Khung Phân loại Thập phân Dewey và Bảng chỉ mục quan hệ

Abridged Dewey Decimal Classification and Relative Index

Devised by Melvil Dewey

EDITION 14

Edited by
Joan S. Mitchell, Editor in Chief
Julianne Beall, Assistant Editor
Giles Martin, Assistant Editor
Winton E. Matthews, Jr., Assistant Editor
Gregory R. New, Assistant Editor

OCLC
OCLC Online Computer Library Center Inc.
Dublin, Ohio
2004

Khung Phân loại Thập phân Dewey và Bảng chỉ mục quan hệ

Melvil Dewey sáng tác

ẤN BẢN 14

Biên tập:
Joan S. Mitchell, Tổng biên tập
Julianne Beall, Phó tổng biên tập
Giles Martin, Phó tổng biên tập
Winton E. Matthews, Jr., Phó tổng biên tập
Gregory R. New, Phó tổng biên tập

Biên dịch:

Nguyễn Thị Huyền Dân	Đặng Thị Mai
Lê Thùy Dương	Lê Ngọc Oánh
Hoàng Thị Hoà	Vũ Văn Sơn
Hà Ngọc Lê	Tạ Thị Thịnh
Trần Thu Lan	Nguyễn Hữu Viêm

Biên tập và hiệu đính:
Vũ Văn Sơn

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
Hà Nội, 2006

Ấn bản tiếng Việt DDC 14
được dịch và xuất bản với sự tài trợ của Tổ chức Từ thiện Đại Tây Dương
(The Atlantic Philanthropies)

© 2006 OCLC,
Trung tâm Thư viện Tin học hoá Trực tuyến, Hoa Kỳ

OCLC giữ trọn bản quyền. Không một phần nào của xuất bản phẩm này được saoo chép, lưu trữ trong hệ thống tìm tin, hoặc được truyền đi, dưới bất kỳ hình thức màoo hoặc phương tiện nào (điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm, ghi hình vv.) nếu khônggg được OCLC cho phép trước bằng văn bản

Copyright 1894
by Library Bureau
Copyright 1929, 1936, 1945, 1953, ©1959
By Lake Placid Club Education Foundation
Copyright 1912, 1921, © 1965, 1971
by Forest Press, Inc.
©1979 by Forest Press
A Division of the Lake Placid Club Education Foundation
©1990, 1997
OCLC Online Computer Library Center, Inc

OCLC giữ mọi bản quyền đối với Ấn bản rút gọn 14 và tất cả các ấn bản trước đâyây của hệ thống Khung phân loại thập phân Dewey. DDC, Dewey, Dewey Decimaaial Clasification, Forest Press, WebDewey, và WorldCat là những thương hiệu và/hoặặc nhãn hiệu dịch vụ đã đăng ký của OCLC. Thông tin về cấp giấy phép đối với hhệ thống Khung phân loại thập phân Dewey hiện có ở địa chỉ www.oclc.org/dewey

OCLC Online Computer Library Center, Inc
6565 Frantz Road
Dublin, OH 43017-3395 USA
ww.oclc.org/dewey

Giấy in xuất bản phẩm này phải đáp ứng yêu cầu của Tiêu chuẩn ANSI/NISO
Z39.48-1992 (Giấy vĩnh cửu)

Kính tặng
Peter J. Paulson
Giám đốc điều hành
Nhà xuất bản OCLC Forest Press
1985 – 1998
Ủy viên
Ủy ban Chính sách Biên tập Khung phân loại Thập phân
1983 – 1998

và
David A. Smith
Trưởng phòng
Phòng Phân loại Thập phân
Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ
1987-2002

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN DỊCH
KHUNG PHÂN LOẠI THẬP PHÂN DEWEY RÚT GỌN
ẤN BẢN 14 (DDC 14)

Chủ tịch

Ông Phạm Thế Khang, Giám đốc Thư viện Quốc gia VN

Phó Chủ tịch

TS Tạ Bá Hưng, Giám đốc Trung tâm Thông tin KHCNQG

Các ủy viên

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuần, Vụ trưởng Vụ Thư viện, Bộ VHTT
- Ths Nguyễn Huy Chương, Giám đốc Trung tâm Thông tin-Thư viện, ĐHQG HN
- Ths Nguyễn Minh Hiệp, Giám đốc Thư viện Cao học, Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh
- Ths Kiều Văn Hốt, Phó Giám đốc Thư viện Quốc gia VN
- Ths Nguyễn Thị Bắc, Giám đốc Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh
- Ths Diệp Kim Chi, Giám đốc Thư viện Đại học Cần Thơ

Nội dung

Lời nói đầu của Ủy ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân ix
Lời tựa và cảm ơn xii
Lời tựa của Thư viện Quốc gia Việt Nam xvi
Lời Ban biên tập Ấn bản Tiếng Việt DDC 14 xix
Những đặc điểm mới trong Ấn bản rút gọn 14 xx
Phần mở đầu Khung Phân loại thập phân Dewey xxvi
Về Phần mở đầu xxvi
Khung phân loại: Định nghĩa và công dụng xxvi
Lịch sử, hiện trạng sử dụng và việc phát triển Khung phân loại thập phân Dewey xxvi
Tổng quan về Khung phân loại thập phân Dewey xxvii
Khung khái niệm xxvii
Ký hiệu xxix
Nguyên tắc hệ phân cấp xxix
Phân loại theo Khung DDC xxx
Xác định chủ đề của tác phẩm xxx
Xác định ngành của tác phẩm xxxi
Nhiều chủ đề trong cùng một ngành xxxii
Nhiều ngành xxxiv
Ấn bản rút gọn 14 được sắp xếp như thế nào xxxv
Đặc điểm chủ yếu của bảng chính và bảng phụ xxxv
Tóm lược xxxv
Mục phân loại xxxv
Ghi chú xxxvi
Tạo lập chỉ số phân loại xli
Thứ tự trích dẫn và thứ tự ưu tiên xlv
Thứ tự trích dẫn xlv
Thứ tự ưu tiên xlv
Phần hướng dẫn xlv
Cách sắp xếp và dạng thức trình bày của Phần hướng dẫn xlvi
Bảng chỉ mục quan hệ xlvii
Cách sắp xếp và dạng thức trình bày của Bảng chỉ mục quan hệ xlvii
Chỉ số phân loại liên ngành xlix
Các thuật ngữ được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ

Các thuật ngữ không được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ li
Lựa chọn li
Phân loại chi tiết và phân loại khái quát lii
Để thêm thông tin liii
Thuật ngữ liv
Bảng chỉ mục cho Phần mở đầu và Thuật ngữ lxvii
Phần hướng dẫn 1
Ghi chú về các chỉ số của Bảng phụ 3
Ghi chú về các chỉ số của Bảng chính 21
Các mục chuyển vị trí và không dùng nữa 127
Các mục chuyển vị trí 127
Các mục không dùng nữa 130
Bảng phụ 131
Bảng 1. Tiểu phân mục chung 133
Bảng 2. Khu vực địa lý, và con người 144
Bảng 3. Tiểu phân mục cho từng nền văn học, cho các thể loại văn học cụ thể 184
Bảng 4. Tiểu phân mục của từng ngôn ngữ 190
Các bảng tóm lược 195
Bảng chính 207
000 Tin học, thông tin & tác phẩm tổng quát 209
100 Triết học, cận tâm lý và thuyết huyền bí, tâm lý học 247
200 Tôn giáo 272
300 Khoa học xã hội 312
400 Ngôn ngữ 490
500 Khoa học tự nhiên và toán học 507
600 Công nghệ (Khoa học ứng dụng) 572
700 Nghệ thuật & Mỹ thuật và trang trí 663
800 Văn học (Văn chương) và tu từ học 738
900 Lịch sử, địa lý và các ngành phụ trợ 763
Bảng chỉ mục quan hệ 821
Chữ viết tắt dùng trong Bảng chỉ mục 822
A-Z 823

Lời nói đầu của Ủy ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân

Công việc chuẩn bị cho Ấn bản 22 và Ấn bản rút gọn 14 của Hệ thống Phân loại Thập phân Dewey (DDC) bắt đầu vào cuối năm 1996, ngay sau khi Ấn bản 21 và Ấn bản rút gọn 13 được xuất bản. Đó là thành quả lao động của các biên tập viên, Uỷ ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân (EPC) và rất nhiều cố vấn đại diện cho nhiều lĩnh vực và cơ quan chuyên ngành khác nhau. Ấn bản rút gọn 14 bám sát Ấn bản 22 trong việc phản ánh suy nghĩ hiện thời về cách tổ chức tri thức và đưa vào những thay đổi, thông tin cập nhật đã được xác định trong quá trình sử dụng Ấn bản 21 và Ấn bản rút gọn 13. Mục tiêu cơ bản của quá trình phân tích phức tạp này là để xuất bản một Ấn phẩm đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng tài liệu in hoặc tài liệu điện tử. Để thông báo về việc lập kế hoạch cho Ấn bản 22 và Ấn bản rút gọn 14, EPC đã lùi kế hoạch vào năm 1997. Uỷ ban cũng đồng thời giao nhiệm vụ cho George D'Elia (Trường Đại học bang New York tại Buffalo) tiến hành điều tra nghiên cứu thị trường người sử dụng ở Mỹ, Ôxtrâylia, Canad và Vương quốc Anh (đây là những nước có số người sử dụng Ấn bản tiếng Anh nhiều nhất). Những kết quả điều tra có giá trị đã được thảo luận trong các cuộc họp EPC vào năm 1997 và thảo luận lại vào năm 1999.

Chỉnh lý và phát triển

Đối với một hệ thống phân loại, để duy trì tính thích hợp của nó, cần phải liên tục chỉnh lý và mở rộng. Sau khi xuất bản một ấn bản, EPC duyệt xét lại toàn bộ Khung Phân loại, từ bảng chính tới Phần hướng dẫn và Bảng chỉ mục quan hệ. Một số phần của DDC được chỉnh lý kỹ hơn những phần khác. Trong một số trường hợp nhất định, những ưu tiên đã được xác định trước đây vẫn có giá trị trong quá trình chỉnh lý và cập nhật. Trong một số trường hợp khác, người ta nhận thấy cần phải mở rộng một ngành nào đó, cung cấp đề tài mới hoặc cải tiến cấu trúc của Khung phân loại. Uỷ ban nhận thức rõ rằng trong khi cải vị trí chuyển đổi có thể cải thiện được cấu trúc của DDC, thì chúng có thể lại đặt gánh nặng lên những thư viện mà không thể phân loại lại phần đó trong vốn tài liệu của họ. Cần phải chứng minh ích lợi đối với người sử dụng trước khi đưa ra một sự thay đổi.

EPC thường được yêu cầu đưa ra cách giải quyết cho các đề xuất của người biên tập nhưng có trường hợp Ủy ban này khởi xướng sự thay đổi. Thí dụ, thành viên EPC cho rằng ghi chú Phần hướng dẫn quá dài và khó đọc. Để đáp lại, biên tập viên đã rút gọn lại và đơn giản hóa các ghi chú, chia chúng thành những mục nhỏ để dễ đọc và dễ hiểu. Tương tự như vậy, EPC yêu cầu biên tập viên phải cân nhắc sở thích của người sử dụng khi phân loại các tác phẩm về tiện ích du lịch. Người sử dụng muốn các tác phẩm này được xếp vó các chỉ số phân loại về du hành trong 910. Xem xét các yêu cầu này một cách nghiêm túc biên tập viên đã chuyển các tác phẩm về khách sạn hoặc những chỗ ở trọ tương tự từ kho nội trợ ở 647 sang các chỉ số phân loại du hành ở 910.

Mở rộng triển vọng quốc tế thông qua tư vấn từ bên ngoài

Bởi vì DDC là một hệ thống phân loại được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới, EPC nhận thấy phải có trách nhiệm đối với nhiều người sử dụng khác nhau. Thí dụ, EPC ủng hộ và khuyến khích chính sách của ấn bản trước đây về loại bỏ khuynh hướng thiên về Thiên chúa giáo và Phương Tây ra khỏi Khung phân loại. Luôn luôn nhạy cảm trước các vấn đề văn hóa và xã hội bên ngoài Hoa Kỳ, Khung phân loại sẽ vẫn thích hợp và bổ ích đối với nhiều người sử dụng trên thế giới.

Đối với Ấn bản này, được sự cố vấn của EPC, các biên tập viên tiếp tục khai thác sự hướng dẫn và phản hồi từ bên ngoài đối với những lĩnh vực phức tạp hoặc gây nhiều tranh cãi của DDC. EPC tham khảo ý kiến của rất nhiều nhà bình luận và chuyên gia ở bên ngoài về một số ngành cụ thể. Một số tiểu ban của Ban Phân tích Chủ đề (Hiệp hội Thư viện Mỹ, Hiệp hội Sưu tập và Dịch vụ Kỹ thuật Thư viện, Ban Biên mục và Phân loại) và Viện Công huân những Người làm Công tác Thông tin Thư viện (trước đây là Hiệp hội Thư viện Vương Quốc Anh) là những cơ quan đóng vai trò chính trong việc phân tích những mục chỉnh lý và mở rộng theo yêu cầu và một số thay đổi khác được đề xuất. Liên hiệp Hội Thư viện và Cơ quan Thư viện Quốc tế (IFLA) được tham khảo ý kiến về những thay đổi đối với mục 340 Luật pháp. Các đồng nghiệp và giáo sư ở Ôxtrâylia, Anh và Italia đã gửi rất nhiều ý kiến phản hồi về mục 510 Toán học. Một số thư viện quốc gia đã tham gia vào quá trình cập nhật bảng địa lý và lịch sử của nước họ. Ban Biên mục Hội đồng Cán bộ Thư viện Châu Phi, Hiệp hội Nghiên cứu Châu Phi cũng có rất nhiều đóng góp giá trị.

Ngài Ross Trotter (Chủ tịch, Ban Phân loại Dewey, Viện Công huân những Người làm Công tác Thông tin Thư viện) làm việc với tư cách là tư vấn bên ngoài trong việc chỉnh lý Phần hướng dẫn. EPC cám ơn những ý kiến rất chuyên sâu về Dewey và sự phân tích thấu đáo của ông.

EPC biết ơn ngài Joseph Miller (Giám đốc Dịch vụ Biên mục, Công ty H.W. Wilson), theo quan điểm của một người sử dụng Ấn bản rút gọn, ông đã góp rất nhiều ý kiến nhìn xa, trông rộng cho Ủy ban.

Theo khuyến nghị của EPC, những người làm công tác biên mục thực tế bắt đầu kiểm tra một số lĩnh vực lựa chọn của DDC đã được cập nhật và sửa đổi mở rộng. Việc kiểm tra này đã củng cố Khung phân loại và đảm bảo rằng nó vẫn là một công cụ hữu ích và dùng được. Một số cá nhân tại Thư viện Đại học Baptist Hồng Kông và Thư viện Anh đã kiểm tra mục 200 Tôn giáo; Thư viện Công cộng Berkeley đã kiểm tra mục 305–306 Các nhóm xã hội, và văn hóa và thể chế; Viện Công nghệ Lucent, Thư viện Anh và Thư viện Đại học Deakin đã kiểm tra mục 004–006 Tin học; và Trường Thư viện Đại học Newcastle thuộc Đại học Tyne và Reading đã kiểm tra mục 510 Toán học.

Nhấn mạnh thêm về nghiên cứu

Để hiểu được đầy đủ hơn nhu cầu của người sử dụng Dewey, ngay khi bắt đầu chu trình xuất bản Ấn phẩm này, EPC đã quan tâm hơn đến việc nghiên cứu khung phân loại. Bên cạnh cuộc điều tra quốc tế về người sử dụng Dewey như đã đề cập, một số cuộc họp EPC đã đưa vào chương trình nghị sự phần trình bày của Diane Vizine-Goetz, Ed O'Neil và Keith Shafer, các chuyên gia tổ chức tri thức thuộc Văn phòng Nghiên cứu OCLC.

Ngoài ra, Ủy ban đã được nghe báo cáo của các giáo sư thư viện học Francis Miksa (Đại học Texas tại Austin) và Nancy Williamson (Đại học Toronto).

Trong quá trình chuẩn bị Ấn bản này, các biên tập viên thường xuyên tra tìm Internet, tiếp cận mục nghiên cứu cập nhật thuộc các lĩnh vực như toán học, y học. Ngoài ra, các biên tập viên dựa nhiều vào việc tra tìm cơ sở dữ liệu điện tử để đảm bảo về mặt tài liệu cho một số phần cụ thể trong Khung phân loại.

Thành viên EPC

Uỷ ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân được thành lập vào năm 1937 để phục vụ với tư cách là cơ quan tư vấn cho Khung Phân loại Thập phân Dewey. Vai trò của Uỷ ban là quyết định phương hướng, chính sách của Khung phân loại. Năm 1953 Uỷ ban này được tổ chức lại thành Uỷ ban liên hợp của Quỹ Lake Placid và Hiệp hội Thư viện Mỹ. Năm 1988 khi Trung tâm Thư viện Tin học hoá Trực tuyến OCLC, Inc., có được Khung Phân loại Thập phân Dewey, OCLC đã khẳng định lại tầm quan trọng về vai trò tư vấn của EPC đối với DDC. Uỷ ban quốc tế mười thành viên này phối hợp chặt chẽ với các biên tập viên DDC nhằm đề xuất những thay đổi, tạo đà cho sự đổi mới, và giám sát sự phát triển chung của Khung phân loại.

EPC phát ngôn đại diện cho những người sử dụng Khung phân loại trên toàn thế giới. Thành viên EPC đến từ các thư viện công cộng, chuyên ngành, đại học và từ những trường thư viện. Họ đại diện cho Hiệp hội Thư viện Mỹ, Uỷ ban Biên mục Ôxtrâylia, Viện Công huân những Người làm Công tác Thông tin Thư viện, Thư viện Quốc hội và Thư viện Quốc gia Canada.

Kể từ khi Ấn bản 21 ra đời, EPC bao gồm những thành viên được liệt kê cùng với cương vị đã hoặc đang nắm giữ với tư cách là thành viên, sau đây:

David Ballati, Giám đốc, Dịch vụ thư mục, Thư viện Quốc gia Canada (Chủ tịch, 1996-1999)
Richard Baumgarten, Chuyên gia biên mục, Thư viện Hạt Johnson, Overland Park, KS
Pamela P. Brown, Giám đốc Dịch vụ Công nghệ Thông tin, Hệ thống Thư viện Ngoại ô, Burr Ridge, IL
Mary Carroll, Trưởng thư viện về tiêu chuẩn, Thư viện Quốc gia Canada
Janice M. DeSirey, Trưởng thư viện về Dịch vụ thanh niên, Thư viện Hạt Hennepin, Edina, MN
Lucy Evans, Bổ sung Sưu tập và Mô tả, Thư viện Anh
Jessica MacPhail, Trưởng thư viện thành phố, Thư viện Công cộng Racine, WI
Giles Martin, Phòng Biên mục, Đại học Sydney
Peter J.Paulson, Giám đốc điều hành, OCLC Forest Press
Anne Robertson, Đại diện Uỷ ban Biên mục Ôxtrâylia
Elaine Svenonius, Giáo sư Emerita, Trường Cao học Nghiên cứu Thông tin và Giáo dục, Đại học California, Los Angeles
Andrea L. Stamm, Trưởng phòng Biên mục, Thư viện Đại học Tây Bắc (Chủ tịch 2000-2003)
Winston Tabb, Trợ lý Trưởng Thư viện phụ trách Dịch vụ Thư viện, Thư viện Quốc hội

Arlene G. Taylor, Giáo sư, Trường Thông tin học, Đại học Pittsburgh
Helena M. Van Deroef, Điều phối viên biên mục, Viện Công nghệ Lucent
Beacher Wiggins, Trợ lý Trưởng Thư viện phụ trách Dịch vụ Thư viện, Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ
Susi Woodhouse, Thư viện Thành phố Westminster, Anh

Những lời cảm ơn khác

EPC đặc biệt cảm ơn bà Joan S. Mitchell, Tổng biên tập DDC và các Trợ lý biên tập Julianne Beall, Giles Martin, Winton E. Matthews, Jr., và Gregory R. New về sự chỉ đạo, kiên nhẫn và năng lực làm việc vô biên của họ trong suốt chu trình xuất bản này.

Chúng tôi hoan nghênh phản hồi của các bạn

Uỷ ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân giới thiệu Ấn bản rút gọn 14 của Khung Phân loại Thập phân Dewey với các thư viện sử dụng có tổng sưu tập từ 20.000 đầu tên sách trở xuống. Đó là công trình của nhiều cá nhân, những người tự hào đã đóng góp làm cho Ấn bản này đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Vì DDC từ lâu đã thông qua chính sách chỉnh lý liên tục, công việc sẽ bắt đầu ngay cho Ấn bản 23 và Ấn bản rút gọn 15. Chúng tôi khuyến khích người sử dụng DDC gửi góp ý và nhận xét cho chủ tịch EPC hoặc các biên tập viên DDC qua thư điện tử <dewey@loc.gov>.

Andrea L. Stamm
Chủ tịch, từ 2000-
Uỷ ban Chính sách Biên tập
Khung Phân loại thập phân

Lời tựa và cảm ơn

Mỗi lần xuất bản Khung phân loại thập phân Dewey lại là một sự kiện có ý nghĩa trong đời sống của công cụ tổ chức tri thức được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới này. Chúng tôi kế tục công việc những người đã đi trước trong 128 năm phát triển liên tục của Khung Dewey và chúng tôi ý thức được trách nhiệm của mình đối với người sử dụng hiện nay và trong tương lai để phát triển một cấu trúc mà sẽ đảm bảo được tương lai của Khung Dewey trong môi trường thông tin luôn luôn thay đổi.

Chúng tôi đã phát triển Ấn bản rút gọn 14 trong một thời kỳ có nhiều chuyển biến. Một số là ở bên ngoài – tầm quan trọng gia tăng của Web, những chuyển biến trong tình hình chính trị thế giới, những thay đổi đang diễn ra về tri thức, việc mở rộng chương trình địch của chúng tôi. Một số chuyển biến khác gần như là nội bộ, như việc chuyển văn phòng Forest Press từ Albany, N.Y về trụ sở OCLC tại Dublin, Ohio; sự chấm dứt dấu ấn của nhà xuất bản Forest Press; thay đổi về nhân sự làm Khung Dewey. Chúng tôi cảm ơn các tổ chức và cá nhân đã giúp đỡ và ủng hộ trước những thách thức này.

Để chuẩn bị cho Ấn bản rút gọn 14, chúng tôi đã tiến hành điều tra người sử dụng Khung Dewey. Chúng tôi cảm ơn nhiều người sử dụng đã tham gia vào điều tra này – mỗi người phản hồi đã giúp hình thành nên tương lai của DDC. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn lời chỉ bảo của Joseph Miller (H.W Công ty Wilson). Ông Miller cũng đã hướng dẫn việc bổ sung các chỉ số phân loại của Ấn bản rút gọn 14 vào Ấn bản 18 Danh mục Đề mục Chủ đề Sears.

Vì Ấn bản rút gọn 14 là sự giản lược đích thực của Ấn bản 22, tôi xin cảm tạ một lần nữa tới những người đã đóng góp vào sự phát triển của ấn bản đầy đủ. Những người sử dụng của chúng tôi đóng vai trò quan trọng trong việc xem lại bản thảo của một số phần cập nhật chính và tham gia vào việc kiểm tra bản thảo đã được sửa đổi. Một số ban do Uỷ ban Phân tích Chủ đề Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ (ALA) chỉ định đã xem lại những bảng chính sau đây: 004–006 Xử lý dữ liệu Tin học; 300–307 Khoa học Xã hội, xã hội học, nhân loại học; 340 Luật pháp và 510 Toán học. Viện Công huân những Người làm Công tác Thông tin Thư viện (CILIP) đã chỉ định một ban xét duyệt mục 510 Toán học. Dưới đây là danh sách thành viên của những ban này và một số người khác đã tham gia xét duyệt các bảng chính nói trên.

004–006 Xử lý dữ liệu Tin học: Vivian Bliss (Microsoft); Ruth Bogan (Thư viện công cộng Warren-Newport); April Davies (Khu trường học Cộng đồng Thành phố Iowa); Lynn El-Hoshy (Thư viện Quốc hội); Sara Shatford Layne (Trường Đại học California, Los Angeles); Patrica Le Galeze (Thư viện Quốc gia Pháp); Patrica Luthin (Trường Luật thuộc Đại học Bang miền Tây); Scott Opasik (Trường Đại học Idiana, South Bend); Tom Williamson (Kỹ sư đã nghỉ hưu, Intel).

300–307 Khoa học xã hội, xã hội học, nhân loại học: Sophie Boganski

(Trường Đại học Tây Virginia); April Davies (Khu trường học Cộng đồng Thành phố Iowa); Daniel Joudry (Trường Đại học Pittsburgh); Patrica Le Galeze (Thư viện Quốc gia Pháp); Joseph Miller (Công ty H.W. Wilson); Dale Swenson (Trường Đại học Brigham Young).

340 Luật pháp: Abigail Ellworth (Wilkes, Artis, Hedrick& Lane); John Hostage (Trường Luật Harvard); Barbara Leiwesmeyer (Thư viện đại học Regensburg); Max Naudi (Thư viện Quốc gia Pháp); Marie Whited (Trường Luật Yale). Ngoài ra, những người sau đây đã tham dự cuộc họp đặc biệt tại Hội nghị 2001 của Liên hiệp Quốc tế các Hiệp hội và Cơ quan Thư viện (IFLA) nhằm trao đổi về Bảng chính 340 Luật pháp: Friedrich Geisselmann (Thư viện đại học Regensburg); Mauro Guerrini (Trường Đại học Rôm); Patrice Landry (Thư viện Quốc gia Thụy Sỹ); Ia McIlwaine (Trường Đại học Luân đôn và Tổng Biên tập Khung Phân loại UDC); Max Naudi (Thư viện Quốc gia Pháp). Chúng tôi đặc biệt biết ơn bà Jolande Goldberg (Thư viện Quốc hội) đã cho lời khuyên về những phần phát triển trong mục luật quốc tế, luật các quốc gia, luật so sánh và luật liên chính phủ.

510 Toán học: Tim Cole (Trường Đại học Illinois ở Urbana-Champaign); Philip Cooper (Trường Đại học Huddersfield); Antonella De Robio (Trường đại học Padova); Peter Donovan (Trường Đại học New South Wales); John Hostage (Trường Luật Harvard); Dorothy McGarry (Trường Đại học California, Los Angeles); Alberto Marini (Viện toán ứng dụng và công nghệ thông tin); Merry Schellinger (Trường Đại học Quốc gia Humboldt); Carol Speirs (Trường đại học Reading); Dale Swenson (Trường Đại học Brigham Young).

540 Hoá học: Bartow Culp (Trường Đại học Purdue); Cheri Folkner (Công ty Weyerhaeuser); Bernie Karon (Trường Đại học Minnesota); Jane Keefer (Trường Đại học West Chester); Sara Shatford Layne và Marion Peters (Trường Đại học California, Los Angeles); Anne-Marie Malaveille (Trường đại học Claude Bernard Lyon 1); Katherine Porter (Trường Đại học Van-derbilt).

Sau khi bản thảo được chỉnh lý, một số người sử dụng sau đây đã kiểm tra các bảng chính được đưa ra lấy ý kiến:

004–006 Xử lý dữ liệu Tin học: Lisa Berry và Helena M. Van Deroef (Viện

công nghệ Lucent); Steven Hodson và Emma Rogoz (Thư viện Anh); Bernadette Houghton (Trường Đại học Deakin).

300–307 Khoa học xã hội, xã hội học, nhân loại học: Margot Lucoff (Thư viện công cộng Berkeley)

340 Luật pháp: Anna Gyngell (Thư viện Anh)

510 Toán học: Libby Matthewson (Trường Đại học Newcastle upon Tyne);

Carol Speirs (Thư viện Trường Đại học Reading).

Ngoài ra, Stephen Digler (Trường Đại học Baptist Hồng Kông) và Terence Mann (Thư viện Anh) đã kiểm tra mục 200 Tôn giáo.

Các thư viện quốc gia trên toàn thế giới, những đối tác dịch và thành viên của ban tư vấn dịch thuật đã đóng góp vào tất cả bảng chính và bảng phụ, đặc biệt là về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ và văn học. Chúng tôi cám ơn sự đóng góp của những người sau đây: Raymonde Couture-Lafleur (tư vấn và điều phối viên dịch thuật cho ASTED); Bruno

Beguet, Suzanne Jouguelet và Patricia Le Galeze (Thư viện Quốc gia Pháp); Magda-Heiner Freiling và Esther Scheven (Thư viện Đức); David Farris, Pierre-Emile Gregoire, Paula Purcell và Harry Walsh (Thư viện Quốc gia Canada); Gudrun Karlsdottir (Thư viện Quốc gia và Đại học Aixơlen); Poori Soltani (Thư viện Quốc gia nước Cộng hòa Hồi giáo Iran); Margaret Callus (Thư viện Quốc gia Manta); Unni Knutsen và Isabella Kubosch (Thư viện Quốc gia Na Uy); Olof Osterman (Thư viện Quốc gia Thụy Điển); Patrice Landry (Thư viện Quốc gia Thụy Sỹ); Margarita Amaya de Heredia (Nhà xuất bản Rojas Eberhard); Ekaterina Zaitseva (Thư viện Khoa học và Kỹ thuật Công cộng Quốc gia Nga); Margit Sandner (Đại học Viên). Chúng tôi cũng xin cám ơn các cán bộ Thư viện Anh và Thư viện nhà nước Nam Phi, những người làm công tác thư viện ở Vương quốc Anh và Nam phi về những đóng góp của họ trong việc chỉnh lý các bảng địa lý cho nước Anh và Nam phi đã được phát hành dưới dạng in và điện tử trong năm 1999.

Chúng tôi cảm ơn những người sau đây đã đóng góp vào sự phát triển các ngôn ngữ ký hiệu: Linda Alexander, Terry Chang và Scott K. Liddell (Trường Đại học Gallaudet); Rosalee Connor và Eric Eldrithch (Thư viện Quốc hội). Chúng tôi cũng cảm ơn Venida S. Chenault (Trường Đại học Dân tộc Da đỏ Haskell) đã tư vấn về định chỉ mục các dân tộc bản xứ, Uỷ ban Biên mục Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ: Uỷ ban Tài liệu Á, Phi và Biên mục thuộc Hội đồng Cán bộ Thư viện Châu Phi, Hiệp hội Nghiên cứu Châu Phi đã cho chúng tôi những ý kiến tư vấn quí báu về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ và tôn giáo.

Sẽ thật tắc trách nếu như chúng tôi không cảm ơn sự đóng góp to lớn của Ross Trotter (Chủ tịch, Uỷ ban Phân loại Thập phân Dewey CILIP) về công lao của ông trong việc hợp lý hoá Phần hướng dẫn. Trước khi ông nghỉ hưu từ Thư viện Anh, Ross Trotter đã tập trung vào việc chỉnh lý bảng địa lý cho nước Anh.

Chúng tôi thật may mắn đã được làm việc cùng với những đại diện tích cực cho người sử dụng trong Uỷ ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân (EPC). Sự hướng dẫn và rà soát kỹ lưỡng của EPC là cần thiết để đảm bảo rằng DDC vẫn là một công cụ tổ chức tri thức hữu ích.

Nhiều đồng nghiệp tham gia Khung Phân loại Thập phân Dewey tại OCLC và Thư viện Quốc hội đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của Ấn bản rút gọn 14. Tôi rất biết ơn trước hết là các phó tổng biên tập của Khung Phân loại Thập phân Dewey, Julianne Beall (Thư viện Quốc hội), Giles Martin (OCLC), Winton E. Matthew, Jr. (Thư viện Quốc hội) và Gregory R.New (Thư viện Quốc hội). Sự uyên bác, nhiệt tâm và trách nhiệm của họ đối với người sử dụng đã được phản ánh trong toàn bộ Khung Phân loại Thập phân Dewey.

Vào tháng 12 năm 1998, Peter J. Paulson, giám đốc điều hành của Forest Press nghỉ hưu sau 13 năm công tác. Ông Paulson đã lãnh đạo Forest Press cho đến khi nhập vào OCLC năm 1988 và đã chỉ đạo Khung Phân loại Thập phân Dewey qua một giai đoạn phát triển lớn lao và thay đổi liên tục. Đặc biệt ông Paulson đã chịu trách nhiệm chuyển DDC sang môi trường điện tử và mở rộng việc sử dụng mang tính quốc tế thông qua chương trình dịch Dewey. Tôi cảm ơn ông vì sự hỗ trợ, nhiệt huyết và tầm nhìn của ông trong suốt nhiều năm.

Tôi biết ơn các nhân viên OCLC hiện nay và trước đây đã làm việc với Khung phân loại Thập phân Dewey: Suzanne Butte, Christy Carpenter, Libbie Crawford, Elizabeth Hansen, Judith Kramer Greene, Dawn Lawson, Judith Pisarski, Eliza Sproat và Rober

Van Volkenburg. Các nhân viên và ban điều hành của OCLC đã hỗ trợ chúng tôi và cung cấp nguồn lực để DDC có thể phát triển thành một hệ thống tổ chức tri thức. Đặc biệt cảm ơn Jay Jordan, Chủ tịch và Trưởng ban điều hành; người tiền nhiệm của ông, Tiến sĩ K.Wayne Smith; và Gary Houk, Phó Chủ tịch, Dịch vụ Biên mục và Siêu dữ liệu về sự hỗ trợ của họ. Tôi cám ơn Ban Phát triển Sản phẩm, đặc biệt là Marty Withrow, Viktoria Kushnnir và Dan Whitney đã phát triển và tiếp tục hỗ trợ hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu biên tập. Tôi cũng cảm ơn sự đóng góp của những cán bộ OCLC sau đây, những người đã ủng hộ việc phát triển và cập nhật liên tục Khung Dewey trên Web Rút gọn, phiên bản điện tử của Ấn bản rút gọn 14: Joe Abrams, Doug Allen, Joe Barna, Mel Beck, Janet Bickle, Geoffrey Curtis, Larry Evans, Jonathan Fausey, Linda Gabel, Kristin Gain, Chris Grabenstatter, Larry Lambert, Heidi Laubenthal, Joanne Murphy, Doug Price, Catherine Savage, Joanne Shoemaker, Jim Simms, Kevin Skarsten và David Whitehair. Tôi cám ơn Lorcan Dempsey, Phó Chủ tịch Văn phòng Nghiên cứu và người tiền nhiệm của ông, Terry Noreault về sự hỗ trợ thường xuyên của họ trong việc nghiên cứu tổ chức tri thức. Tôi cũng cám ơn nhiều đóng góp của các nhân viên Văn phòng Nghiên cứu, đặc biệt là Ed O'Neil và Jean Godby. Tôi đặc biệt ghi nhận sự đóng góp to lớn và thường xuyên của Diane Vizine-Goetz và Nhóm Tổ chức Tri thức thuộc Văn phòng Nghiên cứu: Carol Hickey, Andy Houghton và Roger Thompson.

Chúng tôi may mắn có trụ sở biên tập tại Thư viện Quốc hội, trong Phòng Phân loại Thập phân, nơi công việc biên tập DDC được tiến hành theo thoả thuận giữa OCLC và Thư viện Quốc hội. Cho tới mùa xuân năm 2002, David A. Smith là người phụ trách Phòng Phân loại Thập phân của Thư viện Quốc hội. Ông Smith, Dennis M. McGovern (hiện nay là quyền phụ trách), và nhân viên Phòng Phân loại Thập phân liên tục hỗ trợ cho công việc biên tập bằng các ý kiến chuyên gia về những đề tài và những lĩnh vực mới cần cập nhật. Bên cạnh ba phó tổng biên tập là người làm việc cho Thư viện Quốc hội, đội ngũ cán bộ hiện tại và trước đây, những người đã đóng góp vào sự phát triển của Ấn bản Rút gọn 14, bao gồm: Teresa Baker, Darlene Banks, Mark Behrens, Victoria Behrens, Michael B. Cantlon, Larry Ceasar, Julia Clanton, Rosalee Conner, Eve M. Dickey, Nate Evans, Ruth Freitag, Adrian Gore, Donald Hardy, Keith Harrison, Sarah Keller, Walter McClughan, Nobuko Ohashi, Letitia J. Reigle, Virginia A. Schoepf, Chay Tang, Cosmo Tassone, Carolyn S. Turner, Dorothy A. Watson, Susanne Welsh và Ruby Woodard.

Trước khi kết thúc, một lần nữa tôi xin cám ơn sự đóng góp của hai cá nhân chủ chốt, những người đã hình thành nên tương lai của Khung Dewey: Peter J. Paulson, Giám đốc điều hành đã nghỉ hưu của OCLC Forest Press và David A. Smith, Trưởng Ban Phân loại Thập phân đã nghỉ hưu. Tầm nhìn, sự tư vấn, hỗ trợ và tình đồng nghiệp của họ là hết sức quý báu trong quá trình phát triển Ấn bản mới này.

Joan S. Mitchell
Tổng Biên tập
Khung Phân loại Thập phân Dewey
OCLC, Inc.

Lời tựa của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trong khuôn khổ Dự án dịch Khung phân loại DDC (2003-2005) do Thư viện Quốc gia Việt Nam chủ trì, đến nay Ấn bản rút gọn lần thứ 14 đã hoàn thành. Với bản dịch này, tiếng Việt trở thành một trong hơn 30 ngôn ngữ của Khung phân loại DDC được xuất bản chính thức. Việt Nam sẽ là một trong số hơn 135 Quốc gia áp dụng rộng rãi Khung phân loại DDC.

Khung phân loại DDC có thể coi là một bách khoa thư, phân loại và tổng hợp tri thức của nhân loại và là một trong những công trình khoa học thư viện vĩ đại của thế giới. Vì vậy, để hoàn thành một bản dịch vừa sát về ngữ nghĩa,vừa đảm bảo được đầy đủ tinh thần, nguyên tắc của nguyên bản DDC, lại vừa mở rộng hợp lý, phù hợp với đặc điểm riêng của Việt Nam là một điều không dễ. Công việc này chỉ có thể hoàn thành khi có sự nỗ lực và cộng tác chặt chẽ giữa tập thể biên dịch với các biên tập viên của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Thực tế, hai bên đã phối hợp rất tốt trong suốt quá trình dịch thuật vừa qua.

Để có được thành quả hôm nay, chúng ta đã phải vượt qua một chặng đường dài hơn 5 năm kể từ khi lóe sáng ý tưởng áp dụng DDC vào thư viện Việt Nam. Thay mặt Thư viện Quốc gia Việt Nam, tôi xin cám ơn bà Joan S. Michell (Tổng biên tập DDC - Hoa Kỳ), Giáo sư- Tiến sĩ Patricia G. Oyler (Trường Thư viện-Thông tin Simmons, Boston – Hoa Kỳ), những người đã gợi mở rất sớm ý tưởng nghiên cứu, áp dụng DDC vào Thư viện Việt Nam. Chúng tôi ghi nhận sâu sắc hiệu quả của các cuộc hội thảo khoa học: Nghiên cứu và dịch thuật Khung phân loại DDC (Vụ Thư viện – Bộ VHTT, 2/2000); Hệ thống và tiêu chuẩn cho Thư viện Việt Nam (RMIT: Viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne - Ôxtrâylia, 9/2001); Xây dựng Dự án nghiên cứu, dịch và áp dụng Khung phân loại DDC (RMIT và Thư viện Quốc gia Việt Nam, 9/2002). Thông qua các hội thảo, vấn đề dịch, nghiên cứu, áp dụng Khung phân loại DDC đã được các nhà lãnh đạo các Bộ hữu quan, các thư viện đầu ngành của Việt Nam nhất trí cả về nhận thức và hành động.

Nhân dịp này, chúng tôi xin cám ơn Qũy từ thiện Atlantic Philanthropies đã hỗ trợ rất hiệu quả về tài chính cho Dự án dịch Khung phân loại DDC. Cám ơn Trung tâm Thư viện tin học hóa trực tuyến (OCLC) và Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ đã cho phép bản quyền và thường xuyên chỉ đạo về chuyên môn cho Dự án. Cám ơn Bộ Văn hóa-Thông tin đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc dịch và xuất bản Khung phân loại DDC. Cám ơn RMIT tại Việt Nam, đặc biệt là ông Michael Robinson (Nguyên Giám đốc Trung tâm Học liệu Đại học RMIT Việt Nam) và các cộng sự đã thực hiện xuất sắc vai trò điều phối viên của Dự án. Cám ơn Hội đồng Tư vấn đã có nhiều ý kiến tư vấn quan trọng và bổ ích để nâng cao chất lượng dịch thuật. Xin ghi nhận những cố gắng rất lớn của Ban biên dịch do ông Vũ Văn Sơn (chuyên gia thư viện Việt Nam) làm Tổng biên tập đã hoàn thành đúng tiến độ và đáp ứng tốt yêu cầu của OCLC về bản dịch DDC rút gọn lần thứ 14.

Chúng tôi xin dành những lời tốt đẹp nhất để cám ơn sự quan tâm rất chu đáo của bà Joan S. Michell, sự chỉ dẫn chí tình về chuyên môn và phương pháp luận của bà Julianne Beall, ông Winton E. Mathews, Jr (các phó tổng biên tập DDC), các biên tập viên của OCLC và Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Cám ơn Giáo sư - Tiến sĩ Patricia G. Oyler đã tư vấn rất xác đáng về chương trình đào tạo DDC cho cán bộ Thư viện Việt Nam. Cám ơn

sự giúp đỡ về nhiều mặt của bà Rebecca Rittgers, bà Ann Thatcher và các cộng sự (Quỹ từ thiện Atlantic Philanthropies).

Xin cám ơn sự giúp đỡ của Giáo sư Robert D. Stueart (Nguyên hiệu trưởng – Giáo sư danh dự Trường Thư viện-Thông tin Simmons, Boston-Hoa Kỳ), Giáo sư David Wilmonth (Nguyên Tổng Giám đốc RMIT Việt Nam), ông Michael Mann (Tổng Giám đốc RMIT Việt Nam). Cám ơn sự quan tâm của ông Đoàn Huy Oánh (nguyên chuyên gia Thư viện Ôxtrâylia), bà Myly Nguyen (RMIT Ôxtrâylia) và các thành viên Hội LEAI - VN tại Hoa Kỳ... Cám ơn công ty Pansoft (Cộng hoà Liên bang Đức) đã cung cấp một phần mềm hỗ trợ dịch và chế bản rất hiệu quả cho Dự án.

Chúng ta vui mừng trước sự ra đời của Khung phân loại DDC bằng tiếng Việt. Cùng với MARC-21 và AACR2, Khung phân loại DDC sẽ tạo nên một sự thay đổi lớn về nghiệp vụ và là chìa khóa mở cửa cho các Thư viện Việt Nam hội nhập với cộng đồng Thư viện thế giới. Với những ưu điểm nổi trội về tính khoa học, tính thông dụng, tính linh hoạt, lại liên tục được cập nhật... chắc chắn Khung phân loại DDC sẽ đáp ứng tốt nhất sự mong đợi của hàng ngàn thư viện trong nước

Với tất cả niềm vui và tin tưởng, thay mặt Thư viện Quốc gia Việt Nam, tôi trân trọng giới thiệu Khung phân loại DDC rút gọn lần thứ 14 cùng toàn thể đồng nghiệp trong và ngoài nước.

Phạm Thế Khang
Giám đốc
Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lời Ban biên tập Ấn bản Tiếng Việt DDC 14

Bản dịch DDC 14 được thực hiện theo Qui tắc biên tập của Uỷ ban chính sách biên tập Khung phân loại thập phân Dewey Hoa Kỳ (EPC), có những phần thích nghi và mở rộng cho phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam và đặc biệt là Bảng chỉ mục được biên soạn lại cho phù hợp với đặc điểm tiếng Việt, theo sự thoả thuận với OCLC và Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ.

Công tác biên dịch được kết hợp giữa người và máy. Phần mềm Pansoft (CHLB Đức) đã cung cấp tiện ích cho việc dịch thuật các bảng chính, bảng phụ và tạo lập Bảng chỉ mục quan hệ, hỗ trợ chế bản các phần này theo hình thức của nguyên bản tiếng Anh.

Tham gia dịch thuật có các chuyên gia của Thư viện Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Thông tin KHCN QG, Trung tâm Thông tin-Thư viện ĐH QG HN, Trường Đại học mở bán công Tp Hồ Chí Minh.

Do tình hình phiên âm các địa danh, tên người và một số thuật ngữ vay mượn của nước ngoài, cũng như chính tả (đặc biệt là việc đánh dấu thanh tiếng Việt) ở nước ta hiện nay chưa hoàn toàn thống nhất, Ban biên tập đã xử lý dựa theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, kết hợp với các từ điển tiếng Việt mới xuất bản làm căn cứ. Nguyên tắc chung là chỉ phiên âm tên nước và tên thủ đô các nước lớn, còn các trường hợp khác dùng nguyên ngữ tiếng Anh, trừ một số ngoại lệ đối với tên người (chủ yếu là tên các thánh trong mục Tôn giáo) và địa danh khác có hình thức phiên âm đã quá quen thuộc trong sách báo.

Ngoài phần viết tắt đã giải thích trong Bảng chỉ mục quan hệ, Ban biên tập còn sử dụng những viết tắt sau đây:

C.N.	Công nguyên	N.D.	Người dịch
T.N.	Thuật ngữ	vd.	ví dụ

Ban biên tập xin trân trọng cám ơn Ban biên tập của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ, đặc biệt là bà Joan Mitchell, Tổng biên tập, Tiến sỹ Julianne Beall và ông Winton Matthews, các phó tổng biên tập DDC, đã thường xuyên chỉ đạo chuyên môn cho Dự án, giải thích nội dung của một số thuật ngữ và cấu chuẩn trong ngôn từ của DDC, xét duyệt bản thảo và hình thức trình bày của Ấn phẩm, cám ơn các chuyên gia Việt Nam chuyên ngành đã giúp làm rõ nghĩa của một số thuật ngữ quá chuyên sâu, cám ơn Ban tư vấn đã cho những nhận xét và góp ý quý báu trong quá trình dịch thuật. Cuối cùng chúng tôi cũng xin dành lời cám ơn ông Peter Werling, chuyên gia Pansoft, đã hướng dẫn từ xa việc khắc phục một số lỗi xuất hiện trong quá trình sử dụng Phần mềm Pansoft và định kỳ đưa các phần sao lưu cập nhật Cơ sở dữ liệu dịch DDC 14 lên mạng Internet.

Lần đầu tiên chính thức dịch một khung phân loại phản ánh tri thức bách khoa với đầy đủ các ghi chú và thuật ngữ chuyên môn như Khung phân loại thập phân Dewey, đáp ứng yêu cầu của OCLC và sự mong đợi của cộng đồng người sử dụng Việt Nam, trong khi trình độ người dịch và biên tập chỉ có hạn, chắc chắn bản dịch không tránh khỏi những nhầm lẫn và thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được nhận xét và góp ý của các đồng nghiệp và người sử dụng, để có thể rút kinh nghiệm và khắc phục những khiếm khuyết cho những lần dịch các ấn bản sau này của DDC, đặc biệt là Ấn bản DDC đầy đủ.

Vũ Văn Sơn
Tổng biên tập
Ấn bản tiếng Việt DDC 14

Những đặc điểm mới trong Ấn bản rút gọn 14

Khái quát

Ấn bản 14 là ấn bản rút gọn đầu tiên của Khung Phân loại Thập phân Dewey ra đời trong khung cảnh môi trường Web. Web đã cho phép chúng tôi liên tục cập nhật DDC và thường xuyên cung cấp những phần cập nhật này tới người sử dụng. Web đã mở rộng việc tiếp cận của chúng tôi đối với các nguồn thông tin và tạo điều kiện dễ dàng hợp tac kịp thời với những người sử dụng quốc tế. Nó cũng thách thức chúng tôi tạo ra được những đặc điểm nâng cao tính hiệu quả và tính chính xác trong khung phân loại.

Cập nhật liên tục

Ấn bản 14 phản ánh chính sách cập nhật liên tục đã được thực hiện kể từ khi Ấn bản 13 ra đời vào năm 1997. Chúng tôi đã sử dụng mục tin hàng tháng trên Web và Dewey Web rút gọn như là phương tiện chủ yếu để chuyển tải thông tin cập nhật tới người sử dụng Ấn bản rút gọn. Kể từ năm 1997, hàng tháng chúng tôi đã đưa lên website (www.oclc.org/dewey) những Chỉ số mới có lựa chọn và những thay đổi đối với Ấn bản 13. Tháng 1/2002, chúng tôi đã giới thiệu Dewey Web rút gọn, phiên bản điện tử đầu tiên dựa trên Ấn bản rút gọn. Phiên bản cập nhật đầy đủ được xuất bản hàng quý. Tất cả những thông tin cập nhật này đều được đưa vào Ấn bản 14.

Chỉ số và chủ đề mới

Ấn bản 14 chứa nhiều chỉ số và chủ đề mới. Những chỉ số và chủ đề này có từ các quy định về địa lý tới các quy định về đề tài trong những lĩnh vực như tin học, tôn giáo, xã hội học, luật pháp, y học và sức khỏe, và giải trí.

Hợp tác quốc tế

Ấn bản 14 đã thường xuyên nhận được sự cố vấn từ Uỷ ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân (EPC) và những đối tác dịch của chúng tôi. Cả hai nhóm này đều cung cấp một cách nhìn đa dạng phản ánh trong phần sửa đổi thuật ngữ xuyên suốt Ấn bản 14 và trong những phần phát triển cập nhật, đặc biệt là về khu vực địa lý, luật pháp và các thời kỳ lịch sử.

Hiệu quả phân loại

Sự thay đổi nổi bật nhất trong Ấn bản 14 là hợp lý hoá Phần hướng dẫn với mong muốn nâng cao hiệu quả phân loại. Chúng tôi đã chuyển thông tin thích hợp trong bảng chính và bảng phụ từ Phần hướng dẫn sang các ghi chú ngay trong Khung phân loại. Thông tin thừa đã có trong bảng chính và bảng phụ được loại bỏ khỏi Phần hướng dẫn. Chúng tôi đã chuyển đổi chính sách áp dụng DDC của Phòng Phân loại Thập phân Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ mà trước đây đã được mô tả trong Phần hướng dẫn thành thông lệ sử dụng Dewey chung. Chúng tôi đã chuyển các chỉ dẫn cơ bản về việc sử dụng Khung Phân loại

Thập phân Dewey sang Phần mở đầu và thông tin cơ bản sang phần *Khung Phân loại Thập phân Dewey: Nguyên tắc và áp dụng*. Chúng tôi đã chỉnh sửa các mục còn lại của Phần hướng dẫn theo một kiểu thống nhất cho dễ hiểu và sử dụng có hiệu quả.

Thay đổi chính trong Ấn bản 14

Bên cạnh việc hợp lý hoá Phần hướng dẫn, có một số thay đổi chính đã được đưa vào Ấn bản 14. Trong Ấn bản 13, chúng tôi đã bắt đầu kế hoạch làm hai ấn bản nhằm giảm khuynh hướng thiên về Thiên chúa giáo ở mục Tôn giáo 200. Ấn bản 14 chứa phần còn lại của những mục chuyển vị trí đã được phác thảo trong kế hoạch đó. Chúng tôi đã cập nhật những phần phát triển và thuật ngữ cho các nhóm xã hội và tổ chức xã hội ở 305–306 và loại bỏ nhiều quy định gần như trùng lặp trong bảng chính đó. Chúng tôi đã đưa vào mục 340 Luật pháp một số cải tiến có liên quan tới luật các quốc gia, nhân quyền, và các tổ chức liên chính phủ. Chúng tôi đã cập nhật rất nhiều ở mục 510 Toán học, bao gồm cả việc chuyển vị trí một số đề tài sang Chỉ số mới ở 518 Toán học số. Chúng tôi đã cập nhật thuật ngữ trong mục 610 Y học và sức khoẻ và đã cải tiến việc định chỉ mục cho những đề tài về y học. Chúng tôi đã chuyển tiện ích cho du khách từ 647.94 sang 910.46 và sang các Chỉ số khu vực địa lý cụ thể ở 913–919 và đã đưa những thời kỳ lịch sử được cập nhật vào 930–990. Tương tự như vậy, chúng tôi đã cập nhật Bảng 2 Các khu vực địa lý và con người. Một bản liệt kê đầy đủ các mục chuyển vị trí, không dùng nữa và dùng lại trong Ấn bản 14 có ở ngay sau Bảng 1–4. Sau đây là danh sách có chọn lọc những mục thay đổi trong Ấn bản 14.

Danh sách có chọn lọc những mục thay đổi trong Ấn bản 14

Những mục thay đổi có chọn lọc trong bảng phụ

BẢNG 1. TIỂU PHÂN MỤC CHUNG

—072 Nghiên cứu; phương pháp thống kê
Chỉ số mới

BẢNG 2. CÁC KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ CON NGƯỜI

—5987 Đông Timor
Chỉ số mới*

—682–687 Cộng hoà Nam Phi
Chỉnh lý và mở rộng*

Những mục thay đổi có chọn lọc trong bảng chính

005.5 Chương trình ứng dụng cho mục đích chung
Chuyển từ 005.3

* Đã được đưa vào phần cập nhật tạm thời trước khi Ấn bản 14 xuất bản

005.52 Xử lý văn bản
Chuyển từ 652.5

006.8 Thực tế ảo
Chỉ số mới

011.8 Thư mục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể
Chuyển từ 013

174.2 [Đạo đức học] Nghề y
Chỉ số mới

201–209 Khía cạnh cụ thể của tôn giáo
Chuyển từ 291

299.5 Tôn giáo có nguồn gốc từ Đông Á và Đông Nam Á
299.6 Tôn giáo có nguồn gốc từ người Châu Phi Đen và người gốc Châu Phi Đen
299.7 Tôn giáo có nguồn gốc bản xứ Bắc Mỹ
299.8 Tôn giáo có nguồn gốc bản xứ Nam Mỹ
Chỉ số mới

305 Các nhóm xã hội
306 Văn hoá và thể chế
Đã chỉnh lý

320.6 Hoạch định chính sách
Chỉ số mới

323.11 [Dân quyền và quyền chính trị của] Các nhóm sắc tộc và dân tộc
Chỉ số mới và các tiểu phân mục

331.702 Chọn nghề
Chỉ số mới

332.024 Tài chính cá nhân
Mở rộng để bao quát cả quản lý tài chính hộ gia đình cá nhân được chuyển vị trí từ 640

333.71–.72 Đề tài tổng quát về tài nguyên thiên nhiên và năng lượng
Chỉ số mới

340 Luật pháp
Đề mục ở 341 được đổi từ "Luật pháp quốc tế" sang "Luật giữa các quốc gia". Một chủ đề ở 341.4 hoặc 341.7 mà có quy định về luật trong nước tương ứng ở 342–347 được chuyển vị trí sang Chỉ số thích hợp ở 342–347. ở 342.2, 343.2, 344.2, 345.2, 346.2, 347.2, 348.2 và 349.2, các Chỉ số mới được phát triển cho luật các tổ chức liên chính phủ khu vực

342.02–.03 Công cụ cơ bản của chính phủ
342.08 Quyền xét xử đối với con người
Chỉ số mới

344.02–05 [Luật về] Dịch vụ xã hội
Chỉ số mới

362.11 Bệnh viện và các tổ chức liên quan
362.12 Bệnh viện thực hành và các tổ chức liên quan
362.14 Chăm sóc tại nhà chuyên nghiệp
362.16 Tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng
362.17 Dịch vụ cụ thể
Chỉ số mới

362.19 Dịch vụ đối với bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt
Chỉ số mới và các tiểu phân mục

362.61 Chăm sóc nơi ở [cho người cao tuổi]
362.734 Nhận con nuôi
Chỉ số mới

363.31 Kiểm duyệt
363.32 Chống bạo lực và khủng bố
363.33 Kiểm soát chất nổ và súng
363.35 Phòng vệ dân sự
Chỉ số mới

364.152 Tội giết người
Chỉ số mới

370.113 Giáo dục hướng nghiệp
Chỉ số mới

371.35 Giáo dục từ xa
Chỉ số mới

372.34 [Giáo dục sơ đẳng và tiểu học về] Máy tính
372.35 [Giáo dục sơ đẳng và tiểu học về] Khoa học và công nghệ
372.37 [Giáo dục sơ đẳng và tiểu học] Sức khoẻ và an toàn cá nhân
Chỉ số mới

381 Thương mại (Mậu dịch)
Mở rộng để bao gồm các tác phẩm tổng hợp về thương mại, được chuyển từ 380.1, cũng như là nội thương

394.2612 [Phong tục] Ngày nghỉ lễ Kwanzaa
394.2628 [Phong tục] Ngày Mẹ
Chỉ số mới

518 Giải tích số
Chỉ số mới được chuyển từ các phần khác nhau của 510

519.6 Tối ưu hoá toán học
Được chuyển từ 519.3

543 Hoá phân tích
Đã chỉnh lý; phân tích định tính được chuyển từ 544, phân tích định lượng được chuyển từ 545, hoá phân tích hữu cơ được chuyển từ 547

551.46 Thuỷ quyển và địa chất dưới biển Hải dương học
Đã chỉnh lý; hải dương học động lực được chuyển từ 551.47

591.72 Những nhân tố cụ thể tác động tới sinh thái động vật
Chỉ số mới và các tiểu phân mục

616 Bệnh tật
Mở rộng để bao gồm cả y học thực nghiệm được chuyển từ 619*

623.74 Máy bay [Quân sự]
Chỉ số mới

623.82 Tàu biển
Chỉ số mới và các tiểu phân mục

* Đã được đưa vào phần cập nhật tạm thời trước khi Ấn bản 14 xuất bản

623.87 Thiết bị phát lực của tàu biển
Chỉ số mới

624.2 Cầu
Chỉ số mới

659.19 Quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể
Chỉ số mới

775 Nhiếp ảnh số
776 Nghệ thuật máy tính (Nghệ thuật số)
Chỉ số mới

791.4302 Các khía cạnh cụ thể của điện ảnh
791.4402 Các khía cạnh cụ thể của phát thanh
791.4502 Các khía cạnh cụ thể của truyền hình
Chỉ số mới

792.02 Các khía cạnh cụ thể của trình diễn sân khấu
792.802 Các khía cạnh cụ thể của ba lê và múa hiện đại
Chỉ số mới

793.74 Trò chơi và vui chơi giải trí toán học
Chỉ số mới

794.72 Bi a
794.73 Bi a túi lưới
Chỉ số mới

795.412 Bài tây (Poker)
Chỉ số mới

796.522 [Đi bộ và thám hiểm] Núi, đồi, núi đá
796.63 Đi xe đạp trên núi (Đi xe trên mọi địa hình)
Chỉ số mới

796.939 Trượt ván trên tuyết
Chỉ số mới*

* Đã được đưa vào phần cập nhật tạm thời trước khi Ấn bản 14 xuất bản

797.12 [Đi thuyền bằng] Các loại thuyền lớn
797.122 Đi canô
797.124 Đi thuyền buồm
Chi số mới

799.12 Câu cá bằng ruồi nhân tạo
799.16 Đánh bắt cá nước mặn
799.17 [Đánh] Các loại cá cụ thể
Chi số mới

839.82 Văn học Na Uy
Mở rộng để bao gồm cả Văn học Na Uy mới và Văn học Landsmål

910.46 Tiện nghi cho du khách
Được chuyển từ 647.94. Phát triển tương tự ở 06 trong bảng thêm của 913–919

940–990 Lịch sử tổng quát về thế giới hiện đại, thế giới ngoài trái đất
Một số thời kỳ lịch sử mới được đưa vào ở 940–900, thí dụ, 973.93 [Hoa Kỳ vào năm] 2001–

Phần mở đầu Khung Phân loại thập phân Dewey

Về Phần mở đầu

1.1 Phần mở đầu giải thích những nguyên tắc cơ bản và cấu trúc của Hệ thống Phân loại thập phân Dewey (DDC).

1.2 Phần mở đầu nhằm để sử dụng kết hợp với Phần thuật ngữ và Phần hướng dẫn. Phần thuật ngữ định nghĩa các thuật ngữ dùng trong Phần mở đầu và những chỗ khác trong Khung phân loại. Phần hướng dẫn tư vấn phân loại trong những lĩnh vực khó và giải thích cách lựa chọn giữa các chỉ số phân loại liên quan.

Khung phân loại: Định nghĩa và công dụng

2.1 *Khung phân loại* cung cấp một hệ thống tổ chức tri thức. Khung phân loại có thể dùng để tổ chức tri thức được thể hiện dưới bất kỳ dạng thức nào, vd., sách, tư liệu, nguồn tin điện tử.

2.2 *Ký hiệu* là hệ thống dấu hiệu dùng để thể hiện các môn loại (lớp) trong một hệ thống phân loại. Trong Khung phân loại thập phân Dewey, ký hiệu được diễn đạt bằng số Arập. Ký hiệu vừa cho ý nghĩa duy nhất của môn loại vừa cho biết mối quan hệ của môn loại đó với các môn loại khác. Ký hiệu cung cấp một ngôn ngữ chung để nhận dạng môn loại và các môn loại liên quan, bất kể môn loại đó có thể được mô tả bằng các từ hoặc ngôn ngữ khác nhau.

Lịch sử, hiện trạng sử dụng và việc phát triển Khung phân loại thập phân Dewey

3.1 Khung phân loại thập phân Dewey là một công cụ tổ chức tri thức tổng hợp được liên tục chỉnh lý để theo kịp với đà phát triển tri thức. Hệ thống này được Melvil Dewey sáng tạo vào năm 1873 và xuất bản lần đầu tiên năm 1876.

3.2 Khung DDC được Trung tâm thư viện tin học hoá trực tuyến OCLC xuất bản thành ấn bản đầy đủ và ấn bản rút gọn. Ấn bản rút gọn là hình thức giản lược một cách lôgích hệ phân cấp ký hiệu và cấu trúc của ấn bản đầy đủ tương ứng và dành cho các vốn tài liệu tổng hợp từ 20.000 đầu tên sách trở xuống. Cả hai ấn bản đều được xuất bản dưới dạng in và điện tử; phiên bản điện tử được cập nhật thường xuyên và có thêm những mục từ chỉ mục và thuật ngữ đối chiếu bổ sung. OCLC giữ toàn bộ bản quyền đối với Khung phân loại thập phân Dewey và cấp giấy phép sử dụng hệ thống này vào những mục đích khác nhau.

3.3 Khung phân loại thập phân Dewey là hệ thống phân loại được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Các thư viện ở hơn 135 nước đang sử dụng DDC để tổ chức và tạo điều kiện truy cập tới vốn tài liệu của họ, và chỉ số phân loại DDC được sử dụng nhiều trong thư mục quốc gia của hơn 60 nước. Các thư viện thuộc mọi loại hình đang hàng ngày áp dụng chỉ số phân loại Dewey và chia sẻ những chỉ số này

thông qua rất nhiều phương tiện (kể cả WorldCat, Mục lục liên hợp trực tuyến OCLC). Khung Dewey cũng được sử dụng cho những mục đích khác, vd., như là một cơ chế xem lướt các nguồn tin trên web.

3.4 DDC đã được dịch sang hơn 30 thứ tiếng. Bản dịch các ấn bản đầy đủ và rút gọn gần đây của DDC đã hoàn thành hoặc đang được thực hiện bằng tiếng Arập, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hy Lạp, Do Thái, Aixơlen, Italia. Triều tiên, Na Uy, Nga, Tây Ban Nha và Việt Nam.

3.5 Một trong những điểm rất mạnh của Khung Dewey là Hệ thống này được phát triển và duy trì trong một cơ quan thư mục quốc gia là Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Văn phòng biên tập Khung Dewey đặt tại Phòng phân loại thập phân của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Tại đây, hàng năm các chuyên gia phân loại đã phân định hơn 110.000 chỉ số DDC cho các biểu ghi tài liệu do Thư viện biên mục. Do Văn phòng biên tập Khung Dewey nằm trong Phòng phân loại thập phân nên các biên tập viên có thể phát hiện những xu hướng trong tài liệu cần được đưa vào Khung phân loại. Biên tập viên chuẩn bị các phần dự kiến chỉnh lý và mở rộng bảng chính và chuyển các đề nghị tới Ban chính sách biên tập Khung phân loại thập phân (EPC) xem xét và có hành động theo khuyến nghị.

3.6 EPC là một tổ chức quốc tế có 10 thành viên với chức năng chính là tư vấn cho các biên tập viên và OCLC về những vấn đề liên quan đến thay đổi, cải tiến và sự phát triển nói chung của Khung phân loại. EPC đại diện cho quyền lợi của người sử dụng DDC; Thành viên của tổ chức này thuộc các thư viện công cộng, chuyên ngành và đại học, và các trường thư viện.

Tổng quan về Khung phân loại thập phân Dewey

KHUNG KHÁI NIỆM

4.1 DDC được xây dựng dựa trên các nguyên tắc hợp lý, làm cho nó trở nên một công cụ tổ chức tri thức tổng hợp lý tưởng: các ký hiệu có ý nghĩa bằng các số Arập được toàn thế giới thừa nhận, các môn loại được xác định rõ, hệ phân cấp được phát triển tốt và có một mạng lưới phong phú các mối quan hệ giữa các đề tài. Trong Khung DDC, các môn loại (lớp) cơ bản được tổ chức theo ngành hoặc các lĩnh vực nghiên cứu. Ở cấp bao quát nhất, DDC được chia thành 10 *lớp chính*, kết hợp với nhau bao quát được toàn bộ thế giới tri thức. Mỗi *lớp chính* chia tiếp thành 10 *phân lớp,* và mỗi phân lớp lại chia thành 10 *phân đoạn* (không phải tất cả các số dùng cho phân lớp và phân đoạn đều được sử dụng).

4.2 Cấu trúc chính của DDC được trình bày trong *các bảng tóm lược* DDC ở trước các bảng chính. *Bảng tóm lược thứ nhất* chứa 10 lớp chính. *Bảng tóm lược thứ hai* chứa một trăm phân lớp. *Bảng tóm lược thứ ba* chứa một ngàn phân đoạn. Bảng tóm lược thứ nhất và thứ hai được cung cấp nhằm mục đích xem lướt, và các đề mục không nhất thiết phải tương xứng với tên của phân đoạn tìm thấy trong bảng chính.

4.3 Mười lớp chính là:

000	Tin học, thông tin & tác phẩm tổng quát
100	Triết học & Tâm lý học
200	Tôn giáo
300	Khoa học xã hội
400	Ngôn ngữ
500	Khoa học
600	Công nghệ
700	Nghệ thuật & vui chơi giải trí
800	Văn học
900	Lịch sử & địa lý

4.4 Lớp 000 là lớp chung nhất, và được sử dụng cho những tác phẩm không giới hạn ở bất kỳ một ngành cụ thể nào, vd., bách khoa thư, báo, xuất bản phẩm định kỳ tổng quát. Lớp này cũng được dùng cho một số chuyên ngành bàn về tri thức và thông tin, vd., tin học, thư viện và thông tin học, nghề báo chí. Mỗi lớp chính khác (100–900) bao gồm một ngành chính hoặc một nhóm ngành liên quan.

4.5 Lớp 100 bao quát triết học, cận tâm lý học và thuyết huyền bí, và tâm lý học.

4.6 Lớp 200 dành cho tôn giáo. Cả triết học lẫn tôn giáo đều bàn tới bản chất tột cùng của sự tồn tại và các mối quan hệ, nhưng tôn giáo xử lý những đề tài này trong ngữ cảnh của sách khải huyền, thần thánh, và sự thờ cúng.

4.7 Lớp 300 bao quát các khoa học xã hội. Lớp 300 bao gồm xã hội học, nhân loại học, khoa học thống kê, khoa học chính trị, kinh tế, luật pháp, hành chính công, các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội, giáo dục, thương mại, các phương tiện thông tin (liên lạc), giao thông vận tải, và phong tục.

4.8 Lớp 400 bao gồm ngôn ngữ, ngôn ngữ học và các ngôn ngữ cụ thể. Văn học, xếp theo ngôn ngữ, nằm ở 800.

4.9 Lớp 500 dành cho khoa học tự nhiên và toán học. Khoa học tự nhiên mô tả và tìm cách giải thích thế giới chúng ta đang sống.

4.10 Lớp 600 là công nghệ. Công nghệ bao gồm các lĩnh vực sử dụng khoa học để khai thác thế giới tự nhiên và tài nguyên của nó vì lợi ích của nhân loại.

4.11 Lớp 700 bao quát các nghệ thuật: nghệ thuật nói chung, mỹ thuật và nghệ thuật trang trí, âm nhạc, và nghệ thuật biểu diễn. Vui chơi giải trí, bao gồm các môn thể thao và trò chơi, cũng được xếp vào 700.

4.12 Lớp 800 bao quát văn học, và bao gồm tu từ học, văn xuôi, thơ ca, kịch vv...Văn học dân gian cùng với phong tục được xếp vào 300.

4.13 Lớp 900 dành cho lịch sử và địa lý. Khi tác phẩm kể về các sự kiện đã xảy ra hoặc tường thuật hiện trạng ở một nơi hoặc một vùng đặc biệt, thì tác phẩm đó được xếp vào 900. Lịch sử một chủ đề cụ thể được xếp theo chủ đề đó.

4.14 Vì các phần của DDC được sắp xếp theo ngành, chứ không theo chủ đề, nên một chủ đề có thể xuất hiện ở nhiều môn loại (lớp). Chẳng hạn, "quần áo" có các khía

cạnh nằm ở nhiều ngành. Phong tục có liên quan đến quần áo nằm ở 391 như là một phần của ngành phong tục; nhưng quần áo với ý nghĩa thiết kế thời trang nằm ở 746.9 như là một phần của ngành nghệ thuật.

KÝ HIỆU

4.15 Các số Arập được dùng để thể hiện mỗi môn loại (lớp) trong DDC. Chữ số đầu tiên trong mỗi chỉ số phân loại có ba chữ số thể hiện lớp chính. Chẳng hạn 5<u>0</u>0 thể hiện khoa học. Chữ số thứ hai trong mỗi chỉ số phân loại có ba chữ số chỉ phân lớp. Chẳng hạn, 5<u>0</u>0 được dùng cho các tác phẩm tổng quát về khoa học 5<u>1</u>0 cho toán học, 5<u>2</u>0 cho thiên văn học, 5<u>3</u>0 cho vật lý học. Chữ số thứ ba trong mỗi chỉ số phân loại có ba chữ số chỉ phân đoạn. Do đó, 53<u>0</u> được dùng cho các tác phẩm tổng quát về vật lý học, 53<u>1</u> cho cơ học cổ điển, 53<u>2</u> cho cơ học chất lỏng, 53<u>3</u> cho cơ học chất khí. DDC quy ước rằng không một chỉ số phân loại nào được có ít hơn ba chữ số; Các số 0 được dùng để lấp đầy các chỉ số phân loại.

4.16 Một *dấu chấm thập phân,* hoặc chấm, theo sau chữ số thứ ba trong một chỉ số phân loại. Từ đấu đó trở đi, việc phân chia cho 10 lại tiếp tục cho đến cấp phân loại cụ thể cần thiết. Dấu chấm không phải là dấu chấm thập phân theo ý nghĩa toán học, mà là một điểm dừng về mặt tâm lý để phá vỡ sự đơn điệu của các chữ số và để dễ chuyển tả và sao chép chỉ số phân loại. Chỉ số phân loại không bao giờ được kết thúc bằng số 0 ở bất cứ chỗ nào về bên phải của dấu chấm thập phân.

NGUYÊN TẮC HỆ PHÂN CẤP

4.17 *Hệ phân cấp* trong DDC được thể hiện qua cấu trúc và các ký hiệu

4.18 *Hệ phân cấp cấu trúc* có nghĩa là mọi đề tài (không kể 10 lớp chính) đều là bộ phận của tất cả các đề tài rộng hơn ở bên trên chúng. Hệ quả cũng đúng như vậy: Bất cứ điều gì đã quy định cho toàn thể thì bộ phận cũng phải theo đúng như thế. Khái niệm quan trọng này được gọi là *hiệu lực phân cấp.* Một số ghi chú về bản chất của một lớp cũng có hiệu lực đối với tất cả các lớp dưới cấp, kể cả các đề tài dưới cấp về mặt lôgích được xếp ở các chỉ số phân loại ngang cấp. (Xem các mục 7.10–7.17 và 7.19–7.21 bàn về các ghi chú có hiệu lực phân cấp).

Do có nguyên tắc hiệu lực phân cấp mà các ghi chú trong hệ phân cấp thường chỉ được đưa ra một lần – ở cấp áp dụng cao nhất. Ví dụ, ghi chú phạm vi ở 700, cũng được áp dụng cho 730, 737 và 737.4. Các từ "Mô tả, đánh giá phê bình... " có trong ghi chú phạm vi ở 700 cũng chỉ phối các đánh giá phê bình về tiền đồng ở 737.4 Tiền đồng. Để hiểu được hệ phân cấp cấu trúc, người phân loại phải đọc ngược xuôi các bảng (và nhớ lật trang).

4.19 *Hệ phân cấp ký hiệu* được thể hiện bằng độ dài ký hiệu. Các chỉ số phân loại ở bất kỳ một cấp nào cũng thường *dưới cấp* của một lớp có ký hiệu ngắn hơn một chữ số; *ngang cấp* của một lớp có ký hiệu có cùng một số lượng chữ số có ý nghĩa; và *trên cấp* của một lớp có ký hiệu dài hơn một hay nhiều chữ số. Những

chữ số được gạch dưới trong các ví dụ dưới đây cho thấy hệ phân cấp ký hiệu này:

600	Công nghệ (Khoa học ứng dụng)
630	Nông nghiệp và các công nghệ liên quan
636	Chăn nuôi
636.7	Chó
636.8	Mèo

"Chó" và "Mèo" thì cụ thể hơn (nghĩa là, dưới cấp) "Chăn nuôi"; chúng cụ thể như nhau (nghĩa là, ngang cấp với nhau); và "Chăn nuôi" thì không cụ thể bằng (nghĩa là, trên cấp) "Chó" và "Mèo."

4.20 Đôi khi, các phương tiện khác được sử dụng để thể hiện hệ phân cấp khi không thể hoặc không muốn làm như vậy thông qua các ký hiệu. Các đề mục, ghi chú và mục từ đặc biệt chỉ rõ mối quan hệ giữa các đề tài không theo hệ phân cấp ký hiệu. Đề mục kép được sử dụng khi đề tài dưới cấp là bộ phận chính của chủ đề; Chủ đề tổng quát và đề tài tổng quát dưới cấp có chung một chỉ số phân loại (vd., 599.9 Họ người Người). Tham chiếu "Xem" chỉ dẫn người phân loại tới các tiểu phân mục của một chủ đề nằm ngoài hệ phân cấp ký hiệu. Mục giữa (gọi như thế là vì các chỉ số phân loại, đề mục và ghi chú của nó nằm ở giữa trang) thể hiện sự tách hẳn hệ phân cấp ký hiệu. Mục giữa được sử dụng để chỉ ra một dãy chỉ số phân loại cùng hình thành một khái niệm đơn nhất mà không có ký hiệu phân cấp cụ thể, và, về mặt cấu trúc, liên hệ dãy chỉ số đó với nhau. Trong DDC, về phương diện ấn loát, mục giữa bao giờ cũng được đánh dấu bằng ký hiệu > trong cột số.

Phân loại theo Khung DDC

5.1 Phân loại một tác phẩm theo DDC đòi hỏi phải xác định chủ đề, tâm điểm ngành, và nếu có thể áp dụng, thì xác định cả quan điểm tiếp cận hoặc loại hình tài liệu (Xem mục 8.3 bàn về quan điểm tiếp cận hoặc loại hình).

XÁC ĐỊNH CHỦ ĐỀ CỦA TÁC PHẨM

5.2 Phân loại một tác phẩm phụ thuộc trước hết vào việc xác định chủ đề của tác phẩm đang xử lý. Yếu tố then chốt trong việc xác định chủ đề là ý định của tác giả.

(A) Nhan đề thường là một đầu mối phát hiện chủ đề, nhưng không bao giờ là nguồn phân tích duy nhất. Chẳng hạn, Who Moved My Cheese? *(Ai cất dọn pho mát của tôi?)* là một tác phẩm bàn về cách đối phó với những đổi thay, chứ không phải là một cuốn sách về nghệ thuật nấu ăn. Cũng giống như vậy, một nhan đề có những thuật ngữ cụ thể là tiểu phân mục của một lĩnh vực, thì thực sự có thể dùng những thuật ngữ như vậy một cách tượng trưng để thể hiện đề tài rộng hơn. Ví dụ, nhan đề chứa những thuật ngữ như nhiễm sắc thể, ADN, đường xoắn kép, gen, và bộ gen có thể dùng những thuật ngữ này một cách tượng trưng để thể hiện toàn bộ chủ đề di truyền học hoá sinh.

(B) Bảng mục lục có thể liệt kê những đề tài chính được bàn tới trong tác phẩm. Đề mục của các chương có thể thay thế khi không có bảng mục lục. Tiểu mục của các chương thường cũng tỏ ra có ích.

(C) Lời nói đầu hay lời giới thiệu thường nói về mục đích của tác giả. Nếu có một lời tựa, thì nó thường nêu ra chủ đề của tác phẩm và gợi ý về vị trí của tác phẩm trong sự phát triển tư duy về chủ đề. Bìa bọc của cuốn sách hay tài liệu kèm theo có thể bao gồm một bài tóm tắt về nội dung chủ đề.

(D) Bản thân việc xem lướt chính văn có thể tiếp tục định hướng hoặc khẳng định việc phân tích sơ bộ về chủ đề.

(E) Thư mục tài liệu tham khảo và mục từ chỉ mục là những nguồn thông tin về chủ đề.

(F) Bản sao biên mục từ các cơ quan biên mục tập trung thường có ích vì cung cấp sẵn các đề mục chủ đề, chỉ số phân loại và ghi chú. Một bản sao như vậy thường xuất hiện trong các dịch vụ trực tuyến, và ở mặt sau trang nhan đề của nhiều sách Hoa Kỳ, Ôxtrâylia, Anh và Canada như là một bộ phận dữ liệu của Biên mục trong khi xuất bản (CIP). Dữ liệu từ những nguồn này có thể kiểm chứng với cuốn sách đang phân loại vì biểu ghi biên mục dựa vào những thông tin trước lúc xuất bản.

(G) Đôi khi cần tham khảo các nguồn bên ngoài như các bài điểm sách, tài liệu tra cứu, và các chuyên gia về chủ đề để xác định chủ đề của tác phẩm.

XÁC ĐỊNH NGÀNH CỦA TÁC PHẨM

5.3 Sau khi xác định chủ đề, người phân loại phải lựa chọn ngành hay lĩnh vực nghiên cứu chính của tác phẩm.

5.4 Nguyên tắc chỉ đạo của DDC là: một tác phẩm phải được xếp vào ngành mà nó đề cập đến, hơn là vào ngành mà nó xuất xứ. Điều này làm cho các tác phẩm được sử dụng cùng nhau có thể tìm thấy bên nhau. Ví dụ, một tác phẩm tổng quát của tác giả là nhà động vật học viết về phòng chống sâu hại nông nghiệp phải được xếp vào nông nghiệp bên cạnh các tác phẩm khác về phòng chống sâu hại nông nghiệp chứ không phải vào động vật học.

5.5 Một khi đã xác định được chủ đề và tìm thấy thông tin về ngành, người phân loại sẽ chuyển sang tra cứu các bảng chính. Những bảng tóm lược là phương tiện tra tìm tốt. Những đề mục và ghi chú ngay trong bảng chính và Phần hướng dẫn cung cấp nhiều chỉ dẫn. Bảng chỉ mục quan hệ có thể giúp ích bằng cách gợi ý những ngành trong đó chủ đề thường được đề cập (Xem mục 7.1 bàn về các bảng tóm lược; Xem các mục 10.1–10.6 bàn về Phần hướng dẫn; Xem các mục 11.1–11.15 bàn về Bảng chỉ mục quan hệ).

5.6 Nếu dùng Bảng chỉ mục quan hệ, người phân loại còn phải dựa vào cấu trúc của Khung phân loại và các phương tiện trợ giúp khác nhau xuyên suốt Khung để tìm được vị trí thích hợp cho việc phân loại tác phẩm. Ngay cả các trích dẫn có triển vọng nhất trong Bảng chỉ mục quan hệ cũng phải được kiểm chứng với các bảng

chính. Bảng chính là nơi duy nhất có thể tìm thấy tất cả thông tin về mức độ bao quát và cách sử dụng chỉ số phân loại.

NHIỀU CHỦ ĐỀ TRONG CÙNG MỘT NGÀNH

5.7 Một tác phẩm có thể bao gồm nhiều chủ đề được bàn riêng biệt hoặc trong mối quan hệ lẫn nhau theo quan điểm của một ngành. Sử dụng những hướng dẫn sau đây để xác định vị trí thích hợp nhất cho tác phẩm này:

(A) Xếp một tác phẩm bàn về nhiều chủ đề liên quan với nhau vào chủ đề được tác động. Đây gọi là quy tắc áp dụng, và được xem xét trước tiên so với bất kỳ một quy tắc nào khác. Chẳng hạn, một tác phẩm phân tích bàn về ảnh hưởng của Shakespeare đối với Keats được xếp vào Keats. Cũng như vậy, một tác phẩm bàn về ảnh hưởng của cuộc đại suy thoái (Khủng hoảng kinh tế toàn cầu) đối với nghệ thuật Mỹ thế kỷ 20 được xếp vào Nghệ thuật Mỹ.

(B) Xếp một tác phẩm bàn về hai chủ đề vào chủ đề được đề cập đầy đủ hơn.

(C) Nếu hai chủ đề đều được trình bày như nhau và không được dùng để giới thiệu hoặc giải thích cho nhau, thì xếp tác phẩm vào chủ đề có chỉ số phân loại xuất hiện trước trong bảng chính của DDC. Đây gọi là *quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên (trong bảng).* Ví dụ, một cuốn sử ký bàn như nhau về Hoa Kỳ và Nhật Bản, trong đó Hoa Kỳ được bàn tới trước tiên và được ghi đầu tiên trong nhan đề, thì vẫn được xếp vào lịch sử Nhật Bản, vì chỉ số 952: Nhật Bản, đứng trước chỉ số 973 : Hoa Kỳ.

Đôi khi, có chỉ dẫn cụ thể cho việc sử dụng các chỉ số phân loại không xuất hiện đầu tiên trong bảng chính. Ví dụ, ở chỉ số 598, ghi chú "Xếp tác phẩm tổng hợp về động vật có xương sống máu nóng vào 599" hướng dẫn người phân loại bỏ qua quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên và xếp một tác phẩm về chim (598) và loài có vú (599) vào 599 là chỉ số tổng hợp dùng cho các loài động vật có xương sống máu nóng.

Cũng bỏ qua quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên, khi hai đề tài là hai tiểu phân mục chính của một chủ đề (rộng hơn – N.D.). Ví dụ, Dạng năng lượng nguyên thuỷ (333.792) và Dạng năng lượng thứ cấp (333.793) kết hợp với nhau tạo thành phần lớn nội dung của chỉ số 333.79 Năng lượng. Tác phẩm bao quát cả hai đề tài này được xếp vào 333.79 (*không phải* 333.792).

(Xem các mục 7.17 và 7.19–7.20 bàn về chỉ số phân loại tổng hợp).

(D) Xếp một tác phẩm bàn về từ ba chủ đề trở lên mà tất cả đều là tiểu phân mục của một chủ đề rộng hơn vào chỉ số bên trên sát nhất bao hàm tất cả các chủ đề đó (trừ phi một chủ đề được bàn đầy đủ hơn là các chủ đề khác). Đây gọi là *quy tắc ba chủ đề.* Ví dụ, cuốn sử ký Bồ Đào Nha (946.9), Thuỵ Điển (948.5), và Hy Lạp (949.5) được xếp vào lịch sử Châu Âu (940).

(E) Tránh dùng tiểu phân mục bắt đầu với số không (0) nếu phải lựa chọn giữa 0 và 1–9 ở cùng một vị trí trong hệ phân cấp ký hiệu. Cũng tương tự như

vậy, tránh dùng các tiểu phân mục bắt đầu với 00 khi phải lựa chọn giữa 00 và 0. Đây gọi là *quy tắc số không*.

NHIỀU NGÀNH

5.8 Việc bàn về một chủ đề theo quan điểm nhiều ngành, khác với bàn về nhiều chủ đề trong một ngành. Sử dụng những chỉ dẫn sau đây để xác định vị trí thích hợp nhất cho tác phẩm.

(A) Dùng chỉ số phân loại liên ngành đã được cung cấp trong bảng chính hoặc Bảng chỉ mục quan hệ, nếu có. Một lý do quan trọng trong việc sử dụng một chỉ số liên ngành như thế là: tác phẩm phải có tài liệu đáng kể về ngành mà trong đó chỉ số liên ngành được tìm thấy. Ví dụ, 305.231 (chỉ số phân loại xã hội học) được cung cấp cho các tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em. Tuy nhiên, nếu một tác phẩm liên ngành bàn về sự phát triển của trẻ em, nhưng lại ít nhấn mạnh tới sự phát triển xã hội mà nhấn mạnh nhiều đến phát triển tâm lý và thể chất của trẻ em (155.4 và 612.6, một cách tương ứng), thì xếp tác phẩm đó vào 155.4 (chỉ số đầu tiên trong các bảng chính của hai lựa chọn rõ nét tiếp theo). Tóm lại, các chỉ số liên ngành không phải là tuyệt đối; chúng chỉ được dùng khi có khả năng áp dụng. (Xem các mục 7.17, 7.19–7.20 và 11.8–11.9 bàn về các chỉ số phân loại liên ngành).

(B) Xếp những tác phẩm không có chỉ số phân loại liên ngành vào ngành được bàn đầy đủ nhất trong tác phẩm. Ví dụ, một tác phẩm vừa bàn về các nguyên lý khoa học vừa bàn về các nguyên lý kỹ thuật của điện động lực học được xếp vào 537.6 nếu các khía cạnh kỹ thuật được đưa vào chủ yếu là để minh hoạ, nhưng xếp vào 621.31 nếu các lý thuyết khoa học cơ bản chỉ là mào đầu cho phần trình bày của tác giả về các nguyên lý và thực hành kỹ thuật.

(C) Khi phân loại các tác phẩm liên ngành, đừng bỏ qua khả năng sử dụng lớp chính 000 Máy tính, thông tin & tác phẩm tổng quát, vd., 080 dùng cho sưu tập phỏng vấn những người nổi tiếng thuộc các ngành khác nhau.

Bất kỳ một tình huống nào khác cũng phải được xử lý cùng một cách như đã trình bày trong các chỉ dẫn ở mục Nhiều chủ đề trong cùng một ngành (Mục 5.7).

BẢNG PHƯƠNG SÁCH CUỐI CÙNG

5.9 Khi tìm thấy nhiều chỉ số cho tác phẩm đang được phân loại, và mỗi chỉ số đều thích đáng như nhau, thì có thể sử dụng Bảng phương sách cuối cùng (theo thứ tự ưu tiên) như là một nguyên tắc hướng dẫn trong trường hợp không có quy tắc nào khác.

Bảng phương sách cuối cùng

(1) Các loại đồ vật
(2) Các bộ phận của đồ vật
(3) Vật liệu chế tạo đồ vật, loại, bộ phận

(4) Tính chất của đồ vật, loại, bộ phận, hoặc vật liệu
(5) Quá trình bên trong đồ vật, loại, bộ phận, hoặc vật liệu
(6) Thao tác tác động vào đồ vật, loại, bộ phận, hoặc vật liệu
(7) Phương tiện thực hiện các thao tác ấy

5.10 Không áp dụng bảng này hay bất cứ một nguyên tắc hướng dẫn nào khác nếu trái với ý đồ và sự nhấn mạnh của tác giả.

Ấn bản rút gọn 14 được sắp xếp như thế nào

6.1 Ấn bản rút gọn 14 gồm mười phần chính:

(A) Những đặc điểm mới trong Ấn bản rút gọn 14: Giải thích sơ lược những đặc điểm riêng và những thay đổi trong Ấn bản rút gọn 14
(B) Phần mở đầu : Mô tả DDC và cách sử dụng Khung
(C) Phần thuật ngữ : Định nghĩa vắn gọn các thuật ngữ được dùng trong DDC
(D) Bảng chỉ mục cho Phần mở đầu và Phần thuật ngữ
(E) Phần hướng dẫn: Chỉ dẫn cách sử dụng DDC, chủ yếu bao gồm những lời bàn chi tiết về lĩnh vực có vướng mắc trong khi áp dụng DDC. Thông tin trong Phần hướng dẫn được sắp xếp theo các chỉ số phân loại trong bảng chính và bảng phụ.
(F) Danh sách so sánh giữa hai Ấn bản 13 và 14: Các mục chuyển vị trí và không dùng nữa.
(G) Các bảng phụ: Bốn bảng có đánh số thứ tự, bao gồm các ký hiệu có thể thêm vào các chỉ số phân loại nhằm thể hiện mức độ cụ thể hơn.
(H) Các bảng tóm lược DDC: Ba cấp trên cùng của DDC.
(I) Các bảng chính: Tổ chức tri thức từ 000–999.
(J) Bảng chỉ mục quan hệ: Danh mục các chủ đề xếp theo vần chữ cái với các ngành trong đó các chủ đề được đề cập, và các ngành lại được tiếp tục xếp theo vần chữ cái dưới mỗi mục từ

Đặc điểm chủ yếu của bảng chính và bảng phụ

TÓM LƯỢC

7.1 *Tóm lược* cho phép nhìn tổng quan về cấu trúc của các môn loại. Trong DDC có hai loại tóm lược:

(A) Bảng tóm lược DDC, là phần tóm lược ba cấp trên cùng của DDC, được tìm thấy ở trước các bảng chính. (Xem mục 4.2–4.13 bàn về các bảng tóm lược DDC)
(B) Tóm lược một cấp trong bảng chính và bảng phụ cho phép nhìn tổng quan về các môn loại có tiểu phân mục dài hơn 3 trang. Ví dụ, 380 Thương mại, các phương tiện truyền thông (liên lạc), giao thông vận tải có tóm lược như sau:

TÓM LƯỢC

381 Thương mại (Mậu dịch)
382 Thương mại quốc tế (Ngoại thương)
383 Bưu chính
384 Phương tiện truyền thông (liên lạc) Viễn thông
385 Vận tải đường sắt
386 Vận tải đường thuỷ nội địa và bằng phà
387 Vận tải đường thuỷ, hàng không, vũ trụ
388 Vận tải Vận tải mặt đất
389 Đo lường và tiêu chuẩn hoá

MỤC PHÂN LOẠI

7.2 Các mục phân loại trong bảng chính và bảng phụ gồm có một chỉ số DDC trong cột số (cột này nằm ở lề trái), một đề mục mô tả môn loại mà chỉ số phân loại này thể hiện, và thường có một hay nhiều ghi chú. Các chỉ số DDC được liệt kê thành từng nhóm ba chữ số để dễ đọc và sao chép. Tất cả các mục phân loại (chỉ số, đề mục và ghi chú) cần được đọc trong ngữ cảnh của hệ phân cấp. (Xem các mục 4.17–4.20 bàn về nguyên tắc phân cấp).

7.3 Ba chữ số đầu tiên của chỉ số phân loại trong bảng chính (lớp chính, phân lớp, phân đoạn) chỉ xuất hiện một lần trong cột số, khi được sử dụng lần đầu. Ba chữ số ấy được lặp lại ở đầu mỗi trang nơi các tiểu phân mục của chúng còn tiếp tục. Các số dưới cấp xuất hiện trong cột số, bắt đầu bằng một dấu chấm thập phân, với ba chữ số đầu tiên ngầm định.

7.4 Các chỉ số của bảng phụ được ghi đầy đủ trong cột số của bảng phụ và không bao giờ được sử dụng riêng. Có bốn bảng phụ được đánh số trong Ấn bản rút gọn 14:

Bảng 1 Tiểu phân mục chung
Bảng 2 Các khu vực địa lý, và con người
Bảng 3 Tiểu phân mục cho từng nền văn học, cho các thể loại văn học cụ thể
Bảng 4 Tiểu phân mục cho từng ngôn ngữ

Ngoại trừ ký hiệu từ Bảng 1 (có thể thêm vào bất kỳ một chỉ số nào nếu như không có chỉ dẫn ngược lại trong bảng chính và bảng phụ), chỉ có thể thêm ký hiệu của bảng phụ như được hướng dẫn trong bảng chính và bảng phụ. (Xem các mục 8.3–8.18 bàn chi tiết về việc sử dụng bốn bảng phụ nói trên).

7.5 Khi đề tài dưới cấp là thành phần chủ yếu của chỉ số phân loại, thì đề tài này đôi khi được trình bày như một thành phần của đề mục kép. Ví dụ :

—74	Đông Âu	Nga
599.9	Họ Người	Người

7.6 Một vài chỉ số phân loại trong bảng chính và bảng phụ được đưa vào ngoặc đơn hoặc ngoặc vuông. Chỉ số và ghi chú trong ngoặc đơn đưa ra các lựa chọn cho

thực hành phân loại chuẩn. Chỉ số trong ngoặc vuông thể hiện các đề tài đã được chuyển vị trí hoặc không dùng nữa hoặc không phân định. Dấu ngoặc vuông cũng được dùng cho các khái niệm tiểu phân mục chung thể hiện ở các vị trí khác. Không bao giờ được sử dụng chỉ số phân loại trong ngoặc vuông. (Xem các mục 12.1–12.7 bàn về các lựa chọn; xem các mục 7.23–7.24 bàn về các mục chuyển vị trí và không dùng nữa; xem mục 7.25 bàn về tiểu phân mục chung trong ngoặc vuông).

7.7 Các tiểu phân mục chung cũng được đưa vào ngoặc vuông dưới *chỉ số dẫn nhập*, nghĩa là chỉ số mà bản thân không có ý nghĩa nhưng được dùng để giới thiệu các ví dụ cụ thể của đề tài. Chỉ số dẫn nhập có đề mục kết thúc với các từ "hỗn hợp", "khác", hoặc "cụ thể" (Nguyên văn: bắt đầu với các từ "Miscellaneous", "Specific" hoặc "Other"- N.D.) và không có ghi chú thêm, ghi chú bao gồm cả hoặc ghi chú xếp vào đây. Ví dụ :

573.9 Hệ thống và cơ quan, mô học và sinh lý học vùng ở động vật hỗn hợp

[.901–.909] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 571.901–571.909

GHI CHÚ

7.8 Các ghi chú quan trọng bởi vì chúng cung cấp những thông tin chưa được thể hiện rõ trong hệ phân cấp ký hiệu hoặc trong đề mục có liên quan đến thứ tự, cấu trúc, sự phụ thuộc và những vấn đề khác. Ghi chú có thể xuất hiện trong mục của một chỉ số hoặc một dẫy chỉ số phân loại. Ghi chú cũng có thể xuất hiện ở đầu một bảng phụ. Ghi chú cuối trang được dùng cho các chỉ dẫn áp dụng vào nhiều tiểu phân mục của một môn loại, hoặc vào một đề tài bên trong môn loại. Từng mục trong Phần hướng dẫn cũng được coi là ghi chú.

7.9 Ghi chú trong bảng chính và bảng phụ thường xuất hiện theo trình tự sau đây: ghi chú chỉnh lý, ghi chú đề mục cũ, ghi chú định nghĩa, ghi chú chỉ số tạo lập, ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào, ghi chú tên khác, ghi chú phạm vi, ghi chú bao gồm, ghi chú xếp vào đây, ghi chú sắp xếp, ghi chú thêm (kể cả thêm tiểu phân mục), ghi chú tạo lập, ghi chú ưu tiên, ghi chú không dùng nữa, ghi chú chuyển vị trí, ghi chú xếp vào chỗ khác, ghi chú tham chiếu xem, ghi chú tham chiếu xem thêm, ghi chú xem Phần hướng dẫn, và ghi chú lựa chọn.

7.10 Ghi chú thực hiện các chức năng sau: (A) mô tả những vấn đề trong một môn loại và các tiểu phân mục của môn loại đó; (B) nhận dạng các đề tài đang ở *vị trí chờ*, nghĩa là các đề tài chưa đủ tài liệu để có chỉ số phân loại riêng; (C) mô tả những vấn đề trong các môn loại khác; và (D) giải thích những thay đổi trong bảng chính và bảng phụ. Các ghi chú khác được mô tả trong các đoạn về tạo lập chỉ số phân loại (các mục 8.1–8.18), thứ tự trích dẫn và ưu tiên (các mục 9.1–9.5), Phần hướng dẫn (các mục 10.1–10.6), và các lựa chọn (các mục 12.1–12.5).

Các ghi chú loại (A) và (C) có hiệu lực phân cấp (nghĩa là, có thể áp dụng cho tất cả các tiểu phân mục của một chỉ số riêng). Các ghi chú loại (B) không có hiệu lực phân cấp.

(A) Ghi chú mô tả những vấn đề trong một môn loại

7.11 *Ghi chú định nghĩa* nêu ý nghĩa của thuật ngữ trong đề mục. Ví dụ:

364 Hình sự học (Tội phạm học)

Tội phạm và sự giảm nhẹ tội

7.12 *Ghi chú phạm vi* nêu ý nghĩa của một chỉ số phân loại hẹp hơn hay rộng hơn so với cảm nhận từ đề mục. Ví dụ:

700 Nghệ thuật Mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Mô tả, đánh giá phê bình, kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu của mỹ thuật, nghệ thuật trang trí, nghệ thuật chữ, nghệ thuật thể hiện, vui chơi giải trí

7.13 *Ghi chú chỉ số tạo lập* nhận dạng và giải thích nguồn của chỉ số tạo lập đưa vào bảng chính và bảng phụ. Chỉ số tạo lập đôi khi được đưa vào bảng chính và bảng phụ để cung cấp thêm thông tin hoặc để chỉ rõ ngoại lệ đối với các chỉ dẫn thêm chính quy. Ví dụ:

822 Kịch Anh

Chỉ số tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

7.14 *Ghi chú đề mục cũ* chỉ được cung cấp khi đề mục liên quan đến một chỉ số phân loại trong lần xuất bản trước đã thay đổi đến mức mà đề mục mới khác nhiều hoặc không còn giống như đề mục cũ ngay cả khi ý nghĩa của chỉ số môn loại về cơ bản vẫn giữ nguyên. Ví dụ:

259 Chăm lo của linh mục đối với các loại người cụ thể

Đề mục cũ: Hoạt động của giáo hội địa phương

7.15 *Ghi chú tên khác* được sử dụng cho từ đồng nghĩa hoặc gần đồng nghĩa. Ví dụ:

001.942 Vật thể bay không xác định

Tên khác: đĩa bay

7.16 *Ghi chú xếp vào đây* liệt kê các đề tài chính trong một môn loại. Các đề tài này có thể rộng hơn hoặc hẹp hơn đề mục, trùng khớp một phần với đề mục, hoặc xác định một cách nhìn khác về cơ bản đối với cùng một tài liệu. Các đề tài trong ghi chú xếp vào đây được coi như *bao quát gần như toàn bộ* môn loại đó. Ví dụ:

371.04 Trường phi truyền thống

Xếp vào đây trường thực nghiệm, trường không chính quy

Các tiểu phân mục chung có thể được thêm cho bất kỳ đề tài nào trong ghi chú xếp vào đây. (Xem các mục 8.3–8.9 và phần đầu của Bảng 1 bàn chi tiết về việc sử dụng tiểu phân mục chung cho các khái niệm bao quát gần như toàn bộ một môn loại).

7.17 Ghi chú xếp vào đây cũng được dùng để chỉ vị trí của các tác phẩm liên ngành và tổng hợp. *Tác phẩm liên ngành* bàn về một chủ đề theo quan điểm của nhiều ngành. Ví dụ:

391 Trang phục và diện mạo cá nhân

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về trang phục, quần áo, thời trang

Tác phẩm tổng hợp bàn về một chủ đề theo các quan điểm khác nhau trong phạm vi một ngành. Các tác phẩm tổng hợp có thể được nói rõ hoặc ngụ ý trong ghi chú xếp vào đây. Ví dụ:

612 Sinh lý học người

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giải phẫu và sinh lý người (*nói rõ*)

—76 Trung Nam Hoa Kỳ Các bang Bờ Vịnh

Xếp vào đây miền Tây Nam cũ (*ngụ ý*)

(B) Ghi chú bao gồm cả (Ghi chú nhận dạng các đề tài đang ở vị trí chờ)

7.18 *Ghi chú bao gồm cả* nhận dạng các đề tài có "vị trí chờ" ở chỉ số phân loại có ghi chú này. Chỉ số phân loại có "vị trí chờ" cung cấp vị trí cho đề tài với một số lượng tương đối ít tác phẩm viết về đề tài ấy, nhưng trong tương lai số lượng tài liệu này có thể tăng dần đến lúc có thể được phân định một chỉ số phân loại riêng. Ví dụ:

362.16 Tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng

Bao gồm cả nhà an dưỡng, viện điều dưỡng cho người bị các bệnh mãn tính

Không được thêm tiểu phân mục chung cho các đề tài đang ở vị trí chờ, cũng không được phép sử dụng các kỹ thuật khác để tạo lập chỉ số.

(C) Ghi chú mô tả những vấn đề trong các môn loại khác

7.19 *Ghi chú xếp vào chỗ khác* chỉ dẫn người phân loại tới đề tài liên quan, hoặc phân biệt các chỉ số phân loại trong cùng một hệ phân cấp ký hiệu. Ghi chú này dùng để chỉ thứ tự ưu tiên, để chỉ dẫn tới chỉ số phân loại tổng hợp hoặc liên ngành, để bỏ qua quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên, hoặc để chỉ dẫn tới các đề tài rộng

hơn hoặc hẹp hơn trong cùng một dãy phân cấp mà nếu không, có thể bị bỏ qua. Ghi chú này có thể chỉ tới một chỉ số cụ thể hoặc tới một khái niệm nằm rải rác trong khắp bảng chính. Tất cả các ghi chú bắt đầu với từ "xếp" là ghi chú xếp vào chỗ khác, trừ khi bắt đầu với cụm từ "xếp vào đây". Ví dụ:

791.43 Phim điện ảnh

Xếp kỹ thuật làm phim hoạt họa vào 741.5; xếp khía cạnh nhiếp ảnh của phim điện ảnh vào 778.5; xếp phim truyền hình, băng hình điện ảnh vào 791.45

370.15 Tâm lý học giáo dục

Xếp phương pháp giảng dạy làm biến đổi hành vi vào 371.39; xếp tác phẩm liên ngành về tâm lý học vào 150. Xếp tâm lý học về một đề tài cụ thể trong giáo dục theo đề tài đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., Tâm lý học giáo dục đặc biệt 371.901

155.4 Tâm lý học trẻ em

Xếp xã hội hoá vào 303.3; xếp tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em vào 305.231

7.20 *Tham chiếu xem* chỉ dẫn từ chỉ số phân loại tổng hợp được nói rõ hoặc ngụ ý cho một khái niệm tới những thành phần (dưới cấp) của khái niệm đó trong một hệ phân cấp ký hiệu khác. Các tham chiếu xem cũng chỉ dẫn từ chỉ số liên ngành cho một khái niệm tới cách đề cập khái niệm này trong các ngành khác. Tham chiếu xem có thể chỉ tới một chỉ số phân loại cụ thể, hoặc tới một khái niệm nằm rải rác trong khắp bảng chính. Mỗi tham chiếu xem đều bắt đầu với từ "Về" và in nghiêng. Ví dụ:

577.7 Sinh thái học biển

Xếp vào đây sinh thái học nước mặn

Về sinh thái học hồ, đầm nước ngọt, sinh thái học hồ nước mặn, xem 577.63; về sinh thái học đất lầy nước mặn và bờ biển, xem 577.69

305.4 Phụ nữ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về phụ nữ, về nữ giới

Về một khía cạnh cụ thể của phụ nữ không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., quyền bỏ phiếu của phụ nữ 324.6, giáo dục phụ nữ 371.822

Ở khắp Bảng 2, các tham chiếu xem (thường dưới dạng ghi chú cuối trang) chỉ dẫn từ chỉ số phân loại tổng hợp được ngụ ý dùng cho một khu vực hành chính

(quản hạt), một vùng hoặc một địa vật tới những phần phụ thuộc của chúng nằm trong các môn loại khác

—417 Cộng hoà Ailen (Eire)

Xếp vào đây *Sông Shannon

*Về một phần của khu vực hành chính (quản hạt), vùng hoặc địa vật này, xem phần đó hoặc theo chỉ dẫn dưới — 4–9

7.21 *Tham chiếu "Xem thêm"* chỉ dẫn người phân loại tới những đề tài liên quan. Tham chiếu này nhắc nhở rằng những khác biệt nhỏ trong cách sử dụng từ ngữ và ngữ cảnh có thể hàm ý những khác biệt trong phân loại. Mỗi tham chiếu "Xem thêm" đều được in nghiêng. Ví dụ:

599.65 Hươu

Bao gồm cả tuần lộc (hươu Bắc Mỹ), hươu sừng tấm, hươu sừng tấm Âu Mỹ

Xem thêm 599.63 về hươu chuột

(D) Ghi chú giải thích những thay đổi hoặc những điểm không chính tắc trong bảng chính và bảng phụ

7.22 *Ghi chú chỉnh lý* báo cho người sử dụng biết rằng đã có thay đổi trong tiểu phân mục của một môn loại kể từ lần xuất bản trước. *Chỉnh lý toàn bộ* hoặc *mở rộng* bao giờ cũng được mở đầu bằng một ghi chú chỉnh lý xuất hiện đầu tiên ngay dưới đề mục của môn loại được chỉnh lý. (Không có ghi chú chỉnh lý toàn bộ hoặc mở rộng trong Ấn bản rút gọn 14).

7.23 *Ghi chú không dùng nữa* chỉ ra rằng tất cả hoặc một phần nội dung của chỉ số phân loại đã được chuyển tới một chỉ số chung hơn trong cùng một hệ phân cấp, hoặc đã bị loại bỏ hoàn toàn. Ví dụ:

[321.5] Hệ thống chính trị đặc quyền

Chỉ số không dùng nữa; xếp vào 321

363.206 8 Quản lý

Không dùng chỉ số này nữa cho quản lý nhân sự; xếp vào 363.2

7.24 *Ghi chú chuyển vị trí* cho biết tất cả hoặc một phần nội dung của chỉ số phân loại đã được chuyển tới chỉ số khác. Ví dụ:

[619] Y học thực nghiệm

Chuyển tới 616

306.4 Các khía cạnh cụ thể của văn hoá

Phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình chuyển tới 302.23

Chỉ số phân loại cũ thường được ghi ở chỉ số mới, hoặc là ở trong đề mục hoặc là ở trong ghi chú thích hợp. Ví dụ:

616 Bệnh tật

Bao gồm cả y học thực nghiệm [*trước đây là* 619] . .

302.23 Các phương tiện truyền thông

Bao gồm cả phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình [*trước đây tất cả cũng là* 306.4]. . .

7.25 *Ghi chú không dùng* chỉ dẫn người phân loại không dùng tất cả hay một phần ký hiệu tiểu phân mục chung chính tắc hoặc một quy định trong bảng thêm vì đã có quy định riêng, hoặc tiểu phân mục chung ở chỉ số phân loại khái quát hơn. Khi không được dùng toàn bộ tiểu phân mục chung thì có ghi chú ở dưới tiểu phân mục chung trong ngoặc vuông; khi chỉ bỏ một phần tiểu phân mục chung thì phần bỏ đi sẽ được nêu rõ.

Ví dụ:

[374.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 374

320.409 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 320.41–320.49

Tạo lập chỉ số phân loại

8.1 Người phân loại thường nhận thấy rằng: để đạt tới một chỉ số phân loại chính xác cho tác phẩm, cần phải tạo lập hoặc tổng hợp một chỉ số không được liệt kê cụ thể trong bảng chính. Những *chỉ số tạo lập* như vậy cho phép phân tích nội dung sâu hơn. Chúng chỉ được dùng khi những hướng dẫn trong bảng chính cho phép (trừ những tiểu phân mục chung được đề cập ở mục 8.3–8.9). Việc tạo lập chỉ số bắt đầu bằng một chỉ số cơ bản (bao giờ cũng được nói tới trong ghi chú hướng dẫn) để thêm vào đó một chỉ số khác.

8.2 Có bốn nguồn ký hiệu dùng cho việc tạo lập chỉ số phân loại: (A) Bảng 1 Tiểu phân mục chung; (B) Bảng 2–4; (C) Các phần khác của bảng chính; và (D) Các bảng thêm trong bảng chính

(A) Thêm tiểu phân mục chung từ Bảng 1

8.3 Tiểu phân mục chung thể hiện một loại hình vật lý lặp đi lặp lại (như: từ điển, xuất bản phẩm định kỳ hoặc bản chỉ dẫn thư mục) hoặc một quan điểm tiếp cận (như: lịch sử hoặc nghiên cứu) và vì vậy có thể áp dụng cho bất kỳ chủ đề hay ngành nào bao quát hoặc bao quát gần như toàn bộ ý nghĩa của chỉ số phân loại đó. Sau đây là một số ví dụ với khái niệm tiểu phân mục chung được gạch dưới

(trong một số trường hợp, có thêm số 0 trước tiểu phân mục chung tuỳ theo hướng dẫn ở bảng chính):

150.5	Xuất bản phẩm định kỳ về tâm lý học
230.003	Từ điển Thiên chúa giáo
340.025	Danh bạ luật sư
401	Triết học ngôn ngữ
507.8	Sử dụng máy móc và thiết bị trong nghiên cứu và giảng dạy khoa học, vd., các công trình nghiên cứu nghiêm túc về khoa học
624.0285	Ứng dụng máy tính trong kỹ thuật xây dựng
796.962092	Tiểu sử một cầu thủ hockey trên băng
808.0071	Giảng dạy tu từ học

Ở đầu Bảng 1 còn có các chỉ dẫn tiếp về sử dụng Bảng 1. Xem thêm các ghi chú Phần hướng dẫn về một số tiểu phân mục chung được chọn lựa.

8.4 Tiểu phân mục chung thường không được liệt kê trong bảng chính trừ những nơi cần điền vào các chỉ số có ba chữ số, vd., 605 Xuất bản phẩm nhiều kỳ và trong một số ít ví dụ khác. Tiểu phân mục chung có thể được liệt kê trong bảng chính khi tiểu phân mục đó có ý nghĩa đặc biệt, khi cần có ký hiệu mở rộng cho đề tài liên quan, hoặc khi yêu cầu phải có ghi chú. Phần còn lại của các tiểu phân mục từ Bảng 1 có thể được sử dụng với ý nghĩa chính tắc của chúng.

8.5 Các ký hiệu từ Bảng 1: Tiểu phân mục chung có thể được thêm vào bất kỳ chỉ số nào trong bảng chính trừ phi có chỉ dẫn cụ thể không được thêm. Người phân loại không bao giờ được sử dụng nhiều số 0 trong khi áp dụng tiểu phân mục chung trừ phi có hướng dẫn làm như thế. Nếu cần sử dụng nhiều số 0, thì số lượng các số 0 bao giờ cũng được nêu ra trong bảng chính. Khi sử dụng tiểu phân mục chung với các chỉ số phân loại được tạo lập bằng cách thêm từ các Bảng 2–4 hoặc các phần khác của bảng chính, thì chắc chắn phải kiểm tra bảng phụ hoặc bảng chính đã được sử dụng cho đoạn ký hiệu ở trước tiểu phân mục chung để tìm các chỉ dẫn riêng về số lượng số 0.

8.6 Không thêm nhiều tiểu phân mục chung vào cùng một chỉ số phân loại trừ khi có chỉ dẫn cụ thể phải làm như thế và trong những trường hợp sau đây. Có thể thêm tiểu phân mục chung thứ hai vào tiểu phân mục chung đã thay đổi hoặc mở rộng ý nghĩa. Ví dụ, đã có một quy định riêng cho tâm lý học giáo dục ở 370.15 (tâm lý học các chủ đề cụ thể thường được thể hiện bằng ký hiệu 01 từ Bảng 1 trong ấn bản rút gọn). Do đó, được phép thêm tiểu phân mục chung cho một khía cạnh khác ở chỉ số phân loại này, vd., ký hiệu 03 từ Bảng 1, tiểu phân mục chung cho bách khoa thư, có thể được thêm vào 370.15 Tâm lý học giáo dục, để thể hiện bách khoa thư về tâm lý học giáo dục 370.1503. Khi tiểu phân mục chung được đưa vào các chỉ số không có số 0 (thường dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý), có thể thêm cả một dãy tiểu phân mục chung, vd., danh bạ các cơ quan dịch vụ xã hội ở Anh 361.941025.

8.7 Không được dùng tiểu phân mục chung ở nơi thừa, nghĩa là ở nơi tiểu phân mục này có cùng ý nghĩa với chỉ số cơ bản, hoặc ở nơi việc áp dụng tiểu phân mục chung sẽ phân tách tài liệu một cách không cần thiết theo những khía cạnh mà tác giả không nhấn mạnh. Cần hết sức thận trọng khi thêm tiểu phân mục chung vào các chỉ số tạo lập, vì tiểu phân mục chung áp dụng cho toàn bộ chỉ số phân loại chứ không phải chỉ cho một phần của chỉ số đó.

8.8 *Điều cảnh báo quan trọng nhất có liên quan tới tiểu phân mục chung là: tiểu phân mục này chỉ được thêm cho các tác phẩm bao quát hoặc bao quát gần như toàn bộ chủ đề của chỉ số phân loại.* Chẳng hạn, một tác phẩm bàn về việc quản lý các chương trình cấp phiếu miễn học phí được xếp vào 379.3, chứ không phải 379.3068. Ký hiệu 068 từ Bảng 1 không thể thêm vào 379.3 bởi vì phiếu miễn học phí đã được nói tới trong ghi chú bao gồm ở 379.3; do đó phiếu miễn học phí không bao quát gần như toàn bộ chủ đề của chỉ số phân loại này.

8.9 *Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào* chỉ rõ có thể thêm tiểu phân mục chung cho những đề tài nào trong một đề mục đa thuật ngữ vì những đề tài đã được xác định đó coi như bao quát gần như toàn bộ chủ đề. Ví dụ :

639.2 Đánh bắt cá, săn cá voi, săn hải cẩu thương mại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đánh bắt cá, săn cá voi, săn hải cẩu thương mại; cho riêng đánh bắt cá thương mại

Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào không có hiệu lực phân cấp.

(B) Thêm tiểu phân mục từ Bảng 2–4

8.10 Người phân loại có thể được chỉ dẫn để thêm ký hiệu từ các Bảng 2–4 vào chỉ số cơ bản của bảng chính hoặc vào một chỉ số của bảng phụ. Sau đây tóm lược cách sử dụng từng bảng phụ. Có thể tìm thấy những chỉ dẫn thêm về việc sử dụng các Bảng 2–4 ở đầu mỗi bảng. Xem thêm ghi chú Phần hướng dẫn cho các Bảng 2–4.

8.11 *Bảng 2: Khu vực địa lý, và con người.* Bảng 2 được sử dụng chủ yếu với ký hiệu 09 từ Bảng 1, nơi ký hiệu này có thể được thêm vào mọi chỉ số phân loại trong bảng chính trừ phi có chỉ dẫn cụ thể không thêm. Ví dụ, Hướng dẫn đọc trong các trường tiểu học ở Ôxtrâylia có ký hiệu là 372.40994 (372.4 Hướng dẫn đọc trong các trường tiểu học + 09: Lịch sử, địa lý, con người, lấy từ Bảng 1 + 94 Ôxtrâylia, lấy từ Bảng 2).

8.12 Đôi khi ký hiệu khu vực địa lý được ghép trực tiếp vào chỉ số phân loại của bảng chính, nhưng chỉ khi được nêu rõ trong ghi chú. Ví dụ:

373.3–373.9 Giáo dục trung học ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 373 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., trường trung học ở Ôxtrâylia 373.94

8.13 *Bảng 3: Tiểu phân mục cho từng nền văn học, cho các thể loại văn học cụ thể.* Tiểu phân mục này được sử dụng trong lớp 800 như đã được chỉ dẫn, tiếp sau các chỉ số phân loại dùng cho các ngôn ngữ cụ thể trong 810–890.

8.14 *Bảng 4 : Tiểu phân mục cho từng ngôn ngữ.* Tiểu phân mục này được sử dụng như được chỉ dẫn trong lớp 400, tiếp sau các chỉ số dùng cho các ngôn ngữ cụ thể được xác định trong 420–490.

(C) Thêm từ các phần khác của bảng chính

8.15 Có nhiều chỉ dẫn để thêm trực tiếp ký hiệu từ một phần khác của bảng chính vào chỉ số phân loại. Ví dụ:

016 Thư mục và mục lục tác phẩm về chủ đề hoặc ngành cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 016 các ký hiệu 001–999, vd., thư mục các chương trình và phần mềm máy tính 016.0053 [*trước đây là* 011], thư mục triết học 016.1, thư mục tiểu thuyết 016.80883

Trong ví dụ đầu tiên, 0053 xuất xứ từ 005.3 Các chương trình. Trong ví dụ thứ hai, 1 xuất xứ từ 100 Triết học (chú ý rằng các số 0 ở cuối chỉ số phân loại đều bị loại bỏ). Trong ví dụ thứ ba, 80883 thể hiện các sưu tập tiểu thuyết từ hai nền văn học trở lên, đó là một chỉ số được tạo lập theo các chỉ dẫn ở dưới 808.81–808.87 Sưu tập các thể loại cụ thể.

8.16 Trong nhiều trường hợp, có thể thêm một phần chỉ số phân loại vào một chỉ số phân loại khác theo chỉ dẫn. Ví dụ:

636.9 Động vật có vú khác

Thêm vào chỉ số cơ bản 636.9 các số tiếp sau 599 trong 599.2–599.8, vd., các loài gặm nhấm 636.935, động vật có da lông 636.97...

Trong ví dụ thứ nhất, 35 xuất xứ từ 599.35 Bộ gặm nhấm; trong ví dụ thứ hai, 7 lấy từ 599.7 Bộ ăn thịt Động vật ăn thịt ở cạn, nơi đề tài "động vật có da lông" xuất hiện trong ghi chú xếp vào đây.

(D) Thêm từ các bảng có trong bảng chính

8.17 Các bảng thêm trong bảng chính cung cấp các chỉ số để thêm vào các chỉ số phân loại xác định trong bảng chính (được nhận dạng bằng ký hiệu và chỉ dẫn kèm theo dưới hình thức ghi chú cuối trang); những bảng này chỉ được sử dụng theo chỉ dẫn. Ví dụ:

384.54 *Phát thanh

Dấu sao trong mục phân loại ở trên chỉ dẫn tới ghi chú cuối trang sau đây: "Thêm như được chỉ dẫn dưới 380". Chỉ sử dụng bảng thêm ở 380 cho những đề tài được đánh dấu sao hoặc cho những đề tài trong ghi chú xếp vào đây ở dưới các đề mục được đánh dấu sao.

8.18 *Ghi chú tiểu phân mục được thêm vào* chỉ ra những thuật ngữ nào trong một đề mục đa thuật ngữ có thể áp dụng tiểu phân mục. Ví dụ:

672 Sắt, thép, hợp kim sắt khác

Thêm vào chỉ số cơ bản 672 các số theo sau 671 trong 671.2–671.8, vd., hàn 672.5

Tiểu phân mục được thêm vào cho bất kỳ hoặc toàn bộ đề tài có trong đề mục

Thứ tự trích dẫn và thứ tự ưu tiên

9.1 Phải xem xét thứ tự trích dẫn và thứ tự ưu tiên khi có nhiều khía cạnh hay đặc điểm của một chủ đề (như nhà tác, khu vực, giới tính, thời kỳ lịch sử, nguồn gốc dân tộc) được quy định trong Khung phân loại, và khi một tác phẩm bàn về nhiều khía cạnh hay đặc điểm này.

THỨ TỰ TRÍCH DẪN

9.2 Thứ tự trích dẫn cho phép người phân loại tạo lập hay tổng hợp một chỉ số phân loại bằng cách sử dụng từ hai đặc điểm (diện) trở lên như được nói rõ trong ghi chú chỉ dẫn. Muốn tạo lập đúng một chỉ số DDC thì phải xác định được những đặc điểm nào ứng với một tác phẩm cụ thể, và sau đó, theo các chỉ dẫn trong bảng chính, xác định thứ tự sắp xếp các diện.

9.3 Các ghi chú ở đầu Bảng 3 là ví dụ về những chỉ dẫn tạo lập chỉ số mà nêu rõ thứ tự trình bày các đặc điểm của tài liệu; trước hết là ngôn ngữ, rồi đến thể loại văn học, sau đó (nếu có thể áp dụng) là sưu tập lịch sử và phê bình.

THỨ TỰ ƯU TIÊN

9.4 Nếu không có quy định về trình bày nhiều khía cạnh hay đặc điểm, thì phải tính đến thứ tự ưu tiên (bởi vì phải lựa chọn trong số nhiều đặc điểm). Ghi chú ưu tiên cung cấp hoặc là một chỉ dẫn hoặc là một bảng quy định trình tự lựa chọn. Có thể tìm thấy ví dụ về chỉ dẫn ưu tiên ở 302–307:

302–307 Các đề tài cụ thể trong xã hội học và nhân loại học

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 302–307 vào chỉ số xuất hiện sau cùng, vd., sinh thái học người trong thành phố 307.76 (*không phải* 304.2)

9.5 Có thể tìm thấy ví dụ về bảng chỉ rõ thứ tự ưu tiên ở đầu Bảng 1.

Phần hướng dẫn

10.1 Phần hướng dẫn tư vấn về cách phân loại trong những lĩnh vực khó và hướng dẫn lựa chọn giữa các chỉ số liên quan.

10.2 *Tham chiếu xem Phần hướng dẫn* trong bảng chính và bảng phụ chỉ dẫn người phân loại tới Phần hướng dẫn để có thêm thông tin về một chỉ số, một dãy chỉ số nào đó hoặc về cách lựa chọn giữa các chỉ số. Trong một vài trường hợp, tham chiếu xem Phần hướng dẫn chỉ tham chiếu tới một phần của ghi chú dài hơn về Phần hướng dẫn, hoặc tới một đề tài hẹp hơn chỉ số trong đề mục, vd., "Xem Phần hướng dẫn ở 930–990: Bảo tồn lịch sử." Tham chiếu xem Phần hướng dẫn được lặp lại trong các mục cho từng chỉ số hoặc dãy chỉ số được phản ánh trong ghi chú Phần hướng dẫn. Ví dụ, "Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 621.382, 621.39" được liệt kê trong các mục cho 004.6, 621.382 và 621.39.

10.3 Các ghi chú giống như Phần hướng dẫn vắn gọn đôi khi được ghi ngay vào trong mục bảng chính hoặc bảng phụ. Ví dụ:

398.25 Chuyện ma

Tiểu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả khi chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ

CÁCH SẮP XẾP VÀ DẠNG THỨC TRÌNH BÀY CỦA PHẦN HƯỚNG DẪN

10.4 Phần hướng dẫn được sắp xếp theo các chỉ số trong bảng chính và bảng phụ, với dãy số rộng nhất xếp trước các mục dành cho các dãy chỉ số hoặc các chỉ số riêng lẻ hẹp hơn. Ghi chú Phần hướng dẫn được đưa vào dưới chỉ số ưu tiên hoặc chỉ số "còn nghi ngờ". Nếu không có chỉ số "còn nghi ngờ", thì ưu tiên chỉ số phân loại liên ngành.

10.5 Đề mục của ghi chú Phần hướng dẫn tóm tắt nội dung của ghi chú. Các thuật ngữ trong đề mục của ghi chú Phần hướng dẫn không nhất thiết phải tương xứng với các thuật ngữ liên quan tới cùng một chỉ số phân loại trong bảng chính và bảng phụ nếu ghi chú này hẹp hơn chỉ số đó, hoặc ghi chú này tham chiếu tới nhiều chỉ số.

510

Toán học

006.3 so với 153

Khoa học về nhận thức

10.6 Nếu ghi chú Phần hướng dẫn quá dài, hoặc phần ghi chú này lại tập trung vào một đề tài hẹp hơn là đề mục, thì có thể có thêm tiểu đề mục. Ví dụ:

B1 —068 so với 353–354

Hành chính công và quản lý nhà nước trong những lĩnh vực cụ thể

Ngoại lệ (*tiểu đề mục*)

Bảng chỉ mục quan hệ

11.1 Bảng chỉ mục quan hệ được gọi tên như vậy là vì nó liên hệ các chủ đề với các ngành. Trong bảng chính, các chủ đề được phân bố theo ngành; còn trong Bảng chỉ mục quan hệ, các chủ đề được sắp xếp theo vần chữ cái, với các thuật ngữ nhận dạng các ngành mà trong đó các chủ đề được đề cập, và các thuật ngữ này cũng được sắp xếp theo vần chữ cái dưới các chủ đề. Ví dụ:

Quần áo	391
khoa nội trợ	646
lực lượng vũ trang	355.8
trang phục	355.1
may vá trong gia đình	646.4
nghệ thuật	746.9
phong tục	391
sản xuất thương mại	687
da lông thú	685
da thuộc	685
sức khoẻ	613

xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9

Trong một số trường hợp thuật ngữ chỉ ngụ ý chứ không nói rõ ngành. Ở ví dụ trên, khoa nội trợ được liệt kê, nhưng ngành khoa học quân sự lại được ngụ ý bằng "lực lượng vũ trang."

11.2 Bảng chỉ mục quan hệ chủ yếu là một bảng tra DDC như một hệ thống. Nó bao gồm hầu hết các thuật ngữ nằm trong bảng chính và bảng phụ, và các thuật ngữ có sự bảo đảm về tài liệu cho khái niệm được bảng chính và bảng phụ thể hiện. Bảng chỉ mục quan hệ không đầy đủ tuyệt đối. Nếu không tìm thấy một thuật ngữ nào đó, người phân loại phải thử tìm thuật ngữ rộng hơn hoặc tra cứu trực tiếp bảng chính và bảng phụ. Bao giờ cũng phải tra bảng chính và bảng phụ trước khi sử dụng một chỉ số tìm được trong Bảng chỉ mục quan hệ.

CÁCH SẮP XẾP VÀ DẠNG THỨC CỦA BẢNG CHỈ MỤC QUAN HỆ

11.3 Các mục từ của Bảng chỉ mục được xếp theo vần chữ cái từng từ một, vd., Chi phải xếp trước Chia (Nguyên văn: Birth phải xếp trước Birthdays - N.D.). Các mục từ với cùng một từ hay cụm từ nhưng có những dấu ngắt câu khác nhau, được xếp theo thứ tự như sau:

Thuật ngữ
Thuật ngữ. Tiểu đề mục
Thuật ngữ (bổ ngữ trong ngoặc đơn)
Thuật ngữ, bổ ngữ đảo ngược
Thuật ngữ là một thành phần của cụm từ

Tên viết tắt theo chữ cái đầu và các chữ viết tắt được đưa vào không có dấu ngắt và được xếp như là một từ viết liền. Các dấu gạch ngang được bỏ qua và xử lý

như một khoảng trống. Các thuật ngữ in lùi vào ở dưới đề mục chính được xếp theo vần chữ cái thành một nhóm ngay cả khi chúng có thể là một hỗn hợp các ngành, các tiểu đề mục của đề tài, và, trong một phạm vi hạn chế, là các từ hình thành các cụm từ hay cụm từ đảo ngược khi kết hợp với đề mục chính.

11.4 Các chỉ số phân loại được liệt kê thành từng nhóm 3 chữ số để dễ đọc và sao chép. Khoảng trống không phải là thành phần của chỉ số phân loại và không phải là chỗ thích hợp để rút gọn chỉ số.

11.5 Tham chiếu xem thêm được sử dụng cho các từ đồng nghĩa và cho các tham chiếu tới thuật ngữ rộng hơn (nhưng chỉ khi tìm thấy từ hai chỉ số phân loại mới trở lên ở từ đồng nghĩa hoặc thuật ngữ rộng hơn), và cho các tham chiếu tới các thuật ngữ liên quan (mà có thể chỉ có một hoặc hai chỉ số mới).

11.6 Tham chiếu Xem Phần hướng dẫn chỉ dẫn người phân loại tới những lời bàn tương ứng trong Phần hướng dẫn.

11.7 Phía trước các chỉ số lấy từ các Bảng 1–4, có các chữ B1 đến B4. (Xem mục 7.4, để biết danh sách đầy đủ tên bảng và các chữ viết tắt).

CHỈ SỐ PHÂN LOẠI LIÊN NGÀNH

11.8 Chỉ số phân loại đầu tiên xuất hiện trong một mục từ chỉ mục (thuật ngữ không lùi vào) là chỉ số dành cho tác phẩm liên ngành. Nếu thuật ngữ này cũng xuất hiện trong bảng phụ, thì chỉ số phân loại của bảng phụ được liệt kê tiếp, sau đó là các khía cạnh khác của thuật ngữ. Có thể nhắc lại ngành của chỉ số liên ngành như là một tiểu mục từ nếu ngành này không rõ. Ví dụ:

Đại dương	551.46
	B2—162
địa chất học tự nhiên	551.46
kinh tế học tài nguyên	333.91
luật giữa các quốc gia	341.4
sinh học	578.77
sinh thái học	577.7
tác nhân địa chất	551.3
tương tác với khí quyển	551.5
xem Phần hướng dẫn ở B2—162	

11.9 Chỉ số phân loại liên ngành không được cung cấp cho tất cả các đề tài trong Bảng chỉ mục quan hệ. Chúng được bỏ qua khi mục từ của Bảng chỉ mục không rõ ràng, không có lĩnh vực nghiên cứu trọng tâm, hoặc thiếu sự bảo đảm về tài liệu. Trong những trường hợp như vậy, không có chỉ số phân loại đối diện với mục từ không lùi vào. Ví dụ:

Dòng chảy	
cơ học chất lưu	532

(Xem các mục 5.8, 7.17, 7.19–7.20 để biết thêm thông tin về chỉ số liên ngành).

CÁC THUẬT NGỮ ĐƯỢC ĐƯA VÀO BẢNG CHỈ MỤC QUAN HỆ

11.10 Bảng chỉ mục quan hệ chứa hầu hết thuật ngữ có trong các đề mục và ghi chú của bảng chính và bảng phụ, và các từ đồng nghĩa và thuật ngữ có sự bảo đảm về tài liệu cho các khái niệm được bảng chính và bảng phụ thể hiện. Bảng chỉ mục quan hệ cũng chứa thuật ngữ cho những khái niệm rộng được bao quát trong ghi chú Phần hướng dẫn.

Bảng tránh dùng các cụm từ đảo, trừ tên người hoặc địa danh (Xem các mục 11.12–11.13). Bổ ngữ được dùng cho các từ đồng âm, thuật ngữ không rõ nghĩa và phần lớn tên viết tắt theo các chữ cái đầu và chữ viết tắt. Hình thức sử dụng phổ biến nhất của thuật ngữ có thể không cần bổ nghĩa. Các bổ ngữ ngành đều được tránh.

11.11 Các loại tên sau đây lấy từ Bảng 2: Khu vực địa lý, đều được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ: (A) Tên quốc gia; (B) Tên bang và tỉnh của một số quốc gia; và (C) Tên của một vài địa vật quan trọng.

11.12 Tên cá nhân thuộc các nhóm người sau đây: các nguyên thủ quốc gia, dùng để nhận dạng thời kỳ lịch sử, vd., Juan Carlos I; và các người sáng lập hay phát hiện ra tôn giáo, vd., Muhammad, cũng được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ.

11.13 Địa danh và các tên riêng khác thường được trình bày dưới hình thức quy định trong Quy tắc biên mục Anh-Mỹ, xuất bản lần thứ hai, có chỉnh lý năm 2002 (AACR2), dựa trên cơ sở các tên đã được tạo lập trong tệp chuẩn của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Nếu hình thức trong AACR2 không phải là tên tiếng Anh thông dụng, thì có một mục từ được đưa vào theo hình thức quen thuộc của tên đó.

Thực vật và động vật được định chỉ mục theo tên thông dụng của chúng.

11.14 Việc lựa chọn giữa dạng số ít so với dạng số nhiều (trong ấn bản tiếng Anh – N.D.) được tiến hành theo Tiêu chuẩn ISO 999: 1966, Hướng dẫn về nội dung, các tổ chức và hình thức trình bày bảng chỉ mục. Các danh từ đếm được thường ở dạng số nhiều; các danh từ không đếm được và các khái niệm trừu tượng thường ở dạng số ít. Các bộ phận của cơ thể chỉ ở số nhiều, khi có nhiều trong một cơ thể hình thành đầy đủ (vd., ears, hands, nose). Các thực vật và động vật thì dựa theo quy ước khoa học trong việc lựa chọn dạng số ít so với dạng số nhiều, với quyết định căn cứ vào số lượng thành viên của lớp phân loại thực vật hay động vật (vd., Dogs, Lion, Yorkshire terrier). Khi cách dùng thay đổi qua các ngành, thì mục từ chỉ mục phản ánh hình thức được ưu tiên trong ngành mà tác phẩm liên ngành được phân vào đó.

CÁC THUẬT NGỮ KHÔNG ĐƯỢC ĐƯA VÀO BẢNG CHỈ MỤC QUAN HỆ

11.15 Các thuật ngữ thường không được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ, là:

(A) Các cụm từ kết thúc bằng một dạng tính từ chỉ các quốc gia, ngôn ngữ, dân tộc, tôn giáo, vd., Thơ ca Anh, Nghệ thuật nấu ăn Pháp, Kiến trúc Italia, Sách kinh Ấn độ giáo. (Nguyên văn tiếng Anh: bắt đầu bằng một dạng tính từ chỉ các quốc gia, ngôn ngữ, dân tộc, tôn giáo, vd., English poetry, French cooking, Italian architecture, Hindu prayer books – N.D.).

(B) Các cụm từ chứa những khái niệm chung được thể hiện bằng tiểu phân mục chung như: giáo dục, thống kê, phòng thí nghiệm, và quản lý, vd., Giáo dục nghệ thuật, Thống kê giáo dục, Phòng thí nghiệm y học, Quản lý ngân hàng.

(C) Tên của những nền văn học mà chỉ số phân loại tương ứng với ký hiệu trong chỉ số ngôn ngữ của chúng, vd., Văn học Efik có chỉ số phân loại (896) tương ứng với chỉ số (496) dành cho ngôn ngữ Efik đã được định chỉ mục.

Khi có quá nhiều tài liệu đảm bảo cho một đề mục cụm từ dùng làm thuật ngữ tìm kiếm, thì đề mục ấy có thể được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ, vd., Văn học Anh. Khi đề mục cụm từ là một tên riêng hoặc cung cấp một hình thức truy cập duy nhất tới đề tài, thì đề mục đó cũng có thể được đưa vào, vd., Eo biển Măngsơ (English Channel), kèn co Pháp.

Lựa chọn

12.1 Phải có một số cách thức làm cho DDC có thể phục vụ các nhu cầu ngoài những nhu cầu đã được thể hiện trong ấn bản tiếng Anh chuẩn. Ở một số chỗ trong bảng chính và bảng phụ, các lựa chọn đã được đưa ra để nhấn mạnh một khía cạnh trong vốn tài liệu của thư viện không được xử lý ưu tiên trong ký hiệu chuẩn. Trong một vài trường hợp, các lựa chọn cũng được gợi ý để đưa ra ký hiệu ngắn hơn cho khía cạnh này.

12.2 Các lựa chọn được nêu ra trong khắp Khung phân loại để nhấn mạnh khu vực hành chính (quản hạt), nhóm sắc tộc hoặc dân tộc, ngôn ngữ, đề tài hoặc các đặc trưng khác.

12.3 Các lựa chọn được mô tả trong ghi chú, nằm trong ngoặc đơn và bắt đầu với từ: "Lựa chọn:". Các lựa chọn áp dụng cho một mục phân loại đầy đủ, xuất hiện ở cuối mục này; các lựa chọn áp dụng cho một chỉ dẫn cụ thể trong mục được in lùi vào dưới ghi chú thích hợp. Ví dụ, lựa chọn sau đây được in lùi vào dưới một ghi chú trong mục phân loại 810–890.

> (Lựa chọn: Xếp các bản dịch sang một ngôn ngữ cần nhấn mạnh tính địa phương theo nền văn học của ngôn ngữ đó)

12.4 Một vài chỉ số tuỳ chọn được liệt kê trong bảng chính và bảng phụ, và nằm trong ngoặc đơn ở cột số.

12.5 Ghi chú xếp theo vần chữ cái và ghi chú xếp theo thời gian không được đặt trong ngoặc đơn, nhưng cũng là những lựa chọn. Chúng chỉ là những gợi ý; tài liệu không nhất thiết phải xếp theo vần chữ cái hoặc xếp theo thời gian. Có thể tìm thấy một ví dụ về ghi chú xếp theo vần chữ cái ở 005.265 Lập trình cho các máy vi tính cụ thể :" Xếp theo vần chữ cái tên của máy vi tính, vd., IBM PC®."

12.6 Một số thư viện quốc gia và cơ quan có thẩm quyền biên mục tập trung đã ấn định một vài chỉ số phân loại tuỳ chọn, vd., Thư viện Quốc gia Canada dùng C810 cho văn học Canada bằng tiếng Anh và C840 cho Văn học Canada bằng tiếng Pháp

12.7 Trách nhiệm áp dụng một lựa chọn hầu như bao giờ cũng vẫn thuộc về thư viện địa phương. Các thư viện cần cân nhắc giữa giá trị của việc sử dụng một lựa chọn so với khả năng mất đi tính tương tác giữa các chỉ số phân loại. Thư viện sẽ không thể sử dụng chỉ số phân loại do các thư viện khác phân định và các thư viện khác cũng sẽ không thể dùng các chỉ số tuỳ chọn của thư viện này. Ngoài ra, người sử dụng có thể bị lẫn lộn do các ký hiệu không nhất quán, trừ khi lựa chọn đó được sử dụng rộng rãi trong vùng.

Phân loại chi tiết và phân loại khái quát

13.1 Khung phân loại thập phân Dewey đưa ra giải pháp lựa chọn cơ bản giữa phân loại chi tiết và phân loại khái quát. Phân loại chi tiết có nghĩa là nội dung của tác phẩm được thể hiện rõ bằng một ký hiệu có độ dài càng đầy đủ càng tốt. Phân loại khái quát có nghĩa là tác phẩm được xếp vào một môn loại rộng bằng cách sử dụng ký hiệu đã được rút gọn một cách lôgic. Ví dụ, một tác phẩm nói về nghệ thuật nấu ăn của Pháp được phân loại chi tiết vào 641.5944 (641.59 Nấu ăn theo địa phương + 44 Nước Pháp từ Bảng 2) hoặc phân loại khái quát vào 641.5 (Nấu ăn).

13.2 Thư viện cần dựa vào tầm cỡ vốn tài liệu và nhu cầu của người sử dụng để quyết định phân loại chi tiết hay phân loại khái quát. Ví dụ, một thư viện kỹ thuật có thể thiên về phân loại chi tiết đối với các tác phẩm về kỹ thuật, nhưng lại phân loại khái quát cho các ngành nằm ngoài lĩnh vực khoa học và kỹ thuật.

13.3 Người phân loại không bao giờ được rút gọn ký hiệu tới mức ngắn hơn một chỉ số phân loại có 3 chữ số cụ thể nhất (bất luận vốn tài liệu của thư viện nhỏ tới mức nào). Một chỉ số cũng không bao giờ được rút gọn tới mức tận cùng bằng một số 0 ở bất kỳ vị trí nào về bên phải dấu chấm thập phân.

13.4 Một phương tiện trợ giúp để rút gọn chỉ số phân loại DDC một cách lôgic là các ngắt đoạn do Phòng phân loại thập phân của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ và một số cơ quan biên mục tập trung khác đưa ra.

Để thêm thông tin

14.1 Người phân loại nào muốn được giới thiệu sâu hơn về Khung phân loại thập phân Dewey có thể tham khảo tài liệu: Dewey Decimal Classification: A Practical Guide, 3rd ed., by Lois Mai Chan, Joan S. Mitchell (Dublin, Ohio: OCLC, 2003).

Thuật ngữ

Phần Thuật ngữ định nghĩa các thuật ngữ được sử dụng trong Phần mở đầu và ở khắp bảng chính, bảng phụ và Phần hướng dẫn. Có thể tìm thấy giải thích đầy đủ hơn và thí dụ cho nhiều thuật ngữ trong các đoạn tương ứng của Phần mở đầu. Tiếp sau Phần Thuật ngữ có Bảng chỉ mục (Bảng tra) cho Phần mở đầu và Phần Thuật ngữ.

Áp dụng (Application): *Xem* Qui tắc áp dụng.

Ảnh hưởng (Influence): *Xem* Qui tắc áp dụng.

Ấn bản đầy đủ (Full edition): Phiên bản đầy đủ của Hệ thống phân loại thập phân Dewey (DDC). *Xem thêm* Ấn bản rút gọn; Phân loại chi tiết.

Ấn bản rút gọn (Abridged edition): Phiên bản rút ngắn của Hệ thống phân loại thập phân Dewey (DDC), giản lược một cách lôgic hệ phân cấp ký hiệu và cấu trúc của Ấn bản đầy đủ tương ứng là cơ sở của Ấn bản rút gọn. Ấn bản rút gọn dành cho các vốn tài liệu tổng hợp từ 20.000 đầu tên sách trở xuống. *Xem thêm* Ấn bản đầy đủ; Phân loại khái quát.

Bảng chỉ mục quan hệ (Relative Index): Bảng chỉ mục (Bảng tra) của DDC được gọi là "quan hệ" vì nó cho thấy sự liên hệ giữa chủ đề và các ngành mà trong đó chủ đề xuất hiện. Trong bảng chính, các chủ đề được sắp xếp bên trong các ngành. Trong Bảng chỉ mục quan hệ, các chủ đề được liệt kê theo vần chữ cái. Dưới mỗi chủ đề, các ngành liên quan đến chủ đề, cũng được xếp theo vần chữ cái. Trong phiên bản in của DDC, các ngành được in lùi vào ở dưới chủ đề Trong phiên bản điện tử, các ngành xuất hiện như những tiêu đề mục có liên quan đến chủ đề.

Bảng chính (Schedules): (1) Bảng liệt kê các chủ đề và tiểu phân mục của chúng, được sắp xếp theo thứ tự phân loại với ký hiệu gán cho từng chủ đề và các tiểu phân mục của nó. (2) Loạt chỉ số DDC từ 000 đến 999 với các đề mục và ghi chú.

Bảng hoàn thiện (Phoenix schedule): *Xem* Chỉnh lý *(Chỉnh lý toàn bộ).*

Bảng khu vực địa lý (Area table): Bảng phụ trợ (Bảng 2) cung cấp các khu vực địa lý, cùng với các quy định về khía cạnh lịch sử và con người có liên quan tới chủ đề. Các khu vực của thế giới được liệt kê theo hệ thống phân loại chứ không theo vần chữ cái. Có thể sử dụng các ký hiệu của Bảng khu vực địa lý với các chỉ số khác trong bảng chính và bảng phụ khi có chỉ dẫn rõ ràng cho phép dùng như vậy. *Xem thêm* Bảng phụ.

Bảng phụ (Tables): Trong DDC, danh sách ký hiệu có thể được thêm vào các chỉ số khác để tạo thành chỉ số phân loại thích hợp cụ thể cho tác phẩm đang được phân loại. Các chỉ số tìm thấy trong bảng phụ không bao giờ được sử dụng độc lập. Có hai loại bảng phụ: (1) Bốn bảng phụ có đánh số thứ tự (Các bảng 1–4) thể hiện các tiểu phân mục chung, các khu vực địa lý, và các khía cạnh văn học và ngôn ngữ; (2) Danh sách ký hiệu đặc biệt tìm thấy trong ghi chú thêm ở dưới các chỉ số cụ thể xuyên suốt các bảng chính. Danh sách này được gọi là Bảng thêm. *Xem thêm* Ghi chú thêm.

Bảng so sánh (Comparative table): Bảng được cung cấp cho một lần chỉnh lý toàn bộ hoặc mở rộng, liệt kê theo vần chữ cái các đề tài chọn lọc kèm theo chỉ số trước đây và chỉ số phân loại trong Ấn bản hiện tại của các đề tài ấy. *Xem thêm* Bảng tương đương; Chỉnh lý.

Bảng thêm (Add table): *Xem* Bảng phụ (2).

Bảng tóm lược DDC (DDC Summaries): Danh mục liệt kê ba cấp đầu tiên (lớp chính, phân lớp, phân đoạn) của Hệ thống phân loại thập phân Dewey. Các đề mục kết hợp với chỉ số trong bảng tóm lược đã được biên tập nhằm mục đích dễ xem lướt, và có thể không tương ứng hoàn toàn với các đề mục đầy đủ trong bảng chính. *Xem thêm* Lớp chính; Phân đoạn; Phân lớp; Tóm lược.

Bảng tương đương (Equivalence table): Bảng được cung cấp cho một lần chỉnh lý toàn bộ hoặc mở rộng, liệt kê theo thứ tự số, các môn loại của Ấn bản hiện tại với các chỉ số tương đương của các môn loại ấy trong Ấn bản trước (và ngược lại). *Xem thêm* Chỉnh lý.

Bảng ưu tiên (Preference table): *Xem* Thứ tự ưu tiên

Bao quát gần như toàn bộ (Approximate the whole): Khi một đề tài gần như trùng với ý nghĩa đầy đủ của một môn loại trong DDC, thì đề tài này được coi là "bao quát gần như toàn bộ" môn loại đó. Thuật ngữ này cũng được dùng để nêu đặc trưng của các đề tài bao quát quá nửa nội dung của môn loại. Khi một đề tài bao quát gần như toàn bộ môn loại thì có thể thêm tiểu phân mục chung. Những đề tài không bao quát gần như toàn bộ, được coi là ở "vị trí chờ" trong chỉ số này. *Xem thêm* Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào; Ghi chú xếp vào đây; Vị trí chờ.

Cảm tính (Attraction): *Xem* Phân loại cảm tính.

Chỉ số cơ bản (Base number): Chỉ số có độ dài bất kỳ, được ghép thêm các số khác vào. *Xem thêm* Ghi chú thêm.

Chỉ số dẫn nhập (Hook number): Chỉ số trong DDC, bản thân không có ý nghĩa, nhưng dùng để giới thiệu những ví dụ của đề tài. Chỉ số dẫn nhập có đề mục kết thúc (Nguyên văn tiếng Anh: bắt đầu – N.D.) với các từ "hỗn hợp", "cụ thể' hoặc "khác"; và không có các ghi chú thêm, ghi chú bao gồm cả, hoặc ghi chú xếp vào đây. Các tiểu phân mục chung bao giờ cũng được đặt trong ngoặc vuông dưới chỉ số dẫn nhập.

Chỉ số dùng lại (Reused number): Chỉ số thay đổi hoàn toàn ý nghĩa qua các lần xuất bản. Thông thường các chỉ số chỉ được dùng lại trong những lần chỉnh lý toàn bộ hoặc khi chỉ số dùng lại đã bị bỏ trống trong hai lần xuất bản liên tiếp.

Chỉ số liên ngành (Interdisciplinary number): Chỉ số thường được nhận dạng bằng ghi chú "Xếp vào đây tác phẩm liên ngành" dùng cho các tác phẩm bao quát một chủ đề xét theo quan điểm của nhiều ngành, bao gồm cả ngành, nơi chỉ số liên ngành đó được định vị, vd., chỉ số phân loại liên ngành cho hôn nhân là 306.81 nằm trong Xã hội học. *Xem thêm* Chỉ số phân loại tổng hợp.

Chỉ số phân loại (Class number): Ký hiệu chỉ môn loại của một tài liệu nhất định. *Xem thêm* Ký hiệu xếp giá.

Chỉ số tạo lập (Built number): Chỉ số được cấu tạo theo các chỉ dẫn thêm được nói rõ hay ngụ ý trong bảng chính và bảng phụ. *Xem thêm* Tạo lập chỉ số.

Chỉ số tổng hợp (Comprehensive number): Chỉ số thường được nhận dạng bằng ghi chú "Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp" bao quát tất cả các thành phần của chủ đề được xử lý bên trong một ngành. Các thành phần đó có thể ở trong một dãy chỉ số kế tiếp nhau hoặc được phân bổ trong khắp bảng chính hoặc bảng phụ. *Xem thêm* Chỉ số liên ngành.

Chỉ số tuỳ chọn (Optional number): (1) Chỉ số nằm trong ngoặc đơn ở bảng chính và bảng phụ, là giải pháp lựa chọn thay cho ký hiệu chuẩn. (2) Chỉ số được tạo lập theo một lựa chọn. *Xem thêm* Lựa chọn.

Chỉ thị diện (Facet indicator): Chữ số được dùng để mở đầu một ký hiệu thể hiện đặc trưng của chủ đề. Thí dụ. "0" thường được dùng làm chỉ thị diện để mở đầu những khái niệm tiểu phân mục chung.

Chỉnh lý (Revision): Kết quả của công tác biên tập làm thay đổi văn bản của bất kỳ một môn loại nào trong DDC. Có 3 mức độ chỉnh lý: *Chỉnh lý thường nhật* chỉ giới hạn cho việc cập nhật thuật ngữ, làm rõ ghi chú và mở rộng đôi chút; *Chỉnh lý mở rộng* có liên quan đến việc soạn lại một cách cơ bản các tiểu phân mục, nhưng vẫn giữ nguyên dàn ý chính của bảng chính. *Chỉnh lý toàn bộ* (trước đây gọi là chỉnh lý hoàn thiện) là một bước phát triển mới; chỉ số cơ bản vẫn giữ nguyên như lần xuất bản cũ, nhưng thực sự thì tất cả các tiểu phân mục đều thay đổi. Những thay đổi đối với các lần chỉnh lý toàn bộ và chỉnh lý mở rộng được trình bày qua các bảng so sánh và bảng tương đương hơn là qua các ghi chú chuyển vị trí trong bảng chính hoặc bảng phụ có liên quan. *Xem thêm* Bảng so sánh; Bảng tương đương.

Chỉnh lý mở rộng (Extensive revision): *Xem* Chỉnh lý *(Chỉnh lý mở rộng).*

Chỉnh lý thường nhật (Routine revision): *Xem* Chỉnh lý *(Chỉnh lý thường nhật).*

Chỉnh lý toàn bộ (Complete revision): *Xem* Chỉnh lý (*Chỉnh lý toàn bộ*).

Chỗ lùi vào (Indention): Cách sắp chữ các ghi chú và tiêu đề mục ở dưới thuật ngữ dùng làm mục từ chính và lui về bên phải.

Chủ đề (Subject): Đối tượng nghiên cứu. Cũng được gọi là đề tài. Chủ đề có thể là một người hay một nhóm người, sự vật, địa điểm, quá trình, hoạt động, khái niệm trừu tượng hay bất kỳ một hình thức kết hợp nào của các yếu tố này. Trong DDC, chủ đề được sắp xếp theo ngành. Một chủ đề thường được nghiên cứu trong nhiều ngành, vd., hôn nhân được nghiên cứu trong một số ngành như đạo đức học, tôn giáo, xã hội học và luật pháp. *Xem thêm* Ngành.

Chủ đề phức hợp (Complex subject): Chủ đề phức hợp là chủ đề có nhiều đặc trưng. Ví dụ, "Thợ mộc tự do" là một chủ đề phức hợp vì có nhiều đặc trưng (tình trạng công ăn việc làm và nghề nghiệp). *Xem thêm* Thứ tự ưu tiên.

Chuyển vị trí (Relocation): Việc chuyển một đề tài từ chỉ số này sang chỉ số khác, khác với chỉ số cũ về những khía cạnh không phải là độ dài. Các ghi chú ở cả hai phía chuyển vị trí đều nhận dạng các chỉ số mới và cũ. *Xem thêm* Không dùng nữa.

Chữ số (Digit): Đơn vị nhỏ nhất trong một hệ thống ký hiệu. Ví dụ, ký hiệu 954 có 3 chữ số: 9, 5, và 4.

Cột số (Number column): Trong phiên bản in của DDC, cột chỉ số nằm ở lề trái của bảng chính và bảng phụ và nằm ở bên phải các mục từ xếp theo vần chữ cái trong Bảng chỉ mục quan hệ.

DDC: Khung phân loại thập phân Dewey.

Dấu chấm thập phân (Decimal point): Dấu chấm tiếp sau chữ số thứ ba trong chỉ số DDC. Dùng theo nghĩa hẹp thì từ "thập phân" (decimal) không chính xác; Tuy nhiên, đây là theo cách dùng phổ biến trong tài liệu giải thích của Ấn bản này.

Dấu hiệu tác phẩm (Work mark): Phần số sách bao gồm một chữ cái gắn liền với định danh tác giả (hoặc nhân vật được viết tiểu sử) để cho biết chữ cái đầu tiên của nhan đề (hoặc chữ cái đầu tiên của tên họ người viết tiểu sử). *Xem thêm* Số sách.

Dấu hiệu xếp giá (Shelf mark): *Xem* Ký hiệu xếp giá.

Dấu ngắt (Prime marks): *Xem* Ngắt đoạn

Diện (Facet): Bất kỳ phạm trù khác nhau nào mà một môn loại nhất định có thể được phân thành, vd., phân chia môn loại "Người" thành các phạm trù dân tộc, tuổi tác, trình độ giáo dục, và ngôn ngữ nói. Mỗi phạm trù có chứa những thuật ngữ dựa trên một đặc trưng phân chia, vd., trẻ em, vị thành niên, và người lớn là những đặc trưng phân chia của phạm trù tuổi tác. *Xem thêm* Thứ tự trích dẫn.

Dưới cấp (Subordinate): Mô tả một chỉ số hoặc đề tài ở cấp thấp hơn (hẹp hơn) chỉ số hoặc đề tài khác trong cùng một hệ phân cấp. *Xem thêm* Trên cấp.

Đảm bảo về tài liệu (Literary warrant): Luận chứng cho sự phát triển một môn loại hoặc cho việc ấn định một đề tài vào trong bảng chính, bảng phụ, hoặc Bảng chỉ mục quan hệ, dựa trên khối lượng tài liệu đã được xuất bản về đề tài này.

Đặc trưng phân chia (Characteristic of division): *Xem* Diện

Đề mục (Heading, Caption): Từ hay cụm từ dùng để mô tả một môn loại nhất định.

Đề mục kép (Dual heading): Đề mục có hai thuật ngữ tách biệt, thuật ngữ thứ nhất là đề tài chính và thuật ngữ thứ hai là đề tài dưới cấp chủ yếu, vd., 570 Khoa học về sự sống Sinh học. Đề tài kép được dùng khi chủ đề nói chung và đề tài dưới cấp nói chung cùng chung một chỉ số và phần lớn các tiểu phân mục của chỉ số đó. Có thể thêm tiểu phân mục chung cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục kép.

Đề tài (Topic): *Xem* Chủ đề.

Ghi chú (Note): Chỉ dẫn, định nghĩa hoặc tham chiếu giải thích nội dung và cách sử dụng một môn loại, hoặc mối quan hệ của môn loại này với môn loại khác. *Xem thêm* Chuyển vị trí; Ghi chú bao gồm cả; Ghi chú chỉ số tạo lập; Ghi chú chỉnh lý; Ghi chú cuối trang; Ghi chú đề mục cũ; Ghi chú định nghĩa; Ghi chú không dùng; Ghi chú phạm vi; Ghi chú Phần hướng dẫn; Ghi chú thêm; Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào; Ghi chú tiểu phân mục được thêm vào; Ghi chú xếp theo thời gian; Ghi chú xếp theo vần chữ cái; Ghi chú xếp vào chỗ khác; Ghi chú xếp vào đây; Không dùng nữa; Tham chiếu xem; Tham chiếu xem Phần hướng dẫn, Tham chiếu xem thêm; Thứ tự ưu tiên.

Ghi chú bao gồm cả (Including note): Ghi chú liệt kê các đề tài mà theo lôgic là một phần của môn loại, nhưng phạm vi ít mở rộng hơn khái niệm được thể hiện bởi chỉ số phân loại. Những đề tài này không có đủ tài liệu để đảm bảo có một chỉ số riêng. Không thể thêm tiểu phân mục chung vào chỉ số dùng cho các đề tài này. *Xem thêm* Đảm bảo về tài liệu; Vị trí chờ.

Ghi chú chỉ số tạo lập (Number built note): Ghi chú cho biết nơi có thể tìm thấy chỉ dẫn về cách tạo lập chỉ số cho một chỉ số tạo lập được liệt kê rõ ràng trong bảng chính và bảng phụ. Những chỉ số tạo lập như vậy được liệt kê chủ yếu vì 2 lý do: để cung cấp một mục cho chỉ số tạo lập mà dưới đó yêu cầu phải có các ghi chú khác; hoặc để cung cấp một mục cho chỉ số tạo lập gồm 3 chữ số.

Ghi chú chỉnh lý (Revision note): Ghi chú giới thiệu lần chỉnh lý toàn bộ hoặc mở rộng.

Ghi chú cuối trang (Footnote): Chỉ dẫn áp dụng cho nhiều tiểu phân mục của một môn loại, hoặc cho một đề tài trong phạm vi một môn loại. Tiểu phân mục hoặc đề tài được chỉ dẫn có đánh dấu bằng ký hiệu là một dấu sao. Trong phiên bản in của DDC, ghi chú này nằm ở cuối trang. Trong phiên bản điện tử, ghi chú này được đưa vào phần ghi chú của mỗi môn loại có chỉ dẫn.

Ghi chú đề mục cũ (Former-heading note): Ghi chú liệt kê đề mục có liên quan tới chỉ số phân loại trong lần xuất bản trước. Ghi chú này được dùng khi đề mục thay đổi quá nhiều hoặc khác hẳn đề mục trước đây, ngay cả trong trường hợp ý nghĩa của chỉ số về cơ bản vẫn như cũ.

Ghi chú định nghĩa (Definition note): Ghi chú nêu ý nghĩa của một thuật ngữ trong đề mục

Ghi chú không dùng (Do-not-use note): Ghi chú chỉ dẫn người phân loại không dùng toàn bộ hay một phần ký hiệu tiểu phân mục chung chính tắc hoặc một quy định của Bảng thêm mà dùng một quy định riêng, hoặc ký hiệu tiểu phân mục chung ở chỉ số rộng hơn. *Xem thêm* Tiểu phân mục chung được thay thế.

Ghi chú phạm vi (Scope note): Ghi chú chỉ ra rằng ý nghĩa của chỉ số phân loại rộng hơn hoặc hẹp hơn so với hình thức trình bày của đề mục.

Ghi chú phân tán (Scatter note): Ghi chú xếp vào chỗ khác, ghi chú tham chiếu xem, hoặc ghi chú chuyển vị trí, chỉ dẫn tới nhiều chỗ trong DDC. *Xem thêm* Chuyển vị trí; Ghi chú xếp vào chỗ khác; Tham chiếu xem.

Ghi chú Phần hướng dẫn (Manual note): Một mục cá biệt trong Phần hướng dẫn. *Xem thêm* Mục; Phần hướng dẫn; Tham chiếu xem Phần hướng dẫn.

Ghi chú tạo lập chỉ số (Number building note): *Xem* Ghi chú thêm.

Ghi chú tên khác (Variant-name note): Ghi chú liệt kê các từ đồng nghĩa hoặc gần đồng nghĩa đối với một đề tài trong đề mục khi đề tài này bất tiện hoặc không thích hợp để đưa những thông tin như vậy vào trong đề mục.

Ghi chú thêm (Add note): Ghi chú hướng dẫn người phân loại ghép thêm những chữ số tìm thấy ở chỗ khác trong DDC vào một chỉ số cơ bản nhất định. *Xem thêm* Chỉ số cơ bản.

Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào (Standard-subdivisions-are-added note): Ghi chú chỉ rõ đề tài nào trong một đề mục đa thuật ngữ có thể thêm tiểu phân mục chung. Những đề tài chỉ định phải bao quát gần như toàn bộ chỉ số. *Xem thêm* Bao quát gần như toàn bộ.

Ghi chú tiểu phân mục được thêm vào (Subdivisions-are-added note): Ghi chú được dùng ở nơi tiểu phân mục được ghép vào theo chỉ dẫn thêm; chỉ dẫn này nêu rõ đề tài nào trong một đề mục đa thuật ngữ có thể thêm tiểu phân mục. Những đề tài được chỉ định phải bao quát gần như toàn bộ chỉ số. *Xem thêm* Bao quát gần như toàn bộ.

Ghi chú xếp theo thời gian (Arrange-chronologically note). Ghi chú gợi ý lựa chọn xếp theo thời gian khi muốn nhận dạng theo năm tháng. *Xem thêm* Lựa chọn.

Ghi chú xếp theo vần chữ cái (Arrange-alphabetically note): Ghi chú gợi ý lựa chọn xếp theo vần chữ cái khi muốn nhận dạng theo một tên cụ thể hoặc một đặc trưng nhận dạng khác. *Xem thêm* Lựa chọn.

Ghi chú xếp vào chỗ khác (Class-elsewhere note): Ghi chú chỉ dẫn người phân loại về vị trí của các đề tài liên quan với nhau. Ghi chú có thể cho biết thứ tự ưu tiên, dẫn tới một chỉ số liên ngành hoặc tổng hợp, bỏ qua *quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên* hoặc dẫn tới một chỉ số rộng hơn hoặc hẹp hơn trong cùng một phân cấp mà nếu không, có thể bị bỏ qua. *Xem thêm* Chỉ số liên ngành; Chỉ số tổng hợp; Thứ tự ưu tiên.

Ghi chú xếp vào đây (Class-here note): Ghi chú nhận dạng các đề tài tương đương với toàn bộ môn loại mà dưới đó có ghi chú này. Đề tài tổng quát được xếp vào chỉ số mà dưới đó có ghi chú này; Các thành phần của đề tài được xếp vào tiểu phân mục thích hợp nhất của chỉ số đó. Các đề tài được nhận dạng trong ghi chú xếp vào đây, ngay cả trong trường hợp rộng hơn hay hẹp hơn đề mục, được gọi là "bao quát gần như toàn bộ". Do đó, có thể thêm tiểu phân mục chung cho các đề tài trong ghi chú xếp vào đây. Ghi chú xếp vào đây cũng có thể nhận dạng chỉ số tổng hợp hay chỉ số liên ngành cho một chủ đề. *Xem thêm* Bao quát gần như toàn bộ; Chỉ số liên ngành; Chỉ số tổng hợp.

Hệ phân cấp (Hierarchy): Hình thức sắp xếp một hệ thống phân loại từ chung đến riêng. Trong DDC, mức độ chuyên sâu của một môn loại thường được chỉ ra bằng độ dài của ký hiệu và độ sâu tương ứng của phần đề mục lùi vào. Hệ phân cấp cũng có thể được chỉ ra bằng các đề mục, ghi chú và mục giữa đặc biệt.

Hiệu lực phân cấp (Hierarchical force): Nguyên tắc quy định rằng các thuộc tính của một môn loại được xác định trong đề mục và trong một số ghi chú cơ bản phải được áp dụng cho tất cả các tiểu phân mục của môn loại đó, và cho tất cả các môn loại khác được tham chiếu tới.

Khía cạnh (Aspect): Quan điểm tiếp cận chủ đề, hoặc đặc trưng (diện) của chủ đề. *Xem thêm* Chủ đề; Ngành ; Diện.

Không dùng nữa (Discontinuation): Việc chuyển một đề tài hoặc toàn bộ nội dung của một chỉ số tới chỉ số chung hơn trong cùng một hệ phân cấp, hoặc loại bỏ hoàn toàn đề tài hay chỉ số phân loại đó. Một đề tài hoặc chỉ số không được dùng nữa là do đề tài hoặc khái niệm thể hiện bằng chỉ số đó có số lượng tài liệu hiện tại không đáng kể hoặc thể hiện một sự phân biệt không còn giá trị nữa trong tài liệu hoặc trong nhận thức chung về lĩnh vực. Có ghi chú giải thích sự chuyển hoặc loại bỏ kèm theo một đề tài hoặc chỉ số không dùng nữa. Các chỉ số không dùng nữa được đặt trong ngoặc vuông. *Xem thêm* Chuyển vị trí; Rút gọn bảng chính.

Khung liệt kê (Enumerative scheme): Hệ thống phân loại trong đó chỉ số dùng cho các chủ đề phức hợp được tiền kết hợp và liệt kê.

Khung phân loại (Classification): Hệ thống lôgic để sắp xếp tri thức.

Ký hiệu (Notation): Những chữ số, chữ cái và/hoặc ký hiệu dùng để thể hiện các cấp phân chia chính và phụ của một khung phân loại. Trong DDC, các chữ số Arập được dùng để thể hiện các môn loại, vd., ký hiệu 07 từ Bảng 1 và 511.3 từ bảng chính.

Ký hiệu tác giả (Author number). *Xem* Số sách.

Ký hiệu xếp giá (Call number): Tập hợp các chữ cái, chữ số, hoặc các ký hiệu khác (kết hợp hay đứng riêng) được thư viện sử dụng để nhận dạng một bản cụ thể của tác phẩm. Một ký hiệu xếp giá có thể bao gồm chỉ số phân loại; số sách; và các dữ liệu khác như năm tháng, số thứ tự tập, số thứ tự bản, và ký hiệu nơi lưu trữ. *Xem thêm* Chỉ số phân loại; Số sách.

Ký tự nhân tạo (Artificial digit): Một chữ cái hoặc ký hiệu khác được tuỳ chọn sử dụng thay thế cho các chữ số 0–9 để tạo ra vị trí nổi bật hơn hoặc ký hiệu ngắn hơn cho một khu vực hành chính (quản hạt), ngôn ngữ, văn học, tôn giáo, nhóm sắc tộc hoặc dân tộc, hoặc đặc trưng khác. *Xem thêm:* Lựa chọn.

Lớp (Class): Một trong mười nhóm chính của DDC được đánh số từ 0–9. *Xem thêm* Lớp chính.

Lớp chính (Main class): Một trong 10 cấp phân chia chính của DDC, được thể hiện bằng chữ số đầu tiên trong ký hiệu, vd., chữ số 3 trong 300 Khoa học xã hội. *Xem thêm* Bảng tóm lược DDC; Phân đoạn; Phân lớp.

Lựa chọn (Option): Giải pháp tùy chọn thay cho ký hiệu chuẩn có ở bảng chính và bảng phụ để nhấn mạnh tới một khía cạnh trong sưu tập của thư viện không được đề cập ưu

tiên trong ký hiệu chuẩn. Trong một vài trường hợp, lựa chọn có thể cung cấp ký hiệu ngắn hơn cho khía cạnh đó. *Xem thêm* Chỉ số tuỳ chọn.

Môn loại (Class): Nhóm đối tượng có một hoặc nhiều đặc trưng chung, được nhận dạng bằng ký hiệu cụ thể. *Xem thêm* Mục phân loại.

Mở rộng (Expansion): Phát triển một môn loại trong bảng chính hoặc bảng phụ để tạo ra những tiểu phân mục tiếp theo. *Xem thêm* Chỉnh lý.

Mục (Entry): Trong Phần hướng dẫn, là đơn vị trọn vẹn gồm một chỉ số hoặc nhóm chỉ số, các đề mục hoặc đề tài liên quan, và một chỉ dẫn hoặc lời bàn chi tiết.

Mục giữa (Centered entry): Mục phân loại thể hiện một chủ đề được bao quát bởi một dãy chỉ số, vd., 372–374 Các bậc giáo dục cụ thể. Mục này được gọi là "giữa" bởi vì dãy chỉ số được in ở giữa trang chứ không phải ở cột số bên trái trang. Các mục giữa trang được nhận dạng bằng ký hiệu > trong cột số.

Mục lục chủ đề (Subject catalog): Công cụ tra cứu nội dung một vốn (kho) tư liệu. Nếu truy cập theo các từ xếp theo chữ cái, thì gọi là mục lục chủ đề chữ cái. Nếu truy cập theo ký hiệu của một hệ thống phân loại, thì gọi là mục lục phân loại. *Xem thêm* Mục lục phân loại.

Mục lục phân loại (Classified catalog): Mục lục xếp theo trật tự ký hiệu của một hệ thống phân loại.

Mục phân loại (Entry): Trong bảng chính và bảng phụ, là đơn vị trọn vẹn gồm một chỉ số hoặc dãy chỉ số, một đề mục, và thường có một hay nhiều ghi chú.

Mục từ (Entry): Trong Bảng chỉ mục quan hệ, là một thuật ngữ hoặc cụm từ thường có chỉ số DDC theo sau.

Ngang cấp (Coordinate): Mô tả một chỉ số hoặc một đề tài ở cấp ngang hàng với chỉ số phân loại hoặc đề tài khác trong cùng một hệ phân cấp.

Ngành (Discipline): Lĩnh vực nghiên cứu hoặc ngành tri thức có tổ chức, vd., 200 Tôn giáo, 530 Vật lý học, 364 Hình sự học (Tội phạm học). Trong DDC, các chủ đề được sắp xếp theo ngành. *Xem thêm* Chủ đề.

Ngắt đoạn (Segmentation): Việc chỉ ra những đoạn trong một chỉ số được tách một cách lôgic bằng phương tiện ấn loát, vd., dấu vạch xiên (/) hoặc dấu ngắt (’). Dấu ngắt đoạn chỉ sự kết thúc của một chỉ số phân loại rút gọn.

Phân đoạn (Section): Cấp phân chia thứ ba trong DDC, được thể hiện bằng ba chữ số đầu tiên trong ký hiệu, vd., 625 trong 625 Kỹ thuật đường sắt và đường bộ. *Xem thêm* Bảng tóm lược DDC; Lớp chính; Phân lớp.

Phân loại (Classify): (1) Sắp xếp sưu tập tài liệu theo một hệ thống phân loại. (2) Định chỉ số phân loại cho một tác phẩm.

Phân loại cảm tính (Classification by attraction): Phân loại một khía cạnh cụ thể của chủ đề vào một ngành không thích hợp, thường là do chủ đề được kể tên ở ngành không thích hợp, nhưng lại không được nói rõ ở ngành thích hợp.

Phân loại chéo (Cross classification): Ngẫu nhiên xếp các tác phẩm về cùng một chủ đề vào hai chỉ số phân loại khác nhau. Điều này thường xảy ra khi tác phẩm đang được phân loại nói về nhiều đặc trưng của một chủ đề trong cùng một môn loại. Ghi chú về thứ tự ưu tiên có nhiệm vụ ngăn ngừa tình trạng phân loại chéo. *Xem thêm* Thứ tự ưu tiên.

Phân loại chi tiết (Close classification): Phân loại tác phẩm tới mức độ đầy đủ nhất mà một ký hiệu cho phép. Phân loại chi tiết đối lập với phân loại khái quát. *Xem thêm* Ấn bản đầy đủ; Phân loại khái quát.

Phân loại khái quát (Broad classification): Phân loại tác phẩm vào các phạm trù rộng bằng cách rút gọn một cách lôgic, ngay cả khi có nhiều chỉ số phân loại cụ thể hơn, vd., sử dụng 641.5 Nấu ăn, thay vì 641.5972 Nấu ăn theo kiểu Mêhicô, cho một cuốn sách hướng dẫn nấu ăn theo công thức Mêhicô. Phân loại khái quát đối lập với phân loại chi tiết. *Xem thêm* Ấn bản rút gọn; Phân loại chi tiết.

Phân loại trùng lặp (Dual provision): Vô tình phân nhiều vị trí trong DDC cho cùng một khía cạnh của chủ đề

Phân lớp (Division): Cấp phân chia thứ hai trong DDC, được thể hiện bằng hai chữ số đầu tiên trong ký hiệu phân loại, vd., 62 trong 620 Kỹ thuật và các hoạt động liên quan. *Xem thêm* Bảng tóm lược DDC; Lớp chính; Phân đoạn.

Phần hướng dẫn (Manual): Phần chỉ dẫn sử dụng DDC được hình thành chủ yếu từ các lời bàn mở rộng về những lĩnh vực có vấn đề phải bàn trong việc áp dụng DDC. Trong bảng chính và bảng phụ, các tham chiếu "Xem Phần hướng dẫn" chỉ rõ nơi có lời bàn tương thích trong Phần hướng dẫn. Xem thêm Ghi chú Phần hướng dẫn.

Quy tắc áp dụng (Rule of application): Quy tắc chỉ dẫn rằng các tác phẩm nói về việc áp dụng một chủ đề vào một chủ đề thứ hai hoặc ảnh hưởng của một chủ đề đối với một chủ đề khác thì được phân loại theo chủ đề thứ hai.

Quy tắc ba chủ đề (Rule of three): Quy tắc chỉ dẫn rằng các tác phẩm đề cập đến 3 chủ đề hoặc nhiều hơn mà tất cả đều là tiểu phân mục của chủ đề rộng hơn, được phân loại vào chỉ số bên trên sát nhất bao gồm tất cả các chủ đề đó.

Quy tắc đầu tiên trong hai: *Xem* Quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên.

Quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên (First-of-two rule): Quy tắc chỉ dẫn rằng các tác phẩm bàn ngang nhau về hai chủ đề mà không giới thiệu hay giải thích cho nhau, được xếp vào chỉ số xuất hiện trước trong bảng chính và bảng phụ.

Quy tắc số không (Rule of zero): Quy tắc chỉ dẫn rằng phải tránh sử dụng các tiểu phân mục bắt đầu bằng số không nếu có sự lựa chọn giữa tiểu phân mục 0 và các tiểu phân mục bắt đầu với 1–9 ở cùng một vị trí trong ký hiệu. Tương tự như vậy, cần phải tránh các tiểu phân mục bắt đầu bằng 00 khi có sự lựa chọn giữa 00 và 0.

Rút gọn bảng chính (Schedule reduction): Loại bỏ một vài quy định của Ấn bản trước mà thường tạo ra các chỉ số không dùng nữa. *Xem thêm* Không dùng nữa.

Số Cutter (Cutter number): Ký hiệu trong số sách lấy từ Bảng tác giả Cutter ba chữ số, Bảng tác giả Cutter-Sanborn ba chữ số hoặc các bảng Cutter bốn chữ số của OCLC. Bảng Cutter bốn chữ số của OCLC là phiên bản của Bảng tác giả Cutter ba chữ số, Bảng tác giả Cutter-Sanborn ba chữ số đã được chỉnh lý và mở rộng. *Xem thêm* Số sách.

Số sách (Book number): Phần ký hiệu xếp giá phân biệt một tài liệu cụ thể với các tài liệu khác trong phạm vi cùng một chỉ số phân loại. Một thư viện dùng hệ thống Cutter-Sanborn có thể có số sách D548d chỉ tác phẩm David Copperfield của tác giả Dickens (ở đây, D là D trong Dickens, 548 dùng cho "ikens" và d cho David Copperfield). *Xem thêm* Dấu hiệu tác phẩm; Ký hiệu xếp giá; Số Cutter.

Sử dụng hình thức chính tắc (Regularization): Sử dụng tiểu phân mục chung chính tắc tìm thấy trong Bảng 1 thay cho những hình thức phát triển đặc biệt dùng cho khái niệm tiểu phân mục chung.

Tác phẩm (Work): Hình thức thể hiện nội dung trí tuệ hoặc nghệ thuật một cách rõ ràng

Tạo lập chỉ số (Number building): Quá trình xây dựng một chỉ số phân loại bằng cách thêm ký hiệu từ các bảng phụ hoặc các phần khác của bảng chính vào chỉ số cơ bản. *Xem thêm* Chỉ số cơ bản; Thứ tự trích dẫn.

Tham chiếu chéo (Cross reference): *Xem* Ghi chú xếp vào chỗ khác; Tham chiếu xem; Tham chiếu xem thêm.

Tham chiếu xem (See reference): Ghi chú [mở đầu bằng từ "về" (for)] dẫn từ một chỉ số tổng hợp hoặc liên ngành, được nói rõ hoặc ngụ ý, cho một chủ đề, tới những thành phần của chủ đề ấy nằm ở các chỉ số không phải là tiểu phân mục trực tiếp của chỉ số hoặc dãy chỉ số gốc. *Xem thêm* Ghi chú xếp vào chỗ khác.

Tham chiếu xem Phần hướng dẫn (See-Manual reference): Ghi chú dẫn từ một mục phân loại trong bảng chính hoặc bảng phụ tới thông tin bổ sung về chỉ số liên quan trong Phần hướng dẫn.

Tham chiếu xem thêm (See-also reference): (1) Ghi chú trong bảng chính và bảng phụ, dẫn tới các môn loại có liên quan phần nào tới đề tài và do đó có thể gây nhầm lẫn với đề tài đó. (2) Ghi chú trong Bảng chỉ mục quan hệ, dẫn tới thuật ngữ đồng nghĩa, thuật ngữ rộng hơn hoặc thuật ngữ liên quan. (3) Ghi chú trong Phần hướng dẫn, dẫn tới các ghi chú liên quan của Phần hướng dẫn.

Thể loại văn học (Literary form): Phương thức diễn đạt văn học như thơ ca, kịch, tiểu thuyết, vv... Mỗi thể loại có thể chia thành nhiều loại, vd., thơ trữ tình, hài kịch, tiểu thuyết khoa học viễn tưởng, vv...

Thứ tự trích dẫn (Citation order): Thứ tự mà trong đó nhiều đặc trưng (diện) của một môn loại được kết hợp trong quá trình tạo lập chỉ số. Khi không được phép hoặc không

thể tạo lập chỉ số, thì sẽ có chỉ dẫn về thứ tự ưu tiên đối với việc lựa chọn diện. *Xem thê* Diện; Tạo lập chỉ số; Thứ tự ưu tiên.

Thứ tự trích dẫn ngược (Retroactive citation order): Trong quá trình tạo lập chỉ số, việ kết hợp các đặc trưng (diện) của một môn loại bắt đầu với chỉ số cơ bản là chỉ số xu hiện muộn hơn trong bảng chính, sau đó, theo chỉ dẫn, mới thêm ký hiệu từ những chỉ s xuất hiện sớm hơn theo thứ tự.

Thứ tự ưu tiên (Preference order): Thứ tự cho biết phải chọn chỉ số nào trong nhiều c số phân loại khi cách tạo lập chỉ số không thể hiện được đầy đủ những đặc trưng khá nhau của chủ đề. Ghi chú (đôi khi có chứa một bảng ưu tiên) chỉ rõ phải chọn đặc trưn nào cho những tác phẩm bao quát nhiều đặc trưng. Khi có thể tổng hợp ký hiệu để phả ánh nhiều đặc trưng thì đó là vấn đề thứ tự trích dẫn. *Xem thêm* Thứ tự trích dẫn.

Tiểu phân mục (Subdivision): (1) Thành phần dưới cấp của một môn loại, thí dụ 519 Xá suất và toán ứng dụng là tiểu phân mục của môn loại 510 Toán học, và 519.3 Lý thuyế trò chơi là tiểu phân mục của 519. (2) Ký hiệu có thể thêm vào chỉ số khác để làm cho c số phân loại thích hợp riêng đối với tác phẩm đang được phân loại *Xem thêm* Bảng phụ Tiểu phân mục chung. (3) Một cấp phân chia của DDC với bất kỳ mức độ cụ thể nào.

Tiểu phân mục chung (Standard subdivisions): Tiểu phân mục nằm trong Bảng 1 thể hiệ các loại hình tài liệu cụ thể (từ điển, xuất bản phẩm định kỳ) thường lặp đi lặp lại hoặ các quan điểm tiếp cận (lịch sử, nghiên cứu) có thể áp dụng cho bất kỳ chủ đề hoặc ngàn nào. Các tiểu phân mục này có thể được dùng với bất kỳ chỉ số phân loại nào trong bản chính và bảng phụ cho những đề tài bao quát gần như toàn bộ chỉ số đó, trừ khi có chỉ dẫ không dùng như vậy. *Xem thêm* Bảng phụ.

Tiểu phân mục chung được thay thế (Displaced standard subdivision). Khái niệm tiể phân mục chung được cho ký hiệu đặc biệt trong bảng chính thay cho ký hiệu chính tắ của nó trong Bảng 1. Luôn luôn có ghi chú không dùng ở vị trí chính tắc của khái niệ tiểu phân mục chung. *Xem thêm* Ghi chú không dùng; Tiểu phân mục chung.

Tóm lược (Summary): Danh sách các tiểu phân mục chính của một môn loại cho phé nhìn tổng quan về cấu trúc của môn loại đó. *Xem thêm* Bảng tóm lược DDC.

Tổng hợp ký hiệu (Notational synthesis): *Xem* Tạo lập chỉ số.

Trên cấp (Superordinate): Mô tả chỉ số hoặc đề tài ở cấp cao hơn (rộng hơn) chỉ số hoặ đề tài khác trong cùng một hệ phân cấp. *Xem thêm* Dưới cấp.

Trợ ký hiệu: *Xem* Tiểu phân mục (2)

Trùng khớp (Coextensive): Mô tả một đề tài có phạm vi tương đương với khái niệm m chỉ số thể hiện.

Tư liệu (Document): Thuật ngữ chung dùng cho mọi phương tiện có khả năng chuyể tải, mã hoá và lưu giữ tri thức. Các tư liệu có thể là sách, tạp chí, nguồn tin điện tử, bá cáo, tài liệu ghi âm, phim chiếu bóng, vv...

Vị trí chờ (Standing room): Thuật ngữ nêu đặc trưng của một đề tài không đủ tài liệu để có chỉ số riêng, và phạm vi hẹp hơn nhiều so với chỉ số phân loại mà nó được gộp vào. Không thể thêm tiểu phân mục chung vào đề tài đang ở vị trí chờ, cũng không được phép sử dụng các kỹ thuật khác để tạo chỉ số. Các đề tài được liệt kê trong ghi chú bao gồm cả đều có vị trí chờ trong chỉ số phân loại, các đề tài hẹp không được nêu tên mà về mặt lôgic rơi vào cùng một vị trí trong DDC thì cũng như vậy. "Có vị trí chờ" đối lập với "Bao quát gần như toàn bộ". *Xem thêm* **Bao quát gần như toàn bộ** .

Xếp (Class): *Xem* **Phân loại.**

Xếp theo vần chữ cái từng từ một (Word-by-word alphabetization): Ý nói tới việc sắp xếp các mục từ tính theo từng từ một chứ không phải từng chữ cái. Chẳng hạn, New York xếp trước Neward trong kiểu sắp xếp vần chữ cái tính theo từng từ một; Neward xếp trước New York trong kiểu sắp xếp vần chữ cái tính theo từng chữ cái một.

Bảng chỉ mục cho Phần mở đầu và Thuật ngữ

Tham chiếu cho Phần mở đầu được xác định bằng số thứ tự mục. Tham chiếu cho phần Thuật ngữ, sắp xếp theo vần chữ cái, được xác định bằng TN.

Ảnh hưởng TN: Quy tắc áp dụng
Áp dụng 5.7(A), TN: Quy tắc áp dụng
Ấn bản đầy đủ TN
Ấn bản rút gọn 3.2, TN
Bảng chỉ mục quan hệ 11.1–11.15, TN
  cảnh báo sử dụng 5.6
Bảng chính TN
Bảng đối chiếu TN
Bảng hoàn chỉnh TN: Chỉnh lý (Chỉnh lý toàn bộ)
Bảng khu vực địa lý 8.11–8.12, TN
Bảng phụ 1–4 7.4, 8.3–8.14, TN: Bảng phụ(1)
Bảng phương sách cuối cùng 5.9
Bảng thêm 8.17, TN: Bảng phụ(2)
Bảng tóm lược DDC 4.2, 7.1(A), TN
Bảng tương đương TN
Bảng ưu tiên 9.5, TN: Thứ tự ưu tiên
Bao quát gần như toàn bộ 7.16, 8.3–8.9, TN
Cảm tính TN: Phân loại theo cảm tính
Chỉ số cơ bản TN
Chỉ số dẫn nhập 7.7, TN
Chỉ số dùng lại TN
Chỉ số hoặc đề tài dưới cấp 4.18–4.20, 7.5, TN
Chỉ số hoặc đề tài ngang cấp 4.18–4.19, TN
Chỉ số hoặc đề tài trên cấp 4.19, TN
Chỉ số không phân định 7.6
Chỉ số liên ngành 5.8, TN
  ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19
  ghi chú xếp vào đây 7.17
  tham chiếu xem 7.20
  trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.8–11.9
Chỉ số phân loại TN
Chỉ số tạo lập 8.1–8.18, TN
  thứ tự trích dẫn trong 9.1–9.3
  trong bảng chính hoặc bảng phụ 7.13
Chỉ số tổng hợp 5.7(C), TN
  ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19
  ghi chú xếp vào đây 7.17
  tham chiếu xem 7.20
Chỉ số trong ngoặc vuông 7.6–7.7, 7.25
Chỉ số tuỳ chọn 7.6, 12.4, 12.6–12.7, TN
Chỉ thị diện TN
Chỉnh lý TN
Chỉnh lý mở rộng 7.22, TN: Chỉnh lý (Chỉnh lý mở rộng)
Chỉnh lý thường nhật TN: Chỉnh lý (Chỉnh lý thường nhật)
Chỉnh lý toàn bộ 7.22, TN: Chỉnh lý (Chỉnh lý toàn bộ)
Chủ đề TN
  cơ sở để phân loại 5.1–5.10
  nhiều chủ đề 5.7
  so với ngành 4.14
  trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.1
Chủ đề phức hợp TN
Chú thích cuối trang 7.8, 8.17, TN
  trong Bảng 2 7.20
Chuyển vị trí TN
Chữ số 4.15–4.16, 4.19, 7.2–7.3, 13.3, TN
Chữ số nhân tạo TN
Cột số 7.2–7.4, TN
DDC TN
  sắp xếp của Ấn bản rút gọn 14 6.1
  tổng quan 4.1–4.20
Dấu chấm thập phân 4.16, TN
Dấu hiệu tác phẩm TN
Dấu ngắt TN : Phân đoạn
Diện 9.2–9.3, TN
Đảm bảo về tài liệu TN
  trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.9–11.10, 11.15
Đặc điểm phân mục TN: Diện
Đề mục 7.2, TN
Đề mục kép 4.20, 7.5, TN
Đề tài TN: Chủ đề
Đề tài chuyển vị trí 7.6
Đề tài không dùng nữa 7.6
Đề tài trùng khớp TN
Ghi chú 7.8–7.25, TN
Ghi chú bao gồm cả 7.18, TN
Ghi chú chỉ số tạo lập 7.13, TN
Ghi chú chỉnh lý 7.22, TN
Ghi chú chuyển vị trí 7.24
Ghi chú đề mục cũ 7.14, TN
Ghi chú định nghĩa 7.11, TN
Ghi chú giống như Phần hướng dẫn 10.3

Ghi chú không dùng 7.25, TN
Ghi chú không dùng nữa 7.23
Ghi chú phạm vi 7.12, TN
Ghi chú phân tán TN
Ghi chú Phần hướng dẫn 10.4–10.6, TN
Ghi chú tạo lập chỉ số TN: Ghi chú thêm
Ghi chú tên khác 7.15, TN
Ghi chú thêm TN
Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào 8.9, TN
Ghi chú tiểu phân mục được thêm vào 8.18, TN
Ghi chú xếp theo vần chữ cái 12.5, TN
Ghi chú xếp theo thời gian 12.5, TN
Ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19, TN
Ghi chú xếp vào đây 7.16–7.17, TN
Hệ phân cấp 4.17–4.20, TN
Hệ phân cấp cấu trúc 4.18
Hệ phân cấp ký hiệu 4.19
  vi phạm 4.20
Hiệu lực phân cấp 4.18, 7.10, TN
  ghi chú không có 7.18, 8.9
  ghi chú với 7.11–7.17, 7.19–7.21
In lùi vào TN
Khía cạnh 9.1–9.5, TN
Không dùng nữa TN
Khung liệt kê TN
Khung phân loại 2.1, TN
Ký hiệu 2.2, 4.15–4.16, TN
  độ dài 4.19, 13.1–13.4
Ký hiệu tác giả TN: Số sách
Ký hiệu xếp giá TN
Loại TN: Môn loại
Lớp chính 4.1–4.13, TN
Lựa chọn 12.1–12.7, TN
Môn loại 4.1, TN
Mở rộng TN
Mục 7.2–7.7, TN
Mục giữa 4.20, TN
Mục lục chủ đề TN
Mục lục phân loại TN
Ngành TN
  cơ sở cho phân loại 5.1, 5.3–5.8
  cơ sở cho trình tự DDC 4.1–4.14
Ngành TN (Tiếp)
  nhiều ngành 5.8
  so với chủ đề 4.14
  trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.1
Ngắt đoạn 13.4, TN
Ngoặc đơn, dùng với các lựa chọn 7.6, 12.3
Ngoặc vuông, chỉ số trong 7.6–7.7, 7.25
Phân đoạn 4.1–4.2, 4.15, TN
Phân lớp 4.1–4.2, 4.15, TN
Phân loại TN
  cách phân loại 5.1–5.10
Phân loại chéo TN
Phân loại chi tiết 13.1–13.2, TN
Phân loại khái quát 13.1–13.4, TN
Phân loại theo cảm tính TN
Phân loại trùng lặp TN
Phần hướng dẫn 10.1–10.6, TN
Quy tắc áp dụng 5.7(A), TN
Quy tắc ba chủ đề 5.7(D), TN
Quy tắc lấy chỉ số xuất hiện đầu tiên 5.7(C), TN
  bị vô hiệu hoá bởi ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19
Quy tắc số không 5.7(E), TN
Rút gọn bảng chính TN
Số Arập 2.2, 4.1, 4.15
Số Cutter TN
Số không TN: Chỉ thị diện
  ở cuối chỉ số 4.15–4.16
  quy tắc số không 5.7(E), TN
  thêm số không trong tiểu phân mục chung 8.3, 8.5
Số sách TN
Sử dụng hình thức chính tắc TN
Tác phẩm TN
Tạo lập chỉ số 8.1–8.18, TN
  thứ tự trích dẫn trong 9.1–9.3
Tham chiếu qua lại TN: Ghi chú xếp vào chỗ khác, Tham chiếu xem, Tham chiếu xem thêm
Tham chiếu xem 4.20, 7.20, TN
Tham chiếu xem Phần hướng dẫn 10.2, TN
  trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.6
Tham chiếu xem thêm 7.21, TN
  trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.5
Thể loại văn học TN
Thứ tự trích dẫn 9.1–9.3, TN
Thứ tự trích dẫn ngược TN
Thứ tự ưu tiên 9.1, 9.4–9.5, TN
  so với quy tắc lấy chỉ số xuất hiện đầu tiên 7.19
  trình bày trong ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19
Tiểu phân mục TN

Phần hướng dẫn

Ghi chú về các chỉ số trong bảng phụ

Bảng 1. Tiểu phân mục chung

B1—01 so với B1—02

Các nguyên lý khoa học so với Chủ đề về con người trong các nghề nghiệp về khoa học và công nghệ

Dùng chỉ số phân loại cho công nghệ cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho các nguyên lý khoa học về một ngành công nghệ, vd., các nguyên lý toán học của kỹ thuật 620.001. Trong những trường hợp như vậy bảng mục lục của tài liệu thường được sắp xếp theo các khái niệm được tìm thấy trong các tiểu phân mục về công nghệ hay sẽ theo bảng mục lục được tìm thấy trong các khảo luận thông thường về công nghệ. Ngược lại, dùng chỉ số phân loại cho ngành khoa học cộng thêm ký hiệu 02 từ Bảng 1 cho ngành khoa học đó nếu tác phẩm được viết cho các nhà công nghệ và kỹ sư, vd., toán học cho kỹ sư 510.2. Trong những trường hợp như vậy bảng mục lục sẽ được sắp xếp theo các khái niệm tìm thấy trong các tiểu phân mục về khoa học hay sẽ theo bảng mục lục được tìm thấy trong các khảo luận thông thường về khoa học. Nếu nghi ngờ giữa khoa học và công nghệ, ưu tiên cho chỉ số về công nghệ.

Khi không dùng tiểu phân mục nào

Không dùng B1—01 và B1—02 trong 500 và 600 khi có mối liên hệ trực tiếp giữa một ngành khoa học và một ngành công nghệ tương ứng, vd., không dùng 540.2 cho hoá học dành cho kỹ sư hóa, hay 660.01 cho các nguyên lý hoá học trong ngành kỹ thuật hóa.

B1—02

Chủ đề về con người trong các nghề nghiệp cụ thể

Dùng B1—02 cho tác phẩm nhấn mạnh đến những chỉ dẫn cụ thể cho con người thuộc các nghề nghiệp cụ thể mà độc giả bình thường không thấy là hữu ích, vd., toán học dành cho kỹ sư 510.2. Không dùng B1—02 cho những tác phẩm đưa ra những ví dụ từ một ngành rộng hay cho một loại người sử dụng chuyên nghiệp, nhưng có hiệu quả bao quát chủ đề cho độc giả bình thường, vd., dùng 616.1 (*không phải* 616.1002) cho một sách giáo khoa về các bệnh tim, phổi dành cho các điều dưỡng viên mà cuốn đó cũng hữu ích tương đương cho các bệnh nhân, thân nhân hay nhân viên xã hội.

Không dùng B1—02 khi ký hiệu này dư thừa, không cần thiết, có nghĩa là, khi nó trực tiếp chỉ những người chắc chắn sẽ phải nghiên cứu chủ đề, ví dụ kỹ thuật cho kỹ sư 620 (*không phải* 620.002).

B1—02 so với B3—7, B3—8

Hài hước (Trào phúng), châm biếm, đùa giỡn

Bất cứ chủ đề nào cũng có thể được xử lý với một phong cách hài hước hay châm biếm. Dùng chỉ số phân loại về chủ đề mà không thêm B1—02 cho tác phẩm mà sự hài hước bao hàm trong đó hoàn toàn có tính cách ngẫu nhiên đối với sự đề cập nghiêm túc của chủ đề, vd., một câu nói đùa đưa vào một bài diễn văn để giảm bớt trạng thái căng thẳng. Dùng chỉ số phân loại về chủ đề cộng thêm ký hiệu 02 từ Bảng 1 cho tác phẩm trong đó ý định của tác giả là nghiêm túc, nhưng ở đây sự hài hước hay châm biếm được dùng để chuyển đi thông điệp của tác giả, vd., châm biếm chính trị dùng để truyền đạt phê bình chính trị thật sự. Dùng chỉ số phân loại trong văn học, thường là B3—8, chỉ cho những tác phẩm trong đó chủ đề hầu như chỉ tạo cơ hội cho hài hước, mối quan tâm trước tiên của tác giả là để mua vui, vd., một sưu tập những câu chuyện đùa về mèo. Nếu nghi ngờ giữa văn học và chủ đề, ưu tiên cho chủ đề. Nếu nghi ngờ có phải dùng B1—02 hay không, ưu tiên cho chủ đề không thêm tiểu phân mục này.

Dùng B3—8 cho chuyện đùa và tác phẩm văn học hài hước mà không thể xác định được thể loại văn học. Dùng B3—7 chỉ cho những sưu tập hài hước hay châm biếm bằng nhiều thể loại văn học gồm cả văn vần và văn xuôi. (Xếp tác phẩm bằng một thể loại văn học riêng, vd., kịch hay tiểu thuyết, theo thể loại văn học đó; xếp tác phẩm bằng nhiều thể loại văn xuôi theo văn xuôi).

B1—025 so với B1—029

Danh bạ các doanh nghiệp và sản phẩm

Dùng B1—025 cho các danh bạ mô tả các doanh nghiệp theo cách phục vụ những người điều hành công việc kinh doanh; những người đầu tư hay cho doanh nghiệp vay tiền, hay là những người muốn bán ý tưởng, sản phẩm hay dịch vụ cho doanh nghiệp. Những danh bạ này đặc biệt nhấn mạnh đến tổ chức, viên chức, và thông tin về tài chính. Dùng B1—029 cho các danh bạ và mục lục (catalô) được thiết kế để giúp khách hàng có được hay đánh giá được những sản phẩm và dịch vụ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B1—025.

Danh bạ thương mại và các doanh nghiệp liên quan

Sự chỉ dẫn trong đoạn này áp dụng cho các danh bạ tập trung vào các doanh nghiệp và cung cấp thông tin có ý nghĩa về tổ chức của doanh nghiệp và đôi khi cả về các viên chức, tài chính và dây chuyền hoạt động. Dùng B1—025 với các chỉ số phân loại từ 001–999 cho các danh bạ về người và các tổ chức mà không tập trung vào doanh nghiệp, hay đơn giản chỉ cung cấp tên, địa chỉ của họ, và người để liên hệ.

Giới hạn cho các ngành cụ thể

Dùng B1—025 cho các danh bạ về doanh nghiệp trong các ngành cụ thể mà nhấn mạnh đến tổ chức, viên chức và thông tin về tài chính, với những chỉ số phân loại sau đây: 332.1–.6 cho các thể chế tài chính; 333.33 cho kinh doanh bất động sản; 334 cho các doanh nghiệp hợp tác; 368 cho doanh nghiệp bảo hiểm; và 380 cho các doanh nghiệp tham gia vào thương mại, truyền thông, và vận tải. Dùng B1—25 với những chỉ số này cho các danh mục công ty, ngay cả khi có những thông tin tổng quát có ý nghĩa về những công ty đó. Dùng 338.7 và 338.8 mà không thêm B1—025 cho danh bạ doanh nghiệp thuộc các ngành cụ thể khác.

Không giới hạn cho các ngành cụ thể

Dùng B1—025 với 338.7 và 338.8 cho danh bạ về các doanh nghiệp mà không giới hạn cho một ngành cụ thể, vd., danh bạ về tất cả doanh nghiệp ở Pháp 338.7025.

Dùng 338.7 mà không thêm B1—025 cho các danh bạ được giới hạn rõ ràng cho công ty cổ phần. Nếu giới hạn không được nói rõ, ưu tiên 338.7025.

Dùng 338.7 mà không thêm B1—025 cho danh bạ về các nhà chế tạo mà cung cấp thông tin về tổ chức và tài chính.

Dùng B1—025 với các chỉ số trong 381–382 cho các danh bạ thương gia. Dùng 381.025 và 382.025 cho các phòng thương mại và các ban quản trị thương mại ngay cả khi các thành viên bao gồm cả một sự pha tạp rộng lớn của nhiều doanh nghiệp trong một khu vực.

Dùng B1—025 với các chỉ số trong 914–919 cho các danh bạ điện thoại, thành phố, và fax, và cho các trang trắng thương mại (danh bạ điện thoại phần lớn giới hạn cho doanh nghiệp) và những trang vàng được phát hành với các danh bạ tổng quát về cá nhân và tổ chức trong một khu vực. Tuy nhiên, dùng 338.7025 cho các trang trắng thương mại và các danh bạ fax tổng hợp về các doanh nghiệp mà không được xuất bản kết hợp với một danh bạ về tất cả cá nhân và tổ chức, và 338 mà không thêm B1—025 cho các trang vàng mà không được xuất bản kết hợp với một danh bạ về tất cả cá nhân và tổ chức.

Danh bạ và mục lục (catalô) sản phẩm và dịch vụ

Danh bạ sản phẩm và dịch vụ có thể xuất hiện bằng nhiều tên khác nhau, bao gồm mục lục (catalô) thương mại và những trang vàng. Những trang vàng thường không giới hạn cho những công nghiệp cụ thể. Những chỉ dẫn trong đoạn này cũng áp dụng cho sách hướng dẫn người mua hàng và báo cáo của người tiêu dùng.

Giới hạn cho các ngành cụ thể

Dùng B1—029 với các chỉ số từ 001–999 (không phải là 332.1–.6, 333.33, 334, 338.4, 368 và 380) cho các danh bạ về các sản phẩm và dịch vụ trong các ngành cụ thể, vd., các hoá phẩm của Hoa Kỳ 660.029, thực phẩm và đồ uống ở Châu Âu 664.0029, quần áo 687.029. Trong mọi trường hợp, dùng chỉ số thể hiện việc tạo ra các sản phẩm hay sản sinh ra các dịch vụ, trừ khi những sản phẩm hay dịch vụ này được ba hay hơn ba ngành sản xuất để phục vụ cho một ngành tiêu dùng đơn nhất. Trong những trường hợp như vậy, dùng chỉ số phân loại cho ngành tiêu dùng, vd., một danh bạ về các nhà xuất bản, nhà đóng sách, và nhà chế tạo đồ gỗ để phục vụ cho thư viện 020.29.

Không giới hạn cho các ngành cụ thể

Dùng 338.4029 cho các danh bạ về nhiều mặt hàng sản phẩm nhấn mạnh đến các sản phẩm của các ngành thứ cấp (chế tác) hay các dịch vụ và sản phẩm của các ngành thứ cấp (chế tác). Dùng 338 mà không thêm B1—029 cho các danh bạ về nhiều mặt hàng bao gồm mọi thứ từ nông sản và khoáng sản đến các sản phẩm của các ngành thứ cấp (chế tác). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 338.4029.

Dùng 338.4029 (*không phải* 670.29) cho danh bạ các sản phẩm chế tác, vì vậy thật là hữu ích nếu chúng ta xếp những danh bạ đó với những danh bạ tổng hợp hay nhiều mặt hàng.

Dùng 338.4 mà không thêm B1—029 cho những danh bạ tổng hợp về dịch vụ.

B1—0285

Nguồn tin (tài nguyên) và chương trình điện tử

Dùng B1—0285 cho chính chương trình và cho tác phẩm về chương trình không phân biệt dạng tài liệu (ví dụ các chương trình dưới dạng điện tử, các danh mục chương trình in đóng vào sách). Không dùng B1—0285 để chỉ rằng một tác phẩm là ở dạng điện tử, ví dụ dùng 310 (*không phải* 310.285) cho các dữ liệu điện tử về điều tra dân số.

Không dùng B1—0285 cho những tài liệu gồm cả chương trình và tệp dữ liệu, trừ khi các tệp dữ liệu rõ ràng là ít quan trọng, vd., các tệp nhỏ chỉ có ý muốn giúp người bắt đầu học sử dụng chương trình.

Nếu nghi ngờ, không dùng B1—0285.

B1—068 so với 353–354

Hành chính công và quản lý nhà nước trong những lĩnh vực cụ thể

Dùng các chỉ số phân loại ngoài các số 350–354 cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1 cho việc quản lý hay quản trị các tổ chức, công hay tư, trực tiếp làm công việc trong phạm vi của mình. Dùng các chỉ số trong 353–354 cho các cơ quan điều chỉnh, kiểm soát và hỗ trợ các tổ chức cung cấp các dịch vụ thực sự. Chẳng hạn,

dùng 363.2068 (*không phải* 353.3) cho việc quản lý sở cảnh sát thành phố; dùng 385.068 (*không phải* 354.76) cho việc quản lý một hệ thống đường sắt quốc hữu hóa.

Một lĩnh vực nhất định có thể có cả hai khía cạnh hành chính công và quản lý nhà nước. Chẳng hạn, dùng 385.068 cho việc quản lý ngành đường sắt, nhưng dùng 354.76 cho việc quản lý các cơ quan điều hoà đường sắt; dùng 025.1 cho việc quản lý các thư viện công cộng, nhưng dùng 353.7 cho việc quản lý các cơ quan hỗ trợ thư viện công cộng.

Ngoại lệ

Dùng 353–354 cho việc quản lý các hoạt động cụ thể của nhà nước (như là cho phép, đánh thuế và thu thập các thông tin về điều tra dân số, nghĩa là các hoạt động được tìm thấy trong 352 mà không tìm thấy trong 658) khi áp dụng cho những lĩnh vực cụ thể về hành chính công.

Hoạt động đối ngoại nằm ở trong một số ít hoạt động chính mà việc quản lý một tác vụ thực sự được xếp vào 353–354. Dùng 353.1 (*không phải* 327.068 hay các chỉ số trong 327.3–9, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1) cho việc quản lý các hoạt động đối ngoại. Tương tự, dùng 353.1 (*không phải* 327.12068 hay các chỉ số trong 327.123–.129 cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1) cho việc quản lý tình báo ở nước ngoài.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số ở ngoài lĩnh vực hành chính công.

B1—08 và 306.2–.6

Các thể chế văn hoá và các nhóm xã hội

Dùng chỉ số liên ngành cho một đề tài liên hệ với một thể chế văn hoá cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1 cho tác phẩm về các nhóm xã hội, có liên quan đến một thể chế văn hóa, vd., chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong thể thao 796.089 (*không phải* 306.4), phụ nữ trong khoa học 500.82 (*không phải* 306.4), sự phân biệt đối xử của cảnh sát đối với các nhóm dân tộc thiểu số 363.208 (*không phải* 306.2). Nếu chỉ số liên ngành cho thể chế văn hoá rơi vào các chỉ số 306.2–.6, dùng chỉ số đó cho thể chế văn hoá hay đề tài liên quan mà không thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1, vd., sự phân biệt đối với phụ nữ về hưu 306.3.

B1—081 và B1—082

Nam giới và phụ nữ

Dùng tiểu phân mục về nam giới và phụ nữ chỉ khi tác phẩm rõ ràng nhấn mạnh đến giới tính của những người được nghiên cứu. Chẳng hạn, không dùng 363.37081 cho những người như là một nhóm có liên quan đến cứu hoả Trừ khi tác phẩm nói rõ lính cứu hoả *nam* so chiếu với lính cứu hoả *nữ*.

B1—09

Nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của các chủ đề và các ngành

Đôi khi người ta cung cấp những chỉ số khác nhau cho các khía cạnh lịch sử và địa lý của một chủ đề và cho các khía cạnh lịch sử và địa lý của ngành trong đó chủ đề được nghiên cứu, vd., 364.9 được cung cấp cho khía cạnh lịch sử và địa lý của tội phạm và sự giảm tội, trong khi 364.09 được cung cấp cho nghiên cứu so sánh về tội phạm học. Dùng 364.9 cho việc nghiên cứu khía cạnh địa lý của sự phạm tội, phạm nhân, nguyên nhân, ngăn ngừa, và xử lý (khi tất cả được xem xét chung). Dùng 364.09 cho việc nghiên cứu khía cạnh địa lý của tội phạm học và của các nguyên tắc và phương pháp được dùng để phân tích nguyên nhân và cách sửa trị tội phạm. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số phân loại nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của chủ đề.

Dùng B1—09 cho một hoặc cả hai khía cạnh ở nơi không có sự phân biệt rõ ràng giữa chủ đề và ngành.

B1—09 so với B1—089

Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý và con người so với Nhóm sắc tộc và dân tộc

Dùng B1—09, không phải B1—089, để chỉ ra các đặc tính khác biệt của một chủ đề trong một khu vực nơi có một nhóm người cụ thể sống ở đó, vd., kiến trúc Arập 720.917 (*không phải* 720.89); sự thực hành nghề nông ở Pháp 630.944 (*không phải* 630.89).

Những vùng nơi mà các nhóm sắc tộc cụ thể chiếm ưu thế

Không dùng B1—0917 (những vùng kinh tế xã hội, gồm những vùng nơi những nhóm sắc tộc cụ thể chiếm ưu thế) cho việc nghiên cứu những nhóm người bởi vì việc sử dụng như vậy trên thực tế sẽ lập lại những chỉ số nghiên cứu về nhóm. Chẳng hạn, những người Arập sống ở tất cả các khu vực nơi người Arập chiếm ưu thế sẽ tạo nên một đa số hơn hẳn của tất cả những người Arập, do đó, dùng B1—089 cho việc nghiên cứu những người Arập như là một nhóm, và dùng B1—0917 chỉ cho những tác phẩm về khu vực nơi họ sống, và những tác phẩm về lối sống phổ biến trong những khu vực nơi họ sống.

B1—092

Con người

Những chỉ dẫn sau đây cũng áp dụng cho ký hiệu 2 từ Bảng 2 khi các chỉ số từ Bảng 2 được thêm vào trực tiếp mà không chèn B1—09.

Trong những ghi chú sau đây, từ "tiểu sử" được dùng để tiện về văn phong; tuy nhiên, những chỉ dẫn này áp dụng đầy đủ cho mô tả và đánh giá phê bình cũng như các khía cạnh khác về con người.

Không dùng B1—092 cho những tác phẩm thực sự về một con người trừ chỗ nào được chỉ dẫn làm như vậy ở một vài chỉ số trong 700–779.

Xem thêm lời bàn ở 913–919: Bảng thêm: 04: Tiểu sử; cũng xem ở 920.008 so với 305–306, 362; cũng xem ở 920.009, 920.03–.09 so với 909, 909.7–.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Chiến tranh: bản tường thuật cá nhân; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử.

Tiểu sử tổng hợp

Dùng chỉ số phân loại cho chủ đề về sự đóng góp đáng lưu ý nhất của một người cho tiểu sử tổng hợp về người đó. Nếu người đó có những sự đóng góp gần như ngang bằng trong một số lĩnh vực, dùng chỉ số cho chủ đề mà nó cung cấp một mẫu số chung thích hợp nhất, cho thêm một vài khía cạnh xem xét đối với nghề nghiệp của người đó. Chẳng hạn, dùng chỉ số khu vực của trường đại học dưới 378 cho một nhà vật lý học đã trở thành một giảng viên về khoa học, rồi trưởng phân khoa khoa học, nhưng tiếp tục trở thành hiệu trưởng một trường đại học. Dùng 300.92 cho một người đã có những đóng góp có ý nghĩa cho khoa học chính trị, cho nền giáo dục đại học và cho việc nghiên cứu về các khía cạnh hành chính và kinh tế của quy định về dịch vụ công cộng, vì rằng chỉ số này cung cấp một mẫu số chung thích hợp nhất cho công việc của ông. Tuy nhiên, dùng 610.92 cho một nữ bác sỹ danh tiếng, người cũng là một nhà lãnh đạo phong trào nữ quyền, viết tiểu thuyết về nhóm thiểu số và thường là đại biểu trong các hội nghị về chính trị, trừ khi có một sự nhấn mạnh rõ ràng về những hoạt động thứ yếu của bà ta. Đặt trọng tâm vào những chức danh được liệt kê trước tiên trong từ điển tiểu sử, nhưng cũng cân nhắc khuynh hướng liệt kê nghề nghiệp trước tiên ngay cả khi sự nghiệp chiếm ưu thế hơn cả nghề nghiệp.

Nếu nghi ngờ giữa chỉ số cho một ngành và chỉ số cho một chủ đề cụ thể trong ngành, ưu tiên cho chỉ số ngành, vd., dùng 620.0092 hơn là 621.092 cho một kỹ sư cơ khí, người cũng làm những công việc quan trọng trong ngành kỹ thuật vận tải và xây dựng.

Những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng

Tiểu sử của những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng thường gây rắc rối bởi vì một người có thể làm nhiều chức vụ mà được các tác giả khác nhau nhấn mạnh một cách khác nhau, hay có thể đã làm một chức vụ mà có nhiều mặt khác nhau. Dùng 930–990 cho tác phẩm tổng hợp về những người giữ các chức vụ như vậy. Tuy nhiên, dùng một chỉ số phản ánh một chức vụ hay sở thích trong sự nghiệp một người nếu tiểu sử đó nhấn mạnh đến điều này, vd., dùng 362.1092 cho một tiểu sử nhấn mạnh đến sự đề bạt của các Viện Sức khỏe Quốc gia đối với ông Wayne Morse, ngay cả mặc dầu ông ấy là một thượng nghị sỹ của Hoa Kỳ. (*Xem thêm tiểu sử một phần, dưới đây.*)

Một nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng có thể sử dụng ảnh hưởng rộng rãi của mình đối với lịch sử khu vực hành chính (quản hạt) nơi mình phục vụ. Chẳng

hạn, Daniel Webster nổi tiếng nhất là một thượng nghị sỹ Hoa Kỳ, mặc dầu ông ta đã hai lần là bộ trưởng ngoại giao và cũng là một luật sư và một nhà hùng biện. Với tất cả những vai trò này, ông đã gây ảnh hưởng đến lịch sử của thời ông. Dùng 973.5092 cho tiểu sử của ông, hơn là 328.73 cho công việc thượng nghị sỹ của ông, 327.730092 cho công việc ngoại giao của ông, hay là 349.73092 cho hoạt động luật pháp của ông. Tuy nhiên, nếu một người ở một chức vụ cao có trách nhiệm bao quát tập trung chỉ vào một lĩnh vực quan trọng, hãy xem xét đến một chỉ số xác định lĩnh vực đó. Chẳng hạn, mối quan tâm chính của William Wilberforce trong khi phục vụ như là một thành viên của Nghị viện Anh quốc là xóa bỏ chế độ nô lệ. Vậy hãy dùng 326 cho tiểu sử của ông, hơn là 941.07 cho ảnh hưởng của ông đối với lịch sử tổng quát thời kỳ ông hay 328.41 cho công việc lập pháp của ông.

Đặt trọng tâm lớn nhất cho chức vụ cao nhất đạt tới, trừ khi có một lý do rõ ràng để làm khác đi, dùng bảng ưu tiên sau đây:

1. Dùng 930–990 cho các vị quốc vương, tổng thống, nguyên thủ quốc gia khác, các vị thủ tướng, phó tổng thống, và các vị nhiếp chính, dùng chỉ số cho thời kỳ trong thời kỳ mà họ giữ chức vụ. Cũng dùng 930–990 cho các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng ở bất cứ chức vụ nào hay có sự kết hợp của nhiều chức vụ mà những người này đã có một tác động có ý nghĩa đối với lịch sử tổng quát, dùng chỉ số thời kỳ gần đúng nhất với thời kỳ mà họ có ảnh hưởng. Các ứng cử viên của những đảng phái chính trị cho chức vụ cao nhất của một quốc gia cũng được ấn định chỉ số lịch sử, thường dùng chỉ số cho thời kỳ mà họ vận động cho chức vụ của họ, vd., dùng số 973.6 cho Stephen Douglas, người tranh cử với Lincoln vào năm 1860. Đôi khi một ứng cử viên thất bại trong việc được đảng chỉ định tranh cử, vào lúc kết cục mới phân biệt được thắng thua, đáng được một chỉ số lịch sử cho tiểu sử tổng hợp của ông, vd., dùng 973.923092 cho Engene Carthy, ông đã vận động không thành công cho việc chỉ định tranh chức tổng thống của đảng Dân chủ vào năm 1968. Dùng chỉ số lịch sử cho khu vực mà không có thời kỳ nếu không có chỉ số thời kỳ lịch sử nào thích hợp được cho từ Bảng chính, vd., Louis XIV, Quốc vương nước Pháp, 944.

2. Dùng chỉ số cho lĩnh vực phục vụ đối với các thành viên nội các, vd., dùng 327.440092 cho bộ trưởng ngoại giao Pháp.

3. Dùng 327.3–.9 cho các vị đại sứ và các bộ trưởng đặc mệnh toàn quyền trước Chiến tranh Thế giới II.

4. Dùng 328.4–.9 cho các nhà lập pháp không có được một chỉ số chủ đề cụ thể, vd., người lãnh đạo đại biểu của một đảng phái trong quốc hội, người phụ trách tổ chức của một đảng trong quốc hội hay một thành viên quốc hội được ghi nhận vì đã thúc đẩy công việc lập pháp. Các nhà viết tiểu sử có khuynh hướng chỉ tập trung vào các nhà lập pháp đã để lại dấu ấn trong lịch sử tổng quát, bởi vậy nên luôn luôn chỉ xem xét đến chỉ số trong 900 cho khu vực mà ngành lập pháp phục vụ trước khi ấn định một chỉ số khác. Chỉ thỉnh

thoảng mới có một tác phẩm tập trung vào khu vực bầu cử riêng của nhà lập pháp.

5. Dùng 327.3–.9 cho các nhà ngoại giao dưới cấp đại sứ hay bộ trưởng đặc mệnh toàn quyền trước Chiến tranh Thế giới II; tuy nhiên, nếu các nhà ngoại giao có liên can đến những sự kiện đáng lưu ý, dùng chỉ số cho các sự kiện đó.

6. Dùng chỉ số về lĩnh vực phục vụ cho các viên chức hành chính công không giữ chức vụ trong nội các, nếu sự đóng góp của họ cho công vụ có ý nghĩa, vd., dùng 363.25092 cho J. Edgar Hoover, giám đốc Cục điều tra liên bang Hoa Kỳ (FBI); nếu không thì dùng 352–354.

Dùng cùng một chỉ số ưu tiên cho các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng của bang, tỉnh và các khu vực hành chính (quản hạt) địa phương. Thường thì cơ quan quốc gia ưu tiên hơn các cấp độ khác, nhưng nên xem xét đến trọng lượng đóng góp. Chẳng hạn, DeWitt Clinton, thống đốc nổi tiếng của bang New York, có một thời gian ngắn làm thượng nghị sỹ Hoa Kỳ, và đã từng là ứng cử viên tổng thống của một đảng thiểu số nhưng dùng 974.7 về lịch sử của bang New York cho tiểu sử tổng hợp của ông. Fiorello La Guardia phục vụ mười bốn năm là dân biểu Hạ viện Hoa Kỳ, và có một thời gian ngắn là trưởng Cơ quan Dân phòng Hoa Kỳ và là giám đốc của Cơ quan Điều hành Cứu trợ và Phục hồi Đời sống của Liên Hợp Quốc; nhưng dùng 974.7 cho tiểu sử của ông bởi vì ông được biết đến nhiều nhất qua chức vụ thị trưởng của thành phố New York.

Dòng họ và cộng sự thân cận của người nổi tiếng

Xếp lịch sử dòng họ trực hệ và thuộc hệ của một người nổi tiếng theo tiểu sử của người đó, nếu tác phẩm nhấn mạnh nhiều về người nổi tiếng đó. Cùng một quy tắc áp dụng cho tiểu sử của một thân nhân đơn lẻ hay của một người cộng sự thân cận của một người nổi tiếng. Tuy nhiên, nếu bản thân thân nhân hay người cộng sự là quan trọng, hoặc nếu người nổi tiếng đó không được nhấn mạnh lắm, xếp cuộc đời của thân nhân vào chủ đề xứng đáng với công việc riêng của người đó, vd., dùng 269 cho tiểu sử của người truyền giảng Phúc âm Ruth Carter Stapleton, chị gái của tổng thống Jimmy Carter, mà sự nghiên cứu tổng thống chỉ có tính cách ngẫu nhiên. Nếu nghi ngờ, không dùng chỉ số của một người nổi tiếng cho thân nhân hay một người bạn thân, ưu tiên một chỉ số xứng đáng với những hoạt động riêng của người được viết tiểu sử. Xếp lịch sử tổng quát của một dòng họ vào 929.

Tiểu sử từng phần

Xếp mỗi tiểu sử từng phần nêu bật sự đóng góp cụ thể của một người theo sự đóng góp đó. Tuy nhiên, dùng chỉ số tiểu sử tổng hợp cho một tác phẩm về những giai đoạn cuộc đời của một người trước hoạt động mà người đó có liên can chủ yếu, trừ khi tác phẩm đó nhấn mạnh đến một chủ đề khác có ý nghĩa. Chẳng hạn, dùng 796.42092 cho quãng đời lúc đầu là một nhà điền kinh của

nghị sỹ Nghị viện Anh Christopher Chataway, nhưng dùng 954.04 cho thời thơ ấu của Indira Ghandi, chỉ số cho thời kỳ bà làm thủ tướng Ấn Độ.

Tiểu sử liên can đến địa điểm hơn là chủ đề

Xếp tiểu sử một cá nhân vào chỉ số hầu như bao quát cả lịch sử và văn minh của địa điểm và thời gian của hoạt động được nhấn mạnh khi tác phẩm không có liên quan rõ ràng tới một chủ đề nhưng rõ ràng có liên quan đến một địa điểm. vd., dùng 979.4 cho nhật ký của một người cư ngụ tại San Francisco trong thơ Săn Vàng.

Bảng 2. Khu vực Địa lý, và Con người

B2—162

Đại dương và biển

Dùng B2—163–167 (*không phải* B2—3–9) cho các phần đại dương và biển không ở trong đất liền bị giới hạn bởi một quốc gia hay địa phương, vd., dùng B2—163 (*không phải* B2—752 hay B2—755) cho Vịnh Chesapeake, một dải biển của Đại Tây Dương hầu như bị bao quanh bởi bang Maryland và Virginia.

Cửa sông

Dùng chỉ số khu vực thích hợp trong B2—3–9 cho cửa sông là những phần của con sông được đặt tên, nhưng dùng B2—16 cho cửa sông là những phần của đại dương và biển không ở trong đất liền, vd., dùng B2—163 (*không phải* B2—755) cho sông York, một cửa sông của Vịnh Chesapeake.

Những vùng nước duyên hải

Dùng chỉ số trong B2—163–167 gồm đa số những vùng nước cho tác phẩm tổng hợp về những vùng nước duyên hải của một quốc gia, vd., những vùng nước duyên hải của Nga B2—163 (*không phải* B2—164), của Hoa Kỳ B2—16 (*không phải* B2—164). Nếu các khu vực gần như bằng nhau về diện tích, dùng chỉ số xuất hiện trước, vd., các vùng nước duyên hải của Panama B2—16 (*không phải* B2—164).

B2—4–9

Thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Sắp xếp tổng quát của Bảng 2

Sự sắp xếp tổng quát của Bảng 2 có tính cách địa lý hơn là theo các đơn vị chính trị, vd., Hawaii B2—969 ở dưới Châu Đại Dương, tách biệt khỏi phần còn lại của Hoa Kỳ trong B2—73–79; các phần Châu Á của Nga B2—57, tách biệt khỏi bộ phận Châu Âu của Nga trong B2—47.

Những địa vật và vùng địa lý tự nhiên

Xếp một địa vật hay vùng cụ thể không được nêu tên trong Bảng khu vực địa lý và nơi đó hoàn toàn hay gần như hoàn toàn nằm trong một đơn vị chính trị hay hành chính theo đơn vị đó; tuy nhiên, không thêm một ký hiệu nào nữa. Chẳng hạn, dùng B2—759 cho vùng Everglades thuộc bang Florida; B2—794 cho Hồ Tahoe, mà phần chính của hồ nằm trong bang California.

Xếp một con sông theo đơn vị chính trị hay hành chính mà cửa sông nằm trong đơn vị đó, vd., sông Arkansas B2—767. Tuy nhiên, nếu phần thượng lưu của sông quan trọng hơn về chính trị, kinh tế, hay văn hóa, xếp con sông theo phần đó, vd., sông Rhine B2—43 (*không phải* B2—492).

Xếp nghiên cứu tổng quát một loại địa vật hay vùng cụ thể giới hạn cho một châu lục, quốc gia hay địa phương cụ thể theo châu lục, quốc gia hay địa phương đó, vd., các sông thuộc Châu Âu B2—4, các sông ở nước Anh B2—42. Xếp sự nghiên cứu một loại địa vật hay vùng cụ thể không giới hạn cho một châu lục cụ thể vào B2—1, vd., các sông B2—16.

B2—4–9 so với B2—3

Thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất so với Thế giới cổ đại

Dùng B2—4–9 cho những phần của thế giới ít nhiều được biết đến so với thời xa xưa (Thế giới cổ đại) khi được xem xét sau thời kỳ "lịch sử cổ đại" cũng như là các khu vực khác như là Châu Mỹ trong cả thời kỳ cổ đại lẫn thời kỳ sau này. Dùng B2—3 chỉ cho "Thế giới cổ đại" trong thời kỳ "lịch sử cổ đại". Chẳng hạn, dùng B2—51 cho Trung Quốc sau này, và B2—31 cho Trung Quốc cổ đại; B2—5694 cho Palextin sau này và B2—33 cho Palextin thời cổ đại, B2—44 cho nước Pháp và B2—364 cho xứ Gaul cổ đại, nhưng dùng B2—72 cho xứ Yucatán cả thời cổ đại lẫn sau này. Ngày phân ranh giữa thời "cổ đại" và "sau này" thay đổi tùy nơi và có thể được xác định bằng việc khảo sát các năm cuối trong các chỉ số 931–939, vd., 931 Trung Quốc cho tới năm 420, 933 Palextin cho tới năm 70, 936.4 vùng Celt cho tới năm 486. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B2—4–9.

B2—73 so với B2—71

Hoa Kỳ so với Canada

Dùng B2—73 nếu tác phẩm về Hoa Kỳ và Canada chiếm ưu thế về phần Hoa Kỳ. Dùng B2—71 khi Canada được nghiên cứu đầy đủ hơn hay Hoa Kỳ và Canada được đề cập ngang nhau. Dùng B2—7 chỉ khi tác phẩm cũng bàn về các khu vực trong B2—72, mặc dầu ngay cả Canada và Hoa Kỳ được phân định phần lớn những chỉ số trong dãy. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B2—73.

B2—99 so với B2—19

Thế giới ngoài trái đất so với Không gian

Dùng B2—99 cho những thiên thể khác nhau trong vũ trụ di động qua không gian, vd., đá mặt trăng 552.0999. Dùng B2—19 chỉ cho chính không gian ấy. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B2—99.

Bảng 3. Tiểu phân mục cho từng nền văn học cho các thể loại văn học cụ thể

Chỉ số tổng hợp cho tác giả và chỉ số cho tác phẩm riêng lẻ

Hãy theo những tiêu chuẩn đưa ra dưới đây về ngôn ngữ, quốc tịch, và thể loại văn học để xác định chỉ số tổng hợp cho tập hợp tác phẩm, đánh giá phê bình hay tiểu sử của một tác giả. Dùng cùng một quốc tịch cho tác phẩm tổng hợp và cho tất cả tác phẩm riêng lẻ của một tác giả; tuy nhiên, dùng ngôn ngữ và thể loại cho mỗi tác phẩm riêng lẻ, ngay cả khi nó khác với ngôn ngữ và thể loại được lựa chọn cho chỉ số tổng hợp của tác giả.

Ngôn ngữ

Xếp một tác giả theo ngôn ngữ mà tác giả đó dùng để viết.

Nếu một tác giả thay đổi nơi cư trú hay quốc tịch khi đến một nước có ngôn ngữ khác nhưng vẫn tiếp tục viết bằng ngôn ngữ trước, hãy dùng ngôn ngữ mà tác giả dùng để viết, vd., dùng 891.73 cho một cuốn tiểu thuyết bằng tiếng Nga do Solzhenitsyn, ngay cả khi cuốn tiểu thuyết đó đã được viết trong khi ông ta đang sống ở Hoa Kỳ.

Xếp tác phẩm tổng hợp cho một tác giả viết bằng nhiều thứ tiếng theo ngôn ngữ mà tác giả đó đã dùng sau cùng, vd., Samuel Beckett 848. Tuy nhiên, nếu một ngôn ngữ khác chiếm ưu thế hơn, hãy xếp theo ngôn ngữ đó. Xếp từng tác phẩm riêng lẻ của một tác giả như vậy theo ngôn ngữ được dùng để viết tác phẩm đó lúc đầu.

Quốc tịch

Quốc tịch chỉ ảnh hưởng tới sự lựa chọn chỉ số cho văn học viết bằng tiếng Anh (810 so với 820) hoặc nếu có một sự lựa chọn được dùng đến để nhận ra nền văn học thuộc nước nào.

Nếu một tác giả thay đổi quốc tịch sang một nước có cùng ngôn ngữ với ngôn ngữ mà tác giả đã dùng để viết, hãy dùng chỉ số văn học thích hợp với dân quyền được thừa nhận của tác giả, vd., xếp T.S. Eliot như là tác giả Anh. Xếp tất cả tác phẩm của một tác giả, gồm cả tác phẩm riêng lẻ được viết trước khi thay đổi dân quyền theo cùng nền văn học của nước đó.

Nếu một tác giả thay đổi nơi cư trú, nhưng không thay đổi quốc tịch, tới một nước khác có cùng ngôn ngữ như ngôn ngữ tác giả đã dùng để viết, hãy tiếp tục dùng chỉ số văn học của quốc gia gốc của tác giả, vd., xếp một tác giả Jamaica sống ở Luân Đôn, nhưng vẫn còn giữ dân quyền xứ Jamaica, như là một tác giả Jamaica.

Nếu thông tin về quốc tịch của một tác giả không sẵn có trong tác phẩm được phân loại hay trong sách tham khảo chuẩn mực, hãy dùng chỉ số văn học của quốc gia gốc của tác giả, nếu biết, hoặc là chỉ số văn học của quốc gia mà tác phẩm ban đầu của tác giả được xuất bản.

Thể loại văn học

Đối với tác phẩm tổng hợp, dùng thể loại mà tác giả chính thức được xác định, vd., Jane Austen 823. Nếu tác giả không chính thức được xác định với một thể loại, dùng B3—8 Tạp văn (những bài viết hỗn hợp), vd., dùng 828 cho một tác giả người Anh. Ông này nổi tiếng đồng thời như là một nhà tiểu thuyết, nhà viết kịch, và nhà thơ. Đối với một tác phẩm riêng lẻ, dùng thể loại của tác phẩm.

Tiểu sử

Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho tiểu sử. Xếp các nhật ký và hồi ký văn học vào B3—8, vd., *A Moveable Feast* (Một Bữa Tiệc Di động) của Hemingway 818.

Tạo lập chỉ số

Trong mục này có những ví dụ về việc tạo lập chỉ số cơ bản cho tác phẩm viết bằng một ngôn ngữ riêng của những tác giả riêng lẻ hay về những tác giả riêng lẻ và của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả. Dùng các yếu tố sau đây để tạo lập chỉ số: chỉ số cơ bản; thể loại; ký hiệu 08 Sưu tập hay ký hiệu 09 Phê bình (thêm 0 trong một vài trường hợp). Trong Bảng 3 có những chỉ dẫn chi tiết cho việc tạo lập chỉ số.

Không dùng ký hiệu 08 và 09 cho những tác phẩm do hay về những tác giả đơn độc, vd., một sưu tập thơ của Walt Whitman 811 (*không phải* 811.08), phê bình các vở kịch của Christopher Marlowe 820 (*không phải* 822.09). Không dùng ký hiệu 08 hay 09 cho tác phẩm bao gồm đồng thời là văn bản và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, vd., một sưu tập các bài văn và phê bình tác phẩm văn học bằng tiếng Đức 830 (*không phải* 830.8).

Nhiều thể loại: tác phẩm của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả

Chỉ số cơ bản + ký hiệu 08 hoặc 09

81 + 08 = 810.8 (tuyển tập văn học Mỹ)

83 + 09 = 830.9 (phê bình văn học Đức thế kỷ 18)

Các thể loại với ký hiệu B3—1–7

1. Tác phẩm của một tác giả cá nhân hay nhiều tác giả hoặc về một tác giả c nhân hay nhiều tác giả: giới hạn cho một thể loại cụ thể và cho một thời k cụ thể

Chỉ số cơ bản + thể loại

82 + 1 = 821 (*Faerie Queene* của Spenser)

83 + 2 = 832 (phê bình kịch Đức nửa sau thế kỷ 20)

2. Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả, giới hạn cho một th loại cụ thể, nhưng không giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, cũng không ch một loại, phạm vi, hay phương tiện truyền thông cụ thể

Chỉ số cơ bản + thể loại + ký hiệu 008 hay 009

82 + 3 + 009 = 823.009 (phê bình tiểu thuyết Anh)

3. Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả: giới hạn cho một th loại cụ thể và cho một loại, phạm vi, hay phương tiện truyền thông cụ thể

Chỉ số cơ bản + thể loại

84 + 3 = 843 (sưu tập chuyện ngắn Pháp)

Thể loại với ký hiệu B3—8 Tạp văn

Tác phẩm của một tác giả cá nhân hay nhiều tác giả hoặc về một tác giả c nhân hay nhiều tác giả: giới hạn cho một thể loại, thời kỳ, và tiểu thể loại c thể.

Chỉ số cơ bản + thể loại

81 + 8 = 818 (sưu tập thơ trào phúng của một tác giả cá nhân người Mỹ và cuối thế kỷ 19)

84 + 8 = 848 (sưu tập chuyện đùa của nhiều tác giả Pháp vào cuối thế kỷ 20

B3—2 so với B3—1

Kịch so với Kịch thơ

Dùng B3—2 cho những vở kịch thơ nhằm trình diễn trên sân khấu, như những vở kịch của Shakespeare và Marlowe, và những vở kịch thơ để đọc ho là để đóng, như là vở *Samson Agonistes* của Milton. Dùng B3—1 cho tác phẩ thơ có sử dụng thể loại kịch hay một yếu tố nào đó của kỹ thuật kịch như là m phương tiện để hoàn thành những mục đích của thơ.

Dùng B3—2 cho những vở độc thoại đặc biệt nhằm sử dụng để trình diễn trê sân khấu với đặc điểm chỉ có một diễn viên đóng. Dùng B3—1 cho những v kịch độc thoại mà là thơ trong đó người nói là một nhân vật tiểu thuyết hoặc lịc

sử nói với người nghe đồng cảm nhưng yên lặng vào một lúc kịch tính trong cuộc đời của người nói như là vở "My Last Duchess" (Nữ Công tước cuối cùng của tôi) của Robert Browning.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên B3—2.

B3—8

Nhật ký, biên bản, sổ ghi nhớ, hồi ký

Dùng B3—8 cho nhật ký và hồi ký của các tác giả văn học, trong đó, đời sống của tác giả hay các tác giả như vậy là mối quan tâm chủ yếu. Tuy nhiên, xếp nhật ký và hồi ký của các tác giả văn học trong đó nhấn mạnh đến một chủ đề nào đó ngoài đời sống nói chung của tác giả theo chủ đề được nhấn mạnh, vd., dùng 940.54 cho một cuốn nhật ký được biên soạn khi tác giả đang ở trong một trại tù nhân chiến tranh trong Chiến tranh Thế giới II.

B3—8 so với 398.6, 793.735

Giai thoại, thơ trào phúng, grafitô, chuyện đùa, câu trích dẫn so với Câu đố, như là văn học dân gian so với Câu đố như là trò tiêu khiển

Dùng B3—8 cho câu đố như là chuyện đùa, dù chúng có thể dường như xếp gượng giữa các tác phẩm văn chương, nhất là những chuyện đùa câu đố thiếu nhi. Dùng 398.6 cho câu đố như là văn học dân gian, mà điển hình là vô danh, và cho những tác phẩm liên ngành về câu đố. Dùng 793.735 cho câu đố như là trò chơi trắc nghiệm để giải trí trong nhà.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: B3—8, 398.6, 793.735.

Bảng 4. Tiểu phân mục cho từng ngôn ngữ

B4—1–5, B4—8 so với B4—7

Mô tả và phân tích dạng chuẩn của ngôn ngữ và cách sử dụng chuẩn của ngôn ngữ (Ngôn ngữ học quy chuẩn). Ngôn ngữ học ứng dụng so với các biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Một ngôn ngữ có thể có nhiều dạng chuẩn. Dùng B4—1–5 và B4—8 cho bất cứ dạng chuẩn nào, vd., dùng 421 (không phải 427) cho một tác phẩm về phát âm tiếng Anh chuẩn của người Ôxtrâylia. Dùng 427 cho một tác phẩm về phát âm tiếng Anh của người Ôxtrâylia chỉ khi nó nhấn mạnh đặc điểm riêng biệt làm cho phát âm của người Ôxtrâylia khác với phát âm của người Anh hoặc Mỹ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B4—1–5 và B4—8.

B4—3 so với B4—81

Từ điển về dạng chuẩn của ngôn ngữ so với cách sử dụng chuẩn của từ

Dùng B4—3 cho tác phẩm nhằm tra cứu ngay. Các từ điển chuyên ngành có th được sắp xếp bằng những cách khác ngoài cách sắp theo chữ cái, (vd., các t điển có minh họa theo thứ tự chủ đề, các bảng từ vựng có kiểm soát [thesauri theo thứ tự phân loại), nhưng thứ tự phải thích hợp cho việc tra cứu ngay.

Dùng B4—81 cho tác phẩm nhằm phục vụ đọc hay nghiên cứu đầy đủ để học t vựng. Tác phẩm có thể là không chính thức hay có tính cách giải trí, vd., chuyệ kể cho trẻ nhỏ, hay được sắp xếp một cách chính thức thành bài học với câu hỏ kiểm tra.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên B4—3.

B4—7

Tiếng bồi và tiếng lai tạp

Xếp tiếng bồi và tiếng lai tạp cụ thể như là một biến thể của ngôn ngữ nguồn m từ vựng của nó nhiều hơn là những ngôn ngữ nguồn khác, vd., ngôn ngữ Kri của Xiêra Lêôn 427, ngôn ngữ lai tạp của người Haiti 447.

Ghi chú về các chỉ số trong bảng chính

001.9 và 130

Tri thức còn tranh luận và Cận tâm lý và thuyết huyền bí

Cả hai chỉ số 001.9 và 130 bao quát những đề tài mà không thể bác bỏ hoặc đưa vào trong lĩnh vực tri thức có thể tin chắc hay xác minh được. Tác phẩm nằm trong các chỉ số 001.9 hoặc 130 gồm một hay nhiều biểu thị sau đây:

Một sự khẳng định đã tiếp cận với những nguồn bí mật hay huyền bí

Một sự bác bỏ một quyền lực đã được thiết lập

Một sự tôn sùng rõ ràng đối với người bài xích tôn giáo, đối với người bình thường trở thành chuyên gia

Một sự chấp nhận không phê phán sự quan sát của người thường đối với những hiện tượng nổi bật

Một sự ám ảnh về những điều không thể giải thích, bí ẩn, huyền diệu

Một sự tin cậy gần như chắc chắn về sự hiện hữu của những âm mưu và hành động của những lực lượng ác hiểm.

Một sự thừa nhận về những quyền lực của những sinh vật và trí tuệ ngoài trái đất (không phải là thần thánh trong tôn giáo).

Dùng 001.9 cho những hiện tượng không liên quan mật thiết với con người. Dùng 130 cho những hiện tượng liên quan mật thiết với con người – trí tuệ con người, khả năng và quyền lực con người, hạnh phúc con người. Trong trường hợp nghi ngờ, và đối với tác phẩm liên ngành, ưu tiên 001.9.

004–006

Tin học (Khoa học máy tính)

Đây là những vấn đề chủ yếu để hướng dẫn cho việc phân loại tác phẩm về tin học (khoa học máy tính), với tham chiếu đến các ghi chú liên quan trong Phần hướng dẫn.

004–006 so với các ngành khác

1. Tác phẩm đó là (A) tin học (khoa học máy tính) theo thực chất (004–06), hay là (B) một ứng dụng của máy tính vào một ngành khác (B1—0285)?

Dùng 004–006 cho tác phẩm về tin học (khoa học máy tính) không ứng dụng vào một ngành cụ thể.

Dùng chỉ số cho ngành cộng thêm ký hiệu 0285 từ Bảng 1 cho tác phẩm về ứng dụng máy tính cho một ngành khác, vd., sử dụng máy tính trong kế toán 657.0285.

Xem thêm lời bàn ở B1—0285.

2. Tác phẩm đó (A) chiếm ưu thế về tin học (khoa học máy tính) (004–006), hay (B) chiếm ưu thế về vai trò của máy tính trong xã hội (300)?

Dùng 004–006 cho tác phẩm chiếm ưu thế về tin học (khoa học máy tính). Những tác phẩm như vậy thường có một chương về vai trò của máy tính trong xã hội.

Dùng 300 cho tác phẩm về vai trò của máy tính trong xã hội, vd., máy tính và sự biến đổi trong xã hội 303.48, máy tính và quyền bí mật riêng tư 323.44.

Xem thêm lời bàn ở 303.48 so với 306.4

3. Nếu tác phẩm đó bao quát những đề tài về phần cứng, thì nó là về (A) kỹ thuật máy tính (621.39), hay là (B) công dụng của phần cứng máy tính (004), hay là phần cứng và phần mềm kết hợp (004)?

Dùng 621.39 cho tác phẩm bàn về kỹ thuật, chế tạo hay sửa chữa phần cứng máy tính và không nói gì về phần mềm.

Dùng 004–006 cho tác phẩm bàn về công dụng của máy tính, hay bàn về cả phần cứng lẫn phần mềm.

Xem thêm lời bàn ở 004–006 so với 621.39.

4. Nếu tác phẩm đó nặng về toán học, nó là (A) toán học (510), hay là (B) toán học ứng dụng vào tin học (khoa học máy tính) (004–006 + B1—01)?

Dùng 510 cho toán học theo thực chất, vd., Máy Turing 511.3.

Dùng 004–006 cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho toán học ứng dụng vào máy tính, vd., vai trò của lôgic toán học trong tin học (khoa học máy tính) 004.01.

5. Nếu tác phẩm đó là về cơ sở dữ liệu hay hệ thống thông tin, nó là (A) tin học (khoa học máy tính) (005.74–.75) hay (B) thông tin học (025.04–.06)?

Dùng 005.74 cho các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin.

Dùng 025.04–.06 cho các khía cạnh thông tin học của cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin.

6. Nếu tác phẩm đó là về truyền thông máy tính, nó là về (A) các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) (004–005) hay (B) các khía cạnh kinh tế và khía cạnh liên quan (384.3)?

Dùng 004–005 cho các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của truyền thông máy tính, vd., mạng Internet và cách vận hành mạng 004.67.

Dùng 384.3 cho các khía cạnh kinh tế và khía cạnh liên quan, vd., các nhà cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Xem thêm lời bàn ở 004.6 so với 384.3; cũng xem ở 004.67 so với 006.7 025.04, 384.3.

Trong phạm vi 004–006

Một khi bạn đã quyết định rằng tác phẩm nằm trong phạm vi 004–006 hơn là trong một của những chỉ số phân loại khác đã bàn ở trên, bạn phải quyết định xem là tác phẩm đó chỉ bàn về một phương pháp máy tính đặc biệt (006); chỉ bàn về lập trình, chương trình, và dữ liệu (005); chỉ bàn về phần cứng (004); hay là phần cứng cộng thêm lập trình, chương trình, dữ liệu (004). Dùng 006 cho cả các khía cạnh về phần mềm (lập trình, chương trình, dữ liệu) và phần cứng của những phương pháp máy tính đặc biệt đó.

Cách tốt nhất để tiếp cận với bảng chính về tin học (khoa học máy tính) là bắt đầu ở tận cùng bảng (006.8) và tìm ngược trở lại tới 004. Ở 004, 005, và 006, có những chỉ dẫn để phân loại những chủ đề phức tạp với những khía cạnh trong hai hay nhiều tiểu phân mục trong tiểu phân mục xuất hiện sau cùng trong Bảng chính. Nhiều tác phẩm về tin học nghiên cứu những chủ đề phức tạp mà những chỉ dẫn ưu tiên này áp dụng cho các chủ đề đó.

Những câu hỏi chủ yếu là:

7. Tác phẩm có giới hạn cho một phương pháp máy tính đặc biệt không (006) không?

Có: Đi tới câu hỏi 13.

Không: Đi tới câu hỏi 8.

8. Tác phẩm có chỉ bao quát những khái niệm 005 (lập trình, chương trình, dữ liệu) không?

Có: Đi tới câu hỏi 12.

Không: Đi tới câu hỏi 9.

9. Tác phẩm có bao quát cả phần cứng (004) và lập trình, chương trình, dữ liệu máy tính (005) không?

Có: Đi tới câu hỏi 11.

Không: Đi tới câu hỏi 10.

Trong phạm vi 004

Các câu hỏi này chỉ áp dụng cho những tác phẩm giới hạn cho những khái niệm trong 004.

10. Tác phẩm có bao quát nhiều khái niệm trong 004 không?

Có: Có phải tất cả những khái niệm trong 004 là những khía cạnh của một chủ đề phức hợp đơn nhất không?

i. Có: Dùng chỉ số cuối cùng trong 004 cho một đề tài bao quát (theo ghi chú thứ ba ở 004), vd., cấu trúc máy tính 004.2 (*không phải* 004.165).

ii. Không: Trừ khi có ghi chú ngược lại, hãy theo quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên, vd., lưu trữ và truyền thông máy tính 004.5 (*không phải* 004.6).

Không: Dùng tiểu phân mục thích hợp của 004.

Xem thêm lời bàn ở 004.165.

Trong phạm vi 004–005

Những câu hỏi chủ yếu này chỉ áp dụng cho tác phẩm bao quát những khái niệm được biểu thị ở cả 004 (phần cứng máy tính) và 005 (lập trình, chương trình, dữ liệu máy tính).

11. Quan hệ giữa (những) khái niệm trong 004 và (những) khái niệm trong 005 là gì?

Dùng 004 nếu như những khái niệm trong 004 và 005 cùng nhau thiết lập nên một hệ thống đơn nhất, vd., nối mạng cục bộ, bao gồm cả các khía cạnh phần cứng và phần mềm, với một chương trình máy tính cụ thể cho hệ thống máy tính phân tán 004.6 (*không phải* 005.4).

Dùng 005 nếu như thông tin về khái niệm trong 004 chỉ là một phần bổ sung ngắn hay là cơ sở cho khái niệm trong 005, vd., một tác phẩm về phần mềm máy vi tính với chỉ một phần ngắn nghiên cứu phần cứng 005.36 (*không phải* 004.16).

Dùng 005 nếu khái niệm trong 005 được ứng dụng cho khái niệm 004, vd., an toàn dữ liệu trong hệ thống máy tính khách - chủ 005.8 (*không phải* 004).

Dùng 005 nếu như khái niệm trong 004 được ứng dụng cho khái niệm trong 005. Nếu đề tài của tác phẩm bao quát gần như toàn bộ chỉ số phân loại, hãy thêm B1—0285, vd., bộ vi xử lý cho việc tạo mật mã dữ liệu 005.8 (*không phải* 004.165).

Xem thêm lời bàn ở 004 so với 005; cũng xem ở 004.6 so với 005.7.

Trong phạm vi 005

Câu hỏi chủ yếu này chỉ áp dụng cho những tác phẩm giới hạn cho những khái niệm trong 005 (lập trình, chương trình, dữ liệu máy tính).

12. Có phải tất cả những khái niệm trong 005 là những khía cạnh của một chủ đề phức hợp đơn nhất không?

Có: Dùng chỉ số cuối cùng trong 005 cho khía cạnh được bao quát theo ghi chú thứ hai ở 005, vd., lập trình cấu trúc sử dụng một ngôn ngữ lập trình cụ thể bằng một máy vi tính cụ thể 005.265 (*không phải* 005.13 hay 005.1).

Không: Trừ khi có những ghi chú ngược lại, theo quy tắc chủ đề xuất hiện đầu tiên, vd., hệ điều hành và hệ quản trị cơ sở dữ liệu 005.4 (*không phải* 005.75).

Xem thêm lời bàn ở 004 so với 005; cũng xem ở 004.6 so với 005.7; cũng xem ở 005.1–.2 so với 005.4; cũng xem ở 005.1 so với 005.3; cũng xem ở 005.3; cũng xem ở 005.3, 005.5 so với 005.4.

Trong phạm vi 006

Câu hỏi này chỉ áp dụng cho những tác phẩm giới hạn cho những phương pháp máy tính cụ thể.

13. Đề tài trong phạm vi 006 có những tiểu phân mục cho phần cứng, lập trình và chương trình không?

Có: Trong việc lựa chọn giữa các tiểu phân mục cho phần cứng, lập trình và chương trình trong 006, cũng tiến hành phân biệt như giữa những khái niệm trong 004 và 005; do vậy những câu hỏi về 004 và 005 có liên quan tới sự lựa chọn giữa các tiểu phân mục phần cứng và phần mềm của 006.

Không: Xếp vào tiểu phân mục đề tài thích hợp.

004–006 so với 621.39

Tin học (khoa học máy tính) so với Kỹ thuật máy tính

Dùng 004–006 cho tác phẩm về (a) phần cứng máy tính theo quan điểm của người sử dụng, (b) phần mềm hay phần sụn, (c) những tác phẩm tổng hợp về việc lắp ráp các hợp phần vật thể và cài đặt phần mềm của hệ thống máy tính, hay (d) những tác phẩm tổng hợp về các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) và kỹ thuật máy tính của một đề tài máy tính.

Dùng 621.39 cho tác phẩm (a) nghiên cứu riêng phần cứng máy tính theo quan điểm về kỹ thuật, chế tạo, hay sửa chữa và (b) không nghiên cứu phần mềm hay khía cạnh chương trình của phần sụn. Dùng 621.39 cho tác phẩm giới hạn cho việc lắp ráp các hợp phần vật thể của một hệ thống máy tính và cho tác phẩm nghiên cứu những quy trình vật lý của việc chế tạo các chip phần sụn, không bàn về những chương trình nằm trong các chip đó. Dùng 621.39 cho tác phẩm chỉ nghiên cứu những khái niệm trong 004–006 nếu những khái niệm trong 004–006 được ứng dụng vào những khái niệm 621.39 như trong các chương trình đồ họa máy tính để hỗ trợ cho việc thiết kế mạch máy tính.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 004–006.

004 so với 005

Phần cứng và phần mềm máy tính

Dùng 004 cho tác phẩm về phần cứng máy tính và tác phẩm nghiên cứu cả phầ cứng máy tính và những khía cạnh "mềm" của hệ thống máy tính – chương trình, lập trình, và dữ liệu. Dùng 005 cho tác phẩm chỉ nghiên cứu những kh cạnh "mềm" này. Dùng 005.1–.8 cùng với ký hiệu 0285 từ Bảng 1 cho tác phẩ về phần cứng được ứng dụng vào các đề tài được kể tên trong 005.1–.8, vd., c trúc song song cho bộ máy cơ sở dữ liệu 005.740285. Tuy nhiên, dùng 004 (*không phải* 005.7) cho tác phẩm về phần cứng cho giao diện và truyền thôi dữ liệu. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 004.

Xem thêm lời bàn ở 004.6 so với 005.7.

004.165

Những máy tính cụ thể

Ở đây, "chỉ số cho các máy vi tính cụ thể trong 004–005" bao gồm 004.16 005.265, và 005.365.

Dùng chỉ số cho các máy vi tính cụ thể trong 004–005 cho tác phẩm nghiên c nhiều máy tính hay bộ xử lý chỉ khi:

1. Tác phẩm nghiên cứu chỉ một loạt máy tính và bộ xử lý có liên quan rất m thiết với nhau (vd., bộ vi xử lý Intel Pentium® 004.165); hoặc là

2. Tác phẩm đề cập đầu tiên đến một máy tính hay bộ xử lý cụ thể nhưng n thêm rằng nó cũng có thể áp dụng cho những máy khác tương tự (vd., một t phẩm về lập trình cho IBMPC® nói rằng nó cũng có thể được dùng như một liệu hướng dẫn cho lập trình các máy tính "tương hợp với IBM" 005.265).

Dùng chỉ số cho những máy vi tính cụ thể trong 004–005 cho tác phẩm bàn một máy tính và bộ xử lý của nó, vd., một tác phẩm về loạt máy tính Mac® loạt bộ vi xử lý PowerPC® 004.165.

Nếu nghi ngờ, không dùng chỉ số cho những máy vi tính cụ thể trong 004–005

004.6 so với 005.7

Truyền thông máy tính

Dùng 004.6 cho tác phẩm tổng hợp về cả những khía cạnh "cứng" và "mềm của giao diện và truyền thông máy tính. Dùng 005.7 cho tác phẩm tổng hợp những khía cạnh "mềm" – lập trình, chương trình, và dữ liệu trong giao diện truyền thông. Dùng 005.7–.8 cho những khía cạnh dữ liệu cụ thể của giao di và truyền thông, vd., mã sửa lỗi 005.7, nén dữ liệu 005.74, tạo mật mã dữ li 005.8. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 004.6.

004.6 so với 384.3

Dịch vụ truyền thông máy tính

Dùng 004.6 cho tác phẩm về truyền thông máy tính và phần cứng của nó trong văn phòng và sử dụng riêng tư, tác phẩm về tin học (khoa học máy tính) áp dụng cho khía cạnh công nghệ của truyền thông máy tính, tác phẩm thực hành giải thích cách sử dụng phần cứng và phần mềm liên quan đến truyền thông máy tính, và tác phẩm liên ngành.

Dùng 384.3 cho tác phẩm về những khía cạnh kinh tế và khía cạnh liên quan của việc cung cấp dịch vụ truyền thông máy tính cho công chúng, và tác phẩm tập trung vào dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ, vào những vấn đề rộng lớn của lợi ích công chúng có liên quan đến truyền thông máy tính.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 004.6.

004.6 so với 621.382, 621.39

Truyền thông kỹ thuật số

Dùng 004.6 cho tác phẩm về truyền thông kỹ thuật số mà không nhấn mạnh về kỹ thuật, bao gồm cả tác phẩm liên quan đến viễn thông và kỹ thuật truyền thông dữ liệu, cộng thêm giao diện và truyền thông trong tin học (khoa học máy tính).

Dùng 621.382 cho tác phẩm về viễn thông kỹ thuật số, hay các khía cạnh số hoá của cả viễn thông lẫn truyền thông dữ liệu, mà nhấn mạnh đến kỹ thuật. Dùng 621.39 cho tác phẩm về truyền thông dữ liệu máy tính mà nó nhấn mạnh đến kỹ thuật.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 004.6, 621.382, 621.39.

Xem thêm lời bàn ở 004.6 so với 005.7; cũng xem ở 004.6 so với 384.3.

004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3

Internet và Mạng toàn cầu (World Wide Web)

Internet và mạng toàn cầu (WWW) có thể được viết theo quan điểm của những ngành khác nhau. Bởi vì khung phân loại thập phân Dewey được sắp xếp theo ngành, điều cần thiết là phải quyết định trọng tâm của một tác phẩm riêng biệt về mạng Internet hay mạng WWW để chọn chỉ số đúng.

Dùng 004.67 cho tác phẩm về Internet hay mạng WWW nếu có một lượng tài liệu tin học đáng kể và ít nhất có một vài thông tin về phần cứng máy tính, hay nếu gồm một tổng quan về Internet như là một hệ thống phần cứng, phần mềm, giao thức truyền thông và những khía cạnh khác của truyền thông máy tính đã được đưa vào 004.6.

Dùng 006.7 cho tác phẩm tổng quát về việc sử dụng HTML và XML để tạo t tài liệu siêu văn bản trên mạng toàn cầu, và tác phẩm bàn về thiết kế trang wel hay những trang web có hiệu quả.

Dùng 025.04 cho:

1. Tác phẩm liên ngành về Internet và mạng WWW mà không có đủ tài liệu tl học để được phân loại vào 004.67 nhưng có một ít tài liệu về thông tin học.

2. Tác phẩm về thông tin học nhấn mạnh đến việc tìm kiếm và tìm lại, bao gồn việc sử dụng bộ máy tìm lướt trên mạng (trình duyệt Web) để làm dễ dàng ch việc tìm kiếm và tìm lại trên Internet.

3. Tác phẩm mô tả nguồn thông tin có trên mạng Internet hay mạng WWW, v cách tìm thông tin ở đó.

Dùng 384.3 cho tác phẩm về các nhà cung cấp dịch vụ truy cập Internet và tá phẩm về các vấn đề kinh tế và chính sách công liên quan đến Internet.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 004.67, 025.04, 006.7 384.3.

005.1–.2 so với 005.4

Lập trình ứng dụng so với Lập trình hệ thống

Dùng 005.1–.2 cho tác phẩm về viết chương trình ứng dụng và cho tác phẩn tổng hợp về viết cả chương trình ứng dụng lẫn chương trình hệ thống, bao gồn cả tác phẩm về viết chương trình ứng dụng chạy trên các hệ điều hành cụ th hoặc giao diện người sử dụng, vd., viết chương trình ứng dụng chạy trên hệ điề hành MS–DOS của máy vi tính, viết chương trình ứng dụng chạy trên giao diệ đồ họa người sử dụng Microsoft Windows của máy vi tính, cả hai đều là 005.26 Dùng 005.4 cho tác phẩm về viết chương trình hệ thống, vd., viết hệ điều hành viết giao diện người sử dụng, cả hai đều là 005.4. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.1- .2.

Xem thêm lời bàn ở 005.3, 005.5 so với 005.4.

005.1 so với 005.3

Lập trình so với Chương trình

Trong lời bàn này, "những chỉ số lập trình khác" gồm 005.2, 005.4, 005.7 006.3, 006.6. "Những chỉ số khác về chương trình" gồm 005.4, 005.5, 005.7 006.3, 006.6. Tuy nhiên, lập trình và chương trình được xếp vào những chỉ s khác nhau chỉ trong phạm vi 005.1–.2 cho lập trình và 005.3, 005.5 cho chương trình; đây là những chỉ số mà việc phân biệt giữa lập trình và chương trình l quan trọng.

Dùng 005.1 và những chỉ số lập trình khác cho tác phẩm về viết chương trình về kỹ thuật phần mềm, về cải biến những chương trình hiện hữu bằng cách điề

hình mà các nhà lập trình máy tính vẫn làm. Dùng 005.3 và những chi số khác cho chương trình cho tác phẩm về việc sử dụng chương trình đã được người khác tạo lập, gồm cả tác phẩm về viết lệnh macro thuộc loại mà đặc biệt được những người sử dụng trực tiếp bộ chương trình phần mềm viết.

Dùng 005.1 và những chi số lập trình khác cho tác phẩm về lập trình để đạt được độ tin cậy, tính tương thích, tính khả chuyển và những chất lượng lý tưởng khác. Dùng 005.3 và các chi số khác về chương trình cho tác phẩm bàn để xem là các chương trình hiện hữu có thực sự có những chất lượng này hay không.

Dùng 005.1 và 005.102 cho tiêu chuẩn của các chương trình và tài liệu hướng dẫn chương trình nhằm vào các nhà lập trình và các người viết tài liệu hướng dẫn để đảm bảo rằng họ sản xuất ra các chương trình và tài liệu chương trình tốt. Dùng 005.302 và những chi số khác về chương trình cho tác phẩm bàn về tiêu chuẩn để giúp người sử dụng trong việc lựa chọn trong số những chương trình và tài liệu hướng dẫn hiện hữu.

Dùng 005.1 cho tác phẩm về việc kiểm tra và đo lường như là một phần của việc phát triển chương trình. Dùng 005.3028 và những chi số khác về chương trình cho tác phẩm bàn cách người sử dụng kiểm tra và đo lường chương trình như là một phương tiện hỗ trợ cho việc chọn lựa.

Dùng 005.1 và 005.2 cho tác phẩm dành cho chương trình và lập trình như nhau.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.1 hay là các chi số lập trình khác.

005.3

Chương trình

Xếp một chương trình hay là những chương trình được thiết kế để chạy trên hai loại máy tính với một loại có ưu thế hơn, nếu có một loại như vậy, vd., một chương trình chạy trên năm máy tính mini và một máy vi tính 005.3. Nếu không loại nào trong hai loại có ưu thế, xếp theo loại nhỏ hơn, vd., một chương trình cho máy tính mini và máy vi tính 005.36.

Xếp chương trình có ứng dụng cụ thể trong tin học (khoa học máy tính) vào ứng dụng đó trong phạm vi 005–006, nhưng không bao giờ vào 004. Trong số những chi số thường hay được dùng nhất cho phần mềm, ngoài 005.3 và những tiểu phân mục của nó còn có 005.4 cho phần mềm hệ thống và hệ điều hành, 005.5 cho phần mềm ứng dụng có mục đích chung (như là chương trình xử lý văn bản và chương trình bảng biểu), 005.7 cho những chương trình giao diện và truyền thông dữ liệu, 005.74 cho hệ quản trị cơ sở dữ liệu, và 006.6 cho chương trình đồ họa máy tính.

Chương trình ứng dụng vào một chủ đề hay ngành đặc biệt được xếp theo chủ đề hay ngành đó cộng thêm ký hiệu 0285 từ Bảng 1, vd., chương trình cho việc quản trị tài chính 658.150285.

Xem thêm lời bàn ở B1—0285; cũng xem ở 005.1 so với 005.3.

005.3, 005.5 so với 005.4

Chương trình ứng dụng so với Chương trình hệ thống

Dùng 005.3 cho sưu tập hay tác phẩm về nhiều loại chương trình ứng dụng, và cho tác phẩm tổng hợp về những chương trình ứng dụng và chương trình hệ thống. Chương trình ứng dụng là những chương trình làm những việc mà người sử dụng muốn làm, chẳng hạn, bảng biểu điện tử, bộ chương trình thống kê, chương trình xử lý văn bản, chương trình chế bản điện tử, trò chơi điện tử, chương trình giáo dục, chương trình chuẩn bị thuế, chương trình kiểm kê tài sản.

Dùng 005.5 cho chương trình ứng dụng có mục đích chung, như là bảng biểu điện tử, bộ chương trình thống kê, chương trình xử lý văn bản.

Dùng 001–999 cho những chương trình ứng dụng được sử dụng trong một ngành cụ thể, vd., chương trình ứng dụng được sử dụng trong hoạt động thư viện 025.00285, trò chơi điện tử 794.8.

Dùng các tiểu phân mục thích hợp của 005.3 cho tác phẩm về chương trình ứng dụng chạy trên những hệ thống cụ thể, vd., chương trình ứng dụng chạy trên một hệ điều hành máy vi tính cụ thể 005.368.

Dùng 005.4 cho chương trình hệ thống và tác phẩm về chúng. Chương trình hệ thống là chương trình khiến cho máy tính vận hành đúng; thực chất, nó hỗ trợ hoạt động và nội dịch cho máy tính. Chương trình hệ thống ít làm được những việc mà người sử dụng quan tâm ngoại trừ nó làm cho chương trình ứng dụng có thể vận hành được. Những ví dụ về chương trình hệ thống là hệ điều hành, bộ chương trình tiện ích, giao diện người sử dụng, và bộ dịch ngôn ngữ lập trình.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.3 và những tiểu phân mục của nó.

Xem thêm lời bàn ở 005.368 so với 005.365.

005.368 so với 005.365

Chương trình cho hệ điều hành cụ thể và cho giao diện người sử dụng cụ thể so với Chương trình cho các máy tính cụ thể

Dùng 005.368 cho những chương trình ứng dụng chạy trên hệ điều hành máy vi tính cụ thể, và cho tác phẩm tổng hợp về chương trình ứng dụng và chương trình hệ thống chạy trên hệ điều hành máy vi tính cụ thể. Cũng dùng 005.368 cho những chương trình ứng dụng chạy trên giao diện người sử dụng cụ thể không phải là giao diện riêng của hệ điều hành máy tính, và cho tác phẩm tổng hợp về chương trình ứng dụng và chương trình hệ thống chạy trên giao diện người sử dụng cụ thể không phải là giao diện riêng của hệ điều hành máy tính. Dùng 005.365 cho chương trình ứng dụng chạy trên những máy tính cụ thể, và

cho tác phẩm tổng hợp về chương trình ứng dụng và chương trình hệ thống chạy trên những máy tính cụ thể.

Nếu cả hai chỉ số 005.368 và 005.365 đều có thể ứng dụng vào cùng một tác phẩm, hãy theo ghi chú ưu tiên ở 005 và xếp tác phẩm đó theo chỉ số xuất hiện sau cùng trong Bảng chính, vd., 005.368 (với ngoại lệ nêu ở dưới). Chẳng hạn, nếu một tác phẩm nghiên cứu những chương trình ứng dụng chạy trên một máy tính cụ thể, trên một hệ điều hành cụ thể, và trên một giao diện người sử dụng bổ sung cụ thể, ưu tiên 005.368. Ngoại lệ: Nếu một máy tính cụ thể chỉ có một hệ điều hành để mà tất cả những chương trình chạy trên máy tính đó cũng chạy trên hệ điều hành này, vd., loạt máy tính Mac® và hệ điều hànhMac OS X®, xếp chương trình chạy trên máy tính và hệ điều hành đó theo máy tính vào chỉ số 005.365. Những phiên bản trước và sau của cùng một hệ điều hành (vd., Macintosh System 9® và Mac OS X®) được kể như là một hệ điều hành, ngay cả mặc dầu sự khác biệt giữa các phiên bản trước và sau có thể là lớn.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.368.

Xem thêm lời bàn ở 005.3, 005.5 so với 005.4.

005.74 so với 005.4

Bộ quản trị tệp và tổ chức tệp

Dùng 005.74 hay 005.75 cho bộ quản trị tệp với ý nghĩa phần mềm quản trị tệp dữ liệu, cung cấp khả năng tạo ra, nhập vào, thay đổi, hỏi, và lập những báo cáo về một hay nhiều tệp dữ liệu. Dùng 005.4 cho bộ quản trị tệp với ý nghĩa là phần mềm được dùng để quản trị tệp và thư mục trên một máy tính, cung cấp khả năng xóa bỏ, sao chép, di chuyển, đặt tên lại và xem các tệp và thư mục. Bộ quản trị tệp với ý nghĩa sau có thể là một bộ phận của hệ điều hành và chương trình tiện ích tách biệt. Dùng 005.4 cho tác phẩm tổng hợp về cả hai loại bộ quản trị tệp.

Dùng 005.74 cho tác phẩm về tổ chức tệp với ý nghĩa của cấu trúc dữ liệu trong phạm vi một tệp đơn nhất cho phép tiếp cận dữ liệu. Dùng 005.4 cho tác phẩm về tổ chức tệp với ý nghĩa cách thức nhiều tệp được tổ chức trên một đĩa hay những phương tiện lưu trữ khác.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.74.

006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39

Thị giác máy tính, sự nhận dạng mẫu hình quang học và máy tính quang học

Thị giác máy tính và sự nhận dạng mẫu hình quang học

Thị giác máy tính và sự nhận dạng mẫu hình quang học cả hai đều liên quan đến nhận thức hình dạng, hình thể, hay những mẫu hình quang học khác nhằm mục đích phân loại, chia nhóm, hay nhận dạng; nhưng thị giác máy tính tận dụng trí

tuệ nhân tạo để giải thích một cách phức hợp về thông tin hình ảnh, trong khi sự nhận dạng mẫu hình quang học chỉ liên quan đến giải thích đơn giản.

Dùng 006.3 hay 006.4 cho tác phẩm về thị giác máy tính và sự nhận dạng mẫu hình quang học mà đề cập chủ yếu đến các chương trình máy tính cần thiết cho việc giải thích các mẫu hình quang học và cũng cho tác phẩm, nghiên cứu các thiết bị cho thị giác máy tính và thiết bị nhận dạng mẫu hình quang học theo quan điểm của người sử dụng. Dùng 621.39 cho tác phẩm về thiết kế và chế tạo phần cứng cho thị giác máy tính và sự nhận dạng mẫu hình quang học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 006.3 hay 006.4.

Dùng 621.36 cho tác phẩm về thiết bị ghi chép và xử lý tín hiệu quang học trong khi hầu như không giải thích gì (hoặc do không cần thiết giải thích hoặc do giải thích để dành cho đối tượng khác – máy tính hoặc con người), vd., thiết bị làm tăng vẻ đẹp của hình ảnh.

Máy tính quang học

"Máy tính quang học" là một thuật ngữ được dùng để mô tả hai loại máy tính khác nhau. Dùng 621.39 cho tác phẩm về máy tính quang học là những máy tính phổ dụng trong đó cơ chế xử lý dữ liệu trung tâm dựa trên ánh sáng (vd., tia laze). Dùng 006.3, 006.4, hay 621.39 cho những tác phẩm về máy tính quang học là những máy tính chuyên dụng được thiết kế để xử lý các dữ liệu quang học, không phân biệt loại cơ chế xử lý dữ liệu trung tâm.

006.3 so với 153

Khoa học nhận thức

Khoa học nhận thức là sự nghiên cứu liên ngành về trí óc và máy tính như là các hệ thống xử lý thông tin.

Dùng 006.3 cho khoa học nhận thức nếu mục đích là để sản xuất ra những hệ máy tính với trí tuệ nhân tạo tốt hơn. Dùng 153 cho khoa học nhận thức nếu mục đích là để hiểu rõ hơn trí óc con người hoạt động ra sao. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 006.3.

011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04

Thư mục nguồn tin (tài nguyên) điện tử

Dùng 011 cho các thư mục tổng quát về nguồn tin điện tử *không giới hạn cho chương trình máy tính (hay phần mềm)*. Dùng 005.3029 cho danh mục có chú giải về chương trình với những mục điểm tài liệu rất dài được dùng như là sách hướng dẫn người mua, vd., một sưu tập các mục điểm phần mềm vi tính 005.36029. Dùng 016.0053 cho thư mục và danh mục các chương trình và cho các danh mục có chú giải nếu các chú giải tương đối ngắn. Dùng 025.04 cho thư mục các website, bởi thường không phân biệt được với các danh bạ website. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 011.

Xem thêm lời bàn ở 025.04, 025.06 so với 005.74.

016 so với 026, B1—07

Thư mục về chủ đề cụ thể so với Thư viện về chủ đề cụ thể so với Ký hiệu Bảng 1 cho nguồn lực giáo dục, nghiên cứu và các đề tài liên quan.

Dùng 016 và 026 cho tác phẩm mô tả sách, bản chép tay, tài liệu ghi âm và ghi hình, và những loại tương tự, trừ khi tác phẩm cũng mô tả những loại nguồn tin không thấy trong thư viện và cơ quan lưu trữ hoặc nhấn mạnh đến cách sử dụng thư viện hoặc cơ quan lưu trữ để nghiên cứu, giảng dạy và nghiên cứu.

Dùng ký hiệu 07 ở Bảng 1 cho tác phẩm tổng hợp về các nguồn lực cho giáo dục, nghiên cứu và các đề tài liên quan. Nhiều nguồn trong số này được thấy trong các tiểu phân mục của B1—07, vd., trường học và phòng thí nghiệm, sưu tập các vật (như là sưu tập thực vật), và tài trợ.

Dùng 016 cho tác phẩm về các nguồn lực trong một lĩnh vực mà mô tả từng tác phẩm, như là sách và các bài báo chí. Cũng dùng 016 cho các sổ đăng ký tài sản và lịch của cơ quan lưu trữ. Dùng ký hiệu 07 của Bảng 1 trong chỉ số 016 nếu nguồn được mô tả nghiên cứu giáo dục và nghiên cứu, vd., thư mục các tài liệu về giáo dục và nghiên cứu trong toán học 016.5107.

Dùng 026 cho tác phẩm về các nguồn lực trong một lĩnh vực mà mô tả rộng rãi về toàn bộ sưu tập được lưu giữ trong thư viện, cơ quan lưu trữ và các tổ chức thông tin khác. Tác phẩm như vậy thường gồm những thông tin kiểu danh bạ về các thể chế và tổ chức.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 016, 026, B1—07.

025.04, 025.06 so với 005.74

Tệp dữ liệu và cơ sở dữ liệu

Mặc dầu có sự khác biệt kỹ thuật giữa tệp dữ liệu và cơ sở dữ liệu, chúng đều được đề cập như nhau trong phân loại.

Dùng 025.04 hay 025.06 cho tác phẩm về các khía cạnh thông tin học của hệ thống lưu trữ và tìm tin tự động làm cho cơ sở dữ liệu hiện hữu: nghĩa là, những thứ mà người sử dụng cần để biết về những hệ thống để nhằm thụ hưởng đầy đủ từ những hệ thống này.

Dùng 005.74 cho các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của cơ sở dữ liệu: nghĩa là những vấn đề kỹ thuật hẹp của việc thiết kế, lập trình, và cài đặt cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu.

Dùng 001–999 cho nội dung chủ đề của cơ sở dữ liệu (và tác phẩm bàn về nội dung đó) nếu như cơ sở dữ liệu đó là sách, vd., cơ sở dữ liệu bách khoa thư 030, cơ sở dữ liệu thư mục 010, cơ sở dữ liệu hoá học phi thư mục 540. Không dùng ký hiệu 0285 từ Bảng 1 ngoại trừ các tác phẩm tập trung vào khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của cơ sở dữ liệu hơn là nội dung chủ đề.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 025.04 và 025.06.

Xem thêm lời bàn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04.

080 so với 800

Sưu tập tổng quát so với Văn học (Văn chương) và tu từ học

Dùng 080 cho các tiểu luận và lời trích dẫn không nhằm mục đích văn học, vd., những lời trích dẫn được thu thập để trả lời những câu hỏi tra cứu về ai đó nói một điều gì quen thuộc. Cũng dùng 080 cho sưu tập về những bài viết, lời phát biểu hay lời trích dẫn về nhiều đề tài khác nhau. vd.. một sưu tập những lời trích dẫn của Winston Churchill về những đề tài khác nhau 082. Dùng 800 cho sưu tập những lời trích dẫn nếu tất cả hay hầu hết những lời trích dẫn là từ những tác phẩm về thơ ca, kịch, hay tiểu thuyết. Cũng dùng 800 cho một sưu tập các tiểu luận hay lời trích dẫn nếu ý định của sưu tập, như được tiết lộ trong lời tựa là rõ ràng thuộc về văn học, vd., để giới thiệu văn phong của tác phẩm. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 080.

081–089

Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể

Xếp sưu tập được viết gốc bằng một ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ theo ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ đó. Xếp sưu tập được viết gốc bằng hai hoặc nhiều ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ theo ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ chiếm ưu thế nếu có một ngôn ngữ như thế. Nếu không có ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ nào chiếm ưu thế, nhưng tác phẩm xuất hiện bằng một ngôn ngữ là kết quả của việc dịch, xếp tác phẩm theo ngôn ngữ mà nó xuất bản. Dùng 080 cho những sưu tập trong đó tài liệu xuất bản bằng nhiều ngôn ngữ mà không có ngôn ngữ nào chiếm ưu thế ngay cả khi nó được kèm theo những bản dịch sang ngôn ngữ của đối tượng độc giả.

130 so với 200

Cận tâm lý và thuyết huyền bí so với Tôn giáo

Dùng 130 cho những hiện tượng cận tâm lý và huyền bí nếu các hiện tượng đó không được trình bày như là những hiện tượng tôn giáo hay nếu có sự nghi ngờ có phải được trình bày như vậy không. Dùng 200 cho tác phẩm về những hiện tượng cận tâm lý hay huyền bí nếu tác giả mô tả những hiện tượng này như là những hiện tượng tôn giáo, hoặc những tín đồ và những người hành đạo xem đó là tôn giáo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 130.

Dùng130 cho tri thức được mọi người biết đến rút ra từ những văn bản tôn giác bí mật và cổ đại nhưng không ứng dụng vào mục đích tôn giáo; tuy nhiên, dùng 200 cho ấn bản của những văn bản đó, ngay cả khi những văn bản này được chú giải theo những quan điểm huyền bí, vd., bàn về những truyền thống huyền bí rút ra từ kinh Zohar 135, nhưng văn bản kinh Zohar 296.1.

153 so với 153.4

Quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh so với Ý nghĩ, tư duy, suy luận, trực giác, đánh giá và phán đoán

Nhiều tác phẩm tự cho là về ý nghĩ và tư duy hay suy luận, cũng bao quát những chủ đề như là trí nhớ, giao tiếp, nhận thức, động cơ, và trí thông minh. Dùng 153 (*không phải* 153.4) cho những tác phẩm rộng hơn này. Cũng dùng 153 (*không phải* 153.4) cho những tác phẩm về "tâm lý học nhận thức". Dùng 153.4 chỉ cho những tác phẩm đi sâu vào ý nghĩ và tư duy, suy luận, trực giác, đánh giá, phán đoán. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 153.

153.7 so với 152.1

Quá trình tri giác so với Tri giác cảm quan

Dùng 153.7 cho tác phẩm tổng hợp về tri giác cảm quan và quá trình tri giác nói chung, và tác phẩm tập trung vào các quá trình trí tuệ tích cực, giải thích, kết hợp với tri giác nói chung. Cũng dùng 153.7 cho các loại tri giác liên quan đến nhiều giác quan, vd., tri giác không gian, liên quan đến thị giác và xúc giác. Dùng 152.1 cho tác phẩm tập trung vào các khía cạnh tiếp thu của tri giác cảm quan và tác phẩm tổng hợp về tri giác bằng một giác quan cụ thể, vd., tri giác thị giác. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 153.7.

170.92 so với 171

Con người liên quan tới đạo đức so với Hệ thống đạo đức

Dùng 170.92 cho tiểu sử, tác phẩm tập hợp, đánh giá phê bình về tác phẩm của một triết gia luân lý cá biệt nếu hệ thống đạo đức tiêu biểu bởi triết gia đó không thể xác định được. Dùng 171 cho tiểu sử, tác phẩm tập hợp, đánh giá phê bình nếu có thể xác định được hệ thống đạo đức, vd., đánh giá phê bình về đạo đức của Jeremy Bentham. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 170.92.

180–190

Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của triết học

Xếp tác phẩm đơn nhất của từng triết gia theo đề tài trong triết học. Nếu không có sự tập trung vào một đề tài cụ thể, xếp một tác phẩm thể hiện chủ yếu quan điểm riêng của triết gia theo tác phẩm tập hợp của triết gia đó vào 180–190, vd., dùng 193 cho một tác phẩm tổng quát của Hegel, như là *Phenomenology of Spirit (Hiện tượng luận về Tinh thần).*

Xếp tác phẩm của một triết gia cá biệt bàn chủ yếu về bài viết của những triết gia khác theo bài viết của những triết gia khác. Chẳng hạn, dùng 190 cho tác phẩm của một triết gia Phương Tây hầu như là một tác phẩm phê bình về các triết gia đương thời.

Dùng 100 cho tác phẩm của một cá nhân có một cái nhìn rộng rãi về nhiều vấn đề trong triết học và không có mục đích lập luận cho quan điểm riêng của cá nhân đó.

200 so với 100

Tôn giáo so với Triết học

Cả tôn giáo lẫn triết học đều liên quan đến bản chất tột cùng của sự tồn tại và những mối quan hệ, nhưng tôn giáo nghiên cứu những điều này trong khung cảnh của khải huyền, thần thánh và thờ phụng. Triết học của tôn giáo (210) không liên quan đến khải huyền hay thờ phụng nhưng khảo sát vấn đề trong khung cảnh thần thánh.

Dùng 200 cho bất cứ tác phẩm nào nhấn mạnh đến khải huyền, thần thánh, hay thờ phụng, ngay cả nếu khi tác phẩm đó sử dụng những phương pháp triết học, vd., một chứng minh triết học về sự hiện hữu của Chúa Trời 212. Dùng 180–190 cho tư tưởng về một truyền thống tôn giáo được dùng để xem xét những vấn đề triết học mà không nói tới thần thánh, hoặc đề tài tôn giáo, vd., triết học Do Thái 181, triết học Thiên Chúa giáo 190. Tuy nhiên, dùng 200 cho đạo đức dựa trên một tôn giáo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 200.

200.9 so với 294, 299

Nghiên cứu khía cạnh địa lý của tôn giáo so với Các tôn giáo có nguồn gốc Tiểu lục địa Ấn Độ, Đông Á và Đông Nam Á

Dùng 200.9 cho tác phẩm bao quát những truyền thống tôn giáo khác nhau trong một khu vực, không phải chỉ là những tôn giáo bắt nguồn ở đó, vd., dùng 200.954 cho các tôn giáo ở Ấn Độ (bao gồm cả Thiên Chúa giáo và Hồi giáo). Dùng 200.951 cho các tôn giáo ở Trung Quốc (bao gồm cả Thiên Chúa giáo và Phật giáo). Dùng 294 và 299.5 cho những tôn giáo bắt nguồn ở những khu vực địa lý riêng biệt. Hầu hết những tôn giáo này đã lan rộng ra ngoài khu vực nơi nó bắt nguồn. Những khu vực này cũng có môn đồ của những tôn giáo bắt nguồn ở nơi khác, vd., Phật giáo (bắt nguồn ở Ấn Độ) có mặt ở Trung Quốc. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 200.9.

201–209 và 292–299

Tôn giáo so sánh

So sánh các đề tài trong 201–209 với các tiểu phân mục về Thiên Chúa giáo để làm đầu mối tìm đến những đề tài cụ thể. Sau đây là một danh mục so sánh:

Thần học xã hội	201	261
Thần học giáo điều	202	230
Sự thờ phụng công cộng	203	246–247, 263–26
Quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo	204	242, 248
Đạo đức tôn giáo	205	241

Nhà lãnh đạo và tổ chức	206	250, 262, 267
Thần học và công việc giáo sỹ	206	253
Truyền giáo, giáo dục tôn giáo	207	266, 268
Nguồn tư liệu	208	220
Giáo phái, môn phái, các phong trào cải cách	209	280

Giáo phái và môn phái

Xếp một giáo phái hay môn phái theo tôn giáo mà các thành viên của giáo phái hay môn phái đó nói rằng đó là giáo tịch của họ.

203, 263, 292–299 so với 394.265–.267

Phong tục liên quan tới những ngày nghỉ tôn giáo

Dùng 203, 263, và những chỉ số tương tự trong 292–299 cho phong tục tôn giáo liên quan tới những ngày nghỉ tôn giáo, vd., làm lễ Phục sinh lúc mặt trời mọc 263, thắp sáng đèn trong ngày lễ Hanukkah 296.4. Dùng 394.265–.267 cho thế tục liên quan tới những ngày nghỉ tôn giáo, vd., lùng kiếm trứng Phục sinh 394.2667, ăn bánh latkes và đánh quay (cù) trong ngày lễ Hanukkah 394.267. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 203, 263 và những chỉ số tương tự trong 292–299.

207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

Giáo dục tôn giáo, Giáo dục Thiên Chúa giáo so với Giáo dục về tôn giáo, Giáo dục về Thiên Chúa giáo, về thần học Thiên Chúa giáo

Dùng 207 (và những chỉ số tương tự trong 292–299, như là 296.6 cho giáo dục Do Thái giáo hoặc 297.7 cho giáo dục Hồi giáo) cho tác phẩm về cách các tôn giáo, khác nhau giáo dục tín đồ của họ (nhất là các tín đồ trẻ tuổi) để trở thành những tín đồ ngoan đạo, thường được gọi là "giáo dục tôn giáo". Nền giáo dục như vậy nhấn mạnh tri thức về đức tin và đời sống như thành viên của một tôn giáo, và được hiểu như là để thấm nhuần những giá trị của một tôn giáo riêng, chứ không phải để nghiên cứu nó một cách tách biệt. Dùng 268 cho giáo dục tôn giáo như một chức năng của giáo hội Thiên Chúa giáo nhằm mục đích xác nhận tín đồ với đức tin và đời sống Thiên Chúa giáo, và những chương trình giáo dục tôn giáo được giáo hội địa phương bảo trợ.

Dùng 200.71 cho tác phẩm về giáo dục và giảng dạy về tôn giáo so sánh, các tôn giáo trên thế giới, và tôn giáo như là một môn học, thường gọi là "nghiên cứu tôn giáo". Dùng 230.071 cho tác phẩm về giáo dục và giảng dạy về Thiên Chúa giáo như là một môn học, vd., một khoá học về Thiên Chúa giáo trong các trường trung học thế tục 230.071. Dùng một chỉ số tương tự trong 292–299 cho tác phẩm về giáo dục và giảng dạy về một tôn giáo cụ thể khác như là một môn học, vd., một khoá học về Do Thái giáo trong các trường trung học thế tục 296.071, về Hồi giáo 297.071.

Nếu nghi ngờ không biết là loại giáo dục nào được nghiên cứu, ưu tiên 207 (hay một chỉ số tương tự trong 292–299) và 268.

Dùng 200.71 (*không phải* 207) cho tác phẩm về giáo dục tôn giáo ở cấp giáo dục đại học, và cho tác phẩm về giáo dục giới tu sĩ. Dùng 230.071 (*không phải* 268) cho tác phẩm giáo dục đại học trong cả Thiên Chúa giáo lẫn thần học Thiên Chúa giáo và cho tác phẩm về giáo dục giới tu sĩ; tất cả nền giáo dục này thường được thực hiện trong các trường thần học, các chủng viện thần học, và các khoa thần học hay truyền giáo sau đại học trong các trường đại học.. Xếp giáo dục và đào tạo của giới tu sỹ cho các công việc chuyên môn theo chuyên ngành, vd., các khoá học về nghiên cứu Kinh thánh 220.071, các chương trình về hướng dẫn tu sỹ Thiên Chúa giáo 253.5071. Dùng những chỉ số tương tự từ 292–299, vd., giáo dục đại học trong Hồi giáo 297.071.

Xếp nghiên cứu và giảng dạy về các đề tài cụ thể trong tôn giáo so sánh, Thiên Chúa giáo, hay là những tôn giáo cụ thể trong 292–299, như sau.

Xếp tác phẩm về giảng dạy một đề tài cụ thể cho trẻ em ở tuổi sơ đẳng và tiểu học theo tác phẩm về giáo dục tôn giáo cho trẻ em nói chung, vd., các lớp giáo dục Thiên Chúa giáo về Kinh thánh cho trẻ em 268; các lớp giáo dục Do Thái giáo về kinh Tanakh cho trẻ em 296.6.

Xếp tác phẩm về giảng dạy một đề tài cụ thể cho những người ở tuổi trung học và lớn hơn theo đề tài đó dùng ký hiệu 071 ở Bảng 1, vd., nghiên cứu và giảng dạy về lịch sử giáo hội Thiên Chúa giáo ở trường trung học 270.071; nghiên cứu về kinh Tanakh trong trường cao đẳng và đại học Do Thái 221.071.

Dùng 268 cho giáo dục Thiên Chúa giáo đối với người lớn, không phải trong bối cảnh của nền giáo dục đại học chính quy, vd., tác phẩm về giáo dục người lớn trong các chương trình giáo dục của giáo phận hay là trường học ngày Chủ nhật.

220.9

Tiểu sử của từng nhân vật trong Kinh thánh

Xếp tiểu sử tổng hợp về một nhân vật trong Kinh Thánh theo sách hay những sách mà nhân vật đó có liên quan mật thiết nhất, thường là phần lịch sử của Kinh thánh kể về cuộc sống của nhân vật ấy, vd., Solomon, Vua xứ Do Thái, trong Những vị vua đầu tiên 222. Mối liên hệ của Solomon với 223 Thi Thư thì yếu hơn. Tuy nhiên, một vài nhân vật trong Kinh thánh có mối liên hệ mật thiết hơn với những sách không phải là Sách Sử, vd., xếp Isaiah và Timothy theo những sách mang tên họ, 224 và 227, một cách tương ứng. Mặc dầu họ có xuất hiện một cách vắn tắt trong phần chuyện kể lịch sử, đời sống của họ không được kể một cách đầy đủ ở đó. Dùng 225.9 cho các sứ đồ truyền đạo Gioan (John), Pie (Peter) và Phaolô (Paul), vì mỗi vị có liên hệ với một số sách trong kinh Tân Ước, nhưng dùng 226 cho những sứ đồ truyền đạo khác, có liên hệ chủ yếu với sách Phúc âm và Chứng thư của sứ đồ truyền giáo.

Xem thêm lời bàn ở 230.280.

230–280

Những nhân vật có liên quan tới Thiên Chúa giáo

Dùng bảng ưu tiên sau đây cho tiểu sử tổng hợp:

Chúa Giêsu, Đức Mẹ Maria, Thánh Joseph, Joachim, Anne, Thánh Gioan rửa tội	232.9
Những nhân vật khác trong Kinh thánh	220
Những người sáng lập giáo phái	280
Những người sáng lập dòng tu	271
Tu sỹ cấp cao (vd., giáo hoàng, tổng giám mục giáo khu, tổng giám mục, giám mục) trước năm 1054	270.1–.3
Tu sỹ cấp cao sau năm 1054	280
Nhà thần học	230
Nhà thần học đạo đức	241
Nhà truyền giáo	266
Người truyền giảng Phúc âm	269
Người được ghi nhận vì tham gia các hiệp hội hoạt động tôn giáo	267
Người tử vì đạo	272
Người theo dị giáo	273
Thánh	270
Thánh trước năm 1054	270.1–.3
Thánh sau năm 1054	280
Người mặc khải thần linh	248.2
Người viết thánh ca	264
Nhà giáo dục tôn giáo	268
Thành viên của dòng tu	271
Tu sỹ trước năm 1054	270.1–.3
Tu sỹ từ 1054 về sau	280
Thành viên của giáo hội ban đầu cho tới năm 1054	270.1–.3
Thành viên của các giáo phái	280
Tiểu sử Thiên Chúa giáo về những người không thuộc loại nào kể trên	270

Thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 khi thích hợp, vd., tiểu sử tập hợp của các thánh 270.092; Giáo Hoàng Gregory vĩ đại 270.2092.

Dùng chỉ số trong dãy 220–269 không phải là các chỉ số được liệt kê từ Bảng ưu tiên ở trên cho tiểu sử tổng hợp của những người có sứ mệnh tôn giáo chuyên biệt, hay cho tác phẩm chỉ nghiên cứu một khía cạnh về đời sống và hoạt động của một người, vd., một học giả về Kinh thánh 220.092.

Dùng 230 cho tiểu sử và phê bình về từng nhà thần học, liên quan tới một loại thần học cụ thể, bao gồm cả thần học của một chi nhánh hay giáo phái cụ thể của Thiên Chúa giáo, vd., Thánh Thomas Aquynas, Karl Barth, cả hai đều có

chỉ số 230. Dùng 230.092 cho các nhà thần học không liên quan tới một loại thần học cụ thể nào. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 230.092. Xếp đánh giá phê bình về tư tưởng của cá nhân một nhà thần học về một đề tài theo đề tài đó, vd., về sự biện minh 234.

Không dùng 248.2 Quy giáo cho tiểu sử tổng hợp (trừ những người được biết đến chỉ vì chủ nghĩa thần bí tôn giáo), vd., tiểu sử về đời sống tôn giáo của Teresa của Avila 282.092 (*không phải* 248.2092). Tuy nhiên, dùng 248.2 cho những bản tường thuật tiểu sử được viết vì mộ đạo, không phải là những bản tường thuật tổng hợp về cuộc sống của một người, vd., câu chuyện về sự cải giáo của một người.

Không dùng 253, 255, và 262 cho tiểu sử của những loại người được liệt kê từ Bảng ưu tiên trên.

Dùng 280 mà không thêm tiểu phân mục cho các thành viên của giáo hội Thiên Chúa phi giáo phái hay liên giáo phái. Cũng dùng 280 mà không với tiểu phân mục nếu một người sống sau năm 1054 thuộc về một giáo hội Thiên Chúa giáo, nhưng không thể xác định thuộc giáo phái nào.

Nếu một người không thuộc về một giáo hội, hay không thể xác định người đó có thuộc về một giáo hội hay không, dùng thời kỳ lịch sử tương ứng gần nhất với quãng đời của người đó hay với thời kỳ nổi bật nhất của người đó trong 270 và quốc gia nếu biết, vd., tiểu sử của một tín đồ Thiên Chúa giáo thuộc thế kỷ 20 270.8, tiểu sử của một tín đồ Thiên Chúa giáo Hoa Kỳ thuộc thế kỷ 20 277.308.

Xem thêm lời bàn ở 220.9

231.7 so với 213, 500, 576.8

Quan hệ của những quan điểm khoa học và Thiên Chúa giáo về nguồn gốc của vũ trụ so với Sáng thế trong triết học của tôn giáo so với Khoa học tự nhiên và toán học so với Tiến hóa

Tiến hoá so với Sáng thế

Dùng 231.7 cho tác phẩm về khoa học sáng thế hay thuyết sáng thế được viết bởi các tín đồ Thiên Chúa giáo, những người cho rằng Kinh thánh cung cấp một bảng niên đại về lịch sử tự nhiên và dựa vào những luận điểm tôn giáo để đáp lại những lý thuyết trong khoa học tự nhiên. Tương tự như vậy, dùng 231.7 cho những tác phẩm tìm cách bác bỏ khoa học sáng thế, trừ khi họ lấy những bài viết của các nhà theo thuyết sáng thế như là khởi điểm để từ đó trình bày trường hợp tiến hóa. Mặt khác, dùng 500 cho tác phẩm của các tác giả theo thuyết sáng thế tìm cách bác bỏ thuyết tiến hoá bằng việc nghiên cứu các bài viết, giả thuyết, và những điều khám phá của các nhà khoa học.

Khó khăn nảy sinh từ sự việc là về vấn đề tiến hoá những quan điểm *ủng hộ* hay *chống đối* khác nhau một cách sâu sắc đến nỗi những quan điểm đó thường

thuộc về những ngành, khoa học hay tôn giáo cũng khác nhau một cách tương ứng. Tuy nhiên, khi một tác giả tôn giáo đang cố khai sáng cho các nhà khoa học về một vấn đề khoa học cụ thể nào đó, thì xếp tác phẩm theo khoa học, trong khi một nhà khoa học đang cố khai sáng cho nhà tôn giáo về một vấn đề tôn giáo nào đó, thì xếp tác phẩm theo tôn giáo. Việc phân loại đúng được quyết định bởi ý muốn của tác giả, và hứng thú của người đọc mà tác giả đang đeo đuổi để đạt tới, chứ không phải bởi đúng, sai hay tính lôgic của những giải thích hay luận điểm.

Dùng 231.7 cho tác phẩm tổng hợp bao gồm cả tôn giáo và khoa học.

Dùng 213 cho tác phẩm xem mối quan hệ giữa sáng thế do thần thánh và sự tiến hoá như là một vấn đề triết học mà không viện dẫn một tôn giáo hay kinh thánh cụ thể nào. Nếu nghi ngờ giữa 213 và 231.7, ưu tiên 231.7.

Trung tâm chú ý thông thường nhất của những tác phẩm thuộc về 500 là về sự tiến hoá sinh học. Dùng 576.8 cho những tác phẩm này. Dùng 523.8 nếu tác phẩm chú trọng chủ yếu về sự tiến hoá của các vì sao, 530 nếu là về các nguyên lý vật lý cơ bản, 551.7 nếu là về địa chất học lịch sử, và 560 nếu là về cổ sinh học. Dùng 500 nếu không có sự nhấn mạnh rõ rệt nào về một ngành cụ thể của khoa học.

241 so với 261.8

Đạo đức Thiên Chúa giáo so với Thần học xã hội Thiên Chúa giáo

Một vài đề tài được bao quát trong cả đạo đức tôn giáo lẫn thần học xã hội, vd., hôn nhân, chiến tranh và hoà bình (241, 261.8). Dùng 241 cho tác phẩm nhấn mạnh vào cách cư xử nào là đúng hay sai. Dùng 261.8 cho tác phẩm có thể bàn về đúng và sai, nhưng nghiên cứu đề tài trong một khung cảnh rộng hơn như là một vấn đề trong xã hội và bàn về quan điểm Thiên Chúa giáo và ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo đối với vấn đề. Dùng 241 cho tác phẩm, nhấn mạnh đến những điều cá nhân phải làm. Dùng 261.8 cho tác phẩm nhấn mạnh lập trường của giáo hội phải là gì, giáo hội hoặc cộng đồng Thiên Chúa giáo phải đáp lại như thế nào để làm giảm nhẹ vấn đề, hoặc là quan điểm của giáo hội về vấn đề vượt ra cư xử cá nhân. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 241.

260 so với 251–254, 259

Thần học xã hội và giáo hội Thiên Chúa giáo so với Giáo hội địa phương và sự chăm sóc của giáo sỹ đối với các loại người cụ thể

Giáo hội địa phương là nhóm trong đó từng tín đồ có thể gặp mặt nhau đều đặn để thờ phụng, kết tình giáo hữu, và tham gia các hoạt động của giáo hội – chẳng hạn, một giáo đoàn, một nhóm giáo hội ở đại học.

Trong số những hình thức gần đây hơn giáo hội địa phương có những nhóm nhỏ gọi là cộng đồng Thiên Chúa giáo cơ bản hay cộng đồng giáo hội cơ bản. Những nhóm này nhỏ hơn là những giáo xứ hay giáo đoàn, nhưng giống như những hình thức khác của giáo hội địa phương, được tổ chức nhằm những phúc lợi tôn giáo chung cho những thành viên của họ, không phải chỉ nhằm những dự án hay chức năng cụ thể. Xếp những nhóm này cùng một cách như các giáo xứ, có nghĩa là xếp tác phẩm tổng hợp vào 250 (hay vào 262 khi được nghiên cứu như là một phần của giáo hội học), và xếp những khía cạnh, cụ thể theo khía cạnh đó trong các tiểu phân mục của 250.

Dùng hoặc là 250 hoặc là 260 cho các hoạt động được giáo hội đảm trách, tùy theo khung cảnh. Dùng 250 cho tác phẩm viết cho người hành đạo cá nhân trong bối cảnh địa phương. Nhóm này có thể nhỏ như là một nhóm thanh niên của giáo xứ hay có thể lớn như là chương trình hướng dẫn phục vụ một giáo khu. Dùng 261 cho quan điểm của giáo hội đối với các vấn đề văn hoá và xã hội, và những hoạt động của giáo hội liên quan đến những vấn đề này, trừ khi khung cảnh được giới hạn cho giáo hội địa phương, vd., công việc hành đạo của cha tuyên úy nhà tù 259, nhưng quan điểm của giáo hội về sự đối xử với phạm nhân 261.8. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 260.

Dùng 260 cho một vài hoạt động có thể được tiến hành bởi giáo hội địa phương, vd., sự thờ phụng công cộng (264–265), giáo dục tôn giáo (268), cải biến tâm linh và truyền giảng phúc âm (269), vì khung cảnh của tác phẩm về những chủ đề này thì thường rộng hơn giáo hội địa phương.

Dùng 262 cho tổ chức giáo hội, trừ khi phạm vi chỉ giới hạn cho việc quản trị giáo hội địa phương (254).

261.5

Thiên Chúa giáo và các ngành thế tục

Dùng 261.5 cho quan điểm cá nhân của tín đồ Thiên Chúa và việc giảng dạy của giáo hội về những ngành thế tục nói chung giá trị của chúng, một tín đồ Thiên Chúa có thể theo học những ngành đó một cách nghiêm túc như thế nào, các ngành đó ảnh hưởng tới đức tin đến đâu. Xếp triết học Thiên Chúa giáo về một ngành thế tục theo ngành đó, vd., triết học Thiên Chúa giáo về tâm lý học 150.1 Trong một vài trường hợp có quy định cụ thể cho việc sử dụng những ngành

thế tục vì mục đích tôn giáo, vd., dùng kịch 246. Nếu nghi ngờ, xếp theo ngành thế tục.

270 so với 281, 282

Giáo hội ban đầu tới năm 1054 so với Giáo hội phương Đông, Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã

Dùng 270.1–.3 (*không phải* 281) cho lịch sử của Giáo hội trước năm 1054, bởi vì giáo hội ban đầu được xem như là không bị phân chia bởi các giáo phái cho đến thời kỳ ly khai trong tôn giáo vào năm 1054. Dùng 274–279 cho lịch sử của giáo hội cụ thể trước năm 1054.

Dùng 270.1–.3 hay 274–279 cho lịch sử của các giáo hội phương Đông và Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã trước năm 1054. Dùng 281, 281.9, hay 282 cho tác phẩm về lịch sử sau này hay tác phẩm bao quát cả lịch sử lúc ban đầu và sau này. Nếu nghi ngờ tác phẩm về cả giáo hội phương Đông lẫn Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã, ưu tiên 270. Nếu nghi ngờ tác phẩm thuộc về một giáo phái cụ thể, ưu tiên 281, 281.9, hay 282.

299

Các tôn giáo Thời đại mới

Xếp viễn cảnh của Thời đại mới về sức khỏe và y học, thuyết môi trường, làm vườn, và những hoạt động và lĩnh vực tri thức khác theo chủ đề và ngành đang bàn, ngay cả khi việc bàn luận bác bỏ một vài giáo lý chính của ngành, vd., dùng năng lượng tinh thần để chữa bệnh 615.8.

Dùng 130 và tiểu phân mục của nó cho tài liệu Thời đại mới mà hầu hết có liên quan tới những hiện tượng tâm linh và huyền bí.

Dùng 201–209 cho tác phẩm về một vài khía cạnh của tôn giáo từ một viễn cảnh của Thời đại mới nếu như tác phẩm không tìm cách nói cho một tôn giáo riêng nào đó đã biết hay để tạo lập một tôn giáo hay môn phái mới, vd., dùng 204 cho viễn cảnh Thời đại mới về tâm linh.

Dùng 299 cho tác phẩm quan tâm đến nhiều tôn giáo Thời đại mới, nhưng dùng 200 nếu như tác phẩm bao gồm cả những môn phái của tôn giáo chính thống hơn, vd., các môn phái của Phật giáo, Ấn Độ giáo, tôn giáo của người Mỹ bản xứ, v.v...

Dùng 299 cho tác phẩm tổng hợp về Thời đại mới nói chung hay như là một phong trào.

300, 320.6 so với 352–354

Khoa học xã hội và sự hoạch định chính sách so với Những đề tài cụ thể về hành chính công

Chính sách công

Dùng 300–349, 355–399 cho bản thân chính sách công (chính sách là gì hay phải là gì, như để phân biệt với cách nó được hoạch định hay thi hành) trong những lĩnh vực cụ thể được xã hội quan tâm, vd., các chính sách về phát triển và tăng trưởng kinh tế 338.9, các chính sách phúc lợi 361.6. Dùng 353–357 cho bản thân chính sách công về những đề tài khác, vd., chính sách nghệ thuật 353.7 (*không phải* 700). Tuy nhiên, dùng 323 cho chính sách với hàm ý về dân quyền, vd., chính sách tôn giáo 323.44 (*không phải* 200 hay 353.7). Một vài ngoại lệ được chỉ rõ trong bảng chính, vd., chính sách công cho thư viện 021.8.

Một vài chính sách có tên gọi gợi ý về một ngành nhưng thực sự liên quan tới một ngành khác. Chẳng hạn, dùng 338.9 cho chính sách công nghệ, chính sách chuyển giao công nghệ, chính sách nghiên cứu và phát triển (R và D), và ngay cả chính sách khoa học nếu được hoạch định như là khuyến khích sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Dùng 320.6 cho tác phẩm liên ngành về sự hoạch định chính sách, và tác phẩm về cách xã hội như một tổng thể ra quyết định. Chính quyền thường hay chứ không phải luôn luôn, đứng về phía các đảng lãnh đạo trong việc hoạch định chính sách, vd., tổng thống, thống đốc, tòa án, và cơ quan lập pháp ở mọi cấp độ khác nhau. Dùng 320.6 cho việc hoạch định chính sách được các cơ quan trong hai hay nhiều ngành của chính quyền tiến hành hay làm trung gian, nhưng dùng 352.3 cho việc hoạch định chính sách do các cơ quan hành pháp tiến hành, cách một nhà hành pháp quyết định về chính sách và làm cho chính sách được thực thi. Xếp việc hoạch định chính sách trong một lĩnh vực cụ thể do "chính quyền" hay xã hội với chính sách như được giải thích ở trên, nhưng xếp việc hoạch định chính sách bởi các cơ quan hành pháp trong những lĩnh vực cụ thể vào 352–354.

Chẳng hạn, dùng 323 cho một tác phẩm về chính sách dân quyền là hay phải là gì và về cách một xã hội như một tổng thể quyết định các chính sách ấy phải là gì; 353.4 cho một tác phẩm về cách một cơ quan dân quyền giải quyết những vấn đề chính sách, và về cách thi hành các chính sách dân quyền. Tương tự như vậy, dùng 338.9 cho một tác phẩm về sự phát triển kinh tế; 354.2 cho một báo cáo về một cơ quan phát triển kinh tế, và cho một tác phẩm về hoạch định chính sách trong một cơ quan phát triển kinh tế.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số ngoài hành chính công.

Lễ bổ nhiệm

Xếp tất cả các lễ bổ nhiệm các viên chức hành pháp vào 352–354, bởi vì khó xác định sự nhấn mạnh là nhằm vào những vấn đề như là trình độ cá nhân, và

những vấn đề hành chính hay là về chính sách mà cơ quan phải thực hiện. Xếp việc bổ nhiệm chức trưởng cho một cơ quan vào lĩnh vực mà cơ quan đó quản lý, vd., lễ bổ nhiệm một vị chưởng lý 353.4.

Xem thêm lời bàn ở B1—068 so với 353–354.

300 so với 600

Khoa học xã hội so với Công nghệ

Dùng 300 cho tác phẩm bàn về hàm ý xã hội của một ngành công nghệ, vd., tầm quan trọng về kinh tế của nghề xẻ gỗ 338.1 (*không phải* 634.9). Dùng 300 cho tác phẩm về sự sử dụng của xã hội, sự kiểm soát của xã hội và hiệu quả xã hội của công nghệ. Dùng 600 cho tác phẩm bàn cách làm, vận hành, bảo dưỡng, hay sửa chữa một cái gì đó, vd., chế tạo xe có động cơ 629.2.

Dùng 300 hơn là 600 cho những loại tài liệu sau đây:

1. Tác phẩm nhấn mạnh đến công dụng xã hội của đề tài hơn là vận hành hay xử lý, vd., uống trà ở Anh 394.1 (*không phải* 641.3 hay 641.6)

2. Tác phẩm nhấn mạnh đến toàn viễn cảnh, vd., sự chuyển từ than sang dầu trong công nghiệp Hoa Kỳ 333.8 (*không phải* 621.402)

3. Tác phẩm nhấn mạnh đến sự kiểm soát xã hội đối lại với sự kiểm soát thực hiện trong quá trình chế tạo, vd., các tiêu chuẩn về phẩm chất thuốc do một cơ quan nhà nước hay một hiệp hội thương mại áp đặt 363.19 (*không phải* 615)

4. Tác phẩm đưa ra những thống kê thô, vd., sản lượng mùa vụ, diện tích (tính bằng mẫu Anh), tiêu thụ phân bón, quy mô nông trại 338.1 (*không phải* 630)

Báo cáo kỹ thuật

Dùng 300 cho những báo cáo về kỹ thuật và nghiên cứu nhấn mạnh đến những chi tiết kỹ thuật theo quy trình và nói về những sự phức tạp về kinh tế, pháp lý, hành chính hay điều chỉnh. Hãy xem xét mục đích của người viết và nhiệm vụ của cơ quan ủy quyền báo cáo trong việc quyết định phân loại một loạt báo cáo, và từng báo cáo trong một loạt. Dùng 300 nếu như nhấn mạnh về thực hiện kiểm soát xã hội đối với một quy trình công nghệ hay khía cạnh xã hội của các quy trình công nghệ, vd., hệ thống kiểm nghiệm chất lượng nước 363.739 (*không phải* 628.1), một tác phẩm mô tả cách thức đường sắt phục vụ Argentina 385.0982 (*không phải* 625.100982); một báo cáo về phân bón và lúa gạo nghiên cứu về hiệu quả sản xuất ở các nước đang phát triển 338.1 (*không phải* 633.1).

Tác phẩm liên ngành

Dùng 300 như là một chỉ số liên ngành cho một hiện tượng có ý nghĩa xã hội; và như là nơi giải quyết cuối cùng cho những tác phẩm tổng quát về một chủ đề không tập trung vào một ngành, vd., một tác phẩm về khảo cổ học công nghiệp

không nhấn mạnh đến cách thức chế tạo cổ vật 338.4 (*không phải* 609). Tuy nhiên, dùng 600 cho tác phẩm nhấn mạnh đến việc mô tả các sản phẩm hay kết cấu, như là đồng hồ, đầu máy xe hỏa, và cối xay gió.

Tiểu sử và lịch sử công ty

Dùng 600 cho tác phẩm về thợ thủ công, kỹ sư, và nhà phát minh. Tuy nhiên, dùng 338.7 cho tác phẩm về thợ thủ công, kỹ sư và nhà phát minh được quan tâm đến như là những nhà doanh nghiệp nhiều hơn, vd., Henry Ford.

Dùng 600 (hay 700 nếu sự quan tâm là về nghệ thuật) cho tác phẩm về sản phẩm của những công ty cụ thể mà nhấn mạnh đến mô tả và thiết kế sản phẩm, vd., đồng hồ của hãng Seth Thomas hay ôtô của hãng Ferrari. Tuy nhiên, dùng 338.7 nếu tổ chức hay lịch sử của công ty được chú ý nhiều hơn, vd., đồng hồ của hãng Seth Thomas 681.1, nhưng Công ty đồng hồ Seth Thomas và những đồng hồ của họ 338.7.

301–307 so với 361–365

Xã hội học so với Các vấn đề và dịch vụ xã hội

Dùng 301–307 chỉ cho tác phẩm về các hiện tượng xã hội đề cập riêng biệt, hoặc hầu như riêng biệt đến hiện tượng trong trạng thái thuần nhất của nó, nghĩa là, bối cảnh xã hội, vai trò của nó trong cơ cấu xã hội, tác động của nó đối với xã hội, các đặc tính bẩm sinh và cấu trúc nội tại của nó.

Dùng 361–365 cho tác phẩm về những hiện tượng xã hội được xem như là những vấn đề xã hội có liên hệ với phương thuốc chữa trị thực sự hay tiềm năng.

Ví dụ:

1. Dùng 306.85 cho gia đình như là một hiện tượng xã hội.

2. Dùng 306.88 cho một tác phẩm bàn về tác động của sự thay đổi vai trò xã hội của nam giới và phụ nữ trong sự tan vỡ của gia đình.

3. Dùng 362.82 cho một tác phẩm bàn về phương thuốc chữa trị thực sự và tiềm ẩn cho sự tan vỡ gia đình.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 301–307.

302–307 so với 150, B1—01

Tâm lý học xã hội so với Tâm lý học

Dùng 302–307 cho tác phẩm tập trung vào hành vi nhóm, bao gồm cả những tác phẩm bàn về vai trò của cá nhân trong hành vi nhóm. Dùng 150 cho tác phẩm tập trung vào cá nhân, bao gồm cả những tác phẩm bàn về ảnh hưởng của hành vi nhóm đối với cá nhân. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 302–307.

Dùng 302–307 mà không thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho việc ứng dụng tâm lý xã hội cho một chủ đề, vd., tâm lý xã hội tôn giáo 306.6. Dùng chỉ số cho chủ đề cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho việc ứng tâm lý học cho một chủ đề, vd., tâm lý cá nhân về tôn giáo 200.1. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 302–307.

302–307 so với 320

Những đề tài cụ thể về xã hội học và nhân loại học so với khoa học chính trị

Dùng 302–307 cho tác phẩm về các thể chế, quá trình và hiện tượng xã hội nếu tác phẩm đó nhấn mạnh cách các đề tài xã hội liên hệ tới và thể hiện trong các đề tài chính trị như thế nào, ngay cả khi chúng có sắc thái chính trị. Chỉ dùng 320 cho tác phẩm về các thể chế, quy trình, và hiện tượng chính trị trong đó các khía cạnh chính trị được nhấn mạnh. Chẳng hạn, dùng 305.42 (*không phải* 324.6) cho một tác phẩm về quan hệ giữa phong trào giải phóng phụ nữ và nam nữ bình quyền. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 302–307.

303.48 so với 306.4

Hiệu quả xã hội của khoa học và công nghệ

Dùng 303.48 cho hiệu quả của những khám phá khoa học và đổi mới công nghệ đối với xã hội, vd., một tác phẩm về sự biến đổi của các thể chế tôn giáo, kinh tế và sử dụng thời gian nhàn rỗi xuất phát từ sự phát triển của các phương tiện truyền thông điện tử. Dùng 306.4 cho mẫu hành vi của cá nhân hay nhóm tham gia những nỗ lực khoa học hay kỹ thuật, vd., mô tả môi trường dường như có thể đưa tới cải tiến công nghệ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 303.48.

305.811 so với 305.82, 305.84

Người Canađa gốc Anh, người Canađa gốc Pháp so với Người Anh bản xứ (Người Britơn), người Anh, người Ăngiô–Xăcxông và người Pháp

Dùng 305.811 cho công dân Canađa gốc Anh và cho công dân Canađa gốc Pháp. Dùng 305.11 cho những bản tường thuật về những người có tổ tiên là người Anh hoặc Pháp trở thành công dân Canađa. Cũng dùng 305.811 cho người gốc Anh hoặc Pháp, sống trên lãnh thổ mà về sau trở thành đất nước Canađa nếu họ được xem là tiền thân của những người Canađa gốc Anh hoặc gốc Pháp hay là những người sáng lập quốc gia.

Dùng 305.82 và 305.84 cho những người có tổ tiên là người Anh bản xứ hoặc người Pháp mà đã không hoặc chưa bao giờ trở thành công dân Canađa, ngay cả mặc dầu họ có thể đã cư ngụ trên đất nước Canađa hay trên lãnh thổ mà về sau trở thành Canađa . Chẳng hạn, những cư dân ở thuộc địa Pháp Acadia ở nơi mà bây giờ là Nova Scotia, những người đã bị trục xuất vào năm 1755 và đã trở thành người Cajun của Louisiana ngày nay chưa bao giờ là công dân Canađa; vì vậy dùng 305.84 cho người Cajun của Louisiana.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 305.811.

305.813 so với 305.82

Người Hoa Kỳ ("Người Mỹ") so với Người Anh bản xứ (Người Britơn), người Anh, người Ăngle–Xăcxông

Dùng 305.813 (*không phải* 305.82) cho công dân Hoa Kỳ có tổ tiên là người Anh bản xứ. Dùng 305.813 cho tác phẩm tổng hợp về cả công dân Hoa Kỳ và công dân không phải Hoa Kỳ có tổ tiên là người người Anh bản xứ sống ở Hoa Kỳ. Dùng 305.813 cho những bản báo cáo về những người có tổ tiên là người Anh bản xứ đã trở thành công dân Hoa Kỳ. Dùng 305.82 cho những công dân không phải Hoa Kỳ có tổ tiên là người Anh bản xứ đang sống ở Hoa Kỳ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 305.813.

305.9 so với 305.5

Những nhóm nghề nghiệp và hỗn hợp so với Giai cấp xã hội

Dùng 305.9 cho tác phẩm về một nhóm nghề nghiệp hay hỗn hợp khi hoặc là

1. Có ít hay không có sự nhấn mạnh đến giai cấp,
2. Nhóm đó được đại diện rõ ràng bằng nhiều giai cấp tách biệt, hoặc là
3. Nhóm đó ở một tình trạng bất định hay quá độ.

Dùng 305.5 cho tác phẩm về một nhóm nghề nghiệp hay hỗn hợp được xem xét theo tình trạng xã hội cụ thể của nó. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 305.9.

306 so với 305, 909, 930–990

Các nhóm xã hội so với Văn hoá và các thể chế so với Lịch sử

Dùng 305 cho các nhóm xã hội, vd., phụ nữ như một loại người trong xã hội 305.4. Dùng 306 cho các thể chế xã hội, vd., gia đình 306.85. Dùng chỉ số cho thể chế trong 306, cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1, cho vai trò của các nhóm xã hội trong các thể chế cụ thể của xã hội, vd., phụ nữ trong gia đình 306.85082.

Dùng 909 và 930–990 cho vai trò của các nhóm xã hội trong lịch sử, và cho các bản tường thuật về những sự kiện chính đã hình thành lịch sử. Nói riêng, dùng 909 và 930–990 cho lịch sử của các nhóm sắc tộc và dân tộc.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số theo thứ tự sau đây: 306, 305, 909, 930–990.

307

Cộng đồng

Dùng 307 cho tác phẩm về cộng đồng trong một khu vực tương đối giới hạn như là một hiện tượng xã hội và tác phẩm về quy hoạch, phát triển, và tái phát triển cộng đồng. Những thuật ngữ này được dùng ở đây theo nghĩa thông thường của nó để quy hoạch và phát triển cộng đồng nói chung. Dùng 300 tách

biệt khỏi 307 cho tác phẩm nơi mà những chủ đề cụ thể về lợi ích cộng đồng được nói đến, vd., sự phát triển kinh tế của cộng đồng 338.93–.99, phát triển bệnh viện cho cộng đồng 362.11, quy hoạch nhà ở cho cộng đồng 363.5, quy hoạch cấp nước đô thị 363.6, quy hoạch hệ thống giáo dục 379.4–.9.

320 so với 306.2

Khoa học chính trị về thể chế chính trị so với Xã hội học về thể chế chính trị

Dùng 320 cho tác phẩm về nghiên cứu mô tả, so sánh, lịch sử và lý thuyết của các thể chế và quá trình chính trị, trong đó môi trường xã hội chỉ đưa xem như là bối cảnh. Dùng 306.2 cho tác phẩm về động lực xã hội của các thể chế chính trị, các nguồn lực xã hội (vd., nhóm, sắc tộc, giai cấp, gia đình) và các quá trình xã hội của các thể chế chính trị, hay là sự tác động và hoạt động của các thể chế này đối với môi trường xã hội. Cũng dùng 306.2 cho tác phẩm nghiên cứu các thể chế và quá trình chính trị như là kiểu mẫu cho các thể chế và quá trình xã hội. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 320.

320.5 so với 297.09, 297.2, 322

Thuyết chính thống Hồi giáo

Dùng 320.5 cho tác phẩm về thuyết chính thống Hồi giáo nhấn mạnh đến những khía cạnh chính trị theo quan điểm thế tục, và cho tác phẩm nhấn mạnh đến các hệ tư tưởng chính trị hướng về tôn giáo của thuyết chính thống Hồi giáo.

Dùng 297.09 và những tiểu phân mục khác của 297 chỉ cho tác phẩm nhấn mạnh đến các khía cạnh tôn giáo của thuyết chính thống Hồi giáo, như là mối quan tâm để duy trì và lưu truyền một phiên bản thuần khiết của đức tin Hồi giáo, một sự quan tâm để theo từng câu chữ nghiêm ngặt trong Kinh Koran và kinh Hadith, một nỗ lực để làm nảy sinh sự thức tỉnh tôn giáo qua việc thuyết giáo, giảng dạy, và những hình thức khác của việc truyền thông tôn giáo. Dùng 297.2 cho tác phẩm nghiên cứu những vấn đề chính trị theo quan điểm tôn giáo.

Dùng 322 cho tác phẩm nhấn mạnh đến vai trò chính trị của các tổ chức và các nhóm chính thống Hồi giao có liên quan đến nhà nước.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 320.5; 322, một tiểu phân mục của 297.

320.9, 320.4 so với 351

Chính quyền so với Hành chính công

Chính quyền được giới hạn cho việc xem xét bản chất, vai trò mục tiêu và cấu trúc của nhà nước; sự chỉ đạo và kiểm soát chính trị; và làm sao để những sự kiểm soát của trung ương được thi hành và cân bằng với nhau. Hành chính công tập trung vào các cơ quan hành pháp và những thủ tục được dùng để thực hiện

mục tiêu chính sách, và hành động của các cơ quan đó trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Dùng 320.9 cho tác phẩm bàn về sự chỉ đạo và các phương pháp thường lệ của những người ở các cơ quan cao cấp ngay cả khi tác phẩm đó có vẻ bao quát cả cấu trúc và chức năng của chính quyền.

Dùng 320.4 cho tác phẩm về cấu trúc tổng thể của chính quyền, nhấn mạnh vào các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp chính, hay cho tác phẩm bàn về những hoạt động tiêu biểu của các ngành khác nhau, vd., chỉnh đốn an ninh là một minh họa cho chức năng cảnh sát. Cũng dùng 320.4 cho tác phẩm tổng hợp về chính quyền và hành chính công của các khu vực cụ thể, nhưng không phải cho tác phẩm nhấn mạnh về công việc thực hiện những mục tiêu và chính sách. Dùng 320 cho tác phẩm liên ngành về chính quyền và hành chính công không giới hạn cho những khu vực cụ thể.

Dùng 351 cho tác phẩm nhấn mạnh đến các cơ quan của ngành hành pháp, hay các thành phần thông thường của nền hành chính: các cơ quan lập kế hoạch, tổ chức, sắp đặt nhân sự, dự trù tài chính và trang bị để làm một công việc.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số theo thứ tự sau đây: 320.9, 320.4, 351.

322 so với 201, 261.7, 292–299

Chính trị và tôn giáo

Dùng 322 cho tác phẩm bàn về quan hệ giữa các tổ chức hay phong trào tôn giáo và các nhà nước hay các chính quyền theo một viễn cảnh thế tục. Dùng 201, 261.7, và những chỉ số tương tự trong 292–299 cho tác phẩm về cương vị mà các nhân vật hay tổ chức tôn giáo nắm hay phải nắm đối với các sự vụ chính trị (kể cả quốc gia). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 322.

324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990

Phong trào chính trị

Dùng 324 cho tác phẩm về nỗ lực của những phong trào chính trị để đạt được quyền lực bằng những phương cách không bạo lực và những phiêu lưu của họ vào chính trị bầu bán (ngay cả như những đảng phân lập với ít cơ hội thành công). Dùng 320.5 cho tác phẩm liên quan đến tư tưởng và lịch sử nội bộ hay động lực của các phong trào tư tưởng chính trị. Dùng 320.9 cho tác động của những phong trào này đối với hệ thống chính trị và sự tương tác của họ với những lực lượng chính trị khác. Dùng 909, 930–990 cho tác phẩm về những phong trào tiến đến quyền lực hoặc trực tiếp ảnh hưởng đến những sự kiện chính của lịch sử. Nếu nghi ngờ, ưu tiên những chỉ số theo thứ tự sau đây:: 324, 909 và 930–990, 320.9, 320.5.

Cũng xem thêm lời bàn ở 909, 930–990 so với 320.

324.2094–.2099 và 324.24–.29

Nghiên cứu đảng phái chính trị ở những châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Dùng 324.209 (hay 324.2 cho những loại đảng phái cụ thể) cho việc nghiên cứu các đảng phái chính trị theo châu lục hay theo vùng lớn hơn là một quốc gia cụ thể, vd., đảng phái chính trị ở Châu Âu 324.2094; đảng Bảo thủ ở Châu Âu 324.2.

Dùng 324.24–.29 cho nghiên cứu các đảng phái chính trị theo quốc gia, dùng ký hiệu khu vực địa lý cho quốc gia từ Bảng 2, theo sau là ký hiệu biểu thị đảng phái, ví dụ các đảng phái chính trị ở Vương Quốc Anh 324.241; Đảng Bảo thủ 324.24104.

Dùng chỉ số quốc gia trong 324.24–.29, theo sau là ký hiệu biểu thị đảng nếu có thể, cộng thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1, cho nghiên cứu các đảng phái chính trị theo địa phương trong một quốc gia, vì trong hầu hết các quốc gia đảng địa phương là một chi nhánh của đảng quốc gia, hay ít nhất, một tổ chức địa phương của những người tự coi là thành viên của một đảng quốc gia, vd., Đảng Bảo thủ ở xứ Wales. 324.2410409429 (*không phải* 324.242904). Dùng chỉ số quốc gia, cộng thêm tiểu phân mục chung thay đổi 009, cho tác phẩm tổng hợp về các đảng phái của một bộ phận cụ thể của quốc gia, vd., các đảng phái của xứ Wales 324.241009429.

Tuy nhiên, đối với Canađa, Hoa Kỳ và Ôxtrâylia, mỗi quốc gia có một truyền thống mạnh mẽ về quyền tự trị cho các đảng phái của bang hay tỉnh, các đảng phái chính trị của đảng của bang hay tỉnh được nghiên cứu như là "quốc gia" hơn là "địa phương," vd., đảng phái chính trị của Bang New York 324.2747 (*không phải* 324.273009747); Đảng Dân chủ ở Bang New York 324.2747. Vùng và địa phương được xem là phụ cho các chỉ số quốc gia hay bang và tỉnh, vd., Đảng Dân chủ ở vùng Trung Tây 324.27360977, ở Thành phố New York 324.2747.

330 so với 650, 658

Kinh doanh

Dùng 330 cho tác phẩm về kinh doanh trình bày những thông tin tổng quát, điều kiện kinh tế, thông tin tài chính (như là lãi suất), và báo cáo về những gì một vài công ty đang làm. Dùng 650 cho tác phẩm về kinh doanh nhấn mạnh đến những thông tin quản lý thực tiễn và bao gồm 651 Dịch vụ văn phòng cũng như là 658 Quản lý nói chung. Dùng 658 nếu như tác phẩm giới hạn cho quản lý. Dùng 330 cho tác phẩm tổng hợp về 330 và 650. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 330.

331.12 so với 331.13

Chính sách việc làm cho mọi người so với Ngăn chặn và giảm bớt nạn thất nghiệp

Dùng 331.12 cho tác phẩm về những chính sách và chương trình lao động của chính quyền rộng hơn là chỉ chống nạn thất nghiệp, vd., việc làm cho những dịch vụ công cộng như là một biện pháp cung cấp cả việc làm cho những người thất nghiệp lẫn hỗ trợ cho các khu vực khốn cùng và chính quyền bang và địa phương. Dùng 331.13 cho tác phẩm về chính sách và chương trình lao động của chính quyền chỉ bàn riêng về ngăn chặn hay giảm bớt nạn thất nghiệp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 331.12.

332, 336 so với 339

Kinh tế học vĩ mô

Dùng 332 và 336 cho tác phẩm về các đề tài kinh tế được xem xét đích thực, vd., các hoạt động tiền tệ của các ngân hàng trung ương 332.1. Dùng 339 nếu như đề tài được bàn đến trong mối quan hệ với bức tranh kinh tế toàn thể của một quốc gia hay vùng, vì kinh tế học vĩ mô là môn nghiên cứu về nền kinh tế nói chung, nhất là nói về mức độ chung của đầu ra và thu nhập và mối tương quan giữa các khu vực của nền kinh tế, vd., hoạt động của các ngân hàng trung ương được đảm trách trước tiên là để thi hành chính sách kinh tế vĩ mô 339.5. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 332 và 336.

332 so với 338, 658.15

Các đề tài về tài chính trong kinh tế sản xuất và quản lý tài chính

Dùng 332 cho tác phẩm bàn về các đề tài tài chính theo quan điểm của người hay tổ chức có tiền bạc để đầu tư và những người hay tổ chức phục vụ họ – nhà đầu tư, chủ ngân hàng, người môi giới chứng khoán, và tương tự như vậy. Dùng 338 cho tác phẩm bàn về những đề tài tài chính theo quan điểm của những người liên quan đến sản xuất hàng hoá và dịch vụ, hay những người quan tâm đến vốn vì vốn cần thiết cho sản xuất. Chẳng hạn, dùng 332.67 (đầu tư trong nước vào những loại doanh nghiệp cụ thể) cho một tác phẩm bàn xen khai mỏ có phải là một lĩnh vực đầu tư an toàn và có lợi cho đại chúng không; nhưng dùng 338.2 (khía cạnh tài chính của việc khai thác khoáng sản) cho một tác phẩm bàn xem công nghiệp khai mỏ có thu hút đủ số tiền đầu tư để mở rộng sản xuất không. Dùng 658.15 (hoặc chủ đề này cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1) cho tác phẩm bàn về các đề tài tài chính theo quan điểm của người điều hành chịu trách nhiệm về quản lý tài chính của một tổ chức, hay tác phẩm tập trung hẹp vào những mối quan tâm về quản lý. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 332.

333.7–.9 so với 363.1, 363.73, 577

Khía cạnh xã hội của sinh thái học

Dùng các chỉ số trong 300 hơn là 577 cho tác phẩm về sinh thái học và các môi trường tự nhiên cụ thể, bàn về chính sách công và kinh tế học tài nguyên hơn là sinh học. Xếp tác phẩm về quản lý tài nguyên thiên nhiên, tác động và giám định môi trường, đánh giá rủi ro, phát triển, bảo tồn và đa dạng sinh học như sau:

1. Quản lý tài nguyên thiên nhiên : Dùng 333.7 hay chỉ số cho tài nguyên cụ thể, vd., quản lý những vùng đất đầm lầy 333.91.

2. Tác động và giám định môi trường:

A. Tình trạng tài nguyên nói chung: Dùng 333.7 hay chỉ số cho những tài nguyên cụ thể (không cộng thêm bất cứ tiểu phân mục nào), vd., kiểm nghiệm đa dạng sinh học 333.95;

B. Tác động môi trường: Dùng 363.71 hay chỉ số cho tài nguyên cụ thể, vd., giám định tác động của các dự án phục hồi trên đất đầm lầy 333.91;

C. Mức độ ô nhiễm: Dùng 363.73 hay chỉ số cho loại chất ô nhiễm hay môi trường cụ thể, vd., giám định ô nhiễm dầu 363.738. (Tuy nhiên dùng 333.7–.9 như được chỉ dẫn trong mục 2.B ở trên cho tác động của ô nhiễm, vd., giám định tác động của ô nhiễm dầu trên đất đầm lầy 333.91).

D. Tác động môi trường tiềm ẩn: Xếp theo sự phát triển mà tác động của nó đang được nghiên cứu, vd., tác động tiềm ẩn của một ống dẫn dầu lên vùng sinh thái lãnh nguyên 388.5.

3. Đánh giá rủi ro:

A. Rủi ro khái quát hoá đối với môi trường: Xếp như một sự nghiên cứu tác động vào 333.71 hay chỉ số cho tài nguyên cụ thể, vd., rủi ro đương đại đối với các vùng đất đầm lầy ở Châu Mỹ 333.91;

B. Rủi ro về an toàn: Dùng tiểu phân mục cho mối đe dọa cụ thể trong 363.1, vd., đánh giá sự rủi ro cho con người về thuốc trừ sâu trong thực phẩm 363.19;

C. Rủi ro về những phát triển cụ thể: Xếp theo sự phát triển cụ thể đó như là một nghiên cứu về tác động tiềm ẩn, vd., đánh giá sự rủi ro về du lịch đối với đa dạng sinh học ở Đông Phi 916.7604.

4. Phát triển: Dùng 333.71 hay chỉ số cho tài nguyên cụ thể, vd., sự phát triển thuỷ điện 333.91.

5. Bảo tồn: Dùng 333.72 hay chỉ số cho các tài nguyên cụ thể, vd., bảo tồn đa dạng sinh học 333.95.

6. Đa dạng sinh học: Dùng 333.95 (nhất là cho tác phẩm nhấn mạnh đến giá trị và tầm quan trọng của nó).

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 333.7–.9, 363.1, 363.73 577.

Xem thêm lời bàn ở 363.73 so với 571.9, 577.27.

333.7–.9 so với 363.6

Tài nguyên thiên nhiên và năng lượng so với Những tiện ích công cộng

Dùng 333.7–.9 cho tác phẩm tổng hợp về tài nguyên, dự toán cầu và cung phát triển, bảo tồn và bảo vệ tài nguyên. Dùng 363.6 cho tác phẩm về những vấn đề và dịch vụ liên quan đến tiện ích phân phối và giao tài nguyên đến tay người sử dụng. Dùng 333.7–.9 cho "cung cấp" như là một danh từ, nhưng dùng 363.6 cho "cung cấp" như là một động từ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 333.7–.9.

Tuy nhiên, dùng 333.793 cho một tác phẩm về việc phân phối điện lực bằng các tiện ích nếu như tác phẩm nhấn mạnh đến các vấn đề phát triển nguồn cung cấp điện, nói ít về vấn đề phân phối điện cho khách hàng, và không bàn về giá cả mà không nói đến chi phí sản xuất.

Dùng 333.71 hay một chỉ số cho một tài nguyên cụ thể trong 333.7–.9 cho tác phẩm về sự điều tiết tài nguyên thiên nhiên hãy còn ở trong trạng thái tự nhiên nhưng dùng 363 cho tác phẩm về sự điều tiết sản phẩm cuối cùng, vd., sự phân phối đầu nguồn khí tự nhiên cho các công ty hay khu vực hành chính (quản hạt) 333.8, nhưng điều tiết khí tự nhiên giữa người tiêu dùng hay các tầng lớp người tiêu dùng ở phía đầu kia của đường ống 363.6. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 333.71 và các chỉ số cho tài nguyên cụ thể trong 333.7–.9.

333.7–.9 so với 508, 913–919, 930–990

Công viên quốc gia và tượng đài kỷ niệm

Dùng 333.7–.9 cho tác phẩm về công viên quốc gia nơi mà sự hấp dẫn chính là về phong cảnh thiên nhiên nếu như sự nhấn mạnh là về bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, vd., lâm viên 333.78, khu bảo tồn thú rừng 333.95. Dùng 508 hay những chỉ số khác trong 500, nếu sự nhấn mạnh là về mô tả của hay hướng dẫn về các hiện tượng tự nhiên, vd., một cuốn hướng dẫn tổng hợp về lịch sử tự nhiên của Công viên Quốc gia Yellowstone 508.787, một sách hướng dẫn về địa chất Yellowstone 557.87.

Dùng 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 trong bảng dưới 913–919, cho sách hướng dẫn chung về tất cả các công viên quốc gia của một khu vực, vd., một sách hướng dẫn tổng quát xuất bản năm 1989 về các công viên quốc gia ở Nam Mỹ 918.04.

Xếp tác phẩm tổng quát về tượng đài kỷ niệm lịch sử theo các sự kiện được ghi nhớ. Chẳng hạn, xếp một công viên quốc gia nguyên là một chiến trường theo

trận chiến ở đó, vd., Công viên Quân sự Quốc gia Gettysburg 973.7. Xếp một công viên có liên quan tới cuộc đời của một cá nhân vào chỉ số tiểu sử dành cho cá nhân đó, vd., Công viên Lịch sử Quốc gia Lyndon B. Johnson 973.923092, Tượng đài Kỷ niệm Quốc gia George Washington Carver 630.92.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 333.7–.9; 508 và những chỉ số khác trong 500; 930–990; 913–919.

Xem thêm lời bàn ở 913–919: Địa danh và những tòa nhà lịch sử; cũng xem ở 913–919: Bảng thêm: 04: Sách hướng dẫn; cũng xem ở 930–990: Chiến tranh; cũng xem ở 930–990: Bảo tồn lịch sử.

333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7

Thuyết môi trường

Dùng 333.72 cho tác phẩm về thuyết môi trường bàn đến một khái niệm rộng hơn về việc bảo tồn và bảo vệ nguồn cung cấp cũng như chất lượng tài nguyên thiên nhiên và cho tác phẩm về phong trào môi trường tập trung vào mối quan tâm mà nó chia sẻ với phong trào bảo tồn được thiết lập từ lâu. Dùng 304.2 cho tác phẩm nhấn mạnh vào tác động đối với xã hội của sự lạm dụng, dùng sai, hay ô nhiễm môi trường. Dùng 320.5 cho tác phẩm nhấn mạnh về hệ tư tưởng chính trị của thuyết môi trường. Dùng 363.7 cho tác phẩm về bảo tồn và phục hồi chất lượng của không gian sinh hoạt xã hội, nghĩa là, chăm lo giải quyết chất thải, ô nhiễm, tiếng ồn, xác chết và sâu bệnh. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 333.72, 304.2, 363.7, 320.5.

333.73–.78 so với 333, 333.1–.5

Tài nguyên thiên nhiên so với Kinh tế học đất đai

Dùng 333.73–.78 cho tác phẩm về đất đai như là một tài nguyên thiên nhiên, như là một nguồn hàng kinh tế (chủ yếu là nông nghiệp và khoáng chất), và cho tác phẩm về sử dụng đất và nguồn tài nguyên đất. Cũng dùng 333.73–.78 cho tác phẩm về kiểm soát việc sử dụng không phân biệt ai là người sở hữu đất đai, vd., kiểm soát giá cả, phân vùng. Dùng 333.73 cho tác phẩm tổng hợp về chính sách đất đai.

Dùng 333.73–.78 cho các bản đăng ký đất đai, thường tập trung vào đất như là một nguồn tài nguyên và việc sử dụng đất.

Dùng 333 cho tác phẩm tổng hợp về đất đai và về tài nguyên thiên nhiên chỉ khi tác phẩm đó bàn chủ yếu về quyền sở hữu. Tác phẩm tổng hợp về đất đai thường bàn chủ yếu về quyền sở hữu hơn là tác phẩm tổng hợp về những tài nguyên thiên nhiên khác. Dùng 333.7–.9 cho tác phẩm tổng hợp về tài nguyên thiên nhiên đề cập nổi bật hơn về khía cạnh phi sở hữu. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 333.7–.9.

Dùng 333.1–.5 cho đất đai như là tài sản nơi mà những vấn đề trọng tâm là quyền sở hữu và sử dụng. Dùng 333.1–.5 cho kiểm soát đất đai chỉ khi sự kiểm soát là loại phát sinh từ quyền sở hữu.

Dùng 333 cho tác phẩm tổng hợp về cả 333.1–.5 và 333.73–.78 liên quan tới đất đai chỉ khi những tác phẩm này bàn chủ yếu về quyền sở hữu. Dùng 333.1–.5 cho tác phẩm về quyền sử dụng đất và nguồn tài nguyên đất. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 333.73–.78, 333.1–.5, 333.

333.95 so với 639.9

Bảo tồn và quản lý các loại động vật cụ thể

Bảo tồn và quản lý nguồn tài nguyên chủ yếu là những khái niệm kinh tế. Dùng 333.95 cho tác phẩm về bảo tồn các loại động vật cụ thể nếu tác phẩm bàn về chính sách và các chương trình công cộng; cho các ước tính hay thống kê về quần thể sự phong phú, thu hoạch, đánh bắt và giết mổ, nhắc nhở việc quản lý tài nguyên; và kêu gọi bảo vệ một loại động vật hay giữ cho chúng khỏi bị diệt chủng. Dùng 639.9 cho tác phẩm bàn về các phương pháp hay kỹ thuật nông nghiệp, và cách thực hiện.

Một vài thuật ngữ được dùng trong công tác bảo tồn khá rắc rối bởi vì chúng có thể nói hoặc là về kinh tế học hoặc là về công nghệ. Dùng 339.95 cho tác phẩm về giải cứu, tái nhập, quản lý, và cải thiện môi trường sống của những loại động vật cụ thể nếu tác phẩm tập trung vào các chương trình và cơ sở hợp lý đằng sau các hoạt động. Dùng 639.9 chỉ cho tác phẩm tập trung vào các hoạt động thực tế nơi mà các động vật đang sống.

Nếu nghi ngờ, ưu dùng dùng 333.95.

335 so với 306.3, 320.53

Chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan trong kinh tế học, xã hội học và lý thuyết chính trị

Dùng 335 cho tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan, và tác phẩm về nền tảng triết học, vì các hệ thống đó dựa trên các lý thuyết về cách nền kinh tế vận hành hay phải vận hành. Cũng dùng 335 cho tác phẩm dàn trải không bó gọn trong giới hạn thông thường của một ngành những rõ ràng nói về chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan. Cũng dùng 335 cho tác phẩm bàn về cách một hệ thống kinh tế khác phải được cải tổ thành một hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Dùng 306.3 chỉ cho các công trình nghiên cứu xã hội học về cách các hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa hoạt động trong thực tế ra sao.

Dùng 320.53 cho tác phẩm nhấn mạnh cách các phong trào chính trị muốn du nhập chủ nghĩa xã hội ra sao và các lực lượng chính trị nào mong chế ngự để đạ

được và giữ vững quyền lực, hoặc là bàn về các phong trào và lực lượng chính trị nhưng không bàn sâu về các động thái hay lý thuyết kinh tế.

Tác phẩm trong 320.53 và 335 có thể bao gồm cả tài liệu có tính cách chỉ đạo, nói về cách thức xã hội, nền kinh tế, hệ thống chính trị phải được tổ chức ra sao. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 335.

337.3–.9 so với 337.1

Chính sách kinh tế đối ngoại và quan hệ của những khu vực hành chính (quản hạt) và những nhóm khu vực hành chính (quản hạt) so với Hợp tác kinh tác đa phương

Dùng 333.7–.9 cho tác phẩm về mối liên quan giữa một nhóm hợp tác được nghiên cứu một cách chung và những quốc gia hay nhóm khác, vd., quan hệ kinh tế của Liên minh Châu Âu với Nhật Bản 337.4052, quan hệ kinh tế của Liên minh Châu Âu với phần còn lại của thế giới 337.4. Dùng 337.1 cho tác phẩm về quan hệ hợp tác giữa các quốc gia của nhóm đa quốc gia, vd., hợp tác trong Liên minh Châu Âu 337.1. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 337.3–.9.

338.092

Tiểu sử doanh nhân

Dùng 338.092 cho tiểu sử tập hợp của các doanh nhân trong nhiều lĩnh vực. Dùng 338 cho tiểu sử tập hợp các chủ doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực.

Dùng 338.1–.4 cho tiểu sử các nhà lãnh đạo kinh doanh không giới hạn cho một doanh nghiệp cụ thể nhưng giới hạn cho một lĩnh vực cụ thể, vd., những nhà lãnh đạo kinh doanh trong công nghiệp chế tạo ôtô 338.4. Dùng 338.6–.8 cho tiểu sử của những người liên quan tới sự phát triển và vận hành những loại doanh nghiệp cụ thể nhưng không hạn chế vào một ngành công nghiệp hay nhóm công nghiệp cụ thể, vd., chủ sở hữu của doanh nghiệp nhỏ 338.6, những người liên quan tới tổ hợp (tờ rớt) 338.8. Dùng 338.7092 cho tiểu sử của các giám đốc công ty nằm trong ban quản trị công ty trong nhiều ngành công nghiệp hay nhóm công nghiệp. Dùng 338.7 cho tiểu sử của một nhà lãnh đạo thầu hay kinh doanh liên quan tới một doanh nghiệp cụ thể, vd., người sáng lập ra một công ty sản xuất mỹ phẩm.

338.1 so với 631.5

Sản lượng mùa màng

Dùng 338.1 cho tác phẩm về sản lượng mùa màng là những tài liệu sưu tập cho biết tổng sản lượng của một khu vực. Cũng dùng 338.1 cho tác phẩm về sản lượng theo đơn vị của khu vực nếu sản lượng được dùng như chỉ số hiệu quả sản xuất, hoặc là của những hệ thống nông nghiệp sử dụng những phương pháp khác nhau (vd., luân canh) hoặc là của những hệ thống nông nghiệp phổ biến ở nhiều khu vực khác nhau. Dùng 631.5 chỉ cho tác phẩm có ít hay không có hàm ý về kinh tế hay thử nghiệm, vd., danh mục sản lượng thành tích của những cây

trồng khác nhau. Xếp theo chủ đề nông nghiệp nếu các công trình nghiên cứ sản lượng theo đơn vị diện tích được dùng trong thử nghiệm kỹ thuật các loạ giống khác nhau hoặc kỹ thuật sản xuất cụ thể, vd., thử nghiệm phân bón về sả lượng 631.8028. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 338.1.

338.9 so với 352.7, 500

Chính sách khoa học

Chính sách khoa học thường đặt trọng tâm vào những gì xã hội phải làm để thú đẩy việc sử dụng khoa học vào sự tăng trưởng công nghiệp và các hoạt độn dựa trên khoa học. Dùng 338.9 cho tác phẩm về chính sách khoa học xem nh là một chính sách hay chương trình thúc đẩy phát triển và tăng trưởng kinh t (dùng các chỉ số tương tự trong 338.93–.99 cho chính sách khoa học về phá triển kinh tế trong các khu vực cụ thể, vd., Châu Âu 338.94). Dùng 352.7 ch tác phẩm tổng quát về hành chính công liên quan đến chính sách khoa họ Dùng 354.2 cho tác phẩm nhấn mạnh đến việc điều hành phát triển kinh t Dùng những chỉ số khác trong 352–354 cho các đề tài cụ thể, vd., 354.5 ch việc quản lý chính sách khoa học trong nông nghiệp. Trong trường hợp khôn đặt trọng tâm vào khoa học xã hội, dùng 509 cho chính sách khoa học tự nhiê trong một khu vực. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 338.9.

340, 342–347 so với 340.5

Luật dân sự và thông luật

Luật dân sự

Dùng 340 cho tác phẩm tổng hợp nghiên cứu luật dân sự như tất cả những lu mà không phải là luật giữa các quốc gia hay luật hình sự (342–344, 346–347 Trái với luật dân sự theo nghĩa này là luật hình sự (345). Dùng 340.5 cho tá phẩm nghiên cứu luật dân sự như là một hệ thống luật bắt nguồn từ luật La M hiện đang được sử dụng nhiều ít ở hầu hết các quốc gia trong thế giới hiện đạ vd., Đức, Pháp, Nhật, Braxin, và ngay cả ở một vài khu vực hành chính (quá hạt) phụ thuộc của các quốc gia sử dụng một hệ thống luật khác, vd., tir Quebec ở Canada và bang Louisiana ở Hoa Kỳ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 340.

Thông luật

Dùng 340 và 342–347 cho tác phẩm nghiên cứu thông luật như là hệ thống lu của Anh và các quốc gia khác như là Hoa Kỳ, mà luật của họ bắt nguồn từ lu Anh, hay nghiên cứu thông luật như một ngành của luật Anh bắt nguồn từ cá tòa án thông luật Anh cổ xưa đối lập với một ngành luật được biết đến như luật công lý đã phát triển trong các Tòa Đại pháp. Dùng 340.5 cho tác phẩ nghiên cứu thông luật như là thứ luật không là kết quả của ngành lập phá nhưng như là phong tục và phán quyết tòa án. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 340.

340.02–.09 so với 349

Nghiên cứu khía cạnh địa lý của luật

Dùng 340.02–.09 cho tác phẩm có ý định bao quát chung, ngay cả khi hầu hết các ví dụ lấy từ một khu vực hành chính (quản hạt) cụ thể. Dùng 349 cho tác phẩm giới hạn cho luật áp dụng cho một khu vực hành chính (quản hạt) cụ thể. Chẳng hạn, dùng 340.03, tự điển luật pháp tổng quát, (*không phải* 349.7303, từ điển luật Mỹ), cho Từ điển luật pháp của Black, ngay cả mặc dầu đa số những vụ án viện dẫn là từ Hoa Kỳ. Dùng 340.025 cho một cuốn danh bạ luật sư, những người có thể thực hành luật pháp chẳng những ở Maryland mà còn ở các bang khác của Hoa Kỳ và nơi cư trú của họ là ở Maryland, nhưng dùng 349.752025 cho một cuốn danh bạ luật sư, những người có thể thực hành luật pháp ở Maryland nhưng nơi cư trú của họ không cần phải ở Maryland. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 340.02–.09.

340.9

Mâu thuẫn giữa các luật

Dùng 340.9 cho tác phẩm trong đó vấn đề chủ yếu thường là luật của khu vực hành chính (quản hạt) nào sẽ quyết định vụ án, vd., những luật của khu vực nào sẽ quyết định vụ án khi một công dân Canađa kết hôn ở Pháp với một công dân Đức và sau đó ly hôn tại Mêhicô khi mà cuộc tranh cãi nêu lên vấn đề giải quyết tài sản chung của hai người? Mặc dầu thường được gọi là luật tư quốc tế mà không phải là luật điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia, nhưng là luật điều chỉnh mâu thuẫn và tranh cãi giữa các công dân riêng tư của các quốc gia khác nhau, và nguồn tài liệu tham cứu của nó bắt nguồn từ luật tư.

341 so với 327

Luật giữa các quốc gia so với Quan hệ quốc tế

Dùng 341 cho tác phẩm bàn về các tiêu chuẩn và nguyên tắc mà thường được cảm thấy là sẽ quyết định những mối quan hệ quốc tế, hay cho tác phẩm bàn về những sự kiện cụ thể trên quan điểm của những vấn đề mà chúng tạo ra hệ thống trật tự này. Cũng dùng 341 cho tác phẩm về các hiệp ước và các vụ án của các tòa án quốc tế. Dùng 327 cho tác phẩm bàn về những gì thực sự sẽ xảy ra trong quan hệ quốc tế (gồm cả lý thuyết như tại sao sự vật lại xảy ra như thế), và hiệu quả của những gì đã xảy ra. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 341.

342–349

Nghiên cứu khía cạnh địa lý của luật

Xếp luật giới hạn bởi khu vực địa lý như sau:

1. Về luật giới hạn bởi một khu vực hành chính (quản hạt) cụ thể: Dùng 349 hay 342.3–.9 (và những chỉ số song song, vd., 343.3–.9) cộng thêm chỉ số

khu vực địa lý cho khu vực hành chính (quản hạt) đó, vd., luật của Đứ 349.43, luật giao thông vận tải của Đức 343.4309.

2. Xếp luật của những khu vực hành chính (quản hạt) địa phương (thành phố quận, hạt, khu vực hành chính (quản hạt) thuộc tỉnh) vào 349 hay 342.3–.9 (và các chỉ số song song, vd., 343.3–.9) cộng chỉ số khu vực địa lý cho khu vực hành chính (quản hạt). Nếu khu vực hành chính (quản hạt) không được cho trong Bảng 2 (hay chỉ được nêu tên trong một ghi chú bao gồm), đừng cộng thêm nữa. Chẳng hạn, dùng 349.755 cho các luật địa phương của bang Virginia; 343.75504 cho luật thuế của bang Virginia; 349.755 cho các luật địa phương của thành phố Richmond, bang Virginia; 343.755 (*không phải* 343.75504) cho các luật thuế của thành phố Richmond, bang Virginia.

3. Đối với luật giới hạn cho một tổ chức liên chính phủ một vùng cụ thể Dùng 349.2 hoặc 342.2 (và các chỉ số song song, vd., 343.2) cộng thêm chỉ số khu vực cho tổ chức đó, vd., luật của Liên minh Châu Âu 349.24, luật giao thông vận tải của Liên minh Châu Âu 343.2409.

4. Xếp các luật của nhiều khu vực hành chính (quản hạt) không phải là luật của một tổ chức liên chính phủ một vùng cụ thể như sau:

Về một sưu tập luật của nhiều khu vực hành chính (quản hạt) khác nhau tọa lạc ở một khu vực riêng biệt: Dùng 349 hay 342.3–.9 (và các chỉ số song song, vd. 343.3–.9) cộng thêm chỉ số khu vực địa lý cho khu vực đó, vd., luật của Đức Pháp, Ý 349.4, luật giao thông vận tải của Đức, Pháp, Ý 343.409.

Đối với luật ảnh hưởng đến nhiều khu vực hành chính (quản hạt): Dùng 341 hay 342.3–.9 (và các chỉ số song song, vd., 343.3–.9) cộng chỉ số khu vực địa lý cho khu vực bị ảnh hưởng, vd., các hiệp ước giữa Đức, Pháp, Ý 341, các đạo luật quốc tế điều chỉnh giải trừ quân bị ở Đức, Pháp, Ý 341.7, các đạo luật quốc tế điều chỉnh giao thông vận tải ở Đức, Pháp, Ý 343.409.

Xem thêm lời bàn ở 340.02–.09 so với 349.

Luật giữa các quốc gia với các chính quyền liên bang

Ở các quốc gia tổ chức thành liên bang, vd., Hoa Kỳ, Ôxtrâylia, Cộng hoà Liên bang Đức, có hai bộ luật: luật của khu vực hành chính trung ương (luật quốc gia) và luật của các khu vực hành chính phụ thuộc (luật của tỉnh hay bang) Dùng chỉ số khu vực địa lý đối với các khu vực hành chính phụ thuộc cho luật của từng bang hay tỉnh, bang, vd., luật hình sự của bang Virginia 345.755, của bang New South Wales 345.944. Tuy nhiên, dùng chỉ số khu vực địa lý đối với khu vực hành chính (quản hạt) liên bang cho luật của các bang hay tỉnh nhìn chung, vd., luật hình sự của các bang của Hoa Kỳ 345.73, của các bang của Ôxtrâylia 345.94. Dùng chỉ số khu vực địa lý của vùng cho tác phẩm về luật bang, và tỉnh của một vùng, vd., luật hình sự tỉnh của miền tây Canada 345.712

Sử dụng chỉ số khu vực địa lý cho địa hạt thủ đô

Dùng chỉ số khu vực địa lý cho địa hạt thủ đô nếu luật thực ra là luật địa phương ngay cả mặc dầu được cơ quan lập pháp quốc gia thông qua, vd., dùng ký hiệu 753 từ Bảng 2 cho luật của thủ đô Washington, D.C., ngay cả mặc dầu Quốc hội Hoa Kỳ có thông qua một số trong những luật này.

Khu vực hành chính (quản hạt) đương thời

Xếp luật của một khu vực ở vào một thời điểm nào đó không phải là một khu vực hành chính (quản hạt) độc lập như sau:

1. Nếu luật hãy còn hiệu lực trong khu vực hành chính (quản hạt) hiện giờ độc lập, dùng chỉ số khu vực địa lý cho khu vực hành chính (quản hạt) đang nói tới. Chẳng hạn dùng ký hiệu 5491 từ Bảng 2 cho một luật hiện đang có hiệu lực ở Pakistan, ngay cả mặc dầu nó đã được ban hành trước khi Pakistan trở thành độc lập, vd., dùng 347.5491 cho Luật Giới hạn năm 1908.

2. Nếu luật không còn có hiệu lực trong khu vực hành chính (quản hạt) hiện giờ độc lập, dùng chỉ số khu vực địa lý cho khu vực hành chính thống trị trước đây. Chẳng hạn, dùng ký hiệu 54 từ Bảng 2 cho Ấn Độ cho một đạo luật năm 1908 không còn hiệu lực ở Pakistan.

342.08 so với 341.4

Dân quyền so với Nhân quyền

Dùng 342.08 cho tác phẩm về các quyền chính trị và xã hội của các cá nhân được thừa nhận bởi luật pháp của một khu vực hành chính (quản hạt) hay nhóm khu vực hành chính (quản hạt) riêng biệt. Dùng 341.4 cho tác phẩm về các quyền chính trị và xã hội được thừa nhận bởi các thoả ước quốc tế (như là bản Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền) như các quyền tự nhiên và bất khả nhượng của tất cả mọi người. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 342.08.

343.04–.06 so với 336.2, 352.4

Luật thuế so với Thuế và đánh thuế so với Quản lý thu nhập

Dùng 343.04–.06 cho hầu hết tác phẩm về thuế nhất là tác phẩm phổ thông, bởi vì tác phẩm này thường giải thích những gì luật pháp cho phép và ngăn cấm, vd., một tác phẩm cho người đóng thuế về việc khấu trừ thuế thu nhập ở Hoa Kỳ 343.7305. Dùng 336.2 cho tác phẩm về khía cạnh kinh tế học của thuế và tác phẩm liên ngành về thuế, vd., một tài liệu phân tích về kinh tế và chính trị của chính sách thuế Hoa Kỳ 336.200973. Dùng 352.4 cho tác phẩm về quản lý thuế nhất là quản lý việc định mức và thu thuế. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 343.04–.06.

345 so với 346.03

Tội hình (Tội phạm) so với Tội dân sự (Tội lỗi)

Dùng 345 cho các hành động được xem như là vi phạm hình sự, nhưng dùng 346.03 nếu những hành động đó được xem như là tội lỗi (một bộ phận của luật dân sự), vd., tội phỉ báng và vu khống nếu được xét theo quan điểm của luật hình sự hoặc được đưa ra như một hành động phạm tội hình thì là 345, nhưng nếu được xét như là một tội dân sự hoặc được đưa ra như một hành động dân sự thì là 346.03. Trường hợp một hành động đặc biệt nào đó được xem như là một tội phạm hay như là một tội lỗi hoặc không là gì cả thường tùy thuộc vào quyền xét xử, vd., ngoại tình có thể được xem như là một tội phạm mà phạm nhân có thể bị khởi tố vì nó, hoặc là một tội lỗi mà người phạm phải có thể bị kiện vì nó, hoặc chỉ như là một sự kiện được đưa ra để làm bằng chứng cho một vụ kiện ly hôn. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 345.

351.3–.9 so với 352.13–.19

Hành chính trong những khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc ở những khu vực cụ thể

Dùng 351.3–.9 cho tác phẩm mô tả việc quản lý từng khu vực hành chính (quản hạt), không phân biệt loại khu vực hành chính, vd., công việc hành chính của chính quyền bang Ontario 351.713, của Quận Cook (bang Illinois) 351.733, của vùng cao nguyên phía Bắc (xứ Scotland) 351.411. Cách tiếp cận này đảm bảo phân loại nhất quán các tác phẩm về việc quản lý những khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc cụ thể, bởi vì người phân loại không cần quyết định xem một chính quyền cụ thể thuộc về một loại nào, vd., Quận Cook có phải là đô thị, hay Cao nguyên phía Bắc có phải là nông thôn hay không.

Cũng dùng 351.3–.9 cho tác phẩm về việc quản lý một khu vực hành chính (quản hạt) riêng lẻ và những khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc của nó, vd., công việc hành chính của bang Ontario và các chính quyền địa phương của nó 351.713. Dùng 352.13–.19 cộng thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1 chỉ cho những khảo luận tổng quát về các khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc hay về các loại khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc cụ thể, vd., công việc hành chính của tỉnh ở Canada 352.130971, công việc hành chính của quận ở Illinois 352.1509773, công việc hành chính của vùng nông thôn ở Vương Quốc Anh 352.170941.

Sự phân biệt giữa 351.3–.9 và 352.13–.19 được chuyển sang dưới những đề tài cụ thể về hành chính công trong 352–354. Dùng 352–354 cộng thêm ký hiệu 093–099 từ Bảng 1 cho các báo cáo và tác phẩm thực hành về việc quản lý một hoạt động cụ thể trong một khu vực hành chính (quản hạt) hay một vùng nhất định, vd., việc quản lý phúc lợi xã hội ở bang Ontario 353.509713. Dùng 352–354 mà không thêm ký hiệu 093–099 từ Bảng 1 cho tác phẩm lý thuyết và mô tả chung về cách điều hành và phải điều hành công việc hành chính của bang

(tỉnh) và chính quyền địa phương về một chủ đề trong một khu vực hành chính (quản hạt) cao hơn hay vùng cụ thể như thế nào, vd., quản lý phúc lợi xã hội địa phương ở bang Ontario 353.5.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 351.3–.9.

352–354

Các đề tài cụ thể về hành chính công

Cơ quan và các bộ phận

Dùng cùng một chỉ số cho quản lý một chức năng và quản lý một cơ quan được chỉ định để thực hiện chức năng đó. Chẳng hạn, dùng 354.50973 cho cả quản lý nhà nước về nông nghiệp ở Hoa Kỳ và quản lý Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ. Cũng dùng cùng một chỉ số cho một báo cáo hành chính của một cơ quan cụ thể và một công trình nghiên cứu độc lập về những chức năng mà cơ quan đó thực hiện. Chẳng hạn, dùng 354.50973 cho cả Báo cáo thường niên của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và một tập san độc lập về quản lý nông nghiệp ở Hoa Kỳ.

Dùng chỉ số phù hợp nhất cho trách nhiệm của một cơ quan cụ thể. Chẳng hạn, dùng 352.5 cho một cơ quan dịch vụ tổng hợp có một phạm vi rộng lớn những chức năng hỗn hợp, với điều kiện là nhiệm vụ chiếm ưu thế của nó liên quan đến việc quản lý tài sản (đó là trường hợp thường xảy ra), ngay cả khi nó có những ban về văn thư lưu trữ, và đào tạo nhân viên.

Đối với tác phẩm về một bộ phận của một cơ quan, dùng chỉ số phù hợp nhất với trách nhiệm của bộ phận đó của cơ quan, ngay cả khi chỉ số đó khác với chỉ số cho cơ quan nói chung. Chẳng hạn, dùng 352.5 cho ban thu mua trong một cơ quan dịch vụ tổng hợp, và 352.6 cho ban đào tạo nhân viên trong một cơ quan như vậy. Đối với ban văn thư lưu trữ trong cơ quan, dùng hoặc là 352.7 nếu ban đó xúc tiến hoạt động văn thư lưu trữ hay 026 nếu ban đó giữ gìn văn thư lưu trữ tổng hợp của khu vực hành chính (quản hạt).

Trong một vài trường hợp, bảng chính cho tên cụ thể của một loại cơ quan được tổng quát hoá trong ghi chú ở một chỉ số nhất định, nói về một cơ quan điển hình với một tên như vậy. Một cơ quan có tên tương tự nhưng với chức năng khác phải được sắp theo chức năng của nó. Chỉ khi có sự khác biệt dễ nhận biết trong việc sử dụng của những quốc gia khác nhau, các ghi chú từ Bảng chính giải thích sự khác biệt này. Chẳng hạn, ở 353.3 có ghi chú "Xếp vào đây các loại bộ nội vụ, các bộ nội vụ theo kiểu Châu Âu"; và một ghi chú khác "Xem thêm 354.30973 về Bộ nội vụ Hoa Kỳ".

Dùng ký hiệu trong 352–354 cho các cơ quan được cung cấp trong 352–354, ngay cả khi các cơ quan này trên danh nghĩa là phụ thuộc đối với một ngành chính quyền không phải là hành pháp. Chẳng hạn, dùng 352.4 cho Văn phòng Kế toán Tổng hợp Hoa Kỳ, mà chính thức là một bộ phận của ngành lập pháp, nhưng thực hiện một chức năng hành pháp kinh điển là duyệt lại các chương

mục tài khoản và phán xét tính hiệu quả của các khoản chi tiêu khắp các cơ quan nhà nước.

Xem thêm lời bàn ở B1—068 so với 353–354.

352.13 so với 352.15

Hành chính bang và tỉnh so với Các đơn vị trung gian của hành chính địa phương

Dùng 352.13 cho các cấp phân chia lãnh thổ đến mức đặt các cấp đó rõ ràng là ở trên cấp "hành chính địa phương", không phân biệt tên gọi các cấp đó. Danh mục sau đây chỉ rõ những đơn vị lãnh thổ chính mà hiện tại có thể xem như là tương đương với "các bang và tỉnh" như được xác định trong ghi chú ở 352.13.

Achentina (các tỉnh)
Ôxtrâylia (các bang)
Braxin (các đơn vị liên bang)
Canada (các tỉnh)
Chilê (các vùng)
Trung Quốc (các tỉnh, các vùng tự trị)
Tiệp Khắc cũ (các vùng)
Êtiôpia (các bang của liên bang)
Pháp (các vùng)
Đức (các bang)
Ấn Độ (các bang)
Inđônêxia (các tỉnh)
Iran (các tỉnh)
Italia (các vùng)
Nhật Bản (các vùng)
Triều Tiên (các vùng)
Mêhicô (các bang)
Nigiêria (các bang)
Pakixtan (các tỉnh)
Pêru (các vùng)
Philippin (các vùng)
Nga (các tỉnh, các vùng lãnh thổ, các nước cộng hoà tự trị)
Nam Phi (các tỉnh)
Liên Xô cũ (các nước cộng hoà liên bang)
Tây Ban Nha (các cộng đồng tự trị)
Xuđăng (các vùng)
Hoa Kỳ (các bang)
Nam Tư cũ (các nước cộng hoà , các tỉnh tự trị)

Cũng dùng 352.13 cho các đơn vị tương tự có thể được tạo ra trong tương lai, và cho các "vùng lãnh thổ" với ý nghĩa các khu vực trên đường đi tới thành lập bang, vd., nghiên cứu khía cạnh lịch sử của việc quản lý các vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ 352.130973.

Dùng 352.16 cho nghiên cứu chung các đơn vị đô thị đặc biệt ngang cấp với các bang và tỉnh, vd., việc quản lý các thành phố lớn trực thuộc Trung ương ở Trung Quốc 352.160951.

Dùng 352.15 cho tất cả những đơn vị khác là trung gian giữa chính quyền quốc gia và các đơn vị cơ bản của chính quyền địa phương.

355–359 so với 623

Khoa học quân sự so với Kỹ thuật quân sự và hàng hải

Dùng 623 cho việc mô tả vật thể, thiết kế, chế tạo, vận hành và sửa chữa quân giới; dùng 355–359 cho việc trang bị và triển khai, và cũng cho các đơn vị và dịch vụ sử dụng quân giới. Lịch sử của việc phát triển vũ khí nhấn mạnh vào sự tác động giữa các yếu tố con người và xã hội được xem như là lịch sử cung ứng, và được xếp vào 355.8 và theo các dịch vụ cụ thể trong 356–359. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 355–359.

361–365

Vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội

Vấn đề và dịch vụ thường là những thuật ngữ liên kết với nhau, và, khi một từ được nói ra, thì từ khác được hiểu ngầm, vd., sự nghiện ngập ở 362.29 ngụ ý các dịch vụ cho người nghiện, và dịch vụ về các tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng ở 362.16 ngụ ý các vấn đề đòi hỏi những dịch vụ như vậy.

Xem thêm lời bàn ở 300 so với 600.

361–365 so với 353.5

Vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội so với Quản lý nhà nước về phúc lợi xã hội

Nhiều tài liệu về các vấn đề và dịch vụ xã hội gồm báo cáo của chính quyền hoặc nhấn mạnh đáng kể đến sự xem xét về chính trị và pháp lý liên quan đến các dịch vụ xã hội. Dùng 361–365 cho các báo cáo về các chương trình và các thể chế phúc lợi hoặc cho tác phẩm tập trung vào vấn đề hay dịch vụ, vd., một cuộc bàn cãi về những trở ngại chính trị cho chương trình giảm nghèo có hiệu quả 362.5, một cuộc bài cãi về thủ đoạn chính trị đằng sau việc thông qua một đạo luật của Quốc hội Hoa Kỳ giải thích về một chương trình nhà cửa mới 363.5. Dùng 353.5 cho các báo cáo tập trung vào các hoạt động hành chính của các cơ quan hỗ trợ và điều chỉnh các chương trình và thể chế. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 361–365; tuy nhiên, ưu tiên 353.5 cho các báo cáo hành chính thường niên của các cơ quan chính quyền.

361 so với 362–363

Các vấn đề xã hội và phúc lợi xã hội nói chung so với Các vấn đề và dịch vụ xã hội cụ thể

Dùng 361 cho tác phẩm tổng hợp về toàn bộ những vấn đề và dịch vụ được tìm thấy trong 362–363, cho tác phẩm về các nguyên tắc và phương pháp đánh giá và giải quyết những vấn đề khi tác phẩm đó không nói đến một vấn đề cụ thể, và cho tác phẩm về các nguyên tắc và phương pháp hoạt động phúc lợi nói chung. Dùng chỉ số cho một vấn đề cụ thể trong 362–363 cho tác phẩm về việc ứng dụng các nguyên tắc và phương pháp cho một vấn đề cụ thể, vd., công tác xã hội với người nghèo 362.5, phân phối nhà ở để làm dịu sự phân biệt đối xử 363.5. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 361.

362–363 so với 364.1

Các vấn đề và dịch vụ xã hội cụ thể so với Tội hình

Dùng 362–363 cho hoạt động của con người được xem như là một vấn đề xã hội, nhưng dùng 364.1 cho hoạt động được đề cập như là một tội phạm hình sự, vd., nghiện ma tuý như là một vấn đề xã hội 362.29, nhưng sử dụng ma túy bất hợp pháp 364.1. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 362–363.

362.1–.4 và 614.4–.5

Vấn đề và dịch vụ cho người ốm đau và thiểu năng và tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng để phòng bệnh

Dùng 362.1 và 362.4 cho tác phẩm về cung cấp các dịch vụ xã hội cho người ốm đau hay thiểu năng về thể chất. Dùng 614.4–.5 cho tác phẩm về các biện pháp phòng ngừa không phân biệt xem sự nhấn mạnh là về y khoa hay xã hội, vd., sự cung cấp của xã hội về dịch vụ tạo miễn dịch và tác phẩm về khía cạnh y khoa của việc tạo miễn dịch 614.4. Dùng 614.4–.5 cho các biện pháp công cộng chỉ giới hạn cho các biện pháp phòng ngừa, vd., sự sát trùng bằng fluor và các chương trình khuyến cáo mọi người làm cách nào để chống sâu răng 614.5; nhưng chương trình phát hiện và chữa trị bệnh sâu răng cho mọi người 362.19. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 362.1.

Dùng 362.2 cho tác phẩm về tỷ lệ mắc bệnh và sự phòng ngừa bệnh tâm thần, bệnh tâm thần như là một vấn đề xã hội, sự cung cấp dịch vụ xã hội cho những người bị bệnh tâm thần.

Dùng 614.4–.5 cho công trình nghiên cứu dịch bệnh và tỷ lệ mắc bệnh về thể chất (bao gồm cả chậm phát triển trí tuệ và thiểu năng về thể chất) khi được nghiên cứu chỉ theo quan điểm về y khoa. Dùng 362.1 và 362.3–.4 cho tác phẩm nhấn mạnh đến bệnh tật như là những vấn đề xã hội. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 614.4–.5.

362.1–.4 so với 610

Tiểu sử và bệnh lịch của người ốm đau và thiểu năng, và tiểu sử của nhân viên y tế

Dùng 362.1–.4, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho tiểu sử và hồi ký của những người hấp hối và những người ốm đau và thiểu năng nếu tác phẩm không tập trung vào bất cứ một ngành nào khác, vì những tác phẩm như vậy minh họa một cách điển hình về cách xã hội ứng xử về những vấn đề sức khỏe cơ bản và giải pháp cho những vấn đề đó. Dùng 001–999 cho những tác phẩm tập trung vào một ngành cụ thể, vd., một tác phẩm hướng dẫn trong đời sống Thiên Chúa giáo liên quan tới bất hạnh về sức khỏe 248.8, sự tĩnh tâm Thiên Chúa giáo trong thời gian bệnh tật 242. Dùng 362.1–.4, mà không thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, cho các công trình nghiên cứu về những tình huống cá biệt dành cho các nhà nghiên cứu, nhà thực hành, và cho sinh viên trong các dịch vụ xã hội, vd., nghiên cứu về dịch vụ xã hội cho các bệnh nhân bị bệnh tim 362.196. Dùng 616–618 cho các công trình nghiên cứu về bệnh nhân mô tả bệnh của họ bằng những thuật ngữ y khoa hơn là mô tả đời sống của họ bằng những thuật ngữ xã hội, vd., nghiên cứu tình huống về bệnh tim 616.1. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 362; tuy nhiên, ưu tiên 616.89, 616.890092, 616.85, và 618.7 cho bệnh rối loạn tâm thần, bởi vì việc xem xét hoàn cảnh bên ngoài thường phụ thuộc vào bàn luận về trạng thái tâm trí của bệnh nhân.

Dùng 610 cho hầu hết nghiên cứu khía cạnh con người và tiểu sử của các nhân viên y tế, nhưng dùng 362 cho tác phẩm về bác sỹ và điều dưỡng viên y tế nhấn mạnh đến ảnh hưởng của họ đối với dịch vụ và nhận thức y tế, vd., tiểu sử của một bác sỹ được lưu ý vì khuyến khích lập những nhà điều dưỡng 362.16092.

363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600

Kiểm tra công nghệ

Dùng 363, đặc biệt 363.1 (an toàn) và 363.7 (môi trường), cho tác phẩm về kiểm tra công nghệ nói về những gì phải được làm, quy định nó phải được làm như thế nào, thanh tra để xem nó đã được làm hay chưa và điều tra khi nó không được làm. Dùng 600 chỉ cho tác phẩm liên quan đến quy trình công nghệ cho việc thực hiện một tác vụ nhất định. Dùng 363 cho việc phá vỡ thể chế (ai vi phạm thể chế), nhưng dùng 600 cho sự hư hỏng máy móc (tìm ra cái gì hư).

Dùng 363 nếu tác giả hay cơ quan xuất bản quan tâm đến dịch vụ xã hội và nhu cầu xã hội, 304.2 nếu quan tâm đến sinh thái học người, 333.7 nếu quan tâm đến kinh tế, 579–590 nếu quan tâm đến làm sao các sinh vật có thể tồn tại, 620–690 nếu quan tâm đến các vật được làm ra thế nào, 628.5 nếu quan tâm đến kỹ thuật vật chất để kiểm soát ô nhiễm, 632–635 nếu quan tâm đến các cây trồng tồn tại ra làm sao.

Dùng 363 cho tác phẩm tổng hợp và tác phẩm hướng về các vấn đề và giải pháp. Dùng 302–307 cho tác phẩm xem xét nhiều về động thái xã hội của vấn

đề, dùng 333.7 cho tài liệu hướng về nguồn tài nguyên, và sử dụng 600 cho tác phẩm nhấn mạnh đến công nghệ.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 363; những chỉ số khác trong 300; 570–590; 600. Nhất là ưu tiên các chỉ số trong 300 cho hầu hết tác phẩm được xuất bản bởi các nhà xuất bản thương mại và các nhóm bảo vệ môi trường hay ủng hộ sự an toàn.

Xem thêm lời bàn ở 300 so với 600, cũng xem ở 301–307 so với 361–365.

363 so với 344.02–.05, 353–354

Những vấn đề và dịch vụ xã hội khác so với Luật và hành chính công

Dùng 363 cho tác phẩm về các cơ quan qua đó chính quyền thực hiện ý định sâu xa của luật pháp trong các vấn đề dân số, an toàn, môi trường, và sự cung cấp những nhu cầu cơ bản, gồm nhiều nhất là bàn về chính sách và những thủ tục chi tiết để thi hành luật, chính sách, hay quy định. Dùng 344.02–.05 cho chính luật pháp, dự thảo luật, và thi hành luật tại tòa án có liên quan đến những lĩnh vực này. Dùng 353–354 cho việc quản lý nội bộ những cơ quan có liên quan đến những lĩnh vực này, gồm cả những báo cáo hành chính thường niên của họ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.

Cưỡng chế thi hành luật

Dùng 363.2 cho việc cưỡng chế thi hành luật do cảnh sát thực hiện, nhưng dùng 353–354 cho việc thi hành luật do các cơ quan chính quyền thực hiện với ý nghĩa thấy rằng những yêu cầu của luật phải được đáp ứng, vd., các hoạt động của một sở giáo dục phải đảm bảo các yêu cầu của luật pháp được thực hiện trong nhà trường 353.8. Tuy nhiên, dùng 340 cho luật chi phối cách thực hiện cưỡng chế như vậy phải được thực hiện, vd., luật quyết định những biện pháp nào cảnh sát có thể sử dụng trong việc cưỡng chế thi hành luật 344.05 (hay 345 nếu tác phẩm nghiên cứu những vấn đề về điều tra tội phạm). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.2.

Xếp cưỡng chế thi hành luật qua các tòa án trong 342–347, vd., thủ tục tòa án thúc đẩy việc thi hành luật thuế 343.04.

363.1

Các chương trình an toàn công cộng

Ý nghĩa và phạm vi của từ "an toàn" có thể thay đổi. Dùng 363 nếu phạm vi bao quát hầu hết các dịch vụ xã hội, hay ngay cả dùng 361 nếu bao gồm đầy đủ cả tài liệu của 362. Dùng 363.2 nếu "an toàn" được dùng theo nghĩa hẹp chỉ gồm có tác phẩm về cảnh sát và sở cứu hỏa.

Ưu tiên cho an toàn

Dùng 363.1 hay 363.3, hơn là các chỉ số nào khác trong 300 cho những khía cạnh của an toàn mà xã hội phải xử lý với nó qua việc điều tra và các chương trình, vd., an toàn đường sắt 363.12 (*không phải* 385.028). Tuy nhiên, dùng 353.9 cho quản lý nhà nước về an toàn.

363.1 so với 600

Quy định về an toàn

Dùng 363.1 cho tài liệu hướng dẫn được viết bởi hay được viết cho các cơ quan an toàn bàn về chi tiết kỹ thuật hữu ích như là nền tảng cho việc điều chỉnh và thanh tra những tác vụ khác nhau trong khi vẫn còn tập trung chủ yếu vào các dịch vụ an toàn. Dùng chỉ số 600 cho công nghệ cần đến cho các quy định về an toàn, giải thích kỹ thuật vận hành và xây dựng một cách chi tiết rõ ràng, ngay cả nếu những quy định đó dưới hình thức của một pháp quy được một cơ quan có thẩm quyền về an toàn ban hành chính thức. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.1

363.31 so với 303.3, 791.4

Kiểm duyệt

Dùng 363.31 cho việc kiểm duyệt phim ảnh và các chương trình sau khi đã được phát hành hoặc trình chiếu, vd., việc phụ huynh sử dụng v–chip. Dùng 303.3 cho lý thuyết về việc kiểm duyệt và công trình nghiên cứu xã hội học về việc kiểm duyệt phim ảnh, phát thanh và truyền hình. Dùng 791.4 cho việc kiểm duyệt các phim ảnh và chương trình khi đang được sản xuất, vd., việc kiểm duyệt qua biên tập. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.31.

363.5, 363.6, 363.8 so với 338

Nhà ở, tiện ích công cộng, và cung cấp thực phẩm so với Sản xuất

363.5, 363.6, và 363.8 liên quan đến vấn đề cung cấp nhu yếu phẩm trong đời sống, và mỗi chỉ số đều có hàm ý về kinh tế. Dùng 363.5, 363.6 hay 363.8 cho các nhân tố xã hội ảnh hưởng đến việc có được nhà ở, nước dùng, nhiên liệu và thực phẩm, hay cho các biện pháp xã hội để đảm bảo một sự cung ứng đầy đủ. Dùng 338 cho tác động của những đề tài này đối với các khía cạnh kinh tế của xã hội, hoặc tác động của hoàn cảnh kinh tế đến khả năng có được nhà ở, nước dùng, nhiên liệu, hay thực phẩm. Chẳng hạn, dùng 363.8 cho một công trình nghiên cứu về sự mất cân đối giữa tăng trưởng mong đợi về nguồn cung ứng thực phẩm và sự gia tăng dân số, nhưng dùng 338.1 cho một công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của sự sụt giá ở nông trại đối với việc cung ứng thực phẩm. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.5, 363.6, hay 363.8.

363.5 so với 643

Cung ứng nhà ở so với Nhà cửa

Dùng 363.5 cho tác phẩm liên ngành về cung ứng nhà ở nghiên cứu những khía cạnh xã hội của nơi trú ngụ, vì thuật ngữ "cung ứng nhà ở" thường nói về sự cung cấp nơi trú ngụ được xem như là trừu tượng. Dùng 643 cho tác phẩm liên ngành về nhà ở và công dụng của nó và cho những khía cạnh của khoa nội trợ về sắp xếp nhà ở hay nhà cửa, vì thuật ngữ "nhà cửa" thường nói về những tòa nhà được xem như là những đối tượng vật thể. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.5.

363.6

Báo cáo về nước

Dùng 363.6 cho các báo cáo tập trung vào vấn đề xử lý và phân phối nước tới người tiêu dùng và cho các báo cáo liên ngành về cung cấp nước. Dùng 333.91 cho báo cáo về cung cấp nước tập trung vào nước được sử dụng, hoặc nước cần thiết trong tương lai; 363.72 cho các báo cáo tập trung vào việc đảm bảo rằng nước thải được xử lý đúng; 363.739 cho các báo cáo tập trung vào việc bảo vệ nguồn nước tự nhiên; và 553.7 cho các báo cáo tập trung vào việc cung cấp nước có sẵn. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.6.

Dùng 333.91 cho tác phẩm tổng quát về việc kiểm nghiệm để bảo vệ chất lượng nước; 553.7 cho các báo cáo mô tả hiện trạng hoá học và sinh học của nước đã có nhưng không tập trung vào một mục tiêu cụ thể, vd., một công trình nghiên cứu cơ bản về chất lượng của các nguồn nước mặt ở Pháp; 363.6 cho các báo cáo kiểm nghiệm chất lượng nước như là công cụ để đảm bảo việc tuân thủ những tiêu chuẩn về cung cấp nước; 363.739 cho những báo cáo như là công cụ để đảm bảo việc tuân thủ những tiêu chuẩn về ô nhiễm nước thải; 628.1 cho những báo cáo như là công cụ để xác định sức tải của nhà máy và những khó khăn về kỹ thuật trong việc xử lý nước; và 628.3 cho các báo cáo như là dụng cụ để kiểm tra tính hiệu quả của những công trình xử lý nước thải.

363.73 so với 571.9, 577.27

Ô nhiễm so với Độc chất học so với Tác động của con người tới sinh thái

Dùng 363.73 hay 363.738–.739 cho các công trình nghiên cứu về ô nhiễm trong đó sự tăng giảm của các loài chỉ thị sinh học chỉ được dùng để đo phạm vi và loại ô nhiễm, và được giải thích để gợi ý sự cần thiết cho, hay sự đầy đủ của, các biện pháp cứu chữa, vd., việc kiểm nghiệm mưa axit bằng cách sử dụng các loài chỉ thị 363.738.

Dùng 571.9 cho các điều kiện bệnh lý gây ra bởi ô nhiễm và các tác nhân khác trong mô sinh vật. Dùng 577.27 hay chỉ số cho môi trường sinh thái cụ thể (biome) trong 577.3–.7 cho tác động chung hơn của các chất đối với quần xã

sinh vật, vd., sự giảm số lượng loài (đa dạng sinh học) và sức khỏe và sức mạnh nói chung của các loài còn tồn tại.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên những chỉ số theo thứ tự sau đây: 363.73, 571.9, 577.27.

Xem thêm lời bàn ở 333.7–.9 so với 363.1, 363.3, 577.

363.8 so với 613.2, 641.3

Cung cấp thực phẩm so với Chế độ ăn uống so với Thực phẩm

Dùng 363.8 cho tác phẩm về đáp ứng nhu cầu cung cấp thực phẩm cho xã hội nói chung và cho những nhóm xã hội khác nhau và cho tác phẩm liên ngành về dinh dưỡng. Dùng 613.2 cho tác phẩm nhấn mạnh cách giúp cho các cá nhân đáp ứng yêu cầu về chế độ ăn uống và duy trì được sự hấp thụ (chất dinh dưỡng) tối ưu mà không làm tăng hay giảm cân, cho các tài liệu giúp các chuyên gia dinh dưỡng hoạch định chế độ ăn uống cho các cá nhân, và cho tác phẩm tổng hợp về các khía cạnh con người trong dinh dưỡng. Dùng 641.3 cho tác phẩm nhấn mạnh đến chính thực phẩm và cho tác phẩm liên ngành về thực phẩm. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 363.8, 641.3, 613.2.

371 so với 353.8, 371.2, 379

Quản lý trường học và chính sách nhà trường

Dùng 371 cho các tác vụ và hoạt động cơ bản của trường học và hệ thống trường học. Dùng 353.8 chỉ cho việc điều hành các cơ quan quản lý giáo dục cấp quốc gia, và bang hay tỉnh, mà điều hoà và hỗ trợ các hệ thống trường học địa phương. Dùng 371.2 cho tác phẩm tổng hợp về quản lý trường học (hay hệ thống trường học) và cho tác phẩm bao quát cả 371.2 và 353.8. Dùng 371.2 và cho các chỉ số có tham chiếu tới ở dưới 371.2 cho các đề tài cụ thể về quản lý cơ sở vật chất và hệ thống.

Dùng 379 cho chính sách và tranh luận về các vấn đề chính sách chính trong giáo dục, vd., bàn luận về vai trò của chính quyền. Tiểu phân mục được cung cấp trong 379 chỉ cho những tác phẩm tổng quát về việc hỗ trợ và kiểm tra nền giáo dục công lập và cho một sự lựa chọn có giới hạn về những vấn đề chính, còn gây tranh cãi trong giáo dục. Dùng 370–378 cho chính sách công và tranh cãi liên quan đến tất cả những vấn đề khác trong giáo dục (có nghĩa là, tất cả những vấn đề không được kể tên một cách cụ thể trong 379).

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 371, 371.2, 379, 353.8.

371.01–.8 so với 372–374, 378

Các cấp bậc và đề tài cụ thể trong giáo dục

Dùng 371.01–.8 cho các đề tài cụ thể liên quan đến nhiều cấp bậc giáo dục, vd., đến giáo dục tiểu học và trung học, đến giáo dục trung học và đại học. Dùng 372–374 và 378 cho bất cứ hay tất cả các đề tài liên quan đến một cấp bậc giáo dục cụ thể. Dùng 372.1–.18 cho hầu hết những đề tài trong 371 về giáo dục tiểu

học; 373.1–.2 cho hầu hết những đề tài trong 371 cho giáo dục trung học; 374 cho những đề tài cụ thể trong giáo dục người lớn; 378.1 cho hầu hết những đề tài trong 371 về giáo dục đại học. Nếu nghi ngờ xem một tác phẩm chỉ liên quan đến một cấp bậc, hay hai hay nhiều cấp bậc, ưu tiên 371.01–.8.

372.24 và 373.23

Các cấp bậc cụ thể về giáo dục tiểu học và trung học

Các bảng sau đây cho thấy một vài sự kết hợp thông thường của các cấp lớp hay phân bậc được dùng trong giáo dục tiểu học và trung học, và một vài cái tên thường liên hệ với mỗi sự kết hợp. Dùng mô thức được trình bày trong bảng thứ nhất khi bàn tới từng cấp lớp. Bảng này phản ánh sơ đồ 3 3 3 3 được dùng trong Khungchính. Các bảng khác sau bảng thứ nhất cho thấy những sự kết hợp về cấp bậc thông thường khác của người Mỹ khớp với Khungchính như thế nào.

Cấp lớp	Chỉ số
1–3 (Các lớp sơ cấp)	372.24
4–6 (Các lớp trung cấp)	372.24
7–9 (Trường trung học cơ sở)	373.236
10–12 (Trường trung học phổ thông)	373.238

Mô thức 6 6

Cấp lớp	Chỉ số
1–6 (Trường tiểu học)	372
7–12 (Trường trung học)	373

Trường tiểu học sáu năm thì thường được gọi là "grammar school" ở Hoa Kỳ và "primary school" ở Vương Quốc Anh.

Mô thức 8 4

Cấp lớp	Chỉ số
1–8 (Trường tiểu học)	372
9–12 (Trường trung học)	373

Mô thức 4 4 4

Cấp lớp	Chỉ số
1–4 (Trường tiểu học)	372
5–8 (Trường sơ trung)	373.236
9–12 (Trường trung học)	373

Dùng cấp bậc cao hơn cho sự kết hợp các cấp lớp khác Trừ khi đa số các cấp lớp ở cấp bậc thấp hơn, vd., một trường mẫu giáo K–2 372.24. Dùng 371 cho các trường trải từ lớp một đến lớp chín hay hơn nữa.

Những điều hướng dẫn này chỉ áp dụng cho việc bàn về các sự kết hợp cụ thể các cấp lớp nói chung, vd., các trường trung học cơ sở ở Hoa Kỳ 373.2360973. Dùng dãy ký hiệu địa lý dưới chỉ số tổng quát cho giáo dục tiểu học hay trung học (hoặc 371.009) cho các trường cụ thể, vd., một trường trung học cơ sở cụ thể ở Atlanta, bang Georgia 373.758.

378.4–.9 so với 355.0071

Các trường quân sự ở bậc đại học

Dùng 378.4–.9 (378 cộng thêm ký hiệu khu vực địa lý của nơi có trường đó) cho một trường quân sự ở bậc đại học mà không phải là một học viện đào tạo chính thức, có nghĩa là, những trường mà sinh viên của họ (trừ trong thời chiến) thường vào nghề dân sự, vd., Học viện Quân sự Virginia (Lexington, bang Virginia) 378.755, Học viện The Citadel (Charleston, Nam Carolina) 378.757.

Dùng 355.0071 cho một học viện phục vụ quân đội chính thức (hay là một chỉ số tương tự cho học viện của một quân vụ cụ thể), vd., Học viện Quân sự Hoàng gia (Sandhurst, nước Anh) 355.0071, Học viện Hải quân Hoa Kỳ (Annapolis, bang Maryland) 359.0071.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 378.4–.9.

:380

Thương mại, phương tiện truyền thông (liên lạc), giao thông vận tải

Vì 380 liên quan mật thiết với 330, bảng ưu tiên dưới 330 cũng áp dụng cho những chủ đề trong 380. Thương mại, truyền thông, và giao thông vận tải cùng chiếm một vị trí trong bảng đó như là một ngành sản xuất. Do đó, dùng 331.12 cho một tác phẩm về thị trường lao động trong vận tải, nhưng dùng 388 cho tác phẩm về kinh tế học sản xuất trong vận tải.

Bảng thêm

09 so với 06

Nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý so với Các tổ chức thương mại

Dùng ký hiệu 09 cho hệ thống (tiện ích, hoạt động, dịch vụ) được duy trì bởi công ty trong một khu vực cụ thể, vd., vận tải đường sắt được Liên hiệp Đường sắt Thái Bình Dương cung ứng 385.0978. Đối với các công ty quốc tế, dùng ký hiệu 09 chỉ khi phạm vi bao quát được giới hạn cho một khu vực cụ thể, vd., tác phẩm tổng hợp về vận tải hàng không được Hãng United Airlines cung ứng 387.7, vận tải hàng không ở Hoa Kỳ được Hãng United Airlines cung ứng 387.70973.

Dùng ký hiệu 06 cho lịch sử hợp nhất của công ty, vd., lịch sử hợp nhất của Liên hiệp Đường sắt Thái Bình Dương 385.06.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 09.

384, 384.54, 384.55 so với 791.4

Điện ảnh, phát thanh, và truyền hình

Dùng 384, 384.54, và 384.55 cho tác phẩm liên ngành và cho những khía cạnh khác nhau của việc giới thiệu một chương trình với công chúng, vd., chọn ngày giờ đúng để phát đi một buổi trình diễn truyền hình tạp kỹ 384.55. Dùng 791.4 cho những khía cạnh khác nhau của việc sản xuất từng chương trình, vd., sắp xếp những màn khác nhau của một buổi trình diễn truyền hình tạp kỹ 791.4502. Nếu nghi ngờ giữa 384 và 791.4, ưu tiên 384.

Xếp lịch sử của một công ty điện ảnh, phát thanh, hay truyền hình như sau:

1. Dùng 384 cộng ký hiệu 09 từ Bảng 1, cho lịch sử tổng quát của một tổ chức, vd., 384.540973 cho lịch sử của Mạng Phát thanh NBC (National Broadcasting Company: Công ty Phát thanh Quốc gia). Dùng 384 mà không có ký hiệu 09 từ Bảng 1 cho lịch sử của hệ thống (tiện ích, hoạt động, dịch vụ) được tổ chức bảo trì, vd., 384.54 cho các đài phát chương trình phát thanh NBC.

2. Dùng 384, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng thêm dưới 380, cho lịch sử hợp nhất của tổ chức, vd., lịch sử hợp nhất của Mạng Phát thanh NBC 384.5406.

3. Dùng 791.4, cộng ký hiệu 09 từ Bảng 1, cho lịch sử và đánh giá phê bình của các sản phẩm của tổ chức, vd., lịch sử của các chương trình truyền hình được đài NBC cung ứng 791.450973.

391 so với 646, 746.9

Trang phục so với Quần áo

Dùng 391 cho tập quán liên quan đến quần áo, như là mặc cái gì, cái gì bây giờ là thời trang, quốc phục, vd., thời trang thời vua Edward 391.00941, quốc phục xứ Lithuania 391.0094793. Dùng 646 cho các khía cạnh của khoa nội trợ về quần áo, như là ăn mặc như thế nào với một ngân sách giới hạn, chọn quần áo có chất lượng tốt nhất, ăn mặc cho đúng trong giới kinh doanh. Dùng 746.9 cho khía cạnh nghệ thuật của quần áo, như là quần áo được xem như là sản phẩm của nghệ thuật dệt, thiết kế thời trang. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây 391, 746.9, 646.

398.2

Văn học dân gian

Không thể chỉ rõ thể loại hoặc sưu tập văn học cho văn học dân gian trong 398.2. Bỏ qua những khía cạnh này trong phân loại, và hãy sử dụng chỉ số cụ thể nhất có được.

Dùng ký hiệu 09 từ Bảng 1 để phân biệt phê bình văn học các sưu tập về chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể như được hướng dẫn ở 398.21–.27, vd., phê bình văn học về các chuyện ma 398.2509. Tuy nhiên,

không thêm ký hiệu 09 cho phê bình văn học về từng chuyện kể hay kho tàng tri thức dân gian.

398.2 so với 201, 230, 270, 292–299

Thần thoại và truyền thuyết

Dùng 398.2 cho các chuyện thần thoại hay thần thoại học được trình bày bằng thuật ngữ về giải trí văn hoá hay, nhất là, như là tiêu biểu cho cách diễn đạt văn học lúc ban sơ của một xã hội, ngay cả khi những thần thoại đó có đầy những thần nam và thần nữ. Dùng 201 và những chỉ số tương tự ở bất cứ nơi nào trong 200 cho thần thoại học được trình bày theo một quan điểm thuần túy thần học hay được trình bày như là một biểu tượng tôn giáo của một dân tộc. Chẳng hạn, dùng 398.2 cho các chuyện thần thoại Hy Lạp – La Mã được kể lại cho các thính giả thiếu niên; nhưng dùng 294.3 cho các chuyện kể Jataka minh họa tính cách Đức Phật.

Dùng 398.2 cho thần thoại học có một cơ sở phi tôn giáo liên quan đến tín ngưỡng và những câu chuyện có thể được nói đến như là những chuyện mê tín dị đoan, truyền thuyết, chuyện thần tiên, v.v..., nơi mà nội dung và lợi ích tôn giáo không rõ ràng. Dùng 201 và những chỉ số tương tự ở chỗ khác trong 200 cho thần thoại học có một cơ sở tôn giáo liên quan tới hầu hết những tín ngưỡng cơ bản của con người và tới tín ngưỡng tôn giáo và hành đạo.

Xếp những chuyện thần thoại và truyền thuyết cụ thể được trình bày như là những ví dụ của tôn giáo một dân tộc với chủ đề về tôn giáo, vd., truyền thuyết về Chúa Giêsu đến nước Anh 232.9.

Dùng 398.2 cho tác phẩm liên ngành về thần thoại học, vì chỉ số này gồm cả những chuyện kể dân gian với một trọng tâm rộng hơn là chỉ nguyên tôn giáo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 398.2.

398.2 so với 398

Văn học dân gian

Dùng 398.2 cho chuyện kể dân gian về một chủ đề cụ thể và phê bình văn học chuyện kể. Dùng 398 cho tác phẩm tổng hợp về lịch sử và phê bình của chuyện kể, vd., chuyện kể về các mụ và lão phù thuỷ 398.21, một khảo luận về lý do tại sao trong các chuyện kể các mụ phù thuỷ thì thường độc ác và các lão phù thuỷ thì thường tốt bụng 398. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 398.2.

407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

Giáo dục ngôn ngữ so với Tiếp thu ngôn ngữ

Dùng 407.1 cho tác phẩm nói rộng về giáo dục ngôn ngữ, không giới hạn cho phương pháp tiếp cận quy chuẩn, và tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu và giảng dạy cả ngôn ngữ lẫn văn học. Dùng 410.71 cho tác phẩm về nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học. Dùng 418.0071 cho tác phẩm về nghiên cứu và giảng

dạy ngôn ngữ dùng phương pháp quy chuẩn. Sự phân biệt cơ bản giữa ngôn ngữ học quy chuẩn và không quy chuẩn được giải thích trong ghi chú của Phần hướng dẫn ở 410. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 407.1.

Dùng ký hiệu cho ngôn ngữ cụ thể, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1 (mà cũng được đưa vào trong Bảng 4), cho tác phẩm về nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học của ngôn ngữ đó, tác phẩm nói rộng về nghiên cứu và giảng dạy không giới hạn cho phương pháp quy chuẩn, và tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu và giảng dạy cả ngôn ngữ lẫn văn học bằng ngôn ngữ đó, vd., tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Pháp và văn học Pháp 440.71. Dùng ký hiệu 80071 từ Bảng 4 cho tác phẩm về cách nghiên cứu và giảng dạy một ngôn ngữ cụ thể dùng phương pháp quy chuẩn, vd., dạy tiếng Pháp cơ bản như thế nào 448.0071. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B1—071.

Dùng 401 cho tác phẩm về tâm lý học của việc học ngôn ngữ một cách không chính quy, như một đứa trẻ học ở cha mẹ nó. Dùng B4—01 cho tâm lý học của việc học một ngôn ngữ cụ thể một cách không chính quy. Dùng 418.0071, hay B4—80071 cho một ngôn ngữ cụ thể, cho tâm lý học về việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ một cách chính quy. Dùng 401, hay B4—01 cho một ngôn ngữ cụ thể, cho tác phẩm tổng hợp về tâm lý học của việc học ngôn ngữ một cách chính quy và không chính quy. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 401 hay B4—01.

410

Ngôn ngữ học

Ngôn ngữ học quy chuẩn

Dùng 410–417 và 419–490 cộng ký hiệu 1–7 từ Bảng 4 cho tác phẩm về các phương pháp không quy chuẩn đối với ngôn ngữ học (vd., ngôn ngữ học mô tả và lý thuyết), mà liên quan tới việc mô tả hay giải thích cách sử dụng ngôn ngữ như nó vẫn tồn tại từ trước đến nay mà không quan tâm đến lý tưởng sử dụng đúng. Dùng 418 và 419–490 cộng thêm ký hiệu 8 từ Bảng 4 cho tác phẩm về phương pháp quy chuẩn, mà liên quan đến việc khuyến khích sử dụng theo chuẩn hay sử dụng đúng ngôn ngữ, nghĩa là, cố để học nói hay viết như một người sử dụng bản xứ có học về dạng chuẩn của một ngôn ngữ. Chẳng hạn, dùng 415 và ký hiệu 5 từ Bảng 4 cho tác phẩm mô tả về ngữ pháp, nhưng dùng 418 và ký hiệu 82 từ Bảng 4 cho tác phẩm quy chuẩn về ngữ pháp, vd., tác phẩm mô tả về ngữ pháp trong tiếng Pháp 445, tác phẩm quy chuẩn về ngữ pháp của Pháp 448.2. Tuy nhiên, dùng 413 và ký hiệu 3 từ Bảng 4 cho các từ điển, không phân biệt quy chuẩn hay mô tả, vd., từ điển tiếng Pháp 443.

Dùng chỉ số cho các phương pháp không quy chuẩn cho tác phẩm tổng hợp về cả ngôn ngữ học không quy chuẩn lẫn quy chuẩn, vd., một sưu tập gồm các bài viết cả mô tả lẫn quy chuẩn về ngữ pháp nói chung hay ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ khác nhau 415. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số cho các phương pháp không quy chuẩn.

Ngôn ngữ học đối chiếu

Dùng 410 hay những chỉ số khác không giới hạn cho ngôn ngữ học ứng dụng vào tác phẩm về ngôn ngữ học đối chiếu mà thuần là mô tả hay lý thuyết, hay là một sự kết hợp của ngôn ngữ học ứng dụng và không ứng dụng. Dùng 418 và ký hiệu 8 từ Bảng 4 cho tác phẩm về ngôn ngữ học đối chiếu tập trung vào việc tìm cách ngăn ngừa lỗi gây ra bởi sự giao thoa hay sự chuyển dịch sai từ ngôn ngữ thứ nhất trong khi học ngôn ngữ thứ hai hay trong khi dịch sang ngôn ngữ thứ hai. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số không giới hạn cho ngôn ngữ học ứng dụng.

Ngôn ngữ học lịch sử

Dùng 417 cho tác phẩm về ngôn ngữ học lịch sử (lịch đại) tổng quát. Dùng ký hiệu 09 từ Bảng 1 cho ngôn ngữ học lịch sử tổng quát của một ngôn ngữ cụ thể, hay cho ngôn ngữ học lịch sử của một đề tài cụ thể, nếu tác phẩm đưa ra một lịch sử, nhưng không dùng nếu như tác phẩm chỉ bàn về những quá trình thay đổi một cách chung chung. Chẳng hạn, dùng 415 cho sự mô tả tổng quát về thay đổi ngữ pháp, 425.09 cho lịch sử những sự thay đổi ngữ pháp trong tiếng Anh, và 420.9 cho lịch sử của tất cả những loại thay đổi trong tiếng Anh. Dùng ký hiệu 7 từ Bảng 4 cho tác phẩm tập trung vào những đặc tính phân biệt về dạng ban đầu của một ngôn ngữ cụ thể, ví dụ 427, tiếng Anh Trung thế kỷ.

Ngôn ngữ học so sánh

Xếp so sánh hai ngôn ngữ theo ngôn ngữ yêu cầu có sự nhấn mạnh về địa phương (thường là ngôn ngữ ít thông dụng trong một bối cảnh riêng). Chẳng hạn, thư viện ở các nước nói tiếng Anh sẽ dùng 495.6 cho một tác phẩm so sánh giữa tiếng Anh với tiếng Nhật, nhưng thư viện ở Nhật sẽ dùng 420. Nếu không yêu cầu có sự nhấn mạnh, xếp tác phẩm đó theo ngôn ngữ xuất hiện sau trong 420–490.

Xếp so sánh ba hay hơn ba ngôn ngữ trong một chỉ số cụ thể nhất chứa đủ tất cả những ngôn ngữ đó, vd., dùng 430 cho so sánh tiếng Hà Lan, tiếng Đức, và tiếng Anh, vì tất cả đều là ngôn ngữ Giecmanh; dùng 491.6 cho so sánh các tiếng Gaelic, Welsh, và Breton, vì tất cả đều là ngôn ngữ Celt.

Dùng 410 nếu không có chỉ số bao hàm tất cả những ngôn ngữ, vd., so sánh các tiếng Pháp, Hêbrơ (Do Thái) và Nhật.

Để so sánh chỉ một đặc điểm của nhiều ngôn ngữ khác nhau, áp dụng các tiêu chuẩn nêu trên, nhưng thêm ký hiệu từ Bảng 4 cho đặc điểm đó chỉ ở chỗ nào được hướng dẫn làm như vậy. Chẳng hạn, các thư viện ở những nước nói tiếng Anh sẽ dùng 495.6 cho so sánh ngữ pháp tiếng Anh và tiếng Nhật, nhưng thư viện ở Nhật Bản sẽ dùng 425. Dùng 415 cho so sánh ngữ pháp các tiếng Pháp, Hêbrơ và Nga; nhưng dùng 430 cho so sánh ngữ pháp các tiếng Hà Lan, Đức và Anh, và dùng 491.6 cho so sánh ngữ pháp các tiếng Gaelic, Welsh và Breton.

Xem thêm lời bàn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

420–490

Các ngôn ngữ cụ thể

Phương ngữ

Những nguồn có thể khác nhau như là xem một ngôn ngữ riêng nào đó là một ngôn ngữ chính hay là phương ngữ. Nghiên cứu một ngôn ngữ như là phương ngữ nếu nó được chỉ ra như vậy từ Khung phân loại Thập phân Dewey ngay cả nếu nó được nghiên cứu như là một ngôn ngữ chính trong tác phẩm được phân loại, và ngược lại.

Ngôn ngữ so với chủ đề

Xếp các ví dụ và các sưu tập của các "văn bản" có mục đích trình bày hay nghiên cứu một ngôn ngữ theo ngôn ngữ đó, ngay cả nếu bị giới hạn cho một chủ đề cụ thể, vd., ngữ pháp tiếng Anh khoa học 425. Xếp phân tích ngôn ngữ của một tác phẩm cụ thể theo chỉ số cho tác phẩm đó. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chủ đề hoặc tác phẩm cụ thể.

500 so với 001

Khoa học tự nhiên và toán học so với Tri thức

Dùng 500 cho tác phẩm về "khoa học" ngụ ý rõ ràng nhấn mạnh về khoa học tự nhiên và toán học. Dùng 001 cho tác phẩm dùng từ "khoa học" mà không ngụ ý nhấn mạnh về "khoa học tự nhiên", vd., tác phẩm cũng bao quát cả khoa học xã hội và các khía cạnh phân tích của các ngành khác. Dùng 001.2 Học vấn và học tập khi từ "khoa học" được dùng để bao quát các ngành ngoài chỉ số 500. Dùng 001.4 Nghiên cứu hơn là 507.2 cho tác phẩm về phương pháp khoa học và nghiên cứu khoa học mà không nhấn mạnh rõ ràng về "khoa học tự nhiên". Tuy nhiên, dùng 509 cho "lịch sử khoa học", vì thuật ngữ đó thường liên quan đến khoa học tự nhiên và toán học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 500.

510

Toán học

Các đề tài của trường tiểu học và trung học

Dùng các chỉ số sau đây cho các đề tài toán học hiện đang được dạy trong các trường tiểu học và trung học ở Hoa Kỳ:

Số học	513
Đại số	512.9
Hình học	516.2
Lượng giác	516.24

Tuy nhiên, hãy thận trọng khi phân loại tác phẩm với nhan đề có từ "tiền giải tích". Dùng 510 cho tác phẩm bao quát từ ba đề tài trở lên trong các đề tài đại số, số học, giải tích sơ cấp, hình học và lượng giác. Dùng 512 cho tác phẩm bao quát chủ yếu đại số, hay bao quát đại số và số học. Dùng 515 cho tác phẩm bao quát chủ yếu các phép tính sơ cấp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 510.

520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9

Không gian ngoài trái đất

Dùng 520 cho tác phẩm phổ biến về thiên văn học, dùng các thuật ngữ "không gian" và "không gian ngoài trái đất" trong khi bàn về các thiên thể và hiện tượng thiên văn học hấp dẫn khác nhau của vũ trụ, và dùng 523.1 cho tác phẩm dùng các thuật ngữ như đồng nghĩa với vũ trụ được nghiên cứu như một đơn vị đơn nhất.

Dùng 520, cho tác phẩm về thám hiểm không gian và không gian ngoài trái đất, nhấn mạnh đến các phát hiện thiên văn học (hay dùng một chỉ số cụ thể trong 523 nếu tác phẩm giới hạn cho các thiên thể cụ thể, vd., hệ mặt trời 523.2). Dùng 919.9 cộng thêm ký hiệu 04 trong bảng dưới 913–919 khi tác phẩm nói về các cuộc thám hiểm địa lý, có nghĩa là những con người sống đi ra ngoài trong các cuộc viếng thăm có thực hay tưởng tượng đến các hành tinh hay vì sao.

Dùng 500.5 cho một tác phẩm về khoa học không gian nói chung, mà không nói riêng đến các thiên thể. Dùng 530.1, nơi có một ghi chú bao gồm đề cập tới không gian, nếu như tác phẩm chỉ nói đến không gian mà không nói gì trong đó.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây 520, 523.1, 530.1, 500.5, 919.9.

520 so với 523.1, 523.8

Thiên văn học và các khoa học liên quan so với Vũ trụ, ngân hà, chuẩn sao so với Ngân hà so với Các vì sao

Dùng 520 cho tác phẩm mô tả vũ trụ trong nhiều hợp phần riêng biệt của nó, vd., như từng hành tinh, vì sao, ngân hà. Dùng 523.1 cho tác phẩm nghiên cứu vũ trụ như là một đơn vị đơn nhất. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 520.

Các vì sao và ngân hà

Dùng 523.8 cho tác phẩm tổng hợp về các vì sao và ngân hà khi chúng được nghiên cứu như từng thiên thể. Tuy nhiên, dùng 523.1 khi tác phẩm xem các vì sao chủ yếu như là các hợp phần của ngân hà. Dùng 523.1 nếu tác phẩm xem xét ngân hà và các vì sao chủ yếu trong khung cảnh của các lý thuyết vũ trụ học mà ít bàn đến từng vì sao hay ngân hà. Dùng 520 cho tác phẩm bàn về những thiên thể khác, vd., các hành tinh và sao chổi, cũng như là các vì sao và ngân hà.

Nếu nghi ngờ giữa 523.8 và 523.1, ưu tiên 523.8.

523 so với 559.9

Khoa học về trái đất trong thế giới ngoài trái đất

Dùng 523 cho các hiện tượng của thiên thể khi thiên thể không có thạch quyển rõ rệt, vì trong những trường hợp như vậy thuỷ quyển bao quanh thiên thể và khí tượng học là những khái niệm còn mập mờ, và như vậy các hiện tượng đó không thể trực tiếp so sánh được với các hiện tượng của trái đất. Dùng 559.9 và 551–553 cộng thêm ký hiệu 0999 từ Bảng 1 cho các hiện tượng của thiên thể có thạch quyển rõ ràng khi các hiện tượng đó có thể trực tiếp so sánh với các hiện tượng của trái đất. Chẳng hạn, dùng 551.50999 cho bầu khí quyển của Sao Hoả (có một thạch quyển), nhưng dùng 523.8 cho bầu khí quyển của các tinh tú (mà nó không có vỏ cứng); dùng 523.45 cho điểm đỏ của Sao Mộc (một hành tinh không có thạch quyển rõ rệt). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 523.

541 so với 546

Hoá lý các hoá chất cụ thể

Dùng 546 cho hoá lý của một nguyên tố hay hợp chất cụ thể; tuy nhiên, dùng 541 khi một hay hai ví dụ rút ra từ những nhóm lớn như kim loại hay phi kim loại được dùng chủ yếu để nghiên cứu hay giải thích một đề tài cụ thể trong hoá lý, vd., nồng độ ion hydro 541 (*không phải* 546).

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 541.

549 so với 546

Khoáng vật học so với Hoá vô cơ

Dùng 549 cho các đề tài về hoá lý và hoá lý thuyết liên hệ tới cấu trúc và hoạt tính của các chất rắn kết tinh thuần nhất. Dùng 546 cho tác phẩm tổng hợp về hoá học và khoáng vật học các loại hoá chất cụ thể. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 549.

549 so với 548

Khoáng vật học so với Tinh thể học

Dùng 549 cho tinh thể học các khoáng chất cụ thể trừ khi các khoáng chất này được dùng để nghiên cứu hoặc giải thích một đề tài trong 548, vd., thạch anh, fenspat, và những tinh thể liên quan 548. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 549.

550 so với 910

Khoa học về trái đất so với Địa lý và du hành

Địa vật lý (550) là sự phân tích cấu trúc của trái đất và các lực hình thành nó; địa lý tự nhiên (910) là sự mô tả cảnh quan từ đó mà có. Dùng chỉ số cho một lực hay quy trình cụ thể trong 551 cho việc mô tả những kết quả của lực hay quy trình cụ thể đó, vd., các trận động đất ở Myanmar 551.2209591. Dùng chỉ

số cho một địa hình cụ thể trong 551.41–.45 cho hoạt động của tất cả các lực và quá trình kết hợp để tạo ra một địa hình cụ thể, vd., việc hình thành núi ở Myanmar 551.43. Dùng 554–559 cho hoạt động của tất cả các lực hay quá trình coi như một tổng thể trong một khu vực cụ thể, nhất là nếu như tác phẩm nhấn mạnh đến địa chất học chất rắn, vd., các quá trình địa vật lý hoạt động ở Myanmar hay địa chất học của Myanmar 555.91. Tuy nhiên, dùng 910 hay chỉ số khu vực địa lý cụ thể trong 913–919 khi một tác phẩm nghiên cứu cảnh quan địa lý mà chỉ xem xét thứ yếu đến các quá trình địa vật lý, vd., mô tả đồ thị về các đặc điểm trên mặt đất ở Myanmar 915.91. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 550.

Dùng 910 hoặc chỉ số khu vực địa lý cụ thể trong 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 trong bảng ở 913–919, cho việc mô tả các đặc điểm trên mặt đất cho du khách. Những mô tả như vậy thường bao gồm nơi ăn ở và môi trường xung quanh của các khu nghỉ mát cũng như là các đặc điểm về địa lý, vd., những bãi biển du lịch đương thời ở Myanmar 915.9104.

551.5 so với 551.6

Khí tượng học so với Khí hậu học và thời tiết

Khí tượng học phân tích và mô tả những đặc tính và hiện tượng của khí quyển, và như vậy giải thích khí hậu và thời tiết. Khí tượng học cũng là một chủ đề tổng hợp, bao gồm sự xem xét về khí hậu học và thời tiết. Dùng 551.5 cho tác phẩm gọi là "khí hậu học", "khí hậu và thời tiết", hay đơn giản chỉ là "khí hậu" hoặc "thời tiết", nếu chúng bao quát những đề tài trong khí tượng học. Dùng 551.6 chỉ khi những từ được giới hạn cho bốn ý nghĩa:

1. Mô tả hiện tượng của khí quyển nói chung, thời tiết thường là mô tả đoản kỳ, và khí hậu là mô tả trường kỳ.

2. Tiên đoán thời tiết, khí hậu, hay những hiện tượng khí tượng cụ thể, có nghĩa là, dự báo thời tiết và các bản dự báo (551.63–.65).

3. Nghiên cứu khí hậu hay khí tượng học trong những khu vực nhỏ, có nghĩa là khí hậu học vi mô hay khí tượng học vi mô.

4. Nỗ lực để cải biến thời tiết hay bất cứ những hiện tượng khí tượng cụ thể nào (551.68), mà thực sự là một công nghệ.

Dùng các chỉ số 551.5 cho tất cả những khía cạnh khác, gồm mô tả (báo cáo thời tiết) về những hiện tượng cụ thể, không phân biệt những thuật ngữ được dùng trong tác phẩm có trong tay, vd., bàn luận về những yếu tố sản sinh ra thời tiết 551.5, báo cáo về lượng mưa 551.57, mô tả các loại khí hậu của Châu Á 551.6, các bản dự báo về lượng mưa 551.64, dự báo về một ngày mưa ở Singapore 551.655957.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 551.5.

551.7 so với 560

Địa chất học lịch sử so với Cổ sinh học Cổ động vật học

Dùng 551.7 cho tác phẩm về địa chất học lịch sử là khoa học nghiên cứu đất đá và các địa tầng của nó, dùng các sự kiện cổ sinh học để giúp định thời kỳ và giải thích sự trầm tích, di chuyển và xói mòn. Dùng 560 cho tác phẩm về cổ sinh học là khoa học nghiên cứu sự sống trong các thời đại địa chất trước đây qua sự giải thích các hoá thạch. Cổ sinh học sử dụng cùng một tài liệu như địa chất lịch sử có nghĩa là, hồ sơ địa chất, nhưng chỉ như là hồ sơ về sự sống và môi trường trong đó sự sống tiến hóa. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 551.7.

571–575 so với 630

Sinh lý học, giải phẫu học, và bệnh học của cây trồng và động vật trong nông nghiệp

Dùng 571–575 cho kết quả của các thí nghiệm về sinh lý học và bệnh học cơ bản sử dụng cây trồng và vật nuôi làm mẫu.

Khi cây trồng và vật nuôi được nghiên cứu cho mục đích nông nghiệp, hãy theo những chỉ dẫn sau đây:

Dùng 571.2 và 571.3 hay các chỉ số trong 571.5–.8 và 575 cho sinh lý học và giải phẫu học cây nông nghiệp, nhưng dùng 636.089 hay các chỉ số trong 636.1–.8 cho sinh lý học và giải phẫu học động vật nông nghiệp.

Dùng 632 cho tác phẩm tổng hợp về bệnh học và bệnh cây trồng và vật nuôi trong nông nghiệp, hay cho tác phẩm tổng hợp về bệnh học và bệnh của cây. Dùng 633–635 cho bệnh học và bệnh của các cây nông nghiệp cụ thể, vd., bệnh của cây bông 633.5. Dùng 636.089 cho tác phẩm tổng hợp về bệnh học và bệnh của vật nuôi trong nông nghiệp. Dùng 636.1–.8 cho bệnh học và bệnh của các loại động vật nông nghiệp cụ thể, vd., bệnh của ngựa 636.1.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 571–575.

Xem thêm lời bàn ở 571–573 so với 610.

571–573 so với 610

Kết quả nghiên cứu trong sinh học và y học

Dùng 571–573 cho những kết quả nghiên cứu sinh lý và giải phẫu với các mẫu động vật trong 571–573. Dùng 615–618 cho kết quả nghiên cứu dược học, trị liệu và bệnh học nếu mối liên quan về y học đối với con người hoặc được nói rõ hoặc được ngầm hiểu. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 571–573.

571.6 so với 571.2

Sinh học tế bào so với Sinh lý học vi sinh vật

Dùng 571.6 cho tác phẩm về vi sinh vật, đi sâu vào cấu trúc bên trong mà không bàn thêm chi tiết về sinh sản. Dùng 571.2 cho tác phẩm chỉ bàn đại cương về các vi sinh vật hay bàn về sự sinh sản tế bào của các vi sinh vật ngoài sinh học tế bào tổng quát của vi sinh vật đó. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 571.6.

571.8 so với 573.6, 575.6

Sinh sản, phát triển và sinh trưởng so với Sinh sản trong động vật và trong thực vật

Dùng 571.8 cho tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển, và sinh trưởng, và cho tác phẩm bao quát sinh sản của cả động vật và thực vật. Cũng dùng 571.8 cho tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển, và sinh trưởng trong động vật, nhưng không chỉ nói riêng về sinh sản trong động vật. Cũng dùng 571.8 cho tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển, và sinh trưởng trong thực vật, nhưng không chỉ nói riêng về sinh sản trong thực vật. Dùng 573.6 cho sinh sản trong động vật cũng như hệ sinh sản trong động vật, và 575.6 cho sinh sản trong thực vật cũng như cơ quan sinh sản trong thực vật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 571.8.

573.4 so với 571.7

Hocmon

Dùng 573.4 cho tác phẩm nhấn mạnh đến hocmon nội tiết hay hocmon trong động vật trong khi đề cập một cách tương đối hạn chế đến các hocmon ở bên ngoài thế giới động vật. Dùng 571.7 chỉ cho tác phẩm thật sự có tính tổng hợp về hocmon, vd., tác phẩm đề cập một cách cân bằng đến hocmon trong thực vật và vi sinh vật, cũng như trong động vật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 573.4.

576.5 so với 572.8

Di truyền học so với Di truyền học hoá sinh

Dùng 576.5 cho tác phẩm tổng hợp về di truyền học, cho tác phẩm nhấn mạnh đến biểu hiện sinh dưỡng của gien, và tác phẩm không nhấn mạnh đến cấu trúc hoá học dựa trên ADN của chất di truyền. Dùng 572.8 cho tác phẩm về di truyền học nhấn mạnh đến cấu trúc và quá trình hoá học, vd., ADN, ARN, sao chép, lỗi trong phiên mã, và trao đổi chéo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 576.5.

576.8 so với 560

Tiến hoá so với Cổ sinh vật học

Dùng 576.8 cho tác phẩm nhấn mạnh đến những phát hiện về cổ sinh vật học làm bằng chứng cho sự tiến hoá như thế nào và tác phẩm gồm những bằng chứng phi cổ sinh học có ý nghĩa. Dùng 560 cho tác phẩm về sự tiến hoá của

những cơ quan không còn nữa và tác phẩm về lịch sử của sự sống nhấn mạnh đến mô tả các cơ quan không còn nữa và những môi trường cổ đại. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 576.8.

577 so với 578.7

Sinh thái học của những loại môi trường cụ thể so với Sinh học của những loại môi trường cụ thể

Dùng 577.3–.7 cho tác phẩm nhấn mạnh đến hoặc là bản chất của một môi trường hoặc là mối quan hệ giữa các loại sinh vật khác nhau được tìm thấy trong môi trường đó. Dùng 578.73–.77 cho những bản báo cáo mô tả những sinh vật được tìm thấy trong một loại khu vực cụ thể, vd., thực vật và động vật được tìm thấy trong vùng đất ướt 578.768; và cho tác phẩm tổng hợp về sinh học của một loại khu vực cụ thể, vd., sinh học biển 578.77. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 577.3–.7.

577.3–.7 so với 579–590

Sinh thái học của những sinh vật chiếm ưu thế trong một loại môi trường cụ thể

Dùng 577.3–.7 cho sinh thái học của những loại sinh vật chiếm ưu thế (thường là thực vật) trong một môi trường sinh thái cụ thể (quần xã sinh vật). Chẳng hạn, dùng 577.4 (*không phải* 584) cho vai trò của cỏ trong vùng đất cỏ. Tương tự như vậy, dùng 577.3 cho sinh thái học của những quần thể rừng cụ thể, vd., sinh thái học của những quần thể rừng tùng bách ở Canada 577.30971 (*không phải* 585.0971 hay 585); và dùng 577.68 (*không phải* 597.176) cho sinh thái học ao cá.

Dùng 579–590 chỉ cho tác phẩm nhấn mạnh đến sinh học của những loài sinh vật chiếm ưu thế, vd., sinh học của cỏ trong vùng đất cỏ 574, sinh học của cá được tìm thấy trong các ao cá 597.176.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 577.3–.7.

578 so với 304.2, 508, 910

Lịch sử tự nhiên so với Sinh thái học người so với Địa lý

Dùng 578 cho tác phẩm về tự nhiên tập trung vào các sinh vật sống không phải là người và bối cảnh của chúng. Dùng 304.2 cho tác phẩm nhấn mạnh vào mối quan hệ giữa các hiện tượng tự nhiên và các thể chế của con người. Dùng 508 cho tác phẩm về tự nhiên có đề cập một cách có ý nghĩa đến các hiện tượng của khoa học trái đất, vd., thời tiết, đặc tính của nước, và núi non. Dùng 910 cho tác phẩm mô tả sự định cư của con người cũng như là các hiện tượng tự nhiên. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo ví dụ sau đây: 578, 508, 910, 304.2.

578.76–.77 so với 551.46, 551.48

Sinh học môi trường nước so với Hải dương học và Thuỷ học

Dùng 578.76–.77 cho tác phẩm về sinh học dưới nước và biển, gồm tác phẩm tổng hợp về sinh học và sinh thái học của các vùng nước. Những tác phẩm này có thể gồm sự khảo sát có ý nghĩa về các vùng nước trong đất liền và biển, như là một phần đời sống của các sinh vật thuỷ sinh, nhưng thường không gồm sự mô tả vật thể chi tiết các vùng nước. Dùng 551.46 và 551.48 cho tác phẩm giới hạn cho các hiện tượng tự nhiên không phải là sự sống và cho nghiên cứu tổng hợp các hiện tượng sinh học và vật lý của các vùng nước. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 578.76–.77.

579–590

Bảng tên phân loại sinh vật

Trong bảng chính dành cho các loại sinh vật cụ thể, thuật ngữ tiếng Anh thông thường được ưu tiên hơn các thuật ngữ khoa học trong đề mục khi mà thuật ngữ tiếng Anh thường được chấp nhận như bao gồm tất cả sinh vật trong chỉ số. Chẳng hạn, ở 598 "Birds" (Chim) có cùng nghĩa như "Aves," và ở 595.78 "Moths and butterflies" (Bướm đêm và bướm) bao gồm tất cả côn trùng trong nhóm gọi là Lepidoptere (Bộ cánh vảy); do đó, cả "Aves" lẫn "Lepidoptera" đều không được nêu tên ở những chỉ số này. Tuy nhiên, ở 595.79 không có tên hay bộ được chấp nhận là thông dụng bao gồm Hymenoptera (Bộ côn trùng cánh màng); do đó "Hymenoptera" được ghi trong đề mục, và kiến, ong, và ong vò vẽ được cho trong ghi chú.

Trong một vài trường hợp, quy tắc ưu tiên cho những tên thông dụng dẫn tới những đề mục hỗn hợp, vd., "Falconiformes, Caprimulgiformes, owls" (Bộ chim cắt, Bộ cú muỗi, Chim cú) ở 598.9.

Tên khoa học thường không được cho trong ghi chú trừ khi dưới những đề mục kết thúc (Nguyên văn tiếng Anh: bắt đầu– N.D.) bằng từ "hỗn hợp", nơi mà những tên thông thường không định nghĩa được tất cả những gì tìm thấy trong chỉ số. Đôi khi, tên khoa học được thêm vào trong ngoặc đơn trong đề mục nếu thuật ngữ thông thường có thể không rõ nghĩa, vd., ở 595.77 Ruồi (Diptera) và bọ chét, để làm rõ nghĩa rằng "ruồi", trong 595.77 không gồm một vài loại côn trùng khác cũng gọi là ruồi.

579–590 so với 571–575

Sinh học toàn bộ sinh vật so với Sinh học những quá trình bên trong

Dùng 579–590 cho các hiện tượng sinh học tổng quát và bên ngoài của các loại sinh vật cụ thể. Dùng 571–575 cho quá trình và cấu tạo sinh học bên trong của các loại sinh vật cụ thể.

Sự phân biệt giữa sinh học của toàn bộ sinh vật trong 579–590 (sinh học đệ nhất cấp) và sinh học của những quá trình bên trong ở 571–575 (sinh học đệ nhị cấp) dựa trên sự nhận thức về những khác biệt cơ bản giữa tài liệu của hai cấp sinh học này. Trong khi sự phân biệt giữa hai loại sinh học không tuyệt đối, có một số những khác biệt căn bản:

1. Sinh học đệ nhất cấp đòi hỏi phải nghiên cứu toàn bộ sinh vật hay các nhóm phân loại sinh vật và những mối quan hệ của chúng với môi trường; sinh học đệ nhị cấp đòi hỏi phải nghiên cứu các bộ phận của sinh vật để tìm ra các quá trình khác nhau hoạt động ra sao.

2. Sinh học đệ nhất cấp được nghiên cứu chủ yếu trên thực địa, nơi thường liên quan đến nghiên cứu mô tả; sinh học đệ nhị cấp được nghiên cứu chủ yếu trong phòng thí nghiệm, nơi thường liên quan đến nghiên cứu thử nghiệm. (Tuy nhiên, loại nghiên cứu nào cũng có thể được sử dụng trong bất cứ loại sinh học cấp nào.)

3. Trong sinh học đệ nhất cấp, các đề tài được xem như là điển hình chỉ cho các loài sinh vật cụ thể đang được nghiên cứu, vd., vỏ sò, vỏ ốc, tập tính sinh sản của cá, tổ chim. Trong sinh học đệ nhị cấp, quá trình được nghiên cứu trong một loài sinh vật thì thường được xem như là điển hình cho tất cả các sinh vật sống (hay như là điển hình của một lớp lớn của sinh vật như là động vật, động vật có xương sống, hoặc loài có vú), vd., hoá sinh, sự tuần hoàn máu, sự tiêu hóa.

4. Lịch sử tự nhiên nằm ở phần cốt lõi của sinh học đệ nhất cấp và bao quát gần như toàn bộ sinh học cấp này; sinh lý học nằm ở phần cốt lõi của sinh học đệ nhị cấp, và bao quát gần như toàn bộ sinh học cấp này.

5. Hầu hết các tài liệu trong sinh học đệ nhất cấp được viết bởi các chuyên gia được gọi tên theo các loài sinh vật, vd., nhà điểu học, nhà ngư học, trong khi hầu hết các tài liệu về sinh học đệ nhị cấp được viết bởi các chuyên gia được gọi tên theo quá trình và cấu tạo mà họ nghiên cứu, vd., nhà sinh hoá học và nhà tế bào học. Ngoại lệ lớn nhất là sinh thái học (một ngành nghiên cứu về các quá trình liên quan đến toàn thể sinh vật, được xem ở đây như là thuộc sinh học đệ nhất cấp), nơi mà các chuyên gia có khuynh hướng tập trung vào sinh thái học của các loại môi trường khác nhau.

6. Sau cùng, sinh học đệ nhất cấp chiếm ưu thế với các sưu tập của các thư viện tổng hợp và thư viện nhỏ, trong khi sinh học đệ nhị cấp được sưu tầm nhiều trong các thư viện đại học và nghiên cứu.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 579–590.

580 so với 582.13

Thực vật hạt kín (Cây ra hoa) và Cây đặc trưng bởi hoa

Dùng 580 cho tác phẩm về nhóm phân loại sinh vật được gọi là "cây ra hoa", như được tìm thấy trong 583–585. Nhóm này gồm hầu hết những cây có thể tìm được trong vườn rau đậu điển hình. Dùng 582.13 cho tác phẩm phần lớn giới hạn cho những cây có hoa hấp dẫn thường không trồng trong nhà. Đây là những loài thực vật được tìm thấy trong tự nhiên nhưng cũng có thể có trong vườn hoa hay sách nói về hoa. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 580.

583–585 so với 600

Tác phẩm liên ngành về các loại thực vật có hạt cụ thể

Dùng 583–585 cho tác phẩm giới hạn cho thực vật học những loài cây có ích, và cho tác phẩm đề cập nhiều đến các loài cây không có giá trị kinh tế đặc biệt. Chẳng hạn, dùng 583 cho tác phẩm về các cây xương rồng và cây ăn thịt. Cũng dùng 583–585 khi có nhiều công dụng trong công nghệ, hay một công dụng như vậy nổi bật vì một lợi ích thực vật hiển nhiên, vd., 583 cho cây sồi, bởi vì cây sồi có ích như là những cây trang trí cũng như là những cây lấy gỗ, và cho cây nguyệt quế bởi vì nhiều loại cây hoang dã được các nhà thực vật học quan tâm thường hơn hẳn một số ít loại nổi tiếng như là những cây trang trí.

Dùng các chỉ số trong 600 cho tác phẩm liên ngành về hầu hết những cây có hạt có công dụng nổi trội đơn nhất. Chẳng hạn, dùng 615 cho cây thuốc, 633.2–.3 cho cây thức ăn gia súc, 635.9 cho cây trang trí (vd., cây hoa hồng), 641.3 cho cây thực phẩm (vd., cây táo), 674 cho cây lấy gỗ, và 677 cho cây lấy sợi (vd., cây bông).

Những chỉ số liên ngành cho hầu hết những cây thông thường được cho trong Bảng Chỉ mục Quan hệ là những chỉ số đối diện với những thuật ngữ không in lui vào. Dùng 383–385 cho tác phẩm liên ngành về những thực vật không được làm chỉ mục, trừ khi chúng thuộc về những loại như được nói trong đoạn trước. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 385–585.

604.7 so với 660

Hoá chất nguy hiểm

Dùng 604.7 cho xem xét tổng hợp về các hoá chất nguy hiểm bao gồm cả việc xử lý, chuyên chở, và sử dụng bên ngoài công nghiệp hoá chất. Dùng 660 cho nghiên cứu hoá chất nguy hiểm trong kỹ thuật hoá học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 604.7.

Tuy nhiên, dùng các chỉ số trong 660 như các chỉ số công nghệ tổng hợp cho các hoá chất nguy hiểm cụ thể, vd., xử lý, chuyên chở, sử dụng chất khí tự nhiên 665.7.

608 so với 609

Phát minh so với Lịch sử công nghệ

Dùng 608 cho tác phẩm về phát minh chủ yếu là mô tả (và thường được sắp xếp theo đề tài). Dùng 609 cho tác phẩm nhấn mạnh đến các yếu tố lịch sử dẫn tới các phát minh hay xem xét các phát minh theo thứ tự thời gian. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 608.

610 so với 616

Y học và sức khỏe so với Bệnh

Dùng 610 cho tác phẩm nghiên cứu riêng về sức khỏe, dược học, và trị liệu, cũng như là các bệnh. Dùng 616 cho tác phẩm tổng hợp về các bệnh liệt kê trong 616–618.

Dùng bảng mục lục như là kim chỉ nam trong việc quyết định xem một tác phẩm thuộc về 610 hay 616. Dùng 610 nếu là một bản tóm lược những đề tài trong 610.73–618; dùng 616 nếu nó là một bản tóm lược những đề tài trong 616.02–.99 hay trong 616–618. Cũng dùng 616 nếu toàn bộ nội dung y học đưa đến khái niệm về các bệnh trong một khảo luận đơn nhất bàn về hết nhóm bệnh này đến các nhóm bệnh khác.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 610.

Tiểu phân mục chung

Dùng ký hiệu từ Bảng 1 dưới 616 cho tác phẩm rõ ràng giới hạn cho khái niệm về các bệnh hay tác phẩm tập trung vào các đề tài được nêu tên trong ghi chú xếp vào đây ở 616: y học lâm sàng, y học dựa trên bằng chứng, y học nội khoa Dùng 610.3 cho các từ điển y học, 610.71 cho các trường y, 610.92 cho các bác sỹ không có một chuyên khoa rõ ràng. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 610 cộng thêm ký hiệu từ Bảng 1.

610.92 so với 615.5

Tiểu sử của các nhà nắn bóp

Dùng 610.92 cho các nhà nắn bóp không giới hạn sự thực hành của họ. Dùng 615 cho tiểu sử của các nhà nắn bóp giới hạn sự thực hành của mình vào nắn bóp trị liệu (615.8) hay nắn bóp cho các bệnh về hệ cơ–xương (616.7). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 610.92.

612 so với 611

Sinh lý học người so với Giải phẫu học, tế bào học và mô học người

Sinh lý học liên quan tới cách thức hoạt động của các cơ quan trong khi giải phẫu học quan tâm đến hình dáng và cấu tạo của những cơ quan đó. Dùng 612

cho tác phẩm mang tên của các cơ quan nhấn mạnh đến sinh lý học của chúng hay đề cập đến cả sinh lý học lẫn giải phẫu học, trừ khi chỉ giới hạn ở mức độ tế bào học và mô học. Dùng 611 cho nghiên cứu giải phẫu học, sinh lý học, và bệnh học ở mức độ tế bào học và mô học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 612.

612.8 so với 152

Sinh lý học chức năng thần kinh. Chức năng cảm giác so với Tâm lý học tri giác cảm quan, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học

Dùng 612.8 cho tác phẩm nhấn mạnh đến các cơ chế vật lý và hoá học và đường truyền cảm giác, cảm xúc, và vận động, vd., các nghiên cứu sử dụng điện cực để xác định cách thức bộ não xử lý cảm xúc. Dùng 152 cho tác phẩm nhấn mạnh đến sự nhận biết, cảm giác, ý định, ý nghĩa, và hành động như đã được một cá nhân chiêm nghiệm hay được quan sát và mô tả mà không nói về vật lý học hay hoá học của hệ thống thần kinh, vd., 152.4 cho cảm giác giận dữ. Dùng 152 cho tác phẩm tổng hợp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 612.8.

613 so với 612, 615.8

Sức khỏe và an toàn cá nhân so với Sinh lý học người so với Các phương pháp điều trị cụ thể và các loại phương pháp điều trị

Các đề tài trong 613 cũng xuất hiện trong 612, vd., tập luyện 612 và 613.7, nghỉ ngơi 612.7 và 613.7. Dùng các chỉ số trong 613 cho tác phẩm về các khía cạnh ứng dụng hay "làm thế nào để giữ được khỏe mạnh; dùng các chỉ số trong 612 cho tác phẩm về các khía cạnh sinh lý học mô tả hay "làm thế nào để cơ thể hoạt động". Dùng 612 cho khảo sát tổng hợp về sinh lý học mô tả và tăng cường sức khỏe cá nhân. Dùng 613 cho tác phẩm cho những thông tin về sinh lý học như là cơ sở để nhấn mạnh tăng cường sức khỏe cá nhân. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 613.

Đề tài trong chỉ số 613 cũng xuất hiện trong 615.8, vd., thở 613 và 615.8, chế độ ăn uống 613.2 và 615.8, tập luyện 613.7 và 615.8. Dùng các chỉ số trong 613 cho tác phẩm về các khía cạnh phòng ngừa hay "sống khỏe mạnh"; dùng các chỉ số trong 615.8 cho tác phẩm về các khía cạnh trị liệu hay "phục hồi sức khỏe". Dùng 613 cho tác phẩm tổng hợp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 613.

614.4

Dịch tễ học

Thuật ngữ "dịch tễ học" đôi khi nói về kỹ thuật nghiên cứu với ứng dụng ngoài chỉ số 614, vd., trong việc xác định bệnh căn, như là hút thuốc là nguyên nhân của bệnh ung thư 616.99, trong việc xác định qui mô của những yêu cầu về dịch vụ xã hội, như là ranh giới của vấn đề chậm phát triển trí tuệ 362.3; trong việc khám phá những hiệu quả có thể có của những biện pháp phòng ngừa được đề nghị, như là giảm bớt tai nạn lưu thông 363.12.

615.5

Hệ thống trị liệu tổng quát

Dùng 615.5 cho tác phẩm lịch sử hay lý thuyết về hệ thống trị liệu tổng quát, vd., bàn luận về lý thuyết nắn bóp. Dùng 615.8 cho tác phẩm bàn về sự ứng dụng những hệ thống này cho trị liệu, vd., ứng dụng phương pháp nắn bóp. Dùng các chỉ số trong 616–618 khi các phép trị liệu được ứng dụng vào các điều kiện cụ thể, vd., nắn bóp trong điều trị các bệnh cơ–xương 616.7.

Tiểu sử

Dùng 615.5 cho tiểu sử của những nhà sáng lập ra các hệ thống trị liệu, vd., tiểu sử của Andrew Taylor Still, nhà sáng lập khoa nắn xương. Tuy nhiên, dùng 610.92 cho các nhà thực hành khác của một hệ thống cụ thể.

Xem thêm lời bàn ở 610.92 so với 615.5.

615.8

Phương pháp điều trị và các loại phương pháp điều trị cụ thể

Xếp ứng dụng các phương pháp điều trị liệt kê trong 615.8 cho một vài loại rối loạn cụ thể theo sự rối loạn đó, ngay cả khi tác phẩm coi sự ứng dụng là dĩ nhiên mà không nêu bật từ "ứng dụng" trong nhan đề, vd., dùng 616.99 (*không phải* 615.8) cho liệu pháp X quang nhấn mạnh đến cách điều trị bệnh ung thư; dùng 616.89 (*không phải* 615.8) cho liệu pháp âm nhạc nhấn mạnh đến công dụng về tâm thần.

615.8 so với 203, 234, 292–299

Liệu pháp tôn giáo và tâm linh so với Chữa bệnh bằng tôn giáo và ân sủng của Thiên Chúa cho lành bệnh

Dùng 615.8 cho tác phẩm về chữa bệnh và y học tập trung vào hành đạo như là một bộ phận của thực hành y học. Dùng 203, 234 và những chỉ số tương tự trong 292–299 về chữa bệnh như là một sự hành đạo, bao gồm những đề tài như là đức tin tôn giáo về bệnh tật, lễ bái và cầu nguyện để lành bệnh, những sự chữa trị màu nhiệm của các nhà lãnh đạo tôn giáo, các thánh được sùng bái, vd., cách chữa bệnh bằng tôn giáo của các dân tộc bản xứ ở Bắc Mỹ 299.7. Tác phẩm về chữa trị như là một sự hành đạo cũng có thể liên quan tới chữa trị bằng cảm xúc hay tinh thần cũng như là cách chữa trị vật lý, hay thay thế cho cách chữa trị vật lý. Dùng 615.8 cho tác phẩm về việc sử dụng sức mạnh huyền bí hay siêu nhiên trong việc chữa trị mà không đề cập tới ngữ cảnh tôn giáo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 615.8.

Xếp tác phẩm khác liên quan đến ốm đau hay y học và tôn giáo như sau:

Tôn giáo và nghệ thuật và khoa học ngành y	201
Thiên Chúa giáo	261.5

Các tôn giáo khác	292–299
Tôn giáo và sức khỏe và ốm đau và những vấn đề và chương trình liên quan	201
Thiên Chúa giáo	261.8
Các tôn giáo khác	292–299
Bàn xem chữa lành bệnh có phải là một sự màu nhiệm hay không	202
Thiên Chúa giáo	231.7
Triết lý của tôn giáo	212

616 so với 612

Bệnh và sinh lý học người

Dùng 616 cho tác phẩm tổng hợp về bệnh, chuyển từ bàn luận về sinh lý học sang xem xét tổng quát hơn về nguyên nhân của bệnh, biến chứng, phòng ngừa, và phương pháp điều trị. Dùng 612 cho tác phẩm tổng hợp về sinh lý học (612) và sinh lý bệnh học (616.07). Chẳng hạn, dùng 616.1 cho sinh lý học, bệnh học, và trị liệu pháp của hệ tuần hoàn, nhưng dùng 612.1 cho những trạng thái bình thường và bệnh học của hệ tuần hoàn. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.

616 so với 616.07

Y học lâm sàng

Dùng 616 cho tác phẩm về y học lâm sàng bao quát ứng dụng tất cả các ngành y học vào việc chữa trị những bệnh khác nhau. Dùng 616.07 cho tác phẩm về y học lâm sàng giới hạn cho việc chẩn đoán hay cho công việc của một phòng thí nghiệm chẩn đoán lâm sàng. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.

616 so với 617.4

Phương pháp điều trị không phẫu thuật

Dùng các chỉ số trong 616 cho hầu hết tác phẩm về phương pháp điều trị không phẫu thuật, vd., thao tác trị liệu về cơ bắp 616.7 (*không phải* 617.4). Dùng 617.4, chủ yếu giới hạn cho phẫu thuật mổ xẻ các hệ, cho phương pháp điều trị không phẫu thuật chỉ khi có liên hệ với phẫu thuật mổ xẻ, vd., trị liệu bằng điện với máy tạo nhịp tim, vì máy tạo nhịp tim ắt hẳn phải được ghép vào bằng phẫu thuật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.

616 so với 618.92

Bệnh so với Nhi khoa

Dùng 616 cho các bệnh hầu hết được nghiên cứu ở trẻ em nhưng hãy còn là vấn đề và mối đe dọa trong suốt cuộc đời, vd., bệnh quai bị 616.3. Dùng 618.92 chỉ khi tác phẩm có trong tay được giới hạn cho bệnh xảy ra cho trẻ em, vd., bệnh quai bị của trẻ em. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.

616.85

Đồng tính luyến ái

Dùng 616.85 cho đồng tính luyến ái chỉ khi tác phẩm nghiên cứu đồng tính luyến ái như là một sự rối loạn về phương diện y học, hay tập trung vào lập luận chống lại quan điểm của những người xem đồng tính luyến ái là một sự rối loạn về phương diện y học. Xếp những tác phẩm về những nam nữ đồng tính luyến ái có liên quan với những đề tài khác trong y học theo đề tài đó cộng thêm ký hiệu 086 từ Bảng 1, vd., khuyến cáo nam nữ đồng tính luyến ái về những vấn đề tâm thần 616.89086. Xếp hầu hết những tác phẩm về nam nữ đồng tính luyến ái ngoài y học, vd., thái độ của Thiên Chúa giáo đối với đồng tính luyến ái 270.086, tác phẩm liên ngành về đồng tính luyến ái 306.76, nam nữ đồng tính luyến ái trong lực lượng vũ trang 355.0086. Nếu nghi ngờ, ưu tiên một chỉ số không phải là 616.85.

616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

Khỏi nghiện

Dùng 616.86 cho các chương trình tự giúp cho các cá nhân hồi phục khỏi lạm dụng chất gây nghiện và cho tác phẩm liên ngành về chương trình phục hồi tập trung vào đời sống người nghiện, bao quát kinh nghiệm cá nhân về cả khía cạnh xã hội lẫn y học. Dùng 204, 248.8 và những chỉ số tương tự trong 292–299 cho sách hướng dẫn tôn giáo và tác phẩm động viên tinh thần để người nghiện phục hồi. Dùng 362.29 cho tác phẩm về các tổ chức cung cấp chương trình phục hồi, bao gồm việc quản trị chương trình và tác phẩm liên ngành bao quát cả các khía cạnh tổ chức và trị liệu của chương trình phục hồi. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.86.

Dùng 616.86 cho tác phẩm nghiên cứu chương trình phục hồi cho những người hồi phục khỏi sự lạm dụng một chất gây nghiện cụ thể như là một dịch vụ y khoa, bất luận chương trình đó được tiến hành bởi những người chuyên nghiệp, như những nhà tâm thần học hay tâm lý học lâm sàng, hay chỉ là những chương trình tự giúp được vận hành bởi những người ngoài cuộc.

Dùng 362.29 cho tác phẩm nghiên cứu những chương trình phục hồi cho những người hồi phục khỏi một loại lạm dụng chất gây nghiện cụ thể như là một dịch vụ xã hội. Những tác phẩm như vậy đặc biệt nhấn mạnh về các khía cạnh tổ chức và thể chế của chương trình.

Chẳng hạn, dùng 616.86 cho tác phẩm liên ngành về đời sống của một người nghiện rượu hồi phục hay cho Chương trình Mười hai bước của Tổ chức khuyết danh những người nghiện rượu; 204 cho sách hướng dẫn chung cho một người nghiện rượu hồi phục về cách sống một đời sống tôn giáo; 248.8 cho sách hướng dẫn cho một người nghiện rượu hồi phục về cách sống một đời sống Thiên Chúa giáo; 362.29 cho các tác phẩm tổng hợp về Tổ chức khuyết danh

những người nghiện rượu, là tổ chức cung cấp chương trình mười hai bước và nơi cho các cá nhân trong chương trình gặp gỡ nhau.

Không dùng 158.1 cho tác phẩm về phục hồi khỏi sự nghiện ngập, bởi vì tâm lý học ứng dụng vào một vấn đề y học được xếp theo vấn đề y học, không phải vào 150.

617.5

Y học vùng Phẫu thuật vùng

Chỉ số này tập hợp hai khái niệm khác nhau: (1) vùng, kết hợp những bộ phận của nhiều hệ thống sinh lý, vd., vùng bụng; và (2) cơ quan, là những bộ phận của những hệ thống đơn nhất, vd., dạ dày. Dùng 617.5 cho tác phẩm bao quát y học vùng cũng như là phẫu thuật vùng. Dùng 617.5 cho các cơ quan cụ thể chỉ liên quan tới phẫu thuật, bởi vì nghiên cứu không phẫu thuật được xếp theo hệ thống vào 616.1–.8. Nếu nghi ngờ là cơ quan, ưu tiên 616, hay 617.6–.8 cho răng, mắt, và tai. Nếu nghi ngờ là vùng, ưu tiên 617.5.

618.92 so với 617

Nhi khoa so với các ngành y học hỗn hợp Phẫu thuật

Dùng 618.92 cho các chuyên ngành không phẫu thuật được cho trong 617.5 (y học vùng) và 617.7–.8 (khoa mắt, khoa tai, khoa thính lực) khi ứng dụng vào trẻ em. Dùng 617.9 cho tác phẩm tổng hợp về các chuyên ngành phẫu thuật ứng dụng vào trẻ em. Dùng chỉ số cho chủ đề trong 617 cho tác phẩm về phẫu thuật một cơ quan, hệ thống, sự rối loạn cụ thể ứng dụng vào trẻ em, vd., y học về lưng cho trẻ em 618.92, nhưng giải phẫu lưng trẻ em 617.5.

Dùng 617 cho cả các khía cạnh phẫu thuật và không phẫu thuật của các đề tài được cho trong 617.1–.2 khi ứng dụng vào trẻ em, vd., y học thể thao trẻ em 617.1. Dùng 617.6 cho cả các khía cạnh y học và phẫu thuật nha khoa cho trẻ em.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 618.92.

618.97 so với 617

Lão khoa so với các ngành y học hỗn hợp Phẫu thuật

Dùng 618.97 cho các chuyên ngành không phẫu thuật được quy định trong các chỉ số 617.5–.8 (y học vùng, khoa răng, khoa mắt, khoa tai, khoa thính lực) khi ứng dụng vào những người cao tuổi. Dùng 617.9 cho tác phẩm tổng hợp về các chuyên ngành phẫu thuật ứng dụng vào những người cao tuổi. Dùng 617 cho tác phẩm về phẫu thuật một cơ quan, hệ thống, sự rối loạn cụ thể ứng dụng cho người cao tuổi, vd., y học về lưng người cao tuổi 618.97, nhưng giải phẫu lưng cho người cao tuổi 617.5; bệnh về răng và lợi 618.97, nhưng phẫu thuật răng 617.6.

Dùng 617 cho cả hai khía cạnh phẫu thuật và không phẫu thuật của các đề tài được cho trong các chỉ số 617.1–.2 khi ứng dụng vào người cao tuổi, vd., thương tật của người cao tuổi 617.10084.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 618.97.

622 so với 662, 669

Xử lý và tuyển quặng so với Kỹ thuật hoá học nhiên liệu và luyện kim

Dùng 622 cho xử lý tại chỗ, dùng kỹ thuật hoá học để lấy được vật liệu mục tiêu (hay các hợp chất chứa vật liệu mục tiêu) ra khỏi mặt đất và thường được coi là khai mỏ, vd., khai mỏ uranium bằng dung dịch. Tuy nhiên, xếp xử lý tại chỗ của một nhiên liệu hoá thạch vào chỉ số của kỹ thuật hoá học cho vật liệu được sản xuất ra, vì việc này thường chuyển hoá nhiên liệu thành một dạng khác, vd., biến than thành khí đốt 665.7.

Cũng dùng 622 cho tuyển quặng, nói về những phương tiện vật lý để tách quặng có thể dùng được nhiều hơn ra khỏi vật liệu cấp thấp được đào ra khỏi đất, vd., tách magnê ra khỏi quặng sắt. Tuy nhiên, dùng một chỉ số trong kỹ thuật hoá học (thường là luyện kim, 669) khi các phương tiện vật lý làm ảnh hưởng đến sự thay đổi hoá học một cách đáng kể được ứng dụng, vd., sự điện phân sắt từ quặng 669.

Xếp việc sử dụng nhiệt độ cao gây ra những thay đổi hoá học mạnh mẽ trong kỹ thuật hoá học, vd., hoả luyện kim 669.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 622.

624 so với 624.1

Kỹ thuật xây dựng so với Kỹ thuật kết cấu

Dùng 624 cho các văn bản cơ bản về kỹ thuật xây dựng bàn về cả (1) kỹ thuật kết cấu (nghiên cứu những phân ngành cụ thể của kỹ thuật xây dựng mà có khả năng ứng dụng chung cho tất cả các loại kết cấu) và (2) các loại kết cấu khác nhau mà ngành kỹ thuật này được ứng dụng vào. Dùng 624.1 chỉ cho tác phẩm có một cái nhìn hẹp về kỹ thuật kết cấu, và không bàn về những loại kết cấu khác nhau. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 624.

624 so với 690

Kỹ thuật xây dựng so với Nhà

Dùng 624 cho tác phẩm "xây dựng" hay "kiến thiết" với ý nghĩa tạo dựng tất cả các loại kết cấu. Dùng 690 chỉ cho tác phẩm chỉ bàn về các kết cấu có thể ở được (Nhà). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 624.

629.04 so với 388

Thiết bị vận tải so với Vận tải

Dùng 629.04 và những chỉ số khác cho tàu xe trong 600 (vd., 623.7, 623.82, 625.2, 629.1–.4 và 688.6) cho:

1. Mô tả tàu xe, vd., đầu máy xe lửa hơi nước 625.26

2. Công nghệ tàu xe, vd., đóng tàu biển 623.82

3. Vận hành (kỹ thuật) tàu xe, vd., lái tàu vũ trụ 629.45

4. Bảo dưỡng và sửa chữa tàu xe, vd., sửa chữa xe máy 629.28

Dùng 385–388 cho:

1. Dịch vụ do tàu xe cung ứng, vd., vận tải hành khách bằng xe lửa 385

2. Vận hành (tổng quát) tàu xe, vd., nhiệm vụ của thuyền trưởng 387.5

3. Các khía cạnh kinh tế và xã hội của tàu xe, vd., đăng ký máy bay sở hữu của một công ty 387.7

Dùng 385–388 cho tác phẩm liên ngành. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 629.04 và những chỉ số khác cho tàu xe trong 600.

629.136 so với 387.7

Kiểm soát giao thông hàng không

Dùng 629.136 cho các thiết bị cần thiết cho việc kiểm soát giao thông hàng không, vd., thiết bị rada, và nhiệm vụ của người kiểm soát giao thông hàng không. Dùng 387.7 cho các khía cạnh điều hành tổng quát, vd., xác định cần bao nhiêu kiểm soát viên không lưu cho một sân bay; cho các khía cạnh kinh tế và xã hội, vd., tín hiệu gọi vô tuyến của đài kiểm soát; và cho tác phẩm liên ngành. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 629.136.

629.43, 629.45 so với 559.9, 919, 904

Chuyến bay vũ trụ so với Khoa học về trái đất nghiên cứu thế giới ngoài trái đất, địa lý và du lịch trong thế giới này

Dùng 629.43 và 629.45 cho du hành tới một thế giới ngoài trái đất và thám hiểm nó từ không gian, ví dụ chương trình Sao Hoả Viking 629.43. Dùng 559.9 và 551–553 cộng thêm ký hiệu 0999 từ Bảng 1 cho các cuộc khám phá trong thế giới ngoài trái đất nhấn mạnh đến "khoa học về trái đất" của thế giới, vd., hoạt động núi lửa của sao Hoả 551.210999. Dùng 919.904 và 919.9 chỉ cho các bản tường thuật dự kiến về thăm dò thế giới, vd., du hành vũ trụ trên sao Hoả 919.9. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 629.43 và 629.45.

630 so với 579–590, 641.3

Nông nghiệp và các công nghệ liên quan so với Lịch sử tự nhiên của các loài sinh vật cụ thể so với Thực phẩm

Các chỉ số liên ngành

Dùng các chỉ số trong 630 cho tác phẩm liên ngành về cây trồng và vật nuôi, hay tác phẩm bàn về các loài được biết hầu như chỉ trong nông nghiệp. Dùng các chỉ số trong 630 như là các chỉ số liên ngành cho các loài nếu như tác phẩm bàn về các giống loài không được biết đến trong tự nhiên. Dùng các chỉ số trong 579–590 cho tác phẩm liên ngành về thực vật và động vật nói chung.

Dùng các chỉ số trong 630 cho tác phẩm có tài liệu về nơi tìm thấy các loài trong hoang dã, nhưng tập trung vào cách nuôi trồng nó, vd., tìm và trồng các loài hoa hoang dã 635.9 (*không phải* 582.13); nơi cá cảnh có thể được tìm thấy và làm cách nào để nuôi nó 639.34 (*không phải* 597). Dùng các chỉ số trong 579–590 như là những chỉ số liên ngành cho các loài thu hoạch trong hoang dã, vd., nấm, cây, và cá, trừ khi các loài này được biết đến nhiều nhất như là một sản phẩm đơn nhất, vd., cây tếch để làm gỗ 674 (*không phải* 583).

Dùng 641.3 cho tác phẩm liên ngành về thực phẩm. Dùng 641.3 (*không phải* 579–590 hay 630) cho tác phẩm bàn về việc sử dụng và giá trị thực phẩm cũng như là nông nghiệp và sinh học của thực vật và động vật ăn được.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 630, 641.3, 579–590.

633–635

Các cây trồng cụ thể

Một vài cây trồng có nhiều chỉ số nếu chúng quan trọng cho hai hay nhiều vụ thu hoạch hoàn toàn khác nhau. Một vài sự phân biệt quan trọng hơn là:

Ngũ cốc so với Cỏ ngũ cốc (633.1 so với 633.2)

Dùng 633.1 nếu ngũ cốc được trồng để lấy hạt (ngay cả khi thức ăn gia súc là một sản phẩm phụ quan trọng), nhưng dùng 633.2 nếu như toàn bộ cây là để cho gia súc ăn (ngay cả khi hạt được phép để cho chín).

Cây họ đậu (633.3 so với 635)

Dùng 633.3 nếu cây họ đậu được trồng hoặc để lấy hạt chín hoặc để lấy thức ăn cho gia súc lớn, nhưng dùng 635 nếu như quả đậu được hái xanh hoặc chưa chín cho người ăn.

Những cây trồng khác

Đối với những cây trồng được liệt kê chỉ trong một chỉ số, dùng số đó nếu sự khác biệt trong kỹ thuật sản xuất và về hình dáng bên ngoài của cây trồng được nông dân sản xuất chỉ là thứ yếu, vd., dùng 635 cho khoai tây, cho dù được

trồng để lấy thức ăn, thức ăn gia súc, hay chế tinh bột vì đều được trồng cùng một cách hay trông giống nhau. Tuy nhiên dùng 634.9 cho cây thiết sam (hemlocks) để lấy gỗ, nhưng dùng 635.9 cho cây thiết sam trồng làm phong cảnh, vì nó được trồng bằng một cách hoàn toàn khác và trông hoàn toàn khác nhau khi chuyên chở. Nếu cây trồng được mô tả trong một tác phẩm không phù hợp với những chỉ số hiện hữu nơi mà cây đó được nêu tên hay hiểu ngầm, dùng chỉ số thích hợp gần nhất, vd., một cây họ đậu được trồng để lấy sợi cứng 633.5. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số xuất hiện trước từ Bảng chính.

635.9 so với 582.1

Hoa và cây cảnh trong nông nghiệp so với Cây cỏ, cây lấy gỗ, cây đặc trưng bởi hoa

Dùng 635.9 cho tác phẩm nhấn mạnh đến những cây được trồng hay được thưởng thức trong khung cảnh nhân tạo. Dùng 582.1 cho tác phẩm nhấn mạnh đến cây trong tự nhiên hay trong sinh học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên dùng 635.9.

Xem thêm lời bàn ở 630 so với 579–590, 641.3.

636.72–.75

Những giống vật và nhóm chó cụ thể

Những nhóm chính được sử dụng là những nhóm được American Kennel Club (AKC = Câu lạc bộ trại chó Mỹ) thừa nhận trong cuốn *The Complete Dog Book, (Sách Đầy đủ về Chó),* 1997. Những nhóm gần tương ứng của Kennel Club (KC = Câu lạc bộ trại chó) của Vương Quốc Anh được cho trong phần ghi chú xếp ở đây khi tên các nhóm chó khác nhau về phía tài liệu. Hầu hết nhưng không phải tất cả các giống vật được liệt kê từ Bảng chính là những giống được AKC thừa nhận. Xếp những giống khác có nòi giống được thừa nhận trong các quốc gia khác mà phù hợp với những nhóm AKC và KC theo những nhóm này, vd., chó săn Châu Âu 636.752.

Nếu nghi ngờ về một giống không được nêu tên trong bảng chính, xếp nó vào 636.7.

643, 690, 728.7 so với 629.226

Nhà di động và xe có phòng ở (Nhà cơ giới hóa)

Dùng 643 cho tác phẩm liên ngành về nhà di động và cho nhà di động có nghĩa phục vụ như những nhà ở thường xuyên. Dùng 629.226 (nơi mà xe cắm trại, nhà cơ giới hóa, xe moóc lớn [xe moóc có mui dùng để ở] được trình bày như các loại tàu xe chạy trên mặt đất bằng động cơ) chỉ cho những gì chủ yếu hoặc là xe ô tô với tiện nghi ăn ở, tiện nghi ăn ở có thể xếp lại được để dùng với xe vận tải hay xe moóc lớn hoặc là xe moóc lớn với những tiện nghi ăn ở giới hạn như vậy mà chúng sẽ không (ngay cả khi móc vào nhau) phục vụ như là nhà ở thường xuyên. Không dùng 629.226 cho nhà di động phải kéo và có nghĩa phải ở lại một nơi trong một thời gian dài. Dùng 690 cho tác phẩm về xây dựng nhà

di động, và dùng 728.7 cho tác phẩm về kiến trúc nhà di động. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 643.

658 so với 658.1, 658.4

Quản lý doanh nghiệp dưới những hình thức cụ thể so với Khai trương doanh nghiệp dưới hình thức tổ chức có quyền sở hữu so với Tổ chức nội bộ

Xếp 658 cho tác phẩm tổng hợp về quản lý doanh nghiệp dưới các hình thức pháp lý hay sở hữu cụ thể (vd., công ty cổ phần, công ty hợp doanh). Dùng 658.1 cho tác phẩm tập trung về việc khai trương các doanh nghiệp dưới các hình thức pháp lý hay sở hữu cụ thể – hoặc là khởi đầu một doanh nghiệp mới hay chuyển đổi một doanh nghiệp hiện hữu sang một hình thức mới, vd., khởi đầu một doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu cá nhân, chuyển đổi một doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu cá nhân thành một công ty cổ phần.

Dùng 658.4 cho tác phẩm về tổ chức quản lý nội bộ của một doanh nghiệp (quyền hạn và trách nhiệm được phân chia làm sao), không phải tổ chức pháp lý và có quyền sở hữu. Chẳng hạn, trong một tổ chức theo chiều dọc một nhà quản lý riêng lẻ sẽ thực hiện quyền hạn cuối cùng của mình hoặc là trực tiếp với công nhân sản xuất hoặc là với nhiều đốc công khác mà những người này đến lượt mình lại giám sát các công nhân.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 658, 658.1, 658.4.

658.4 so với 651.7, 808

Truyền thông trong quản lý so với Truyền thông như là một dịch vụ văn phòng so với Viết thư giao dịch thương mại

Dùng 658.4 cho tác phẩm tập trung vào việc sử dụng truyền thông để đạt được mục đích quản lý. Những tác phẩm này thường nhấn mạnh vào các khía cạnh quan hệ cá nhân của truyền thông quản lý.

Dùng 651.7 cho tác phẩm nhấn mạnh vào những đề tài như là sử dụng điện thoại, kỹ thuật đọc cho người khác viết, cách sử dụng phần mềm máy vi tính cho thư mẫu, phương tiện kỹ thuật xử lý thư từ – nói tóm lại, sử dụng máy móc truyền thông. Không dùng 651.7 cho tác phẩm nhấn mạnh đến phong cách viết thư giao dịch hiệu quả.

Dùng 808 cho sách hướng dẫn phong cách viết thư giao dịch thương mại và tác phẩm về cách viết thư giao dịch có hiệu quả, bất luận là nhằm phục vụ thư ký hay nhà quản lý. Dùng 808 cho tác phẩm về cách viết một loại giao dịch cụ thể (vd., thư thương mại) và cho các sưu tập mẫu về một loại thư cụ thể có ý định minh họa cho một phong cách viết hay.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 658.4, 808, 651.7.

671–679 so với 680

Sản xuất sản phẩm từ các vật liệu cụ thể so với Sản xuất sản phẩm cho những công dụng cụ thể

Nói chung, dùng 671–679 cho các sản phẩm ban đầu, và dùng 680 cho các thành phẩm từ một vật liệu nhất định, vd., vải sợi 677, quần áo 687. Sự phân biệt giữa 671–679 và 680 không thể minh một cách nhất quán được bởi vì một vài sản phẩm từ những vật liệu cụ thể thì ở trong 680, vd., hàng da và lông 685; và một vài sản phẩm cho những công dụng cụ thể thì ở trong 671–679, vd., đĩa và cốc giấy 676. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 671–679.

680 so với 745.5

Sản phẩm thủ công

Dùng 680 cho sản phẩm thủ công với ý nghĩa hàng thủ công nông thôn, và của ngành nghề gia đình, như những sản phẩm của thợ rèn (682) hay người làm yên cương ngựa (685). Cũng dùng 680 cho nghề thủ công được nghiên cứu như là cách thông thường để chế tạo thứ phẩm hay thành phẩm. Dùng 745.5 cho sản phẩm thủ công nghệ khi giới hạn cho tác phẩm nghệ thuật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 680.

690 so với 643

Xây dựng nhà so với Cải tạo, nâng cấp, đổi kiểu nhà trong khoa nội trợ

Dùng 690 cho tác phẩm về cải tạo và đổi kiểu nhà ở cho các nhà xây dựng chuyên nghiệp. Dùng 643 cho một loạt tài liệu dành cho những người say mê tự làm, như được chỉ rõ trong ghi chú phạm vi ở chỉ số 643 với nội dung "tác phẩm dành cho người chủ cư ngụ hay người thuê bao quát hoạt động của các thành viên trong hộ gia đình." Nếu nghi ngờ, ưu tiên 690.

700.92

Người hoạt động nghệ thuật

Những chỉ dẫn về phân loại các nghệ sỹ thì thay đổi, hoặc là giữa các lĩnh vực chính của nghệ thuật hay trong phạm vi một phân mục, vd., dùng 730.92 cho một nhà điêu khắc, 730.092 cho một nhà điêu khắc cũng làm việc trong một hay nhiều ngành nghệ thuật tạo hình khác, 738.092 cho một người làm đồ gốm không phân biệt chất liệu hay sản phẩm.

Dùng hoặc là ký hiệu 092 từ Bảng 1 hay là ký hiệu về thời kỳ và địa điểm cho tác phẩm về một nghệ sỹ hay các nghệ sỹ như được chỉ dẫn dưới các chỉ số cụ thể, vd., 730.92 cho tác phẩm của một nhà điêu khắc Pháp, nhưng dùng 741.944 cho tranh vẽ của một họa sỹ Pháp.

704.9 và 753–758

Mô tả bằng hình tượng

Ưu tiên cho việc mô tả bằng hình tượng qua nghiên cứu khía cạnh lịch sử hay địa lý, vd., một tác phẩm tổng quát về nghệ thuật thời kỳ Romanesque (kiến trúc Châu Âu thế kỷ 9–12), 709.02, nghệ thuật Romanesque vùng Normandie 709.44, Hội họa Romanesque vùng Normandie 759.4, nhưng Đức Mẹ Đồng Trinh Maria và Chúa Hài Đồng trong nghệ thuật Romanesque vùng Normandie 704.9, Đức Mẹ Đồng Trinh Maria và Chúa Hài Đồng trong hội họa Romanesque vùng Normandie 755. Tuy nhiên, cần phải cẩn thận trong việc phân loại các trường phái và phong cách thường được giới hạn cho các vấn đề có liên quan tới các chủ đề, như là các trường phái Thiên Chúa Giáo, Byzantine, và Romanesque thường hay nghiên cứu các đề tài tôn giáo. Dùng 704.9 hay 755–758 chỉ khi thấy rằng sự mô tả bằng hình tượng này hoặc một trong những khía cạnh của nó là trọng điểm của tác phẩm.

709.01–.05 so với 709.3–.9

Các thời kỳ phát triển của mỹ thuật và nghệ thuật trang trí so với Nghiên cứu mỹ thuật và nghệ thuật trang trí theo từng châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp tác phẩm được tạo ra bởi một trường phái nghệ thuật hay theo một phong cách riêng như sau:

1. Từ cùng một địa phương, xếp theo địa phương vào 709.3–.9.

2. Từ nhiều địa phương khác nhau trong một quốc gia cụ thể, xếp theo quốc gia vào 709.3–.9.

3. Từ hai quốc gia, xếp theo quốc gia xuất hiện trước tiên trong Bảng 2 vào 709.3–.9.

4. Từ ba quốc gia Châu Âu trở lên, xếp theo thời kỳ khi trường phái hay phong cách hưng thịnh, vào 709.01–.05.

5. Từ ba quốc gia ngoài Châu Âu trở lên, trong cùng một châu lục, xếp theo châu lục vào 709.3–.9.

6. Từ ba quốc gia trở lên không nằm trong cùng một châu lục, xếp theo thời kỳ khi trường phái hay phong cách hưng thịnh, vào 709.01–05.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 709.01–.05, chỉ số quốc gia trong 709.3–.9, chỉ số địa phương trong 709.3–.9.

709.2 so với 381

Người buôn bán tác phẩm nghệ thuật

Dùng 709.2 cho người buôn bán tác phẩm nghệ thuật như là một bộ phận của thế giới nghệ thuật, vd., nghệ sỹ mà họ biết và tác phẩm mà họ buôn bán. Dùng 381 cho tác phẩm về các nhà buôn bán nghệ phẩm tập trung vào vấn đề kinh tế của việc buôn bán trong nghệ thuật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 709.2.

721 so với 690

Kết cấu kiến trúc so với Các cấu kiện của toà nhà

Dùng 721 cho các chi tiết mô tả về các toà nhà được dựng lên trong quá khứ hay được qui hoạch cho tương lai. Dùng 690 cho các nguyên tắc về thiết kế kỹ thuật và xây dựng của các toà nhà, hay những lời chỉ dẫn thực tế (vd., cho nhà xây dựng) về cách phối hợp các cấu kiện, hình dáng, và vật liệu với nhau. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 721.

729

Thiết kế và trang trí kết cấu và phần phụ

Dùng 729 chỉ cho tác phẩm tổng quát tập trung một cách cụ thể vào thiết kế kiến trúc. Dùng 690 cho tác phẩm chỉ nghiên cứu riêng xây dựng, và dùng 721 cho tác phẩm nghiên cứu thiết kế và xây dựng cùng với nhau. Dùng 729 cho tác phẩm về trang trí chỉ khi chủ đề được nghiên cứu như là một khía cạnh của trang trí kiến trúc hơn là một đối tượng nghệ thuật tự thân, vd., việc sử dụng những bức bích họa như là trang trí kiến trúc 729, nhưng tác phẩm tổng hợp về bích họa 751.7.

731–735 so với 736–739

Điêu khắc so với Các nghệ thuật tạo hình khác

Dùng 731–735 cho các sản phẩm và kỹ thuật điêu khắc. Dùng 736–739 cho sản phẩm và kỹ thuật về nghệ thuật tạo hình. Chẳng hạn, dùng 731 cho một tượng đồng là một tượng bán thân điêu khắc, nhưng dùng 739.5 cho một tượng đồng mà chỉ là một phần của một tác phẩm trang trí lớn hơn (như là hình chạm ở đầu mái, hay tay cầm). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 731–735.

741.6 so với 800

Minh họa

Dùng 741.6 cho minh họa nói chung. Xếp một loại minh họa cụ thể theo hình thức nghệ thuật được thể hiện nếu loại này được nhấn mạnh, vd., tranh khắc axit. Dùng 800 cho minh họa mà chỉ kèm theo hay làm tăng thêm giá trị của văn bản văn học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 741.6.

745.1

Đồ cổ

Dùng chỉ số có trong 700 cho một loại đồ cổ cụ thể, vd., đồng tiền vàng 737.4, đồ gỗ cổ New England 749.0974.

Nếu không có chỉ số có sẵn trong 700–779, dùng chỉ số trong 600–699 cho một loại đồ cổ cụ thể, vd., ô tô chở khách cổ 629.222. Nếu có các chỉ số riêng biệt trong 600–699 cho công dụng của đồ vật và cho việc chế tạo nó, ưu tiên cho chỉ số công dụng, vd., nông cụ cổ 631.3 (*không phải* 681).

Nếu không có chỉ số có sẵn trong 600–699 hay 700–779 cho một đồ cổ hay cổ vật cụ thể, xếp nó theo chủ đề có mối liên hệ mật thiết nhất, vd., cổ vật Đền Shirley 791.4302.

745.5928

Mô hình và mẫu tiểu xảo thủ công

Xếp mẫu tiểu xảovà mô hình làm thủ công như sau:

Dùng 700 cho các mô hình thủ công:

1. Nếu có một chỉ số cụ thể trong 700 cho mô hình, vd., máy bay giấy 745.592.

2. Nếu có một chỉ số cụ thể trong 700 cho chủ đề được minh họa bằng mô hình, vd., đồ gỗ tiểu xảo thủ công 749.022 (Dùng ký hiệu 022 từ Bảng 1 để chỉ mô hình hay mẫu tiểu xảo.)

3. Nếu không có chỉ số trong 600 cho mô hình hay chủ đề được minh họa bằng mô hình. Trong trường hợp này chỉ số cụ thể nhất có thể có sẽ được chọn.

Dùng 600 cho mô hình và mẫu tiểu xảo thủ công nếu không có chỉ số cụ thể trong 700 *và* một trong những điều kiện sau đây được đáp ứng:

1. Nếu có một chỉ số cụ thể trong 600 cho mô hình, vd., máy bay mô hình thủ công 629.133.

2. Nếu có một chỉ số cụ thể cho chủ đề được minh họa bằng mô hình, vd., mẫu tiểu xảo đầu máy hơi nước chuyển động thuận nghịch thủ công 621.1.

769.9

Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của việc thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Dùng 769.92 cho cả người thiết kế nghệ thuật in sao chép từ những họa sỹ khác và những họa sỹ đã được người thiết kế nghệ thuật in sao chép chép lại (nếu chỉ bàn về ấn phẩm), vd., tranh in theo Gainsborough 769.92. Dùng 769.93–.99 cho

các tranh in do một xưởng in hay xưởng vẽ sản xuất. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 769.92.

776 so với 006.5–.7

Nghệ thuật máy tính

Dùng 776 cho tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật máy tính và cho tác phẩm về nghệ thuật máy tính nơi chính máy tính hiển thị đối tượng nghệ thuật hay tạo ra thành phẩm nghệ thuật. Dùng 700–780 cộng ký hiệu 0285 từ Bảng 1 hay những điều cung cấp cụ thể từ Bảng chính cho tác phẩm về máy tính được dùng như những dụng cụ hay thiết bị để tạo ra đối tượng nghệ thuật, vd., máy tính và nghệ thuật 700.285, máy tính trong nghệ thuật đồ họa 760.0285, soạn nhạc bằng máy tính 781.3.

Dùng 006.5–.7 cho tác phẩm về phần cứng và phần mềm máy tính được dùng trong nghệ thuật máy tính, vd., âm thanh máy tính 006.5, đồ họa máy tính 006.6, hệ thống đa phương tiện 006.7. Tác phẩm như vậy sẽ đặc biệt bảo chúng ta cách sử dụng phần cứng và phần mềm, và có thể gồm thông tin về những đề tài như nén tệp.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 776.

779 so với 770.92

Ảnh so với Con người có liên quan tới nhiếp ảnh

Dùng 779 cho sưu tập ảnh của cá nhân, thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 chỉ khi ảnh bao quát một loạt chủ đề. Dùng 779 cho sưu tập ảnh của nhiều nghệ sỹ từ cùng một khu vực thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1 và ký hiệu 1–9 từ Bảng 2 để cho thấy khu vực nơi mà các nhà nhiếp ảnh có nguồn gốc chỉ khi các ảnh bao quát một loạt chủ đề, vd., sưu tập ảnh của nhà nhiếp ảnh Pháp 779.0944, nhưng sưu tập ảnh chân dung của các nhà nhiếp ảnh Pháp 779. Dùng 770.92 cho tiểu sử và đánh giá phê bình, mà cũng có thể chứa một vài ảnh. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 779.

780.26

Văn bản; khảo luận về dàn bè và tác phẩm nhạc ghi âm

Trong phạm vi 780, thêm 026 (từ 780.26) vào chỉ số trong 781–788 để chỉ khảo luận về các bản dàn bè và tài liệu ghi âm. (Để phân biệt chính phân phổ và ghi âm trong 780, áp dụng qui định tùy chọn được cho ở 780). Tuy nhiên, khi các chỉ số trong 780–788 được thêm ở nơi khác từ Bảng chính, thêm 026 cho dàn bè và tài liệu ghi âm, cũng như cho các khảo luận về chúng. Chẳng hạn:

Chỉ số	Dùng cho
787.2	Khảo luận về nhạc vĩ cầm (viôlông)
787.2	Bản dàn bè vĩ cầm
787.2	Tài liệu ghi âm nhạc vĩ cầm
787.2026	Khảo luận về bản dàn bè vĩ cầm

787.2026	Khảo luận về tài liệu ghi âm nhạc vĩ cầm
016.7872	Thư mục những khảo luận nhạc vĩ cầm
016.7872026	Thư mục bản dàn bè vĩ cầm
016.7872026	Thư mục những khảo luận về bản dàn bè vĩ cầm
016.7872026	Danh mục chọn lọc tài liệu ghi âm nhạc vĩ cầm
016.7872026	Thư mục những khảo luận về tài liệu ghi âm nhạc vĩ cầm

780.92 và 791.092

Con người liên quan tới các cuộc trình diễn công cộng

Dùng chỉ số cho hoạt động nhờ đó sự nghiệp của một người được chính thức xác nhận làm tiểu sử của một diễn viên, vd., tiểu sử của một ca sỹ ôpêra 782.1092. Nếu sự nghiệp của một người liên quan đến nhiều loại trình diễn công cộng mà không có loại nào nổi trội đặc biệt, dùng hoạt động xuất hiện trước trong Bảng ưu tiên sau đây:

Âm nhạc	780
Múa	792.8
Trình diễn sân khấu	792
Điện ảnh	791.43
Truyền hình	791.45
Phát thanh	791.44

Chẳng hạn dùng 792.02 cho tiểu sử của một diễn viên sân khấu cũng đã làm nhiều việc đáng kể trong truyền hình. Dành ưu tiên cho những hoạt động được liệt kê ở bảng trên trên tất cả những hoạt động khác được liệt kê ở 791.

780.92

Nhạc sỹ và nhà soạn nhạc

Nhạc sỹ

Tác phẩm tổng hợp về nhạc sỹ được xếp vào chỉ số cụ thể nhất mô tả nghề nghiệp của họ. Dùng 780.92 chỉ cho các nhạc sỹ nổi tiếng ngang nhau về hoạt động thanh nhạc và nhạc dụng cụ, vd., Ludwig Van Beethoven. Dùng 782–783 cho các nhạc sỹ được biết đến chủ yếu là về thanh nhạc, vd., Richard Wagner, một nhà soạn nhạc ôpêra, 782.1092; Elvis Presley, một ca sỹ nhạc rock, 782.42166092. Dùng 784–788 cho các nhạc sỹ được biết đến chủ yếu là về nhạc dụng cụ, vd., Sir Thomas Beecham, một người chỉ huy dàn nhạc, 784.2092; Nicolò Paganini, một nhạc sỹ vĩ cầm, 787.2092 (*Xem thêm 781.6 bàn về các nhạc sỹ có liên quan tới truyền thống âm nhạc không phải là nhạc cổ điển.*)

Xem thêm lời bàn ở 784–788.

Nhà soạn nhạc

Dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 để chỉ một tiểu sử, một sự phê bình tổng quát về nhà soạn nhạc, một sự phân tích về đóng góp của một nhà soạn nhạc cho sự phát triển về một khía cạnh nào đó của âm nhạc (như là vai trò của Haydn trong sự phát triển của loại hình côngxectô), tác phẩm phê bình về chính văn tác phẩm của một nhà soạn nhạc (như là lời phê bình về nhạc dương cầm của Ravel), và một sưu tập các bài phân tích về từng bản nhạc. Không dùng ký hiệu 092 cho phê bình về từng tác phẩm của một nhà soạn nhạc.

Xem thêm lời bàn ở 784–788.

'781.6

Nhạc sỹ phi cổ điển

Tác phẩm tổng hợp về nhạc sỹ phi cổ điển (nhạc sỹ thuộc truyền thống không phải là nhạc cổ điển) được xếp vào chỉ số cụ thể nhất mô tả sự nghiệp của họ. Dùng các chỉ số trong 784.62–.66 và cũng dùng 781.6 cho các nhạc sỹ nổi tiếng ngang nhau về tác phẩm về hoạt động thanh nhạc và nhạc dụng cụ, vd., Louis Armstrong, một nhạc sỹ chơi kèn trompet, ca sĩ, và nhạc trưởng dàn nhạc jazz, 781.65092. Dùng 782–783 cho các nhạc sỹ nổi tiếng chủ yếu về thanh nhạc, vd., Elia Fitzgerald, một ca sỹ nhạc jazz, 782.42165092. Dùng 784–788 cho các nhạc sỹ nổi tiếng chủ yếu về nhạc dụng cụ, vd., John Coltrane, một nhạc sỹ chơi nhạc jazz bằng kèn saxophone cao âm, 788.7.

Xem thêm lời bàn ở 784–788 : Bảng thêm : 092.

'781.62 so với 780.89

Âm nhạc dân gian so với Âm nhạc liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Dùng 781.62 cho âm nhạc bản xứ đối với một nhóm sắc tộc hay dân tộc, vd., âm nhạc Mỹ gốc Phi. Dùng 780.89 cho nhóm có liên quan tới âm nhạc nói chung, vd., một tác phẩm về nhà soạn nhạc, ca sỹ ôpera, người chỉ huy dàn nhạc jazz. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 781.62.

'782

Thanh nhạc

Dùng 782.1 cho dàn bè thanh nhạc trong kịch, vd., dàn bè nhạc ôpêra, dàn bè nhạc kịch. Dùng 782.5–.9 và 783 cho dàn bè thanh nhạc không phải kịch. (Dùng 792.5 cho nhạc kịch sân khấu.)

Đối với thanh nhạc không phải là kịch (782.2–783), việc phân loại được xác định bằng cách xem một tài liệu là một khảo luận hay một tài liệu ghi âm về một mặt, hoặc là một bản dàn bè về mặt khác. Một người quan tâm đọc về hay nghe một ca sỹ hay một bản nhạc thường sẽ không biết cao độ âm thanh của ca

sỹ hay những yêu cầu về âm thanh của bản nhạc đó. Trái lại, một người quan tâm đến bản dàn bè sẽ biết loại giọng hay các giọng hát liên quan, vd., một tập bài hát được hát bằng một giọng nữ cao, hay một bài hát thánh lễ được hát bằng một giọng nam cao và một đội hợp xướng nam. Do đó, dùng 782.2–.4 cho các khảo luận về các ca sỹ và những bản ghi âm của họ và các loại thanh nhạc không phải là kịch, nhưng dùng 782.5–783 cho bản dàn bè và văn bản.

Ví dụ:

Khúc hát tự sự giọng nữ cao từ một vở ôpêra [dàn bè]	782.1
Âm giai giọng nữ cao không phải từ vở ôpêra [dàn bè]	783.6
Thánh ca giọng nữ cao [ghi âm]	782.25
Giọng cao của phụ nữ [khảo luận]	783.6

Dàn bè thanh nhạc

Với dàn bè, loại giọng hát và tầm cỡ của dàn thanh nhạc phải được xem xét. Sự phân biệt giữa 782.5–.9 và 783 được dựa trên số lượng giọng hát của từng bè. Dùng 782.5–.9 cho nhạc mỗi bè có nhiều giọng (cái thường được định nghĩa bằng âm nhạc hợp xướng hay đồng ca). Dùng 783 cho âm nhạc mỗi bè một giọng (những bài hát bè và đơn ca). Hãy theo thứ tự ưu tiên sau đây cho dàn bè và các bè của thanh nhạc không phải là kịch:

Tầm cỡ của dàn thanh nhạc (bao gồm cả đơn ca)

Loại giọng, vd., giọng nam cao, giọng nữ cao, giọng trẻ em

Thể loại thanh nhạc

Tầm cỡ của dàn thanh nhạc tương đương với phân mục cơ bản của phần nhạc cụ trong bảng chính. Nhạc hợp xướng tương tự với nhạc của dàn nhạc (trong một vài bè, mỗi bè có nhiều giọng / nhạc cụ); nhạc cho giọng đơn ca kết hợp tương tự với nhạc thính phòng (mỗi bè chỉ một giọng / nhạc cụ), và nhạc cho giọng đơn ca tương tự với nhạc cho nhạc cụ độc tấu.

Loại giọng cũng tương đương với phần nhạc cụ của bảng chính, trong đó việc chỉ ra giới tính và cao độ của giọng hát tương tự như việc chỉ ra loại và kiểu nhạc cụ. Các loại giọng khác nhau được phân biệt trước tiên theo giới tính và tuổi tác (phụ nữ, trẻ em, nam giới) và thứ đến cao độ.

Chẳng hạn:

Bài hát thế tục cho ca đoàn giọng nam	782.8
Bài hát Giáng sinh cho các giọng đơn ca kết hợp	783.1

782.1 so với 792.5, 792.6

Các loại thanh nhạc ca kịch

Dùng 782.1 cho các thể loại thanh nhạc ca kịch như là một loại thanh nhạc, bao quát những đề tài như là nhịp điệu, tinh tiết, ca sĩ, chỉ huy dàn nhạc. Dùng 792.5

và 792.6 cho các thể loại thanh nhạc ca kịch như là một loại trình diễn sân khấu, bao gồm những đề tài như là trang phục, phông cảnh, đạo diễn. Chẳng hạn, dùng 782.1 cho ôpêra như là thanh nhạc, 792.5 cho việc dàn dựng sân khấu các vở ôpêra, dùng 782.1 cho các vở nhạc kịch như là thanh nhạc, 792.6 cho việc dàn dựng các vở nhạc kịch. Dùng 792.509 cho một nhà hát ôpêra và những tác phẩm của nó, vd., câu chuyện của La Scala, Milan 792.50945. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 782.1.

'784–788

Con người liên quan tới nhạc cụ và âm nhạc của nhạc cụ

Đối với những người liên quan tới một nhạc cụ và âm nhạc của nó, và đối với những người liên quan tới âm nhạc cho nhạc cụ, thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 trực tiếp vào chỉ số cho nhạc vụ và âm nhạc của nó, vd., Nicolò Paganini (nhạc sỹ vĩ cầm và nhà soạn nhạc) và Isaac Stern (nhạc sỹ vĩ cầm) 787.2092. Tuy nhiên, đối với những người chỉ quan tâm đến nhạc cụ, *không* thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., Antonio Stradivari (người làm đàn vĩ cầm) 787.2.

Đối với những người liên quan tới một truyền thống âm nhạc cụ thể không phải là âm nhạc nghệ thuật miền Tây, *không* thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., một nhạc sỹ vĩ cầm nhạc đồng quê 787.2. Nếu người đó liên quan tới nhiều truyền thống, thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1.

'791.43 và 791.44, 791.45, 792.9

Phim, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, tác phẩm sân khấu

Một tác phẩm được ghi lại trên những phương tiện không phải là nguyên tác thì được xếp theo chương trình ghi âm và hay ghi hình, chứ không theo tác phẩm, vd., một vở ôpêra diễn trên sân khấu được ghi băng cho truyền hình 791.45 (chương trình truyền hình), *không phải* 792.5 (vở ôpêra diễn trên sân khấu).

791.43, 791.45 so với 778.5

Điện ảnh và truyền hình

Dùng 791.43 và 791.45 cho điện ảnh và truyền hình như là những loại hình nghệ thuật và cho những tác phẩm tổng hợp về việc sản xuất ra những loại hình đó. Dùng 778.5 cho các khía cạnh kỹ thuật của việc làm phim điện ảnh hay băng hình. Chẳng hạn, dùng 791.4302 cho việc sử dụng kỹ thuật ánh sáng để làm tăng không khí của cảnh diễn và cho một tác phẩm tổng hợp về chiếu sáng, nhưng dùng 778.5 cho cách xác định loại thiết bị chiếu sáng nào cần sử dụng trong khi quay phim dưới ánh sáng mặt trời chói chang. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 791.43 và 791.45.

793.93 so với 794.8

Trò chơi mạo hiểm và tưởng tượng trên máy tính so với Trò chơi điện tử phản xạ nhanh

Dùng 793.93 cho các trò chơi mạo hiểm trên máy tính đặt người chơi vào một tình huống hay một mục đích (hay những mục đích). Những mục đích này có thể liên quan đến việc giải quyết một điều bí ẩn hay những vấn đề và tích lũy điểm. Người chơi phải suy nghĩ như đối lại với hành động phản xạ và được hướng vào một câu chuyện tương tác. Một ví dụ là *Myst*®.

Dùng 793.93 cũng cho những trò chơi đóng kịch tưởng tượng bằng máy tính liên quan tới việc đạt tới một mục đích bằng cách giải quyết những vấn đề trí tuệ, nhưng đòi hỏi những hành động phản xạ vì có những hành động chiến đấu hay điền kinh và kết quả trong đó được quyết định bằng máy tính. Ví dụ như *Final Fantasy*® và *Sim City*®.

Dùng 794.8 cho trò chơi điện tử phản xạ nhanh (Arcade games) nhấn mạnh đến những phản xạ nhanh, như đối lại với những quyết định trí tuệ. Thuật ngữ nói về một loại trò chơi, không phải chỉ là những trò chơi được chơi trong các cửa hàng trò chơi điện tử thông thường mà còn có thể gồm cả những cuộc chiến đấu, chuyến bay vũ trụ, bắn, bắn đạn, mê cung, chạm súng trong vũ trụ, và chiến lược. Ví dụ như *Tekken*® và *PacMan*®.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 793.93.

795.01 so với 519.2

Trò chơi may rủi

Dùng 795.01 cho xác suất, hay "vận may", của việc thắng "trò chơi may rủi" với ý nghĩa giải trí, có nghĩa là, bất cứ trò chơi nào trong đó may rủi, chứ không phải kỹ năng, là yếu tố quan trọng nhất trong quyết định kết quả, vd., súc sắc, bài tây, bi. Dùng 519.2 cho "trò chơi may rủi" với ý nghĩa toán học, chỉ giới hạn cho những trò chơi do một người chơi đơn độc nhằm xác định chính sách hay chiến lược tối ưu để thắng cuộc chơi và là một phần của lý thuyết xác suất có kiểm soát. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 795.01.

796.08 so với 796.04

Lịch sử và mô tả thể thao và các trò chơi có liên quan tới các loại người so với Các loại thể thao và trò chơi nói chung

Dùng các chỉ số trong 796.08 hay ký hiệu 08 từ Bảng 1 thêm vào các chỉ số cho các môn thể thao hoặc trò chơi cụ thể cho tác phẩm về sự tham dự của những loại người cụ thể nếu như những môn thể thao hay trò chơi đó không được cải biến để cho phép họ tham dự. Dùng hoặc là 796.04 hay các chỉ số cho các môn thể thao hay trò chơi cụ thể mà không cộng thêm nếu như các môn thể thao hay

trò chơi đã được cải biến để cho phép những loại người cụ thể tham dự. Chẳng hạn, dùng 796.352087 cho tác phẩm về cách những người cụt một chân có thể chơi golf, vì họ thường có thể chơi mà không làm một sự thay đổi chính nào đối với luật chơi golf. Tuy nhiên, để tham dự vào những môn thể thao khác, người đã mất một chân có thể yêu cầu một cái xe lăn. Dùng 796.04 cho tác phẩm tổng hợp về thể thao xe lăn. Xếp phương án xe lăn của một môn thể thao cụ thể theo môn thể thao đó, ví dụ môn bóng rổ xe lăn 796.323. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 796.08 hay chỉ số cho môn thể thao hay trò chơi cụ thể đó với việc sử dụng ký hiệu 08 từ Bảng 1.

Tên biến thể của môn thể thao có thể gây ấn tượng rằng môn thể thao đó chỉ cho một loại người khi bất cứ loại người nào cũng có thể chơi nó. Chẳng hạn, bóng rổ nữ trước năm 1971 là một biến thể của môn bóng rổ trong đó mỗi đội có sáu người, và có ba tiền đạo chơi ở sân trước. Dùng 796.323 (*không phải* 796.323082) cho biến thể này bởi vì nam giới hay phụ nữ đều chơi được.

Một vài môn thể thao hay trò chơi có tên nghe tương tự, nhưng luật chơi thì thật là khác biệt đến mức tạo ra những môn thể thao và trò chơi tách biệt, mặc dầu có liên quan. Chẳng hạn, bóng đá theo luật Ôxtrâylia, bóng đá Mỹ, và bóng đá Canađa là những môn thể thao tương tự nhưng mỗi môn có những luật chơi riêng và được xếp vào 796.33, 796.332, và 796.335 một cách tương ứng.

796.15 và 629.04

Chơi với những mô hình điều khiển từ xa, diều, những máy móc tương tự so với Mô hình và mẫu tiểu xảo của các thiết bị vận tải

Dùng 796.15 cho cả trò chơi với tàu xe điều khiển từ xa lẫn tác phẩm liên ngành về tàu xe điều khiển từ xa, vd., cho bay và chế tạo những máy bay điều khiển từ xa. Dùng 629.04 và những chỉ số tương tự trong 620 cho việc thiết kế và chế tạo các tàu xe mô hình, vd., chế tạo máy bay mô hình 629.133. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 796.15.

Dùng 790.1 cho tác phẩm tổng hợp về trò chơi với tất cả các loại đường sắt và đoàn tàu mô hình, bởi vì hầu hết trò chơi với đường sắt và đoàn tàu mô hình không liên quan đến tàu xe điều khiển từ xa.

800

Văn học (Văn chương)

Mục này sử dụng ký hiệu từ Bảng 3 để minh họa cho việc áp dụng các nguyên tắc cho các nền văn học khác nhau, vd., "B3—1" được dùng để bàn về thơ ca trong những nền văn học cụ thể hơn là "811, 821, 831, 841, v.v...".

Chọn giữa văn học và chủ đề phi văn học

Ngành văn học chỉ giới hạn cho: (1) tác phẩm của trí tưởng tượng được viết dưới nhiều thể loại văn học khác nhau, vd., tiểu thuyết, thơ; (2) phê bình văn học và mô tả; (3) lịch sử văn học và tiểu sử. Xếp tác phẩm của trí tưởng tượng

có ý định gây thích thú, say mê vào 800, nhưng xếp tác phẩm chủ yếu có tính thông tin theo chủ đề trong các ngành khác, không phân biệt thể loại văn học. Chẳng hạn, xếp *The Drapier's Letters (Những bức thư của Drapier)* của tác giả Jonathan Swift như là một tác phẩm về chính sách tiền tệ vào 332.4 (*không phải* như là một sưu tập thư từ của tác giả).

Tiểu luận diễn văn, thư từ, và nhật ký thường được dùng cho mục đích phi văn học. Nếu nghi ngờ xem phải xếp một tác phẩm vào một trong những thể loại này như văn học vào 800 hay theo chủ đề ở một chỗ nào khác trong bảng chính, thì ưu tiên chủ đề.

Xếp những tiểu thuyết phi giả tưởng dùng kỹ thuật viết hư cấu để kể chuyện về những con người thật và những sự kiện có thật như sau. Xếp bản tường thuật về một sự kiện hay một loạt sự kiện có thật dùng tên của những người liên quan, không bịa ra tính cách nhân vật hay bóp méo sự kiện để làm gia tăng hiệu quả nghệ thuật theo ý muốn, và không đi ra ngoài thông tin mà tác giả có được từ những cuộc điều tra hay phỏng vấn, vào ngành thích hợp với những sự kiện được mô tả. Chẳng hạn, xếp *In Cold Blood (Trong Dòng Máu Lạnh)* của Truman Capote, một bản tường thuật một kẻ giết người nhiều lần, vào 364.152. Tuy nhiên, nếu tác giả đi ra ngoài những gì được biết từ những cuộc điều tra và phỏng vấn trong việc mô tả những cuộc đàm thoại, tình cảm, tư tưởng hay trạng thái tâm hồn của những người được phác họa trong sách , hãy xếp tác phẩm như tiểu thuyết, vd., *The Excutioner's Song (Bài ca Đao phủ)* của Norman Mailer 813. Nếu nghi ngờ, thì xếp vào tiểu thuyết.

Những loại tiểu thuyết, và thơ ca cùng kịch khác đôi khi được dùng như phương tiện chuyển tải những thông tin sự kiện, vd., tiểu sử viết bằng thơ, tiểu thuyết được dùng để dạy những điều cơ bản của toán học. Dùng 800 cho thơ ca, kịch và tiểu thuyết trừ khi các thể loại chỉ là phụ trợ cho việc giải thích về một chủ đề cụ thể, vd., *Circulation of the Blood (Sự Tuần hoàn của Máu)* của Harvey (được viết bằng những vần thơ La tinh) 612.1 (*không phải* 871). Làm một ngoại lệ cho một vài tác phẩm cổ đã từ lâu được xếp như là văn học không phân biệt nội dung của chúng, vd., *Works and Days (Việc làm và Ngày làm)* của Hesiod 881 (*không phải* 630), mặc dầu bàn về nông nghiệp thực hành.

Xếp một sưu tập văn bản văn học hay những trích đoạn từ những văn bản văn học có ý định minh họa cho nghiên cứu một ngành khác theo ngành được minh họa. Chẳng hạn, dùng 307 cho một sưu tập có ý định giải thích cộng đồng là gì.

Xếp một công trình nghiên cứu về phương diện văn học đối với những tác phẩm phi văn học vào 809, vd., Kinh thánh như là văn học.

Ngôn ngữ

Xếp tác phẩm văn học theo ngôn ngữ, chứ không theo quốc gia gốc. Tuy nhiên, xếp tác phẩm bằng tiếng Anh bắt nguồn ở Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Hawaii, và những quần đảo liên quan về phương diện địa lý vào 810 (*không phải* 820). Xếp tác

phẩm bằng tiếng Anh bắt nguồn ở Châu Âu, Châu Phi, Châu Á, Ôxtrâylia, và Niu Zilân, và tác phẩm tổng hợp về văn học Anh vào 820.

Xếp tác phẩm văn học theo ngôn ngữ của nguyên bản, vd., một bản dịch tiếng Anh của một nguyên tác viết bằng tiếng Tây Ban Nha 860 (*không phải* 820).

Văn học bằng hai hay nhiều ngôn ngữ

Tác phẩm nghiên cứu văn học bằng hai hay nhiều ngôn ngữ thường là các sưu tập hay tác phẩm phê bình. Nếu hai ngôn ngữ có liên quan, dùng chỉ số xuất hiện trước trong 820–890, trừ chỗ nào có chỉ dẫn khác. Chẳng hạn, dùng 820 (*không phải* 860) cho tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha, nhưng dùng 880 (*không phải* 870) cho tiếng Hy Lạp và tiếng Latinh. Nếu nhiều hơn hai ngôn ngữ liên quan, nhưng tất cả ngôn ngữ đều thuộc về một họ ngôn ngữ riêng, dùng chỉ số cụ thể nhất nó sẽ chứa đựng tất cả những ngôn ngữ. Chẳng hạn, dùng 830 cho một tác phẩm bao gồm tiếng Anh, tiếng Đức, và tiếng Hà Lan, bởi vì tất cả đều là ngôn ngữ Giecmanh. Không dùng 820–890 cho những nhóm rộng như là văn học Ấn – Âu. Chẳng hạn, dùng 808 cho các sưu tập bao gồm tiếng Anh, tiếng Pháp, và tiếng Nga (tất cả đều là ngôn ngữ Ấn Âu), 809 cho phê bình, 800 cho kết hợp sưu tập và phê bình. Tương tự, dùng 800, 808 hay 809 cho một tác phẩm về văn học bằng hơn hai ngôn ngữ khi các ngôn ngữ đó không có liên quan ngoại trừ chúng thuộc về một nhóm rộng như là ngôn ngữ phi Phương Tây hay Châu Á. Chẳng hạn dùng 808 (*không phải* 890) cho sưu tập các văn bản văn học bằng tiếng Ả Rập, Ba Tư và Thổ Nhĩ Kỳ. Nếu có một ngôn ngữ nào chiếm ưu thế, xếp theo ngôn ngữ đó.

Thể loại văn học

Trong văn học có hai cách diễn đạt cơ bản: thơ ca và văn xuôi. Xếp kịch, dù là thơ hay văn xuôi, theo kịch trong B3—2. Xếp thơ trào phúng theo tạp văn vào B3—8; không phân biệt cách nào. Xếp tác phẩm bằng các thể loại khác theo thơ vào B3—1 nếu được viết bằng văn vần. Xếp tác phẩm văn xuôi vào B3—3 Tiểu thuyết, B3—4 Tiểu luận, B3—5 Diễn văn, B3—6 Thư từ, và B3—8 Tạp văn. Dùng B3—8 cho tác phẩm văn xuôi bằng nhiều thể loại văn học.

Dùng ký hiệu 7 Hài hước và châm biếm chỉ cho tác phẩm của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả, và dùng ký hiệu 7 chỉ cho các sưu tập bằng hai hay hơn hai thể loại, hay tác phẩm phê bình về hai hay hơn hai thể loại, gồm cả văn vần và văn xuôi, bởi vì hài hước và châm biếm là những loại văn viết hơn là một thể loại hay cách diễn đạt. Xếp tác phẩm văn học thể hiện hài hước hay châm biếm bằng một thể loại riêng (B3—1–6 và B3—8) theo thể loại đó. Xếp sưu tập tác phẩm của một tác giả cá nhân bằng nhiều thể loại thể hiện hài hước và châm biếm vào B3—8.

Những thành tố khác

Nếu thích hợp, thêm ký hiệu 08 từ Bảng 3 (hay ký hiệu 8 từ bảng dưới B3—1–8) cho các sưu tập tác phẩm của nhiều tác giả, và ký hiệu 09 (hay ký hiệu 9 từ

bảng dưới B3—1–8) cho lịch sử, mô tả và đánh giá phê bình của tác phẩm của nhiều tác giả.

Phê bình văn học

Xếp phê bình theo nền văn học được phê bình. Xếp phê bình một tác phẩm cụ thể vào cùng một chỉ số như chính tác phẩm đó, vd., phân tích phê bình về tác phẩm For Whom the Bells Toils (Chuông nguyện hồn ai) của Hemingway 813. Xếp phê bình tổng quát tác phẩm của một tác giả vào chỉ số tổng hợp cho tác giả đó, vd., phê bình về Hemingway 813.

Dùng 809 và ký hiệu 09 từ Bảng 3 (hay ký hiệu 9 từ bảng dưới B3—1–8) cho phê bình về tất cả các loại văn học ngoại trừ tác phẩm của tác giả cá nhân. Dùng 809 cho phê bình về nhiều nền văn học nói chung, 809.3 cho phê bình về tiểu thuyết của nhiều nền văn học. Dùng 810.9 cho phê bình về nền văn học Mỹ bằng tiếng Anh nói chung, 813.009 cho phê bình về tiểu thuyết Mỹ bằng tiếng Anh nói chung, 813 cho phê bình về tiểu thuyết Mỹ bằng tiếng Anh đầu thế kỷ 20.

Dùng 809.1–.7 cho phê bình về văn học bằng một thể loại cụ thể thuộc hơn hai nền văn học. Dùng 808.1–.7 cho tác phẩm phê bình trong đó có sự nhấn mạnh về nhiều thể loại văn học khác nhau hẳn hoi, chứ không phải về nhiều tác giả hay nền văn học khác nhau mà có thể được dùng như là ví dụ. Nếu nghi ngờ giữa 808.1–.7 và 809.1–.7, ưu tiên 809.1–.7.

Dùng 801 cho lý luận và kỹ thuật phê bình văn học. Dùng 808.1–.7 cho lý luận và kỹ thuật phê bình những thể loại văn học cụ thể. Nếu nghi ngờ giữa 8011và 808.1–.7, ưu tiên 801.

Xếp đánh giá văn học cùng một cách như những phê bình khác.

Xếp phê bình văn bản văn học cùng một cách như những phê bình khác. Tuy nhiên, dùng 801 (*không phải* 80.1–.7) cho lý luận và kỹ thuật phê bình văn bản những thể loại văn học cụ thể.

Xếp phê bình của phê bình theo tác phẩm được phê bình và do đó theo chủ đề gốc của phê bình, vd., phê bình về Hemingway và một tài liệu phê bình về sự phê bình đó của một người thứ ba, cả hai đều là 813.

Xếp tác phẩm về nhà phê bình cùng một cách như tác phẩm về những tác giả khác, vd., xếp nhà phê bình theo loại văn học mà họ phê bình chủ yếu, vd., một người dành phần lớn cuộc đời mình cho việc phê bình tác phẩm của Hemingway 813; một nhà phê bình về văn học Tây Ban Nha 860.9.

Xếp phê bình và các nhà phê bình theo ngôn ngữ của nền văn học mà họ đang phê bình, chứ không theo ngôn ngữ viết tài liệu phê bình, vd., một nhà phê bình người Pháp viết bằng tiếng Pháp nhưng phê bình văn học Mỹ 810.9.

Phóng tác

Một tài liệu phóng tác có thể thay đổi thể loại của một tác phẩm hay cải biến nội dung về ngôn ngữ, phạm vi hay cấp độ trình bày đến mức độ không còn được xem như một phiên bản của bản gốc. Xếp một phóng tác theo chi số thích hợp với tài liệu phóng tác, vd., *Tales from Shakespeare (Chuyện kể theo Shakespeare)* của Lamb 823.

Tuy nhiên, xếp một bản dịch thơ bằng văn xuôi (hầu như chỉ là một sự thay đổi về cách diễn đạt) vào chi số cho nguyên tác, vd., *Divine Comedy (Hài kịch Tuyệt vời)* của Dante dịch sang văn xuôi tiếng Đức 851.

Trích đoạn

Xếp sưu tập các trích đoạn từ nhiều nền văn học khác nhau như là một sưu tập.

800 so với 398.2

Văn học (Văn chương) so với Văn học dân gian

Những tác phẩm cổ điển khuyết danh không được xem như là Văn học dân gian. Dù rằng sự thật là quyền tác giả của chúng không được biết đến những tác phẩm như vậy có một giá trị văn học được thừa nhận, hầu như luôn luôn dài và hình thành một bộ phận của chuẩn mực văn học. Dùng 800 cho những tác phẩm này, vd., *Chanson de Roland* 841, *Cantar de mio Cid* 861, *Kalevala* 894. Văn học dân gian gồm những tác phẩm ngắn truyền miệng. Bất kể danh tính văn học nào mà văn học dân gian có thể đã từng có cũng bị mất đi trong cái vô danh tính mà sự trôi qua của thời gian đã đem lại. Dùng 398.2 cho văn học dân gian. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 800.

Một vài sự kiện hoặc là các đề tài theo truyền thuyết hay lịch sử hình thành nền tảng cho nguyên tác trong nhiều nền văn học, thời kỳ, và thể loại, vd., Sự truy tìm chén Thánh hay là Cuộc chiến của Roland với người Saracen. Tác phẩm thời Trung Cổ thường liên quan đến những đề tài này và thường là khuyết danh. Xếp mỗi chuyện kể về sự kiện hay đề tài này theo nền văn học và thể loại được dùng để viết, vd., Tác phẩm bộ ba về Phù thuỷ Merlin của Mary Stewart 823. Dùng 809 cho tác phẩm về một đề tài cụ thể được đề cập trong nhiều nền văn học.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 800.

800 so với 398.24, 590, 636

Văn học (Văn chương) và những vật nuôi yêu quý như là những chủ đề cụ thể trong văn học so với Văn học dân gian về các loài vật so với Động vật so với Chăn nuôi

Xếp những văn bản tường thuật về các động vật, dù là giả tưởng hay có thật, theo thể loại văn học thích hợp, vd., một sưu tập tiểu thuyết Anh về mèo 823.008. Dùng B3—8 Tạp văn cho những bản tường thuật về những động vật

có thật dưới hình thức giai thoại hay hồi ký cá nhân hoặc là cho tác phẩm không xác định được thể loại văn học.

Xếp tác phẩm về động vật với ý muốn đóng góp vào một ngành không phải là văn học vào ngành liên quan. Dùng 398.24 cho văn học dân gian về loài vật. Dùng 590 cho những câu chuyện về động vật trong đó tác giả nhấn mạnh đến tập quán và tập tính của các động vật. Dùng 636 nơi có sự nhấn mạnh về chăm sóc và huấn luyện động vật.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 800.

808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

Kịch bản văn học so với Kịch bản dàn dựng

Dùng 808.82 và các chỉ số tương tự được tạo lập với B3—2 cho kịch bản văn học. Dùng 791.43, 791.44, 791.45 và 792.9 cho kịch bản của tác phẩm dàn dựng. Kịch bản của tác phẩm dàn dựng bao hàm nhiều sự chỉ đạo khác nhau, vd., đồ đạc được đặt ở đâu, diễn viên phải đứng ở đâu. Chẳng hạn, dùng 812 cho kịch bản văn học của vở *Our Town (Thị trấn của chúng ta)* của Thornton Wilder, nhưng dùng 792.9 cho kịch bản dàn dựng cho một tác phẩm được đưa lên sân khấu *Our Town*. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 808.82 và những chỉ số tương tự khác.

900

Lịch sử

Dùng 900 cho lịch sử các sự kiện đã được biết hay một bản tường thuật về hoàn cảnh tác động điển hình, tại một nơi hay vùng đặc biệt. Dùng 001–899 cho lịch sử về các chủ đề cụ thể, vd., lịch sử về những sự phát triển chính trị (như là những sự phát triển nội bộ trong chính quyền), mà không liên quan đến tác động của nó đối với xã hội rộng lớn và nơi mà những sự phát triển này xảy ra 320.9, lịch sử về những sự kiện kinh tế ở nước Pháp 330.944, lịch sử chiến tranh 355.0209, lịch sử đồng hồ 681.1.

Cách sắp xếp tổng quát của Bảng 2, xác định chỉ số phân định cho lịch sử của một nơi riêng biệt, có tính cách địa lý hơn là những đơn vị chính trị, bởi vì sự phụ thuộc về chính trị có thể thay đổi, vị trí trên bề mặt trái đất thì không, vd., lịch sử của Hawaii 996.9 theo Châu Đại Dương (*không phải* theo lịch sử Hoa Kỳ).

Lịch sử gồm có hiện tại (tình trạng và hoàn cảnh), nhưng không có tương lai (những sự kiện dự kiến). Dùng 303.49 cho những sự kiện dự kiến.

Các sự kiện lịch sử so với các sự kiện phi lịch sử

Tùy thuộc vào tác động của các sự kiện cụ thể, xếp chúng hoặc là vào 900 hoặc là vào một ngành cụ thể trong 001–899. Dùng 930–990 cho các sự kiện đủ quan trọng để có thể gây ảnh hưởng đến đời sống xã hội và lịch sử của địa điểm nói

chung, không phân biệt bất cứ một ngành nào liên quan, vd., vụ chìm tàu Lusitania 940.4; vụ ám sát Abraham Lincoln 973.7092, vụ động đất ở San Francisco năm 1906 979.4.

Dùng 001–899 cho các sự kiện cụ thể không đủ quan trọng để gây ảnh hưởng đến đời sống xã hội và lịch sử nói chung. Chẳng hạn, dùng 364 cho lịch sử một tội phạm, vd., các vụ giết người ở Whitechapel mà Jack the Ripper là can phạm 364.152. Dùng 796–799 cho một tai nạn thể thao, vd., tai nạn thảm khốc trong một vụ đua ô tô 796.72.

Tuy nhiên, phải kể đến mục đích và quan điểm của tác giả. Chẳng hạn, dùng 364.152 (*không phải* 973.922092) cho một tác phẩm về vụ ám sát John F. Kennedy tập trung vào phương thức thực hiện tội phạm, công việc điều tra liên quan đến tội phạm, hay cả hai.

Dùng 300 cho các sự kiện nhấn mạnh đến những khía cạnh xã hội. Dùng 363 (*không phải* bất cứ một ngành nào khác có liên quan) nếu các yếu tố an toàn được nhấn mạnh, vd., dùng 363.12 cho công trình nghiên cứu về vụ đắm tàu Andrea Doria để xác định nguyên nhân của tai nạn hay là những biện pháp phòng ngừa nào phải được ban bố như là kết quả của sự việc xảy ra.

Dùng 001–899 cho các bản tường thuật tập hợp về các sự kiện liên quan đến một ngành, vd., hành trình khoa học 508. Dùng 904 cho các sự kiện tập hợp mà không đặt trọng tâm như vậy.

909, 930–990 so với 320

Lịch sử và chính trị

Lịch sử chính trị

Dùng 909 và 930–990 cho lịch sử chính trị nhấn mạnh vào những sự kiện chính trị chính điển hình bởi trường phái lịch sử theo "trận đánh, vua chúa, năm tháng". Dùng 320.9 cho lịch sử chính trị nhấn mạnh vào cơ chế nhân nhượng nhau của các lực lượng và phong trào chính trị và sự phát triển nội bộ của chúng. Dùng 909 và 930–990 nếu các lực lượng và phong trào lên nắm quyền hay thực hiện những sự thay đổi chính trong xã hội. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 909 và 930–990.

Xem thêm lời bàn ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09.

Các hoạt động chính trị

Dùng 909 và 930–990 cho toàn bộ hoạt động chính trị của một thời kỳ hay địa điểm cụ thể. Dùng 320 cho các hoạt động chính trị quan trọng cụ thể được trình bày về phương diện ngành khoa học chính trị, nhưng xem như 909 và 930–990 bất cứ khi nào một hoạt động được bàn đến theo cách nhấn mạnh ảnh hưởng của nó đối với các sự kiện nói chung. Dùng 909 và 930–990 cho các sự kiện quan trọng và cho các nhà lãnh đạo có trách nhiệm rộng lớn về nhiều mặt trừ khi

được xem xét chủ yếu trong khung cảnh của một chủ đề cụ thể. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 909 và 930–990.

Xem xét đặc biệt về 320.9, 324 và 328 như sau:

320.9: Dùng 320.9 cho hoạt động quen thuộc và phong cách của các nhân vật chính trị dẫn đầu như một nhóm, và các hoạt động phản ánh việc điều chỉnh lực lượng chính trị hay địa vị của các đảng phái chính trị hay các phong trào chính trị. Dùng 909 và 930-990 cho các hoạt động được phân tích về tác động của chúng đối với các sự kiện nói chung.

324: Dùng 324.2 cho lịch sử các đảng phái; dùng 324.5 và 324.24–.29 cho lịch sử của các cuộc vận động tranh cử, và sử dụng 324.9 cho lịch sử của các cuộc vận động bầu cử nhưng chỉ khi tài liệu đề cập nhiều đến sự kiện nội bộ của các đảng phái chính trị và các cuộc vận động, hay báo cáo về kẻ thắng, người thất cử, và phiếu bầu. Dùng 930–990 cho lịch sử về cách mà một đảng phái chính trị hay một ứng cử viên lên nắm quyền (hay hầu như đã nắm được), hay cách mà các sự kiện về đảng phái hay cuộc vận động đã đưa quốc gia (hay các khu vực khác) theo những chiều hướng nào đó.

328: Dùng 328.4–.9 cho lịch sử các cơ quan lập pháp cụ thể, nhưng chỉ khi chúng quá giới hạn vào những gì đã xảy ra trong nội bộ hay đối với những cơ quan này, mà không xem xét một cách có ý nghĩa về những gì cơ quan lập pháp đó đã làm cho đơn vị chính trị mà nó phục vụ. Dùng 328 cho báo cáo về diễn trình của các buổi họp của một cơ quan lập pháp (vd., kiến nghị, bàn cãi, hành động). Dùng 930–990 cho kết quả của một kỳ họp lập pháp nhất định, nhưng dùng 328 nếu tác phẩm tập trung vào lịch sử nội bộ của cơ quan đó.

909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09

Thay đổi chính quyền

Dùng 909 và 930–990 cho lịch sử những thay đổi trong chính quyền hay cho những cuộc đảo chính hay cách mạng đặc biệt trong những khu vực cụ thể, ví dụ những cuộc cách mạng trong thế kỷ 20 909.82, Cách mạng Nga 947.084. Dùng 320.4 cho nghiên cứu chính trị của những hệ thống chính quyền có trước hay sau những thay đổi trong một quốc gia cụ thể, vd., Chính quyền Liên Xô sau Cách mạng năm 1917 320.44709. Dùng các chỉ số của 321 không phải là 321.09 cho tác phẩm về hệ thống hay loại hệ thống đặc biệt và cho nghiên cứu chính trị một cách tổng quát về một hệ thống chính quyền cụ thể có trước hay sau những thay đổi, vd., những nước cộng hoà mới 321.8. Dùng 321.09 chủ yếu cho các công trình nghiên cứu về *quá trình* thay đổi hơn là cho những tác phẩm về những thay đổi đặc biệt. Nếu nghi ngờ, ưu tiên những chỉ số theo thứ tự sau đây 909 hay 930–990; 320.4; tất cả tiểu phân mục của 321 trừ 321.09; 321.09.

909, 930–990 so với 910

Lịch sử so với Địa lý và du hành (Du lịch)

Dùng 909 hay 930–990 nếu một tác phẩm liên hệ với cả địa lý và văn minh hay với cả lữ hành và văn minh. Tuy nhiên, dùng 910 nếu sự đề cập về địa lý hay lữ hành là chiếm ưu thế. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 909 hay 930–990.

913–919

Địa lý và du hành trong thế giới cổ đại và các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Địa danh lịch sử và những tòa nhà

Tác phẩm mô tả địa danh lịch sử và những tòa nhà phải được xếp với ngành được nhấn mạnh.

Xếp một tác phẩm về một tòa nhà hay địa danh lịch sử có hay đã có một mục đích cụ thể theo mục đích của tòa nhà hay địa danh đó trừ khi một ngành nào khác được nhấn mạnh, vd., một tác phẩm về Tu viện dòng Benedictine ở Vùng Thấp nước Áo nhấn mạnh đến lịch sử dòng tu đó ở nơi này 271, một sách hướng dẫn về Tòa nhà Trao đổi Chứng khoán 332.64. Xếp tác phẩm về các tòa nhà liên quan tới đời sống của một cá nhân theo chỉ số tiểu sử cho cá nhân đó, vd., nhà ở của Thomas Wolfe ở Asheville, Bắc Carolina 813. Xếp tác phẩm về một địa điểm nổi tiếng về một sự kiện lịch sử theo lịch sử của sự kiện đó, vd., Công viên Quân sự Quốc gia Gettysburg 973.7.

Dùng 720.9 hay 725–728 cho tác phẩm về một tòa nhà hay các tòa nhà trong một khu vực nhấn mạnh đến kiến trúc của tòa nhà hay các tòa nhà đó, vd., tác phẩm về một nhà thờ ở Paris nhấn mạnh đến lịch sử kiến trúc 726.50944. Cũng dùng 725–728 cho tác phẩm tổng hợp về lịch sử nghệ thuật của một tòa nhà và nội dung của nó bao gồm kiến trúc của tòa nhà và tác phẩm nghệ thuật có trong đó.

Dùng 930–990 cho tác phẩm mô tả các tòa nhà trong một khu vực nhằm mục đích minh họa lịch sử của khu vực. (Xem lời bàn ở 930–990: Bảo tồn lịch sử.)

Dùng 913–919 cho tác phẩm khi không có mục đích, hay ngành cụ thể đã rõ ràng. (Xem lời bàn bên dưới 04 Du hành trong sách hướng dẫn.)

Xem thêm lời bàn ở 333.7–.9 so với 508, 913–919, 930–990.

Bảng thêm

04

Du hành

Dùng 04 cho các bản tường thuật về du hành nhấn mạnh đến các sự kiện của cuộc hành trình, nơi dừng lại, chỗ ăn ở, phương thức vận chuyển. Nếu tác

phẩm chỉ mô tả về khu vực được viếng thăm, với không có, hay rất ít những điều đi kèm này, dùng 913–919 mà không thêm gì nữa. Dùng 930–990 cho nền văn minh và hoàn cảnh xã hội của nơi được viếng thăm và cho tác phẩm của một người đã từng sống trong khu vực đó nhiều năm.

Tác phẩm về du hành thường không bao quát toàn bộ bất cứ một khu vực nhất định nào. Xếp các bản tường thuật theo quãng hành trình rộng nhất được bao quát, vd., du hành từ Marseilles đến Paris 914.404, du hành từ New York đến San Francisco 917.304, du hành vào năm 1981 từ Thành phố New York đến Buffalo, bang New York 917.4704.

Khám phá và thám hiểm

Dùng 04 cho tác phẩm mô tả những cuộc tham quan đến những khu vực trước đây không được biết đến hay ít được biết đến, vd., cuộc thám hiểm của Lewis và Clark 917.804. Tuy nhiên, dùng 930–990 nếu cuộc thám hiểm ban đầu tới một nơi hình thành một phần quan trọng của lịch sử ban sơ của nó, vd., cuộc thám hiểm vùng Bắc Mỹ thuở xưa 970.01.

Dùng 930.1 cho các bản tường thuật về những cuộc thám hiểm khảo cổ học.

Sách hướng dẫn

Một sách hướng dẫn có thể hoặc là một sách hướng dẫn về nơi cư trú (có nghĩa là, một sách về nơi thường trú hay cho khách viếng thăm dài hạn) hay là một sách hướng dẫn du lịch (có nghĩa là, một sách hướng dẫn cho khách viếng thăm ngắn hạn). Một cuốn chỉ nam cư trú bao quát chẳng những là những nơi hấp dẫn du khách mà còn gồm những phần khác của khu vực, như là ngân hàng, nhà thờ, cửa hàng thực phẩm, cơ quan bất động sản, và những vùng lân cận có nơi cư trú, và thường cho một cái nhìn thoáng qua về lịch sử của khu vực. Dùng 940–990 cho một sách hướng dẫn cư trú, vd., dùng 973.3 cho một sách hướng dẫn cư trú về Washington, D.C. sách hướng dẫn du lịch cung cấp những thông tin chi tiết về khu vực mà họ đi qua, cho họ biết những gì cần xem, nên ở lại đâu, ăn ở đâu. Nếu nghi ngờ không biết sách là một sách hướng dẫn cư trú hay là sách hướng dẫn du lịch, xếp nó như là một sách hướng dẫn du lịch.

Dùng 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng ở 913–919, cho những sách hướng dẫn du lịch, vd., sách hướng dẫn về Hoa Kỳ 917.304. Dùng 913 cho sách hướng dẫn được viết khoảng trước năm 499, vd., dùng 913.8 cho sách hướng dẫn của Pausanias về vùng Attica được viết khoảng năm 130. Dùng chỉ số tương ứng trong các số 914–919 cho sách hướng dẫn hiện đại về các khu vực cổ, vd., một sách hướng dẫn năm 2003 về các di tích của La Mã 914.5.

Một sách hướng dẫn giới hạn cho một khía cạnh của cuộc du hành được xếp theo khía cạnh đó, vd., một sách hướng dẫn về hệ thống đường xe điện ngầm ở Luân Đôn 388.4, các nhà hàng ở Hawaii 647.95969, nhà trọ cho du khách ở Luân Đôn 914.2106. Ngoài ra, sách hướng dẫn nhấn mạnh vào một chủ đề cụ thể được xếp theo chủ đề đó, vd., một sách hướng dẫn đến những thánh địa ở

Tây Ban Nha 263, một sách hướng dẫn về trượt tuyết ở vùng Aspen, bang Colorado 796.9309788. (Về sách hướng dẫn đến các địa danh lịch sử và các tòa nhà, xem lời bàn ở đoạn trên, Địa danh lịch sử và các tòa nhà.)

Dùng chỉ số cho điểm hấp dẫn trong 001–999 cho một sách hướng dẫn đến một địa phương thường được viếng thăm chỉ vì có một loại hấp dẫn. Chẳng hạn, hầu hết người ta đến vùng Orlando, bang Florida để viếng thăm những công viên theo đề tài: Walt Disney World (Thế giới của Walt Disney), Sea World of Florida (Thế giới Biển của bang Florida), và Universal Studio Florida (Bang Florida với những Xưởng phim cho tất cả mọi người). Do đó, dùng 791.06 cho cả sách hướng dẫn đến các công viên theo đề tài và cho cả vùng Orlando nói chung. Tuy nhiên dùng 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng ở 913–919, cho một sách hướng dẫn, bao quát nhiều địa phương, vd., một sách hướng dẫn đến Florida bao quát chẳng những vùng Orlando mà cả Mũi Canaveral, thành phố Miami, và thành phố Jacksonville 917.5904.

Xem thêm lời bàn ở 333.7–.9 so với 508, 913–919, 930–990, cũng xem ở 913–919 so với 793.51.

Tiểu sử

Dùng 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng ở 913–919, cho tiểu sử của những nhà phát kiến, thám hiểm, du hành, và cho những bản tự thuật về hành trình. Không thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1. dùng 913–919 mà không thêm tiểu phân mục cho tiểu sử của những nhà địa lý đại cương.

913–919 so với 796.51

Sách hướng dẫn cho người đi bộ

Sách hướng dẫn cho người đi bộ có thể được viết hoặc là cho người đi bộ đường dài hay là cho du khách. Cả hai loại sách hướng dẫn đều cho những lời chỉ dẫn chi tiết về cách để đi từ điểm A đến điểm B, vd., đến ngã ba rẽ trái, và mô tả tổng quát về đường đi để giúp người đi bộ chọn đường này so với đường kia, như là khoảng cách, những gì có thể nhìn thấy. Sách hướng dẫn dành cho du khách cũng mô tả chi tiết về các vật trên đường, vd., các loại cây cối, lịch sử của ngôi miếu thờ bên đường. Dùng 913–919, thêm ký hiệu 04 từ bảng ở 913–919, cho sách hướng dẫn du khách và cho sách hướng dẫn đi bộ tới một khu vực thành thị, vd., những sách hướng dẫn đi bộ tới Luân Đôn 914.2104, tới San Francisco 917.94. Dùng 796.51 cho sách hướng dẫn cho người đi bộ đường dài trong các khu vực không phải thành thị. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 913–919.

Dùng 001–999 cho một sách hướng dẫn giới hạn cho một đề tài, vd., một sách hướng dẫn cho người đi bộ tới vùng địa chất của Công viên Quốc gia Yosemite 557.94, một cuộc đi dạo xem nghệ thuật điêu khắc ở Thành phố New York 730.9747.

920.008 so với 305–306, 362

Lịch sử và mô tả về tiểu sử như là một ngành có liên quan tới các loại người; sưu tập tổng quát về tiểu sử theo các loại người so với Những nhóm xã hội và các vấn đề phúc lợi và dịch vụ xã hội

Dùng 920.008 cho tiểu sử tập hợp về một nhóm xã hội. Tuy nhiên, dùng 305 hay 306, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, cho tiểu sử tập trung vào những khía cạnh xã hội của một nhóm. Dùng 362, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, cho tiểu sử tập trung vào những vấn đề xã hội của một nhóm và giải pháp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 920.008.

Chẳng hạn, dùng 920.0086 cho một sưu tập về tiểu sử của những người đồng tính luyến ái. Tuy nhiên, dùng 306.76 nếu tiểu sử tập trung vào những người này như là những người lãnh đạo trong phong trào đòi quyền đồng tính luyến ái và hoặc là về những khía cạnh xã hội học khác. Dùng 920.0087 cho một sưu tập tiểu sử của những người nổi tiếng mà bị mù. Tuy nhiên, dùng 362.4 nếu tiểu sử tập trung vào vấn đề bị mù và các dịch vụ xã hội được cung cấp.

Áp dụng cùng một chính sách cho tiểu sử tập hợp về các thành viên của một nhóm sắc tộc hay dân tộc cụ thể, tuy nhiên, dùng 920.0092 (*không phải* 920.0089). Cũng áp dụng cùng một chính sách cho tiểu sử tập hợp về nam giới và phụ nữ, tuy nhiên, dùng 920.71 và 920.72, một cách tương ứng (*không phải* 920.0081 hay 920.0082).

920.009, 920.03–.09 so với 909, 909.7–.8, 930–990

Tiểu sử so với Lịch sử

Dùng 920.009 và 920.03–.09 cho tiểu sử tập hợp có cả (a) tiểu sử của các nhà sử học và những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng đã có tác động quan trọng đến lịch sử tổng quát của một địa điểm hay thời kỳ và (b) tiểu sử của những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng và / hoặc tiểu sử của những người thuộc các nghề nghiệp khác nhau. Dùng 909, 909.7–.8 và 930–990 cho tiểu sử tập hợp giới hạn cho tiểu sử của các nhà sử học và các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng đã có tác động quan trọng đối với lịch sử tổng quát của một địa điểm hay thời kỳ. Chẳng hạn, dùng 920.009 cho một tiểu sử tập hợp về những người nổi tiếng của thế kỷ 18 gồm chẳng những tiểu sử của các vị vua và nữ hoàng mà còn tiểu sử của các vị giám mục, các nhà khoa học, nghệ sỹ và nhà điền kinh, 920.04 cho một cuốn tiểu sử tương tự giới hạn cho Châu Âu, và 920.044 cho một cuốn tiểu sử giới hạn cho nước Pháp. Tuy nhiên, dùng 909.7092 cho một cuốn tiểu sử tập hợp về tiểu sử của các nguyên thủ quốc gia thế kỷ 18; 940.09 cho một cuốn tiểu sử tập hợp về các vị vua và nữ hoàng của Châu Âu, và 944.009 cho một cuốn tiểu sử về các vị vua và nữ hoàng của nước Pháp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 920.009 và 920.03.–09.

930–990

Lịch sử của thế giới cổ đại; của các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; của những thế giới ngoài trái đất

Các cuộc chiến tranh

Trong nhiều trường hợp, dùng chỉ số cho lịch sử của quốc gia hay vùng nơi hầu hết các trận chiến diễn ra cho lịch sử của một cuộc chiến tranh, vd., chiến tranh của Napoleon 940.2, Chiến tranh Việt Nam 959.7043. Tuy nhiên, dùng chỉ số cho vùng nơi mà chiến tranh bắt đầu hay lịch sử của một trong những bên tham gia chính cho một vài cuộc chiến tranh. Chẳng hạn, xếp Chiến tranh Thế giới II theo lịch sử Châu Âu (khu vực nơi mà chiến tranh bắt đầu) vào 940.53 (*không phải* theo lịch sử thế giới vào 909.82); xếp Chiến tranh Tây Ban Nha – Mỹ theo lịch sử Hoa Kỳ vào 973.8. Xếp một cuộc chiến tranh theo lịch sử của quốc gia như một tổng thể, ngay cả khi các trận chiến chỉ xảy ra trong một phần giới hạn của quốc gia đó, vd., cuộc Chiến tranh lần thứ hai với bộ lạc ly khai Seminole, đánh những người da đỏ Seminole ở Florida, 973.5 (*không phải* 975.9).

Dùng chỉ số cho cuộc chiến tranh, không phải chỉ số cho nơi mà cuộc chiến xảy ra, cho các trận đánh hay các cuộc hành quân cụ thể của một cuộc chiến tranh, vd., một trận đánh xảy ra ở Philippines trong chiến tranh Tây Ban Nha – Mỹ 973.8 (*không phải* 959.9); các cuộc không kích vào Tokyo trong Chiến tranh Thế giới II 940.54 (*không phải* 952).

Hai loại lịch sử chiến tranh không được xếp vào chỉ số chiến tranh (trừ khi chỉ số về khu vực bao quát trùng hợp với chỉ số chiến tranh). Dùng chỉ số về khu vực cho lịch sử thường nhật các sự kiện hàng ngày của một khu vực, ngay cả khi chúng xảy ra trong thời gian chiến tranh, vd., lịch sử của bang Maryland trong thời Nội chiến 975.2 (*không phải* 973.709752). Dùng chỉ số về lịch sử của một địa điểm cho ảnh hưởng của hoạt động quân sự đối với đời sống hàng ngày và nền văn minh của nơi đó, vd., ảnh hưởng của các hoạt động quân sự trong cuộc Nội Chiến đối với Maryland 975.2 (*không phải* 973.709752). Tuy nhiên, dùng chỉ số chiến tranh cho sự tham gia của một khu vực vào cuộc chiến tranh đó, vd., sự tham gia của Maryland vào cuộc Nội Chiến 973.709752 (*không phải* 975.2). Dùng chỉ số chiến tranh cho lịch sử quốc gia bao quát một thời kỳ chiến tranh mà nhấn mạnh đến sự tham gia của quốc gia, vd., sự tham gia của nước Anh vào Chiến tranh Thế giới II 940.53. Tuy nhiên, dùng chỉ số lịch sử quốc gia nếu không có sự nhấn mạnh như vậy, vd., lịch sử của nước Anh trong thời trị vì của vua George VI 941.084.

Xem thêm lời bàn ở 333.7–.9 so với 508, 913–919, 930–990; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355.359.

Chiến tranh: Các quốc gia bị chiếm đóng

Dùng chỉ số chiến tranh cho lịch sử chiếm đóng một quốc gia trong thời gian chiến tranh, vd., việc chiếm đóng các quốc gia trong Chiến tranh Thế giới II 940.53. Dùng 355.4 cho việc quản lý quân sự của chính quyền một quốc gia bị chiếm đóng trong hay sau chiến tranh. Dùng 341.6 cho luật quốc tế liên quan đến việc chiếm đóng.

Chiến tranh: Các đơn vị quân sự

Dùng chỉ số cho các chiến dịch quân sự dưới lịch sử của một chiến tranh đặc biệt cho lịch sử của các đơn vị quân sự cụ thể trong cuộc chiến tranh đó, vd., các đơn vị quân sự trong Chiến tranh Thế giới I 940.4.

Dùng 355.3 (hay các chỉ số cho các đơn vị quân sự trong các lực lượng cụ thể trong 355–359, vd., 358.4, 359.3, 359.9) cho tác phẩm tổng hợp về các đơn vị quân sự cụ thể và cho các đơn vị quân sự trong thời bình.

Chiến tranh: Tường thuật cá nhân

Xếp tường thuật cá nhân của những người tham gia một cuộc chiến tranh vào tiểu phân mục thích hợp của các chỉ số lịch sử chiến tranh cụ thể, vd., tường thuật cá nhân của lính Mỹ trong chiến tranh thế giới II 940.54. Không thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 trừ hai trường hợp: dùng 946.081092 cho tường thuật cá nhân về cuộc Nội chiến Tây Ban Nha, 1936–1939; và dùng 973.3092 cho tường thuật cá nhân về Cách mạng Mỹ, 1775–1783. Trong cả hai trường hợp này không thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 nếu tường thuật cá nhân chỉ giới hạn cho một khía cạnh của cuộc chiến, vd., dùng 973.3 cho tường thuật cá nhân giới hạn cho lịch sử hải quân của Cách mạng Mỹ.

Xếp tường thuật về những trải nghiệm của một người trong thời gian chiến tranh, nếu không tập trung đúng vào chiến tranh, như là tiểu sử và không vào chỉ số cho chiến tranh, vd., những trải nghiệm cá nhân của một diễn viên vũ biểu diễn trong những năm 1940–1942 ở Xcôtlen 792.092 (*không phải* 940.53088).

Xem thêm lời bàn ở 930–990: Tiểu sử, cũng xem ở 930–990 so với 355.009–355–359.

Bảo tồn lịch sử

Dùng 363.6 cho tác phẩm tổng hợp về bảo tồn lịch sử và danh mục các dự án bảo tồn cần được thực hiện. Tuy nhiên, dùng 930–990 nếu danh mục đó chủ yếu là để dành cho việc đăng ký hoặc mô tả các địa điểm; dùng 720 nếu danh mục chủ yếu mô tả các tòa nhà ở địa điểm.

Dùng 353.7 cho các báo cáo hành chính hàng năm của các cơ quan xúc tiến việc bảo tồn các địa danh lịch sử.

Dùng 720.28 (hay các chỉ số trong 721–729, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1) cho tác phẩm về bảo tồn lịch sử trong khung cảnh kiến trúc.

Xem thêm lời bàn ở 333.7–.9 so với 508, 913–919, 930–990.

Tiểu sử

Thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 vào tiểu phân mục thời kỳ lịch sử được cho từ Bảng chính cho tiểu sử của những người đã sống trong thời kỳ lịch sử đó, vd., tiểu sử của Elizabeth II, Nữ hoàng Anh, 941.085092; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 092 nếu quãng đời của người đó hay thời gian trong đó người này có ảnh hưởng đến lịch sử của quốc gia hay địa phương không bao quát gần như toàn bộ thời kỳ, vd., tiểu sử của Rajiv Gandhi 954.05. Cũng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 vào các tiểu phân mục thời kỳ lịch sử cho tiểu sử của các nhà sử học và sử ký của một thời kỳ, nếu họ nghiên cứu gần như toàn bộ thời kỳ, vd., tiểu sử của Bruce Catton, nhà sử học về cuộc Nội chiến Hoa Kỳ, và tiểu sử của Abraham Lincoln, cả hai đều là 973.7092.

Dùng tiểu phân mục 009 (giới hạn cho nghiên cứu tiểu sử tập hợp) chỉ cho những tác phẩm không giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, vd., tiểu sử của các vị vua và nữ hoàng của nước Anh 941.009. Nếu tiểu phân mục thời kỳ lịch sử không được cho trong bảng chính, không thêm tiểu phân mục 009 cho tiểu sử tập hợp giới hạn cho một thời kỳ cụ thể cũng như cho tiểu sử cá nhân, ví dụ tiểu sử của các nhà cầm quyền Kôoét (Kuwait) ở thế kỷ 20 953.67 (*không phải* 953.67009). Tuy nhiên, thêm tiểu phân mục 009 cho tiểu sử tập hợp không giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, vd., tiểu sử của tất cả những nhà cầm quyền Kuwait 953.67009. Dùng tiểu phân mục 0072 cho tiểu sử của các nhà sử học và sử ký mà tác phẩm của họ không giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, vd., tiểu sử của các nhà sử học về lịch sử nước Anh 941.0072.

Xem thêm lời bàn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng, cũng xem ở 920.009, 920.03–.09 so với 909, 909.7–.8, 930–990.

Các thời kỳ lịch sử

Ngày khởi đầu và chấm dứt của tiểu phân mục thời kỳ lịch sử thường đánh dấu bằng những sự kiện có ý nghĩa mà ít khi xảy ra vào ngày 1 tháng Giêng hay ngày 31 tháng Mười Hai. Do đó, năm trong đó sự kiện xảy ra sẽ thường được cho như cả ngày chấm dứt của một thời kỳ và ngày khởi đầu của thời kỳ kế tiếp. Chẳng hạn, 1945, năm khi Chiến tranh Thế giới II chấm dứt, xuất hiện ở cả 941.084 [Quần đảo Britơn trong thời kỳ] 1936–1945 và 941.085 [Quần đảo Britơn trong thời kỳ] 1945–1999.

Khi thêm tiểu phân mục chung vào tiểu phân mục thời kỳ lịch sử, dùng ký hiệu 01–09 từ Bảng 1 (*không phải* 001–009 từ bảng dưới 930–990). Tuy nhiên, không dùng B1—089 Các nhóm sắc tộc và dân tộc. Thay vào đó, dùng chỉ số lịch sử cơ bản mà không có bất cứ một tiểu phân mục thời kỳ lịch sử và không

có bất cứ một ký hiệu nào từ Bảng 1, vd., người Maori ở Niu Zilân vào thế kỷ 21 993 (*không phải* 993.04089 *cũng không phải* 993.089). Tuy nhiên, đối với các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ, dùng chỉ số lịch sử cơ bản mà không có bất cứ một tiểu phân mục thời kỳ lịch sử nào, cộng thêm ký hiệu 004 từ bảng thêm ở dưới 971–979, vd., Các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ thuộc Canađa ở thế kỷ 21 971.004 (*không phải* 971.07089 *cũng không phải* 971.0089), nhưng người Canađa gốc Italia ở thế kỷ 21 971 (*không phải* 971.004 *cũng không phải* 971.07089 *mà cũng không phải* 971.0089). Hãy theo chỉ dẫn cụ thể cho các nhóm bản địa: dùng tiểu phân mục thời kỳ lịch sử mà không thêm ký hiệu 004 hay B1—089 cho các nhóm bản địa trong thời tiền sử, vd., người Maori ở Niu Zilân trước khi người Châu Âu đến lập nghiệp 993.01, các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ thuộc Canađa trước khi người Châu Âu đến lập nghiệp 971.01.

930–990 so với 355.009, 355–359

Các đề tài quân sự và chiến tranh

Dùng 930–990 cho tác phẩm về lịch sử quân sự có liên quan tới kết quả của những sự kiện quan trọng trong chiến tranh, vd., việc sử dụng xe tăng trên Mặt trận phía Đông và việc sử dụng chúng ảnh hưởng như thế nào đến các trận chiến 940.54. Dùng tiểu phân mục chung nghiên cứu khía cạnh lịch sử trong 355–359 cho tác phẩm nhấn mạnh đến lịch sử hay các đề tài quân sự mà không xem xét đến diễn trình chung của cuộc chiến, vd., những sự thay đổi về chiến thuật xe tăng trong diễn trình của Chiến tranh Thế giới II 358.1. Nếu nghi ngờ giữa 930–990 và 355–359, ưu tiên 930–990.

Xem thêm lời bàn ở 930–990: Chiến tranh.

Con người

Dùng 930–990 cho tác phẩm tổng hợp về những người lính có liên quan chủ yếu tới lịch sử của một cuộc chiến tranh cụ thể, vd., William Tecumseh Sherman 973.7. Dùng 355.0092 cho tác phẩm tổng hợp về những người lính có liên quan tới nhiều cuộc chiến tranh hay những người đã có những sự nghiệp lâu dài và khác nhau, vd., Douglas MacArthur. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 930–990.

941

Lịch sử Quần đảo Britơn

Dùng 941 cho tác phẩm về Vương Quốc Anh (nước Anh, xứ Wales, Xcốtlen và BắcAilen), một thực thể chính trị, và về Britơn lớn (nước Anh, xứ Wales, và Xcốtlen), một thực thể địa lý. Dùng 942 chỉ cho tác phẩm bàn riêng về nước Anh (England), hoặc là về nước Anh và xứ Wales. Lịch sử của thời kỳ kể từ năm 1603 (hay bao gồm cả thời kỳ này) sẽ ít khi bàn riêng về nước Anh hoặc với nước Anh và xứ Wales. Lịch sử của thời kỳ trước năm 1603 có thể bàn riêng về nước Anh hoặc nước Anh và xứ Wales. Tác phẩm về nền văn minh của khu vực này có thể bàn về bất cứ một sự kết hợp nào. Dùng 941 cho những kết hợp sau đây của hai khu vực: Anh và Xcốtlen, Anh và Ailen, Ailen và xứ Wales.

Các mục chuyển vị trí và không dùng nữa

Hai danh mục liệt kê sau đây cho thấy tất cả những mục chuyển vị trí và không dùng nữa kể từ Ấn bản 13.

Cột có tiêu đề *Ấn bản 13* chỉ ra theo thứ tự số mỗi chỉ số trong ấn bản từ đó một đề tài, hay nhóm đề tài đã được chuyển đi; cột có tiêu đề *Ấn bản 14* chỉ ra mỗi chỉ số tương ứng trong ấn bản hiện tại mà những đề tài hay những nhóm đề tài đó đã được chuyển đến. Nếu hai hay nhiều đề tài đã được chuyển từ một chỉ số đến hai hay nhiều chỉ số, từng mục chuyển riêng sẽ được chỉ rõ.

Các chỉ số trong cột *Ấn bản 13* nằm trong ngoặc vuông là những mục không còn dùng nữa; những chỉ số không nằm trong ngoặc vuông đã mất một phần ý nghĩa qua chuyển vị trí hay không dùng nữa, nhưng hãy còn giữ lại một phần ý nghĩa của chúng.

Những danh mục liệt kê sau đây sử dụng cùng một cách viết tắt như đã được dùng trong Bảng Chỉ mục Quan hệ cho Bảng 1–4, vd., B1 có nghĩa là Bảng 1 Tiểu phân mục chung.

Các mục chuyển vị trí

Trong một mục chuyển vị trí, một hay nhiều đề tài đã được chuyển tới một chỉ số khác với chỉ số cũ về khía cạnh không phải là độ dài. Nếu sự chuyển vị trí chỉ là một phần, chỉ số gốc vẫn còn giá trị, nhưng nếu chuyển vị trí toàn phần thì chỉ số gốc không còn được dùng nữa. Các mục chuyển vị trí được mô tả và giải thích trong Phần Mở đầu.

Các mục chuyển vị trí đã xuất hiện trước đây trong một lần cập nhật tạm thời trước khi xuất bản Ấn bản 14 được chỉ ra bằng dấu * kề bên chỉ số của Ấn bản 13. Các mục chuyển vị trí mà loại bỏ sự qui định song song cho cùng một đề tài hay những đề tài, được chỉ ra bằng dấu † kề bên chỉ số của Ấn bản 13.

Chẳng hạn, một trong những đề tài ở 005.3 trong Ấn bản 13 đã được chuyển tới 005.5 trong Ấn bản 14; tất cả những đề tài trong 005.6 đã được chuyển tới 005.1. Một vài đề tài trong 023 đã được chuyển tới 020.71 để loại bỏ sự qui định song song.

Các mục chuyển vị trí mà xuất hiện sau khi xuất bản Ấn bản 14, được chỉ ra bằng dấu ‡ kề bên chỉ số của Ấn bản 13.

"Rải rác trong 616–618" có nghĩa là đề tài đã được chuyển tới nhiều chỉ số xuyên suốt 616–618 mà việc đặt tên cho tất cả những đề tài này không khả thi.

Chỉ số in lùi vào là một thành phần của bảng thêm. Một chỉ số hay dãy chỉ số mà dưới đó nó được in lùi vào cho thấy vị trí của bảng thêm. Chẳng hạn, [08] dưới 306.2–.6 chỉ ra rằng [08] là một thành phần của bảng thêm ở 306.2–.6.

Để có chỉ iết về những đề tài chuyển vị trí cụ thể, người phân loại phải tham khảo các mục thích hợp trong các bảng phụ và bảng chính.

Ấn bản 13	*Ấn bản 14*
B2—14	B2—15
B2—165	B2—62
005.3	005.5
[005.6]	005.1
011	016.0053
[013]	011.8
[013.9]	015
023†	020.71
070.1*†	070.4
153	006.3
215	218
[291]	200
[291.1]	200.8
[291.1]	201
[291.2]	202
[291.3]	203
[291.4]	204
[291.5]	205
[291.6]	206
[291.7]	207
[291.8]	208
[291.9]	209
302.072	302.1
305.38	306.73
305.38	306.76
305.38	306.81
305.38	306.87
305.38	306.872
305.38	306.88
305.38	306.89
305.48	306.73
305.48	306.76
305.48	306.81
305.48	306.87
305.48	306.872
305.48	306.88
305.48	306.89
305.5	306.3
305.9	305.23086
305.9	305.5
305.9	306.3
305.9	306.73
305.9	306.76
305.9	306.81
305.9	306.87
305.9	306.872
305.9†	306.874
305.9	306.88
305.9	306.89
[306.08]	305.8
306.2–.6	
[08]	B1—08
306.4†	302.23
[306.608]†	200.8
320.01	320.6
321	352.23
[324.023]†	324.2
[327.093–.099]	327.3–.9
[327.1093–.1099]	327.3–.9
[328.094–.099]	328.4–.9
328.3	331.2
[330.90092]†	330.092
331.2†	339.5
331.89†	331.88
332.1	368.8
335	307.77
[336.0068]†	352.4
[338.009]	338.09
[339.3093–.3099]	339.33–.39
341.4†	342.08
341.4†	343.05
341.4†	345
341.4†	346.04
341.4†	346.04086
341.7	341.4
341.7†	342
341.7†	343
341.7†	343.05
341.7†	343.09
341.7†	344
341.7†	344.01
341.7†	344.03
341.7†	344.04
341.7†	344.05
341.7†	345
341.7†	346
341.7†	346.04
341.7†	346.07
341.7†	347
355.8*†	358
355.8*†	358.1
362.1†	362.61
362.6†	362.16
362.87*†	940.53
362.88	613.6
362.883	613.6
[364.106092]	364.1092
[364.106092]	364.15
[364.106092]	364.16
[368.36001–.36009]	368.3601–.3609

*Đã công bố trước đây

†Loại bỏ phân loại trùng lặp

Ấn bản 13	*Ấn bản 14*
371.93	371.94
372.82*	372.37
378.1	373.238
[380.01]‡	380.1
[380.02–.09]‡	380.2–.9
[380.1]	381
[387.001–.009]‡	387.01–.09
388.1022†	912
[390.001–.007]	390.01–.07
[390.008]	390.08
[390.009]	390.09
394.25†	394.26
398.21–27 [089]*	398.2089
419	418
419	B4—8
511	518
512	518
[512.9001–.9009]‡	512.901–.909
515	518
519.2	518
519.3	519.6
[519.4]	518
537.6	530.14
[541.2]	546
[543.001]	543.01
[543.002]	543.02
[543.003–.009]	543.03–.09
[544]	543
[545]	543
546	543
547	543
551.46	551.48
[551.46001–.46008]	551.4601–.4608
[551.46009]	551.4609
[551.47]	551.46
571.8	591.56
578.4†	591.47
580†	630
582.1	581.6
610.69	610.73
610.73	Năm rải rác trong 616–618
[612.6001–.6009]	612.601–.609
612.7	612.8
616.89	616.85
617.1	616.9
[617.6009]	617.609
[619]	616
[636.6001–.6009]	636.601–.609
640	332.024
641.5028†	643
646.7†	613
646.7	613.7
646.7	650.1
646.7	796.41
647.94	910.46
647.94025	910.46
[647.943–.949]	647.94025
[647.943–.949]	647.94093–.9499
[647.943–.949]	913–919 06
[652.5]	005.52
659.1†	324.7
659.13	659.19
659.14	659.19
659.2†	324.7
[743.5]	743.4
[747.2]	747.09
[748.29]	748.209
[748.59]	748.509
[749.2]	749.09
790.01	790.1
808	650.14
936.3	943.6
943.087	943.088
[948.08]*	948.06
[948.09]*	948.07
949.1205*	949.1206
949.7103	949.702
[967.501–.509]	967.5001–.5009
[989.01–.09]	989.001–.009

*Đã công bố trước đây

†Loại bỏ phân loại trùng lặp

Các mục không dùng nữa

Một mục không dùng nữa là kết quả của việc chuyển một hay nhiều đề tài tới một chỉ số ngắn hơn chỉ số trước nhưng lại không khác với chỉ số trước. Nếu tất cả những đề tài trong một chỉ số được cho đều được chuyển như vậy, chỉ số cũ không còn giá trị nữa. Những mục không dùng nữa được mô tả và giải thích trong Phần Mở đầu.

Chẳng hạn, 005.369 đã không còn được dùng nữa và tất cả nội dung của nó được chuyển tới một chỉ số rộng hơn 005.36, trong khi chỉ một vài đề tài trong 526.022 đã được chuyển tới 526.

Để có chi tiết về những đề tài được chuyển vị trí cụ thể, người phân loại phải tham khảo những mục thích hợp trong các bảng phụ và bảng chính.

Ấn bản 13	Ấn bản 14
B2—4971	B2—497
[005.369]	005.36
133	130
306.44089	306.44
[321.5]	321
330.9009	330.9
332.63	332.6
332.67	332.6
363.2068	363.2
[364.106092]	364.1
526.022	526
[541 2]	541
[541.3]	541
615.8	615
616.89	616.8

Bảng phụ

Bảng 1. Tiểu phân mục chung

Các ký hiệu sau đây không bao giờ được dùng độc lập, nhưng có thể được sử dụng khi cần thiết, với bất kỳ chỉ số phân loại nào từ bảng chính, vd., sách bài tập (—076 trong bảng này) trong số học (513): 513.076. Khi thêm vào một chỉ số phân loại lấy từ bảng chính, bao giờ cũng phải đặt dấu chấm thập phân giữa chữ số thứ ba và thứ tư của chỉ số phân loại đầy đủ (Phần mở đầu DDC có chỉ dẫn đầy đủ về cách sử dụng tiểu phân mục)

Chỉ cần thêm tiểu phân mục chung khi tác phẩm có trong tay bao quát toàn bộ hoặc gần như toàn bộ chủ đề của chỉ số phân loại trong bảng chính

Khi ký hiệu tiểu phân mục chung của Bảng 1 được liệt kê trong các bảng từ 2 đến 4 và trong bảng chính, thì có thể sử dụng tất cả tiểu phân mục của nó như được trình bày trong Bảng. Cũng có thể sử dụng các ký hiệu khác của Bảng 1 không được liệt kê trong bảng chính. Ví dụ, chỉ số 610.7 được liệt kê, nhưng không loại bỏ khả năng sử dụng 610.71 hoặc 610.8

Không thêm tiểu phân mục chung vào một tiểu phân mục chung khác trừ trường hợp có chỉ dẫn riêng. Những chỉ số phân loại trong bảng chính trông có vẻ như được tạo lập với các ký hiệu trong bảng này, nhưng có để mục với ý nghĩa rộng hơn hay khác biệt, không được coi là tiểu phân mục "chung". Vì vậy có thể thêm ký hiệu từ bảng 1 vào những chỉ số phân loại như thế trong bảng chính

Nếu các tiểu phân mục 0 của một chỉ số trong bảng chính được dùng với mục đích riêng, thì sử dụng 001–009 thay cho các tiểu phân mục chung.

(tiếp tục)

Bảng 1. Tiểu phân mục chung (tiếp tục)

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., Giáo dục và nghiên cứu trong một khu vực cụ thể —07 (*không phải* —093–099):

Đề tài đặc biệt	—04
Con người	—092
Kỹ thuật và qui trình phụ trợ: máy móc, thiết bị, vật liệu	—028
Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan (*trừ* —074, —075)	—07
Quản lý	—068
Triết học và lý thuyết	—01
Chủ đề là nghề nghiệp, việc làm, sở thích	—023
Chủ đề dành cho người có nghề nghiệp cụ thể	—02
Danh bạ các cá nhân và tổ chức	—025
Bằng sáng chế và nhãn hiệu hàng hoá	—02
Tài liệu thương mại hỗn hợp	—029
Tiêu chuẩn	—02
Các tổ chức	—06
Lịch sử và mô tả về các loại người	—08
Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất	—093–099
Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung	—091
Bảo dưỡng và sửa chữa	—028
Thời kỳ lịch sử	—09
Bảo tàng, sưu tập, triển lãm	—074
Hoạt động bảo tàng và phục vụ Sưu tầm	—075
Tài liệu minh hoạ, mô hình, mẫu tiểu xảo	—022
Tài liệu bảng biểu và liên quan, đề cương và phác thảo, tranh hài hước và tài liệu nghe nhìn	—02
Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu	—03
Lịch sử (Không giới hạn địa điểm và thời gian)	—09
Xuất bản phẩm nhiều kỳ	—05

TÓM LƯỢC

—01	**Triết học và lý thuyết**
—02	**Tài liệu hỗn hợp**
—03	**Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu**
—04	**Đề tài đặc biệt**
—05	**Xuất bản phẩm nhiều kỳ**
—06	**Các tổ chức và quản lý**
—07	**Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan**
—08	**Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người**
—09	**Lịch sử, địa lý, con người**

—01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả phân loại, truyền thông, mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính, dự báo và công tác dự báo, ngôn ngữ, phương pháp luận, vận trù học, những nguyên lý khoa học và tâm lý, tâm lý học bộ môn cụ thể ; các hệ thống, thuật ngữ, giá trị

Xếp vào đây phương pháp luận, các trường phái tư tưởng

Xếp phương pháp khoa học và thống kê vào —072; xếp mô hình (mô phỏng) trong nghiên cứu và giảng dạy vào —078; xếp tâm lý học xã hội vào 302; xếp tâm lý học bộ môn cụ thể ở cấp cơ sở vào 372.3–372.8; xếp tác phẩm liên ngành về phân loại vào 001.01; xếp tác phẩm liên ngành về hệ thống (bao gồm lập mô hình và mô phỏng máy tính) vào 003; xếp tác phẩm liên ngành về triết học vào 100; xếp tác phẩm liên ngành về tâm lý học vào 150; xếp tác phẩm liên ngành về truyền thông vào 302.2; xếp tác phẩm liên ngành về ngôn ngữ vào 400; xếp tác phẩm liên ngành về thuật ngữ vào 401; xếp tác phẩm liên ngành về khoa học tự nhiên và toán học vào 500

Về từ điển, xem —03; về các dự báo ngắn hạn (từ 10 năm trở xuống) trong một thời kỳ lịch sử cụ thể, xem —09; về các dự báo ở một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, xem —093–099

Xem Phần hướng dẫn ở B1—01 so với B1—02; cũng xem ở 302–307 so với 150, B1—01

—02 Tài liệu hỗn hợp

Bao gồm cả nghệ thuật hài hước; dấu hiệu nhận dạng, vd., thương hiệu, nhãn dịch vụ; bằng sáng chế, tiêu chuẩn, các tài liệu thống kê; các loại bảng biểu khác, vd., bảng kiểm kê tài sản; tài liệu có chủ đề dành cho người có nghề nghiệp cụ thể; đề cương và phác thảo

Xếp đề cương và phác thảo là khảo luận hoặc tài liệu nhập môn chính thức cho một môn học vào 001–999 mà không cần ghép thêm ký hiệu 02 từ bảng 1; xếp sưu tập thống kê liên ngành vào 310; xếp tác phẩm liên ngành về sáng chế vào 346.04; xếp sưu tập liên ngành về sáng chế vào 608; xếp tác phẩm liên ngành về tiêu chuẩn hoá vào 389; xếp sưu tập liên ngành về tiêu chuẩn hoá vào 602; xếp tác phẩm liên ngành về thương hiệu và nhãn hiệu dịch vụ vào 929.9

Xem thêm —072 về phân tích dữ liệu thống kê và phương pháp trình bày dữ liệu đó

Xem Phần hướng dẫn ở B1—02; cũng xem ở B1—01 so với B1—02; cũng xem ở B1—02 so với B3—7, B3—8

—022 Tài liệu minh hoạ, mô hình, mẫu tiểu xảo

Bao gồm cả atlat, tranh vui, biểu đồ, bản vẽ; bản đồ, bản quy hoạch, sơ đồ; tranh ảnh

Xếp mô hình mô phỏng vào —01; xếp tranh vui, biểu đồ thống kê vào —02; xếp giáo cụ trực quan mô hình và mẫu tiểu xảo vào —074; xếp tác phẩm tổng hợp về bản đồ và atlat lịch sử vào 911; xếp tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiểu xảo vào 688; xếp tác phẩm liên ngành về tranh vui vào 741.5; xếp tác phẩm liên ngành về bản đồ, qui hoạch, sơ đồ; về bản đồ, qui hoạch, sơ đồ địa lý và du lịch nói chung và trong các khu vực cụ thể vào 912

—023 Chủ đề là nghề nghiệp, công việc, sở thích

Xếp vào đây hướng nghiệp, chọn nghề, cơ hội việc làm, đặc điểm nghề nghiệp, quan hệ nghề nghiệp; chủ đề là một nghề nghiệp, công việc, sở thích đối với các loại người cụ thể

Xếp tác phẩm liên ngành về đặc điểm nghề nghiệp, quan hệ nghề nghiệp vào 331.7; xếp tác phẩm liên ngành về hướng nghiệp, chọn nghề, cơ hội nghề nghiệp vào 331.702; xếp tác phẩm liên ngành về sở thích vào 790.1

—025 Danh bạ các cá nhân và tổ chức

Xếp vào đây danh mục cán bộ công nhân viên chức, danh sách các thành viên có chứa thông tin kiểu danh bạ, như công việc và trình độ giáo dục

Xếp danh bạ cung cấp thông tin tiểu sử vào —092

Xem thêm —029 về danh bạ sản phẩm và dịch vụ, cũng xem 016.025506 về danh bạ cơ sở dữ liệu chuyên đề cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

—028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả kỹ thuật môi trường, công nghệ chất thải, dụng cụ, thiết bị đo kiểm; bảo dưỡng và sửa chữa, bảo quản, giữ gìn, phục chế; an toàn cá nhân và kỹ thuật an toàn, kiểm tra và đo lường

Xếp việc sử dụng máy móc và thiết bị trong học tập và giảng dạy vào —078; xếp kiểm tra khả năng về một lĩnh vực cụ thể vào 153.9; xếp công nghệ dụng cụ kiểm tra và đo lường vào 681; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn vào 363.1; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn cá nhân vào 613.6; xếp tác phẩm liên ngành về kỹ thuật an toàn vào 620.8; xếp tác phẩm liên ngành về đo lường vào 530.8; xếp tác phẩm liên ngành về bảo dưỡng và sửa chữa vào 620; xếp tác phẩm liên ngành về kỹ thuật môi trường vào 628; xếp tác phẩm liên ngành về công nghệ chất thải vào 628.4; xếp tác phẩm liên ngành về công nghệ chống ô nhiễm vào 628.5; xếp tác phẩm liên ngành về công nghệ dụng cụ kiểm tra và đo lường vào 681; xếp tác phẩm liên ngành về bảo quản, giữ gìn và phục chế mỹ thuật vào 702.8.

Về kỹ thuật nghiên cứu, phương pháp thống kê, xem —072; về kiểm tra trong giáo dục, xem —076

Xem Phần hướng dẫn ở 363.1

—028 5 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây xử lý dữ liệu trong nghiên cứu

Xếp mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính vào —01; xếp tác phẩm liên ngành về xử lý dữ liệu vào 004

Xem Phần hướng dẫn ở B1—0285

—029 Tài liệu thương mại hỗn hợp

Bao gồm cả xu hướng giá cả, dự tính thời gian, nhân công và vật liệu

Xếp vào đây danh mục các sản phẩm và dịch vụ chào bán, cho thuê và phân phối miễn phí

Xếp tập san doanh nghiệp và —05; Xếp bản chào bán không còn hiện hành, chủ yếu dùng để minh hoạ nền văn minh và phong tục tập quán của một thời kỳ trước đây, vào 900; xếp tài liệu thương mại hỗn hợp liên ngành vào 381.029; xếp sổ tay đánh giá và mua bán liên ngành vào 381.3

Về tài liệu phản ánh xu hướng giá cả dùng cho người sưu tầm, xem —075; về mục lục tài liệu thư mục thuộc những chủ đề cụ thể, xem 016

Xem thêm —074 về danh mục sưu tập và triển lãm phi thương mại

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

—03 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

Bao gồm cả thesaurus (từ điển từ đồng nghĩa)

Xếp từ điển chữ viết tắt vào —01; xếp từ điển tiểu sử vào —092; Xếp bách khoa thư liên ngành vào 030; xếp từ điển liên ngành vào 413

Xem thêm 025.4 đối với thesaurus (bộ từ vựng có kiểm soát)

—04 Đề tài đặc biệt

Sử dụng tiểu phân mục này chỉ khi nó được đặc cách nêu ra trong bảng chính. Thêm các tiểu phân mục chung khác —01–09 vào tiểu phân mục này và các cấp phân chia của nó khi cần, vd., nghề vẽ kỹ thuật 604.2023

—05 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Không phân biệt dạng thức (in ấn hoặc điện tử) hoặc định kỳ xuất bản

Xếp vào đây các tập san doanh nghiệp, tạp chí, bảo, niên giám

Xếp từng thư chuyên khảo vào 001–999 không thêm ký hiệu 05 từ Bảng 1; xếp xuất bản phẩm nhiều kỳ liên ngành vào 050; xếp báo liên ngành vào 071–079

Về một loại xuất bản phẩm nhiều kỳ đặc biệt, xem loại đó, vd., danh bạ dưới dạng xuất bản phẩm nhiều kỳ —025, báo cáo hành chính của các tổ chức —06

—06 Các tổ chức và quản lý

Bao gồm cả các hội có tên bằng chữ cái Hy lạp; các tổ chức sinh viên; lịch sử, hiến chương, điều lệ, danh sách hội viên, báo cáo hành chính

Xếp danh bạ các tổ chức, danh sách hội viên có thông tin kiểu danh bạ vào —025; xếp các tổ chức tham gia giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan vào —07; xếp doanh nghiệp vào 338.7; xếp các tổ chức quân sự và hành chính thuộc chính phủ vào 350; xếp báo cáo phi hành chính và kỷ yếu của tổ chức vào 001–999 không thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1; xếp tác phẩm liên ngành về các tổ chức vào 060

—068 Quản lý

Bao gồm cả quản lý điều hành; quản lý phân phối (marketing), vd., quản lý bán hàng; quản lý vật liệu; quản lý sản xuất; quản lý tổ chức và tài chính, vd., gây quỹ, khai trương doanh nghiệp; quản lý nhân sự (nguồn nhân lực); quản lý nhà máy

Xếp quản lý với ý nghĩa thực hiện các hoạt động thông thường của một chủ đề vào 001–999, không thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1; thí dụ quản lý bệnh nhân 616 (*không phải* 616.0068); xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ lao động vào 331.88; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý vào 658

Xem thêm —079 về gây quỹ cho các cuộc thi đấu, festival, giải thưởng, tài trợ

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354

—07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Bao gồm cả các văn bản nằm trong chương trình

Xếp vào đây các chương trình nghiên cứu theo chủ đề, tác phẩm tổng hợp về giáo dục và nghiên cứu, về nguồn lực cho giáo dục và nghiên cứu

Xếp tâm lý học bộ môn cụ thể vào —01

Về một nguồn cụ thể không được nêu ra ở đây, xem nguồn đó, vd., danh bạ —025, thư mục 016, thư viện 026

Xem Phần hướng dẫn ở 016 so với 026, B1—07

—071 Giáo dục

Bao gồm cả giáo dục người lớn, giáo dục đại học, giáo dục trung học; dạy nghề qua thực hành

Xếp vào đây chương trình học tập, nghiên cứu (giáo dục), giảng dạy, giáo dục hướng nghiệp

Xếp các tổ chức sinh viên vào —06; xếp giáo dục tôn giáo nhằm củng cố tín ngưỡng và các giá trị tôn giáo vào 207 (*không phải* 200.71); xếp giáo dục tôn giáo để củng cố tín ngưỡng và các giá trị Thiên chúa giáo vào 268 (*không phải* 230.071); xếp sách giáo khoa và các hoạt động nhà trường về một chủ đề vào 001–999 không thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1; xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục và nghiên cứu vào —07; xếp tác phẩm liên ngành về dạy nghề qua thực hành vào 331.25; xếp tác phẩm liên ngành về giáo dục vào 370; xếp tác phẩm liên ngành về giảng dậy vào 371.1

Về ôn tập và bài tập, xem —076; về sử dụng máy móc và thiết bị trong giáo dục, xem —078; về các cuộc thi đấu, festival, giải thưởng, tài trợ trong giáo dục, xem —079; về giáo dục chuyên khoa đối với các môn học cụ thể, xem 371.9; về giáo dục chuyên khoa đối với các môn học cụ thể ở cấp cơ sở, xem 372.3–372.8

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

—072 Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Xếp vào đây tài liệu hướng dẫn thí nghiệm dùng trong nghiên cứu, kỹ thuật nghiên cứu và khoa học không quy định ở chỗ khác trong Bảng 1, tác phẩm tổng hợp về phương pháp khoa học

Xếp vận trù học, phương pháp thống kê dùng trong phân tích hệ thống vào —01; xếp tài liệu thống kê (bất luận trình bày như thế nào) vào —02; xếp tài trợ cho nghiên cứu vào —079; xếp kết quả nghiên cứu vào 001–999 không thêm ký hiệu 072 từ Bảng 1; xếp các tác phẩm liên ngành về nghiên cứu, phương pháp thống kê vào 001.4

Về phương pháp khoa học dùng trong phân tích hệ thống, xem —01 Về một kỹ thuật nghiên cứu hoặc kỹ thuật khoa học cụ thể đã được nêu ra ở chỗ khác trong Bảng 1, xem kỹ thuật đó, vd., kỹ thuật toán học —01, thử nghiệm —028, xử lý dữ liệu —0285

Xem thêm —02 về các tác phẩm có chứa tài liệu thống kê

—074 Bảo tàng, sưu tập, triển lãm

Xếp vào đây các cuộc triển lãm, hội chợ ; mục lục và danh mục giới thiệu vật phẩm bất kể có bán hay không; sách hướng dẫn, lịch sử và mô tả

Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo tàng học thuộc một chủ đề vào —075; xếp tác phẩm liên ngành về bảo tàng, sưu tập, triển lãm vào 069

Về sưu tập thể hiện một thời kỳ hoặc khu vực cụ thể, xem —09; về sưu tập sách và tài liệu thông tin liên quan thuộc các chủ đề cụ thể, xem 016

—075 Hoạt động bảo tàng và phục vụ Sưu tầm

Xếp vào đây bảo tàng học, danh mục sưu tập (collectibles), sách liệt kê các sự kiện đáng ghi nhớ, xu hướng giá cả cho nhà sưu tầm

Xếp tác phẩm liên ngành về hoạt động và các hình thức phục vụ bảo tàng, về sưu tầm hiện vật cho bảo tàng vào 069; xếp tác phẩm liên ngành về sưu tầm giải trí vào 790.1

Về việc duy tu và sửa chữa các vật sưu tầm được, xem —028; về hoạt động và các hình thức phục vụ của các bảo tàng, sưu tập, vật trưng bày cụ thể hoặc liên quan đến chúng, xem —074

—076 Ôn tập và bài tập

Bao gồm cả sách bài tập với các bài toán, câu hỏi, lời giải; thi chuyển ngạch; kiểm tra, soạn và đánh giá bài kiểm tra

Xếp các văn bản nằm trong chương trình có bài toán, câu hỏi, lời giải vào —07; xếp tác phẩm liên ngành về thi chuyển ngạch vào 351.076; xếp tác phẩm liên ngành về thi và kiểm tra vào 371.26

Về ôn tập và bài tập có sử dụng máy móc và thiết bị, xem —078

Xem thêm 153.9 về kiểm tra khả năng trong một lĩnh vực cụ thể

—078 Sử dụng máy móc và thiết bị trong học tập và giảng dạy

Bao gồm cả việc giảng dạy với sự trợ giúp của máy tính

Xếp vào đây các tài liệu hướng dẫn thí nghiệm, đề tài nghiên cứu và thí nghiệm của học sinh và sinh viên

Xếp các tác phẩm liên ngành về hướng dẫn có sự trợ giúp của máy tính, các phương tiện hỗ trợ giảng dạy vào 371.33

Về tài liệu hướng dẫn thí nghiệm dùng trong kiểm tra, xem --028; về tài liệu hướng dẫn thí nghiệm dùng trong nghiên cứu, xem —072

—079 Thi đấu, festival, giải thưởng, và tài trợ

Bao gồm cả gây quỹ để hỗ trợ các hoạt động như vậy; làm trọng tài thi đấu

Xếp vào đây các loại học bổng, trợ cấp, danh hiệu, phần thưởng

Xếp mô tả các tác phẩm dự thi, festival, được giải, hoặc là kết quả của tài trợ vào 001–999 không thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1; xếp tác phẩm liên ngành về giải thưởng vào 929.8

Xem thêm —068 về các khía cạnh quản lý tài chính gây quỹ

—08 Lịch sử và mô tả về các loại người

Xếp vào đây phân biệt đối xử, các nhóm thiểu số

Xếp các dân tộc và sắc tộc thiểu số vào —089; xếp tài liệu bàn về các loại người cụ thể như là các cá thể vào —092

Xem Phần hướng dẫn ở B1—08 và 306.2–306.6

> —081–088 Các loại người cụ thể hỗn hợp

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh ở hai hoặc nhiều tiểu phân mục của —081–088 vào chỉ số xuất hiện cuối cùng, vd., trẻ em khuyết tật —087 (*không phải* —083)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —08

—081 Nam giới

Xếp vào đây đàn ông

Xem Phần hướng dẫn ở B1—081 và B1—082

—082 Phụ nữ

Xếp vào đây nữ giới; các quan điểm nam nữ bình quyền về một chủ đề, vd., Thần học Thiên chúa giáo bàn về nam nữ bình quyền 230.082

Về phụ nữ có đặc điểm của một nhóm khác (không phải là nhóm sắc tộc và dân tộc), xem nhóm đó, vd., các bà mẹ không kết hôn —086, nhưng phụ nữ Trung Quốc là —082, chứ không phải —089

Xem Phần hướng dẫn ở B1—081 và B1—082

—083 Người trẻ tuổi

Bao gồm cả trẻ nhỏ

Xếp vào đây trẻ em

Về thanh thiếu niên có các đặc điểm của một nhóm khác (không phải là nhóm sắc tộc và dân tộc), xem nhóm đó, vd., trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị ngược đãi, trẻ em sinh ngoài giá thú, trẻ mồ côi —086, nhưng trẻ em Trung Quốc là —083, chứ không phải —089

—083 5 Người trẻ tuổi từ 12 đến 20

Các tên khác: thanh thiếu niên, thanh niên mới lớn, thanh niên trưởng thành, tuổi trẻ

Xếp thanh niên từ 21 tuổi trở lên, tác phẩm tổng hợp về thanh niên vào —084

—084 Người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Từ 21 tuổi trở lên

Bao gồm cả người cao tuổi, tác phẩm tổng hợp về thanh niên

Xếp tác phẩm tổng hợp về người lớn vào 001–999, không thêm ký hiệu 084 từ Bảng 1

Về thanh niên dưới 21 tuổi, xem —0835

—085 Họ hàng Cha mẹ

Bao gồm cả anh, chị em ruột, ông bà

Xếp vào đây bố mẹ nuôi, bố dượng, mẹ ghẻ

Các bà mẹ không hôn thú, xem —086

—086 Người có những đặc điểm xã hội khác nhau

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả ngoại kiều, người đồng tính luyến ái, người nhập cư, người có vợ (chồng) hoặc đã ly dị, người phạm tội, người hưu trí, các giai cấp xã hội, cựu chiến binh, người thiệt thòi trong xã hội, vd., trẻ em bị bỏ rơi hoặc bị ngược đãi, người thất nghiệp, các bà mẹ không hôn thú

Xếp nông dân vào —088; xếp ngoại kiều, người nước ngoài, người nhập cư thuộc một nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể vào —089

—087 Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Xếp vào đây người thiểu năng thể chất

—088 Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Bao gồm cả người nội trợ, học sinh và sinh viên

Xếp các tác phẩm về chủ đề dành cho người có nghề nghiệp cụ thể vào —02

—089 Nhóm sắc tộc và dân tộc

Xếp vào đây những sắc tộc và dân tộc thiểu số; các nhóm chủng tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

Xếp tài liệu bàn về những nhóm sắc tộc, dân tộc cụ thể ở những nơi họ chiếm ưu thế vào —09; xếp tài liệu bàn về những người (vd., tiểu sử) là thành viên của một nhóm sắc tộc, dân tộc cụ thể vào —092. Xếp tài liệu bàn về những loại người khác nhau thuộc một nhóm sắc tộc, dân tộc cụ thể có loại người đó, vào —081–088, vd., trẻ em Trung Quốc —083

Xem Phần hướng dẫn ở B1—09 so với B1—089

—09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp sử ký vào —072; xếp lịch sử và địa lý các bảo tàng, sưu tập, triển lãm thể hiện toàn bộ chủ đề vào —074; xếp lịch sử và địa lý các hoạt động và hình thức phục vụ của bảo tàng thể hiện toàn bộ chủ đề vào —075

Xem Phần hướng dẫn ở B1—09; cũng xem ở B1—09 so với B1—089

—091 Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Lịch sử và mô tả

Thêm vào chỉ số cơ bản —091 các số tiếp sau —1 ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., Vùng nóng —0913

Xếp lịch sử và mô tả về các loại người vào —08; xếp con người không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm vào —092; xếp nghiên cứu theo các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào —093–099

—092 Con người

Tiểu sử, tiểu sử tự thuật, mô tả và bình luận về tác phẩm, nhật ký, ký sự, thư từ của những người không phân biệt khu vực, vùng hoặc địa điểm, mà họ là một phần của chủ đề hoặc là người nghiên cứu chủ đề, vd., người viết tiểu sử, người sưu tầm, người lãnh đạo và người theo, người hành nghề và khách hàng, học giả

Bao gồm cả tác phẩm nói về các con vật và cây cối được nhân cách hoá, vd., tiểu sử con ngựa đua Phar Lap 798.40092

Xếp vào đây tác phẩm bàn về các cá nhân

Xếp danh mục sưu tập, sách liệt kê các sự kiện đáng ghi nhớ có liên quan đến nhiều người vào —075; xếp tác phẩm bàn về các loại người vào —08; xếp tiểu sử không liên hệ rõ rệt với một chủ đề cụ thể nào vào 920; xếp con người nói chung thuộc các khu vực cụ thể khi không giới hạn ở một chủ đề cụ thể, vào 920.03–920.09; xếp nhật ký văn học, hồi ký, thư từ vào 800

Theo hướng dẫn không dùng —092 (hoặc 92 hoặc —2 từ bảng 2 khi tiểu phân mục chung đã được chuyển đi) trong 180–190, 759. Không dùng —092 trong 809 hoặc 810–890

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092

—093–099 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất

Lịch sử và mô tả chủ đề theo địa điểm, theo trường hợp cụ thể

Thêm vào số cơ bản —09 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., chủ đề ở Bắc Mỹ —097, Hoa Kỳ —0973, Braxin —0981

Xếp lịch sử và mô tả về các loại người không phân biệt châu lục, quốc gia, địa phương, vào —08; xếp nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương, vào —091; xếp con người không phân biệt châu lục, quốc gia, địa phương, vào —092

Bảng 2. Các khu vực địa lý, và con người

Các chỉ số sau đây không bao giờ được dùng độc lập, nhưng có thể được sử dụng với bất kỳ chỉ số phân loại nào từ bảng chính khi có yêu cầu(hoặc trực tiếp khi có ghi chú như vậy, hoặc gián tiếp qua ký hiệu 09 từ Bảng 1), vd., Thư viện công cộng (027.4) ở Nhật Bản (—52 trong bảng này): 027.452; giao thông đường sắt (385) ở Nhật Bản: 385.0952. Khi thêm vào một chỉ số phân loại từ Bảng chính, bao giờ cũng phải thêm một dấu chấm thập phân giữa chữ số thứ 3 và chữ số thứ 4 của chỉ số phân loại hoàn chỉnh

TÓM LƯỢC

—001–009	**Tiểu phân mục chung**
—1	**Khu vực, vùng, địa điểm nói chung; đại dương và biển**
—2	**Con người**
—3	**Thế giới cổ đại**
—4	**Châu Âu Tây Âu**
—5	**Châu Á Phương Đông Viễn Đông**
—6	**Châu Phi**
—7	**Bắc Mỹ**
—8	**Nam Mỹ**
—9	**Phần khác của thế giới và thế giới ngoài trái đất**

—001–008 Tiểu phân mục chung

—009 Lịch sử

Nếu "lịch sử" xuất hiện ở đề mục của chỉ số phân loại mà ký hiệu 009 có thể thêm vào, thì ký hiệu này sẽ là thừa và không được sử dụng

—[009 01–009 9] Địa lý và con người

Không dùng; xếp vào —1–9

—1 Khu vực, vùng, địa điểm nói chung; đại dương và biển

Không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp cá nhân không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm vào —2; xếp Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào —3–9

> —11–17 Các vùng đới, địa lý tự nhiên, kinh tế xã hội

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh trong hai tiểu phân mục trở lên thuộc —11–17 vào chỉ số tiểu phân mục sau cùng, vd., núi có rừng che phủ ở vùng bắc ôn đới —15 (*không phải* —12 hoặc —14)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —1

—11 Hàn đới

Xếp vào đây các vùng cực

—12 Ôn đới (vùng vĩ độ trung bình)

—13 **Đới nóng (Nhiệt đới)**

—14 **Đất đai và địa hình**

Bao gồm cả bờ biển, hang động, vùng ven biển, lục địa, đảo, núi, đồng bằng, dải đất duyên hải, thung lũng, đất

Thảo nguyên chuyển tới —15

—15 **Vùng theo loại thực vật**

Bao gồm cả thảo nguyên [*trước đây là* —14], sa mạc, rừng, đất có

—16 **Không khí và nước**

Bao gồm cả biển nội địa, đầm phá, hồ, sông

Xếp biển nội địa cụ thể vào —4–9

—161 Khí quyển

—162 Đại dương và biển

Xếp hình thái hải dương học và biển nội địa cụ thể vào —16

Về Đại Tây Dương, xem —163; về Thái Bình Dương, xem —164; về Ấn Độ Dương, xem —165; về Hải phận Nam Cực, xem —167

Xem thêm —182 về bồn đại dương và biển

Xem Phần hướng dẫn ở B2—162

—163 Đại Tây Dương

Bao gồm cả Bắc Băng Dương, Biển Bantích, Biển Caribê, Vịnh Chesapeak, Eo biển Măngsơ (English Channel), Vịnh Mêhicô, Biển Địa Trung Hải, Biển Bắc

Về Eo biển Bêring, xem —164; về Khu vực Đại Tây Dương thuộc Hải phận Nam Cực, xem —167

Xem Phần hướng dẫn ở B2—162

—164 Thái Bình Dương

Bao gồm cả Vịnh Bái Tử Long, Vịnh Thái Lan, Eo biển Xingapo, Biển Đông

Bao gồm cả Biển Arafura, Biển Bering, Biển Đông Trung Hoa, Biển Java, Biển Nhật Bản, Biển Ôkhốt

Về Khu vực Thái Bình Dương thuộc Vùng nước Nam Cực, xem —167

Xem Phần hướng dẫn ở B2—162

—165 Ấn Độ Dương

Bao gồm cả Biển Andaman, Vịnh Ba tư (Persian Gulf), Biển Đỏ, Biển Timor

Kênh đào Suez chuyển tới —62

Về Biển Arafura, Eo biển Singapore, xem —164; về Khu vực Ấn Độ Dương thuộc Hải phận Nam Cực, xem —167

Xem Phần hướng dẫn ở B2—162

—167 Vùng nước Nam Cực

Xem Phần hướng dẫn ở B2—162

—17 Vùng kinh tế xã hội

Bao gồm cả các vùng có các nhóm sắc tộc và dân tộc chiếm ưu thế; các vùng có ngôn ngữ cụ thể chiếm ưu thế; nơi có tôn giáo cụ thể chiếm ưu thế; quốc gia nằm trong các tổ chức quốc tế cụ thể, thí dụ, các quốc gia thuộc về Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC)

—171 Vùng kinh tế xã hội theo xu hướng chính trị

Bao gồm cả các khối, đế quốc không giáp nhau và liên minh chính trị, lãnh thổ phi tự trị

Xếp Đế quốc La Mã vào —37

—172 Vùng kinh tế xã hội theo mức độ phát triển kinh tế

Bao gồm cả vùng phát triển và đang phát triển

—173 Vùng kinh tế xã hội theo mật độ dân số

Bao gồm cả vùng thành thị, ngoại thành, nông thôn

—18 Vùng khác trên trái đất

—181 Bán cầu

Xếp vùng đới, địa lý tự nhiên, kinh tế xã hội của bán cầu cụ thể vào —11–17

—182 Bồn đại dương và biển

Toàn bộ lục địa đối diện với những khối nước chính cụ thể và các đảo nằm trong những khối nước đó

Bao gồm cả vùng Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Địa Trung Hải, Thái Bình Dương; Các nước Phương Tây (Occident)

Xếp nước đại dương và nước biển vào —162; xếp vùng đới, địa lý tự nhiên, kinh tế xã hội thuộc một bồn đại dương hoặc biển cụ thể vào —11–17

Xem thêm —729 về Khu vực Caribê

—19 Không gian

Xếp thế giới ngoài trái đất vào —99

Xem Phần hướng dẫn ở B2—99 so với B2—19

—2 Con người

Không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm

Bao gồm cả nghiên cứu khía cạnh con người của các đối tượng không phải là con người

Xếp vào đây mô tả và đánh giá phê bình tác phẩm, tiểu sử, tự truyện, nhật ký, hồi ký, thư từ của con người liên quan đến chủ đề, vd., giáo viên tiểu học 372.92

Tất cả ghi chú cho ký hiệu 092 từ Bảng 1 đều có thể Áp dụng ở đây

> **—3–9 Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất**

Xếp vào đây các trường hợp cụ thể của chủ đề

Một khu vực được xếp vào chỉ số phân loại hiện tại của nó dù là đã sáp nhập vào nơi khác vào thời điểm đang xem xét, vd., Arizona thuộc chủ quyền của Mêhicô —791 (*không phải* —72)

Xếp khu vực, vùng, địa điểm không bị giới hạn bởi châu lục, quốc gia, địa phương vào —1; xếp các phần của đại dương và biển phi nội địa bị giới hạn bởi quốc gia hoặc địa phương vào —16; xếp con người không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm vào —2; xếp tác phẩm tổng hợp vào 001–999, không ghép thêm các ký hiệu từ Bảng 2

Xem Phần hướng dẫn ở B2—162; cũng xem B2—4–B2—9 so với B2—3

—3 Thế giới cổ đại

Xếp một phần cụ thể của thế giới cổ đại chưa được quy định ở đây vào —4–9

Xem Phần hướng dẫn ở B2—4–B2—9 so với B2—3

—31 Trung Hoa

—32 Ai Cập (Egypt)

—33 Palextin (Palestine)

Bao gồm cả Ixraen (Israel), Samaria

—34 Ấn Độ

—35 Lưỡng Hà (Mesopotamia) và Cao nguyên Iran

Xếp vào đây Đế quốc Seleucid

Xếp Trung Á vào —39

—36 Châu Âu ở phía bắc và phía tây Bán đảo Italia

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Châu Âu, Tây Âu

Về một phần cụ thể của Châu Âu hoặc Tây Âu không quy định ở đây, xem phần cụ thể đó, vd., Hy Lạp —38

—361 Quần đảo Britơn (British Isles) Bắc Britơn (Northern Britain) và Ailen (Ireland)

Về Nam Britơn, xem —362

—362 Nam Britơn (Southern Britain) Anh

Xếp tác phẩm tổng hợp về Quần đảo Britơn vào —361

—363 Vùng Giecmanh

Về Quần đảo Britơn, xem —361

—364 Vùng Celt

Xếp vào đây xứ Gaul

Về Quần đảo Briton, xem —361

—366 Bán đảo Iberia và các đảo lân cận

—37 **Bán đảo Italia và lãnh thổ lân cận**

Bao gồm cả đảo Coocxơ (Corsica), Etruria, Sardinia, Xixin (Sicily), Malta, Istria

Xếp vào đây Đế quốc La Mã

Về một phần cụ thể của Đế quốc La Mã đã được quy định ở đây, xem phần cụ thể đó, vd., Briton (Britain) —361

—38 **Hy Lạp**

Bao gồm cả Makêđônia (Macedonia)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Hy Lạp và Đế quốc La Mã; Thế giới Hy Lạp cổ; Nam Âu

Về Đế quốc La Mã, xem —37. Về một phần cụ thể của Hy Lạp, Nam Âu không được quy định ở đây, xem phần đó, vd., Ai Cập thời kỳ Ptolemy —32, Quần đảo Êgiê (Aegean Islands) —39

—39 **Phần khác của thế giới cổ đại**

Bao gồm cả Đông Nam Âu, vd., Quần đảo Êgiê, Crete, Dacia, Illyria, Moesia, Pannonia, Thrace; Trung Đông, vd., Bán đảo Arập, Sa mạc Arập, Tiểu Á, Đảo Sip (Cyprus), Phoenicia, Bán đảo Sinai, Xyria, Biển Đen và vùng Kapkazơ (Caucasus), vd., Acmênia, Anbani, Colchis, Iberia, Sarmatia; Trung Á; Bắc Phi, vd., các phần thuộc Angiêri và Marôc của Bắc Phi, Kush, Nubia

Về Ai Cập, xem —32; Palextin, xem —33; về Lưỡng Hà (Mesopotamia) và Cao nguyên Iran, xem —35; về Hy Lạp, xem —38

> **—4–9 Thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất**

Xếp tác phẩm tổng hợp về các khu vực hành chính (quản hạt), các vùng hoặc các địa vật cụ thể trải dài trên nhiều quốc gia, bang hoặc đơn vị khác và được nhận dạng bằng dấu * vào đơn vị được ghi chú trong bảng này, vd., Cao nguyên Xcốtlen (Scottish Highlands) —411. Còn tác phẩm về một phần của khu vực hành chính, vùng, hoặc địa vật như vậy, xem đơn vị cụ thể bao gồm phần này, vd., Cao nguyên Xcốtlen ở vùng Grampia —412

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 001–999, không ghép thêm từ Bảng 2

Xem Phần hướng dẫn ở B2—4–B2—9; cũng xem ở B2—4–B2—9 so với B2—3

—4 Châu Âu Tây Âu

Xếp vào đây các quốc gia thuộc Hội đồng Châu Âu, Nam Âu

Xếp Đại lục Âu-Á vào —5

TÓM LƯỢC

—41 Quần đảo Britơn (British Isles)
—42 Anh và xứ Wales
—43 Trung Âu Đức
—44 Pháp và Mônacô (Monaco)
—45 Bán đảo Italia và các đảo lân cận Italia
—46 Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Tây Ban Nha
—47 Đông Âu Nga
—48 Scandinavia
—49 Phần khác của Châu Âu

—41 Quần đảo Britơn (British Isles)

Xếp vào đây Britơn Lớn (Great Britain), Vương quốc Anh (United Kingdom)

Về Anh và xứ Wales, xem —42

—411 Xcôtlen (Scotland)

Bao gồm cả Cao nguyên, các đảo có chủ quyền; *Cao nguyên Xcôtlen

Về Đông Bắc Xcôtlen, xem —412; về Đông Nam Xcôtlen, xem —413; về Tây Nam Xcôtlen, xem —414

—412 Đông Bắc Xcôtlen

Bao gồm cả Aberdeenshire, Fife, Moray, Perth và Kinross

—413 Đông Nam Xcôtlen

Bao gồm cả thành phố Edinburgh, Vùng biên giới Xcôtlen, Stirling

Xếp vào đây *Vùng đất thấp (Lowlands)

—414 Tây Nam Xcôtlen

Bao gồm cả Argyll và Bute, Dumfries và Galloway. thành phố Glasgow, Bắc Lanarkshire, Nam Lanarkshire

Xếp vào đây Vùng Strathclyde cũ; *sông Clyde

—415 Ailen (Ireland)

Về các phân lớp của Ailen, xem —416–419

> —416–419 Các phân lớp của Ailen

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —415

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—416 Ulster Bắc Ailen

Xếp vào đây *sông Bann, *Hồ Neagh

—416 9 Các hạt của nước Cộng hoà Ailen ở Ulster

Bao gồm cả Cavan, Donegal, Monaghan

—417 Cộng hoà Ailen (Eire)

Bao gồm cả Connacht, gồm các hạt: Galway, Leitrim, Mayo, Roscommon), Sligo

Xếp vào đây *sông Shannon

Về các hạt thuộc Ulster, xem —4169; về Leinster, xem —418; về Munster, xem —419

—418 Leinster

Bao gồm cả các hạt Carlow, Dublin, Kindare, Kilkenny, Laois, Longford, Louth, Meath, Offaly, Westmeath, Wexford, Wicklow

Xếp vào đây sông Barrow

—419 Munster

Bao gồm cả các hạt Clare, Cork, Kerry, Limerick, Tipperary, Waterford

—42 Anh và xứ Wales

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Anh và xứ Wales, cho riêng Anh

---

> —421–428 Anh

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —42

—421 Luân Đôn Lớn (Greater London)

—422 Miền Đông Nam Anh

Bao gồm cả Hampshire, đảo Wight, Reading Borough, Windsor và Maindenhead Royal Borough

Xếp vào đây các hạt Home; *sông Thames; tác phẩm tổng hợp về miền Nam Anh

Về Luân Đôn Lớn, xem —421; về miền Tây Nam Anh và các đảo ở biển Măngsơ, xem —423

—423 Miền Tây Nam Anh và các đảo ở biển Măngsơ

Bao gồm cả Cornwall, Devon, Wiltshire

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—424 Miền Trung du Anh

Bao gồm cả Gloucestershire, Staffordshire, Warwickshire

Xếp vào đây miền Tây Trung du; *Welsh Marches (Biên giới xứ Wales); *sông Severn

Về miền Đông Trung du, xem —425

—425 Miền Đông Trung du Anh

Bao gồm cả Derbyshire, Hertfordshire, Lincolnshire, Oxfordshire

Xếp vào đây *vùng đồi Chiltern; *sông Trent

—426 Miền Đông nước Anh Đông Anglia

Bao gồm cả Cambridgeshire, Essex

Xếp vào đây *Vùng đầm lầy (The Fens); *sông Ouse lớn

—427 Miền Tây Bắc Anh và đảo Man

Bao gồm cả Cheshire, Cumbria, Lancashire, Vùng Hồ (Lake District)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Miền Bắc Anh

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung miền Tây Bắc Anh và đảo Man; cho riêng miền Tây Bắc Anh

Về miền Đông Bắc Anh, xem —428

—428 Miền Đông Bắc Anh

Bao gồm cả Durham, Đông Riding của Yorkshire, Bắc Yorkshire, Northumberland, thành phố Sheffield

Xếp vào đây *Dãy đồi Pennin

—429 Xứ Wales

Xếp vào đây *Dãy núi Cambria

—43 Trung Âu Đức

Bao gồm cả Cộng hoà Dân chủ Đức cũ (Đông Đức); *sông Rhine

Xếp vào đây *Đế quốc La Mã thần thánh

Về Thuỵ Sỹ, xem —494

—436 Áo (Austria) và Liechtenstein

Xếp vào đây *Đế quốc Áo, *Chế độ quân chủ nhị nguyên Áo-Hung

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Áo và Liechtenstein; cho riêng Áo

—436 4 Liechtenstein

Không thêm tiểu phân mục

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—437 Cộng hoà Séc (Czech Republic) và Xlôvakia (Slovakia)

Xếp vào đây Tiệp Khắc (Czechoslovakia)

—437 1 Cộng hoà Sec (Czech Republic)

Xếp vào đây Bohemia

Về Moravia, xem —4372

—437 2 Moravia

—437 3 Xlôvakia (Slovakia)

Xếp vào đây vùng núi Carpath ở Xlôvakia

—438 Ba Lan

—439 Hungari

—44 Pháp và Mônacô (Monaco)

Bao gồm cả đảo Coocxơ (Corsica)

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Pháp và Mônacô; cho riêng Pháp

Về khu hành chính hải ngoại cụ thể của Pháp xem khu hành chính đó, vd., Martinique —7298

—449 Mônacô (Monaco)

Không thêm tiểu phân mục

—45 Bán đảo Italia và các đảo lân cận Italia

Bao gồm cả đảo Xixin (Sicily), đảo Sardinia

Xếp vào đây Quần đảo Apennines

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung bán đảo Italia, các đảo lân cận và nước Italia; cho riêng bán đảo Italia; cho riêng nước Italia

—454 San Marino

Không thêm tiểu phân mục

—456 Thành phố Vaticăng

Không thêm tiểu phân mục

—458 Malta

Không thêm tiểu phân mục

—46 Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Tây Ban Nha

Bao gồm cả các đảo Baleare; *Dãy núi Pyrênê (Pyrenees)

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung bán đảo Iberia và các đảo lân cận, Tây Ban Nha; cho riêng bán đảo Iberia; cho riêng Tây Ban Nha

Về các đảo Ceuta, Melilla, Canary, xem —64

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—467 Andorra

Không thêm tiểu phân mục

—468 Gibraltar

Không thêm tiểu phân mục

—469 Bồ Đào Nha

Bao gồm cả Azores, Madeira

—47 **Đông Âu Nga**

Xếp vào đây Cộng đồng các quốc gia độc lập, Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) cũ

Về bán đảo Balkan, xem —496; về Siberia (phần Châu Á của nước Nga), xem —57; về Cộng đồng quốc gia độc lập ở Châu Á, xem —58; về Vùng Franz Josef, Novaya Zemlya (Đất Mới), xem —98

—475 Kapkazơ (Caucasus)

Bao gồm cả vùng Kapkazơ thuộc Nga

Xếp vào đây biển Caxpiên (Caspian Sea)

> —475 4–475 8 Các nước vùng Xuyên Kápkazơ (Transcaucasus)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —475

—475 4 Azecbaijan (Azerbaijan)

Xếp tác phẩm tổng hợp về vùng Azecbaijan vào —55

—475 6 Acmênia (Armenia)

Xếp tác phẩm tổng hợp về vùng Acmênia vào —566

—475 8 Gruzia (Georgia)

—476 Môndôva (Moldova)

Xếp vào đây *Bessarabia

Xếp tác phẩm tổng hợp về Môndavia vào —498

—477 Ukraina (Ukraine)

Bao gồm cả *Vùng núi Carpath

Xếp vào đây *Vùng Biển Đen thuộc Cộng đồng quốc gia độc lập

Xem thêm —163 về Biển Đen

—478 Bêlarut (Belarus)

Tên khác: Bạch Nga

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—479 Lituania (Lithuania), Latvia, Extônia (Estonia)

Xếp vào đây các nước vùng Baltic

Xem thêm —163 về Biển Baltic; cũng xem —485 về tác phẩm tổng hợp về Vùng Biển Baltic

—479 3 Lituania (Lithuania)

—479 6 Latvia

—479 8 Extônia (Estonia)

Xếp vào đây Livonia

Về Latvia, xem —4796

—48 Scandinavia

Xếp vào đây Bắc Âu

Về các đảo Tây Bắc, xem —491

—481 Na Uy

Về các phân lớp của Na Uy, xem —482–484; về đảo Jan Mayen, Svalbard, xem —98

> —482–484 Các phân lớp của Na Uy

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —481

—482 Đông Nam Na Uy (Østlandet)

Bao gồm cả Oslo

—483 Sørlandet và Vestlandet

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Sørlandet và Vestlandet, cho riêng Sørlandet

—484 Trøndelag và Bắc Na Uy

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Trøndelag và Bắc Na Uy, cho riêng Trøndelag

—485 Thuỵ Điển

Xếp vào đây *vùng Biển Baltic

Về các phân lớp của Thuỵ Điển, xem —486–488

Xem thêm —163 về Biển Baltic; cũng xem —479 về các nước Baltic

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dư —4–9

> —486–488 Các phân lớp của Thuỵ Điển

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —485

—4186 Nam Thuỵ Điển (Gõtaland)

—4187 Trung Thuỵ Điển (Svealand)

Bao gồm cả Xtôckhôm (Stockholm)

—4188 Bắc Thuỵ Điển (Norrland)

—4189 Đan Mạch và Phần Lan

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Đan Mạch và Phần Lan, cho riêng Đan Mạch

—4189 7 Phần Lan

—419 Phần khác của Châu Âu

—4191 Quần đảo Tây Bắc

—4191 2 Aixơlen (Iceland)

—4191 5 Faeroes

—4192 Hà Lan

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các quốc gia vùng thấp (Low Countries), các quốc gia Benelux

Về các quốc gia vùng thấp phía Nam, xem —493; về Quần đảo Ăngti thuộc Hà Lan , xem —7298

—4193 Các quốc gia vùng thấp phía Nam Bỉ

—4193 5 Lucxămbua (Luxembourg)

Đại công quốc

—4194 Thuỵ Sỹ

Bao gồm cả *Dãy núi Alps

Xếp vào đây sông Rhine ở Thuỵ Sỹ

—4195 Hy Lạp

Bao gồm cả quần đảo Êgiê, Crete; tác phẩm tổng hợp về Makêđônia (Macedonia), Thrace

Về Đông Thrace, xem —4961; về nước Makêđônia, xem —4976; về Thrace thuộc Bungari, Makêđônia thuộc Bungari, xem —499

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —41–9

—496 *Bán đảo Balkan

Xếp vào đây *Sông Danube

Xem thêm —56 về Đế quốc Ottoman

—496 1 Thổ Nhĩ Kỳ thuộc Châu Âu (Đông Thrace)

Bao gồm cả các tỉnh Edirne (Adrianople), Istanbul, Kirklareli, Tekirdag (Illeri); phần Châu Âu của tỉnh Çanakkale (Çanakkale Ili)

Xếp tác phẩm tổng hợp về tỉnh Çanakkale vào —563

Về phần Châu Á của tỉnh Istanbul, xem —563

—496 5 Anbani

—497 Xecbia (Serbia) và Môntênêgrô (Montenegro), Crôatia, Xlôvenia (Slovenia), Bôxnia (Bosnia) và Hecxêgôvina (Hercegovina), Makêđônia (Macedonia)

Xếp vào đây Nam Tư (1918–1991), tác phẩm tổng hợp về Nam Tư cũ

Xếp Nam Tư (1991–2003) vào —4971

—497 1 Xecbia (Serbia)

Xếp vào đây Xecbia và Môntênêgrô, Nam Tư (1991–2003)

Không dùng chỉ số này nữa cho tác phẩm tổng hợp về Nam Tư cũ; xếp vào —497

Về Môntênêgrô, xem —49745

—497 2 Crôatia

—497 3 Xlôvenia (Slovenia)

—497 4 Bôxnia và Hecxêgôvina, Môntênêgrô

—497 42 Bôxnia (Bosnia) và Hecxêgôvina (Hercegovina)

—497 45 Môntênêgrô (Montenegro)

—497 6 Makêđônia (Macedonia)

Xếp vào đây sông Vardar

Xếp tác phẩm tổng hợp về vùng Makêđônia vào —495

—498 Rumani

—499 Bungari

Xếp vào đây *Dãy núi Balkan

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dư —4–9

—5 Châu Á Phương Đông Viễn Đông

Xếp vào đây Đại lục Âu Á

Về Châu Âu, xem —4

TÓM LƯỢC

—51 Trung Hoa và vùng đất lân cận
—52 Nhật Bản
—53 Bán đảo Arập và vùng đất lân cận
—54 Nam Á Ấn Độ
—55 Iran
—56 Trung Đông (Cận Đông)
—57 Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)
—58 Trung Á
—59 Đông Nam Á

—51 Trung Hoa và vùng đất lân cận

Bao gồm cả Tây Tạng (Tibet)

Xếp vào đây nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Trung Hoa và các vùng đất lân cận; cho riêng Trung Hoa

—5112 Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao

Không thêm tiểu phân mục

—5112 4 Đài Loan (Formosa) và các đảo lân cận

Trung Hoa Dân quốc

Không thêm tiểu phân mục

—5112 5 Hồng Kông

—5112 6 Ma Cao

—5117 Ngoại Mông (Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ)

Bao gồm cả *Sa mạc Gôbi

Không thêm tiểu phân mục

—5119 Triều Tiên

—5119 3 Bắc Triều Tiên (Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên)

—5119 5 Nam Triều Tiên (Hàn Quốc)

—52 Nhật Bản

*Về : một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —44–9

—53 Bán đảo Arập và vùng đất lân cận

Bao gồm cả Dải Gaza, Bán đảo Sinai

Xếp vào đây Vùng vịnh Ba tư (Persian Gulf)

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Bán đảo Arập và các vùng đất lân cận; cho riêng Bán đảo Arập

Xếp kênh đào Suez vào —62

Về Iran, xem —55; về Irăc, xem —567

—533 Yêmen

Xếp vào đây Cộng hoà Yêmen

—533 2 Bắc Yêmen

Xếp vào đây Cộng hoà Arập Yêmen

—533 5 Nam Yêmen

Xếp vào đây Liên đoàn Nam Arập, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Yêmen

—535 Ôman và các Tiểu Vương quốc Arập thống nhất

—535 3 Ôman

—535 7 Các Tiểu Vương quốc Arập thống nhất

—536 Các quốc gia vùng Vịnh Ba Tư

Về Ôman và các Tiểu Vương quốc Arập thống nhất, xem —535

—536 3 Qatar

—536 5 Baranh (Bahrain)

—536 7 Kôoet (Kuwait)

—538 Arập Xêut (Saudi Arabia)

—54 Nam Á Ấn Độ

Về Đông Nam Á, xem —59

—549 Các khu vực hành chính (quản hạt) khác

Xếp vào đây Pakixtan (Đông và Tây, 1947–1971)

—549 1 Pakixtan (Pakistan)

Xếp vào đây *sông Indus

—549 2 Băngladet (Bangladesh)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sông Brahmaputra

Xếp sông Brahmaputra ở Ấn Độ vào —54

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—549 3 Xri Lanka (Sri Lanka)

—549 5 Manđivơ (Maldives)

—549 6 Nêpan (Nepal)

Xếp vào đây Dãy núi Himalaya

—549 8 Butan (Bhutan)

—55 Iran

Bao gồm cả vùng Ajecbaizan

Về nước Ajecbaizan, xem —4754

—56 *Trung Đông (Cận Đông)

Xếp vào đây *Đế quốc Ottoman

—561 Thổ Nhĩ Kỳ

Xếp vào đây Tiểu Á (Asia Minor)

Về các phân lớp của Thổ Nhĩ Kỳ, xem —562–566

> —562–566 Các phân lớp của Thổ Nhĩ Kỳ

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —561

Về phần Châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ, xem —4961

—562 Tây Thổ Nhĩ Kỳ

Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Afyon, Aydin, Balikesir, Burdur, Canakkale, Denizli, Izmir, Kutahya, Manisa, Mugla, Usak

Về phần Châu Âu của tỉnh Çanakkale, xem —4961

—563 Trung Bắc Thổ Nhĩ Kỳ

Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Amasya, Ankara, Bartin, Bilecik, Bolu,Bursa, Cankiri, Corum, Eskisehir, Karbuk, Kastamonu, Kirikkale,Kocaeli, Sakarya, Samsun, Sinop, Yalova, Yozgat, Zonguldak; phần Châu Á của tỉnh Istanbul

Xếp tác phẩm tổng hợp về tỉnh Istanbul vào —4961

—564 Trung Nam Thổ Nhĩ Kỳ

Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Adana, Aksaray, Antalya, Gaziantep, Hatay, Icel, Isparta, Karaman, Kayseri, Kilis, Kirsehir, Konya, Nevsehir, Nigde, Osmaniye

—565 Trung Đông Thổ Nhĩ Kỳ

Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Adiyaman, Bayburt, Giresun, Gumushane, Kahramanmaras, Malatya, Ordu, Sivas, Tokat, Trabzon, Urfa

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—566 Đông Thổ Nhĩ Kỳ

Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Agri, Ardahan, Artvin, Batman, Bingol Bitlis, Diyabakir, Elazig, Erzincan, Erzurum, Hkkâri, Igdir, Kars,Mardin, Mus, Rize, Siirt, Sirnak, Tunceli, Van; tác phẩm tổng hợp về Acmênia, về Kurdistan

Về nước Acmênia, xem —4756; về Kurdistan thuộc Iran, xem —55; về Kurdistan thuộc Irăc, xem —567

—567 Irác

Xếp vào đây Lưỡng Hà (Mesopotamia)

—569 Xyri (Syria), Libăng (Lebanon), Đảo Sip (Cyprus), Ixraen (Israel), Joocđani (Jordan)

—569 1 Xyri (Syria)

—569 2 Libăng (Lebanon)

—569 3 Đảo Sip (Cyprus)

—569 4 Palextin (Palestine) Ixraen (Israel)

Palextin: khu vực bao gồm Ixraen, dải Gaza và Bờ tây sông Joocđan

Bao gồm cả *sông Joocđan, *Biển Chết

Về dải Gaza, xem —53; về Bờ Tây, xem —5695

—569 5 Joocđani (Jordan) và Bờ Tây

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Joocđani và Bờ Tây, cho riêng Joocđani

—57 Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)

—58 Trung Á

—581 Afganixtan (Afghanistan)

Xếp vào đây *Hindu Kush

—584 Tuôcketxtan (Turkestan)

Xếp Sinkiang vào —51

Về Tuốcmênixtan, xem —585; về Tatjikixtan, xem —586; về Uzơbêkixtan, xem —587

—584 3 Kurơgurxtan (Kyrgyzstan)

—584 5 Kazăcxtan (Kazakhstan)

—585 Tuôcmênixtan (Turkmenistan)

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—586 Tatjikixtan (Tatjikistan)

Xếp vào đây *Pamir

—587 Uzobêkixtan (Uzbekistan)

—59 Đông Nam Á

Bao gồm cả Quần đảo Hoàng Sa, Quần đảo Trường Sa

Xếp vào đây *Bán đảo Đông Dương, *Sông Mêkông

Xếp tác phẩm về "Đông Dương" khi địa danh này được sử dụng tương đương với Đông Dương thuộc Pháp vào —597

—591 Myanma

—593 Thái Lan

—594 Lào

—595 Các lãnh thổ thuộc Khối thịnh vượng chung Malaixia

Bao gồm cả *Bán đảo Malai, Bắc Borneo

—595 5 Brunây (Brunei)

—595 7 Xingapo (Singapore)

—596 Cămpuchia (Cambodia)

—597 Việt Nam

Xếp vào đây *Đông Dương thuộc Pháp (Đông Dương)

Xếp tác phẩm về "Đông Dương" khi địa danh này được sử dụng tương đương với bán đảo đông nam của Châu Á vào —59

—597 1 Vùng núi Bắc Bộ

—597 11 Lạng Sơn

Bao gồm cả động Tam Thanh

—597 12 Cao Bằng

Bao gồm cả hang Pắc Pó

—597 13 Bắc Kạn

Bao gồm cả hồ Ba Bể

—597 14 Thái Nguyên

—597 15 Tuyên Quang và Yên Bái

—597 153 Tuyên Quang

—597 157 Yên Bái

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—597 16 Hà Giang và Lào Cai

—597 163 Hà Giang

—597 167 Lào Cai

Bao gồm cả Bắc Hà, Sa Pa

Xếp vào đây *dãy Hoàng Liên Sơn

—597 17 Lai Châu và Điện Biên

—597 173 Lai Châu

—597 177 Điện Biên

—597 18 Sơn La

—597 19 Hoà Bình

Bao gồm cả Mai Châu

Xếp vào đây *Sông Đà

—597 2 Vùng trung du Bắc Bộ

—597 21 Phú Thọ

—597 23 Vĩnh Phúc

Bao gồm cả Tam Đảo

—597 25 Bắc Giang

Bao gồm cả Yên Thế

—597 27 Bắc Ninh

—597 29 Quảng Ninh

Bao gồm cả Bãi Cháy, đảo Cát Bà, Vịnh Hạ Long, Móng Cái

Xếp vào đây Thành phố Hạ Long (Hòn Gai)

Xem thêm —164 về Vịnh Bái Tử Long

—597 3 Vùng đồng bằng sông Hồng

Xếp vào đây *Sông Hồng, tác phẩm tổng hợp về Bắc bộ

Về Vùng núi Bắc bộ, xem —5971; về Vùng trung du Bắc bộ, xem —5972

—597 31 Thành phố Hà Nội

Bao gồm cả hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây

—597 32 Hà Tây

Bao gồm cả Sơn Tây

Xếp vào đây Hà Đông

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—597 33 Hưng Yên

—597 34 Hải Dương

—597 35 Thành phố Hải Phòng

—597 36 Thái Bình

—597 37 Hà Nam

—597 38 Nam Định

—597 39 Ninh Bình

—597 4 Vùng ven biển Bắc Trung Bộ

Xếp vào đây *dãy Trường Sơn; tác phẩm tổng hợp về Trung Bộ, về vùng ven biển Trung Bộ

Về vùng ven biển Nam Trung Bộ, xem —5975; về Tây Nguyên, xem —5976

—597 41 Thanh Hoá

—597 42 Nghệ An

Xếp vào đây Thành phố Vinh

—597 43 Hà Tĩnh

—597 45 Quảng Bình

Bao gồm cả sông Gianh, động Phong Nha

Xếp vào đây Đồng Hới

—597 47 Quảng Trị

Bao gồm cả sông Bến Hải, Vĩnh Linh

Xếp vào đây Đông Hà

—597 49 Thừa Thiên – Huế

Bao gồm cả sông Hương

Xếp vào đây Huế

—597 5 Vùng ven biển Nam Trung Bộ

—597 51 Thành phố Đà Nẵng

Bao gồm cả Non nước (Ngũ Hành Sơn)

Xem thêm —59 về Quần đảo Hoàng Sa

—597 52 Quảng Nam

Bao gồm cả Hội An, Mỹ Sơn

Xếp vào đây Tam Kỳ

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—597 53 Quảng Ngãi

Bao gồm cả Sa Huỳnh, Sơn Mỹ

—597 54 Bình Định

Xếp vào đây Quy Nhơn

—597 55 Phú Yên

Xếp vào đây Tuy Hoà

—597 56 Khánh Hoà

Bao gồm cả Cù Lao Chàm

Xếp vào đây Nha Trang

Xem thêm —59 về Quần đảo Trường Sa

—597 58 Ninh Thuận

Xếp vào đây Phan Rang-Tháp Chàm

—597 59 Bình Thuận

Bao gồm cả Cà Ná, Mũi Né

Xếp vào đây Phan Thiết

—597 6 Vùng Tây Nguyên

—597 61 Kon Tum

—597 62 Gia Lai

Xếp vào đây Plây Ku

—597 65 Đăk Lăk

Bao gồm cả Bản Đôn

Xếp vào đây Buôn Ma Thuột

—597 67 Đăk Nông

—597 69 Lâm Đồng

Xếp vào đây Đà Lạt

—597 7 Vùng Đông Nam Bộ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Nam Bộ

Về Vùng đồng bằng sông Cửu Long, xem —5978

—597 71 Bình Phước

Xếp vào đây Đồng Phú

—597 72 Tây Ninh

—597 74 Bình Dương

Xếp vào đây Thủ Dầu Một

—597 75 Đồng Nai

Xếp vào đây Biên Hòa

—597 77 Bà Rịa – Vũng Tàu

Bao gồm cả Côn Đảo

Xếp vào đây Vũng Tàu

—597 79 Thành phố Hồ Chí Minh

Bao gồm cả Gia Định, Củ Chi

Xếp vào đây Thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn)

—597 8 Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Xếp vào đây Vùng sông Tiền

Về Vùng sông Hậu, xem —5979

—597 81 Long An

Xếp vào đây Tân An

—597 83 Tiền Giang

Xếp vào đây Mỹ Tho

—597 85 Bến Tre

—597 86 Trà Vinh

—597 87 Vĩnh Long

—597 89 Đồng Tháp

Bao gồm cả Cao Lãnh

Xếp vào đây Sa Đéc

— 597 9 Vùng sông Hậu

Xếp tác phẩm tổng hợp về Vùng đồng bằng sông Cửu Long vào —5978

—597 91 An Giang

Bao gồm cả Châu Đốc

Xếp vào đây Long Xuyên

—597 92 Hậu Giang

—597 93 Thành phố Cần Thơ

—597 95 Kiên Giang

Bao gồm cả Hà Tiên, Phú Quốc

Xếp vào đây Rạch Giá

—597 96 Cà Mau

—597 97 Bạc Liêu

—597 99 Sóc Trăng

—598 Inđônêxia (Indonesia) và Đông Timor

Bao gồm cả Borneo

Xếp vào đây quần đảo Malai, quần đảo Sunda

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Inđônêxia và Đông Timor, cho riêng Inđônêxia

Về Bắc Borneo, xem —595; về Philipin (Philippines), xem —599; về Papua, xem —951

—598 7 Đông Timor

-- 599 Philipin (Philippines)

—6 Châu Phi

TÓM LƯỢC

—61 Tunidi (Tunisia) và Libi (Libya)
—62 Ai Cập (Egypt) và Xuđăng (Sudan)
—63 Êtiôpia (Ethiopia) và Êritrêa (Eritrea)
—64 Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi Marốc
—65 Angiêri
—66 Tây Phi và các đảo ngoài khơi
—67 Trung Phi và các đảo ngoài khơi
—68 Nam Phi Cộng hoà Nam Phi
—69 Quần đảo Nam Ấn Độ Dương

—61 Tuynidi (Tunisia) và Libi (Libya)

Xếp vào đây *các nước khu vực Bacbary, *Bắc Phi

—611 Tuynidi (Tunisia)

—612 Libi (Libya)

—62 Ai Cập (Egypt) và Xuđăng (Sudan)

Bao gồm cả kênh đào Suez [*trước đây là* —165]

Xếp vào đây Liên đoàn các nước cộng hòa Arập, *sông Nin (Nile River)

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Ai Cập và Xuđăng, cho riêng Ai Cập

Về Sinai, xem —53; về Xyri, xem —5691; về Libi, xem —612

—624 Xuđăng (Sudan)

Về các tỉnh Xuđăng, xem —625–629

> —625–629 Các tỉnh Xuđăng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —624

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—625 Các tỉnh Bắc Xuđăng

Bao gồm cả các tỉnh Kassala, Bắc, Qadarif, Biển Đỏ, sông Nin

—626 Tỉnh Khartoum và các tỉnh Trung Đông Xuđăng

Bao gồm cả các tỉnh sông Nin xanh, Gezira, Sinnar, sông Nin trắng; *sông Nin xanh

—627 Vùng Darfur

Bao gồm cả các tỉnh Bắc Darfur, Nam Darfur, Tây Darfur

—628 Vùng Kordofan

Bao gồm cả các tỉnh Bắc Kordofan, Nam Kordofan, Tây Kordofan

—629 Các tỉnh Nam Xuđăng

Bao gồm cả các tỉnh Bahr al Jabal, Đông Equatoria, Junqali, tỉnh Hồ (Lakes), Bắc Bahr al Ghazal, Thượng sông Nile, Wahdah, Warab, Tây Equatoria, Tây Bahr al Ghazal; *sông Nin trắng

—63 Êtiôpia (Ethiopia) và Êritrêa (Eritrea)

Xếp vào đây Vùng Sừng Châu Phi (Horn of Africa)

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Êtiôpia và Êritrêa, cho riêng Êtiôpia

Về Dibuti (Djibouti) và Xômali (Somalia), xem —677

Xem thêm —39 về Êtiôpia cổ đại (một phần của Xuđăng ngày nay, không phải Êtiôpia ngày nay)

—635 Êritrêa (Eritrea)

—64 Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi Marôc

Bao gồm cả Ceuta, Mellila; các đảo Canary

Xếp vào đây *Dãy núi Atlas

—648 Tây Sahara (Western Sahara)

Theo yêu sách của Marôc

—65 Angiêri

—66 Tây Phi và các đảo ngoài khơi

Xếp vào đây *Sa mạc Sahara, *Sahel

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Tây Phi và các đảo ngoài khơi, cho riêng Tây Phi

—661 Môritani (Mauritania)

—662 Mali, Buakina Faxô (Burkina Faso), Nigiê (Niger)

Xếp vào đây *sông Nigiê

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—662 3 Mali

—662 5 Buakina Faxô (Burkina Faso)

—662 6 Nigiê (Niger)

—663 Xênêgan (Senegal)

Xếp vào đây Senegambia

Về Gămbia (Gambia), xem --6651

—664 Xiêra Lêôn (Sierra Leone)

—665 Gămbia (Gambia), Ghinê (Guinea), Ghinê Bitxao (Guinea-Bissau), Cap Ve (Cape Verde)

Xếp vào đây *vùng Thượng Ghinê

—665 1 Gămbia (Gambia)

—665 2 Ghinê (Guinea)

—665 7 Ghinê Bitxao (Guinea-Bissau)

—665 8 Cap Ve (Cape Verde)

Xếp vào đây các đảo Cap Ve

—666 Libêria và Cốt Đivoa (Côte d'Ivoire)

—666 2 Libêria (Liberia)

—666 8 Cốt Đivoa (Côte d'Ivoire, Bờ Biển Ngà)

—667 Gana (Ghana)

Bao gồm cả Togoland thuộc Anh

Xếp vào đây *sông Volta

—668 Tôgô (Togo) và Bênanh (Benin)

—668 1 Tôgô (Togo)

Xếp vào đây Togoland thuộc Pháp, tác phẩm tổng hợp về Togoland

Về Togoland thuộc Anh, xem —667

—668 3 Bênanh (Benin)

—669 Nigiêria (Nigeria)

—67 Trung Phi và các đảo ngoài khơi

Xếp vào đây *Châu Phi Đen, Châu Phi Cận Sahara (Châu Phi phía Nam Sahara)

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Trung Phi và các đảo ngoài khơi, cho riêng Trung Phi

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—671 Camorun (Cameroon), Xao Tômê (Sao Tome) và Prinxipê (Principe), Ghinê xích đạo (Equatorial Guinea)

Xếp vào đây các đảo ở Vịnh Ghinê, *khu vực Hạ Ghinê

—671 1 Camorun (Cameroon)

—671 5 Xao Tômê (Sao Tome) và Prinxipê (Principe)

—671 8 Ghinê xích đạo (Equatorial Guinea)

—672 Gabông và Cộng hoà Côngô

—672 1 Gabông (Gabon)

—672 4 Cộng hoà Côngô (Republic of the Congo)

Xem thêm —6751 về Cộng hoà dân chủ Côngô

—673 Angôla (Angola)

—674 Cộng hoà Trung Phi và Sát (Chad)

—674 1 Cộng hoà Trung Phi

—674 3 Sat (Chad)

—675 Cộng hoà dân chủ Côngô, Ruanđa (Rwanda), Burunđi

—675 1 Cộng hoà Dân chủ Côngô

Tên cũ: Zaia (Zaire)

Xếp vào đây *sông Côngô (Zaire River)

Xem thêm —6724 về Cộng hoà Côngô

—675 7 Ruanđa và Burunđi

—675 71 Ruanđa (Rwanda)

—675 72 Burunđi

—676 Uganđa và Kênia (Kenya)

Xếp vào đây *Đông Phi, *Thung lũng Great Rift

—676 1 Uganđa

—676 2 Kênia (Kenya)

—677 Jibuti (Djibouti) và Xômali (Somalia)

Xếp vào đây vùng Somaliland

—677 1 Jibuti (Djibouti)

—677 3 Xômali (Somalia)

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—678 Tanzania

Bao gồm cả Tanganyika

—679 Môzămbich (Mozambique)

—68 Nam Phi Cộng hoà Nam Phi

> —682–687 Cộng hoà Nam Phi

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —68

—682 Gauteng, Vùng Tây Bắc, Limpopo, Mpumalanga, các xứ sở cũ (bang quốc gia) của Cộng hoà Nam Phi

Sử dụng ký hiệu này cho xứ sở cũ chỉ khi tác phẩm bao quát các thời kỳ trước 1997

Xếp vào đây Transvaal cũ, *vùng Highveld của Nam Phi, *sông Vaal

Về một xứ sở hoặc một phần của một xứ sở cụ thể xem xứ sở hoặc phần đó, vd., Ciskei —6875

—682 2 Gauteng

Tên cũ: Pretoria-Witwatersrand-Vereeniging (PWV)

Xếp vào đây Witwatersrand

—682 4 Vùng Tây Bắc

Xếp vào đây *Bophuthatswana cũ

—682 5 Limpopo

Tên cũ:Tỉnh Bắc, Bắc Transvaal

Xếp vào đây *sông Limpopo ở Nam Phi

—682 7 Mpumalanga

Tên cũ: Đông Transvaal

Xếp vào đây *Dãy núi Drakensberg thuộc Transvaal cũ

—684 KwaZulu-Natal

Tên cũ: Natal

Một tỉnh của Cộng hoà Nam Phi

Bao gồm cả *Dãy núi Drakensberg

—685 Bang tự do (Free State)

Tên cũ: Bang tự do Orange (Orange Free State)

Một tỉnh của Cộng hoà Nam Phi

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—687 Mũi Bắc (Northern Cape), Mũi Tây (Western Cape), Mũi Đông (Eastern Cape)

Các tỉnh của Cộng hoà Nam Phi

Xếp vào đây tên cũ Mũi Hảo Vọng

—687 1 Mũi Bắc (Northern Cape)

Xếp vào đây *sông Orange

—687 3 Mũi Tây (Western Cape)

—687 5 Mũi Đông (Eastern Cape)

Xếp vào đây Kaffraria

—688 Namibia, Bôtxoana (Botswana), Lêxôthô (Lesotho), Xoazilen (Swaziland)

—688 1 Namibia

—688 3 Bôtxoana (Botswana)

Xếp vào đây *Sa mạc Kalahari

—688 5 Lêxôthô (Lesotho)

—688 7 Xoazilen (Swaziland)

—689 Zimbabuê (Zimbabwe), Zămbia (Zambia), Malauy (Malawi)

—689 1 Zimbabuê (Zimbabwe)

—689 4 Zămbia (Zambia)

—689 7 Malauy (Malawi)

Xếp vào đây *Hồ Nyasa (Hồ Malauy)

—69 Quần đảo Nam Ấn Độ Dương

Bao gồm cả Réunion

—691 Mađagaxca (Madagascar)

—694 Cômo (Comoros [Cộng hoà Liên bang và Hồi giáo Cômo])

Không thêm tiểu phân mục

—696 Xâysen (Seychelles)

—698 Môrixơ (Mauritius)

Không thêm tiểu phân mục

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—7 Bắc Mỹ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Bắc và Nam Mỹ

Xếp Tây Bán cầu (Bắc và Nam Mỹ, cộng với phần Đại Tây Dương và Thái Bình Dương) vào —181

Về Nam Mỹ, xem —8

TÓM LƯỢC

—71 Canada
—72 Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda
—73 Hoa Kỳ
—74 Đông Bắc Hoa Kỳ (New England và các bang Trung Đại Tây Dương)
—75 Đông Nam Hoa Kỳ (các bang Nam Đại Tây Dương)
—76 Trung Nam Hoa Kỳ Các bang Bờ Vịnh (Gulf Coast states)
—77 Trung Bắc Hoa Kỳ Các bang Hồ (Lake states)
—78 Tây Hoa Kỳ
—79 Vùng Lòng chảo (Great Basin) và Sườn dốc Thái Bình Dương (Pacific Slope) của Hoa Kỳ Các bang ven bờ Thái Bình Dương

—71 Canada

Xem Phần hướng dẫn ở B2—73 so với B2—71

—711 Columbia thuộc Anh

Xếp vào đây *Dãy núi Cordilera ở Canada; Núi Đá (Rocky Mountains) ở Canada; *Rãnh trũng Núi Đá

—712 Các tỉnh miền đồng cỏ

Xếp vào đây *miền Tây Canada

—712 3 Alberta

—712 4 Saskatchewan

—712 7 Manitoba

—713 Ontario

Xếp vào đây *miền Tây Canada, Hồ Lớn ở Canada

—714 Quebec

Xếp vào đây *Lá chắn Canada (Canadian Shield); *sông Saint Lawrence; *cửa biển Saint Lawrence

—715 Các tỉnh phía Đại Tây Dương Các tỉnh biển

Bao gồm cả New Brunswick

Về Nova Scotia, xem —716; về đảo Prince Edward, xem —717; về Newfoundland và Labrador, xem —718

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—716 Nova Scotia

—717 Đảo Prince Edward

—718 Newfoundland và Labrador, Saint-Pierre và Miquelon

Xếp vào đây Newfoundland

—719 Lãnh thổ phía Bắc

Bao gồm cả miền Yukon; miền Tây Bắc, gồm có các vùng Fort Smith và Inuvik; miền Nunavut, gồm có các vùng Baffin, Keewatin, Kitikmeot

Xếp vào đây Phần Bắc cực thuộc Canada

—72 Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Mêhicô, Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda; cho riêng Mêhicô

—728 Trung Mỹ

—728 1 Goatêmala (Guatemala)

—728 2 Bêlizơ (Belize)

—728 3 Hônđurat (Honduras)

—728 4 En Xanvađo (El Salvador)

—728 5 Nicaragoa (Nicaragua)

—728 6 Côtxta Rica (Costa Rica)

—728 7 Panama

Bao gồm cả kênh đào Panama

—729 Quần đảo Tây Ấn (Quần đảo Antilles) và Bermuda

Xếp vào đây *Khu vực Caribê

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Quần đảo Tây Ấn (Quần đảo Antilles) và Bermuda, cho riêng Quần đảo Tây Ấn (Quần đảo Antilles)

Xem thêm —163 về biển Caribê

> —729 1–729 5 Quần đảo Antilles Lớn

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —729

—729 1 Cuba

—729 2 Jamaica và Quần đảo Cayman

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—729 3 Cộng hoà Đôminica

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Hispaniola

Về Haiti, xem —7294

—729 4 Haiti

—729 5 Puectô Ricô (Puerto Rico)

—729 6 Quần đảo Bahama

> —729 7–729 8 Quần đảo Antilles Nhỏ (Caribbees)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —729

—729 7 Quần đảo Khuất gió (Leeward Islands)

Bao gồm cả Quần đảo Guadeloupe, Montserrat, Saba, Saint Eustatius, Saint Martin, Virgin

Về Đôminica, xem —729841

—729 73 Anguilla và Saint Kitts-Nevis

Xếp vào đây các quốc gia liên kết miền Tây Ấn

Về Antigua, xem —72974; Quần đảo Hướng gió (Windward Islands), xem —72984

—729 74 Antigua và Barbuda

—729 8 Quần đảo Hướng gió (Windward Islands) và các đảo phía nam khác

Bao gồm cả Aruba, Bonaire, Curaçao, Martinique, các đảo thuộc Hà Lan

Về Quần đảo Khuất gió (Leeward Islands) thuộc Hà Lan, xem —7297; về Nueva Esparta, Vênêzuêla, xem —87

—729 81 Bacbađôt (Barbados)

—729 83 Đảo Trinidad và Tobago

—729 84 Quần đảo Hướng gió (Winward Islands)

—729 841 Đôminica (Dominica)

—729 843 Saint Lucia

—729 844 Quần đảo Saint Vincent và Grenadines

Về Carriacou, xem —729845

—729 845 Quần đảo Grenada và Carriacou

—729 9 Quần đảo Bermuda

—73 Hoa Kỳ

Về các bang cụ thể, xem —74–79

Xem Phần hướng dẫn ở B2—73 so với B2—71

> —74–79 **Các bang cụ thể của Hoa Kỳ**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —73

Về Hawaii, xem —969

—74 **Đông Bắc Hoa Kỳ (New England và các bang Trung Đại Tây Dương)**

Xếp vào đây lãnh thổ Hoa Kỳ ở phía đông Núi Allegheny, phía đông sông Mississippi, *Dãy núi Appalachia, *sông Connecticut

Về Đông Nam Hoa Kỳ, xem —75; về Trung Nam Hoa Kỳ, xem —76; về Trung Bắc Hoa Kỳ, xem —77

> —741–746 New England

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —74

—741 Maine

—742 New Hampshire

—743 Vermont

Xếp vào đây *Núi Green (Green Mountains)

—744 Massachusetts

—745 Đảo Rhode

—746 Connecticut

> —747–749 Các bang Trung Đại Tây Dương

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —74

—747 New York

Bao gồm cả *hồ Ontario

—748 Pennsylvania

Xếp vào đây *sông Susquehanna

—749 New Jersey

Xếp vào đây *sông Delaware

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—75 **Đông Nam Hoa Kỳ (các bang Nam Đại Tây Dương)**

Xếp vào đây các bang miền nam, *Piedemont, *Đồng bằng ven bờ Đại Tây Dương

Về Trung Nam Hoa Kỳ, xem --76

—751 Delaware

—752 Maryland

Xếp vào đây *sông Potomac

—753 Khu Columbia (Washington)

—754 Tây Virginia

—755 Virginia

Xếp vào đây *Dãy núi Blue (Blue Ridge)

—756 Bắc Carolina

—757 Nam Carolina

—758 Georgia

Xếp vào đây *sông Chattahoochee

—759 Florida

—76 **Trung Nam Hoa Kỳ Các bang Bờ Vịnh (Gulf Coast states)**

Xếp vào đây miền Tây Nam cũ

> --761-764 Các bang Bờ Vịnh (Gulf Coast states)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —76

Về Florida, xem —759

—761 Alabama

—762 Mississippi

—763 Louisiana

—764 Texas

Bao gồm cả *Rio Grande

Xếp vào đây Brazos, sông Colorado

—766 Oklahoma

Xếp vào đây sông Canada

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—767 Arkansas

Bao gồm cả *sông Arkansas

—768 Tennessee

Xếp vào đây *sông Tennessee

—769 Kentucky

—77 **Trung Bắc Hoa Kỳ Các bang Hồ (Lake States)**

Xếp vào đây *miền Trung Tây (Middle West); *sông Mississippi, *sông Ohio; *Hồ Lớn (Great Lakes)

> —771–776 Các bang Hồ (Lake states)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —77

Về New York, xem —747; về Pennsylvania, xem —748

—771 Ohio

Bao gồm cả *hồ Erie

—772 Indiana

—773 Illinois

—774 Michigan

Bao gồm cả *hồ Superior

Xếp vào đây các hồ *Huron, *Michigan

—775 Wisconsin

Xếp vào đây sông Wisconsin

—776 Minnesota

—777 Iowa

Xếp vào đây *sông Des Moines

—778 Missouri

Xếp vào đây sông Missouri ở Bang Missouri

—78 **Tây Hoa Kỳ**

Xếp vào đây miền Tây (West), *Đồng bằng Lớn (Great Plains), *Núi Đá (Rocky Mountains); *sông Missouri

Về Vùng Lòng chảo (Great Basin) và Sườn dốc Thái Bình Dương (Pacific Slope), xem —79

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—781 Kansas

Xếp vào đây sông Arkansas ở Bang Kansas

—782 Nebraska

Xếp vào đây *sông Platte

—783 Nam Dakota

—784 Bắc Dakota

> —786–789 Các bang vùng Núi đá (Rocky Mountain States)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —78

Về Idaho, xem —796

—786 Montana

Xếp vào đây sông Missouri ở Bang Montana

—787 Wyoming

—788 Colorado

Xếp vào đây Núi Đá (Rocky Mountains) ở Bang Colorado

—789 New Mexico

—79 **Vùng Lòng chảo (Great Basin) và Sườn dốc Thái Bình Dương (Pacific Slope) của Hoa Kỳ Các bang ven bờ Thái Bình Dương**

Xếp vào đây miền Tây Nam mới (New Southwest)

—791 Arizona

Bao gồm cả *sông Colorado

—792 Utah

—793 Nevada

—794 California

—795 Oregon

Bao gồm cả *Dãy núi Ven biển (Coast Ranges)

Xếp vào đây miền Tây Bắc Thái Bình Dương (Pacific Northwest), *Dãy núi Cascade (Cascade Ranges)

Về Columbia thuộc Anh, xem —711; về Idaho, xem —796; về Washington, xem —797

—796 Idaho

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—797 Washington

Xếp vào đây *sông Columbia

—798 Alaska

—8 Nam Mỹ

Xếp vào đây Châu Mỹ Latinh, Châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha, *miền Andet (Andes)

Về Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda, xem —72

—81 Braxin (Brazil)

Bao gồm cả *sông Amazon

—82 Achentina (Argentina)

Bao gồm cả *sông Urugoay

—83 Chilê (Chile)

—84 Bôlivia (Bolivia)

—85 Pêru (Peru)

—86 Côlômbia (Colombia) và Êcuađo (Ecuador)

—861 Côlômbia (Colombia)

Xếp vào đây Sông Magdalena

—866 Êcuađo (Ecuador)

—87 Vênêxuêla (Venezuela)

Xếp vào đây *Sông Orinoco

—88 Guiana

—881 Guyana

—882 Guiana thuộc Pháp (Guyane)

Khu hành chính hải ngoại của Pháp

Xếp vào đây Inini

—883 Suriname

—89 Paragoay (Paraguay) và Urugoay (Uruguay)

—892 Paragoay (Paraguay)

Xếp vào đây *Sông Paragoay

—895 Urugoay (Uruguay)

Xếp vào đây Sông Urugoay ở Urugoay

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—9 Phần khác của thế giới và thế giới ngoài trái đất

Xếp vào đây Vùng Châu Đại Dương (Australasia); *Quần đảo Thái Bình Dương

---

> —93–96 **Vùng Châu Đại Dương và các đảo Thái Bình Dương**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —9

—93 **Niu Zilân (New Zealand)**

—94 **Ôxtrâylia (Australia)**

Xếp vào đây *Dãy núi cao nguyên phía Đông (Great Dividing Range)

—941 Tây Ôxtrâylia

—942 Trung Ôxtrâylia

—942 3 Nam Ôxtrâylia

—942 9 Lãnh thổ phía Bắc

Xếp vào đây Bắc Ôxtrâylia

Về Tây Ôxtrâylia, xem —941; về Queensland, xem —943

—943 Queensland

Xếp vào đây *Dải đá san hô ngầm (Great Barrier Reef)

—944 New South Wales

Xếp vào đây *núi Alps thuộc Ôxtrâylia; *sông Murray

—945 Victoria

—946 Tasmania

—947 Vùng thủ đô Ôxtrâylia (Australian Capital Territory)

—95 **Melanesia Niu Ghinê (New Guinea)**

Xếp vào đây Châu Đại Dương (Oceania)

Về Polynesia, Micronesia, xem —96

> —951–957 Niu Ghinê

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —95

—951 Papua

Tên cũ: Irian Jaya

Một tỉnh của Inđônêxia

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—953 Papua Niu Ghinê Vùng Niu Ghinê

Xếp vào đây Niu Ghinê thuộc Đức cũ, lãnh thổ trước đây của Niu Ghinê

Về vùng Papua, xem —954; về vùng Cao nguyên, xem —956; về vùng Momase, xem —957; về Quần đảo Bismarck, xem —958; về tỉnh Bắc Solomon, xem —9592

—954 Vùng Papua của Papua Niu Ghinê

Bao gồm cả các tỉnh Trung Tâm, Vịnh, Vịnh Milne, Tỉnh Bắc (Oro), Tỉnh Tây (sông Fly); Khu Thủ đô Quốc gia (National Capital District)

—956 Vùng Cao nguyên của Papua Niu Ghinê

Bao gồm cả các tỉnh Đông Cao nguyên, Enga, Chimbu, Nam Cao nguyên, Tây Cao nguyên

Xếp vào đây *Dãy núi Bismarck

—957 Vùng Momase (bờ biển Bắc) của Papua Niu Ghinê

Bao gồm cả các tỉnh Đông Sepik, Madang, Morobe, Tây Sepik (Sandaun)

—958 Quần đảo Bismarck

Phần của Papua Niu Ghinê

Bao gồm cả các tỉnh Đông Niu Britơn, Manus, Niu Ailen, Tây Niu Britơn

—959 Phần khác của Melanesia

—959 2 Tỉnh Bắc Solomon

Phần của Papua Niu Ghinê

—959 3 Quần đảo Solomon

Quốc gia độc lập

—959 5 Vanuatu

—959 7 New Caledonia

—96 Phần khác của Thái Bình Dương Polynesia

—961 Quần đảo Trung Tây Nam Thái Bình Dương, các đảo hẻo lánh ở Đông Nam Thái Bình Dương

Bao gồm cả các đảo Easter, Pitcairn, Tokelau; tác phẩm tổng hợp về Quần đảo Samoa

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Quần đảo Trung Tây Nam Thái Bình Dương, các đảo hẻo lánh ở Đông Nam Thái Bình Dương; cho riêng các đảo ở Trung Tây Nam Thái Bình Dương

Xếp Samoa vào —9614

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—961 1 Fiji

—961 2 Tonga (Quần đảo Friendly)

—961 4 Samoa

Tên cũ: Tây Samoa

Xếp tác phẩm tổng hợp về Quần đảo Samoa vào —961

—961 6 Quần đảo Wallis và Futuna

—962 Quần đảo Trung Nam Thái Bình Dương

Bao gồm cả Quần đảo Cook, Tahiti

Xếp vào đây Polynesia thuộc Pháp

Về Quần đảo Marquesas, Tuamotu, xem —963

—963 Quần đảo Trung Đông Nam Thái Bình Dương

Bao gồm cả Quần đảo Marquesas, Tuamotu

Về các đảo hẻo lánh ở Đông Nam Thái Bình Dương, xem —961

—964 Quần đảo Line (Quần đảo xích đạo)

Về đảo Palmyra, xem —969

—965 *Quần đảo Trung Tây Thái Bình Dương (Micronesia) *Lãnh thổ uỷ trị thuộc Quần đảo Thái Bình Dương

—966 Liên bang Micronesia và Cộng hoà Palau

Xếp vào đây Quần đảo Caroline

—967 Quần đảo Mariana

Xếp vào đây Khối thịnh vượng chung các đảo Bắc Mariana

—968 Quần đảo Đông Micronesia

Bao gồm cả Quần đảo Marshall

—968 1 Kiribati

Về Quần đảo Line, xem —964

—968 2 Tuvalu

Xếp vào đây Quần đảo Ellice

—968 5 Nauru (Đảo Pleasant)

—969 Quần đảo Trung Bắc Thái Bình Dương Hawaii

Bao gồm cả đảo Palmyra

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

—97 ***Quần đảo Đại Tây Dương**

Bao gồm cả đảo Bouvet, đảo Falkland, Saint Helena

—98 ***Quần đảo Bắc Cực và Nam Cực**

Bao gồm cả vùng đất Franz Josef, đảo Jan Mayen, Đất mới (Novaya Zemlya), Đất phương Bắc (Severnaya Zemlya), đảo Spitsbergen, Svalbard

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung quần đảo Bắc Cực và Nam Cực, cho riêng quần đảo Bắc Cực

—982 Greenland

—99 **Thế giới ngoài trái đất**

Các thế giới không phải là trái đất

Xếp không gian vào —19

Xem Phần hướng dẫn ở B2—99 so với B2—19

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới —4–9

Bảng 3. Tiểu phân mục cho từng nền văn học, cho các thể loại văn học cụ thể

Ký hiệu từ Bảng 3 không bao giờ được sử dụng độc lập, nhưng có thể được sử dụng khi có quy định theo các ghi chú thêm ở dưới các tiểu phân mục của từng nền văn học thuộc 810–890. Các ký hiệu này không bao giờ được sử dụng cho từng nền văn học nếu không có hướng dẫn ghép thêm từ Bảng 3; chỉ số phân loại cho tác phẩm của hoặc về những nền văn học như vậy kết thúc bằng một ký hiệu ngôn ngữ, vd., thơ Inukitut 897

Qui trình tạo lập các chỉ số phân loại cho tác phẩm của hoặc về nhiều tác giả thuộc các nền văn học bằng ngôn ngữ cụ thể và cho tác phẩm của các tác giả cá nhân như sau:

1. Xem Bảng 810–890 để tìm chỉ số phân loại cơ bản về ngôn ngữ đó. Chỉ số cơ bản này được xác định trong một ghi chú thêm, thí dụ ở 820.1–828 ("Ghép vào chỉ số cơ bản 82..."). Nếu thuộc một thể loại văn học cụ thể, thực hiện bước 2; nếu không, chuyển sang bước 4

2. Tìm trong Bảng —1. tiểu phân mục về thể loại văn học đó, vd., thơ -1. Ghép ký hiệu này vào chỉ số phân loại cơ bản đã tìm được trong bước 1, thí dụ thơ Anh 821, thơ Bồ Đào Nha 869.1. Nếu tác phẩm của hoặc về một tác giả cá nhân, hoặc liên quan tới hoặc nằm trong một thời kỳ xác định, thì chỉ số phân loại như vậy đã hoàn chỉnh. Còn tác phẩm khác sẽ thực hiện tiếp bước 3

3. Tìm các tiểu phân mục thuộc một thể loại riêng trong Bảng 3, thí dụ dưới —1 về thơ, tìm tới —1001–1009. Nếu tác phẩm liên quan tới các loại cụ thể của thơ, kịch, tiểu thuyết, diễn văn hoặc tạp văn, kiểm tra ghi chú thêm; nếu không được ghép tiếp, thì chỉ số phân loại đã hoàn chỉnh. Nếu cho phép ghép, theo hướng dẫn ghép dẫn tới bảng dưới —1–8. Thí dụ chỉ số phân loại về sưu tập thơ Anh là 821.008. Cũng theo các hướng dẫn ghép dẫn tới Bảng bổ sung dưới —1–8 về tác phẩm không liên quan tới các thể loại cụ thể của thơ, kịch, tiểu thuyết, diễn văn hoặc tạp văn

4. Nếu tác phẩm không thuộc một thể loại văn học cụ thể, tham khảo —01–09 trong Bảng 3 và theo hướng dẫn tại chỉ số phân loại đã chọn. Thí dụ chỉ số phân loại về lịch sử và phê bình văn học Thuỵ Điển là 839.709

Xem Phần hướng dẫn ở Bảng 3; cũng xem 800

TÓM LƯỢC

—01–09	**[Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình]**
—1	**Thơ**
—2	**Kịch**
—3	**Tiểu thuyết**
—4	**Tiểu luận**
—5	**Diễn văn**
—6	**Thư từ**
—7	**Văn trào phúng và châm biếm**
—8	**Tạp văn**

—01–07 Tiểu phân mục chung

Tác phẩm của hoặc về nhiều tác giả

Các tiểu phân mục chung được sử dụng cho tác phẩm tổng hợp bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, vđ., một xuất bản phẩm nhiều kỳ bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình về một dạng văn học Anh 820.5. Tác phẩm chỉ giới hạn trong những đề tài cụ thể được xếp vào —08

Xếp sưu tập văn bản văn học vào —08; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào —09

—08 Sưu tập văn bản văn học nhiều thể loại

Tác phẩm của nhiều tác giả

Xếp vào đây tác phẩm giới hạn trong một đề tài cụ thể và bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, miêu tả, đánh giá phê bình một nền văn học cụ thể, thí dụ, văn bản và phê bình tác phẩm văn học bằng ngôn ngữ Anh về chiến tranh 820.8

Xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình về một nền văn học cụ thể vào —09; xếp sưu tập của tác giả cá nhân vào —1–8

—09 Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình nhiều thể loại

Tác phẩm về nhiều tác giả

Xếp vào đây tiểu sử tập hợp

—090 001–090 008 Tiểu phân mục chung

—090 009 Lịch sử và địa lý

—090 009 3–090 009 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho nền văn học về và của con người ở những châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; xếp vào —09

> —1–8 Các thể loại cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây đối với tác phẩm kết hợp hai hoặc nhiều thể loại văn học, vd., kịch thơ —2 (*không phải* —1):

Kịch	—2
Thơ	—1
Xếp thơ trào phúng vào —8.	
Tiểu thuyết	—3
Tiểu luận	—4
Diễn văn	—5
Thư từ	—6
Tạp văn	—8
Văn trào phúng và châm biếm	—7

Khi được bao ghép theo hướng dẫn dưới —1–8, thì ghép như sau:

1–7 Tiểu phân mục chung

Các tiểu phân mục chung được sử dụng cho tác phẩm tổng hợp bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, vd., một xuất bản phẩm nhiều kỳ bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình thơ Anh 821.005. Tác phẩm chỉ giới hạn trong những đề tài cụ thể được xếp vào 8

Xếp sưu tập văn bản văn học vào 8; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào 9

8 Sưu tập văn bản văn học

Xếp tác phẩm tổng hợp bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào —1–7, vào chỉ số phân loại của một thể loại văn học cụ thể. Xếp vào đây tác phẩm bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, nếu giới hạn trong các đề tài cụ thể

8001–8007 Tiểu phân mục chung

[8008] Lịch sử và miêu tả các loại người

Không dùng; xếp vào 8

[8009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 9

9 Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Xếp vào đây tiểu sử tập hợp

Theo hướng dẫn dưới 8 về tác phẩm bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

901–907 Tiểu phân mục chung

[908–909] Lịch sử và miêu tả về các loại người; nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 9

Xếp tác phẩm tổng hợp bao gồm từ hai thể loại văn học trở lên vào chỉ số phân loại cơ bản của nền văn học đó, ghép thêm ký hiệu 01–09 của Bảng 3 nếu thích hợp, thêm 0 khi cần thiết để tạo ra một chỉ số phân loại gồm đủ ba chữ số, vd., tác phẩm tổng hợp về thơ và tiểu thuyết Anh 820; tuy nhiên xếp tác phẩm tổng hợp về văn xuôi vào —8

—1 Thơ

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

Xếp vào đây thơ văn xuôi

Xếp thơ trào phúng vào —8

Xem Phần hướng dẫn ở B3—2 so với B3—1

—100 1–100 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập, lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —100 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập thơ —1008; tuy nhiên, không ghép thêm cho thơ thuộc thể loại và thời kỳ cụ thể, vd., các sưu tập sử thi, thơ trữ tình, thơ thế kỷ XX —1 (*không phải* —1008)

—2 Kịch

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

Xếp vào đây kịch để đọc (không diễn), kịch được viết bằng thơ

Xem Phần hướng dẫn ở B3—2 so với B3—1

—200 1–200 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử. mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —200 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập kịch —2008; tuy nhiên không ghép thêm cho kịch của chương trình truyền thông đại chúng, kịch của chương trình hạn chế (bao gồm kịch một vai), kịch thuộc các thể loại kịch cụ thể, hoặc thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập kịch truyền thanh, kịch một hồi, kịch lịch sử, kịch tôn giáo và đạo đức, kịch vui nhộn, kịch thế kỷ XX —2 (*không phải* —2008)

—3 Tiểu thuyết

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

Xếp vào đây tiểu thuyết, tiểu thuyết ngắn

Xếp tiểu thuyết bằng tranh (tiểu thuyết tranh biếm hoạ hoặc tiểu thuyết tranh vui) vào 741.5

—300 1–300 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —300 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập tiểu thuyết —3008; tuy nhiên không ghép thêm cho truyện ngắn, tiểu thuyết thuộc thể loại hoặc thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập tiểu thuyết lịch sử, truyện lãng mạn và tình yêu, truyện khoa học viễn tưởng, tiểu thuyết thế kỷ XX —3 (*không phải* —3008)

—4 Tiểu luận

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

—400 1–400 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —400 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập tiểu luận —4008; tuy nhiên không ghép thêm cho tiểu luận của các thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập tiểu luận thế kỷ XX —4 (*không phải* —4008)

—5 Diễn văn

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

—500 1–500 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác gia

Ghép thêm vào —500 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập diễn văn —5008; tuy nhiên không ghép cho diễn văn thuộc thể loại hoặc thuộc các thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập diễn văn trên vô tuyến truyền hình, bài tranh luận, bài kể chuyện, diễn văn của thế kỷ XX —5 (*không phải* —5008)

—6 Thư từ

Văn bản, sưu tập, tranh luận về các tác phẩm có giá trị văn học

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

—600 1–600 9 Tiểu phân mục chung; các sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —600 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập thư từ —6008; tuy nhiên không ghép cho thư từ của các thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập thư từ thế kỷ XX —6 (*không phải* —6008)

—7 Văn trào phúng và châm biếm

Giới hạn cho sưu tập và phê bình tác phẩm thuộc nhiều thể loại văn học, bao gồm cả thơ và văn xuôi, của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Bao gồm cả sưu tập văn trào phúng để đọc giải trí

Xếp vào đây văn nhại

Xếp tác phẩm của và về tác giả cá nhân văn châm biếm và trào phúng thuộc nhiều thể loại văn học vào —8. Xếp tác phẩm của và về tác giả cá nhân văn châm biếm và trào phúng thuộc một thể loại văn học vào thể loại văn học đó, vd., thơ trào phúng —1

Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8

—700 1–700 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Thêm vào —700 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập văn châm biếm và trào phúng —7008; tuy nhiên không thêm cho văn châm biếm trào phúng thuộc các thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập văn châm biếm và trào phúng thế kỷ 20 —7 (*không phải* —7008)

—8 Tạp văn

Bao gồm cả giai thoại, nhật ký, thơ trào phúng, grafitô (văn viết trên tường cổ), chuyện đùa, biên bản, lời trích dẫn, ký sự, câu đố vui, văn xuôi thuộc nhiều thể loại văn học, văn châm biếm và trào phúng trong nhiều thể loại, tác phẩm không theo một thể loại rõ ràng

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân tạp văn; tác phẩm của và về tác giả cá nhân không giới hạn cho một thể loại cụ thể hoặc chủ yếu không xác định được một thể loại cụ thể

Xếp một tác phẩm có thể xác định được một thể loại cụ thể vào thể loại đó, vd., tiểu luận —4

Xem Phần hướng dẫn ở B3—8; cũng xem ở B1—02 so với B3—7, B3—8; cũng xem B3—8 so với 398.6, 793.735

—800 1–800 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —800 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., đánh giá phê bình tạp văn thuộc nhiều thời kỳ —8009; tuy nhiên không ghép cho tạp văn của các loại hoặc thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập chuyện đùa, hồi ký, tạp văn thế kỷ XX —8 (*không phải* —8008)

Bảng 4. Tiểu phân mục cho từng ngôn ngữ

Các ký hiệu sau đây không bao giờ được dùng độc lập, nhưng có thể được sử dụng theo yêu cầu của các ghi chú thêm ở dưới tiểu phân mục của các ngôn ngữ cụ thể hoặc dùng với chỉ số cơ bản cho từng ngôn ngữ được xác định bằng* như đã giải thích dưới 420–490, Tiếng Bồ Đào Nha (chỉ số cơ bản 469) âm vị học (—1 trong bảng này): 469.1. Dấu chấm được đưa vào sau chữ số thứ ba của bất kỳ chỉ số phân loại nào được cấu tạo như vậy mà có từ ba chữ số trở lên

Ký hiệu từ Bảng 1 được ghép vào ký hiệu trong Bảng 4 khi thích hợp, vd.,—509 lịch sử ngữ pháp, 469.509 lịch sử ngữ pháp tiếng Bồ Đào Nha

Xem Phần hướng dẫn ở 410

TÓM LƯỢC

—01–09 Tiểu phân mục chung
—1 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm học của dạng chuẩn ngôn ngữ
—2 Từ nguyên học của dạng chuẩn ngôn ngữ
—3 Từ điển dạng chuẩn ngôn ngữ
—5 Ngữ pháp dạng chuẩn ngôn ngữ Cú pháp dạng chuẩn ngôn ngữ
—7 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý
—8 Cách sử dụng chuẩn của ngôn ngữ (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

—01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm phân tích nội dung, ngữ nghĩa học, ký hiệu học; từ vựng học, thuật ngữ

Về lịch sử nghĩa của từ, xem —2; về từ điển, xem —3; về từ điển học, xem —3028; về những tác phẩm tản mạn về thuật ngữ học nhằm dạy từ vựng, xem —81. Về thuật ngữ thuộc từng chủ đề hoặc từng ngành cụ thể, xem chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 01 01 từ Bảng 1, vd., thuật ngữ kế toán 657.01

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

—02 Tài liệu hỗn hợp

—03 Bách khoa thư và tài liệu tra cứu

Không dùng cho từ điển thuộc dạng ngôn ngữ chuẩn; xếp vào —3 Không dùng cho từ điển về những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, những biến thể hiện đại không mang tính địa lý trong ngôn ngữ; xếp vào —7

—05–08 Tiểu phân mục chung

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

—09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho các tác phẩm nhấn mạnh về đặc điểm riêng của những biến thể mang tính lịch sử và địa lý so với dạng ngôn ngữ chuẩn; xếp vào —7

> **—1–5 Mô tả và phân tích dạng ngôn ngữ chuẩn**

Xếp hệ thống chữ viết, âm vị học, từ nguyên học, từ điển ngữ pháp của những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, về những biến thể hiện đại không mang tính địa lý vào —7; xếp cách sử dụng chuẩn ngôn ngữ học ứng dụng và qui chuẩn vào —8; xếp tác phẩm tổng hợp vào chỉ số phân loại cơ bản cho ngôn ngữ (ghép thêm 0 khi cần để tạo ra một chỉ số phân loại ba chữ số), vd., tác phẩm tổng hợp về âm vị học, từ nguyên học, từ điển, ngữ pháp tiếng Pháp chuẩn 440

Xem Phần hướng dẫn ở B4—1–B4—5, B4—8 so với B4—7

—1 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm học của các dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm từ viết tắt, từ viết tắt bằng chữ cái đầu; bảng mẫu tự, chữ viết ghi ý; chữ nổi, cổ ngữ và chữ khắc trên bia (theo nghĩa hẹp của việc nghiên cứu chữ viết tay và chữ khắc thời Cổ đại và Trung cổ); lối ngắt câu; chính tả

Xếp từ điển từ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ cái đầu, từ điển chính tả và phát âm chuyên biệt vào —3; xếp cổ ngữ học theo nghĩa rộng của tất cả các khía cạnh của chữ viết ban đầu vào chỉ số cơ bản cho ngôn ngữ (ghép thêm 0 nếu cần để tạo ra một chỉ số phân loại ba chữ số), vd., cổ ngữ học Latinh 470; xếp cổ ngữ học (theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp) của những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý của ngôn ngữ vào —7, vd., cổ ngữ học Latinh hậu cổ điển 477; xếp giao tiếp bằng dấu hiệu ngón tay và bảng mẫu tự dùng tay vào —8; xếp dạy đánh vần và phát âm chuẩn vào —81; xếp dạy nói trước công chúng, tranh luận và hội thoại vào 808.5; xếp các tác phẩm tổng hợp về âm vị học và hình thái học, về âm vị học và cú pháp, hoặc về cả ba môn vào —5

—2 Từ nguyên học của dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả yếu tố nước ngoài

—3 Từ điển dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả từ điển song ngữ, từ điển chuyên ngành, vd., từ điển từ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ cái đầu, từ điển tranh, từ điển đọc vần và tách vần (theo nghĩa những danh mục từ tra cứu nhanh), từ điển từ đồng nghĩa

Từ điển song ngữ có các dẫn từ bằng một ngôn ngữ thì được xếp theo ngôn ngữ đó, vd., từ điển Anh-Pháp 423. Từ điển song ngữ có các dẫn từ bằng hai ngôn ngữ thì được xếp theo ngôn ngữ phát huy tác dụng hơn; vd., hầu hết các thư viện ở những khu vực nói tiếng Anh sẽ đánh giá từ điển Anh-Pháp, Pháp-Anh có ích nhất khi được xếp theo tiếng Pháp vào 443, từ điển Trung-Pháp, Pháp-Trung xếp theo tiếng Trung vào 495.1. Nếu phân loại theo ngôn ngữ nào cũng đều có ích, nên ưu tiên ngôn ngữ đứng sau theo trình tự 420–490, vd., từ điển Pháp-Đức, Đức -Pháp 443

Xếp từ điển từ nguyên học vào —203; xếp sách dạy vần với nghĩa là sách học chính tả có kèm theo bài tập hướng dẫn cách đánh vần vào —81

Xem phần hướng dẫn ở B4—3 so với B4—81

—302 8 Kỹ thuật, qui trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp vào đây từ điển học

—5 Ngữ pháp dạng chuẩn ngôn ngữ Cú pháp dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả ngữ pháp tạo sinh

Xếp vào đây các câu, đề tài và nhận xét; phạm trù ngữ pháp; trật tự từ; tác phẩm tổng hợp về âm vị học và hình thái học, về âm vị học và cú pháp hoặc về cả ba môn

Xếp từ nguyên học phái sinh vào —2

Về âm vị học, xem --1; về ngữ pháp quy chuẩn, bao gồm cả sơ đồ biến tố được thiết kế để dùng như là phương tiện hỗ trợ trong việc học ngôn ngữ, xem --8

—7 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Xếp vào đây dạng ban đầu; phương ngữ, tiếng bồi, tiếng lai tạp; tiếng lóng

Dùng ký hiệu 7 chỉ đối với các tác phẩm nhấn mạnh sự khác nhau giữa các dạng của một ngôn ngữ

Những đề tài mà được xếp vào —1–5 and —8 khi áp dụng vào các dạng ngôn ngữ chuẩn thì được xếp vào đây, khi áp dụng vào những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý, vd., các đặc điểm khu biệt về mặt ngữ pháp của một phương ngữ đặc biệt

Xem Phần hướng dẫn ở B4—7; cũng xem ở B4—1–B4—5, B4—8 so với B4—7

—8 Cách sử dụng chuẩn của ngôn ngữ (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Cách sử dụng chung, chính thức, không chính thức

Bao gồm cả việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hoá bằng tay các ngôn ngữ nói chuẩn cụ thể [*trước đây là* 419]; đọc máy môi; cách sử dụng chuẩn trong sáng tác; biên dịch và phiên dịch sang hoặc từ ngôn ngữ khác

Khi phân loại biên dịch và phiên dịch, dùng chỉ số phân loại cơ bản cho ngôn ngữ được dịch sang, vd., dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Anh 428, dịch từ tiếng Anh sang tiếng Pháp 448

Xếp vào đây tác phẩm dành cho người học ngôn ngữ thứ hai, tác phẩm cho người bản xứ đang học mẫu ngôn ngữ của riêng họ có thể chấp nhận được

Xếp ngôn ngữ học thuần tuý mô tả vào —1–5; xếp ngôn ngữ học ứng dụng và quy chuẩn được áp dụng vào những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý của ngôn ngữ vào —7; xếp ngôn ngữ ngón tay và các dấu hiệu được dùng như một phần của ngôn ngữ dấu hiệu vào 419

Về từ điển, xem —3; về tu từ học, xem 808

Xem Phần hướng dẫn ở B4—1–B4—5, B4—8 so với B4—7; cũng xem ở 410

—800 1–800 9 Tiểu phân mục chung

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

—81 Từ

Bao gồm cả cách phát âm, chính tả; sách dạy vần với nghĩa là sách dạy chính tả kèm theo bài tập hướng dẫn cách đánh vần

Xếp sách dạy vần với nghĩa là từ điển chính tả tra cứu nhanh vào —3; xếp cách trình bày từ vựng chính thức vào —82; xếp cách trình bày ngôn ngữ âm thanh vào —83

Xem thêm —1 về nghiên cứu cách đánh vần và phát âm không quy chuẩn; cũng xem —3 về từ điển

Xem Phần hướng dẫn ở B4—3 so với B4—81

—82 Thể hiện theo cấu trúc

Cách trình bày chính thức (truyền thống) về ngữ pháp, từ vựng, những bài đọc chọn lọc

Xếp vào đây ngữ pháp quy chuẩn, các bảng động từ và sơ đồ biến tố được thiết kế để dùng như phương tiện trợ giúp trong việc học một ngôn ngữ

Về từ, xem —81; về đọc, xem —84

—83 Thể hiện theo ngôn ngữ âm thanh

Xếp vào đây trường phái "nghe-nói" của việc học ngôn ngữ

Về phát âm, xem —81

—84 Đọc

Bao gồm đọc để nâng cao và đọc để bổ khuyết kiến thức

Về sách tập đọc, xem —86

—86 Sách tập đọc

Tuyển tập được phân theo trình độ có nhấn mạnh đến cấu trúc và từ vựng khi cần thiết

Bao gồm cả sách tập đọc biên soạn để đào tạo sinh viên cao đẳng trong việc đọc hiểu, sách tập đọc cho những người mới học

Xếp vào đây các bài khoá nhằm mục đích chính là thực hành đọc một ngôn ngữ

Các bảng tóm lược

Bảng tóm lược thứ nhất
10 lớp chính

000	Tin học, thông tin & tác phẩm tổng quát
100	Triết học & Tâm lý học
200	Tôn giáo
300	Khoa học xã hội
400	Ngôn ngữ
500	Khoa học
600	Công nghệ
700	Nghệ thuật & vui chơi giải trí
800	Văn học
900	Lịch sử & địa lý

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Bảng tóm lược thứ hai
100 phân lớp

000 Tin học, tri thức & hệ thống
010 Thư mục học
020 Thư viện học & Thông tin học
030 Bách khoa thư & sách sự kiện
040 [Không phân định]
050 Tạp chí, báo & xuất bản phẩm nhiều kỳ
060 Các hiệp hội, tổ chức & bảo tàng
070 Truyền thông tin tức, nghề làm báo & xuất bản
080 Trích dẫn
090 Bản viết tay & sách quý hiếm

100 Triết học
110 Siêu hình học
120 Tri thức luận
130 Cận tâm lý học & thuyết huyền bí
140 Các trường phái tư tưởng triết học
150 Tâm lý học
160 Logic học
170 Đạo đức học
180 Triết học cổ đại, trung cổ & triết học Phương Đông
190 Triết học Phương Tây hiện đại

200 Tôn giáo
210 Triết học & giáo lý
220 Kinh thánh
230 Thiên chúa giáo & Thần học Thiên chúa giáo
240 Hành đạo & nghi lễ Thiên chúa giáo
250 Sự hành đạo của giáo sỹ Thiên chúa giáo & dòng tu tôn giáo
260 Tổ chức Thiên chúa giáo, công việc xã hội & thờ phụng
270 Lịch sử Thiên chúa giáo
280 Các giáo phái Thiên chúa giáo
290 Tôn giáo khác

300 Khoa học xã hội, xã hội học & nhân loại học
310 Khoa học thống kê
320 Khoa học chính trị
330 Kinh tế học
340 Luật pháp
350 Hành chính công & khoa học quân sự
360 Các vấn đề xã hội & dịch vụ xã hội
370 Giáo dục
380 Thương mại, các phương tiện truyền thông (liên lạc) & giao thông vận tải
390 Phong tục, nghi lễ & văn hoá dân gian

400 Ngôn ngữ
410 Ngôn ngữ học
420 Tiếng Anh & ngôn ngữ Anh cổ
430 Tiếng Đức & các ngôn ngữ liên quan
440 Tiếng Pháp & các ngôn ngữ liên quan
450 Tiếng Italia, Rumani & các ngôn ngữ liên quan
460 Tiếng Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
470 Tiếng Latin & ngôn ngữ Italia cổ
480 Tiếng Hy lạp cổ điển & hiện đại
490 Các ngôn ngữ khác

500 Khoa học
510 Toán học
520 Thiên văn học
530 Vật lý học
540 Hoá học
550 Khoa học về trái đất & địa chất học
560 Sinh vật hoá thạch & đời sống thời tiền sử
570 Khoa học về sự sống; Sinh vật học
580 Thực vật (Thực vật học)
590 Động vật (Động vật học)

600 Công nghệ
610 Y học & Sức khoẻ
620 Kỹ thuật
630 Nông nghiệp
640 Quản lý nhà cửa & gia đình
650 Quản lý & quan hệ công cộng
660 Kỹ thuật hoá học
670 Công nghệ sản xuất
680 Sản suất chuyên dụng
690 Nhà & xây dựng

700 Nghệ thuật
710 Quy hoạch cảnh quan & quy hoạch vùng
720 Kiến trúc
730 Nghệ thuật điêu khắc, gốm & gia công kim loại
740 Vẽ & nghệ thuật trang trí
750 Hội họa
760 Nghệ thuật đồ hoạ
770 Nhiếp ảnh & nghệ thuật máy tính
780 Âm nhạc
790 Thể thao, trò chơi & biểu diễn

800 Văn học, tu từ học & phê bình văn học
810 Văn học Mỹ bằng tiếng Anh
820 Văn học Anh & văn học Anh cổ
830 Văn học Đức & văn học liên quan
840 Văn học Pháp & văn học liên quan
850 Văn học Italia, Rumani & văn học liên quan
860 Văn học Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
870 Văn học Latinh & Văn học Italia cổ
880 Văn học Hy Lạp cổ điển & hiện đại
890 Các nền văn học khác

900 Lịch sử
910 Địa lý & du hành
920 Tiểu sử & phả hệ học
930 Lịch sử thế giới cổ đại (cho tới khoảng năm 499)
940 Lịch sử Châu Âu
950 Lịch sử Châu Á
960 Lịch sử Châu Phi
970 Lịch sử Bắc Mỹ
980 Lịch sử Nam Mỹ
990 Lịch sử các khu vực khác

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Bảng tóm lược thứ ba
1000 phân đoạn

000 Tin học, thông tin & tác phẩm tổng quát
001 Tri thức
002 Sách
003 Hệ thống
004 Xử lý dữ liệu & tin học
005 Lập trình, chương trình máy tính & dữ liệu
006 Các phương pháp tin học cụ thể
007 [Không phân định]
008 [Không phân định]
009 [Không phân định]

010 Thư mục học
011 Thư mục
012 Thư mục cá nhân
013 [Không phân định]
014 Thư mục tác phẩm khuyết danh & có bút danh
015 Thư mục các tác phẩm từ những địa điểm cụ thể
016 Thư mục các tác phẩm về những chủ đề cụ thể
017 Mục lục chủ đề tổng quát
018 Mục lục sắp xếp theo tác giả, thời gian, v.v..
019 Mục lục kiểu từ điển

020 Thư viện học & thông tin học
021 Quan hệ thư viện
022 Quản trị cơ sở vật chất
023 Quản lý nhân sự
024 [Không phân định]
025 Hoạt động thư viện
026 Thư viện chuyên ngành
027 Thư viện tổng hợp
028 Đọc & sử dụng các phương tiện truyền thông khác
029 [Không phân định]

030 Tác phẩm bách khoa tổng quát
031 Bách khoa thư bằng tiếng Anh Mỹ
032 Bách khoa thư bằng tiếng Anh
033 Bách khoa thư bằng tiếng Giecmanh
034 Bách khoa thư bằng tiếng Pháp, Occitan & Catalan
035 Bách khoa thư bằng tiếng Italia, Rumani & bằng ngôn ngữ liên quan
036 Bách khoa thư bằng tiếng Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
037 Bách khoa thư bằng tiếng Xlavơ
038 Bách khoa thư bằng tiếng Scandinavia
039 Bách khoa thư bằng ngôn ngữ khác

040 [Không phân định]
041 [Không phân định]
042 [Không phân định]
043 [Không phân định]
044 [Không phân định]
045 [Không phân định]
046 [Không phân định]
047 [Không phân định]
048 [Không phân định]
049 [Không phân định]

050 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát
051 Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Anh Mỹ
052 Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Anh
053 Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Giecmanh khác
054 Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Pháp, Occitan & Catalan
055 Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Italia, Rumani & ngôn ngữ liên quan
056 Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
057 Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Xlavơ
058 Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Scandinavia
059 Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng ngôn ngữ khác

060 Các tổ chức nói chung & Bảo tàng học
061 Các tổ chức ở Bắc Mỹ
062 Các tổ chức ở Quần đảo Britơn; ở Anh
063 Các tổ chức ở Trung Âu; ở Đức
064 Các tổ chức ở Pháp & Mônacô
065 Các tổ chức ở Italia & các đảo lân cận
066 Các tổ chức ở Bán đảo Iberia & các đảo lân cận
067 Các tổ chức ở Đông Âu; ở Nga
068 Các tổ chức ở khu vực địa lý khác
069 Bảo tàng học

070 Các phương tiện truyền thông tin tức, nghề làm báo & xuất bản
071 Nghề làm báo ở Bắc Mỹ
072 Nghề làm báo ở Quần đảo Britơn; ở Anh
073 Nghề làm báo ở Trung Âu; ở Đức
074 Nghề làm báo ở Pháp & Mônacô
075 Nghề làm báo ở Italia & các đảo lân cận
076 Nghề làm báo ở Bán đảo Iberia & các đảo lân cận
077 Nghề làm báo ở Đông Âu; ở Nga
078 Nghề làm báo ở Scandinavia
079 Nghề làm báo ở các khu vực địa lý khác

080 Sưu tập tổng quát
081 Sưu tập bằng tiếng Anh Mỹ
082 Sưu tập bằng tiếng Anh
083 Sưu tập bằng các ngôn ngữ Giecmanh khác
084 Sưu tập bằng tiếng Pháp, Occitan & Catalan
085 Sưu tập bằng tiếng Italia , Rumani & ngôn ngữ liên quan
086 Sưu tập bằng tiếng Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
087 Sưu tập bằng tiếng Xlavơ
088 Sưu tập bằng tiếng Scandinavia
089 Sưu tập bằng ngôn ngữ khác

090 Bản viết tay & sách quý hiếm
091 Bản viết tay
092 Sách khắc gỗ
093 Sách in cổ
094 Sách in
095 Sách đóng bìa đặc biệt
096 Sách minh họa đặc biệt
097 Sách có quyền sở hữu hoặc nguồn gốc đặc biệt
098 Tác phẩm bị cấm, sách giả mạo & sách đánh tráo
099 Sách có khổ, cỡ đặc biệt

iTra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Triết học & Tâm lý học

100 Triết học & tâm lý học
101 Lý thuyết triết học
102 Tài liệu hỗn hợp
103 Từ điển & Tài liệu bách khoa
104 [Không phân định]
105 Xuất bản phẩm nhiều kỳ
106 Các tổ chức & quản lý
107 Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan
108 Nghiên cứu liên quan tới các loại người
109 Nghiên cứu liên quan tới lịch sử & con người nói chung

110 Siêu hình học
111 Bản thể học
112 [Không phân định]
113 Vũ trụ học
114 Không gian
115 Thời gian
116 Sự thay đổi
117 Cấu trúc
118 Lực & năng lượng
119 Con số & số lượng

120 Tri thức luận, thuyết nhân quả & nhân loại
121 Tri thức luận
122 Thuyết nhân quả
123 Thuyết quyết định & thuyết vô định
124 Thuyết mục đích
125 [Không phân định]
126 Bản ngã
127 Vô thức & tiềm thức
128 Nhân loại
129 Nguồn gốc & số phận của cá nhân con người

130 Cận tâm lý & thuyết huyền bí
131 Phương pháp cận tâm lý & huyền bí
132 [Không phân định]
133 Đề tài cụ thể về cận tâm lý & thuyết huyền bí
134 [Không phân định]
135 Giấc mộng & những điều bí ẩn
136 [Không phân định]
137 Thuật bói chữ
138 Thuật xem tướng mặt
139 Não tướng học

140 Các trường phái triết học cụ thể
141 Chủ nghĩa duy tâm & các hệ thống liên quan
142 Triết học phê phán
143 Thuyết Bergson & thuyết trực giác
144 Chủ nghĩa nhân đạo & các hệ thống liên quan
145 Thuyết duy cảm
146 Chủ nghĩa tự nhiên & các hệ thống liên quan
147 Thuyết phiếm thần & các hệ thống liên quan
148 Chủ nghĩa chiết trung, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa truyền thống
149 Các hệ thống triết học khác

150 Tâm lý học
151 [Không phân định]
152 Tri giác, vận động, cảm xúc & truyền động sinh lý học
153 Quá trình nhận thức trí tuệ & trí thông minh
154 Các trạng thái tiềm thức & thay đổi
155 Tâm lý học khác biệt & phát triển
156 Tâm lý học so sánh
157 [Không phân định]
158 Tâm lý học ứng dụng
159 [Không phân định]

160 Lôgic học
161 Quy nạp
162 Suy diễn
163 [Không phân định]
164 [Không phân định]
165 Ngụy biện & nguồn gốc sai lầm
166 Thuyết tam đoạn luận
167 Giả thuyết
168 Lập luận & thuyết phục
169 Phép loại suy

170 Đạo đức học
171 Hệ thống đạo đức
172 Đạo đức chính trị
173 Đạo đức trong quan hệ gia đình
174 Đạo đức nghề nghiệp
175 Đạo đức giải trí & thời gian nhàn rỗi
176 Đạo đức tình dục & sinh sản
177 Đạo đức trong quan hệ xã hội
178 Đạo đức tiêu dùng
179 Các tiêu chuẩn đạo đức khác

180 Triết học cổ đại, triết học trung cổ &triết học Phương Đông
181 Triết học Phương Đông
182 Triết học Hy Lạp trước Socrat
183 Triết học Socrat & triết học liên quan
184 Triết học Platon
185 Triết học Aristoteles
186 Triết học hoài nghi & triết học Platon mới
187 Triết học hưởng lạc
188 Triết học khắc kỷ
189 Triết học Phương Tây trung đại

190 Triết học Phương Tây hiện đại
191 Triết học Hoa kỳ & Canada
192 Triết học Quần đảo Briton
193 Triết học Đức & Áo
194 Triết học Pháp
195 Triết học Italia
196 Triết học Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
197 Triết học Liên Xô cũ
198 Triết học Scandinavia
199 Triết học thuộc các khu vực địa lý khác

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Tôn giáo

200 Tôn giáo
201 Thần thoại tôn giáo & thần học xã hội
202 Giáo điều
203 Thờ phụng công cộng & hành đạo khác
204 Quy giáo, đời sống tôn giáo & hành đạo
205 Đạo đức học tôn giáo
206 Nhà lãnh đạo & tổ chức
207 Truyền giáo & giáo dục tôn giáo
208 Nguồn tư liệu
209 Giáo phái & phong trào cải cách tôn giáo

210 Triết học & giáo lý
211 Khái niệm về Chúa Trời (Thượng Đế)
212 Sự hiện hữu, khả năng nhận biết & thuộc tính của Chúa Trời
213 Sáng thế
214 Biện thần luận
215 Khoa học & tôn giáo
216 [Không phân định]
217 [Không phân định]
218 Nhân loại
219 [Không phân định]

220 Kinh Thánh
221 Kinh Cựu ước (Tanakh)
222 Sách lịch sử của Kinh Cựu ước
223 Sách thơ của Kinh Cựu ước
224 Sách tiên tri của Kinh Cựu ước
225 Kinh Tân ước
226 Sách Phúc âm & chứng thư
227 Thư của sứ đồ
228 Sách Khải huyền
229 Kinh ngụy tác & ngụy kinh

230 Thiên chúa giáo & Thần học Thiên chúa giáo
231 Chúa Trời
232 Chúa Giêsu & gia đình Ngài
233 Nhân loại
234 Sự cứu rỗi & hồng ân
235 Thần linh
236 Thuyết tận thế
237 [Không phân định]
238 Tín điều & sách giáo lý vấn đáp
239 Biện giải & tranh luận tôn giáo

240 Thần học đạo đức & mộ đạo Thiên chúa
241 Đạo đức học Thiên chúa giáo
242 Kinh sách
243 Bài giảng Phúc âm cho cá nhân
244 [Không phân định]
245 [Không phân định]
246 Sử dụng nghệ thuật trong Thiên chúa giáo
247 Đồ đạc & vật phẩm trong nhà thờ
248 Quy giáo, hành đạo & đời sống Thiên chúa giáo
249 Sự tuân thủ nghi thức Thiên chúa giáo trong đời sống gia đình

250 Dòng tu Thiên chúa giáo & giáo hội Thiên chúa giáo địa phương
251 Thuyết giáo
252 Văn bản giảng đạo
253 Nhiệm vụ & công việc của giáo sỹ
254 Quản trị giáo xứ
255 Giáo đoàn & dòng tu
256 [Không phân định]
257 [Không phân định]
258 [Không phân định]
259 Chăm lo của linh mục đối với các gia đình & các loại người

260 Thần học xã hội & giáo hội Thiên chúa
261 Thần học xã hội
262 Giáo hội học
263 Ngày, giờ & địa điểm của nghi lễ tôn giáo
264 Thờ phụng công cộng
265 Phép bí tích, nghi lễ & điều luật tôn giáo khác
266 Truyền giáo
267 Các hội hoạt động tôn giáo
268 Giáo dục tôn giáo
269 Cải biến tâm linh

270 Lịch sử Thiên chúa giáo & Giáo hội Thiên chúa
271 Dòng tu trong lịch sử giáo hội
272 Ngược đãi trong lịch sử giáo hội
273 Tranh luận giáo điều & dị giáo
274 Lịch sử Thiên chúa giáo ở Châu Âu
275 Lịch sử Thiên chúa giáo ở Châu Á
276 Lịch sử Thiên chúa giáo ở Châu Phi
277 Lịch sử Thiên chúa giáo ở Bắc Mỹ
278 Lịch sử Thiên chúa giáo ở Nam Mỹ
279 Lịch sử Thiên chúa giáo ở các khu vực khác

280 Giáo phái & môn phái Thiên chúa
281 Giáo hội thời sơ khai & Giáo hội Phương Đông
282 Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã
283 Giáo hội thuộc giáo phái Anh
284 Giáo phái Tin lành có nguồn gốc Châu Âu
285 Giáo hội Trưởng lão, Giáo hội cải cách & Giáo đoàn
286 Giáo hội giáo phái rửa tội,Giáo hội tông đồ Chúa Giêsu & Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm
287 Giáo hội Hội giám lý & giáo hội liên quan
288 [Không phân định]
289 Các giáo phái & môn phái khác

290 Tôn giáo khác
291 [Không phân định]
292 Tôn giáo Hy Lạp & La Mã
293 Tôn giáo Giecmanh
294 Tôn giáo có nguồn gốc Tiểu lục địa Ấn Độ
295 Bái hỏa giáo
296 Do thái giáo
297 Hồi giáo, Giáo lý dòng Bab & đức tin dòng Bahai
298 (Số tùy chọn)
299 Tôn giáo không quy định ở chỗ khác

Tra bảng chính để xem để mục đầy đủ và chính xác

Khoa học xã hội

300 Khoa học xã hội
301 Xã hội học & nhân loại học
302 Tương tác xã hội
303 Các quá trình xã hội
304 Các nhân tố tác động tới hành vi xã hội
305 Các nhóm xã hội
306 Văn hoá & thể chế
307 Cộng đồng
308 [Không phân định]
309 [Không phân định]

310 Sưu tập thống kê tổng quát
311 [Không phân định]
312 [Không phân định]
313 [Không phân định]
314 Thống kê tổng quát về Châu Âu
315 Thống kê tổng quát về Châu Á
316 Thống kê tổng quát về Châu Phi
317 Thống kê tổng quát về Bắc Mỹ
318 Thống kê tổng quát về Nam Mỹ
319 Thống kê tổng quát về các khu vực khác

320 Khoa học chính trị
321 Hệ thống chính quyền & nhà nước
322 Quan hệ của nhà nước với các nhóm có tổ chức
323 Dân quyền & quyền chính trị
324 Quá trình chính trị
325 Di dân quốc tế & thuộc địa hoá
326 Chế độ nô lệ & giải phóng nô lệ
327 Quan hệ quốc tế
328 Quá trình lập pháp
329 [Không phân định]

330 Kinh tế học
331 Kinh tế học lao động
332 Kinh tế học tài chính
333 Kinh tế học đất đai & năng lượng
334 Các tổ chức hợp tác
335 Chủ nghĩa xã hội & các hệ thống liên quan
336 Tài chính công
337 Kinh tế học quốc tế
338 Sản xuất
339 Kinh tế học vĩ mô & các đề tài liên quan

340 Luật pháp
341 Luật giữa các quốc gia
342 Luật hiến pháp & luật hành chính
343 Luật quân sự, thuế, thương mại & công nghiệp
344 Luật lao động, xã hội, giáo dục & văn hoá
345 Luật hình sự
346 Luật tư
347 Thủ tục tố tụng dân sự & toà án
348 Luật, pháp quy & vụ án
349 Luật của khu vực hành chính & vùng cụ thể

350 Hành chính công & khoa học quân sự
351 Hành chính công
352 Nghiên cứu chung về hành chính công
353 Các lĩnh vực cụ thể của hành chính công
354 Quản lý kinh tế & môi trường
355 Khoa học quân sự
356 Các lực lượng bộ binh & chiến sự
357 Các lực lượng cơ giới & chiến sự
358 Các lực lượng không quân & các lực lượng chuyên trách khác
359 Các lực lượng hải quân & chiến sự

360 Các vấn đề xã hội & dịch vụ xã hội; các hiệp hội
361 Các vấn đề xã hội & phúc lợi xã hội nói chung
362 Các vấn đề phúc lợi & dịch vụ xã hội
363 Các vấn đề xã hội & dịch vụ xã hội khác
364 Hình sự học (Tội phạm học)
365 Các cơ quan trừng phạt & các tổ chức liên quan
366 Hiệp hội
367 Câu lạc bộ tổng hợp
368 Bảo hiểm
369 Các loại hiệp hội hỗn hợp

370 Giáo dục
371 Trường học & hoạt động học đường; giáo dục chuyên ngành
372 Giáo dục sơ đẳng và tiểu học
373 Giáo dục trung học
374 Giáo dục người lớn
375 Chương trình giảng dạy
376 [Không phân định]
377 [Không phân định]
378 Giáo dục đại học
379 Vấn đề chính sách công trong giáo dục

380 Thương mại, phương tiện truyền thông (liên lạc) & giao thông vận tải
381 Thương mại (Mậu dịch)
382 Thương mại quốc tế (Ngoại thương)
383 Bưu chính
384 Phương tiện truyền thông (liên lạc); viễn thông
385 Vận tải đường sắt
386 Vận tải đường thuỷ nội địa & bằng phà
387 Vận tải đường thuỷ, hàng không & vũ trụ
388 Giao thông vận tải; vận tải đường bộ
389 Đo lường & tiêu chuẩn hoá

390 Phong tục, nghi lễ & văn hoá dân gian
391 Trang phục & diện mạo cá nhân
392 Phong tục về vòng đời & đời sống gia đình
393 Phong tục ma chay
394 Phong tục chung
395 Nghi lễ (Nghi thức)
396 [Không phân định]
397 [Không phân định]
398 Văn hoá dân gian
399 Phong tục chiến tranh & ngoại giao

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Ngôn ngữ

400 Ngôn ngữ
401 Triết học & lý thuyết
402 Tài liệu hỗn hợp
403 Từ điển & Tài liệu bách khoa
404 [Không phân định]
405 Xuất bản phẩm nhiều kỳ
406 Các tổ chức & quản lý
407 Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan
408 Nghiên cứu liên quan tới các loại người
409 Địa lý & con người

410 Ngôn ngữ học
411 Hệ thống chữ viết
412 Từ nguyên học
413 Từ điển
414 Âm vị học & ngữ âm
415 Ngữ pháp
416 [Không phân định]
417 Phương ngữ học & ngôn ngữ học lịch sử
418 Cách sử dụng chuẩn & ngôn ngữ học ứng dụng
419 Ngôn ngữ dấu hiệu

420 Tiếng Anh & ngôn ngữ Anh cổ
421 Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Anh
422 Từ nguyên học tiếng Anh
423 Từ điển tiếng Anh
424 [Không phân định]
425 Ngữ pháp tiếng Anh
426 [Không phân định]
427 Biến thể của ngôn ngữ Anh
428 Cách sử dụng tiếng Anh chuẩn
429 Ngôn ngữ Anh cổ (Ăngiô-Xăcxông)

430 Ngôn ngữ Giecmanh; Tiếng Đức
431 Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Đức
432 Từ nguyên học tiếng Đức
433 Từ điển tiếng Đức
434 [Không phân định]
435 Ngữ pháp tiếng Đức
436 [Không phân định]
437 Các biến thể của ngôn ngữ Đức
438 Cách sử dụng tiếng Đức chuẩn
439 Các ngôn ngữ Giecmanh khác

440 Ngôn ngữ Rôman; Tiếng Pháp
441 Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Pháp
442 Từ nguyên học tiếng Pháp
443 Từ điển tiếng Pháp
444 [Không phân định]
445 Ngữ pháp tiếng Pháp
446 [Không phân định]
447 Các biến thể của ngôn ngữ Pháp
448 Cách sử dụng tiếng Pháp chuẩn
449 Tiếng Occitan & Catalan

450 Tiếng Italia, Rumani & các ngôn ngữ liên quan
451 Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Italia
452 Từ nguyên học tiếng Italia
453 Từ điển tiếng Italia
454 [Không phân định]
455 Ngữ pháp tiếng Italia
456 [Không phân định]
457 Các biến thể của ngôn ngữ Italia
458 Cách sử dụng tiếng Italia chuẩn
459 Ngôn ngữ Rumani & các ngôn ngữ liên quan

460 Ngôn ngữ Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
461 Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Tây Ban Nha
462 Từ nguyên học tiếng Tây Ban Nha
463 Từ điển tiếng Tây Ban Nha
464 [Không phân định]
465 Ngữ pháp tiếng Tây Ban Nha
466 [Không phân định]
467 Các biến thể của ngôn ngữ Tây Ban Nha
468 Cách sử dụng tiếng Tây Ban Nha chuẩn
469 Tiếng Bồ Đào Nha

470 Ngôn ngữ Italia cổ; Tiếng La tinh
471 Chữ viết La tinh cổ điển & âm vị học
472 Từ nguyên học tiếng La tinh cổ điển
473 Từ điển tiếng La tinh cổ điển
474 [Không phân định]
475 Ngữ pháp tiếng La tinh cổ điển
476 [Không phân định]
477 Tiếng La tinh cổ, hậu cổ điển & ngôn ngữ thông tục
478 Cách sử dụng tiếng La tinh cổ điển
479 Các ngôn ngữ Italia cổ khác

480 Ngôn ngữ Hy Lạp; Tiếng Hy lạp cổ điển
481 Chữ viết & âm vị học tiếng Hy Lạp cổ điển
482 Từ nguyên học tiếng Hy Lạp cổ điển
483 Từ điển tiếng Hy Lạp cổ điển
484 [Không phân định]
485 Ngữ pháp tiếng Hy Lạp cổ điển
486 [Không phân định]
487 Ngôn ngữ Hy Lạp tiền cổ điển & hậu cổ điển
488 Cách sử dụng tiếng Hy Lạp cổ điển
489 Các ngôn ngữ Hy Lạp cổ khác

490 Các ngôn ngữ khác
491 Ngôn ngữ Đông Ấn-Âu & Celt
492 Ngôn ngữ Á-Phi; ngôn ngữ Xêmit
493 Ngôn ngữ Á -Phi, không thuộc ngôn ngữ Xêmit
494 Ngôn ngữ Alta, Ural, Bắc Cực & Dravidia
495 Ngôn ngữ Đông Nam Á
496 Ngôn ngữ Châu Phi
497 Ngôn ngữ bản xứ Bắc Mỹ
498 Ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ
499 Ngôn ngữ Nam đảo & các ngôn ngữ khác

ÍTra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Khoa học

500 Khoa học tự nhiên & toán học
501 Triết học & lý thuyết
502 Tài liệu hỗn hợp
503 Từ điển & bách khoa thư
504 [Không phân định]
505 Xuất bản phẩm nhiều kỳ
506 Các tổ chức & quản lý
507 Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan
508 Lịch sử tự nhiên
509 Lịch sử, địa lý & con người

510 Toán học
511 Các nguyên lý chung của toán học
512 Đại số
513 Số học
514 Tôpô
515 Giải tích
516 Hình học
517 [Không phân định]
518 Giải tích số
519 Xác suất & toán ứng dụng

520 Thiên văn học & khoa học liên quan
521 Cơ học thiên thể
522 Kỹ thuật, thiết bị & vật liệu
523 Các thiên thể & hiện tượng cụ thể
524 [Không phân định]
525 Trái đất (Địa lý thiên văn)
526 Địa lý toán
527 Đạn hàng thiên văn
528 Lịch thiên văn
529 Niên đại học

530 Vật lý học
531 Cơ học cổ điển; Cơ học chất rắn
532 Cơ học chất lưu; Cơ học chất lỏng
534 Cơ học chất khí
534 Âm & các rung động liên quan
535 ánh sáng & hiện tượng hồng ngoại & tử ngoại
536 Nhiệt học
537 Điện học & điện tử học
538 Từ học
539 Vật lý hiện đại

540 Hoá học & khoa học liên quan
541 Hoá lý
542 Kỹ thuật, thiết bị & vật liệu
543 Hoá phân tích
544 [Không phân định]
545 [Không phân định]
546 Hoá vô cơ
547 Hoá hữu cơ
548 Tinh thể học
549 Khoáng vật học

550 Khoa học về trái đất
551 Địa chất học, thuỷ học & khí tượng học
552 Thạch học
553 Địa chất học kinh tế
554 Khoa học về trái đất Châu Âu
555 Khoa học về trái đất Châu Á
556 Khoa học về trái đất Châu Phi
557 Khoa học về trái đất Bắc Mỹ
558 Khoa học về trái đất Nam Mỹ
559 Khoa học về trái đất các khu vực khác

560 Cổ sinh vật học; cổ động vật học
561 Cổ thực vật học; vi sinh vật hoá thạch
562 Động vật không xương sống hoá thạch
563 Động vật không xương sống hoá thạch ở biển & ven biển
564 Động vật thân mềm & nhóm dạng thân mềm hoá thạch
565 Động vật chân khớp hoá thạch
566 Động vật có dây sống hoá thạch
567 Động vật có xương sống máu lạnh hoá thạch; cá hoá thạch
568 Chim hoá thạch
569 Động vật có vú hoá thạch

570 Khoa học về sự sống; sinh học
571 Sinh lý học & chủ đề liên quan
572 Hoá sinh học
573 Các hệ sinh lý cụ thể ở động vật
574 [Không phân định]
575 Các bộ phận & hệ sinh lý cụ thể ở thực vật
576 Di truyền học & tiến hoá
577 Sinh thái học
578 Lịch sử tự nhiên của sinh vật
579 Vi sinh vật, nấm & tảo

580 Thực vật (Thực vật học)
581 Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên
582 Thực vật có đặc trưng & hoa cụ thể
583 Thực vật hai lá mầm
584 Thực vật một lá mầm
585 Thực vật hạt trần; Cây họ thông
586 Thực vật không hạt
587 Thực vật không hạt có mạch
588 Thực vật họ rêu
589 [Không phân định]

590 Động vật (Động vật học)
591 Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên
592 Động vật không xương sống
593 Động vật không xương sống ở biển & ven biển
594 Động vật thân mềm & Nhóm dạng thân mềm
595 Động vật chân khớp
596 Động vật có dây sống
597 Động vật có xương sống máu lạnh; Cá
598 Chim
599 Động vật có vú

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Công nghệ

600 Công nghệ
601 Triết học & lý thuyết
602 Tài liệu hỗn hợp
603 Từ điển & bách khoa thư
604 Các đề tài đặc biệt
605 Xuất bản phẩm nhiều kỳ
606 Các tổ chức
607 Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan
608 Phát minh & sáng chế
609 Lịch sử, địa lý & con người

610 Y học & sức khoẻ
611 Giải phẫu, tế bào học, mô học người
612 Sinh lý học người
613 Sức khỏe & an toàn cá nhân
614 Tỷ lệ mắc bệnh & phòng bệnh
615 Dược lý học & điều trị học
616 Bệnh tật
617 Ngoại khoa & chuyên khoa liên quan
618 Phụ khoa, sản khoa, nhi khoa & lão khoa
619 [Không phân định]

620 Kỹ thuật & các hoạt động liên quan
621 Vật lý ứng dụng
622 Khai mỏ & các hoạt động liên quan
623 Kỹ thuật quân sự & hàng hải
624 Kỹ thuật xây dựng
625 Kỹ thuật đường sắt & đường bộ
626 [Không phân định]
627 Kỹ thuật thuỷ lực
628 Kỹ thuật vệ sinh & đô thị
629 Các ngành kỹ thuật khác

630 Nông nghiệp & các công nghệ liên quan
631 Kỹ thuật, thiết bị & vật liệu
632 Xâm hại, bệnh & sâu hại cây trồng
633 Cây trồng ngoài đồng & trong đồn điền
634 Vườn cây ăn quả, quả & lâm nghiệp
635 Cây trồng trong vườn (Nghề làm vườn)
636 Chăn nuôi
637 Chế biến sữa & các sản phẩm liên quan
638 Nuôi côn trùng
639 Săn bắn, nghề cá & bảo tồn

640 Quản lý nhà cửa & gia đình
641 Thực phẩm & đồ uống
642 Bữa ăn & phục vụ bàn ăn
643 Cung ứng nhà ở & thiết bị gia đình
644 Tiện nghi gia đình
645 Đồ đạc gia đình
646 May vá, quần áo & cuộc sống cá nhân
647 Quản lý hộ tập thể
648 Quản gia
649 Nuôi dạy con & chăm sóc người ốm tại nhà

650 Quản lý & các dịch vụ hỗ trợ
651 Dịch vụ văn phòng
652 Quá trình truyền thông viết
653 Tốc ký
654 [Không phân định]
655 [Không phân định]
656 [Không phân định]
657 Kế toán
658 Quản lý chung
659 Quảng cáo & quan hệ công cộng

660 Kỹ thuật hoá học
661 Hoá chất công nghiệp
662 Chất nổ, nhiên liệu & các sản phẩm liên quan
663 Công nghệ nước giải khát
664 Công nghệ thực phẩm
665 Dầu, mỡ, sáp & khí công nghiệp
666 Công nghệ đồ gốm & công nghệ liên quan
667 Công nghệ làm sạch, nhuộm in màu, sơn phủ
668 Công nghệ các sản phẩm hữu cơ khác
669 Luyện kim

670 Công nghệ sản xuất
671 Gia công kim loại & các sản phẩm kim loại sơ chế
672 Sắt, thép & hợp kim sắt khác
673 Kim loại màu
674 Gia công gỗ, sản phẩm gỗ & lie (bấc)
675 Gia công da & da lông thú
676 Công nghệ bột giấy & giấy
677 Dệt may
678 Chất đàn hồi & sản phẩm đàn hồi
679 Sản phẩm khác bằng các loại vật liệu cụ thể

680 Sản xuất chuyên dụng
681 Dụng cụ chính xác & dụng cụ khác
682 Gia công rèn nhỏ (Nghề rèn thủ công)
683 Đồ kim khí & đồ gia dụng
684 Đồ đạc gia đình & xưởng sản xuất gia đình
685 Hàng da, da lông thú & các sản phẩm liên quan
686 In & hoạt động liên quan
687 Quần áo & phụ liệu
688 Thành phẩm khác & bao bì
689 [Không phân định]

690 Nhà & Xây dựng
691 Vật liệu xây dựng
692 Quy trình kỹ thuật xây dựng phụ trợ
693 Vật liệu & mục đích cụ thể
694 Kết cấu gỗ & nghề mộc
695 Lợp mái
696 Tiện ích
697 Sưởi ấm, thông gió & điều hòa không khí
698 Hoàn thiện chi tiết
699 [Không phân định]

Nghệ thuật & vui chơi giải trí

700 Nghệ thuật; mỹ thuật & nghệ thuật trang trí
701 Triết học mỹ thuật & nghệ thuật trang trí
702 Tài liệu hỗn hợp về mỹ thuật & nghệ thuật trang trí
703 Từ điển mỹ thuật & nghệ thuật trang trí
704 Các đề tài đặc biệt về mỹ thuật & nghệ thuật trang trí
705 Xuất bản phẩm nhiều kỳ về mỹ thuật & nghệ thuật trang trí
706 Các tổ chức & quản lý
707 Giáo dục, nghiên cứu & đề tài liên quan
708 Phòng tranh, bảo tàng & sưu tập tư nhân
709 Lịch sử, địa lý & con người

710 Nghệ thuật quy hoạch đô thị & cảnh quan
711 Quy hoạch vùng
712 Kiến trúc cảnh quan
713 Kiến trúc cảnh quan đường giao thông
714 Địa vật nước
715 Cây thân gỗ
716 Cây thân cỏ
717 Kết cấu trong kiến trúc cảnh quan
718 Thiết kế cảnh quan nghĩa trang
719 Cảnh quan thiên nhiên

720 Kiến trúc
721 Kết cấu kiến trúc
722 Kiến trúc đến khoảng năm 300
723 Kiến trúc từ khoảng năm 300 đến 1399
724 Kiến trúc từ 1400
725 Công trình kiến trúc công cộng
726 Công trình xây dựng cho tôn giáo
727 Công trình xây dựng cho giáo dục & nghiên cứu
728 Công trình xây dựng nhà ở & công trình liên quan
729 Thiết kế & trang trí

730 Nghệ thuật tạo hình; điêu khắc
731 Quy trình, thể loại & chủ đề điêu khắc
732 Điêu khắc đến khoảng năm 500
733 Điêu khắc Hy Lạp, Etruscan & La Mã
734 Điêu khắc từ khoảng năm 500 đến 1399
735 Điêu khắc từ năm 1400
736 Chạm khắc & tác phẩm chạm khắc
737 Khoa tiền cổ & ấn tín học
738 Nghệ thuật gốm
739 Gia công kim loại nghệ thuật

740 Vẽ & nghệ thuật trang trí
741 Vẽ & tranh vẽ
742 Phép phối cảnh
743 Vẽ & tranh vẽ theo chủ đề
744 [Không phân định]
745 Nghệ thuật trang trí
746 Nghệ thuật dệt may
747 Trang trí nội thất
748 Thuỷ tinh
749 Đồ đạc & phụ kiện

750 Hội hoa & tác phẩm hội hoạ
751 Kỹ thuật, thiết bị, vật liệu & thể loại
752 Màu sắc
753 Biểu tượng hóa, phúng dụ, thần thoại học & truyền thuyết
754 Tranh tả thực
755 Tôn giáo
756 [Không phân định]
757 Hình người
758 Các chủ đề khác
759 Lịch sử, địa lý & con người

760 Nghệ thuật đồ hoạ; thiết kế nghệ thuật in & ấn phẩm
761 Quá trình in nổi
762 [Không phân định]
763 Quá trình in thạch bản
764 Quá trình in thạch bản màu & in lụa
765 Chạm khắc kim loại
766 In bản kẽm, in bản khắc bằng axit & quá trình liên quan
767 Khắc axit & bằng mũi khô
768 [Không phân định]
769 Ấn phẩm

770 Nhiếp ảnh, ảnh & nghệ thuật máy tính
771 Kỹ thuật, thiết bị & vật liệu
772 Quá trình muối kim loại
773 Quá trình in ảnh màu
774 Phương pháp chụp ảnh toàn ký
775 Nhiếp ảnh số
776 Nghệ thuật máy tính (Nghệ thuật số)
777 [Không phân định]
778 Các lĩnh vực & loại nhiếp ảnh
779 Ảnh

780 Âm nhạc
781 Nguyên lý chung & thể loại âm nhạc
782 Thanh nhạc
783 Nhạc cho đơn ca; giọng ca
784 Nhạc cụ & nhóm hoà tấu
785 Nhóm hoà tấu mỗi bè một nhạc cụ
786 Nhạc cụ phím & các loại nhạc cụ khác
787 Nhạc cụ dây
788 Nhạc cụ thổi
789 (Chỉ số tuỳ chọn)

790 Nghệ thuật vui chơi giải trí & biểu diễn
791 Biểu diễn công cộng
792 Trình diễn sân khấu
793 Trò chơi & trò tiêu khiển trong nhà
794 Trò chơi kỹ năng trong nhà
795 Trò chơi may rủi
796 Điền kinh, thể thao & trò chơi ngoài trời
797 Thể thao dưới nước & trên không
798 Thể thao cưỡi ngựa & đua động vật
799 Câu cá, săn & bắn

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Văn học

800 Văn học & tu từ học
801 Triết học & lý thuyết
802 Tài liệu hỗn hợp
803 Từ điển & Bách khoa thư
804 [Không phân định]
805 Xuất bản phẩm nhiều kỳ
806 Các tổ chức & quản lý
807 Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan
808 Tu từ học & sưu tập văn học
809 Lịch sử, mô tả & phê bình

810 Văn học Mỹ bằng tiếng Anh
811 Thơ Mỹ bằng tiếng Anh
812 Kịch Mỹ bằng tiếng Anh
813 Tiểu thuyết Mỹ bằng tiếng Anh
814 Tiểu luận Mỹ bằng tiếng Anh
815 Diễn văn Mỹ bằng tiếng Anh
816 Thư từ Mỹ bằng tiếng Anh
817 Văn hài hước & châm biếm Mỹ bằng tiếng Anh
818 Tạp văn Mỹ
819 (Chỉ số tuỳ chọn)

820 Văn học Anh & văn học Anh cổ
821 Thơ Anh
822 Kịch Anh
823 Tiểu thuyết tiếng Anh
824 Tiểu luận Anh
825 Diễn văn Anh
826 Thư từ Anh
827 Văn hài hước & châm biếm Anh
828 Tạp văn Anh
829 Văn học Anh cổ (Ăngiô-Xăcxông)

830 Văn học bằng các ngôn ngữ Giecmanh
831 Thơ Đức
832 Kịch Đức
833 Tiểu thuyết Đức
834 Tiểu luận Đức
835 Diễn văn Đức
836 Thư từ Đức
837 Văn hài hước & châm biếm Đức
838 Tạp văn Đức
839 Văn học Giecmanh khác

840 Văn học bằng ngôn ngữ Roman
841 Thơ Pháp
842 Kịch Pháp
843 Tiểu thuyết Pháp
844 Tiểu luận Pháp
845 Diễn văn Pháp
846 Thư từ Pháp
847 Văn hài hước & châm biếm Pháp
848 Tạp văn Pháp
849 Văn học Occitan & Catalan

850 Văn học Italia, Rumani & các nền văn học liên quan
851 Thơ Italia
852 Kịch Italia
853 Tiểu thuyết Italia
854 Tiểu luận Italia
855 Diễn văn Italia
856 Thư từ Italia
857 Văn hài hước & châm biếm Italia
858 Tạp văn Italia
859 Văn học Rumani & các nền văn học liên quan

860 Văn học Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
861 Thơ Tây Ban Nha
862 Kịch Tây Ban Nha
863 Tiểu thuyết Tây Ban Nha
864 Tiểu luận Tây Ban Nha
865 Diễn văn Tây Ban Nha
866 Thư từ Tây Ban Nha
867 Văn hài hước & châm biếm Tây Ban Nha
868 Tạp văn Tây Ban Nha
869 Văn học Bồ Đào Nha

870 Văn học Italia cổ; văn học Latinh
871 Thơ Latinh
872 Kịch thơ & kịch Latinh
873 Sử thi & tiểu thuyết Latinh
874 Thơ trữ tình Latinh
875 Diễn văn Latinh
876 Thư từ Latinh
877 Văn hài hước & châm biếm Latinh
878 Tạp văn Latinh
879 Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ khác

880 Văn học bằng ngôn ngữ Hy Lạp cổ; văn học Hy Lạp cổ điển
881 Thơ Hy Lạp cổ điển
882 Kịch thơ & kịch Hy Lạp cổ điển
883 Sử thi & tiểu thuyết Hy Lạp cổ điển
884 Thơ trữ tình Hy Lạp cổ điển
885 Diễn văn Hy Lạp cổ điển
886 Thư từ Hy Lạp cổ điển
887 Văn hài hước & châm biếm Hy Lạp cổ điển
888 Tạp văn Hy Lạp cổ điển
889 Văn học Hy Lạp hiện đại

890 Văn học bằng các ngôn ngữ khác
891 Văn học Đông Ấn-Âu & Celt
892 Văn học Á-Phi; Văn học Xêmit
893 Văn học Á-Phi không phải Xêmit
894 Văn học Altai, Ural, Bắc Cực & Dravidia
895 Văn học Đông Á & Đông Nam Á
896 Văn học Châu Phi
897 Văn học bản xứ Bắc Mỹ
898 Văn học bản xứ Nam Mỹ
899 Văn học Nam đảo & các nền văn học khác

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Lịch sử và địa lý

900 Lịch sử & địa lý
901 Triết học & lý thuyết
902 Tài liệu hỗn hợp
903 Từ điển & bách khoa thư
904 Sưu tập tường thuật sự kiện
905 Xuất bản phẩm nhiều kỳ
906 Các tổ chức & quản lý
907 Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan
908 Lịch sử liên quan tới các loại người
909 Lịch sử thế giới

910 Địa lý & du hành
911 Địa lý lịch sử
912 Thể hiện bằng đồ hoạ bề mặt trái đất và thế giới ngoài trái đất
913 Địa lý & du hành trong thế giới cổ đại
914 Địa lý & du hành ở Châu Âu
915 Địa lý & du hành ở Châu Á
916 Địa lý & du hành ở Châu Phi
917 Địa lý & du hành ở Bắc Mỹ
918 Địa lý & du hành ở Nam Mỹ
919 Địa lý & du hành ở các khu vực khác

920 Tiểu sử, phả hệ học & huy hiệu
921 (Chỉ số tuỳ chọn)
922 (Chỉ số tuỳ chọn)
923 (Chỉ số tuỳ chọn)
924 (Chỉ số tuỳ chọn)
925 (Chỉ số tuỳ chọn)
926 (Chỉ số tuỳ chọn)
927 (Chỉ số tuỳ chọn)
928 (Chỉ số tuỳ chọn)
929 Phả hệ, tên người & huy hiệu

930 Lịch sử thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 499
931 Trung Hoa cho đến năm 420
932 Ai Cập cho đến năm 640
933 Palextin cho đến năm 70
934 Ấn Độ cho đến năm 647
935 Khu vực Lưỡng Hà & Cao nguyên Iran cho đến năm 637
936 Châu Âu ở phía bắc và phía tây Bán đảo Italia cho đến khoảng năm 499
937 Italia & các lãnh thổ lân cận cho đến năm 476
938 Hy Lạp cho đến năm 323
939 Các phần khác của thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 640

940 Lịch sử Châu Âu
941 Quần đảo Briton
942 Anh & xứ Wales
943 Trung Âu; Đức
944 Pháp & Mônacô
945 Bán đảo Italia & các đảo lân cận
946 Bán đảo Iberia & các đảo lân cận
947 Đông Âu; Nga
948 Scandinavia
949 Các phần khác của Châu Âu

950 Lịch sử Châu Á; Viễn Đông
951 Trung Hoa & các vùng đất lân cận
952 Nhật Bản
953 Bán đảo Arập & các vùng đất lân cận
954 Nam Á; Ấn Độ
955 Iran
956 Trung Đông (Cận Đông)
957 Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)
958 Trung Á
959 Đông Nam Á

960 Lịch sử Châu Phi
961 Tuynidi & Libi
962 Ai Cập & Xuđăng
963 Êtiôpia & Êritrêa
964 Bờ biển Tây Bắc Phi & các đảo ngoài khơi
965 Angiêri
966 Tây Phi & các đảo ngoài khơi
967 Trung Phi & các đảo ngoài khơi
968 Nam Phi; Cộng hoà Nam Phi
969 Quần đảo Nam Ấn Độ Dương

970 Lịch sử Bắc Mỹ
971 Canada
972 Mêhicô, Trung Mỹ & các đảo lân cận
973 Hoa Kỳ
974 Đông Bắc Hoa Kỳ
975 Đông Nam Hoa Kỳ
976 Trung Nam Hoa Kỳ
977 Trung Bắc Hoa Kỳ
978 Tây Hoa Kỳ
979 Vùng Lòng chảo & Sườn dốc Thái Bình Dương

980 Lịch sử Nam Mỹ
981 Braxin
982 Achentina
983 Chilê
984 Bôlivia
985 Pêru
986 Côlômbia & Êcuađo
987 Vênêxuêla
988 Guiana
989 Paragoay & Urugoay

990 Lịch sử các khu vực khác
991 [Không phân định]
992 [Không phân định]
993 Niu Zilân
994 Ôxtrâylia
995 Melanesia; Niu Ghinê
996 Các phần khác của Thái Bình Dương; Polynesia
997 Quần đảo Đại Tây Dương
998 Quần đảo Bắc Cực & Nam Cực
999 Thế giới ngoài trái đất

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Bảng chính

000

0000 Tin học, thông tin, tác phẩm tổng quát

TÓM LƯỢC

001–006 [Tri thức, sách, hệ thống, xử lý dữ liệu]
010 Thư mục học
020 Thư viện học và thông tin học
030 Tác phẩm bách khoa tổng quát
050 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát
060 Các tổ chức nói chung và bảo tàng học
070 Phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức; nghề làm báo; xuất bản
080 Sưu tập tổng quát
090 Bản viết tay, sách quý hiếm, các tài liệu in ấn quý hiếm khác

TÓM LƯỢC

001 Tri thức
002 Sách
003 Hệ thống
004 Xử lý dữ liệu Tin học
005 Lập trình máy tính, chương trình, dữ liệu
006 Các phương pháp tin học đặc biệt

0001 Tri thức

Bao gồm cả lịch sử, mô tả, đánh giá phê phán hoạt động trí tuệ nói chung; gia tăng, biến đổi, phổ biến thông tin và kiến thức; tác phẩm liên ngành về người tư vấn

Xếp vào đây bàn luận về các ý tưởng trong nhiều lĩnh vực

Xếp tri thức luận vào 121. Xếp biên tập kiến thức dưới một hình thức cụ thể theo hình thức đó, vd., bách khoa thư 030

Về người tư vấn hoặc sử dụng người tư vấn trong một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., dịch vụ tư vấn y học 362.17, sử dụng người tư vấn trong quản lý 658.4

Xem Phần hướng dẫn ở 500 so với 001

.01 Lý thuyết tri thức

Không dùng cho triết học tri thức, tác phẩm triết học về lý thuyết tri thức; xếp vào 121

.1 Đời sống trí tuệ

Bản chất và giá trị

Về học vấn và học tập, xem 001.2

Xem thêm 900 về mô tả khái quát điều kiện và trạng thái trí tuệ

.2 Học vấn và học tập

Hoạt động trí tuệ làm tăng sự hiểu biết

Xếp phương pháp học tập và giảng dạy vào 371.3. Xếp ban ngành cụ thể của học vấn và học tập theo ban ngành đó, vd., học vấn trong khoa học nhân văn 001.3, trong lịch sử 900

Về nghiên cứu, xem 001.4

Về nghiên cứu, xem 500 so với 001

.3 Khoa học nhân văn

Bao gồm cả giá trị tương đối của khoa học so với khoa học nhân văn

.4 Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Bao gồm cả phương pháp mô tả, thực nghiệm, lịch sử; hỗ trợ và khuyến khích đối với nghiên cứu, vd., học bổng, phần thưởng, giải thưởng

Xếp vào đây nghiên cứu đánh giá, tác phẩm bàn luận về định nghĩa nghiên cứu

Xếp mô hình hoá bằng máy tính, vận trù học vào 003; xếp tài chính của sinh viên trong giáo dục đại học vào 378.3. Xếp nghiên cứu trong một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 072 từ Bảng 1, vd., nghiên cứu ngôn ngữ 410.72; xếp tác phẩm bao gồm cả kết quả nghiên cứu theo chủ đề nghiên cứu đó, nhưng không thêm ký hiệu 072 từ Bảng 1, vd., kết quả nghiên cứu ngôn ngữ 410 (*không phải* 410.72); xếp việc hỗ trợ và khuyến khích nghiên cứu trong một ngành cụ thể theo ngành đó, cộng thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1, vd., giải thưởng cho nghiên cứu ngôn ngữ 410.79

Xem thêm 310.72 về phương pháp thu thập số liệu thống kê xã hội nói chung; cũng xem 929.8 về giải thưởng đối với các thành tựu nói chung

.9 Tri thức còn tranh luận

Bao gồm cả các hiện tượng đã có từ lâu song việc giải thích còn gây nhiều tranh luận; ngày tận thế; xuyên tạc; bịp bợm, mê tín

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về tri thức gây tranh luận, cận tâm lý học, thuyết huyền bí

Xếp hiện tượng xuyên tạc có ảnh hưởng đến lịch sử theo hiện tượng đó vào 900, vd., Dmitri giả 947

Về cận tâm lý học và thuyết huyền bí, xem 130. Về tri thức còn tranh luận liên quan đến một ngành hoặc chủ đề cụ thể, xem ngành đó hoặc chủ đề đó, vd., mê tín dị đoan là một chủ đề của văn học dân gian 398, hiện tượng giả người Pinđao (Piltdown) 569.9, phương pháp chữa bệnh còn tranh luận 615.8, giả thiết âm mưu ám sát John F. Kennedy 973.922

Xem Phần hướng dẫn ở 001.9 và 130

.94 Điều bí ẩn

Các hiện tượng được thông báo nhưng không giải thích được, chưa được kiểm tra đầy đủ

Bao gồm cả Đảo Atlantis, Tam giác Bermuda, sức mạnh làm nên kim tự tháp

Xếp vào đây những ảnh hưởng phi thiên văn ngoài trái đất lên trái đất

Xem thêm 900 về Đảo Atlantit như là một chủ đề của khảo cổ học

.942 Vật thể bay không xác định

Tên khác: đĩa bay

Xếp vào đây cuộc chạm trán với người thuộc hành tinh khác

.944 Quái vật và các hiện tượng liên quan

Bao gồm cả người tuyết quái dị, quái.vật hồ Loch Ness

Xem thêm 590 về những con vật mà sự tồn tại của nó không gây nhiều tranh luận

002 Sách

Xếp vào đây thư mục lịch sử, các tác phẩm liên ngành về sách

Xếp các tác phẩm tổng hợp về thư mục lịch sử và thư mục phân tích vào 010

Về xuất bản sách, xem 070.5; về sách quý hiếm, xem 090; về các khía cạnh xã hội của sách, xem 302.23; về nghệ thuật sách, xem 686

.02 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho các danh mục, sổ đăng ký tài sản; xếp vào 010

.029 Tài liệu hỗn hợp mang tính thương mại

Không dùng cho các mục lục và từ điển thương mại, xếp vào 010

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.074 Bảo tàng, sưu tập, triển lãm

Xếp mục lục và danh mục vào 010

003 Hệ thống

Bao gồm cả kỹ thuật sinh học, lý thuyết mã hoá, thực hiện mô hình toán học của các hệ thống bằng máy tính, điều khiển học, xử lý dữ liệu và tin học ứng dụng cho các hệ thống, lý thuyết quyết định, lý thuyết thông tin, lý thuyết nhận thức, lý thuyết truyền thông trong các hệ thống, các hệ thống quy mô lớn, các hệ thống tuyến tính, các hệ thống tự tổ chức; các tác phẩm liên ngành về dự báo, về điều khiển và tính ổn định của hệ thống, về mô hình và mô phỏng bằng máy tính

Xếp vào đây vận trù học; lý thuyết hệ thống, phân tích, thiết kế, tối ưu hoa; mô hình (mô phỏng) được áp dụng cho các hệ thống thế giới thực

Xếp thị giác máy tính vào 006.3; xếp tâm lý nhận thức của con người vào 153.7; xếp mô phỏng trong giáo dục vào 371.39; xếp nhận thức của động vật vào 573.8; xếp mã hoá với mục đích hạn chế truy cập thông tin (mật mã) vào 652; xếp các khía cạnh xã hội của truyền thông trong các hệ thống và các tác phẩm liên ngành về loại truyền thông đó vào 302.2 Xếp các hệ thống trong một chủ đề hoặc ngành cụ thể theo chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., lý thuyết hệ thống trong khoa học xã hội 300.1; xếp lý thuyết thông tin trong kỹ thuật truyền thông của một loại truyền thông cụ thể theo loại đó, không dùng ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., vô tuyến điện 621.384; xếp lý thuyết thông tin trong bất kỳ một chủ đề cụ thể nào khác theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., lý thuyết thông tin trong kinh tế học 330.01

Về trí tuệ nhân tạo, xem 006.3; về dự báo bằng biện pháp cận tâm lý học và huyền bí, xem 133.3; về dự báo xã hội, xem 303.49; về lý thuyết điều khiển trong kỹ thuật tự động, xem 629.8. Về mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính được áp dụng cho một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., mô hình hoá bằng máy tính trong kinh tế học 330.01; về sự điều khiển và tính ổn định của hệ thống trong một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., sự điều khiển và tính ổn định của các hệ thống trong kỹ thuật nói chung 620.001

Xem thêm 511 về mô hình toán học không áp dụng cho các hệ thống thế giới thực: cũng xem 519.7 về lập trình toán học không áp dụng cho các hệ thống thế giới thực

[.028 5] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng, xếp vào 003

004 Xử lý dữ liệu Tin học

Bao gồm cả xử lý song song, đa xử lý; xử lý phân phối, các hệ thống máy tính chủ-khách; các loại đặc biệt của máy tính, bộ vi xử lý, các hệ thống máy tính được phân biệt theo phương thức xử lý của chúng, vd., bộ đa xử lý, bộ xử lý song song

Xếp vào đây sự lựa chọn và sử dụng phần cứng máy tính; máy tính điện tử; máy tính điện tử số; các hệ thống máy tính (máy tính, các thiết bị ngoại vi, hệ điều hành của chúng); bộ xử lý trung tâm; độ tin cậy của máy tính; xử lý trực tuyến, tương tác; tác phẩm tổng hợp về phần cứng và các chương trình trong việc xử lý dữ liệu điện tử

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 004 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., bộ lưu trữ ngoài đối với máy vi tính 004.5 (*không phải* 004.16)

Xếp mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính vào 003. Xếp xử lý dữ liệu và tin học ứng dụng cho một chủ đề hoặc một ngành cụ thể theo chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 0285 từ Bảng 1, vd., xử lý dữ liệu trong quản lý ngân hàng 332.10285

Về lập trình máy tính, các chương trình, dữ liệu, xem 005; về các phương pháp máy tính cụ thể, xem 006; về kỹ thuật máy tính, xem 621.39

Xem thêm 025.04 về việc lưu trữ và tìm tin tự động; cũng xem 303.48 về máy tính như là nguyên nhân thay đổi xã hội; cũng xem 343.09 về luật máy tính; cũng xem 364.16 về tội phạm sử dụng máy tính trong tài chính và kinh doanh; cũng xem 371.33 về giảng dạy có sự trợ giúp của máy tính; cũng xem 658 về xử lý dữ liệu trong quản lý; cũng xem 794.8 về các trò chơi trên máy tính

Xem Phần hướng dẫn ở 004–006; cũng xem ở 004–006 so với 621.39; cũng xem ở 004 so với 005

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả cả toán tin học, tương tác con người-máy tính; nguyên tắc tâm lý và yếu tố con người trong xử lý dữ liệu và tin học, tính khả dụng

.02 Tài liệu hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 004.2

.1 Tác phẩm tổng quát về các loại máy tính cụ thể

Bao gồm cả siêu máy tính, máy tính lớn, máy tính mini; máy tính tương tự

Xếp vào đây các loại bộ vi xử lý cụ thể, hệ thống máy tính dựa trên các loại máy tính cụ thể

Xếp các loại máy tính, các bộ vi xử lý, các hệ thống máy tính cụ thể được phân biệt bởi phương thức xử lý của chúng vào 004; xếp các máy tính có khả năng lập trình vào 510.285; xếp các tác phẩm tổng hợp về máy tính mini và máy vi tính vào 004.16.

.16 Máy vi tính

Xếp vào đây các loại máy tính xách tay (laptop, notebook, palmtop), máy tính dùng bút, máy tính cá nhân, máy tính bỏ túi, máy tính có thể đeo được; máy trạm; tác phẩm tổng hợp về máy tính mini và máy vi tính

Xếp máy tính mini vào 004.1

.165 Máy vi tính cụ thể

Xếp theo vần chữ cái tên máy vi tính hoặc bộ vi xử lý, vd., Macintosh®

Xem Phần hướng dẫn ở 004.165

.2 Phân tích và thiết kế hệ thống, cấu trúc máy tính, đánh giá hiệu suất

Bao gồm cả đo và đánh giá hiệu suất nhằm hỗ trợ thiết kế hoặc cải thiện hiệu suất của một hệ thống máy tính

Xếp thiết kế và cấu trúc mạng lưới truyền thông vào 004.6. Xếp đánh giá hiệu suất như là một sự cân nhắc khi mua một loại máy tính cụ thể theo loại máy tính đó vào 004, cộng thêm ký hiệu 029 từ Bảng 1, vd., đánh giá máy vi tính với mục đích mua 004.16029

Về phân tích và thiết kế các hệ thống phần mềm, xem 005.1; về thiết kế và cấu trúc cơ sở dữ liệu, xem 005.74

.5 Bộ lưu trữ

Bao gồm cả các khía cạnh phần cứng của bộ nhớ ảo; bộ lưu trữ trong (bộ nhớ chính), vd., bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM); bộ nhớ ngoài (bổ trợ), vd., CD-ROM (bộ nhớ chỉ để đọc trên đĩa nén), DVD, đĩa mềm, đĩa cứng, băng từ, ổ băng

Xếp tác phẩm tổng hợp về bộ nhớ ảo vào 005.4

.6 Giao diện và các phương tiện truyền thông (liên lạc)

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả cấu trúc mạng truyền thông; phương thức truyền dữ liệu và phương pháp chuyển đổi dữ liệu, vd., chuyển đổi bao gói, dồn kênh; giao diện và giao thức truyền thông; mạng cục bộ, vd., mạng băng thông cơ bản và băng thông rộng, mạng cục bộ tốc độ cao; modem, cáp quang, bộ điều khiển thiết bị ngoại vi

Xếp vào đây truyền thông dữ liệu; nối mạng liên thông, khả năng hoạt động tương tác; tác phẩm liên ngành về truyền thông bằng máy tính

Xếp bộ điều khiển thiết bị ngoại vi điều khiển một loại thiết bị ngoại vi cụ thể theo thiết bị ngoại vi đó, vd., bộ điều khiển máy in 004.7; xếp giao thức về khía cạnh cụ thể của giao diện và truyền thông theo khía cạnh đó, vd., giao thức về mã sửa lỗi 005.7

Về tác phẩm liên ngành về viễn thông, xem 384; về dữ liệu, chương trình, lập trình trong giao diện và truyền thông, xem 005.7; về khía cạnh xã hội của truyền thông bằng máy tính, xem 302.23; về khía cạnh kinh tế và liên quan của việc cung cấp phương tiện truyền thông bằng máy tính cho công chúng, xem 384.3

Xem thêm 004 về xử lý phân phối

Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 005.7; cũng xem ở 004.6 so với 384.3; cũng xem ở 004.6 so với 621.382, 621.39

.602 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho các tiêu chuẩn, xếp vào 004.6

.67 Mạng diện rộng

Bao gồm cả mạng extranet, Internet (World Wide Web)

Xem Phần hướng dẫn ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3

.69 Các loại phương tiện truyền thông cụ thể trên máy tính

Bao gồm cả videotex

.692 Thư điện tử

.693 Nhóm thảo luận

Xếp vào đây nhóm đàm thoại trực tuyến (chat), bảng tin điện tử, danh mục thư điện tử, nhóm truyền tin

.7 Thiết bị ngoại vi

Bao gồm cả bàn phím, màn hình (màn hiển thị hình ảnh), máy in, thiết bị đầu cuối (máy trạm)

Xếp bộ lưu trữ ngoại vi vào 004.5; xếp kỹ thuật công thái của thiết bị ngoại vi máy tính vào 621.39. Xếp thiết bị ngoại vi dành cho một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., thiết bị truyền thông 004.6, thiết bị đầu vào dùng phương pháp nhận mẫu 006.4, thiết bị đồ hoạ đầu ra 006.6

Xem thêm 004.6 về thiết bị truyền thông; cũng xem 005.7 về nhập dữ liệu

005 Lập trình máy tính, chương trình, dữ liệu

Xếp vào đây tính tương thích, tính cơ động, độ tin cậy, tính sử dụng lại của phần mềm

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 005 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., viết chương trình quản lý cơ sở dữ liệu bằng ngôn ngữ lập trình C++ 005.74 (*không phải* 005.13)

Xếp lập trình máy tính, chương trình, dữ liệu cho phương pháp tin học cụ thể vào 006

Xem Phần hướng dẫn ở 004–006; cũng xem ở 004–006 so với 621.39; cũng xem ở 004 so với 005

TÓM LƯỢC

005.01 Triết học và lý thuyết
.1 Lập trình
.2 Lập trình cho các loại máy tính cụ thể, hệ điều hành cụ thể, giao diện người dùng cụ thể
.3 Chương trình
.4 Lập trình và chương trình hệ thống
.5 Chương trình ứng dụng cho mục đích chung
.7 Dữ liệu trong hệ thống máy tính
.8 An toàn dữ liệu

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả tính khả dụng

> **005.1–005.5 Lập trình và chương trình máy tính**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 005

.1 Lập trình

Bao gồm cả vi lập trình và vi chương trình [*trước đây cả hai là* 005.6]; phần sụn được xem là vi chương trình; vi mã; phân tích và thiết kế hệ thống phần mềm, vd., phân tích vấn đề của người sử dụng để chuẩn bị phát triển một hệ thống phần mềm giải quyết; kỹ thuật lập trình cụ thể, vd., lập trình hướng đối tượng, lập trình cấu trúc, lập trình đồ hoạ; gỡ lỗi, chuẩn bị tài liệu chương trình, bảo trì chương trình

Xếp vào đây lập trình ứng dụng, kỹ thuật phần mềm

Xếp phần sụn được xem như là phần cứng vào 004; xếp phân tích và thiết kế hệ thống phần mềm trong quan hệ với ngôn ngữ lập trình, kỹ thuật lập trình cụ thể trong quan hệ với ngôn ngữ lập trình (vd., lập trình hướng đối tượng bằng một ngôn ngữ lập trình cụ thể) vào 005.13. Xếp ứng dụng cụ thể của lập trình trong tin học theo ứng dụng đó vào 005.4–006.8, vd., lập trình đồ hoạ máy tính 006.6

Về lập trình cho các loại máy tính cụ thể, các hệ điều hành cụ thể, giao diện người dùng cụ thể, xem 005.2

Xem Phần hướng dẫn ở 005.1–005.2 so với 005.4; cũng xem ở 005.1 so với 005.3

.101 Triết học và lý thuyết

Không dùng ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho bàn luận chung về logic trong lập trình; xếp vào 005.1

Xem thêm 005.13 về logic (toán học) ký hiệu của ngôn ngữ lập trình

.102 Tài liệu hỗn hợp

.102 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo trì, sửa chữa, đo lường, thử nghiệm, kỹ thuật lập trình đặc biệt; xếp vào 005.1

.13 Ngôn ngữ lập trình

Bao gồm cả hợp ngữ, ngôn ngữ máy, nguyên lý toán học của ngôn ngữ lập trình

Xếp vào đây mã hoá chương trình

Xếp nguyên lý toán học của lập trình vào 005.101; xếp ngôn ngữ vi lập trình vào 005.1

Về hợp ngữ và ngôn ngữ máy cụ thể, xem 005.2

Xem thêm 005.4 về trình biên dịch và trình diễn dịch ngôn ngữ lập trình

.130 1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý toán học, bàn luận chung về logic trong lập trình; xếp vào 005.13

.2 Lập trình cho các loại máy tính cụ thể, hệ điều hành cụ thể, giao diện người dùng cụ thể

Bao gồm cả lập trình cho siêu máy tính, máy tính lớn, máy tính mini; lập trình cho hệ thống máy tính phân tán, hệ thống máy tính thời gian thực; lập trình cho máy tính có nhiều bộ xử lý, vd., lập trình song song

Xếp vào đây ngôn ngữ máy và hợp ngữ cụ thể

Xếp lập trình cho máy vi tính, hệ điều hành cụ thể chạy trên máy vi tính, giao diện người dùng cụ thể chạy trên máy vi tính vào 005.26; xếp ngôn ngữ máy và hợp ngữ trên máy vi tính cụ thể, lập trình cho máy vi tính cụ thể vào 005.265

Xem Phần hướng dẫn ở 005.1–005.2 so với 005.4; cũng xem ở 005.1 so với 005.3

.26 Lập trình cho máy vi tính

Bao gồm cả viết chương trình chạy trên hệ điều hành cụ thể, vd., Linux; viết chương trình chạy trên giao diện người dùng cụ thể, vd., Microsoft Windows®

Xếp vào đây lập trình cho máy tính cá nhân, máy trạm; tác phẩm tổng hợp về lập trình cho máy tính mini và máy vi tính

Xếp lập trình cho máy tính mini vào 005.2; xếp lập trình cho hệ điều hành cụ thể mà ở đó hệ điều hành này là hệ điều hành duy nhất chạy trên một máy tính cụ thể vào 005.265

.260 1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý toán học, bàn luận chung về tính logic trong lập trình; xếp vào 005.26

.265 Lập trình cho máy tính cụ thể

Xếp vào đây lập trình cho bộ xử lý cụ thể, cho hệ thống máy tính dựa trên máy vi tính cụ thể

Xếp theo vần chữ cái tên máy tính, vd., IBM PC®

Xem Phần hướng dẫn ở 004.165

.265 01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý toán học, bàn luận chung về logic trong lập trình; xếp vào 005.265

.3 **Chương trình**

Phần mềm, phần sụn, phần giữa

Bao gồm cả trợ giúp trực tuyến; chương trình cho siêu máy tính, máy tính lớn, máy tính mini; chương trình cho hệ thống máy tính thời gian thực, máy tính có nhiều bộ xử lý, chương trình cho hệ thống máy tính phân phối, vd., phần nhóm; chương trình cho hệ điều hành cụ thể, vd., chương trình chạy trên Unix®; chương trình cho giao diện người dùng cụ thể, vd., chương trình chạy trên Motif®; chương trình cụ thể, vd., SAS®

Xếp vào đây các chương trình ứng dụng, sưu tập các chương trình, tài liệu phần mềm, bao gói phần mềm; tác phẩm tổng hợp về phần mềm và phần sụn, về chương trình hệ thống và chương trình ứng dụng

Các chương trình ứng dụng cho mục đích chung chuyển tới 005.5

Xếp chương trình cho hệ điều hành cụ thể chạy trên máy vi tính, giao diện người dùng cụ thể chạy trên máy vi tính vào 005.368. Xếp chương trình cho ứng dụng cụ thể trong tin học theo ứng dụng đó ở 005–006, vd., chương trình đồ hoạ vi tính 006.6; xếp trợ giúp trực tuyến trong các loại chương trình cụ thể theo loại chương trình đó, vd., trợ giúp trực tuyến trong các chương trình cho máy vi tính 005.36

Về chương trình hệ thống, xem 005.4; về phần sụn, xem 005.1

Xem thêm 005.1 về chuẩn bị tài liệu cho chương trình

Xem Phần hướng dẫn ở 005.3; cũng xem ở 005.1 so với 005.3; cũng xem ở 005.3, 005.5 so với 005.4

.302 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường, bảo trì và chỉnh sửa chương trình; xếp vào 005.1

.302 9 Tài liệu hỗn hợp thương mại

Xem Phần hướng dẫn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04

.36 Chương trình cho máy vi tính

.362 Chương trình bằng các ngôn ngữ lập trình cụ thể

Giới hạn cho các chương trình và tài liệu về chương trình mà tài liệu phân loại nhấn mạnh về ngôn ngữ lập trình

Xếp theo vần chữ cái tên của ngôn ngữ lập trình, vd., BASIC

.365 Chương trình cho máy tính cụ thể

Xếp vào đây các chương trình cho bộ xử lý cụ thể, hệ thống máy tính dựa trên các máy tính cụ thể

Xếp theo vần chữ cái tên của máy vi tính hoặc bộ xử lý, vd., Macintosh®

Xem Phần hướng dẫn ở 004.165; cũng xem ở 005.368 so với 005.365

.368 Chương trình cho hệ điều hành cụ thể và giao diện người dùng cụ thể

Bao gồm cả chương trình cho giao diện người dùng bằng đồ hoạ cụ thể

Xếp chương trình cho hệ điều hành cụ thể mà tại đó hệ điều hành là hệ điều hành duy nhất chạy trên máy tính cụ thể vào 005.365

Xem Phần hướng dẫn ở 005.368 so với 005.365

[.369] Các chương trình cụ thể

Chỉ số không dùng nữa; xếp vào 005.36

.4 Lập trình và chương trình hệ thống

Bao gồm cả lập trình các hệ điều hành, lập trình quản lý bộ nhớ, lập trình giao diện người dùng; trình dịch hợp ngữ, bộ sinh mã, trình biên dịch, trình diễn dịch, bộ xử lý vĩ mô, bộ phân tích cú pháp, trình phiên dịch; hệ điều hành; lập trình đa nhiệm vụ; chương trình quản trị hệ thống file; giao diện người dùng, vd., giao diện người dùng bằng đồ hoạ; chương trình tiện ích; các tác phẩm tổng hợp về bộ nhớ ảo

Xếp trình phiên dịch cho ngôn ngữ vi lập trình vào 005.1; xếp bộ soạn thảo văn bản vào 005.52; xếp lập trình và chương trình cho giao diện và truyền thông dữ liệu vào 005.7; xếp quản trị file và quản trị CSDL vào 005.74. Xếp ứng dụng cụ thể các chương trình hệ thống theo ứng dụng đó, Ví dụ giao diện máy tính và trình điều khiển thiết bị 005.7, an toàn máy tính 005.8

Về khía cạnh phần cứng của bộ nhớ ảo, xem 004.5; về bản sao lưu và khôi phục dữ liệu, xem 005.8

Xem thêm 418 về chương trình dịch ngôn ngữ tự nhiên sang ngôn ngữ tự nhiên khác

Xem Phần hướng dẫn ở 005.1–005.2 so với 005.4; cũng xem ở 005.3, 005.5 so với 005.4; cũng xem ở 005.74 so với 005.4

.5 Chương trình ứng dụng cho mục đích chung [*trước đây là* 005.3]

Các chương trình và bao gói phần mềm tích hợp mà có thể dùng trong hàng loạt ứng dụng

Bao gồm cả phần mềm trình diễn thương mại, chương trình quản trị thông tin cá nhân, phần mềm trình bày, chương trình thống kê

Xếp vào đây các chương trình tích hợp, chương trình cụ thể theo các ứng dụng liên ngành

Xếp phần mềm CSDL vào 005.74

Xem Phần hướng dẫn ở 005.1 so với 005.3; cũng xem ở 005.3, 005.5 so với 005.4

.52 Xử lý văn bản [*trước đây là* 652.5]

Xếp vào đây phần mềm chế bản điện tử, bộ soạn thảo văn bản, xử lý văn bản

Xếp các tác phẩm về chế bản điện tử bàn nhiều đến in typo vào 686.2

.54 Bảng điện tử

[.6] Vi lập trình và vi chương trình

Chuyển tới 005.1

.7 Dữ liệu trong hệ thống máy tính

Bao gồm cả lập trình và chương trình cho truyền thông dữ liệu, giao diện; bộ điều khiển thiết bị; chuẩn bị và trình bày dữ liệu, dạng thức biểu ghi, vd., chuyển đổi sang dạng đọc máy, nhập và đánh giá dữ liệu, mã sửa lỗi; cấu trúc dữ liệu

Xếp thiết bị nhập liệu vào 004.7; xếp trắc định dữ liệu trong xử lý file, cấu trúc dữ liệu trong file dữ liệu và cơ sở dữ liệu vào 005.74

Về an toàn dữ liệu, xem 005.8; về ngôn ngữ đánh dấu, xem 006.7

Xem thêm 004.6 về phần cứng cho giao diện và truyền thông dữ liệu

Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 005.7

.74 Tệp dữ liệu và cơ sở dữ liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nén dữ liệu; từ điển dữ liệu, thư mục dữ liệu; khai thác dữ liệu; hợp thú dữ liệu trong xử lý tệp; tổ chức tệp và phương pháp truy cập, vd., dạng thức file dữ liệu, hợp nhất, thuật toán tìm kiếm, thuật toán sắp xếp, sắp xếp

Xếp vào đây xử lý tệp dữ liệu, quản trị tệp dữ liệu và CSDL, thiết kế và kiến trúc CSDL

Xếp tác phẩm tổng hợp về hợp thức dữ liệu vào 005.7; xếp tác phẩm tổng hợp về khai thác dữ liệu vào 006.3; xếp tác phẩm liên ngành về tin học và các khía cạnh thông tin học của CSDL vào 025.04. Xếp tệp dữ liệu và CSDL liên quan đến một phương pháp máy tính cụ thể theo phương pháp đó vào 006, vd., hệ chuyên gia 006.3; xếp tệp dữ liệu và CSDL có liên quan đến nội dung chủ đề theo chủ đề đó, vd., CSDL bách khoa 030, CSDL y học không phải dạng thư mục vào 610

Về các loại tệp dữ liệu và CSDL cụ thể, xem 005.75

Xem Phần hướng dẫn ở 005.74 so với 005.4; cũng xem ở 025.04, 025.06 so với 005.74

.740 68 Quản trị

Không dùng ký hiệu 068 từ Bảng 1 cho quản trị file hoặc quản trị CSDL theo ý nghĩa của chương trình máy tính mà có khả năng vận hành file và CSDL; xếp các chương trình này vào 005.74

Xếp vào đây quản trị các tổ chức liên quan đến CSDL, vd., công ty tạo ra chúng

.75 Các loại tệp dữ liệu và CSDL cụ thể

Bao gồm cả các CSDL quan hệ, hướng đối tượng, mạng, phân cấp; tệp dữ liệu và CSDL phân bố; hệ quản trị CSDL toàn văn

.8 An toàn dữ liệu

Bao gồm cả virut máy tính, vd., virut Trojan horses, worms; sao lưu và khôi phục dữ liệu; tạo mật mã dữ liệu

Xếp vào đây kiểm soát truy cập, an toàn mạng máy tính, bức tường lửa

Xếp các tác phẩm liên ngành về mật mã vào 652

Xem thêm 658.4 về an toàn dữ liệu trong quản lý

006 Các phương pháp tin học đặc biệt

Không quy định khác được

Bao gồm cả việc sưu tập dữ liệu tự động

Xếp vào đây các chương trình, lập trình, lựa chọn và sử dụng phần cứng có liên quan đến các phương pháp tin học cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 006 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., đồ hoạ vi tính trong các hệ chuyên gia 006.6 (*không phải* 006.3)

Xem thêm 003 về mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính; cũng xem ký hiệu 01 từ Bảng 1 về mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính trong một ngành hoặc chủ đề cụ thể; cũng xem 004.6 về truyền thông bằng máy tính; cũng xem 005.74 về quản trị file dữ liệu và CSDL; cũng xem 005.8 về an toàn dữ liệu; cũng xem 629.8 về các phương pháp cụ thể trong kỹ thuật điều khiển tự động

Xem Phần hướng dẫn ở 004–006; cũng xem ở 004–006 so với 621.39

.3 Trí tuệ nhân tạo

Bao gồm cả thị giác máy tính; khai thác dữ liệu; hệ thống dựa trên tri thức, vd., hệ chuyên gia; học bằng máy; xử lý ngôn ngữ tự nhiên, mạng thần kinh, hạt nhận thức

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về trí tuệ nhân tạo và khoa học về nhận thức [*trước đây là* 153], phần mềm thông minh, hệ thống hỏi-đáp

Về khoa học nhận thức, xem 153

Xem thêm 006.4 về nhận dạng mẫu không phải là một công cụ của trí tuệ nhân tạo

Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39; cũng xem ở 006.3 so với 153

.4 Nhận dạng mẫu hình bằng máy tính

Bao gồm cả nhận dạng mẫu hình quang học, vd., nhận dạng ký tự quang học; các tác phẩm tổng hợp về nhận dạng mẫu hình quang học và đồ hoạ máy tính, về nhận dạng lời nói và tổng hợp lời nói; các tác phẩm liên ngành về mã vạch

Xếp nhận dạng mẫu hình như một công cụ của trí tuệ nhân tạo vào 006.3; xếp khía cạnh kỹ thuật quang học của nhận dạng mẫu hình quang học vào 621.36

Về hạt nhận thức, xem 006.3; về tổng hợp lời nói, xem 006.5; về đồ hoạ máy tính, xem 006.6; về sử dụng mã vạch trong quản lý tài liệu, xem 658.7

Xem thêm 006.3 về thị giác máy tính

Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39

.5 Âm thanh số

Xếp vào đây tổng hợp âm thanh trên máy tính

Bao gồm cả tổng hợp lời nói

Xếp kỹ thuật âm thanh số vào 621.389; xếp nghệ thuật âm thanh số vào 776

Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7

.6 Đồ hoạ trên máy tính

Bao gồm cả phần cứng đồ hoạ trên máy tính, cả thiết bị được thiết kế riêng cho đồ hoạ trên máy tính lẫn các tác phẩm nghiên cứu việc dùng thiết bị cho đồ hoạ trên máy tính thậm chí thiết bị đó không được thiết kế riêng cho mục đích này; đồ hoạ ba chiều, vd., can tia; hoạt hình máy tính, vd., tạo hình

Xếp vào đây thao tác hình

Xếp các tác phẩm bàn ngang nhau về việc sử dụng thiết bị cho đồ hoạ và không đồ hoạ vào 004; xếp hệ thống đa phương tiện, hình ảnh tương tác, các tác phẩm tổng hợp về đồ hoạ trên máy tính và tổng hợp âm thanh trên máy tính vào 006.7; xếp nghệ thuật đồ hoạ trên máy tính vào 776; xếp sử dụng máy tính trong sản xuất băng đĩa hình vào 778.590285

Về sản phẩm cụ thể của kỹ thuật hoạt hình trên máy tính, xem sản phẩm đó, vd., phim hoạt hình 741.5

Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7

.7 Hệ thống đa phương tiện

Bao gồm cả hình ảnh tương tác, ngôn ngữ đánh dấu

Xếp vào đây siêu phương tiện, siêu văn bản; thiết kế trang Web; tác phẩm tổng hợp về đồ hoạ vi tính và âm thanh số, đa phương tiện tương tác

Xếp CSDL siêu văn bản vào 005.75; xếp nghệ thuật máy tính đa phương tiện vào 776; xếp sử dụng máy tính trong sản xuất băng đĩa hình vào 778.590285; xếp tác phẩm liên ngành về Internet hoặc World Wide Web như một hệ thống thông tin vào 025.04; xếp tác phẩm liên ngành về xuất bản trên web vào 070.5

Về âm thanh số, xem 006.5; về đồ hoạ trên máy tính, xem 006.6

Xem thêm 384.3 về videotex tương tác

Xem Phần hướng dẫn ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3; cũng xem ở 776 so với 006.5–006.7

.8 Thực tế ảo

Sự kết hợp giữa phần mềm và phần cứng máy tính tạo ra ảo ảnh đang ở trong môi trường nhân tạo hoặc môi trường thực sự ở xa, và cho người dùng khả năng thao tác các đối tượng trong môi trường đó. Ảo ảnh này được tạo ra bởi các dữ liệu hình ảnh, âm thanh và cảm giác khác do hệ máy tính cung cấp cho người dùng

[007] [Không phân định]

Sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[008] [Chưa bao giờ phân định]

[009] [Chưa bao giờ phân định]

010 Thư mục học

Lịch sử, nhận dạng, mô tả các tài liệu in, viết, nghe nhìn, điện tử

Bao gồm cả việc chuẩn bị và biên soạn thư mục

Xếp biên mục mô tả vào 025.3. Xếp chuẩn bị và biên soạn một loại thư mục cụ thể vào loại đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., chuẩn bị và biên soạn các thư mục tiểu sử 012.028; xếp mục lục và danh mục các tác phẩm nghệ thuật theo chủ đề, cộng thêm ký hiệu 074 từ Bảng 1, vd., mục lục tài liệu in 769.074

Về thư mục lịch sử, xem 002

Xem thêm 028.1 về tài liệu tổng quan

TÓM LƯỢC

011 Thư mục
012 Thư mục và mục lục cá nhân
014 Thư mục và mục lục các tác phẩm khuyết danh và có bút danh
015 Thư mục và mục lục các tác phẩm từ những địa điểm cụ thể
016 Thư mục và mục lục tác phẩm về chủ đề hoặc ngành cụ thể
017 Mục lục chủ đề tổng quát
018 Mục lục xếp theo tác giả, tiêu đề mô tả chính, thời gian, hoặc sổ đăng ký
019 Mục lục kiểu từ điển

[.28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng, xếp vào 010

011 Thư mục

Bao gồm cả thư mục các sách hay nhất, luận văn và luận án, tài liệu phát không, sách quý hiếm, tài liệu tra cứu, tài liệu in lại, các tác phẩm thuộc tùng thư, các tác phẩm được xuất bản dưới dạng đặc biệt khác sách (vd., phương tiện nghe nhìn, xuất bản điện tử (xuất bản phẩm số hoá), tài liệu vi hình, báo chí), các tác phẩm phát hành phẩm do các loại nhà xuất bản đặc biệt (vd., xuất bản phẩm của chính phủ); thư mục và mục lục tổng quát về các tác phẩm được xuất bản trong thời kỳ lịch sử cụ thể

Xếp vào đây sưu tập tổng quát các bài tóm tắt thư mục vắn tắt; tác phẩm tổng hợp về thư mục và mục lục, thư mục

Thư mục các chương trình và phần mềm máy tính chuyển tới 016.0053

Xếp thư mục vào 010; xếp thư mục các tác phẩm bách khoa tổng quát vào 016.03; xếp thư mục các tổng phổ âm nhạc và danh mục đĩa nhạc vào 016.78026; xếp thư mục phim điện ảnh giải trí và kịch vào 016.79143; xếp thư mục về băng hình giải trí và kịch vào 016.79145; xếp thư mục bản đồ vào 016.912; xếp thư mục sưu tập tiểu sử tổng quát vào 016.92; xếp các tác phẩm tổng hợp về mục lục vào 017; xếp tác phẩm tổng hợp về sưu tập các bài tóm tắt, sưu tập tổng quát các bài tóm tắt có thông tin trọng yếu về chủ đề vào 080

Về thư mục và mục lục cá nhân, tác phẩm khuyết danh và bút danh, tác phẩm từ các địa điểm cụ thể, tác phẩm về chủ đề cụ thể hoặc ngành cụ thể, xem 012–016; về mục lục tổng quát, xem 017–019

Xem Phần hướng dẫn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04

.001–.007 Tiểu phân mục chung

.008 Thư mục về các loại người

Không dùng cho thư mục tác phẩm dành cho các loại người dùng cụ thể; xếp vào 011.6. Không dùng cho thư mục tác phẩm của các loại tác giả cụ thể; xếp vào 011.8

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho thư mục tác phẩm xuất bản trong thời kỳ lịch sử cụ thể; xếp vào 011

.009 1–.009 9 Địa lý và con người

Không dùng cho thư mục tác phẩm từ các địa điểm cụ thể; xếp vào 015

.6 Thư mục tổng quát tác phẩm dành cho các loại người dùng cụ thể và thư viện cụ thể

[.609 1] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng, xếp vào 015.1

[.609 3–.609 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 015.3–015.9

.62 Người trẻ tuổi

Xếp vào đây trẻ em

[.620 91] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 015.1

[.620 93–.620 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 015.3–015.9

.63 Tác phẩm cho người thiểu năng và ốm đau

Bao gồm cả xuất bản phẩm chữ nổi, chữ to

Xếp vào đây các tác phẩm cho người thiểu năng thể chất

Xếp sách nghe cho người thiểu năng thể chất, tác phẩm tổng hợp về sách nghe và xuất bản phẩm chữ nổi vào 011

[.630 91] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 015.1

[.630 93–.630 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 015.3–015.9

.8 Thư mục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể [*trước đây là* 013]

Không dùng cho tài liệu nhấn mạnh đến lợi ích đặc biệt của các loại nhân vật cụ thể, vd., thư mục tác phẩm về phụ nữ nhấn mạnh đến địa vị phụ nữ được xếp vào 016.30542 (*không phải* 011.82), thư mục tác phẩm của tăng lữ nhấn mạnh đến tôn giáo được xếp vào 016.2 (*không phải* 011.88)

Xếp vào đây mục lục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể [*trước đây là* 013], thư mục tổng quát tác phẩm của dân tộc thiểu số

Thêm vào chỉ số cơ bản 011.8 các số tiếp sau —08 ở ký hiệu 081–089 từ Bảng 1, vd., thư mục tác phẩm của phụ nữ 011.82, thư mục tác phẩm của tăng lữ 011.88

Về thư mục và mục lục cá nhân, xem 012

> **012–016 Thư mục và mục lục cá nhân, tác phẩm khuyết danh và bút danh, tác phẩm từ những địa điểm cụ thể, tác phẩm về chủ đề cụ thể hoặc ngành cụ thể**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho thư mục, mục lục, hoặc cả hai

Bất luận sắp xếp như thế nào

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., thư mục bút danh các tác phẩm khoa học xuất bản ở Pháp 016.5 (*không phải* 014 hoặc 015.44):

Thư mục và mục lục tác phẩm về những chủ đề cụ thể hoặc ngành cụ thể	016
Thư mục và mục lục về cá nhân	012
Thư mục và mục lục tác phẩm khuyết danh và bút danh	014
Thư mục và mục lục tác phẩm của những địa danh cụ thể	015

Xếp các tác phẩm tổng hợp về thư mục và mục lục, thư mục vào 011; xếp tác phẩm tổng hợp về mục lục vào 017

012 Thư mục và mục lục cá nhân

Các tác phẩm về cá nhân hoặc của cá nhân không liên quan với chủ đề cụ thể

Xếp vào đây các thư mục

Về thư mục cá nhân liên quan tới chủ đề cụ thể, xem thư mục của chủ đề đó, vd., thư mục tâm lý học 150.92.

[013] Thư mục và mục lục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể

Chuyển tới 011.8

[.9] Thư mục và mục lục tác phẩm của tác giả định cư tại vùng, châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Chuyển tới 015

014 Thư mục và mục lục các tác phẩm khuyết danh và có bút danh

015 Thư mục và mục lục các tác phẩm từ những địa điểm cụ thể

Các tác phẩm được phát hành trong vùng, châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, hoặc của các nhà xuất bản cụ thể

Xếp vào đây thư mục và mục lục tác phẩm của tác giả định cư tại vùng, châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể [*trước đây là* 013.9]

Thêm vào chỉ số cơ bản 015 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm xuất bản ở Canada 015.71; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số khu vực

Xếp thư mục và mục lục tác phẩm của các loại người định cư tại địa điểm cụ thể vào 011.c

016 Thư mục và mục lục tác phẩm về chủ đề hoặc ngành cụ thể

Xếp vào đây thư mục chủ đề có chú giải với chú giải mô tả không đưa ra thông tin trọng yếu về chủ đề đó; các chỉ dẫn thư mục

Thêm vào chỉ số cơ bản 016 ký hiệu 001–999, vd., thư mục các chương trình và phần mềm máy tính 016.0053 [*trước đây là* 011], thư mục triết học 016.1, thư mục tiểu thuyết 016.80883

Thêm vào các tiểu phân mục khác nhau của 016 ký hiệu 01–09 từ Bảng 1 khi được yêu cầu cho các tác phẩm liệt kê trong thư mục và mục lục, nhưng không cho các thư mục và mục lục đang được phân loại, vd., thư mục các xuất bản phẩm nhiều kỳ về triết học 016.105, nhưng thư mục được xuất bản thành nhiều kỳ về triết học bao gồm cả sách chuyên khảo 016.1 (*không phải* 016.105)

Xếp thư mục và mục lục về văn học từ hai ngôn ngữ trở lên vào 016.8088. Xếp thư mục tiểu sử cá nhân liên quan tới chủ đề cụ thể theo tiểu sử thuộc chủ đề đó, vd., thư mục tiểu sử các nhà tâm lý học 150.92; xếp thư mục tóm tắt có thông tin trọng yếu về chủ đề theo chủ đề đó, vd., thư mục có các bài tóm tắt quan trọng về hoá học 540

Xem thêm 011 về thư mục sách hiếm, về thư mục tổng quát sắp xếp theo chủ đề và thư mục tổng quát tác phẩm được xuất bản theo thể loại cụ thể; cũng xem 017–019 về mục lục chủ đề tổng quát và mục lục xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát; cũng xem 050 về chỉ dẫn thư mục tổng quát về xuất bản phẩm nhiều kỳ cụ thể không giới hạn chủ đề

Xem Phần hướng dẫn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04; cũng xem ở 016 so với 026, B1—07

> 017–019 Mục lục tổng quát

Danh mục các tác phẩm trong một sưu tập cụ thể hoặc một nhóm sưu tập, hoặc do những tổ chức cụ thể không phải là các nhà xuất bản đưa ra bán hoặc bán đấu giá, và không giới hạn chủ đề cụ thể, cá nhân, tác phẩm khuyết danh và bút danh, hoặc địa điểm xuất bản cụ thể

Xếp vào đây mục lục tổng quát xuất bản phẩm định kỳ và chỉ dẫn thư mục của chúng, mục lục liên hợp

Xếp mục lục tổng quát tác phẩm xuất bản trong thời kỳ lịch sử cụ thể vào 011; xếp mục lục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể vào 011.8; xếp mục lục cá nhân, tác phẩm khuyết danh và bút danh, tác phẩm từ địa điểm cụ thể, tác phẩm về chủ đề cụ thể hoặc ngành cụ thể vào 012–016; xếp tác phẩm tổng hợp vào 017

Xem thêm 011 về thư mục tổng quát

017 Mục lục chủ đề tổng quát

Bao gồm cả mục lục chủ đề, mục lục phân loại sắp xếp theo trật tự chữ cái

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về mục lục

Xếp mục lục tổng quát như là một chủ đề, tác phẩm liên ngành về mục lục thư mục vào 025.3. Xếp loại mục lục cụ thể không có chủ đề theo loại mục lục đó, vd., mục lục các tác phẩm của các loại tác giả cụ thể 011.8

Xem thêm 016 về mục lục chủ đề cụ thể

[.091] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 015.1

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 015.3–015.9

018 Mục lục xếp theo tác giả, tiêu đề mô tả chính, thời gian, hoặc số đăng ký

[.091] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 015.1

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 015.3–015.9

019 Mục lục kiểu từ điển

[.091] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 015.1

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 015.3–015.9

020 Thư viện học và thông tin học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây lưu trữ học

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd.,quản trị biên mục trong thư viện đại học 025.3068 (*không phải* 025.1 hoặc 027.7):

Đọc và sử dụng phương tiện truyền thông thông tin khác	028
Hoạt động của thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin (*trừ* 025.1)	025
Quản trị cơ sở vật chất-kỹ thuật	022
Quản lý nhân sự	023
Quản trị	025.1
Quan hệ của các thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin	021
Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin thuộc chủ đề và ngành cụ thể	026
Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin tổng hợp	027

Về thư mục, xem 010

Xem thêm 003 về lý thuyết thông tin; cũng xem 651.5 về quản lý hồ sơ như là một dịch vụ quản lý

TÓM LƯỢC

020.1–.9 Tiểu phân mục chung
021 Quan hệ của các thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin
022 Quản trị cơ sở vật chất
023 Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)
025 Hoạt động của thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin
026 Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin chuyên ngành và chuyên đề cụ thể
027 Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin tổng hợp
028 Đọc và sử dụng phương tiện truyền thông khác

[.68] Quản lý

Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật; xếp vào 022. Không dùng cho quản lý nhân sự; xếp vào 023. Không dùng cho khía cạnh quản lý khác, đối với tác phẩm tổng hợp về quản lý; xếp vào 025.1

.7 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.71 Giáo dục

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về đào tạo tại chức [*trước đây cũng là* 023]

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây sự nghiệp thư viện so sánh; nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người trong sự nghiệp thư viện

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử và con người của thư viện vào 027.009; xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý của thư viện vào 027.01–027.09

021 Quan hệ của các thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Xem thêm 025.5 về sổ tay định hướng và hướng dẫn người sử dụng; cũng xem 027 đối với tác phẩm tổng hợp về thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin

.2 Mối quan hệ với cộng đồng

Bao gồm cả trung tâm liên hiệp thông tin về chương trình hành động cộng đồng, vai trò giáo dục, bảo trợ chương trình văn hoá cộng đồng

Xếp mối quan hệ với cơ quan giáo dục khác, vd., viện bảo tàng, vào 021

.6 Hợp tác và mạng lưới

Bao gồm cả côngxoócxiom (consortium), hệ thống, hợp tác thông qua mục lục liên hợp

Xếp mạng lưới, hệ thống, liên hiệp của một loại cơ quan cụ thể vào 026–027. Xếp hợp tác và mạng, hệ thống, liên hiệp theo một chức năng cụ thể vào chức năng đó, vd., biên mục phối hợp 025.3, mạng lưới mượn giữa các thư viện 025.6

Xem thêm 017–019 về mục lục liên hợp cụ thể; cũng xem 025.00285 về mạng máy tính trong thư viện

.7 Thúc đẩy thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bạn của các tổ chức thư viện

Xếp vào đây mối quan hệ công cộng

Xếp quảng cáo vào 659.1

.8 Mối quan hệ với chính quyền

Không phân biệt cấp chính quyền

Bao gồm cả hỗ trợ tài chính; uỷ ban thư viện và vụ thư viện; khía cạnh quan hệ thư viện-chính quyền về sách trao đổi, tặng, lưu chiểu; khía cạnh chính trị

Xem thêm 025.1 về quản trị tài chính; cũng xem 025.2 về công tác bổ sung thông qua trao đổi, tặng, lưu chiểu

022 Quản trị cơ sở vật chất

Bao gồm cả xe sách lưu động

Xếp vào đây trụ sở của thư viện trong nhà cao ốc chủ yếu dành cho hoạt động khác, vd., cơ sở vật chất của thư viện trường học; bảo trì cơ sở vật chất

Xem thêm 025.8 về an toàn vật thể của vốn tài liệu, kho đóng so với kho mở; cũng xem 727 về kiến trúc thư viện

023 Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)

Bao gồm cả quản lý đào tạo tại chức

Tác phẩm tổng hợp về đào tạo tại chức chuyển tới 020.71

[024] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

025 Hoạt động của thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả dịch vụ kỹ thuật

Xếp vào đây công tác tư liệu (thu thập có hệ thống, tổ chức, lưu trữ, tìm và phổ biến thông tin văn bản)

Xếp tác phẩm tổng hợp về các hoạt động trong từng loại cơ quan cụ thể vào 026–027. Xếp một quá trình kỹ thuật cụ thể vào quá trình đó, vd., công tác bổ sung 025.2

TÓM LƯỢC

025.001–.009 **Tiểu phân mục chung**
.04–.06 **[Hệ thống lưu trữ và tìm tin]**
.1 **Quản trị**
.2 **Công tác bổ sung và phát triển vốn tài liệu**
.3 **Phân tích và kiểm soát thư mục**
.4 **Phân tích và kiểm soát chủ đề**
.5 **Dịch vụ cho người sử dụng**
.6 **Dịch vụ lưu thông**
.7 **Xử lý hình thức tài liệu để tàng trữ và sử dụng**
.8 **Duy trì và bảo quản vốn tài liệu**

.001–.009 Tiểu phân mục chung

.04 Hệ thống lưu trữ và tìm tin

Bao gồm cả mức độ tìm được, mức độ tìm chính xác, mức độ tìm phù hợp

Xếp vào đây tìm kiếm và tìm lại trong hệ thống lưu trữ và tìm tin; hệ thống trung gian (front-end); Internet (mạng toàn cầu) được xem như là một hệ thống lưu trữ và tìm tin; thư mục các website; thư viện số; tác phẩm tổng hợp về mục lục trực tuyến được tích hợp vào hệ thống lưu trữ và tìm tin, về lưu trữ, tìm kiếm, tìm lại thông tin tự động; tác phẩm liên ngành về cơ sở dữ liệu

Xếp lưu trữ thông tin vào 025.3; xếp tác phẩm liên ngành về Internet (mạng toàn cầu) vào 004.67

Về các khía cạnh tin học của các hệ thống lưu trữ và tìm tin, của cơ sở dữ liệu, xem 005.74; về hệ thống lưu trữ và tìm tin, thư mục các website, thư viện số thuộc các ngành và chủ đề cụ thể, xem 025.06. Về một loại hệ thống lưu trữ và tìm tin cụ thể, xem loại đó, vd., mục lục trực tuyến 025.3

Xem thêm 658.4 về sử dụng hệ thống lưu trữ và tìm tin để quản lý

Xem Phần hướng dẫn ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3; cũng xem ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04; cũng xem ở 025.04, 025.06 so với 005.74

.06 Hệ thống lưu trữ và tìm tin thuộc ngành và chủ đề cụ thể

Xếp vào đây thư mục website thuộc ngành và chủ đề cụ thể, thư viện số thuộc ngành và chủ đề cụ thể, công tác tư liệu thuộc ngành và chủ đề cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 025.04, 025.06 so với 005.74

[.060 001–.060 009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 025.0401–025.0409

.1 Quản trị

Bao gồm cả quản lý các loại cơ quan cụ thể; dịch vụ nhân sao tài liệu; tài chính; tác phẩm tổng hợp về phí sử dụng

Xếp tài trợ của chính phủ vào 021.8; xếp công tác xuất bản của thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin vào 070.5; xếp tác phẩm liên ngành về nhân sao tài liệu vào 686.4. Xếp quản trị một chức năng cụ thể vào chức năng đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản trị biên mục 025.3068

Về quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật, xem 022; về quản lý nhân sự, xem 023. Về lệ phí người sử dụng một dịch vụ cụ thể, xem dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., lệ phí tìm kiếm và tìm lại thông tin tự động 025.04068

.17 Quản trị các sưu tập tài liệu đặc biệt

Bao gồm cả các nguồn lưu trữ, nghe nhìn, điện tử

Xếp vào đây tài liệu không phải sách, tác phẩm tổng hợp về xử lý tài liệu đặc biệt

Về một loại xử lý cụ thể tài liệu đặc biệt, xem loại xử lý đó, vd., biên mục, phân loại, định chỉ mục tài liệu đặc biệt 025.3

.2 Công tác bổ sung và phát triển vốn tài liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công tác bổ sung và phát triển vốn tài liệu, cho riêng công tác bổ sung

Bao gồm cả chính sách và quy trình chọn lọc, phân tích vốn tài liệu, thanh lý kho, kiểm duyệt, tác phẩm tổng hợp về chính sách và thực tiễn thư viện liên quan tới tự do trí tuệ

Xếp tác phẩm liên ngành về kiểm duyệt vào 363.31

Về chính sách và thực tiễn liên quan tới tự do trí tuệ trong một hoạt động thư viện không phải là phát triển vốn tài liệu, xem hoạt động đó, vd., dịch vụ lưu thông 025.6

Xem thêm 098 về tác phẩm bị cấm; cũng xem 303.3 về nghiên cứu xã hội học kiểm duyệt; cũng xem 323.44 về tự do trí tuệ như là một quyền công dân; cũng xem 342.08 về luật tự do trí tuệ; cũng xem 344.05 về luật kiểm duyệt

.3 Phân tích và kiểm soát thư mục

Bao gồm cả mục lục và bảo trì mục lục, khổ mẫu biểu ghi đọc máy, chuyển đổi hồi cố, biên mục mô tả, biên mục và phân loại tài liệu đặc biệt, biên mục và phân loại phối hợp; tên và nhan đề chuẩn, tác phẩm tổng hợp về tệp chuẩn (authority file)

Xếp vào đây tiêu chuẩn về phân tích và kiểm soát thư mục; tác phẩm tổng hợp về biên mục và phân loại, về định chỉ mục, về lưu trữ thông tin

Về phân tích và kiểm soát chủ đề, chuẩn chủ đề, xem 025.4. Về lưu trữ thông tin có sử dụng một hệ thống cụ thể , xem hệ thống đó, vd., lưu trữ thông tin thông qua định chỉ mục chủ đề 025.4

Xem thêm 025.04 về tác phẩm tổng hợp về hệ thống lưu trữ và tìm tin

.302 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho các tiêu chuẩn; xếp vào 025.3

.302 85 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp chuyển đổi sang dạng đọc máy, nhập dữ liệu, khổ mẫu biểu ghi mục lục đọc máy, mục lục trực tuyến vào 025.3

.4 Phân tích và kiểm soát chủ đề

Bao gồm cả biên mục chủ đề, định chỉ mục chủ đề, chuẩn chủ đề; phân loại, các hệ thống phân loại cụ thể, vd., Khung phân loại thập phân Dewey; định chủ đề xếp giá

Xếp vào đây tiêu chuẩn về phân tích và kiểm soát chủ đề

Xếp phân loại và biên mục chủ đề tài liệu đặc biệt, phân loại và biên mục chủ đề phối hợp, phân loại và biên mục chủ đề lại vào 025.3

.402 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho các tiêu chuẩn; xếp vào 025.4

.402 8 Kỹ thuật làm tóm tắt: kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp soạn tóm tắt như một sáng tác vào 808

.5 Dịch vụ cho người sử dụng

Tác phẩm được viết cho nhân viên thư viện và người sử dụng

Bao gồm cả dịch vụ tra cứu và thông tin, vd., tìm kiếm và tìm lại thông tin, phổ biến thông tin có chọn lọc; định hướng và hướng dẫn thư mục; nghiên cứu sử dụng thư viện; dịch vụ tư vấn người đọc

Xếp dịch vụ thư viện cho các nhóm và tổ chức đặc biệt vào 027.6; xếp sử dụng sách và phương tiện truyền thông khác như là nguồn thông tin vào 028.7; xếp tác phẩm tổng hợp về tạo lập và sử dụng các hệ thống lưu trữ và tìm tin vào 025.04; xếp tác phẩm tổng hợp về tạo lập và sử dụng công cụ cụ thể để kiểm soát thư mục vào 025.3. Xếp tìm kiếm và tìm lại thông tin có sử dụng một hệ thống cụ thể vào hệ thống đó, vd., tìm trong hệ thống thông tin và tìm tin của ngành y 025.06

Về một dịch vụ cụ thể không quy định ở đây, xem dịch vụ đó, vd., dịch vụ lưu thông 025.6, kể chuyện cho thiếu nhi 027.62

.6 Dịch vụ lưu thông

Bao gồm cả mượn liên thư viện, sưu tập dành riêng

Xếp vào đây cho mượn tài liệu

Xếp dịch vụ lưu thông cho các nhóm và tổ chức đặc biệt vào 027.6

.7 Xử lý hình thức tài liệu để tàng trữ và sử dụng

Bao gồm cả đóng sách, dán nhãn, tu sửa, phục chế

Xếp công tác bảo tồn và bảo quản vào 025.8

.8 Duy trì và bảo quản vốn tài liệu

Bao gồm cả tiếp cận vốn tài liệu, vd., tiếp cận các kho; bảo tồn, kiểm kê, an ninh chống trộm cắp và rủi ro khác

Xếp tu sửa và phục chế vào 025.7

> **026–027 Các loại cơ quan cụ thể**

Xếp vào đây thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin cụ thể, và vốn tài liệu của chúng; hệ thống và mạng lưới của các loại cơ quan cụ thể; tác phẩm tổng hợp về hoạt động trong các loại cơ quan cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 027. Xếp một hoạt động cụ thể trong một loại cơ quan cụ thể vào hoạt động đó, vd., dịch vụ tra cứu và thông tin trong thư viện trường cao đẳng 025.5

0226 Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin chuyên ngành và chuyên đề cụ thể

Xếp vào đây tổ chức thông tin và bộ phận thư viện và vốn tài liệu trong các ngành và chủ đề cụ thể ; tác phẩm tổng hợp về thư viện chuyên khoa

Về thư viện chuyên khoa không thuộc các ngành và chủ đề cụ thể, vd., thư viện bảo tàng tổng hợp, thư viện tổng hợp trong toà soạn báo, thư viện của bệnh nhân, xem 027.6

Xem Phần hướng dẫn ở 016 so với 026, B1—07

.000 1–.000 5 Tiểu phân mục chung

.000 6 Các tổ chức

[.000 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 025.1

.000 7–.000 9 Tiểu phân mục chung

0227 Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin tổng hợp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Trong các tiểu phân mục của chỉ số phân loại này, thuật ngữ thư viện được sử dụng bao hàm thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin, trung tâm đa phương tiện

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thư viện, về cơ quan lưu trữ, về trung tâm thông tin và về thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin chuyên về tài liệu đặc biệt

Về thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin thuộc các ngành và chủ đề cụ thể, xem 026

.001–.005 Tiểu phân mục chung

.006 Các tổ chức

[.006 8] Quản lý

Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật; xếp vào 022. Không dùng cho quản lý nhân sự; xếp vào 023. Không dùng cho các khía cạnh khác của quản lý, cho tác phẩm tổng hợp về quản lý; xếp vào 025.1

.007–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 027.01–027.09

.01–.09 *Địa lý

Thêm vào chỉ số cơ bản 027.0 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., thư viện ở Pháp 027.044

.4 *Thư viện công cộng

Bao gồm cả sử dụng thư viện ô tô (thư viện lưu động) trong thư viện công cộng

Xếp vào đây chi nhánh thư viện công cộng

Xếp sử dụng thư viện ôtô trong thư viện công cộng ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 027.43–027.49; xếp các đơn vị thư viện công cộng phục vụ nhóm và tổ chức đặc biệt vào 027.6

[.409 3–.409 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 027.43–027.49

.43–.49 *Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Thêm vào chỉ số cơ bản 027.4 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., thư viện công cộng ở Pháp 027.444

.5 *Thư viện công lập

Cấp quốc gia, bang, tỉnh, địa phương

Về thư viện nhà nước phục vụ các nhóm đặc biệt, xem 027.6

.509 3–.509 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp các cơ quan cụ thể vào 027.53–027.59

.53–.59 *Cơ quan cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 027.5 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2 về khu vực phục vụ, vd., Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ 027.573

.6 *Thư viện phục vụ các nhóm và tổ chức đặc biệt

Bao gồm cả thư viện phục vụ người cao niên, dân tộc ít người, người thiểu năng; thư viện bệnh viện, thư viện bảo tàng, thư viện nhà tù; thư viện phục vụ các tổ chức tôn giáo, phục vụ tổ chức phi lợi nhuận, phục vụ tổ chức kinh doanh và công nghiệp; văn phòng tra cứu pháp luật; tác phẩm tổng hợp về thư viện của bệnh nhân và thư viện y tế

Xếp vào đây dịch vụ thư viện và thông tin phục vụ các nhóm và tổ chức đặc biệt, những người thiệt thòi trong xã hội

Xếp thư viện phục vụ các nhóm và tổ chức đặc biệt nhưng thuộc các ngành và chủ đề cụ thể vào 026

Về thư viện y tế, xem 026; về thư viện phục vụ cơ quan giáo dục, xem 027.7–027.8

.62 Thư viện cho người trẻ tuổi

Bao gồm cả kể chuyện

Xếp thư viện phục vụ người trẻ tuổi, mà cũng là thành viên của các nhóm và tổ chức đặc biệt khác, vd., thư viện người trẻ tuổi thiểu năng vào 027.6

*Không thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1; xếp vào 025.1

[.620 1–.620 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 027.62

> **027.7–027.8 Thư viện của cơ quan giáo dục**

Xếp vào đây trung tâm phương tiện truyền thông giảng dạy

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 027.7

.7 ***Thư viện trường cao đẳng và đại học**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về trung tâm tài liệu giảng dạy

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thư viện của cơ quan giáo dục, chi nhánh thư viện trường cao đẳng và đại học

Về thư viện và trung tâm tài liệu giảng dạy trong trường tiểu học và trung học, xem 027.8

.709 3–.709 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp cơ quan cụ thể vào 027.73–027.79

.73–.79 *Cơ quan cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 027.7 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., Thư viện Perkins của Trường đại học Duke 027.7756

*Không thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1; xếp vào 025.1

.8 **Thư viện trường học**

Bao gồm cả trung tâm học liệu trường học

.809 3–.809 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp cơ quan cụ thể vào 027.8

028 Đọc và sử dụng phương tiện truyền thông khác

Bao gồm cả hứng thú và thói quen đọc, sử dụng sách và phương tiện truyền thông khác như là nguồn giải trí và tự phát triển

Xếp hứng thú và thói quen đọc sách của người trẻ tuổi, sử dụng sách và phương tiện truyền thông khác như là nguồn giải trí và tự phát triển của người trẻ tuổi vào 028.5

[.083] Người trẻ tuổi

Không dùng; xếp vào 028.5

*Không thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1; xếp vào 025.1

.1 Điểm sách

Bao gồm cả điểm sách tra cứu, tài liệu nghe nhìn

Xếp vào đây sưu tập tổng quát điểm sách

Xếp điểm chương trình máy tính vào 005.3029; xếp kỹ thuật điểm sách vào 808. Xếp điểm tác phẩm về một chủ đề cụ thể hoặc trong một ngành cụ thể vào chủ đề đó hoặc ngành đó, vd., điểm tác phẩm hoá học 540, điểm phim giải trí 791.43, phê bình đánh giá văn học 800

.108 Điểm sách về các loại người

Không dùng cho điểm sách về các loại người sử dụng cụ thể; xếp vào 028.1

.5 Đọc sách và sử dụng phương tiện truyền thông thông tin khác đối với người trẻ tuổi

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xem thêm 028.1 về tổng quan tài liệu cho người trẻ tuổi

.7 Sử dụng sách và phương tiện truyền thông thông tin khác như là nguồn tin

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sử dụng tác phẩm tra cứu

[.708 3] Người trẻ tuổi

Không dùng; xếp vào 028.5

[029] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong ấn bản 10

030 Tác phẩm bách khoa tổng quát

Xếp vào đây Almanac thông tin tổng quát; sách về các sự kiện hỗn hợp, kỳ lạ, phi thường; niên giám bách khoa

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của bách khoa thư tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể vào 031–039

> **031–039 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể**

Theo ngôn ngữ nguyên bản

Xếp vào đây bách khoa thư và sách cụ thể về các sự kiện hỗn hợp, tác phẩm về chúng

Xếp tác phẩm tổng hợp, tài liệu bách khoa nguyên bản bằng nhiều ngôn ngữ hoặc ngữ hệ nhưng không có ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ nào chiếm ưu thế vào 030. Xếp tài liệu bách khoa nguyên bản bằng nhiều ngôn ngữ hoặc ngữ hệ nhưng có một ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ chiếm ưu thế vào ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ chiếm ưu thế đó, vd., tài liệu bách khoa nguyên bản bằng ngôn ngữ Tây Ban Nha có một số mục từ bằng ngôn ngữ Pháp 036

031 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ

Bách khoa thư và sách về các sự kiện hỗn hợp bằng ngôn ngữ Anh có nguồn gốc Tây Bản cầu

.02 Sách về các sự kiện hỗn hợp

Không dùng cho các loại tài liệu hỗn hợp khác; xếp vào 031

Xếp vào đây Almanac thông tin tổng hợp, sách về các sự kiện kỳ lạ, phi thường

032 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Anh

Về tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ, xem 031

.02 Sách về các sự kiện hỗn hợp

Không dùng cho các loại tài liệu hỗn hợp khác; xếp vào 032

Xếp vào đây Almanac thông tin tổng hợp, sách về các sự kiện kỳ lạ, phi thường

033 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmanh khác

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về bách khoa thư tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmanh

Về bách khoa thư bằng tiếng Anh, xem 032; về bách khoa thư bằng ngôn ngữ Scandinavia, xem 038

034 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Pháp, Occitan, Catalan

035 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman

036 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

037 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ Xlavơ

038 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ Scandinavia

039 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ Italia cổ, Hy Lạp cổ và ngôn ngữ khác

[040] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[041] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[042] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[043] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[044] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[045] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[046] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[047] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[048] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[049] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

050 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát

Xếp vào đây xuất bản phẩm định kỳ, bảng chỉ dẫn thư mục xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát

Xếp sách về các sự kiện hỗn hợp (thậm chí nếu được xuất bản hàng năm, vd., Almanac), niên giám bách khoa thư vào 030; xếp báo cáo hành chính và kỳ yếu của các tổ chức tổng quát vào 060. Xếp bảng chỉ dẫn thư mục tập trung vào một chủ đề hoặc ngành cụ thể trong xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát vào chủ đề hoặc ngành đó trong 016, vd., bảng chỉ dẫn thư mục tới thông tin y học trong xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát 016.61

Về báo, xem 070

Xem thêm 011 về thư mục xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát và thư mục danh bạ; cũng xem 017–019 về mục lục xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người trong xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể, và bản chỉ dẫn thư mục của chúng vào 051–059

> 051–059 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể

Theo ngôn ngữ nguyên bản

Xếp vào đây xuất bản phẩm nhiều kỳ cụ thể và tác phẩm về chúng

Xếp tác phẩm tổng hợp, xuất bản phẩm nhiều kỳ nguyên bản bằng nhiều ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ nhưng không có ngôn ngữ nào hoặc họ ngôn ngữ nào chiếm ưu thế vào 050. Xếp xuất bản phẩm nhiều kỳ nguyên bản bằng nhiều ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ nhưng có một ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ chiếm ưu thế vào ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ chiếm ưu thế, vd., một xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng ngôn ngữ Tây Ban Nha nhưng có một số bài báo bằng ngôn ngữ Pháp 056

051 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ

Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Anh của Tây Bán cầu

052 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Anh

Về xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ, xem 051

053 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmanh khác

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmanh

Về xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Anh, xem 052; về xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng ngôn ngữ Scandinavia, xem 058

054 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Pháp, Occitan, Catalan

055 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman

056 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

057 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ Xlavơ

058 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ Scandinavia

059 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Italia cổ, Hy Lạp cổ và ngôn ngữ khác

060 Các tổ chức nói chung và bảo tàng học

Các tổ chức nói chung: học viện, hiệp hội, hội nghị, đại hội, quỹ, các hội mà hoạt động không giới hạn vào một lĩnh vực cụ thể

Bao gồm cả lịch sử, hiến chương, điều lệ, danh sách thành viên, báo cáo hành chính và kỷ yếu

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về tổ chức; tác phẩm liên ngành về cấp giấy phép, chứng chỉ, văn bằng của tổ chức phi chính phủ

Xếp lịch sử, hiến chương, điều lệ, danh sách thành viên, báo cáo hành chính và kỷ yếu của một tổ chức cụ thể vào 061–068; xếp tác phẩm liên ngành về cấp giấy phép, chứng chỉ, văn bằng của tổ chức chính phủ và phi chính phủ vào 352.8

Đối với tác phẩm liên ngành về tổ chức liên chính phủ, xem 341.2. Về các tổ chức thuộc một ngành hoặc chủ đề cụ thể, xem ngành hoặc chủ đề đó, cộng ký hiệu 06 từ Bảng 1, vd., tổ chức thuộc thư viện và thông tin học 020.6

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

.4 Quy tắc chung về trình tự (Thủ tục đã được Quốc hội thông qua)

Bao gồm cả Quy tắc về trình tự của Robert (*Robert's Rules of Order*)

Về quy tắc và trình tự của các cơ quan pháp lý, xem 328

Xem thêm 658.4 về điều khiển cuộc họp của tổ chức kinh doanh

[.401–.409] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 060 4

.9 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của các tổ chức nói chung; xếp vào 061–068

> **061–068 Các tổ chức nói chung**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 060

061 Các tổ chức nói chung ở Bắc Mỹ

Về các tổ chức nói chung ở Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda), xem 068

062 Các tổ chức nói chung ở Quần đảo Britơn Ở Anh

063 Các tổ chức nói chung ở Trung Âu Ở Đức

Bao gồm cả tổ chức nói chung ở Áo, Cộng hoà Séc, Xlôvakia, Ba Lan, Hungari

Về các tổ chức nói chung ở Thụy Sỹ, xem 068

064 Các tổ chức nói chung ở Pháp và Mônacô

065 Các tổ chức nói chung ở Italia và lãnh thổ lân cận

066 Các tổ chức nói chung ở bán đảo Iberia và các đảo lân cận Ở Tây Ban Nha

067 Các tổ chức nói chung ở Đông Âu Ở Nga

Về các tổ chức ở bán đảo Bankan, Cộng đồng quốc gia độc lập ở Châu Á, xem 068

068 Các tổ chức nói chung ở khu vực địa lý khác

069 Bảo tàng học (Khoa bảo tàng)

Bao gồm cả sưu tầm, chuẩn bị, bảo trì, tu sửa hiện vật; nhận dạng vật giả mạo, ngăn chặn kẻ trộm; các sưu tập và trưng bày hiện vật; quản lý nhà bảo tàng; dịch vụ cho khách thăm

Về các sưu tập một loại hiện vật cụ thể hoặc hiện vật thuộc một chủ đề hoặc ngành cụ thể, xem chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 074 từ Bảng 1, vd., sưu tập vật hoá thạch 560.74; về hoạt động và dịch vụ bảo tàng giới hạn trong một chủ đề hoặc ngành cụ thể, việc sưu tập một loại hiện vật cụ thể hoặc hiện vật thuộc một chủ đề hoặc ngành cụ thể, xem chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 075 từ Bảng 1, vd., hoạt động và dịch vụ của bảo tàng hàng không vũ trụ 629.1075

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; trang thiết bị, vật liệu

Không sử dụng cho bảo trì và tu sửa hiện vật; xếp vào 069

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 069

.074 Nhà bảo tàng, sưu tập, triển lãm

Giới hạn cho nhà bảo tàng, sưu tập, triển lãm về bảo tàng học

Xếp tác phẩm tổng hợp về nhà bảo tàng, sưu tập, triển lãm vào 069

.075 Hoạt động và dịch vụ bảo tàng Sưu tầm

Giới hạn cho nhà bảo tàng về bảo tàng học và sưu tầm hiện vật liên quan tới bảo tàng học

Xếp tác phẩm tổng hợp về dịch vụ bảo tàng cho khách thăm, về sưu tầm và chuẩn bị hiện vật vào 069

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây nhà bảo tàng cụ thể không giới hạn vào một chủ đề hoặc ngành cụ thể

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của toà nhà bảo tàng vào 069. Xếp nhà bảo tàng thuộc chủ đề và ngành cụ thể vào chủ đề hoặc ngành đó, cộng với ký hiệu 074 từ Bảng 1, vd., viện bảo tàng lịch sử tự nhiên 508.074

070 Phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức; nghề làm báo; xuất bản

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức, nghề làm báo, công tác xuất bản; cho riêng nghề làm báo và báo chí; cho riêng báo chí

TÓM LƯỢC

070.01–.09 Tiểu phân mục chung
.1–.9 [Phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức, nghề làm báo, xuất bản]
071 Nghề làm báo và báo chí ở Bắc Mỹ
072 Nghề làm báo và báo chí ở Quần đảo Britơn Ở Anh
073 Nghề làm báo và báo chí ở Trung Âu Ở Đức
074 Nghề làm báo và báo chí ở Pháp và Mônacô Ở Pháp
075 Nghề làm báo và báo chí ở Italia và các đảo lân cận Ở Italia
076 Nghề làm báo và báo chí ở Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Ở Tây Ban Nha
077 Nghề làm báo và báo chí ở Đông Âu Ở Nga
078 Nghề làm báo và báo chí ở Scandinavia
079 Nghề làm báo và báo chí ở khu vực địa lý khác

.01–.08 Tiểu phân mục chung

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và con người của nghề làm báo và báo chí; xếp vào 070.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của nghề làm báo và báo chí; xếp vào 071–079

.1 Phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức

Bao gồm cả phim điện ảnh, truyền thanh, truyền hình; phương tiện truyền thông dạng in, vd., xuất bản phẩm nhiều kỳ; tác phẩm tổng hợp về nghề báo chí

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nghề làm báo và sản phẩm của phương tiện truyền thông tư liệu, giáo dục, tin tức

Phim thời sự, chương trình tin tức truyền thanh và truyền hình chuyển tới 070.4

Xếp sách vào 002; xếp xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát cụ thể vào 051–059; xếp xuất bản báo chí vao 070.5; xếp nghiên cứu khia cạnh lịch sử và con người của nghề báo chí vào 070.9; xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý của nghề báo chí, báo tổng quát cụ thể vào 071–079; xếp khía cạnh nhiếp ảnh của điện ảnh vào 778.5; xếp tác phẩm tổng hợp về báo chí vào 070; xếp tác phẩm tổng hợp về điện ảnh tư liệu, giáo dục, tin tức, kịch hoặc giải trí, chương trình truyền thanh, chương trình truyền hình vào 791.4; xếp tác phẩm liên ngành về phương tiện truyền thông đại chúng vào 302.23; xếp tác phẩm liên ngành về điện ảnh vào 384; xếp tác phẩm liên ngành về truyền thanh vào 384.54; xếp tác phẩm liên ngành về truyền hình vào 384.55. Xếp chính tác phẩm tư liệu, giáo dục, tin tức và thảo luận về chúng vào loại tác phẩm hoặc chủ đề tổng quát đó, vd., xuất bản phẩm định kỳ tổng quát 050, chương trình truyền hình về đầu tư đã được ghi hình 332.6, tạp chí khoa học 505

Về đề tài cụ thể của nghề làm báo trong phương tiện truyền thông cụ thể, xem 070.4; về văn bản trình bày và kỹ thuật biên tập, xem 808

Xem thêm 371.33 về sử dụng điện ảnh, truyền thanh, truyền hình cho giáo dục

.4 Nghề làm báo

Bao gồm cả phim thời sự, chương trình thời sự truyền thanh và truyền hình [*trước đây tất cả cũng là* 070.1], biên tập, bài báo quan trọng, nghề làm báo theo chủ đề cụ thể, nghề làm báo ảnh, tường thuật và thu thập tin, nghề làm báo dành cho các nhóm đặc biệt, vd., nhóm tôn giáo, nhóm sắc tộc

Xếp vào đây đề tài cụ thể của nghề làm báo trong phương tiện truyền thông cụ thể

Xếp nhà báo có sự nghiệp trải dài trong nhiều hoạt động vào 070.92; xếp nghề làm báo trường học vào 371.8; xếp sáng tác báo chí và cơ chế biên tập vào 808; xếp tác phẩm tổng hợp về nghề làm báo và phương tiện truyền thông thông tin vào 070; xếp tác phẩm tổng hợp về nghề làm báo trong phương tiện truyền thông cụ thể vào 070.1. Xếp nghề làm xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát cụ thể vào ngôn ngữ của xuất bản phẩm đó trong 051–059, vd., nghề làm xuất bản phẩm định kỳ ở Pháp 054; xếp nghề báo chí cụ thể và nơi xuất bản của báo chí đó trong 071–079, vd., nghề làm báo chí bằng tiếng Ả Rập ở Pari 074; xếp bản tường thuật, phê bình, dư luận về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó trong 001–999, vd., cột báo sức khoẻ 613; xếp nghề làm xuất bản phẩm nhiều kỳ về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó trong 001–999, cộng với ký hiệu 05 từ Bảng 1, vd., nghề làm tạp chí khoa học 505

Xem thêm 070.5 về xuất bản báo; cũng xem 174 về đạo đức nghề làm báo

.408 Nghề làm báo về các loại người

Xếp nghề làm báo dành cho các nhóm cụ thể vào 070.4

[.409] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử, con người; xếp vào 070.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 071–079

.5 Công tác xuất bản

Bao gồm cả lựa chọn và biên tập bản thảo, quan hệ với tác giả, người đại diện tác giả; loại xuất bản phẩm, vd., xuất bản phẩm số hoá, báo, sách bìa mềm, bản đồ, bản nhạc; loại nhà xuất bản, vd., nhà xuất bản thương mại, nhà xuất bản nhà nước, nhà xuất bản đại học

Xếp vào đây xuất bản sách; nhà xuất bản không kể lĩnh vực hoạt động; câu lạc bộ sách, vd., Câu lạc bộ Sách trong Tháng (Book-of-the Month Club); tác phẩm tổng hợp về công tác xuất bản và in

Xếp nhà xuất bản cụ thể không phân biệt loại vào 070.5093–070.5099; xếp tác phẩm về chế bản điện tử nhưng nhấn mạnh tới nghệ thuật in vào 686.2; xếp kỹ thuật biên tập vào 808; xếp tác phẩm tổng hợp về nghề làm báo và xuất bản xuất bản phẩm nhiều kỳ vào 070.1

Về in, xem 686.2

.502 9 Tài liệu hỗn hợp thương mại

Xếp mục lục của nhà xuất bản vào 015

.509 3–.509 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp vào đây nhà xuất bản cụ thể, sử dụng ký hiệu địa lý cho văn phòng chính của nhà xuất bản, vd., Nhà xuất bản của trường đại học California 070.509794

.9 Lịch sử và con người của nghề làm báo và báo chí

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử của các đề tài cụ thể nghề làm báo vào 070.4

[.91] Khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 079

.92 Con người không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm

Xếp con người gắn với khía cạnh cụ thể của nghề làm báo vào 070.4

[.93–.99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia. địa phương

Không dùng; xếp vào 071–079

> **071–079 Địa lý nghề làm báo và báo chí**

Xếp vào đây báo chí tổng quát cụ thể không phân biệt ngôn ngữ, chỉ dẫn thư mục về chúng, tác phẩm khác về chúng

Xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý của những đề tài cụ thể về nghề làm báo vào 070.4; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nghề làm báo và báo chí không phân biệt khu vực vào 070.92; xếp tác phẩm tổng hợp vào 070

071 Nghề làm báo và báo chí ở Bắc Mỹ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

Về nghề làm báo và báo chí ở Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda, xem 079

072 Nghề làm báo và báo chí ở Quần đảo Britơn Ở Anh

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

073 Nghề làm báo và báo chí ở Trung Âu Ở Đức

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

Bao gồm cả nghề làm báo, báo chí ở Áo, Cộng hoà Séc, Xlôvakia, Ba Lan, Hungari

Về nghề làm báo và báo chí ở Thuỵ Sỹ, xem 079

074 Nghề làm báo và báo chí ở Pháp và Mônacô Ở Pháp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

075 Nghề làm báo và báo chí ở Italia và các đảo lân cận Ở Italia

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

076 Nghề làm báo và báo chí ở Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Ở Tây Ban Nha

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

077 Nghề làm báo và báo chí ở Đông Âu Ở Nga

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

Về nghề làm báo và báo chí ở bán đảo Bankan, ở Cộng đồng quốc gia độc lập ở Châu Á, xem 079

078 Nghề làm báo và báo chí ở Scandinavia

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

079 Nghề làm báo và báo chí ở khu vực địa lý khác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

080 Sưu tập tổng quát

Xếp vào đây các bài tóm tắt, sách địa chỉ, bài giảng, tiểu luận, bài phỏng vấn, grafitô (văn viết trên tường cổ), trích dẫn

Xếp sưu tập tóm tắt thư mục ngắn vào 011; xếp tiểu luận ở dạng văn chương, sưu tập được tập hợp theo chất lượng văn chương vào 800

Xem Phần hướng dẫn ở 080 so với 800

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của sưu tập bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể vào 081–089

> **081–089 Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 080

Xem Phần hướng dẫn ở 081–089

081 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ

Sưu tập bằng tiếng Anh ở Tây Bán cầu

082 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Anh

Về sưu tập tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ, xem 081

083 Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmanh khác

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sưu tập bằng ngôn ngữ Giecmanh

Về sưu tập bằng tiếng Anh, xem 082; về sưu tập bằng ngôn ngữ Scandinavia, xem 088; về sưu tập bằng tiếng Anh cổ (Anglo-Saxon), xem 089

084 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Pháp, Occitan, Catalan

085 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman

086 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

087 Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ Xlavơ

088 Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ Scandinavia

089 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Italia cổ, Hy Lạp cổ, ngôn ngữ khác

Bao gồm cả tiếng Anh cổ (Anglo-Saxon)

090 Bản viết tay, sách quý hiếm, các tài liệu in ấn quý hiếm khác

Xếp tác phẩm liên ngành về sách vào 002. Xếp một bản viết tay hoặc sách quý hiếm về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., sách về giờ lễ 242; xếp khía cạnh nghệ thuật của một bản viết tay hoặc sách quý hiếm vào khía cạnh đó, vd., sách cổ sơn son thiếp vàng 745.6

Xem thêm 011 về thư mục bản viết tay, sách quý hiếm, tài liệu in quý hiếm khác

091 Bản viết tay

092 Sách khắc gỗ

093 Sách in cổ

Sách được in trước 1501

094 Sách in

Bao gồm cả sách in từ trước tới năm 1700; ấn bản đầu tiên, ấn bản hạn chế, kiệt tác nghệ thuật in

Về sách in khắc gỗ, xem 092; về sách in cổ, xem 093

095 Sách đóng bìa đặc biệt

Xem thêm 686.3 về đóng sách

096 Sách có minh hoạ và bằng vật liệu đặc biệt

Xếp bản viết tay có minh hoạ vào 091

097 Sách có quyền sở hữu và nguồn gốc đặc biệt

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

098 Tác phẩm bị cấm, sách giả mạo, sách đánh tráo

099 Sách có khổ, cỡ đặc biệt

Bao gồm cả ấn bản tý hon

100

100 Triết học, cận tâm lý và thuyết huyền bí, tâm lý học

Tác phẩm bàn về bản thân ngành triết học; tác phẩm bàn về một số vấn đề và nhánh chủ yếu của triết học; tác phẩm tổng hợp về triết học nói chung đủ rộng để bao hàm triết học phi Phương Tây hoặc triết học Trung cổ cũng như triết học Phương Tây hiện đại được xếp vào 100 hoặc 101–109

Xếp tác phẩm tổng hợp về triết học Thiên chúa, triết học hiện đại, triết học Phương Tây, triết học Phương Tây hiện đại, triết học Châu Âu vào 190. Xếp triết học của một chuyên ngành hoặc chuyên đề cụ thể theo chuyên ngành hoặc chuyên đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., triết học lịch sử 901

Xem Phần hướng dẫn ở 200 so với 100

TÓM LƯỢC

101–109	**Tiểu phân mục chung về triết học**
110	**Siêu hình học**
120	**Tri thức luận, thuyết nhân quả, nhân loại**
130	**Cận tâm lý và thuyết huyền bí**
140	**Các trường phái và quan điểm triết học cụ thể**
150	**Tâm lý học**
160	**Lôgic học**
170	**Đạo đức học (Triết học đạo đức)**
180	**Triết học cổ đại, Triết học Trung cổ, Triết học Phương Đông**
190	**Triết học Phương Tây hiện đại và triết học khác không phải Phương Đông**

101 Lý thuyết triết học

Xếp vào đây những tác phẩm về khái niệm triết học, về bản chất nhiệm vụ triết học, về phương pháp triết học

Xếp các trường phái tư tưởng triết học vào 140; xếp các trường phái triết học Cổ đại, Trung cổ và Phương Đông vào 180

102 Tài liệu hỗn hợp về triết học

103 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu về triết học

[104] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

105 Xuất bản phẩm nhiều kỳ về triết học

106 Các tổ chức và quản lý về triết học

107 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan tới triết học

108 Lịch sử và mô tả triết học liên quan tới các loại người

109 Lịch sử và con người nói chung của triết học

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 180–190

Không giới hạn thời kỳ hoặc địa điểm

.2 **Con người nói chung**

Không dùng cho con người riêng lẻ; xếp vào 180–190

110 Siêu hình học

Về nhận thức luận, thuyết nhân quả, nhân loại, xem 120

111 Bản thể học

Bao gồm cả sự hiện hữu, bản chất, tồn tại, thiện và ác, thực thể, không hiện hữu và hư vô, tác phẩm liên ngành về mỹ học

Về đạo đức học, xem 170. Về mỹ học của một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., mỹ học mỹ thuật 701

[112] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

113 Vũ trụ học (Triết học tự nhiên)

Bao gồm cả nguồn gốc vũ trụ (tinh nguyên học), nguồn gốc và bản chất của sự sống

Xếp nguồn gốc và bản chất của cuộc sống con người vào 128; xếp vũ trụ học như là một đề tài thiên văn học vào 523.1

Về các chủ đề cụ thể của vũ trụ học, không quy định ở đây, xem 114–119

114 Không gian

Xếp vào đây mối quan hệ của không gian và vật chất

Xếp vật chất vào 117

115 Thời gian

Bao gồm cả tính vĩnh cửu, không gian và thời gian, mối quan hệ của thời gian và chuyển động

Về không gian, xem 114

116 Sự thay đổi

Bao gồm cả hiện tượng đang xảy đến, chu kỳ, tiến hoá, chuyển động, quá trình

Xếp mối quan hệ thời gian và chuyển động vào 115

117 Thuyết cấu trúc

Bao gồm cả vật chất, hình thức, trật tự, hỗn loạn

Xếp mối quan hệ của không gian và vật chất vào 114

118 Lực và năng lượng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

119 Con số và số lượng

120 Tri thức luận, thuyết nhân quả, nhân loại

121 Tri thức luận (Lý luận về tri thức)

Bao gồm cả lòng tin; sự nghi ngờ, phủ nhận, sự tin chắc, xác suất, dấu vết, chú giải thánh kinh, diễn giải, ý nghĩa, ngữ nghĩa, ký hiệu học, triết học của ngôn ngữ, tri giác, cảm giác, trị giá và lý thuyết về chuẩn mực giá trị

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về chân lý, vd., sự cố kết, thuyết tương ứng

Xếp tri thức và sự mở rộng tri thức vào 001; xếp lý trí như là một thuộc tính của con người vào 128; xếp các giá trị đạo đức vào 170; xếp đức tin tôn giáo vào 200; xếp tác phẩm liên ngành về ký hiệu học vào 302.2

Về chân lý như là một thuộc tính kinh điển của sự tồn tại, xem 111; về chân lý trong lôgic xem 160

Xem thêm 149 ngữ nghĩa học đại cương như là một trường phái triết học; cũng xem 401 về ngữ nghĩa học và ký hiệu học trong ngôn ngữ

122 Thuyết nhân quả

Xếp vào đây cơ duyên so với nguyên nhân

Về thuyết quyết định và thuyết vô định, xem 123; về thuyết mục đích, xem 124

123 Thuyết quyết định và thuyết vô định

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả cơ may, tự do, tự do ý chí, tính tất yếu

Xếp cơ may so với nguyên nhân vào 122

124 Thuyết mục đích

Dự kiến, mục đích, nguyên nhân cuối cùng

[125] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

126 Bản ngã (Cái tôi)

Xếp vào đây ý thức và nhân cách

Xếp vô thức và tiềm thức vào 127

127 Vô thức và tiềm thức

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

128 Nhân loại

Bao gồm cả cảm xúc, trí tưởng tượng, trí năng, trí nhớ, lẽ phải, lý trí, ý chí: hành động và trải nghiệm của con người, vd., tình yêu; thể xác con người và cái chết; tinh thần, quan hệ tinh thần-thể xác; linh hồn

Xếp vào đây nhân loại học triết học; tác phẩm tổng hợp về triết học cuộc sống con người, về triết học và tâm lý học về cuộc sống con người

Xếp lý trí như là một công cụ của tri thức vào 121; xếp tác phẩm liên ngành về cái chết vào 306.9

Về nhận thức cảm giác và cảm giác, xem 121, về tự do ý chí, xem 123, về cái tôi, xem 126; về nguồn gốc và số phận của một cá nhân con người, xem 129; về tâm lý học, xem 150; khoa học suy luận (lôgic học), xem 160

Xem thêm 149 chủ nghĩa duy lý; cũng xem 599.9 nhân loại học tự nhiên

129 Nguồn gốc và số phận của cá nhân con người

Bao gồm cả sự bất tử, sự hiện thân, sự đầu thai kiếp khác

Xếp tường thuật cá nhân về sự hiện thân kiếp trước vào 133.9

130 Cận tâm lý và thuyết huyền bí

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây hiện tượng siêu phàm, lừa dối trong thuyết huyền bí

Xếp hiện tượng quy giáo vào 200; xếp tác phẩm liên ngành về tri thức gây tranh luận và hiện tượng siêu phàm vào 001.9

Xem Phần hướng dẫn ở 001.9 và 130; cũng xem ở 130 so với 200

TÓM LƯỢC

130.1 Triết học và lý thuyết
131 Phương pháp cận tâm lý và huyền bí để đạt được sung túc, hạnh phúc, thành công
133 Đề tài cụ thể về cận tâm lý và thuyết huyền bí
135 Giấc mộng và những điều bí ẩn
137 Thuật bói chữ
138 Thuật xem tướng mặt
139 Não tướng học

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho tác phẩm tổng hợp về dự báo và bản dự báo cận tâm lý và huyền bí; xếp vào 133.3

Xếp một loại dự báo hoặc bản dự báo cụ thể theo loại đó, không thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., phương pháp dự báo chiêm tinh 133.5

131 Phương pháp cận tâm lý và huyền bí để đạt được sung túc, hạnh phúc, thành công

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất cứ đề tài nào hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục.

Xếp tác phẩm liên ngành giới hạn cho phương pháp tâm lý và cận tâm lý hoặc huyền bí để đạt được sung túc, hạnh phúc và thành công vào 158; xếp tác phẩm liên ngành về cuộc sống thành đạt, về quản lý cuộc sống gia đình và cá nhân vào 646.7. Xếp phương pháp cụ thể về cận tâm lý và thuyết huyền bí để đạt hạnh phúc theo phương pháp đó vào 133–139, vd., bùa mê và phù phép 133.4

[132] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

133 Đề tài cụ thể về cận tâm lý và thuyết huyền bí

Không dùng chỉ số này cho tác phẩm tổng hợp về cận tâm lý và thuyết huyền bí nữa, xếp vào 130

Bao gồm cả các vấn đề cụ thể sử dụng cho nhiều mục đích, nhiều lĩnh vực của cận tâm lý và thuyết huyền bí, vd., dùng quả cầu pha lê một cách huyền bí để chữa bệnh, để phân tích nhân cách, bói toán.

Về các phương pháp cận tâm lý và huyền bí để đạt tới sung túc, hạnh phúc và thành đạt, xem 131; về các truyền thống của thuyết huyền bí Cabala, thuyết Hermet, thành viên hội tôn giáo huyền bí Rosicrucia, xem 135. Về việc sử dụng cụ thể một vật cụ thể về phương diện cận tâm lý và huyền bí, xem việc sử dụng đó ở 131–139, vd., bói toán bằng quả cầu pha lê 133.3; về việc sử dụng một vật cụ thể trong một ngành cận tâm lý và huyền bí cụ thể, xem ngành đó ở 131–139, vd., khía cạnh chiêm tinh học của các ngôi sao 133.5

TÓM LƯỢC

133.1	**Ma quỷ hiện hình**
.3	**Nghệ thuật bói toán**
.4	**Khoa nghiên cứu ma quỷ và ma thuật**
.5	**Chiêm tinh học**
.6	**Thuật xem tướng tay**
.8	**Hiện tượng tâm linh**
.9	**Thuyết thông linh**

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 130.1–130.9

.1 Ma quỷ hiện hình

Bao gồm cả các tác phẩm nói về những nơi cụ thể có ma, thí dụ Khách sạn Monte ở Monterey cổ xưa

Xếp vào đây hồn ma

Xếp hồn ma như là chủ đề trong văn hoá dân gian vào 398; xếp truyện ma trong văn hoá dân gian vào 398.25; xếp tường thuật văn học về hồn ma vào 808.8; xếp tác phẩm liên ngành về linh hồn (sự sống lìa khỏi xác) vào 133.9

.109 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây các tác phẩm nói về hai hoặc nhiều nơi có ma trong một thời kỳ lịc. sử cụ thể hoặc trong một khu vực cụ thể, vd., những nơi có ma ở xứ Wales 133.109429

Xếp tác phẩm nói về một nơi có ma vào 133.1

.3 Nghệ thuật bói toán

Bao gồm cả bói bằng xương, bằng quả cầu pha lê, bằng con súc sắc, bằng con lắc. bằng quân bài Taro và các loại quân bài khác; bằng dò tìm mạch nước, lá số, bằng lời sấm truyền

Xếp vào đây tác phẩm về biểu tượng của nghệ thuật bói toán và vật bói, tác phẩm tổng hợp về bói toán như một khía cạnh của cận tâm lý và tôn giáo, tác phẩm tổng hợp về các phương pháp huyền bí để đoán tương lai

Xếp sử dụng ngoại cảm để bói toán vào 133.8; xếp tác phẩm liên nganh về dự báo vào 003

Về chiêm tinh học, xem 133.5; về thuật xem tướng tay, xem 133.6; về sách đoán mộng, xem 135; về thuật bói chữ, xem 137; về thuật xem tướng mặt, xem 138; về bó toán như là một sự hành đạo, xem 203

Xem thêm 303.49 Dự báo xã hội

.4 Khoa nghiên cứu ma quỷ và ma thuật

Bao gồm cả hiện tượng ma ám, hung thần, niệm thần chú, yêu thuật, thờ cúng quỷ, bùa chú và bùa mê

Xếp vào đây trò ma thuật

Về nghệ thuật bói toán, xem 133.3; về ma thuật như là một sự hành đạo, xem 203; về tôn giáo đưa vào sự phục hồi cách tân ma thuật, xem 299

Xem thêm 202 niềm tin tôn giáo về ma quỷ; cũng xem 299 tục thờ cúng ma quỷ được xem như một tôn giáo; cũng xem 299.6 tà thuật như một tôn giáo

.5 Chiêm tinh học

Bao gồm cả lấy số tử vi

Xếp vào đây tác phẩm về chủ nghĩa tượng trưng trong chiêm tinh học

.501 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo, dự đoán; xếp vào 133.5

.508 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

.508 8 Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho các loại hoặc các trường phái chiêm tinh có nguồn gốc hoặc có liên quan tới một nhóm tôn giáo cụ thể; xếp vào 133.5

Xếp vào đây chiêm tinh học nói chung có liên quan tới các nhóm tôn giáo cụ thể

.508 9 Nhóm dân tộc và sắc tộc

Không dùng cho các loại hoặc các trường phái chiêm tinh có nguồn gốc hoặc có liên quan tới một nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể; xếp vào 133.5

Xếp vào đây chiêm tinh học nói chung có liên quan tới các nhóm dân tộc và sắc tộc cụ thể

.509 Lịch sử, địa lý, con người

.509 3–.509 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho các loại hoặc các trường phái chiêm tinh có nguồn gốc hoặc có liên quan tới khu vực cụ thể; xếp vào 133.5

Xếp vào đây chiêm tinh học nói chung trong một vùng cụ thể

.6 Thuật xem tướng tay

.601 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo, dự đoán; xếp vào 133.6

.8 Hiện tượng tâm linh

Bao gồm cả truyền sinh lực, tinh hoa phát tiết, khả năng nhìn thấu vật vô hình, thôi miên, tiên tri, hành động xuất thần, thần giao cách cảm

Xếp vào đây các hiện tượng cận tâm lý, sự giao tiếp tâm linh, biệt tài và năng khiếu tâm linh; tác phẩm tổng hợp về ngoại cảm, thuyết thông linh và ma quỷ nói chung

Xếp tác phẩm tổng hợp về bói toán vào 133.3; xếp tác phẩm liên ngành về truyền sinh lực, về thôi miên vào 154.7

Về hồn ma, xem 133.1; về thuyết thông linh, dùng thôi miên để hỏi về cuộc sống trong quá khứ, xem 133.9

.801 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo, dự đoán; xếp vào 133.8

.9 Thuyết thông linh

Hiện tượng và hệ thống ý tưởng liên quan tới niềm tin vào giao tiếp với các linh hồn (hồn lìa khỏi xác)

Bao gồm sao chiếu mệnh, lên đồng; sự sống sót của con người, bản chất của thế giới tâm linh và kiếp sau; đầu thai kiếp khác, hồi tưởng về kiếp trước; thông điệp tâm linh (Phương pháp và nội dung giao tiếp với người đã chết)

Xếp vào đây những giao tiếp với các linh hồn bên kia thế giới, thuật gọi hồn, tác phẩm tổng hợp về linh hồn (hồn lìa khỏi xác)

Xếp những bàn luận mang tính triết lý về sự sống sót của con người và cuộc sống sau khi chết vào 129

Về ma quỷ, xem 133.1; về thông điệp tâm linh thuộc chủ đề tôn giáo, xem 200. Về thông điệp về một chủ đề cụ thể trong hiện tượng siêu phàm, xem chủ đề đó, vd., thông điệp có liên quan tới ma thuật 133.4

Xem thêm 202 về thuyết thông linh như là một học thuyết về tôn giáo; cũng như 289.9 về môn phái thông linh Thiên chúa giáo; cũng xem 292–299 về các môn phái thông linh và tôn giáo khác

Xem Phần hướng dẫn ở 130 so với 200

[134] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

135 Giấc mộng và những điều bí ẩn

Bao gồm cả thuyết huyền bí Cabala, thuyết Hermet, thành viên hội tôn giáo huyền bí Rosicrucia, sách đoán mộng

Xếp những điều bí ẩn của yêu thuật và ma thuật vào 133.4; xếp các tác phẩm liên ngành về những điều bí ẩn với ý nghĩa của hiện tượng không thể giải thích, không thể xác minh vào 001.9, xếp tác phẩm liên ngành về khía cạnh tâm lý và cận tâm lý của các giấc mộng vao 154.6

Xem thêm 133.3 về quân bài Taro; cũng xem 296.1 về thuyết Cabala trong Do Thái giáo

[136] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

137 Thuật bói chữ

Xếp tác phẩm liên ngành về thuật bói chữ và sử dụng thuật bói chữ trong phân tích tính cách vào 155.2

138 Thuật xem tướng mặt

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về xác định tính cách, hoặc về đoán bằng cách phân tích các đặc điểm cơ thể

Về thuật xem tướng tay, xem 133.6; về não tướng học, xem 139

139 Não tướng học

Xác định năng lực trí tuệ bằng cấu trúc sọ não

140 Các trường phái và quan điểm triết học cụ thể

Bao gồm cả khái niệm về hệ tư tưởng, về thế giới quan, về hệ thống niềm tin

Xếp sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tập hợp bài viết, nghiên cứu tiểu sử các nhà triết học không phân biệt quan điểm vào 180–190; xếp tác phẩm tổng hợp về quan điểm Phương Tây hiện đại và quan điểm cổ đại, Trung cổ, Phương Đông vào 100; xếp tác phẩm tổng hợp về quan điểm Phương Tây hiện đại vào 190. Xếp chủ đề hoặc ngành triết học cụ thể được xem xét từ một quan điểm triết học cụ thể theo chủ đề hoặc ngành đó, vd., bản th học thuyết hiện sinh vào 111, tri thức luận hiện thực vào 121; xếp tư tưởng liên quan tới ngành khoa học cụ thể theo ngành khoa học đó, vd., tư tưởng chính trị 320.5

Về các trường phái Cổ đại, Trung cổ, Phương Đông, xem 180

Xem thêm 171 về hệ thống và trường phái đạo đức học

141 Chủ nghĩa duy tâm và các hệ thống và học thuyết liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chủ nghĩa duy tâm và hệ thống và học thuyết liên quan, cho riêng chủ nghĩa duy tâm

Bao gồm cả chủ nghĩa cá nhân, thuyết Platon, thuyết Platon mới hiện đại, phiếm tâm linh luận, thuyết cá nhân, chủ nghĩa lãng mạn, thuyết thông linh, thuyết chủ quan, thuyết tiên nghiệm, ý chí luận

Xếp tác phẩm tổng hợp về thuyết Platon vào 184; xếp tác phẩm tổng hợp về thuyết Platon mới vào 186

142 Triết học phê phán

Bao gồm cả chủ nghĩa hiện sinh, học thuyết Kant, Hiện tượng học

Xếp chủ nghĩa hiện thực phê phán vào 149

143 Thuyết Bergson và thuyết trực giác

144 Chủ nghĩa nhân đạo và các hệ thống và học thuyết liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chủ nghĩa nhân đạo và các hệ thống và học thuyết liên quan, cho riêng chủ nghĩa nhân đạo

Bao gồm cả chủ nghĩa thực dụng, thuyết vị lợi, thuyết công cụ

145 Thuyết duy cảm

Xếp vào đây hệ tư tưởng như hệ thống dựa trên cơ sở phân tích các tư tưởng thành các yếu tố cảm giác

Xếp tác phẩm bàn về hệ tư tưởng không là trường phái triết học cụ thể, nhưng được coi như hệ thống niềm tin nói chung vào 140

146 Chủ nghĩa tự nhiên và các hệ thống và học thuyết liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chủ nghĩa tự nhiên và các hệ thống và học thuyết liên quan, cho riêng chủ nghĩa tự nhiên

Bao gồm cả thuyết nguyên tử, thuyết kinh nghiệm, thuyết tiến hoá, chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy vật biện chứng, thuyết cơ giới, thuyết thực chứng, triết học phát triển, tác phẩm tổng hợp về trào lưu phân tích

Về phép phân tích ngôn ngữ, xem 149; về chủ nghĩa duy vật biện chứng như là nền tảng triết học của chủ nghĩa Mác, xem 335.4112

147 Thuyết phiếm thần và các hệ thống và học thuyết liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thuyết phiếm thần và các hệ thống, các học thuyết liên quan, cho riêng thuyết phiếm thần

Bao gồm cả thuyết vật linh, thuyết nhị nguyên, thuyết nhất nguyên, thuyết ngẫu nhiên, thuyết thần linh, thuyết song hành, thuyết đa nguyên, thuyết sức sống

148 Chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa chiết trung, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa hổ lốn, chủ nghĩa truyền thống

149 Các hệ thống và học thuyết triết học khác

Bao gồm cả thuyết bất khả tri, thuyết khái niệm, thuyết tạo dựng, thuyết phi cấu trúc, thuyết định mệnh, triết học ngôn ngữ, thuyết thần bí, thuyết Aristoteles mới, thuyết kinh viện mới, thuyết Thomas mới, thuyết hư vô, thuyết duy danh, thuyết khách quan, thuyết tạ quan, thuyết bi quan, thuyết hậu hiện đại, thuyết duy lý, chủ nghĩa hiện thực, tương đối luận, thuyết hoài nghi, thuyết cấu trúc

Xếp ngữ nghĩa học, ký hiệu học như chủ đề triết học vào 121; xếp thuyết Aristoteles cổ và 185, xếp thuyết kinh viện trung cổ, thuyết Thomas trung đại vào 189; xếp tác phẩm tổng hợp về trào lưu phân tích vào 146. Xếp thuyết hậu hiện đại có liên quan tới một ngành cụ thể theo ngành đó, vd., liên quan tới phê bình văn học 801

Xem thêm 302.2 đối với tác phẩm liên ngành về ký hiệu học, cũng xem 401 về triết học ngôn ngữ

150 Tâm lý học

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng lựa chọn ưu tiên sau đây, vd., cảm xúc của trẻ em 155.4 (*không phải* 152.4):

[Thử năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp]	153.9
Tâm lý học so sánh	156
Trạng thái và quá trình tiềm thức và thay đổi	154
Tâm lý học khác biệt và phát triển	155
Tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học	152
Quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh (*trừ* năng khiếu và thử hứng thú nghề nghiệp 153.9)	153
Tâm lý học ứng dụng	158

Xếp thử năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp trong một ngành hoặc chủ đề cụ thể vào 153.9; xếp tâm lý học xã hội vào 302

Về những nguyên lý tâm lý học (không phải là các nguyên lý để thử năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp) của một ngành, hoặc chủ đề cụ thể, xem ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., những nguyên lý tâm lý học trong quảng cáo 659.101

Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 150, B1—01

TÓM LƯỢC

150.1–.9 Tiểu phân mục chung và hệ thống, trường phái, quan điểm
152 Tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học
153 Quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh
154 Trạng thái và quá trình tiềm thức và thay đổi
155 Tâm lý học cá biệt và phát triển
156 Tâm lý học so sánh
158 Tâm lý học ứng dụng

.1 Triết học và lý thuyết

.19 Hệ thống, trường phái, quan điểm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tâm lý học hiện sinh; thuyết chức năng; tâm lý học Gestalt; hệ thống phân tâm, thí dụ hệ Freud, hệ Jung; thuyết quy nạp, vd., thuyết hành vi

.2 Tài liệu hỗn hợp

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp tác phẩm tổng hợp về thử trí thông minh và thử nhân cách vào 153.9

.8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho tâm lý học các loại người cụ thể; xếp vào 155

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp tâm lý học dân tộc của quốc gia cụ thể vào 155.8

[151] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

152 Tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về tâm lý học và sinh lý thần kinh của tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học

Về sinh lý thần kinh của tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học, xem 612.8

Xem Phần hướng dẫn ở 612.8 so với 152

.1 Tri giác cảm quan

Bao gồm cả thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác; đau; phản ứng sinh học

Xếp vào đây quá trình và chức năng thụ cảm, sự phân biệt, ngưỡng

Về các công trình nghiên cứu về ngưỡng và sự phân biệt, xem 152.8

Xem Phần hướng dẫn ở 153.7 so với 152.1

.14 Thị giác

Bao gồm cả tri giác màu sắc, tri giác không gian, vđ., tri giác vận động, tri giác mẫu hình; các tác phẩm liên ngành về ảo giác quang học

Xếp tác phẩm tổng hợp về tri giác vận động và tri giác không gian vào 153.7

Về khía cạnh hoặc công dụng cụ thể của ảo giác quang học, xem khía cạnh hoặc công dụng đó, vđ., khía cạnh sinh lý 612 8, sử dụng ảo ảnh quang học trong nghệ thuật 701

.3 Vận động và các chức năng vận động

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả sự điều chỉnh, động tác tay, sự dùng quen một tay, sự di động, luyện tập vận động, phản xạ, diễn đạt bằng âm thanh và chữ viết, tác phẩm tổng hợp về thói quen

Xếp ý nghĩa của động tác (như là ngôn ngữ điệu bộ) vào 153.6

Về công trình nghiên cứu thời gian phản xạ, xem 152.8; về thói quen trí tuệ có ý thức, xem 153

Xem thêm 362.29 về sự lạm dụng chất gây nghiện

.4 Cảm xúc

Bao gồm cả tâm trạng và cảm giác gây gổ, tức giận, ngượng ngùng, thèm muốn, sợ hãi, đau buồn, tội lỗi, hạnh phúc, hài hước, tình yêu và say đắm

Xếp vào đây xúc động, thái độ, đồng cảm, tâm trạng, tình cảm; nhạy cảm

Xếp những nét tính cách như sự e lệ, tác phẩm tổng hợp về tâm lý hưng phấn vào 155.2; xếp cảnh cô đơn, đau buồn liên quan tới việc tang vào 155.9; xếp trầm cảm vào 616.85; xếp tác phẩm tổng hợp về cảm xúc và nhận thức vào 153

.5 Truyền động sinh lý học

Xếp động cơ thúc đẩy, tác phẩm tổng hợp về truyền động vào 153.8

.8 Ngưỡng, sự phân biệt, nghiên cứu thời gian phản xạ

153 Quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh, cho riêng quá trình nhận thức trí tuệ

Xếp vào đây nhận thức, khoa học về nhận thức, các quá trình trí tuệ, tác phẩm tổng hợp về xúc cảm và nhận thức

Tác phẩm tổng hợp về trí tuệ nhân tạo và khoa học nhận thức chuyển tới 006.3

Về xúc cảm, nhạy cảm, xem 152.4

Xem thêm 121 về tri thức luận; cũng xem 128 về vấn đề tinh thần và thể chất trong triết học

Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 153; cũng xem ở 153 so với 153.4

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thử và đo, xếp vào 153.9

.1 Trí nhớ và việc học tập

Bao gồm cả thuyết tạo phản xạ có điều kiện Pavlov (tạo phản xạ có điều kiện kinh điển), tạo phản xạ có điều kiện bằng quan sát

Xếp trí nhớ có liên quan tới một đề tài cụ thể theo đề tài đó, vd., trí nhớ và giấc mộng 154.6

.2 Hình thành và liên kết ý tưởng

Bao gồm cả trừu tượng hoá, khái niệm và hình thành khái niệm

.3 Trí tưởng tượng, hình tượng, óc sáng tạo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trí tưởng tượng, hình tượng, óc sáng tạo, cho riêng trí tưởng tượng

Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về óc sáng tạo

Xếp vào đây mơ mộng, khả năng tưởng tượng, mơ tưởng được coi như khía cạnh của tưởng tượng

Xếp tác phẩm tổng hợp về mơ mộng, khả năng tưởng tượng, mơ tưởng vào 154.3

Về óc sáng tạo trong một lĩnh vực cụ thể, xem lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., óc sáng tạo trong nghệ thuật 700.1

.4 **Ý nghĩ, tư duy, suy luận, trực giác, đánh giá, phán xét**

Bao gồm cả giải quyết vấn đề

Về hình thành và liên kết các ý tưởng, xem 153.2; về phán xét đạo đức, xem 155.2

Xem Phần hướng dẫn ở 153 so với 153.4

.402 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thử và đo, xếp vào 153.9

.6 **Truyền thông (Giao tiếp)**

Bao gồm cả nghe, truyền thông không bằng lời, vd., ngôn ngữ điệu bộ

Xếp vào đây các khía cạnh cá nhân của giao tiếp người với người

Xếp ngôn ngữ học xã hội vào 306.44; xếp tâm lý học ngôn ngữ và quá trình ngôn ngữ (ngôn ngữ học tâm lý), nhận thức lời nói vào 401; xếp tâm lý đọc vào 418; xếp tâm lý học xã hội của tác phẩm liên ngành về truyền thông vào 302.2

.7 **Quá trình tri giác**

Tiếp thu và hiểu

Bao gồm cả chú ý, sai lầm, tri giác tiềm thức, tri giác không gian, tri giác thời gian, tri giác nhịp điệu, tri giác vận động

Về tri giác ngoại cảm, xem 133.8; về tri giác cảm quan, xem 152.1

Xem Phần hướng dẫn ở 153.7 so với 152.1

.8 **Ý chí (Ý muốn)**

Bao gồm cả sự lựa chọn, quyết định, thay đổi ý chí, vd., tẩy não, thuyết phục, tự kiềm chế

Xếp vào đây sự chủ tâm, động cơ thúc đẩy, tác phẩm tổng hợp về truyền động

Về truyền động sinh lý học, xem 152.5

Xem thêm 155.2 về thay đổi tính cách và nhân cách

.9 **Trí thông minh và năng khiếu**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả thử và kiểm tra năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp, thử và kiểm tra trí thông minh; tác phẩm tổng hợp về thử và đo nhận thức, các quá trình trí tuệ nhận thức trí thông minh và nhân cách

Xếp vào đây trí năng, mức độ thông minh, bội số thông minh

Xếp nhạy cảm vào 152.4; xếp các nhân tố tâm lý khác biệt và phát triển ảnh hưởng đến trí thông minh và năng khiếu vào 155; xếp tác phẩm tổng hợp về hứng thú nghề nghiệp vào 158.6

Về thử nhân cách, xem 155.2; về kiểm tra và đo học vấn, xem 371.26; về kiểm tra tâm lý thần kinh, xem 616.8

.902 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thử và đo, xếp vào 153.9

154 Trạng thái và quá trình tiềm thức và thay đổi

.2 Tiềm thức

Bao gồm cả tác phẩm nhấn mạnh đến tiềm thức trong mối quan hệ xung động bản năng bản ngã, siêu bản ngã

Xếp tác phẩm nhấn mạnh đến bản ngã vào 155.2

.3 Mơ tưởng, khả năng tưởng tượng, mộng tưởng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Về mơ tưởng, khả năng tưởng tượng, mộng tưởng được coi như khía cạnh của tưởng tượng, xem 153.3

.4 Trạng thái thay đổi của ý thức

Bao gồm cả trạng thái thay đổi do ma tuý, ảo giác

.6 Hiện tượng giấc ngủ

Mộng du, tác phẩm liên ngành về giấc mộng

Về khía cạnh cận tâm lý của giấc mộng, xem 135; về khía cạnh tâm lý của giấc mộng, xem 612.8

.7 Thuật thôi miên

Bao gồm cả truyền sinh lực

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về thôi miên

Về khía cạnh tâm linh của thôi miên, xem 133.8; về ứng dụng thôi miên trong y học, xem 615.8

155 Tâm lý học khác biệt và phát triển

Bao gồm cả vai trò của trò chơi trong phát triển

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., ảnh hưởng của môi trường xã hội tới trẻ em 155.4 (*không phải* 155.9):

[Ảnh hưởng của những tình huống cụ thể]	155.9
Tâm lý học của các lứa tuổi cụ thể	155.4–155.6
Tâm lý học dân tộc và tâm lý học sắc tộc	155.8
Tâm lý học tiến hoá	155.7
Tâm lý học môi trường	155.9
(*trừ* ảnh hưởng của tình trạng cụ thể 155.9)	
Tâm lý học tình dục và tâm lý học giới tính	155.3
Tâm lý học cá nhân	155.2

Xếp vai trò của trò chơi trong mối quan hệ với đề tài cụ thể theo đề tài đó, vd., vai trò của trò chơi trong sự phát triển của trẻ em 155.4

TÓM LƯỢC

155.2	**Tâm lý học cá nhân**
.3	**Tâm lý học tình dục và tâm lý học giới tính**
.4	**Tâm lý học trẻ em**
.5	**Tâm lý học người trẻ tuổi từ 12 đến 20 tuổi**
.6	**Tâm lý học người lớn**
.7	**Tâm lý học tiến hoá**
.8	**Tâm lý học dân tộc và tâm lý học sắc tộc**
.9	**Tâm lý học môi trường**

.2 Tâm lý học cá nhân

Bao gồm cả cơ chế bảo vệ; phát triển và thay đổi nhân cách, đánh giá và kiểm tra nhân cách, vd., phân tích chữ viết; phép thử Rorschach; đặc điểm cá tính, vd., lòng vị tha, sự rụt rè, sự hướng ngoại, sự hướng nội, sự phán xét đạo đức; yếu tố xác định nhân cách, vd., môi trường so với di truyền; phân loại, vd., khung phân loại Jung; tác phẩm tổng hợp về tâm lý hưng phấn; tác phẩm liên ngành về thuật xem tướng chữ

Xếp vào đây bản ngã (cái tôi), tính cách, cá tính, đặc điểm cá nhân, nhân cách

Xếp ứng dụng chung của các chủ đề về tâm lý cá nhân vào 158; xếp sử dụng phép thử nhân cách để chẩn đoán rối loạn tâm thần vào 616.89; xếp việc sử dụng phép thử nhân cách để xác định hứng thú nghề nghiệp và tác phẩm tổng hợp về đánh giá và kiểm tra trí thông minh và nhân cách vào 153.9; xếp tác phẩm tổng hợp về môi trường đối lại với di truyền trong tâm lý học vào 155.7; xếp tác phẩm liên ngành về gây gổ, sự tương tác xã hội của gây gổ vào 302.5 xếp cơ chế bảo vệ trong mối quan hệ với đề tài cụ thể theo đề tài đó, vd., cơ chế bảo vệ và phản ứng với cái chết 155.9

Về thuật bói chữ, xem 137; về cảm xúc hưng phấn, xem 152.4; về truyền động hưng phấn, xem 153.8; về yếu tố xác định môi trường, xem 155.9; về phân tích chữ viết để giám định các bằng chứng, xem 363.25; về phân tích chữ viết để sàng lọc lấy nhân viên có triển vọng, xem 658.3

Xem thêm 153.8 về thay đổi hành vi và thay đổi thái độ khi nói về việc khuất phục ý chí hoặc thay đổi ý định nhận thức

.202 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng để thử và đo, xếp vào 155.2

.3 **Tâm lý học tình dục và tâm lý học giới tính**

Bao gồm cả kích dục và tính dục; giới tính và nhân cách; sự khác biệt về giới tính, vd., nam tính, nữ tính, lưỡng tính, quan hệ tình dục

Xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ tình dục và tâm lý xã hội trong quan hệ đó vào 306.7

> **155.4–155.6 Tâm lý học của các lứa tuổi cụ thể**

Xếp vào đây tâm lý học phát triển

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 155

.4 **Tâm lý học trẻ em**

Tới 11 tuổi

Xếp xã hội hoá vào 303.3; xếp tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em vào 305.231

Xem thêm 649 nuôi dạy con

> 155.42–155.45 Phân nhóm cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., em trai từ 3 đến 5 tuổi 155.42 (*không phải* 155.43):

Trẻ em đặc biệt; trẻ em phân biệt theo thang bậc xã hội và kinh tế, theo trình độ phát triển văn hoá, theo nguồn gốc dân tộc và sắc tộc	155.45
Trẻ em theo địa vị, theo loại, theo mối quan hệ	155.44
Trẻ em theo nhóm tuổi cụ thể	155.42
Trẻ em theo giới tính	155.43

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 155.4

.42 Trẻ em theo nhóm tuổi cụ thể

Bao gồm cả trẻ nhỏ, trẻ em trước tuổi đến trường, trẻ em tuổi đến trường

.43 Trẻ em theo giới tính

Xếp vào đây tâm lý học giới tính của trẻ em

.44 Trẻ em theo địa vị, theo loại, theo mối quan hệ

Bao gồm cả con nuôi, con hợp thức, anh chị em ruột, trẻ sinh đôi

Xếp vào đây tâm lý học xa bố mẹ nhất thời hoặc vĩnh viễn

.45 Trẻ em đặc biệt; trẻ em phân biệt theo địa vị xã hội và kinh tế, theo trình độ phát triển văn hoá, theo nguồn gốc dân tộc và sắc tộc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung toàn bộ các chủ đề trong đề mục, cho riêng trẻ em đặc biệt

Bao gồm cả trẻ thiểu năng, trẻ có năng khiếu

.5 Tâm lý học người trẻ tuổi từ 12 đến 20 tuổi

Xếp kiểm tra tình hướng nghiệp đối với người trẻ tuổi từ 12 đến 20 tuổi vào 153.9; xếp tác phẩm tổng hợp về tâm lý học thanh niên vào 155.6; xếp tác phẩm liên ngành về phát triển của lứa tuổi từ 12 đến 20 vào 305.235

.6 Tâm lý học người lớn

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về tâm lý học thanh niên trưởng thành

Về tâm lý học người trẻ tuổi từ 12 đến 20 tuổi, xem 155.5

.67 Người cao tuổi

.7 Tâm lý học tiến hoá

Sự tiến hoá của những đặc điểm tâm lý và tinh thần cơ bản của con người

Bao gồm cả di truyền học hành vi

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về môi trường so với di truyền trong tâm lý học

Về môi trường so với di truyền trong xác định đặc điểm về tính cách và nhân cách, xem 155.2; về tâm lý học môi trường, xem 155.9

.8 Tâm lý học dân tộc và tâm lý học sắc tộc

Xếp vào đây tâm lý học văn hoá giao thoa

Xếp công trình nghiên cứu về ảnh hưởng văn hoá vào 155.9

.9 Tâm lý học môi trường

Bao gồm cả ảnh hưởng của tình huống cụ thể, vd., tai nạn, thiên tai, chết và hấp hối, phản ứng đối với cái chết của người khác; ảnh hưởng của bệnh tật; thiếu năng thể chất; của môi trường tự nhiên, vd., khí hậu, tiếng ồn; của môi trường xã hội, vd., cộng đồng và cung ứng nhà ở, gia đình; tác phẩm tổng hợp về sự cô đơn, về stress (sự căng thẳng)

Xếp tác phẩm liên ngành về cái chết vào 306.9

Về khắc phục sự đơn độc, xem 158.2; về stress do công việc, xem 158.7

156 Tâm lý học so sánh

So sánh tâm lý con người và tâm lý của các sinh vật khác; nghiên cứu các sinh vật khác để làm sáng tỏ thêm hành vi con người

Xếp tập tính của các sinh vật phi con người vào 591.5

[157] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

158 Tâm lý học ứng dụng

Bao gồm cả tư vấn và phỏng vấn, trợ giúp hành vi, lãnh đạo, đàm phán; các hệ thống và trường phái tâm lý học ứng dụng

Xếp vào đây ứng dụng tâm lý học cá nhân nói chung; tác phẩm tổng hợp về cách làm cho bản thân tốt hơn lên và cách tiến kịp người khác; tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật tâm lý h ɔ: và cận tâm lý hoặc huyền bí để đạt được sung túc, hạnh phúc và thành công

Xếp kiểm tra năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp (cả hai nói chung và ứng dụng vào chủ đề cụ thể) vào 153.9; xếp tính sột sắng như yếu tố về tính cách vào 155.2; xếp tác phẩm liên ngành về tư vấn vào 361; xếp tác phẩm liên ngành về thành công vào 650.1. Xếp một ứng dụng cụ thể của tâm lý học theo ứng dụng đó, vd., tâm lý học giáo sỹ Thiên chúa giáo 253.5; xếp tư vấn trong một ngành cụ thể theo ngành đó; vd., tư vấn trong quản lý nhân sự 658.3; xếp ứng dụng lĩnh vực cụ thể về tâm lý (*không phải* là tâm lý học cá nhân nói chung 155.2) theo lĩnh vực đó, vd., làm thế nào để sáng tạo 153.3; xếp ứng dụng các hệ thống và trường phái tâm lý học ứng dụng theo ứng dụng đó, vd., ứng dụng phân tích giao tác vào tâm lý học công nghiệp 158.7

Về kỹ thuật cận tâm lý và kỹ thuật tâm linh để đạt được sung túc, hạnh phúc và thành công cá nhân, xem 131

.1 Phân tích và hoàn thiện nhân cách

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tĩnh tâm (thiền định), sưu tập tư tưởng dùng trong tĩnh tâm; phân tích nhân cách và hoàn thiện nhân cách

Xếp vào đây tác phẩm nhằm làm cho con người tốt hơn hoặc tránh thất bại, nhằm giải quyết vấn đề hoặc thích nghi với cuộc sống trắc trở; tác phẩm về hệ thống và trường phái cụ thể của tâm lý học ứng dụng được viết cho người mong muốn được hoàn thiện hoặc được phân tâm

Xếp tác phẩm về cách tiến kịp những người khác vào 158.2; xếp tác phẩm về hệ thống và trường phái cụ thể của tâm lý học ứng dụng được viết cho những người tư vấn và luật sư để họ trợ giúp người khác, xếp tác phẩm tổng hợp về cách hoàn thiện bản thân, tiến kịp người khác vào 158

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.2 Quan hệ giữa người với người

Mối quan hệ giữa người này với người khác

Xếp vào đây sự chi phối (domination), sự thân tình, khắc phục sự cô đơn; áp dụng rèn luyện tính quyết đoán, rèn luyện tính nhạy cảm, phân tích giao tác

Xếp các khía cạnh cá nhân trong giao tiếp giữa người với người vào 153.6; xếp mối quan hệ giữa người với người trong tư vấn, phỏng vấn, trong lãnh đạo, trong đàm phán vào 158; xếp tâm lý học xã hội giao tiếp vào 302.2; xếp sự tương tác trong các nhóm vào 302.3; xếp tác phẩm tổng hợp về sự cô đơn vào 155.9

.6 Hứng thú nghề nghiệp

Xếp năng khiếu vào 153.9; xếp tác phẩm liên ngành về chọn nghề vào 331.702

.602 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thử và đo, xếp vào 153.9

.7 **Tâm lý học công nghiệp**

Tác phẩm bàn về tâm lý cá nhân viên chức trong mối quan hệ công việc hoặc tổng quan các mối quan tâm của cá nhân viên chức, lãnh đạo công đoàn, quản lý

Bao gồm cả stress nghề nghiệp

Xếp vào đây tâm lý học việc làm

Xếp sự say mê công việc như một đặc điểm nhân cách vào 155.2; xếp tác phẩm tổng hợp về stress vào 155.9. Xếp tâm lý học công nghiệp ứng dụng về chủ đề cụ thể bên ngoài tâm lý học theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., nguyên lý tâm lý học quản lý nhân sự 658.3001

Xem thêm 158.2 về tâm lý học của các mối quan hệ giữa các con người với cộng sự

[159] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

160 Lôgic học

Khoa học về suy luận

Xếp vào đây thể thức, gợi ý

Xếp tâm lý học suy luận và giải quyết các vấn đề vào 153.4; xếp lôgic ký hiệu (lôgic toán học) vào 511.3

161 Quy nạp

Về giả thuyết, xem 167; về phép loại suy, xem 169

162 Suy diễn

Về thuyết tam đoạn luận, xem 166

[163] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[164] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

165 Nguỵ biện và nguồn gốc sai lầm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả mâu thuẫn, hư cấu, nghịch lý

166 Thuyết tam đoạn luận

167 Giả thuyết

168 Lập luận và thuyết phục

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

169 Phép loại suy

170 Đạo đức học (Triết học đạo đức)

Xếp vào đây đạo đức thuộc ngành và chủ đề cụ thể, xếp tác phẩm liên ngành về hệ thống, xã hội

Về đạo đức học tôn giáo, xem 205; về đạo đức học tôn giáo như một phương pháp kiểm soát xã hội, xem 303.3. Về đạo đức học của một tôn giáo cụ thể, xem tôn giáo đó, vd., đạo đức học Thiên chúa 241

TÓM LƯỢC

170.92	**Con người**
171	**Hệ thống đạo đức**
172	**Đạo đức chính trị**
173	**Đạo đức trong quan hệ gia đình**
174	**Đạo đức nghề nghiệp**
175	**Đạo đức vui chơi giải trí, thời gian nhàn rỗi, trình diễn trước công chúng, giao tiếp**
176	**Đạo đức tình dục và sinh sản**
177	**Đạo đức trong quan hệ xã hội**
178	**Đạo đức tiêu dùng**
179	**Các tiêu chuẩn đạo đức khác**

[.88] Các nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho đạo đức các nhóm nghề nghiệp; xếp vào 174. Không dùng cho đạo đức các nhóm tôn giáo; xếp vào 205

.92 Con người

Xem Phần hướng dẫn ở 170.92 so với 171

171 Hệ thống đạo đức

Không phân biệt thời gian hoặc địa điểm

Bao gồm cả thuyết khoái lạc, thuyết cầu toàn, thuyết tương đối, thuyết vị lợi, đạo đức tình huống; hệ thống dựa trên cơ sở lòng vị tha, thẩm quyền, sinh học, sự tiến hoá, cảm giác đạo đức, quy luật tự nhiên, nguyên nhân, tự nhận thức, các yếu tố xã hội

Xếp một đề tài cụ thể về đạo đức học, không phân biệt hệ thống trong đó nó được đề cập theo đề tài đó vào 172–179, vd., đạo đức học nghề nghiệp 174

Xem Phần hướng dẫn ở 170.92 so với 171

> 172–179 Đạo đức học ứng dụng (Đạo đức xã hội)

Đạo đức phẩm chất, quan hệ, hoạt động của con người cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 170

172 Đạo đức chính trị

Bao gồm cả nghĩa vụ công dân, nhà nước và chính phủ, người giữ chức vụ và công chức, đạo đức tình báo, quan hệ quốc tế, vũ khí hạt nhân, cách mạng, chiến tranh và hoà bình

173 Đạo đức trong quan hệ gia đình

Bao gồm cả đạo đức hôn nhân, ly dị, ly thân, quan hệ cha mẹ-con cái, anh chị em

Xếp đạo đức giới tính và sinh sản vào 176

174 Đạo đức nghề nghiệp

Bao gồm cả đạo đức kinh doanh, đạo đức luật pháp, đạo đức nghề nghiệp của giới lãng tử; đạo đức kinh doanh cờ bạc; đạo đức sinh học

Xếp vào đây đạo đức kinh tế, đạo đức nghề nghiệp; đạo đức công việc

Về đạo đức hành chính công và công sở, xem 172

Xem thêm 175 về cờ bạc

.2 Nghề y

Bao gồm cả đạo đức thực nghiệm

Xếp đạo đức y học có liên quan tới sinh sản con người vào 176; xếp tác phẩm tổng hợp về đạo đức sinh học vào 174

Về thực nghiệm trên động vật, xem 179; về vấn đề sống chết, xem 179.7

175 Đạo đức vui chơi giải trí, thời gian nhàn rỗi, trình diễn trước công chúng, giao tiếp

Bao gồm cả đạo đức khiêu vũ, cờ bạc, âm nhạc, truyền hình, thể thao

Xếp đạo đức nghề nghiệp trong công nghiệp giải trí vào 174

Đạo đức săn bắn, xem 179

176 Đạo đức tình dục và sinh sản

Bao gồm cả thụ tinh nhân tạo, sống độc thân, sự trinh tiết, sự cấy dòng trong sinh sản người, tránh thai, chuyển phôi, đồng tính luyến ái, khiêu dâm, phim ảnh con heo, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân và trước hôn nhân, mại dâm, làm mẹ thay

Về khiêu dâm bằng lời nói, xem 179; về phá thai, xem 179.7

Xem thêm 174.2 về nghiên cứu phôi không dùng cho mục đích sinh sản người; cũng xem 177 đạo đức về thời gian tìm hiểu và yêu

177 Đạo đức trong quan hệ xã hội

Giới hạn cho lòng nhân từ, sự chăm sóc, hảo tâm, trò chuyện, tình nhã nhặn, tìm hiểu, phân biệt đối xử, xu nịnh, tình bạn, ngồi lê đôi mách, hiếu khách, lòng tốt, hào phóng, tình yêu, giả dối, diện mạo cá nhân, lòng bác ái, tính lịch sự, vu cáo, nô lệ, chân thật

Xếp đạo đức tình dục trong thời gian tìm hiểu vào 176; xếp nghi thức xã giao vào 395

Xem thêm 128 về tình yêu như là một trải nghiệm của con người

178 Đạo đức tiêu dùng

Bao gồm cả kiêng rượu, tham ăn, háu ăn, đam mê; tiêu dùng rượu, ma tuý, thuốc lá

Xếp vào đây sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sử dụng của cải

Xếp đạo đức sinh thái và môi trường, tôn trọng thiên nhiên, tiêu dùng thịt vào 179

179 Các tiêu chuẩn đạo đức khác

Bao gồm cả bảng bổ; đạo đức sinh thái và môi trường; lòng dũng cảm, tính hèn nhát, hành vi xúc phạm, khiêu dâm bằng lời nói; tôn trọng cuộc sống và thiên nhiên, đạo đức săn bắn; đối xử với trẻ em, với động vật; thuyết ăn chay; thói xấu và tính tốt

Xếp vào đây tính độc ác

Về quan hệ cha mẹ và con cái, xem 173; về đạo đức tiêu dùng, xem 178

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng, xếp vào 170

.7 Tôn trọng và không tôn trọng cuộc sống con người

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả phá thai, hình phạt xử trảm, quyết đấu, làm chết không đau đớn, diệt chủng tội giết người, vấn đề sống và chết trong đạo đức y học, tự tử

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về đạo đức bạo lực và phi bạo lực

Xếp đạo đức tránh thai vào 176; xếp đối xử với trẻ em vào 179; xếp tác phẩm tổng hợp về đạo đức y học vào 174.2

Về đạo đức bạo lực và phi bạo lực trong hoạt động chính trị, đạo đức chiến tranh, xem 172

> 180–190 Lịch sử, địa lý, con người của triết học

Xếp vào đây sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tập hợp bài viết, nghiên cứu tiểu sử của từng nhà triết học không phân biệt quan điểm

Xếp tác phẩm tổng hợp về khía cạnh địa lý vào 100; xếp tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu lịch sử vào 109; xếp tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu con người nói chung vào 109.2. Xếp đánh giá phê bình tư tưởng của từng nhà triết học về đề tài cụ thể theo đề tài đó, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., đánh giá phê bình tri thức luận của Kant 121.092

Xem Phần hướng dẫn ở 180–190

180 Triết học cổ đại, triết học trung cổ, triết học Phương Đông

[.01–.09] Tiểu phân mục chung về triết học cổ đại, trung cổ, triết học Phương Đông

Không dùng, xếp vào 180

.1–.8 Tiểu phân mục chung về triết học cổ đại

.9 **Lịch sử, địa lý của triết học cổ đại**

Không dùng cho triết học Phương Đông cổ đại, xếp vào 181

Xếp nghiên cứu của các trường phái cụ thể trong triết học Phương Tây cổ đại vào 182–188

181 Triết học Phương Đông

Cổ đại, trung cổ, hiện đại

Bao gồm cả triết học Arập, Bắc Phi Arập, Trung Quốc, Ai cập, Ấn độ, Palextin; Triết học dựa trên cơ sở tôn giáo cụ thể có nguồn gốc Phương Đông, vd., Do thái giáo, Hồi giáo; tác phẩm liên ngành về thực hành yoga và yoga như một trường phái triết học

Về triết học Thiên chúa giáo, xem 190; về yoga như một lĩnh vực tôn giáo và tâm linh, xem 204; về yoga Hiđu như một môn ngành tôn giáo và tâm linh, xem 294.5; về yoga hatha, yoga thể dục, xem 613.7

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý, xếp vào 181

> 182–188 Triết học Phương Tây Cổ đại

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 180

182 *Triết học Hy lạp trước Socrat

183 *Triết học nguỵ biện, Socrat và triết học liên quan

Bao gồm cả triết học khuyến nho (Cynic), Cyrena, Elia, Eretria, Megaris

184 *Triết học Platon

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thuyết Platon cổ đại và hiện đại

Về thuyết Platon hiện đại, xem 141

185 *Triết học Aristoteles

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về triết học Aristoteles và Aristoteles mới

Về triết học Aristoteles mới, xem 149

186 *Triết học hoài nghi và triết học Platon mới

Bao gồm cả triết học Alexandria, chiết trung, hàn lâm mới, triết học hoài nghi; tác phẩm tổng hợp về thuyết Platon mới cổ đại và hiện đại

Về triết học Platon mới hiện đại, xem 141

187 *Triết học hưởng lạc

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1

188 *Triết học khắc kỷ

189 †Triết học Phương Tây trung cổ

Bao gồm cả triết học thần bí, giáo phụ, kinh viện

Xếp vào đây triết học Thiên chúa giáo sơ khai

Về thuyết kinh viện mới, thuyết Thomas mới, xem 149

190 Triết học Phương Tây hiện đại và triết học khác không phải Phương Đông

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về triết học Thiên chúa giáo, về triết học hiện đại, triết học Phương Tây hiện đại, về triết học Phương Tây, triết học Châu Âu

Triết học hiện đại của các khu vực không quy định ở 180 thì được xếp vào đây, ngay cả nếu nó không theo truyền thống Phương Tây, vd., triết học bản địa Bắc Mỹ 191.089, triết học Châu Phi truyền thống 199

Xếp triết học Phương Đông vào 181

Về triết học Phương Tây và Châu Âu cổ đại, xem 180; về triết học Thiên chúa Trung cổ sơ khai, triết học Phương Tây và triết học Châu Âu Trung cổ, xem 189

[.94–.99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng; xếp vào 191–199

191 †Hoa Kỳ và Canada

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vao đây triết học Bắc Mỹ

Về triết học Mỹ và Mehico Trung cổ xem 199

192 †Quần đảo Britơn (British isles)

193 †Đức và Áo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

194 †Pháp

195 †Italia

196 †Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

197 †Liên Xô cũ

Xếp triết học cả phần Châu Á thuộc Liên Xô cũ vào 181

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1

†Không dùng ký hiệu 09 từ Bảng 1

1918 †Các nước Scandinavi và Phần Lan

Tiểu phân mục chung được ghép thêm cho chung Scandinavi và Phần Lan, cho riêng Scandinavi

1919 †Các khu vực địa lý khác

Về triết học Châu Á; Triết học Bắc Phi Á Rập, xem 181

†Không dùng ký hiệu 09 từ Bảng 1

200

200 Tôn giáo

Các tín ngưỡng, quan điểm, hành đạo của cá nhân và nhóm đối với bản chất chủ yếu của sự tồn tại và những mối quan hệ trong khung cảnh của khải huyền (revelation), thần thanh. thờ phụng

Bao gồm cả các mối quan hệ của công chúng với tôn giáo

Xếp vào đây tôn giáo so sánh [*trước đây là* 291]; tôn giáo không phải là Thiên chúa giáo; tác phẩm liên quan tới tôn giáo khác nhau, liên quan tới đề tài tôn giáo nhưng không được vận dụng vào tôn giáo cụ thể; tài liệu tôn giáo hỗ lốn của cá nhân diễn đạt quan điểm cá nhân và không tuyên bố sáng lập một tôn giáo mới hoặc đại diện cho một tôn giáo cũ

Xếp một đề tài cụ thể trong tôn giáo so sánh, tôn giáo không phải là Thiên chúa giáo vào 201–209. Xếp mối quan hệ của công chúng với một tôn giáo cụ thể hoặc khía cạnh cụ thể của một tôn giáo theo tôn giáo đó hoặc khía cạnh đó, vd., mối quan hệ của công chúng với một giáo hội Thiên chúa địa phương 254

Xem thêm 306.6 về xã hội học của tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 130 so với 200; cũng xem 200 so với 100; cũng xem 201–209 và 292–299

TOM LƯỢC

200.1–.9 Tiểu phân mục chung của tôn giáo
201–209 Khía cạnh cụ thể của tôn giáo
210 Triết học và giáo lý
220 Kinh Thánh
230 Thiên chúa giáo Thần học Thiên chúa giáo
240 Thần học đạo đức và mộ đạo Thiên chúa giáo
250 Giáo hội Thiên chúa giáo địa phương và dòng tu Thiên chúa giáo
260 Thần học xã hội và giáo hội Thiên chúa giáo
270 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo Lịch sử giáo hội
280 Giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa giáo
290 Tôn giáo khác

TÓM LƯỢC

200.1–.9 Tiểu phân mục chung
201 Thần thoại tôn giáo, các tầng lớp tôn giáo nói chung, mối quan hệ và thái độ giữa các tôn giáo, thần học xã hội
202 Giáo điều
203 Thờ phụng công cộng và hành đạo khác
204 Quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo
205 Đạo đức học tôn giáo
206 Nhà lãnh đạo và tổ chức
207 Truyền giáo và giáo dục tôn giáo
208 Nguồn tư liệu
209 Giáo phái và phong trào cải cách tôn giáo

.1 Hệ thống, giá trị, nguyên lý khoa học, tâm lý học tôn giáo

Không dùng cho triết học và lý thuyết; xếp vào 210

.2–.5 Tiểu phân mục chung

[.6] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 206

.7 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.71 Giáo dục

Xếp vào đây tôn giáo như là một môn học

Xếp giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo, tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo vào 207

Xem thêm 379.2 về vị trí của tôn giáo trong các trường công

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.8 Lịch sử và mô tả về các loại người [*trước đây cũng là* 306.608]

Xếp vào đây quan điểm của các tôn giáo đối với các nhóm xã hội [*trước đây là* 291.1]; phân biệt đối xử, bình đẳng, bất bình đẳng, thành kiến

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xem Phần hướng dẫn ở 200.9 so với 294, 299

.92 Con người

Xếp vào đây những người không liên quan tới riêng một hoạt động tôn giáo cụ thể hoặc một tôn giáo cụ thể

Xếp những người liên quan tới một hoạt động tôn giáo theo hoạt động đó vào 201–209, vd., nhà thần học 202.092; xếp những người liên quan tới một tôn giáo cụ thể vào tôn giáo đó, vd., nhà lãnh đạo Hồi giáo 297.092

> **201–209 Khía cạnh cụ thể của tôn giáo**

Xếp nghiên cứu về đề tài tôn giáo liên quan tới triết học của tôn giáo, thần học tự nhiên vào 210; xếp nghiên cứu về Thiên chúa giáo vào 230–280; xếp nghiên cứu về một tôn giáo cụ thể không phải là Thiên chúa giáo vào 292–299; xếp tác phẩm tổng hợp về tôn giáo so sánh vào 200

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299

201 Thần thoại tôn giáo, các tầng lớp tôn giáo nói chung, mối quan h và thái độ giữa các tôn giáo, thần học xã hội [*trước đây tất cả là* 291.1]

Bao gồm cả quan điểm của tôn giáo về môn ngành thế tục, vd., khoa học; tôn giáo và vấ đề chính trị, vd., chiến tranh và hoà bình; tôn giáo và vấn đề kinh tế xã hội, vd., sinh hái học, bàn về trẻ em; Saman giáo

Xếp thần thoại về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, vd., thần thoại sáng thế 202

Về quan điểm đối với các nhóm xã hội, xem 200.8

Xem thêm 361.7 về công việc từ thiện của tổ chức tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng để phân loại; xếp vào 201

202 Giáo điều [*trước đây là* 291.2]

Bao gồm cả các vị thần nam nữ, thiên thần, ma quỷ, thiên nhiên, con người, hình ảnh như là đối tượng thờ phụng và tôn kính; mối quan hệ của thần linh với thế giới, vd., phép mà tài tiên tri, khải huyền; nhân loại, vd., nghiệp, ăn năn, cứu rỗi, linh hồn; vũ trụ luận, sáng thế, thuyết tận thế, vd., cái chết, ngày tận thế, sự bất tử, sự đầu thai

Xếp vào đây tín ngưỡng, biện giải, tranh luận tôn giáo; tác phẩm tổng hợp về thần học

Về thần học xã hội, xem 201; về đạo đức học tôn giáo, xem 205. Về một khía cạnh cụ thể của nghiệp, xem khía cạnh đó, vd., nghiệp theo quan niệm của Phật giáo 294.3

203 Thờ phụng công cộng và hành đạo khác [*trước đây là* 291.3]

Các hành đạo chủ yếu mang tính chất công cộng hoặc tập thể

Bao gồm cả lễ, nghi lễ, hành hương; sử dụng tôn giáo, ý nghĩa của nghệ thuật; chữa bệnh bằng tôn giáo; địa điểm và thời gian thiêng liêng; vật hiến tế, sự hành xác; biểu tượng, vậ tượng trưng; bói toán, ma thuật

Xếp nhà lãnh đạo và tổ chức, tu viện vào 206; xếp truyền giáo và giáo dục tôn giáo vào 207; xếp tôn giáo dựa trên sự phục hồi ma thuật trong thời hiện đại vào 299; xếp tác phẩn tổng hợp về thờ phụng vào 204; xếp tác phẩm liên ngành về âm nhạc tôn giáo vào 781.7; xếp tác phẩm liên ngành về thanh nhạc tôn giáo vào 782.2

Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem 615.8 s với 203, 234, 292–299

204 Quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo [*trước đây là* 291.4]

Hành đạo chủ yếu mang tính chất tư nhân hoặc cá nhân

Bao gồm cả tài liệu về dòng tu khổ hạnh, sống độc thân, trầm tư mặc tưởng, cải giáo, mộ đạo; tài liệu hướng dẫn về đời sống tôn giáo, vd., hôn nhân và đời sống gia đình; đào tạo tôn giáo cho trẻ em trong gia đình; thiền, thuyết thần bí, sự tuân thủ những điều cấm và các giới, lễ cầu nguyện, thờ phụng, yoga

Xếp vào đây tâm linh

Xếp đạo đức học tôn giáo vào 205; xếp tác phẩm liên ngành về yôga vào 181

Về thờ phụng công cộng xem 203

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

205 Đạo đức học tôn giáo [*trước đây là* 291.5]

Bao gồm cả lương tâm, tội lỗi, thói xấu, tính tốt; vấn đề đạo đức cụ thể, vd., sự phá thai, đạo đức học giới tính, đạo đức chiến tranh

206 Nhà lãnh đạo và tổ chức [*trước đây là* 291.6]

Bao gồm cả vai trò, chức năng, nhiệm vụ của nhà lãnh đạo, vd., tăng lữ, guru (trưởng giáo); lễ thụ phong giáo sỹ; tổ chức, vd., giáo đoàn, tu viện

Xếp vào đây công việc quản lý

Xếp nghiên cứu khía cạnh con người nhà lãnh đạo tôn giáo vào 200.92; xếp nhà thần học vào 202.092. Xếp một hoạt động cụ thể của nhà lãnh đạo theo hoạt động đó, vd., chữa bệnh theo tôn giáo của thầy tu 203

207 Truyền giáo và giáo dục tôn giáo [*trước đây là* 291.7]

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo và tôn giáo như là một môn học

Về giáo dục và giảng dạy trong tôn giáo so sánh, tôn giáo như là một chủ đề khoa học xem 200.71; về đào tạo tôn giáo cho trẻ em trong gia đình xem 204

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

208 Nguồn tư liệu [*trước đây là* 291.8]

Bao gồm cả sách thánh và kinh thánh, truyền miệng, luật lệ và phán quyết

Xếp thần học dựa trên nguồn kinh thánh vào 202; xếp luật dân sự liên quan tới vấn đề tôn giáo vào 340

Xem thêm 364.1 về hành vi chống tôn giáo được nhà nước vạch rõ và trừng trị

209 Giáo phái và phong trào cải cách tôn giáo [*trước đây là* 291.9]

Xếp khía cạnh cụ thể của giáo phái và phong trào cải cách tôn giáo vào 201–208

Về giáo phái và phong trào cải cách tôn giáo cụ thể, xem 280–290

Xem Phần hướng dẫn ở 299

210 Triết học và giáo lý

Xếp vào đây thần học tự nhiên và thần học triết lý; tác phẩm sử dụng quan sát và giải th chứng cớ trong tự nhiên, sử dụng suy đoán và lập luận chứ không dùng sách khải huyền hoặc viện dẫn kinh thánh chính thống, để nghiên cứu tín ngưỡng tôn giáo

Xếp một đề tài cụ thể bàn về tôn giáo nhưng dựa vào sách khải huyền hoặc kinh thánh chính thống theo đề tài đó vào 201–209, vd., khái niệm Chúa Trời trong tôn giáo thế gi 202, xếp một đề tài cụ thể về một tôn giáo cụ thể theo tôn giáo đó, vd., khái niệm của Thiên chúa giáo về Chúa Trời 231

.1 Lý thuyết triết học của tôn giáo

Bao gồm cả ngôn ngữ và truyền thông tôn giáo

Không dùng cho các hệ thống, nguyên lý khoa học, nguyên lý tâm lý học, xếp vào 200.1. Không dùng cho phân loại ; xếp vào 201

211 Khái niệm về Chúa Trời (Thượng đế)

Bao gồm cả thuyết bất khả tri, thuyết vô thần, thần luận, chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa thế tục, chủ nghĩa hoài nghi, thuyết có thần, vd., thuyết một thần, thuy phiếm thần, thuyết đa thần

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Chúa Trời, về Thần thánh

Xếp Chúa Trời, các vị thần nam và thần nữ trong tôn giáo so sánh vào 202

Về sự hiện hữu của Chúa Trời, cách biết Chúa Trời, thuộc tính của Chúa Trời, phép màu, xem 212

212 Sự hiện hữu của Chúa Trời, khả năng nhận biết Chúa Trời, thuộ tính của Chúa Trời

Bao gồm cả phép màu, bằng chứng

213 Sáng thế

Bao gồm cả sáng tạo cuộc sống và cuộc sống con người, sự tiến hoá đối lập với sáng thế, tiến hoá là một phương pháp của sáng thế

Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8

214 Biện thần luận

Làm sáng tỏ sự công bằng và nhân đức của Chúa Trời trong khi thừa nhận sự hiện hữu củ cái ác và đau khổ

Bao gồm cả sự phù hộ của Chúa

Xếp vào đây thiện và ác

215 Khoa học và tôn giáo

Bao gồm cả công nghệ và tôn giáo

Nhân loại học và tôn giáo, dân tộc học và tôn giáo chuyển tới 218

Xếp tôn giáo và lý thuyết khoa học về sáng thế vào 213

Xem thêm 201 về các tôn giáo khác nhau và khoa học; cũng xem 261.5 về Thiên chúa giáo và khoa học

216] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

217] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

218 Nhân loại

Bao gồm cả nhân loại học và tôn giáo, dân tộc học và tôn giáo [*trước đây cả hai là* 215], bất từ

Về sáng tạo ra nhân loại, tiến hoá loài người, xem 213

219] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

220 Kinh Thánh

Kinh Thánh của Do Thái giáo và Thiên chúa giáo

Xếp thần học về Kinh Thánh Thiên chúa giáo vào 230; xếp giáo huấn Kinh Thánh trong luật Thiên chúa giáo về xử sự vào 241.5; xếp thần học Kinh Thánh Do Thái, giáo huấn Kinh Thánh trong luật Do Thái về xử sự vào 296.3

TÓM LƯỢC

220.01–.09 Tiểu phân mục chung
.1–.9 Những vấn đề chung
221 Kinh Cựu ước (Tanakh)
222 Sách lịch sử của Kinh Cựu ước
223 Sách thơ của Kinh Cựu ước
224 Sách tiên tri của Kinh Cựu ước
225 Kinh Tân ước
226 Sách Phúc âm và Chứng thư
227 Thư của sứ đồ (Epistles)
228 Sách khải huyền (Apocalypse)
229 Kinh ngụy tác, ngụy kinh, trung kinh ước

.01–.02 Tiểu phân mục chung

[.03] Từ điển, bách khoa thư, sách đối chiếu

Không dùng cho từ điển và bách khoa thư; xếp vào 220.3. Không dùng cho sách đối chiếu; xếp vào 220.4–220.5

.05–.08 Tiểu phân mục chung

.09 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Kinh Thánh

Xếp thánh thư vào 220.1

Về địa lý, lịch sử, niên đại, con người của đất Kinh thánh trong thời đại Kinh Thánh, xem 220.9

> **220.1–220.9 Những vấn đề chung**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 220. Xếp những vấn đề chung được ứng dụng cho một phần cụ thể của Kinh Thánh vào phần đó, vd., một phần chú thích về Job 223

.1 Nguồn gốc và tính chân thực

Bao gồm cả thánh thư, tính chính xác, linh cảm, tiên tri và lời tiên tri của Kinh Thánl

Xếp lời tiên tri của Chúa cứu thế Thiên chúa giáo vào 232; xếp lời tiên tri về tận thế Thiên chúa giáo vào 236; xếp lời tiên tri Chúa cứu thế và về tận thế của Do thái giáo vào 296.3

.3 Bách khoa thư và từ điển chuyên đề

Đối với từ điển về văn bản cụ thể xem 220.4–220.5

> **220.4–220.5 Văn bản, dị bản, bản dịch**

Xếp vào đây đánh giá phê phán về ngôn ngữ và văn phong; sách đối chiếu, bảng chỉ mục, từ điển về văn bản cụ thể; văn bản hoàn chỉnh, tuyển chọn từ hai phần trở lên; d giải

Xếp văn bản có kèm lời bình vào 220.7; xếp tác phẩm tổng hợp vào 220.4. Xếp tác phẩm tuyển chọn theo một mục đích cụ thể vào mục đích đó, vd., tác phẩm tuyển chọ để suy ngẫm hàng ngày 242

.4 Văn bản gốc, dị bản ban đầu, bản dịch ban đầu

Bao gồm cả bình phẩm văn bản (sử dụng các phương tiện khoa học nhằm xác định cá văn bản gốc thật)

Xếp vào đây văn bản gốc có kèm bản dịch hiện đại, tác phẩm tổng hợp về văn bản và bản

Về dị bản và bản dịch hiện đại xem 220.5

.5 Dị bản và bản dịch hiện đại

Bằng bất kỳ ngôn ngữ nào

.6 Giải thích và phê phán (luận bình)

Bao gồm cả quy tác giả, nhận xét trung dung, phê bình (mạnh) văn chương, biểu tượn và thuyết thần học; thần thoại học trong Kinh Thánh, phi thần thoại hoá

Xếp thiền định Thiên chúa giáo dựa trên các đoạn trong Kinh Thánh và để sử dụng trong cầu nguyện vào 242; xếp tư liệu về Kinh Thánh để sử dụng chuẩn bị bài giảng Thiên chúa giáo vào 251; xếp bài giảng Thiên chúa giáo dựa trên các đoạn trong Kinl Thánh vào 252; xếp tư liệu chuẩn bị cho bài giảng Do Thái giáo và văn bản bài giảng Do Thái giáo vào 296.4; xếp thiền định Do Thái giáo dựa trên các đoạn trong Kinh Thánh và để sử dụng trong cầu nguyện vào 296.7

Về phê bình văn bản xem 220.4; về bình luận xem 220.7

Xem thêm 809 về Kinh Thánh như là tác phẩm văn học

.601 Triết học và lý thuyết

Xếp vào đây khoa chú giải Kinh Thánh

.7 Bình luận

Phê bình và giải thích được sắp xếp theo trật tự văn bản cùng với hoặc không cùng vă bản

.8 Chủ đề phi tôn giáo được đề cập trong Kinh Thánh

Bao gồm cả các khoa học trong Kinh Thánh, vị trí của phụ nữ trong Kinh Thánh

Xếp một chủ đề tôn giáo được đề cập trong Kinh Thánh vào tôn giáo và đề tài cụ thể đó, vd., Thần học Thiên chúa giáo giáo 230, thần học Do Thái 296.3

[.801–.809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 220.8

.9 Địa lý, lịch sử, niên đại, con người của đất Kinh thánh trong thời đại Kinh Thánh

Bao gồm cả câu chuyện trong Kinh Thánh được kể lại

Xếp lịch sử đại cương về đất Kinh thánh trong thế giới cổ đại vào 930. Xếp từng cá nhân vào phần trong Kinh Thánh, nơi cá nhân đó được xem xét chủ yếu, vd., Abraham 222

Xem Phần hướng dẫn ở 220.9; cũng xem 230–280

221 Kinh Cựu ước (Tanakh)

Kinh thánh của Do Thái giáo, Kinh Cựu ước của Thiên chúa giáo

Xếp thần học Kinh Thánh Do Thái, lời giáo huấn Kinh Thánh trong các bộ luật Do Thái về xử sự vào 296.3

Về sách lịch sử, sách sáng thế (Torah) xem 222; về sách thơ, Ketuvim xem 223; về sách tiên tri, Nevi'im xem 224

[.03] Từ điển, bách khoa thư, sách đối chiếu

Không dùng cho từ điển, bách khoa thư; xếp vào 221.3. Không dùng cho sách đối chiếu; xếp vào 221.4–221.5

.09 Lịch sử, địa lý con người có liên quan tới Kinh Cựu ước

Xếp thánh thư vào 221.1

Về địa lý, lịch sử, niên đại, con người ở đất Kinh Cựu ước trong thời đại Kinh Cựu ước, xem 221.9

.1–.9 Những vấn đề chung

Ghép vào chỉ số phân loại cơ bản 221 các số tiếp theo 220 ở 220.1–220.9, vd., bình luận 221.7

222 *Sách lịch sử của Kinh Cựu ước

Bao gồm cả năm sách đầu tiên của Kinh Cựu ước (Sách sáng thế : Sáng thế, Miền đất hứa, Leviticus, Numbers, Deuteronomy), Joshua, Judges, Ruth, Samuel, Các vị vua, Biên niên sử, Ezra, Nehemiah, Esther

*Không dùng các tiểu phân mục chung

223 *Sách thơ của Kinh Cựu ước

Bao gồm cả Job,Thánh vịnh (Psalms), Cách ngôn (Proverbs), Chương Qohelet, Bài ca v vua Salomon (Thánh ca của những thánh ca, Tuyệt diệu ca)

Xếp vào đây Ketuvim (Tiểu sử các thánh, bài viết), kinh sách về sự thông thái của các thánh

Về kinh sách ngụy tác về sự thông thái của các thánh, xem 229. Về một cuốn sách cụ thể về Ketuvim không được quy định ở đây, xem cuốn sách đó, vd., Ruth 222

224 *Sách tiên tri của Kinh Cựu ước

Bao gồm cả Isaiah, Jeremiah, Lamentations (Thán thư), Ezekiel, Daniel, Hosea, Joel, Amos, Obadiah, Jonah, Micah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, Haggai, Zechariah, Mal

Xếp vào đây các nhà đại tiên tri, Nevi'im

Về một cuốn sách cụ thể về Nevi'im không được quy định đây, xem cuốn sách đó, vd Joshua 222

225 Kinh Tân ước

Về Sách phúc âm và Chứng thư, xem 226; về Thư của sứ đồ, xem 227; về Sách Khải huyền, xem 228

[.03] Từ điển, bách khoa thư, sách đối chiếu

Không dùng cho từ điển và bách khoa thư, xếp vào 225.3. Không dùng cho sách chiếu; xếp vào 225.4–225.5

.09 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Kinh Tân ước

Xếp thánh thư vào 225.1

Về địa lý, lịch sử, niên đại, con người ở vùng đất Kinh Tân ước trong thời đại Kinh Tân ước, xem 225.9

.1–.9 Những vấn đề chung

Ghép vào chỉ số phân loại cơ bản 225 những số tiếp theo 220 ở 220.1–220.9, vd., bìn luận 225.7

Về Chúa Giêsu và gia đình ngài, Đức Mẹ Maria, Thánh Gioan Baptixta, xem 232

226 *Sách Phúc âm và Chứng thư

Xếp vào đây Sách phúc âm tóm tắt

> **226.2–226.5 Sách phúc âm cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 226

Về phép màu, xem 226.7; về dụ ngôn, xem 226.8

*Không dùng các tiểu phân mục chung

.2 ***Thánh Mattiơ (Matthew)**

Xếp Quy tắc vàng (Golden Rule) như là bộ quy tắc xử sự vào 241.5

Về Bài thuyết giáo trên núi (Sermon on the Mount), xem 226.9

.3 ***Thánh Maccô (Mark)**

.4 ***Thánh Luca (Luke)**

Xếp Quy tắc vàng như là bộ quy tắc xử sự vào 241.5

Về Bài thuyết giáo trên núi, xem 226.9

.5 ***Thánh Gioan (John)**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về tài liệu liên quan tới Dòng Thánh Gioan

Về Thư của sứ đồ Gioan (Epistles of John), xem 227; về Sách Khải huyền (Apocalypse), xem 228

.6 ***Chứng thư của tông đồ**

.7 ***Phép màu**

Xếp phép màu trong phạm vi cuộc đời Chúa Giêsu vào 232.9

.8 ***Dụ ngôn (Parables)**

Xếp dụ ngôn trong phạm vi cuộc đời Chúa Giêsu vào 232.9

.9 ***Bài thuyết giáo trên núi (Sermon on the Mount)**

Bao gồm cả những điều phúc lớn, kinh cầu nguyện của Chúa Giêsu

Xếp Bài thuyết giáo trên núi như là bộ quy tắc xử sự vào 241.5

227 *Thư của sứ đồ (Epistles)

Bao gồm cả thư của sứ đồ Phaolô (Paul) gửi người La Mã, người Corinthia, Galatia, Ephesia, Philippia, Colossia, Thessalonia, Timothy, Titu, Philemon, người Do Thái; thư của các sứ đồ Giêm (James), Pie (Peter), Gioan (John), Giuđơ (Jude)

228 *Sách khải huyền (Apocalypse)

229 *Kinh ngụy tác, ngụy kinh, trung kinh ước

Kinh ngụy tác: tác phẩm được coi là không hợp quy tắc giáo hội trong một số Kinh Thánh

Ngụy kinh, trung kinh ước: tác phẩm từ thời kỳ ở giữa Kinh Cựu ước và Kinh Tân ước có liên quan tới Kinh Thánh nhưng không được chấp nhận hợp quy tắc giáo hội

*Không dùng các tiểu phân mục chung

> 230–280 Thiên chúa giáo

Nếu không có hướng dẫn khác, theo bảng ưu tiên sau đây về lịch sử Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa (*trừ* tiểu sử, đã được giải thích trong Phần hướng dẫn ở 230–280: Tiểu sử), vd., đoàn truyền giáo Dòng Tên 266 (*không phải* 271); sự ngược đãi của Elizabeth I đối với giáo sỹ Dòng Tên 272 (*không phải* 271, 274.2, hoặc 282):

Đề tài cụ thể	220–260
Ngược đãi trong lịch sử giáo hội nói chung	272
Tranh luận giáo điều và tư tưởng dị giáo trong lịch sử giáo hội nói chung	273
Giáo đoàn và dòng tu trong lịch sử giáo hội	271
Giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa giáo	280
Nghiên cứu Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa theo châu lục, quốc gia, địa phương	274–279
Lịch sử, địa lý, con người tổng quát có liên quan tới Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa giáo (*trừ* ept271–279)	270

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 230

Về Kinh Thánh xem 220

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

> 230–270 Thành phần cụ thể của Thiên chúa giáo

Xếp vào đây thành phần cụ thể của giáo phái và môn phái cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 230

230 Thiên chúa giáo Thần học Thiên chúa giáo

Bao gồm cả thần học kinh Thánh, phúc âm, chính thống, cứu rỗi; thần thoại Thiên chúa giáo

Xếp vào đây thần học ngữ cảnh

Xếp tranh luận về giáo điều trong lịch sử giáo hội nói chung vào 273. Xếp thần học của một phần cụ thể trong Kinh Cựu ước hoặc Tân ước vào phần đó, vd., thần học của sử đồ Dòng Thánh Phaolô 227; xếp thần học kinh thánh thuộc một đề tài cụ thể theo đề tài đó vào 231–260, vd., quan điểm của những người viết Kinh Tân ước về chiến tranh và hoà bình 261.8

Về thần học đạo đức và lòng mộ đạo Thiên chúa xem 240; về giáo hội Thiên chúa và dòng tu Thiên chúa địa phương, xem 250; về thần học xã hội và thần học giáo hội Thiên chúa, xem 260; về lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa, xem 270; về giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa, xem 280

Xem Phần hướng dẫn ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299

TÓM LƯỢC

230.002–.007 Tiểu phân mục chung của Thiên chúa giáo
.01–.09 Tiểu phân mục chung của Thần học Thiên chúa giáo
231 Chúa Trời
232 Chúa Giêsu và gia đình ngài Khoa nghiên cứu về Chúa Giêsu
233 Nhân loại
234 Sự cứu rỗi linh hồn và ân sủng của Chúa
235 Thần linh
236 Thuyết tận thế
238 Tín điều, lời tuyên xưng đức tin, giao kết, sách giáo lý vấn đáp
239 Biện giải và tranh luận tôn giáo

[.001] Triết học và lý thuyết của Thiên chúa giáo

Không dùng; xếp vào 230.01

.002–.003 Tiểu phân mục chung về Thiên chúa giáo

.005 Xuất bản phẩm nhiều kỳ về Thiên chúa giáo

[.006] Các tổ chức và quản lý của Thiên chúa giáo

Không dùng; xếp vào 260

.007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan của Thiên chúa giáo

[.007 1] Giáo dục

Không dùng; xếp vào 230.071

[.008] Thiên chúa giáo về các loại người

Không dùng; xếp vào 270.08

[.009] Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo

Không dùng; xếp vào 270

.01 Triết học và lý thuyết của Thiên chúa giáo, của Thần học Thiên chúa giáo

.02–.06 Tiểu phân mục chung về Thần học Thiên chúa giáo

.07 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan về Thần học Thiên chúa giáo

.071 Giáo dục trong Thiên chúa giáo, trong Thần học Thiên chúa giáo

Bao gồm cả trường cao đẳng dạy Kinh Thánh, trường thần học, chủng viện thần học, khoa cao học và đại học về thần học, giáo dục giám mục, linh mục, tu sỹ, nhà thần học

Xếp vào đây Thiên chúa giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục Thiên chúa giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đức tin và hành đạo Thiên chúa, sách giáo lý vấn đáp vào 268. Xếp đào tạo tu sỹ theo một chuyên đề vào chuyên đề đó, cộng với ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., giáo dục việc khuyên răn của tu sỹ 253.5071

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.08–.09 Tiểu phân mục chung của Thần học Thiên chúa giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

> 231–239 Thần học giáo điều Thiên chúa giáo

Xếp vào đây sự đối lập và dung hoà giữa một giáo điều Thiên chúa giáo cụ thể với một ngành thế tục

Xếp các loại cụ thể của thần học giáo điều Thiên chúa giáo (vd., thần học kinh phúc âm chính thống, cứu rỗi), tác phẩm tổng hợp về giáo điều của giáo phái và môn phái cụ thể tác phẩm tổng hợp về thần học giáo điều Thiên chúa giáo vào 230; xếp tác phẩm tổng hợp về sự đối lập và dung hoà giữa tín ngưỡng Thiên chúa giáo với một ngành thế tục vào 261.5

231 Chúa Trời

Bao gồm cả thuộc tính, vd., nhân đức, công bằng, tình yêu, thông thái; Chúa Ba ngôi (Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần); khái niệm phi Ba ngôi về Chúa Trời; sự phù hộ của Chúa; cách biết Chúa Trời, vd., đức tin, lẽ phải; biện thần luận (làm sáng tỏ sự công bằng và lòng tốt của Chúa trời trong khi cho phép cái ác và đau khổ tồn tại)

Về Chúa Giêsu, xem 232

.7 Quan hệ với thế giới

Bao gồm cả quan hệ giao kết, Thiên Đàng, phép màu, lời tiên tri, khải huyền, quyền tối cao; sáng thế, thuyết sáng thế, mối quan hệ giữa quan điểm khoa học và quan điểm của đạo Thiên chúa về nguồn gốc vũ trụ

Xếp vào đây quan hệ của Chúa Trời với từng tín đồ

Xếp sự phù hộ của Chúa vào 231; xếp chuộc lỗi vào 234; xếp lên Thiên Đàng vào 236; xếp quy giáo của các tín đồ của Chúa Trời vào 248.2

Về tiên tri và lời tiên tri trong Kinh Thánh, xem 220.1; về lời tiên tri của Chúa Cứu thế, xem 232; về phép màu của Chúa Giêsu, xem 232.9; về phép màu có liên quan tới Đức mẹ Maria, xem 232.91; về sáng tạo ra nhân loại, xem 233; về lời tiên tri tận thế, xem 236

Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8

32 Chúa Giêsu và gia đình ngài Khoa nghiên cứu về Chúa Giêsu

Bao gồm cả thánh thần, nhân loại,sự hiện thân, sự cứu vớt thế giới của Chúa Giêsu; giáo chức như Thiên sứ, linh mục, Chúa; sự chuộc tội, sự cầu nguyện, sự phục sinh của Chúa Giêsu; thuyết thần học

.9 Gia đình và cuộc đời Chúa Giêsu

Bao gồm cả tính cách, nhân cách,tư liệu lịch sử của Chúa Giêsu; sự phục sinh, sự hiện lên, sự thăng thiên; Thánh Gioan rửa tội (Gioan the Baptist)

Xếp vào đây khái niệm phi Ba ngôi của Chúa Giêsu; sự diễn giải duy lý về Chúa Giêsu

Về học thuyết của Hồi giáo về Chúa Giêsu, xem 297.2

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

.900 1–.900 9 Tiểu phân mục chung

.91 Đức mẹ Maria, mẹ của Chúa Giêsu

Bao gồm cả sự hiện lên, phép màu của Đức mẹ Maria

Xếp vào đây Khoa nghiên cứu về Đức mẹ Maria

.92 Sự ra đời, tuổi ấu thơ, thời niên thiếu của Chúa Giêsu

Bao gồm cả Gia đình Chúa

Xếp vào đây chuyện Giáng sinh

Xếp Thánh Joseph vào 232.9

Về Đức mẹ Maria, xem 232.91

.96 Khổ hình và cái chết của Chúa Giêsu

233 Nhân loại

Bao gồm cả sáng thế, sa ngã, nguyên tội; bản tính; nhân loại như là một hình ảnh và phiên bản của Chúa Trời, như là con của Chúa Trời; thể xác, linh hồn, tinh thần; tự do chọn lựa giữa thiện và ác

Xếp sự cứu rỗi linh hồn vào 234; xếp tội lỗi vào 241; xếp tác phẩm tổng hợp về sáng thế vào 231.7

Về cái chết, sự bất tử, xem 236

234 Sự cứu rỗi linh hồn và ân sủng của Chúa

Tên gọi khác của cứu rỗi linh hồn: thần học cứu thế (soteriology)

Bao gồm cả lễ rửa tội trong Chúa Thánh Thần; sự tha thứ, ý chí tự do, sự linh thiêng, sự biện minh, sự vâng lời, sự tiền định, sự chuộc lỗi, sự hoán cải tâm linh, sự ăn năn, sự thánh thiện; đức tin và hy vọng; phép bí tích, vd., lễ rửa tội, Lễ ban thánh thể (Bữa ăn tối cuối cùng của Chúa Giêsu với các tông đồ), hôn nhân; khả năng thiên phú về tinh thần, vd., chữa bệnh, nói các thứ tiếng (khả năng đặc biệt về ngôn ngữ)

Xếp nghi thức và trình tự của phép bí tích vào 265

Xem Phần hướng dẫn ở 615.8 so với 203, 234, 292–299

235 Thần linh

Bao gồm cả thiên thần, ma quỷ, thánh

Xếp phép màu của các thánh vào 231.7

Về Chúa Trời, xem 231; về Chúa Giêsu và gia đình ngài, xem 232

236 Thuyết tận thế

Bao gồm cả kẻ chống Chúa, cái chết, thiên đường, địa ngục, sự bất tử, kiếp sau, hoả ngục, phục sinh; lời phán xét cuối cùng của Chúa và các sự kiện liên quan, vd., ngày tận thế, Chúa Giêsu hạ trần lần thứ hai, Thời đại hoàng kim, hạnh phúc vô biên

Xếp vào đây sự lên Thiên đàng

Xếp tác phẩm liên ngành về ngày tận thế vào 001.9

[237] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

238 Tín điều, lời tuyên xưng đức tin, giao kết, sách giáo lý vấn đáp

Xếp khoa giáo lý vấn đáp vào 268. Xếp sách giáo lý vấn đáp về một giáo điều cụ thể vào giáo điều đó, vd., thuộc tính của Chúa Trời 231

239 Biện giải và tranh luận tôn giáo

Biện giải: lập luận có hệ thống để bảo vệ nguồn gốc thiêng liêng và uy quyền của Thiên chúa giáo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp biện giải của giáo phái cụ thể vào 230. Xếp biện giải và tranh luận về một giáo điều thể vào giáo điều đó, vd., về giáo điều Chúa Ba ngôi 231; xếp cuộc công kích vào giáo đ của một tôn giáo cụ thể vào tôn giáo đó, vd., cuộc công kích giáo điều Do Thái giáo 296.

Xem thêm 273 về tranh luận giáo điều và tư tưởng dị giáo trong lịch sử giáo hội nói chung

240 Thần học đạo đức và mộ đạo Thiên chúa giáo

241 Đạo đức học Thiên chúa giáo

Tên khác: thần học đạo đức

Bao gồm cả lương tâm, luật thánh, tội, thói xấu; tính tốt, vd., đức tin; những vấn đề đạo đức cụ thể, vd., phá thai, kiểm soát sinh đẻ, đạo đức học tình dục

Xếp nguyên tội vào 233; xếp đức tin và hy vọng như là các biện pháp cứu rỗi linh hồn và 234

Xem Phần hướng dẫn ở 241 so với 261.8

.5 Bộ quy tắc xử sự

Bao gồm cả Quy tắc vàng, Bài thuyết giáo trên núi, Mười điều răn của Chúa

Xếp vấn đề đạo đức cụ thể vào 241

242 Kinh sách

Bao gồm cả kinh cầu nguyện và sách tĩnh tâm (meditations) dựa trên các đoạn trong Kinh Thánh; kinh cầu nguyện cụ thể, kinh cầu nguyện Đức mẹ Maria

Xếp vào đây văn bản tĩnh tâm, trầm tư mặc tưởng, kinh cầu nguyện cho cá nhân và gia đình, thơ tôn giáo để cầu nguyện

Xếp kinh sách về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., tĩnh tâm nghĩ về khổ hình và cái chết của Chúa Giêsu 232.96

Về bài truyền giảng Phúc âm, xem 243; về thánh ca, xem 264

.08 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho kinh sách dành cho các tầng lớp người cụ thể; xếp vào 242

243 Bài viết Phúc âm cho cá nhân và gia đình

Tác phẩm được sử dụng để cải giáo người đọc, thúc đẩy ăn năn

Xếp bài giảng Phúc âm vào 252

[244] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 7

[245] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

246 Sử dụng nghệ thuật trong Thiên chúa giáo

Ý nghĩa, tầm quan trọng, mục đích tôn giáo

Bao gồm cả biểu tượng, ảnh thánh, cây thánh giá và Chúa bị đóng đinh lên cây thánh giá trong Thiên chúa giáo; nghệ thuật kịch, âm nhạc, nhịp điệu; kiến trúc

Xếp quan điểm của Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa về nghệ thuật thế tục, các nghệ thuật vào 261.5; xếp sáng tạo, mô tả, đánh giá phê bình như là nghệ thuật vào 700

Về đồ đạc trong nhà thờ và vật phẩm liên quan, xem 247

247 Đồ đạc trong nhà thờ và vật phẩm liên quan

248 Quy giáo, hành đạo và đời sống Thiên chúa giáo

Xếp vào đây tâm linh

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

.06 Các tổ chức và quản lý

Xếp đoàn thể mộ đạo, hội tương tế tôn giáo, hội ái hữu vào 267

.2 Quy giáo

Bao gồm cả cải giáo, thuyết thần bí

Xếp khả năng thiên phú về tinh thần vào 234

Về sự cải giáo của giáo dân Thiên chúa sang tôn giáo khác, xem tôn giáo đó, vd., sự cải giáo của giáo dân Thiên chúa sang Do Thái giáo 296.7

.3 Thờ phụng

Bao gồm cả thiền định (tĩnh tâm), sự cầu nguyện

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thờ phụng

Xếp văn bản của kinh cầu nguyện và kinh dâng lễ vào 242

Về nghi thức hành lễ trong đời sống gia đình, xem 249; về thờ phụng công cộng, xem 264

.4 Đời sống và hành đạo Thiên chúa giáo

Bao gồm cả tu khổ hạnh, tuân theo các điều cấm và giới

Xếp vào đây hôn nhân và gia đình theo Thiên chúa giáo

Xếp cai quản, làm chứng vào 248

Về đạo đức học Thiên chúa giáo, xem 241; về thờ phụng, xem 248.3; về tuân thủ nghi thức Thiên chúa giáo trong đời sống gia đình, xem 249; về cuộc sống độc thân của giáo sỹ, xem 253; về hành đạo của các giáo đoàn và dòng tu, xem 255; về hành hương, xem 263

.408 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho sách hướng dẫn đời sống Thiên chúa giáo cho các loại người cụ thể; xếp vào 248.8

.8 Sách hướng dẫn đời sống Thiên chúa giáo cho các loại người cụ thể

Bao gồm cả sách hướng dẫn cho trẻ em, nam, nữ, cha, mẹ, thầy thuốc, những người có tang; việc nuôi dạy trẻ Thiên chúa giáo, đào tạo tôn giáo Thiên chúa cho trẻ em trong gia đình

Xếp vào đây sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo cho các loại người theo các giáo phái và môn phái cụ thể

Xếp sách hướng dẫn về một khía cạnh cụ thể của đời sống Thiên chúa giáo vào khía cạnh đó, vd., cầu nguyện 248.3

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.808 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo cho trẻ em, nam, nữ, cha, mẹ, thầy thuốc, những người có tang; xếp vào 248.8

249 Sự tuân thủ nghi thức Thiên chúa giáo trong đời sống gia đình

Xếp vào đây cầu nguyện trong gia đình; sự tuân thủ các điều cấm, nghi lễ, buổi lễ trong gia đình

---

> 250–280 Giáo hội Thiên chúa

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 260

250 Giáo hội Thiên chúa giáo địa phương và dòng tu Thiên chúa giáo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung giáo hội Thiên chúa giáo địa phương và dòng tu Thiên chúa giáo, cho riêng giáo hội Thiên chúa giáo địa phương

Xếp thờ phụng công cộng vào 264; xếp truyền giáo vào 266; xếp giáo dục tôn giáo vào 268

[.68] Quản lý

Không dùng cho chung quản lý giáo hội Thiên chúa và dòng tu Thiên chúa giáo địa phương; xếp vào 250. Không dùng cho quản lý giáo hội Thiên chúa địa phương; xếp vào 254

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử tổng quát của giáo hội trong địa phương cụ thể vào 274–279; xếp lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới giáo phái cụ thể vào 280

> **251–254 Giáo hội địa phương**

Xếp vào đây cộng đồng Thiên chúa giáo cơ bản

Xếp giáo hội địa phương trong toàn bộ tổ chức giáo hội vào 262; xếp tác phẩm tổng hợp vào 250

Về việc chăm sóc của linh mục đối với các gia đình con chiên, đối với các loại người cụ thể, xem 259

Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251–254, 259

251 Thuyết giáo (Nghệ thuật thuyết giáo)

Xếp văn bản giảng đạo vào 252; xếp phương pháp của giáo sỹ vào 253

.001–.009 Tiểu phân mục chung

252 Văn bản giảng đạo

Xếp bài giảng về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., sự phù hộ của Chúa 231

.001–.009 Tiểu phân mục chung

253 Nhiệm vụ và công việc của giáo sỹ (Thần học giáo sỹ)

Bao gồm cả chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ cá nhân; gia đình giáo sỹ; cuộc sống độc thân của giáo sỹ; phương pháp của giáo sỹ, vd., làm việc theo nhóm

Xếp vào đây công việc của linh mục, giám mục, mục sư, viện trưởng dòng tu, cha xứ, cha phó, cha tuyên uý, trưởng lão, linh mục phó xứ, phụ tá, người ngoại đạo liên quan tới công việc giáo hội cấp địa phương

Xếp giáo dục giáo sỹ vào 230.071; xếp sách hướng dẫn đời sống Thiên chúa giáo vào 248.8; xếp giáo sỹ địa phương và người ngoại đạo liên quan tới chính phủ, tổ chức và bản chất của giáo hội nói chung, sự thụ phong nữ tu (*trừ* khi tác phẩm đề cập sự thụ phong nữ tu nhưng chỉ có ảnh hưởng ở một giáo xứ địa phương) vào 262; xếp vai trò của giáo sỹ trong giáo dục tôn giáo vào 268

Về giảng đạo, xem 251; về quản lý giáo xứ, xem 254

.08 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho linh mục chăm sóc các loại người ; xếp vào 259

Xếp vào đây các loại người làm công việc linh mục chăm sóc con chiên

.09 Lịch sử, địa lý, con người

.092 Con người

Không dùng cho tiểu sử giáo sỹ trong giai đoạn trước năm1054; xếp vào 270.1–270.3. Không dùng cho tiểu sử giáo sỹ trong giai đoạn sau năm 1054; xếp vào 280

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

.5 **Khuyên răn và hướng dẫn tâm linh**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khuyên răn và hướng dẫn tâm linh, chỉ riêng khuyên răn

Bao gồm cả tâm lý học giáo sỹ

Xếp khuyên răn, hướng dẫn tâm linh cho các loại người cụ thể vào 259

254 Quản trị giáo xứ

Bao gồm cả các thành viên, các chương trình; khai trương nhà thờ mới; các toà nhà, thiết bị, khu đất xây dựng; quan hệ công cộng

.001–.009 Tiểu phân mục chung

255 Giáo đoàn và dòng tu

Xếp vào đây lối sống của tu sỹ trong tu viện, tác phẩm tổng hợp về giáo đoàn và dong tu Thiên chúa

Về sách hướng dẫn đời sống Thiên chúa giáo cho các loại người trong dòng tu, xem 248.8; về giáo đoàn và dòng tu trong tổ chức giáo hội, xem 262; về giáo đoàn và dòng tu, lối sống của tu sỹ trong tu viện trong lịch sử giáo hội, xem 271. Về một loại hoạt động cụ thể của giáo đoàn và dòng tu, xem hoạt động đó, vd., khuyên răn của giáo sỹ 253.5, công việc truyền giáo 266

.001–.009 Tiểu phân mục chung

[256] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

[257] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

[258] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

259 Chăm lo của linh mục đối với các loại người cụ thể

Để mục cũ: Hoạt động của giáo hội địa phương

Do giáo sỹ và người ngoại đạo thực hiện

Bao gồm cả sự chăm lo của linh mục đối với các gia đình, vd., khuyên răn gia đình, khuyên răn hôn nhân, khuyên răn trước hôn nhân; chăm lo của linh mục đối với người khuyết tật, ốm đau về thể chất và tinh thần; bổn phận của linh mục trong khuôn viên đại học, bổn phận của linh mục trong bệnh viện, trong nhà tù

Xếp vào đây sự khuyên răn của linh mục đối với các loại người cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về sự chăm lo của linh mục đối với nhiều loại người vào 253

Xem thêm 361.7 về tác phẩm chỉ đề cập tới công việc từ thiện của các tổ chức tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251–254, 259

[.01–.07] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 253.01–253.07

.08 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho người có tang; xếp vào 259

[.083] Người trẻ tuổi

Không dùng; xếp vào 259

[.084] Người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng; xếp vào 259

.086 Những người có đặc điểm xã hội khác nhau

Không dùng cho những người chống đối xã hội, phi xã hội, phạm pháp, tội phạm; xếp vào 259

.087 Người có năng khiếu

Không dùng cho người khuyết tật, người ốm đau; xếp vào 259

.088 Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho sinh viên; xếp vào 259

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 253.09

260 Thần học xã hội và giáo hội Thiên chúa giáo

Thể chế tôn giáo, buổi lễ, nghi thức hành lễ, kỷ luật, công việc của Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa giáo

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giáo hội Thiên chúa giáo

Về giáo hội và dòng tu địa phương, xem 250; về giáo phái và môn phái, xem 280

Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251–254, 259

TÓM LƯỢC

260.9 Lịch sử, địa lý, con người
261 Thần học xã hội và mối quan hệ và quan điểm giữa các tôn giáo
262 Giáo hội học
263 Ngày, giờ, địa điểm của nghi lễ tôn giáo
264 Thờ phụng công cộng
265 Phép bí tích, nghi lễ và điều luật tôn giáo khác
266 Truyền giáo
267 Các hội hoạt động tôn giáo
268 Giáo dục tôn giáo
269 Cải biến tâm linh

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới giáo hội Thiên chúa; xếp vào 270

261 Thần học xã hội và mối quan hệ và quan điểm giữa các tôn giáo

Quan điểm của Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa và tác động đối với vấn đề thế tục, quan điểm về tôn giáo khác, mối quan hệ giữa các tôn giáo

Xếp vào đây Thiên chúa giáo và văn hoá

Xếp xã hội học tôn giáo vào 306.6

.2 Thiên chúa giáo và hệ thống tín ngưỡng khác

Bao gồm cả Thiên chúa giáo và vô tôn giáo

.5 Thiên chúa giáo và môn ngành thế tục

Bao gồm cả nghệ thuật, văn học, triết học, khoa học; tác phẩm tổng hợp về quan điểm đối với phương tiện truyền thông và sử dụng các phương tiện đó

Xếp vào đây sự đối lập và dung hoà giữa một tín ngưỡng Thiên chúa giáo và một môn ngành thế tục

Về việc giáo hội sử dụng phương tiện truyền thông cụ thể, xem việc sử dụng đó, vd., giảng kinh Phúc âm trên truyền hình 269; về sự đối lập và dung hoà giữa một giáo lý Thiên chúa giáo cụ thể và một môn ngành thế tục, xem giáo lý đó trong 231–239, vd., mối quan hệ giữa giáo lý Thiên chúa giáo về linh hồn và sinh học hiện đại 233

Xem Phần hướng dẫn ở 261.5

.7 **Thiên chúa giáo và vấn đề chính trị**

Bao gồm cả tự do tôn giáo

Xếp vào đây Thiên chúa giáo và dân quyền

Về Thiên chúa giáo và vấn đề quốc tế, xem 261.8

Xem Phần hướng dẫn ở 322 so với 201, 261.7, 292–299

.8 **Thiên chúa giáo và vấn đề kinh tế xã hội**

Bao gồm cả quan điểm về các vấn đề xã hội, trật tự kinh tế, môi trường, vấn đề quốc tế, chiến tranh và hoà bình và ảnh hưởng đến các vấn đề đó

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quan điểm của Thiên chúa giáo về vấn đề kinh tế xã hội và chính trị

Xếp quan điểm về các nhóm xã hội vào 270.08

Về Thiên chúa giáo và vấn đề chính trị, xem 261.7

Xem thêm 361.7 về công việc từ thiện của các tổ chức tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 241 so với 261.8

262 Giáo hội học

Điều hành, tổ chức, bản chất giáo hội

Bao gồm cả quyền hạn, chức năng, vai trò của người lãnh đạo điều hành, vd., quyền lực Đức Giáo hoàng, giám mục, giáo sỹ; lễ thụ phong giáo sỹ; giáo xứ và giáo đoàn và dòng tu trong tổ chức giáo hội; các dạng cụ thể của tổ chức giáo hội, vd., Hội đồng giám mục; Đại hội đồng; quyền hạn của giáo hội và mục sư và sự từ bỏ quyền hạn này

Xếp nghiên cứu khía cạnh cá nhân nhà lãnh đạo giáo hội vào 270; xếp nghiên cứu khía cạnh cá nhân nhà lãnh đạo giáo phái cụ thể vào 280. Xếp sắc luật phi pháp lý của các hội đồng giáo hội về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., bản tuyên bố về nguyên tội 233

Về quản trị giáo xứ, xem 254; về điều hành và quản trị giáo đoàn và dòng tu, xem 255

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280; cũng xem tại 260 so với 251–254, 259

.001 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả đổi mới giáo hội, thuyết giáo hội toàn thế giới

Không dùng cho lịch sử phong trào giáo hội toàn thế giới; xếp vào 280

.002–.005 Tiểu phân mục chung

[.006] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 262

.007–.009 Tiểu phân mục chung

.9 Luật pháp giáo hội và kỷ luật

Bao gồm cả Chứng thư của Tòa thánh Vaticăng, vd., thông tri của Giáo hoàng

Xếp vào đây luật theo kinh sách (luật giáo hội)

Xếp luật dân sự có liên quan tới giáo hội hoặc vấn đề tôn giáo vào 340. Xếp Chứng thư của Toà thánh Vaticăng về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., về bản chất của giáo hội 262

Xem thêm 364.1 về hành vi chống tôn giáo được nhà nước xác định và trừng trị

263 Ngày, giờ, địa điểm của nghi lễ tôn giáo

Bao gồm cả hành hương; Ngày Xaba, Ngày chủ nhật, năm giáo hội, ngày các thánh; địa điểm linh thiêng; thánh địa cụ thể, vd., Jerusalem

Về tác phẩm đề cập tới phép màu và địa điểm linh thiêng có liên quan, xem 231.7; về phép màu của Chúa Giêsu và địa điểm linh thiêng có liên quan, xem 232.9; về phép màu của Đức mẹ Maria và địa điểm linh thiêng có liên quan, xem 232.91

Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267

264 Thờ phụng công cộng

Lễ, nghi lễ, buổi lễ (nghi thức tế lễ và hành lễ)

Bao gồm cả lễ ban thánh thể (Eucharist, Holy Communion), Bữa tối cuối cùng của Chúa với tông đồ, lễ Misa; âm nhạc, bài ca vịnh, lễ cầu kinh, buổi đọc kinh thánh

Bao gồm cả tác phẩm đề cập tới lễ ban phước, nghi thức và điều luật khác nhưng chỉ giới hạn trong một giáo phái hoặc môn phái

Xếp tác phẩm đề cập tới lễ ban phước, nghi thức và điều luật khác nhưng không giới hạn trong một giáo phái hoặc môn phái vào 265; xếp buổi lễ của trường dạy đạo ngày chủ nhật vào 268; xếp tác phẩm tổng hợp về thờ phụng vào 248.3; xếp tác phẩm liên ngành về nhạc tôn giáo Thiên chúa giáo vào 781.71; xếp tác phẩm liên ngành về thanh nhạc thánh vào 782.2; xếp sách thánh ca có cả lời và nhạc, tác phẩm liên ngành về thánh ca vào 782.27

.001 Triết học và lý thuyết

Xếp vào đây sự đổi mới nghi thức tế lễ

.002–.009 Tiểu phân mục chung

265 Phép bí tích, nghi lễ và điều luật tôn giáo khác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung phép bí tích, nghi lễ và điều luật tôn giáo khác, cho riêng phép bí tích

Không giới hạn trong một giáo phái hoặc môn phái

Bao gồm cả lễ rửa tội, lễ cưới, lễ tang, lễ theo đạo, phù phép

Xếp tác phẩm về phép bí tích, nghi lễ và điều luật khác nhưng giới hạn trong một môn phái hoặc giáo phái vào 264

Về lễ Ban thánh thể, Bữa ăn cuối cùng của Chúa với tông đồ, Lễ Misa, xem 264

266 Truyền giáo

Xếp vào đây hội truyền giáo, khía cạnh tôn giáo của tuyên truyền y tế

Xếp dịch vụ y tế của tuyên truyền y tế vào 362.1

Về trường truyền giáo, xem 371.071

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho các đoàn truyền giáo nước ngoài đến từ các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; không dùng cho lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới truyền giáo của các môn phái và giáo phái cụ thể; xếp vào 266

Xếp vào đây các đoàn truyền giáo phối hợp và liên kết giữa các giáo phái; các đoàn truyền giáo nước ngoài phục vụ theo châu lục, quốc gia, địa phương

267 Các hội hoạt động tôn giáo

Bao gồm cả hội Thiên chúa giáo của nam, nữ thanh niên

Xếp vào đây hội hiếu thảo, hội giáo hữu, hội ái hữu

Về giáo đoàn và dòng tu, xem 255; về hội truyền giáo, xem 266

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

268 Giáo dục tôn giáo

Xếp vào đây sách dạy giáo lý vấn đáp (khoa học và nghệ thuật được sử dụng để tổ chức các nguyên tắc giảng dạy tôn giáo), chương trình giảng dạy, tác phẩm tổng hợp về giáo dục Thiên chúa giáo

Xếp trường Thiên chúa giáo cung cấp giáo dục đại cương vào 371.071; xếp vị trí của tôn giáo trong trường công vào 379.2. Xếp giáo trình về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., giáo trình truyền giáo 266

Về giáo dục tôn giáo ở cấp đại học và học tập Thiên chúa giáo trong nhà trường trung học thế tục, xem 230.071

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 268

.08 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho sinh viên, giáo dục nhóm cụ thể; xếp vào 268

Xếp vào đây việc giáo dục, giảng dạy do các loại người thực hiện

269 Cải biến tâm linh

Bao gồm cả các cuộc họp trại, thời kỳ cấm phòng, sự thức tỉnh của đức tin; truyền giảng phúc âm, truyền giảng phúc âm trên vô tuyến truyền hình

Xếp lịch sử phong trào tôn giáo theo thuyết Chúa hạ trần vào 270.8

Xem thêm 243 về bài viết phúc âm cho cá nhân và gia đình; cũng xem 252 về văn bản bài giảng phúc âm; cũng xem 266 về truyền giảng kinh phúc âm của nhà truyền giáo

> **270–280 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo; Lịch sử giáo hội; môn phái và giáo phái Thiên chúa**

Nếu không có hướng dẫn khác, theo bảng ưu tiên sau đây về lịch sử Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa (*trừ* tiểu sử, đã được giải thích trong Phần hướng dẫn tại 230–280 Tiểu sử), vd., sự ngược đãi của Elizabeth I đối với các giáo sỹ Dòng tên 272 (*không phải* 271, 274.2, hoặc 282.):

Ngược đãi trong lịch sử giáo hội nói chung	272
Tranh luận giáo điều và tư tưởng dị giáo trong lịch sử giáo hội nói chung	273
Giáo đoàn và dòng tu trong lịch sử giáo hội	271
Giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa giáo	280
Nghiên cứu Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa giáo theo châu lục, quốc gia, địa phương	274–279
Lịch sử, địa lý, con người nói chung có liên quan tới Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa giáo (*trừ* ept271–279)	270

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 270

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

270 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo Lịch sử giáo hội

Xếp vào đây sưu tập bài viết của các thánh tông đồ và các đức cha đầu tiên trong giáo hội (giáo phụ học)

Theo bảng ưu tiên dưới 230–280

Về nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các môn phái và giáo phái cụ thể, xem 280

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280; cũng xem ở 270 so với 281, 282; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299

.01–.07 Tiểu phân mục chung

.08 Thiên chúa giáo về các loại người, lịch sử giáo hội về các loại người

Xếp vào đây quan điểm của Thiên chúa giáo về các nhóm xã hội; kỳ thị, bình đẳng, bất bình đẳng, thành kiến

.09 Khu vực, vùng, địa điểm nói chung, con người

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng; xếp vào 274–279

> **270.1–270.8 Các thời kỳ lịch sử**

Xếp thời kỳ lịch sử ở châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 274–279; xếp tác phẩm tổng hợp vào 270

.1 Thời kỳ của các thánh tông đồ tới năm 325

.2 Thời kỳ Hội đồng thống nhất giáo hội La Mã, từ năm 325 đến năm 787

.3 Từ năm 787 đến năm 1054

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Thời Trung cổ

Về một phần cụ thể của Thời Trung Cổ, xem phần đó, vd., hậu kỳ Trung cổ 270.5

.4 Từ năm 1054 đến năm 1200

.5 Hậu kỳ Trung Cổ tới thời kỳ Phục Hưng, từ năm 1200 đến năm 1517

.6 Thời kỳ Phong trào cải cách và chống cải cách tôn giáo, từ năm 1517 đến năm 1648

Bao gồm cả thế kỷ 17

Về năm 1648 đến năm 1699, xem 270.7

.7 Thời kỳ từ Hiệp ước hoà bình Westphalia tới Cách mạng Pháp, từ năm 1648 đến năm 1789

.8 Thời kỳ hiện đại, từ năm 1789 đến

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về giáo lý Phúc âm, giáo lý chính thống, thuyết Chúa hạ trần, phong trào tôn giáo đề cao khả năng thiên phú

Xếp phong trào thống nhất giáo hội vào 280; xếp giáo hội phái Phúc âm, của giáo hội phái thuyết toàn thống, của giáo hội phái Chúa hạ trần là những giáo phái độc lập vào 289.9

Về thuyết Phúc âm, thuyết toàn thống, thuyết Chúa hạ trần, thuyết đề cao khả năng thiên phú, trong một chi hoặc giáo phái cụ thể, xem chi đó hoặc giáo phái đó, vd., thuyết toàn thống đạo Tin Lành 280

> **271–273 Các đề tài đặc biệt của lịch sử giáo hội**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 270

271 Giáo đoàn và dòng tu trong lịch sử giáo hội

Xếp vào đây lịch sử lối sống của tu viện, lịch sử tu viện nam và tu viện nữ cụ thể ngay cả khi không liên quan tới một dòng tu cụ thể

Xếp sự ngược đãi liên quan tới giáo đoàn và dòng tu vào 272; xếp tranh luận về giáo lí và tư tưởng dị giáo liên quan tới giáo đoàn và dòng tu vào 273

.001–.009 Tiểu phân mục chung

272 Ngược đãi trong lịch sử giáo hội nói chung

Không phân biệt giáo phái

Bao gồm cả Toà án dị giáo, vụ ngược đãi ở Albigen

Xếp vào đây những người tử vì đạo

Xếp mối quan hệ của nhà nước với giáo hội vào 322

273 Tranh luận giáo điều và tư tưởng dị giáo trong lịch sử giáo hội nói chung

Bao gồm cả Giáo lý Albige, Giáo lý Ana, Giáo lý Catha, Giáo lý ngộ đạo Thiên chúa (Christian gnosticism), Giáo lý Jansen, Giáo lý hiện đại, Giáo lý mộ đạo Piet, Giáo lý Waldense

Xếp ngược đãi do hậu qủa tranh luận và tư tưởng dị giáo vào 272; xếp giáo hội được sáng lập theo giáo lý cụ thể vào 280; xếp tác phẩm tổng hợp và thuyết ngộ đạo của những người không theo Thiên chúa giáo vào 299

Xem thêm 239 về biện giải và tranh luận tôn giáo

274–279 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Ghép vào chỉ số cơ bản 27 các ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., Thiên chúa giáo, giáo hội Thiên chúa ở Châu Âu 274, ở Pháp 274 4; sau đó ghép các số tiếp theo 27 trong 270.01–270.8, vd., giáo hội Thiên chúa giáo ở Pháp trong thời kỳ Cải cách tôn giáo 274.406

Xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý của một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó cộng với ký hiệu 09 từ Bảng 1, vd., các vụ ngược đãi ở Pháp 272.0944

274 Thiên chúa giáo ở Châu Âu Giáo hội Thiên chúa ở Châu Âu

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

275 Thiên chúa giáo ở Châu Á Giáo hội Thiên chúa ở Châu Á

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

276 Thiên chúa giáo ở Châu Phi Giáo hội Thiên chúa ở Châu Phi

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

277 Thiên chúa giáo ở Bắc Mỹ Giáo hội Thiên chúa ở Bắc Mỹ

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

278 Thiên chúa giáo ở Nam Mỹ Giáo hội Thiên chúa ở Nam Mỹ

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

279 Thiên chúa giáo ở các phần khác của thế giới Giáo hội Thiên chúa ở các phần khác của thế giới

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

280 Giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa giáo

Bao gồm cả phong trào thống nhất giáo hội; giáo hội phi giáo phái và liên giáo phái; mối quan hệ giữa các giáo phái; đạo Tin Lành; tác phẩm về giáo lý Phúc âm, giáo lý chính thống, thuyết Chúa hạ trần, thuyết đề cao khả năng thiên phú của đạo Tin Lành

Xếp vào đây nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý nói chung và tác phẩm tổng hợp về giáo phái và môn phái cụ thể và từng giáo hội địa phương của họ

Xếp ngược đãi các giáo hội cụ thể hoặc do các giáo hội cụ thể thực hiện vào 272; xếp tác phẩm tổng hợp về giáo lý Phúc âm, giáo lý chính thống, thuyết Chúa hạ trần, phong trào tôn giáo đề cao khả năng thiên phú vào lịch sử giáo hội nói chung vào 270.8

Về một thành phần cụ thể của giáo phái và môn phái cụ thể, xem thành phần đó, vd., các giáo điều 230

Xem thêm 273 về giáo điều của giáo hội cụ thể được xem như những tư tưởng dị giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 230–280

TÓM LƯỢC

280.01–.09 Tiểu phân mục chung
281 Giáo hội thuở sơ khai và Giáo hội Phương Đông
282 Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã
283 Giáo hội thuộc giáo phái Anh
284 Giáo phái Tin Lành có nguồn gốc Châu Âu và các hội đoàn liên quan
285 Giáo hội Trưởng lão, Giáo hội Cải cách ở Châu Mỹ, Giáo hội theo Thuyết giáo đoàn, Thanh giáo
286 Giáo hội Giáo phái rửa tội, Giáo hội Tông đồ Chúa Giêsu, Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm
287 Giáo hội Hội Giám lý; giáo hội liên quan tới Hội Giám lý
289 Giáo phái và môn phái khác

.01–.09 Tiểu phân mục chung

281 Giáo hội thuở sơ khai và giáo hội Phương Đông

Bao gồm cả giáo hội Coptic (Ai Cập), giáo hội theo thuyết một bản chất, giáo hội Cảnh giáo

Xếp lịch sử đại cương về giáo hội thuở sơ khai vào 270.1–270.3

Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282

.9 Giáo hội Phương Đông dòng chính thống (Giáo hội Byzance)

[.909 3] Địa lý trong thế giới cổ đại

Không dùng cho giáo hội thuở sơ khai; xếp vào 270

[.909 4–.909 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 281.9

282 Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã

Xếp vào đây phong trào của tín đồ theo truyền thống Thiên chúa giáo, tác phẩm tổng hợp về Giáo hội Thiên chúa giáo, các giáo hội theo nghi lễ tôn giáo phương Đông hoà hợp với La Mã

Xếp lý giáo hiện đại trong Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã vào 284

Về Giáo hội theo nghi lễ tôn giáo Phương Đông hoà hợp với La Mã, xem 281

Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282

[.093] Địa lý trong thế giới cổ đại

Không dùng cho giáo hội thuở sơ khai; xếp vào 270

[.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 282

283 Giáo hội thuộc giáo phái Anh

[.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 283

284 Giáo phái Tin Lành có nguồn gốc Châu Âu và các hội đoàn liên quan

Bao gồm cả giáo hội Anabapt, Arminius, Catha, Huguenot, Hussite, Moravia, Waldense; Thiên chúa giáo lý khai hiện đại trong Giáo hội La Mã, vd., giáo phái Giăng xen, tác phẩm tổng hợp về Giáo hội Canvanh, về Giáo hội cải cách

Về giáo phái đạo Tin Lành có nguồn gốc Châu Âu không quy định ở đây, xem giáo phái đó, vd., Giáo phái rửa tội 286

.1 Giáo hội Luthơ

[.109 4–.109 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 284.1

285 Giáo hội Trưởng lão, Giáo hội Cải cách ở Châu Mỹ, Giáo hội theo Thuyết giáo đoàn, Thanh giáo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Giáo hội Trưởng lão, Giáo hội Cải cách ở Châu Mỹ, Giáo hội theo Thuyết giáo đoàn; cho riêng Giáo hội Trưởng lão

.7 Giáo hội cải cách ở Châu Mỹ

[.709 4–.709 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 285.7

.8 Thuyết giáo đoàn

Xếp Giáo hội theo thuyết phúc âm và Giáo hội cải cách vào 285.7; xếp Giáo hội thống nhất Canađa, Giáo hội thống nhất ở Ôxtrâylia vào 287.9

[.809 4–.809 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 285.8

286 Giáo hội Giáo phái rửa tội, Giáo hội Tông đồ Chúa Giêsu, Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Giáo hội Giáo phái rửa tội, Giáo hội Tông đồ Chúa Giêsu, Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm; cho riêng Giáo hội Giáo phái rửa tội

.6 Tông phái Thiên chúa giáo (Campbellites)

[.609 4–.609 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 286.6

.7 Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm

[.709 4–.709 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 286.7

287 Giáo hội Hội Giám lý; giáo hội liên quan tới Hội Giám lý

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Giáo hội Hội Giám lý và giáo hội liên quan tới Hội Giám lý; cho riêng Giáo hội Hội Giám lý

Về Giáo hội đồng đạo thống nhất phái Phúc âm, xem 289.9

.9 Giáo hội liên quan tới Hội Giám lý

Giới hạn cho Giáo hội Bắc Ấn Độ, Giáo hội Nam Ấn Độ, Giáo hội Nazarene, Đội quân cứu thế, Giáo hội thống nhất Canađa, Giáo hội thống nhất Ôxtrâylia

[288] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

289 Giáo phái và môn phái khác

Bao gồm cả Giáo hội Jerusalem mới (thuyết Swedenborg), Hội Shakers (Hội thống nhất của những người tin vào sự xuất hiện lần thứ hai của Chúa Giêsu)

.1 Giáo hội Nhất ngôi và giáo hội Nhất thần (Universalist)

Xếp vào đây thuyết phủ nhận Ba ngôi, thuyết Nhất ngôi, thuyết Socin (phủ nhận Ba ngôi và thần tính Giêsu-N.D.)

[.109 4–.109 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 289.1

.3 Những vị thánh giáo phái Mormon

[.309 4–.309 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 289.3

.5 Giáo hội Chúa Giêsu, Nhà khoa học (Khoa học Thiên chúa giáo)

[.509 4–.509 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 289.5

.6 Hội Quaker

[.609 4–.609 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 289.6

.7 Giáo hội Mennonite

Bao gồm cả Giáo hội Amis, Giáo hội Chúa Trời hiện thân trong Chúa Giêsu, Hutterian Brethren

[.709 4–.709 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 289.7

.9 Giáo phái và môn phái không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả Giáo hội độc lập ở Châu Phi, Giáo hội của Chúa Trời, Giáo hội đồng đạo thống nhất Phúc âm, Giáo hội chính thống và Phúc âm độc lập, giáo hội Nhân chứng của Chúa, giáo phái Tư tưởng mới; Giáo hội theo thuyết Chúa hạ trần, vd., Sứ giả của Chúa Trời, Giáo hội thống nhất theo thuyết Chúa hạ trần; Giáo hội hợp nhất, Đồng đạo thống nhất nhân danh Chúa Giêsu, Trường phái thống nhất đạo Thiên chúa

Xếp giáo hội Thiên chúa phi giáo phái và liên giáo phái vào 280; xếp giáo phái Tư tưởng mới chiết trung, tác phẩm tổng hợp vào 299

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299

290 Tôn giáo khác

Giới hạn cho tôn giáo cụ thể không phải là Thiên chúa giáo

Xếp tôn giáo nói chung, tác phẩm tổng hợp về tôn giáo không phải là Thiên chúa giáo vào 200; xếp khía cạnh cụ thể của tôn giáo vào 201-209

TÓM LƯỢC

292	**Tôn giáo cổ điển (Tôn giáo Hy Lạp và La Mã)**
293	**Tôn giáo Giecmanh**
294	**Tôn giáo có nguồn gốc Tiểu lục địa Ấn Độ**
295	**Bái hoả giáo (Mazdaism, Parseeism)**
296	**Do Thái giáo**
297	**Hồi giáo, giáo lý dòng Bab, đức tin giáo lý dòng Bahai**
299	**Tôn giáo không quy định ở chỗ khác**

[291] Tôn giáo so sánh

Chuyển tới 200

[.1] Thần thoại tôn giáo, các lớp chung về tôn giáo, quan hệ và quan điểm liên tôn giáo, thần học xã hội

Quan điểm tôn giáo về các nhóm xã hội chuyển tới 200.8; thần thoại tôn giáo, các lớp chung của tôn giáo, quan hệ và quan điểm liên tôn giáo, thần học xã hội chuyển tới 201

[.2] Giáo điều

Chuyển tới 202

[.3] Thờ phụng công cộng và các hành đạo khác

Chuyển tới 203

[.4] **Quy giáo, đời sống tôn giáo và hành đạo**

Chuyển tới 204

[.5] **Đạo đức học tôn giáo**

Chuyển tới 205

[.6] **Nhà lãnh đạo và tổ chức**

Chuyển tới 206

[.7] **Truyền giáo và giáo dục tôn giáo**

Chuyển tới 207

[.8] **Nguồn tư liệu**

Chuyển tới 208

[.9] **Giáo phái và phong trào cải cách**

Chuyển tới 209

292 Tôn giáo cổ điển (Tôn giáo Hy Lạp và La Mã)

Xem thêm 299 về sự hồi sinh của tôn giáo cổ điển trong thời kỳ hiện đại

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.001–.005 Tiểu phân mục chung

[.006] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 292.6

.007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.007 1 Giáo dục

Xếp vào đây tôn giáo cổ điển như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 292.7

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.008–.009 Tiểu phân mục chung

> 292.07–292.08 Tôn giáo cổ điển phân theo nền văn hoá cụ thể

Xếp các yếu tố cụ thể không phân biệt văn hoá vào 292.1–292.9; xếp tác phẩm tổng hợp vào 292

.07 Tôn giáo La Mã

.08 Tôn giáo Hy Lạp

.1–.9 Các yếu tố cụ thể

Ghép vào chỉ số cơ bản 292 các số tiếp sau 20 ở 201–209, vd., các tổ chức 292.6

Xếp tôn giáo cổ điển như là một môn học vào 292.0071

293 Tôn giáo Giecmanh

Xếp vào đây tôn giáo Scandinavia, tôn giáo Na Uy

Xem thêm 299 về sự hồi sinh của tôn giáo Giecmanh trong thời kỳ hiện đại

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

[.06] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 293

.07 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.071 Giáo dục

Xếp vào đây tôn giáo Giécmanh như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 293

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

294 Tôn giáo có nguồn gốc Tiểu lục địa Ấn Độ

Xem Phần hướng dẫn ở 200.9 so với 294, 299; cũng xem ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.3 Phật giáo

[.306] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 294.3

.307 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.307 1 Giáo dục

Xếp vào đây Phật giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâ đời sống tôn giáo và hành đạo vào 294.3

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.4 Jina giáo

[.406] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 294.4

.407 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.407 1 Giáo dục

Xếp vào đây Jina giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 294.4

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.5 Hinđu giáo

Bao gồm cả kinh Vệ Đà, Vishnu giáo

Xếp vào đây Bà La Môn giáo

[.506] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 294.5

.507 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.507 1 Giáo dục

Xếp vào đây Hinđu giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 294.5

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.6 Xích giáo

[.606] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 294.6

.607 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.607 1 Giáo dục

Xếp vào đây Xích giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 294.6

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

295 Bái hoả giáo (Mazdaism, Parseeism)

Xếp Mithra giáo vào 299

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

[.06] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 295

.07 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.071 Giáo dục

Xếp vào đây Bái hoả giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 295

Xem phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

296 Do Thái giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

[.06] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 296.6

.07 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.071 Giáo dục

Bao gồm cả khoa thần học Do Thái giáo, chủng viện luật hay giáo lý Do Thái giáo, trường đào tạo giáo sỹ Do Thái, giáo dục giáo sỹ Do Thái giáo

Xếp vào đây Do Thái giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục Do Thái giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đức tin tôn giáo và hành đạo vào 296.6

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây lịch sử giáo đường Do Thái giáo cụ thể

Xem thêm 320.54095694 về chủ nghĩa Xiôn (chủ nghĩa phục quốc của người Do Thái); cũng xem 909 về lịch sử người Do Thái trên thế giới

.092 Con người

Xếp vào đây những người không tham gia một hoạt động hoặc một giáo phái

Xếp một con người tham gia một hoạt động hoặc một giáo phái vào chính hoạt động đó, giáo phái đó, nơi họ gắn bó, vd., nhà thần học 296.3092, một giáo sỹ Do Thái cải cách 296.8

.1 Nguồn tư liệu

Bao gồm cả kinh Talmud; Midrash; Cabala (giáo lý huyền bí Do Thái - N.D.); Halakhah (tài liệu pháp lý), vd., tác phẩm của Maimonides, Responsa; Aggadah (dụ ngôn của Do Thái giáo); nguồn tư liệu của các môn phái và phong trào cụ thể, vd., cộng đồng Qumran (Các cuộn giấy tìm thấy tại Biển Chết)

Xếp thần học Do Thái dựa trên các nguồn tư liệu trên đây vào 296.3; xếp quy giáo thần bí Do Thái vào 296.7; xếp phong trào thần bí Do Thái vào 296.8; xếp tác phẩm đề xuất hoặc bàn về luật Do Thái như là luật pháp của một quốc gia, hoặc so sánh luật Do Thái với hệ thống luật pháp khác vào 340.5. Xếp luật Do Thái về một đề tài tôn giáo cụ thể cùng với đề tài đó ở chỗ khác vào 296, vd., luật hôn nhân 296.4

Về kinh Torah và kinh thánh (Tanakh, Cựu ước), xem 221; về văn tự giả trong Các cuộn giấy được tìm thấy tại Biển Chết, xem 229

.3 Thần học, đạo đức học, quan điểm về các vấn đề xã hội

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thần học, đạo đức, vấn đề xã hội; cho riêng thần học

Bao gồm cả sự biện giải và tranh luận tôn giáo, Do Thái giáo và các môn học thế tục, Do Thái giáo và các hệ thống tín ngưỡng khác

Xếp vào đây thần học Kinh Thánh, Mười ba điều đức tin

Xếp sách hướng dẫn cách ăn ở vào 296.7

Xem Phần hướng dẫn ở 200 so với 100; cũng xem tại 322 so với 201, 261.7, 292–299

.4 Truyền thống, nghi lễ tôn giáo, buổi lễ công cộng

Bao gồm cả festival, ngày lễ thánh, tuần chay; nghi lễ tôn giáo và phong tục vào những dịp đặc biệt thường xảy ra một lần trong đời, vd., lễ thụ nhiệm trưởng thành (bar mitzvah), hôn lễ, ly dị, mai táng; nghi lễ tại nhà thờ và lễ cầu kinh; sử dụng nghệ thuật và biểu tượng; thuyết giảng; hành hương và địa điểm thiêng liêng; thờ phụng

Xếp từng nghi thức tôn giáo không quy định ở đây vào 296.7; xếp tác phẩm có cả lời và nhạc, tác phẩm liên ngành về âm nhạc nhà thờ Do Thái giáo vào 782.3. Xếp bài giảng đạo về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, vd., thần học xã hội 296.3

Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267

.6 Nhà lãnh đạo, tổ chức, giáo dục tôn giáo, hoạt động bên ngoài

Bao gồm cả vai trò, chức năng, nhiệm vụ của nhà lãnh đạo, vd., lễ thụ chức, công việc của giáo sỹ Do Thái giáo; sự chăm sóc con chiên của linh mục; giáo đường Do Thái giáo và giáo đoàn

Xếp lịch sử giáo đường Do Thái giáo cụ thể vào 296.09; xếp nghiên cứu khía cạnh cá nhân nhà lãnh đạo tôn giáo vào 296.092; xếp luật pháp và phán quyết vào 296.1

Về giới giáo sỹ cổ đại, xem 296.4

Xem thêm 296.4 về trưởng đoàn ca trong giáo đường và thư lại tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.7 Quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo; cho riêng đời sống tôn giáo và hành đạo

Hành đạo suốt đời

Bao gồm cả cải giáo, văn bản cầu kinh, thiền định, thuyết thần bí, theo luật ăn kiêng (Do Thái), hôn nhân và đời sống gia đình

Xếp vào đây sách hướng dẫn đời sống tôn giáo, tâm linh

Xếp tư liệu Cabala vào 296.1; xếp hoạt động bên ngoài vì lợi ích của người thay đổi tôn giáo và người Do Thái bất tuân nghi lễ vào 296.6; xếp phong trào thần bí của người Do Thái vào 296.8. Xếp cải giáo của người Do Thái giáo sang tôn giáo khác vào tôn giáo đó, vd., người Do Thái giáo cải giáo sang Thiên chúa giáo 248.2

Về đạo đức học, xem 296.3; về truyền thống, nghi lễ tôn giáo, buổi lễ công cộng, xem 296.4

[.708 5] Họ hàng Cha mẹ

Không dùng; xếp vào 296.7

.708 6 Những cá nhân có đặc tính xã hội khác nhau

Không dùng cho những cá nhân đã lập gia đình; xếp vào 296.7

.8 **Giáo phái và phong trào**

Bao gồm cả Do Thái giáo chính thống, bảo thủ, cải cách, tổ chức lại; Do Thái giáo thần bí, vd., giáo phái Haxit

Xếp khía cạnh cụ thể của các giáo phái và phong trào vào 296.1–296.7

297 Hồi giáo, giáo lý dòng Bab, đức tin giáo lý dòng Bahai

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Hồi giáo, giáo lý dòng Bab, đức tin giáo dòng Bahai; cho riêng Hồi giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

TÓM LƯỢC

297.01–.09	**Tiểu phân mục chung**
.1	**Nguồn tư liệu Hồi giáo**
.2	**Thần học giáo điều Hồi giáo ('Aqā'id và Kalām); Hồi giáo và môn ngành thế tục; Hồi giáo và hệ thống tín ngưỡng khác**
.3	**Thờ phụng Hồi giáo**
.4	**Phong trào Sufi (Thuyết thần bí Hồi giáo)**
.5	**Đạo đức học Hồi giáo và quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo**
.6	**Nhà lãnh đạo và tổ chức Hồi giáo**
.7	**Bảo vệ và tuyên truyền Hồi giáo**
.8	**Giáo phái và phong trào cải cách Hồi giáo**
.9	**Giáo lý dòng Bab, đức tin dòng Bahai**

[.06] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 297.6

.07 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.071 Giáo dục

Xếp vào đây Hồi giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục Hồi giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đức tin tôn giáo và hành đạo vào 297.7

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây tác phẩm tôn giáo tổng hợp về giáo lý chính thống Hồi giáo

Xếp khía cạnh khoa học chính trị của Hồi giáo vào 320

Về giáo lý chính thống Hồi giáo trong một giáo phái hoặc phong trào cải cách cụ thể, xem 297.8

Xem thêm 909 về nền văn minh Hồi giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322

.092 Con người

Xếp tác phẩm liên ngành về lãnh tụ Hồi giáo với tư cách là người đứng đầu nhà nước về tôn giáo và dân sự theo chủ đề đó vào 940–990, vd., Abu Bakr 953

Về Hồi giáo gắn kết trực tiếp với một hoạt động tôn giáo cụ thể, xem 297.1–297.7; về nhà sáng lập các dòng tu Sufi, xem 297.4; về Môhamet nhà Tiên tri và gia đình ngài cùng những người cộng tác, xem 297.6; về Hồi giáo gắn kết trực tiếp với một giáo phái hoặc một phong trào cải cách cụ thể, xem 297.8

> **297.1–297.8 Hồi giáo**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 297

.1 **Nguồn tư liệu Hồi giáo**

Bao gồm cả kinh Koran, bộ luật Hadith; luật pháp và pháp quyền tôn giáo và nghi lễ; chuyện kể, truyền thuyết, truyện dụ ngôn, tục ngữ, giai thoại về cảm hoá tôn giáo

Xếp thần học dựa trên kinh Koran và luật Hadith vào 297.2; xếp luật Hồi giáo liên quan tới vấn đề thế tục, tác phẩm liên ngành về luật Hồi giáo vào 340.5. Xếp luật tôn giáo về một đề tài cụ thể vào đề tài đó, vd., luật tôn giáo liên quan tới hành hương tới thánh địa Mecca 297.3; xếp một chủ đề tôn giáo được đề cập trong kinh Koran vào chủ đề đó, vd., đạo đức học Hồi giáo 297.5

.2 **Thần học giáo điều Hồi giáo ('Aqā'id và Kalām); Hồi giáo và môn ngành thế tục; Hồi giáo và hệ thống tín ngưỡng khác**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thần học giáo điều Hồi giáo, Hồi giáo và môn ngành thế tục, Hồi giáo và hệ thống tín ngưỡng khác; cho riêng thần học giáo điều Hồi giáo

Xếp đạo đức học Hồi giáo vào 297.5; xếp giáo điều liên quan tới Môhamet nhà Tiên tri vào 297.6

Về shahāda (tuyên xưng tín ngưỡng), xem 297.3

Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322

.3 Thờ phụng Hồi giáo

Bao gồm cả Trụ cột của Hồi giáo (Trụ cột của Đức tin), vd., mùa chay Ramadan, hành hương tới thánh địa Mecca, tuyên xưng tín ngưỡng; nhà thờ Hồi giáo và địa điểm linh thiêng, hành hương; cầu kinh và thiền; giảng đạo và thuyết pháp; sử dụng nghệ thuật và biểu tượng trong thờ phụng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thờ phụng Hồi giáo, về thờ phụng phi Sufi, về thờ phụng tư nhân Hồi giáo, về thờ phụng tư nhân phi Sufi, về thờ phụng công cộng

Xếp zakat (phát chẩn), tác phẩm tổng hợp về ăn chay vào 297.5. Xếp giảng đạo, cầu kinh, thiền định về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., ăn chay 297.5

Về thờ phụng Sufi, xem 297.4

.4 Phong trào Sufi (Thuyết thần bí Hồi giáo)

.5 Đạo đức học Hồi giáo và quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đạo đức học, đời sống tôn giáo, hành đạo; cho riêng đạo đức học

Bao gồm cả lương tâm; tác phẩm tổng hợp về phận sự, tội lỗi, thói xấu, tính tốt; zakat (phát chẩn); tác phẩm tổng hợp về ăn chay

Xếp tuần ăn chay vào tháng 9 (Ramadan) hàng năm vào 297.3

Về Trụ cột của Hồi giáo (Trụ cột của đức tin), xem 297.3; về Jihat (cuộc đấu tranh), xem 297.7

.6 Nhà lãnh đạo và tổ chức Hồi giáo

Bao gồm cả vai trò, chức năng, nhiệm vụ của nhà lãnh đạo; Môhamet nhà Tiên tri; gia đình và cộng sự của Môhamet

Xếp nghiên cứu khía cạnh con người nhà lãnh đạo Hồi giáo (ngoại trừ Môhamet nhà Tiên tri, gia đình và cộng sự của Môhamet) vào 297.092

.7 Bảo vệ và tuyên truyền Hồi giáo

Bao gồm cả da'wah, vd., lời kêu gọi theo Hồi giáo; thánh chiến, công việc truyền giáo giáo dục Hồi giáo

Xếp Hồi giáo như là một môn học vào 297.071

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.8 Giáo phái và phong trào cải cách Hồi giáo

Bao gồm cả phong trào Hồi giáo Đen

Xếp khía cạnh cụ thể của giáo phái và phong trào cải cách vào 297.1–297.7; xếp quan điểm thế tục về mối quan hệ của nhà nước với tổ chức và nhóm tôn giáo vào 322; xếp quan điểm thế tục về đảng chính trị tôn giáo vào 324.2

Về phong trào Sufi, xem 297.4

.9 Giáo lý dòng Bab, đức tin dòng Bahai

(298) (Không bao giờ phân định)

Chỉ số tuỳ chọn dùng để nhấn mạnh cục bộ và cung cấp một chỉ số ngắn hơn cho một tôn giáo cụ thể không phải là Thiên chúa giáo; dùng chỉ số cho tôn giáo cụ thể ở nơi khác trong 292–299

299 Tôn giáo không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả tôn giáo thuộc nguồn gốc dân tộc Ấn- Âu, Xêmit, Bắc Phi, Bắc và Tây Á, Dravidia và các dân tộc khác, vd., người Ai Cập, Celt, Polynêdi cổ đại

Bao gồm cả tôn giáo có nguồn gốc chiết trung và pha tạp, thí dụ thuyết thần bí duy tâm về con người, giáo lý người ngộ đạo, Giáo phái Manichae, Tôn giáo Thời đại mới, Tư tưởng mới, khoa học giáo luận (scientology), thông thiên học; phục hồi cách tân những tôn giáo đã ngưng hoạt động từ lâu

Xếp các bài viết về tôn giáo pha tạp của cá nhân bày tỏ quan điểm riêng và không tuyên bố sáng lập một tôn giáo mới hoặc đại diện cho một tôn giáo cũ vào 200; xếp giáo lý ngộ đạo Thiên chúa giáo, Giáo phái Manichae thuộc Thiên chúa giáo vào 273

Nếu một tôn giáo chưa được nêu tên trong bảng chính nhưng tuyên bố thuộc Thiên chúa giáo, xếp vào 289.9 ngay cả khi tôn giáo không chính thống và pha tạp

Xem Phần hướng dẫn ở 299; cũng xem ở 200.9 so với 294, 299; cũng xem ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.5 Tôn giáo có nguồn gốc Đông Á và Đông Nam Á

Bao gồm cả tôn giáo có nguồn gốc Trung Hoa, vd., Khổng giáo, Lão giáo; tôn giáo có nguồn gốc Nhật Bản, vd., Shinto giáo

Xếp Tứ Thư của Khổng Tử, tác phẩm liên ngành về Khổng giáo vào 181

.6 Tôn giáo có nguồn gốc từ người Châu Phi Đen và người gốc Châu Phi Đen

Bao gồm cả Santeria giáo, tà giáo

Xếp tôn giáo xuất phát trong các dân tộc nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng Etiôpia; tôn giáo xuất phát trong các dân tộc Cushit và Omot, người Hausa, người Malagaxi vào 299

Về tín đồ Hồi giáo Đen, xem 297.8

[.609 61–.609 69] Tôn giáo trong các vùng cụ thể của Châu Phi

Không dùng, xếp vào 299.6

.7 Tôn giáo có nguồn gốc bản xứ Bắc Mỹ

[.709 71–.709 79] Tôn giáo trong các vùng cụ thể của Bắc Mỹ

Không dùng, xếp vào 299.7

.8 Tôn giáo có nguồn gốc bản xứ Nam Mỹ

[.809 81–.809 89] Tôn giáo trong các vùng cụ thể của Nam Mỹ

Không dùng, xếp vào 299.8

300

300 Khoa học xã hội

Xếp vào đây khoa học hành vi (động thái học), công trình nghiên cứu xã hội

Xếp khoa học về hành vi cụ thể theo khoa học đó, vd., tâm lý học 150; xếp các khía cạnh quân sự, ngoại giao, chính trị, kinh tế, xã hội, phúc lợi của một cuộc chiến tranh theo lịch sử của cuộc chiến tranh đó, vd., chiến tranh Việt Nam: 959.7043

Về ngôn ngữ, xem 400; về lịch sử, xem 900

Xem Phần hướng dẫn ở 300, 320.6 so với 352–354; cũng xem 300 so với 600

TÓM LƯỢC

300.1–.9	**Tiểu phân mục chung**
301–307	**[Xã hội học và nhân loại học]**
310	**Sưu tập thống kê tổng quát**
320	**Khoa học chính trị (Chính trị và chính quyền)**
330	**Kinh tế học**
340	**Luật pháp**
350	**Hành chính công và khoa học quân sự**
360	**Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội; các hiệp hội**
370	**Giáo dục**
380	**Thương mại, phương tiện truyền thông (liên lạc), giao thông vận tải**
390	**Phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian**

TÓM LƯỢC

300.1–.9	**Tiểu phân mục chung**
301	**Xã hội học và nhân loại học**
302	**Tương tác xã hội**
303	**Quá trình xã hội**
304	**Các nhân tố tác động tới hành vi (động thái) xã hội**
305	**Các nhóm xã hội**
306	**Văn hoá và thể chế**
307	**Cộng đồng**

.1 Triết học và lý thuyết

.2 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho thống kê; xếp vào 310

.3–.9 Tiểu phân mục chung

301 Xã hội học và nhân loại học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về xã hội, người

Xếp các vấn đề xã hội và phúc lợi xã hội vào 361–365

Về các đề tài cụ thể trong xã hội học và nhân loại học, xem 302–307; về nhân loại học tội phạm, xem 364.2; về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian, xem 390; về nhân loại học tự nhiên, xem 599.9; về khía cạnh cụ thể của xã hội không quy định ở 302–307, xem khía cạnh đó, vd., lịch sử tổng quát 900

Xem Phần hướng dẫn ở 301–307 so với 361–365

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các nguyên lý tâm lý học, xếp vào 302

> ## 302–307 Các đề tài cụ thể trong xã hội học và nhân loại học

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 302–307 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., sinh thái học người trong thành phố 307.76 (*không phải* 304.2)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 301. Xếp tác động của nhân tố này đối với nhân tố kia theo nhân tố bị tác động, vd., tác động của khí hậu đối với sự thay đổi của xã hội 303.4

Xem Phần hướng dẫn ở 301–307 so với 361–365; cũng xem 302–307 so với 150, B1—01; cũng xem 302–307 so với 320; cũng xem 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600

302 Tương tác xã hội

Bao gồm cả sự lựa chọn xã hội, vd., ảnh hưởng; hoạt động phản xã hội, vd., lãnh đạm, kích động quần chúng; tham gia xã hội, vd., cạnh tranh, hợp tác; vai trò xã hội (lý thuyết về vai trò); kỹ năng xã hội

Xếp vào đây những nguyên lý tâm lý của xã hội học, quan hệ giữa người với người, tâm lý học xã hội

Xếp tâm lý học xã hội của một tình huống cụ thể theo tình huống đó, vd., tâm lý xã hội của các nhóm sắc tộc 305.8

Xem thêm 155.9 về tác động của môi trường xã hội tới các cá nhân người; cũng xem 158.2 về khía cạnh cá nhân của mối quan hệ giữa người với người

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả cả phương pháp thống kê [*trước đây là* 302.072]

Không dùng cho các nguyên lý tâm lý học; xếp vào 302

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.072 Nghiên cứu

Phương pháp thống kê chuyển tới 302.01

.2 Truyền thông (Giao tiếp)

Bao gồm cả cả ngôn ngữ cơ thể, biết đọc biết viết, mù chữ, truyền thông không bằng lời, truyền thông nói, truyền thông bằng lời, truyền thông viết, tác phẩm liên ngành về truyền thông không dùng ngôn ngữ, vd., ký hiệu, biểu tượng

Xếp vào đây ký hiệu học, tác phẩm liên ngành về truyền thông

Xếp ngôn ngữ tín hiệu cho người điếc vào 419

Về lý thuyết thông tin, xem 003; về biểu tượng tôn giáo, xem 203; về biểu tượng Thiên chúa giáo, xem 246; về đàm thoại, xem 302.3; về kiểm duyệt, xem 303.3; về ngôn ngữ, xem 400; về mô tả bằng hình tượng, xem 704.9; về huy chương học, xem 929.9. Về ký hiệu học của một ngành hoặc một chủ đề cụ thể, xem ngành hoặc chủ đề đó cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., ký hiệu học của khoa học 501; về ký hiệ trong chủ đề cụ thể không phải là tôn giáo, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., ký hiệu trong kỹ thuật điện 621.301

.23 Các phương tiện truyền thông

Bao gồm cả phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình [*trước đây tất cả cũng là* 306.4] sách, phương tiện kỹ thuật số, báo chí, biển quảng cáo chỉ đường, tín hiệu, điện thoạ

Xếp vào đây phương tiện điện tử, phương tiện truyền thông đại chúng, xã hội học báo chí

Xếp tác phẩm liên ngành về sách vào 002. Xếp tác động của phương tiện truyền thông tới một chủ đề không phải là nhóm xã hội theo chủ đề đó, vd., tác động của phương tiện truyền thông tới bầu cử 324.7; xếp tác phẩm liên ngành về một phương tiện truyền thông cụ thể theo phương tiện đó, vd., báo chí 070, truyền hình 384.55

.230 8 Lịch sử và mô tả các loại người

Xếp vào đây tác động của phương tiện truyền thông đại chúng tới các nhóm cụ thể, tới các tầng lớp xã hội

.3 Tương tác xã hội bên trong nhóm

Bao gồm cả bắt nạt, quấy rối, đàn đúm, du thủ du thực, ban nhóm, băng đảng; tình bạn; tính quan liêu, hành vi tổ chức; hội thoại

Xếp vào đây quá trình ra quyết định nhóm, động thái nhóm, đàm phán

Xếp gia đình vào 306.85

Xem thêm 362.74 về băng đảng thanh thiếu niên có nguy cơ phạm tội; cũng xem 364.106 băng đảng tội phạm

.4 Tương tác xã hội giữa các nhóm

Bao gồm cả trong nhóm và ngoài nhóm

Xếp sự tương tác xã hội giữa một nhóm xã hội cụ thể và các nhóm xã hội khác vào 305

.5 Quan hệ cá nhân với xã hội

Bao gồm cả gây gổ, bất hoà, tham vọng, chủ nghĩa cá nhân, cách ly

Xem thêm 155.9 về tác động tâm lý của môi trường xã hội tới cá nhân

303 Quá trình xã hội

Về tương tác xã hội, xem 302; về các nhân tố tác động tới hành vi xã hội, xem 304

.3 Điều phối và kiểm soát

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung điều phối và kiểm soát, cho riêng phối hợp

Bao gồm cả thái độ, quyền lực, áp bức, phục tùng, lãnh đạo, nhóm người cùng địa vị xã hội, thành kiến, công luận, kiến thức xã hội, xã hội hoá; quy chuẩn xã hội, vd., hệ thống tín ngưỡng, kiểm duyệt, tuyên truyền, giá trị, định kiến; tác phẩm liên ngành về thuyết phục

Xếp vào đây hoạch định chính sách, quyền lực

Xếp phối hợp và kiểm tra trong và thông qua tổ chức cụ thể vào 306; xếp tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em vào 305.231. Xếp công luận về chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, vd., về định kiến sắc tộc 305.8, về quá trình chính trị 324

Về xã hội hoá bằng giáo dục, xem 370. Về khía cạnh cụ thể của thuyết phục, xem khía cạnh đó, vd., tâm lý học cá nhân về thuyết phục 153.8

Xem Phần hướng dẫn ở 363.31 so với 303.3, 791.4

.4 Thay đổi xã hội

Xếp sự thay đổi xã hội ở một khía cạnh cụ thể của xã hội theo khía cạnh đó ở 302–307, vd., những thay đổi trong tổ chức tôn giáo 306.6

.401 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo và dự đoán; xếp vào 303.49

.44 Tăng trưởng và phát triển

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sự tiến bộ và chuyên môn hoá

.45 Sự thoái hoá và suy tàn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

.48 Nguyên nhân thay đổi

Bao gồm cả sự thích nghi văn hoá, đồng hoá, thương mại, tiếp xúc giữa các nền văn hoá, phát triển khoa học và kỹ thuật, thảm hoạ, cải cách xã hội, chiến tranh

Xếp các khía cạnh chính trị của phong trào cải cách vào 322.4; xếp vai trò của phong trào cải cách đối với những vấn đề xã hội vào 361–365. Xếp cuộc cải cách nhằm một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., cải cách hoạt động ngân hàng 332.1

Xem Phần hướng dẫn ở 303.48 so với 306.4

.49 Dự báo xã hội

Xếp vào đây tương lai học và dự báo xã hội

Xếp tác phẩm liên ngành về dự báo vào 003. Xếp dự báo và dự đoán về chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., tương lai của Thế vận hội Olympic trong thế kỷ XXI 796.4801

.490 9 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 303.491–303.499

.491–.499 Dự báo cho các khu vực cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 303.49 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., Đông Âu trong năm 2010 303.4947

.6 Xung đột và giải quyết xung đột

Bao gồm cả sự không chấp hành dân sự, hỗn loạn dân sự, nội chiến, phi bạo lực, chủ nghĩa hoà bình, hoà bình, cách mạng, nổi loạn, chủ nghĩa khủng bố, chiến tranh

Xếp chiến tranh như là nguyên nhân của sự thay đổi xã hội vào 303.48; xếp ngăn ngừa chiến tranh vào 327.1; xếp khoa học và nghệ thuật chiến tranh vào 355–359. Xếp xung đột trong mối quan hệ xã hội cụ thể theo mối quan hệ đó, vd., xung đột chủng tộc 305; xếp các khía cạnh quân sự, ngoại giao, chính trị, kinh tế, xã hội, phúc lợi của cuộc chiến tranh cụ thể theo lịch sử của cuộc chiến tranh đó, vd., Chiến tranh thế giới thứ hai 940.53; xếp một cuộc xung đột cụ thể được coi như một sự kiện lịch sử theo sự kiện đó vào 900, vd., cuộc nổi loạn tháng năm-tháng sáu năm 1968 ở Pháp 944.083

Xem thêm 363.32 về ngăn ngừa khủng bố

304 Các nhân tố tác động tới hành vi (động thái) xã hội

.2 Sinh thái học người

Bao gồm cả xâm phạm môi trường, hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng của khí hậu và thời tiết; ô nhiễm

Xếp vào đây nhân loại học sinh thái, địa lý nhân văn

Xếp tác phẩm liên ngành về tài nguyên vào 333.7; xếp tác phẩm liên ngành về ô nhiễm vào 363.73

Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7; cũng xem ở 578 so với 304.2, 508, 910

.5 Nhân tố di truyền

Xếp vào đây sinh học xã hội (xã hội học sinh học), nghiên cứu về cơ sở di truyền của hành vi xã hội của con người

Xếp khía cạnh cụ thể của sinh học xã hội theo khía cạnh đó vào 302–307, vd., sinh học xã hội xung đột 303.6

Về sinh học xã hội thực vật và động vật, xem 577.8

.6 Dân số

Bao gồm cả phá thai, kiểm soát sinh đẻ, sinh, tử, diệt chủng, tuổi thọ, tỷ lệ chết

Xếp vào đây nhân loại học nhân khẩu, nhân khẩu học; thành phần dân số, địa lý dân số, quy mô dân số; tác phẩm tổng hợp về dân số

Xếp chính sách dân số, tác phẩm liên ngành về kiểm soát dân số vào 363.9

Về sự di chuyển của người dân, xem 304.8

Xem thêm 363.9 về chương trình kế hoạch hoá gia đình

.8 Sự di chuyển của người dân

Bao gồm cả cả di cư, nhập cư

Về chuyển đến, chuyển đi, di chuyển trong cộng đồng, xem 307.2

.809 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây sự di chuyển nội hạt, di dân từ các vùng cụ thể

Xếp di dân tới các vùng cụ thể vào 304.8

305 Các nhóm xã hội

Bao gồm cả tương tác, các vấn đề, vai trò, địa vị xã hội của các nhóm xã hội

Xếp vào đây văn hoá và tổ chức của các nhóm cụ thể; văn hoá phụ của các nhóm cụ thể; nhóm nâng cao ý thức, bản sắc nhóm, bản sắc xã hội; phân biệt đối xử; phân tầng xã hội, bình đẳng, bất bình đẳng

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., nam thanh niên Mỹ gốc Châu Phi 305.235 (*không phải* 305.31 hoặc 305.896):

Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu	305.9
Nhóm lứa tuổi	305.2
Nhóm giới tính	305.3–305.4
Giai cấp xã hội	305.5
Nhóm tôn giáo	305.6
Nhóm sắc tộc và dân tộc	305.8
Nhóm ngôn ngữ	305.7
Các nhóm nghề nghiệp và hỗn hợp (*trừ* người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu 305.9)	305.9

Xếp tác động của phương tiện truyền thông đại chúng tới các nhóm cụ thể, tới các tầng lớp xã hội vào 302.2308; xếp dư luận của các nhóm xã hội cụ thể vào 303.3; xếp tương tác, các vấn đề, vai trò, địa vị xã hội của các nhóm cụ thể, phân biệt đối xử và xung đột liên quan tới các nhóm xã hội cụ thể vào 305.2–305.9; xếp các vấn đề cụ thể, dịch vụ phúc lợi xã hội đối với các nhóm xã hội cụ thể vào 362. Xếp vai trò của một nhóm cụ thể trong một tổ chức cụ thể theo tổ chức đó, vd., phụ nữ trong các tổ chức chính trị 306.2082, phụ nữ trong giáo dục 370.82; xếp các nhóm xã hội được nhận dạng bằng xu hướng tình dục theo xu hướng tình dục đó vào 306.76, vd., Nam giới đồng tính tuổi trung niên 306.76; xếp các nhóm xã hội được nhận dạng bằng quan hệ họ hàng hoặc tình trạng hôn nhân theo quan hệ họ hàng hoặc tình trạng hôn nhân đó vào 306.8, vd., những bà mẹ Mỹ gốc Châu Phi 306.874; xếp khía cạnh cụ thể của sự phân biệt đối xử theo khía cạnh đó, cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1 , vd., phân biệt đối xử về giới tính đối với phụ nữ trong thể thao 796.082

Xem thêm 920.008 về sưu tập tổng hợp tiểu sử các thành viên của một nhóm cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 306 so với 305, 909, 930–990; cũng xem ở 920.008 so với 305–306, 362

TÓM LƯỢC

305.2	**Nhóm tuổi**
.3	**Nam giới và phụ nữ**
.4	**Phụ nữ**
.5	**Giai cấp xã hội**
.6	**Nhóm tôn giáo**
.7	**Nhóm ngôn ngữ**
.8	**Nhóm sắc tộc và dân tộc**
.9	**Các nhóm nghề nghiệp và hỗn hợp**

[.08] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 305.2–305.9

[.085] Họ hàng Cha mẹ

Không dùng; xếp vào 306.87

.2 Nhóm tuổi

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sự khác biệt quan điểm giữa các thế hệ

Về sự khác biệt quan điểm giữa các thế hệ trong gia đình, xem 306.874

TÓM LƯỢC

305.23	**Người trẻ tuổi**
.24	**Người trưởng thành**
.26	**Người cao tuổi**

[.208 1–.208 4] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 305.23–305.26

[.208 7] Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng; xếp vào 305.9

.23 Người trẻ tuổi

Cho tới tuổi hai mươi

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về trẻ em

Về khía cạnh cụ thể của trẻ em, xem khía cạnh đó, vd., phúc lợi xã hội của trẻ e 362.7

.230 81 Con trai

.230 82 Con gái

[.230 83–.230 84] Nhóm tuổi

Không dùng cho người trẻ tuổi nói chung, xếp vào 305.23. Không dùng cho nhóm tuổi cụ thể ; xếp vào 305.232–305.235

.230 86 Nghiên cứu trẻ em theo những đặc điểm xã hội hỗn hợp

Bao gồm cả trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ bị lạm dụng, trẻ lang thang [*trước đây tất cả là* 305.9]

Xếp tội phạm vị thành niên vào 364.36

[.230 87] Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng; xếp vào 305.9

.231 *Sự phát triển của trẻ em

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em

Xếp xã hội hoá vào 303.3

Về phát triển tâm lý trẻ em, xem 155.4; về phát triển thể chất trẻ em, xem 612.6

*Không dùng ký hiệu 087 từ Bảng 1 cho người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu; xếp vào 305.9

.232 *Trẻ nhỏ

Trẻ em từ mới sinh tới hai tuổi

.233 *Trẻ em từ ba tới năm tuổi

Xếp vào đây trẻ em trước tuổi đến trường

.234 *Trẻ em từ sáu tới mười một tuổi

Xếp vào đây trẻ em trước tuổi mười ba, trẻ em tuổi đến trường

Về trẻ em tuổi tới trường trên mười một tuổi, xem 305.235

.235 Người trẻ tuổi từ 12 tới 20 tuổi

Tên khác: thanh thiếu niên, thanh niên mới lớn, thanh niên trưởng thành, tuổi trẻ

Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về phát triển của người trẻ tuổi từ 12 tới 20 tuổi

Xếp thanh niên từ 21 tuổi trở lên vào 305.242

Về phát triển tâm lý, xem 155.5; về phát triển thể chất, xem 612.6

[.235 081–.235 084] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 305.235

[.235 087] Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng; xếp vào 305.9

.24 Người trưởng thành

Xếp vào đây tuổi trưởng thành

Xếp nam giới trưởng thành vào 305.31; xếp phụ nữ trưởng thành vào 305.4

Về tuổi cao niên, xem 305.26

[.240 8] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người trưởng thành

Không dùng cho người trưởng thành trong nhóm xã hội đặc biệt, xếp vào 305.5–305.9. Không dùng cho người trưởng thành theo khuynh hướng tình dục; xếp vào 306.76. Không dùng cho người trưởng thành theo quan hệ họ hàng và tình trạng hôn nhân; xếp vào 306.8

.242 Thanh niên trưởng thành

Tuổi từ hai mươi mốt trở lên

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thanh niên trưởng thành

Về thanh niên trưởng thành dưới hai mươi mốt, xem 305.235

[.242 081–.242 084] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 305.242

[.242 087] Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng; xếp vào 305.9

*Không dùng ký hiệu 087 từ Bảng 1 cho người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu; xếp vào 305.9

.244 Người trưởng thành tuổi trung niên

Xếp vào đây tuổi trung niên

[.244 081–.244 084] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 305.244

[.244 087] Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng; xếp vào 305.9

.26 Người cao tuổi

Xếp xã hội học hưu trí vào 306.3

Xem thêm 646.7 về sách hướng dẫn hưu trí

[.260 81–.260 84] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 305.26

[.260 87] Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng; xếp vào 305.9

.3 Nam giới và phụ nữ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về vai trò của giới, các giới, bản sắc giới tính; nam giới và phụ nữ trưởng thành

Xếp tâm lý học tình dục và tâm lý học giới tính vào 155.3; xếp quan hệ giữa các giới v trong giới vào 306.7–306.8. Xếp quan hệ của một giới cụ thể về một chủ đề cụ thể thec chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 081–082 từ Bảng 1, vd., phụ nữ trong lịch sử Hoa Kỳ 973.082

Về nam nữ thanh niên và nam nữ trung niên, xem 305.24; về nam giới và phụ nữ ca tuổi, xem 305.26; về phụ nữ, xem 305.4 về khía cạnh cụ thể của vai trò của giới và bản sắc giới, xem khía cạnh đó, vd., tâm lý học bản sắc giới 155.3

[.308] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 305.2–305.9

[.308 5] Họ hàng Cha mẹ

Không dùng; xếp vào 306.87

.31 Nam giới

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về nam giới, về đàn ông

Về khía cạnh cụ thể của xã hội học nam giới, xem 305.32–305.38. Về khía cạnh cụ thể của nam giới không quy định ở 305.3, xem khía cạnh đó, vd., địa vị pháp lý của nam giới 346.01

[.310 8] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại nam giới

Không dùng; xếp vào 305.33–305.38

.310 9 Lịch sử, địa lý, con người

.310 92 Con người

Xem thêm 920.71 về tiểu sử nói chung của nam giới

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

> 305.32–305.38 Khía cạnh cụ thể của xã hội học nam giới

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 305.31

.32 Vai trò và địa vị xã hội của nam giới

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sự phân biệt đối xử đối với nam giới, phong trào nam giới, vd., phong trào giải phóng nam giới

Xếp vai trò và địa vị xã hội của các loại nam giới cụ thể theo loại nam giới đó vào 305.33–305.38, vd., vai trò của ông chồng nội trợ 305.33

.33 Việc làm của nam giới

.38 Các loại nam giới cụ thể

Bao gồm nam giới thuộc các nhóm cụ thể về tôn giáo, ngôn ngữ, sắc tộc, dân tộc; nam giới theo trình độ văn hoá

Nam giới đã hứa hôn chuyển tới 306.73; nam giới theo xu hướng tình dục, nam giới đồng tính chuyển tới 306.76; nam giới độc thân chuyển tới 306.81; nam giới theo đặc điểm họ hàng chuyển tới 306.87; các ông chồng chuyển tới 306.872; nam giới goá vợ chuyển tới 306.88; nam giới ly thân và ly dị chuyển tới 306.89

Xếp các loại nam giới xác định theo việc làm vào 305.33

[.380 1–.380 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 305.3101–305.3109

.4 Phụ nữ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về phụ nữ, về nữ giới

Về một khía cạnh cụ thể của phụ nữ không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., quyền bỏ phiếu của phụ nữ 324.6, giáo dục phụ nữ 371.822

[.408] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại phụ nữ

Không dùng; xếp vào 305.43–305.48

.409 Lịch sử, địa lý, con người

.409 2 Con người

Xem thêm 920.72 về tiểu sử nói chung của phụ nữ

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

.42 Vai trò và địa vị xã hội của phụ nữ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ, thuyết nam nữ bình quyền, phong trào phụ nữ

Xếp vai trò và địa vị xã hội của các loại phụ nữ cụ thể theo loại phụ nữ đó vào 305.43–305.48, vd., vai trò của các bà vợ nội trợ 305.43

.43 Việc làm của phụ nữ

.48 Các loại phụ nữ cụ thể

Bao gồm cả phụ nữ thuộc các nhóm cụ thể về tôn giáo, ngôn ngữ, sắc tộc, dân tộc; phụ nữ theo trình độ văn hoá

Phụ nữ đã hứa hôn chuyển tới 306.73; phụ nữ theo xu hướng tình dục, phụ nữ đồng tính luyến ái chuyển tới 306.76; phụ nữ độc thân chuyển tới 306.81; phụ nữ theo đặc điểm họ hàng chuyển tới 306.87; các bà vợ chuyển tới 306.872; phụ nữ goá chồng chuyển tới 306.88; phụ nữ ly thân và ly dị chuyển tới 306.89

Xếp các loại phụ nữ xác định theo nghề nghiệp vào 305.43

[.480 1–480 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 305.401–305.409

.5 Giai cấp xã hội

Bao gồm cả những người theo trình độ phát triển văn hoá, người bất hạnh trong xã hội [*trước đây cả hai là* 305.9];các tầng lớp thượng lưu, trung lưu, hạ lưu; các tầng lớp công chức, công nhân lao động nặng nhọc; tầng lớp đặc quyền, trí thức, chuyên nghiệp; dân nghèo; tiện dân (Dalit), hipi, người lang thang, vô gia cư, nông dân, kẻ lang thang, dân thiểu số; biến động xã hội, tác phẩm liên ngành về các nhóm không chiếm ưu thế

Xếp vào đây đấu tranh giai cấp

Nô lệ chuyển tới 306.3

Xếp một nhóm thiểu số hoặc không chiếm ưu thế cụ thể theo nhóm đó, vd., các nhóm dân tộc không chiếm ưu thế 305.8

Về lý thuyết đấu tranh giai cấp trong chủ nghĩa Mác, xem 335.411

Xem Phần hướng dẫn ở 305 9 so với 305.5

[.508 1] Nam giới

Không dùng; xếp vào 305.38

[.508 2] Phụ nữ

Không dùng; xếp vào 305.48

[.508 3–.508 4] Nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 305.2

[.508 7] Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng; xếp vào 305.9

.6 Nhóm tôn giáo

Bao gồm cả người Do Thái như một nhóm tôn giáo

Xếp tác phẩm tổng hợp về người Do Thái vào 305.892

.7 Nhóm ngôn ngữ

.8 Nhóm sắc tộc và dân tộc

Bao gồm cả người La Mã cổ đại, người Osco-Umbria

Xếp vào đây các nhóm sắc tộc và dân tộc bản xứ [*trước đây là* 306.08], nhóm sắc tộc và dân tộc liên quan với một ngôn ngữ cụ thể; dân tộc học, dân tộc học văn hoá, dân tộc học mô tả; mối quan hệ chủng tộc, nhóm chủng tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; nghiên cứu hiện tượng hai nền văn hoá và đa văn hoá trong đó sự khác nhau về ngôn ngữ không phải là yếu tố trung tâm

Trừ những chỗ có chỉ dẫn khác, hãy ưu tiên cho nhóm sắc tộc hơn là quốc tịch, vd., công dân Hoa Kỳ gốc Ailen 305.891 (*không phải* 305.813), Công dân Anh gốc Châu Phi 305.896 (*không phải* 305.82)

Trừ những chỗ có chỉ dẫn khác, khi lựa chọn giữa hai nhóm sắc tộc, ưu tiên cho nhóm có ký hiệu khác với ký hiệu về quốc tịch dân tộc, vd., tác phẩm nghiên cứu ngang nhau về di sản Tây Ban Nha, và Châu Mỹ bản xứ của người lai thổ dân da đỏ Quechua và Tây Ban Nha có hai nền văn hoá ở Pêru 305.898 (*không phải* 305.868)

Trừ những chỗ có chỉ dẫn khác, khi lựa chọn giữa hai nhóm sắc tộc, hãy ưu tiên cho nhóm trước đây hoặc nhóm tổ tiên, vd., dân tộc tới từ nước Nga đã trở thành công dân Hoa Kỳ 305.891 (*không phải* 305.813)

Xếp dân tộc học tự nhiên vào 599.97; xếp truyền thống hai văn hoá và đa văn hoá trong cư dân ở một vùng có truyền thống văn hoá đa dạng tập trung vào những ngôn ngữ khác nhau vào 306.44

Xem thêm 909 về lịch sử tổng hợp của các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể; cũng xem 920.0092 về sưu tập tổng quát tiểu sử các thành viên thuộc một nhóm sắc tộc hay dân tộc cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

TÓM LƯỢC

305.800 1–.800 9	**Tiểu phân mục chung**
.809	**Người Châu Âu và gốc Châu Âu**
.81	**Người Bắc Mỹ**
.82	**Người Anh bản xứ (Người Britơn), người Anh, người Ănglô-Xăcxông**
.83	**Các dân tộc Giecmanh**
.84	**Các dân tộc Latinh hiện đại**
.85	**Người Italia, Rumani và các nhóm liên quan**
.86	**Người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha**
.88	**Người Hy Lạp và các nhóm liên quan**
.89	**Các nhóm sắc tộc và dân tộc khác**

.800 1–.800 7 Tiểu phân mục chung

[.800 8] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 305.8

[.800 81] Nam giới

Không dùng; xếp vào 305.38

[.800 82] Phụ nữ

Không dùng; xếp vào 305.48

[.800 83–.800 84] Nhóm theo lứa tuổi

Không dùng; xếp vào 305.2

[.800 85] Họ hàng Cha mẹ

Không dùng; xếp vào 306.87

[.800 86] Người có đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho các tầng lớp xã hội; xếp vào 305.5. Không dùng cho người xét theo tình trạng hôn nhân, theo xu hướng tình dục; xếp vào 306.7–306.8

[.800 87] Người thiểu năng, ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng; xếp vào 305.9

[.800 88] Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho nhóm tôn giáo; xếp vào 305.6. Không dùng cho nhóm nghề nghiệp; xếp vào 305.9

[.800 89] Nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 305.8

.800 9 Lịch sử, địa lý và con người

.809 Người Châu Âu và gốc Châu Âu

Xếp vào đây những người nói, hoặc tổ tiên của họ nói tiếng truyền thống đã được dùng ở châu Âu; tác phẩm tổng hợp về các dân tộc Ấn-Âu; tác phẩm tổng hợp về những người da trắng

Về một nhóm sắc tộc hay dân tộc cụ thể, xem nhóm đó, vd., người Đức 305.83, Bengan 305.891, Á Rập 305.892

> 305.81–305.89 Nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể

Theo nguồn gốc hay tình huống

Xếp tác phẩm tổng hợp về người Châu Âu, về các dân tộc Ấn-Âu vào 305.809; xếp tác phẩm tổng hợp vào 305.8

.81 *Người Bắc Mỹ

Về người Mỹ gốc Tây Ban Nha, xem 305.868; về nhóm người khu vực và dân tộc Bắc Mỹ có gốc phần lớn là Châu Phi, xem 305.896; về các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ, xem 305.897. Về người Bắc Mỹ có nguồn gốc khác, xem nhóm dân tộc gốc, vd., người Bắc Mỹ gốc Celt (Ailen, Xcôtlen, Manx, xứ Wales, Cornwall) 305.891

.811 Người Canađa

Bao gồm cả người Canađa gốc Anh và Pháp

Xếp vào đây người Canađa như một nhóm dân tộc

Về người Canađa không phải gốc Anh hoặc Pháp, xem nhóm sắc tộc gốc, vd. người Canađa gốc Đức 305.83, người Inuit 305.897.

Xem Phần hướng dẫn ở 305.811 so với 305.82, 305.84

*Không dùng tiểu phân mục chung

.811 001–.811 009 Tiểu phân mục chung

.813 Người Hoa Kỳ ("Người Mỹ")

Xếp vào đây công dân Hoa Kỳ gốc Anh, người Hoa Kỳ như một nhóm dân tộc

Về công dân Hoa Kỳ nguồn gốc khác, xem nhóm sắc tộc gốc, vd., người Mỹ gốc Đức 305.83, người Mỹ gốc Phi 305.896

Xem Phần hướng dẫn ở 305.813 so với 305.82

.813 001–.813 009 Tiểu phân mục chung

.82 Người Anh bản xứ (Người Britơn), người Anh, người Ăngiô-Xăcxông

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Người Anh bản xứ, người Anh, người Ăngiô-Xăcxông; cho người Anh bản xứ như một nhóm sắc tộc, cho người Anh như một nhóm sắc tộc

Bao gồm cả dân tộc Quần đảo Britơn, người Ôxtrâylia, người Niu Zilân (New Zealand), người Nam Phi có nguồn gốc Anh

Xếp người Nam Phi như một nhóm dân tộc vào 305.896

Về người Bắc Mỹ gốc Britơn, xem 305.81; về người Ấn-Anh (công dân Ấn Độ gốc Britơn), người gốc Celt (Ailen, Xcôtlen, Manx, xứ Wales, Cornwall), xem 305.891. Về công dân Vương quốc Anh, người Ôxtrâylia, người Niu Zilân có nguồn gốc khác, xem nhóm dân tộc gốc, vd., công dân Ôxtrâylia gốc Italia 305.85, dân tộc bản xứ Ôxtrâylia 305.89

Xem Phần hướng dẫn ở 305.811 so với 305.82, 305.84; cũng xem 305.813 so với 305.82

.820 01–.820 09 Tiểu phân mục chung

.83 *Các dân tộc Giecmanh

Bao gồm cả người Nam Phi gốc Hà lan, người Hà lan, người Đức, người Scandinavi, tác phẩm tổng hợp về người Bí, người Thuỵ Sỹ như một nhóm dân tộc

Xếp người Nam Phi như một nhóm dân tộc vào 305.896

Về người Anh, Ăngiô-Xăcxông, xem 305.82; về người xứ Walloon, xem 305.84. Về người Thuỵ Sỹ có nguồn gốc khác, xem nguồn gốc đó, vd., người Thuỵ Sỹ nói tiếng Pháp 305.84, người Thuỵ Sỹ nói tiếng Italia 305.85

Xem thêm 305.89 về người Phần Lan và người Sami

.84 *Các dân tộc Latinh hiện đại

Bao gồm cả người xứ Catalan, người Pháp, người xứ Walloon

Xếp người Canada gốc Pháp vào 305.811

Về người đảo Coocxơ (Corsia), người Italia, người Rumani, các nhóm liên quan, xem 305.85; về người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, xem 305.86; về người xứ Basque, xem 305.89

Xem Phần hướng dẫn ở 305.811 so với 305.82, 305.84

*Không dùng tiểu phân mục chung

.85 *Người Italia, Rumani và các nhóm liên quan

Bao gồm cả người đảo Coocxơ

.86 *Người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

Bao gồm cả người của Tây Ban Nha, người của Braxin

Về người xứ Catalan, xem 305.84; người xứ Bosque, xem 305.89. Về công dân Braxin có các nguồn gốc khác nhau, xem nhóm sắc tộc gốc, vd., người Braxin gốc Italia 305.85, người Braxin gốc Châu Phi 305.896

.868 Người Mỹ gốc Tây Ban Nha

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về người Mỹ Latinh

Về dân tộc Mỹ Latinh không quy định ở đây, xem dân tộc đó, vd., người Braxin 305.86, các dân tộc bản xứ Nam Mỹ 305.898

.868 001–.868 009 Tiểu phân mục chung

.88 *Người Hy Lạp và các nhóm liên quan

Bao gồm cả người Hy Lạp hiện đại; tác phẩm tổng hợp về người đảo Sip (Cypriots), về người Hy Lạp và người La Mã cổ đại

Xếp người La mã cổ đại vào 305.8

Về người đảo Sip gốc Thổ Nhĩ Kỳ, xem 305.89

Xem thêm 305.891 về người Maxêđôni Xlavơ (Slavic Macedonians)

.89 *Các nhóm sắc tộc và dân tộc khác

Bao gồm cả thổ dân Ôxtrâylia; người xứ Basque, người Dravidia, vd., người Tamin, Telugu; dân tộc nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng Polynesia gốc Malaixia; các dân tộc gốc hoặc ở Bắc Á và Tây Á không phải là nhóm Ấn-Âu và Xêmit, vd., người Phần Lan, Hungari, Thổ Nhĩ Kỳ, Sami; người Á-Phi không phải Xêmit, vd., người Berber Hausa

.891 *Các dân tộc Ấn-Âu khác

Bao gồm cả người Celt, vd., người Ailen, Xcôtlen, người xứ Wales, người Tiểu lục địa Ấn Độ, vd., người Bengan, Hindi, người Gyspy; người Afganixtan, Ba tư người Xlavơ, vd., người Ba lan, Nga, Ukraina

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về người Ấn Độ, người Nam Á

Xếp người Dravidia và Scytho-Dravidia vào 305.89

Về người Nam Á nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng gần giống với ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á, xem 305.895

*Không dùng tiểu phân mục chung

.892 *Người Xêmit

Bao gồm cả người Ả Rập, Êtiôpia, Ixraen; tác phẩm tổng hợp về người Do thái

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các dân tộc Á-Phi

Xếp các dân tộc Á-Phi không phải Xêmit của các nước Ả Rập và Êtiôpia, vd., Berber, vào 305.89

Về người Do Thái như một nhóm tôn giáo, xem 305.6; về người đảo Moris như một nhóm dân tộc, xem 305.896

.895 *Các dân tộc Đông Á và Đông Nam Á; nhóm người Munda

Bao gồm cả người Mỹ gốc Châu Á, người Miến Điện, người Nhật, người Triều Tiên, người Tây Tạng

Xếp vào đây người Đông Á; các dân tộc Nam Á nói, hoặc tổ tiên của họ nói các ngôn ngữ có quan hệ gần gũi với ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á; tác phẩm tổng hợp về các dân tộc Châu Á

Xếp người Aeta, Ainu, Andaman, Malai vào 305.89

Về một dân tộc Châu Á cụ thể không quy định ở đây, xem dân tộc đó, vd., người Pakixtan 305.891

Xem thêm 305.891 về người Bhutan như là một nhóm dân tộc

.895 1 Người Hoa

Bao gồm cả người Hoa (thiểu số), Ngái, Sán Dìu

.895 100 1–.895 100 9 Tiểu phân mục chung

.895 4 *Các dân tộc Tạng-Miến

Bao gồm cả các dân tộc nói, hoặc tổ tiên của họ nói tiếng Lô Lô, vd., người Cống, Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Phù Lá, Si La

Xếp người Miến Điện, người Tây Tạng vào 305.895

895 9 *Các dân tộc Đông Nam Á

Bao gồm cả người Thái (Xiêm); các dân tộc đang nói, hoặc tổ tiên họ nói các ngôn ngữ Kađai (của dân tộc Thái), vd., Cơ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo

Về một dân tộc Đông Nam Á cụ thể không quy định ở đây, xem dân tộc đó, vd., người Miến Điện 305.895, các dân tộc Nam đảo ở Việt Nam 305.899

.895 91 *Các dân tộc Tày-Thái

Bao gồm cả người Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái

Xếp người Thái (Xiêm) vào 305.8959

Về các dân tộc Việt–Mường, xem 305.89592

.895 92 *Các dân tộc Việt–Mường

.895 922 Người Việt (Người Kinh)

*Không dùng tiểu phân mục chung

.895 922 001–.895 922 009 Tiểu phân mục chung

.895 924 Người Mường

.895 924 001–.895 924 009 Tiểu phân mục chung

.895 927 Người Thổ

.895 927 001–.895 927 009 Tiểu phân mục chung

.895 929 Người Chứt

.895 929 001–.895 929 009 Tiểu phân mục chung

.895 93 *Các dân tộc Nam Á

Bao gồm cả người Ba Na, Brâu, Bru-Vân Kiều, Chơ Ro, Co, Cơ Tu, Cơ Ho, Gié-Triêng, Hrê, Kháng, Khơ Mú, Mạ, Màng, Mơ Nông, Ơ Đu, Rơ Măm, Tà Ôi, Xinh Mun, Xơ Đăng, Ytiêng

Xếp vào đây các dân tộc Môn-Khơme

Xếp nhóm người Munda vào 305.895

Về các dân tộc Việt –Mường, xem 305.89592

.895 932 Người Khơme

.895 932 001–.895 932 009 Tiểu phân mục chung

.895 97 *Các dân tộc Mông-Miên (Mông-Dao)

.895 972 Người Mông (Mèo)

.895 972 001–.895 972 009 Tiểu phân mục chung

.895 974 Người Pà Thẻn

.895 974 001–.895 974 009 Tiểu phân mục chung

.895 978 Người Dao

.895 978 001–.895 978 009 Tiểu phân mục chung

.896 *Người Châu Phi và dân tộc gốc Châu Phi

Bao gồm cả người Mỹ gốc Phi

Xếp vào đây người da đen gốc Phi

Xếp dân tộc Bắc Phi và Á Phi không phải Xêmit vào 305.89

Về người Ả Rập, Êtiôpia, Êritorêa, xem 305.892

*Không dùng tiểu phân mục chung

.897 *Các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ

Bao gồm cả người Inuit của Siberia và Greenland

Xếp vào đây người nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng bản xứ Bắc Mỹ; tác phẩm tổng hợp về người da đỏ ở Utlen (Woodland), về các dân tộc bản xứ Bắc và Nam Mỹ

Xếp các nhóm dân tộc Trung Mỹ hiện đại, nơi sử dụng tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ chính thức vào 305.868 ngay cả khi đại bộ phận dân cư có bản xứ Bắc Mỹ, vd., người Goatêmala như một nhóm dân tộc

Về các dân tộc bản xứ Nam Mỹ, xem 305.898

.898 *Các dân tộc bản xứ Nam Mỹ

Bao gồm cả người da đỏ Quechua

Xếp vào đây người nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng bản xứ Nam Mỹ

Xếp các nhóm dân tộc Nam Mỹ hiện đại, nơi sử dụng tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ chính thức vào 305.868 ngay cả khi đại bộ phận dân cư có bản xứ Nam Mỹ, vd., người Pêru như một nhóm dân tộc

.899 *Các dân tộc Nam Đảo ở Việt Nam

Bao gồm cả người Chăm, Chu ru, Ra glai; Ê đê, Gia rai

.9 Các nhóm nghề nghiệp và hỗn hợp

Bao gồm cả những người phản xã hội và phi xã hội; người có năng khiếu; người thiểu năng và ốm đau; người được xác định bằng sự thay đổi nơi cư trú, vd., người nước ngoài, người nhập cư, người tị nạn; người thất nghiệp, cựu chiến binh, nạn nhân chiến tranh

Xếp vào đây sự biến động về nghề nghiệp

Trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ bị ngược đãi, trẻ bỏ nhà chuyển tới 305.23086; người theo trình độ phát triển văn hoá, người thiệt thòi trong xã hội chuyển tới 305.5; người nghỉ hưu chuyển tới 306.3; người đã đính hôn chuyển tới 306.73; người theo xu hướng tình dục chuyển tới 306.76; người theo tình trạng hôn nhân, người độc thân chuyển tới 306.81; người có đặc tính họ hàng chuyển tới 306.87; người đã kết hôn chuyển tới 306.872; con cái của bố mẹ không kết hôn chuyển tới 306.874; người goá vợ goá chồng chuyển tới 306.88; người ly thân và ly dị chuyển tới 306.89

Xếp nghề nghiệp của nam giới vào 305.33; xếp nghề nghiệp của phụ nữ vào 305.43

Về người phạm tội, xem 364.3; về người ở tù trong các tổ chức trừng phạt, xem 365

Xem Phần hướng dẫn ở 305.9 so với 305.5

[.900 1–.900 7] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 305.9

[.900 8] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 305.9

*Không dùng tiểu phân mục chung

[.900 81] Nam giới

Không dùng; xếp vào 305.33

[.900 82] Phụ nữ

Không dùng; xếp vào 305.43

[.900 83–.900 84] Nhóm lứa tuổi

Không dùng; xếp vào 305.2

[.900 85] Họ hàng Cha mẹ

Không dùng; xếp vào 306.87

[.900 86] Con người theo đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho các tầng lớp xã hội; xếp vào 305.5. Không dùng cho người theo tình trạng hôn nhân, theo xu hướng tình dục; xếp vào 306.7–306.8

[.900 87] Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng; xếp vào 305.9

[.900 88] Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho các nhóm tôn giáo; xếp vào 305.6. Không dùng cho các nhóm nghề nghiệp; xếp vào 305.9

[.900 89] Nhóm dân tộc và sắc tộc

Không dùng; xếp vào 305.8

[.900 9] Lịch sử, địa lý và con người

Không dùng; xếp vào 305.9

306 Văn hoá và thể chế

Văn hoá: tập hợp các niềm tin, lối sống dân dã, tập quán xã hội, khoa học, công nghệ, giá trị, nghệ thuật của xã hội

Thể chế: mẫu mực hành vi trong các mối quan hệ xã hội

Bao gồm cả tiểu văn hoá, vd., phản văn hoá, văn hoá ma tuý

Xếp vào đây văn hoá quần chúng (văn hóa phổ thông), nhân loại học văn hoá và xã hội

Xếp trao đổi văn hoá vào 303.48; xếp tiểu văn hoá của nhóm cụ thể vào 305; xếp việc sử dụng ma tuý như một vấn đề xã hội vào 362.29; xếp nhân loại học tự nhiên vào 599.9; xếp lịch sử của một nhóm sắc tộc cụ thể vào 900

Về phong tục và văn hoá dân gian, xem 390

Xem Phần hướng dẫn ở 306 so với 305, 909, 930–990; cũng xem ở 920.008 so với 305–306, 362

TÓM LƯỢC

306.2 Thể chế chính trị
.3 Thể chế kinh tế
.4 Các khía cạnh cụ thể của văn hoá
.6 Thể chế tôn giáo
.7 Quan hệ tình dục
.8 Hôn nhân và gia đình
.9 Thể chế liên quan tới cái chết

[.08] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho văn hoá và tổ chức của một loại người cụ thể không được quy định ở đây, xếp vào 305

Nhóm sắc tộc và dân tộc bản xứ chuyển tới 305.8

[.085] Họ hàng Cha mẹ

Không dùng; xếp vào 306.87

[.089] Các nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 305.8

> **306.2–306.6 Thể chế văn hoá**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm cho mỗi tiểu phân mục được nhận dạng bằng * như sau:

01–07 Tiểu phân mục chung
[08] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
Chuyển tới ngành hoặc chủ đề cụ thể, cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1, vd., phụ nữ trong chính trị 320.082, phụ nữ trong giáo dục 370.82
09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 306

Xem Phần hướng dẫn ở B1—08 và 306.2–306.6

.2 *Thể chế chính trị

Các thể chế duy trì hoà bình trong và ngoài nước

Bao gồm cả thể chế quân sự

Xếp vào đây xã hội học chính trị; tác phẩm tổng hợp về sự bảo trợ, về quan hệ khách hàng

Xếp khoa học chính trị vào 320; xếp luật pháp vào 340; xếp hành chính công và khoa học quân sự vào 350

Về sự bảo trợ, về mối quan hệ khách hàng trong một thể chế cụ thể, xem thể chế đó, vd., trong hệ thống sản xuất 306.3, trong nghệ thuật 306.4

Xem Phần hướng dẫn ở 320 so với 306.2

.3 *Thể chế kinh tế

Sắp xếp xã hội cho sản xuất và phân phối

Bao gồm cả người nghỉ hưu [*trước đây là* 305.9], người nô lệ [*trước đây là* 305.5], chế độ nô lệ, phân công lao động, xã hội học công nghiệp, nghỉ hưu, chủ nghĩa xã hội, thất nghiệp, đạo đức lao động

Xếp vào đây nhân loại học kinh tế, xã hội học kinh tế; xã hội học phát triển kinh tế và xã hội học tiêu dùng

Xếp các nhóm nghề nghiệp cụ thể vào 305.9; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa xã hội vào 335

Về thể chế kinh tế liên quan tới nhà ở, xem 307.3

Xem thêm 305.5 về các giai cấp xã hội; cũng xem 330 về kinh tế học

Xem Phần hướng dẫn ở 335 so với 306.3, 320.53

.4 Các khía cạnh cụ thể của văn hoá

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả nghệ thuật, sức khoẻ, y học, nghệ thuật biểu diễn; vui chơi giải trí, vd., chơi bài, sử dụng thời gian nhàn rỗi, vui chơi, thể thao; khoa học; xã hội học tri thức; công nghệ, du lịch, du hành

Phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình chuyển tới 302.23

Xem Phần hướng dẫn ở 303.48 so với 306.4

.43 *Giáo dục

Bao gồm cả nhà trường và xã hội; tác phẩm liên ngành về mối quan hệ của giáo viên với xã hội, về mối quan hệ của các trường cao đẳng và đại học với xã hội

Xếp vào đây nhân loại học giáo dục

Về quan hệ nhà trường-cộng đồng trong giáo dục, xem 371.19; về quan hệ nhà trường-cộng đồng trong giáo dục đại học, xem 378.1

Xem thêm 370.11 về giáo dục trách nhiệm xã hội

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 306.2–306.6

.44 Ngôn ngữ

Bao gồm cả hiện tượng hai nền văn hoá, hiện tượng song ngữ, hiện tượng đa văn hoá, hiện tượng đa ngôn ngữ

Xếp vào đây ngôn ngữ nhân loại học, ngôn ngữ học dân tộc, ngôn ngữ học xã hội

Xếp hiện tượng hai nền văn hoá và đa văn hoá trong đó sự khác biệt về ngôn ngữ không phải là yếu tố trọng tâm vào 305.8

Xem thêm 400 về khía cạnh ngôn ngữ học của hiện tượng song ngữ

.440 89 Lịch sử và mô tả liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng chỉ số này nữa cho tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ dân tộc học, xếp vào 306.44

.6 Thể chế tôn giáo

Thể chế tôn giáo được xem xét theo quan điểm thế tục, phi tôn giáo

Xếp vào đây xã hội học tôn giáo

Xem thêm 201 về thần học xã hội; cũng xem 261 về thần học xã hội Thiên chúa giáo

[.608] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Chuyển tới 200.8

.7 Quan hệ tình dục

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về quan hệ giữa các giới, tình dục, đam mê tình dục

Về đạo đức học tình dục, xem 176; về những vấn đề và vấn nạn liên quan tới các quan hệ tình dục khác nhau, xem 363.4; về tội phạm tình dục, xem 364.15; về phong tục liên quan với quan hệ giữa các giới, xem 392.6; về vệ sinh và kỹ thuật tình dục, xem 613.9

.73 Các thể chế nói chung

Bao gồm cả nam giới đã đính hôn [*trước đây là* 305.38], phụ nữ đã đính hôn [*trước đây là* 305.48], những người đã đính hôn [*trước đây là* 305.9], ngoại tình, sống độc thân, tìm hiểu, đính hôn, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, quan hệ tình dục trước hôn nhân

Xếp vào đây hành vi hẹn hò

Về hôn nhân, xem 306.81

Xem thêm 306.84 về chung sống

.74 Mại dâm

Xếp vào đây gái điếm

Xem thêm 363.4 về mại dâm như một vấn đề xã hội

[.740 8] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 306.74

.76 Xu hướng tình dục

Bao gồm cả nam giới nghiên cứu theo xu hướng tình dục, nam giới đồng tính luyến ái [*trước đây cả hai là* 305.38]; phụ nữ nghiên cứu theo xu hướng tình dục, phụ nữ đồng tính luyến ái [*trước đây cả hai là* 305.48]; ái nam ái nữ, người ái nam ái nữ, tình dục khác giới, người có bản năng tình dục khác giới, tình dục đồng tính, người có bản năng tình dục đồng tính, tình dục đối giới, người có bản năng tình dục đối giới

Xếp vào đây con người nghiên cứu theo xu hướng tình dục [*trước đây là* 305.9]

Xếp thực hành kết hợp với các xu hướng cụ thể vào 306.77

.77 Thực hành tình dục và các thực hành liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thực hành tình dục và các thực hành liên quan, cho riêng thực hành tình dục

Bao gồm cả ăn mặc giả giới

Về thực hành tình dục xem như là hiện tượng rối loạn y học, xem 616.85

.8 Hôn nhân và gia đình

.81 Hôn nhân và tình trạng hôn nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nam giới chưa lập gia đình [*trước đây là* 305.38], người chưa lập gia đình [*trước đây là* 305.9], phụ nữ chưa lập gia đình [*trước đây là* 305.48]

Xếp vào đây con người nghiên cứu theo tình trạng hôn nhân [*trước đây là* 305.9]; tác phẩm liên ngành về hôn nhân, về tình trạng hôn nhân

Xếp tiêu chuẩn chọn bạn đời vào 306.82; xếp cha mẹ độc thân vào 306.85; xếp người đã kết hôn 306.872; xếp sự thay đổi cuộc sống hôn nhân vào 306.88

Về các kiểu hôn nhân, xem 306.84. Về các khía cạnh khác của hôn nhân, xem khía cạnh đó, vd., tư vấn hôn nhân 362.82

.82 Tiêu chuẩn chọn bạn đời

Xếp tìm hiểu vào 306.73

.83 Các kiểu huyết thống

.84 Các kiểu hôn nhân và quan hệ

Bao gồm cả chung sống, hôn nhân theo luật chung, hôn nhân dị giáo hay dị tộc, chế độ đa thê, tái hôn, hôn nhân cùng giới, các cặp vợ chồng không hôn thú

.85 Gia đình

Bao gồm cả gia đình chỉ còn cha hoặc mẹ, cha mẹ không hôn thú

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về gia đình

Về hệ thống họ hàng, xem 306.83; về quan hệ bên trong gia đình, xem 306.87; về thay đổi cuộc sống gia đình, xem 306.88. Về một khía cạnh cụ thể của gia đình, xem khía cạnh đó, vd., đạt được quan hệ gia đình hoà hợp 646.7

.87 Quan hệ bên trong gia đình

Bao gồm cả nam giới nghiên cứu theo đặc điểm họ hàng [*trước đây là* 305.38]; phụ nữ nghiên cứu theo đặc điểm họ hàng [*trước đây là* 305.48]; con người nghiên cứu theo đặc điểm họ hàng [*trước đây là* 305.9]; ngược đãi trong gia đình, ngôi thứ lúc sinh, hoàn cảnh không con; quan hệ bên chồng, bên vợ

Xếp loạn luân vào 306.877. Xếp sự ngược đãi trong mối quan hệ gia đình cụ thể theo mối quan hệ đó, vd., ngược đãi vợ (hoặc chồng) 306.872

Về sự thay đổi cuộc sống gia đình, xem 306.88

Xem thêm 646.7 về đạt được mối quan hệ gia đình hoà hợp

.872 Quan hệ vợ chồng

Bao gồm cả các ông chồng [*trước đây là* 305.38], các bà vợ [*trước đây là* 305.48]

Xếp vào đây những người đã kết hôn [*trước đây là* 305.9]

Xếp thực hành tình dục vào 306.77

Xem thêm 613.9 về kỹ thuật tình dục

.874 Quan hệ cha mẹ-con cái

Bao gồm cả con cái của các cặp cha mẹ không hôn thú [*trước đây cũng là* 305.9]; con nuôi, con một; quan hệ cha dượng mẹ ghẻ-con riêng; người cha độc thân, người mẹ độc thân; tư cách mẹ nuôi; tư cách cha mẹ vị thành niên

Xếp vào đây sự khác biệt quan điểm giữa các thế hệ trong gia đình

Xếp tác phẩm tổng hợp về sự khác biệt quan điểm giữa các thế hệ trong gia đình vào 305.2

Xem thêm 649 về nuôi dạy trẻ (làm cha mẹ)

.875 Mối quan hệ anh (chị, em) ruột

877 Loạn luân

.88 Sự thay đổi cuộc sống gia đình

Bao gồm cả nam giới goá vợ [*trước đây là* 305.38], phụ nữ goá chồng [*trước đây là* 305.48], bỏ trốn gia đình

Xếp vào đây những người goá [*trước đây là* 305.9]

Về ly thân và ly dị, xem 306.89

.880 81 Nam giới

Không dùng cho nam giới goá vợ; xếp vào 306.88

.880 82 Phụ nữ

Không dùng cho phụ nữ goá chồng; xếp vào 306.88

.89 Ly thân và ly dị

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nam giới ly thân và ly dị [*trước đây cả hai là* 305.38], phụ nữ ly thân v ly dị [*trước đây cả hai là* 305.48], chăm sóc con cái theo sự đóng góp chung

Xếp vào đây những người đã ly thân và ly dị [*trước đây cả hai là* 305.9]

Xếp các gia đình ly dị với sự chăm sóc con cái của cha mẹ độc thân vào 306.85, xế quan hệ cha mẹ-con cái trong các gia đình ly dị vào 306.874

[.890 81–.890 82] Nam giới và phụ nữ

Không dùng; xếp vào 306.89

.9 Thể chế liên quan tới cái chết

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về cái chết

Về khía cạnh cụ thể của cái chết, xem khía cạnh đó, vd., tâm lý chết chóc 155.9

307 Cộng đồng

Xem Phần hướng dẫn ở 307

.1 Quy hoạch và phát triển

Xem thêm 711 về khía cạnh tự nhiên của quy hoạch vùng

.2 Sự di chuyển của người dân đến cộng đồng, từ cộng đồng, trong cộng đồng

Xếp tác phẩm tổng hợp về dân số vào 304.6

.3 Cơ cấu

Bao gồm cả sử dụng đất đai, tình láng giềng, tái phát triển, mẫu nhà ở, xã hội học về cung ứng nhà ở

Xếp sự di chuyển trong cộng đồng vào 307.2

Xem thêm 363.5 về chương trình nhà ở

.7 Các loại cộng đồng cụ thể

Xếp khía cạnh cụ thể của các loại cộng đồng cụ thể vào 307.1–307.3

.72 Cộng đồng nông thôn

Xếp vào đây xã hội học nông thôn, làng quê

.74 Cộng đồng ở ngoại thành

.740 9 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 307.7609

.76 Cộng đồng đô thị

Xếp vào đây xã hội học đô thị, tác phẩm liên ngành về thành phố

Về cộng đồng ở ngoại ô, xem 307.74. Về một khía cạnh cụ thể của thành phố, xem khía cạnh đó, vd., hành chính công của thành phố 352.16

.760 9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây cộng đồng ngoại ô cụ thể, cộng đồng đô thị cụ thể không phân biệt quy mô và loại hình

.77 Cộng đồng tự quản

Bao gồm cả công xã, khu định cư, cộng đồng bộ lạc

Xếp vào đây cộng đồng xã hội chủ nghĩa và vô chính phủ tự nguyện [*trước đây là* 335]

[308] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[309] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

310 Sưu tập thống kê tổng quát

Xếp tác phẩm về thu thập dữ liệu thống kê vào 001.4. Xếp thống kê về một chủ đề cụ thể không phải là thống kê tổng quát về một địa điểm, theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 02 từ Bảng 1, vd., thống kê về các vụ phạm pháp 364.102

Xem thêm 001.4 về phân tích và trình bày dữ liệu thống kê

[.94–.99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 314–319

[311] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

[312] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

[313] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

314–319 Dữ liệu thống kê tổng quát về các châu lục, quốc gia, địa phương trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 31 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., thống kê về nước Pháp 314.4

314 Thống kê tổng quát về Châu Âu

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 314–319

315 Thống kê tổng quát về Châu Á

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 314–319

316 Thống kê tổng quát về Châu Phi

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 314–319

317 Thống kê tổng quát về Bắc Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 314–319

318 Thống kê tổng quát về Nam Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 314–319

319 Thống kê tổng quát về các phần khác trên thế giới Về Quần đảo Thái Bình Dương

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 314–319

320 Khoa học chính trị (Chính trị và chính quyền)

Xếp xã hội học các thể chế chính trị và các quá trình chính trị vào 306.2

Về luật pháp, xem 340; về hành chính công và khoa học quân sự, xem 350

Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 320; cũng xem 320 so với 306.2; cũng xem 909, 930–990 so với 320

TÓM LƯỢC

320.01–.09 Tiểu phân mục chung
.1–.9 [Cơ cấu và chức năng của chính quyền, hệ tư tưởng, tình hình và hoàn cảnh chính trị, các đề tài liên quan]
321 Hệ thống chính quyền và nhà nước
322 Quan hệ của nhà nước với các nhóm có tổ chức và các thành viên của họ
323 Dân quyền và quyền chính trị
324 Quá trình chính trị
325 Di dân quốc tế và thuộc địa hoá
326 Chế độ nô lệ và giải phóng nô lệ
327 Quan hệ quốc tế
328 Quá trình lập pháp

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả bản chất, tính hợp pháp, vai trò của chính quyền; thay đổi chính trị, công bằng chính trị, lý thuyết tự do; thuyết phục và tuyên truyền chính trị

Ra quyết định, chuyển tới 320.6

Xếp các lý thuyết cụ thể mang ý nghĩa hệ tư tưởng vào 320.5; xếp tự do cá nhân vào 323.44; xếp tác phẩm liên ngành về sức thuyết phục và tuyên truyền vào 303.3. Xếp các lý thuyết về một khía cạnh cụ thể của khoa học chính trị theo khía cạnh đó, vd., lý thuyết về nguồn gốc nhà nước 320.1

.02–.08 Tiểu phân mục chung

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho tình hình và hoàn cảnh chính trị, về dự báo và dự đoán trong một thời kỳ hoặc một vùng cụ thể; xếp vào 320.9

.092 Con người

Không dùng cho tiểu sử của các nhà tư tưởng chính trị được xác định theo hệ tư tưởng cụ thể; xếp vào 320.5

Xếp vào đây các nhà triết học và các nhà khoa học chính trị

.1 **Nhà nước**

Bao gồm cả chủ quyền, lãnh thổ, lý thuyết về nguồn gốc; địa chính trị

Xếp các hệ thống chính quyền và nhà nước, nhà nước với chủ quyền hạn chế vào 321; xếp chinh phục lãnh thổ vào 325; xếp lãnh thổ trong luật quốc tế vào 341.4; xếp lịch sử thay đổi lãnh thổ vào 911

Về địa chính trị trong quan hệ quốc tế, xem 327.101

.101 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết về nguồn gốc nhà nước; xếp vào 320.1

.3 **Chính quyền so sánh**

Xếp so sánh khía cạnh cụ thể của chính quyền theo khía cạnh đó, vd., so sánh cơ quan lập pháp 328

.4 **Cơ cấu và chức năng của chính quyền**

Bao gồm cả phân chia quyền lực, tác phẩm liên ngành về các ban ngành của chính quyền

Xếp vào đây khoa nghiên cứu về quyền lợi và nghĩa vụ công dân

Xếp phân tích hệ thống cơ cấu của chính quyền vào 321; xếp phân chia quyền lực trong các vùng cụ thể vào 320.41–320.49; xếp hệ thống lựa chọn trưởng ban điều hành vào 324; xếp giám sát và kiểm tra pháp luật lĩnh vực hành pháp vào 328.3

Về chính quyền so sánh, xem 320.3; về quan hệ của chính quyền địa phương với cấp chính quyền cao hơn, xem 320.8; về quan hệ của chính quyền liên bang với chính quyền bang và tỉnh, xem 321.02; về lĩnh vực lập pháp, xem 328; về lĩnh vực tòa án, xem 347; về lĩnh vực hành pháp, xem 351

Xem Phần hướng dẫn ở 320.9, 320.4 so với 351; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09

.409 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 320.41–320.49

.41–.49 Địa lý

Xếp vào đây hệ thống nhà nước và chính quyền trong khu vực hành chính cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 320.4 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., cơ cấu chính quyền ở Cuba 320.47291

.5 **Hệ tư tưởng chính trị**

Bao gồm cả chủ nghĩa vô chính phủ, hệ tư tưởng môi trường luận, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa xã hội quốc gia, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, hệ tư tưởng có khuynh hướng tôn giáo, chủ nghĩa chuyên chính, tác phẩm tổng hợp về chủ nghĩa độc quyền

Xếp chủ nghĩa xã hội Thiên chúa giáo vào 320.53; xếp các hệ thống độc quyền của chủ nghĩa xã hội vào 320.532; xếp chủ nghĩa phục quốc Do thái vào 320.54095694; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa vô chính quyền vào 335. Xếp hệ tư tưởng có liên quan tới một khía cạnh cụ thể của khoa học chính trị theo khía cạnh đó, vd., hệ tư tưởng có liên quan tới sự thay đổi trong hệ thống chính quyền 321.09

Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322; cũng xem ở 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7

.51 Chủ nghĩa tự do

Bao gồm cả chủ nghĩa tự do hiện đại, chủ nghĩa tự do truyền thống (hệ tư tưởng và lý thuyết nhấn mạnh chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa cá nhân, chính quyền hạn chế, vd., chủ nghĩa tự do)

Xem thêm 320.52 về chủ nghĩa bảo thủ

.52 Chủ nghĩa bảo thủ

Hệ tư tưởng và lý thuyết nhấn mạnh tới giới hạn lý trí và đạo đức con người, giá trị truyền thống, thận trọng trong việc làm thay đổi xã hội

Xem thêm 320.51 về chủ nghĩa tự do truyền thống

.53 Chủ nghĩa tập thể

Bao gồm cả chủ nghĩa xã hội

Xếp vào đây phe cánh tả mới, chủ nghĩa cấp tiến

Xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan vào 335

Xem Phần hướng dẫn ở 335 so với 306.3, 320.53

.532 Chủ nghĩa cộng sản

Xếp vào đây các hệ thống độc quyền của chủ nghĩa xã hội, tác phẩm chính trị tổng hợp về các hệ thống Mácxít của chủ nghĩa tập thể

Xếp chủ nghĩa xã hội Mácxít không độc quyền vào 320.53; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa Mác vào 335.4

.532 093–.532 099 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp chủ nghĩa cộng sản như được đề xuất và thực hiện ở Liên Xô cũ vào 320.5322; xếp các hệ thống của chủ nghĩa cộng sản như được đề xuất và thực hiện ở các quốc gia cụ thể bên ngoài Liên Xô cũ vào 320.5323093–320.5323099, vd., Chủ nghĩa Mao 320.53230951

.532 2 Chủ nghĩa Mác-Lênin

Xếp vào đây chủ nghĩa cộng sản như được đề xuất và thực hiện ở Liên Xô cũ

Về các dạng khác nhau của Chủ nghĩa Mác-Lênin, xem 320.5323

.532 3 Các dạng khác nhau của chủ nghĩa cộng sản

Các hệ thống của chủ nghĩa cộng sản, của Chủ nghĩa Mác-Lênin, không phải là các hệ thống được chấp nhận ở Liên Xô cũ

Bao gồm cả chủ nghĩa Trotsky

.54 Chủ nghĩa dân tộc

Xếp vào đây chủ nghĩa dân tộc sắc tộc, phong trào dân tộc "toàn châu lục"

.540 956 94 Palextin Ixraen

Xếp vào đây chủ nghĩa phục quốc Do Thái

.6 Hoạch định chính sách

Xếp vào đây việc ra quyết định [*trước đây là* 320.01], lập kế hoạch, lập chương trình và đề xuất, nghiên cứu chính sách, chính sách công

Xếp khía cạnh cụ thể của hoạch định chính sách theo khía cạnh đó, vd., vận động lập pháp ngoài hành lang 328.3

Về hoạch định chính sách theo một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., hoạch định chính sách cho phát triển kinh tế 338.9

Xem Phần hướng dẫn ở 300, 320.6 so với 352–354: Chính sách công

.8 Chính quyền địa phương

Bao gồm cả các tỉnh

Xếp vào đây quan hệ của chính quyền địa phương với các cấp cao hơn của chính quyền

Về các tỉnh như là đơn vị cấp bang, xem 321.02; về hành chính địa phương, xem 352.14

Xem thêm 321 các bang-thành phố

Xem Phần hướng dẫn ở 352.13 so với 352.15

.9 Tình hình và hoàn cảnh chính trị

Xếp lịch sử chính trị tổng quát vào 900

Xem Phần hướng dẫn ở 320.9, 320.4 so với 351; cũng xem 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320

.900 1–.900 8 Tiểu phân mục chung

[.900 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho khía cạnh lịch sử, xếp vào 320.9. Không dùng cho khía cạnh địa lý và con người, xếp vào 320.91–320.99

.91–.99 Địa lý và con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 320.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., hoàn cảnh chính trị ở Ai cập 320.962

321 Hệ thống chính quyền và nhà nước

Bao gồm cả nhà nước quý tộc, chính quyền chuyên chế, chính quyền độc tài, nhà nước đ chế, chính quyền phát xít, nhà nước lý tưởng, nhà nước toàn dân, tập đoàn chính trị đầu s chế độ tài phiệt, tiểu quốc, nhà nước với chủ quyền hạn chế, chính thể thần quyền, chính quyền chuyên chính, các liên minh khu vực và thế giới được đề nghị; các nguyên thủ quố gia và hành chính

Xếp vào đây các loại nhà nước

Tác phẩm tổng hợp về nguyên thủ quốc gia và hành chính chuyển tới 352.23

Xếp một nhà nước dân tộc hoặc quốc gia với ý nghĩa một nhà nước có chủ quyền vào 320.1; xếp lựa chọn người đứng đầu hành pháp vào 324; xếp chủ nghĩa phát xít như là m hệ tư tưởng chính trị vào 320.5; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa phát xít vào 335. Xếp một loại nguyên thủ quốc gia hoặc hành chính đặc trưng của một hệ thống chính quyền cụ thể theo hệ thống đó, vd., thủ tướng chịu trách nhiệm lập pháp, quốc vương trơ chế độ quân chủ lập hiến 321.8

Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09

.001–.009 Tiểu phân mục chung

.02 *Liên bang

Bao gồm cả hệ thống liên hệ chính quyền liên bang với chính quyền bang, vùng, tỉnh; bang và tỉnh trong hệ thống liên bang

Xếp vào đây các liên hiệp bang

Xếp quan hệ của các chính quyền liên bang với chính quyền bang, vùng, tỉnh trong các quốc gia cụ thể vào 320.43–320.49; xếp các liên minh khu vực và thế giới được đề nghị vào 321

.09 Thay đổi trong hệ thống chính quyền

Bao gồm cả các cuộc đảo chính, cách mạng

Xếp tác phẩm liên ngành về cách mạng vào 303.6

Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09

[.5] Hệ thống chính trị đặc quyền

Chỉ số không dùng nữa; xếp vào 321

.8 *Chính quyền dân chủ

Bao gồm cả hệ thống nội các, chế độ quân chủ hạn chế (quân chủ lập hiến), nước cộng hoà

*Không dùng ký hiệu 093–099 từ Bảng 1 cho hệ thống chính quyền và nhà nước trong một khu vực hành chính cụ thể; xếp vào 320.43–320.49

.9 ***Chính quyền độc quyền**

Bao gồm cả chính quyền cộng sản

Xếp chủ nghĩa cộng sản như là một hệ tư tưởng chính trị vào 320.532

Xếp chế độ quân chủ chuyên chế, chính quyền chuyên chế, chính quyền độc tài, các hệ thống phát xít, chính quyền chuyên chính vào 321; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa cộng sản vào 335.4

322 Quan hệ của nhà nước với các nhóm có tổ chức và các thành viên của họ

Quan hệ của nhà nước với các nhóm không phải là đảng phái chính trị

Bao gồm cả các tổ chức vũ trang, kinh doanh và công nghiệp, phong trào lao động và các nhóm lao động, các tổ chức tôn giáo và nhóm tôn giáo

Về các nhóm được tổ chức với mục đích cụ thể không quy định ở đây, xem mục đích đó, vd., các nhóm được tổ chức để xúc tiến quyền chính trị 323.5

Xem thêm 323.3 về quan hệ của nhà nước với giai cấp công nhân

Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299

.4 **Các nhóm hành động chính trị**

Bao gồm cả các nhóm gây áp lực, phong trào cải cách, các nhóm cách mạng và lật đổ, vd., các hoạt động cách mạng và lật đổ và chi nhánh của các đảng chính trị

Xếp vào đây các nhóm chống đối; chiến thuật không bầu cử do nhóm hành động chính trị sử dụng, vd., không chấp hành dân sự, phản kháng thụ động; các loại xung đột cụ thể giữa các nhóm hành động chính trị và chính quyền hợp hiến, vd., những cuộc nổi loạn

Xếp các uỷ ban hành động chính trị (các nhóm gây quỹ của Hoa Kỳ) vào 324; xếp tác phẩm tổng hợp về các đảng phái và các tổ chức đảng phái quốc tế vừa hoạt động phi bạo lực, vừa hoạt động cách mạng vào 324.2; xếp tác phẩm liên ngành về cải cách xã hội vào 303.48; xếp tác phẩm liên ngành về các cuộc xung đột và việc giải quyết vào 303.6; xếp tác động của các nhóm cách mạng và lật đổ cụ thể tới lịch sử tổng quát vào 930–990. Xếp nhóm gây áp lực hoặc phong trào cải cách hoạt động vì một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., phong trào bỏ phiếu 324.6, cải cách phúc lợi 361.6

323 Dân quyền và quyền chính trị

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung dân quyền và quyền chính trị, cho riêng dân quyền

Bao gồm cả sự tham gia của công dân, trấn áp, kháng cự

Xếp vào đây quyền tự do của người dân, nhân quyền, tự do cá nhân, quyền nhân đạo; mối quan hệ của nhà nước với cư dân

Xếp hạn chế và đình chỉ dân quyền vào 323.4; xếp khía cạnh phúc lợi của nhân quyền vào 361.6. Xếp sự tham gia của công dân vào một vấn đề cụ thể theo vấn đề đó, vd., sự tham gia vào việc kiểm tra giáo dục công lập 379.1

Về quan hệ của nhà nước đối với các nhóm có tổ chức không phải là các đảng phái chính trị và các tổ chức liên quan, xem 322; về quan hệ của nhà nước đối với các đảng chính trị và các tổ chức liên quan, xem 324; về luật nhân quyền, xem 341.4; về luật dân quyền, xem 342.08

[.08] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho quyền công dân và quyền chính trị của nhóm không chiếm ưu thế xếp vào 323.1. Không dùng cho quyền công dân và quyền chính trị của nhóm xã hội khác; xếp vào 323.3

.1 Dân quyền và quyền chính trị của các nhóm không chiếm ưu thế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai dân quyền và quyền chính trị

Xếp tác phẩm liên ngành về khía cạnh xã hội của các nhóm không chiếm ưu thế vào 305.5; xếp dân quyền cụ thể của các nhóm không chiếm ưu thế vào 323.4; xếp quyền chính trị cụ thể của các nhóm không chiếm ưu thế vào 323.5

Về dân quyền và quyền chính trị của các nhóm không chiếm ưu thế cụ thể không phải là thành viên của các nhóm sắc tộc và dân tộc, xem 323.3

[.109 3–.109 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng; xếp vào 323.13–323.19

.11 Các nhóm sắc tộc và dân tộc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai quyền công dân và quyền chính trị

Xếp tác phẩm liên ngành về các nhóm sắc tộc và dân tộc vào 305.8

[.110 93–.110 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 323.13–323.19

.111–.119 Các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 323.11 những số tiếp sau 305.8 ở 305.81–305.89, vd., quyền công dân của người Mỹ gốc châu Phi 323.1196

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai dân quyền và quyền chính trị

Xếp thành viên của các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể cũng là thành viên của các nhóm xã hội khác vào 323.3

.13–.19 Nghiên cứu tổng hợp về các nhóm không chiếm ưu thế, về các nhóm sắc tộc và dân tộc ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 323.1 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., dân quyền của các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc 323.151

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai dân quyền và quyền chính trị

Xếp nghiên cứu các nhóm sắc tộc và dân tộc trong các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 323.111–323.119; xếp nghiên cứu các nhóm không chiếm ưu thế cụ thể khác trong các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 323.3

.3 Dân quyền và quyền chính trị của các nhóm xã hội khác

Các nhóm không phải là các nhóm sắc tộc và dân tộc

Bao gồm cả phụ nữ, các tầng lớp kinh tế xã hội

Xếp dân quyền cụ thể của các nhóm xã hội vào 323.4; xếp quyền chính trị cụ thể của các nhóm xã hội vào 323.5

[.301–.309] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 323.01–323.09

.4 Dân quyền cụ thể; hạn chế và đình chỉ dân quyền

Bao gồm cả quyền hội họp và lập hội, quyền kiến nghị, quyền mang vũ khí, quyền sống và sở hữu tài sản

Xếp tác phẩm liên ngành về quyền kinh tế vào 330

[.401–.409] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 323.01–323.09

.42 Bảo vệ luật pháp bình đẳng

.44 Tự do hành động (Quyền tự do)

Bao gồm cả tự do tín ngưỡng và tôn giáo, tự do thông tin, ngôn luận, báo chí; quyền riêng tư

Xếp vào đây tự do diễn đạt, tự do trí tuệ

Xếp quyền hội họp và lập hội, quyền kiến nghị vào 323.4

.5 Quyền chính trị

Bao gồm cả quyền giữ chức vụ, quyền đại diện

Xếp quyền hội họp, quyền kiến nghị vào 323.4; xếp việc thực thi quyền chính trị vào 324

Về quyền công dân và các quyền liên quan, xem 323.6; về quyền bầu cử, xem 324.6

[.508] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho quyền chính trị của các nhóm không chiếm ưu thế, xếp vào 323.1. Không dùng cho quyền chính trị của các nhóm xã hội khác, xếp vào 323.3

.6 Quyền công dân và các đề tài liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quyền công dân và các đề tài liên quan, cho riêng quyền công dân

Bao gồm cả người nước ngoài, lánh nạn, tha hương và hồi hương, nhập quốc tịch, hộ chiếu, thị thực, người không quốc tịch

324 Quá trình chính trị

Bao gồm cả nhóm chung lợi ích chính trị và gây áp lực; các tổ chức hỗ trợ của đảng phái, vd., các nhóm thanh niên; tác phẩm tổng hợp về vận động hành lang

Xếp vào đây các cuộc bầu cử

Xếp các tổ chức hỗ trợ của các tổ chức đảng quốc tế vào 324.1; xếp các tổ chức hỗ trợ của các đảng cụ thể vào 324.24–324.29; xếp tác phẩm tổng hợp về nhóm chung lợi ích chính trị và gây áp lực, nhóm hành động chính trị vào 322.4

Về vận động hành lang trong ngành lập pháp, xem 328.3. Về vận động hành lang vì mục đích cụ thể, xem mục đích đó, vd., vận động hành lang về cải cách hình phạt 364.6

Xem Phần hướng dẫn ở 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320

TÓM LƯỢC

324.09	**Lịch sử, địa lý, con người**
.1	**Các tổ chức đảng phái quốc tế, tổ chức phụ trợ, hoạt động**
.2	**Đảng phái chính trị**
.5	**Đề cử ứng cử viên**
.6	**Hệ thống và thủ tục bầu cử; quyền bầu cử**
.7	**Tiến hành vận động bầu cử**
.9	**Lịch sử và địa lý của các cuộc bầu cử**

[.023] Chính trị như là một nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Chuyển tới 324.2

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho khía cạnh lịch sử và địa lý của các cuộc bầu cử; xếp vào 324.9

.1 Các tổ chức đảng phái quốc tế, tổ chức phụ trợ, hoạt động

Không chịu sự kiểm soát trực tiếp của các đảng phái quốc gia cụ thể

Xếp hoạt động cách mạng và lật đổ và chi nhánh của các tổ chức đảng phái vào 322.4

.2 Đảng phái chính trị

Bao gồm cả chính trị như là một nghề nghiệp, việc làm, sở thích [*trước đây cũng là* 324.023]; tài liệu vận động, cương lĩnh, chương trình; tài chính, lãnh đạo, quan hệ của các đảng phái chính trị với nhà nước và chính quyền

Xếp tác phẩm tổng hợp về tổ chức hỗ trợ của đảng phái vào 324; xếp tài liệu vận động, cương lĩnh, chương trình; tài chính, lãnh đạo, quan hệ của các đảng phái chính trị với nhà nước và chính phủ trong một quốc gia và địa phương cụ thể vào 324.24–324.29

Về hoạt động cách mạng và lật đổ và chi nhánh của đảng phái, xem 322.4; về các tổ chức và hoạt động quốc tế của đảng phái, xem 324.1; về đề cử ứng cử viên, xem 324.5. Về tài liệu vận động về một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., tài liệu vận động về sự tham gia của Hoa kỳ vào Chiến tranh Việt Nam 959.7043373

[.202 3] Công tác chính trị của đảng phái như là một nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Không dùng; xếp vào 324.2

.209 4–.209 9 Nghiên cứu trong thế giới hiện đại

Không dùng cho đảng phái trong các quốc gia và địa phương cụ thể; xếp vào 324.24–324.29

Xem Phần hướng dẫn ở 324.2094–324.2099 và 324.24–324.29

.24–.29 Đảng phái trong các quốc gia cụ thể của thế giới hiện đại

Trừ vị trí được chỉ dẫn cụ thể ngược lại ở dưới, đối với một quốc gia cụ thể hoặc đối với các địa phương trong một quốc gia, thêm vào chỉ số cơ bản 324.2 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2 cho quốc gia cụ thể đó, vd., các đảng phái ở Pháp 324.244; sau đó thêm tiếp như sau:

001–009 Tiểu phân mục chung

Xem Phần hướng dẫn ở 324.2094–324.2099 và 324.24–324.29

Sau đây là phần phát triển đặc biệt cho các quốc gia cụ thể được lựa chọn

.241 Các đảng phái ở Vương quốc Anh

.241 001–.241 009 Tiểu phân mục chung

.241 04 Đảng Bảo thủ

.241 06 Đảng Tự do và những tổ chức kế tục của đảng đó

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đảng tự do

.241 07 Công đảng

.259 7 Các đảng phái ở Việt Nam

.259 700 1–.259 700 9 Tiểu phân mục chung

.259 702 Các đảng phái chỉ còn ý nghĩa lịch sử

Các đảng phái tồn tại trước năm 1975 và nay không còn nữa

.259 707 Đảng Cộng Sản Việt Nam

.259 707 09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho các thời kỳ lịch sử; xếp vào 324.2597075

.259 707 1 Các đề tài chung về Đảng Cộng Sản Việt Nam

Bao gồm cả các tổ chức đảng phụ thuộc; tài liệu vận động, cương lĩnh chính trị, chương trình và hệ tư tưởng; tài chính, đảng viên, công tác tổ chức; sự lãnh đạo, sự chỉ định ứng cử viên của Đảng

Xếp tác phẩm tổng hợp về tư tưởng Hồ Chí Minh vào 335.4346

.259 707 5 Các thời kỳ cụ thể trong lịch sử Đảng

[.259 707 501–.259 707 509] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 324.25970701–324.25970709

.259 707 51 1930–1945

Xếp vào đây thời kỳ là Đảng Cộng Sản Đông Dương

.259 707 52 1945–1954

.259 707 53 1954–1975

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thời kỳ là Đảng Lao Động Việt Nam, 1951–1976

Về thời kỳ 1951–1954 là Đảng Lao Động Việt Nam, xem 324.25970752; về thời kỳ 1975–1976 là Đảng Lao Động Vi Nam, xem 324.25970754

.259 707 54 1975–1986

.259 707 55 1986–

.271 Các đảng phái ở Canađa

.271 001–.271 009 Tiểu phân mục chung

.271 04 Đảng Bảo thủ cấp tiến

271 06 Đảng Tự do Canađa

.271 07 Đảng Dân chủ mới

.271 1–.271 9 Đảng phái ở các tỉnh và vùng của Canađa

Thêm vào chỉ số cơ bản 324.271 các số tiếp sau —71 ở ký hiệu 711–719 từ Bảng 2 đối với tỉnh hoặc vùng, vd., các đảng phái ở Quebec 324.2714; sau đ thêm tiếp như sau:

001–009 Tiểu phân mục chung

.273 Các đảng phái ở Hoa Kỳ

Về các đảng phái trong các bang cụ thể và khu Columbia, xem 324.274–324.279

.273 01–.273 09 Tiểu phân mục chung

.273 2 Các đảng phái chỉ còn ý nghĩa lịch sử

Các đảng phái tồn tại trước năm 1945 và hiện không còn tồn tại nữa

Bao gồm cả Đảng Liên bang, Đảng Cộng hoà Jefferson

.273 4 Đảng Cộng hoà

.273 6 Đảng Dân chủ

Bao gồm cả Đảng Dân chủ-Cộng hoà

.274–.279 Các đảng phái trong các bang của Hoa Kỳ và khu Columbia

Thêm vào chỉ số cơ bản 324.27 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 74–79 từ Bảng 2 cho Bang hoặc khu Columbia, vd., các đảng phái ở California324.2794; sau đó thêm tiếp như sau:

001–009 Tiểu phân mục chung

Xếp tác phẩm liên ngành vào 324.273

Về các đảng phái chính trị ở Hawaii, xem 324.2969

.294 Các đảng phái ở Ôxtrâylia (Australia)

.294 001–.294 009 Tiểu phân mục chung

.294 1–.294 7 Các đảng phái trong các bang và vùng lãnh thổ của Ôxtrâylia

Thêm vào chỉ số cơ bản 324.294 các số tiếp sau —94 trong ký hiệu 941–947 từ Bảng 2 cho các bang và vùng lãnh thổ, vd., các đảng phái ở bang Niu Sao Uên (New South Wales) 324.2944; sau đó thêm tiếp như sau:

001–009 Tiểu phân mục chung

.296 9 Các đảng phái ở Hawaii

.296 900 1–.296 900 9 Tiểu phân mục chung

.5 Đề cử ứng cử viên

Bao gồm cả đề cử bởi hội nghị, cuộc bỏ phiếu vòng đầu

Xếp vào đây vận động đề cử; kết quả của cuộc vận động, vd., tổng số đại biểu

Xếp tác phẩm tổng hợp về vận động đề cử và bầu cử vào 324.9

Xem thêm 324.2 về tài chính hội nghị

.509 4–.509 9 Nghiên cứu trong thế giới hiện đại

Không dùng cho đề cử ứng cử viên của đảng phái trong một quốc gia hoặc một bang cụ thể; xếp vào 324.24–324.29

.6 Hệ thống và thủ tục bầu cử; quyền bầu cử

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hệ thống và các thủ tục bầu cử, quyền bầu cử, cho riêng hệ thống bầu cử; cho riêng thủ tục bầu cử

Bao gồm cả hệ thống bầu cử; phẩm cách bỏ phiếu, quyền bầu cử; đăng ký cử tri, thủ tục bỏ phiếu, vd., quy trình tranh cử; gian lận trong bầu cử; huỷ bỏ bầu cử

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hệ thống và thủ tục đề cử và bầu cử

Xếp tiến hành vận động bầu cử, sai quy chế trong tài chính vận động bầu cử vào 324.7; xếp tác phẩm tổng hợp về quyền chính trị vào 323.5

Về đề cử ứng cử viên, xem 324.5; về cơ sở bầu cử đại diện trong các cơ quan lập pháp, xem 328.3; về tài liệu hướng dẫn khái quát các thủ tục bầu cử bàn đến luật hoặc quy chế hành chính, xem 342

.7 Tiến hành vận động bầu cử

Tên khác: Chính trị thực hành

Bao gồm cả quảng cáo cho vận động bầu cử chính trị [*trước đây cũng là* 659.1], tài chính vận động, sự tham gia của công dân

Xếp vào đây mối liên hệ công chúng với tiến hành vận động bầu cử chính trị [*trước đây cũng là* 659.2]

Xếp tài chính của đảng vào 324.2; xếp tiến hành vận động đề cử vào 324.5

.9 Lịch sử và địa lý của các cuộc bầu cử

Xếp vào đây các cuộc vận động, bầu và kết quả bầu, nghiên cứu hành vi bầu cử

Xếp cương lĩnh, tài liệu vận động vào 324.2

Về tiến hành vận động đề cử, xem 324.5

.900 1–.900 8 Tiểu phân mục chung

[.900 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho khía cạnh lịch sử; xếp vào 324.9. Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 324.91–324.99

[.900 92] Con người

Không dùng; xếp vào 324.092

.91–.99 Địa lý

Thêm vào chỉ số cơ bản 324.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., cuộc vận động bầu cử ở Vương quốc Anh 324.941; sau đó trong mọi trường hợp trừ Bắc và Nam Mỹ thêm tiếp như sau:

001–009 Tiểu phân mục chung

Dùng 0001–0009 cho tiểu phân mục chung của Bắc và Nam Mỹ

325 Di dân quốc tế và thuộc địa hoá

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung di dân quốc tế và thuộc địa hóa, cho riêng di dân quốc tế

Bao gồm cả chuyển giao và trao đổi dân cư không tự nguyện, người tỵ nạn chính trị, chủ nghĩa đế quốc

Xếp tác phẩm tổng hợp về chính sách đối ngoại vào 327.1; xếp sự di dân có liên quan tới một sự kiện cụ thể trong lịch sử thế giới theo sự kiện đó vào 909; xếp sự di dân có liên quan tới một sự kiện cụ thể trong lịch sử một quốc gia hay một khu vực theo sự kiện đó vào 930–990; xếp tác phẩm liên ngành về di dân quốc tế của các dân tộc vào 304.8

[.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 325.4–325.9

.4–.9 Di dân quốc tế và thuộc địa hoá ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 325 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., di dân đến Israel 325.5694

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp di dân từ các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại tới các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thuộc địa hoá theo các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; tác phẩm tổng hợp về thuộc địa hoá theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại vào 325

326 Chế độ nô lệ và giải phóng nô lệ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chế độ nô lệ và giải phóng nô lệ, cho riêng nô lệ

Bao gồm cả chủ nghĩa bãi nô, phong trào chống chế độ nô lệ

Xếp tác phẩm liên ngành về chế độ nô lệ vào 306.3

327 Quan hệ quốc tế

Xếp khoa học quân sự vào 355; xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ giữa các quốc gia vào 303.48

Về quan hệ quốc tế theo một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., quan hệ thương mại của Đức 382.0943

Xem Phần hướng dẫn ở 341 so với 327

[.01] Triết học và lý thuyết

Không dùng; xếp vào 327.101

.06 Các tổ chức

Về các tổ chức liên chính phủ, xem 341.2

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 353.1

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây lịch sử ngoại giao, quan hệ quốc tế của các vùng và khối cụ thể hoặc trong các vùng và khối đó, không giới hạn châu lục hoặc quốc gia, vd., quan hệ đối ngoại của khối Cộng sản cũ 327.09171

.092 Con người

Không dùng cho các nhà ngoại giao; xếp vào 327.2092

[.093–.099] Quan hệ đối ngoại của các châu lục, quốc gia cụ thể

Không dùng cho quan hệ đối ngoại và lịch sử ngoại giao của các quốc gia cụ thể; xếp vào 327.3–327.9

Quan hệ đối ngoại của các châu lục, quốc gia cụ thể chuyển tới 327.3–327.9

.1 Chính sách đối ngoại và đề tài cụ thể trong quan hệ quốc tế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chính sách đối ngoại

Bao gồm cả liên minh và an ninh chung, kiểm soát vũ khí, cân bằng sức mạnh, tẩy chay và chế tài, giải trừ quân bị, viện trợ nước ngoài, xung đột quốc tế, hợp tác quốc tế, xúc tiến hoà bình, tuyên truyền và chiến tranh cân não, lĩnh vực ảnh hưởng

Xếp vào đây chủ nghĩa đế quốc trong quan hệ quốc tế, hoạt động chính trị quốc tế, chính trị sức mạnh

Xếp tổ chức chính phủ quốc tế vào 341.2; xếp chiến tranh vào 355.02; xếp tác phẩm tổng hợp về tuyên truyền chính trị vào 320.01; xếp tác phẩm tổng hợp về chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa đế quốc như là chính sách quốc gia vào 325; xếp tác phẩm tổng hợp về đề tài cụ thể trong quan hệ quốc tế vào 327; xếp tác phẩm liên ngành về tuyên truyền vào 303.3

Về ngoại giao, xem 327.2; về hợp tác quốc tế, xem 341.7

.101 Triết học và lý thuyết quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại

Bao gồm cả vai trò và địa vị của các nước nhỏ, cơ sở kinh tế của quan hệ quốc tế

Xếp vào đây địa chính trị trong quan hệ quốc tế, bản chất của sức mạnh trong quan hệ quốc tế

Xếp tác phẩm tổng hợp về địa chính trị vào 320.1

.102–.108 Tiểu phân mục chung về chính sách đối ngoại

.109 Lịch sử, địa lý, con người liên quan tới chính sách đối ngoại

.109 2 Con người

Không dùng cho các nhà ngoại giao; xếp vào 327.2092

[.109 3–.109 9] Quan hệ đối ngoại của các châu lục, quốc gia cụ thể

Không dùng cho chính sách đối ngoại của các quốc gia cụ thể; xếp vào 327.3–327.9

Nghiên cứu theo các châu lục cụ thể chuyển tới 327.3–327.9

.12 Hoạt động gián điệp và lật đổ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về hoạt động gián điệp, hoạt động lật đổ, hoạt động tình báo

Về hoạt động gián điệp quân sự và hoạt động lật đổ bằng quân sự, xem 355.3

.120 93–.120 99 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho hoạt động gián điệp và lật đổ bởi các quốc gia cụ thể; xếp vào 327.123–327.129

.123–.129 Hoạt động gián điệp và lật đổ bởi các quốc gia cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 327.12 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., hoạt động gián điệp bởi nước Pháp 327.1244; sau đó thêm tiếp như sau:

001–008 Tiểu phân mục chung

009 Lịch sử và con người

Không dùng cho hoạt động gián điệp của một quốc gia cụ thể trong một vùng cụ thể; xếp vào chỉ số phân loại dành cho dân tộc đó, không thêm ký hiệu 009

.2 Ngoại giao

Bao gồm cả nghi thức ngoại giao

Dùng 327.2 cho phương pháp và phong cách ngoại giao; 327 cho bản chất và nội dung của quan hệ ngoại giao

Về luật ngoại giao, xem 341.3

.209 2 Con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người của nhà ngoại giao thuộc các quốc gia cụ thể; xếp vào 327.3–327.9

.3–.9 Quan hệ đối ngoại của các châu lục cụ thể [*trước đây là* 327.093–327.099, 327.1093–327.1099], quan hệ đối ngoại của các quốc gia cụ thể

Xếp vào đây chính sách đối ngoại

Thêm vào chỉ số cơ bản 327 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., quan hệ quốc tế ở Trung Đông 327.56, quan hệ đối ngoại của Braxin 327.81; còn về quan hệ giữa quốc gia này với quốc gia khác hoặc vùng khác, thì thêm 0* sau đó ghép thêm ký hiệu 1–9 từ Bảng 2 vào kết quả đạt được, vd., quan hệ giữa Braxin và Pháp 327.81044, giữa Braxin và thế giới Ả Rập 327.81017

Ưu tiên sử dụng ký hiệu cho quốc gia được nhấn mạnh. Nếu nhấn mạnh như nhau thì ưu tiên cho quốc gia xuất hiện trước trong dãy thứ tự chỉ số khu vực địa lý

Xếp đề tài cụ thể về quan hệ quốc tế của quốc gia cụ thể vào 327.1

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: nhân vật hoạt động trong nhiều lĩnh vực; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990

328 Quá trình lập pháp

Bao gồm cả quy chế và thủ tục của các cơ quan lập pháp

Xếp vào đây ngành lập pháp, cơ quan lập pháp

Xếp quy chế và thủ tục của các ủy ban lập pháp vào 328.3; xếp quy chế và thủ tục của các cơ quan lập pháp cụ thể trong thế giới hiện đại vào 328.4–328.9; xếp quy chế tổng hợp về trình tự vào 060.4

Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320

.068 Quản lý

Xếp vào đây hành chính công của ngành lập pháp

Không dùng cho quản lý cơ quan thành viên; xếp vào 328.3. Không dùng cho hành chính công của ngành lập pháp thuộc khu vực hành chính cụ thể; xếp vào 328.4–328.9

[.094–.099] Quá trình lập pháp trong các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng cho quá trình lập pháp thuộc khu vực hành chính cụ thể trong thế giới hiện đại; xếp vào 328.4–328.9

Nghiên cứu các châu lục cụ thể chuyển tới 328.4–328.9

.2 Đề xướng và trưng cầu ý dân

.209 4–.209 9 Nghiên cứu theo châu lục cụ thể

Không dùng cho nghiên cứu trong khu vực hành chính cụ thể trong thế giới hiện đại; xếp vào 328.24–328.29

.24–.29 Đề xướng và trưng cầu ý dân thuộc khu vực hành chính cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 328.2 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., đề xướng ở California 328.2794

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

*Thêm 00 cho tiểu phân mục chung; xem chỉ dẫn ở đầu Bảng 1

.3 Đề tài cụ thể về các cơ quan lập pháp

Bao gồm cả các uỷ ban, các cơ sở bầu cử đại diện, ban hành pháp chế, quyền lực lập pháp, vận động hành lang, nhân viên thanh tra; đặc quyền, quyền miễn trừ, nhiệm kỳ của thành viên

Bồi thường chuyển tới 331.2

Xếp các quy chế và thủ tục của cơ quan lập pháp vào 328; xếp các đề tài cụ thể về cơ quan lập pháp thuộc khu vực hành chính cụ thể trong thế giới hiện đại vào 328.4–328.9; xếp tác phẩm liên ngành về thanh tra viên vào 352.8. Xếp tài liệu uỷ ban nghe và báo cáo về một chủ đề cụ thể nhấn mạnh đến kiến nghị lập pháp theo chủ đề đó vào 340, vd., nghe về dự thảo luật điều chỉnh lực lượng vũ trang 343; xếp tài liệu uỷ ban nghe và báo cáo về một chủ đề cụ thể không nhấn mạnh đến kiến nghị lập pháp theo chủ đề đó vào 001–999, vd., báo cáo chung về công tác quân sự 355

Về ban hành luật ngân sách, xem 352.4

[.301–.309] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 328.01–328.09

.4–.9 Quá trình lập pháp trong các châu lục cụ thể [*trước đây là* 328.094–328.099], trong các quốc gia và các địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 328 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., quá trình lập pháp ở Canada 328.71; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số dùng cho khu vực hành chính

Về đề xướng và trưng cầu ý dân trong khu vực hành chính cụ thể trong thế giới hiện đại, xem 328.24–328.29

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: tiểu sử tổng hợp: nhân vật hoạt động trong nhiều lĩnh vực; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990

[329] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

330 Kinh tế học

Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về quyền kinh tế

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kinh tế học và quản lý

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., vai trò của lao động trong sản xuất nông nghiệp 331.7 (*không phải* 338.1):

Các tổ chức hợp tác	334
Tài chính công	336
Kinh tế học về lao động, tài chính, đất đai, năng lượng	331–333
Sản xuất, Thương mại (381–382), Truyền thông (383–384), Giao thông vận tải (385–388)	338
Kinh tế học vĩ mô và các đề tài liên quan	339
Kinh tế học quốc tế	337
Chủ nghĩa xã hội và hệ thống liên quan	335

Xếp quyền kinh tế với ý nghĩa quyền phúc lợi vào 361.6

Về quản lý, xem 658. Về một loại hoặc một khía cạnh cụ thể của quyền kinh tế, xem loại hoặc khía cạnh đó, vd., khía cạnh chính trị của quyền sở hữu 323.4

Xem Phần hướng dẫn ở 330 so với 650, 658

TÓM LƯỢC

330.01–.09 Tiểu phân mục chung
.1–.9 [Hệ thống, trường phái, lý thuyết; tình hình và hoàn cảnh kinh tế]
331 Kinh tế học lao động
332 Kinh tế học tài chính
333 Kinh tế học đất đai và năng lượng
334 Các hội hoạt động tôn giáo
335 Chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan
336 Tài chính công
337 Kinh tế học quốc tế
338 Sản xuất
339 Kinh tế học vĩ mô và các đề tài liên quan

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết; xếp vào 330.1

Bao gồm cả kinh tế lượng

.02–.08 Tiểu phân mục chung

.09 Lịch sử, địa lý, con người của kinh tế học như một ngành khoa học

Không dùng cho tình hình và hoàn cảnh kinh tế; xếp vào 330.9

.092 Con người [*trước đây cũng là* 330.90092]

.1 Hệ thống, trường phái, lý thuyết

Bao gồm cả lý thuyết về của cải và tài sản

Xếp các khía cạnh kinh tế học vĩ mô của tài sản vào 339

Về tiền thuê theo mức giá thị trường, xem 333.01; về luật cung và cầu, xem 338.5

.12 Hệ thống

Bao gồm cả kinh tế doanh nghiệp tự do, chủ nghĩa tư bản; kinh tế hỗn hợp, vd., hệ thống nhà nước phúc lợi, kinh tế có kế hoạch

Xếp lý thuyết kinh tế để tư nhân tự do kinh doanh vào 330.15

.15 Trường phái tư tưởng kinh tế

Bao gồm cả kinh tế học kinh điển, thuyết Keynesian, trường phái kinh tế Chicago, kinh tế học trọng cung

Về các trường phái xã hội chủ nghĩa và liên quan, xem 335

.9 Tình hình và hoàn cảnh kinh tế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây địa lý kinh tế, lịch sử kinh tế; các tác phẩm mô tả tình hình và hoàn cảnh kinh tế ở cả hai cấp kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô

Xếp chính sách thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế vào 338.9; xếp chính sách kinh tế vĩ mô vào 339.5

.900 1–.900 8 Tiểu phân mục chung

[.900 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho những thời kỳ lịch sử cụ thể, cho tác phẩm tổng hợp nghiên cứu địa lý; xếp vào 330.9

Không dùng chỉ số này nữa cho tác phẩm tổng hợp nghiên cứu lịch sử; xếp vào 330.9

[.900 91] Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 330.91

[.900 92] Con người

Chuyển tới 330.092

[.900 93–.900 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 330.93–330.99

.91 Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Thêm vào chỉ số cơ bản 330.91 các số tiếp sau —1 ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., tình hình và hoàn cảnh kinh tế tại các nước đang phát triển 330.9172; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1 dành cho tiểu phân mục chung

.93–.99 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 330.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., tình hình và hoàn cảnh kinh tế của Pháp 330.944; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1 dành cho tiểu phân mục chung

---

> **331–333 Kinh tế học lao động, tài chính, đất đai, năng lượng**

Xếp tác phẩm tổng hợp về kinh tế học lao động, tài chính, đất đai, năng lượng vào 330; xếp tác phẩm tổng hợp về lao động, vốn, đất đai như là các yếu tố sản xuất vào 338

331 Kinh tế học lao động

Xếp vào đây quan hệ công nghiệp, tác phẩm liên ngành về lao động

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., trả công cho phụ nữ 331.4 (*không phải* 331.2):

Chọn nghề	331.702
Lực lượng lao động theo đặc điểm cá nhân	331.3–331.6
Lực lượng lao động và thị trường	331.1
Điều kiện việc làm	331.2
Công đoàn, thương lượng và tranh chấp giữa người lao động và giới chủ	331.8
Lao động theo ngành nghề và công việc (*trừ* 331.702)	331.7

Xếp hoàn cảnh kinh tế của các tầng lớp lao động vào 330.9; xếp quan hệ giữa giới chủ và công đoàn vào 331.8; xếp chính sách việc làm đầy đủ vào 339.5

Về một khía cạnh phi kinh tế cụ thể của lao động, xem khía cạnh đó, vd., quan hệ của phong trào lao động với nhà nước 322, quan điểm quản lý lao động 658.3

Xem thêm 305.5 về xã hội học các tầng lớp lao động; cũng xem 306.3 về xã hội học lao động

TÓM LƯỢC

331.01	**Triết học và lý thuyết**
.1	**Lực lượng lao động và thị trường**
.2	**Điều kiện tuyển dụng**
.3	**Người lao động theo nhóm tuổi**
.4	**Người lao động nữ**
.5	**Các loại người lao động đặc biệt không theo tuổi hoặc giới tính**
.6	**Các loại người lao động theo nguồn gốc sắc tộc và dân tộc**
.7	**Lao động theo ngành nghề và công việc**
.8	**Công đoàn, thương lượng và tranh chấp giữa người lao động và giới chủ**

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho hệ thống lao động; xếp vào 331.11

Bao gồm cả quyền có việc làm; nền dân chủ công nghiệp

Xếp các hợp tác xã sản xuất vào 334; xếp sự tự quản công nhân trong công nghiệp vào 338.6; xếp đại diện người lao động trong ban quản lý bàn theo quan điểm của giới chủ vào 658.3

Về xí nghiệp chấp nhận công nhân ngoài nghiệp đoàn, quyền làm việc, vai trò của công đoàn trong nền dân chủ công nghiệp, xem 331.88

[.08] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho tác phẩm tổng hợp; xếp vào 331.11. Không dùng cho sự phân biệt đối xử trong việc làm; xếp vào 331.13. Không dùng cho lực lượng lao động theo những đặc điểm cá nhân cụ thể; xếp vào 331.3–331.6. Không dùng cho việc làm; xếp vào 331.7

.1 Lực lượng lao động và thị trường

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về việc làm và thất nghiệp

Xếp việc làm vào 331.12; xếp thất nghiệp vào 331.13

.11 Lực lượng lao động

Bao gồm cả trình độ, năng suất lao động; hệ thống lao động; tác phẩm tổng hợp về lực lượng lao động theo đặc điểm cá nhân

Xếp vào đây nguồn nhân lực, cung ứng lao động, quy mô của lực lượng lao động, sức lao động

Xếp lực lượng lao động trong mối quan hệ với nhu cầu lao động vào 331.12; xếp năng suất công nghiệp vào 338

Về người lao động có đặc điểm cá nhân cụ thể, xem 331.3–331.6

Xem thêm 331.87 về công đoàn viên

.12 Thị trường lao động

Bao gồm cả nhu cầu về lao động, việc làm, tạo việc làm, việc chưa có người làm; chính sách của chính phủ về thị trường lao động; biến động lao động, sự thuyên chuyển lao động, sắp xếp việc làm

Xếp vào đây sự cung ứng lao động trong mối quan hệ với nhu cầu

Về mất cân đối trong thị trường lao động, xem 331.13

Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so với 331.13

.13 Mất cân đối trong thị trường lao động

Bao gồm cả thất nghiệp, thiếu hụt lao động, phân biệt đối xử trong việc làm, chương trình cơ hội việc làm bình đẳng

Xếp khía cạnh cá nhân của sự phân biệt đối xử trong việc làm nhà nước vào 352.608; xếp tác phẩm tổng hợp về chính sách nhân sự phân biệt đối xử vào 658.3008

Về biện pháp cụ thể ngăn chặn hoặc giảm nhẹ thất nghiệp, xem biện pháp đó, vd., chia sẻ việc làm 331.25, ổn định kinh tế 339.5, phúc lợi 362.85; về phân biệt đối xử trong quan hệ với một khía cạnh cụ thể của quan hệ công nghiệp, xem khía cạnh đó, vd., phân biệt đối xử như là yếu tố tác động tới sự trả công 331.2, phân biệt đối xử bởi các công đoàn 331.87

Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so với 331.13

.2 Điều kiện tuyển dụng

Bao gồm cả trả công các nhà lập pháp [*trước đây là* 328.3], trả công các việc làm khác vốn chi trả, tiền lương; kế hoạch tiền lương có đảm bảo, kế hoạch cho người lao động sở hữu cổ phần

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thương lượng tập thể để quyết định điều kiện tuyển dụng và điều kiện tuyển dụng do thương lượng mà có

Chính sách thu nhập (chính sách giá cả-tiền lương) chuyển tới 339.5

Xếp thu nhập tối thiểu được đảm bảo vào 362.5; xếp điều kiện việc làm được bàn theo quan điểm của giới chủ vào 658.3

Về thương lượng tập thể để quyết định điều kiện việc làm, xem 331.89; về kiểm soát giá cả-tiền lương để chống lạm phát, xem 332.4; về chính sách giá, xem 338.5; về chính sách giá cả-tiền lương như là một yếu tố ổn định kinh tế, xem 339.5

.25 Các điều kiện khác của việc làm

Bao gồm cả tuần làm việc chặt chẽ, giờ giấc linh hoạt, chia sẻ công việc, nghỉ phép, công việc ngoài giờ, việc làm bán thời gian; kỷ luật lao động; lương hưu; trả lương thất nghiệp; môi trường làm việc, liên lạc từ xa; an toàn cho người lao động; tác phẩm liên ngành về trợ cấp ngoài lương, về đào tạo nghề tại chỗ, về đào tạo nghề do ngành tổ chức, về học nghề

Xếp quyền sở hữu và kế hoạch mua cổ phần vào 331.2; xếp tác phẩm liên ngành về dạy nghề do cơ quan giáo dục tiến hành vào 370.113

Về người học nghề như một tầng lớp lao động đặc biệt, xem 331.5; về trợ cấp ngoài lương do công đoàn cấp, xem 331.87; về trợ cấp ngoài lương cho các cựu chiến binh phục vụ trong quân đội và những người thân khi họ mất, xem 362.86; về trợ cấp được hưởng qua bảo hiểm, xem 368.3; về trợ cấp được hưởng qua bảo hiểm xã hội do chính phủ tài trợ, xem 368.4; về kinh nghiệm làm việc như một phần của giáo dục, xem 371.2; về khía cạnh quản lý của đào tạo do người sử dụng lao động tổ chức và tác phẩm tổng hợp về quản lý trợ cấp cho người lao động, xem 658.3. Về đào tạo tại chỗ trong một công việc cụ thể, xem công việc đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., học nghề mộc tại chỗ 694.071

> **331.3–331.6 Lực lượng lao động theo đặc điểm cá nhân**

Xếp vào đây lực lượng lao động và thị trường lao động, điều kiện việc làm, các ngành nghề và công việc, công đoàn, thương lượng giữa giới chủ và lao động liên quan tới các tầng lớp lao động cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 331.3–331.6 vào chỉ số phân loại xuất hiện đầu tiên, vd., nữ thanh niên bản xứ Bắc Mỹ 331.3 (*không phải* 331.4 hoặc 331.6)

Xếp chọn nghề cho người có đặc điểm cá nhân cụ thể vào 331.702; xếp tác phẩm tổng hợp vào 331.11. Xếp dịch vụ việc làm như một dạng dịch vụ xã hội cho người có đặc điểm cá nhân cụ thể theo loại người đó vào 362.6–362.8, vd., việc làm được bảo trợ đối với người già 362.6

.3 Người lao động theo nhóm tuổi

Xếp người học nghề vào 331.5

.4 Người lao động nữ

Bao gồm cả phụ nữ đã có chồng, nghỉ đẻ, phân biệt giới đối với phụ nữ

.5 Các loại người lao động đặc biệt không theo tuổi hoặc giới tính

Bao gồm cả những người học nghề; người lao động hợp đồng, người lao động tạm tuyển, người lao động di trú; nam giới đồng tính luyến ái; tù nhân, người mãn hạn tù, cựu chiến binh; người lao động thiểu năng thể chất và trí tuệ

Xếp đào tạo nghề vào 331.25

Về các loại người lao động theo nguồn gốc sắc tộc và dân tộc, xem 331.6

.6 Các loại người lao động theo nguồn gốc sắc tộc và dân tộc

Bao gồm cả những người nhập cư

Xem thêm 331.5 về người lao động di trú

.7 Lao động theo ngành nghề và công việc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả việc làm chuyên nghiệp, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp, lao động giản đơn; việc làm ở cơ quan nhà nước; quan hệ nghề nghiệp

Về quan hệ nghề nghiệp trong một ngành nghề hoặc việc làm cụ thể, xem ngành nghề hoặc việc làm đó, cộng thêm ký hiệu 023 từ Bảng 1, vd., quan hệ nghề nghiệp trong kế toán 657.023

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

.702 Chọn nghề

Xếp vào đây chọn nghề cho người có đặc điểm cá nhân cụ thể, vd., cựu chiến binh; tác phẩm liên ngành mô tả về chuyên môn nghề nghiệp và công việc; tác phẩm liên ngành về cơ hội nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp

Xếp nghiên cứu về hứng thú nghề nghiệp vào 158.6; xếp tìm kiếm việc làm vào 650.14

Về tư vấn nghề nghiệp ở trường học, xem 371.4. Về mô tả cơ hội nghề nghiệp, chọn nghề đối với các nghề và chuyên môn nghề nghiệp cụ thể, xem nghề nghiệp hoặc chuyên môn đó, cộng thêm ký hiệu 023 từ Bảng 1, vd., cơ hội nghề nghiệp trong kế toán 657.023

.8 Công đoàn, thương lượng và tranh chấp giữa người lao động và giới chủ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về phong trào lao động

Xếp tác phẩm tổng hợp về quan hệ lao động (tất cả các mối quan hệ giữa giới chủ và người lao động riêng lẻ hoặc nhóm người lao động) vào 331; xếp tác phẩm tổng hợp về dân chủ công nghiệp vào 331.01

Về khía cạnh cụ thể của phong trào lao động, xem khía cạnh đó, vd., hoạt động chính trị của phong trào lao động 322

.87 Tổ chức công đoàn

Bao gồm cả điều lệ, cấp độ tổ chức, vd., địa phương, quốc gia, liên bang; chính sách thành viên, sự phân biệt đối xử bởi các công đoàn; bầu cử; quy ước, lãnh đạo công đoàn; phúc lợi

Xếp tác phẩm tổng hợp về công đoàn vào 331.88

.88 Công đoàn (Nghiệp đoàn)

Bao gồm cả quyền làm việc [*trước đây cũng là* 331.89], xí nghiệp chỉ nhận người của nghiệp đoàn và xí ngiệp nhận cả người ngoài nghiệp đoàn, sự duy trì những việc làm không sinh lợi (để tránh thất nghiệp), thủ tục hoà giải, nghiệp đoàn công ty, nghiệp đoàn ngành nghề, nghiệp đoàn công nghiệp

Xếp vào đây nghiệp đoàn được tổ chức theo các dòng tôn giáo, vd., nghiệp đoàn Thiên chúa giáo

Xếp quyền tổ chức của người lao động vào 331.25

Về tổ chức công đoàn, xem 331.87; về quan điểm giới chủ đối với công đoàn, xem 658.3

Xem thêm 322 về hoạt động chính trị của công đoàn

.880 91 Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Xếp vào đây liên đoàn lao động quốc tế

Xếp liên đoàn quốc tế có các thành viên chỉ từ hai quốc gia vào 331.88094–331.88099, dùng ký hiệu tổng hợp từ Bảng 2 cho hai quốc gia, thí dụ Liên đoàn lao động Hoa Kỳ và Canada 331.880973

.89 Thương lượng và tranh chấp giữa người lao động và giới chủ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Tên khác dùng cho thương lượng giữa người lao động và giới chủ: thương lượng tập thể

Bao gồm cả hợp đồng lao động, tổ chức và sự thừa nhận công đoàn, trọng tài, trung gian hòa giải; tẩy chay, khóa cửa nhà máy, phá đình công, hợp đồng cấm chỉ tham gia bãi công và gia nhập công đoàn

Quyền làm việc chuyển tới 331.88

Xếp điều kiện làm việc được xác định bằng thương lượng tập thể vào 331.2; xếp thủ tục hòa giải để giải quyết tranh chấp vào 331.88; xếp tác phẩm nghiên cứu thương lượng tập thể theo quan điểm giới chủ vào 658.3

.892 Đình công

Bao gồm cả biểu tình trước nhà máy

Xếp biện pháp hòa giải, biện pháp của giới chủ và chính phủ giải quyết đình công vào 331.89

[.892 09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 331.892

332 Kinh tế học tài chính

Bao gồm cả vốn, tài chính quốc tế; hàng đổi hàng, thương phiếu như là phương tiện trao đổi, tiền tệ tín dụng xã hội; làm hàng giả, làm giả công cụ tài chính

Xếp tác phẩm tổng hợp về vốn và quản lý vốn vào 658.15. Xếp vốn và tài chính quốc tế liên quan tới một đề tài cụ thể của kinh tế tài chính theo đề tài đó, vd., vai trò của ngân hàng trong tài chính quốc tế 332.1

Về tài chính công, xem 336; về tạo lập vốn được bàn đến có liên quan tới sản xuất trong các loại ngành nghề cụ thể, xem 338.1–338.4; về cấp vốn cho doanh nghiệp, xem 338.6; về tiết kiệm và đầu tư như là yếu tố tác động đến thu nhập quốc dân, xem 339.4; về cán cân thanh toán, xem 382

Xem Phần hướng dẫn ở 332, 336 so với 339; cũng xem ở 332 so với 338, 658.15

TÓM LƯỢC

332.01–.09	**Tiểu phân mục chung, tài chính cá nhân**
.1	**Ngân hàng**
.2	**Các tổ chức ngân hàng chuyên ngành**
.3	**Các tổ chức tín dụng và cho vay**
.4	**Tiền**
.6	**Đầu tư**
.7	**Tín dụng**
.8	**Lợi tức**

.024 Tài chính cá nhân

Không dùng cho tác phẩm về kinh tế tài chính cho con người trong việc làm cụ thể, xếp vào 332.02

Bao gồm cả tài sản và chế độ nghỉ hưu, an ninh tài chính, quản lý nợ, trợ cấp hàng năm, tài khoản lương hưu cá nhân (IRAs)

Xếp vào đây quản lý tài chính hộ gia đình riêng [*trước đây là* 640]

Về khía cạnh cụ thể của tài chính cá nhân không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., đầu tư chứng khoán 332.63, thông tin về người tiêu dùng 381.3

.024 001–.024 009 Tiểu phân mục chung

.06 Tổ chức và quản lý

Không dùng cho tổ chức tài chính và quản lý tổ chức tài chính; xếp vào 332.1

.1 Ngân hàng

Bao gồm cả phá sản ngân hàng, thẻ tín dụng và phiếu ghi nợ do ngân hàng phát hành, ngân hàng quốc tế, dịch vụ uỷ thác; ký gửi, vd., tài khoản vãng lai, tài khoản tiết kiệm, tài khoản NOW (tài khoản vãng lai có thưởng)

Xếp vào đây hoạt động ngân hàng; tác phẩm tổng hợp về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, về các tổ chức tài chính và chức năng

Bảo đảm của chính phủ về tiền gửi chuyển tới 368.8

Về các tổ chức hoạt động ngân hàng chuyên ngành, xem 332.2; về tổ chức tín dụng và cho vay, xem 332.3; về tiền tệ, xem 332.4; về tín dụng, xem 332.7; về hiệp hội tín dụng, xem 334

.2 Các tổ chức ngân hàng chuyên ngành

Bao gồm cả ngân hàng phát triển phục vụ một quốc gia, ngân hàng tiết kiệm, công ty uỷ thác

Về ngân hàng quốc tế, xem 332.1; về các tổ chức nông nghiệp, xem 332.3; về ngân hàng đầu tư, xem 332.66; về hợp tác xã tín dụng, xem 334

.3 Các tổ chức tín dụng và cho vay

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả các tổ chức nông nghiệp, vd., ngân hàng đất đai; tổ chức tài chính mua và bán; ngân hàng cho người lao động và viên chức; hiệu cầm đồ, hiệp hội tiết kiệm và cho vay; chức năng tín dụng và cho vay nhưng không phải là chức năng chủ yếu của doanh nghiệp, vd., chức năng tín dụng của công ty bảo hiểm, cửa hàng bán lẻ; tác phẩm tổng hợp về các tổ chức tiết kiệm

Xếp tác phẩm liên ngành về công ty bảo hiểm vào 368.006

Về ngân hàng tiết kiệm, xem 332.2; về hiệp hội tín dụng, xem 334

.4 Tiền

Bao gồm cả đồng tiền kim loại, sự mất giá của tiền tệ, kim bản vị, ngoại hối, lạm phát và giảm phát, chính sách tiền tệ, chính sách tiền lương-giá cả để chống lạm phát

Xếp vào đây phương tiện trao đổi

Xếp hàng đổi hàng, thương phiếu như là phương tiện trao đổi, tiền tệ tín dụng xã hội vào 332; xếp chính sách tài chính vào 336.3; xếp tác phẩm tổng hợp về tiền tệ và hoạt động ngân hàng vào 332.1; xếp tác phẩm tổng hợp về chính sách ổn định kinh tế vào 339.5; xếp tác phẩm tổng hợp về cán cân thanh toán vào 382

Về quan hệ giữa ngân hàng trung ương với chính sách tiền tệ, xem 332.1; về sử dụng chính sách tiền tệ để ổn định kinh tế, xem 339.5. Về khía cạnh cụ thể của đồng tiền kim loại không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., đồng tiền đầu tư 332.63, khía cạnh nghệ thuật của đồng tiền kim loại 737.4

Xem thêm 332.1 về Quỹ tiền tệ quốc tế

[.409] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 332.4

.6 Đầu tư

Bao gồm cả người môi giới, người tư vấn đầu tư, trao đổi chứng khoán quốc tế, đầu tư vì mục đích cụ thể (vd., chỗ trốn thuế)

Xếp vào đây đầu tư, đầu tư trong nước, đầu tư cá nhân, đầu tư tư nhân; kêu gọi đầu tư, phân tích và quản lý danh mục chứng khoán đầu tư

Xếp hướng dẫn đầu tư vào 332.67; xếp môi giới bất động sản vào 333.33; xếp mô tả và phân tích doanh nghiệp phát hành chứng khoán vào 338.7. Xếp đầu tư vì mục đích cụ thể liên quan tới khía cạnh cụ thể khác của đầu tư theo khía cạnh đó, vd., giảm nghĩa vụ thuế bằng cách đầu tư vào trái phiếu thành phố 332.63

.601 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo và dự đoán; xếp vào 332.67

.63 Hình thức đầu tư cụ thể

Bao gồm cả nghệ thuật, đồng tiền, hàng hoá và hàng hoá giao sau, uỷ thác đầu tư, thế chấp, bất động sản, chứng khoán (cổ phiếu và trái phiếu), tem phiếu, quyền chọn mua cổ phiếu

Xếp vào đây đầu cơ dưới hình thức đầu tư cụ thể

Không dùng chỉ số phân loại này nữa cho tác phẩm tổng hợp về hình thức đầu tư; xếp vào 332.6

Xếp thủ tục mua bán chứng khoán và hàng hoá, đầu cơ dưới nhiều hình thức đầu tư, tác phẩm tổng hợp về đầu cơ vào 332.64; xếp đầu tư vào các loại kinh doanh cụ thể không phân biệt hình thức vào 332.67; xếp tài chính bất động sản vào 332.7; xếp thủ tục mua và bán bất động sản vào 333.33

Về hợp đồng có kỳ hạn thanh toán bằng ngoại hối, xem 332.4

[.630 1–.630 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 332.601–332.609

.64 Trao đổi chứng khoán và hàng hoá; đầu cơ

Bao gồm cả khoản phái sinh, hàng hoá giao sau, quyền chọn mua, thị trường chứng khoán không chính thức

Xếp vào đây trao đổi chứng khoán và hàng hoá

Xếp công ty môi giới, trao đổi chứng khoán quốc tế vào 332.6; xếp đầu cơ dưới hình thức đầu tư cụ thể vào 332.63; xếp hướng dẫn đầu cơ vào 332.67

Xem thêm 332.4 về đầu cơ ngoại hối

.66 Ngân hàng đầu tư

Xếp vào đây hoạt động ngân hàng đầu tư, ngân hàng phát hành chứng khoán

Về ngân hàng đầu tư quốc tế, xem 332.1

Xem thêm 332.1 về dịch vụ đầu tư của ngân hàng thương mại

.67 Đầu tư vào ngành nghề cụ thể, vào các loại doanh nghiệp cụ thể, đầu tư bởi các loại nhà đầu tư cụ thể; đầu tư quốc tế; hướng dẫn đầu tư

Không dùng chỉ số phân loại này nữa cho đầu tư trong nước, đầu tư trong nước bởi nhà đầu tư tư nhân nói chung, đầu tư trong nước bởi nhà đầu tư cá nhân; xếp vào 332.6

Xếp đầu tư dưới dạng chứng khoán cụ thể vào 332.63; xếp ngân hàng đầu tư vào 332.66. Xếp khía cạnh cụ thể của đầu tư theo khía cạnh đó vào 332.64–332.66, vd., đầu cơ bằng quỹ hưu trí 332.64 (*không phải* 332.67)

Về trao đổi chứng khoán quốc tế, xem 332.6

.7 Tín dụng

Bao gồm cả tín dụng nông nghiệp, thương mại, mậu dịch, công nghiệp; tài chính và thế chấp bất động sản; tín dụng tiêu dùng, khoản cho cá nhân vay, khoản cho doanh nghiệp nhỏ vay; phá sản; séc, thẻ tín dụng, phiếu ghi nợ, thư chuyển tiền

Xếp vào đây các khoản vay

Xếp chức năng tín dụng của ngân hàng vào 332.1; xếp chức năng tín dụng của tổ chức ngân hàng chuyên ngành vào 332.2; xếp chức năng tín dụng của tổ chức tín dụng và cho vay vào 332.3

Về lợi tức, xem 332.8

Xem thêm 332.3 về các tổ chức thế chấp; cũng xem 332.63 về trái phiếu thế chấp và giấy chứng nhận thế chấp, thế chấp đầu tư

.8 Lợi tức

Bao gồm cả giảm giá, cho vay nặng lãi

Xem thêm 332.63 về hợp đồng kỳ hạn về lãi suất

333 Kinh tế học đất đai và năng lượng

Đất đai: toàn bộ tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân tạo được kiểm soát bằng quyền sở hữu đất

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đất đai và năng lượng, cho riêng đất đai

Bao gồm cả quyền sở hữu của người vắng mặt, đo vẽ thực địa, công việc của nhà trắc địa công huân (Vương quốc Anh)

Xếp vào đây đất đai như là yếu tố sản xuất

Về kỹ thuật đo vẽ đất đai, xem 526.9. Về một loại đo vẽ đất đai cụ thể, xem loại đó, vd., đo vẽ đất công 333.1, khảo sát việc sử dụng đất 333.73

Xem thêm 631.4 về đo vẽ nhằm sử dụng đất trong nông nghiệp

Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5

TÓM LƯỢC

333.001–.009 Tiểu phân mục chung
.01 Lý thuyết
.1 Quyền công hữu đất đai
.2 Quyền sở hữu đất của các tổ chức phi chính phủ
.3 Quyền tư hữu đất đai
.5 Thuê và cho thuê đất
.7 Đất đai, khu vực giải trí và khu vực hoang dã, năng lượng
.8 Tài nguyên dưới mặt đất
.9 Tài nguyên thiên nhiên khác

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết; xếp vào 333.01. Không dùng cho phân loại đất; xếp vào 333.7301

.002–.009 Tiểu phân mục chung

.01 Lý thuyết

Bao gồm cả lý thuyết thuê, thuê làm kinh tế

Xếp tác phẩm tổng hợp về thuê vào 333.5

> **333.1–333.5 Quyền sở hữu đất đai**

Quyền sở hữu: quyền có và sử dụng; quyền chuyển giao sở hữu và sử dụng

Đất đai: toàn bộ tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân tạo được kiểm soát bằng quyền sở hữu đất

Xếp vào đây loại kiểm soát bắt nguồn từ quyền sở hữu; quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên

Xếp tác phẩm kinh tế tổng hợp về quyền sở hữu đất đai vào 333.3; xếp tác phẩm liên ngành về khía cạnh kinh tế và khía cạnh pháp lý của quyền sở hữu và chuyển giao đất vào 346.04

Xem thêm 333.7–333.9 về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, về kiểm soát việc sử dụng đó không bắt nguồn từ quyền sở hữu

Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5

.1 **Quyền công hữu đất đai**

Bao gồm cả quốc hữu hoá, đo vẽ đất công

Xếp kiểm soát của nhà nước đối với đất thuộc sở hữu tư nhân vào 333.7; xếp tác phẩm tổng hợp về chính sách đất đai vào 333.73

Xem thêm 333.2 về quyền sở hữu và kiểm soát đất đai của người dân thuộc khu vực hành chính khác; cũng xem 343 về luật công hữu

.2 **Quyền sở hữu đất đai của các tổ chức phi chính phủ**

Bao gồm cả đất chung; rào quanh đất chung; hệ thống luân canh đất trống; quyền sở hữu và kiểm soát đất đai của người dân thuộc khu vực hành chính khác, vd., đất của c bản xứ Châu Mỹ tại Hoa Kỳ

Về quyền sở hữu tập thể, xem 333.3

.3 **Quyền tư hữu đất đai**

Bao gồm cả quyền sở hữu tập thể, cải cách ruộng đất, giải quyết về đất đai

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quyền sở hữu đất đai (đất phát canh)

Xếp quyền sở hữu của người vắng mặt vào 333

Về quyền công hữu, xem 333.1; về quyền sở hữu của tổ chức phi chính phủ, xem 333.2

.33 Chuyển giao quyền sở hữu và quyền sử dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả sự giữ ruộng đất, thị trường bất động sản; giá trị và giá cả, định giá (đánh giá), bán và tặng đất; quyền sử dụng khoáng sản, nước, khoảng không; lĩnh canh

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kinh doanh bất động sản

Xếp cải cách ruộng đất vào 333.3; xếp định giá vì mục đích thuế vào 352.4

Về thu mua và chuyển nhượng của chính phủ, xem 333.1; về thuê và cho thuê, xem 333.5; về phát triển bất động sản, xem 333.73

Xem thêm 332.63 về đầu tư bất động sản; cũng xem 332.7 về tài chính bất động sản

.5 **Thuê và cho thuê đất**

Bao gồm cả thuê đất, quan hệ giữa chủ đất và tá điền; các loại thuê, vd., thuê trả tiền mặt, thuê cổ phần

Xếp quyền ở hữu của người vắng mặt vào 333; xếp thuê và cho thuê các loại đất cụ th vào 333.33

Về thuê và cho thuê đất công, xem 333.1; về thuê và cho thuê đất thuộc sở hữu của tổ chức phi chính phủ không phải là hội và công ty tư nhân, xem 333.2; về lĩnh can xem 333.33

> **333.7–333.9 Tài nguyên thiên nhiên và năng lượng**

Khía cạnh không phải là quyền sở hữu

Xếp vào đây nguyên liệu

Xếp quyền sở hữu đất và tài nguyên thiên nhiên khác vào 333.1–333.5; xếp địa chất học kinh tế vào 553; xếp tác phẩm tổng hợp về tài nguyên thiên nhiên và năng lượng vào 333.7

Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 363.6; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990

.7 Đất đai, khu vực giải trí và khu vực hoang dã, năng lượng

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về môi trường, về tài nguyên thiên nhiên

Xếp thuyết môi trường vào 333.72

Về khía cạnh quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên, xem 333.1–333.5; về tài nguyên dưới mặt đất, xem 333.8; về tài nguyên thiên nhiên không phải là đất, khu vực giải trí và khu vực tự nhiên, năng lượng, tài nguyên dưới mặt đất, xem 333.9. Về khía cạnh phi kinh tế của môi trường, của tài nguyên thiên nhiên, xem khía cạnh đó, vd., bảo vệ môi trường 363.7, công nghệ bảo tồn 639.9

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600

TÓM LƯỢC

333.71	**Đề tài tổng quát về tài nguyên thiên nhiên và năng lượng**
.72	**Bảo tồn và bảo vệ**
.73	**Đất đai**
.74	**Đồng cỏ**
.75	**Đất rừng**
.76	**Đất nông thôn**
.77	**Đất đô thị**
.78	**Khu vực vui chơi giải trí và khu vực hoang dã**
.79	**Năng lượng**

.71 Đề tài tổng quát về tài nguyên thiên nhiên và năng lượng

Bao gồm cả tiêu dùng (vd., lạm dụng và lãng phí); tác phẩm tổng hợp về trữ lượng và thiếu hụt, yêu cầu (nhu cầu), nghiên cứu tác động môi trường, phát triển (vd., cải tạo và phục hồi), kiểm soát sử dụng

Xếp tác phẩm liên ngành về tiêu dùng vào 339.4

Về bảo tồn và bảo vệ, xem 333.72. Về đề tài tổng quát có liên quan tới năng lượng hoặc về một loại tài nguyên thiên nhiên cụ thể, xem năng lượng hoặc tài nguyên đó ở 333.73–333.95, vd., phát triển tài nguyên nước 333.91

[.710 1–.710 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 333.701–333.709

.72 Bảo tồn và bảo vệ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây thuyết môi trường, tác phẩm tổng hợp về bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và năng lượng

Về bảo tồn và bảo vệ đối với năng lượng hoặc một loại tài nguyên thiên nhiên cụ thể, xem năng lượng hoặc tài nguyên đó ở 333.73–333.95, vd., bảo tồn nước 333.91

Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7

.73 Đất đai

Khía cạnh không phải là quyền sở hữu

Bao gồm cả các loại đất theo điều kiện tự nhiên, vd., đất khô cằn và nửa khô cằn, đất miền núi; tác phẩm tổng hợp về bảo tồn đất và nước, về khu vực tự nhiên được thiết lập để bảo tồn đất

Xếp vào đây lưu vực sông

Xếp khía cạnh quyền sở hữu đất đai vào 333.1–333.5; xếp bảo tồn đất và nước của vùng đất nông thôn vào 333.76; xếp phát triển bất động sản, quy vùng đất đô thị vào 333.77; xếp chống ô nhiễm vào 363.73; xếp tác phẩm tổng hợp về kinh doanh bất động sản vào 333.33

Về các loại đất theo cách sử dụng, xem 333.74–333.78; về bảo tồn nước, đất liền kề khối nước lớn, đất đầm lầy, đất ngập nước, xem 333.91. Về loại khu vực tự nhiên cụ thể được thiết lập để bảo tồn đất, xem loại đó, vd., khu vực hoang dã 333.78

Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5

> 333.74–333.78 Các loại đất theo sử dụng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 333.73

Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5

.74 Đồng cỏ

Xếp vào đây đất có chăn nuôi, đất bãi chăn thả

.75 Đất rừng

Xếp vào đây rừng quốc gia; rừng rậm nhiệt đới, rừng mưa, vùng rừng; rừng già; tài nguyên gỗ

Xếp công viên, khu vực vui chơi, khu vực hoang dã vào 333.78

Xem thêm 333.95 về gỗ như là nhiên liệu

.76 Đất nông thôn

Bao gồm cả đất mỏ đã khai thác

Xếp vào đây đất nông nghiệp

Xếp đất nông thôn có điều kiện tự nhiên cụ thể không để sử dụng riêng vào 333.73; xếp đất vui chơi ở nông thôn vào 333.78

Về đồng cỏ, xem 333.74; về đất rừng, xem 333.75

.77 Đất đô thị

Bao gồm cả đất thương mại, đất công nghiệp, đất ở; đường phố

Xếp đất đô thị đã khai thác vào 333.76; xếp đất vui chơi ở đô thị vào 333.78

.78 Khu vực vui chơi giải trí và khu vực hoang dã

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khu vực vui chơi giải trí và khu vực hoang dã, cho riêng khu vực vui chơi giải trí

Bao gồm cả công viên, rừng và núi để vui chơi; sử dụng nước và đất liền kề nước để vui chơi, vd., bãi sông, bãi biển

Xếp động vật hoang dã và nơi trú ẩn của động vật hoang dã vào 333.95; xếp tác phẩm tổng hợp về sử dụng nước và đất liền kề nước vào 333.91

Xem thêm 363.6 về công viên và dịch vụ giải trí

.79 Năng lượng

Bao gồm cả nguồn năng lượng thay thế và nguồn năng lượng tái sinh; năng lượng cho việc sử dụng cụ thể, vd., sử dụng trong giao thông vận tải

Xếp vào đây nguồn năng lượng, sản xuất năng lượng, tác phẩm liên ngành về năng lượng

Xếp điện năng vào 333.793; xếp khai thác nguồn năng lượng và tác phẩm tổng hợp về kinh tế học nhiên liệu khoáng vào 338.2; xếp tác phẩm liên ngành về nhiên liệu khoáng vào 553. Xếp nguồn tái sinh hoặc nguồn thay thế cụ thể theo nguồn đó, vd., năng lượng mặt trời 333.792

Về dạng năng lượng cụ thể, nguồn năng lượng cụ thể không quy định ở đây, xem dạng hoặc nguồn đó, vd., nhiên liệu hoá thạch 333.8; về khía cạnh phi kinh tế của năng lượng, xem khía cạnh đó, vd., công nghệ nhiên liệu 662

.791 Bảo tồn năng lượng

Về bảo tồn nguồn năng lượng nguyên thuỷ, xem 333.792; về bảo tồn nguồn năng lượng thứ cấp, xem 333.793

[.791 01–.791 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 333.79

.792 Dạng năng lượng nguyên thuỷ

Nguồn được dùng trực tiếp để làm việc, để sản xuất dạng năng lượng khác

Bao gồm cả năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân; điện lấy từ năng lượng mặt trời, từ năng lượng hạt nhân

Xếp phân phối điện lấy từ năng lượng mặt trời, từ năng lượng hạt nhân vào 333.793; xếp nhiên liệu hạt nhân vào 333.8

.793 Dạng năng lượng thứ cấp

Năng lượng được sản xuất thông qua việc sử dụng nguồn khác

Bao gồm cả điện năng, tiện ích điện; cùng tạo ra điện năng và nhiệt, sưởi ấm cả khu dân cư; năng lượng từ chất thải

Xếp kinh tế học sản xuất nhiên liệu tổng hợp vào 338.4

Về dạng năng lượng thứ cấp lấy từ nguồn cụ thể, xem nguồn đó, vd., điện lấy từ năng lượng hạt nhân 333.792

.8 Tài nguyên dưới mặt đất

Bao gồm cả nhiên liệu hoá thạch, nhiên liệu hạt nhân; năng lượng địa nhiệt, điện lấy từ năng lượng địa nhiệt, nước nóng; khoáng chất khác

Xếp vào đây nguyên liệu chiến lược

Xếp đất đã khai thác, bao gồm cả đất đã khai thác trên bề mặt vào 333.76; xếp năng lượng lấy từ nhiên liệu hạt nhân vào 333.792; xếp điện lấy từ nhiên liệu hoá thạch, phi phối điện lấy từ năng lượng địa nhiệt vào 333.793; xếp khai thác tài nguyên dưới mặt đất và tác phẩm tổng hợp về kinh tế học tài nguyên dưới mặt đất vào 338.2; xếp nguồn dự trữ trong tự nhiên, tác phẩm liên ngành về tài nguyên dưới mặt đất, về khoáng sản phi kim loại vào 553; xếp tác phẩm liên ngành về kim loại vào 669

Về khía cạnh quyền sở hữu tài nguyên dưới mặt đất, xem 333.1–333.5; về nước ngầm, xem 333.91

.9 Tài nguyên thiên nhiên khác

Bao gồm cả không gian, năng lượng gió

Xếp phân phối điện vào 333.793

Về khía cạnh quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên khác, xem 333.1–333.5

.91 Nước và đất liền kề khối nước lớn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nước và đất liền kề khối nước lớn cho riêng nước

Bao gồm cả hồ, sông, đại dương; nước ngầm; thuỷ điện; bãi biển, bờ biển; đầm lầy đất ngập nước

Xếp vào đây tài nguyên dưới nước, tác phẩm tổng hợp về kinh tế học tài nguyên nước

Xếp tác phẩm liên ngành về nước vào 553.7

Về tài nguyên dưới nước cụ thể, xem tài nguyên đó, vd., khoáng sản 333.8, cá 333.95; về khía cạnh cụ thể của nước không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., sử dụng nước và đất liền kề nước để vui chơi 333.78, điều chỉnh và kiểm soát phân phối nước cho người tiêu dùng 363.6

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.910 01–.910 09 Tiểu phân mục chung

.95 Tài nguyên sinh học

Bao gồm cả các loài đang có nguy cơ tuyệt chủng; khu bảo tồn động vật bị săn bắn, động vật hoang dã, nơi trú ẩn của động vật hoang dã; gỗ nhiên liệu; tác phẩm liên ngành về năng lượng sinh khối

Xếp vào đây đa dạng sinh học, sinh quyển

Về kỹ thuật nhiên liệu sinh khối, xem 662; về rừng, tác phẩm tổng hợp về tài nguyên gỗ, xem 333.75

Xem Phần hướng dẫn ở 333.95 so với 639.9

334 Các tổ chức hợp tác

Bao gồm cả tổ chức hợp tác ngân hàng, hiệp hội tín dụng, hội tương tế, hợp tác xã tiêu dùng, hợp tác xã nhà ở, hợp tác xã của những người sản xuất

Xếp tác phẩm tổng hợp về tổ chức tiết kiệm vào 332.3

335 Chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chủ nghĩa xã hội và hệ thống liên quan, cho riêng chủ nghĩa xã hội

Bao gồm cả chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa nghiệp đoàn; chủ nghĩa xã hội Thiên chúa giáo, chủ nghĩa xã hội dân chủ, chủ nghĩa xã hội Fabiên, chủ nghĩa xã hội không tưởng; chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa xã hội quốc gia, chủ nghĩa Quốc xã mới

Cộng đồng xã hội chủ nghĩa và vô chính phủ tự nguyện chuyển tới 307.77

Xếp vào đây các trường phái tư tưởng đề cao kinh tế có kế hoạch, chủ nghĩa xã hội nhà nước, tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan

Xếp chủ nghĩa xã hội với ý nghĩa là chủ nghĩa cộng sản vào 335.43; xếp so sánh chủ nghĩa cộng sản (Chủ nghĩa Mác-Lênin) với các hệ thống khác vào 335.437

Về chủ nghĩa xã hội như là một hệ tư tưởng chính trị, xem 320.53; về các đảng phái chính trị xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, xem 324.2. Về một đề tài cụ thể của kinh tế học được nghiên cứu theo quan điểm xã hội chủ nghĩa hoặc cộng sản chủ nghĩa, xem đề tài đó trong kinh tế học, vd., lợi tức 332.8

Xem Phần hướng dẫn ở 335 so với 306.3, 320.53

.001–.009 Tiểu phân mục chung

.4 Hệ thống Mácxít

Xếp vào đây Chủ nghĩa Mác

.401 Triết học

Không dùng cho nền tảng triết học; xếp vào 335.411. Không dùng cho tác phẩm tổng hợp về lý thuyết của các hệ thống Mácxít; xếp vào 335.4

.409 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho các hệ thống Mácxít 1848–1917; xếp vào 335.4

.41 Nền tảng triết học, khái niệm kinh tế, mục đích

Bao gồm cả sở hữu xã hội về phương tiện sản xuất

.411 Nền tảng triết học

Bao gồm cả lý thuyết đấu tranh giai cấp

Về nền tảng triết học của kinh tế Mácxít, xem 335.412

.411 2 Chủ nghĩa duy vật biện chứng

Xếp tác phẩm tổng hợp về chủ nghĩa duy vật biện chứng vào 146

.411 9 Chủ nghĩa duy vật lịch sử

.412 Khái niệm kinh tế

Bao gồm cả lý thuyết giá trị lao động

.42 Hệ thống Mácxít, 1848–1917

.422 Chủ nghĩa cộng sản sơ khai, 1848–1875

Thời kỳ Tuyên ngôn cộng sản

.423 Chủ nghĩa xã hội khoa học, 1875–1917

Xếp chủ nghĩa xã hội dân chủ vào 335; xếp chủ nghĩa xã hội khoa học của Lênin (chủ nghĩa Mác–Lê nin) vào 335.43

.43 Chủ nghĩa cộng sản (Chủ nghĩa Mác–Lê nin)

Xếp vào đây chủ nghĩa cộng sản Xô viết cũ, chế độ tập trung dân chủ

Về chủ nghĩa cộng sản như là một hệ tư tưởng chính trị, xem 320.532

.430 9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biến tướng quốc gia như là trường phái tư tưởng; xếp vào 335.434

.433 Chủ nghĩa Trotsky

.434 Biến thái quốc gia như là trường phái tư tưởng

Dùng 335.4309 cho chủ nghĩa cộng sản trong các quốc gia cụ thể được xem như là các hệ thống kinh tế thực sự hơn là các trường phái tư tưởng, vd., Chủ nghĩa cộng sản Cuba như là một hệ thống đang tồn tại 335.43097291 (*không phải* 335.4347)

Chủ nghĩa cộng sản Xô viết như là trường phái tư tưởng được xếp vào 335.43, như là hệ thống kinh tế của Liên Xô cũ được xếp vào 335.430947

[.434 094–.434 099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 335.434

.434 4 Chủ nghĩa cộng sản Nam tư (1918–1991)

Xếp vào đây Chủ nghĩa Titô

.434 5 Chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc

Xếp vào đây Chủ nghĩa Mao

.434 6 Chủ nghĩa cộng sản Việt Nam

Xếp vào đây tư tưởng Hồ Chí Minh

[.434 601–.434 609] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 335.4346

.434 7 Chủ nghĩa cộng sản Cuba (Chủ nghĩa Castro)

Bao gồm cả tư tưởng Che Guevara

.437 Các công trình nghiên cứu so sánh

So sánh chủ nghĩa cộng sản với chủ nghĩa tư bản, hợp tác, chủ nghĩa xã hội dân chủ, các hình thức khác của chủ nghĩa tập thể

336 Tài chính công

Bao gồm cả tài chính của các hiệp hội các quốc gia có chủ quyền (vd., Liên Hợp Quốc) và tài chính công của cấp chính quyền (từ ba khu vực hành chính trở lên ở cùng một cấp), vd., tài chính thành phố ở Hoa Kỳ

Xếp vào đây mối quan hệ tài chính liên chính phủ, tác phẩm tổng hợp về tài chính công và quản lý tài chính của chính phủ

Xếp khía cạnh tài chính cụ thể của hiệp hội các quốc gia có chủ quyền và tài chính công của cấp chính quyền theo khía cạnh đó vào 336.1–336.3, vd., vay nợ công của cấp chính quyền 336.3

Về quản lý tài chính công và ngân sách, xem 352.4

Xem Phần hướng dẫn ở 332, 336 so với 339

TÓM LƯỢC

336.001–.008	**Tiểu phân mục chung**
.02–.09	**[Thu nhập; lịch sử, địa lý, con người]**
.1	**Thu nhập không thuế**
.2	**Thuế**
.3	**Nợ công và chi tiêu công**
.4–.9	**Tài chính công của châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại**

.001–.005 Tiểu phân mục chung

.006 Các tổ chức

Xếp hiệp hội của các quốc gia có chủ quyền vào 336

[.006 8] Quản lý tài chính công

Chuyển tới 352.4

.007–.008 Tiểu phân mục chung

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu theo cấp chính quyền; xếp vào 336 Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người, nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung, cho thế giới cổ đại; xếp vào 336.09

[.009 4–.009 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 336.4–336.9

.02 Thu nhập

Về các dạng thu nhập cụ thể, xem 336.1–336.2

[.020 91] Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 336.02

[.020 93–.020 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 336.02

.09 Lịch sử, địa lý, con người

.091 Vùng, khu vực, địa điểm nói chung

.091 7 Khu vực kinh tế xã hội

Thêm vào chỉ số cơ bản 336.0917 những số tiếp sau —17 ở ký hiệu 171–17 từ Bảng 2, vd., tài chính công ở các nước đang phát triển 336.09172

Xếp tài chính công ở khu vực kinh tế xã hội theo cấp chính quyền vào 336

.092 Con người

.093 Thế giới cổ đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 336.093 những số tiếp sau —3 ở ký hiệu 31–39 từ Bản 2, vd., tài chính công trong Đế quốc La Mã 336.0937

Xếp tài chính công trong thế giới cổ đại theo cấp chính quyền vào 336

[.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 336.4–336.9

> **336.1–336.2 Các dạng thu nhập cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 336.02

.1 Thu nhập không thuế

Bao gồm cả thu nhập từ đặc quyền kinh tiêu, xổ số, quyền khai thác khoáng sản, các ngành công nghiệp và dịch vụ công cộng, đất công; thu nhập không thuế liên chính ph và trong chính phủ

Về vay nợ công, xem 336.3

.2 Thuế

Bao gồm cả thuế quan, thuế di sản và quà biếu; thuế kinh doanh, thuế môn bài, tài sản cá nhân, bán hàng, thuế giá trị gia tăng; nguyên tắc đánh thuế; cải cách thuế; các quy định cho phép tránh thuế, vd., khấu trừ thuế, miễn thuế, kẽ hở trong chính sách thuế, thuế theo cấp chính quyền (từ ba khu vực hành chính trở lên ở cùng một cấp), vd., thuế địa phương

Xếp vào đây đánh thuế, thu nhập thuế trong nước (nội địa), tác phẩm liên ngành về thu

Xếp thuế kinh doanh, nguyên tắc đánh thuế, các khoản tránh thuế, cải cách thuế, thuế của cấp chính quyền liên quan tới một loại thuế cụ thể theo loại đó, vd., cải cách thuế bảo hiểm xã hội 336.249

Về luật thuế, xem 343.04; về quản lý thuế, xem 352.4

Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4

.200 1–.200 8 Tiểu phân mục chung

.200 9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho tác phẩm tổng quát về thuế của cấp chính quyền; xếp vào 336.2

.22 Thuế bất động sản

Xếp vào đây thuế suất (Vương quốc Anh), tác phẩm tổng hợp về thuế tài sản

Xếp thuế tài sản cá nhân vào 336.2; xếp tác phẩm tổng hợp về thuế tài sản cá nhân vào 336.24

.24 Thuế thu nhập

Bao gồm cả thuế kinh doanh và thu nhập cá nhân; cải cách thuế thu nhập; các khoản tránh thuế thu nhập, vd., khấu trừ thuế

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thuế tài sản cá nhân

Xếp thuế di sản và quà biếu, thuế tài sản cá nhân vào 336.2

Về thuế tài sản, xem 336.22

Xem thêm 362.5 về thuế thu nhập âm

.249 Thuế an sinh xã hội

Xem thêm 368.4 về trợ cấp an sinh xã hội

.3 Nợ công và chi tiêu công

Bao gồm cả chứng khoán nhà nước, vay nợ quốc tế, giới hạn nợ, tình trạng không trả được nợ công

Xếp vào đây chính sách tài chính, tác phẩm tổng hợp về chính sách tiền tệ và tài chính

Xếp tác phẩm tổng hợp về chứng khoán nhà nước vào 332.63

Về vai trò của ngân hàng trong vay nợ quốc tế, xem 332.1; về chính sách tiền tệ, xem 332.4, về sử dụng chính sách tài chính và tiền tệ trong ổn định kinh tế, xem 339.5. Về chi tiêu bởi một cơ quan cụ thể hoặc cho một hoạt động cụ thể, xem cơ quan hoặc hoạt động đó ở 352–354, vd., chi tiêu cho giao thông vận tải 354.76

.4–.9 Tài chính công của các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 336 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., tài chính công của Ôxtrâylia 336.94; tuy nhiên, về tác phẩm tổng quát về tài chính công của cấp chính quyền, vd., về tài chính của thành phố, xem 336

337 Kinh tế học quốc tế

Xếp vào đây lập kế hoạch kinh tế quốc tế; tác phẩm tổng hợp về quan hệ kinh tế quốc tế, về hợp tác kinh tế quốc tế

Về khía cạnh cụ thể của kinh tế học quốc tế không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., doanh nghiệp đa quốc gia 338.8, thương mại quốc tế 382

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 337.3–337.9

.1 Hợp tác kinh tế đa phương

Bao gồm cả Liên minh Châu Âu

Xếp vào đây hội nhập kinh tế, hiệp định đa phương và các tổ chức đa quốc gia trong hợp tác kinh tế

Xếp hợp tác kinh tế song phương vào 337.3–337.9; xếp tác phẩm liên ngành về các tổ chức chính phủ quốc tế vào 341.2

Về hiệp định thương mại, xem 382

Xem Phần hướng dẫn ở 337.3–337.9 so với 337.1

.109 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 337.1

.3–.9 Chính sách kinh tế đối ngoại và quan hệ của các khu vực hành chính và các nhóm khu vực hành chính cụ thể

Xếp vào đây hợp tác kinh tế song phương

Thêm vào chỉ số cơ bản 337 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., chính sách kinh tế của Vương quốc Anh 337.41; sau đó, về quan hệ kinh tế đối ngoại giữa hai khu vực hành chính hoặc nhóm khu vực hành chính, thì thêm 0* và ghép thêm ký hiệu 1–9 từ Bảng 2 vào kết quả đạt được, vd., quan hệ kinh tế giữa Vương quốc Anh và Pháp 337.41044

Ưu tiên sử dụng ký hiệu cho khu vực hành chính hoặc nhóm khu vực hành chính được nhấn mạnh. Nếu nhấn mạnh như nhau, thì ưu tiên cho khu vực xuất hiện trước trong dãy thứ tự chỉ số khu vực địa lý

Xếp hợp tác kinh tế đa phương vào 337.1

Xem Phần hướng dẫn ở 337.3–337.9 so với 337.1

*Thêm 00 cho tiểu phân mục chung, xem chỉ dẫn ở đầu Bảng 1

338 Sản xuất

Bao gồm cả kinh doanh; tác phẩm tổng hợp về yếu tố sản xuất, về năng suất công nghiệp, về hiệu quả sản xuất (vd., hiệu quả của đổi mới công nghệ), về sản phẩm và dịch vụ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về công nghiệp, về sản xuất

Xếp sản phẩm cụ thể vào 338.1–338.4; xếp riêng dịch vụ vào 338.4; xếp tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ vào 339.4. Xếp khía cạnh cụ thể của chủ doanh nghiệp theo khía cạnh đó, vd., định suất của thu nhập quốc dân phân phối cho chủ doanh nghiệp 339.2

Về các yếu tố sản xuất cụ thể, xem 331–333; về năng suất lao động, xem 331.11; về kinh tế sản xuất của ngành tài chính, xem 332; về kinh tế sản xuất kinh doanh bất động sản, xem 333.33; về sản xuất năng lượng, xem 333.79; về kinh tế sản xuất hợp tác xã, xem 334; về kinh tế sản xuất của ngành bảo hiểm, xem 368; về thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 380. Về hiệu quả của đổi mới công nghệ đối với khía cạnh cụ thể của nền kinh tế, xem khía cạnh đó, vd., hiệu quả đối với điều kiện làm việc 331.25; về khía cạnh phi kinh tế của công nghiệp và sản xuất, xem khía cạnh đó, vd., luật công nghiệp 343, công nghệ sản xuất 620–690

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029; cũng xem ở 332 so với 338, 658.15; cũng xem ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338

TÓM LƯỢC

338.001–.008	**Tiểu phân mục chung**
.09	**Lịch sử, địa lý, con người**
.1	**Nông nghiệp**
.2	**Khai thác khoáng chất**
.3	**Các ngành khai thác khác**
.4	**Các ngành thứ cấp (chế tác) và dịch vụ**
.5	**Kinh tế sản xuất nói chung**
.6	**Tổ chức sản xuất**
.7	**Doanh nghiệp**
.8	**Liên hợp**
.9	**Phát triển và tăng trưởng kinh tế**

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo, dự đoán sản phẩm và dịch vụ; xếp vào 338. Không dùng cho dự báo và dự đoán sản xuất nói chung; xếp vào 338.5

Về lý thuyết cụ thể, xem lý thuyết đó, vd., luật cung và cầu 338.5

.002–.008 Tiểu phân mục chung

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của sản xuất; xếp vào 338.09

Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các nguyên lý và lý thuyết tổng quát chuyển tới 338.09

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các nguyên lý và thuyết tổng quát [*trước đây là* 338.009]; tài nguyên hiện có và tiềm năng đối với s xuất, điều kiện và tình trạng công nghiệp, khảo sát công nghiệp, định vị công nghi

Thêm vào chỉ số cơ bản 338.09 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., khảo sát công nghiệp Canada 338.0971

Xếp một tài nguyên cụ thể theo tài nguyên đó, vd., nước dùng cho năng lượng 333.91

Xem thêm 338.6 về cơ sở lý luận và quy trình định vị doanh nghiệp

---

> **338.1–338.4 Các loại ngành nghề cụ thể**

Xếp vào đây tài chính, kinh tế sản xuất nói chung của các loại ngành nghề cụ thể

Xếp kết quả khảo sát thị trường; cung và cầu trong mối quan hệ với thương mại, với c hội thị trường vào 381; xếp tác phẩm tổng hợp vào 338; xếp tác phẩm liên ngành về tự lập vốn vào 332

Về ngành tài chính, xem 332; về tín dụng dành cho các loại ngành nghề cụ thể, xe 332.7; về kinh doanh bất động sản, xem 333.33; về sản xuất năng lượng, xem 333.79; về hợp tác xã trong các loại ngành nghề cụ thể, xem 334; về tổ chức sản xuất trong các loại ngành nghề cụ thể, xem 338.6; về doanh nghiệp không phải là hợp tác xã trong các loại ngành nghề cụ thể, xem 338.7; về thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 380. Về tiểu sử các doanh nhân trong một loại ngàn nghề cụ thể, xem loại ngành nghề đó ở 338.6–338.8, vd., tiểu sử chủ doanh nghiệp nhỏ 338.6, tiểu sử doanh nhân trong ngành dệt 338.7; về tiểu sử của những người nổi tiếng vì những đóng góp vào một loại công nghệ cụ thể, xem loại công nghệ đó 600, vd., tiểu sử kỹ sư mỏ 622.092

> **338.1–338.3 Các ngành nguyên khai (Các ngành khai thác)**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 338

.1 Nông nghiệp

Bao gồm cả lượng dư thừa và thiếu hụt sản phẩm của các trang trại, dự báo và dự đoán cung và cầu, chính sách trang trại của chính phủ; tác phẩm tổng hợp về kinh tế sản xuất bảo quản, phân phối thực phẩm

Xếp hợp tác xã nông nghiệp vào 334; xếp các nhà sản xuất cụ thể vào 338.7; xếp nạn đói như một vấn đề của xã hội, tác phẩm liên ngành về cung cấp lương thực, thực phẩm vào 363.8

Về chế biến lương thực, thực phẩm xem 338.4; về phân phối lương thực, thực phẩm xem 381

Xem Phần hướng dẫn ở 338.1 so với 631.5; cũng xem ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338

.2 Khai thác khoáng chất

Xếp vào đây khai thác các nguồn năng lượng, tác phẩm tổng hợp về kinh tế khai thác và chế biến khoáng chất và nguồn năng lượng

Xếp bảo quản nguồn năng lượng và khoáng sản vào 333.7–333.9; xếp đất mỏ đã khai thác vào 333.76; xếp cung cấp trong quan hệ với bảo quản, thiếu hụt, dư thừa, nhu cầu và dự báo các nguồn năng lượng và khoáng chất vào 333.8; xếp nhà sản xuất cụ thể vào 338.7; xếp nguồn dự trữ trong tự nhiên vào 553

Về chế biến khoáng sản và nguyên liệu của ngành năng lượng, xem 338.4

.3 Các ngành khai thác khác

Bao gồm cả đánh bắt cá, săn cá voi, săn bắn, nuôi động vật không xương sống và động vật có xương sống máu lạnh

Xếp nuôi côn trùng vào 338.1; xếp các nhà sản xuất cụ thể vào 338.7

.4 Các ngành thứ cấp (chế tác) và dịch vụ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung các ngành thứ cấp và dịch vụ cho riêng ngành thứ cấp

Bao gồm cả xây dựng, sản xuất chế tạo, ngành dịch vụ; dịch vụ chuyên nghiệp; số lượng hàng hoá và dịch vụ được đưa ra, thiếu hụt, dư thừa, tích luỹ, dự báo và dự đoán về cung và cầu

Xếp vào đây sản phẩm của các ngành thứ cấp

Xếp ngành tài chính vào 332; xếp kinh doanh bất động sản vào 333.33; xếp các nhà sản xuất cụ thể vào 338.7; xếp ngành bảo hiểm vào 368; xếp thương mại, truyền thông, giao thông vận tải vào 380; xếp tác phẩm tổng hợp về sản phẩm vào 338

.5 Kinh tế sản xuất nói chung

Bao gồm cả chu kỳ kinh doanh, suy thoái, biến động kinh tế; dự báo kinh doanh; giá thành, giá cả, định giá; luật cung cầu, rủi ro; thuyết giá trị

Xếp vào đây kinh tế học vi mô (kinh tế doanh nghiệp)

Xếp tác động của tiền tệ lên giá cả vào 332.4; xếp lý thuyết lao động của Mác về giá trị vào 335.4; xếp kinh tế sản xuất của các loại ngành nghề cụ thể vào 338.1–338.4; xếp ổn định kinh tế vào 339.5

Về tổ chức sản xuất, xem 338.6. Về khía cạnh cụ thể của giá cả không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., tác động của giá cả lên toàn bộ nền kinh tế 339.4

Xem thêm 333.7 về cung và cầu đối với tài nguyên thiên nhiên và năng lượng; cũng xem 338.1–338.4 về cung và cầu đối với sản phẩm cụ thể

.501 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo và dự đoán; xếp vào 338.5

.6 Tổ chức sản xuất

Bao gồm cả cạnh tranh và kiểm chế, tài chính, định vị, chuyên môn hoá và lợi thế so sánh; hệ thống sản xuất, vd., thủ công nghiệp, hệ thống nhà máy; doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp thiểu số, xí nghiệp tư nhân và xí nghiệp nhà nước; tự quản của công nhân trong ngành công nghiệp

Xếp vào đây tổ chức sản xuất trong các loại ngành nghề

Xếp vai trò của công đoàn trong việc giành quyền kiểm soát cho công nhân đối với ngành công nghiệp vào 331.88; xếp chủ nghĩa xã hội phường hội, chủ nghĩa công đoà vào 335; xếp tài chính của các loại ngành nghề cụ thể vào 338.1–338.4; xếp quan hệ c quy mô xí nghiệp đối với giá thành sản xuất vào 338.5; xếp các loại hình xí nghiệp cụ thể với quy mô cụ thể vào 338.7–338.8; xếp công ty độc quyền và tập đoàn độc quyết vào 338.8

Về kế hoạch cho người lao động sở hữu cổ phần, xem 331.2; về doanh nghiệp và c cấu, xem 338.7

Xem Phần hướng dẫn ở 338.092

.7 Doanh nghiệp

Không giới hạn cho doanh nghiệp tư nhân hoặc tư bản

Bao gồm cả khai trương và giải thể doanh nghiệp; quyền chủ sở hữu cá nhân, công ty hợp danh, công ty; doanh nghiệp trong các ngành nghề và các nhóm ngành nghề cụ th các doanh nghiệp cá thể, tiểu sử các doanh nhân trong các lĩnh vực cụ thể

Xếp vào đây cơ cấu của doanh nghiệp; tác phẩm liên ngành về doanh nghiệp, về các t chức sản xuất

Về các tổ chức tài chính, xem 332.1–332.6; về doanh nghiệp bất động sản, xem 333.33; về doanh nghiệp tham gia sản xuất năng lượng, xem 333.79; về hợp tác xí xem 334; về liên hợp, xem 338.8; về công ty bảo hiểm, xem 368.006; về doanh nghiệp tham gia thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 380. Về tiểu sử những người nổi tiếng đóng góp cho công nghệ, xem loại đóng góp ở 600, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử các kỹ sư mỏ 622.092

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029; cũng xem ở 338.092

.8 Liên hợp

Tổ chức và cơ cấu đối với sản xuất hàng loạt và kiểm soát sản xuất

Bao gồm cả cacten, công ty kinh doanh nhiều ngành, công ty kiểm soát cổ phần, các doanh nghiệp đa quốc gia, tơrơt, công ty hợp nhất, công ty độc quyền và tập đoàn độc quyền, hạn chế tự do mậu dịch

Xếp vào đây chính sách chống độc quyền, tập trung kinh tế

Để được xếp vào đây, tác phẩm về các xí nghiệp cá biệt cụ thể phải nhấn mạnh rằng c xí nghiệp đó là liên hợp, nếu không thì xếp vào 338.7

Xếp định giá bởi liên hợp vào 338.5

Về liên hợp tổ chức tài chính, xem 332.1–332.6; về liên hợp doanh nghiệp bất độn sản, xem 333.33; về liên hợp doanh nghiệp tham gia sản xuất năng lượng, xem 333.79; về liên hợp hợp tác xã, xem 334; về liên hợp doanh nghiệp trong ngành b hiểm, xem 368.006; về liên hợp doanh nghiệp tham gia thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 380

Xem Phần hướng dẫn ở 338.092

.9 **Phát triển và tăng trưởng kinh tế**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả công nghệ thích hợp, chính sách thông tin và khoa học, quốc hữu hoá, tư nhân hoá, trợ cấp, chính sách độc lập kinh tế và phụ thuộc lẫn nhau

Xếp vào đây lập kế hoạch kinh tế, chương trình và chính sách của chính phủ

Xếp công nghệ thích hợp, chính sách thông tin và khoa học, quốc hữu hoá, tư nhân hoá, trợ cấp, chính sách độc lập kinh tế và phụ thuộc lẫn nhau ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 338.93–338.99

Về phát triển và tăng trưởng kinh tế liên quan tới loại ngành nghề cụ thể, xem 338.1–338.4. Về phát triển và tăng trưởng kinh tế liên quan tới một chủ đề cụ thể không quy định ở đây, xem chủ đề đó, vd., ngân hàng phát triển quốc tế 332.1

Xem Phần hướng dẫn ở 338.9 so với 352.7, 500

.900 1–.900 8 Tiểu phân mục chung

.900 9 Lịch sử, địa lý, con người

[.900 93–.900 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 338.93–338.99

.91 Phát triển và tăng trưởng quốc tế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây trợ giúp của các tổ chức quốc tế, viện trợ nước ngoài, trợ giúp kỹ thuật

Xếp chính sách và quan hệ kinh tế đối ngoại của khu vực hành chính và nhóm khu vực hành chính cụ thể vào 337.3–337.9

.910 91 Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Không dùng cho trợ giúp của các nhóm khu vực hành chính thuộc các vùng, khu vực, địa điểm nói chung đối với khu vực hành chính khác; xếp vào 338.91

Xếp vào đây trợ giúp cho các nhóm khu vực hành chính thuộc các vùng, khu vực, địa điểm nói chung

.910 93–.910 99 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho trợ giúp của các khu vực hành chính và nhóm khu vực hành chính cụ thể đối với khu vực hành chính khác; xếp vào 338.91

Xếp vào đây trợ giúp cho khu vực hành chính và nhóm khu vực hành chính cụ thể

.93–.99 Phát triển và tăng trưởng kinh tế trong các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 338.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., lập kế hoạch kinh tế ở Vương quốc Anh vào 338.941; tuy nhiên, không thêm ký hiệu từ Bảng 1 dành cho tiểu phân mục chung

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

339 Kinh tế học vĩ mô và các đề tài liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kinh tế học vĩ mô và các đề tài liên quan, cho riêng kinh tế học vĩ mô

Về sự biến động kinh tế, xem 338.5

Xem Phần hướng dẫn ở 332, 336 so với 339

.2 Phân phối thu nhập và của cải

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả phan chia thu nhập quốc dân giữa các yếu tố sản xuất, giữa gia đình và cá nhân, thu nhập của người tiêu dùng, thu nhập của hộ gia đình; tài khoản lưu động vốn, phân tích nhập xuất (phân tích liên ngành)

Xếp tài khoản sản phẩm và thu nhập vào 339.3; xếp yếu tố tác động tới thu nhập và của cải vào 339.4; xếp phân phối lại thu nhập, chi trả bằng chuyển khoản vào 339.5

.3 Tài khoản sản phẩm và thu nhập

Bao gồm cả GDP, sản lượng quốc dân dòng; tài khoản thu nhập, vd., thu nhập quốc gi thu nhập cá nhân

Xếp chính sách kinh tế học vĩ mô vào 339.5

Về phân phối thu nhập và của cải, xem 339.2; về yếu tố tác động đến thu nhập và t sản, xem 339.4

[.309 3–.309 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho nghiên cứu theo quốc gia và địa phương cụ thể; xếp vào 339.33–339.39

Nghiên cứu theo châu lục chuyển tới 339.33–339.39

.33–.39 Tài khoản sản phẩm và thu nhập của các châu lục [*trước đây là* 339.3093–339.3099], quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 339.3 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., Tổng sản lượng quốc dâ (GNP) của Hoa Kỳ 339.373

Tiểu phân mục được thêm vào cho tài khoản sản phẩm, tài khoản thu nhập, hoặ cả hai

.4 Yếu tố tác động đến thu nhập và của cải

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tiêu dùng, giá sinh hoạt, thu nhập, đầu tư, nghèo khổ, tiết kiệm, mức sống và mối liên quan giữa các vấn đề này, vd., quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng; bảo tồi nguồn lực kinh tế; tác phẩm liên ngành về tiêu dùng

Xếp tác phẩm liên ngành về tạo lập vốn và tiết kiệm vào 332; xếp số liệu thống kê và chỉ số giá cả vào 338.5; xếp chi tiêu của chính phủ vào 339.5; xếp tiêu dùng như thước đo của cơ hội tiếp thị hoặc khối lượng hoặc giá trị thương mại vào 381

Về xã hội học tiêu dùng, xem 306.3; về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, tiêu dùng như sử dụng tài nguyên thiên nhiên và năng lượng, xem 333.7–333.9; về ổn định kinh tế, xem 339.5

Xem thêm 362.5 về tác động xã hội của nghèo; cũng xem 658.8 về nghiên cứu tiêu dùng trong quản lý tiếp thị

.5 **Chính sách kinh tế vĩ mô**

Bao gồm cả sử dụng chính sách tài chính, vd., phân phối lại thu nhập, chi tiêu của chính phủ, dư thừa và thiếu hụt ngân sách, đánh thuế; sử dụng chính sách tiền tệ

Xếp vào đây chính sách thu nhập (chính sách giá cả-tiền lương) [*trước đây cũng là* 331.2], ổn định và tăng trưởng kinh tế, cân bằng, chính sách việc làm đầy đủ

Xếp tác phẩm tổng hợp về quan hệ của ngân hàng trung ương với chính sách tiền tệ vào 332.1; xếp tác phẩm tổng hợp về chính sách tiền tệ vào 332.4

Về chính sách tiền lương, xem 331.2; về biện pháp chống lạm phát, xem 332.4; về biện pháp kiểm soát biến động kinh tế, xem 338.5; về biện pháp xúc tiến tăng trưởng và phát triển, xem 338.9

340 Luật pháp

Bao gồm cả luật pháp so sánh, tư pháp, luật pháp và xã hội, cải cách luật pháp, lý giải pháp luật, quy luật tự nhiên

Xếp vào đây luật học

Xếp so sánh các ngành luật cụ thể vào 342–347

Xem Phần hướng dẫn ở 340, 342–347 so với 340.5

TÓM LƯỢC

340.02–.09 Tiểu phân mục chung
.5–.9 [Hệ thống pháp luật, mâu thuẫn giữa các luật]
341 Luật giữa các quốc gia
342 Luật hiến pháp và luật hành chính
343 Luật quân sự, quốc phòng, tài sản công, tài chính công, thuế, thương mại (mậu dịch), công nghiệp
344 Luật lao động, dịch vụ xã hội, giáo dục, văn hoá
345 Luật hình sự
346 Luật tư (Tư pháp)
347 Thủ tục tố tụng dân sự và toà án
348 Luật, pháp quy, vụ án
349 Luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội, tổ chức liên chính phủ thuộc khu vực cụ thể

[.01] Triết học và lý thuyết

Không dùng; xếp ở 340

> 340.02–340.09 Tiểu phân mục chung

Xếp các tác phẩm tổng hợp vào 340

Xem Phần hướng dẫn ở 340.02–340.09 so với 349

.02 Tài liệu hỗn hợp

.023 Luật như là nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Xem thêm 347 về phương diện kỹ thuật tiến hành vụ án

.03–.08 Tiểu phân mục chung

.09 Lịch sử, địa lý, con người của luật pháp

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của luật pháp trong xã hội truyền thống; xếp vào 340.5. Không dùng cho tác phẩm tổng hợp về luật của khu vực hành chính và vùng cụ thể trong thế giới hiện đại; xếp vào 349

[.091 7] Các khu vực kinh tế-xã hội

Không dùng; xếp vào 349

.092 Con người

Không dùng cho nhà lý luận; xếp vào 340

[.093] Nghiên cứu trong thế giới cổ đại

Không dùng; xếp vào 340.5

.5 Hệ thống pháp luật

Lịch sử và học thuyết

Bao gồm cả luật của xã hội truyền thống không phân biệt thời gian hoặc địa điểm; luật cổ đại, luật Hồi giáo, luật Do Thái, luật La Mã, luật Thời trung cổ, thông luật; hệ thống luật dân sự (hệ thống luật có nguồn gốc từ luật La Mã)

Xếp vào đây tập quán pháp

Xếp các tác phẩm tổng hợp về luật của khu vực hành chính và vùng cụ thể trong thế giới hiện đại vào 349. Xếp một chủ đề cụ thể trong hệ thống pháp luật cụ thể theo chủ đề đó vào 340.9–347, vd., luật hình sự cổ đại của La Mã 345.37; xếp luật tôn giáo và nghi lễ của tổ chức tôn giáo cụ thể theo tổ chức tôn giáo đó, vd., luật theo kinh sách Thiên chúa giáo 262.9

Xem Phần hướng dẫn ở 340, 342–347 so với 340.5

.9 Mâu thuẫn giữa các luật

Nhóm quy tắc điều chỉnh việc lựa chọn nơi xét xử trong các vụ án tư pháp chịu tác động của các luật thuộc nhiều khu vực hành chính (quản hạt)

Xếp vào đây luật tư quốc tế

Xếp luật so sánh vào 340

Về xung đột luật pháp trong nước, xem 342. Về khía cạnh cụ thể của mâu thuẫn giữa các luật và khía cạnh cụ thể của luật tư quốc tế không quy định ở đây, xem khía cạnh đó ở 342–345, vd., quyền công dân 342.08, vận tải hàng không 343.09

Xem thêm 341 về luật quốc tế

Xem Phần hướng dẫn ở 340.9

341 Luật giữa các quốc gia

Bao gồm cả văn bản hiệp ước, bộ luật, vụ án

Xếp vào đây luật quốc tế, luật công quốc tế

Xếp luật của một quốc gia hoặc khu vực hành chính nhỏ hơn thực hiện những điều khoản của một công ước quốc tế vào 342–347; xếp tác phẩm tổng hợp về luật công vào 342. Xếp hiệp ước, bộ luật, vụ án về chủ đề cụ thể trong luật của các quốc gia theo chủ đề đó vào 341.2–341.7, vd., sưu tập các hiệp ước về giải trừ quân bị 341.7; xếp hiệp ước, bộ luật, vụ án về một chủ đề cụ thể trong luật trong nước theo chủ đề đó vào 342–347, vd., văn bản hiệp định thương mại 346.07

Xem thêm 340.9 về luật tư quốc tế

Xem Phần hướng dẫn ở 341 so với 327

.2 Cộng đồng quốc tế

Bao gồm cả chính quyền quốc tế; lãnh thổ không tự trị, vd., thuộc địa; khu vực có địa vị đặc biệt trong luật quốc tế, vd., Nam Cực

Xếp vào đây tư cách pháp nhân quốc tế

> 341.22–341.24 Các tổ chức liên chính phủ

Xếp vào đây trách nhiệm pháp luật của viên chức; các đặc quyền và miễn trừ; tác phẩm liên ngành về các tổ chức liên chính phủ

Xếp tác phẩm tổng hợp về các tổ chức liên chính phủ vào 341.2; xếp các tác phẩm liên ngành về các tổ chức quốc tế vào 060. Xếp tác phẩm tổng hợp về luật của một tổ chức liên chính phủ cụ thể theo tổ chức đó vào 349, vd., luật của Liên minh Châu Âu 349.24

Về quản trị tổ chức liên chính phủ, xem 352.11. Về tổ chức liên chính phủ chuyên ngành, xem chủ đề mà tổ chức đó giải quyết, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1, vd., tổ chức cảnh sát quốc tế (Interpol) 363.206; về khía cạnh pháp luật của tổ chức liên chính phủ chuyên ngành, xem chủ đề mà tổ chức đó giải quyết ở 341–347, vd., tổ chức cảnh sát quốc tế 345; về hiệp ước, bộ luật, vụ án thuộc chủ đề cụ thể trong luật trong nước của một tổ chức liên chính phủ không chuyên ngành, xem chủ đề cụ thể đó ở 342–347, vd., luật kinh tế của Liên minh Châu Âu 343.2407; về một khía cạnh phi luật pháp của tổ chức liên chính phủ, xem khía cạnh đó, vd., khía cạnh kinh tế của Liên minh Châu Âu 337.1

.22 Hội Quốc Liên

[.220 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 352.11

.23 Liên Hợp Quốc

[.230 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 352.11

.24 Hiệp hội và tổ chức khu vực

Bao gồm cả Liên đoàn các nước Arập, Tổ chức các nước châu Mỹ

Về tác phẩm tổng hợp về luật của các tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 349.2

.242 Liên minh Châu Âu

Xếp vào đây Khối thị trường chung Châu Âu, Cộng đồng Châu Âu, Cộng đồng kinh tế Châu Âu

Xếp luật do Liên minh Châu Âu ban hành theo chủ đề vào 341–347, vd., nhân quyền 341.4, luật bản quyền tác giả 346.2404

[.242 01–.242 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 341.242

.26 Nhà nước

Bao gồm cả sự công nhận nhà nước và chính phủ; sự hợp nhất nhà nước, trách nhiệm pháp lý, chủ quyền quốc gia; trách nhiệm pháp lý của nhà nước đối với người nước ngoài

Xếp trách nhiệm pháp lý của nhà nước có liên quan tới một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó vào 341.2–347, vd., trách nhiệm pháp lý về sự an toàn của nhân viên ngoại giao 341.3

Về nhà nước bán chủ quyền, xem 341.27; về quan hệ giữa các nhà nước, xem 341.3; về quyền xét xử trong không gian tự nhiên, xem 341.4

.27 Nước bán chủ quyền

Bao gồm cả những nước được bảo hộ

.3 Quan hệ giữa các quốc gia

Bao gồm cả các đoàn đại diện tham gia tổ chức quốc tế và biên chế của tổ chức quốc tế đó; luật ngoại giao; hiệp ước

Xếp văn bản của nhiều hiệp ước vào 341; xếp viên chức và nhân viên của tổ chức liên chính phủ vào 341.22–341.24; xếp tác phẩm liên ngành về ngoại giao vào 327.2; xếp sưu tập tổng quát các hiệp ước, hiệp ước như là nguồn luật của các quốc gia vào 341. Xếp hiệp ước về một chủ đề cụ thể trong luật của các quốc gia theo chủ đề đó vào 341.2–341.7, vd., hiệp ước về giải trừ quân bị 341.7; xếp hiệp ước về một chủ đề cụ thể trong luật trong nước theo chủ đề đó vào 342–347, vd., hiệp ước về bản quyền tác giả 346.04

Về quan hệ xét xử, xem 341.4; về tranh chấp và xung đột, xem 341.5; về hợp tác quốc tế, xem 341.7

.4 Quyền xét xử trong không gian tự nhiên; nhân quyền

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quyền xét xử trong không gian tự nhiên và nhân quyền, cho riêng quyền xét xử trong không gian tự nhiên

Bao gồm cả quyền xét xử đối với khoảng không, không gian ngoài trái đất, lãnh thổ; quyền của người tỵ nạn; tác phẩm tổng hợp về luật quốc tế về vùng nước biển và đại dương

Xếp vào đây bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên ở vùng có đặc quyền ngoại giao [*trước đây là* 341.7]; đặc quyền ngoại giao; quyền xét xử trong không gian tự nhiên; sự quy phục và quyền đi qua; quyền đi qua không phạm luật

Quyền xét xử đối với con người, dân quyền, quyền công dân, nhập cư, quyền lánh nạn; địa vị của người nước ngoài, của người tỵ nạn chuyển tới 342.08; hệ thống thuế kép chuyển tới 343.05; quyền xét xử về hình sự, dẫn độ chuyển tới 345; tài sản riêng chuyển tới 346.04; tài sản của người nước ngoài chuyển tới 346.04086

Xếp luật tư quốc tế vào 340.9; xếp sự hợp nhất nhà nước vào 341.26; xếp giao thông vận tải vào 343.09; xếp nghiên cứu về khí tượng học, hải dương học, không gian vũ trụ vào 344; xếp tội phạm quốc tế vào 345; xếp tác phẩm liên ngành về nhân quyền vào 323

Xem thêm 346.04 về bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên lãnh thổ

Xem Phần hướng dẫn ở 342.08 so với 341.4

.5 Tranh chấp và xung đột giữa các nước

Bao gồm cả toà án và thủ tục tố tụng toà án, vai trò của tổ chức liên chính phủ, vai trò của toà án trong nước trong việc xét xử các vấn đề công pháp quốc tế; trừng phạt, vd., tẩy chay, cấm vận

Xếp hội nghị hoà bình vào 341.7. Xếp tranh chấp, giải thích về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó vào 341–347, vd., tranh chấp về quyền xét xử 341.4, giải thích về dân quyền 342.08

Về luật chiến tranh, xem 341.6

.6 Luật chiến tranh

Bao gồm cả luật nhân đạo, vd., thân phận của người nước ngoài là kẻ thù và tài sản của họ, thân phận của những người không trực tiếp chiến đấu; tù nhân chiến tranh; chiếm đóng quân sự, thái độ trung lập, tội ác chiến tranh

Về việc tư nhân của một nước đòi nước khác bồi thường chiến tranh, xem 340.9

.7 **Hợp tác quốc tế**

Bao gồm cả an ninh chung, giải trừ quân bị, hoà bình

Bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên ở vùng có đặc quyền ngoại giao chuyển tới 341.4; viện trợ quân sự chuyển tới 342; luật quân sự và quốc phòng, đồn bốt quân sự và căn cứ quân sự; luật kinh tế và tài chính quốc tế; thương mại (mậu dịch), chính sách tài chính, viện trợ nước ngoài, luật tiền tệ chuyển tới 343; thuế nhập khẩu (thuế quan) chuyển tới 343.05; truyền thông, năng lượng hạt nhân, vận tải; chủ quyền trên mặt biển luật hàng hải chuyển tới 343.09; giáo dục chuyển tới 344; luật lao động, luật xã hội chuyển tới 344.01; dịch vụ xã hội chuyển tới 344.03; kiểm soát bệnh tật, vi phạm quy định trong ngành y, cán bộ nhân viên y tế và hoạt động của họ, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tinh thần, dịch vụ cho người lạm dụng chất kích thích; an toàn, vd., thảm hoạ, an toàn sản phẩm; bảo vệ môi trường, vd., chống ô nhiễm và rác thải, tác phẩm tổng hợp về luật môi trường; tác phẩm tổng hợp về y tế chuyển tới 344.04; phòng vệ dân sự, thảm hoạ chuyển tới 344.05; luật hình sự quốc tế, khủng bố chuyển tới 345; ngân hàng doanh nghiệp, đầu tư, chứng khoán chuyển tới 346; bảo toàn, kiểm soát và phát triển tài nguyên thiên nhiên, vd., luật đánh cá và luật săn bắn, quyền khai thác khoáng sản; bản quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá chuyển tới 346.04; cho vay chuyển tới 346.07; hợp tác trong lĩnh vực luật chuyển tới 347

Xếp giải quyết tranh chấp bằng con đường hoà bình vào 341.5; xếp tác phẩm liên ngành về hiệp ước an ninh chung quốc tế vào 355

> **342–349 Các ngành luật; luật, quy định, vụ án; luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 340; xếp tác phẩm tổng hợp về luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội cụ thể trước kia vào 340.5; xếp tác phẩm tổng hợp về luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội vào 349

Xem Phần hướng dẫn ở 342–349

> **342–347 Các ngành luật**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các chủ đề cụ thể của luật pháp

Bất kỳ chủ đề nào trong một ngành luật giới hạn cho một khu vực hành chính cụ thể được xếp theo khu vực hành chính đó. Chủ đề có thể nói rõ hoặc ngụ ý trong đề mục, trong một ghi chú bao gồm cả hoặc trong một mục phân loại thuộc kiểu phân mục số không của một chỉ số có ba chữ số dành cho ngành luật. Ví dụ, luật tư nhân và kinh doanh của Ôxtrâylia 346.94, luật tài sản của Ôxtrâylia 346.9404

Xếp luật, quy định, vụ án nói chung vào 348; xếp tác phẩm tổng hợp vào 340

Về một chủ đề cụ thể trong luật của các quốc gia, xem chủ đề đó ở 341, vd., luật giải trừ quân bị 341.7

Xem Phần hướng dẫn ở 340, 342–347 so với 340.5

342 Luật hiến pháp và luật hành chính

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung luật hiến pháp và luật hành chính, cho riêng luật hiến pháp

Bao gồm cả viện trợ quân sự [*trước đây cũng là* 341.7]; cơ quan hành chính và cơ quan quản lý; thủ tục hành chính, vd., nhân viên thanh tra; ngạch dân chính, bầu cử, thiết quân luật; trách nhiệm pháp lý của chính phủ; sự buộc tội

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về luật công

Xếp luật quân sự và quốc phòng vào 343; xếp doanh nghiệp nhà nước vào 346. Xếp cục, bộ, cơ quan quản lý, toà án hành chính giải quyết một chủ đề cụ thể trong luật theo chủ đề đó vào 342–347, vd., cơ quan quản lý hàng không dân dụng 343.09

Về luật của các quốc gia, xem 341. Về khía cạnh hiến pháp và hành chính của ngành luật khác, xem ngành luật đó, vd., khía cạnh hiến pháp của luật hình sự 345

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 342

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 342

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 342.3–342.9

.02 Công cụ cơ bản của chính phủ

Xếp vào đây hiến pháp, hiến chương thành phố

Về sửa đổi và bổ sung, xem 342.03. Về quy định hiến pháp đề cập đến một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó ở 342–347, vd., quyền cá nhân 342.08

[.020 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 342.02

.03 Sửa đổi và bổ sung công cụ cơ bản của chính phủ

Xếp vào đây sửa đổi hiến pháp

Xếp đề xuất và lập hiến pháp mới vào 342.02

Về những bổ sung liên quan tới một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó ở 342–347, vd., bổ sung thuế thu nhập 343.05

.08 Quyền xét xử đối với con người [*trước đây cũng là* 341.4]

Bao gồm cả dân quyền, quyền công dân, nhập cư, người tỵ nạn, quyền lánh nạn, địa vị của người nước ngoài, của người tỵ nạn [*trước đây tất cả cũng là* 341.4]; tự do ngôn luận, bảo vệ bí mật đời tư; tác phẩm tổng hợp về phá thai, quyền cá nhân

Xếp tác phẩm liên ngành về dân quyền, quyền cá nhân vào 323

Về khía cạnh luật pháp dịch vụ xã hội của việc phá thai, xem 344.04; về phá thai vi phạm luật hình sự, xem 345. Về quyền gắn liền với ngành luật không phải là luật hiến pháp và luật hành chính, xem quyền đó, vd., quyền được giáo dục 344, được xét xử bởi hội đồng xét xử 347

Xem Phần hướng dẫn ở 342.08 so với 341.4

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 342.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật hiến pháp và luật hành chính của Liên minh châu Âu 342.24; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số về khu vực hành chính hoặc vùng

02–08 Công cụ quản lý cơ bản và quyền xét xử đối với con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 những số tiếp sau 342.0 ở 342.02–342.08, vd., luật dân quyền 08, luật dân quyền của Liên minh Châu Âu 342.2408

.3–.9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 342 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật hiến pháp và luật hành chính của Canada 342.71, của các nước Nam Mỹ 342.8; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

02–08 Công cụ cơ bản của chính phủ và quyền xét xử đối với con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 những số tiếp sau 342.0 ở 342.02–342.08, vd., luật dân quyền 08, luật dân quyền của Canada 342.7108

Nếu khu vực hành chính hoặc vùng không có chỉ số phân loại riêng ở Bảng 2, thì không thêm 02–08, vd., pháp lệnh dân quyền của Toronto 342.713 (*không phải* 342.71308)

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 342.2

343 Luật quân sự, quốc phòng, tài sản công, tài chính công, thuế, thương mại (mậu dịch), công nghiệp

Bao gồm cả luật quân sự và quốc phòng [*trước đây cũng là* 341.7]; lực lượng vũ trang, thủ tục tố tụng và toà án quân sự; gọi nhập ngũ, vd., tuyển nghĩa vụ quân sự; ban hành luật khẩn cấp, an ninh quốc gia; luật cựu chiến binh

Bao gồm cả luật kinh tế quốc tế, luật tài chính quốc tế [*trước đây cả hai là* 341.7]; thương mại (mậu dịch), chính sách tài chính, viện trợ nước ngoài, luật tiền tệ [*trước đây tất cả cũng là* 341.7]; viện trợ kinh tế; tài sản công, luật thu nhập; quy định về hoạt động kinh tế, vd., luật chống độc quyền; quy định về các ngành nghề và dịch vụ cụ thể, vd., nông nghiệp quy định về thương mại (mậu dịch), vd., quy định về quảng cáo, tiếp thị, giá cả

Xếp phiên toà quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh vào 341.6; xếp y tế và các biện pháp an toàn vào 344.04; xếp luật bán hàng, quy định về kinh doanh trong hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán vào 346; xếp quy định về kinh doanh bất động sản, tác phẩm tổng hợp về kiểm soát và sử dụng bất động sản công và tư, về kiểm soát tài nguyên thiên nhiên vào 346.04. Xếp khía cạnh cụ thể của luật quân sự hoặc quốc phòng không quy định ở đây theo khía cạnh đó vào 342–347, vd., dân quyền của quân nhân 342.08, nhà tù quân sự 344.03; xếp khía cạnh quy định về ngành nghề của ngành luật khác theo khía cạnh đó vào 342–347, vd., tiền lương 344.01

Về yêu cầu bồi thường chiến tranh, xem 341.6; về giành và chuyển nhượng lãnh thổ, nhân viên dân sự phục vụ trong quân đội, thiết quân luật, xem 342; về ngân hàng, chứng khoán chính phủ, xem 346

Xem thêm 346.07 về luật thương mại

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 343

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 343

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 343.3–343.9

.04 Luật thuế

Xếp vào đây luật thu nhập thuế trong nước; kiểm toán thuế, tránh thuế, quy hoạch thuế

Xếp chính sách tài chính vào 343; xếp kế hoạch thuế áp dụng cho loại thuế cụ thể vào 343.05–343.06; xếp trốn thuế vào 345; xếp tác phẩm liên ngành về thuế vào 336.2

Về các loại thuế cụ thể, xem 343.05–343.06

Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4

> 343.05–343.06 Các loại thuế cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 343.04

Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4

.05 Các loại thuế cơ bản

Bao gồm cả đánh thuế hai lần [*trước đây cũng là* 341.4]; thuế nhập khẩu (thuế quan) [*trước đây cũng là* 341.7]; thuế thu nhập, thừa kế, tài sản, bán hàng, an sinh xã hội

Xếp luật thu nhập trong nước vào 343.04

.06 Các loại thuế theo phạm vi tác động

Bao gồm cả thuế đánh vào cá nhân, thuế đánh vào doanh nghiệp

Xếp thuế đánh vào cơ sở cụ thể không phân biệt phạm vi tác động vào 343.05

.07 Bảo vệ người tiêu dùng

Xếp một khía cạnh cụ thể của bảo vệ người tiêu dùng theo khía cạnh đó vào 342–347, vd., bảo vệ khỏi bị sơ xuất 346.03

[.070 1–.070 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 343.07

.09 Kiểm soát dịch vụ công cộng

Bao gồm cả phương tiện truyền thông, năng lượng hạt nhân, giao thông vận tải; hàng hải, luật hàng hải [*trước đây tất cả cũng là* 341.7]; điện năng, cấp nước; an toàn giao thông; luật báo chí; tác phẩm tổng hợp về luật máy tính

Xếp tự do báo chí vào 342.08; xếp kiểm duyệt vào 344.05; xếp tội vu khống, vi phạm luật giao thông mang tính hình sự vào 345; xếp vu khống dân sự, luật tư về tai nạn giao thông vào 346.03. Xếp khía cạnh hàng hải và luật hàng hải của ngành luật khác theo khía cạnh đó vào 342–347, vd., hợp đồng hàng hải 346.02

Về khía cạnh cụ thể của luật máy tính, xem khía cạnh đó ở 342–347, vd., xâm phạm bí mật đời tư 342.08

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 343.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật công hỗn hợp của Liên minh Châu Âu 343.24; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

04–09 Luật thuế, bảo vệ người tiêu dùng, kiểm soát dịch vụ công cộng

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 các số tiếp sau 343.0 ở 343.04–343.09,vd. luật giao thông vận tải 09, luật giao thông vận tải của Liên minh Châu 343.2409

.3–.9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 343 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật quân sự, luật thuế, luật công nghiệp của Canada 343.71, của các nước Nam Mỹ 343.8; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

04–09 Luật thuế, bảo vệ người tiêu dùng, kiểm soát ngành dịch vụ công cộng

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 các số tiếp sau 343.0 ở 343.04–343.09, vd., luật giao thông vận tải 09, luật giao thông vận tải của Canada 343 710

Nếu khu vực hành chính hoặc vùng không có chỉ số phân loại riêng ở Bảng 2, thì không thêm 04–09, vd., pháp lệnh giao thông của Toronto 343.713 (*không phải* 343.71309)

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 343.2

344 Luật lao động, dịch vụ xã hội, giáo dục, văn hoá

Bao gồm cả giáo dục [*trước đây cũng là* 341.7], cờ bạc, nhà công cộng, luật thể thao

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 344

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 344

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 344.3–344.9

.01 Lao động [*trước đây cũng là* 341.7]

Xếp vào đây luật xã hội [*trước đây cũng là* 341.7], pháp luật xã hội

Xếp cấp giấy chứng nhận và giấy phép cho giáo viên vào 344

Về công chức, nhân viên của chính phủ, xem 342; về nhân sự quân đội, xem 343, về bảo hiểm xã hội, xem 344.02; về phúc lợi công cộng, xem 344.03; về nhân viên y tế, xem 344.04

.02 Bảo hiểm xã hội

Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm vào 346

Xem thêm 343.05 về thuế an sinh xã hội; cũng xem 344.03 về luật dịch vụ xã hội

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

.03 Dịch vụ xã hội [*trước đây cũng là* 341.7]

Bao gồm cả nhà tù, an sinh xã hội; các vấn đề và dịch vụ phúc lợi xã hội, vd., dịch vụ y tế

Xếp công trình công cộng vào 344

Về phúc lợi của cựu chiến binh, xem 343; về bảo hiểm xã hội, xem 344.02; về các vấn đề và dịch vụ xã hội hỗn hợp, tác phẩm tổng hợp về y tế, xem 344.04; về công tác cảnh sát, các khía cạnh khác của an toàn công cộng, các vấn đề liên quan tới đạo đức, tập quán công cộng, xem 344.05; về bảo hiểm, xem 346; về nhận con nuôi, xem 346.01

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

.04 Các vấn đề và dịch vụ xã hội hỗn hợp

Chỉ gồm các vấn đề về dịch vụ được kể tên dưới đây

Bao gồm cả kiểm soát bệnh tật, sai phạm trong khám chữa bệnh, nhân viên y tế và các hoạt động của họ, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tinh thần, dịch vụ cho người lạm dụng chất kích thích; an toàn, vd., thảm hoạ, an toàn sản phẩm; bảo vệ môi trường, vd., kiểm soát ô nhiễm và chất thải, tác phẩm tổng hợp về luật môi trường [*trước đây tất cả cũng là* 341.7]; giải quyết xác chết; an toàn sản phẩm; kiểm soát dân số; thú y

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về y tế [*trước đây cũng là* 341.7]

Xếp quân y vào 343; xếp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên vào 346.04

Về an toàn giao thông, xem 343.09; về khía cạnh khác của an toàn công cộng, xem 344.05. Về một khía cạnh của y tế hoặc luật môi trường không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., dịch vụ y tế cộng đồng 344.03, kiểm soát và quy định của chính phủ về tài nguyên thiên nhiên 346.04

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

.05 Hoạt động cảnh sát, các khía cạnh khác của an toàn công cộng, các vấn đề liên quan tới đạo đức và tập quán công cộng

Bao gồm cả phòng vệ dân sự, thảm hoạ [*trước đây cả hai cũng là* 341.7]; phá thai, kiểm duyệt, phòng cháy, kiểm soát súng, luật uống rượu và hút thuốc, hoạt động cảnh sát

Xếp tác phẩm tổng hợp về an toàn công cộng vào 344.04

Về điều tra hình sự và thi hành luật, xem 345

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 344.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật xã hội của Liên minh Châu Âu 344.24; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

01–05 Luật lao động và luật dịch vụ xã hội

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 những số tiếp sau 344.0 ở 344.01–344.05, vd., luật lao động 01, luật lao động của Liên minh Châu Âu 343.2401

.3–.9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 344 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật xã hội của Hoa Kỳ 344.73 của bang Pennsylvania 344.748; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại của khu vực hành chính hoặc vùng

01–05 Luật lao động và luật dịch vụ xã hội

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 những số tiếp sau 344.0 ở 344.01–344.05, vd., luật lao động 01, luật lao động của Canada 343.7101

Nếu khu vực hành chính hoặc vùng không có chỉ số phân loại riêng ở Bảng 2, thì không thêm 01–05, vd., luật lao động của Pittsburgh 344.748 (*không phải* 344.74801)

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 344.2

345 Luật hình sự

Bao gồm cả quyền xét xử hình sự, dẫn độ [*trước đây cả hai cũng là* 341.4]; khủng bố [*trước đây cũng là* 341.7]; tội phạm, chứng cứ, cưỡng chế thi hành luật, trừng phạt; toà án và phiên toà hình sự, thủ tục tố tụng và toà án dành cho vị thành niên phạm pháp

Xếp vào đây luật hình sự quốc tế [*trước đây là* 341.7]

Xếp toà án quân sự vào 343; xếp tác phẩm tổng hợp về thủ tục tố tụng và toà án dân sự và hình sự vào 347; xếp tác phẩm liên ngành về hệ thống luật pháp hình sự vào 364

Xem Phần hướng dẫn ở 345 so với 346.03

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 345

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 345

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 345.3–345.9

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 345.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật hình sự của Liên minh Châu Âu 345.24; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

.3–.9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 345 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật hình sự của Hoa Kỳ 345.73, của bang Pennsylvania 345.748; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 342.2

346 Luật tư (Tư pháp)

Bao gồm cả ngân hàng, doanh nghiệp, đầu tư, chứng khoán [*trước đây cũng là* 341.7]; bảo hiểm, chứng từ lưu thông (chứng khoán, hối phiếu, ngân phiếu - N.D.); tổ chức (hiệp hội), vd., công ty, các quỹ

Xếp tổ chức công đoàn vào 344.01. Xếp quy định về chức năng hành chính chung cụ thể của các tổ chức hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán theo chức năng đó vào 342–347, vd., tiền lương 344.01; xếp điều hành các tổ chức hoạt động trong một loại xí nghiệp cụ thể theo loại xí nghiệp đó, vd., điều hành công ty đường sắt 343.09

Về bảo hiểm xã hội, xem 344.02

Xem thêm 340.9 về luật tư quốc tế

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 346

[.009] Lịch sử, địa lý và con người

Không dùng; xếp vào 346

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 346.3–346.9

.01 Con người và quan hệ trong gia đình

Bao gồm cả nhận con nuôi, trợ cấp nuôi con, ly hôn, tài sản chung vợ chồng, hôn nhân; các nhóm sắc tộc và tôn giáo

Xếp dân quyền và quyền cá nhân vào 342.08

.02 Hợp đồng và đại lý

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hợp đồng và đại lý, cho riêng hợp đồng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về trách nhiệm pháp lý

Xếp cho vay, bán hàng vào 346.07. Xếp hợp đồng bàn về một khía cạnh pháp lý cụ thể theo khía cạnh đó vào 342–347, vd., luật giá thú 346.01; xếp hợp đồng liên quan tới một chủ đề cụ thể không có tính chất pháp lý theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., hợp đồng xây dựng 624.068

Về trách nhiệm pháp lý của chính phủ, xem 342; về trách nhiệm pháp lý của nhà trường, của viên chức nhà trường, của phòng sở giáo dục, xem 344; về trách nhiệm pháp lý hình sự, xem 345; về trách nhiệm pháp lý ngoài hợp đồng, xem 346.03

.03 Tội dân sự (Tội lỗi)

Bao gồm cả xâm phạm đời tư, vu cáo, sai phạm trong khám chữa bệnh, cẩu thả, trách nhiệm pháp lý đối với sản phẩm

Xếp vào đây trách nhiệm pháp lý đối với hành vi phạm pháp của người khác, vd., người lao động

Xếp tội lỗi là tội ác vào 345; xếp biện pháp khắc phục vào 347

Về trách nhiệm cá nhân của viên chức chính phủ, xem 342. Về sai phạm thuộc về một nghề nghiệp cụ thể ở 342–347, xem nghề nghiệp đó, vd., sai phạm trong khám chữa bệnh 344.04

Xem Phần hướng dẫn ở 345 so với 346.03

.04 Tài sản

Bao gồm cả tài sản riêng [*trước đây là* 341.4]; bảo tồn, kiểm soát và phát triển tài nguyên thiên nhiên, vd., luật đánh cá và săn bắt, quyền khai thác khoáng sản; bản quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá [*trước đây cũng là* 341.7]; chuyển nhượng, đất đai, thế chấp, kinh doanh bất động sản; thuê nhà đất, vd., thu hồi nhà, cho thuê nhà; quy hoạch thành phố, vd., quy vùng

Xếp thừa kế và kế thừa vào 346.05

Về tài sản của người nước ngoài là kẻ thù, xem 341.6; về tài sản công, xem 343; về tài sản chung vợ chồng, xem 346.01

.040 86 Tài sản của con người theo đặc điểm xã hội hỗn hợp

Bao gồm cả tài sản của người nước ngoài [*trước đây cũng là* 341.4]

.05 Thừa kế, kế thừa, uỷ thác tài sản, người được uỷ thác

Bao gồm cả quy hoạch tài sản, chứng thực di chúc, di chúc

Về quy hoạch di sản để tránh thuế, xem 343.05

.07 Luật thương mại

Bao gồm cả cho vay [*trước đây cũng là* 341.7], phá sản, tín dụng, con nợ, quyền giữ tài sản của con nợ, bán hàng

Xếp vào đây luật của một khu vực hành chính cụ thể điều chỉnh đầu tư kinh doanh của người nước ngoài, vd., luật của Trung Quốc điều chỉnh hoạt động kinh doanh của người nước ngoài ở Trung Quốc 346.5107; tác phẩm tổng hợp về luật kinh doanh

Về một chủ đề cụ thể của luật thương mại, của luật kinh doanh không quy định ở đây, xem chủ đề đó ở 342–347, vd., luật thuế 343.04

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 346.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật tư của Liên minh Châu Âu 346.24; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

01–07 Con người và quan hệ gia đình, hợp đồng và đại lý, hành vi phạm pháp (tội), tài sản, thừa kế, kế thừa, uỷ thác tài sản, người được uỷ thác, luật thương mại

Thêm vào 0 những số tiếp sau 346.0 ở 346.01–346.07, vd., luật thương mại 07, luật thương mại của Liên minh Châu Âu 346.2407

.3–.9 Các khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 346 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật tư của Hoa Kỳ 346.73, của các nước Nam Mỹ 346.8; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

01–07 Con người và quan hệ gia đình, hợp đồng và đại lý, hành vi phạm pháp (tội), tài sản, thừa kế, kế thừa, uỷ thác tài sản, người được uỷ thác, luật thương mại

Thêm vào 0 những số tiếp sau 346.0 ở 346.01–346.07, vd., luật thương mại 07, luật thương mại của bang Niu Oóc (New York) 346.74707

Nếu khu vực hành chính hoặc vùng không có chỉ số phân loại riêng ở Bảng 2, thì không thêm 01–07, vd., luật thương mại của thành phố Niu Oóc (New York) 346.747 (*không phải* 346.74707)

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 346.2

347 Thủ tục tố tụng dân sự và toà án

Bao gồm cả hợp tác tư pháp [*trước đây cũng là* 341.7], trọng tài, chứng cứ, trợ giúp pháp lý, sửa sai, phiên toà

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thủ tục tố tụng và toà án dân sự và hình sự, ngành tư pháp, thi hành công lý, dịch vụ pháp lý

Xếp trợ giúp pháp lý trong các vụ án hình sự vào 345; xếp luật y tế, pháp y vào 614; xếp trợ giúp pháp lý như là dịch vụ phúc lợi, tác phẩm liên ngành về trợ giúp pháp lý vào 362.5. Xếp toà án, thủ tục tố tụng, phiên toà xét xử liên quan tới một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó vào 342–347, vd., toà án thuế 343.04

Về thủ tục hành chính, xem 342; về thủ tục tố tụng và toà án hình sự, thủ tục tố tụng và toà án dành cho vị thành niên phạm pháp, xem 345

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 347

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 347

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 347.3–347.9

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 347.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., thủ tục tố tụng và toà án dân sự của Liên minh Châu Âu 347.24; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

.3–.9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 347 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., thủ tục tố tụng dân sự ở Hoa Kỳ, Toà án tối cao Hoa Kỳ 347.73, thủ tục tố tụng dân sự ở bang Pennsylvania 347.748; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 342.2

348 Luật, pháp quy, vụ án

Tài liệu gốc và tài liệu hướng dẫn liệt kê ở đây mang tính tổng hợp về bản chất, bao quát toàn bộ luật pháp của khu vực hành chính cụ thể hoặc phần lớn khu vực đó

Bao gồm cả bộ luật, tóm tắt luật, quy chế

Xếp khảo luận về toàn bộ luật pháp của một khu vực hành chính cụ thể vào 349. Xếp tài liệu gốc và tài liệu hướng dẫn giới hạn cho một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó vào 342–347, vd., tóm tắt luật thuế 343.04

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 348

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 348

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 348.3–348.9

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 348.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật, quy định, vụ án của Liên minh Châu Âu 348.24; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

.3–.9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 348 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., Bộ luật Liên bang Hoa Kỳ 348.73, quy chế của bang Pennsylvania 348.748; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 348.2

349 Luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội, tổ chức liên chính phủ thuộc khu vực cụ thể

Về luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội cũ cụ thể, xem 340.5; về các ngành luật của một khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội, tổ chức liên chính phủ khu vực cụ thể, xem 342–347; về tài liệu gốc về luật của khu vực hành chính vùng, khu vực kinh tế xã hội, tổ chức liên chính phủ khu vực cụ thể, xem 348

Xem Phần hướng dẫn ở 340.02–340.09 so với 349

.2 Luật của tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 349.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm về pháp lệnh của Liên minh Châu Âu 349.24

.4–.9 Luật của khu vực hành chính và khu vực cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 349 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm về Hoa Kỳ 349.73, về Pennsylvania 349.748

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 349.2

350 Hành chính công và khoa học quân sự

TÓM LƯỢC

351 Hành chính công
352 Nghiên cứu chung về hành chính công
353 Các lĩnh vực cụ thể của hành chính công
354 Hành chính công trong kinh tế và môi trường
355 Khoa học quân sự
356 Lực lượng bộ binh và chiến sự
357 Lực lượng cơ động và chiến sự
358 Lực lượng không quân và các lực lượng chuyên trách khác và chiến sự; lực lượng công binh và các lực lượng liên quan
359 Lực lượng hải quân và chiến sự

351 Hành chính công

Xếp vào đây ngành hành pháp, chương trình do ngành hành pháp quản lý, dân chính theo nghĩa toàn bộ các đơn vị hành chính công ngoài lực lượng vũ trang

Xếp quan hệ của ngành hành pháp với các ngành khác, tác phẩm đề cập một cách tổng hợp nhiều ngành vào 320.4; xếp ngành dân chính theo nghĩa hệ thống ngạch bậc vào 352.6; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý vào 658. Xếp quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động dịch vụ theo dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý ngành đường sắt quốc hữu hoá 385.068

Về hành chính trong ngành lập pháp, xem 328.068; về hành chính trong ngành tư pháp, xem 347; về đề tài cụ thể của hành chính công, xem 352–354

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354; cũng xem ở 320.9, 320.4 so với 351

.025 Danh bạ các cá nhân và tổ chức

Xếp danh bạ viên chức nhà nước được bầu vào 324.025

.05 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Xếp vào đây công báo, báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ

.06 Tổ chức phi chính phủ

Không dùng cho tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 351. Không dùng cho báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 351.05

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 351

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.076 Ôn tập và bài tập

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về thi chuyển ngạch

Về thi kiểm tra dịch vụ dân sự thuộc chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 076 từ Bảng 1, vd., thi kiểm tra kế toán 657.076

.08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho chương trình dành cho các loại người; xếp vào 353.53

.09 Lịch sử và con người

[.091] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 351.1

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 351.3–351.9

.1 Hành chính trong khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương

Thêm vào chỉ số cơ bản 351.1 những số tiếp sau —1 ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., hành chính trong các vùng đang phát triển 351.172; tuy nhiên, về hành chính đô thị, xem 352.16; về hành chính nông thôn, xem 352.17

.3–.9 Hành chính trong châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp vào đây hành chính trong khu vực hành chính cụ thể, tác phẩm thực hành về hành chính trong khu vực hành chính phụ thuộc cụ thể, vd., các tỉnh

Thêm vào chỉ số cơ bản 351 ký hiệu 3-9 từ Bảng 2, vd., hành chính công ở Đức 351.43

Xếp tác phẩm lý thuyết về các loại khu vực hành chính phụ thuộc cụ thể vào 352.13–352.19

Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19

> 352–354 Các đề tài hành chính công cụ thể

Xếp vào đây hành chính của các bộ và cơ quan cụ thể

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01–07 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 351, vd., báo cáo hành chính nhiều kỳ 05

08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
Xếp vào đây chương trình dành cho các loại người, chương trình cơ hội bình đẳng

09 Lịch sử, địa lý, con người

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có khía cạnh phản ánh ở nhiều tiểu phân mục của 352–354 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., cơ cấu tổ chức của bộ nông nghiệp 354.5 (*không phải* 352.2)

Xếp quản lý yếu kém ở công sở không phân biệt đề tài vào 353.4; xếp tác phẩm tổng hợp vào 351

Xem Phần hướng dẫn ở 352–354; cũng xem ở 300, 320.6 so với 352–354

352 Nghiên cứu chung về hành chính công

Xếp vào đây nghiên cứu chung về hành chính công áp dụng cho nhiều ngành của chính phủ, vd., quản lý tài chính của ngành lập pháp và tư pháp 352.4

Xếp nghiên cứu chung về hành chính công áp dụng cho một lĩnh vực cụ thể theo lĩnh vực đó trong hành chính công, vd., quản lý địa phương về an toàn công cộng 353.9

TÓM LƯỢC

352.1 Cấp độ quản lý thuộc khu vực hành chính
.2 Tổ chức hành chính
.3 Quản lý hành pháp
.4 Quản lý tài chính và ngân sách
.5 Quản lý tài sản và đề tài liên quan
.6 Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)
.7 Quản lý các hình thức hỗ trợ chung
.8 Quản lý các hình thức kiểm soát chung

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 351.01–351.09

.1 Cấp độ quản lý thuộc khu vực hành chính

Xếp chương trình dành cho các loại người cụ thể ở cấp độ quản lý cụ thể vào 353.53. Xếp đề tài cụ thể trong quản lý hành chính, hỗ trợ, kiểm soát ở một cấp độ khu vực hành chính cụ thể theo đề tài đó vào 352.2–352.8, vd., quản lý tài chính và ngân sách của cơ quan quốc tế 352.4, quy định của chính quyền địa phương 352.8

Dùng 351 cho nghiên cứu kết hợp cấp độ quản lý quốc gia với cấp độ quản lý khác trừ tác phẩm nhấn mạnh đến sự khác nhau giữa quản lý ở các cấp độ khác nhau

Về quản lý ở cấp độ quốc gia, xem 351

.105 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Xếp vào đây công báo, báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính ph

.106 Tổ chức phi chính phủ

Không dùng cho tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 351. Không dùng cho báo cá hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 352.105

[.106 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 352.1

.108 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho chương trình ở cấp độ quản lý cụ thể dành cho các loại người; xếp vao 353.53

.11 Hành chính quốc tế

Bao gồm cả Hội Quốc Liên, Liên Hợp Quốc

Xếp vào đây hành chính tổ chức liên chính phủ

Xếp tác phẩm liên ngành về tổ chức liên chính phủ vào 341.2

.110 5 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Xếp vào đây công báo, báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ

.110 6 Tổ chức phi chính phủ

Không dùng cho tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 352.11. Không dùng cho báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 352.1105

[.110 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 352.11

.110 8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho chương trình quốc tế dành cho các loại người; xếp vào 353.53

.110 9 Lịch sử, địa lý, con người

[.110 94–.110 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đạ

Không dùng; xếp vào 352.11

> 352.13–352.19 Quản lý khu vực hành chính phụ thuộc

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng † như sau:

01–07 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 351, vd., báo cáo hành chính nhiều kỳ 05

08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
Không dùng cho chương trình dành cho các loại người; xếp vào 353.53

09 Lịch sử, địa lý, con người

093–099 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Giới hạn cho nghiên cứu tổng hợp, nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu so sánh, vd., hành chính của các tỉnh ở Canada 352.130971
Xếp hành chính của hoặc trong khu vực hành chính phụ thuộc cụ thể theo khu vực đó vào 351.3–351.9 (*không phải* 093–099), vd., hành chính của Ontario 351.713

Xếp tác phẩm tổng hợp về hành chính của khu vực hành chính phụ thuộc vào 352.14

Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19

.13 †Hành chính bang và tỉnh

Bang và các tỉnh: cấp phân chia lãnh thổ của các quốc gia lớn được thiết lập hợp lệ, chịu trách nhiệm nhiều lĩnh vực hành chính, và thường bao gồm nhiều đơn vị địa phương

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xem Phần hướng dẫn ở 352.13 so với 352.15

.14 †Hành chính địa phương

Giới hạn cho nghiên cứu tổng hợp và so sánh, vd., hành chính địa phương ở Đức 352.140943

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hành chính của khu vực hành chính phụ thuộc

Xếp chính quyền địa phương, nghiên cứu kết hợp chính quyền địa phương và hành chính địa phương vào 320.8; xếp các phân vùng của cơ quan hành chính vào 352.2. Xếp hành chính ở trong hoặc của một khu vực hành chính phụ thuộc cụ thể theo khu vực đó vào 351.3–351.9, vd., hành chính của Nuremberg 351.43

Về hành chính bang và tỉnh, xem 352.13; về quản lý các loại khu vực hành chính địa phương cụ thể, xem 352.15–352.19; về hỗ trợ và kiểm soát khu vực hành chính phụ thuộc bởi khu vực hành chính cấp cao hơn, xem 353.3

Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19

> 352.15–352.19 Hành chính của các loại khu vực hành chính địa phương cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 352.14

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352.13–352.19

.15 †Đơn vị trung gian của hành chính địa phương

Đơn vị trung gian: cấp phân chia lãnh thổ tương đối mang tính địa phương được thiết lập hợp lệ, chịu trách nhiệm nhiều lĩnh vực hành chính, và thường bao gồm một vài đơn vị cấu thành

Xếp vào đây quận, hạt, địa hạt, khu hành chính; tỉnh thuộc quốc gia nhỏ

Xem Phần hướng dẫn ở 352.13 so với 352.15

.16 †Hành chính đô thị

Xếp vào đây hành chính thành phố

Xem thêm 354.2 về hành chính phát triển đô thị

.17 †Hành chính nông thôn

Xem thêm 354.2 về hành chính phát triển nông thôn

.19 †Quản lý các khu dịch vụ đặc biệt

Khu vực địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền địa phương được thành lập để cung cấp một hoặc một số dịch vụ

Xếp các phân vùng của cơ quan bang và quốc gia vào 352.2. Xếp hành chính các loại khu dịch vụ đặc biệt cụ thể theo dịch vụ mà các khu đó quản lý, vd., khu trung tâm phối hợp quản lý dịch vụ y tế 353.6, cơ quan địa phương có thẩm quyền điều hành tàu hoả trung chuyển vận tải đường sắt 388.4

> **352.2–352.6 Đề tài cụ thể về quản lý trong hành chính công**

Xếp vào đây đề tài cụ thể về quản lý trong hành chính công ở cấp độ khu vực hành chính cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về khía cạnh hành chính vào 351; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý, về đề tài cụ thể trong quản lý vào 658

.2 *Tổ chức hành chính

Bao gồm cả các loại cơ quan hành chính, bộ, uỷ ban, hội đồng, và tổ chức và cơ cấu của chúng; cơ quan thuộc chính phủ; các sở chuyên ngành khu vực

Xếp tác phẩm liên ngành về cơ quan chính phủ vào 338.7; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý hành pháp trong hành chính công vào 352.3; xếp tác phẩm liên ngành về tổ chức trong quản lý vào 658.1

Về cơ quan chính phủ, bộ, uỷ ban, hội đồng tham gia một hoạt động cụ thể, xem hoạt động đó ở 352–354, vd., cơ quan tư vấn 352.7, cơ quan điều chỉnh 352.8, cơ quan tư vấn và điều chỉnh liên quan tới giao thông vận tải 354.76

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352.13–352.19

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.23 *Lãnh đạo cấp trưởng

Bao gồm cả lãnh đạo cấp phó, thông điệp điều hành, diễn văn, bài viết, vd., diễn văn nhậm chức

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nguyên thủ quốc gia [*trước đây là* 321], tổng thống, thủ tướng, quốc vương

Xếp ban quản trị và hội đồng quản trị, người đứng đầu các bộ và cơ quan vào 352.2

Về thông điệp, diễn văn, bài viết về chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., thông điệp về ngân sách 352.4, thông điệp thi hành về các điều kiện kinh tế 330.9

.230 92 Con người

Không dùng cho tiểu sử chung của các nguyên thủ; xếp vào 930–990, cộng thêm ký hiệu 009 từ bảng dưới 930–990, vd., tiểu sử chung của các vị vua và nữ hoàng Pháp 944.009. Không dùng cho tiểu sử cá nhân của nguyên thủ; xếp vào 930–990, cộng thêm ký hiệu 01–09 về thời kỳ trị vì của cá nhân đó từ bảng dưới 930–990, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử Napoleon I của Pháp 944.05092

Xếp vào đây tiểu sử nguyên thủ như là nhà quản lý

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhà hoạt động xã hội; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990

.24 *Nội các và uỷ ban tương đương nội các

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây hội đồng bộ trưởng, hội đồng hành pháp

Về uỷ ban tương đương nội các đảm nhiệm một hoạt động cụ thể, xem hoạt động đó ở 352–354, vd., hội đồng nội các về kinh tế 354

.3 *Quản lý hành pháp

Bao gồm cả trách nhiệm, ra quyết định, quản trị thông tin, lãnh đạo, quản lý nhân viên hành pháp, giám sát, lập kế hoạch, hoạch định chính sách

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về nhà hành chính công

Xếp tác phẩm liên ngành về quản lý hành pháp vào 658.4

Về tổ chức nội bộ, xem 352.2; về vai trò lãnh đạo của nguyên thủ, xem 352.23; về khía cạnh cụ thể của quản lý nhân viên hành pháp, xem 352.6; về giám sát bởi cơ quan bên ngoài, xem 352.8. Về khía cạnh cụ thể của nhà hành chính công, xem khía cạnh đó, vd., tiểu sử 351.092, luật pháp 342

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.4 *Quản lý tài chính và ngân sách

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quản lý tài chính và ngân sách, cho riêng quản lý tài chính

Bao gồm cả kiểm toán quản lý, quản lý quỹ lương, quản lý thu nhập

Xếp vào đây quản lý tài chính công [*trước đây cũng là* 336.0068]; bộ tài chính và cục ngân khố (kho bạc nhà nước); tác phẩm bao quát cả quản lý tài chính của chính phủ và quản lý tổ chức tài chính, tiền tệ, tín dụng

Xếp tác phẩm liên ngành về tài chính công vào 336; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý tài chính vào 658.15

Về thủ tục ban hành luật ngân sách, xem 328.3; về hỗ trợ tài chính, xem 352.73; về quản lý tổ chức tài chính, tiền tệ, tín dụng, xem 354.8

Xem thêm 332.4 về chính sách tiền tệ; cũng xem 336.3 về chính sách tài chính; cũng xem 352.6 về tiền lương và thang lương của công nhân viên chức nhà nước

Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4

.5 *Quản lý tài sản và đề tài liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quản lý tài sản và đề tài liên quan, cho riêng quản lý tài sản

Bao gồm cả mua sắm, đất công, tác phẩm tổng hợp về hợp đồng công

Xếp vào đây cơ quan dịch vụ tổng hợp

Xếp quản lý hồ sơ vào 352.3; xếp tác phẩm tổng hợp về tài nguyên đất đai vào 354.3

Về hợp đồng công không liên quan tới tài sản, xem chủ đề đó, vd., hợp đồng lao động 352.6

.6 *Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)

Bao gồm cả dân chính, ngạch bậc; các ngành thuộc chính phủ; khía cạnh cụ thể của quản lý nhân viên hành pháp; tác phẩm liên ngành về công nhân viên chức nhà nước

Xếp dân chính theo nghĩa toàn bộ các đơn vị hành chính công ngoài lực lượng vũ trang vào 351; xếp thi kiểm tra trong ngành dân chính vào 351.076; xếp chấm dứt hợp đồng vào 352.5; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý nhân sự vào 658.3

Về quản lý chung nhân viên hành pháp, xem 352.3. Về khía cạnh cụ thể của các ngành thuộc chính phủ và công nhân viên chức nhà nước, xem khía cạnh đó, vd., kinh tế lao động 331.7

.602 5 Danh bạ cá nhân và tổ chức

Xếp danh bạ công nhân viên chức nhà nước vào 351.025

.608 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp vào đây chương trình cơ hội việc làm bình đẳng cho nhân viên của chính phủ

Xếp tác phẩm tổng hợp về chương trình cơ hội việc làm bình đẳng vào 354.908

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

> **352.7–352.8 Quản lý chức năng hỗ trợ và kiểm soát của chính phủ**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 351. Xếp quản lý việc hỗ trợ và kiểm soát thuộc một đề tài cụ thể của quản lý theo đề tài đó vào 352–354, vd., hỗ trợ thương mại 354.73

.7 ***Quản lý các hình thức hỗ trợ chung**

Bao gồm cả hỗ trợ cho các thành phố và khu vực nông thôn; điều tra dân số và khảo sát; bảo vệ người tiêu dùng; cơ quan và uỷ ban tư vấn và điều tra; xúc tiến thư viện, bảo tàng, triển lãm; bảo hộ sở hữu trí tuệ; quan hệ với công chúng; tác phẩm tổng hợp về công trình công cộng

Xếp vào đây vai trò xúc tiến và hỗ trợ của quản lý khi được tách khỏi vai trò kiểm chế và hạn chế của nó; quản lý nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực phi kinh tế

Xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý văn hoá và các hoạt động liên quan vào 353.7; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý nghiên cứu và phát triển vào 354.2; xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ với công chúng vào 659.2

Về quản lý cơ quan hỗ trợ thư viện công cộng, xem 353.7; về quản lý cơ quan hỗ trợ và kiểm soát giáo dục, xem 353.8. Về một khía cạnh cụ thể của bảo vệ người tiêu dùng, xem khía cạnh đó, vd., kiểm soát giá cả và giá thành 352.8; về một chương trình cụ thể của công trình công cộng, xem chương trình đó, vd., công trình công cộng về giao thông vận tải 354.76

Xem thêm 352.2 về ban quản trị và hội đồng quản trị; cũng xem 352.8 về vai trò kiềm chế và hạn chế của quản lý

Xem Phần hướng dẫn ở 338.9 so với 352.7, 500

.73 *Hỗ trợ tài chính

Hỗ trợ tài chính cho khu vực hành chính phụ thuộc hoặc các nhóm tư nhân

Bao gồm cả cho vay

Xếp vào đây trợ cấp, tiền trợ cấp, chia sẻ lợi tức

Xếp tác phẩm tổng hợp về hỗ trợ và kiểm soát khu vực hành chính phụ thuộc vào 353.3

Về trợ giá, xem 352.8

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.8 *Quản lý các hình thức kiểm soát chung

Bao gồm cả bất bình với chính quyền, thanh tra, kiểm soát giá cả và gia thành, phân phối hạn định, đăng ký, tiêu chuẩn hoá, cơ quan giám sát; tác phẩm liên ngành về cấp phép, về nhân viên thanh tra

Xếp vào đây vai trò kiềm chế và hạn chế của quản lý khi tách khỏi vai trò xúc tiến và hỗ trợ của nó; quy định, cơ quan điều chỉnh, cơ quan cận tư pháp

Xếp kiểm soát nội bộ các hoạt động hành chính vào 352.3

Về cấp phép bởi cơ quan phi chính phủ, xem 060; về vai trò của nhân viên thanh tra trong cơ quan lập pháp, xem 328.3; về bất bình giữa nhân viên và chính quyền, xem 352.6

Xem thêm 342 về luật hành chính; cũng xem 352.7 về vai trò xúc tiến và hỗ trợ của quản lý

353 Các lĩnh vực cụ thể của hành chính công

Về hành chính công của nền kinh tế và môi trường, xem 354

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354; cũng xem ở 352–354; cũng xem ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

TÓM LƯỢC

353.1 Quản lý công tác đối ngoại và an ninh quốc gia
.3 Quản lý dịch vụ liên quan tới đối nội
.4 Quản lý tư pháp
.5 Quản lý phúc lợi xã hội
.6 Quản lý dịch vụ y tế
.7 Quản lý văn hoá và các hoạt động liên quan
.8 Quản lý cơ quan hỗ trợ và kiểm soát giáo dục
.9 Quản lý an toàn, làm vệ sinh, kiểm soát chất thải Quản lý an toàn

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 351.01–351.09

.1 *Quản lý công tác đối ngoại và an ninh quốc gia

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công tác đối ngoại và an ninh quốc gia cho riêng an ninh quốc gia

Bao gồm cả quản lý lãnh thổ không tự trị, vd., thuộc địa; quan hệ ngoại giao, tình báo, phản gián, lật đổ

Xếp quản lý lãnh thổ cụ thể không tự trị vào 351.3–351.9; xếp chính phủ quân sự của lãnh thổ bị chiếm đóng vào 355.4; xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ ngoại giao vào 327; xếp tác phẩm liên ngành về gián điệp, phản gián, lật đổ vào 327.12; xếp tác phẩm liên ngành về an ninh quốc gia vào 355

Về quản lý quân sự và quốc phòng, xem 355.6

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

> **353.3–353.9 Hành chính công trong lĩnh vực đối nội không liên quan tới kinh tế và môi trường**

Nhiều tác phẩm được xếp vào đây sẽ liên quan tới các hoạt động của chính quyền nhà nước hoặc bang và tỉnh để điều chỉnh, kiểm soát hoặc hỗ trợ dịch vụ do cơ quan chính quyền địa phương cung cấp. Những hoạt động này tương phản với hoạt động của chính quyền địa phương là cơ quan cung cấp dịch vụ thực tế. Tác phẩm về quản lý cơ quan địa phương phục vụ trực tiếp nhân dân thường được xếp theo dịch vụ ngoài hành chính công, vd., quản lý phòng cảnh sát thành phố 363.2068 (*không phải* 353.3), quản lý hệ thống trường học địa phương 371.2 (*không phải* 353.8)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 351

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354

.3 *Quản lý dịch vụ liên quan tới đối nội

Bao gồm cả cải tạo, nhà tù; hoạt động cảnh sát, điều chỉnh hành vi cá nhân, hỗ trợ và kiểm soát khu vực hành chính phụ thuộc bởi khu vực hành chính cấp cao hơn

Xếp vào đây các loại bộ nội vụ, bộ nội vụ theo kiểu Châu Âu

Xếp tự do cá nhân vào 323.44; xếp kiểm soát của cảnh sát đối với hành vi cá nhân vào 363.2; xếp quản lý điều hành hoạt động cảnh sát vào 363.2068; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý khu vực hành chính phụ thuộc vào 352.14; xếp tác phẩm liên ngành về những vấn nạn liên quan tới đạo đức và phong tục công cộng vào 363.4; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý hoạt động cải tạo vào 364.6068

Về kiểm soát khu vực có dịch vụ đặc biệt, xem 352.19; về hỗ trợ khu vực đô thị, ven đô, nông thôn, xem 352.7; về hỗ trợ tài chính khu vực hành chính phụ thuộc, xem 352.73; về quản lý tư pháp, xem 353.4

Xem thêm 354.30973 về Bộ nội vụ Hoa Kỳ

.4 *Quản lý tư pháp

Bao gồm cả dịch vụ nhập cư và nhập quốc tịch; sự quản lý kém ở công sở không phân biệt khu vực hành chính công; đề cao dân quyền

Xếp vào đây quản lý tư pháp hình sự, bộ tư pháp

Về quản lý tư pháp, xem 347; về hoạt động cải tạo và hoạt động cảnh sát, xem 353.3

.5 *Quản lý phúc lợi xã hội

Bao gồm cả giấy khai sinh, giấy chứng từ, kiểm soát sinh đẻ, nhà ở, dinh dưỡng, trợ cấp, an sinh xã hội với ý nghĩa thu nhập từ hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp, tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm được chính phủ bảo trợ

Xếp vào đây các ngành phục vụ con người, an sinh xã hội với ý nghĩa phúc lợi xã hội

Về quản lý dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế được nhà nước tài trợ, xem 353.6; về chương trình dành cho nhóm lao động và nghề nghiệp, xem 354.9

Xem Phần hướng dẫn ở 361–365 so với 353.5

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.508 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho chương trình dành cho các loại người; xếp vào 353.53

.53 *Chương trình dành cho các loại người

Bao gồm cả gia đình, người nghèo, nạn nhân của tội phạm

Xếp vào đây chương trình cơ hội bình đẳng, chương trình cho dân tộc thiểu số, cho nhóm người thiệt thòi trong xã hội; tác phẩm tổng hợp về chương trình trong hành chính công dành cho các loại người

Xếp chương trình dành một loại dịch vụ cụ thể cho các loại người theo loại dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1, vd., chương trình nhân sự dành cho dân tộc thiểu số 352.608, hỗ trợ hành chính cho hoạt động văn hoá của trẻ em 353.7083

Về chương trình dành cho nhóm lao động và nghề nghiệp, xem 354.9

.534 Nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể

[.534 01–.534 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 353.53

.535 *Phụ nữ

.536 *Người trẻ tuổi cho đến tuổi 20

Xếp vào đây trẻ em

.537 *Người cao tuổi

.538 *Cựu chiến binh

.539 *Người thiểu năng và ốm đau

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Chương trình không liên quan nhiều đến sức khoẻ, vd., tiếp cận cho người thiểu năng

Xếp chương trình sức khoẻ cho người thiểu năng và ốm đau vào 353.6

.6 *Quản lý dịch vụ y tế

Bao gồm cả bảo hiểm y tế, bảo hiểm bồi thường người lao động

Xếp vào đây dịch vụ phục hồi sức khoẻ, dịch vụ cho ốm đau về thể chất

Xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý phúc lợi xã hội vào 353.5

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.7 *Quản lý văn hoá và các hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung văn hoá và các hoạt động liên quan, cho riêng văn hoá

Bao gồm cả chương trình học ngôn ngữ, chương trình hỗ trợ và kiểm soát tôn giáo, hỗ trợ thư viện công cộng; công viên và giải trí, thể thao

Xếp quản lý thư viện công cộng và hệ thống thư viện vào 025.1; xếp hỗ trợ thư viện nói chung vào 352.7

Về xúc tiến bảo tàng và triển lãm, xem 352.7; về quản lý giáo dục, xem 353.8

.8 *Quản lý cơ quan hỗ trợ và kiểm soát giáo dục

Xếp vào đây cơ quan hỗ trợ và kiểm soát giáo dục sơ đẳng và tiểu học, hỗ trợ và kiểm soát giáo dục trung học

Xếp quản lý và quản trị trường học vào 371.2; xếp các vấn đề chính sách công trong giáo dục vào 379; xếp tác phẩm tổng hợp về nâng cao và phổ biến kiến thức vào 352.7

Xem Phần hướng dẫn ở 371so với 353.8, 371.2, 379

.9 *Quản lý an toàn, vệ sinh, kiểm soát chất thải Quản lý an toàn

Bao gồm cả phòng vệ dân sự, thảm hoạ và lập kế hoạch khẩn cấp, an toàn công nghề

Xếp quản lý cứu trợ thảm hoạ vào 363.34; xếp quản lý cơ quan phòng cháy chữa cháy vào 363.37068; xếp quản lý điều hành dịch vụ vệ sinh vào 363.72068; xếp tác phẩm hành chính tổng hợp về ô nhiễm vào 354.3

Về ngành cảnh sát, xem 353.3; về bệnh lây nhiễm, xem 353.6

354 *Hành chính công trong kinh tế và môi trường

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quản lý kinh tế và môi trường, cho riêng quản lý kinh tế

Xếp quản lý an toàn trong nền kinh tế và môi trường vào 353.9

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354; cũng xem ở 352–354; cũng xem ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

.08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp vào đây chương trình cơ hội bình đẳng về kinh tế

.2 Các hình thức hỗ trợ chung

Bao gồm cả hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ; phát triển cộng đồng, nông thôn, đô thị

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quản lý phát triển, quản lý nghiên cứu và phát triển

Xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực phi kinh tế vào 352.7; xếp tác phẩm liên ngành về nghiên cứu và phát triển vào 338.9. Xếp quản lý nghiên cứu và phát triển hoạt động kinh tế cụ thể theo hoạt động đó vào 354, vd., phát triển nông nghiệp 354.5

[.201–.209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 354.2

'Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

> **354.3–354.8 Hành chính trong các lĩnh vực cụ thể của hoạt động kinh tế v môi trường**

Xếp vào đây ngành nghề gắn với lĩnh vực cụ thể của hoạt động kinh tế và môi trường

Xếp quản lý lao động và nghề nghiệp trong lĩnh vực cụ thể của hoạt động kinh tế và môi trường vào 354.9; xếp tác phẩm tổng hợp vào 354

.3 *Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bảo tồn, bảo vệ môi trường, săn bắn, đất đai, ô nhiễm, bất động sản, cấp nước, sở khí tượng, phân vùng

Xếp vào đây Bộ Tài nguyên, ngành khai thác

Xếp quản lý xử lý ô nhiễm vào 353.9; xếp tác phẩm liên ngành về tài nguyên thiên nhiên, về bảo tồn vào 333.7; xếp tác phẩm liên ngành về phân vùng vào 333.73; xếp t phẩm liên ngành về bảo vệ môi trường vào 363.7; xếp tác phẩm liên ngành về ô nhiễ vào 363.73

Về đất công, xem 352.5; về sử dụng môi trường cho giải trí, thể thao, săn bắn, xen 353.7; về làm vệ sinh và kiểm soát chất thải, xem 353.9; về quản lý năng lượng và tài nguyên liên quan tới năng lượng, xem 354.4; về quản lý nông nghiệp, xem 354.

.4 *Quản lý năng lượng và ngành liên quan tới năng lượng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả kiểm soát tiện ích công cộng cung cấp năng lượng

Xếp vào đây bộ năng lượng; nguồn năng lượng; nguồn năng lượng khoáng sản

Xếp tác phẩm tổng hợp về kiểm soát tiện ích công cộng vào 354.72

Về phát triển năng lượng nước, xem 354.3

.5 *Quản lý nông nghiệp

Bao gồm cả tài nguyên thuỷ sinh, đánh bắt cá và nghề cá, lâm nghiệp; chương trình hàng hoá, vd., dịch vụ tiếp thị

Xếp chương trình dinh dưỡng và lương thực vào 353.5; xếp phát triển nông thôn vào 354.2; xếp dự án tưới tiêu, bảo tồn đất vào 354.3; xếp tín dụng nông nghiệp vào 354.8

Về săn bắn, xem 354.3

.6 *Quản lý xây dựng, sản xuất chế tạo, ngành dịch vụ

Xếp vào đây quản lý các ngành thứ cấp

Về quản lý thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 354.7; về dịch vụ tài chính, xem 354.8

.7 *Quản lý thương mại, truyền thông, giao thông vận tải

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.72 Hình thức kiểm soát chung

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kiểm soát tiện ích công cộng

Về kiểm soát một loại tiện ích công cộng cụ thể, xem loại tiện ích đó ở 354, vd., kiểm soát tiện ích năng lượng 354.4

[.720 1–.720 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 354.72

.73 *Thương mại

Bao gồm cả thương mại du lịch không phân biệt nguồn gốc

Xếp vào đây nội thương

Về bảo vệ người tiêu dùng, xem 352.7; về ngoại thương, xem 354.74

.74 *Ngoại thương

Xếp du lịch nước ngoài vào 354.73

.75 *Các phương tiện truyền thông (liên lạc)

Bao gồm cả dịch vụ bưu điện

Xếp vào đây viễn thông

Xếp tổ chức bưu điện vào 383; xếp quản lý điều hành dịch vụ bưu điện vào 383.068. Xếp quản lý, các tổ chức kinh doanh, và mô tả các phương tiện của hệ thống truyền thông công cộng theo hệ thống đó vào 384, vd., tổ chức kinh doanh hệ thống điện thoại công cộng 384.6

.76 *Giao thông vận tải

Bao gồm cả vận tải ôtô

Xếp vào đây vận tải mặt đất

Xếp an toàn giao thông vận tải vào 353.9

Về vận tải đường bộ, xem 354.77; về vận tải đường thuỷ, xem 354.78; về vận tải hàng không và vũ trụ, xem 354.79

.77 *Vận tải đường bộ

Bao gồm cả kiểm tra giao thông

.78 *Vận tải đường thuỷ

Xếp vào đây vận tải đường thuỷ nội địa, vận tải đường biển

.79 *Vận tải hàng không và vũ trụ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vận tải hàng không và vũ trụ; cho riêng vận tải hàng không

Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.8 *Quản lý các tổ chức tài chính, tiền tệ, tín dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung các tổ chức tài chính, tiền tệ, tín dụng cho riêng các tổ chức tài chính

Bao gồm cả bảo hiểm, chứng khoán

Xếp tác phẩm bao hàm quản lý cả hệ thống tài chính và tài chính của chính phủ vào 352.4

Về bảo hiểm được chính phủ bảo trợ, xem 353.5; về bảo hiểm y tế được chính phủ bảo trợ, xem 353.6

Xem thêm 332.4 về chính sách tiền tệ

.9 *Quản lý lao động và nghề nghiệp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung lao động và nghề nghiệp, cho riêng lao động

Bao gồm cả thương lượng tập thể giữa chủ và thợ, dịch vụ việc làm

Xếp vào đây bộ lao động

Xếp trợ cấp, bảo hiểm thất nghiệp vào 353.5; xếp bảo hiểm bồi thường người lao động vào 353.6; xếp an toàn nghề nghiệp vào 353.9

Về quản lý công nhân viên chức nhà nước, xem 352.6

.908 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp vào đây chương trình hành động chống kỳ thị, chương trình cơ hội việc làm bình đẳng

Xếp chương trình hành động chống kỳ thị cho người lao động của riêng chính phủ vào 352.608

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

355 Khoa học quân sự

Bao gồm cả nghiên cứu và phát triển quân sự; tình hình và chính sách quân sự, vd., sẵn sàng chiến đấu, viện trợ quân sự

Xếp vào đây lực lượng và binh chủng vũ trang, lực lượng và binh chủng lục quân

Xếp xã hội học các tổ chức quân sự vào 306.2; xếp sẵn sàng chiến đấu của đơn vị cụ thể vào 355.3

Về loại lực lượng quân sự và chiến cuộc cụ thể, xem 356–359

Xem thêm 322 về quan hệ của nhà nước với tổ chức quân sự; cũng xem 327.1 về giải trừ quân bị; cũng xem 343 về luật quân sự và quốc phòng

Xem Phần hướng dẫn ở 355–359 so với 623; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355–359

TÓM LƯỢC

355.001–.009 Tiểu phân mục chung
.02 Chiến tranh và chiến sự
.1 Sinh hoạt và tập quán quân sự
.2 Nguồn lực quân sự
.3 Tổ chức và nhân sự của lực lượng quân sự
.4 Chiến dịch quân sự
.5 Huấn luyện quân sự
.6 Quản lý quân sự
.7 Căn cứ quân sự
.8 Khí tài và quân nhu (Trang thiết bị)

.001 Triết học và lý thuyết

.002 Tài liệu hỗn hợp

[.002 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 355.8

.003–.005 Tiểu phân mục chung

.006 Tổ chức

[.006 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 355.6

.007 Giáo dục và đề tài liên quan

.007 1 Giáo dục

Không dùng cho huấn luyện quân dự bị; xếp vào 355.2. Không dùng cho huấn luyện tại chỗ; xếp vào 355.5

Xem Phần hướng dẫn ở 378.4–378.9 so với 355.0071

[.007 2] Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Không dùng; xếp vào 355

.008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý về tình hình và chính sách quân sự vào 355

Xem Phần hướng dẫn ở 930–990 so với 355.009, 355–359

.009 3–.009 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp tổ chức quân đội quốc gia cụ thể vào 355.3093–355.3099

Về lịch sử quân sự của một cuộc chiến tranh cụ thể, xem cuộc chiến tranh đó ở 930–990, vd., lịch sử quân sự của cuộc chiến tranh Việt Nam 959.70434

.02 Chiến tranh và chiến sự

Bao gồm cả chiến tranh hạn chế, chiến tranh hạt nhân, chiến tranh cách mạng; nguyên nhân của chiến tranh; hậu quả chiến tranh, vd., chiếm đóng, tái thiết; chủ nghĩa chống quân phiệt, chủ nghĩa quân phiệt; tác phẩm liên ngành về tổ hợp công nghiệp quốc phòng

Xếp vào đây chiến tranh với vũ khí thường, chiến tranh tổng lực; tác phẩm tổng hợp về chiến lược quân sự

Xếp quốc phòng vào 355; xếp tác phẩm tổng hợp về chiến tranh với vũ khí huỷ diệt hàng loạt vào 358

Về khía cạnh kinh tế của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, xem 338.4; về chiến lược trong các chiến dịch quân sự, xem 355.4. Về lực lượng hạt nhân cụ thể và chiến tranh hạt nhân, xem lực lượng đó, vd., lực lượng tên lửa hạt nhân và chiến tranh tên lửa hạt nhân 358.1

Xem thêm 341.6 về luật chiến tranh

.1 Sinh hoạt và tập quán quân sự

Bao gồm cả lễ kỷ niệm, lễ nghi, lễ tưởng niệm, đài tưởng niệm; màu sắc và cờ hiệu, người đào ngũ, kỷ luật, trừng phạt, quân cảnh, tư cách đạo đức, tù binh, thăng cấp, quân phục và huy chương, tác phẩm tổng hợp về doanh trại quân đội

Xếp vào đây điều kiện tuyển quân

Xếp việc phát và dùng quân phục vào 355.8; xếp nhà tù quân sự vào 365

Về dịch vụ xã hội và hoạt động phúc lợi dành cho quân nhân và người nhà của họ, xem 355.3; về doanh trại cho nhân viên quân sự ở căn cứ quân sự, xem 355.7

Xem thêm 364.1 về tội phạm chiến tranh

.2 Nguồn lực quân sự

Bao gồm cả đội quân tình nguyện, người từ chối nhập ngũ có ý thức, chế độ quân dịch, động viên, tuyển quân, huấn luyện quân dự bị; nguồn nhân lực, nguồn lực công nghiệp nguyên liệu

.3 Tổ chức và nhân sự của lực lượng quân sự

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung tổ chức và nhân sự, cho riêng tổ chức

Bao gồm cả lực lượng viễn chinh, quân lê dương (tình nguyện nước ngoài), lính biên phòng, quân cận vệ, lực lượng quốc tế, lính đánh thuê, trung đoàn, quân dự bị, đơn vị nữ; chiến tranh đặc biệt; lực lượng quân y, quan hệ công chúng, dịch vụ cấp phát; dịch vụ tôn giáo và tư vấn, vd., hành lễ của cha tuyên uý

Xếp vào đây tổ chức quân đội quốc gia, sự sẵn sàng chiến đấu của các đơn vị cụ thể

Xếp phụ nữ trong lực lượng vũ trang vào 355.0082; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của quân nhân vào 355.0092; xếp thăng cấp và giáng cấp nhân sự vào 355.1; xếp đào tạo quân dự bị vào 355.2; xếp tác phẩm liên ngành về hoạt động gián điệp và lật đổ vào 327.1

Về một loại đơn vị cụ thể giới hạn cho một lực lượng cụ thể, xem lực lượng đó, vd., đơn vị thiết giáp 358

.4 Chiến dịch quân sự

Bao gồm cả nguỵ trang, hậu cần, địa lý quân sự, sự chiếm đóng và chính phủ quân sự của lãnh thổ chinh phục được, trinh sát, chiến thuật, tập trận giả

Xếp vào đây chiến dịch tấn công và phòng thủ, chiến đấu; chiến lược trong chiến dịch quân sự

Xếp chiếm đóng như là hậu quả chiến tranh vào 355.02

Xem thêm 793.9 về trò chơi chiến tranh mang tính chất giải trí

.409 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 355.4

.5 Huấn luyện quân sự

Huấn luyện cá nhân và đơn vị

Bao gồm cả huấn luyện cơ bản, vd., luyện tập, tự vệ; diễn tập

Xếp tác phẩm tổng hợp về học viện quân sự đại học vào 355.0071; xếp huấn luyện thông qua tập trận giả vào 355.4

Về huấn luyện quân dự bị, huấn luyện quân sự tổng hợp, xem 355.2

.507 1 Giáo dục trong huấn luyện quân sự

Xếp huấn luyện quân sự ở quốc gia cụ thể theo quốc gia đó vào 355.5093–355.5099, vd., huấn luyện quân sự ở Thuỵ Sỹ 355.509494

.6 Quản lý quân sự

Bao gồm cả quản lý điều hành; quản lý tài chính, nhân sự, cung ứng; đăng ký mổ liệt sỹ, quân bưu, tác phẩm tổng hợp về hợp đồng quân sự

Xếp vào đây quản lý quốc phòng, bộ quốc phòng

Xếp hệ thống chỉ huy và kiểm soát vào 355.3. Xếp quản lý một chức năng không quy định ở đây theo chức năng đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý căn cứ quân sự 355.7068

Về thời gian phục vụ, thăng chức và giáng chức, xuất ngũ, xem 355.1; về quản lý nhân viên điều hành, tổ chức lực lượng quân sự, nhân sự và hệ thống cấp bậc, dịch vụ cấp phát và các dịch vụ liên quan, xem 355.3; về kho quân nhu và căn cứ quân sự, xem 355.7. Về hợp đồng cho một mặt hàng cụ thể không phải là quân nhu, xem mặt hàng đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., hợp đồng về bất động sản 333.70683

[.606 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 355.6

.609 1 Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Xếp vào đây quản lý quân sự và quốc phòng quốc tế

Xếp quản lý lực lượng gìn giữ hoà bình quốc tế vào 355.3

.7 Căn cứ quân sự

Bao gồm cả doanh trại, trại giam tù binh chiến tranh

Xếp vào đây căn cứ quân sự, pháo đài, nơi đóng quân cố định, đồn bốt, khu quân sự

.709 3–.709 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp vào đây pháo đài hoặc hệ thống pháo đài cụ thể, căn cứ có hai hoặc nhi chức năng

Dùng ký hiệu dành cho khu vực địa lý của căn cứ, chứ không phải quốc gia duy trì căn cứ đó, vd., căn cứ quân sự của Hoa Kỳ tại vùng kênh đào Panam 355.7097287

.8 Khí tài và quân nhu (Trang thiết bị)

Giới hạn cho khí tài và quân nhu chung cho nhiều lực lượng lục quân, hoặc cho ít nhất hai trong số ba lực lượng quốc phòng chính, vd., tên lửa và xe tăng, quân nhu của lực lượng lục quân và hải quân

Bao gồm cả kỹ thuật và quy trình phụ trợ, quần áo, xe cộ

Xếp vào đây vũ khí (quân nhu); máy móc, thiết bị, vật liệu; khía cạnh quân sự của nghiên cứu và phát triển (*không phải* là cung ứng và ký kết hợp đồng) các loại khí tài và quân nhu cụ thể

Tác phẩm tổng hợp về vũ khí hoá học, sinh học và phóng xạ, tác phẩm liên ngành về vũ khí giết người hàng loạt chuyển tới 358; tác phẩm tổng hợp về tên lửa chuyển tới 358.1

Xếp huy động nguồn lực công nghiệp quân sự vào 355.2; xếp vũ khí giới hạn cho một lực lượng lục quân cụ thể vào 356–357; xếp tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu và phát triển quân nhu, vũ khí vào 355; xếp tác phẩm liên ngành về nghiên cứu và phát triển một loại khí tài và quân nhu cụ thể vào 338.4

Về quản lý các loại khí tài và quân nhu cụ thể, xem 355.6. Về quân nhu của một lực lượng chuyên dùng một loại vũ khí cụ thể, xem lực lượng đó ở 356–359, vd., đạn dược xe tăng 358

[.806 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 355.6

[.807 2] Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Không dùng; xếp vào 355

> **356–359 Các loại lực lượng quân sự và chiến sự cụ thể**

Xếp vào đây lịch sử lực lượng quân sự cụ thể không giới hạn cho bất kỳ cuộc chiến tranh nào, binh chủng và đơn vị chuyên dùng cho lực lượng cụ thể, biện pháp đối phó chống lại lực lượng cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 355. Xếp một biện pháp đối phó cụ thể theo lực lượng sử dụng biện pháp đó, vd., pháo binh bờ biển 358 (*không phải* 359)

Xem Phần hướng dẫn ở 355–359 so với 623; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355–359

> **356–357 Lực lượng lục quân và chiến sự**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 355

Về lực lượng thiết giáp và pháo binh; chiến tranh hoá học, sinh học, phóng xạ, xem 358; về lực lượng tên lửa, xem 358.1

356 Lực lượng bộ binh và chiến sự

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bộ binh, vd., lính đặc công, quân nhảy dù, lính biệt kích, đội quân trượt tuyết

357 Lực lượng cơ động và chiến sự

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả kỵ binh (cưỡi ngựa); kỵ binh cơ giới, vd., đội quân mô tô

Về kỵ binh thiết giáp, xem 358

358 Lực lượng không quân và các lực lượng chuyên trách khác và chiến sự; lực lượng công binh và các lực lượng liên quan

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về vũ khí hoá học, sinh học và phóng xạ, tác phẩm liên ngành về vũ khí giết người hàng loạt [*trước đây tất cả cũng là* 355.8]; lực lượng thiết giáp pháo binh, lực lượng vũ trụ; truyền thông, bộc phá, lực lượng vận tải; chiến tranh với vũ khí huỷ diệt hàng loạt

Xếp lực lượng pháo hải quân vào 359.9

Về chiến tranh hạt nhân, xem 355.02. Về khía cạnh cụ thể của vũ khí giết người hàng loạt, xem khía cạnh đó, vd., giải trừ quân bị vũ khí giết người hàng loạt 327.1

.1 Lực lượng tên lửa điều khiển

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về tên lửa [*trước đây là* 355.8], phòng thủ chống tên lửa, Sáng kiến phòng thủ chiến lược (SDI, chiến tranh giữa các vì sao)

Xếp vào đây lực lượng tên lửa chiến lược, lực lượng tên lửa hạt nhân

Xếp một phương tiện phòng thủ chống tên lửa cụ thể không phải là tên lửa đất đối không theo phương tiện phòng thủ đó, vd., vũ khí tia 358, tên lửa không đối không 358.4

Về lực lượng tên lửa điều khiển trong không quân, xem 358.4; về lực lượng tên lửa điều khiển trong hải quân, xem 359.9

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 358.1

.4 Lực lượng không quân và không chiến

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Về không quân thuỷ chiến, xem 359.9

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 355.001–355.009, vd., quản lý lực lượng không quân 358.4 (*không phải* 358.40068)

359 Lực lượng hải quân và chiến sự

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây hải quân và chiến tranh

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 355.001–355.009, vd., quản lý hải quân 359.6 (*không phải* 359.0068)

.1–.7 Sinh hoạt hải quân, nguồn lực, tổ chức và nhân sự, chiến dịch, huấn luyện, quản lý, căn cứ

Thêm vào chỉ số cơ bản 359 những số tiếp sau 355 ở 355.1–355.7, vd., tổ chức và nhân sự hải quân, tàu thuỷ như là đơn vị hải quân 359.3; tuy nhiên, về tàu thuỷ như là đơn vị của lực lượng chiến đấu chuyên trách, vd., hàng không mẫu hạm, xem 359.9

Xếp tác phẩm tổng hợp về tàu thuỷ trong hải quân vào 359.8

.8 Khí tài và quân nhu hải quân (Trang thiết bị hải quân)

Bao gồm cả kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Xếp vào đây vũ khí (quân giới); máy móc, thiết bị, vật liệu; khía cạnh hải quân của nghiên cứu và phát triển (*không phải* là mua sắm và ký kết hợp đồng) các loại khí tài và quân nhu cụ thể

Xếp huy động nguồn lực công nghiệp hải quân vào 359.2; xếp tác phẩm tổng hợp về khía cạnh hải quân của nghiên cứu và phát triển khí tài và quân nhu, vũ khí vào 359; xếp tác phẩm liên ngành về nghiên cứu và phát triển quân nhu và khí tài hải quân vào 338.4

[.806 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 359.6

[.807 2] Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Không dùng; xếp vào 359

.9 Lực lượng chiến đấu chuyên trách; lực lượng kỹ thuật và các lực lượng liên quan

Bao gồm cả canh gác bờ biển như là hoạt động quân sự; lực lượng tên lửa điều khiển, lính thuỷ đánh bộ, không quân thuỷ chiến, lực lượng tàu ngầm; lực lượng thông tin liên lạc, lực lượng bộc phá, lực lượng vận tải

Xếp chiến tranh hoá học, sinh học, phóng xạ vào 358; xếp canh gác bờ biển như là hoạt động cảnh sát, tác phẩm liên ngành về canh gác bờ biển vào 363.28

360 Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội; các hiệp hội

TÓM LƯỢC

361 Các vấn đề xã hội và phúc lợi xã hội nói chung
362 Các vấn đề phúc lợi xã hội và dịch vụ xã hội
363 Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội khác
364 Hình sự học (Tội phạm học)
365 Cơ quan trừng phạt và các tổ chức liên quan
366 Hiệp hội
367 Câu lạc bộ tổng hợp
368 Bảo hiểm
369 Các loại hiệp hội hỗn hợp

> 361–365 Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội

Xếp vào đây hoạt động và chính sách của các cơ quan chính phủ thi hành luật về những vấn đề xã hội và dịch vụ

Xếp luật các dịch vụ xã hội, bao gồm cả luật dự thảo, thi hành luật của toà án vào 341–346; xếp quản trị nội bộ các cơ quan chính phủ liên quan tới các dịch vụ xã hội, bao gồm cả báo cáo hành chính hàng năm của những cơ quan này vào 353.5; xếp bảo hiểm vào 368; xếp các tác phẩm tổng hợp vào 361

Về các dịch vụ xã hội trong lực lượng vũ trang, xem 355–359; về các dịch vụ xã hội trường học, xem 371.7; về các dịch vụ xã hội trong các cuộc chiến tranh cụ thể, xem 900

Xem Phần hướng dẫn ở 361–365; cũng xem ở 301–307 so với 361–365; cũng xem ở 361–365 so với 353.5

361 Các vấn đề xã hội và phúc lợi xã hội nói chung

Phúc lợi xã hội: trợ giúp xã hội, hoặc miễn phí hoặc người thụ hưởng phải trả một phần hay toàn phần nhằm giúp các cá nhân đối phó với tình huống khó khăn thường ngoài khả năng khắc phục của họ

Bao gồm cả tư vấn, hướng dẫn; trợ giúp vật chất, vd., giúp đỡ tài chính

Xếp vào đây các tác phẩm liên ngành về quy hoạch và phát triển kinh tế xã hội, về các chương trình và dịch vụ bao gồm một số ngành khoa học xã hội, về các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội

Xếp công việc xã hội vào 361.3; xếp mô tả hoàn cảnh xã hội hiện tại hoặc quá khứ vào 930–990. Xếp trợ giúp về một vấn đề cụ thể vào vấn đề đó, vd., giúp đỡ tài chính cho những người cao tuổi 362.6

Về các vấn đề xã hội được xem đơn thuần như là hiện tượng xã hội, xem 301–307; về quy hoạch và phát triển cộng đồng, xem 307.1; về phát triển và quy hoạch kinh tế, xem 338.9; về các vấn đề và dịch vụ cụ thể, xem 362–365

Xem Phần hướng dẫn ở 361 so với 362–363

.001–.008 Tiểu phân mục chung

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 361.9

.1 Các vấn đề xã hội

Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các khu vực và loại suy thoái xã hội, về các vấn đề đặc hữu cho xã hội loài người

Về các vấn đề cụ thể, xem 362–363

.2 **Hành động xã hội**

Bao gồm cả sự bất đồng và phản đối, hành động quốc tế, quy hoạch, phong trào cải cách, chính sách xã hội

Xếp sự thay đổi như là một hiện tượng xã hội vào 303.4

Về công việc xã hội, xem 361.3; về hành động của chính phủ, xem 361.6; về hành động tư nhân, xem 361.7; về hành động cộng đồng tư nhân và nhà nước kết hợp, xem 361.8

.3 **Công việc xã hội**

Bao gồm cả giải quyết những vụ việc cụ thể, phỏng vấn, công việc xã hội tình nguyện

Xếp tư vấn vào 361

Về công việc theo nhóm, xem 361.4

.4 **Làm việc theo nhóm**

Xếp tư vấn trong làm việc theo nhóm vào 361

.6 **Hành động của chính phủ**

Bao gồm cả chính sách xã hội, phúc lợi và nhân quyền, tình trạng phúc lợi, cải cách phúc lợi

Xếp vào đây sự trợ giúp liên chính phủ và quy hoạch, hành động quốc tế của chính phủ, tác phẩm liên ngành về quy hoạch và phát triển kinh tế xã hội do chính phủ tài trợ

Xếp kinh tế nhà nước phúc lợi vào 330.12; xếp hành động tư và công kết hợp vào 361.2; xếp công việc xã hội của chính phủ vào 361.3; xếp hành động cộng đồng công và tư kết hợp vào 361.8; xếp tác phẩm liên ngành về nhân quyền vào 323

Về việc quản lý các tổ chức công cộng điều chỉnh dịch vụ phúc lợi xã hội, xem 353.5

.7 **Hành động tư nhân**

Bao gồm cả hành động từ thiện cá nhân; các tổ chức doanh nghiệp; liên đoàn lao động; các tổ chức phi lợi nhuận, vd., CARE (Tổ chức hợp tác cứu trợ quốc tế) ; các tổ chức quốc tế tư nhân, vd., Hội Chữ Thập Đỏ Quốc tế; các tổ chức tôn giáo

Xếp hành động tư nhân và nhà nước kết hợp vào 361.2; xếp công việc xã hội tư nhân vào 361.3; xếp quan hệ của khu vực tư nhân và nhà nước vào 361.6; xếp hành động cộng đồng tư nhân và nhà nước kết hợp vào 361.8; xếp chương trình của cơ quan tuyển dụng đối với công nhân viên chức vào 658.3

.706 Các tổ chức và quản lý

Không dùng cho một loại tổ chức cụ thể nào, vd., các tổ chức phi lợi nhuận; xếp vào 361.7

.706 8 Quản lý

Bao gồm cả gây quỹ

.8 **Hành động cộng đồng**

Xếp phát triển cộng đồng vào 307.1; xếp hành động cộng đồng của nhà nước vào 361.6; xếp hành động cộng đồng tư nhân vào 361.7

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 361.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., công việc phúc lợi ở Arizona 361.9791

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của một số loại hành động xã hội cụ thể vào 361.2–361.8

> **362–363 Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội cụ thể**

Bao gồm cả nguyên nhân và ảnh hưởng xã hội; tỉ lệ mắc bệnh, sự phân bố; mức độ trầm trọng, sự kiểm soát bằng chuẩn mực, sự giám sát, theo dõi, chế độ báo cáo, thanh tra, kiểm tra, chứng nhận, sự sẵn sàng, sự phòng ngừa; các biện pháp chữa trị và hình thức trợ giúp, vd., tư vấn, hướng dẫn, dịch vụ việc làm, trợ giúp tài chính, công tác cứu giúp, chăm sóc nơi ở

Tác phẩm tổng hợp về những ảnh hưởng xuất hiện sau khi vấn đề đã kết thúc hoặc khi một người không còn gần gũi với người có vấn đề thì được xếp theo vấn đề đó, vd., ảnh hưởng đối với nạn nhân đã trưởng thành bị lạm dụng khi còn trẻ con 362.76. Hậu quả cụ thể được xếp theo hậu quả đó, vd., phương diện xã hội của bệnh nghiện rượu trong nạn nhân bị lạm dụng khi còn trẻ con 362.292, phương diện y học của nạn nhân trưởng thành bị lạm dụng khi còn trẻ con 616.85

Xếp sự kỳ thị vào 305; xếp tác phẩm tổng hợp vào 361

Về biện pháp an toàn, xem 363.1; về hình sự học, xem 364

Xem Phần hướng dẫn ở 361 so với 362–363; cũng xem ở 362–363 so với 364.1

362 Các vấn đề phúc lợi xã hội và dịch vụ xã hội

Xếp vào đây an sinh xã hội

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., cựu chiến binh bị tâm thần 362.2 (*không phải* 362.86):

Ốm đau thể chất	362.1
Ốm đau và rối loạn tinh thần và cảm xúc	362.2
Chậm phát triển trí tuệ	362.3
Vấn đề và dịch vụ đối với người thiểu năng thể chất	362.4
Nạn nhân của áp bức	362.87
Nạn nhân của tội ác	362.88
Cựu chiến binh	362.86
Vấn đề và dịch vụ đối với người cao tuổi	362.6
Vấn đề và dịch vụ đối với người trẻ	362.7
Tầng lớp lao động	362.85
Phụ nữ	362.83
Thành viên của các nhóm sắc tộc và dân tộc	362.84
Vấn đề và dịch vụ đối với người nghèo	362.5
Gia đình	362.82
Lịch sử, địa lý, con người	362.9

Để chỉ ra mối quan hệ của một loại vấn đề cụ thể đối với một loại người cụ thể, thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1 vào chỉ số phân loại cho vấn đề đó, vd., sự lạm dụng chất gây nghiện trong thanh niên ngoài 20 tuổi 362.29084. Tuy nhiên những người gần gũi với người có vấn đề, thí dụ thành viên gia đình, những người cùng làm việc, thì được xếp vào chỉ số phân loại cho vấn đề đó mà không dùng ký hiệu 08, vd., người gần gũi với người lạm dụng chất gây nghiện 362.29 (*không phải* 362.2908)

Về an sinh xã hội như là một hình thức bảo hiểm xã hội, xem 368.4

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

TÓM LƯỢC

362.1	**Ốm đau thể chất**
.2	**Ốm đau và rối loạn tinh thần và cảm xúc**
.3	**Chậm phát triển trí tuệ**
.4	**Vấn đề và dịch vụ đối với người thiểu năng thể chất**
.5	**Vấn đề và dịch vụ đối với người nghèo**
.6	**Vấn đề và dịch vụ đối với người cao tuổi**
.7	**Vấn đề và dịch vụ đối với thanh thiếu niên**
.8	**Vấn đề và dịch vụ đối với các nhóm khác**
.9	**Lịch sử, địa lý, con người**

[.08] Vấn đề phúc lợi xã hội và dịch vụ đối với các loại người

Không dùng; xếp vào 362.1–362.8

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 362.9

> **362.1–362.4 Vấn đề và dịch vụ đối với người ốm đau và thiểu năng**

Bao gồm công việc xã hội về y học và tâm thần

Xếp tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng nhằm ngăn ngừa ốm đau về thể chất vào 614.4–614.5; xếp tác phẩm tổng hợp vào 362.1

Xem thêm 649.8 về chăm sóc tại gia của các thành viên trong gia đình

Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 so với 610; cũng xem ở 362.1–362.4 và 614.4–614.5

.1 Ốm đau thể chất

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về ốm đau và thiểu năng, về chăm sóc và điều trị y học, về tuyên truyền y tế, về sức khoẻ cộng đồng

Tác phẩm tổng hợp về cộng đồng chăm sóc cuộc sống chuyển tới 362.61

Xếp bảo hiểm y tế và tai nạn vào 368.38; xếp bảo hiểm y tế và tai nạn do nhà nước tài trợ vào 368.4; xếp điều trị y học vào 616

Về phương diện tôn giáo của tuyên truyền y tế, xem 266; về xã hội học của y học, y tế, ốm đau, xem 306.4; về ốm đau tinh thần, cảm xúc, xem 362.2; về sự chậm phát triển trí tuệ, xem 362.3; về các vấn đề và dịch vụ đối với người thiểu năng thể chất cụ thể không phân biệt nguyên nhân, xem 362.4; về công nghệ y học, xem 610

.102 3 Dịch vụ đối với người ốm đau thể chất ; như là một nghề, việc làm, sở thích

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về các công việc trong ngành y tế phụ trợ y học và cận y học

Xếp tác phẩm báo quát cả nghề y lẫn công việc phụ trợ vào 610

Về nghề phụ trợ cụ thể, xem nghề đó, vd., thư ký bệnh viện 651.3

.108 Dịch vụ đối với loại người cụ thể bị ốm đau thể chất

Không dùng cho các dịch vụ do một nhóm người thực hiện đối với những người bị ốm đau thể chất; xếp vào 362.1

Xếp ốm đau thể chất của các nhóm người vào 616.008

.108 3 Dịch vụ đối với người trẻ tuổi

Không dùng cho dịch vụ đối với trẻ nhỏ và trẻ em dưới tuổi dậy thì; xếp vào 362.198

.108 4 Dịch vụ đối với người ở giai đoạn trưởng thành cụ thể

Không dùng cho dịch vụ đối với người cao tuổi; xếp vào 362.198

.109 Lịch sử, địa lý, con người

.109 173 Nghiên cứu khu vực kinh tế xã hội theo mật độ dân số

Không dùng cho khu vực nông thôn; xếp vào 362.1

> 362.11–362.16 Dịch vụ của các loại cơ quan, tổ chức

Xếp dịch vụ của các tổ chức tài trợ y tế vào 362.1; xếp những loại dịch vụ cụ thể do một cơ quan cụ thể cung cấp vào 362.17; xếp các dịch vụ của một cơ quan cụ thể đối với bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt vào 362.19; xếp tác phẩm tổng hợp vào 362.1

.11 Bệnh viện và các tổ chức liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bệnh viện và các tổ chức liên quan, cho riêng bệnh viện

Về trạm xá và các tổ chức liên quan, xem 362.12; về tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng, xem 362.16

.12 Bệnh viện thực hành và các tổ chức liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bệnh viện thực hành và các tổ chức liên quan, cho riêng bệnh viện thực hành

Bao gồm cả trạm xá, khu điều trị ngoại trú của bệnh viện đa khoa

Xếp vào đây chăm sóc người có thể đi lại được, dịch vụ sức khoẻ cộng đồng

.14 Chăm sóc tại nhà chuyên nghiệp

Bao gồm dịch vụ y tá, hộ lý phục vụ tại nhà

Xem thêm 649.8 về chăm sóc tại nhà do các thành viên gia đình thực hiện

.16 Tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng

Bao gồm cả nhà an dưỡng, viện điều dưỡng cho người bị các bệnh mãn tính

Xếp vào đây các tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế trọn gói [*trước đây cũng là* 362.6]; tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng cho người cao tuổi; nhà nuôi dưỡng cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế trọn gói

Xếp tiện nghi cung cấp chăm sóc y tế tối thiểu, vd., cung cấp thuốc, cộng đồng chăm sóc đời sống, nhà dưỡng lão vào 362.61

.160 84 Dịch vụ các tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng cho những người ở các giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho người cao tuổi; xếp vào 362.16

.17 Dịch vụ cụ thể

Bao gồm cả chăm sóc khẩn cấp, chăm sóc tăng cường, chăm sóc giai đoạn cuối và phương tiện, vd., bệnh viện cho người sắp qua đời, các dịch vụ chăm sóc

Xếp vào đây sự cung cấp xã hội về một số loại dịch vụ y tế cụ thể, tác phẩm liên ngành về cả sự cung cấp xã hội lẫn kỹ thuật một số dịch vụ y tế cụ thể

Xếp các loại trợ giúp vào 362.1; xếp các loại dịch vụ cụ thể đối với bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt vào 362.19; xếp công việc theo nhóm vào 610.6

Về dịch vụ cấp cứu, xem 362.18; về công nghệ dịch vụ y tế, xem 610; về dịch vụ phòng ngừa, xem 614.4

.18 Dịch vụ cấp cứu

Bao gồm dịch vụ cứu thương

.19 Dịch vụ đối với bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt

Xếp vào đây cuộc sống bị bệnh thể chất

Xếp vào đây tỉ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng nhằm ngăn ngừa một số bệnh cụ thể vào 614.5

Xem thêm 362.1 về bệnh nhân nghèo khổ; cũng xem 362.17 về bệnh nhân sắp qua đời

[.190 1–.190 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 362.101–362.109

.196 Dịch vụ đối với bệnh nhân bị bệnh cụ thể

Bao gồm cả hội chứng thiếu miễn dịch, bệnh giảm trí nhớ tuổi già, ung thư, tiểu đường, chứng loạn dưỡng cơ, bệnh lao; bệnh lây, truyền nhiễm

Xếp dịch vụ đối với bệnh nhân bị thương, tổn thương, điều trị ngoại khoa, dịch vụ đối với bệnh nhân bị bệnh trên từng vùng cơ thể, dịch vụ đối với bệnh nhân b bệnh về răng, mắt, tai, dịch vụ đối với bệnh nhân bị bệnh phụ khoa, sản khoa vàc 362.19

Về dịch vụ đối với bệnh nhân bệnh nhi và bệnh tuổi già, xem 362.198; về dịcl vụ đối với bệnh nhân bị bệnh tâm thần, xem 362.2

[.196 01–.196 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 362.101–362.109

.198 Dịch vụ đối với bệnh nhân bệnh nhi và bệnh tuổi già

[.198 01–.198 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 362.198

.2 Ốm đau và rối loạn tinh thần và cảm xúc

Tiểu phân mục chung được thêm cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây thiểu năng tinh thần bao gồm chậm phát triển trí tuệ kết hợp với ốm đau tinh thần

Xếp cuộc sống bị rối loạn tâm thần vào 616.890092

Về chậm phát triển trí tuệ, xem 362.3

.28 Tự sát

Xếp vào đây hành vi tự sát

.29 **Lạm dụng chất gây nghiện**

Bao gồm cả lạm dụng ma tuý

Xếp vào đây sự lạm dụng chất ma tuý; tác phẩm liên ngành về lạm dụng chất gây nghiện, nghiện ngập, quen thuốc, ngộ độc

Về lối sống của người lạm dụng chất gây nghiện, xem 306; về buôn lậu ma tuý, xem 363.45; về buôn bán, tàng trữ, sử dụng ma tuý trái phép, xem 364.1; về sử dụng ma tuý như là một tập tục, xem 394.1; về khía cạnh y học của việc lạm dụng chất gây nghiện, xem 616.86

Xem thêm 362.2 về sự nghiện thực phẩm

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.292 Rượu

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về nghiện rượu

Về một khía cạnh cụ thể của nghiện rượu, xem khía cạnh đó, vd., khía cạnh y học 616.86

.3 **Chậm phát triển trí tuệ**

Xếp tác phẩm tổng hợp về những vấn đề và dịch vụ đối với người thiểu năng phát triển (những người bị bệnh thần kinh kết hợp với chậm phát triển trí tuệ và có vấn đề biểu hiện trước tuổi 18) vào 362.1; xếp tác phẩm tổng hợp về điều trị chậm phát triển trí tuệ và bệnh tâm thần vào 362.2

.4 **Vấn đề và dịch vụ đối với người thiểu năng thể chất**

Không phân biệt nguyên nhân

Bao gồm cả những người kém tai, kém mắt và đi lại khó khăn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về vấn đề và dịch vụ đối với người thiểu năng, người thiểu năng tinh thần và thể chất

Xếp tác phẩm tổng hợp về y vào 617

Về vấn đề và dịch vụ đối với người thiểu năng tinh thần, xem 362.3

.5 **Vấn đề và dịch vụ đối với người nghèo**

Bao gồm cả thu nhập tối thiểu được đảm bảo, thuế thu nhập âm, tác phẩm liên ngành về trợ giúp pháp lý

Xếp vào đây dịch vụ đối với người vô gia cư

Xếp nguyên nhân kinh tế và ảnh hưởng của nghèo khổ, và biện pháp ngăn ngừa nghèo khổ vào 339.4; xếp trợ giúp cho các gia đình có con sống phụ thuộc (AFDC) vào 362.71; xếp bố trí nhà ở vào 363.5; xếp kiểm soát sinh đẻ như một biện pháp khắc phục tình trạng nghèo khổ vào 363.9; xếp trợ giúp cho người nghèo theo chế độ bảo hiểm xã hội vào 368.4

Về luật trợ giúp hợp pháp, xem 347; về chương trình lương thực, xem 363.8

.6 Vấn đề và dịch vụ đối với người cao tuổi

Bao gồm cả sự ngược đãi người già

Xếp vào đây lão khoa xã hội

Các tổ chức cung cấp chăm sóc y tế toàn diện chuyển tới 362.16

Xếp ngược đãi cha mẹ vào 362.82; xếp ngược đãi người lớn như là một tội hình vào 364.15. Xếp ngược đãi người lớn trong tình huống cụ thể theo tình huống đó, vd., ngược đãi người lớn trong nhà nuôi dưỡng 362.16

.61 Chăm sóc nơi ở

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về cộng đồng chăm sóc đời sống [*trước đây cũng là* 362.1]; sống nhờ vào cứu tế; phương tiện cung cấp chăm sóc y tế tối thiểu, vd., cung cấp thuốc, dịch vụ nhà cho người cao tuổi, nhà dưỡng lão

Xếp các tổ chức cung cấp chăm sóc y tế toàn diện vào 362.16; xếp nhà ở vào 363.5

.7 Vấn đề và dịch vụ đối với thanh thiếu niên

Cho tới tuổi 17

Xếp vào đây trẻ em

.708 3 Thanh thiếu niên tuổi từ 12 đến 17

Không dùng cho trẻ em; xếp vào 362.7

Xếp vào đây nam nữ thanh thiếu niên từ 12 đến 17

Xếp thanh niên từ 18 tuổi trở lên, tác phẩm tổng hợp về nam và nữ thanh niên vào 362

[.708 35] Thanh thiếu niên tuổi từ 12 đến 17

Không dùng; xếp vào 362.7083

.708 6 Những người có đặc điểm xã hội khác nhau

Không dùng cho trẻ em bị bỏ rơi, trẻ mồ côi; xếp vào 362.73. Không dùng cho trẻ tiền phạm; xếp vào 362.74. Không dùng cho trẻ em bị ngược đãi; xếp vào 362.76. Không dùng cho kẻ phạm pháp là vị thành niên, xếp vào 364.36

> 362.71–362.73 Những loại dịch vụ cụ thể đối với người trẻ tuổi

Xếp dịch vụ đối với người trẻ tuổi bất bình thường vào 362.74; xếp dịch vụ đối với trẻ bị lạm dụng và thiếu chăm sóc vào 362.76; xếp tác phẩm tổng hợp vào 362.7

.71 Cứu trợ trực tiếp

Bao gồm cả trợ giúp các gia đình có con cái phải nuôi, dịch vụ chăm sóc ban ngày

.73 Các dịch vụ thuộc hội từ thiện và các dịch vụ liên quan

Bao gồm cả chăm sóc trong nhà nuôi trẻ mồ côi

Xếp vào đây trẻ bị bỏ rơi, trẻ mồ côi

.734 Nhận con nuôi

Bao gồm cả tính bảo mật hồ sơ nhận con nuôi

Xếp tác phẩm tổng hợp về hoạt động của những người được nhận làm con nuôi tìm kiếm bố mẹ đẻ của mình vào 362.82

> 362.74–362.76 Những loại thanh thiếu niên đặc biệt

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 362.7

Về trẻ bị bỏ rơi, trẻ mồ côi, xem 362.73

.74 Người trẻ tuổi bất bình thường

Bao gồm cả trẻ tiền phạm, bỏ nhà

Xếp vào đây dịch vụ cụ thể đối với người trẻ tuổi bất bình thường, trung tâm phục hồi cho người trẻ tuổi chưa phạm tội ác

Xếp người trẻ tuổi bị bệnh tinh thần, cảm xúc vào 362.2083; xếp các gia đình có con bị thất lạc vào 362.82; xếp trung tâm phục hồi trong thời kỳ quá độ từ trại giáo huấn tới xã hội vào 365

Về kẻ phạm pháp là vị thành niên, xem 364.36

.76 Trẻ bị lạm dụng và thiếu chăm sóc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp lạm dụng trẻ em như là một tội hình vào 364.15

.8 Vấn đề và dịch vụ đối với các nhóm khác

.82 Gia đình

Bao gồm cả ngược đãi trong gia đình, tư vấn hôn nhân, trẻ lạc, bắt cóc con cái (sau ly hôn), gia đình chỉ còn cha hoặc mẹ

Xếp vào đây cha mẹ

Xếp phúc lợi gia đình khi đồng nghĩa với phúc lợi chung vào 362; xếp trợ giúp gia đình có con sống phụ thuộc (AFDC), chăm sóc ban ngày vào 362.71; xếp nhận con nuôi vào 362.734; xếp trẻ em bỏ nhà vào 362.74; xếp trẻ bị lạm dụng và thiếu chăm sóc vào 362.76; xếp chương trình kế hoạch hoá gia đình vào 363.9; xếp ngược đãi như là một tội hình vào 364.15

.83 Phụ nữ

Bao gồm cả những người mẹ không hôn thú

Xếp ngược đãi vợ vào 362.82; xếp xâm phạm thô bạo vào 362.883

.84 Thành viên của các nhóm sắc tộc và dân tộc

.840 01–.840 09 Tiểu phân mục chung

.85 Tầng lớp lao động

Bao gồm cả người lao động di trú

.86 Cựu chiến binh

Xếp vào đây quyền và quyền lợi của cựu chiến binh

Xếp lương hưu cựu chiến binh vào 331.25

Về quyền lợi giáo dục của cựu chiến binh, xem 371.2; về quyền lợi giáo dục đại học của cựu chiến binh, xem 378.3

.87 Nạn nhân của áp bức

Xếp vào đây người tỵ nạn

Hoạt động phúc lợi cho nạn nhân Do Thái bị tàn sát chuyển tới 940.53

.88 Nạn nhân của tội phạm

Xếp vào đây khoa nghiên cứu nạn nhân

Ngăn ngừa tội ác bạo lực đối với các cá nhân chuyển tới 613.6

Xếp dịch vụ đối với các thành viên gia đình bị ngược đãi vào 362.82; xếp ngăn chặn tội phạm cho xã hội nói chung vào 364.4

Về các tác phẩm về nguyên nhân con người trở thành nạn nhân của một tội phạm cụ thể, xem 364.1

.880 83 Người trẻ tuổi

Xếp dịch vụ đối với trẻ bị lạm dụng và thiếu chăm sóc vào 362.76

.883 Hiếp dâm

Ngăn ngừa hiếp dâm đối với các cá nhân chuyển tới 613.6

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 362.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., phúc lợi xã hội ở Pháp 362.944

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các vấn đề xã hội cụ thể vào 362.1–362.8

363 Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội khác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghiên cứu tổng hợp về các vấn đề an toàn và môi trường của xã hội, vd., đảm bảo một môi trường được bảo vệ và an toàn cho Nhật Bản 363.0952

Xếp vào đây các công trình công cộng

Về phương tiện liên lạc, xem 384; về phương tiện vận tải , xem 388

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600; cũng xem ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

TÓM LƯỢC

363.1	**Chương trình an toàn công cộng**
.2	**Hoạt động cảnh sát**
.3	**Khía cạnh khác của an toàn công cộng**
.4	**Vấn nạn liên quan tới phong tục và đạo đức công cộng**
.5	**Cung ứng nhà ở**
.6	**Tiện ích công cộng và dịch vụ liên quan**
.7	**Vấn đề môi trường**
.8	**Cung cấp thực phẩm**
.9	**Vấn đề dân số**

.1 Chương trình an toàn công cộng

Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về điều tra an toàn

Xếp vào đây các biện pháp an toàn, tác phẩm liên ngành về sự an toàn

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., sử dụng chất nguy hiểm trong các phương tiện chăm sóc sức khoẻ 363.17 (*không phải* 363.15):

Chất nguy hiểm	363.17
Nguy hiểm trong thể thao và giải trí	363.14
Nguy hiểm trong giao thông vận tải	363.12
Máy móc nguy hiểm	363.18
Nguy hiểm của sản phẩm	363.19
Nguy hiểm trong nhà	363.13
Nguy hiểm trong các phương tiện chăm sóc sức khoẻ	363.15
Nguy hiểm trong công nghiệp và nghề nghiệp	363.11

Xếp sự đáp ứng của giới quản lý về các yêu cầu an toàn, tác phẩm tổng hợp về quản lý an toàn vào 658.4. Xếp quản lý an toàn trong ngành công nghiệp cụ thể theo ngành công nghiệp đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý an toàn trong công nghiệp dầu mỏ 665.5068

Về hoạt động cảnh sát, xem 363.2; về phương diện an toàn công cộng không được quy định ở đây, xem 363.3. Về một loại biện pháp cứu chữa cụ thể không phải là hoạt động cấp cứu, xem biện pháp đó, vd., chăm sóc y tế cho người bị thương 362.1; về công nghệ an toàn của một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., công nghệ an toàn trong kỹ thuật thuỷ lực 627.028; về phương diện kỹ thuật hoặc cơ khí của điều tra an toàn, xem phương diện đó trong 600, vd., kỹ thuật an toàn 620.8, nghiên cứu mảnh vỡ của tai nạn ô tô 629.28; về bàn tường trình một sự cố cụ thể mà ảnh hưởng tới đời sống xã hội và lịch sử nói chung, xem sự cố đó ở 900, vd., động đất ở San Francisco năm 1906 979.4

Xem Phần hướng dẫn ở 363.1; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; cũng xem ở 363.1 so với 600

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

.11 Nguy hiểm trong công nghiệp và nghề nghiệp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả chương trình an toàn trong nhà trường

.12 Nguy hiểm trong giao thông vận tải

Xếp vào đây tai nạn, hoả hoạn do tai nạn

Xếp tác phẩm tổng hợp về hoả hoạn trong phương tiện vận tải, vd., hoả hoạn do chập điện trong toa xe lửa, vào 363.37

.120 01–.120 09 Tiểu phân mục chung

.13 Nguy hiểm trong nhà

.14 Nguy hiểm trong thể thao và giải trí

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

.15 Nguy hiểm trong các phương tiện chăm sóc sức khoẻ

.17 Chất nguy hiểm

Sản xuất, vận tải, sử dụng

Bao gồm cả sự cố hạt nhân

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về chất nguy hiểm, tác phẩm về việc kiểm soát những chất như vậy trong môi trường thương mại bình thường (sản xuất, bán, sử dụng công nghiệp và thương mại, loại bỏ)

Về chất nguy hiểm là thành phần của vật phẩm mà trở thành sản phẩm nguy hiểm, xem 363.19; về chất nguy hiểm là tạp chất trong cung cấp nước, xem 363.6; về chất thải nguy hiểm, xem 363.72; về chất nguy hiểm là chất gây ô nhiễm môi trường, xem 363.738; về chất nguy hiểm là nguyên nhân gây bệnh tật hoặc tổn thương trong cơ thể, xem 571.9; về chất nguy hiểm là nhân tố môi trường ảnh hưởng đến sinh thái tự nhiên, xem 577.2; về công nghệ chất nguy hiểm, xem 604.7; về hoá chất là nguyên nhân gây tổn thương đối với con người, xem 615.9; về chất nguy hiểm phóng xạ là nguyên nhân gây tổn thương đối với con người, xem 616.9

.18 Máy móc nguy hiểm

.19 Nguy hiểm của sản phẩm

Sự pha thêm chất, sự nhiễm bẩn, sự an toàn, sự tương thích, tính hiệu quả của sản phẩm được đưa ra cho con người sử dụng và tiêu dùng

Bao gồm mỹ phẩm, thuốc, thực phẩm, đồ gia dụng, đồ chơi

Bao gồm mỹ phẩm, thuốc, thực phẩm, đồ gia dụng, đồ chơi

Xếp vào đây nguy hiểm do đồ chứa và đồ dùng kèm theo sản phẩm

.2 Hoạt động cảnh sát

Bao gồm cả cưỡng chế thi hành luật, việc cảnh sát ngăn chặn tội phạm; sự tuần tra, giám sát, truy nã, bắt giữ; cưỡng chế thi hành luật dân sự, vd., kiểm soát giao thông; tìm kiếm người mất tích; các công việc hỗ trợ, vd., hồ sơ cảnh sát

Xếp hoạt động cảnh sát kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến đạo đức chung vào 363.4; xếp cảnh sát phạm tội vào 364.1; xếp các tác phẩm tổng hợp về kiểm soát giao thông vào 363.12. Xếp một chức năng công việc xã hội của cảnh sát theo chức năng đó vào 362, vd., tư vấn về nạn nhân bị xâm phạm thô bạo 362.883

Về chống bạo lực và khủng bố, xem 363.32

.206 8 Quản lý

Không dùng chỉ số này nữa cho quản lý nhân sự; xếp vào 363.2

.25 Phát hiện tội phạm (Điều tra tội phạm)

Xếp vào đây khoa học pháp lý (tội phạm học); chứng cứ, chứng cứ gián tiếp

Xếp bảo vệ chứng cứ vào 363.2. Xếp phát hiện một tội phạm cụ thể theo tội phạm đó vào 364.1, vd., phát hiện vụ giết người 364.15

Về pháp y, xem 614

.28 Công việc của một số loại cơ quan an ninh và thi hành luật đặc biệt

Bao gồm cả việc tuần tra bến cảng và biên giới; tác phẩm liên ngành về canh gác bờ biển

Xếp các cơ quan thực hiện chức năng cảnh sát cụ thể vào 363.2; xếp cơ quan điều tra các loại tội phạm cụ thể vào 363.25

Về canh gác bờ biển như là một hoạt động quân sự, xem 359.9; về nhân viên điều tra buôn bán ma tuý, xem 363.45; về thanh tra bưu điện, xem 383

.3 Khía cạnh khác của an toàn công cộng

Xem Phần hướng dẫn ở 363.1

.31 Kiểm duyệt

Xếp vào đây việc kiểm soát thông tin, kiểm soát báo chí; kiểm duyệt là một chức năng thường nhật của chính phủ; tác phẩm liên ngành về kiểm duyệt

Về một khía cạnh cụ thể của kiểm duyệt không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., khía cạnh dân quyền 323.44, khía cạnh pháp lý của kiểm duyệt 344.05

Xem Phần hướng dẫn ở 363.31 so với 303.3, 791.4

.32 Chống bạo lực và khủng bố

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả chống tụ tập và bạo động

.33 Kiểm soát chất nổ và súng

Xếp vào đây kiểm soát việc sử dụng của người dùng vốn dĩ cẩu thả hoặc có ý đồ xấu, tác phẩm liên ngành về kiểm soát súng

Xếp kiểm soát chất nổ là chất nguy hiểm thông thường vào 363.17

Về kiểm soát súng là một vấn đề có liên quan tới quyền công dân, xem 323.4

.34 Thảm hoạ

Bao gồm cả lũ lụt, chiến tranh

Xếp việc ngăn chặn chiến tranh vào 327.1; xếp các vấn đề của người tỵ nạn chiến tranh khi không được bàn trực tiếp trong bối cảnh chiến tranh vào 362.87; xếp phòng vệ dân sự vào 363.35; xếp công nghệ chống lũ lụt vào 627

Về dịch và đại dịch, xem 362.1; về hoả hoạn, xem 363.37. Về một loại thảm hoạ cụ thể là kết quả của một nguy hiểm được liệt kê ở 363.1, xem thảm hoạ đó ở 363.1, vd., tai nạn giao thông vận tải 363.12; về một biện pháp cứu chữa cụ thể không phải là biện pháp được áp dụng ngay tức thì ở thời điểm và nơi xảy ra thảm hoạ, xem biện pháp đó, vd., chăm sóc y tế cho người bị thương 362.1

Xem thêm 303.6 về xã hội học chiến tranh

Xem Phần hướng dẫn ở 900: Sự kiện lịch sử so với sự kiện phi lịch sử

.35 Phòng vệ dân sự

Các biện pháp nhằm bảo vệ dân chúng khỏi bị chiến tranh

Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo vệ công dân và sự chuẩn bị sẵn sàng trong trường hợp khẩn cấp vào 363.34

.37 Nguy cơ cháy

Xếp công nghệ chữa cháy và an toàn cháy vào 628.9

Về hoả hoạn là kết quả của tai nạn giao thông vận tải, xem 363.12

.4 Vấn nạn liên quan tới phong tục và đạo đức công cộng

Được bàn đến như các vấn đề xã hội

Bao gồm cả cờ bạc, đồng tính luyến ái, đồi trụy khiêu dâm, phim ảnh khiêu dâm, các mối quan hệ tiền hôn nhân và ngoại tình, nạn mại dâm, buôn bán rượu

Xếp các vấn đề và dịch vụ đối với nghiện rượu vào 362.292; xếp kiểm duyệt và kiểm soát thông tin vào 363.31; xếp vấn nạn được đề cập như là một tội phạm, vd., cờ bạc là một tội phạm, vào 364.1; xếp tác phẩm liên ngành về đồng tính luyến ái vào 306.76. Xếp vấn nạn được đề cập không phải là một vấn đề xã hội theo khía cạnh của vấn nạn đó, vd., đạo đức cờ bạc 175

.45 Buôn bán ma tuý

Xếp vào đây nhân viên điều tra về buôn bán ma tuý

Xếp các vấn đề và dịch vụ đối với người nghiện ma tuý vào 362.29; xếp buôn bán, tàng trữ, sử dụng ma tuý bất hợp pháp vào 364.1

Xem thêm 363.4 về buôn bán đồ uống có cồn

.46 Phá thai

Xếp phá thai như là một tội phạm vào 364.1

.5 **Cung ứng nhà ở**

Bao gồm sự phân biệt đối xử về cung ứng nhà ở, cung ứng nhà làm công sở, nhà vườn ở thành phố

Xếp vào đây cung ứng nhà ở như là một vấn đề xã hội, tác phẩm liên ngành về cung ứng nhà ở

Về phương diện cụ thể của cung ứng nhà ở, xem phương diện, vd., phương diện xã hội học 307.3, phương diện kinh tế 333.33

Xem Phần hướng dẫn ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338; cũng xem ở 363.5 so với 643

[.508] Nhà ở của một số loại người đặc biệt

Không dùng; xếp vào 363.5

.6 **Tiện ích công cộng và dịch vụ liên quan**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung các tiện ích công cộng và dịch vụ liên quan, cho riêng tiện ích công cộng

Bao gồm cả bảo tồn lịch sử, các dịch vụ công viên và giải trí, khí đốt, tác phẩm tổng hợp về cung cấp nước

Xếp vào đây vấn đề về phân bổ giữa những người sử dụng trực tiếp, các biện pháp nhằm đảm bảo sự dồi dào các nguồn cung cấp và dịch vụ khi cần là có ngay

Xếp chính sách công viên và sự phát triển công viên vào 333.78; xếp công nghệ tôn tạo và bảo quản các công trình kiến trúc vào 721.028; xếp các trung tâm giải trí vào 790.06. Xếp một cơ quan văn hoá cụ thể do ngành công viên và giải trí công cộng duy trì theo cơ quan đó, vd., bảo tàng 069, nhà hát 792

Về ngành điện, xem 333.793; về chống lũ lụt, xem 363.34; về truyền thông, xem 384; về vận tải, xem 388

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 363.6; cũng xem ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338; cũng xem ở 913–919: Các địa điểm và công trình lịch sử; cũng xem ở 930–990: Bảo tồn lịch sử

.7 **Vấn đề môi trường**

Bao gồm cả việc loại bỏ xác động vật chết; tác phẩm liên ngành về khía cạnh và dịch vụ xã hội, phong tục, kỹ thuật xử lý người chết; tác phẩm liên ngành về chống sâu bệnh

Xếp vào đây bảo vệ môi trường; ảnh hưởng của chất thải, của sự ô nhiễm, của các hành động nhằm kiểm soát chất thải và ô nhiễm

Xếp tác phẩm liên ngành về chết vào 306.9; xếp tác phẩm liên ngành về môi trường vào 333.7

Về phong tục ma chay, xem 393; về kỹ thuật xử lý người chết, xem 614; về việc diệt sâu hại mang bệnh, xem 614.4; về tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật diệt vật hại, xem 628.9; về việc diệt vật hại nông nghiệp, xem 632; về việc diệt vật hại trong gia đình, xem 648

Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

.72 Vệ sinh

Bao gồm cả tái chế, chất thải

Xếp ô nhiễm do xử lý chất thải vào 363.73; xếp chất thải nguy hiểm không qua kiểm soát an toàn vệ sinh vào 363.738

.73 Ô nhiễm

Xếp tác phẩm bàn luận về chất thải và vấn đề vệ sinh cũng như ô nhiễm vào 363.''; xếp làm vệ sinh, xử lý chất thải như một phương pháp ngăn ngừa ô nhiễm vào 363.72; xếp tiếng ồn vào 363.74; xếp công nghệ ngăn ngừa ô nhiễm vào 628.5; xếp trách nhiệm quản lý và các biện pháp bảo vệ và gìn giữ môi trường vào 658 4

Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; cũng xem ở 363.73 so với 571.9, 577.27

.738 Chất ô nhiễm

Bao gồm cả mưa axit; tác phẩm liên ngành về hiệu ứng nhà kính (hiện tượng nóng lên toàn cầu), về suy giảm tầng ôzôn

Xếp vào đây chất ô nhiễm hoá học

Về một phương diện hiệu ứng nhà kính (hiện tượng nóng lên toàn cầu), suy giảm tầng ôzôn không thuộc phạm vi các hoạt động xã hội, xem phương diện, vd., thay đổi trong tầng ôzôn hoặc nhiệt độ của trái đất 551.51, ảnh hưởng của hiện tượng nóng lên toàn cầu đối với sinh thái 577.27

.739 Ô nhiễm môi trường cụ thể

Bao gồm cả ô nhiễm không khí, đất; tác phẩm tổng hợp về ô nhiễm nước

Xếp chất ô nhiễm cụ thể trong môi trường cụ thể vào 363.738

Về đảm bảo cung cấp nước sạch, xem 363.6

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.74 Tiếng ồn

.8 Cung cấp thực phẩm

Bao gồm cả các chương trình tem phiếu thực phẩm (đối với người nghèo)

Xếp vào đây nạn đói, sự thiếu ăn; tác phẩm liên ngành về cung cấp lương thực, về dinh dưỡng

Về kinh tế cung cấp thực phẩm, xem 338.1; về vấn đề suy dinh dưỡng, xem 362.19; về ngăn ngừa suy dinh dưỡng, xem 614.5

Xem Phần hướng dẫn ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338; cũng xem ở 363.8 so với 613.2, 641.3

.9 **Vấn đề dân số**

Bao gồm cả thừa dân số và thiếu dân số, vấn đề triệt sản; tác phẩm liên ngành về thuyết ưu sinh, về kiểm soát sinh đẻ, về chương trình kế hoạch hoá gia đình

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về các vấn đề dân số

Xếp phá thai vào 363.46; xếp tác phẩm liên ngành về dân số vào 304.6

Về kỹ thuật kế hoạch hoá gia đình, xem 613.9. Về biểu hiện cụ thể của vấn đề dân số, xem biểu hiện đó, vd., áp lực đối với việc cung cấp lương thực dẫn tới nạn đói 363.8; về khía cạnh cụ thể của ưu sinh, xem khía cạnh đó, vd., quyền công dân 323.4, biện pháp ưu sinh nhằm làm giảm tội phạm 364.4

364 Hình sự học (Tội phạm học)

Tội phạm và sự giảm nhẹ tội

Bao gồm cả mức độ và phạm vi ảnh hưởng của tội phạm

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hình sự học và luật hình, về xét xử tội phạm bao gồm hình sự học, hoạt động cảnh sát, và luật hình

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., trừng phạt một số loại tội nhân cụ thể 364.6 (*không phải* 364.3):

Hình phạt học	364.6
Phạm nhân được tha	364.8
Phạm nhân	364.3
Ngăn chặn tội phạm và sự phạm pháp	364.4
Nguyên nhân của tội phạm và sự phạm pháp	364.2
Tội hình	364.1
Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới tội phạm và giảm nhẹ tội	364.9

Xếp các dịch vụ xã hội đối với nạn nhân của tội phạm và ngăn chặn tội phạm cho cá nhân vào 362.88

Về luật hình, xem 345; về hoạt động cảnh sát, xem 363.2

.08 Lịch sử và sự mô tả liên quan tới các loại người

Xếp tác phẩm về nguyên nhân con người trở thành nạn nhân của tội phạm cụ thể vào 364.1

.086 Người có đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho trẻ tiền phạm; xếp vào 362.74. Không dùng cho nạn nhân của tội ác; xếp vào 362.88. Không dùng cho phạm nhân; xếp vào 364.3. Không dùng cho phạm nhân vị thành niên; xếp vào 364.36. Không dùng cho người bị kết án; xếp vào 365

.09 Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của hình sự học như một ngành

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của tội phạm và sự giảm nhẹ tội; xếp vào 364.9

.1 Tội hình

Bao gồm cả tội phạm chính trị và các tội liên quan, vd., tội ác chiến tranh; tội vi phạm đạo đức chung, vd., khiêu dâm

Xếp vào đây âm mưu và hành động xúi giục để thực hiện một tội phạm, các cá nhân được nhận diện bằng một tội phạm hoặc một loại tội phạm cụ thể, điều tra các tội phạm cụ thể, tội phạm không có nạn nhân, khủng bố như là một tội phạm

Xếp các tội chống đối luật nhà thờ vào 262.9; xếp xã hội học khủng bố vào 303.6; xếp điều tra các loại tội phạm cụ thể vào 363.25; xếp ám sát người đứng đầu nhà nước và chính phủ, tội diệt chủng, tội phạm chiến tranh chống lại con người vào 364.15; xếp sự phá hoại ngầm, tội ác chiến tranh xâm phạm tài sản vào 364.16; xếp tội phạm như một sự kiện trong lịch sử vào 900

Xem thêm 341.6 về các vụ xử tội phạm chiến tranh; cũng xem 363.4 về các vấn nạn liên quan tới phong tục và đạo đức chung, thí dụ khiêu dâm

Xem Phần hướng dẫn ở 362–363 so với 364.1; cũng xem ở 900: Sự kiện lịch sử so với sự kiện phi lịch sử

.106 Tội phạm có tổ chức

Không dùng cho tổ chức giải quyết tội hình; xếp vào 364.06

Xếp vào đây tổ chức tội phạm (Mafia)

[.106 092] Con người

Không sử dụng chỉ số phân loại này nữa cho những nhân vật tội phạm có tổ chức liên quan tới các loại tội cụ thể không phải là tội xâm phạm con người hay tài sản; xếp vào 364.1

Nhân vật tội phạm có tổ chức không liên quan tới một tội cụ thể được chuyển tới 364.1092; nhân vật tội phạm có tổ chức liên quan tới tội xâm phạm con người được chuyển tới 364.15; nhân vật tội phạm có tổ chức liên quan tới tội xâm phạm tài sản được chuyển tới 364.16

.15 Tội xâm phạm con người

Bao gồm cả ngược đãi, tấn công và hành hung, hiếp dâm, cướp bóc, vu khống; tội phạm tình dục, vd., mại dâm

Xếp ngược đãi người lớn tuổi như là một vấn đề xã hội vào 362.6; xếp ngược đãi trẻ em như là một vấn đề xã hội vào 362.76; xếp ngược đãi trong nội bộ gia đình như là một vấn đề xã hội, bắt cóc con cái (sau ly hôn) vào 362.82

.152 Tội giết người

Bao gồm cả sát nhân

Xếp hành hình vào 364.1; xếp diệt chủng vào 364.15

.16 Tội xâm phạm tài sản

Bao gồm cả đốt nhà, trộm, lừa đảo, ăn cắp, phá hoại công trình văn hoá, tội phạm liên quan tới công chức

Xếp cướp bóc vào 364.15

.2 Nguyên nhân của tội phạm và sự phạm pháp

Xếp vào đây nhân loại học tội phạm

Xếp khoa nghiên cứu nạn nhân vào 362.88

.3 Phạm nhân

Bao gồm cả phạm nhân bị tâm thần và thiểu năng

Xếp vào đây tâm lý học tội phạm

Xếp một khía cạnh cụ thể của hệ thống tư pháp đối với các loại phạm nhân cụ thể theo khía cạnh đó, vd., quyết định tuyên phạt đối với phạm nhân vị thành niên 364.6, phạm nhân là tù nhân vào 365

Về các cá nhân cơ bản được xác định mắc một tội hoặc một loại tội cụ thể, xem 364.1

[.308 1–.308 2] Nam giới và phụ nữ

Không dùng; xếp vào 364.3

[.308 3] Thanh thiếu niên

Không dùng; xếp vào 364.36

.308 6 Người có đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho phạm nhân; xếp vào 364.3. Không dùng phạm nhân và tiền phạm vị thành niên; xếp vào 364.36

.308 7 Người thiểu năng, ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng cho người bị tâm thần và thiểu năng; xếp vào 364.3

[.308 9] Các nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 364.3

.36 Phạm nhân vị thành niên

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về phạm pháp ở tuổi vị thành niên, phạm nhân vị thành niên, hệ thống xét xử vị thành niên

Xếp tác phẩm tổng hợp về thanh thiếu niên bất bình thường vào 362.74

Về khía cạnh luật pháp, xem 345

.4 Ngăn chặn tội phạm và sự phạm pháp

Xếp vào đây xã hội đã làm gì để ngăn chặn tội phạm

Xếp hình phạt như là một sự răn đe vào 364.6

Về thi hành luật, xem 363.2. Về một khía cạnh cụ thể của việc ngăn chặn do người có khả năng là nạn nhân thực hiện, xem khía cạnh đó, vd., ngăn chặn tội phạm cho các cá nhân 362.88, an ninh gia đình 643

.6 Hình phạt học

Bao gồm cả ân xá, tha bổng; phạt đánh, phạt tiền; sự tạm tha; án treo

Xếp vào đây các dịch vụ phúc lợi đối với phạm nhân, cải tổ hệ thống hình phạt

Xếp các dịch vụ phúc lợi đối với tù nhân, cải tổ các cơ quan trừng phạt vào 365

Về phạm nhân được tha, xem 364.8; về các viện trừng phạt kẻ phạm pháp, xem 365

.66 Tử hình

.8 Phạm nhân được tha

.9 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới tội phạm và giảm nhẹ tội

Thêm vào chỉ số cơ bản 364.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., những người liên quan tới tội phạm và giảm nhẹ tội 364.92; tuy nhiên, về nạn nhân, xem 362.88; về cảnh sát, xem 363.2; về người nghiên cứu hình sự, xem 364.092; về phạm nhân có liên quan tới các loại tội phạm cụ thể, xem 364.1; về tác phẩm tổng hợp về phạm nhân, xem 364.3; về người nghiên cứu hình phạt, xem 364.6092

365 Cơ quan trừng phạt và các tổ chức liên quan

Cơ quan cải huấn phạm nhân và tống giam những nhóm khác được coi là có hại cho xã hội

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cơ quan trừng phạt và các tổ chức có liên quan, cho riêng cơ quan trừng phạt

Bao gồm cả trại tập trung, nhà tù, nhà tù quân sự, trại khổ sai, trại giam, trung tâm hướng dẫn trước khi phóng thích, trang trại nhà tù, trại cải tạo; các tổ chức giam giữ những loại người cụ thể, vd., tù nhân chính trị; lao động tù nhân; kỷ luật; cải tổ các cơ quan trừng phạt

Xếp vào đây bỏ tù và giam giữ

Xếp các tổ chức giam giữ tù nhân chiến tranh vào 355.7; xếp tạm giam, tù treo, án treo và án tù vô kỳ hạn, cải tổ hệ thống hình phạt vào 364.6; xếp kiến trúc nhà tù vào 725. Xếp trại trừng phạt các phạm nhân như là một phần lịch sử của một địa điểm theo địa điểm đó vào 930–990, vd., trại khổ sai ở Vịnh Botany như là vùng đất sáng lập của Niu Sao Uên (New South Wales) 994.4

Về trại tập trung có liên quan tới một cuộc chiến tranh cụ thể, xem cuộc chiến tranh đó, vd., trại tập trung trong Chiến tranh thế giới thứ hai 940.53

.068 Quản lý

Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất và thiết bị; xếp vào 365

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 365

366 Hiệp hội

Các tổ chức được thành lập để kết thân và giúp đỡ lẫn nhau

Bao gồm cả Hội từ thiện và bảo vệ nai sừng tấm (Elks), Hội Tam Điểm, Hội ái hữu độc lập Odd Fellows, Hội hiệp sỹ Pythias

Về câu lạc bộ tổng hợp, xem 367; về các loại hiệp hội hỗn hợp, xem 369; về cấp bậc hiệp sỹ, xem 929.7. Về các hiệp hội liên quan tới một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1, vd., hội toán học 510.6

Xem thêm 200 về hội đoàn tôn giáo; cũng xem 368.36 về bảo hiểm của hội ái hữu

.001–.009 Tiểu phân mục chung

367 Câu lạc bộ tổng hợp

Bao gồm cả câu lạc bộ xã hội

Xếp vào đây câu lạc bộ xã hội cho loại người cụ thể, vd., câu lạc bộ xã hội cho diễn viên

Xếp câu lạc bộ có liên quan tới một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1, vd., câu lạc bộ cờ vua 794.106

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 367

368 Bảo hiểm

Bao gồm cả khai báo bảo hiểm, nhận bảo hiểm, phân nhóm bán bảo hiểm toàn bộ theo thoả thuận, vd., bảo hiểm ô tô, bảo hiểm kinh doanh

Xếp vào đây rủi ro, ngành công nghiệp bảo hiểm

Xếp khai báo gian lận, gian lận bảo hiểm như là tội phạm vào 364.16; xếp quản lý rủi ro như là một bộ phận của quản lý vào 658.15. Xếp một ngành bảo hiểm theo ngành đó, vd., bảo hiểm trách nhiệm pháp lý kinh doanh 368.8

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các nguyên lý toán học; xếp vào 368

.002–.005 Tiểu phân mục chung

.006 Các tổ chức và quản lý

Bao gồm cả công ty bảo hiểm

Về chức năng tín dụng và vay mượn của công ty bảo hiểm, xem 332.3

.007–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

[.009 4–.009 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 368

.1 Bảo hiểm đối với thiệt hại và mất mát tài sản

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bảo hiểm biến động dân sự, thảm hoạ, hoả hoạn, bạo động, rủi ro chiến tranh

Xếp bảo hiểm bất động sản có nhiều rủi ro vào 368; xếp bảo hiểm rủi ro chiến tranh cho tàu đại dương vào 368.2; xếp bảo hiểm nhân mạng rủi ro chiến tranh vào 368.36. Xếp bảo hiểm thiệt hại tài sản (bảo hiểm trách nhiệm pháp lý) như là bộ phận của một loại bảo hiểm trách nhiệm cụ thể theo loại đó, vd., bảo hiểm thiệt hại tài sản như là một bộ phận của bảo hiểm trách nhiệm chung 368.5

Về bảo hiểm đối với thiệt hại và mất mát tài sản trong quá trình vận chuyển, xem 368.2; về bảo hiểm tai nạn, xem 368.5–368.8

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

.2 Bảo hiểm đối với thiệt hại và mất mát tài sản trong quá trình trung chuyển (Bảo hiểm tàu biển, Bảo hiểm giao thông vận tải)

Xếp vào đây bao hiểm đối với thiệt hại và mất mát phương tiện vận tải

Xếp hình thức kết hợp bảo hiểm tài sản giao thông vận tải và bảo hiểm trách nhiệm giá thông vận tải vào 368

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

.3 Bảo hiểm tuổi già và bảo hiểm khi chết, ốm đau, thương tật

Bao gồm cả hình thức bảo hiểm sinh lợi tức hàng năm

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tuổi già tư nhân và được nhà nước bảo trợ và bảo hiểm nhân thọ, ốm đau, thương tật; tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tập thể, về bảo hiểm công nghiệp, bảo hiểm người già và người còn sống, về bảo hiểm người còn sống

Xếp quản lý bảo hiểm nhân sự như là một phụ cấp ngoài vào 658.3; xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm như là một phụ cấp ngoài vào 331.25

Về bảo hiểm do nhà nước tài trợ, xem 368.4. Về một loại cụ thể của bảo hiểm tập thể, bảo hiểm công nghiệp, bảo hiểm người già và người sống sót, bảo hiểm người sống sót không quy định ở đây, xem loại đó, vd., bảo hiểm tín dụng tập thể 368.8

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung

.32 Bảo hiểm nhân thọ

Về lĩnh vực đặc biệt của bảo hiểm nhân thọ, xem 368.36

.320 01–.320 09 Tiểu phân mục chung

.36 Lĩnh vực đặc biệt của bảo hiểm nhân thọ

Bao gồm cả bảo hiểm mai táng, của hội ái hữu, bảo hiểm nhân thọ công nghiệp; bảo hiểm nhân thọ cho những thành viên lực lượng vũ trang, vd., bảo hiểm nhân thọ rủi ro chiến tranh

[.360 01–.360 09] Tiểu phân mục chung

Chuyển vị trí tới 368.3601–368.3609

.360 1–.360 9 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 368.36001–368.36009]

.38 Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm thu nhập người thiểu năng

.380 01–.380 09 Tiểu phân mục chung

.4 Bảo hiểm do nhà nước tài trợ

Bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, y tế, sinh đẻ, người già và người còn sống, thất nghiệp, bảo hiểm bồi thường người lao động; an sinh xã hội ở Hoa Kỳ

Xếp vào đây bảo hiểm xã hội, an sinh xã hội như là một hình thức của bảo hiểm xã hội

Xếp bảo hiểm trách nhiệm của người chủ vào 368.5; xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tai nạn và y tế vào 368.3; xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tội phạm vào 368.8

Về một loại bảo hiểm do nhà nước bảo trợ không được quy định ở đây, xem loại đó, vd., bảo hiểm tiền gửi ngân hàng 368.8

Xem thêm 362.10973 về các dịch vụ y tế thuộc chương trình hỗ trợ về sức khoẻ của Hoa Kỳ

.400 1–.400 5 Tiểu phân mục chung

.400 6 Các tổ chức và quản lý

.400 68 Quản lý

Xếp quản lý bảo hiểm nhân sự cho cán bộ nhà nước vào 352.6

.400 7–.400 8 Tiểu phân mục chung

.400 9 Lịch sử, địa lý, con người

.400 973 Nghiên cứu các khía cạnh này ở Hoa Kỳ

Không dùng cho an sinh xã hội ở Hoa Kỳ; xếp vào 368.4

> **368.5–368.8 Bảo hiểm tai hoạ**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 368.5

.5 Bảo hiểm trách nhiệm

Bao gồm cả bảo hiểm trách nhiệm ô tô, bảo hiểm bất cẩn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tai hoạ

Về bảo hiểm đồ thuỷ tinh, xem 368.6; về bảo hiểm tai hoạ công nghiệp, xem 368.7; về bảo hiểm tai hoạ khác, xem 368.8

.500 1–.500 9 Tiểu phân mục chung

.6 Bảo hiểm đồ thuỷ tinh

.600 1–.600 9 Tiểu phân mục chung

.7 Bảo hiểm tai nạn công nghiệp

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

.8 Bảo hiểm tai hoạ khác

Bao gồm cả việc đảm bảo của chính phủ về tiền gửi [*trước đây cũng là* 332.1], trách nhiệm kinh doanh, bảo hiểm đình công; bảo hiểm trộm, cướp, ăn cắp; trái phiếu; đảm bảo về đầu tư, bảo hiểm tiền gửi ngân hàng, tín dụng, tiền thế chấp, chứng từ sở hữu tài sản

Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm kinh doanh vào 368

369 Các loại hiệp hội hỗn hợp

Bao gồm cả hội thừa kế, quân sự, ái quốc; câu lạc bộ đồng hương

.4 Hội thanh thiếu niên

Xếp một khía cạnh cụ thể của các hội thanh thiếu niên theo khía cạnh đó; vd., Trại nam hướng đạo sinh 796.54

.42 Hội con trai

Về Nam hướng đạo sinh, xem 369.43

.43 Nam hướng đạo sinh

Bao gồm cả Hướng đạo sinh Sói con, Nhà thám hiểm

.46 Hội con gái

Về Nhà thám hiểm xem 369.43, về Lửa trại, xem 369.47

.463 Nữ hướng đạo sinh và phụ trách nữ

.47 Lửa trại

.5 Câu lạc bộ doanh nhân

Bao gồm cả Câu lạc bộ quốc tế Lion, Rotary

370 Giáo dục

Xếp vào đây giáo dục cơ sở, giáo dục công lập

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., giáo dục đặc biệt ở bậc sơ đẳng và tiểu học là 371.9 (*không phải* 372):

Vấn đề chính sách công trong giáo dục	379
Giáo dục đặc biệt	371.9
Các bậc giáo dục cụ thể	372–374
Giáo dục đại học	378
Trường học và hoạt động học đường (*trừ* 371.9)	371
Giáo dục nhằm những mục tiêu cụ thể	370.11
Chương trình giảng dạy	375
Tiểu phân mục chung, tâm lý học giáo dục (*trừ* 370.11)	370.1–370.9

Xếp xã hội học giáo dục vào 306.43; xếp giáo dục đặc biệt trong một chủ đề cụ thể vào 371.9; xếp giáo dục sơ đẳng và tiểu học trong một chủ đề cụ thể vào 372.3–372.8. Xếp tạ phẩm tổng hợp về giáo dục trong một chủ đề cụ thể và về giáo dục trung học, đại học và người lớn trong một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., giáo dục trong khoa học 507.1

TÓM LƯỢC

370.1–.9 Tiểu phân mục chung, giáo dục nhằm những mục tiêu cụ thể, tâm lý học giáo dục
371 Trường học và hoạt động học đường; giáo dục đặc biệt
372 Giáo dục sơ đẳng và tiểu học
373 Giáo dục trung học
374 Giáo dục người lớn
375 Chương trình giảng dạy
378 Giáo dục đại học
379 Vấn đề chính sách công trong giáo dục

.1 Triết học và lý thuyết, giáo dục nhằm mục tiêu cụ thể, tâm lý học giáo dục

Bao gồm cả cơ sở triết học, vd., chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa th dụng

.11 Giáo dục nhằm những mục tiêu cụ thể

Bao gồm cả giáo dục bù; giáo dục cơ bản (chuẩn bị cho các học sinh và sinh viên thiệt thòi về giáo dục hội nhập vào cuộc sống cộng đồng); giáo dục nhân văn (giáo dục tự do); giáo dục đạo đức, luân lý, nhân cách; giáo dục về sáng tạo, về sử dụng thời gian rỗi hiệu quả, về làm tròn bổn phận cá nhân, về trách nhiệm xã hội

Xếp vào đây chương trình giảng dạy hướng tới mục tiêu giáo dục cụ thể

Xếp giáo dục cơ bản cho người lớn vào 374; xếp giáo dục đạo đức, luân lý, nhân cách cho trẻ em tại nhà vào 649

.113 Giáo dục hướng nghiệp

Xếp vào đây giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề, các trường dạy nghề

Xếp đào tạo tại chỗ, đào tạo hướng nghiệp do ngành công nghiệp tổ chức vào 331.25

Về giáo dục dạy nghề ở bậc trung học, xem 373.246; về giáo dục hướng nghiệp cho người lớn, xem 374

Xem thêm 331.702 về lựa chọn nghề; cũng xem 371.4 về hướng nghiệp

.116 Giáo dục theo thoả thuận quốc tế

Bao gồm cả trao đổi sinh viên, giáo viên

Xếp vào đây trao đổi giáo dục, học tập ở nước ngoài

Xếp tài trợ cho trao đổi sinh viên vào 371.2

.117 Giáo dục đa văn hoá và song ngữ

Giáo dục đa văn hoá: các chương trình nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hoá

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung giáo dục đa văn hoá và song ngữ, cho riêng giáo dục đa văn hoá

.15 Tâm lý học giáo dục

Bao gồm cả biến đổi hành vi, tính sáng tạo và trí tưởng tượng, học tập, trí nhớ, giải quyết vấn đề

Xếp vào đây tâm lý học giảng dạy

Xếp các phương pháp dạy học làm biến đổi hành vi vào 371.39; xếp tác phẩm liên ngành về tâm lý học vào 150. Xếp tâm lý học về một đề tài cụ thể trong giáo dục theo đề tài đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., tâm lý học giáo dục đặc biệt 371.901

Xem thêm 370.11 về giáo dục nhằm tăng cường tính sáng tạo

.2 Tài liệu hỗn hợp

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 371.26. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.6

.6 Tổ chức

[.68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 371.2

.7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Xếp vào đây giáo dục. nghiên cứu, các đề tài liên quan trong giảng dạy

Xếp giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan ở một bậc học theo bậc học đó, vd., giá dục dành cho giáo viên ở bậc sơ đẳng-tiểu học 372.071

.71 Giáo dục

Xếp vào đây việc giảng dạy thực hành

.8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho học sinh và sinh viên; xếp vào 371.8. Không dùng cho giáo dục một loại học sinh và sinh viên cụ thể; xếp vào 371.82, vd., giáo dục các dân tộc ít người 371.829

.82 Phụ nữ trong giáo dục

Không dùng cho giáo dục phụ nữ; xếp vào 371.822

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây giáo dục so sánh

371 Trường học và hoạt động học đường; giáo dục đặc biệt

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trường học và hoạt động học đường, giá dục đặc biệt; cho chung trường học và hoạt động học đường; cho riêng trường học

Xếp vào đây các hệ thống trường học, chính sách trường học; tác phẩm tổng hợp chung v trường học, hoạt động học đường, các vấn đề về chính sách công trong giáo dục

Xếp trường học và hoạt động học đường ở bậc sơ đẳng-tiểu học, trung học, và người lớn vào 372–374; xếp trường học và hoạt động học đường ở bậc đại học vào 378

Về chương trình giảng dạy, xem 375; về các vấn đề chính sách công trong giáo dục, xem 379

Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379

TÓM LƯỢC

371.001–.009	**Tiểu phân mục chung**
.01–.07	**Các loại trường học cụ thể**
.1	**Giáo viên và giảng dạy và hoạt động liên quan**
.2	**Quản lý trường học; quản lý hoạt động khoa học của học sinh và sinh viên**
.3	**Phương pháp giảng dạy và học tập**
.4	**Hướng dẫn và tư vấn học sinh và sinh viên**
.5	**Kỷ luật học đường và hoạt động liên quan**
.6	**Cơ sở vật chất; quản lý vật liệu**
.7	**Phúc lợi học sinh và sinh viên**
.8	**Học sinh và sinh viên**
.9	**Giáo dục đặc biệt**

.001 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả lý thuyết, phân tích hệ thống, và thiết kế áp dụng cho trường học và hệ thống trường học

Xem thêm 371 về nghiên cứu tổng hợp về hệ thống trường học; cũng xem 371.01–371.07 về hệ thống trường học theo nghĩa là tổ chức tập hợp nhiều trường học thuộc cùng một loại

.002 Tài liệu hỗn hợp

[.002 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; dụng cụ, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 370.28. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.6

.003–.005 Tiểu phân mục chung

.006 Các tổ chức

[.006 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 371.2

.007 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho trường học dành cho những loại người cụ thể; xếp vào 371.82

.009 Lịch sử, địa lý, con người

.009 4–.009 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Xếp vào đây trường học dành cho mọi lứa tuổi và hệ thống trường học cụ thể

> 371.01–371.07 Các loại trường học cụ thể

Xếp vào đây các loại hệ thống trường học cụ thể; các kiểu đặc tính giáo dục của các loại trường học cụ thể không phải là trường công và trường cộng đồng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 371. Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới một loại trường học cụ thể theo đề tài đó vào 371.1–371.8, vd., giảng dạy trong trường tư 371.102; xếp một loại trường cụ thể được xác định bởi các đặc điểm đội ngũ học sinh và sinh viên của trường theo loại trường đó vào 371.82, vd., trường dành cho các dân tộc ít người 371.829

Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378

.01 Trường công

Xếp giáo dục công vào 370; xếp trường cộng đồng công vào 371.03; xếp trường công thay thế vào 371.04; xếp trường tôn giáo do công chúng bảo trợ vào 371.07; xếp các vấn đề chính sách công liên quan tới trường công vào 379

.02 Trường tư

Xếp vào đây trường tư do công chúng bảo trợ, trường học không thuộc kiểm soát của chính phủ

Xếp trường cộng đồng tư vào 371.03; xếp trường học tư thay thế vào 371.04; xếp các vấn đề chính sách công liên quan tới giáo dục tư thục vào 379.3

Về trường tôn giáo, xem 371.07

.03 Trường cộng đồng

.04 Trường phi truyền thống

Bao gồm cả trường tại nhà và dạy tại nhà

Xếp vào đây trường thực nghiệm, trường không chính quy

Xem thêm 371.39 về hướng dẫn tại nhà do giáo viên thỉnh giảng

.07 Trường tôn giáo

Xếp giáo dục tôn giáo nhằm khuyến khích tín ngưỡng và đề cao đời sống tôn giáo và hành đạo vào 207

.071 Trường Thiên chúa giáo

Xếp giáo dục Thiên chúa giáo nhằm khuyến khích tín ngưỡng và đề cao đời sống tôn giáo và hành đạo vào 268

.072–.079 Trường tôn giáo khác

Thêm vào chỉ số cơ bản 371.07 những số tiếp sau 29 ở 292–299, vd., trường Hồi giáo 371.077

> **371.1–371.8 Trường học và hoạt động học đường**

Xếp trường học và hoạt động học đường trong giáo dục đặc biệt vào 371.9; xếp các vấn đề chính sách công liên quan tới trường học và hoạt động học đường nói chung vào 379; xếp tác phẩm tổng hợp vào 371

Về tác phẩm tổng hợp về các loại trường học cụ thể, xem 371.01–371.07

Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378

.1 Giáo viên và giảng dạy và hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho tổ hợp nhiều đề tài có trong đề mục, cho riêng giáo viên

Bao gồm cả địa vị giảng dạy, vd., tự do giảng dạy, thời gian tuyển dụng; ký hợp đồng giảng dạy; tính cách cá nhân của giáo viên; sự tham gia của giáo viên vào quản lý

.100 1–.100 6 Tiểu phân mục chung

.100 7 Nghiên cứu và các đề tài liên quan

[.100 71] Giáo dục

Không dùng; xếp vào 370.71

.100 8–.100 9 Tiểu phân mục chung

.102 Giảng dạy

Bao gồm cả quản lý lớp học, kỷ luật lớp học

Xếp vào đây công tác giảng dạy

Xếp đánh giá giáo viên, dạy thay, giảng dạy theo êkíp vào 371.14; xếp kỹ thuật giảng bài trên lớp vào 371.3; xếp tác phẩm tổng hợp về kỷ luật học đường vào 371.5

Về giảng dạy thực hành, xem 370.71; về phương pháp giảng bài, xem 371.3

.102 01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho tâm lý học giảng dạy; xếp vào 370.15

[.102 07] Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Không dùng; xếp vào 370.7

.103 Hội nghị giáo viên-phụ huynh

Quan hệ cá biệt (một-một) giữa giáo viên-phụ huynh

Xếp tác phẩm tổng hợp về quan hệ giáo viên-phụ huynh vào 371.19

.12 Năng lực nghề nghiệp của giáo viên

Xếp vào đây việc cấp chứng chỉ giáo viên

.14 Tổ chức lực lượng giảng dạy

Bao gồm cả bố trí đội ngũ giảng dạy có phân biệt, dạy thay, luân chuyển giáo viên, khối lượng công việc của giáo viên, giảng dạy theo êkíp, sử dụng trợ giảng (giáo viên trợ giảng); trách nhiệm, đánh giá, tập sự của giáo viên

Xếp ký hợp đồng giảng dạy, sự tham gia của giáo viên trong quản lý vào 371.1

Xem thêm 379.1 về trách nhiệm chung về giáo dục

.19 Quan hệ cộng đồng-trường học

Bao gồm cả quan hệ giáo viên-cộng đồng, quan hệ ngành nghề-trường học, quan hệ phụ huynh-nhà trường, hội phụ huynh-giáo viên, tác phẩm tổng hợp về quan hệ giáo viên-phụ huynh

Xếp vào đây sự tham gia của cộng đồng vào nhà trường, phối hợp cộng đồng-nhà trường, sự tham gia của nhà trường vào cộng đồng

Xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ giữa trường học và xã hội, giáo viên và xã hội vào 306.43

Về hội nghị giáo viên-phụ huynh, xem 371.103

Xem thêm 370.113 về giáo dục dạy nghề; cũng xem 371.2 về thuê lao động học sinh và sinh viên liên quan tới công trình khoa học đang thực hiện

.2 Quản lý trường học; quản lý hoạt động khoa học của học sinh và sinh viên

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nhập học, tín chỉ, điều kiện nhập học, tuyển sinh; quản lý tài chính, học phí; quản lý nhân sự, đội ngũ cán bộ nhân viên nhà trường; giám sát học đường (giám sát giảng dạy); chia học sinh và sinh viên theo nhóm để giảng bài; lên lớp và lưu ban, vd., không đạt điểm lên lớp; thời khoá biểu, ngày học, năm học; hỗ trợ học sinh và sinh viên, vd., học bổng, tuyển dụng học sinh và sinh viên; giáo dục hợp tác, chương trình học nghề, kế hoạch vừa học vừa làm; dự học, trốn học; sự biến động trong học sinh và sinh viên, vd., người bỏ học, tốt nghiệp

Xếp quản lý tài chính của các cơ quan hỗ trợ giáo dục công vào 353.8; xếp dự báo triển vọng học tập và xếp lớp, thi đầu vào, sử dụng tín chỉ trong việc xếp lớp vào 371.26; xếp phương pháp giảng bài vào 371.3; xếp sự tham gia của học sinh và sinh viên trong quản lý vào 371.5; xếp chính sách của nhà nước vào 379; xếp chương trình học nghề không có bảo trợ của nhà trường, tác phẩm liên ngành về học nghề vào 331.25. Xếp quản lý một chức năng cụ thể theo chức năng đó vào 371, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý phúc lợi của học sinh và sinh viên 371.7068

Về giáo viên, xem 371.1; về hướng dẫn giáo dục và dạy nghề, xem 371.4; về quản lý cơ sở vật chất, quản lý vật liệu, xem 371.6; về hội đồng nhà trường, xem 379.1

Xem thêm 375 về phát triển chương trình giảng dạy

Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379

.200 1 Triết học và lý thuyết

.200 2 Tài liệu hỗn hợp

[.200 28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; dụng cụ, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 370.28. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.6

.200 3–.200 5 Tiểu phân mục chung

.200 6 Các tổ chức

[.200 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 371.2

.200 7–.200 8 Tiểu phân mục chung

.200 9 Lịch sử, địa lý, con người

.200 92 Con người

Xếp vào đây nghiên cứu khía cạnh con người nói chung của nhà quản lý trường học và nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý cụ thể không gắn với một bậc giáo dục hoặc một trường học cụ thể

Xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý trường học cụ thể nổi tiếng là nhà lãnh đạo trong giáo dục vào 370.92; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý cụ thể nổi tiếng là nhà lãnh đạo trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học vào 372.92; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý cụ thể nổi tiếng là nhà lãnh đạo trong giáo dục người lớn vào 374. Xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý cụ thể nổi tiếng là nhà lãnh đạo ở một bậc giáo dục cụ thể không phải là sơ đẳng và tiểu học hoặc người lớn giới hạn cho một khu vực hoặc một trường học cụ thể theo ký hiệu địa lý dành cho khu vực hoặc trường học đó dưới bậc học cụ thể này, vd., tiểu sử của một hiệu trưởng Đại học California ở Berkeley 378.794

.26 Thi và kiểm tra, dự báo triển vọng học tập và xếp lớp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thi và kiểm tra, dự báo triển vọng học tập và xếp lớp; cho riêng thi; cho riêng kiểm tra

Bao gồm cả tín chỉ giáo dục (APL), xếp lên lớp trên, kiểm tra theo chuẩn, soạn bài kiểm tra, kỹ năng tiến hành kiểm tra

Xếp sử dụng thi và kiểm tra có hướng dẫn vào 371.4; xếp tác phẩm liên ngành về kiểm tra năng khiếu và trí thông minh vào 153.9. Xếp kiểm tra theo chuẩn về một chủ đề cụ thể trong trường sơ đẳng và tiểu học theo chủ đề đó vào 372.3–372.8, cộng thêm ký hiệu 076 từ Bảng 1, vd., kiểm tra toán ở trường sơ đẳng và tiểu học 372.7076; xếp kiểm tra theo chuẩn về một chủ đề cụ thể trong bậc trung học hoặc bậc học cao hơn theo chủ đề đó vào 001–999, cộng thêm ký hiệu 076 từ Bảng 1, vd., kiểm tra toán ở trường trung học 510.76

Về thi và kiểm tra trên lớp và ở trường, xem 371.27

.260 1 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả thiên vị trong kiểm tra, tính hợp lệ và độ tin cậy của kiểm tra, của kiểm tra theo chuẩn

Xếp tính hợp lệ và độ tin cậy của các loại kiểm tra cụ thể theo chuẩn vào 371.26

.27 Thi và kiểm tra trên lớp và ở trường; hệ thống cho điểm

Thi và kiểm tra trên lớp và ở trường: kiểm tra do từng giáo viên hoặc trường học thực hiện

.3 Phương pháp giảng dạy và học tập

Bao gồm cả phương pháp thí nghiệm, đi thực tế; phương pháp đề án (nhấn mạnh việc hướng dẫn học sinh và sinh viên làm đề án theo nhóm), vd., làm việc theo nhóm; thuật lại và thảo luận; sử dụng sách giáo khoa, sai lệch của sách giáo khoa

Xếp vào đây kỹ năng lên lớp, hoạt động sáng tạo, làm bài tại chỗ

Xếp phương pháp thí nghiệm sử dụng vật liệu và thiết bị điện tử và hình ảnh vào 371.33; xếp giảng dạy theo nhóm trên lớp (lớp học được chia thành nhóm nhưng hoạt động vẫn được giáo viên hướng dẫn) vào 371.39; xếp kiểm soát nhà nước về sách giáo khoa vào 379.1; xếp quản lý lớp học, tác phẩm tổng hợp về giảng dạy vào 371.102. Xếp phương pháp giảng dạy một chủ đề cụ thể ở bậc sơ đẳng và tiểu học theo chủ đề đó vào 372.3–372.8, vd., phương pháp giảng dạy toán học ở trường sơ đẳng và tiểu học 372.7; xếp phương pháp giảng dạy một chủ đề cụ thể ở bậc trung học hoặc bậc cao hơn theo chủ đề đó vào 001–999, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., phương pháp giảng dạy toán học ở trường trung học 510.71; xếp sách giáo khoa về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó vào 001–999, vd., sách giáo khoa về toán học 510

.302 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; kỹ năng học tập, giáo án

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu với nghĩa là tài liệu; xếp vào 371.33

Bao gồm cả tường thuật sách, bài tập về nhà, ghi chép, viết báo cáo, kỹ năng học tập, kỹ năng học tập dành cho phụ huynh

[.302 85] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 371.33

[.307 8] Sử dụng máy móc, thiết bị, vật liệu cho học tập và giảng dạy

Không dùng; xếp vào 371.33

.33 Phương tiện hỗ trợ giảng dạy, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả tài liệu nghe nhìn, bảng tin, máy tính, trò chơi và trò chơi giáo dục, phát thanh, truyền hình, hội nghị qua truyền hình

Xếp vào đây phương tiện truyền thông giáo dục, công nghệ giáo dục; việc sử dụng phương tiện hỗ trợ giảng dạy, thiết bị, vật liệu dùng trong học tập và giảng dạy

Xếp sách giáo khoa vào 371.3; xếp kiểm soát nhà nước về tài liệu giảng dạy vào 379.1. Xếp phương tiện hỗ trợ giảng dạy, thiết bị, vật liệu sử dụng trong một phương pháp giảng dạy cụ thể theo phương pháp đó, vd., vật liệu sử dụng trong phương pháp Montessori 371.39

Về mô hình hóa và mô phỏng bằng máy tính, xem 371.39

Xem thêm 027.7 về các trung tâm tài liệu giảng dạy

.35 Giáo dục từ xa

Bao gồm cả khoá học hàm thụ; tác phẩm tổng hợp về giáo dục từ xa bằng phương tiện điện tử, vd., hội nghị từ xa

Xếp vào đây các dịch vụ đào tạo mở rộng

Về giáo dục từ xa bằng máy tính, phát thanh, truyền hình, xem 371.33

.39 Các phương pháp giảng dạy khác

Giới hạn cho phương pháp biến đổi hành vi; mô hình hoá bằng máy tính, mô phỏng; giảng dạy theo nhóm (trong đó lớp học được chia thành nhóm, nhưng hoạt động vẫn được giáo viên hướng dẫn); giảng dạy tại nhà có giáo viên; giảng dạy cá biệt, vd., bài tập nâng cao, tự học, giảng dạy lớp học mở, giảng dạy theo chương trình, dạy kèm; phương pháp giảng bài; phương pháp Montessori; sử dụng nghệ thuật kịch (nghệ thuật sân khấu); hệ thống theo dõi giáo dục; chương trình Morrison; học vẹt; phương pháp giáo dục Waldorf

Xếp sử dụng phương pháp thay đổi hành vi trong kỷ luật lớp học vào 371.102; xếp chia nhóm học sinh và sinh viên để giảng dạy lớp học mở vào 371.2; xếp làm việc theo nhóm trong đó nhấn mạnh tự quản của học sinh và sinh viên đối với đề tài theo nhóm vào 371.3; xếp tác phẩm tổng hợp về sử dụng máy tính để giảng dạy vào 371.33; xếp phương pháp Montessori trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học vào 372.139

Về giảng dạy theo chương trình điện tử, xem 371.33

Xem thêm 371.04 về dạy tại nhà; cũng xem 371.14 về giảng dạy tập thể

.4 Hướng dẫn và tư vấn học sinh và sinh viên

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả hướng dẫn giáo dục và ngành nghề; tư vấn lẫn nhau (tư vấn bởi các học sinh và sinh viên khác); tư vấn cá nhân (tư vấn cho học sinh và sinh viên có các vấn đề về tình cảm, cá nhân, xã hội do giáo viên thực hiện chứ không phải nhà tâm lý hoặc nhân viên y tế)

Xếp vào đây các công việc nhân sự học sinh và sinh viên, các công việc của chủ nhiệm khoa

Xếp các chương trình phúc lợi học sinh và sinh viên vào 371.7; xếp tác phẩm liên ngành về hướng dẫn ngành nghề vào 331.702. Xếp hướng dẫn ngành nghề về một nghề nghiệp cụ thể theo nghề nghiệp đó, cộng thêm ký hiệu 023 từ Bảng 1, vd., hướng dẫn về khoa học 502.3

Về một công việc nhân sự học sinh và sinh viên cụ thể không được quy định ở đây, xem công việc đó, vd., thuê lao động học sinh và sinh viên 371.2

.5 Kỷ luật học đường và hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỷ luật học đường và hoạt động liên quan, cho riêng kỷ luật học đường

Bao gồm cả hệ thống tự giác; xử phạt, vd., đuổi học, tạm ngừng học, đình chỉ học; khen thưởng; hiệu đoàn học sinh và sinh viên, sự tham gia của học sinh và sinh viên trong công tác quản lý

Xếp tác phẩm tổng hợp về tội phạm, phạm pháp, lạm dụng tình dục, lạm dụng chất gây nghiện, bạo lực trong trường học vào 371.7

Về kỷ luật lớp học, xem 371.102

Xem thêm 371.2 về trốn học

.6 Cơ sở vật chất; quản lý vật liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cơ sở vật chất và quản lý vật liệu, cho riêng cơ sở vật chất

Bao gồm cả máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; lớp học, dịch vụ bảo vệ, phòng thí nghiệm

Xếp vào đây quản lý cơ sở vật chất, trường sở, phương tiện trong nhà trường

Xếp phương tiện phục vụ một mục tiêu cụ thể không phải giảng dạy theo mục tiêu đó, vd., quán ăn tự phục vụ 371.7

Xem thêm 727 về kiến trúc trường sở

.602 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.6

.7 Phúc lợi học sinh và sinh viên

Bao gồm cả dịch vụ ăn uống, vd., quán ăn tự phục vụ trong nhà trường, chương trình bữa trưa tại trường; chương trình y tế học đường; chương trình liên quan tới tội phạm, lạm dụng tình dục, lạm dụng chất gây nghiện, phạm pháp, bạo lực; chương trình vệ sinh tình dục

Xếp vào đây dịch vụ xã hội trong nhà trường

Xếp cảnh sát trường sở vào 363.28; xếp tội phạm, lạm dụng tiền của, phạm pháp, bạo lực như là các vấn đề kỷ luật học đường vào 371.5; xếp tác phẩm liên ngành về nạn nhân của tội phạm vào 362.88; xếp tác phẩm liên ngành về phòng ngừa tội phạm vào 364.4

Về quy định cụ thể đối với phúc lợi học sinh và sinh viên không được quy định ở đây, xem quy định đó, vd., tư vấn cá nhân 371.4, nơi ở của học sinh và sinh viên 371.8

.8 Học sinh và sinh viên

Bao gồm cả họp lớp; thi tài của học sinh và sinh viên; nơi ở và đi lại của học sinh và sinh viên; báo chí của học sinh và sinh viên; phong trào học sinh và sinh viên, chủ nghĩa tích cực, biểu tình; các tổ chức của học sinh và sinh viên, vd., các hội có tên bằng chữ cái Hy Lạp

Xếp vào đây hoạt động ngoại khóa, cuộc sống học sinh và sinh viên

Xếp tạp chí liên ngành của học sinh và sinh viên vào 050; xếp đi xe buýt để hòa đồng trong trường học vào 379.2. Xếp tạp chí học sinh và sinh viên về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 05 từ Bảng 1, vd., tạp chí về cuộc sống học sinh và sinh viên và hoạt động ngoại khóa 371.805, tạp chí văn học học sinh và sinh viên 805; xếp một tổ chức học sinh và sinh viên, hội có tên bằng chữ cái Hy Lạp thuộc một lĩnh vực cụ thể theo lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1, vd., một hội văn học học sinh và sinh viên 806; xếp phong trào học sinh và sinh viên nhằm đạt được một mục tiêu cụ thể theo mục tiêu đó, vd., phong trào đòi cải cách bầu cử 324.6

Về một khía cạnh cụ thể của học sinh và sinh viên không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., kỷ luật học đường 371.5; về cuộc thi tài của học sinh và sinh viên cụ thể, xem cuộc thi đó, cộng thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1, vd., cuộc thi ảnh 770.79

Xem thêm 363.12 về an toàn xe buýt trường học

.801 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả tâm lý học sinh và sinh viên

Xếp tâm lý học giáo dục vào 370.15

.805 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Giới hạn cho xuất bản phẩm nhiều kỳ về học sinh và sinh viên, cuộc sống học sinh và sinh viên, hoạt động ngoại khóa

Xem thêm 371.8 về báo chí học sinh và sinh viên

.806 Tổ chức và quản lý

Không dùng cho các tổ chức của học sinh và sinh viên; xếp vào 371.8

[.808] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại học sinh và sinh viên

Không dùng; xếp vào 371.82

.82 Các loại học sinh và sinh viên cụ thể; trường học dành cho các loại học sinh và sinh viên cụ thể

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giáo dục các loại học sinh và sinh viên cụ thể

Về một khía cạnh cụ thể của giáo dục các loại học sinh và sinh viên cụ thể, xem khía cạnh đó, vd., tư vấn cho học sinh và sinh viên nữ 371.4082

[.820 1–.820 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 371.801–371.809

.821–.829 Tiểu phân mục cho các loại học sinh và sinh viên cụ thể; cho trường học dành cho các loại học sinh và sinh viên cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 371.82 những số tiếp sau —08 trong ký hiệu 081–089 từ Bảng 1, vd., giáo dục nữ giới 371.822, giáo dục học sinh và sinh viên theo nguồn gốc sắc tộc và dân tộc 371.829; tuy nhiên, đối với học sinh và sinh viên là đối tượng của giáo dục đặc biệt, xem 371.9

.9 Giáo dục đặc biệt

Bao gồm cả đưa trẻ thiểu năng đến trường, chương trình trong các chủ đề cụ thể, giáo dục đặc biệt theo bậc học

Xếp vào đây những học sinh và sinh viên cá biệt, thiểu năng học tập, học sinh và sinh viên yếu kém trong giáo dục đặc biệt; trường học và hoạt động học đường gắn liền với giáo dục đặc biệt

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ
Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; xếp vào chỉ số cơ bản

068 Quản lý
Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất; xếp vào chỉ số cơ bản

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., học sinh và sinh viên điếc chậm phát triển trục trặc về tình cảm 371.92 (*không phải* 371.91, 371.94):

Học sinh và sinh viên tài năng	371.95
Học sinh và sinh viên thiểu năng trí tuệ	371.92
Học sinh và sinh viên bị rối loạn tình cảm	371.94
Học sinh và sinh viên thiểu năng thể chất	371.91
Học sinh và sinh viên phạm pháp và có vấn đề	371.93

Xếp đưa trẻ thiểu năng đến trường, chương trình trong những chủ đề cụ thể, giáo dục đặc biệt theo bậc học dành cho nhóm cụ thể vào 371.91–371.95; xếp tác phẩm tổng hợp về học sinh và sinh viên yếu kém vào 371.2

.902 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.9

.906 8 Quản lý

Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất; xếp vào 371.9

.908 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho các loại học sinh và sinh viên cần giáo dục đặc biệt; xếp vào 371.9

.91 Học sinh và sinh viên thiểu năng thể chất

Bao gồm cả học sinh và sinh viên mù và khiếm thị; khiếm thính; rối loạn ngôn ngữ, vd., rối loạn kỹ năng đọc; đi lại có khuyết tật; tác phẩm tổng quát về học sinh và sinh viên tổn thương não

Xếp học sinh và sinh viên có một rối loạn cụ thể do tổn thương não gây nên theo rối loạn đó, vd., học sinh và sinh viên trục trặc về tình cảm gây ra do tổn thương não 371.94

Xem thêm 372.43 về uốn nắn kỹ năng đọc trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học

.92 Học sinh và sinh viên thiểu năng trí tuệ

Bao gồm cả học sinh và sinh viên có vấn đề về học tập, chậm phát triển trí tuệ; học sinh và sinh viên chậm tiến

Xếp vào đây học sinh và sinh viên thiểu năng phát triển

Xếp học sinh và sinh viên có bệnh tâm thần vào 371.94

.93 *Học sinh và sinh viên phạm pháp và có vấn đề

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Không bị rối loạn tình cảm

Bao gồm cả học sinh và sinh viên không được giáo dưỡng tốt

Học sinh và sinh viên quá hiếu động được chuyển tới 371.94

Xếp học sinh và sinh viên phạm pháp và có vấn đề, bị rối loạn tình cảm vào 371.94

.94 *Học sinh và sinh viên bị rối loạn tình cảm

Bao gồm cả học sinh và sinh viên quá hiếu động [*trước đây là* 371.93], học sinh và sinh viên đãng trí, tự kỷ

Xếp vào đây học sinh và sinh viên bị bệnh tâm thần

Về học sinh và sinh viên phạm pháp và có vấn đề, không bị rối loạn tình cảm, xem 371.93

.95 *Học sinh và sinh viên có năng khiếu

> **372–374 Các bậc giáo dục cụ thể**

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp tác phẩm nghiên cứu về hai tiểu bậc giáo dục không phải là tiểu phân mục của cùng một chỉ số, theo bậc cao hơn, vd., mẫu giáo và lớp một 372.24 (*không phải* 372.21)

Xếp giáo dục đặc biệt ở bất kỳ bậc học nào vào 371.9; xếp các vấn đề chính sách công liên quan tới một bậc học cụ thể được xem như là một tổng thể vào 379; xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục và tác phẩm tổng hợp về giáo dục sơ đẳng và tiểu học và trung học, về giáo dục trung học và đại học vào 370; xếp tác phẩm tổng hợp về trường học vào 371

Về giáo dục đại học, xem 378

Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 371.9

372 Giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Xếp vào đây trường sơ đẳng và tiểu học, trường cấp một, trường tiểu học (Hoa Kỳ), trường phổ thông cấp 1 (Vương quốc Anh), trường sơ cấp (Vương quốc Anh); các nhóm lớp dưới của trường dành cho mọi lứa tuổi

Về giáo dục sơ đẳng và tiểu học cho người lớn, xem 374

TÓM LƯỢC

372.01–.08 Tiểu phân mục chung, giáo dục sơ đẳng và tiểu học nhằm những mục tiêu cụ thể

.1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học

.2 Các bậc cụ thể của giáo dục sơ đẳng và tiểu học

.3 Máy tính, khoa học, công nghệ, y tế

.4 Đọc

.5 Nghệ thuật sáng tạo và thủ công

.6 Nghệ thuật ngôn ngữ (Kỹ năng giao tiếp)

.7 Toán học

.8 Các môn học khác

.9 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới giáo dục sơ đẳng và tiểu học

.01 Triết học và lý thuyết; giáo dục sơ đẳng và tiểu học nhằm những mục tiêu cụ thể

Bao gồm cả chương trình giảng dạy hướng tới những mục tiêu giáo dục cụ thể

Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới giáo dục sơ đẳng và tiểu học nhằm một mục tiêu cụ thể theo đề tài đó vào 372.11–372.18, vd., quản lý trường sơ đẳng và tiểu học 372.12

.02 Hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 372.126. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; xếp vào 372.16

.06 Các tổ chức

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 372.12

.08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho học sinh; xếp vào 372.18. Không dùng cho giáo dục một loại học sinh cụ thể; xếp vào 372.182, vd., giáo dục cho các dân tộc thiểu số 372.1829

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 372.9

.1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Bao gồm cả các loại trường sơ đẳng và tiểu học cụ thể, các loại giáo dục sơ đẳng và tiểu học cụ thể (*không phải* là giáo dục sơ đẳng và tiểu học công lập) được xác định bởi loại trường sơ đẳng và tiểu học cụ thể

Xếp một loại trường sơ đẳng và tiểu học cụ thể ở một bậc cụ thể vào 372.2; xếp các trường học cụ thể không phân biệt loại hình vào 372.9. Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới một loại trường sơ đẳng và tiểu học cụ thể theo loại đó vào 372.11–372.19, vd., quản trị trường sơ đẳng và tiểu học tư thục 372.12

Về tác phẩm tổng hợp về giáo dục sơ đẳng-tiểu học nhằm những mục tiêu cụ thể, xem 372.01; về tác phẩm tổng hợp về các bậc giáo dục sơ đẳng-tiểu học cụ thể, xem 372.2

[.101–.108] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 372.01–372.08

[.109] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 372.9

.11–.18 Tổ chức trường học và hoạt động trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Thêm vào chỉ số cơ bản 372.1 những số tiếp sau 371 ở 371.1–371.8, vd., quản trị 372.12; tuy nhiên, về việc sử dụng kịch như là một phương pháp giảng dạy, xem 372.66

.19 Giáo dục sơ đẳng và tiểu học trong các lĩnh vực chủ đề

Xếp vào đây chương trình giảng dạy

Xếp chương trình giảng dạy hướng tới những mục tiêu giáo dục sơ đẳng và tiểu học cụ thể vào 372.01

Về giáo dục sơ đẳng-tiểu học thuộc một chủ đề cụ thể, xem 372.3–372.8

.2 Các bậc cụ thể của giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Xếp các trường học cụ thể ở một bậc cụ thể vào 372.9. Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới giáo dục sơ đẳng và tiểu học ở một bậc cụ thể theo đề tài đó vào 372.11–372.19, vd., quản trị trường mẫu giáo 372.12

[.201–.208] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 372.01–372.08

[.209] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 372.9

.21 Giáo dục trước tuổi đến trường và mẫu giáo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung giáo dục trước tuổi đến trường và mẫu giáo, cho riêng giáo dục trước tuổi đến trường

Bao gồm cả nhà trẻ

Xếp vào đây giáo dục trẻ thơ, giáo dục vỡ lòng, nhóm bạn chơi, trường học vui chơi, giáo dục trước tuổi đến trường ở các trung tâm trông trẻ ban ngày

Xếp giáo dục trước sơ đẳng và tiểu học do bố mẹ giáo dục tại nhà như là một phần của việc nuôi dạy con vào 649

.24 Các bậc cụ thể của trường sơ đẳng-tiểu học

Bao gồm cả các lớp sơ cấp (1–3), trường mẫu giáo (Vương quốc Anh), trường sơ cấp (Hoa Kỳ); các lớp sơ trung (4–6)

Xếp giáo dục tiểu học bao gồm các lớp từ 1–4, trường phổ thông cơ sở (Vương quốc Anh) vào 372; xếp các trường trung học cơ sở (lớp 5–8), các trường trung học phổ thông vào 373.236

Xem Phần hướng dẫn ở 372.24 và 373.23

[.240 1–.240 8] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 372.01–372.08

[.240 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 372.9

> **372.3–372.8 Giáo dục tiểu học trong những chủ đề cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 372.19

.3 Máy tính, khoa học, công nghệ, y tế

.34 Máy tính

Xếp vào đây kỹ năng cơ bản sử dụng máy tính

.35 Khoa học và công nghệ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khoa học và công nghệ, cho riêng khoa học

Bao gồm cả các chủ đề về môi trường, nghiên cứu tự nhiên, mỹ thuật công nghiệp, bệ mét

Về máy tính, xem 372.34; về toán học, xem 372.7; về khoa nội trợ, xem 372.82; về giáo dục thể chất, xem 372.86

.37 Sức khoẻ và an toàn cá nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sức khoẻ và an toàn cá nhân, cho riêng sức khoẻ cá nhân

Bao gồm cả nấu ăn [*trước đây là* 372.82], thực phẩm, dinh dưỡng; giáo dục giới tính, lạm dụng chất gây nghiện

Xếp giáo dục cuộc sống gia đình vào 372.82

Về giáo dục thể chất, xem 372.86

.4 Đọc

Xếp vào đây hướng dẫn đọc trong trường học tại nhà

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 372.4 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., cấu tạo từ vựng bằng phương pháp ngữ âm 372.46 (*không phải* 372.44)

.402 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc và thiết bị

Không dùng cho vật liệu với nghĩa là tài liệu; xếp vào 372.41. Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 372.48

.41 Tài liệu hướng dẫn, khả năng đọc, phương pháp giảng dạy và học tập

Bao gồm cả hướng dẫn đọc cá biệt, theo nhóm nhỏ, cả lớp

Xem thêm 372.45 về tự đọc sách

.42 Khuyến khích đọc sách

Bao gồm cả chương trình đọc sách ở thư viện trường học, Đọc sách là Nền tảng

.43 Tập đọc (luyện đọc)

Bao gồm cả không đọc được

Xếp khó khăn về đọc được đề cập trong giáo dục đặc biệt vào 371.91

.44 Phát triển vốn từ vựng

.45 Phương pháp rèn luyện kỹ năng đọc

Bao gồm cả tự đọc, đọc thành tiếng, đọc nhanh

Về các phương pháp dựa vào từ ngữ, xem 372.46; về các phương pháp đọc hiểu, xem 372.47

.46 Các phương pháp dựa vào từ ngữ (các phương pháp giải mã)

Bao gồm cả phương pháp tách từ (phương pháp ngữ âm), ngữ âm học trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học; phương pháp toàn từ (phương pháp nhìn), phương pháp nhận biết từ

Xếp phát âm trong kỹ năng giao tiếp cụ thể theo kỹ năng đó, vd., phát âm trong lời nói 372.62

.47 Các phương pháp đọc hiểu

Bao gồm cả phương pháp nhận thức, vd., tư duy phê phán; đọc trong các phần có nội dung; phương pháp sử dụng tài liệu được tiêu chuẩn hóa, vd., phương pháp SQ3R; tiếp cận toàn ngữ

Xếp phương pháp sử dụng tài liệu được tiêu chuẩn hoá thuộc một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó vào 372.3–372.8, vd., sử dụng phương pháp SQ3R trong khoa học xã hội 372.83

.48 Đánh giá kỹ năng đọc

Bao gồm cả kiểm tra phán đoán, kiểm tra theo chuẩn

Xếp vào đây kiểm tra và đo lường

Xếp đánh giá khả năng sẵn sàng đọc vào 372.41

.5 **Nghệ thuật sáng tạo và thủ công**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả thiết kế, vẽ, đồ thủ công, tạo mẫu, hội hoạ, điêu khắc, may vá

Về văn học, xem 372.64; về kịch, xem 372.66; về múa, xem 372.86

.6 Nghệ thuật ngôn ngữ (Kỹ năng giao tiếp)

Bao gồm cả ngôn ngữ ngón tay, đọc máy môi, ngôn ngữ dấu hiệu

Xếp vao đây giáo dục xoá mù chữ

Về đọc, xem 372.4

.61 Ngữ pháp

Bao gồm cả sử dụng ngôn ngữ, học từ

.62 Diễn đạt bằng chữ viết và lời nói

Bao gồm cả lời nói, vd., phát âm; làm luận, tác phẩm tổng hợp về diễn đạt bằng chữ viết

Xếp vào đây cách tiếp cận ngôn ngữ bằng kinh nghiệm, cách tiếp cận toàn ngữ

Xếp trình bày bằng lời nói không phải là diễn thuyết vào 372.66

Về cách tiếp cận toàn ngữ trong đọc sách, xem 372.47; về chính tả và tập viết, xem 372.63. Về một khía cạnh cụ thể của kinh nghiệm ngôn ngữ trong nghệ thuật ngôn ngữ, xem khía cạnh đó, vd., nghe 372.69

Xem thêm 372.46 về phương pháp ngữ âm trong hướng dẫn tập đọc; cũng xem ở 372.66 về kịch

.63 Chính tả và viết tay

Tên gọi khác của viết tay: thuật viết

Xếp ngôn ngữ ngón tay vào 372.6

.64 Thưởng thức văn học

Xếp kịch được dạy như nghệ thuật sân khấu vào 372.66

.65 Ngoại ngữ và giảng dạy song ngữ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung ngoại ngữ và giảng dạy song ngữ, cho riêng ngoại ngữ

Thêm vào chỉ số cơ bản 372.65 các số tiếp sau 4 ở 420–490 cho riêng ngôn ngữ, vd., tiếng Tây Ban Nha 372.656, tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai 372.652

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục song ngữ vào 370.117

.66 Kịch (Nghệ thuật sân khấu)

Xếp vào đây kịch nhà trường, tác phẩm tổng hợp về trình bày bằng lời nói

Xếp kịch được giảng dạy như là văn học vào 372.64

Về diễn thuyết, xem 372.62; về các dạng trình bày miệng khác, xem 372.67. Về sử dụng kịch như là phương pháp giảng dạy thuộc một chủ đề cụ thể trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học, xem chủ đề đó trong 372.3–372.8, vd., sử dụng kịch trong giảng dạy lịch sử 372.89

.67 Các dạng trình bày miệng khác

Không phải là kịch và diễn thuyết

Bao gồm cả đọc đồng thanh, sản xuất và dẫn chương trình truyền thông, sân khấu múa rối, nghệ thuật múa rối, kịch đọc, kể chuyện

Xếp vào đây các hoạt động liên quan tới trình bày miệng

Xếp sản xuất kịch truyền thông vào 372.66; xếp tác phẩm liên ngành về nghệ thuật múa rối vào 791.5

.69 Lắng nghe

.7 Toán học

Bao gồm cả số học, giỏi toán

.8 Các môn học khác

[.801–.809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 372.1901–372.1909

.82 Khoa nội trợ

Bao gồm cả kỹ năng xã hội

Xếp vào đây giáo dục cuộc sống gia đình, quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình

Nấu ăn được chuyển tới 372.37

Về may vá, xem 372.5

.83 Các môn học xã hội

Bao gồm cả giáo dục công dân (quyền công dân)

Xếp giáo dục cuộc sống gia đình, kỹ năng xã hội vào 372.82

Về nghiên cứu môi trường, xem 372.35; về lịch sử và địa lý, xem 372.89

.84 Tôn giáo

Xếp giáo dục tôn giáo cho trẻ em dưới sự bảo trợ của các tổ chức tôn giáo khác nhằm khắc sâu đức tin và hành đạo vào 207; xếp giáo dục tôn giáo cho trẻ em dưới sự bảo trợ nhà thờ nhằm khắc sâu đức tin và hành đạo Thiên chúa vào 268

.86 Giáo dục thể chất và múa

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung giáo dục thể chất và múa, cho riêng giáo dục thể chất

Bao gồm cả giáo dục vận động

.87 Âm nhạc

Xem thêm 372.86 về múa

.89 Lịch sử và địa lý

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung lịch sử và địa lý, cho riêng lịch sử

Xếp vào đây văn minh

.9 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Xếp vào đây các trường và hệ thống trường học cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 372.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., giáo dục sơ đẳng và tiểu học ở Brazil 372.981

373 Giáo dục trung học

Xếp vào đây nhóm lớp trên của trường học dành cho mọi lứa tuổi

Về giáo dục trung học một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., giáo dục trung học về nông nghiệp 630.71

TÓM LƯỢC

373.01–.09 Tiểu phân mục chung, giáo dục trung học nhằm những mục tiêu cụ thể
.1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục trung học
.2 Trường trung học và chương trình thuộc các loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể
.3–.9 Giáo dục trung học ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

.01 Triết học và lý thuyết, giáo dục trung học nhằm những mục tiêu cụ thể

Bao gồm cả chương trình giảng dạy hướng tới những mục tiêu cụ thể

Xếp một chủ đề cụ thể liên quan tới giáo dục trung học nhằm một mục tiêu cụ thể theo chủ đề đó vào 373.11–373.18, vd., năng lực chuyên môn để dạy về trách nhiệm xã hội trong trường trung học phổ thông 373.112

Về giáo dục dạy nghề, xem 373.246

.02 Tài liệu hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 373.126. Không dùng cho dụng cụ, thiết bị, vật liệu; xếp vào 373.16

.06 Tổ chức

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 373.12

.08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho học sinh và sinh viên; xếp vào 373.18. Không dùng cho trường họ và giáo dục dành cho một loại học sinh và sinh viên cụ thể; xếp vào 373.182, vd., trường trung học dành cho dân tộc thiểu số 373.1829

.082 Phụ nữ trong giáo dục trung học

Không dùng cho giáo dục trung học dành cho nữ thanh niên; xếp vào 373.1823

.09 Lịch sử, địa lý, con người

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 373.3–373.9

.1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục trung học

Về tác phẩm tổng hợp về giáo dục trung học nhằm những mục tiêu cụ thể, xem 373.01; về tác phẩm tổng hợp về trường học và chương trình thuộc các loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể, xem 373.2

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 373.01–373.09

.11–.18 Tổ chức trường học và hoạt động trong giáo dục trung học

Thêm vào chỉ số cơ bản 373.1 các số tiếp sau 371 trong 371.1–371.8, vd., năng lực chuyên môn của giáo viên 373.112, giáo dục trung học dành cho nữ thanh niên 373.18235; tuy nhiên, về giáo dục hợp tác, xem 373.2

.19 Chương trình giảng dạy

Xếp chương trình giảng dạy hướng tới những mục tiêu giáo dục trung học cụ thể vào 373.01; xếp giáo dục trong trường trung học được xác định bởi loại chương trình giảng dạy cụ thể vào 373.2

.2 Trường trung học và chương trình thuộc những loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể

Bao gồm cả trường trung học tổng hợp (trường học có các chương trình giảng dạy khoa học, dạy nghề, đại cương khi được coi là khác biệt với các trường trung học không được phân loại); trường trung học phổ thông (trường học có nền giáo dục phổ thông theo học kỳ, không dạy nghề được coi là khác biệt với các trường trung học không được phân loại); trường trung học tư thục (trường dự bị); trường trung học công; trường trung học thay thế, cộng đồng, tôn giáo; chương trình học nghề, giáo dục hợp tác, kế hoạch vừa học vừa làm; tác phẩm tổng hợp về trường nội trú

Xếp vào đây các loại giáo dục (*không phải* là giáo dục công lập nói chung) do trường học hoặc chương trình thuộc một loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể thực hiện

Xếp chương trình học nghề do các ngành nghề thực hiện vào 331.25; xếp một trường học cụ thể không phân biệt loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm vào 373.3–373.9; xếp trường bổ túc, trường bổ túc văn hoá kiểu Đan Mạch vào 374; xếp đào tạo nghề như là một phần của quản lý nhân lực vào 658.3. Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới trường học và chương trình thuộc một loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể theo chủ đề đó vào 373.11–373.18, vd., năng lực chuyên môn của giáo viên trường dạy nghề 373.112

Về một loại trường nội trú cụ thể (không phải là trường trung học tư thục), xem loại đó, vd., trường nội trú sơ đẳng-tiểu học tư thục 372.1, trường nội trú quân sự 373.24

[.201–.209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 373.01–373.09

.23 Các bậc giáo dục trung học cụ thể

Xếp trường tư thục, trường trung học tổng hợp, trường trung học phổ thông, chương trình dạy nghề, giáo dục hợp tác không phân biệt bậc vào 373.2; xếp trường khoa học, quân sự, dạy nghề không phân biệt bậc vào 373.24; xếp tác phẩm tổng hợp về các bậc của trường trung học, trường trung học phổ thông 4 năm không thuộc một loại cụ thể vào 373

Xem Phần hướng dẫn ở 372.24 và 373.23

[.230 1–.230 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 373.01–373.09

.236 Trung học bậc thấp (Trung học cơ sở)

Bao gồm cả các lớp trên lớp 6 ở trường sơ đẳng và tiểu học, các lớp trên mức tương đương ở trường phổ thông cơ sở (Vương quốc Anh)

Xếp vào đây trường trung học cơ sở, trường cấp 2

Về các lớp dưới của trường cấp 2, xem 372.24

.238 Trung học bậc cao (Trung học phổ thông)

Bao gồm cả chương trình học tương đương trung học phổ thông

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về trường trung cao 6 năm [*trước đây là* 378.1], trường trung học phổ thông, các chương trình sau trung học; những năm học lớp dưới của trường cao đẳng dự bị 4 năm và 3 năm

Về các lớp trên của trường trung cao 6 lớp, xem 378.1

.24 Trường khoa học, quân sự, dạy nghề

Trường quân sự: trường trung cấp chuyên về giáo dục quân sự nhưng về bản chất cơ bản vẫn mang tính khoa học

Bao gồm cả trường cổ điển (trường ưu tiên học tiếng Latinh và Hy Lạp), trường trung học (Châu Âu), trường lixê (lycée), trường khoa học hiện đại, trường dạy tiếng Latinh và Hy Lạp hiện đại ở Anh, tác phẩm tổng hợp về trường điểm

Xếp trường học tập trung vào giáo dục quân sự chuyên nghiệp vào 355.0071; xếp trường khoa học hiện đại tư thục, chương trình dạy nghề, giáo dục hợp tác vào 373.2; xếp tác phẩm tổng hợp về trường trung học chuẩn bị cho giáo dục đại học vào 373

Về một loại trường điểm cụ thể không phải là trường khoa học hiện đại, xem loại đó, vd., trường sơ đẳng-tiểu học điểm 372.1, trường điểm về khoa học 507.1, trường điểm về hội hoạ 700.71

.246 Trường dạy nghề

Xếp vào đây trường trung học kỹ thuật, giáo dục hướng nghiệp

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục hướng nghiệp vào 370.113

.3–.9 Giáo dục trung học ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp vào đây các trường học và hệ thống trường học cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 373 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., trường trung học ở Ôxtrâylia 373.94

Về một trường học cụ thể chủ yếu dành cho một ngành học cụ thể, xem ngành học đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., trường trung học khoa học 507.1

374 Giáo dục người lớn

Bao gồm cả giáo dục cơ sở cho người lớn, giáo dục cơ bản, chương trình xoá mù chữ, nhóm học tập; giáo dục từ xa, trường hàm thụ, giáo dục mở

Xếp vào đây giáo dục liên tục, giáo dục nâng cao, giáo dục suốt đời, giáo dục thường xuyên, giáo dục định kỳ

Xếp đào tạo tại chỗ vào 331.25; xếp các chương trình giảng dạy tương đương với trường trung học cho người người lớn vào 373.238

Về trường cao đẳng và đại học phi truyền thống với tư cách là cơ quan giáo dục người lớn, xem 378; về dịch vụ đại học mở rộng với tư cách là cơ quan giáo dục người lớn, xem 378.1. Về giáo dục người lớn thuộc một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., khóa học điêu khắc cho người người lớn 730.71

.001 Triết học và lý thuyết

.002 Tài liệu hỗn hợp

.002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, kiểm tra và đo lường; xếp vào 374

.003–.005 Tiểu phân mục chung

.006 Các tổ chức

[.006 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 374

.007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho học sinh và sinh viên, giáo dục đại học các loại sinh viên cụ thể; xếp vào 374

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 374

375 Chương trình giảng dạy

Về chương trình giảng dạy một chủ đề cụ thể ở bậc sơ đẳng và tiểu học, xem 372.3–372.8. Về chương trình giảng dạy một chủ đề cụ thể dành cho một bậc học cụ thể không phải là bậc sơ đẳng và tiểu học và dành cho nhiều bậc học, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., chương trình giảng dạy về sức khỏe 613.071; về chương trình giảng dạy dành cho một bậc học cụ thể, xem bậc học đó, vd., chương trình giảng dạy trung học 373.19

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung

[376] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

[377] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

378 Giáo dục đại học

Bao gồm cả giáo dục chuyên nghiệp; các loại trường cao đẳng và đại học cụ thể, vd., trường cao đẳng dân lập, công lập, thuộc nhà thờ

Xếp vào đây giáo dục đại học, giáo dục cao đẳng; trường đại học

Xếp các trường cao đẳng 4 năm vào 378.1

Về giáo dục đại học thuộc một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., trường đại học y 610.71

Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378

.001 Triết học và lý thuyết

.002 Tài liệu hỗn hợp

.002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, kiểm tra và đo lường; xếp vào 378.1

.003–.005 Tiểu phân mục chung

.006 Các tổ chức

[.006 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 378.1

.007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho sinh viên, giáo dục đại học dành cho các loại sinh viên cụ thể; xếp vào 378.1

.009 Lịch sử, địa lý, con người

.009 2 Con người

Xếp vào đây các nhà quản lý

Xếp người liên quan tới các trường cao đẳng và đại học cụ thể vào 378.4–378.9

[.009 4–.009 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 378.4–378.9

.1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục đại học

Bao gồm cả quyền tự do học thuật, kỳ nghỉ phép, thời gian tuyển dụng; kỳ thi tuyển sinh cao đẳng; quản lý tài chính, học phí; các bậc cụ thể của giáo dục đại học, vd., cao đẳng dự bị, cao đẳng 4 năm, trường cao học, các năm học trên của trường cao đẳng 6 lớp

Tác phẩm tổng hợp về cao đẳng 6 lớp được chuyển tới 373.238

Xếp các trường cụ thể vào 378.4–378.9; xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục đại học nhằm những mục tiêu cụ thể; về loại trường cao đẳng và đại học cụ thể, vd., trường đại học dân lập, công lập, nhà thờ vào 378

Về bằng cấp học vị và đề tài liên quan, xem 378.2; về hỗ trợ sinh viên và đề tài liên quan, xem 378.3

[.100 1–.100 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 378.001–378.009

.2 Bằng cấp học vị và đề tài liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bằng cấp học vị và đề tài liên quan, cho riêng bằng cấp học vị

Bao gồm cả trang phục học vị; học vị danh dự; điều kiện được cấp học vị, vd., luận văn

.3 Hỗ trợ sinh viên và đề tài liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hỗ trợ sinh viên và đề tài liên quan, cho riêng hỗ trợ sinh viên

Bao gồm cả giáo dục hợp tác, vd., kế hoạch vừa học-vừa làm; học bổng, tuyển dụng sinh viên, vd., các chương trình vừa học vừa làm; phúc lợi giáo dục đại học dành cho cựu chiến binh

Về hỗ trợ sinh viên trong một lĩnh vực cụ thể, xem lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1, vd., hỗ trợ sinh viên trong giáo dục y tế 610.79

.4–.9 Giáo dục đại học ở châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Xếp vào đây các trường cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 378 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., giáo dục đại học ở Mêhicô 378.72

Về trường hoặc khoa của một trường cao đẳng hoặc đại học thuộc một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., Trường Luật thuộc Đại học Harvard 340.071

Xem Phần hướng dẫn ở 378.4–378.9 so với 355.0071

379 Vấn đề chính sách công trong giáo dục

Xếp quản lý nhà nước về giáo dục vào 353.8; xếp quản lý trường học vào 371.2

Về các vấn đề chính sách công về một đề tài không được quy định ở đây, xem đề tài đó, vd., chính sách về tuyển sinh 371.2, về trường y 610.71

Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379

[.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 379.4–379.9

.1 Những yếu tố hỗ trợ và kiểm soát cụ thể đối với giáo dục công lập

Bao gồm cả hỗ trợ và kiểm soát của các cấp cụ thể của chính phủ, vd., ban giáo dục phổ thông, khu giáo dục, trợ giúp quốc tế; các cấp giáo dục cụ thể và giáo dục đặc biệt; kiểm soát chương trình giảng dạy, giáo viên và nhà quản lý, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác; hỗ trợ về tài chính, vd., phiếu miễn học phí; các nguồn thu, trách nhiệm báo cáo và đánh giá đối với trường học, tập trung hóa và hợp nhất trường học, chọn trường, tiêu chuẩn và công nhận đối với trường học

Xếp hỗ trợ và kiểm soát hoạt động liên quan tới các vấn đề về chính sách cụ thể vào 379.2

Về sử dụng phiếu miễn học phí trong giáo dục tư thục, xem 379.3

Xem thêm 353.8 về quản lý tài chính của các cơ quan hỗ trợ giáo dục công lập

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 379.01–379.09

.2 Những vấn đề chính sách cụ thể trong giáo dục công lập

Nếu không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả giáo dục bắt buộc, độ tuổi hết giáo dục phổ thông; bình đẳng trong giáo dục (cơ hội giáo dục bình đẳng), hành động ủng hộ sự bình đẳng trong giáo dục, quyền được giáo dục; chính sách xoá mù chữ, quyền đọc sách; xoá phân biệt chủng tộc trong nhà trường, đưa trẻ tới trường bằng xe buýt nhằm xoá phân biệt chủng tộc, vị trí của tôn giáo ở trường học công lập, vd., giảng dạy thuyết sáng thế

[.201–.209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 379.01–379.09

.3 Vấn đề chính sách công trong giáo dục tư thục

Bao gồm cả ủng hộ của nhà nước, hỗ trợ tài chính, phiếu miễn học phí; kiểm soát của Nhà nước

.4–.9 Vấn đề chính sách công ở châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 379 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., chính sách giáo dục công ở Hoa Kỳ 379.73

380 Thương mại, phương tiện truyền thông (liên lạc), giao thông vận tải

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

06 Tổ chức và quản lý
Bao gồm cả các tổ chức kinh doanh, vd., doanh nghiệp một chủ, liên doanh, công ty, tập đoàn nhà nước hoặc tư nhân, công ty hợp nhất
Xem Phần hướng dẫn ở 380: Bảng bổ sung: 09 so với 06

068 Quản lý
Nhà nước và tư nhân

09 Lịch sử, địa lý, con người
Xếp các tổ chức kinh doanh cụ thể vào 06
Xem Phần hướng dẫn ở 380: Bảng bổ sung: 09 so với 06

Xếp điều tiết và kiểm soát của nhà nước vào 354.7

Xem Phần hướng dẫn ở 380

TÓM LƯỢC

381 Thương mại (Mậu dịch)
382 Thương mại quốc tế (Ngoại thương)
383 Bưu chính
384 Phương tiện truyền thông (liên lạc) Viễn thông
385 Vận tải đường sắt
386 Vận tải đường thuỷ nội địa và bằng phà
387 Vận tải đường thuỷ, hàng không, vũ trụ
388 Giao thông vận tải Vận tải mặt đất
389 Đo lường và tiêu chuẩn hóa

[.01] Triết học và lý thuyết

Chuyển tới 380.1

[.02–.09] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 380.2–380.9

.1 Triết học và lý thuyết [*trước đây là* 380.01]

Thương mại (Mậu dịch) chuyển tới 381

.2–.9 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 380.02–380.09]

381 *Thương mại (Mậu dịch) [*trước đây là* 380.1]

Bao gồm cả thương mại liên bang và liên vùng; các kênh tiếp thị; bán lẻ, vd., cửa hàng nhiều chi nhánh, bán đồ cũ, mua hàng từ xa, bán sỉ; quản lý doanh nghiệp bán xỉ và bán lẻ một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể

Xếp vào đây thương mại trong nước (nội thương), lưu kho hàng hoá, tác phẩm liên ngành về tiếp thị

Xếp cung và cầu vào 338.1–338.5; xếp biện pháp hạn chế trong các tổ chức kinh doanh tham gia thương mại vào 338.8; xếp tác phẩm tổng hợp về lưu kho hàng hoá vào 388; xếp tác phẩm liên ngành về tiêu dùng vào 339.4. Xếp kinh tế hợp tác xã, lao động, tài chính, đất đai, năng lượng trong mối quan hệ với thương mại theo ngành kinh tế đó, vd., tiếp thị hợp tác xã 334

Về thương mại quốc tế, xem 382; về quản lý tiếp thị, xem 658.8

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029; cũng xem ở 709.2 so với 381

.029 Tài liệu thương mại hỗn hợp

Không dùng cho sổ tay đánh giá và mua sắm; xếp vào 381.3

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về tài liệu thương mại hỗn hợp

Về tài liệu thương mại hỗn hợp liên quan tới một hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể, xem chi số phi thương mại dành cho hàng hóa hoặc dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 029 từ Bảng 1, vd., sách hướng dẫn người mua ô tô chở khách 629.222029

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

.3 Chính sách thương mại

Bao gồm cả các hiệp hội doanh nhân giữ gìn đạo đức kinh doanh, bảo vệ người tiêu dùng, tác phẩm tổng hợp về đánh giá sản phẩm và dịch vụ sẽ được mua, sổ tay liên ngành về đánh giá và mua sắm

Xếp vào đây những vấn đề của người tiêu dùng và giảm bớt những vấn đề này, phong trào bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Xếp những mối nguy hiểm của sản phẩm vào 363.19; xếp gian lận vào 364.16; xếp chính sách thương mại liên quan tới các loại nội thương cụ thể, tới các sản phẩm và dịch vụ cụ thể, tới các nhóm sản phẩm và dịch vụ cụ thể vào 381

Về sách hướng dẫn đánh giá và mua bán và giáo dục người tiêu dùng về sản phẩm và dịch vụ gia đình và cá nhân, xem 640.73. Về sổ tay đánh giá và mua sắm một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể, xem sản phẩm hoặc dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 029 từ Bảng 1, vd., sổ tay về đánh giá ô tô chở khách 629.222029

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 380

382 *Thương mại quốc tế (Ngoại thương)

Bao gồm cả mậu dịch nhập khẩu và xuất khẩu; kiểm soát và hạn chế, vd., cấm vận, thanh tra, cấp giấy phép, hạn ngạch; trợ cấp

Bao gồm cả cán cân thương mại, chính sách thương mại và thuế quan; hiệp định thương mại, vd., Liên minh châu Âu, Tổ chức Thương mại Thế giới; tác phẩm liên ngành về thuế hải quan

Xếp vào đây mậu dịch giữa các quốc gia với thuộc địa, nước được bảo hộ, nước thác quản

Xếp tác phẩm liên ngành về tài chính quốc tế vào 332; xếp tác phẩm liên ngành về kinh tế quốc tế vào 337

Về một khía cạnh cụ thể của thuế hải quan, xem khía cạnh đó, vd., luật 343.05

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết về thương mại quốc tế; xếp vào 382

> ## 383–388 Các phương tiện truyền thông (liên lạc) và vận tải

Xếp tác phẩm tổng hợp về các phương tiện truyền thông (liên lạc) vào 384; xếp tác phẩm tổng hợp về các phương tiện truyền thông (liên lạc) và vận tải nói chung, về vận tải nói riêng vào 388

383 Bưu chính

Xếp thu nhận và phát thư trong quân đội vào 355.6; xếp tác phẩm tổng hợp về truyền thông vào 384

Xem thêm 769.56 về sưu tầm tem

.06 Tổ chức và quản lý

Không dùng cho các tổ chức bưu chính; xếp vào 383

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 383

384 *Phương tiện truyền thông (liên lạc) Viễn thông

Bao gồm cả điện ảnh

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về viễn thông

Xếp xã hội học về truyền thông vào 302.2; xếp tác phẩm tổng hợp về các phương tiện truyền thông và vận tải vào 388

Về bưu chính, xem 383. Về một khía cạnh cụ thể của viễn thông, xem khía cạnh đó, vd., kỹ thuật viễn thông 621.382

Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 380

.1 *Điện báo

Bao gồm cả điện báo mật mã Morse và điện báo mật mã khác; máy điện báo, máy điện báo đánh chữ, telex; tác phẩm tổng hợp về truyền fax

Xếp vào đây điện báo bằng cáp ngầm dưới biển

Xếp tác phẩm tổng hợp về thư điện tử vào 384.3

Về truyền fax bưu điện, xem 383; về điện báo vô tuyến, xem 384.5

.102 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc và thiết bị; xếp vào 384.1

.3 *Truyền thông máy tính

Việc truyền thông tin dựa trên máy tính bằng bất kỳ phương tiện khác nhau nào (vd., cáp đồng trục hoặc sóng vô tuyến) từ một máy tính tới một máy tính khác hoặc giữa cả máy tính và máy trạm

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về thư điện tử

Xếp vào đây mạng truyền thông máy tính; kết nối giữa các máy tính thông qua đường điện thoại

Xếp tác phẩm liên ngành về phương tiện truyền thông máy tính vào 004.6; xếp tác phẩm liên ngành về thư điện tử vào 004.692

Về một loại thư điện tử cụ thể, xem loại đó, vd., điện báo ghi chữ 384.1

Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 384.3; cũng xem ở 004.67 so với 006.7, 025.0 384.3

.302 85 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây tin học ứng dụng vào kinh tế và các khía cạnh liên quan của việc cung cấp truyền thông bằng máy tính cho công chúng

.5 *Truyền thông vô tuyến

Bao gồm cả điện báo vô tuyến, liên lạc vệ tinh; điện thoại vô tuyến, vd., radiô dải sóng dân dụng, điện thoại cầm tay

Về một hình thức truyền thông vệ tinh cụ thể, xem hình thức đó, vd., truyền tín hiệu truyền hình qua vệ tinh 384.55

.54 *Phát thanh

Xếp vào đây phát thanh công cộng (phát thanh phi thương mại), các khía cạnh công cộng của phát thanh không chuyên, tác phẩm liên ngành về phát thanh và phát hình

Xếp kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh vào 791.44. Xếp một loại chương trình cụ thể theo loại đó, vd., chương trình thời sự 070.4

Về truyền hình, xem 384.55

Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 380

.55 *Truyền hình

Bao gồm cả truyền hình nói chung (truyền hình miễn phí), hệ thống truyền hình ăng ten cộng đồng (hệ thống CATV); truyền hình cáp, truyền mạch kín, truyền hình công cộng; truyền hình thu phí, vd., truyền hình trả thêm theo yêu cầu (truyền hình thuê bao); máy ghi hình, băng ghi hình

Xếp kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình vào 791.45. Xếp một loại chương trình truyền hình cụ thể theo loại đó, vd., chương trình thời sự 070.4

Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4

.6 *Hệ thống điện thoại

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về truyền thông bằng đường dây thép và cáp

Về điện báo, xem 384.1; về điện thoại vô tuyến, điện thoại cầm tay, xem 384.5; về truyền hình cáp, xem 384.55

385 *Vận tải đường sắt

Bao gồm cả đường sắt kéo tàu lên bờ; đầu máy và toa xe; vận tải hàng hoá theo đơn vị định lượng, vd., kinh doanh toa xe có sàn

Xếp vào đây đường sắt có khổ ray tiêu chuẩn và rộng

Xếp tác phẩm tổng hợp về vận tải, về vận tải đường bộ vào 388

Về thư đường sắt, xem 383; về kinh doanh tàu chở côngtennơ, xem 387.5; về hệ thống quá cảnh đường sắt địa phương, xem 388.4

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.3 Cơ sở vật chất nhà ga

Bao gồm cả cầu, nhà ga, đường hầm, sân ga

Xếp việc sử dụng cơ sở vật chất nhà ga trong hoạt động hoặc dịch vụ cụ thể vào 385

[.301–.309] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 385.3

.5 *Đường sắt có khổ ray hẹp và đường sắt chuyên dụng

Bao gồm cả đường sắt công nghiệp, đường sắt một ray

Xếp vào đây đường sắt liên thành phố

Xếp đường sắt dốc và đường sắt trên núi vào 385

Về đường sắt chuyên dụng nằm hoàn toàn trong một vùng thủ đô, xem 388.4

Thêm như được chỉ dẫn dưới 380

386 Vận tải đường thuỷ nội địa và bằng phà

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung vận tải đường thuỷ nội địa và bằng phà, cho riêng vận tải đường thuỷ nội địa

Bao gồm cả cảng, vận tải qua sông, kênh, hồ

Xếp tác phẩm tổng hợp về vận tải đường thuỷ vào 387; xếp tác phẩm tổng hợp về vận tải vào 388

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

387 Vận tải đường thuỷ, hàng không, vũ trụ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về vận tải đường thuỷ

Xếp tác phẩm tổng hợp về vận tải vào 388

Về vận tải đường thuỷ nội địa và bằng phà, xem 386

[.001–.009] Tiểu phân mục chung của vận tải đường thuỷ

Chuyển tới 387.01–387.09

.01–.09 Tiểu phân mục chung của vận tải đường thuỷ [*trước đây là* 387.001–387.009

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 380, vd., các tổ chức kinh doanh vận tải đường thuỷ 387.06; tuy nhiên không dùng chung cho vận tải đường thuỷ, vận tải hàng không và vận tải vũ trụ; xếp vào 388.01–388.09

.1 Cảng

Bao gồm cả phương tiện hỗ trợ đi biển, vd., hải đăng

Xếp vào đây cảng đặt trên vùng nước thủy triều

Về cảng nội địa, xem 386

.2 Tàu thuỷ

Xếp việc sử dụng tàu trong vận tải đường thuỷ nội địa vào 386; xếp việc sử dụng tàu thuỷ trong hoạt động và dịch vụ cụ thể vào 387.5

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.5 *Vận tải viễn dương (Vận tải hàng hải)

Bao gồm cả các tuyến đường ven biển và liên bờ biển, cứu tàu

Về thư đường biển, xem 383; về cảng biển, xem 387.1; về tàu thuỷ, xem 387.2

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.7 *Vận tải hàng không

Bao gồm cả sân bay

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388; cũng xem ở 629.136 so với 387.7

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 380

.8 *Vận tải vũ trụ

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

388 *Giao thông vận tải Vận tải mặt đất

Bao gồm cả vận tải công cộng, dịch vụ hành khách và hàng hoá, tác phẩm tổng hợp về lưu kho hàng hoá

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về phương tiện truyền thông và vận tải, tác phẩm liên ngành về vận tải

Xếp dịch vụ được thiết kế nhằm tạo thuận lợi cho người thiếu năng sử dụng phương tiện vận tải vào 362.4; xếp dịch vụ được thiết kế nhằm tạo thuận lợi cho người già sử dụng phương tiện vận tải vào 362.6; xếp việc chuyên chở học sinh và sinh viên vào 371.8. Xếp vận tải công cộng, dịch vụ hành khách và hàng hoá liên quan tới một loại phương tiện vận tải đường bộ theo loại phương tiện đó vào 388.1–388.4, vd., tàu điện ngầm 388.4

Về an toàn vận tải và các biện pháp an toàn, xem 363.12; về an ninh vận tải, xem 363.2; các khía cạnh thương mại của lưu kho hàng hoá, xem 381; về vận tải bưu chính, xem 383; về các phương tiện truyền thông, xem 384; về vận tải đường sắt, xem 385; về vận tải đường thuỷ, hàng không, vũ trụ, xem 387; về công nghệ vận tải, xem 629.04

Xem thêm 385 về đường sắt kết hợp với các hệ thống vận tải khác

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.1 *Đường bộ

Bao gồm cả đường dành cho xe đạp và người đi bộ, tác phẩm liên ngành về cầu, tác phẩm liên ngành về đường hầm

Xếp vào đây đường cao tốc

Về cầu đường sắt, xem 385.3; về dịch vụ và sử dụng đường cao tốc, xem 388.3; về đường đô thị, xem 388.4; về xây dựng cầu, xem 624.2

.102 2 Minh hoạ, mô hình, mẫu tiểu xảo

Bản đồ đường bộ (bản đồ đường cao tốc) chuyển tới 912

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 380

.3 *Vận tải bằng tàu xe

Bao gồm cả lưu lượng và duy trì giao thông, vd., chiếu sáng, kiểm soát giao thông, biển báo giao thông; hoạt động và dịch vụ tàu xe; tàu xe, vd., ôtô, xe buýt, mô-tô, xe chạy trên đường gồ ghề, xe chạy trên băng, xe ngựa tuyến, xe tải, xe goòng; nhà ga, điểm đỗ trạm cuối; tác phẩm tổng hợp về xe chạy trên đệm khí

Bao gồm cả lưu lượng và duy trì giao thông, vd., chiếu sáng, kiểm soát giao thông, biển báo giao thông; hoạt động và dịch vụ tàu xe; tàu xe, vd., ôtô, xe buýt, mô-tô, xe chạy trên đường gồ ghề, xe chạy trên băng, xe ngựa tuyến, xe tải, xe goòng; nhà ga, điểm đỗ điểm đón khách; tác phẩm tổng hợp về xe chạy trên đệm khí

Xếp vận tải bằng tàu xe ở đô thị vào 388.4

Về kiểm soát giao thông của cảnh sát, xem 363.2; về tàu chạy đệm khí dùng cho đường thủy nội địa, xem 386; về tàu chạy trên đệm khí dùng cho vận tải viễn dương xem 387.2

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.4 Vận tải địa phương

Bao gồm cả giao thông bằng xe cộ và đi bộ; vận tải bằng ôtô, xe buýt, xe tải ở đô thị; đường và phố ở đô thị, đường dành cho xe đạp, vỉa hè; hệ thống trung chuyển đường sắt địa phương, vd., đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm, đường tàu điện; nhà ga và dịch vụ nhà ga; tác phẩm liên ngành về đậu xe

Xếp vào đây vận tải đô thị và ven đô, phương tiện vận chuyển nhanh, phương tiện vận chuyển công cộng, dịch vụ vé tháng

Xếp xe cộ vào 388.3

Về kiểm soát giao thông của cảnh sát, xem 363.2. Về một khía cạnh cụ thể của việc đậu xe, xem khía cạnh đó, vd., quy hoạch các điểm đậu xe trong thành phố 711

Xem thêm 385.5 về đường sắt liên đô thị

.5 *Vận tải đường ống

389 Đo lường và tiêu chuẩn hoá

Bao gồm cả hệ mét, hệ thống và tiêu chuẩn thời gian, vd., thời gian kéo dài ngày làm việc vào mùa hè

Xếp tác phẩm liên ngành về niên đại học vào 529; xếp tác phẩm liên ngành về đo lường vào 530.8

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 380

390 Phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian

Xếp vào đây lối sống dân dã

Về tập quán sinh hoạt quân sự, xem 355.1

TÓM LƯỢC

390.01–.09 Tiểu phân mục chung về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian nói chung; tiểu phân mục chung về phong tục
391 Trang phục và diện mạo cá nhân
392 Phong tục về vòng đời và cuộc sống gia đình
393 Phong tục ma chay
394 Phong tục chung
395 Nghi thức (Cung cách)
398 Văn hoá dân gian
399 Phong tục chiến tranh và ngoại giao

[.001–.007] Tiểu phân mục chung về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian nói chung

Chuyển tới 390.01–390.07

[.008] Lịch sử và mô tả về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian liên quan tới các loại người nói chung

Chuyển tới 390.08

[.009] Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian

Chuyển tới 390.09

.01–.07 Tiểu phân mục chung về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian nói chung [*trước đây là* 390.001–390.007]; tiểu phân mục chung về phong tục

.08 Lịch sử và mô tả về phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian liên quan tới các loại người nói chung [*trước đây là* 390.008]; lịch sử và mô tả về phong tục liên quan tới các loại người

.086 Con người theo các đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho con người theo phân mức kinh tế và xã hội; xếp vào 390

.088 Nhóm tôn giáo

Không dùng cho nhóm nghề nghiệp; xếp vào 390

.09 Lịch sử, địa lý, con người liên quan tới phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian [*trước đây là* 390.009]; lịch sử, địa lý, con người liên quan tới phong tục

---

> **391–394 Phong tục**

Xếp tác phẩm tổng hợp về phong tục, phong tục của các tầng lớp kinh tế, xã hội, nghề nghiệp cụ thể vào 390

Về phong tục chiến tranh và ngoại giao, xem 399

391 Trang phục và diện mạo cá nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trang phục và diện mạo cá nhân, cho riêng trang phục

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về trang phục, quần áo, thời trang

Xếp trang phục và quần áo gắn với một sự kiện cụ thể theo sự kiện đó vào 392–394, vd., trang phục cưới 392.5

Về thiết kế thời trang, xem 746.9. Về một khía cạnh cụ thể của trang phục và quần áo, xem khía cạnh đó, vd., quân phục 355.1, tạo mẫu quần áo 646.4, trang phục sân khấu 792

Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9

.001–.007 Tiểu phân mục chung

.008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

[.008 1–.008 4] Giới tính và nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 391

.008 6 Con người theo các đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho con người theo phân mức kinh tế và xã hội; xếp vào 391

.008 8 Nhóm tôn giáo

Không dùng cho các nhóm nghề nghiệp; xếp vào 391

.009 Lịch sử, địa lý, con người

.4 Trang phục phụ và phụ liệu

Bao gồm cả mũ, găng tay, bít tất, mạng che mặt, giày; ví tiền, ô

Về đồ trang sức, xem 391.7

.5 Kiểu tóc

Bao gồm cả râu, tóc giả

.6 Diện mạo cá nhân

Bao gồm cả sự sạch sẽ và vệ sinh cá nhân, xăm hình, sử dụng mỹ phẩm và nước hoa

Về kiểu tóc, xem 391.5

.7 Đồ kim hoàn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về đồ kim hoàn

Về làm đồ kim hoàn, xem 739.27

392 Phong tục về vòng đời và cuộc sống gia đình

Về phong tục ma chay, xem 393

.1 Phong tục về sinh nở, dậy thì, thành niên

Bao gồm cả nuôi dạy con, đặt tên

.3 **Phong tục liên quan tới nơi ở và gia cảnh**

Bao gồm cả nấu ăn, đồ đạc

Xếp tác phẩm tổng hợp về thực phẩm và bữa ăn vào 394.1

.4 **Phong tục tìm hiểu và đính hôn**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung phong tục tìm hiểu và đính hôn, cho riêng phong tục tìm hiểu

.5 **Phong tục cưới xin và hôn nhân**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xem thêm 395.2 về nghi lễ đám cưới

.6 **Phong tục về quan hệ giới tính**

Bao gồm cả việc đi kèm nữ giới

Về phong tục tìm hiểu và đính hôn, xem 392.4; về phong tục cưới xin và hôn nhân xem 392.5

393 Phong tục ma chay

Bao gồm cả mai táng, đề tang

394 Phong tục chung

Bao gồm cả trò chơi, nhảy múa; lễ đăng quang, lễ nhậm chức; hoạt cảnh lịch sử, đám rước, điễu hành; hội chợ, các phong tục về tinh thần hiệp sỹ, quyết đấu, tự tử

Xếp nghi thức vào 395. Xếp hoạt cảnh lịch sử, đám rước, diễu hành gắn liền với một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., diễu hành Ngày lễ Tạ ơn 394.2649

Về lễ nghi quân sự, xem 355.1

.1 **Ăn, uống; dùng chất kích thích**

Các tình huống và phương pháp dùng, các trường hợp cấm dùng

Bao gồm cả uống rượu; bữa ăn

Xếp vào đây thực phẩm và bữa ăn

Về nấu ăn, xem 392.3

.2 **Các dịp đặc biệt**

Bao gồm cả sinh nhật

Xếp lễ nghi, hoạt cảnh lịch sử, diễu hành, đám rước chính thức vào 394

.25 Ngày hội

Lễ hội trước mùa chay

Xếp vào đây Ngày thứ ba ăn mặn; các lễ hội bắt nguồn từ trước tuần chay

Ngày hội không phải là lễ hội trước hoặc liên quan tới tuần chay chuyển tới 394.26

.26 Ngày lễ (Ngày nghỉ lễ, Ngày kỷ niệm)

Xếp vào đây các ngày hội không phải là lễ hội trước hoặc liên quan tới tuần chay [*trước đây cũng là* 394.25]; lễ hội; ngày độc lập; ngày nghỉ lễ 19–4, nghỉ lễ theo mùa, nghỉ lễ phi tôn giáo

Xếp một mùa liên quan tới một ngày nghỉ lễ theo ngày nghỉ lễ đó, vd., mùa Giáng sinh 394.2663, xếp một công nghệ hoặc nghề thủ công liên quan tới các ngày nghỉ lễ theo công nghệ hoặc nghề thủ công đó, vd., làm pháo hoa 662, trang trí trứng Phục sinh 745.594

Về Ngày hội, Ngày thứ ba ăn mặn, xem 394.25

[.260 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 394.269

> 394.261–394.264 Ngày lễ không liên quan tới tôn giáo

Xếp vào đây ngày lễ 19–4, theo mùa

Xếp ngày lễ tôn giáo trong một mùa cụ thể vào 394.265; xếp tác phẩm tổng hợp vào 394.26

.261 Ngày nghỉ lễ trong tháng Mười hai, tháng Giêng, tháng Hai

Xếp vào đây các ngày nghỉ lễ vào mùa đông ở bán cầu bắc, các ngày nghỉ lễ vào mùa hè ở bán cầu nam

.261 2 Ngày nghỉ lễ Kwanzaa

.261 4 Năm mới

.261 8 Ngày tình yêu (Ngày thánh Valentine)

.262 Ngày nghỉ lễ trong tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm

Xếp vào đây các ngày nghỉ lễ vào mùa xuân ở bán cầu bắc, các ngày nghỉ lễ vào mùa thu ở bán cầu nam

.262 7 Ngày nghỉ lễ tháng năm

.262 8 Ngày Mẹ

Xếp vào đây Ngày Chủ nhật cho Mẹ (Vương quốc Anh)

.263 Ngày nghỉ lễ trong tháng Sáu, tháng Bảy, tháng Tám

Xếp vào đây các ngày nghỉ lễ vào mùa hè ở bán cầu bắc, các ngày nghỉ lễ vào mùa đông ở bán cầu nam

.263 4 Ngày Quốc khánh Hoa Kỳ

.263 5 Ngày phá ngục Bastile

.264 Ngày nghỉ lễ trong tháng Chín, tháng Mười, tháng Mười một

Xếp vào đây các ngày nghỉ lễ vào mùa thu ở bán cầu bắc, các ngày nghỉ lễ vào mùa xuân ở bán cầu nam

.264 4 Lễ hội bia

.264 6 Ngày lễ các thánh

.264 9 Ngày lễ Tạ ơn

.265 Các ngày lễ tôn giáo

Xếp các ngày lễ thế tục có nguồn gốc tôn giáo hoặc gần tôn giáo vào 394.261–394.264

Về ngày lễ Thiên chúa giáo, xem 394.266; về ngày lễ Do Thái, xem 394.267

Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267

.266 Ngày lễ Thiên chúa giáo

Các ngày lễ trong năm lịch giáo hội

Về lễ hội trước tuần chay, xem 394.25

Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267

.266 3 Lễ Giáng sinh

.266 7 Lễ Phục sinh

.267 Ngày lễ Do Thái

Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267

.269 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 394.269 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., ngày lễ của Mêhicô 394.26972

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các ngày lễ và loại ngày lễ cụ thể vào 394.261–394.267

395 Nghi thức (Cung cách)

Các tác phẩm quy chuẩn và thực hành về hành vi xã hội

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 395 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., cung cách ngồi bàn ăn cho trẻ em 395.5 (*không phải* 395.1)

Xếp phong tục vào 391–394

Về lễ tân ngoại giao, xem 327.2

[.081–.084] Nghi lễ liên quan tới nhóm giới tính và nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 395.1

.1 Nghi lễ cho nhóm tuổi và giới tính

Bao gồm cả trẻ em, thanh niên

.2 Nghi thức cho các giai đoạn trong vòng đời

Bao gồm lễ thành niên (Do Thái), rửa tội, lễ kiên tín, lễ tang, lễ cưới

.3 Nghi thức cho các sự kiện xã hội

Bao gồm cả nhảy múa (khiêu vũ)

Xếp vào đây hiếu khách và chiêu đãi

Xếp nghi lễ cho các giai đoạn trong vòng đời vào 395.2; xếp giấy mời vào 395.4

.4 Quan hệ thư từ xã hội

Bao gồm cả giấy mời

Xếp vào đây phong cách viết và nói và các hình thức xưng hô và chào mừng

.5 Nghi thức theo tình huống

Bao gồm cả nghi thức kinh doanh, nghi thức trực tuyến, nghi thức trường học, nghi thú thể thao; hội thoại, vd., nghi thức điện thoại; cung cách ngồi bàn ăn, boa tiền

[396] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[397] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

398 Văn hoá dân gian

Bao gồm cả nguồn gốc, vai trò, chức năng của các đề tài và chủ đề văn hoá dân gian và những điều mê tín như là các hiện tượng văn hoá và xã hội; sách văn học dân gian bán ron

Xem thêm 201 về thần thoại tôn giáo; cũng xem 800 về văn học có tác giả xác định, tác phẩm văn học cổ điển khuyết danh

Xem Phần hướng dẫn ở 398.2 so với 398

.09 Lịch sử, địa lý, con người của văn hoá dân gian

Về nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của văn học dân gian, xem 398.209

.2 Văn học dân gian

Văn hoá dân gian là văn học

Xếp vào đây chuyện thần tiên, đánh giá và phê bình văn học dân gian, tác phẩm liên ngành về thần thoại

Về thần thoại tôn giáo, xem 201; về các dạng hẹp của văn học dân gian, xem 398.6–398.9

Xem Phần hướng dẫn ở 398.2; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 398; cũng xem ở 800 so với 398.2

.208 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

.208 9 Nhóm sắc tộc và dân tộc

Xếp vào đây chuyện kể riêng lẻ, tuyển tập chuyện kể, kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể theo nhóm sắc tộc và dân tộc [*trước đây tất cả là* 398.21–398.27]

Thêm vào chỉ số cơ bản 398.2089 các số tiếp sau 305.8 ở 305.81–305.89, vd., chuyện kể dân gian các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ 398.208997

Xếp chuyện kể riêng lẻ, sưu tập chung chuyện kể hoặc kho tàng tri thức dân gian, sưu tập chuyện kể hoặc kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể của các nhóm sắc tộc và dân tộc ở một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể nơi mà họ chiếm ưu thế theo châu lục, quốc gia, địa phương đó vào 398.2093–398.2099, vd., một sưu tập chung chuyện và kho tàng tri thức dân gian Pháp bắt nguồn từ Pháp, chuyện và kho tàng tri thức dân gian Pháp bắt nguồn từ Pháp về phù thủy 398.20944

.209 Lịch sử, địa lý, con người

.209 3–.209 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp vào đây chuyện kể riêng lẻ, sưu tập chuyện kể, kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể bắt nguồn từ một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; sưu tập chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian bắt nguồn từ một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; tác phẩm bao gồm chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian cùng với các bài phê bình chúng với số lượng như nhau

Thêm vào chỉ số cơ bản 398.209 ký hiệu từ 3–9 từ Bảng 2, vd., văn học dân gian Pháp 398.20944; tuy nhiên, không thêm ký hiệu từ Bảng 1

Xếp tác phẩm tổng hợp về lịch sử và phê bình một đề tài cụ thể, vd., lịch sử và phê bình chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về phù thuỷ, vào 398

> 398.21–398.27 Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể

Thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01–07 Tiểu phân mục chung

08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

[089] Chuyện kể riêng lẻ, sưu tập chuyện kể, kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể theo nhóm sắc tộc và dân tộc
Chuyển tới 398.2089

09 Lịch sử, địa lý, con người
Xếp vào đây phê bình văn học
Xếp tác phẩm tổng hợp về lịch sử và phê bình một đề tài cụ thể, vd., phù thủy, vào 398

[093–099] Chuyện kể riêng lẻ, sưu tập chuyện kể, kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể bắt nguồn từ một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Không dùng; xếp vào 398.2093–398.2099

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 398.2

.21 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về nhân vật siêu nhiên dạng người và nửa người

Tiểu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả nếu chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ

Về ma sói, xem 398.24; về ma, xem 398.25

Xem thêm 398.2 về tác phẩm tổng hợp về chuyện thần tiên (chuyện về nhân vật siêu nhiên)

.22 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về những con người truyền thuyết hoặc thần thoại

Tiểu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả nếu chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ

Người không có sức mạnh siêu phàm

.23 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về các địa điểm và thời điểm

Xếp các sự kiện lịch sử và gần lịch sử vào 398.27

Xem thêm 398.209 về chuyện kể bắt nguồn từ những địa điểm cụ thể

.24 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về thực vật và động vật

Có thực và truyền thuyết

Xếp vào đây nông nghiệp

Xếp tác phẩm tổng hợp về chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian liên quan tới khoa học vào 398.26

Xem Phần hướng dẫn ở 800 so với 398.24, 590, 636

.25 *Chuyện ma

Tiểu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả khi chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ

.26 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian liên quan tới các hiện tượng tự nhiên

Tiểu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả nếu chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ

Có thực và truyền thuyết

.27 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về sinh hoạt hàng ngày của con người

Tiểu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả nếu chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ

Sưu tập chuyện kể liên quan tới một khía cạnh cụ thể của sinh hoạt hàng ngày của con người; chuyện kể không quy định ở chỗ khác

Xếp vào đây các sự kiện lịch sử và gần lịch sử, chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian liên quan tới các đề tài kỹ thuật

Về chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về nông nghiệp, xem 398.24

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 398.21–398.27

> **398.6–398.9 Các dạng hẹp của văn học dân gian**

Xếp vào đây đánh giá và phê bình văn học

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 398.2

.6 Câu đố

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành

Về câu đố như là một trò giải trí, xem 793.735; về câu đố như là một dạng văn học, xem 808.88

Xem Phần hướng dẫn ở B3—8 so với 398.6, 793.735

.8 Vè và trò chơi hò vè

Bao gồm cả vè đếm và vè nhảy dây, bài hát ru, bài hát và rao hàng rong, nói nhanh thành ngữ khó phát âm

Xếp vào đây các dạng hẹp của thơ dân gian, đồng dao

Xếp các dạng khác của thơ dân gian theo dạng đó vào 800, vd., truyện hiệp sỹ Thời trung cổ 808.81

.9 Tục ngữ

Xếp vào đây cách ngôn dân gian

399 Phong tục chiến tranh và ngoại giao

Bao gồm cả ống điếu hòa bình

Xếp lễ tân ngoại giao vào 327.2; xếp phong tục sinh hoạt quân sự vào 355.1; xếp tục ăn thịt người vào 394

400

400 Ngôn ngữ

Bao gồm cả hiện tượng song ngữ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về ngôn ngữ và văn học

Xếp các ví dụ cụ thể về hiện tượng song ngữ vào 420–490 theo ngôn ngữ có ưu thế ở một nước mà có sự tương tác về ngôn ngữ , không dùng ký hiệu 01–09 từ Bảng 1, vd., một cuộc trao đổi về hiện tượng song ngữ Tây Ban Nha-Anh ở Hoa Kỳ 420

Về văn học, xem 800; về tu từ học, xem 808. Về ngôn ngữ của một ngành hoặc một chủ đề cụ thể, xem ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., ngôn ngữ khoa học 501

Xem thêm 306.44 về xã hội học của hiện tượng song ngữ

TÓM LƯỢC

401–409	**Tiểu phân mục chung**
410	**Ngôn ngữ học**
420	**Tiếng Anh và ngôn ngữ Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)**
430	**Ngôn ngữ Giecmanh Tiếng Đức**
440	**Ngôn ngữ Rôman Tiếng Pháp**
450	**Ngôn ngữ Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman**
460	**Ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha**
470	**Ngôn ngữ Italia cổ Tiếng Latinh**
480	**Ngôn ngữ Hy Lạp cổ Tiếng Hy Lạp cổ điển**
490	**Các ngôn ngữ khác**

401 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả phân tích nội dung; các cuộc thảo luận chung về ngôn ngữ quốc tế, ngôn ngữ toàn cầu; tiếp thu ngôn ngữ, ngôn ngữ học tâm lý, ngữ dụng học trong ngôn ngữ học tâm lý; ngữ nghĩa học, ký hiệu học; từ vựng học, tác phẩm liên ngành về thuật ngữ

Xếp ngôn ngữ học xã hội, ngữ dụng học trong ngôn ngữ học xã hội, xã hội học ngôn ngữ vào 306.44; xếp tâm lý học song ngữ vào 400; xếp ngôn ngữ nhân tạo vào 499; xếp tác phẩm liên ngành về ký hiệu học vào 302.2. Xếp ngôn ngữ quốc tế cụ thể theo ngôn ngữ đó vào 419–490, vd., tiếng Latinh như là một ngôn ngữ ngoại giao 470; xếp nghiên cứu ký hiệu học của một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., nghiên cứu ký hiệu học về khoa học 501

Về từ điển ngôn ngữ học, xem 410.3; về lịch sử nghĩa của từ, xem 412; về từ điển đa ngôn ngữ tổng quát, xem 413; về từ điển học, xem 413.028; về xử lý ngôn ngữ học ứng dụng của thuật ngữ học, xem 418. Về thuật ngữ học của một chủ đề hoặc ngành cụ thể, xem chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., thuật ngữ kế toán 657.01

Xem thêm 121 về ngữ nghĩa học và ký hiệu học như là đề tài trong triết học; cũng xem 149 về ngữ nghĩa học nói chung như là một trường phái triết học

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

402 Tài liệu hỗn hợp

.85 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp ngôn ngữ học máy tính vào 410.285

403 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

Về từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu ngôn ngữ học, xem 410.3; về từ điển đa ngôn ngữ tổng hợp, xem 413; về từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu văn học, xem 803

[404] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

405 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

406 Các tổ chức và quản lý

407 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

408 Nghiên cứu ngôn ngữ liên quan tới các loại người

.9 Nghiên cứu ngôn ngữ liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Xếp ngôn ngữ học dân tộc vào 306.44089

409 Địa lý và con người

Không dùng cho lịch sử ngôn ngữ không giới hạn khu vực; xếp vào 417

Xếp ngôn ngữ và nhóm ngôn ngữ cụ thể vào 419–490

Xem thêm 410.9 về nghiên cứu khía cạnh địa lý, con người của ngôn ngữ học

410 Ngôn ngữ học

Xếp vào đây ngôn ngữ học mô tả, đồng đại; tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Âu Á, về ngôn ngữ Ấn-Âu, về ngôn ngữ Ấn-Giecmanh, về ngôn ngữ Ấn-Hittite

Xếp ngôn ngữ học của những ngôn ngữ cụ thể vào 419–490

Về ngôn ngữ học xã hội, xem 306.44; về từ vựng học, ký hiệu học, xem 401; về ngôn ngữ Ấn-Âu cụ thể, xem 420–491

Xem Phần hướng dẫn ở 410

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho ngôn ngữ học tâm lý, cho triết học và lý thuyết của một ngôn ngữ và nhiều ngôn ngữ; xếp vào 401

Bao gồm cả các trường phái và lý thuyết ngôn ngữ học

Về tác phẩm về các trường phái và lý thuyết ngôn ngữ học mà nhấn mạnh tới cú pháp, hoặc cú pháp và âm vị học, xem 415

.2 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp của một ngôn ngữ và nhiều ngôn ngữ; xếp vào 402

.285 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây ngôn ngữ học máy tính

.3–.9 Tiểu phân mục chung

Không dùng cho tiểu phân mục chung của một ngôn ngữ và nhiều ngôn ngữ; xếp vào 403–409

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1–071 so với 401, B4–01, 410.71, 418.0071, B4—80071

411 Hệ thống chữ viết của dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả bảng mẫu tự, chữ viết ghi ý, chữ nổi; từ viết tắt, từ viết tắt bằng chữ cái đầu, lối ngắt câu, chính tả; cổ ngữ và chữ khắc trên bia (nghiên cứu chữ viết tay và chữ khắc thời cổ đại và trung cổ)

Xếp cổ ngữ theo nghĩa rộng của mọi phương diện về chữ viết thời kỳ đầu vào 417; xếp bảng chữ cái dùng tay, ngôn ngữ ngón tay vào 418

412 Từ nguyên học của dạng chuẩn ngôn ngữ

Xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ học lịch sử vào 417; xếp tác phẩm liên ngành về nhân xưng học vào 929.9. Xếp một khía cạnh cụ thể của từ nguyên học theo khía cạnh đó, vd., sự phát triển về mặt ngữ âm của từ 414

413 Từ điển dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả từ điển chuyên ngành, vd., từ điển từ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ cái đầu, từ điển tranh, từ điển từ đồng nghĩa

Xếp vào đây từ điển đa ngôn ngữ

Về từ điển song ngữ, xem ngôn ngữ, cộng thêm ký hiệu 3 từ Bảng 4, vd., từ điển Pháp và Anh 443

.028 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp vào đây từ điển học

414 Âm vị học và ngữ âm học của dạng chuẩn ngôn ngữ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung âm vị học và ngữ âm học, cho riêng âm vị học

Xếp vào đây hình âm vị học, hình vị âm vị học, âm vị học

Xếp tác phẩm tổng hợp về âm vị học và hình thái học, về âm vị học và cú pháp, hoặc về cả ba môn vào 415

415 Ngữ pháp của dạng chuẩn ngôn ngữ Cú pháp của dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả ngữ pháp tạo sinh

Xếp vào đây các câu, đề tài và nhận xét; phạm trù ngữ pháp; trật tự từ; tác phẩm tổng hợp về âm vị học và hình thái học, về âm vị học và cú pháp hoặc về cả ba môn

Xếp từ nguyên học phái sinh vào 412

Về âm vị học xem 414; về ngữ pháp quy chuẩn bao gồm cả sơ đồ biến tố được thiết kế để dùng như là phương tiện hỗ trợ trong việc học ngôn ngữ, xem 418

[416] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

417 Phương ngữ học và ngôn ngữ học lịch sử (ngôn ngữ học lịch đại)

Ngôn ngữ học lịch sử (ngôn ngữ học lịch đại): nghiên cứu sự phát triển của ngôn ngữ qua thời gian

Bao gồm cả lịch sử ngôn ngữ không giới hạn khu vực, sự thay đổi ngôn ngữ, cổ ngữ học theo nghĩa rộng của mọi phương diện chữ viết ban đầu; tiếng bồi và tiếng lai tạp

Về sự thay đổi và lịch sử của một yếu tố cụ thể của ngôn ngữ, xem yếu tố đó, vd., ngữ pháp 415

Xem thêm 409 về nghiên cứu khía cạnh địa lý của lịch sử ngôn ngữ; cũng xem 410.9 về lịch sử ngôn ngữ học

Xem Phần hướng dẫn ở B4—7; cũng xem 410

418 Cách sử dụng chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hoá bằng tay nhiều ngôn ngữ nói chuẩn [*trước đây là* 419]; tác phẩm tổng hợp về hướng dẫn đọc máy môi có liên quan đến nhiều ngôn ngữ; phiên dịch, biên dịch; từ điển thành ngữ đa ngữ; đọc

Xếp từ điển vào 413; xếp từ điển học vào 413.028. Xếp việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hoá bằng tay một ngôn ngữ nói cụ thể; đọc máy môi một ngôn ngữ cụ thể theo ngôn ngữ đó cộng thêm ký hiệu 8 từ Bảng 4, vd., sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay để thể hiện tiếng Anh chuẩn, đọc máy môi tiếng Anh 428

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401. B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

419 Ngôn ngữ dấu hiệu

Bao gồm cả ngôn ngữ dấu hiệu được sử dụng chủ yếu cho mục đích không phải là giao tiếp của người điếc, vd., ngôn ngữ dấu hiệu được dùng như là ngôn ngữ chung của những người nghe được; ngôn ngữ dấu hiệu bản xứ của cộng đồng người điếc; tác phẩm tổng hợp về phương thức giao tiếp của người điếc-mù; ngôn ngữ dấu hiệu cụ thể, vd., Ngôn ngữ dấu hiệu Mỹ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ ngón tay, việc sử dụng ngôn ngữ ngón tay như là một phần của ngôn ngữ dấu hiệu

Tác phẩm tổng hợp về việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hoá bằng tay các ngôn ngữ nói chuẩn cụ thể được chuyển tới 418; việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hóa bằng tay các ngôn ngữ nói chuẩn cụ thể được chuyển tới ký hiệu 8 từ Bảng 4

Xếp giao tiếp phi ngôn ngữ học (không có cấu trúc) (vd., sử dụng điệu bộ) vào 302.2

Về chữ nổi, xem 411

[.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 419

> **420–491 Ngôn ngữ Ấn-Âu cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 410

> **420–490 Các ngôn ngữ cụ thể**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các ngôn ngữ cụ thể và nền văn học của chúng

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản cho mỗi một ngôn ngữ được nhận diện bằng * ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp tiếng Bồ Đào Nha 469.5. Chỉ số cơ bản là chỉ số được gán cho ngôn ngữ trừ phi bảng chính quy định rõ một chỉ số phân loại khác

Chỉ số phân loại được sử dụng trong bảng chính này cho từng ngôn ngữ không nhất thiết phải tương ứng chính xác với các chỉ số phân loại trong 810–890

Xếp từ điển đa ngôn ngữ vào 413; xếp tác phẩm tổng hợp vào 410

Về ngôn ngữ dấu hiệu cụ thể, xem 419; về văn học của ngôn ngữ cụ thể, xem 810–890

Xem Phần hướng dẫn ở 420–490

420 Tiếng Anh và ngôn ngữ Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)

> **420.1–428 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Anh**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về tiếng Anh và tiếng Anh cổ (Anglô-Xắcxông)

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 42 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Anh 425

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 420

Về tiếng Anh cổ (Anglô-Xắcxông), xem 429

421 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Anh chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

422 Từ nguyên học tiếng Anh chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

423 Từ điển tiếng Anh chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

[424] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

425 Ngữ pháp tiếng Anh chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

[426] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

427 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

Bao gồm cả tiếng Anh Trung thế kỳ

Về tiếng Anh cổ (Anglô-Xắcxông), xem 429

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biến thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 427

428 Cách sử dụng tiếng Anh chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

Xếp vào đây tiếng Anh cơ bản

429 Ngôn ngữ Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)

Xem thêm 427 về tiếng Anh Trung thế kỳ

430 Ngôn ngữ Giecmanh Tiếng Đức

Về tiếng Anh và tiếng Anh cổ (Ăngiô-Xăcxông), xem 420

.01–.09 Tiểu phân mục chung của ngôn ngữ Giecmanh

> **430.1–438 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Đức**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 43 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Đức 435

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 430

431 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Đức chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

432 Từ nguyên học tiếng Đức chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

433 Từ điển tiếng Đức chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

[434] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

435 Ngữ pháp tiếng Đức chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

[436] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

437 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

Xếp tiếng Hạ Giecmanh (Low German) vào 439

Xem thêm 439 về tiếng Yđisơ (Yiddish)

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biến thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 437

438 Cách sử dụng tiếng Đức chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

439 Các ngôn ngữ Giecmanh khác

Bao gồm tiếng Hạ Giecmanh; ngôn ngữ Bắc Giecmanh (ngôn ngữ Bắc Âu, vd., Aixolen, tiếng Đức Scandinavia thời Trung cổ; Idích)

Xếp tiếng Thuỵ Điển vào 439.7; xếp tiếng Đan Mạch và tiếng Na Uy vào 439.8

.3 Ngôn ngữ Hà Lan

Bao gồm cả tiếng Afrikan (ngôn ngữ Nam Phi gốc Hà Lan)

.31 *Tiếng Hà Lan gốc

Xếp vào đây tiếng Flamăng (Flemish)

.7 *Tiếng Thuỵ Điển

.8 Ngôn ngữ Đan Mạch và Na Uy

440 Ngôn ngữ Rôman Tiếng Pháp

Xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Italia cổ vào 470

Về tiếng Italia, Xácđen, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman, xem 450; về tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, xem 460

.01–.09 Tiểu phân mục chung của ngôn ngữ Rôman

> **440.1–448 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Pháp**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 44 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Pháp 445

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 440

441 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Pháp chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1–448

442 Từ nguyên học tiếng Pháp chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1–448

443 Từ điển tiếng Pháp chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1–448

[444] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

445 Ngữ pháp tiếng Pháp chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1–448

[446] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

* Thêm vào chỉ số cơ bản như được chỉ dẫn dưới 420–490

447 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1–448

Xem thêm 449 về tiếng Occitan và Franco-Provencal

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho những biến thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 447

448 Cách sử dụng tiếng Pháp chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1–448

449 Occitan, Catalan, Franco-Provencal

Xếp vào đây Tiếng Lăngođôc (Langue d'oc)

.001–.009 Tiểu phân mục chung

450 Ngôn ngữ Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman

Xếp tiếng Sardinia, Dalmatia vào 457; xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Rôman vào 440; xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Italia cổ vào 470

.01–.09 Tiểu phân mục chung

> **450.1–458 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Italia**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 45 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Italia 455

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 450

451 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm tiếng Italia chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

452 Từ nguyên học tiếng Italia chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

453 Từ điển tiếng Italia chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

[454] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

455 Ngữ pháp tiếng Italia chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

[456] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

457 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

Bao gồm cả tiếng Sardinia và Dalmatia

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biến thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 457

458 Cách sử dụng tiếng Italia chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

459 Ngôn ngữ Rumani và Retô-Rôman

.001–.009 Tiểu phân mục chung

460 Ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

Xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Rôman vào 440

.01–.09 Tiểu phân mục chung cho tác phẩm tổng hợp về tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

---

> **460.1–468 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Tây Ban Nha**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 46 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Tây Ban Nha 465

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 460

461 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Tây Ban Nha chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

462 Từ nguyên học tiếng Tây Ban Nha chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

463 Từ điển tiếng Tây Ban Nha chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

[464] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

465 Ngữ pháp tiếng Tây Ban Nha chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

[466] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 19

467 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

Bao gồm cả phương ngữ Papiamento

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biến thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 467

468 Cách sử dụng tiếng Tây Ban Nha chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

469 *Tiếng Bồ Đào Nha

.7 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420–490

.700 1–.700 8 Tiểu phân mục chung

.700 9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biến thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 469.7

470 Ngôn ngữ Italia cổ Tiếng Latinh

Xếp tác phẩm tổng hợp về tiếng Latinh và Hy Lạp vào 480

Về các ngôn ngữ Rôman, xem 440

.01–.09 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ Italia cổ

> **470.1–478 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Latinh**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 47 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp ngôn ngữ Latinh 475

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 470

471 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm tiếng Latinh cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

472 Từ nguyên học tiếng Latinh cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

*Thêm vào chỉ số cơ bản như được chỉ dẫn dưới 420–490

473 Từ điển tiếng Latinh cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

[474] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

475 Ngữ pháp tiếng Latinh cổ điển Cú pháp tiếng Latinh cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

[476] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

477 Tiếng Latinh cổ, hậu cổ điển, thông tục

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

478 Cách sử dụng tiếng Latinh cổ điển (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

Xếp vào đây cách sử dụng tiếng Latinh cổ điển-phục hưng trong thời trung cổ hoặc hiện đại

479 Các ngôn ngữ Italia cổ khác

Bao gồm cả ngôn ngữ Osco và Umbria

480 Ngôn ngữ Hy Lạp cổ Tiếng Hy Lạp cổ điển

Tiếng Hy Lạp cổ điển: Tiếng Hy Lạp phát triển giữa năm 750 và 350 trước công nguyên

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các ngôn ngữ (Hy Lạp và Latinh) cổ điển

Về tiếng Latinh, xem 470

.01–.09 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ cổ điển

.1–.9 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ Hy Lạp cổ, của tiếng Hy Lạp cổ điển

---

> 481–488 Tiểu phân mục tiếng Hy Lạp cổ điển, tiền cổ điển, hậu cổ điển

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể , thêm vào chỉ số cơ bản 48 ký hiệu 1–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp ngôn ngữ Hy Lạp cổ điển 485

Các phương ngữ của tiếng Hy Lạp cổ điển được xếp vào chỉ số phân loại cho tiếng Hy Lạp cổ (480.1–485, 488)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 480

Về tiểu phân mục chung của tiếng Hy Lạp cổ điển, xem 480.1–480.9

481 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

482 Từ nguyên học tiếng Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

483 Từ điển tiếng Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

[484] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

485 Ngữ pháp tiếng Hy Lạp cổ điển Cú pháp tiếng Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

[486] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

487 Tiếng Hy Lạp tiền cổ điển và hậu cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

Bao gồm cả tiếng Hy Lạp Kinh thánh, tiếng Hy Lạp thuộc đế chế Byzantin; Koine (tiếng Hy Lạp theo ngôn ngữ Hy Lạp cổ)

488 Cách sử dụng tiếng Hy Lạp cổ điển (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

489 Các ngôn ngữ Hy Lạp cổ khác

Bao gồm cả tiếng Hy Lạp hiện đại, vd., Demotic và Katharevusa

490 Các ngôn ngữ khác

TÓM LƯỢC

491 Ngôn ngữ Đông Ấn-Âu và Celt
492 Ngôn ngữ Á-Phi Ngôn ngữ Xêmit
493 Ngôn ngữ Á-Phi không thuộc họ Xêmit
494 Ngôn ngữ Altai, Ural, ngôn ngữ Bắc Cực, ngôn ngữ Dravidia
495 Ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á Ngôn ngữ Hán-Tạng
496 Ngôn ngữ Châu Phi
497 Ngôn ngữ bản xứ Bắc Mỹ
498 Ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ
499 Ngôn ngữ phi Nam đảo của Châu Đại Dương, ngôn ngữ Nam đảo, các ngôn ngữ hỗn hợp

491 Ngôn ngữ Đông Ấn-Âu và Celt

Bao gồm cả ngôn ngữ Anbani, Acmênia; ngôn ngữ vùng Baltic, vd., Latvia, Lithuania; các ngôn ngữ Iran, vd., Pasto (Afghanixtan), Batư; tiếng Phạn, Trung Ấn, tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Ấn-Aryan (Tiểu lục địa Ấn độ), các ngôn ngữ Prakrit

Xếp ngôn ngữ Ấn hiện đại, Prakrit hiện đại vào 491.4

.4 Ngôn ngữ Tiểu lục địa Ấn độ hiện đại

Bao gồm cả tiếng Bengan, Hindi, Gujara, Maharashtra, Panjap, Gypsy, Uôcđu

Xếp vào đây các ngôn ngữ Prakrit hiện đại

Xếp tác phẩm tổng hợp về các ngôn ngữ Prakrit vào 491

.6 Ngôn ngữ Celt

Bao gồm cả tiếng Breton, Cornwall, Ailen, Gael của Xcôtlen, tiếng xứ Wales

.7 Ngôn ngữ Đông Xlavơ Tiếng Nga

Bao gồm cả Bêlarut, Ukraina

Xếp các tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Xlavơ vào 491.8

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ Đông Xlavơ

.701–.75 Tiểu phân mục chung, hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm, từ nguyên học, từ điển, ngữ pháp tiếng Nga

Thêm vào chỉ số cơ bản 491.7 ký hiệu 01–5 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp tiếng Nga 491.75

.77 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý của tiếng Nga

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420–490

.770 01–.770 08 Tiểu phân mục chung

.770 09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biến thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 491.77

.78 Cách sử dụng tiếng Nga chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Thêm vào chỉ số cơ bản 491.78 các số tiếp sau —8 ở ký hiệu 8001–86 từ Bảng 4, vd., đọc tiếng Nga 491.784

.8 Ngôn ngữ Xlavơ

Bao gồm cả tiếng Bungari, Sec, Ba Lan, Xecbi-Crôatia, Xlôvac, Xlôvênia

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các ngôn ngữ Baltic-Xlavơ

Xếp ngôn ngữ vùng Baltic vào 491

Về các ngôn ngữ Đông Xlavơ, xem 491.7

492 Ngôn ngữ Á-Phi Ngôn ngữ Xêmit

Bao gồm cả ngôn ngữ Arama, ngôn ngữ Êtiôpia, ngôn ngữ phía nam Bán đảo Arập

Về ngôn ngữ Á Phi không thuộc họ Xêmit, xem 493

.4 Tiếng Hê-brơ (Do thái)

.7 Tiếng Arập và Malta

Xếp vào đây tiếng Arập cổ điển

Xem thêm 492 về các ngôn ngữ phía nam Bán đảo Arập

493 Ngôn ngữ Á-Phi không thuộc họ Xêmít

Bao gồm cả ngôn ngữ Berber; ngôn ngữ Sat (Chadic languages), vd., ngôn ngữ Hausa; ngôn ngữ Cush (Cushitic languages), vd., ngôn ngữ Oromo; ngôn ngữ Ai Cập, ngôn ngữ Copt (Coptic languages); ngôn ngữ Omot (Omotic languages)

Bao gồm cả chữ viết tượng hình Ai Cập, văn bia Rosetta (đá có khắc chữ tượng hình Ai Cập cổ)

494 Ngôn ngữ Altai, Ural, ngôn ngữ Bắc Cực, ngôn ngữ Dravidia

Bao gồm cả tiếng Azerbaijan, Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ, Uzbêch; tiếng Extônia, Phần Lan, Hungari, Sami

.8 Ngôn ngữ Dravidia

Bao gồm cả Kanada, Malayalam, Tamin, Telugu

495 Ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á Ngôn ngữ Hán-Tạng

Bao gồm cả tiếng Miến Điện (Mianma), tiếng Tây Tạng

Xếp vào đây các ngôn ngữ Nam Á có liên quan tới ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á

Về các ngôn ngữ Nam Đảo của Đông Á và Đông Nam Á, xem 499

.1 Tiếng Trung Quốc

Xếp vào đây phương ngữ Bắc Kinh, tiếng Quan Thoại (Putonghua) (ngôn ngữ viết Trung Quốc chuẩn)

.17 Các biến thể tiếng Trung Quốc được nói ở Việt Nam

Bao gồm cả tiếng Hán, Hoa, Ngái, Sán Dìu

[.170 1–.170 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 495.17

.4 Các ngôn ngữ Tạng-Miến

Bao gồm các ngôn ngữ Lô Lô, vd., Cống, Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Phù Lá, Si La

Xếp tiếng Miến Điện, Tây Tạng vào 495

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ Tạng-Miến

.6 Tiếng Nhật

.7 Tiếng Triều Tiên

.9 Ngôn ngữ Đông Nam Á hỗn hợp; ngôn ngữ Munđa

Ngôn ngữ hỗn hợp giới hạn cho các ngôn ngữ và họ ngôn ngữ được nêu tên dưới đây

Bao gồm cả tiếng Thái Lan (tiếng Xiêm); ngôn ngữ Kađai, vd., Cơ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo

Xếp vào đây ngôn ngữ Daic

Xếp ngôn ngữ Nam Á vào 495.93

Về ngôn ngữ Nam Đảo, xem 499

.91 Ngôn ngữ Tày-Thái

Bao gồm cả Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái

Xếp tiếng Thái Lan (tiếng Xiêm) vào 495.9

Về ngôn ngữ Việt-Mường, xem 495.92

.910 01–.910 09 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ Tày-Thái

.92 Ngôn ngữ Việt–Mường

.922 *Tiếng Việt

Xếp vào đây Quốc ngữ (Tiếng Việt latinh hoá hiện nay)

.922 7 Các biến thể về địa lý và lịch sử, các biến thể phi địa lý hiện đại

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420–490

Xếp vào đây tiếng Nôm (tiếng Việt cổ được viết nguyên thuỷ bằng ký hiệu tượng hình); các dạng ban đầu khác; phương ngữ; tiếng lóng

.924 *Tiếng Mường

.927 *Tiếng Thổ

.929 *Tiếng Chứt

.93 Các ngôn ngữ Nam Á Ngôn ngữ Môn-Khơ me

Bao gồm cả tiếng Ba Na, Ka Tu, Khơ Mú, Rơ Măm

Xếp các ngôn ngữ Munđa vào 495.9

Về ngôn ngữ Việt-Mường, xem 495.92

.932 *Tiếng Khơ me

.97 Các ngôn ngữ Mông-Miền (Mèo-Dao)

.972 *Mông (Mèo)

.974 *Pà Thẻn

.978 *Dao

496 Ngôn ngữ Châu Phi

Bao gồm cả ngôn ngữ Fula, Ibo, Yoruba; ngôn ngữ Bantu, vd., Suahili; ngôn ngữ Zulu

Xếp tiếng Afrikan vào 439.3; xếp tiếng Malagaxi vào 499. Xếp ngôn ngữ lai tạp Châu Phi mà có ngôn ngữ gốc cơ bản không phải Châu phi theo ngôn ngữ gốc đó, cộng thêm ký hiệu 7 từ Bảng 4, vd., tiếng Krio 427

Về các ngôn ngữ Êtiôpia, xem 492; về các ngôn ngữ Á-Phi không phải là Xêmit, xem 493

*Thêm vào chỉ số cơ bản như được chỉ dẫn dưới 420–490

497 Ngôn ngữ bản xứ Bắc Mỹ

Bao gồm cả tiếng Aleut, Inuit (Inuktitut), Maya, Nahuatl (Aztec)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ bản xứ Bắc và Nam Mỹ

Về ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ, xem 498

498 Ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ

Bao gồm cả tiếng Guarani, Quechua

499 Ngôn ngữ phi Nam Đảo của Châu Đại Dương, ngôn ngữ Nam Đảo, các ngôn ngữ hỗn hợp

Các ngôn ngữ hỗn hợp giới hạn cho các tiếng Basque, Elamite, Etrusca, Hurria, Xumeria; ngôn ngữ Kapkazơ, vd., tiếng Gruzia (Georgia); ngôn ngữ nhân tạo, vd., Quốc tế ngữ (Esperanto)

Bao gồm cả các ngôn ngữ Nam Đảo của Việt Nam, vd., Ê đê, Gia rai, Ra glai, Chu ru

Bao gồm cả các ngôn ngữ Ôxtrâylia; ngôn ngữ Malai-Polynesia, vd., tiếng Bahasa của Inđônêxia, tiếng Bahasa của Malaixia, ngôn ngữ đảo Java, Malagasi, Maori, Tagalog (tiếng Philippin); các ngôn ngữ Papua

500

500 Khoa học tự nhiên và toán học

Khoa học tự nhiên: những khoa học đề cập đến vật chất và năng lượng, hoặc những đối tượng và quá trình có thể quan sát được trong tự nhiên

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng

Xếp lịch sử tự nhiên vào 508. Xếp các nguyên lý khoa học của một ngành hoặc một chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., nguyên lý khoa học của nhiếp ảnh 770.1

Về khoa học ứng dụng, xem 600

Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8; cũng xem ở 338.9 so với 352.7, 500; cũng xem ở 500 so với 001

TÓM LƯỢC

500.2–.8	**[Khoa học vật lý và khoa học không gian, lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người]**
501–509	**Tiểu phân mục chung và lịch sử tự nhiên**
510	**Toán học**
520	**Thiên văn học và khoa học liên quan**
530	**Vật lý học**
540	**Hoá học và khoa học liên quan**
550	**Khoa học về trái đất**
560	**Cổ sinh vật học Cổ động vật học**
570	**Khoa học về sự sống Sinh học**
580	**Thực vật**
590	**Động vật**

.2 Khoa học vật lý nghĩa rộng

Về thiên văn học và các khoa học liên quan, xem 520; về vật lý học, xem 530; về hoá học và khoa học liên quan, xem 540; về khoa học về trái đất, xem 550

.5 Khoa học không gian

Về thiên văn học, xem 520; về khoa học về trái đất ở các thế giới khác, xem 550. Về các khía cạnh khoa học không gian của một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 0919 từ Bảng 1, vd., hoá học vật lý trong không gian 541.0919

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9

.8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Thêm vào chỉ số cơ bản 500.8 những số tiếp sau —08 ở ký hiệu 081–089 từ Bảng 1, vd., phụ nữ trong khoa học 500.82

501 Triết học và lý thuyết

Xếp phương pháp khoa học như là một kỹ thuật nghiên cứu chung vào 001.4; xếp phương pháp khoa học ứng dụng trong khoa học tự nhiên vào 507.2

502 Tài liệu hỗn hợp

.8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả kính hiển vi, tác phẩm liên ngành về thuật soi kính hiển vi

Về chế tạo kính hiển vi, xem 681

Xem thêm 570.28 về thuật soi hiển vi trong sinh học

503 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

[504] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

505 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

506 Các tổ chức và quản lý

507 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.2 Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Xếp nghiên cứu hỗ trợ khoa học nói chung, phương pháp khoa học như là một kỹ thuật nghiên cứu chung vào 001.4

Xem Phần hướng dẫn ở 500 so với 001

.8 Sử dụng máy móc và thiết bị trong nghiên cứu và giảng dạy

Xếp vào đây các đề tài nghiên cứu thuần tuý khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học trong trường học

508 Lịch sử tự nhiên

Không dùng cho lịch sử và mô tả khoa học tự nhiên và toán học liên quan tới những nhóm người; xếp vào 500.8

Xếp vào đây mô tả và nghiên cứu hiện tượng trong tự nhiên

Xếp lịch sử tự nhiên của cơ thể sinh vật vào 578

Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990; cũng xem ở 578 so với 304.2, 508, 910

.09 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 508.3–508.9

.2 Mùa

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về mùa

Về một khía cạnh cụ thể của mùa, xem khía cạnh đó, vd., ảnh hưởng của mùa tới sinh vật 577.2

.3 Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung; theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới cổ đại

.31 Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Thêm vào chỉ số cơ bản 508.31 các số tiếp sau —1 ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., lịch sử tự nhiên của biển 508.3162

.33 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới cổ đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 508.33 các số tiếp sau —3 ở ký hiệu 31–39 từ Bảng 2, vd., lịch sử tự nhiên của Hy lạp cổ đại 508.338

.4–.9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 508 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., lịch sử tự nhiên của Braxin 508.81

509 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của hiện tượng tự nhiên vào 508

510 Toán học

Xếp vào đây toán học thuần tuý

Xem Phần hướng dẫn ở 510

.1 Triết học và lý thuyết

Xếp lôgic toán vào 511.3

511 Các nguyên lý chung của toán học

Bao gồm cả phép tính xấp xỉ, giải tích tổ hợp, toán học rời rạc, toán học hữu hạn, lý thuyết đồ thị, mô hình toán học (mô phỏng toán học)

Thuật toán chuyển tới 518

Xếp phép tính xấp xỉ số vào 518. Xếp các nguyên lý chung ứng dụng vào một ngành toán cụ thể theo ngành đó, vd., mô hình toán xác suất 519.2

.3 Lôgic toán (Lôgic ký hiệu)

Bao gồm cả lý thuyết ôtômat, đại số Boole, ngôn ngữ hình thức, hàm số, lôgic mờ, lý thuyết máy, ánh xạ, lý thuyết đệ quy, máy kiểm tra trình tự, lý thuyết tập hợp, tập hợp

Xếp vào đây tiên đề, giả thiết; toán tử lôgic; phép tính vị ngữ, phép tính mệnh đề

512 Đại số

Bao gồm cả lý thuyết phạm trù, trường, nhóm, đại số thấu xạ, lý thuyết bội K, vành; đại số tuyến tính, đa tuyến tính, tôpô

Xếp vào đây đại số phổ thông, đại số hiện đại (đại số trừu tượng kết hợp với lý thuyết số)

Đại số số chuyển tới 518

Xếp các cơ sở của đại số vào 512.9

Về số học và đại số, xem 513; về tôpô đại số, xem 514.

.001–.009 Tiểu phân mục chung

.7 Lý thuyết số

Bao gồm cả phân tích thừa số, dãy số nguyên tố

Xếp phương pháp số vào 518

Về lý thuyết phương trình, xem 512.9

.9 Các cơ sở của đại số

Bao gồm cả các phép tính đại số; lý thuyết phương trình: hàm xác định, ma trận

Xếp đại số kết hợp với ngành toán khác vào 512

[.900 1–.900 9] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 512.901–512.909

.901–.909 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 512.9001–512.9009]

513 Số học

.2 Phép tính số học

Bao gồm cả cộng, trừ, nhân, chia; đếm: phân số, tỷ lệ phần trăm, số mũ, logarit; khai căn; tỷ số, tỷ lệ thức

.5 Hệ thống đếm

Bao gồm cả hệ nhị phân (cơ số 2), hệ thập phân (cơ số 10)

Xếp phân số thập phân vào 513.2

514 Tôpô học

Bao gồm cả tôpô đại số, tôpô vi phân; tai biến; phân số; giải tích toàn phần

Xếp vào đây tôpô học giải tích, phép đồng phôi, không gian thuần nhất, ánh xạ

Xếp tôpô học kết hợp với giải tích vào 515; xếp tôpô học kết hợp với hình học vào 516

Về không gian vectơ tôpô, xem 515

Xem thêm 512 về đại số tôpô

515 Giải tích

Bao gồm cả lý thuyết điều khiển, phép tính và phương trình vi phân và tích phân, giải tích Fourier, giải tích hàm, chuỗi và dãy, không gian vectơ tôpô

Xếp vào đây phép tính; tác phẩm tổng hợp về lý thuyết hàm

Giải tích số chuyển tới 518

Xếp đại số và phép tính vào 512; xếp tôpô vi phân vào 514; xếp hình học vi phân và hình học tích phân vào 516.3; xếp xác suất vào 519.2

Về đại số tôpô, xem 512. Về lý thuyết một hàm hoặc nhóm hàm cụ thể, xem hàm hoặc nhóm hàm đó, vd., hàm trong đại số 512

516 Hình học

Bao gồm cả hình học affin, hình học mô tả, hình học xạ ảnh

Xếp vào đây hình học tổ hợp tôpô

Xếp đại số kết hợp với hình học vào 512; xếp số học kết hợp với hình học vào 513; xếp giải tích kết hợp với hình học vào 515; xếp xác suất hình học vào 519.2

Về tôpô, xem 514

.001–.009 Tiểu phân mục chung

.2 Hình học Euclide

Bao gồm cả các bài toán hình học nổi tiếng, vd., chia đều 1 góc làm 3, phép cầu phương hình tròn

Xếp vào đây đồng dư, đồng dạng và hình học metric

Xếp một loại cụ thể của hình học Oclit vào loại đó, vd., hình học giải tích Oclit 516.3

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

.22 Hình học phẳng

Bao gồm cả định lý Pythagore

.23 Hình học không gian

.24 Lượng giác

.3 Hình học giải tích

Bao gồm cả hình học đại số, hình học vi phân, hình học tích phân; lượng giác giải tích

Xếp đại số tuyến tính kết hợp với hình học giải tích vào 512; xếp hình học affin giải tích, hình học xạ ảnh giải tích vào 516

.9 Hình học phi Euclide

Xếp một loại cụ thể của hình học phi Euclide vào loại đó, vd., hình học giải tích phi Oclit 516.3

[517] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

518 Giải tích số [*trước đây là* 515]

Bao gồm cả thuật toán [*trước đây là* 511], đại số số [*trước đây là* 512], phương pháp Monte Carlo [*trước đây là* 519.2]

Xếp vào đây giải tích số ứng dụng [*trước đây là* 519.4], phép tính số, toán học số

Xếp phép tính xấp xỉ và phép khai triển vào 511

Về toán thống kê số, xem 519.5

519 Xác suất và toán ứng dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung xác suất và toán ứng dụng; cho riêng toán ứng dụng

Xếp một ứng dụng cụ thể vào ứng dụng đó, vd., lý thuyết trò chơi trong cờ bạc 795.01

.2 Xác suất

Bao gồm cả trò chơi may rủi; quá trình xác suất, vd., quá trình Markov; quá trình ngẫu nhiên; di động ngẫu nhiên

Xếp vào đây xác suất có điều kiện, xác suất hình học, phép tính xác xuất

Phương pháp Monte Carlo chuyển tới 518

Xếp xác suất ứng dụng cho toán thống kê vào 519.5

Xem Phần hướng dẫn ở 795.01 so với 519.2

.3 Lý thuyết trò chơi

Tối ưu hoá toán học chuyển tới 519.6

Xếp trò chơi may rủi vào 519.2

[.4] Giải tích số ứng dụng

Chuyển tới 518

.5 Toán học thống kê

Bao gồm cả giá trị trung bình, median, phương thức; phép đo độ lệch, vd., độ lệch tiêu chuẩn; giải tích đa chiều; giải tích phương sai và hiệp phương sai; giải tích hồi quy; sự luận thống kê, vd., lý thuyết quyết định, kiểm định giả thiết; lý thuyết chọn mẫu; giải tích chuỗi thời gian

Xếp vào đây phương pháp tham số và phi tham số

Xếp thu thập, sắp xếp và giải thích dữ liệu thống kê vào 001.4

.6 Tối ưu hoá toán học [*trước đây là* 519.3]

Xếp lý thuyết điều khiển vào 515

Về một kỹ thuật tối ưu hoá toán học cụ thể, xem kỹ thuật đó, vd., lập trình toán học 519.7

.7 Lập trình

Bao gồm cả lập trình tuyến tính và phi tuyến tính

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

.8 Các đề tài cụ thể của toán ứng dụng

Bao gồm cả kiểm tra chất lượng, xếp hàng

520 Thiên văn học và khoa học liên quan

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9; cũng xem ở 520 so với 523.1, 523.8

TÓM LƯỢC

520.1–.9 Tiểu phân mục chung
521 Cơ học thiên thể
522 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu
523 Các thiên thể và hiện tượng thiên văn cụ thể
525 Trái đất (Địa lý thiên văn)
526 Địa lý toán
527 Đạo hàng thiên văn
528 Lịch thiên văn
529 Niên đại học

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý hoá học; xếp vào 523. Không dùng cho nguyên lý vật lý; xếp vào 523.01

.2 Tài liệu hỗn hợp

[.28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 522

> **521–525 Thiên văn học**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 520

Về thiên văn học trắc địa, xem 526

521 Cơ học thiên thể

Bao gồm cả trọng lực, quỹ đạo, sự cân bằng, các bài toán 3 và n thiên thể

Xếp vào đây chuyển động

Xếp việc ứng dụng cho từng thiên thể và hiện tượng vào 523

522 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả đài thiên văn, kính viễn vọng; thiên văn học hồng ngoại và vô tuyến

Xếp vào đây trắc tinh học, thiên văn học định vị và thực hành

Xếp thiên văn học định vị như là một khía cạnh của địa lý toán vào 526

Về thiên văn học thực hành của các thiên thể và hiện tượng cụ thể, xem 523

[.028] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 522

523 Các thiên thể và hiện tượng thiên văn cụ thể

Bao gồm cả hoá học vũ trụ, vòng hoàng đạo

Xếp hiện tượng của các thiên thể có thể so sánh trực tiếp với hiện tượng của trái đất theo hiện tượng của trái đất đó vào 550, vd., hoạt động của núi lửa trên sao Hoả 551.210999

Xem Phần hướng dẫn ở 523 so với 559.9

[.001–.009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 520.1–520.9

.01 Vật lý thiên văn

Về cơ học thiên thể, xem 521

.1 Vũ trụ, ngân hà, chuẩn sao

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vũ trụ, ngân hà, chuẩn sao; cho riêng ngân hà

Bao gồm cả bụi vũ trụ, vật chất trong bóng tối, vật chất giữa các ngôi sao; tinh nguyên học; ngân hà

Xếp vào đây vũ trụ học

Xem thêm 523.8 về hố đen

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9; cũng xem ở 520 so với 523.1, 523.8

.2 Hệ hành tinh

Bao gồm cả các hành tinh ngoài hệ mặt trời

Xếp vào đây hệ mặt trời

Về những thành phần cụ thể của hệ mặt trời, xem 523.3–523.7

> **523.3-523.7 Thành phần cụ thể của hệ mặt trời**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 523.2

.3 Mặt trăng

.4 Hành tinh

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hành tinh, vệ tinh, vành đai của hệ mặt trời

Về vệ tinh và vành đai, sự di chuyển ngang qua hành tinh khác, hiện tượng siêu nhiên, xem 523.9; về trái đất, xem 525

Xem thêm 523.2 về hành tinh ngoài hệ mặt trời

.41 Sao Thuỷ

.42 Sao Kim

.43 Sao Hoả

.44 Tiểu hành tinh (Hành tinh nhỏ)

Xếp tác phẩm tổng hợp về sao băng và tiểu hành tinh vào 523.5

.45 Sao Mộc

.46 Sao Thổ

.47 Sao Thiên vương

.48 Các hành tinh siêu urani

Bao gồm cả sao Hải vương, Diêm vương

.5 Sao băng, gió mặt trời, ánh sáng hoàng đạo

Bao gồm cả hệ sao băng, thiên thạch

Xếp vào đây vật chất giữa các hành tinh, tác phẩm tổng hợp về sao băng và tiểu hành tinh

Về tiểu hành tinh, xem 523.44

.6 Sao chổi

.7 Mặt trời

Xem thêm 523.5 về gió mặt trời, ánh sáng hoàng đạo

.8 Sao

Bao gồm cả hố đen, chòm sao, sao ẩn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sao và thiên hà

Về thiên hà, xem 523.1; về mặt trời, xem 523.7

Xem thêm 523.1 về chuẩn sao; cũng xem 523.2 về các hệ thống ngoài hệ mặt trời

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 523.1, 523.8: Sao và các thiên hà

.802 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 523.8

.9 Vệ tinh và vành đai; thiên thực; sự di chuyển ngang qua hành tinh khác, hiện tượng che khuất

Về mặt trăng của trái đất, xem 523.3. Về hiện tượng thiên thực của một thiên thể cụ thể, xem thiên thể đó, vd., nguyệt thực 523.3

[524] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

525 Trái đất (Địa lý thiên văn)

Bao gồm cả bình minh, hoàng hôn, nguyên nhân thiên văn của các mùa, con lắc Fucô, quỹ đạo, sự quay

Xếp việc xác định kích thước và hình dạng trái đất vào 526; xếp khí hậu học vào 551.6; xếp tác phẩm liên ngành về mùa vào 508.2

Về từ tính, xem 538

526 Địa lý toán

Bao gồm cả trắc địa học, phép xác định trọng lực, vĩ độ, kinh độ

Xếp vào đây bản đồ học, vẽ bản đồ, lập bản đồ

Xếp lập bản đồ vì một mục đích cụ thể vào mục đích đó, vd., lập bản đồ quân sự 623

Về địa lý thiên văn, xem 525; về vĩ độ và kinh độ trong đạo hàng thiên văn, xem 527

Xem thêm 912 về đọc bản đồ

.022 Minh hoạ, mô hình, tiểu hoạ

Không dùng chỉ số này nữa cho vẽ bản đồ; xếp vào 526

.3 Công tác trắc địa

Đo vẽ trong đó có xác định độ cong của trái đất

Bao gồm cả lấy thăng bằng, đo tam giác

.9 **Đo vẽ**

Bao gồm cả đo vẽ địa hình, vd., đo ảnh

Xếp vào đây đo vẽ theo đường bình độ (đo vẽ trong đó không xác định độ cong của trái đất); đo vẽ thực địa

Xếp tác phẩm của các nhà trắc địa công huân (Vương quốc Anh), tác phẩm liên ngành về đo vẽ thực địa vào 333; xếp đo vẽ kỹ thuật vào 622–629

Về nghiên cứu trắc địa , xem 526.3.

527 Đạo hàng thiên văn

Về đạo hàng thiên văn cho một tàu cụ thể, xem tàu đó, vd., đạo hàng tàu biển 623.89

528 Lịch thiên văn

Các tên khác: niên lịch thiên văn, niên lịch hàng hải

Xếp bảng thiên thể vào 523

.093–.099 Nghiên cứu trong thế giới cổ đại, nghiên cứu theo châu lục cụ thể

Không dùng cho nghiên cứu theo quốc gia và địa phương cụ thể; xếp vào 528

529 Niên đại học

Bao gồm cả lịch, phép đo thời gian; khoảng thời gian, vd., ngày, tháng, năm

Xếp hệ thời gian và chuẩn thời gian vào 389; xếp các dụng cụ đo thời gian vào 681.1

Về tháng thiên văn, xem 523.3

Xem thêm 525 về mùa

530 Vật lý học

Xếp vào đây năng lượng, vật chất, phi vật chất, vật lý học cổ điển, tác phẩm tổng hợp về c học cổ điển và cơ học lượng tử

Xếp cơ học lượng tử, năng lượng trong cơ học lượng tử vào 530.12; xếp cơ học cổ điển, năng lượng trong cơ học cổ điển vào 531; xếp hoá lý vào 541

Về vật lý thiên văn, xem 523.01

TÓM LƯỢC

530.01–.09 Tiểu phân mục chung
.1–.8 [Các học thuyết, vật lý toán, trạng thái vật chất, đo lường]
531 Cơ học cổ điển Cơ học chất rắn
532 Cơ học chất lưu Cơ học chất lỏng
533 Khí lực học (Cơ học chất khí)
534 Âm thanh và các rung động liên quan
535 Ánh sáng, hiện tượng hồng ngoại và tử ngoại
536 Nhiệt học
537 Điện học và điện tử học
538 Từ học
539 Vật lý học hiện đại

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết; xếp vào 530.1. Không dùng cho vật lý toán; xếp vào 530.15

.02 Tài liệu hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; vật liệu

Không dùng cho máy móc và thiết bị; xếp vào 530. Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 530.8

.03–.09 Tiểu phân mục chung

.1 Lý thuyết và vật lý toán

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung lý thuyết và vật lý toán, cho riêng lý thuyết

Bao gồm cả không gian

Xếp ứng dụng đối với trạng thái vật chất cụ thể vào 530.4

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9

.11 Thuyết tương đối

Bao gồm cả chiều thứ tư

Xếp vào đây bảo toàn khối lượng-năng lượng, đương lượng khối lượng-năng lượng ($E = mc^2$), không gian-thời gian

Xếp các lý thuyết tương đối cụ thể vào 530.12–530.14

.12 Cơ học lượng tử (Thuyết lượng tử)

Bao gồm cả cơ học ma trận, cơ học sóng

Xếp vào đây cơ học lượng tử tương đối và không tương đối

Về thống kê lượng tử, lý thuyết động học lượng tử, xem 530.13; về lý thuyết trường lượng tử, xem 530.14; về điện tử học lượng tử, xem 537.5

Xem thêm 530.14 về sóng trong lý thuyết điện từ; cũng xem 531 về sóng trong vật lý cổ điển

.13 Cơ học thống kê

Bao gồm cả thuyết động học, lý thuyết chiết lọc, thống kê lượng tử, lý thuyết vận tải

Xếp vào đây cơ học thống kê tương đối, không tương đối

Về thuyết động học cổ điển, xem 531

.14 Lý thuyết trường và sóng

Lý thuyết giải thích về hạt cơ bản và sự tương tác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung lý thuyết trường và sóng, cho riêng lý thuyết trường

Bao gồm cả điện động lực học lượng tử [*trước đây là* 537.6], thuyết điện từ, trường áp kế, bài toán ít vật thể, bài toán nhiều vật thể, thuyết vật lý môi trường liên tục, lý thuyết trường đồng nhất, tác phẩm tổng hợp về siêu trọng lực và siêu đối xứng

Xếp vào đây lý thuyết trường và sóng lượng tử, cổ điển, tương đối, không tương đ

Xếp phổ và sóng điện từ vào 539.2

Về cơ học sóng, xem 530.12; về siêu đối xứng, xem 539.7

Xem thêm 537 về lý thuyết điện; cũng xem 538.01 về lý thuyết từ

.15 Vật lý toán

Xếp mô tả toán học về hiện tượng vật lý theo một lý thuyết cụ thể vào lý thuyết đó 530.1, vd., cơ học thống kê 530.13

.4 Trạng thái vật chất

Bao gồm cả chuyển động Brao, bọt khí, mao dẫn, khuếch tán, khí ion hoá, tinh thể lỏng, chuyển khối lượng, biến đổi pha, vật lý plasma, siêu lỏng, vật lý bề mặt, sức căng bề mặt, màng mỏng, hiện tượng chuyển tải

Xếp vào đây cơ học lượng tử của trạng thái vật chất cụ thể; âm, ánh sáng, nhiệt, điện, như là những thuộc tính của trạng thái vật chất cụ thể

Xếp lý thuyết chuyển tải vào 530.13

Về truyền nhiệt, xem 536; về chất bán dẫn, hiện tượng siêu dẫn, chất siêu dẫn, xem 537.6; về tinh thể học và tinh thể, xem 548

Xem thêm 537.5 về ion hoá chất khí trong điện tử học

.8 Đo lường

Bao gồm cả phân tích thứ nguyên, kiểm tra; đơn vị và hằng số vật lý; hệ đo lường, vd. hệ mét; trọng lượng và số đo; tác phẩm liên ngành về kích thước

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về đo lường và phép đo

Xếp công cụ đo lường vào 530

Về các khía cạnh xã hội của hệ thống đo lường, xem 389; về phép đo thời gian, xem 529. Về một khía cạnh cụ thể của kích thước, xem khía cạnh đó, vd., quy mô của doanh nghiệp 338.6; về đo lường, phép đo trong một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., phép đo tâm lý 150.28

Xem thêm 516 về phép đo hình học

.801 Triết học và lý thuyết

Xếp vào đây lý thuyết đo lường

.802 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho tài liệu bảng biểu và tài liệu liên quan; xếp vào 530.8

531 Cơ học cổ điển Cơ học chất rắn

Các tên khác dùng cho cơ học cổ điển: cơ học, cơ học môi trường liên tục

Bao gồm cả động lực học, vd., biến dạng, dao động, sóng; năng lượng, vd., mômen, công; bảo toàn và biến đổi năng lượng; khối lượng và trọng lực; cơ học hạt; tĩnh học

Xếp phép xác định trọng lực trắc địa vào 526; xếp cơ học phân tử, hạt nguyên tử và hạt dưới nguyên tử (cơ học lượng tử) vào 530.12; xếp tác phẩm tổng hợp về năng lượng trong vật lý vào 530; xếp tác phẩm liên ngành về năng lượng vào 333.79

Về trọng lực trong cơ học thiên thể, xem 521; về cơ học chất lỏng khí, xem 532. Về một dạng biến đổi năng lượng cụ thể, xem dạng hình thành, vd., biến đổi ánh sáng thành nhiệt 536

Xem thêm 333.791 về chương trình bảo toàn năng lượng; cũng xem 530.11 về bảo toàn khối lượng năng lượng; cũng xem 530.12 về sóng như là thuộc tính cơ bản của vật chất; cũng xem 539.7 về sự tương tác trọng lực cơ bản; cũng xem 620 về công nghệ hạt mịn

.01 Triết học và lý thuyết

Xếp cơ học thống kê vào 530.13

532 Cơ học chất lưu Cơ học chất lỏng

Bao gồm cả lớp biên, sức nổi, sự tạo lỗ hổng, dòng chảy, chuyển động xoáy, sóng

Xếp vào đây thuỷ lực học (cơ học nước)

Về khí lực học, xem 533

.001–.009 Tiểu phân mục chung

533 Khí lực học (Cơ học chất khí)

Bao gồm cả khí động lực học, dòng siêu âm, chân không

> 534–538 Các dạng năng lượng cụ thể

Xếp vào đây sự biến đổi sang dạng năng lượng cụ thể

Xếp những dạng năng lượng cụ thể như là thuộc tính của trạng thái vật chất cụ thể vào 530.4; xếp tác phẩm tổng hợp vào 530; xếp tác phẩm tổng hợp về biến đổi năng lượng vào 531

Về cơ năng, xem 531

534 Âm thanh và các rung động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung âm thanh và các rung động liên quan, cho riêng âm thanh

.5 Rung động liên quan tới âm

Bao gồm cả các rung động hạ âm và siêu âm

Xếp vào đây các rung động không nghe thấy được bằng tai người

535 Ánh sáng, hiện tượng hồng ngoại và tử ngoại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung ánh sáng với hiện tượng hồng ngoại và tử ngoại, cho riêng ánh sáng

Bao gồm cả sự phát quang, tác phẩm liên ngành về lăng kính

Xếp vào đây quang học

Về sự phát quang hoá học, xem 541; về sự phát quang sinh vật, xem 572. Về một khía cạnh cụ thể của lăng kính, xem khía cạnh đó, vd., hình học lăng kính 516

Xem thêm 537.5 về điện tử và quang học ion; cũng xem 539.7 về photon; cũng xem 774.01 về tính chất vật lý của phép toàn cảnh

01 Các vùng quang phổ; triết học và lý thuyết về ánh sáng, hiện tượng hồng ngoại và tử ngoại

Bao gồm cả bức xạ hồng ngoại và tử ngoại

Xếp vào đây các bức xạ của vùng phổ không nhìn thấy

Xếp quang học vật lý, truyền động, hấp thụ, phóng xạ, tán xạ của một vùng phổ cụ thể vào 535; xếp chùm tia, màu sắc, sự hiện ảnh đặc biệt của một vùng phổ cụ thể vào 535.5–535.8

.010 1–.010 9 Tiểu phân mục chung của vùng phổ

.02 Tài liệu hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp phổ học vào 535.8

.5 Chùm tia

Bao gồm cả sự phân cực

.6 Màu sắc

.8 Quang phổ học

Bao gồm cả các tác phẩm tổng hợp về quang phổ học trong vật lý

Xếp tác phẩm liên ngành về quang phổ học vào 543

Về một loại quang phổ học cụ thể trong vật lý không phải là quang học, hồng ngoại hoặc tử ngoại, xem loại đó, vd., quang phổ tần số vô tuyến 537.5

[.801–.809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 535.8

536 Nhiệt học

Bao gồm cả kỹ thuật làm lạnh; tác dụng của nhiệt đối với vật chất, vd., độ nở và độ co, sự nóng chảy và đông lạnh, sự bay hơi và ngưng tụ; truyền nhiệt, vd., dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ; nhiệt độ; nhiệt động học, vd., entropi

Xem thêm 620.1 về thuộc tính nhiệt của vật liệu kỹ thuật

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các thuyết; xếp vào 536

537 Điện học và điện tử học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung điện học và điện tử học, cho riêng điện học

Bao gồm cả các chất điện môi

Xếp vào đây điện tử học

Xếp lý thuyết điện từ của vật chất vào 530.14; xếp tác phẩm liên ngành về điện học vào 333.793

Về từ học, xem 538

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các thuyết; xếp vào 537

.5 **Điện tử học**

Bao gồm cả vi sóng, sóng vô tuyến; quang điện; hiện tượng ngòi nổ

Xếp vào đây điện tử học lượng tử

Về chất bán dẫn, xem 537.6

.6 **Điện động lực học (Dòng điện) và nhiệt điện**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung điện động lực học và nhiệt điện, cho riêng điện động lực học

Bao gồm cả chất bán dẫn, hiện tượng siêu dẫn

Điện động lực học lượng tử chuyển tới 530.14

Xếp chất điện môi vào 537

538 Từ học

Bao gồm cả cực quang, bắc cực quang; địa từ, tầng điện ly, từ quyển, nam châm tự nhiên

539 Vật lý học hiện đại

Bao gồm cả cấu trúc phân tử và nguyên tử, vật lý phân tử

Xếp vào đây vật lý lượng tử

Xếp cấu trúc hạt nhân vào 539.7

Về lý thuyết vật lý học hiện đại, xem 530.1; về trạng thái vật chất, xem 530.4; về vật lý hiện đại các dạng năng lượng cụ thể, xem 534–538

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các thuyết; xếp vào 530.1. Không dùng cho nguyên lý toán học; xếp vào 530.15

.2 **Bức xạ (Năng lượng phát xạ)**

Xếp vào đây bức xạ điện từ, phổ, sóng

Về một loại bức xạ cụ thể, xem loại đó, vd., bức xạ từ ngoại 535.01, bức xạ ion hoá 539.7

.7 Vật lý nguyên tử và hạt nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả xiclotron, vật lý năng lượng cao, bức xạ ion hoá; vật lý hạt, electron, proton, hạt Quac; hiện tượng phóng xạ, siêu va đập, siêu chuỗi, siêu đối xứng

Xếp cấu trúc nguyên tử vào 539

Về lý thuyết trường và sóng để cập tới hạt cơ bản, siêu trọng lực, tác phẩm tổng hợp về siêu trọng lực và siêu đối xứng, xem 530.14; về hiện tượng ion hoá chất khí, xem 530.4; về tính chất từ của hạt, xem 538

540 Hoá học và khoa học liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hoá học và khoa học liên quan, cho riêng hoá học

Xếp hoá học vũ trụ vào 523

TÓM LƯỢC

540.1–.9 Tiểu phân mục chung
541 Hoá lý học
542 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu
543 Hoá phân tích
546 Hoá vô cơ
547 Hoá hữu cơ
548 Tinh thể học
549 Khoáng vật học

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho hoá lý thuyết; xếp vào 541

Bao gồm cả thuật giả kim

.2 Tài liệu hỗn hợp

[.28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 542

.7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.72 Nghiên cứu, các phương pháp thống kê

Không dùng cho phòng thí nghiệm; xếp vào 542

> 541–547 Hoá học

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 540

541 Hoá lý học

Hoá vô cơ và hoá vô cơ-hữu cơ kết hợp

Bao gồm cả các phản ứng hoá học, phát quang hoá học, hoá keo, điện hoá, oxy hoá, quang hoá, hoá phóng xạ, hoá bề mặt, nhiệt hoá học; hoá lý thuyết, vd., trọng lượng nguyên tử, cấu trúc phân tử, hoá lượng tử

Xếp cấu trúc phân tử được nghiên cứu tách rời tính chất hoá học vào 539; xếp định luật tuần hoàn vào 546; xếp tác phẩm tổng hợp về isome, polyme, hoá lập thể vào 547; xếp tinh thể học vật lý vào 548

Về hoá lý các loại hoá chất vô cơ cụ thể, xem 546; về hoá lý các hợp chất hữu cơ, xem 547; về phát quang sinh học, xem 572

Xem Phần hướng dẫn ở 541 so với 546

[.2] Hoá lý thuyết

Không dùng chỉ số này nữa cho hoá lý thuyết; xếp vào 541

Định luật tuần hoàn và tính tuần hoàn chuyển tới 546

[.3] Hoá lý

Chỉ số không dùng nữa; xếp vào 541

542 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Của hoá vô cơ và hoá vô cơ-hữu cơ kết hợp

Tiểu phân mục chung được thêm cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu sử dụng ở một ứng dụng cụ thể theo ứng dụng đó, vd., kỹ thuật và thiết bị cho phân tích hóa học vào 543

543 Hoá phân tích

Của các chất vô cơ hoặc hữu cơ nói chung

Bao gồm cả phân tích định tính [*trước đây là* 544], phân tích định lượng [*trước đây là* 545], hoá hữu cơ phân tích [*trước đây là* 547], tác phẩm liên ngành về quang phổ học

Xếp vào đây hoá phân tích các kim loại nói chung [*trước đây là* 546]

Về quang phổ học trong vật lý, xem 535.8; về giải thích bằng quang phổ cấu trúc hoá học, xem 541; về hoá phân tích các nguyên tố, hợp chất, hỗn hợp, nhóm (không phải là kim loại và hợp chất kim loại nói chung) cụ thể, xem 546; về hoá phân tích các hợp chất hữu cơ cụ thể, xem 547

[.001] Triết học và lý thuyết

Chuyển tới 543.01

[.002] Tài liệu hỗn hợp

Chuyển tới 543.02

[.003–.009] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 543.03–543.09

.01 Triết học và lý thuyết [*trước đây là* 543.001]

.02 Tài liệu hỗn hợp [*trước đây là* 543.002]

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; vật liệu

Không dùng cho máy móc và thiết bị, xếp vào 543

.03–.09 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 543.003–543.009]

[544] Phân tích định tính

Chuyển tới 543

[545] Phân tích định lượng

Chuyển tới 543

546 Hoá vô cơ

Bao gồm cả định luật tuần hoàn và tính tuần hoàn [*trước đây là* 541.2], bảng tuần hoàn; hoá học kim loại; các hợp chất cácbon vô cơ; các đề tài tổng quát trong hoá học ứng dụng vào các nguyên tố, các hợp chất, hỗn hợp, nhóm cụ thể

Xếp vào đây các đề tài tổng quát của hoá học ứng dụng vào các nguyên tố, hợp chất, hỗn hợp, nhóm cụ thể; tác phẩm tổng hợp về hoá hữu cơ và vô cơ các nguyên tố, hợp chất, hỗn hợp, nhóm cụ thể

Hợp chất cụ thể được xếp theo tên nguyên tố đầu tiên, trừ trường hợp hyđro bị bỏ qua đối với các axit

Hoá phân tích kim loại nói chung chuyển tới 543

Xếp hoá lý ứng dụng vào hoá vô cơ nói chung vào 541; xếp luyện kim vật lý và hoá học, tác phẩm liên ngành về kim loại vào 669

Về các hợp chất cơ kim; hoá hữu cơ các nguyên tố, hợp chất, hỗn hợp, nhóm cụ thể; tác phẩm tổng hợp về các hợp chất cacbon, hợp chất cacbon không được nghiên cứu cụ thể như hợp chất vô cơ, xem 547

Xem Phần hướng dẫn ở 541 so với 546; cũng xem ở 549 so với 546

547 Hoá hữu cơ

Bao gồm cả hoá lý hữu cơ; đại phân tử; tác phẩm tổng hợp về isome, polyme, hoá lập thể

Xếp vào đây các chất hoá sinh khi không xem xét trong ngữ cảnh sinh học

Hoá phân tích hữu cơ chuyển tới 543

Xếp tác phẩm liên ngành về các chất hoá sinh, về đại phân tử vào 572

Về isome vô cơ, polyme, hoá lập thể, xem 541; về hoá sinh xem 572

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho hóa hữu cơ lý thuyết; xếp vào 547

.002–.009 Tiểu phân mục chung

548 Tinh thể học

Xếp khoáng vật tinh thể học vào 549; xếp tác phẩm tổng hợp về vật lý chất rắn vào 530.4

Xem Phần hướng dẫn ở 549 so với 548

549 Khoáng vật học

Sự xuất hiện, mô tả, phân loại, nhận dạng khoáng vật xuất hiện tự nhiên

Xếp tinh thể học vào 548; xếp địa chất kinh tế vào 553

Xem Phần hướng dẫn ở 549 so với 546; cũng xem ở 549 so với 548

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý các khoáng vật; xếp vào 549.9

.9 Phân bố địa lý các khoáng vật

Thêm vào chỉ số cơ bản 549.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, thí dụ khoáng vật Mehicô 549.972

550 Khoa học về trái đất

Xếp vào đây địa vật lý; hiện tượng của các thiên thể có thể so sánh trực tiếp với hiện tượng của trái đất, vd., hoạt động của núi lửa trên sao Hoả 551.210999

Dùng 550 và tiểu phân mục chung của nó cho tác phẩm nghiên cứu tổng hợp về địa chất học, thuỷ học và khí tượng học; cho tác phẩm về địa chất học theo nghĩa toàn bộ khoa học về trái đất. Dùng 551 và tiểu phân mục chung của nó cho tác phẩm về địa chất học theo nghĩa giới hạn cho các thuộc tính và hiện tượng của đất rắn

Xem Phần hướng dẫn ở 523 so với 559.9; cũng xem ở 550 so với 910

TÓM LƯỢC

550.1–.9	**Tiểu phân mục chung**
551	**Địa chất học, thuỷ học, khí tượng học**
552	**Thạch học**
553	**Địa chất học kinh tế**
554–559	**Khoa học về trái đất nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất**

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các nguyên lý hoá học; xếp vào 551.9

.9 Lịch sử, địa lý, con người

[.94–.99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Không dùng; xếp vào 554–559

551 Địa chất học, thuỷ học, khí tượng học

Địa chất học: khoa học nghiên cứu thuộc tính và hiện tượng của đất rắn (thạch quyển)

Dùng 550 và tiểu phân mục chung của nó cho tác phẩm nghiên cứu tổng hợp về địa chất học, thuỷ học và khí tượng học; cho tác phẩm về địa chất học theo nghĩa toàn bộ khoa học về trái đất. Dùng 551 và tiểu phân mục chung của nó cho tác phẩm về địa chất học theo nghĩa giới hạn cho các thuộc tính và hiện tượng của đất rắn

Về địa lý học thiên văn, xem 525; về trắc địa học, xem 526; về thạch học, xem 552; về địa chất học kinh tế, xem 553; về địa lý tự nhiên, xem 910

TÓM LƯỢC

551.01–.09	**Tiểu phân mục chung của địa chất học**
.1	**Cấu tạo tổng thể và thuộc tính của trái đất**
.2	**Núi lửa, động đất, nước nóng và khí nóng**
.3	**Quá trình bề mặt, quá trình ngoại sinh và tác nhân của chúng**
.4	**Địa mạo học và thuỷ quyển**
.5	**Khí tượng học**
.6	**Khí hậu học và thời tiết**
.7	**Địa chất học lịch sử**
.8	**Địa chất học cấu tạo**
.9	**Địa hoá học**

.01 Triết học và lý thuyết của địa chất học

Không dùng cho các nguyên lý hoá học; xếp vào 551.9

.02–.08 Tiểu phân mục chung của địa chất học

.09 Lịch sử, địa lý, con người của địa chất học

[.091 62–.091 67] Đại dương và biển

Không dùng; xếp vào 551.46

[.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia và địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Không dùng; xếp vào 554–559

.1 Cấu tạo tổng thể và thuộc tính của trái đất

Bao gồm cả kiến tạo lõi, vỏ, lớp phủ, địa tầng (sự trôi dạt lục địa)

Về địa từ học, xem 538; về địa chất cấu tạo, xem 551.8

.2 Núi lửa, động đất, nước nóng và khí nóng

Bao gồm cả lỗ phun fumaron, suối nước nóng, khí núi lửa

Xem thêm 363.34 về thảm hoạ núi lửa và động đất

.21 Núi lửa

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về miệng núi lửa

Xếp nước nóng và khí nóng núi lửa vào 551.2; xếp thạch học của đá núi lửa vào 552

Về miệng núi lửa thiên thạch, xem 551.3

.22 Động đất

Xếp vào đây địa chấn học

Xếp sóng biển địa chấn vào 551.46

.220 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả địa chấn ký

.3 Quá trình bề mặt, quá trình ngoại sinh và tác nhân của chúng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tác dụng địa chất của nước, địa hình do nước tạo thành, hiện tượng sụt lở, chuyển động khối, miệng núi lửa thiên thạch, cồn cát, thành tạo đất, phong hoá, tác phẩm tổng hợp về sương giá, tác phẩm liên ngành về xói mòn

Xếp vào đây trầm tích học như là khoa nghiên cứu quá trình bề mặt

Xếp tác phẩm tổng hợp về địa hình vào 551.41; xếp tác phẩm tổng hợp về trầm tích học vào 552

Về địa hình cụ thể tạo bởi nước, xem 551.42–551.45; về sương muối như là một đợt lạnh, xem 551.5; về sự ngưng tụ sương giá, xem 551.57. Về một khía cạnh cụ thể của hiện tượng xói mòn, xem khía cạnh đó, vd., kỹ thuật công trình chống xói mòn 627, chống xói mòn trong nông nghiệp 631.4

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung

.31 Tác dụng địa chất của băng Băng hà học

Bao gồm cả băng tích

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về băng

Xếp tác dụng địa chất của sương giá vào 551.3

Về băng trong nước và dạng băng khác, xem 551.34. Về một khía cạnh cụ thể của băng, xem khía cạnh đó, vd., sản xuất nước đá 621.5

.34 Băng trong nước và dạng băng khác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung băng trong nước và dạng băng khác; cho riêng băng trong nước

Bao gồm cả đảo băng trôi, băng biển

Về mưa đá và tuyết, xem 551.57

.4 Địa mạo học và thuỷ quyển

.41 Địa mạo học

Tạo lập và biến đổi địa hình do quá trình xói mòn và trầm tích

Bao gồm cả địa mạo hoang mạc

Xếp vào đây địa mạo lục địa, tác phẩm tổng hợp về địa hình

Về địa hình cụ thể, xem 551.42–551.45; về địa mạo học dưới biển, xem 551.46

Xem thêm 551.1 về lục địa trôi dạt

[.410 916 2–.410 916 7] Đại dương và biển

Không dùng; xếp vào 551.46

> 551.42–551.45 Các địa hình cụ thể

Xếp vào đây địa hình cụ thể do nước tạo thành; tác phẩm tổng hợp về các loại đặc điểm địa hình cụ thể, về các mẫu địa hình cụ thể trong hiện tại và quá khứ

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 551.41

Về địa hình do biến dạng kiến tạo tạo thành, xem 551.8. Về một địa hình cụ thể do tác động xâm thực sâu tạo thành, xem địa hình đó ở 551.2, vd., núi lửa 551.21; về một địa hình cụ thể được tạo chủ yếu bởi tác nhân ngoại sinh không phải là nước hoặc sinh vật, xem địa hình đó ở 551.3, vd., băng tích băng hà 551.31

.42 Đảo và rạn đá ngầm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đảo và rạn đá ngầm, cho riêng đảo

Bao gồm cả đảo san hô vòng

.43 Vùng cao

Bao gồm cả núi, cao nguyên, sườn dốc

.44 Vùng trũng và khe nứt

Bao gồm cả hẻm vực, hang động, đồng trũng, hang rút nước, thung lũng

Về miệng núi lửa, xem 551.21; về châu thổ, xem 551.45; về thung lũng dạng hẻm, xem 551.3

.45 Vùng đồng bằng và duyên hải

Bao gồm cả đồng bằng, đồng cỏ, thảo nguyên, đài nguyên; bãi biển, châu thổ, bờ biển, đất ven bờ, đới nước triều; tác phẩm tổng hợp về đất cỏ

Về vùng đồng trũng, xem 551.44. Về một loại đất cỏ cụ thể không thuộc vùng đồng bằng, xem loại đó, vd., bãi cỏ trên núi cao 551.43

.46 Thuỷ quyển và địa chất học dưới biển Hải dương học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thuỷ quyển và địa chất học dưới biển, cho riêng thuỷ quyển

Bao gồm cả hải dương học động lực, vd., hải lưu, thuỷ triều, sóng [*trước đây là* 551.47]; nghiên cứu vùng biển sâu, cửa sông, đầm phá, đáy đại dương

Biển nội địa, hồ muối chuyển tới 551.48

Xếp vào đây thuỷ văn học, hải dương học vật lý, nước biển; tác phẩm liên ngành về khoa học biển, về đại dương và biển

Xếp tác dụng địa chất của nước vào 551.3; xếp băng vào 551.31; xếp tương tác đại dương-khí quyển vào 551.5; xếp tác phẩm liên ngành về nước vào 553.7

Về lớp phủ đáy biển, xem 551.1; về thuỷ học, xem 551.48. Về một khía cạnh cụ thể của khoa học biển, của đại dương và biển, không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., luật quốc tế về đại dương và biển 341.4, sinh vật học biển 578.77

Xem thêm 551.3 về tác dụng địa chất của thuỷ triều và sóng

Xem Phần hướng dẫn ở 578.76–578.77 so với 551.46, 551.48

[.460 01–.460 08] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 551.4601–551.4608

[.460 09] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 551.4609

.460 1–.460 8 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 551.46001–551.46008]

.460 9 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 551.46009]

.460 916 Không khí và nước

Không dùng cho các thể nước muối ven bờ; xếp vào 551.46. Không dùng cho biển nội địa; xếp vào 551.48

[.460 916 3–.460 916 7] Nghiên cứu ở các đại dương và biển cụ thể

Không dùng; xếp vào 551.46

[.47] Hải dương học động lực

Chuyển tới 551.46

.48 Thuỷ học

Bao gồm cả biển nội địa, hồ nước mặn [*trước đây cả hai là* 551.46]; lũ lụt, hồ, ao, sông, dòng chảy, dòng suối, thác

Xếp vào đây chu trình thuỷ học, khoa nghiên cứu đầm hồ, cân bằng nước

Xếp tác phẩm tổng hợp về hải dương học và thuỷ học vào 551.46; xếp tác phẩm tổng hợp về một biển nội địa hoặc hồ nước mặn cụ thể vào 940–990, vd., biển Caxpiên 947.5; xếp nguồn nước, tác phẩm liên ngành về nước vào 553.7

Về lỗ phun fumaron, xem 551.2; về nước ngầm, xem 551.49; về khí tượng thuỷ văn, xem 551.57

Xem Phần hướng dẫn ở 578.76–578.77 so với 551.46, 551.48

.49 Nước ngầm (Nước dưới mặt đất)

Bao gồm cả giếng mạch ngầm, suối, mặt nước

Xếp vào đây tầng chứa nước

Về nước nóng, suối nước nóng, xem 551.2

.5 Khí tượng học

Bao gồm cả áp suất khí quyển, bức xạ, nhiệt độ, nhiệt động lực học; sự tương tác khí quyển với bề mặt trái đất; sương giá như là một đợt lạnh

Xếp vào đây khí quyển

Xếp vi khí tượng học vào 551.6; xếp dự báo một hiện tượng khí tượng cụ thể vào 551.64; xếp dự báo một hiện tượng khí tượng cụ thể tại những vùng cụ thể vào 551.65; xếp tác phẩm tổng hợp về sương giá vào 551.3

Về khí hậu học và thời tiết, xem 551.6

Xem Phần hướng dẫn ở 551.5 so với 551.6

.501 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo và các bản dự báo thời tiết; xếp vào 551.63

.51 Thành phần khí quyển, vùng khí quyển, động lực học khí quyển

Bao gồm cả sự tuần hoàn, gió, gió mùa; bụi; từ quyển, tầng ôzôn, tầng bình lưu, tầng đối lưu

Xếp hiện tượng từ trong từ quyển, tác phẩm tổng hợp về từ quyển vào 538

Về nhiễu và hình thái khí quyển, xem 551.55

.55 Nhiễu khí quyển và hình thái khí quyển

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhiễu khí quyển và hình thái khí quyển, cho riêng nhiễu khí quyển

Bao gồm cả gió buran, khí xoáy tụ, fron, bão có mưa đá, bão xoáy, bão tuyết, mưa dông, vòi rồng, bão

Xếp vào đây bão

Xếp lượng mưa từ bão vào 551.57

Xem thêm 363.34 về bão như là thiên tai

.56 Điện học khí quyển và quang học khí quyển

Bao gồm cả màu của mây, chớp, ảo ảnh, cầu vồng, hoàng hôn

Xếp hiện tượng từ vào 538

..57 Khí tượng học thuỷ văn

Bao gồm cả lượng mưa, vd., mưa axit, mưa đá, mưa, tuyết; sự ngưng tụ, vd., mây, sương mù, sương giá; hạn hán, sự bốc hơi; độ ẩm

Xếp bão có mưa đá vào 551.55; xếp tác phẩm địa chất về lượng mưa, tác phẩm tổng hợp về sương muối vào 551.3; xếp tác phẩm tổng hợp về sự tương tác giữa khí quyển và bề mặt trái đất vào 551.5; xếp tác phẩm liên ngành về mưa axit vào 363.738

Xem thêm 551.48 về lũ lụt

.6 Khí hậu học và thời tiết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả vi khí tượng

Xếp hiện tượng vi khí tượng cụ thể không phải là thuỷ động lực học, tác phẩm tổng hợp về sự tương tác giữa khí quyển và bề mặt trái đất vào 551.5

Xem Phần hướng dẫn ở 551.5 so với 551.6

.601 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo và bản dự báo thời tiết; xếp vào 551.63

.609 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của thời tiết; xếp vào 551.65. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của khí hậu, của chung khí hậu và thời tiết; xếp vào 551.69

.63 Dự báo thời tiết và bản dự báo, báo cáo và bản báo cáo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung dự báo thời tiết và bản dự báo, báo cáo và bản báo cáo; cho riêng dự báo thời tiết; cho riêng bản dự báo

Bao gồm cả ngạn ngữ thời tiết, vệ tinh nghiên cứu thời tiết; sử dụng rada

Xếp bản báo cáo về hiện tượng thời tiết cụ thể vào 551.5

Về dự báo và bản dự báo về hiện tượng cụ thể, xem 551.64

.630 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, vật liệu

Không dùng cho máy móc và thiết bị; xếp vào 551.63

.630 9 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 551.65

.64 Dự báo và bản dự báo về hiện tượng cụ thể

Xếp vào đây phương pháp dự báo hiện tượng cụ thể cho những vùng cụ thể

Xếp dự báo và bản dự báo lũ lụt vào 551.48; xếp bản dự báo hiện tượng cụ thể cho những vùng cụ thể vào 551.65

[.640 1–.640 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 551.6301–551.6309

.65 Khía cạnh địa lý của thời tiết

Xếp vào đây nghiên cứu khía cạnh địa lý của bản dự báo và bản báo cáo về thời tiết của bản dự báo về hiện tượng cụ thể

[.650 1–.650 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 551.601–551.609

.651–.659 Khu vực và vùng cụ thể

Xếp vào đây bản dự báo hiện tượng cụ thể cho các khu vực và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 551.65 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., bản dự báo thời tiết cho Nam Phi 551.6568

.68 Sự biến đổi nhân tạo và kiểm soát thời tiết

.69 Khía cạnh địa lý của khí hậu

Xếp vào đây cổ khí hậu học của các vùng cụ thể, nghiên cứu khía cạnh địa lý của chung khí hậu và thời tiết

Thêm vào chỉ số cơ bản 551.69 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., khí hậu của Ôxtrâylia 551.6994

Xếp các loại khí hậu và vi khí hậu nói chung ở các vùng cụ thể vào 551.6; xếp tác phẩm tổng hợp về cổ khí hậu học vào 551.609

Về khía cạnh địa lý của thời tiết, xem 551.65

.7 Địa chất học lịch sử

Bao gồm cả thời kỳ địa chất, kỷ băng hà

Xếp vào đây cổ địa lý, địa tầng học

Xếp lịch sử một loại cụ thể của hiện tượng địa chất theo loại hiện tượng đó, vd., lịch sử hiện tượng núi lửa kỷ Jura ở Tây bắc Thái Bình dương 551.2109795, rạn đá ngầm kỷ Đêvôn 551.42, quá trình tạo núi cổ sinh 551.8

Về cổ sinh vật học, xem 560

Xem Phần hướng dẫn ở 551.7 so với 560

.700 1–.700 8 Tiểu phân mục chung

.700 9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý của địa chất học lịch sử trong một thời kỳ cụ thể; xếp vào 551.7

[.700 94–.700 99] Địa chất học lịch sử châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Không dùng; xếp vào 554–559

.8 **Địa chất học cấu tạo**

Bao gồm cả đứt gãy, vd., thung lũng dạng hẻm; uốn nếp; sự xâm thực; quá trình tạo núi (hình thành núi); phân tầng

Xếp vào đây sự biến dạng, chuyển động kiến tạo, sự tạo lục, kiến tạo học

Xếp núi lửa vào 551.21; xếp địa mạo học vào 551.41; xếp phân tầng ở các vùng cụ thể vào 554–559; xếp tác phẩm tổng hợp về vùng cao vào 551.43. Xếp một khía cạnh cụ thể của quá trình tạo núi theo khía cạnh đó, vd., hiện tượng núi lửa 551.21

Về kiến tạo địa tầng, xem 551.1

.9 **Địa hoá học**

Về địa hoá học của một chủ đề cụ thể trong khoa học về trái đất hoặc khoáng vật học, xem chủ đề đó, vd., địa hóa học hữu cơ 553.2

552 Thạch học

Bao gồm cả đá macma, đá biến chất, đá trầm tích, đá núi lửa; tác phẩm tổng hợp về trầm tích học

Xếp vào đây thạch học, trầm tích học, đá tảng

Xếp địa chất học cấu tạo vào 551.8

Về khoáng vật học, xem 549; về trầm tích học như là nghiên cứu quá trình bề mặt, xem 551.3; về thạch học vật liệu địa chất có tầm quan trọng kinh tế không phải là đá xây dựng và đá điêu khắc, xem 553

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho phân bố địa lý của đá; xếp vào 552.09

.09 Phân bố địa lý của đá

Thêm vào chỉ số cơ bản 552.09 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., đá của sa mạc Sahara 552.0966

Xếp đá được nghiên cứu theo cấu tạo địa tầng của nó vào 554–559

553 Địa chất học kinh tế

Sự xuất hiện và phân bố về lượng các vật liệu địa chất có lợi ích kinh tế

Bao gồm cả khí vô cơ, vd., khí hydro

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về vật liệu phi kim loại

Xếp khía cạnh kinh tế không phải là trữ lượng vật liệu địa chất vào 333.7; xếp tác phẩm liên ngành về kim loại vào 669

Về một khía cạnh cụ thể của vật liệu địa chất phi kim loại không phải là địa chất học kinh tế, xem khía cạnh đó, vd., thăm dò quặng 622

.2 Vật liệu chứa cacbon

Bao gồm cả than, graphit, khí tự nhiên, dầu, đá phiến chứa dầu, cát nhựa đường

Xếp vào đây nhiên liệu hoá thạch, nhiên liệu không tái tạo, địa hoá vô cơ

Về nhiên liệu hạt nhân, xem 553.4; về hổ phách, kim cương, hổ phách đen, xem 553.8

.3 Sắt

.4 Kim loại và bán kim loại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kim loại và bán kim loại, cho riêng kim loại

Về sắt, xem 553.3

.5 Đá xây dựng và đá điêu khắc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả đá tấm, granit, đá cẩm thạch

Xếp thạch học của đá xây dựng và đá điêu khắc vào 552

Về đá điêu khắc bán quý, xem 553.8

.6 Vật liệu kinh tế khác

Bao gồm cả vật liệu mài, amian, đất sét, thạch cao, vôi, phân khoáng, vật liệu chịu nhiệt, muối, cát và sỏi, lưu huỳnh

Xếp vào đây vật liệu chứa đất, khoáng vật công nghiệp

Xếp khí vô cơ vào 553

Về nước khoáng, xem 553.7; về đất, xem 631.4

.7 Nước

Bao gồm cả nước ngầm, nước khoáng, băng

Xếp tác phẩm liên ngành về nước nóng vào 333.8; xếp tác phẩm liên ngành về băng vào 551.31

Về địa chất và nước nóng; xem 551.2

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.8 Đá quý

Bao gồm cả hổ phách, kim cương

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các loại đá bao gồm đá quý lẫn đá mài

Về đá quý xử lý như đá mài, vd., kim cương công nghiệp, xem 553.6

554–559 Khoa học về trái đất nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Xếp vào đây địa chất học, khảo sát địa chất, phân tầng

Thêm vào chỉ số cơ bản 55 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., địa chất Nhật Bản 555.2, địa chất mặt trăng 559.9

Xếp địa chất lịch sử và sự phân tầng của lục địa, quốc gia, địa phương cụ thể trong một thời kỳ địa chất cụ thể vào 551.7; xếp khảo sát địa chất những vùng cụ thể nhấn mạnh những vật liệu có tầm quan trọng kinh tế vào 553.094–553.099; xếp tác phẩm tổng hợp về khoa học về trái đất vào 550; xếp tác phẩm tổng hợp về địa chất học vào 551. Xếp một đề tài địa chất cụ thể (*không phải* là địa chất học lịch sử nói chung) ở một vùng cụ thể theo đề tài đó, vd., núi lửa ở Nhật Bản 551.210952, địa mạo học Nhật Bản 551.410952

554 Khoa học về trái đất Châu Âu

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

555 Khoa học về trái đất Châu Á

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

556 Khoa học về trái đất Châu Phi

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

557 Khoa học về trái đất Bắc Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

558 Khoa học về trái đất Nam Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

559 Khoa học về trái đất những vùng khác của thế giới và thế giới ngoài trái đất Khoa học về trái đất Quần đảo Thái Bình Dương

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

.9 Khoa học về trái đất nghiên cứu thế giới ngoài trái đất

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

Xem Phần hướng dẫn ở 523 so với 559.9; cũng xem ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904

560 Cổ sinh vật học Cổ động vật học

Bao gồm cả cổ sinh vật học và cổ động vật học địa tầng, cổ sinh thái học

Xếp tác phẩm tổng hợp về cổ sinh vật học và địa chất học lịch sử vào 551.7

Xem Phần hướng dẫn ở 551.7 so với 560; cũng xem ở 576.8 so với 560

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp cổ sinh vật học và cổ động vật học địa tầng vào 560

[.914–.919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 560

561 Cổ thực vật học; vi sinh vật hoá thạch

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cổ thực vật học và vi sinh vật hoá thạch, cho riêng cổ thực vật học

Bao gồm cả động vật nguyên sinh

Xếp vào đây thực vật có hạt hoá thạch, thực vật hạt kín hoá thạch; cổ thực vật học phân loại

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của vật hoá thạch; xếp vào 561

[.091 4–.091 9] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 561

> 562–569 Các nhóm phân loại động vật cụ thể

Xếp vào đây cổ động vật học phân loại

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 560

562 Động vật không xương sống hoá thạch

Bao gồm cả lớp Răng nón, giun và các động vật có liên quan

Về động vật nguyên sinh, xem 561; về động vật không xương sống hỗn hợp ở biển và bờ biển, xem 563; về ngành thân mềm và nhóm dạng thân mềm, xem 564; về động vật chân khớp, xem 565

563 Động vật không xương sống hoá thạch hỗn hợp ở biển và ven biển

Bao gồm cả lớp động vật hình hoa, ngành Chén cổ, động vật có ruột khoang, san hô, ngành Phiến lược, động vật da gai, động vật nửa dây sống, ngành Bọt biển, sao biển

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 562.01–562.09

564 Động vật thân mềm và Nhóm dạng thân mềm hoá thạch

Bao gồm cả ngao, hàu

565 Động vật chân khớp hoá thạch

Bao gồm cả động vật có vỏ cứng, côn trùng, bọ ba thùy

566 Động vật có dây sống hoá thạch

Xếp vào đây động vật có xương sống, động vật có xương sống ở cạn

Về động vật có xương sống máu lạnh hoá thạch, xem 567; về chim hoá thạch, xem 568; về động vật có vú hoá thạch, xem 569

567 Động vật có xương sống máu lạnh hoá thạch Cá hoá thạch

Bao gồm cả động vật lưỡng cư

Xếp vào đây cá xương, cá vây tia, phụ lớp cá xương

.9 Động vật bò sát

Xếp vào đây bò sát khổng lồ nguyên thuỷ, khủng long, bò sát có hai hố thái dương

.91 Các loài khủng long và các loài bò sát khổng lồ nguyên thủy cụ thể

Bao gồm cả Bộ Răng ổ

Xếp cá sấu và "khủng long" thuộc các đẳng cấp không được coi là bò sát khổng lồ nguyên thủy vào 567.9

[.910 1–.910 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 567.901–567.909

> 567.912–567.915 Các loài khủng long cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 567.9

.912 Nhóm Khủng long họ Thằn lằn (Nhóm Hông thằn lằn)

Bao gồm cả khủng long thằn lằn Allosaurus, Oviraptou, khủng long thằn lằn bạo chúa (Tyrannosaurus)

Xếp vào đây khủng long ăn thịt

Về khủng long ăn lá, xem 567.913

.913 Khủng long ăn lá

Bao gồm cả khủng long thằn lằn sấm (Apatosaurus, Brontosaurus), khủng long thằn lằn hai óc (Diplodocus), khủng long thằn lằn địa chấn (Seismosauru)

.914 Khủng long họ chim

Bao gồm cả khủng long thằn lằn mỏ vịt; khủng long thằn lằn răng cá sấu, khủng long thằn lằn đầu ngựa (Maiasaura)

Xếp vào đây khủng long chân chim

Về khủng long có giáp và có sừng; xem 567.915

.915 Khủng long có giáp và có sừng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khủng long có giáp và có sừng, cho riêng khủng long có giáp

Bao gồm cả khủng long thằn lằn móc, khủng long thằn lằn mái, khủng long thằn lằn ba sừng

.918 Bò sát biết bay

Bao gồm cả thằn lằn ngón cánh

Xếp tác phẩm tổng hợp về bò sát biết bay và bò sát biển vào 567.9

568 Chim hoá thạch

569 Động vật có vú hoá thạch

.9 Giống Người

Người và tổ tiên loài người

Bao gồm cả người giả Piltdown

Xếp vào đây giống Người

570 Khoa học về sự sống Sinh học

Về cổ sinh vật học, xem 560; về thực vật, xem 580; về động vật, xem 590; về y học, xem 610

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600

TÓM LƯỢC

570.1–.9	**Tiểu phân mục chung và phép soi kính hiển vi**
571	**Sinh lý học và các chủ đề liên quan**
572	**Hoá sinh học**
573	**Các hệ sinh lý cụ thể ở động vật, mô học và sinh lý học vùng ở động vật**
575	**Các bộ phận và hệ sinh lý cụ thể ở thực vật**
576	**Di truyền học và tiến hóa**
577	**Sinh thái học**
578	**Lịch sử tự nhiên của sinh vật và các chủ đề liên quan**
579	**Vi sinh vật, nấm, tảo**

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho phân loại theo loài; xếp vào 578.01

Xếp vào đây bản chất của sự sống, những khác nhau giữa chất sống và không sống

Xếp nguồn gốc của sự sống, các điều kiện cần thiết để sự sống bắt đầu vào 576.8

.2 Tài liệu hỗn hợp

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu, thuật soi kính hiển vi

Bao gồm cả chuẩn bị tấm kính đặt tiêu bản

Xếp tác phẩm liên ngành về phép soi kính hiển vi vào 502.8

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của sinh vật; xếp vào 578.09

.919 Vũ trụ

Không dùng cho sinh học vũ trụ; xếp vào 571.0919

.999 Thế giới ngoài trái đất

Không dùng cho sự sống ngoài trái đất; xếp vào 576.8

> **571–575 Các quá trình và cấu trúc sinh học bên trong**

Xếp vào đây các cấu trúc và quá trình bên trong thực vật và động vật

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 571–575 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., sinh học tế bào của hệ tuần hoàn ở động vật 573.1 (*không phải* 571.1 hoặc 571.6)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 571

Xem Phần hướng dẫn ở 571–575 so với 630; cũng xem ở 571–573 so với 610; cũng xem ở 579–590 so với 571–575

571 Sinh lý học và các chủ đề liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh lý học và các chủ đề liên quan, cho riêng sinh lý học

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các quá trình sinh học bên trong

Về hóa sinh học, xem 572;; về các hệ thống sinh lý cụ thể ở động vật, mô học và sinh lý học vùng ở động vật, xem 573; về các bộ phận và hệ thống sinh lý cụ thể ở thực vật, xem 575; về di truyền học, xem 576.5

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu; phép soi kính hiển vi

.09 Lịch sử, địa lý, con người

.091 9 Vũ trụ

Xếp vào đây sinh học vũ trụ

.099 9 Thế giới ngoài trái đất

Xếp sự sống ngoài trái đất vào 576.8

.1 Động vật

Xếp vào đây sinh lý học so sánh

Xếp tác phẩm tổng hợp về động vật vào 590

Về động vật nguyên sinh, sinh lý học so sánh về thực vật và vi sinh vật, xem 571.2; về sinh lý học và các chủ đề liên quan của người, xem 612; về sinh lý học và các chủ đề liên quan của vật nuôi, xem 636.089

.2 Thực vật và vi sinh vật

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thực vật và vi sinh vật, cho riêng thực vật

Xếp vào đây sinh lý học so sánh về thực vật và vi sinh vật, sinh lý học cây trồng nông nghiệp

Xếp tác phẩm tổng hợp về vi sinh vật, nấm, tảo vào 579; xếp tác phẩm tổng hợp về thực vật vào 580

Xem Phần hướng dẫn ở 571.6 so với 571.2

.3 Giải phẫu học và hình thái học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây giải phẫu học so sánh

Về giải phẫu học và hình thái học vi sinh vật, xem 571.6

.4 Lý sinh học

Xếp vào đây các tác động của lực vật lý lên sinh vật

Xếp tác phẩm tổng hợp về lý sinh và hoá sinh học vào 572

Về năng lượng sinh học, hoá sinh học vật lý, xem 572

.5 Sinh học mô và sinh lý học vùng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh học mô và sinh lý học vùng, cho riêng sinh học mô

Bao gồm cả lý sinh học của các mô cụ thể

Xếp vào đây mô học, sinh lý học mô, tác phẩm tổng hợp về mô và sinh học tế bào

Xếp lý sinh học mô nói chung vào 571.4

Về sinh học tế bào, xem 571.6; về sự hình thành mô, xem 571.8; về mô của những h thống sinh lý học cụ thể ở động vật, xem 573; về mô học và sinh lý học vùng ở động vật, xem 573.9; về mô của bộ phận hoặc hệ thống sinh lý cụ thể ở thực vật, xem 57 về mô học và sinh lý học vùng ở thực vật, xem 575.4

.6 Sinh học tế bào

Bao gồm cả giải phẫu học và hình thái học về vi sinh vật, vận chuyển sinh học

Xếp vào đây sinh lý học tế bào, tế bào học, tế bào có nhân thực, chất nguyên sinh

Về sự sinh sản và sinh trưởng của tế bào, xem 571.8; về bệnh học tế bào, xem 571. về hóa học tế bào, quá trình tiến hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng, hô hấp của tế bào, xem 572*

Xem Phần hướng dẫn ở 571.6 so với 571.2

.7 Kiểm soát sinh học và các chất tiết

Kiểm soát sinh học: sự kiểm soát các quá trình sinh lý học của bản thân sinh vật

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kiểm soát sinh học và các chất tiết, ch riêng kiểm soát sinh học

Bao gồm cả nhịp sinh học, nhiệt độ cơ thể, cân bằng sinh lý; tác phẩm tổng hợp về tuyến và hocmon

Về hocmon động vật, tuyến nội tiết, xem 573.4. Về các chất tiết của một cơ quan hoặc hệ thống cụ thể, hoặc những chất tiết liên quan tới một quá trình cụ thể, xem cơ quan, hệ thống, hoặc quá trình đó, vd., các chất tiết tiêu hóa 573.3

Xem thêm 632 về kiểm soát sinh học sâu bệnh nông nghiệp

Xem Phần hướng dẫn ở 573.4 so với 571.7

.8 Sinh sản, phát triển, sinh trưởng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả lão hoá, phôi học, sự hình thành mô, sự trưởng thành, sự thụ phấn, sự tái tạo, sinh sản và sinh trưởng của tế bào, tế bào sinh dục, sự phân biệt giới, sinh dưỡng và sinh sản vô tính

Xếp vào đây sinh lý học về chu kỳ sống, sinh sản hữu tính

Tác phẩm tổng hợp về chu kỳ sống của động vật được chuyển tới 591.56

Xếp lão hoá bệnh học và sự chết vào 571.9

Về sinh sản ở động vật, sinh sản hữu tính ở động vật, xem 573.6; về sinh sản ở thực vật, sinh sản hữu tính ở thực vật, xem 575.6

Xem Phần hướng dẫn ở 571.8 so với 573.6, 575.6

.9 Bệnh

Bao gồm cả bệnh học tế bào, tử vong, miễn dịch, độc chất học; tác phẩm tổng hợp về sự ký sinh

Xếp vào đây bệnh học, bệnh học mô, khả năng gây bệnh, sinh lý bệnh học; bệnh không lây

Về bệnh ở các hệ sinh lý cụ thể ở động vật, xem 573; về bệnh ở các bộ phận và ở các hệ thống sinh lý cụ thể của thực vật, xem 575; về sinh thái học ký sinh, xem 577.8; về bệnh ở người, kết quả nghiên cứu thí nghiệm về bệnh ở người trên động vật, xem 616; về tác phẩm tổng hợp về bệnh trong nông nghiệp, bệnh ở cây trồng, xem 632; về bệnh ở vật nuôi, xem 636.089

Xem Phần hướng dẫn ở 363.73 so với 571.9, 577.27

572 Hoá sinh học

Bao gồm cả điện sinh học, phát quang sinh học, tiêu hóa của tế bào, chuyển hóa (trao đổi chất), dinh dưỡng, quang hợp, nhiệt sinh học; tác phẩm tổng hợp về hô hấp

Xếp vào đây hoá học tế bào, hoá học mô; tác phẩm tổng hợp về hoá sinh học của các nguyên tố á kim và hợp chất của chúng; tác phẩm tổng hợp về hoá sinh học và lý sinh học; tác phẩm liên ngành về hoá chất sinh học, về đại phân tử

Xếp tác phẩm liên ngành về dinh dưỡng của người vào 363.8

Về hoá học của hoá chất sinh học, đại phân tử, xem 547; về lý sinh học, xem 571.4; về hoá sinh học của quá trình kiểm soát, xem 571.7; về hoá học miễn dịch và hoá sinh học bệnh lý, xem 571.9; về hoá sinh học của một hệ sinh lý cụ thể ở động vật, xem 573; về hô hấp của động vật, xem 573.2; về cơ quan phát quang sinh học, cơ quan phát điện, xem 573.9; về hoá sinh học của cơ quan sinh sản hoặc của một hệ sinh lý cụ thể ở thực vật, xem 575.6–575.9; về sinh hoá học về nguồn gốc của sự sống, xem 576.8; về sinh địa hoá học, xem 577; về hoá sinh học công nghiệp, xem 660.6. Về một khía cạnh cụ thể của sinh học dinh dưỡng, xem khía cạnh đó, vd., hệ tiêu hoá 573.3

.8 Di truyền học hoá sinh

Bao gồm cả nhiễm sắc thể, gen; ADN, ARN

Xếp vào đây di truyền học tế bào, sinh học phân tử, di truyền học phân tử, di truyền học sinh lý, axít nuclêic

Xếp di truyền học phát triển vào 571.8; xếp khía cạnh di truyền của một hóa chất sinh học cụ thể vào 572, xếp tác phẩm tổng hợp về di truyền học vào 576.5

Xem Phần hướng dẫn ở 576.5 so với 572.8

573 Các hệ sinh lý cụ thể ở động vật, mô học và sinh lý học vùng ở động vật

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hệ sinh lý cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về các hệ sinh lý vào 571

Về hệ sinh lý cụ thể ở thực vật, xem 575; về hệ sinh lý cụ thể ở người, xem 612, về hệ sinh lý cụ thể ở vật nuôi, xem 636.089

Xem Phần hướng dẫn ở 571–573 so với 610

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 571.101–571.109

.1 Hệ tuần hoàn

Bao gồm cả máu, tim, hệ bạch huyết; tuỷ xương

Xếp vào đây hệ tim mạch

Về tuần hoàn trong một cơ quan hoặc hệ thống cụ thể, xem cơ quan hoặc hệ thống đó, vd., tuần hoàn trong não 573.8

.2 Hệ hô hấp

Bao gồm cả phổi, mang, mũi

Xếp vào đây hô hấp theo nhịp, tác phẩm tổng hợp về hô hấp ở động vật

Về hô hấp của mô và tế bào ở động vật, xem 572

.3 Hệ tiêu hoá

Bao gồm cả ruột, gan, dạ dày

Xếp vào đây tiêu hoá

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học dinh dưỡng vào 572; xếp tác phẩm liên ngành về dinh dưỡng ở người vào 363.8

Về tiêu hoá của tế bào, xem 572

.4 Hệ nội tiết và bài tiết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hệ nội tiết và hệ bài tiết, cho riêng hệ nội tiết

Bao gồm cả thận, hệ tiết niệu, tác phẩm tổng hợp về hocmon động vật

Xếp vào đây nội tiết học

Xếp tác phẩm tổng hợp về nội tiết và hệ thần kinh vào 571.7

Về hocmon của một quá trình hoặc cơ quan cụ thể, xem quá trình hoặc cơ quan đó, vd., hocmon sinh trưởng 571.8, hocmon tiêu hóa 573.3

Xem Phần hướng dẫn ở 573.4 so với 571.7

.5 Lớp bọc

Bao gồm cả lông vũ, da lông, lông mao, sừng; sinh lý học màu sắc

Xếp vào đây da

Xếp bao xương ngoài vào 573.7; xếp tác phẩm tổng hợp về màu sắc của động vật vào 591.47

Về lớp bọc của một hệ thống hoặc một cơ quan cụ thể, xem hệ thống hoặc cơ quan đó, vd., lớp bọc của tim 573.1

.6 Hệ sinh sản

Bao gồm cả trứng, mang thai

Xếp vào đây các cơ quan sinh dục, sinh sản, sinh sản hữu tính, tác phẩm tổng hợp về hệ niệu sinh dục

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển, sinh trưởng của động vật vào 571.8

Về hệ tiết niệu, xem 573.4

Xem Phần hướng dẫn ở 571.8 so với 573.6, 575.6

.7 Hệ cơ xương

Bao gồm cả xương, mô liên kết, khớp, cơ bắp, khung xương; sinh lý học bay, di chuyển, lao động

Xếp vào đây sinh lý học vận động

Về tuỷ xương, xem 573.1; về sừng, xem 573.5. Về cơ của một hệ thống hoặc cơ quan cụ thể, xem hệ thống hoặc cơ quan đó, vd., cơ tim 573.1

.8 Hệ thần kinh và cảm giác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hệ thần kinh và cảm giác, cho riêng hệ thần kinh

Bao gồm cả não, tai, mắt, dây thần kinh; thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác, thị giác

Xếp tác phẩm tổng hợp về điều tiết và điều khiển ở động vật, về hệ nội tiết và hệ thần kinh vào 571.7

Về điều khiển thần kinh của một cơ quan hoặc hệ thống cụ thể, xem cơ quan hoặc hệ thống đó, vd., điều khiển thần kinh cơ 573.7

.9 Hệ thống và cơ quan, mô học và sinh lý học vùng ở động vật hỗn hợp

Hệ thống và cơ quan hỗn hợp giới hạn cho hệ thống truyền thông, cơ quan phát quang sinh học, cơ quan phát điện

Về hệ thống nhận cảm giác, xem 573.8

[.901–.909] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 571.101–571.109

[574] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

575 Các bộ phận và hệ sinh lý cụ thể ở thực vật

Về hệ sinh lý ở nấm và tảo, xem 571; về bộ phận cụ thể của nấm và tảo, xem 571.5; về mô tả bên ngoài các bộ phận và cơ quan của thực vật và các hình dạng của chúng, xem 581.4

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 571.201–571.209

.4 Thân cây

Bao gồm cả sinh sản vô tính và sinh sản sinh dưỡng, gỗ, mô gỗ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sinh lý học vùng, về chồi cây

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh sản của thực vật vào 575.6

Về lá cây, sinh lý học vùng của rễ cây, xem 575.5

.5 Rễ cây và lá cây

Về hấp thụ nước và các chất dinh dưỡng bởi rễ cây, xem 575.7

.6 Cơ quan sinh sản Hoa

Bao gồm cả quả, hạt giống

Xếp vào đây sinh sản, sinh sản hữu tính, túi bao tử

Xếp sự thụ phấn, tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển và sinh trưởng của thực vật vào 571.8; xếp tác phẩm liên ngành về hoa vào 582.13

Về sinh sản vô tính, sinh sản sinh dưỡng, xem 575.4

Xem Phần hướng dẫn ở 571.8 so với 573.6, 575.6

.7 Tuần hoàn, dự trữ thức ăn, bài tiết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung tuần hoàn, dự trữ thức ăn và bài tiết; cho riêng tuần hoàn

Xếp sự thoát hơi nước vào 575.8

Về một mô tuần hoàn cụ thể, xem mô đó, vd., mô gỗ 575.4

.8 Sự thoát hơi nước

Xếp vào đây sự trao đổi khí từ các mô bề mặt

Về một mô hoặc cơ quan thoát hơi nước cụ thể, xem mô hoặc cơ quan đó, vd., lá 575.5

.9 Quá trình sinh lý giống như động vật

Bao gồm cả thói ăn mồi sống của các thực vật ăn thịt, vận động, sự nhạy cảm

Xếp vào đây tập tính của thực vật

Xếp tác phẩm tổng hợp về thực vật ăn thịt vào 583

Về chuyển động là kết quả trực tiếp của sự sinh trưởng, xem 571.8

> 576–578 Các hiện tượng sinh học chung và bên ngoài

Xếp các hiện tượng sinh học chung và bên ngoài của các loại sinh vật cụ thể vào 579–590; xếp tác phẩm tổng hợp vào 578

576 Di truyền học và tiến hóa

.5 Di truyền học

Bao gồm cả biến dị, di truyền học quần thể

Xếp vào đây sự di truyền, tác phẩm thực nghiệm về di truyền học của các sinh vật cụ thể; tác phẩm liên ngành về di truyền học

Về di truyền học hóa sinh, phân tử, sinh lý; di truyền học tế bào, xem 572.8; về di truyền học của vi sinh vật, nấm, tảo, xem 579; về di truyền học của thực vật, xem 581.3; về di truyền học của động vật, 591.3. Về một khía cạnh cụ thể của di truyền học, xem khía cạnh đó, vd., di truyền trong y học 616

Xem Phần hướng dẫn ở 576.5 so với 572.8

.8 Tiến hoá

Bao gồm cả sinh học thiên văn, sự sống ngoài trái đất, nguồn gốc sự sống; chọn lọc tự nhiên, thuyết tiến hoá; tiến hoá giới tính

Xếp thuyết sáng thế vào 231.7; xếp chọn lọc hữu tính vào 591.56

Về tiến hóa của các vi sinh vật, nấm, tảo, xem 579; về tiến hóa của thực vật, xem 581.3; về tiến hóa của động vật, xem 591.3. Về tiến hoá của một quá trình hoặc một cấu trúc sinh học bên trong, xem quá trình hoặc cấu trúc đó, vd., tiến hoá của hệ tuần hoàn 573.1

Xem thêm 571.0919 về sinh học vũ trụ

Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8; cũng xem ở 576.8 so với 560

.801 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các học thuyết; xếp vào 576.8

577 Sinh thái học

Bao gồm cả năng suất sinh học, sinh địa hoá học, chuỗi thức ăn

Xếp vào đây quần xã sinh vật, hệ sinh thái, sinh thái trên trái đất

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 577 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., đầm cỏ lấy 577.68 (*không phải* 577.4)

Về cổ sinh thái học, xem 560; về hệ sinh thái vi sinh vật, nấm, tảo, xem 579; về sinh thái học thực vật, xem 581.7; về sinh thái học động vật, xem 591.7

Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; cũng xem ở 577 so với 578.7

TÓM LƯỢC

577.01–.09	**Tiểu phân mục chung**
.2	**Những nhân tố cụ thể tác động tới sinh thái**
.3	**Sinh thái học rừng**
.4	**Sinh thái học đất cô**
.5	**Sinh thái học các môi trường hỗn hợp**
.6	**Sinh thái học nước Sinh thái học nước ngọt**
.7	**Sinh thái học biển**
.8	**Sinh thái học quần thể và sinh học quần thể**

.01–.08 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., phép soi kính hiển vi 577.028

.09 Lịch sử, địa lý, con người

[.091 4–.091 9] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa danh nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 577.3–577.7

.2 Những nhân tố cụ thể tác động tới sinh thái

Bao gồm cả sinh thái học cả thể, khí hậu sinh học, sinh thái cháy

Về tác động của một loại sinh vật cụ thể tới sinh thái học, về sinh thái học cá thể của một loại sinh vật cụ thể, xem sinh vật đó ở 579–590, vd., tác động của chó sói tới sinh thái 599.773, sinh thái học cá thể của hải cẩu 599.79

[.201–.209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 577.01–577.09

.27 Tác động của con người tới sinh thái

Xếp vào đây những tác động của ô nhiễm tới sinh thái học

Xếp tác phẩm tổng hợp về độc chất học sinh thái, độc chất học môi trường vào 571.9; xếp tác phẩm liên ngành về ô nhiễm vào 363.73

Về ô nhiễm đất, xem 577.5; về ô nhiễm nước, xem 577.6

Xem thêm 304.2 về tác động của ô nhiễm tới con người; cũng xem 577.5 về sinh thái học tự nhiên những môi trường do con người tạo ra

Xem Phần hướng dẫn ở 363.73 so với 571.9, 577.27

> **577.3–577.7 Sinh thái học những môi trường cụ thể**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01–08 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., phép soi kính hiển vi 577.028

09 Lịch sử, địa lý, con người

[0914–0919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa danh nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào chỉ số cơ bản không dùng các tiểu phân mục chung

Xếp sinh thái trên trái đất, tác phẩm tổng hợp về sinh thái học vào 577; xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học các môi trường cụ thể vào 578.7

Xem Phần hướng dẫn ở 577.3–577.7 so với 579–590

.3 *Sinh thái học rừng

Xếp vào đây sinh thái học rừng bị khai thác, sinh thái học vùng rừng

Về sinh thái học rừng đất lầy, xem 577.68

.309 13 Đới nóng (Nhiệt đới)

Xếp rừng mưa nhiệt đới vào 577.34

.34 *Sinh thái học rừng mưa

Xếp vào đây sinh thái học rừng rậm, rừng mưa nhiệt đới

[.340 913] Đới nóng (Nhiệt đới)

Không dùng; xếp vào 577.34

.4 *Sinh thái học đất cỏ

Bao gồm cả sinh thái học đồng cỏ, savan (hoang mạc)

Xếp vào đây sinh thái học đất cỏ nông nghiệp, sinh thái học vùng chăn thả, sinh thái học đất cỏ ôn đới

Xếp sinh thái học đất cỏ trên núi cao vào 577.5

[.409 12–.409 13] Các vùng ôn đới và nóng

Không dùng; xếp vào 577.4

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 577.3–577.7

.5 Sinh thái học các môi trường hỗn hợp

Chỉ gồm những môi trường nêu dưới đây

Bao gồm cả sinh thái học duyên hải, đảo, núi, đất, vùng cao; sinh thái học các môi trường do con người tạo ra; sinh thái học các môi trường đất khắc nghiệt, vd., hang động, cồn cát, đài nguyên

Về sinh thái học rừng ven biển và miền núi, rừng bị khai thác, xem 577.3; về sinh thái học đồng cỏ, các vùng chăn thả ven biển và miền núi, xem 577.4. Về sinh thái học một môi trường vùng cao cụ thể, xem môi trường đó, vd., sinh thái học rừng vùng cao 577.3

[.501–.509] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 577.01–577.09

.54 *Sinh thái học sa mạc

Xếp vào đây sinh thái học ở các vùng đất khô cằn, bán khô cằn

Xếp sinh thái học cồn cát vào 577.5

.6 *Sinh thái học nước Sinh thái học nước ngọt

Bao gồm cả sinh thái học sông và suối, sinh thái học đồng trũng

Xếp vào đây khoa nghiên cứu đầm hồ về phương diện sinh học

Xếp tác phẩm liên ngành về khoa nghiên cứu đầm hồ vào 551.48

Về sinh thái học biển, xem 577.7

.63 *Sinh thái học hồ và ao

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh thái học hồ và ao, cho riêng sinh thái học hồ

Xếp vào đây sinh thái học hồ, đầm nước ngọt, hồ dự trữ nước

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh thái học hồ, ao, sông, suối vào 577.6; xếp tác phẩm tổng hợp về đầm phá vào 577.7

.68 *Sinh thái học đất lầy

Xếp vào đây sinh thái học đầm lầy, đồng lầy

Về sinh thái học đất lầy nước mặn, xem 577.69

.69 *Sinh thái học đất lầy nước mặn và bờ biển

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh thái học đất ngập mặn và bờ biển, cho riêng sinh thái học đất ngập mặn

Xếp vào đây sinh thái học của đất lầy ven biển, đầm lầy nước mặn và nước triều

Về sinh thái học cồn cát, xem 577.5

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 577.3–577.7

.7 *Sinh thái học biển

Bao gồm cả sinh thái học đầm phá, sinh thái học gần bờ, sinh thái học rạn đá ngầm

Xếp vào đây sinh thái học nước mặn

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học biển vào 578.77

Về sinh thái học đầm, hồ nước ngọt, sinh thái học hồ nước mặn, xem 577.63; về sinh thái học đất lấy nước mặn và bờ biển, xem 577.69

.8 Sinh thái học quần thể và sinh học quần thể

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh thái học quần thể và sinh học quần thể, cho riêng sinh thái học quần thể

Bao gồm cả các cộng đồng sinh thái, sự ký sinh, sự cộng sinh

Xếp vào đây khía cạnh sinh thái học của sinh học xã hội, mối quan hệ giữa động vật và thực vật

Xếp quần xã sinh vật, diễn thế sinh thái vào 577; xếp vùng rễ vào 577.5; xếp sinh vật ký sinh vào 578.6; xếp lối sống ăn thịt, khía cạnh về tập tính của sinh học xã hội vào 591.5; xếp bệnh học ký sinh, tác phẩm tổng hợp về ký sinh vào 571.9; xếp tác phẩm tổng hợp về sinh thái học quần thể của một môi trường cụ thể vào 577.3–577.7; xếp tác phẩm liên ngành về sinh học xã hội vào 304.5. Xếp một mối quan hệ tổng quát giữa một nhóm phân loại nhỏ và một nhóm phân loại lớn hơn theo nhóm nhỏ hơn, vd., quan hệ giữa vi khuẩn và thực vật 579 (*không phải* 581.7), quan hệ giữa nấm và thực vật hai lá mầm 579.6 (*không phải* 583), giữa dương xỉ và thực vật ra hoa 587 (*không phải* 581.7)

Khi phân loại sự ký sinh của các loại sinh vật cụ thể vào 579–590, hãy ưu tiên dùng chỉ số dành cho vật ký sinh. Việc nhấn mạnh đến sinh vật chủ thường chỉ ra rằng tác phẩm cần phải được xếp như một bệnh vào 571.9

Xem thêm 576.5 về di truyền học quần thể

578 Lịch sử tự nhiên của sinh vật và các chủ đề liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung lịch sử tự nhiên của sinh vật và các chủ đề liên quan, cho riêng lịch sử tự nhiên của sinh vật

Xếp vào đây sinh học mô tả, các loại sinh vật không phân loài cụ thể, tác phẩm tổng hợp về các hiện tượng sinh học chung và bên ngoài, tác phẩm tổng hợp về sinh học phân loại

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng † như sau:

01–08 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., phép soi kính hiển vi 028

09 Lịch sử, địa lý, con người

Về di truyền học và tiến hóa, xem 576; về sinh thái học, xem 577; về lịch sử tự nhiên của các vi sinh vật, nấm, tảo, xem 579; về lịch sử tự nhiên của thực vật, xem 580; về lịch sử tự nhiên của động vật, xem 590

Xem Phần hướng dẫn ở 578 so với 304.2, 508, 910

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 577.3–577.7

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả phân loại theo loài

.02 Tài liệu hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; dụng cụ, thiết bị, vật liệu; kính hiển vi

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.073 Sưu tập và triển lãm sinh vật sống

.074 Bảo tàng, sưu tập, triển lãm

Không dùng cho các sưu tập và triển lãm sinh vật sống; xếp vào 578.073

.09 Lịch sử, địa lý, con người

[.091 4–.091 9] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là vùng hàn đới ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 578.73–578.77

.099 9 Thế giới ngoài trái đất

Xếp sự sống ngoài trái đất vào 576.8

.4 †Sự thích nghi

Bao gồm cả thích nghi khí hậu, thích nghi sinh sản và theo mùa

Ngụy trang chuyển tới 591.47

Xếp vào đây những sinh vật minh hoạ các loại thích nghi cụ thể

Xếp sinh lý học sinh sản vào 571.8; xếp sự thích nghi của các loài sinh vật hỗn hợp không phân loài vào 578.6

.6 †Các loại sinh vật không phân loài hỗn hợp

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả các sinh vật có ích và gây hại, vd., sinh vật ký sinh; sinh vật ngoại lai

Xếp vào đây sinh học kinh tế

.68 †Loài quý hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả các loài động vật mới bị tuyệt chủng

.7 Sinh vật đặc trưng cho các loại môi trường cụ thể

Xếp vào đây sinh học các loại môi trường cụ thể

Xếp các loại thích nghi cụ thể đặc trưng cho các loại môi trường cụ thể vào 578.4; xếp các loại sinh vật hỗn hợp không phân loài đặc trưng của các loại môi trường cụ thể và 578.6

Về sinh thái học của các loại môi trường cụ thể, xem 577

Xem Phần hướng dẫn ở 577 so với 578.7

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 578

[.701–.709] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 578.01–578.09

.73–.77 Các loại môi trường cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 578.7 các số tiếp sau 577 ở 577.3–577.7, vd., sinh học biển 578.77

Xếp tác phẩm tổng hợp về các loài sinh vật trên trái đất vào 578

Về sinh học vũ trụ, xem 571.0919; về sự sống ngoài trái đất, xem 576.8

Xem Phần hướng dẫn ở 578.76–578.77 so với 551.46, 551.48

> 579–590 Lịch sử tự nhiên của các loại sinh vật cụ thể

Xếp vào đây sinh học phân loại, tác phẩm tổng hợp về sinh học của các loại sinh vật cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học vào 570; xếp tác phẩm tổng hợp về lịch sử tự nhiên của sinh vật vào 578

Về các quá trình sinh học bên trong của các loại sinh vật cụ thể, xem 571–575

Xem Phần hướng dẫn ở 579–590; cũng xem ở 579–590 so với 571–575; cũng xem ở 577.3–577.7 so với 579–590; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3

> 579–580 Vi sinh vật và thực vật

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01–08 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., các sưu tập sinh vật sống 073

09 Lịch sử, địa lý, con người

[0914–0919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào chỉ số cơ bản không dùng ký hiệu từ Bảng 1

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 580

579 *Vi sinh vật, nấm, tảo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vi sinh vật, nấm, tảo; cho riêng vi sinh vật

Bao gồm cả thực vật học biển

Xếp vào đây vi sinh học, sinh vật đơn bào, thực vật nguyên sinh, thực vật có tán; lịch sử tự nhiên và sinh học mô tả của vi sinh vật, nấm, tảo; tác phẩm liên ngành về vi sinh vật, nấm, tảo

Về các quá trình sinh học bên trong của vi sinh vật, nấm, tảo, xem 571.2. Về một khía cạnh cụ thể của vi sinh vật, nấm, tảo, xem khía cạnh đó, vd., nấu nấm 641.6

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 579–580

.2 ***Virut và siêu virut**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung virut và siêu virut, cho riêng virut

Xếp vào đây virut ở động vật, virut ở động vật có xương sống, virut học

.3 ***Sinh vật nhân nguyên thuỷ (Vi khuẩn)**

Bao gồm cả tảo diệp lục, rickettsias

Xếp vào đây vi khuẩn học, vi khuẩn điển hình, tác phẩm tổng hợp về vi khuẩn và virut

Về virut, xem 579.2

.4 ***Động vật nguyên sinh**

Bao gồm cả amip

Xếp vào đây nhóm Sarcomastigophora

Về một nhóm hoặc một sinh vật cụ thể có thể coi hoặc là động vật nguyên sinh hoặc tảo, xem 579.8

.5 ***Nấm**

Bao gồm cả nấm mốc, nấm men

Xếp vào đây nấm sợi, nấm đích thực, nấm học

Về họ nấm mũ, tác phẩm tổng hợp về nấm cây, về nấm đại, xem 579.6; về địa y, xem 579.7

.6 ***Nấm**

Xếp vào đây họ nấm mũ, nấm đại, nấm mũ độc

Về nấm cây, nấm đại thuộc một bộ cụ thể không phải là nấm mũ, xem 579.5

.7 ***Địa y**

.8 ***Tảo**

Bao gồm cả tảo silic, tảo bẹ, tảo biển

Xếp vào đây tảo loại học, tảo học

Về tảo diệp lục, xem 579.3; về địa y, xem 579.7

> **580–590 Thực vật và động vật**

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học thực vật và động vật vào 570; xếp tác phẩm tổng hợp về lịch sử tự nhiên của thực vật và động vật vào 578

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 579–580

580 Thực vật

Xếp vào đây thực vật học; thực vật có phôi mầm, thực vật có mạch, cây có hạt (cây hạt), cây hạt kín (cây ra hoa); lịch sử tự nhiên và sinh học mô tả của thực vật; tác phẩm liên ngành về thực vật

Tác phẩm liên ngành về thực vật quan trọng với nông nghiệp chuyển tới 630

Xếp tác phẩm liên ngành về thực phẩm từ thực vật vào 641.3

Về cổ thực vật học, xem 561; về các quá trình và cấu trúc sinh học bên trong của thực vật, xem 571.2; về nấm, xem 579.5; về tảo, xem 579.8. Về một khía cạnh cụ thể của thực vật, xem khía cạnh đó, vd., trồng trọt 631.5

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600; cũng xem ở 577.3–577.7 so với 579–590; cũng xem ở 579–590; cũng xem ở 579–590 so với 571–575; cũng xem ở 580 so với 582.13; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3.

TÓM LƯỢC

580.1–.9 Tiểu phân mục chung
581 Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của thực vật
582 Thực vật có những đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể
583 Thực vật hai lá mầm
584 Thực vật một lá mầm
585 Thực vật hạt trần
586 Thực vật không hạt
587 Thực vật không hạt có mạch
588 Thực vật họ rêu

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, tài liệu, phép soi kính hiển vi

.7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.73 Các sưu tập và triển lãm thực vật sống

Xếp vào đây vườn bách thảo

.74 Bảo tàng, sưu tập, triển lãm

Không dùng cho sưu tập và triển lãm thực vật sống; xếp vào 580.73

Xếp vào đây tập mẫu thực vật, sưu tập thực vật khô

.9 Lịch sử, địa lý, con người

[.914–.919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 581.7

.93–.99 Nghiên cứu thực vật học như là một ngành theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp nghiên cứu thực vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 581.9

581 Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của thực vật

Xếp vào đây cac loại thực vật không phân loài cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., thực vật thủy sinh có ích 581 (*không phải* 581.7):

Các loại thực vật không phân loại hỗn hợp	581.6
Thích nghi	581.4
Di truyền học và tiến hóa	581.3
Sinh thái học thực vật, thực vật đặc trưng cho các môi trường cụ thể	581.7
Nghiên cứu thực vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể	581.9

Xếp một đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của thực vật liên quan tới một nhóm phân loi cụ thể theo nhóm đó vào 583–588, vd., cây một lá mầm có ích 584

Về thực vật có đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể, xem 582

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 580.1–580.9

.3 *Di truyền học và tiến hoá

Xếp các các tác phẩm thực nghiệm về di truyền học thực vật, tác phẩm tổng hợp về di truyền học vào 576.5

Về di truyền học sinh hoá, xem 572.8

.4 *Thích nghi

Bao gồm cả sự thích nghi khí hậu, thích nghi theo mùa; thích nghi sinh sản; quả, lá, h giống, thân, cuống

Xếp vào đây thực vật đặc trưng cho các loại thích nghi cụ thể

Về sinh lý học các bộ phận cụ thể của thực vật, xem 575

.6 *Các loại thực vật không phân loài hỗn hợp

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả cây thảo [*trước đây là* 582.1], thực vật có lợi và có hại, thực vật ngoại lai

Xếp vào đây thực vật học kinh tế

Xếp cây ăn thịt vào 583

.68 *Thực vật quý hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả thực vật mới tuyệt chủng

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 579–580

.7 ***Sinh thái học thực vật, thực vật đặc trưng cho các môi trường cụ thể**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sinh thái học cá thể, thực vật học của những môi trường cụ thể

Xếp thực vật học biển vào 579; xếp thực vật đặc trưng cho những môi trường cụ thể, có những đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể, sinh thái học của những thực vật đó vào 582

[.709 14–.709 19] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 581.7

.9 **Nghiên cứu thực vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể**

Thêm vào chỉ số cơ bản 581.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., thực vật ở Áchentina 581.982

582 Thực vật có những đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể

Xếp di truyền học và tiến hóa, sự thích nghi và các bộ phận không phải là hoa, các loại thực vật hỗn hợp có những đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể vào 581

Về một nhóm thực vật phẩn loài cụ thể có những đặc trưng sinh dưỡng hoặc hoa cụ thể, xem nhóm đó ở 583–588, vd., cây hoa loa kèn đặc trưng bởi loại hoa 584

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 580.1–580.9

.1 **Thực vật thân cỏ và thực vật thân gỗ, thực vật đặc trưng bởi hoa**

Bao gồm cả thực vật sống một năm, thực vật sống hai năm, cây leo

Cây thảo chuyển tới 581.6

Xem Phần hướng dẫn ở 635.9 so với 582.1

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 580.1–580.9

.13 *Thực vật đặc trưng bởi hoa

Xếp vào đây hoa dại, tác phẩm liên ngành về hoa

Xếp cây leo đặc trưng bởi hoa vào 582.1; xếp thực vật thân gỗ đặc trưng bởi hoa vào 582.16; xếp tác phẩm tổng hợp về thực vật hạt kín (cây ra hoa) vào 580

Về sinh lý học của hoa, xem 575.6. Về một khía cạnh cụ thể của hoa, xem khía cạnh đó, vd., trồng hoa 635.9, cắm hoa 745.92

Xem Phần hướng dẫn ở 580 so với 582.13

.16 Cây

Xếp vào đây thụ mộc học; tác phẩm tổng hợp về cây lâu năm, về thực vật thân gỗ

Xếp sinh thái học rừng vào 577.3; xếp thảo mộc lâu năm, cây leo thân gỗ vào 582.1

Về cây bụi, xem 582.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 579–580

.17 *Cây bụi

583 *Thực vật hai lá mầm

Bao gồm cả cây xương rồng, cây đu, cây nho, cây thường xuân, cây nguyệt quế, cây họ đậu, cây thích, cây sồi, cây hoa hồng; cây ăn thịt

Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600

584 *Thực vật một lá mầm

Bao gồm cả cỏ, cây hoa loa kèn, cây lan, cây cọ

Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600

585 *Thực vật hạt trần

Bao gồm cả cây bách, cây thông

Xếp vào đây cây có quả hình nón

Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600

586 *Thực vật không hạt

Về nấm, xem 579.5; về tảo, xem 579.8; về cây không hạt là vật mẫu, xem 587; về cây họ rêu, xem 588

587 *Thực vật không hạt có mạch

Bao gồm cả cây dương xỉ, cây thạch tùng, cây mộc tặc, cây thuỷ phi

588 *Thực vật họ rêu

Bao gồm cả rêu, rong đuôi chó, địa tiền

Xem thêm 587 về thạch tùng

[589] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 579–580

590 Động vật

Xếp vào đây lịch sử tự nhiên và sinh học mô tả của động vật, động vật học, tác phẩm liên ngành về động vật

Xếp tác phẩm liên ngành về thực phẩm từ động vật vào 641.3

Về cổ động vật học, xem 560; về các quá trình và cấu trúc sinh học bên trong của động vật, xem 571.1. Về một khía cạnh cụ thể của động vật, xem khía cạnh đó, vd., chăn nuôi 636

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600; cũng xem ở 577.3–577.7 so với 579–590; cũng xem ở 579–590; cũng xem ở 579–590 so với 571–575; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3; cũng xem ở 800 so với 398.24, 590, 636.

TÓM LƯỢC

590.1–.9 Tiểu phân mục chung
591 Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của động vật
592 Động vật không xương sống
593 Động vật không xương sống hỗn hợp ở biển và ven biển
594 Động vật thân mềm và nhóm dạng thân mềm
595 Động vật chân khớp
596 Động vật có dây sống
597 Động vật có xương sống máu lạnh Cá
598 Chim
599 Động vật có vú

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu, phép soi kính hiển vi

.7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.72 Nghiên cứu; các phương pháp thống kê

Bao gồm cả quan sát động vật

.73 Sưu tập động vật sống có vú

Xếp vào đây vườn thú tổng hợp; vườn thú dành cho động vật có xương sống nói chung, dành cho động vật có xương sống trên cạn nói chung, dành cho động vật có vú nói chung

.74 Bảo tàng, sưu tập, triển lãm

Không dùng cho sưu tập và triển lãm sinh vật sống; xếp vào 590.73

.75 Hoạt động và dịch vụ bảo tàng Sưu tầm

Bao gồm cả nhồi bông thú

.9 Lịch sử, địa lý, con người

[.914–.919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 591.73–591.77

.93–.99 Nghiên cứu động vật học như là một ngành theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp nghiên cứu động vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 591.9

591 Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của động vật

Xếp vao đây các loại động vật cụ thể không phân loài

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng † như sau:

01–08 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., phép soi hiển vi 028

09 Lịch sử, địa lý, con người

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây. vd., tập tính xã hội của động vật ích 591.56 (*không phải* 591.6):

Tập tính	591.5
Các loại động vật không phân loài hỗn hợp	591.6
Thích nghi tự nhiên	591.4
Di truyền học, tiến hóa, động vật non	591.3
Sinh thái học động vật, động vật đặc trưng cho các môi trường cụ thể	591.7
Nghiên cứu động vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể	591.9

Xếp một đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của động vật liên quan tới một nhóm động vậ cụ thể có phân loài theo nhóm động vật đó, vd., động vật có vú có ích 599.16

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 590.1–590.9

.3 †Di truyền học, tiến hoá, động vật non

Xếp tác phẩm thực nghiệm về di truyền học động vật, tác phẩm tổng hợp về di truyền học vào 576.5

Về di truyền học hóa sinh, xem 572.8

.4 †Thích nghi tự nhiên

Bao gồm cả thích nghi khí hậu, thích nghi theo mùa; thích nghi sinh sản, các đặc tính sinh dục; trứng

Xếp vào đây động vật đặc trưng cho các loại thích nghi tự nhiên cụ thể, tác phẩm tổng hợp về thích nghi của động vật

Về sinh lý học trứng, xem 573.6; về thích nghi tập tính, xem 591.5

.47 †Thích nghi tự vệ và vận động, màu sắc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thích nghi tự vệ và vận động, màu sắc, cho riêng thích nghi tự vệ

Bao gồm cả ngụy trang [*trước đây cũng là* 578.4], vũ khí của động vật, vd., sừng, răng nanh; bao xương ngoài, vỏ cứng; chân, dấu chân, cánh

Xếp vào đây phòng vệ của động vật

Về tập tính tự vệ, xem 591.56

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 591

.5 †Tập tính

Bao gồm cả thói ăn mồi sống, động vật ăn mồi sống

Xếp vào đây tâm lý học động vật, sự thích nghi về tập tính, tập tính học

Xếp tâm lý học so sánh giữa người và động vật vào 156; xếp sinh lý học hệ thần kinh vào 573.8; xếp tác phẩm tổng hợp về sự thích nghi của động vật vào 591.4

.56 †Tập tính liên quan tới vòng đời

Bao gồm cả ve vãn, ngủ đông, giao phối, di trú, làm tổ, tập tính tự vệ, chiếm hữu lãnh thổ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về vòng đời của động vật [*trước đây là* 571.8]; tập tính sinh sản, tập tính xã hội

Xếp sinh lý học sinh sản vào 573.6; xếp sự thích nghi sinh sản tự nhiên vào 591.4; xếp tác phẩm liên ngành về sinh học xã hội vào 304.5

Về sinh lý học vòng đời của động vật, xem 571.8; về truyền thông, xem 591.59

.59 †Truyền thông

Bao gồm cả âm thanh của động vật

Về sinh lý học truyền thông, xem 573.9

.6 Các loại động vật không phân loài hỗn hợp

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả động vật có ích và động vật có hại, động vật ngoại lai

Xếp vào đây động vật học kinh tế

.68 †Động vật quý hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả động vật mới tuyệt chủng gần đây

.7 ‡Sinh thái học động vật, động vật đặc trưng của các môi trường cụ thể

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả các quần xã động vật

Xếp vào đây sinh thái học cá thể, động vật học của các môi trường cụ thể

.72–.77 Những nhân tố cụ thể tác động tới sinh thái, các môi trường cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 591.7 các số tiếp sau 577 ở 577.2–577.7, vd., tác động của ô nhiễm đối với động vật 591.727, động vật thủy sinh 591.76

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 591

‡Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 591; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 591.73–591.77

.9 Nghiên cứu động vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 591.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., động vật ở Braxin 591.98

> **592–599 Các nhóm động vật cụ thể có phân loài**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01–08 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 590.1–590.8, vd., quan sát động vật 072, sưu tập động vật sống 073

09 Lịch sử, địa lý, con người

[0914–0919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào chỉ số cơ bản không sử dụng ký hiệu từ Bảng 1

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 590

592 †Động vật không xương sống

Bao gồm cả đỉa, giun móc (oncopod), giun; khoa học về giun sán

Về động vật nguyên sinh, xem 579.4; về các động vật biển và ven biển không xương sống hỗn hợp, xem 593; về động vật thân mềm và nhóm dạng thân mềm, xem 594; về động vật chân khớp, xem 595

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật không xương sống

Thêm vào chỉ số cơ bản 592.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., động vật không xương sống của các môi trường cụ thể 592.17

593 Động vật không xương sống hỗn hợp ở biển và ven biển

Giới hạn cho các nhóm động vật được nêu dưới đây

Xem thêm 592 về giun biển và ven biển; cũng xem 594 về động vật thân mềm và nhóm dạng thân mềm; cũng xem 595.3 về động vật có vỏ cứng

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 592.01–592.09

.4 *Bọt biển

.5 *Động vật ruột khoang

Bao gồm cả sứa, thuỷ tức, lớp Sứa

Về lớp San hô, xem 593.6

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 592.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.6 Lớp San hô

Xếp vào đây san hô

.8 *Lớp Sứa lược

.9 *Động vật da gai và động vật nửa dây sống

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động vật da gai và động vật nửa dây sống, cho riêng động vật da gai

Bao gồm cả sao biển, nhím biển

594 †Động vật thân mềm và Nhóm dạng thân mềm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động vật thân mềm (nhuyễn thể) và Nhóm dạng thân mềm, cho riêng động vật thân mềm

Bao gồm cả ngao sò, bạch tuộc, hàu, ốc sên

Xếp vào đây nhuyễn thể học, tác phẩm tổng hợp về động vật thân mềm có vỏ

Về động vật thân mềm có vỏ thuộc Loài Giáp xác, xem 595.3

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật thân mềm và nhóm dạng thân mềm

Thêm vào chỉ số cơ bản 594.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., động vật thân mềm có vỏ 594.147, động vật thân mềm nước ngọt 594.176, động vật thân mềm ở các vùng biển và đại dương cụ thể 594.177

595 *Động vật chân khớp

.3 *Động vật có vỏ cứng

Bao gồm cả sam, cua, tôm hùm, tôm

Xem thêm 595.4 về cua móng ngựa

.4 *Động vật có càng

Bao gồm cả cua móng ngựa, ve, bọ cạp, nhện, con tích

Xếp vào đây động vật thuộc lớp nhện

.6 *Động vật nhiều chân

Bao gồm cả rết, cuốn chiếu

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 594.1

.7 ‡Côn trùng

Bao gồm cả gián, dế, chuồn chuồn, cào cào, chấy rận, châu chấu, mối

Xếp vào đây côn trùng học, côn trùng cận chân khớp (Uniramia)

Về động vật nhiều chân, xem 595.6

.71 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của côn trùng

Thêm vào chỉ số cơ bản 595.7 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., tập tính của côn trùng 595.715, côn trùng của những môi trường cụ thể 595.717

.76 *Bọ cánh cứng

Bao gồm cả đom đóm, sâu phát quang, mọt vòi voi

Xếp vào đây bọ tạp (Polyphage)

.77 *Ruồi (côn trùng hai cánh) và bọ chét

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung ruồi và bọ chét, cho riêng ruồi

Bao gồm cả muỗi mắt, muỗi vằn, muỗi

.78 Bướm đêm và bướm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bướm đêm và bướm, cho riêng bướm đêm

Bao gồm cả sâu bướm

.79 *Bộ côn trùng cánh màng

Bao gồm cả kiến, ong

Xếp vào đây ong bắp, côn trùng sống quần thể

596 †Động vật có dây sống

Xếp vào đây động vật có xương sống, động vật ở cạn có xương sống, động vật có màng

Về động vật có xương sống máu lạnh, xem 597; về chim, xem 598; về động vật có vú, xem 599

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật có dây sống

Thêm vào chỉ số cơ bản 596.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., động vật có xương sống của các môi trường cụ thể 596.17

‡Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 595.717

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp các sưu tập và triển lãm động có xương sống sống vào 590.73, xếp các môi trường cụ thể vào 596.17

597 ‡Động vật có xương sống máu lạnh Cá

Xếp vào đây ngư học, cá xương, cá vây tia, phụ lớp Cá xương (teleost)

.1 **Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật có xương sống máu lạnh**

Thêm vào chỉ số cơ bản 597.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., cá nước ngọt 597.176, cá biển 597.177

.3 ***Họ Cá nhám**

Bao gồm cả cá đuối

Xếp vào đây cá mập, họ Cá mập, họ Lamniformes theo nghĩa rộng bao gồm phần lớn các loại cá mập

.5 **Họ cá hồi**

Bao gồm cả cá hồi chấm hồng, cá hồi nước mặn, cá hồi nước ngọt

Xếp cá hồi Ôxtrâylia vào 597

[.501–.509] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 597.5

.8 ***Động vật lưỡng cư**

Bao gồm cả kỳ giông, nòng nọc

Xếp vào đây Bộ Động vật không đuôi (ếch nhái và cóc)

Xếp động vật học bò sát, tác phẩm tổng hợp về động vật lưỡng cư và lớp bò sát vào 597.9

.9 ***Động vật bò sát**

Xếp vào đây bò sát học, tác phẩm tổng hợp về động vật lưỡng cư và động vật bò sát

Về động vật lưỡng cư, xem 597.8

.92 *Rùa

.95 *Thằn lằn

Bao gồm cả tắc kè hoa, quái vật Gila

Xếp tác phẩm tổng hợp về thằn lằn và rắn vào 597.9

.96 *Rắn

.98 *Bộ Cá sấu

Bao gồm cả cá sấu Châu Phi, cá sấu Châu Mỹ

‡Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 597.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

598 †Chim

Xếp vào đây chim ở cạn, điểu cầm học

Xếp các loài chim ở cạn cụ thể vào 598.5–598.9; xếp tác phẩm tổng hợp về động vật có xương sống máu nóng vào 599; xếp tác phẩm liên ngành về các loài gia cầm vào 636.5

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của chim

Thêm vào chỉ số cơ bản 598.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., chim bị săn, chi hoang dã 598.16, chim nước 598.176

Xếp chim bị săn miền xuôi, chim nước bị săn vào 598.4; xếp chim bị săn ở vùng cao vào 598.6

> **598.3–598.4 Chim nước**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 598.176

.3 *Bộ Gà nước, bộ Chim dẽ, bộ Cò, chim hồng hạc

Bao gồm cả sếu, mòng biển, diệc, chim nhàn biển, chim choắt, cò; chim ven biển

Xếp vào đây chim cao cẳng

.4 Các bộ chim nước hỗn hợp

Chỉ gồm những loại được nêu dưới đây

Bao gồm cả bộ Ngỗng vịt, bộ Bồ nông, bộ Hải âu; hải âu lớn, vịt, ngỗng, chim lặn, chim lặn gavia, bồ nông, thiên nga; thuỷ cầm (Anatidae), tác phẩm tổng hợp về chim l săn miền xuôi

Xếp tác phẩm tổng hợp về thuỷ cầm vào 598.176

Về một loại chim săn miền xuôi không được quy định ở đây, xem loại đó, vd., chim nhàn biển 598.3

[.401–.409] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 598.17601–598.17609

.47 *Chim cánh cụt

> **598.5–598.9 Chim cạn**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 598

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599, trừ khi cũng dùng 598.072 cho đeo vòng cho chim, tuy nhiên xếp các môi trường cụ thể vào598.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.5 *Liên bộ Hàm cổ

Bao gồm cả chim kiwi, đà điểu Châu Phi

Xếp vào đây loại chim chạy

.6 *Bộ Gà và bộ Bồ câu (Galliformes và Columbiformes)

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bộ Gà và bộ Bồ câu, cho riêng bộ Gà

Bao gồm cả chim bồ câu hoang dã, gà gô, chim công, gà lôi, chim bồ câu, chim cút, gà tây

Xếp vào đây gà vịt, chim bị săn vùng cao

Xếp tác phẩm liên ngành về gia cầm vào 636.5

Về một loại chim bị săn vùng cao cụ thể, xem loại đó, vd., quạ 598.8

.7 Các loại chim cạn hỗn hợp

Giới hạn bộ Chim én, bộ Chim ruồi, bộ Sả sừng, bộ Cu cu, bộ Gõ kiến, bộ Vẹt, bộ Đuôi seo

Bao gồm cả chim cu, chim mỏ sừng, chim ruồi, chim bói cá, vẹt đuôi dài, vẹt, chim én, chim gõ kiến

[.701–.709] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 598.01–598.09

.8 *Chim cheo leo (Bộ Sẻ)

Bao gồm cả chim hoàng yến, chim áo đỏ, quạ, chim họ sẻ, chim chiền chiện, chim cổ đỏ, chim sẻ, chim sẻ đá

Xếp vào đây chim biết hót

.9 *Bộ Chim cắt, bộ Cú muỗi, chim cú

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bộ Chim cắt, bộ Cú muỗi và chim cú, cho riêng bộ chim cắt

Bao gồm cả kền kền khoang cổ, đại bàng, chim cắt, diều hâu, kền kền, chim cú muỗi Bắc Mỹ

Xếp vào đây chim mồi, chim ăn thịt

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

599 †Động vật có vú

Xếp vào đây động vật có vú có nhau thai, động vật có xương sống máu nóng

Xếp tác phẩm liên ngành về các loài động vật có vú nuôi trong nhà vào 636

Về chim, xem 598

TÓM LƯỢC

599.1 **Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật có vú**
.2 **Động vật có túi và động vật đơn huyệt**
.3 **Các bộ động vật có vú có nhau thai hỗn hợp**
.4 **Dơi**
.5 **Cá voi và bò biển**
.6 **Động vật móng guốc**
.7 **Động vật ăn thịt Động vật ăn thịt ở cạn**
.8 **Động vật linh trưởng**
.9 **Họ người Người**

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật có vú

Thêm vào chỉ số cơ bản 599.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., động vật có vú của môi trường cụ thể 599.17; tuy nhiên, về động vật có vú ở biển, xem 599.5

.2 *Động vật có túi và động vật đơn huyệt

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động vật có túi và động vật đơn huyệ cho riêng động vật có túi

Bao gồm cả thú lông nhim (động vật ăn kiến có gai), kanguru, gấu túi, thú có túi Opossum, thú có túi Didelphis, thú mỏ vịt

Xếp vào đây loài thú có hai răng cửa, loài thú có túi

.3 Các bộ động vật có vú có nhau thai hỗn hợp

Chỉ gồm những loại được nêu tên dưới đây

Bao gồm cả động vật thiếu răng, bộ tê tê; lợn đất, con talu, tác phẩm tổng hợp về động vật ăn kiến

Về thú lông nhim (động vật ăn kiến có gai), xem 599.2

[.301–.309] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 599.01–599.09

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp các sưu tập và triển lãm động v có vú vào 590.73, xếp các môi trường cụ thể vào599.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.32 *Nhóm Răng cửa kép

Bao gồm cả thỏ rừng, thỏ cộc

Xếp vào đây động vật họ thỏ, thỏ

Xếp tác phẩm liên ngành về thỏ nuôi vào 636.932

.33 *Động vật ăn sâu bọ và các bộ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động vật ăn sâu bọ và các loại liên quan, cho riêng động vật ăn sâu bọ

Bao gồm cả chuột chù mũi dài và chuột chù sống trên cây, nhím ăn sâu bọ, chuột chũi

Xếp vào đây bộ Lipotyphla

.35 *Bộ gặm nhấm

Bao gồm cả sóc len, chuột nhảy, chuột lang, chuột đồng, chuột nước, chuột túi, nhím gặm nhấm, chuột microtut

Xếp vào đây họ Myomorpha; họ chuột theo nghĩa rộng bao gồm cả các loài Cricetidae, Rhizomydae, Spacidae; chuột nhắt, chuột

Xếp vào đây kết quả nghiên cứu thực nghiệm về các quá trình sinh học bên trong có sử dụng chuột nhắt và chuột vào 571–573; xếp tác phẩm liên ngành về các loài động vật gặm nhấm nuôi, vd., chuột nhảy, vào 636.935

Về họ sóc, xem 599.36; về hải ly, xem 599.37

Xem thêm 599.36 về chuột túi thuộc họ sóc

.36 *Họ sóc

Bao gồm cả chuột báo, chuột túi thuộc họ sóc, dúi đồng

Xếp vào đây sóc

Xem thêm 599.35 về chuột túi

.37 Hải ly

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho cả họ nói chung, cho riêng từng loài

Xếp vào đây hải ly Bắc Mỹ (Castor)

.4 *Dơi

Xếp vào đây bộ dơi nhỏ

.5 *Cá voi và bò biển

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cá voi và bò biển, cho riêng cá voi

Xếp vào đây động vật có vú ở biển, cá voi, cá voi có lược hàm, cá voi lớn, cá voi có răng

Về động vật ăn thịt ở biển, xem 599.79

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.53 *Cá heo và loài cá heo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cá heo và loài Cá heo, cho riêng c heo

Bao gồm cả cá heo sát thủ, cá heo dẫn đường

Xếp vào đây cá heo sống ở biển

.55 *Bò biển

Xếp vào đây lợn biển

.6 *Động vật móng guốc

Bao gồm cả bộ Đa man (hyrax)

Xếp vào đây động vật có vú móng guốc, tác phẩm tổng hợp về môn săn bắn thú lớn

Xếp bò biển vào 599.55; xếp nghề săn thú lớn vào 799.2

Về một loại động vật không có móng guốc bị săn cụ thể, xem loại đó, vd., gấu 599.78

.63 *Động vật móng guốc có ngón chẵn

Bao gồm cả lạc đà, hà mã, hươu chuột, lợn, linh dương sừng chà

Xếp vào đây động vật nhai lại

Xếp tác phẩm tổng hợp về động vật móng guốc có ngón chẵn và ngón lẻ vào 599.6 xếp tác phẩm liên ngành về lạc đà vào 636.2; xếp tác phẩm liên ngành về lợn nuôi vào 636.4

Về họ bò, xem 599.64; về hươu, xem 599.65

.638 *Hươu cao cổ và hươu đùi vằn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hươu cao cổ và hươu đùi vằn, cho riêng hươu cao cổ

.64 *Họ Bò

Bao gồm cả bò rừng, trâu, linh dương, dê, trâu bò hoang dã

Xếp vào đây loài Sơn dương

Xếp tác phẩm liên ngành về trâu bò nuôi vào 636.2; xếp tác phẩm liên ngành về dê nuôi vào 636.3

Xem thêm 599.63 về loài sơn dương sừng chà

.649 *Cừu

Bao gồm cả cừu sừng to

Xếp tác phẩm liên ngành về cừu nuôi vào 636.3

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.65 *Hươu

Bao gồm cả tuần lộc (hươu Bắc Mỹ), hươu sừng tấm, hươu sừng tấm Âu Mỹ

Xem thêm 599.63 về hươu chuột

.66 *Động vật móng guốc có ngón lẻ

Bao gồm cả tê giác, heo vòi

.665 *Họ ngựa

Bao gồm cả lừa, ngựa hoang, ngựa vằn

Xếp vào đây giống Ngựa

Xếp tác phẩm liên ngành về ngựa và lừa vào 636.1

.67 *Voi

.7 *Động vật ăn thịt Động vật ăn thịt ở cạn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về động vật có da lông

Về một loại động vật cụ thể có da lông không ăn thịt, xem loại đó, vd., hải ly 599.37

> 599.74–599.78 Động vật ăn thịt ở cạn

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 599.7

.74 *Họ cầy (Feloidea)

Bao gồm cả linh cẩu, cầy mangut

Về họ mèo, xem 599.75

.75 *Họ mèo

Bao gồm cả báo săn, báo, mèo rừng (linh miêu), sư tử núi, mèo gấm Mỹ

Xếp tác phẩm liên ngành về mèo nuôi vào 636.8

.756 *Hổ

.757 *Sư tử

.76 *Họ chồn (Canoidea)

Bao gồm cả con lửng, chồn sương (linh điêu), con triết (chồn Vizon), gấu trúc Mỹ, gấu trúc đỏ (nhỏ), triết Bắc Mỹ (chồn hôi), chồn (triết)

Xếp tác phẩm liên ngành về chồn sương nuôi vào 636.976

Về họ chó, xem 599.77; về gấu, xem 599.78

Xem thêm 599.789 về gấu trúc không lồ

.769 *Rái cá

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.77 *Họ chó

Bao gồm cả chó sói đồng cỏ

Xếp tác phẩm liên ngành về chó vào 636.7

.773 *Sói xám và sói đỏ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mụ

Tên khác cho sói xam: sói gỗ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sói

Xếp một loại sói cụ thể không phải là sói xám hoặc sói đỏ, vd., sói sư tử 599.77

.775 *Cáo

Xếp vào đây cáo đỏ, cáo thuộc giống Vulpes

Về cáo không thuộc giống Vulpes, xem 599.776

.776 *Cáo không thuộc giống Vulpes

Bao gồm cả cáo Bắc Cực, cáo tai to Châu Phi, cáo xám

.78 *Gấu

Xếp vào đây loài Gấu

.784 *Gấu Mỹ (Gấu nâu)

.786 *Gấu trắng ở Cực

.789 *Gấu trúc khổng lồ

Xem thêm 599.76 về gấu trúc nhỏ hơn

.79 *Động vật ăn thịt ở biển

Bao gồm cả hải cẩu có tai, sư tử biển, hải mã

Xếp vào đây hải cẩu không có tai (lừa biển, hải cẩu thuần); hải cẩu

Xem thêm 599.769 về rái cá biển

.8 *Động vật linh trưởng

Bao gồm cả khỉ đầu chó, vượn cáo

Xếp vào đây bộ vượn người, khỉ

.88 *Khỉ lớn không đuôi và vượn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khỉ lớn không đuôi và vượn, cho riêng khỉ lớn không đuôi

Bao gồm cả đười ươi

Xếp vào đây khỉ không đuôi, tác phẩm tổng hợp về thú có hình người

Về họ Người, xem 599.9

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.884 *Vượn Gorin

.885 *Hắc tinh tinh

.9 Họ người Người

Bao gồm cả nhân trắc học, sinh thái học sinh vật người, biến dị

Xếp vào đây nhân loại học (nhân chủng học) tự nhiên

Xếp nhân loại học xã hội, tác phẩm tổng hợp về nhân loại học tự nhiên và xã hội vào 306; xếp tác phẩm liên ngành về sinh thái học người vào 304.2

Về người tiền sử, xem 569.9; về y học, xem 610

.93 Di truyền học, đặc điểm về tuổi và giới, sự tiến hoá

Xếp vào đây tính di truyền

Xếp biến dị vào 599.9

Về di truyền học hoá sinh, xem 611

.97 Các nhóm sắc tộc người

Bao gồm cả nguyên nhân của khác biệt tự nhiên

Xếp vào đây dân tộc học tự nhiên

Về các nhóm sắc tộc người cụ thể, xem 599.98

.98 Các nhóm sắc tộc người cụ thể

Xếp các nhóm sắc tộc người tuyệt chủng vào 569.9

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

600

600 Công nghệ (Khoa học ứng dụng)

Xem thêm 303.48 về công nghệ như là nguyên nhân của sự thay đổi văn hoá; cũng xe 306.4 về xã hội học của công nghệ; cũng xem 338.1–338.4 về khía cạnh kinh tế của công nghiệp dựa trên các công nghệ cụ thể; cũng xem 338.9 về công nghệ thích hợp; chuyển giao công nghệ

Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600; cũng xem ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590. 600; cũng xem ở 363.1 so với 600; cũng xem ở 583–585 so với 600

TÓM LƯỢC

601–609	Tiểu phân mục chung và vẽ kỹ thuật, công nghệ vật liệu nguy hiểm
610	Y học và sức khoẻ
620	Kỹ thuật và các hoạt động liên quan
630	Nông nghiệp và các công nghệ liên quan
640	Quản lý nhà cửa và gia đình
650	Quản lý và các dịch vụ phụ trợ
660	Kỹ thuật hoá học và các công nghệ liên quan
670	Công nghệ sản xuất
680	Sản xuất sản phẩm chuyên dụng
690	Nhà & Xây dựng

601 Triết học và lý thuyết

602 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho bằng sáng chế; xếp vào 608

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về thương hiệu hàng hoá thường được dùng cho sản phẩi hơn là dịch vụ

Xếp tác phẩm liên ngành về thương hiệu hàng hoá và nhãn hiệu dịch vụ vào 929.9

.9 Tài liệu hỗn hợp thương mại

Xếp tài liệu hỗn hợp thương mại về sản phẩm và dịch vụ dùng trong cuộc sống cá nhi và gia đình vào 640.29; xếp tài liệu hỗn hợp thương mại về các sản phẩm chế tạo vào 670.29; xếp tài liệu hỗn hợp thương mại liên ngành vào 381.029

603 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

604 Vẽ kỹ thuật, công nghệ vật liệu nguy hiểm, lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

.2 Vẽ kỹ thuật

Xếp vào đây đồ hoạ kỹ thuật, vẽ bằng máy

Về vẽ kiến trúc, xem 720.28. Về vẽ kỹ thuật thuộc một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đ vd., vẽ bản đồ 526, vẽ điện tử 621.381

Xem thêm 006.6 về đồ hoạ máy tính

.7 Công nghệ chất nguy hiểm

Phương pháp chiết xuất, sản xuất, chế biến, sử dụng, đóng gói, vận chuyển, bảo quản chất rắn, chất lỏng, chất khí có tính chất ăn mòn, nổ, dễ cháy, gây bệnh, phóng xạ, độc hại

Xếp tác phẩm liên ngành về chất nguy hiểm vào 363.17. Xếp công nghệ một chất nguy hiểm cụ thể theo công nghệ đó, vd., chất nổ 662; xếp kỹ thuật an toàn về một ứng dụng cụ thể của chất nguy hiểm, theo ứng dụng đó ở ngoài 300, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., kỹ thuật làm việc an toàn với chất lát nền nguy hiểm 625.8028 (*không phải* 363.17)

Xem Phần hướng dẫn ở 604.7 so với 660

.8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Thêm vào chỉ số cơ bản 604.8 các số tiếp sau —08 ở ký hiệu 081–089 từ Bảng 1, vd., phụ nữ 604.82

605 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

606 Các tổ chức

[.8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 658

607 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Bao gồm cả hội chợ, triển lãm; nghiên cứu công nghiệp và sản phẩm

Xếp các khía cạnh thương mại của hội chợ và triển lãm vào 381; xếp quản lý nghiên cứu sản phẩm vào 658.5; xếp tác phẩm liên ngành về hội chợ và triển lãm vào 907.4

[.4–.9] Bảo tàng, sưu tập, triển lãm, và các hoạt động liên quan; tổng quan và bài tập; dùng máy móc và thiết bị trong học tập và giảng dạy; thi đấu, festival, giải thưởng, tài trợ

Không dùng; xếp vào 607

608 Phát minh và sáng chế

Không dùng cho lịch sử và mô tả công nghệ liên quan tới các loại người; xếp vào 604.8

Xem Phần hướng dẫn ở 608 so với 609

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 608.7

.7 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới phát minh và sáng chế

Thêm vào chỉ số cơ bản 608.7 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., bằng sáng chế từ Braxin 608.781

Về lịch sử phát minh, xem 609

609 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây lịch sử phát minh, khía cạnh công nghệ của khảo cổ học công nghiệp

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của sản xuất và khía cạnh kinh tế của khảo cổ công nghiệp vào 338.09; xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử của khảo cổ công nghiệp vào 900

Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600: Tác phẩm liên ngành; xem thêm ở 608 so với 609

610 Y học và sức khoẻ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung y học và sức khoẻ, cho riêng y học

Xếp vào đây công nghệ dịch vụ y tế

Xếp săn sóc người ốm và người thiểu năng tại nhà bởi những người không chuyên nghiệp vào 649.8; xếp vấn đề và dịch vụ phúc lợi xã hội đối với những người ốm đau về thể chất vào tác phẩm liên ngành về vấn đề xã hội dịch vụ y học và công nghệ dịch vụ y tế vào 362.1

Về khoa học thú y, xem 636.089

Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 so với 610; cũng xem ở 571–573 so với 612; cũng xem ở 610 so với 616

TÓM LƯỢC

610.1–.9 **[Tiểu phân mục chung, nhân viên y tế, điều dưỡng]**
611 **Giải phẫu học, tế bào học, mô học người**
612 **Sinh lý học người**
613 **Sức khoẻ và an toàn cá nhân**
614 **Pháp y; tỷ lệ thương tổn, thương tích, tỷ lệ mắc bệnh; y học dự phòng công cộng**
615 **Dược lý học và điều trị học**
616 **Bệnh tật**
617 **Các ngành y học hỗn hợp Ngoại khoa**
618 **Các ngành y học khác Phụ khoa và sản khoa**

[.23] Y học là nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Không dùng; xếp vào 610.69

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật y sinh học

Về khía cạnh sinh học của kỹ thuật y sinh học, xem 570.28

.6 Tổ chức, quản lý, nghề nghiệp

Bao gồm cả thực hành nhóm

Xếp các vấn đề kinh tế thực hành nhóm vào 338.7–338.8; xếp các khía cạnh xã hội của thực hành nhóm vào 362.1

.69 Nhân viên y tế và các mối quan hệ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhân viên y tế và các mối quan hệ, cho riêng nhân viên y tế

Bản chất của nhiệm vụ, đặc điểm nghề nghiệp của nhân viên y tế

Bao gồm cả thầy thuốc

Xếp vào đây người tuyên truyền y học

Tác phẩm tổng hợp về bản chất của nhiệm vụ, đặc điểm nghề nghiệp của nhân viên y tế liên quan chuyển tới 610.73

Xếp thư ký y khoa vào 651.3; xếp thủ thư quản lý hồ sơ y học vào 651.5. Xếp bản chất nghĩa vụ, đặc điểm nghề nghiệp, mối quan hệ của nhân viên y tế thuộc một chuyên ngành cụ thể theo chuyên ngành đó, vd., bác sỹ sản khoa, điều dưỡng viên sản khoa vào 618.2; xếp đánh giá phê bình và mô tả công việc, tiểu sử một cá nhân và tập thể theo chuyên ngành, vd., tiểu sử bác sỹ pháp y 614, tiểu sử bác sỹ tâm thần 616.890092

Về nhân viên điều dưỡng, xem 610.7306

.7 Giáo dục, nghiên cứu, điều dưỡng, các đề tài liên quan

.72 Nghiên cứu, phương pháp thống kê

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu y sinh học thực nghiệm

Về sinh học thực nghiệm, xem 570.72; về thực nghiệm lâm sàng, xem 615.5072; về y học thực nghiệm, xem 616

.73 Điều dưỡng và dịch vụ của nhân viên y tế liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung điều dưỡng và dịch vụ của nhân viên y tế liên quan, cho riêng điều dưỡng

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về bản chất của nhiệm vụ, đặc điểm nghề nghiệp của nhân viên y tế liên quan [*trước đây là* 610.69]; dịch vụ của trợ lý y học, kỹ thuật viên y tế, phụ tá bác sỹ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quy trình điều dưỡng; tác phẩm tổng hợp về kế hoạch chăm sóc điều dưỡng, về can thiệp điều dưỡng miễn là tác phẩm bao trùm cả chẩn đoán và điều trị

Điều dưỡng liên quan tới một chuyên ngành y học cụ thể chuyển tới chuyên ngành đó 616–618, vd., điều dưỡng tâm thần 616.89

Về điều dưỡng học đường, xem 371.7; về điều dưỡng pháp y, xem 614; về giáo dục bệnh nhân bởi điều dưỡng viên, xem 615.5071. Về một phần cụ thể của quá trình điều dưỡng, một phần cụ thể của kế hoạch điều dưỡng, một loại can thiệp điều dưỡng cụ thể, xem phần hoặc loại đó ở 614–618, vd., sự tiêm chủng bởi điều dưỡng viên 614.4, điều trị bằng luyện tập bởi điều dưỡng viên 615.8, đánh giá điều dưỡng và chẩn đoán điều dưỡng 616.07; về dịch vụ của các nhân viên y tế liên quan đối với một bệnh hoặc nhóm bệnh hoặc chuyên ngành y cụ thể, xem bệnh hoặc nhóm bệnh hoặc chuyên ngành y đó ở 616–618, vd., dịch vụ của kỹ thuật viên y tế đối với bệnh nhân lão khoa 618.97

[.730 23] Điều dưỡng và công việc của nhân viên y tế liên quan là nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Không dùng; xếp vào 610.7306

.730 6 Tổ chức và nhân sự

Bao gồm cả bản chất nhiệm vụ, đặc điểm nghề nghiệp, mối liên quan giữa điều dưỡng viên chuyên nghiệp và điều dưỡng viên thực hành, phụ tá, người phục vụ, người tình nguyện

.730 68 Quản lý

Không dùng cho quản lý dịch vụ của điều dưỡng viên; xếp vào 362.1

.92 Con người

Xem Phần hướng dẫn ở 610.92 so với 615.5

611 Giải phẫu học, tế bào học, mô học người

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung giải phẫu học, tế bào học, mô học người; cho riêng giải phẫu học người

Bao gồm cả di truyền học sinh lý

Về giải phẫu bệnh học, xem 616.07

Xem Phần hướng dẫn ở 612 so với 611

.001–.009 Tiểu phân mục chung

612 Sinh lý học người

Bao gồm cả lý sinh học, hoá sinh học, quá trình kiểm tra, nuôi cấy mô và cơ quan; sinh lý học tập luyện, thể thao, lao động; sinh lý vùng, vd., sinh lý vùng lưng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giải phẫu và sinh lý người

Xếp tâm lý học sinh lý vào 152; xếp vitamin vào 612.3; xếp hocmon vào 612.4. Xếp lý sinh học, hóa sinh học, quá trình kiểm tra, nuôi cấy mô và cơ quan thuộc một hệ thống cơ thể cụ thể; sinh lý lao động và thể thao thuộc một hệ thống cơ thể cụ thể; một hệ hoặc cơ quan cụ thể của một vùng theo hệ hoặc cơ quan đó vào 612.1–612.8, sinh lý tuần hoàn 612.1

Về giải phẫu người, mô học, tế bào học, xem 611; về sinh lý bệnh học, xem 616.07

Xem Phần hướng dẫn ở 612 so với 611; cũng xem ở 613 so với 612, 615.8; cũng xem 616 so với 612

.001–.009 Tiểu phân mục chung

.1 Máu và tuần hoàn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung máu và tuần hoàn, cho riêng tuần hoà

Xếp vào đây hệ tim mạch

Xếp hệ tạo huyết vào 612.4

Về bạch huyết và bạch huyết học, xem 612.4. Về tuần hoàn trong một hệ hoặc cơ quan cụ thể, xem hệ hoặc cơ quan đó, vd., não 612.8

.2 Hô hấp

Bao gồm cả hô hấp mô, tác phẩm tổng hợp về sinh lý học mũi

Về sinh lý mũi như là một cơ quan khứu giác, xem 612.8

.3 Tiêu hoá

Bao gồm cả đại tiện, chuyển hoá (trao đổi chất), tác phẩm tổng hợp về sinh lý lưỡi

xếp vào đây dinh dưỡng

Xếp sinh tổng hợp vào 612

Về sinh lý lưỡi như là một cơ quan vị giác, xem 612.8; về chế độ dinh dưỡng và dinh dưỡng ứng dụng, xem 613.2; về chuyển hoá của thuốc, xem 615; về chuyển hoá các chất độc, xem 615.9. Về trao đổi chất trong phạm vi một chức năng, hệ thống, hoặc cơ quan cụ thể, xem chức năng, hệ thống, hoặc cơ quan đó, vd., trao đổi chất huyết tương 612.1

.4 Hệ tạo hồng cầu, hệ bạch huyết, hệ tuyến, hệ tiết niệu

Bao gồm cả hocmon

Xếp vào đây hệ nội tiết, tuyến ngoại tiết, tiết dịch

Về đại tiện, gan, xem 612.3. Về các tuyến và hoạt động tuyến ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể, xem hệ hoặc cơ quan đó, vd., tuyến nước bọt 612.3, tuyến vú và sự tiết sữa 612.6

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung

.6 Sinh sản, phát triển, trưởng thành

Bao gồm cả sự già, các yếu tố sống lâu, tuyến vú và tiết sữa, mãn kinh, dậy thì; tác phẩm tổng hợp về phôi học

Xếp vào đây tác phẩm y học tổng hợp về giới tính

Xếp tác phẩm tổng hợp về sự thai nghén và sinh con vào 618.2; xếp tác phẩm liên ngành về giới tính vào 306.7

Về phôi học giải phẫu, xem 611. Về một khía cạnh giới tính cụ thể, xem khía cạnh đó, vd., rối loạn giới tính 616.6; về phát triển sau khi sinh của một hệ thống, cơ quan, vùng cụ thể, xem hệ thống, cơ quan, vùng đó, vd., sự phát triển của răng sau khi sinh 612.3

Xem thêm 616.07 về sự chết

[.600 1–.600 9] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 612.601–612.609

.601–.609 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 612.6001–612.6009]

.7 Hệ cơ xương, da

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hệ cơ xương, da; cho riêng hệ cơ xương

Bao gồm cả xương, mô liên kết, khớp nối, cơ; vận động, tập luyện, nghỉ ngơi; lời nói, giọng nói; tóc, móng tay chân, da

Ngôn ngữ học thần kinh chuyển tới 612.8

Xếp sinh lý chung về chuyển động vật lý (bao gồm cả co cơ, thở, lưu thông máu, tiêu hoá trong quá trình luyện tập vào 612; xếp tủy xương vào 612.4. Xếp cơ của một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd., cơ mắt 612.8

Về mỏm xương chũm, xương nhỏ, xem 612.8

.8 Hệ thần kinh Chức năng cảm giác

Bao gồm cả ngôn ngữ học thần kinh [*trước đây là* 612.7]; não, dây thần kinh, tai, nuất; thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác, thị giác; giấc mộng, ngủ

Xếp vào đây sinh lý học thần kinh, tâm sinh lý

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh lý học mũi vào 612.2; xếp tác phẩm tổng hợp về sinh l học lưỡi vào 612.3

Về phân bố thần kinh và hoạt động thần kinh ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể, xem hệ hoặc cơ quan đó, vd. phân bố thần kinh tim 612.1

Xem Phần hướng dẫn ở 612.8 so với 152

613 Sức khoẻ và an toàn cá nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sức khoẻ và an toàn cá nhân, cho riêng a toàn cá nhân

Bao gồm cả tính sạch sẽ cá nhân [*trước đây cũng là* 646.7]; các yếu tố môi trường, vd., th khu nghỉ dưỡng sức, tắm nắng; khía cạnh sức khoẻ của quần áo và mỹ phẩm

Xếp vào đây các biện pháp nhằm nâng cao sức khoẻ và phòng bệnh do cá nhân và chuyên gia tư vấn y tế của họ thực hiện; tác phẩm y học tổng hợp về các biện pháp cá nhân và công cộng nâng cao sức khỏe và ngăn ngừa bệnh tật

Xếp việc chọn lọc quần áo và mặc theo thời trang vào 646; xếp trang điểm, mỹ phẩm cho trang điểm vào 646.7

Về biện pháp công cộng nhằm nâng cao sức khoẻ và ngăn ngừa bệnh tật, xem 614; về độc học môi trường, các biện pháp cá nhân nhằm ngăn ngừa sự nhiễm độc, xem 615.9 về bệnh tật môi trường, xem 616.9. Về biện pháp cá nhân ứng dụng để ngăn một bệnh hoặc một nhóm bệnh cụ thể, xem bệnh hoặc nhóm bệnh đó ở 616–618, vd., biện pháp nhân nhằm ngăn ngừa bệnh tim mạch 616.1

Xem Phần hướng dẫn ở 613 so với 612, 615.8

[.081–.084] Con người thuộc giới tính và nhóm tuổi cụ thể

Không dùng; xếp vào 613

.2 Chế độ ăn uống

Bao gồm cả chế độ ăn nhiều chất xơ, ít chất xơ, ăn để trường sinh, ăn chay; các chương trình tăng cân và giảm cân; các nguyên tố dinh dưỡng cụ thể, thí dụ calo, cacbon hydrat, chất béo, chất khoáng, protêin, vitamin, nước; các khía cạnh dinh dưỡng và sức khỏe chung của nuôi con bằng sữa mẹ cho cả bà mẹ và trẻ sơ sinh, tác phẩm y học tổng hợp về nuôi con bằng sữa mẹ

Xếp vào đây dinh dưỡng ứng dụng; tài liệu hướng dẫn về các khía cạnh dinh dưỡng của thực phẩm, nước giải khát; tác phẩm tổng hợp về khía cạnh sức khỏe cá nhân của thực phẩm và nước giải khát

Xếp yêu cầu dinh dưỡng của con người được xem xét trong mối quan hệ với các quá trình sinh lý và vai trò của chất dinh dưỡng trong cơ thể vào 612.3; xếp các khía cạnh cá nhân về ngăn ngừa lạm dụng rượu vào 613.81; xếp điều trị bằng ăn kiêng vào 615.8; xếp điều trị bệnh béo phì bằng ăn kiêng vào 616.3; xếp giá trị dinh dưỡng của các loại nước giải khát cụ thể vào 641.2; xếp giá trị dinh dưỡng của thực phẩm cụ thể vào 641.3; xếp tác phẩm tổng hợp về chế độ ăn uống, tập luyện, sự sung sức về thể lực vào 613.7; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn thực phẩm vào 363.19; xếp tác phẩm liên ngành về nuôi con bằng sữa mẹ vào 649. Xếp chế độ ăn nhằm ngăn ngừa một bệnh cụ thể theo bệnh đó, vd., chế độ ăn nhằm ngăn ngừa bệnh tăng huyết áp vào 616.1

Về một khía cạnh y học cụ thể của nuôi con bằng sữa mẹ không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., sinh lý tiết sữa người 612.6

Xem thêm 616.3 về các điều kiện do thiếu dinh dưỡng; cũng xem 641.5 về việc nấu thức ăn phòng bệnh và điều trị

Xem Phần hướng dẫn ở 363.8 so với 613.2, 641.3

.208 2 Phụ nữ

Xếp chế độ ăn uống để nuôi dưỡng phụ nữ vào 613.2; xếp chế độ ăn uống cho phụ nữ mang thai vào 618.2

.208 3 Thanh thiếu niên

Xếp các khía cạnh nội trợ và nuôi dạy con cái của việc cho trẻ ăn, tác phẩm liên ngành về việc cho trẻ ăn vào 649

.208 5 Họ hàng Cha mẹ

Xếp chế độ ăn uống để nuôi dưỡng bà mẹ vào 613.2

.6 An toàn cá nhân và các đề tài đặc biệt về sức khoẻ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho an toàn cá nhân và các đề tài đặc biệt về sức khoẻ, cho riêng an toàn cá nhân

Bao gồm cả ngăn ngừa tội ác bạo lực đối với cá nhân [*trước đây là* 362.88]; ngăn ngừa hiếp dâm đối với cá nhân [*trước đây là* 362.883]; sức khoẻ quân đội, nghề nghiệp, đi lại; tự vệ; sống còn

Xếp vào đây ngăn ngừa tai nạn cá nhân

Xếp chương trình an toàn, tác phẩm liên ngành về an toàn vào 363.1; xếp tác phẩm về nguyên nhân con người trở thành nạn nhân của các tội ác bạo lực cụ thể vào 364.15; xếp ngăn ngừa tội phạm cho xã hội nói chung vào 364.4; xếp võ thuật để tự phòng vệ, tác phẩm liên ngành về võ thuật vào 796.8. Xếp sự sống sót như một khía cạnh an toàn của một môn thể thao cụ thể theo môn thể thao đó vào 796, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., sự sống sót như là một khía cạnh an toàn của cuộc sống ngoài trời 796.5028

Về an toàn cá nhân ở một lĩnh vực cụ thể, xem lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 028 t Bảng 1, vd., an toàn cá nhân trong đi chơi thuyền 797.1028

Xem thêm 362.88 về tác phẩm tổng quát về nguyên nhân con người trở thành nạn nhân của tội phạm

.7 Cơ thể cường tráng

Bao gồm cả xoa bóp, tác phẩm tổng hợp về chăm sóc cơ thể và hình dáng [*trước đây c hai là* 646.7]; tập luyện, vd., nhảy nhịp điệu, thể dục mềm dẻo, các bài tập từ võ thuật; nâng cao sức khỏe của vận động viên điền kinh; luyện yoga; tư thế, thư giãn, nghỉ ngơ ngủ; cử tạ để cường tráng, tác phẩm liên ngành về tạo thể hình và cử tạ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về chế độ ăn uống và cơ thể mạnh khỏe

Xếp thở để thư giãn vào 613; xếp điều trị bệnh béo phì bằng tập luyện vào 616.3; xếp thể dục để hỗ trợ sinh con vào 618.2; xếp sự giám sát của cha mẹ đối với các hoạt động thể dục và thể thao của con cái vào 649; xếp hoạt động thể dục và thể thao như là sự tiêu khiển vào 796; xếp tác phẩm tổng hợp về quy trình sinh lý của thể dục và thể thao vào 612; xếp xoa bóp trị liệu, tác phẩm liên ngành về xoa bóp vào 615.8

Về chế độ ăn uống, xem 613.2; về cử tạ là một môn thể thao, thi thể hình, xem 796.41

[.708 1–.708 4] Con người thuộc giới tính và nhóm tuổi cụ thể

Không dùng; xếp vào 613.7

.8 Lạm dụng chất gây nghiện (Lạm dụng thuốc)

Chỉ về các khía cạnh ngăn ngừa cá nhân

Bao gồm cả việc lạm dụng các chất giảm đau, cocaine, thuốc làm dịu cơn đau, thuốc gây ảo giác, thuốc xông, cần sa, ma tuý, ảo giác do ma tuý, thuốc ngủ, thuốc kích thích thuốc an thần

Xếp vào đây sự kêu gọi đối với cá nhân nhằm tránh lạm dụng thuốc vì lý do sức khỏe

Xếp tác phẩm y học tổng hợp về thuốc gây nghiện vào 615; xếp sự chấm dứt lạm dụng chất kích thích, tác phẩm y học tổng hợp về lạm dụng chất kích thích là một căn bệnh vào 616.86; xếp tác phẩm liên ngành về lạm dụng chất kích thích vào 362.29

81 Rượu

85 Thuốc lá

Xếp việc chấm dứt hút thuốc vào 616.86

9 Kiểm soát sinh đẻ, kỹ thuật sinh sản, vệ sinh tình dục

Bao gồm cả thụ tinh nhân tạo, kế hoạch hoá gia đình, tài liệu hướng dẫn về kỹ thuật tình dục, kiêng tình dục là một phương pháp kiểm soát sinh đẻ và ngăn ngừa bệnh tật, triệt sản

Xếp động dược học thuốc tránh thai hoá học vào 615; xếp tác phẩm tổng hợp về phương pháp phẫu thuật nam giới nhằm kiểm soát sinh đẻ vào 617.4; xếp tác phẩm tổng hợp về phương pháp phẫu thuật nữ giới nhằm kiểm soát sinh đẻ vào 618.1; xếp tác phẩm liên ngành về kiểm soát sinh đẻ và kế hoạch hoá gia đình vào 363.9

.907 1 Giáo dục

Xếp giáo dục giới tính cho trẻ em ở nhà vào 649

614 Pháp y; tỷ lệ thương tổn, thương tích, tỷ lệ mắc bệnh; y học dự phòng công cộng

Bao gồm cả xử lý người chết

Xếp vấn đề xã hội về dịch vụ y tế không phải là những vấn đề liên quan tới tỷ lệ và ngăn ngừa bệnh tật vào 362.1; xếp chương trình an toàn công cộng và vấn đề xã hội nhằm ngăn ngừa thương tổn vào 363.1; xếp khía cạnh và dịch vụ xã hội liên quan tới xử lý người chết, vấn đề và dịch vụ môi trường vào 363.7; xếp tỷ lệ ngộ độc vào 615.9

.4 Tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng để phòng bệnh

Bao gồm cả vật chủ trung gian truyền bệnh và việc kiểm soát chúng, tẩy uế, tạo miễn dịch, kiểm dịch, điều tra sức khỏe, địa y học

Xếp vào đây dịch tễ học

Về tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng để phòng các bệnh và loại bệnh cụ thể, xem 614.5

Xem thêm 353.5 về đăng ký khai sinh và chứng tử

Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 và 614.4–614.5; cũng xem ở 614.4

.409 Lịch sử, địa lý con người trong dịch tễ học

Xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý về tỷ lệ mắc bệnh, lịch sử dịch tễ học vào 614.4

.5 Tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng để phòng bệnh và các loại bệnh cụ thể

Xếp tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng nhằm phòng bệnh và rối loạn tâm thần và cảm xúc vào 362.2; xếp tỷ lệ thương tích và thương tổn vào 614

Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 và 614.4–614.5

615 Dược lý học và điều trị học

Bao gồm cả thuốc (dược liệu), thuốc gây nghiện, hoá dược, kê và điền đơn thuốc, dược động học, vd., tác dụng phụ; dược lực học; phương pháp chỉ định thuốc

Xếp khía cạnh cá nhân ngăn ngừa nghiện thuốc vào 613.8; xếp điều trị bằng thuốc vào 615.5; xếp tác phẩm y học tổng hợp về nghiện là căn bệnh vào 616.86; xếp dị ứng thuốc vào 616.97; xếp tác phẩm liên ngành về nghiện thuốc vào 362.29

.5 Phương pháp điều trị

Bao gồm cả điều trị bằng thuốc, hoá trị liệu; trị liệu nhi khoa và lão khoa, hệ thống điề trị chung, vd., nắn bóp cột sống, phương pháp nắn xương

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các phương pháp điều trị khác nhau, về bệnh do đi trị gây ra; về sự tuân thủ của bệnh nhân, về tác dụng của thuốc vờ (placebo)

Xếp tác phẩm về môn y học lựa chọn bao gồm cả bệnh học và bệnh căn học bổ sung cho phương pháp điều trị vào 610 (hoặc, nếu sắp xếp theo loại bệnh, vào 616); xếp các điều trị chung của một loại thuốc hoặc nhóm thuốc cụ thể, y thảo dược, sử dụng thuốc vào 615; xếp tác phẩm tổng hợp về phương pháp nắn xương là một khoa học y học và 610. Xếp điều trị ứng dụng cho một bệnh hoặc nhóm bệnh cụ thể theo bệnh và nhóm bệnh đó vào 616–618, vd., phương pháp điều trị bệnh tim mạch 616.1; xếp ứng dụng c thể của phương pháp nắn xương theo ứng dụng đó, vd., thảo luận về điều trị bệnh nội tiết bằng phương pháp nắn xương 616.4

Về phương pháp điều trị và loại điều trị cụ thể không phải là điều trị bằng thuốc, hoá trị liệu, xem 615.8; về chăm sóc cấp cứu, chăm sóc tăng cường, chăm sóc khi đỡ và chăm sóc cuối cùng, xem 616.02. Về sự cố cụ thể của bệnh do điều trị, sự tuân thủ của bệnh nhân, tác dụng của thuốc vờ, xem sự cố đó, vd., nhiễm trùng do phẫu thuật 617; về khía cạnh cụ thể của phương pháp điều trị nhi khoa và lão khoa, xem khía cạnh đó, vd., điều trị bằng tập luyện 615.8

Xem thêm 615.8 về bài thuốc dân gian, bài thuốc cổ truyền

Xem Phần hướng dẫn ở 615.5; cũng xem ở 610.92 so với 615.5

.507 1 Giáo dục

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giáo dục bệnh nhân

Về giáo dục bệnh nhân về một đề tài cụ thể, xem đề tài đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., giáo dục bệnh nhân về bệnh của hệ tim mạch 616.10071

.507 2 Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về thử lâm sàng

Về thử lâm sàng thuộc quy trình chẩn đoán, xem 616.07. Về thử lâm sàng một phương pháp điều trị cụ thể, nhiều phương pháp điều trị cho một bệ hoặc nhóm bệnh cụ thể, xem phương pháp điều trị bệnh, hoặc nhóm bệnh đó, vd., thử lâm sàng phương pháp điều trị bệnh ung thư 616.99

.508 3 Thanh thiếu niên

Không dùng cho điều trị trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì, tác phẩm tổng hợp về phương pháp chữa bệnh cho trẻ em và vị thành niên; xếp vào 615.5

.508 4 Con người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho các phương pháp điều trị người cao tuổi; xếp vào 615.5

.8 Phương pháp điều trị và các loại điều trị cụ thể

Bao gồm cả châm cứu, điều trị gen, thôi miên, điều trị bằng nhạc, điều trị bằng lao động; vật lý trị liệu, vd., điện liệu pháp, điều trị bằng tia X, điều trị bằng thao tác và luyện tập, điều trị bằng niềm tin; bài thuốc dân gian; mẹo lang băm; tác phẩm liên ngành về xoa bóp

Không dùng chỉ số này nữa cho y học sáng chế; xếp vào 615

Xếp điều trị bằng hương liệu vào 615; xếp tác phẩm tổng hợp vào 615.5

Về xoa bóp để khoẻ mạnh và cường tráng, xem 613.7; về điều trị bằng thuốc, xem 615.5; về phẫu thuật, xem 617

Xem Phần hướng dẫn ở 615.8; cũng xem ở 613 so với 612, 615.8; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299

[.801–.809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 615.501–615.509

.9 Độc chất học

Bao gồm cả ngăn ngừa, chẩn đoán, tỷ lệ mắc bệnh, xử lý nhiễm độc; độc chất học môi trường, công nghiệp; các loại ngộ độc cụ thể, vd., chất độc trong thực phẩm, chì

Xếp vào đây chất độc và ngộ độc

Xếp chương trình an toàn công cộng và biện pháp xã hội nhằm ngăn ngừa sự ngộ độc vào 363.17; xếp độc chất học pháp lý vào 614; xếp tác động của chất độc lên các hệ và cơ quan cụ thể vào 616–618

Về phản ứng và tương tác độc hại của thuốc, xem 615; về nhiễm độc bức xạ, xem 616.9

.900 1 Triết học và lý thuyết

.900 2 Tài liệu hỗn hợp

.900 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 615.9

.900 3–.900 9 Tiểu phân mục chung

616 Bệnh tật

Bao gồm cả y học thực nghiệm [*trước đây là* 619]; bệnh kinh niên, bệnh bẩm sinh, bệnh di truyền; triệu chứng và quá trình bệnh học tổng quát là vấn đề, vd., đau, viêm; chăm sóc khi đã đỡ và chăm sóc giai đoạn cuối

Xếp vào đây y học lâm sàng, y học dựa trên chứng cứ, nội khoa

Xếp vấn đề đạo đức của thí nghiệm động vật vào 179; xếp vấn đề đạo đức của việc thí nghiệm lên người và tác phẩm tổng hợp về đạo đức của việc thí nghiệm y học vào 174; xếp tác phẩm tổng hợp về y học lâm sàng vào 615.072. Xếp y học thực nghiệm; bệnh kinh niên, bệnh bẩm sinh, bệnh di truyền; các biện pháp ngăn ngừa do cá nhân hay nhân viên y tế thực hiện; triệu chứng là cả một vấn đề, chăm sóc khi đã đỡ và chăm sóc cuối cùng liên quan tới một loại bệnh hoặc một ngành y cụ thể theo loại bệnh hoặc ngành y đó vào 616–618, không dùng ký hiệu 01–09 từ Bảng 1, vd., biện pháp được thực hiện nhằm phòng bệnh hô hấp 616.2

Về tỷ lệ mắc bệnh và biện pháp công cộng để phòng bệnh, xem 614.4; về điều trị, xem 615.5; về điều trị gen, xem 615.8; về thương tổn và thương tích, chữa bệnh bằng phẫu thuật, bệnh tại từng vùng cơ thể, bệnh răng, mắt, tai, xem 617; về bệnh phụ khoa, sản khoa, thai nhi, nhi khoa, lão khoa, xem 618; về thủ tục khám thai nhằm chẩn đoán bệnh di truyền (vd., chọc màng ối và sinh thiết lông nhung màng đệm, xem 618.3

Xem Phần hướng dẫn ở 610 so với 616; cũng xem ở 616 so với 612; cũng xem ở 616 so với 616.07; cũng xem ở 616 so với 617.4; cũng xem ở 616 so với 618.92

TÓM LƯỢC

616.001–.009 **Tiểu phân mục chung**
.02–.08 **[Tự chữa bệnh, cấp cứu y tế, chăm sóc tăng cường, bệnh học, y học tâm-thể]**
.1 **Bệnh hệ tim mạch**
.2 **Bệnh hệ hô hấp**
.3 **Bệnh hệ tiêu hóa**
.4 **Bệnh hệ tạo hồng cầu, hệ bạch huyết, hệ tuyến Bệnh hệ nội tiết**
.5 **Bệnh da**
.6 **Bệnh hệ niệu-sinh dục Bệnh hệ tiết niệu**
.7 **Bệnh hệ cơ xương**
.8 **Bệnh hệ thần kinh và rối loạn tâm thần**
.9 **Các bệnh khác**

.001 Triết học và lý thuyết

.002 Tài liệu hỗn hợp

[.002 3] Chữa bệnh như một nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Không dùng; xếp vào 610.69

.002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 616.07

.003–.006 Tiểu phân mục chung

.007 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.007 2 Nghiên cứu, phương pháp thống kê

Không dùng cho nghiên cứu thực nghiệm; xếp vào 616

.008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho tỷ lệ mắc bệnh liên quan tới các loại người; xếp vào 614.4

.008 3 Thanh thiếu niên

Không dùng cho bệnh của trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi trưởng thành, tác phẩm tổng hợp về y học trẻ em và vị thành niên; xếp vào 618.92

.008 4 Người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho bệnh của người cao tuổi; xếp vào 618.97

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý có liên quan tới tỷ lệ mắc bệnh, cho lịch sử dịch tễ; xếp vào 614.4

[.009 11–.009 13] Vùng băng giá, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 616.9

.009 2 Con người

Xếp sống với bệnh thể chất vào 362.19. Xếp sống với rối loạn tâm thần theo rối loạn đó vào 616.85–616.89, vd., sống với rối loạn (hưng trầm cảm) 616.89

.02 Tự chữa bệnh, cấp cứu y tế, chăm sóc tăng cường

Tự chữa bệnh: chẩn đoán và chữa bệnh không có sự chỉ dẫn của thầy thuốc

Bao gồm cả tư vấn về khi nào thì cần đi khám bác sỹ, sơ cứu, hồi sức, tác phẩm tổng hợp về y học cấp cứu

Về một loại điều trị cụ thể, xem loại điều trị đó ở 615, vd., điều trị bằng thuốc 615.5; về một loại hồi sức cụ thể, xem loại đó, vd., hồi sức tim phổi 616.1

[.020 1–.020 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 616.02

.07 Bệnh học

Bao gồm cả bệnh căn học, chẩn đoán, dự đoán; chết, miễn dịch, tác phẩm tổng hợp về X-quang dùng trong y học

Xếp yếu tố xã hội góp phần vào việc lây lan bệnh vào 362.1; xếp thuốc miễn dịch vào 615; xếp bệnh di truyền, khía cạnh di truyền của bệnh có nguyên nhân, triệu chứng và quá trình bệnh lý chung phức tạp là cả một vấn đề vào 616; xếp chẩn đoán không chuyên nghiệp vào 616.02; xếp bệnh hệ miễn dịch vào 616.97; xếp tác phẩm liên ngành về cái chết của con người vào 306.9

Về bệnh học tế bào và bệnh học mô, xem 611; về bệnh học pháp y, xem 614; về điều trị bằng tia X, xem 615.8; về vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của bệnh lây, xem 616.9

Xem Phần hướng dẫn ở 616 so với 616.07

.08 Y học tâm-thể

Chỉ dùng cho khía cạnh tâm-thể của bệnh được xác định ở 616.1–616.7, 616.9

Xếp rối loạn tế bào sôma vào 616.85; xếp bệnh do stress gây ra vào 616.9; xếp tác phẩm tổng hợp về khía cạnh tâm lý và tâm-thể của bệnh vào 616.001

> **616.1–616.9 Các bệnh cụ thể**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, dùng những tiểu phân mục chung được thay đổi sau đây:

001 Triết học và lý thuyết
002 Tài liệu hỗn hợp
[0023] Chuyên ngành là nghề nghiệp, việc làm, sở thích
Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại về bệnh không thêm 002
0028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
Không dùng cho thiết bị tự trợ giúp cho người thiểu năng, kiểm tra và đo lường; xếp vào chỉ số phân loại về bệnh, không thêm 0028
003–006 Tiểu phân mục chung
007 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
0072 Nghiên cứu; phương pháp thống kê
Không dùng cho nghiên cứu thực nghiệm; xếp vào chỉ số phân loại về bệnh, không thêm 0072
008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
Không dùng cho tỷ lệ mắc bệnh hoặc loại bệnh cụ thể liên quan tới các loại người; xếp vào 614.5
0083 Thanh thiếu niên
Không dùng cho bệnh của trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì, tác phẩm tổng hợp về y học trẻ em và vị thành niên; xếp vào 618.92
0084 Con người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành
Không dùng cho người cao tuổi; xếp vào 618.97
009 Lịch sử, địa lý, con người
Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của tỷ lệ mắc bệnh hoặc loại bệnh cụ thể; xếp vào 614.5
0092 Con người
Xếp sống với bệnh thể chất vào 362.1. Xếp sống với rối loạn tâm thần theo rối loạn đó vào 616.85–616.89, vd., sống với bệnh trầm cảm 616.85

Xếp yếu tố xã hội góp phần vào việc lây lan bệnh vào 362.19; xếp các biện pháp công cộng nhằm phòng bệnh cụ thể vào 614.5; xếp tác phẩm tổng hợp về các biện pháp công cộng và tư nhân nhằm phòng bệnh vào 613; xếp tác phẩm tổng hợp về điều trị vào 615.5; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh cụ thể vào 616; xếp tác phẩm tổng hợp về phục hồi vào 617. Xếp tác phẩm đề cập tất cả biến chứng của một bệnh theo bệnh đó, vd., tất cả biến chứng của bệnh tiểu đường 616.4; xếp tác phẩm tập trung vào một biến chứng cụ thể, theo biến chứng đó, vd., rối loạn thần kinh ngoại vi do bệnh tiểu đường 616.8

> **616.1–616.8 Các bệnh của các hệ và cơ quan cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 616

Về bệnh lao của các hệ và cơ quan cụ thể, xem 616.9; về bệnh của hệ miễn dịch, xem 616.97; về khối u và ung thư của các hệ và cơ quan cụ thể, xem 616.99

.1 Bệnh hệ tim mạch

Bao gồm cả tim học, hồi sức tim phổi (CPR), huyết học, tác phẩm tổng hợp về bệnh máu và bệnh bạch huyết

Xếp vào đây các bệnh tim phổi

Xếp bệnh hệ tạo máu vào 616.4; xếp việc cấy ghép và hồi phục chức năng nhịp tim vào 617.4. Xếp bệnh mạch máu ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ và cơ quan đó, vd., bệnh mạch não 616.8

Về bệnh phổi, xem 616.2; về bệnh bạch huyết, xem 616.4; về bệnh máu nhiễm khuẩn, xem 616.9

Xem thêm 616.07 về việc dùng phân tích máu trong chẩn đoán bệnh nói chung

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.2 Bệnh hệ hô hấp

Bao gồm cả cảm lạnh, tràn khí, cảm mạo mùa, cúm, viêm phổi; tác phẩm tổng hợp về bệnh hen

Xếp vào đây bệnh khó thở

Xếp xơ nang vào 616.3; xếp bệnh lao phổi vào 616.9; xếp khoa tai mũi họng, tác phẩm tổng hợp về mắt, tai, mũi, họng vào 617.5

Về bệnh hen tim, xem 616.1

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.3 Bệnh hệ tiêu hoá

Bao gồm cả khoa nghiên cứu dạ dày-ruột; bệnh tuyến tuỵ, họng; bệnh dinh dưỡng và bệnh về trao đổi chất, vd., bệnh béo phì

Xếp bệnh tiểu đường, bệnh nội tiết tuỵ vào 616.4; xếp bệnh ăn không ngon và rối loạn ăn uống như rối loạn thần kinh chức năng vào 616.85; xếp dị ứng hệ tiêu hoá vào 616.97; xếp bệnh vùng miệng (một khái niệm rộng hơn miệng là cơ quan tiêu hoá) vào 617.5; xếp bệnh răng và lợi vào 617.6. Xếp bệnh dinh dưỡng và trao đổi chất của một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd., bệnh thiếu sắt trong máu 616.1

Về bệnh thanh quản, xem 616.2; về nội tiết học, xem 616.4; về hội chứng Reye, xem 616.8; về rối loạn ăn uống, xem 616.85; về bệnh tả, lỵ, sốt thương hàn, xem 616.9; về bệnh thoát vị, xem 617.5

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.4 Bệnh hệ tạo hồng cầu, hệ bạch huyết, hệ tuyến Bệnh hệ nội tiết

Bao gồm cả bệnh tiểu đường; bệnh tuỷ xương, bệnh vú đàu ông, lá lách

Xếp vào đây nội tiết học

Xếp bệnh béo phì do nội tiết vào 616.3; xếp bệnh thận do tiểu đường vào 616.6; xếp bệnh phù voi vào 616.9; xếp bệnh ung thư gan vào 616.99; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh vú vào 618.1. Xếp bệnh về tuyến ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd., bệnh về tuyến sinh dục của phụ nữ 618.1

Về bệnh thiếu máu, xem 616.1; về bệnh phù niêm, xem 616.85

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.5 Bệnh da

Bao gồm cả bệnh tuyến chất nhờn và tuyến mồ hôi; Bệnh ecpec môi, (bệnh lở môi do lạnh, mụn nước do sốt); nơvi

Xếp vào đây khoa da liễu; bệnh ngoài da

Xếp loạn chuyển hoá pocphirin vào 616.3; xếp bệnh ecpec cơ quan sinh dục ngoài vào 616.95; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh ecpec do virut vào 616.9

Về dị ứng da, biểu hiện da liễu do thuốc, thực phẩm, hoặc dị ứng thể chất, xem 616.97; về nơvi là u máu mao mạch. xem 616.99

.500 1–.500 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.6 Bệnh hệ niệu-sinh dục Bệnh hệ tiết niệu

Bao gồm cả thận học; tác phẩm tổng hợp về bệnh hệ sinh dục, về công nghệ sinh sản người, về rối loạn tình dục, vd., bệnh vô sinh của nam giới và phụ nữ, bất lực

Xếp vào đây niệu học

Xếp bệnh tăng huyết áp thận vào 616.1; xếp thẩm tách thận, thẩm tách máu, thẩm tách màng bụng vào 617.4; xếp tácphẩm tổng hợp về rối loạn mãn kinh vào 618.1. Xếp biểu hiện tiết niệu của một bệnh cụ thể hoặc một bệnh ở một cơ quan cụ thể theo bệnh hoặc cơ quan đó, vd., bệnh đái dầm là biểu hiện của rối loạn thần kinh hoặc tâm thần 616.8

Về rối loạn tình dục do tâm thần, xem 616.85; về bệnh của hệ sinh dục nữ, rối loạn tình dục nữ, bệnh vô sinh của phụ nữ, công nghệ sinh sản người ứng dụng chữa bệnh vô sinh của phụ nữ, xem 618.1

Xem thêm 616.07 về dùng phép phân tích nước tiểu để chẩn đoán bệnh nói chung

.600 1–.600 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.7 Bệnh hệ cơ xương

Bao gồm cả bệnh cơ thần kinh; thấp khớp, tác phẩm tổng hợp về bệnh thấp khớp

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về khoa chỉnh hình

Xếp hội chứng mệt kinh niên, viêm não tủy đau cơ vào 616; xếp bệnh khổng lồ do tuyến yên, bệnh lùn do tuyến yên vào 616.4; xếp hội chứng bệnh ống xương cổ tay, bệnh thần kinh cơ bắp do tối loạn hệ thần kinh trung ương vào 616.8; xếp bệnh đau lưng vào 617.5. Xếp bệnh cơ bắp ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd., bệnh tim 616.1

Về bệnh còi xương, gút, xem 616.3; về gãy xương, xem 617.1; về phẫu thuật chỉnh hình hệ cơ xương, xem 617.4; về y học chỉnh hình, phẫu thuật chỉnh hình vùng, xem 617.5. Về bệnh thấp khớp cụ thể, xem bệnh đó, vd., sốt thấp khớp 616.9

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.8 Bệnh hệ thần kinh và rối loạn tâm thần

Bao gồm cả bệnh giảm trí nhớ tuổi già, liệt não, động kinh, xơ cứng rải rác, giang mai thần kinh, bệnh Parkinson, viêm tủy xám, lẫn tuổi già, bệnh não-mạch, vd., đột quỵ; bệnh dây thần kinh chức năng vùng cụ thể, vd., bệnh dây thần kinh ngoại vi để thực hiện các chức năng của tay; biểu hiện của bệnh hệ thần kinh (triệu chứng như là cả một vấn đề), vd., co giật, đái dầm, đau đầu, đau nửa đầu, mất ngủ và các bệnh rối loạn giấc ngủ khác, các khía cạnh thần kinh của bệnh liệt hai chân

Xếp vào đây thần kinh học, bệnh học thần kinh tâm thần

Xếp axit phenylpyruic niệu vào 616.3; xếp biểu hiện rối loạn tâm thần vào 616.89; xếp tác phẩm tổng hợp về đái dầm vào 616.6; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh giang mai vào 616.95; xếp tác phẩm tổng hợp về các khía cạnh thần kinh và phẫu thuật của chứng liệt hai chân vào 617.5. Xếp bệnh thần kinh cần phải xử trí để làm một hệ hoặc cơ quan cụ thể hoạt động bình thường, theo hệ và cơ quan đó, vd., bệnh thần kinh cơ 616.7

Về ngừng thở và ngáy, xem 616.2; về bệnh zona, xem 616.5

.800 1–.800 9 Tiểu phân mục chung

.801–.809 Tiểu phân mục chung về thần kinh học, bệnh hệ thần kinh, bệnh não

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.85 Chứng loạn thần kinh; rối loạn lời nói và ngôn ngữ; rối loạn nhân cách, rối loạn tình dục, bản sắc giới, rối loạn kiểm soát xung đột, rối loạn giả tạo, rối loạn phát triển, rối loạn hiểu biết; hành vi bạo lực; chậm phát triển trí tuệ

Bao gồm cả chứng tự kỷ [*trước đây là* 616.89]; rối loạn ăn uống, vd., chứng biếng ăn tâm thần, chứng hay quên; rối loạn tâm thần do chiến tranh, trầm cảm, chứng nghi bệnh, chứng cuồng loạn, đa nhân cách, chứng sợ hãi; chứng loạn năng đọc, nó lắp, lắp bắp; lạm dụng trẻ em; nạn nhân người lớn của lạm dụng trẻ em và lạm dụng tình dục; xung động ăn cắp, ác dâm, cưỡng bức tự tử; biểu động; tác phẩm tổng hợp về hành vi bức xúc, về trầm cảm, về rối loạn tâm trạng

Xếp axit phenylpyruic niệu vào 616.3; xếp trẻ em bị lạm dụng vào 618.92; xếp tác phẩm tổng hợp về bất lực vào 616.6; xếp tác phẩm liên ngành về đồng tính luyến ái vào 306.76 Xếp các khía cạnh rối loạn thần kinh của một bệnh cụ thể theo bệnh đó vd., khía cạnh rối loạn thần kinh của bệnh hen 616.2; xếp một vấn đề cụ thể về nạn nhân người lớn của sự lạm dụng trẻ em và lạm dụng tình dục không quy định ở đây theo vấn đề đó, vd., bệnh nghiện rượu 616.86

Về lạm dụng chất gây nghiện, xem 616.86; về bệnh hưng trầm cảm, xem 616.89 về trầm cảm sau khi đẻ, xem 618.7

Xem thêm 616 về hội chứng mệt mỏi kinh niên; cũng xem 616.89 về rối loạn hoang tưởng (paranoia), tâm thần phân liệt

Xem Phần hướng dẫn ở 616.85

[.850 1–.850 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 616.85

.86 Lạm dụng chất gây nghiện (Lạm dụng thuốc)

Bao gồm cả lạm dụng một loại chất gây nghiện cụ thể, vd., rượu, cocaine, cần sa, n tuý, thuốc lá; con cái lớn tuổi của người lạm dụng chất gây nghiện, ảnh hưởng đối với những người gần gũi người lạm dụng thuốc

Xếp vào đây nạn nghiện, phụ thuộc vào thuốc, sự quen thuốc, nhiễm độc

Xếp các biện pháp cá nhân nhằm ngăn ngừa lạm dụng chất gây nghiện vào 613.8; xếp nghiện thực phẩm vào 616.85; xếp con nhỏ của người lạm dụng chất gây nghiệ vào 618.92; xếp tác phẩm y học tổng hợp về thuốc nghiện vào 615; xếp tác phẩm liên ngành về lạm dụng chất gây nghiện vào 362.29. Xếp một vấn đề cụ thể của nạ nhân người lớn, của người lạm dụng chất gây nghiện và người gần gũi người này theo vấn đề đó, vd., trầm cảm 616.85

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.860 01–.860 09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.89 Rối loạn tinh thần

Bao gồm cả bệnh hưng trầm cảm, biểu hiện rối loạn tinh thần, rối loạn hoang tưởng, tâm thần phân liệt, tâm lý liệu pháp, vd., điều trị hành vi, tâm lý liệu pháp nhóm và gia đình, phân tích tâm lý

Xếp vào đây tâm lý không bình thường và tâm lý học lâm sàng, hành vi không bình thường so sánh của động vật, bệnh học tâm thần, loạn tâm thần

Không dùng ký hiệu này nữa cho bệnh giang mai thần kinh, bệnh lú lẫn; xếp vào 616.8

Bệnh tự kỷ chuyển tới 616.85

Xếp tác phẩm tổng hợp về trầm cảm, rối loạn tâm trạng vào 616.85. Xếp một bệnh loạn tâm thần thể chất cụ thể không quy định ở đây theo bệnh loạn tâm thần đó, vd., bệnh loạn tâm thần do u não 616.99

Về bệnh loạn thần kinh; rối loạn nhân cách, rối loạn tình dục, rối loạn bản sắc giới, rối loạn kiểm soát xung động, rối loạn giả tạo, rối loạn phát triển, rối loạn hiểu biết, xem 616.85; về phẫu thuật tâm thần, xem 617.4; về rối loạn tâm thần sinh đẻ, xem 618.7

.890 01–.890 09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.9 Các bệnh khác

Bao gồm cả tổn thương do phóng xạ [*trước đây là* 617.1]; vi sinh học y học; bệnh do vi khuẩn, ký sinh trùng, rickettsia, virut; bệnh động vật truyền sang người; bệnh sốt rét, bệnh thương hàn, sốt thấp khớp, đậu mùa, uốn ván, lao; kháng thuốc trong vi sinh vật; bệnh không lây, y học môi trường; các lĩnh vực y học chuyên ngành, vd., y học không gian vũ trụ, y học công nghiệp, y học quân sự

Xếp vào đây bệnh lây, nhiễm trùng

Xếp sự kháng của vi sinh vật đối với các loại thuốc cụ thể vào 615; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh căn học của các bệnh vào 616.07. Xếp vi sinh học y học một bệnh hoặc nhóm bệnh cụ thể theo bệnh hoặc nhóm bệnh đó, vd., vi sinh vật y học bệnh cúm, 616.2

Về nhiễm độc, xem 615.9; về bệnh da do ký sinh trùng, xem 616.5; về y học thể thao, xem 617.1. Về một bệnh lây cụ thể không quy định ở đây, xem bệnh đó, vd., bệnh quai bị 616.3; về một bệnh hoặc một loại bệnh cụ thể không lây hoặc liên quan tới môi trường quy định ở chỗ khác, xem bệnh hoặc loại bệnh đó, vd., rối loạn tâm thần 616.89, ung thư 616.99

.901–.909 Tiểu phân mục chung bệnh lây

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

Không dùng cho tiểu phân mục chung cho các bệnh khác; xếp vào 616.001–616.009

.95 Bệnh truyền theo đường tình dục

Về bệnh giang mai thần kinh, xem 616.8; về hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS), xem 616.97

[.950 1–.950 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 616.95

.97 Bệnh hệ miễn dịch

Bao gồm cả bệnh tự miễn dịch, tình tự miễn dịch; bệnh suy giảm miễn dịch, vd., AIDS; dị ứng do tiếp xúc, do thuốc, thực phẩm

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về dị ứng

Về một dị ứng cụ thể không quy định ở đây, xem dị ứng đó, vd., cảm mạo mùa 616.2; về một bệnh tự miễn dịch cụ thể, xem bệnh đó, vd., bệnh ban đỏ lupus toàn thân 616.7

.970 01–.970 09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.99 U và ung thư

Điều trị bằng thuốc và phẫu thuật

Bao gồm cả u máu mao mạch, bệnh bạch cầu, ung thư học

[.990 1–.990 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 616.99

617 Các ngành y học hỗn hợp Ngoại khoa

Chỉ có các ngành được kể tên dưới đây

Bao gồm cả phẫu thuật thực hành, nhiễm trùng do phẫu thuật; thiết bị chỉnh hình; phục hồi vd., thiết bị tự trợ giúp cho người thiểu năng

Trừ những chỗ có chỉ dẫn trái ngược, tất cả ghi chú dưới 616.02–616.08 đều có thể được áp dụng ở đây

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, dùng những tiểu phân mục chung được thay đổi sau đây:

001–007 Tiểu phân mục chung
Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

0083 Thanh thiếu niên
Xếp nha khoa trẻ em vào 617.6; xếp tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật trẻ sơ sinh và trẻ em trước tuổi dậy thì vào 617.9; xếp y học vùng, khoa mắt, tai, thính học cho trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì, tác phẩm tổng hợp về nhi khoa vào 618.92

0084 Người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành
Xếp tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật lão khoa vào 617.9; xếp tác phẩm tổng hợp về lão khoa vào 618.97

0088 Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo
Xếp phẫu thuật quân sự vào 617.9

[009] Lịch sử, địa lý, con người
Không dùng; xếp vào 09

09 Lịch sử, địa lý, con người
Thêm vào 09 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., chủ đề này ở Ấn Độ 0954

Xếp tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật lão khoa, nhi khoa, tạo hình, ghép mô và cơ quan; cấy mô nhân tạo vào 617.9. Xếp phẫu thuật thực hành một hệ, cơ quan, vùng cụ thể theo hệ, cơ quan, vùng đó vào 617, vd., phẫu thuật tim thực hành 617.4; xếp phục hồi từ một bệnh hoặc tổn thương cụ thể theo bệnh hoặc tổn thương đó, vd., phục hồi từ đột quỵ 616.8 từ tổn thương ở lưng 617.5

Xem Phần hướng dẫn ở 618.92 so với 617; cũng xem ở 618.97 so với 617

> 617.001–617.5 Phẫu thuật

Xếp phẫu thuật thực hành, tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật vào 617

Về nghiên cứu phẫu thuật khối u và ung thư, xem 616.99; về phẫu thuật lão khoa và nhi khoa; phẫu thuật quân sự, phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ và phục hồi, ghép mô và cơ quan, cấy mô và cơ quan nhân tạo, gây mê xem 617.9

.001 Triết học và lý thuyết phẫu thuật

.002 Tài liệu hỗn hợp về phẫu thuật

[.002 3] Phẫu thuật là nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Không dùng; xếp vào 617

[.002 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 617

.003–.007 Tiểu phân mục chung của phẫu thuật

.008 Lịch sử và mô tả phẫu thuật liên quan tới các loại người

.008 3 Thanh thiếu niên

Không dùng cho phẫu thuật trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì; xếp vào 617.9

.008 4 Người ở các giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho phẫu thuật người cao tuổi; xếp vào 617.9

.008 8 Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho phẫu thuật quân nhân; xếp vào 617.9

[.009] Lịch sử, địa lý, con người của phẫu thuật

Không dùng; xếp vào 617.09

.09 Lịch sử, địa lý, con người của phẫu thuật

Thêm vào chỉ số cơ bản 617.09 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tiểu sử nhà phẫu thuật 617.092 617.092

.1 Tổn thương và thương tích

Tiểu phân mục được thêm cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả vết bỏng, sai khớp, gãy xương, bong gân; y học thể thao; rối loạn chấn thương tích tụ

Xếp vào đây khoa chấn thương

Tổn thương do bức xạ chuyển tới 616.9

Xếp phát cước vào 616.5; xếp rối loạn do stress tim, say tàu xe vào 616.9; xếp hậu quả của tổn thương và thương tích vào 617.2. Xếp một ngành y học thể thao cụ thể theo ngành đó, vd., nâng cao sức khỏe của vận động viên điền kinh 613.7

Về tổn thương và thương tích hệ, vùng, cơ quan cụ thể, xem 617.4–617.5. Về một rối loạn chấn thương tích tụ cụ thể, xem rối loạn đó, vd., hội chứng ống xương cổ tay 616.8

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

.2 **Hậu quả tổn thương và thương tích**

Tiểu phân mục chung được thêm cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả sốc

Xếp nhiễm trùng do phẫu thuật vào 617

Về hậu quả tổn thương và thương tích của hệ, vùng, cơ quan cụ thể, xem 617.4–617.5

Xem thêm 617.1 về phục hồi, điều trị phục hồi

> **617.4–617.5 Phẫu thuật theo hệ và vùng**

Xếp vào đây tổn thương và thương tích của hệ, vùng, cơ quan cụ thể; phẫu thuật cơ quan cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 617

.4 **Phẫu thuật theo hệ**

Bao gồm cả hệ tim mạch, tiêu hoá, nội tiết, bạch huyết, cơ xương, thần kinh, niệu-sinh dục; cắt bao quy đầu, phẫu thuật chỉnh hình, phẫu thuật tâm thần

Xếp bệnh kinh niên hệ xương vào 616.7; xếp phẫu thuật chỉnh hình vùng vào 617.5. Xếp phẫu thuật thần kinh của một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd phẫu thuật thần kinh dạ dày 617.5

Về sai khớp, gãy xương, bong gân, căng cơ quá mức, xem 617.1; về thủ thuật cắt cụt, xương hàm, khớp chi, hệ hô hấp, sọ, phẫu thuật các cơ quan cụ thể của hệ tiêu hoá; phẫu thuật tuyến tụy, các đảo tụy; phẫu thuật tuyến cận giáp, tuyến mang tai, tuyến ức, tuyến giáp, xem 617.5; về phẫu thuật mắt, xem 617.7; về phẫu thuật tai, xem 617.8; về phẫu thuật sản khoa và phụ khoa, xem 618

Xem Phần hướng dẫn ở 616 so với 617.4

.5 **Y học vùng Phẫu thuật vùng**

Bao gồm cả phẫu thuật ruột thừa, phẫu thuật miệng, khoa tai họng, khoa chân, hệ hô hấp; tác phẩm tổng hợp về các bệnh mắt, tai, mũi, họng, về liệt hai chân

Xếp vào đây y học chỉnh hình vùng, phẫu thuật chỉnh hình vùng

Xếp y học phi phẫu thuật các hệ hoặc cơ quan cụ thể ở vùng cụ thể vào 616; trừ lách, tuyến giáp và tuyến cận giáp, hệ hô hấp, các cơ quan cụ thể của hệ tiêu hóa, xếp phẫu thuật một hệ cụ thể ở một vùng cụ thể vào 617.4; xếp tác phẩm tổng hợp về các loại phẫu thuật miệng thường do các nha sỹ thực hiện vào 617.6

Về các khía cạnh thần kinh học của bệnh liệt hai chân, xem 616.8; về răng, xem 617.6; về mắt, xem 617.7; về tai, xem 617.8

Xem thêm 617.1 về gãy xương

Xem Phần hướng dẫn ở 617.5

.508 3 Thanh thiếu niên

Không dùng cho y học phi phẫu thuật vùng của trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì, tác phẩm tổng hợp về y học trẻ em và vị thành niên; xếp vào 618.92

.508 4 Người ở các giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho y học phi phẫu thuật vùng của người cao tuổi; xếp vào 618.97

.6 Nha khoa

Bao gồm cả hốc răng, bệnh răng, phẫu thuật miệng, khoa chỉnh hình răng mặt, khoa răng trẻ em; răng giả, cầu răng

Về lao răng và các mô xung quanh, xem 616.9; về u và ung thư răng và các mô xung quanh, xem 616.99

.600 1–.600 7 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 617

.600 8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

[.600 83] Thanh thiếu niên

Không dùng; xếp vào 617.6

[.600 9] Lịch sử, địa lý, con người

Chuyển tới 617.609

.609 Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là* 617.6009]

Thêm vào chỉ số cơ bản 617.609 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tiểu sử các nha sỹ 617.6092

.7 Nhãn khoa

Bao gồm cả bệnh loạn thị, mù, đục thuỷ tinh thể, tăng nhãn áp; đo thị lực; kính mắt, thấu kính tiếp xúc

Xếp vào đây các bệnh về mắt

Về lao mắt, xem 616.9; về u và ung thư mắt, xem 616.99

Xem thêm 362.17 về ngân hàng mắt

.700 1–.700 8 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 617

[.700 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 617.709

.709 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 617.709 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tiểu sử các bác sỹ nhãn khoa 617.7092

.8 Khoa tai và thính học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả điều trị bằng phẫu thuật các bệnh về tai; chữa bệnh khiếm thính

Xếp vào đây bệnh điếc, mất khả năng nghe một phần

Về bệnh lao tai, xem 616.9; về u và ung thư tai, xem 616.99

.800 1–.800 8 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 617

[.800 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 617.809

.809 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 617.809 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tiểu sử các bác sỹ thính học 617.8092

.9 **Phẫu thuật lão khoa, nhi khoa, quân sự; phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ và phục hồi; ghép mô và cơ quan; cấy mô và cơ quan nhân tạo; khoa gây mê**

Xếp gây mê bằng châm cứu vào 615.8; xếp phương pháp hồi sức; cấy mô bào phôi thai trong y học thực nghiệm, hồi sức vào 616

Về phẫu thuật khối u và ung thư, xem 616.99; về phẫu thuật phụ khoa, xem 618.1; phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ và phục hồi, ghép mô và cơ quan; cấy cơ quan nhân tạo trong phẫu thuật sản khoa, xem 618.8. Về phẫu thuật một cơ quan, hệ, rối loạn xem cơ quan, hệ, rối loạn đó ở 617, vd., phẫu thuật não ở trẻ em 617.4

Xem thêm 362.17 về ngân hàng mô và cơ quan

[.901–.909] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 617.9

618 Các ngành y học khác Phụ khoa và sản khoa

.01 Triết học và lý thuyết phụ khoa và sản khoa

.02 Tài liệu hỗn hợp về phụ khoa và sản khoa

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 618

.03–.07 Tiểu phân mục chung của phụ khoa và sản khoa

.08 Lịch sử và mô tả phụ khoa và sản khoa liên quan tới các loại người

.083 Thanh thiếu niên

Không dùng cho bệnh nhân trước tuổi dậy thì; xếp vào 618.92

.084 Con người ở các giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho bệnh nhân cao tuổi; xếp vào 618.97

.09 Lịch sử, địa lý, con người phụ khoa và sản khoa

Xếp cuộc sống với bệnh tật vào 362.19

> **618.1–618.8 Phụ khoa và sản khoa**

Y học và phẫu thuật

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 618

.1 Phụ khoa

Bao gồm cả phụ khoa nội tiết, bệnh lạc màng trong dạ con; thụ tinh nhân tạo, vô sinh ở phụ nữ; tác phẩm tổng hợp về rối loạn tiền mãn kinh, về bệnh và phẫu thuật vú nam giới và phụ nữ

Xếp khối u và ung thư hệ sinh dục vào 616.99; xếp tác phẩm tổng hợp về vô sinh ở nam giới và phụ nữ, tác phẩm y học tổng hợp về rối loạn tình dục vào 616.6

Về bệnh ở ngực của nam giới, xem 616.4; về rối loạn tiền mãn dục ở nam giới, xem 616.6; về khối u và ung thư vú, xem 616.99; về phẫu thuật ngực nam giới, xem 617.5; về bệnh trong thời kỳ sinh đẻ, xem 618.7; về phụ khoa liên quan tới trẻ em (phụ-nhi khoa), xem 618.92

Xem thêm 616.9 về hội chứng sốc do chất độc; cũng xem 618.8 về phá thai bằng phẫu thuật

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.2 Sản khoa

Bao gồm cả chăm sóc trước khi đẻ, chửa nhiều thai

Xếp vào đây phương pháp đỡ đẻ, tác phẩm tổng hợp về chửa và sinh con

Về sinh lý chửa và sinh con, xem 612.6; về bệnh, rối loạn, chăm sóc thời kỳ thai nghén, sinh con, thời kỳ sinh đẻ, xem 618.3–618.8

Xem thêm 641.5 về nấu ăn cho phụ nữ chửa

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

> **618.3–618.8 Bệnh, rối loạn, chăm sóc thời kỳ thai nghén, sinh con, thời kỳ sinh đẻ**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 618.2

Xem thêm 618.2 về chửa nhiều thai và sinh con

.3 Bệnh và biến chứng khi mang thai

Bao gồm cả rối loạn bào thai, sẩy thai, y học chu sinh

Xếp y học sơ sinh vào 618.92; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh bẩm sinh vào 616

Về sinh con, xem 618.4

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.4 Sinh con Đẻ

Bao gồm cả sinh con tự nhiên

Xếp một khía cạnh cụ thể không quy định ở đây theo khía cạnh đó, vd., phẫu thuật sản khoa ở 618.8

.5 Biến chứng khi đẻ

Xếp vào đây đẻ khó

.6 Thời kỳ sinh đẻ bình thường

Xếp vào đây chăm sóc sau khi đẻ

.7 Bệnh hậu sản

Bao gồm cả bệnh tuyến sữa, trầm cảm sau khi sinh

Xếp tác phẩm tổng hợp về trầm cảm vào 616.85

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.8 Phẫu thuật sản khoa

Bao gồm cả thủ thuật Xê da (mổ lấy thai), phá thai bằng phẫu thuật

Xếp chuyển phôi vào 618.1

.9 Nhi khoa và lão khoa

.92 Nhi khoa

Y học cho trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về y học trẻ em và tuổi vị thành niên

Bao gồm cả thính học, nhãn khoa, khoa tai trẻ em

Xếp sống với bệnh thể chất vào 362.198; xếp y học thể thao trẻ em vào 617.1; xếp học chu sinh vào 618.3; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh bẩm sinh vào 616

Về các biện pháp phòng bệnh trẻ em, xem 613; về điều trị bệnh trẻ em, xem 615.5; về y học thanh thiếu niên vừa tới tuổi dậy thì, xem 616.00835; về khía cạnh nhi khoa của thương tổn và thương tích, xem 617.10083; về khía cạnh nhi khoa của hậu quả thương tổn và thương tích, xem 617.2083; về nha khoa trẻ em, xem 617.6; về phẫu thuật vùng trẻ em, xem 617.5; về phẫu thuật mắt trẻ em, xem 617.7; về phẫu thuật tai trẻ em, xem 617.8; về phẫu thuật trẻ em, xem 617.9

Xem Phần hướng dẫn ở 616 so với 618.92; cũng xem ở 618.92 so với 617

.920 001–.920 009 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.97 Lão bệnh học (Bệnh học tuổi già)

Về các biện pháp phòng bệnh lão khoa, xem 613; về điều trị bệnh lão khoa, xem 615.5; về khía cạnh lão bệnh học của thương tổn và thương tích, xem 617.1008; về khía cạnh lão bệnh học của hậu quả thương tật và thương tích, xem 617.208; về phẫu thuật vùng người già, xem 617.5; về phẫu thuật răng người già, xem 617.6; về phẫu thuật mắt người già, xem 617.7; về phẫu thuật tai người già, xem 617.8; về tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật người già, xem 617.9

Xem Phần hướng dẫn 618.97 so với 617

.970 01–.970 09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

[619] Y học thực nghiệm

Chuyển tới 616

620 Kỹ thuật và các hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật và các hoạt động liên quan, cho riêng kỹ thuật

Bao gồm cả thiết kế với sự trợ giúp của máy tính (CAD), kỹ thuật cho các loại môi trường địa lý cụ thể, công nghệ hạt mịn, công nghệ nanô, điều khiển từ xa, kỹ thuật bề mặt, tác phẩm liên ngành về bảo dưỡng và sửa chữa

Xếp vào đây chế tạo sản phẩm các ngành kỹ thuật khác nhau

Xếp tác phẩm tổng hợp về chế tạo vào 670; xếp tác phẩm tổng hợp về chế tạo vào 670; xếp tác phẩm tổng hợp về thiết kế với sự trợ giúp của máy tính và chế tạo với sự trợ giúp máy tính (CAD/CAM) vào 670.285. Xếp một ứng dụng cụ thể của kỹ thuật cho các loại môi trường địa lý cụ thể theo ứng dụng đó, cộng thêm ký hiệu 091 từ Bảng 1 khi công nghệ không vốn có trong chủ đề, vd., kỹ thuật môi trường làm việc ở sa mạc 620.80915, kỹ thuật hàng hải 623.8; xếp một ứng dụng cụ thể của công nghệ nanô theo công nghệ đó, vd., công nghệ nanô sử dụng trong chế tạo mạch màng mỏng 621.3815

Về kỹ thuật hóa học, xem 660. Về bảo trì và sửa chữa ở một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 028 Bảng 1, vd., sửa chữa thiết bị điện tử 621.381028

TÓM LƯỢC

620.001–.009 **Tiểu phân mục chung**
.1–.8 **[Cơ học công trình và vật liệu công trình, âm thanh và dao động liên quan, dao động cơ học, yếu tố con người và kỹ thuật an toàn]**
621 **Vật lý học ứng dụng**
622 **Khai mỏ và các hoạt động liên quan**
623 **Kỹ thuật quân sự và hàng hải**
624 **Kỹ thuật xây dựng**
625 **Kỹ thuật đường sắt và đường bộ**
627 **Kỹ thuật thuỷ lợi**
628 **Kỹ thuật vệ sinh và đô thị Kỹ thuật bảo vệ môi trường**
629 **Các ngành khác của kỹ thuật**

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý cơ học trong kỹ thuật; xếp vào 620.1. Không dùng cho các nguyên lý âm thanh và dao động liên quan trong kỹ thuật; xếp vào 620.2. Không dùng cho các nguyên lý vật lý khác trong kỹ thuật; xếp vào 621

Bao gồm cả kỹ thuật hệ thống

Xếp thiết kế các hệ thống kỹ thuật vào 620; xếp hệ thống chế tạo vào 670.1; xếp tác phẩm liên ngành bao quát các hệ thống nông nghiệp, khoa nội trợ, hoặc quản lý bổ sung cho kỹ thuật vào 601; xếp tác phẩm liên ngành về hệ thống vào 003

.002 Tài liệu hỗn hợp

.002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo trì và sửa chữa, kiểm tra và đo lường; xếp vào 620. Không dùng cho các biện pháp an toàn; xếp vào 620.8

.003–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

.009 1 Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Xếp kỹ thuật để giải quyết các vấn đề của các loại môi trường địa lý cụ thể vào 620

.009 2 Con người

Xếp nghiên cứu kỹ sư là nhà doanh nghiệp vào 338.7

.009 9 Các phần khác của thế giới

[.009 99] Nghiên cứu theo các thế giới ngoài trái đất

Không dùng; xếp vào 620

.1 Cơ học công trình và vật liệu công trình

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cơ học và vật liệu công trình, cho riêng cơ học công trình

Bao gồm cả động học và tĩnh học ứng dụng; cơ học ứng dụng chất rắn, chất lỏng, chất khí; ăn mòn, hỏng hóc, độ mỏi, độ bền, sức bền vật liệu; tác phẩm tổng hợp về công nghệ công suất chất lưu

Xếp vào đây cơ học ứng dụng

Xếp công nghệ hạt mịn vào 620; xếp đất nền, lý thuyết kết cấu vào 624.1; xếp tác phẩm tổng hợp về vật liệu, chế tạo vật liệu vào 670; xếp tác phẩm liên ngành về đất vào 631.4. Xếp chế tạo và tính chất hoá học của một loại vật liệu cụ thể theo loại vật liệu đ vd., gỗ 674

Về dao động cơ học, xem 620.3; về kỹ thuật hơi nước, xem 621.1; về công nghệ thủ năng, xem 621.2; về công nghệ khí nén và chân không, xem 621.5; về kỹ thuật thủy lợi, xem 627; về cơ học chất khí về bay, xem 629.132; về kỹ thuật điều hòa không khí, xem 697.9

Xem thêm 531 về cơ học như một chủ đề trong vật lý; cũng xem 621.8 về nguyên lý vật lý của chế tạo máy

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

.2 Âm thanh và dao động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung âm thanh và dao động liên quan, cho riêng âm thanh

Bao gồm cả hạ âm, siêu âm ứng dụng; tiếng ồn và đo đếm

Xếp vào đây âm học ứng dụng (kỹ thuật âm thanh)

Xếp truyền thông điện âm học vào 621.382; xếp tác phẩm kỹ thuật về âm học kiến trúc vào 690; xếp tác phẩm liên ngành về âm học kiến trúc vào 729

Về kiểm tra vật liệu bằng siêu âm, xem 620.1

Xem thêm 534 về vật lý âm thanh

.3 Dao động cơ học

Xếp tác động của dao động lên vật liệu vào 620.1

Về âm thanh và dao động liên quan, xem 620.2

.8 Yếu tố con người và kỹ thuật an toàn

Các tên khác về kỹ thuật liên quan tới yếu tố con người: công nghệ sinh học; nhân trắc học thiết kế, công thái học

Xếp vào đây kỹ thuật môi trường lao động

Xếp một ứng dụng cụ thể của kỹ thuật liên quan tới yếu tố con người theo ứng dụng đó, vd., kỹ thuật môi trường lao động trong bếp gia đình 643

Về kỹ thuật an toàn của một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, cộng ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., an toàn trong kỹ thuật chế tạo máy 621.8028

Xem thêm 628 về kỹ thuật bảo vệ môi trường

621 Vật lý học ứng dụng

Xếp vào đây kỹ thuật cơ khí

Xếp một ứng dụng cụ thể của vật lý ứng dụng theo ứng dụng đó, vd., kỹ thuật quân sự 623

Về cơ học kỹ thuật, xem 620.1; về âm học ứng dụng, xem 620.2

TÓM LƯỢC

621.04	**Đề tài cụ thể của vật lý ứng dụng**
.1	**Kỹ thuật hơi nước**
.2	**Công nghệ thuỷ lực**
.3	**Các phương tiện truyền thông (liên lạc) bằng điện, từ, quang học, kỹ thuật máy tính; điện tử học, chiếu sáng**
.4	**Động cơ chính và kỹ thuật nhiệt**
.5	**Công nghệ khí nén, chân không, nhiệt độ thấp**
.6	**Máy thổi gió, quạt, máy bơm**
.8	**Kỹ thuật chế tạo máy**
.9	**Dụng cụ**

.04 Đề tài cụ thể của vật lý ứng dụng

.042 Kỹ thuật năng lượng

Xếp vào đây kỹ thuật các nguồn năng lượng thay thế và tái tạo

Xếp tác phẩm liên ngành về năng lượng vào 333.79

.044 Kỹ thuật plasma

Xếp tác phẩm liên ngành về plasma vào 530.4

-> **621.1–621.2 Công nghệ năng lượng lỏng**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 620.1

.1 Kỹ thuật hơi nước

Bao gồm cả động cơ, nồi hơi, sự cùng phát điện năng và nhiệt

Xếp tác phẩm liên ngành về sự cùng phát điện và nhiệt vào 333.793

Về động cơ hơi nước tàu biển, xem 623.87; về đầu máy hơi nước, xem 625.2; về máy kéo và xe lăn hơi nước, xem 629.22

.2 **Công nghệ thuỷ lực**

Bao gồm cả bơm thuỷ lực, cối xay nước

Xếp điều khiển bằng thuỷ lực vào 629.8; xếp tác phẩm tổng hợp về máy bơm vào 621

.3 **Các phương tiện truyền thông (liên lạc) bằng điện, từ, quang học, kỹ thuật máy tính; điện tử học, chiếu sáng**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật điện từ, cho kỹ thuật điện và điện tử kết hợp, cho riêng kỹ thuật điện

Xem thêm 537 về vật lý điện và điện tử

TÓM LƯỢC

621.302 8	**Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu**
.31	**Phát, biến đổi, lưu trữ, truyền điện năng**
.32	**Chiếu sáng**
.33	**Truyền điện năng cho đường sắt**
.34	**Kỹ thuật từ**
.36	**Kỹ thuật quang học**
.37	**Kiểm tra và đo lượng điện**
.38	**Điện tử, kỹ thuật truyền thông**
.39	**Kỹ thuật máy tính**

.302 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thiết bị điện; xếp vào 621.31. Không dùng cho kiểm tra và đo điện, xếp vào 621.37

.31 Phát, biến đổi, lưu trữ, truyền điện năng

Bao gồm cả máy và thiết bị điện; ắc qui, pin nhiên liệu, nhà máy điện, pin mặt trời điện tử học năng lượng; phát nhiệt điện

Xếp vào đây dòng điện xoay chiều

Xếp kỹ thuật đập nước cho thuỷ điện vào 627; xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật điện hoá vào 660. Xếp một ứng dụng cụ thể của máy điện theo ứng dụng đó, vd., t lạnh 621.5

Về động cơ điện, xem 621.46; về phát điện bằng nồi hơi hạt nhân, xem 621.48

.319 Truyền điện

Bao gồm cả mạch điện, đặt đường dây nội thất, mất điện

Xếp vào đây điện khí hoá

Xếp tác phẩm liên ngành về điện khí hoá, về mất điện vào 333.793

Về việc truyền điện năng cho đường sắt, xem 621.33

.319 01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho hệ thống; xếp vào 621.319

.32 Chiếu sáng

Bao gồm cả nến, chiếu sáng bằng khí đốt

Xếp vào đây chiếu sáng điện

Về chiếu sáng công cộng, xem 628.9; về chiếu sáng sân bay, xem 629.136

.33 Truyền điện năng cho đường sắt

.34 Kỹ thuật từ

Xếp vào đây nam châm nhân tạo, nam châm điện

Xếp nam châm điện như là một bộ phận của máy phát điện vào 621.31; xếp nam châm điện như là một bộ phận của động cơ điện vào 621.46; xếp tác phẩm tổng hợp về công nghệ điện từ vào 621.3

Xem thêm 538 về vật lý từ, nam châm tự nhiên

.36 Kỹ thuật quang học

Bao gồm cả quang phổ; quang học sợi; quang học tích hợp; lade; nhiếp ảnh và quang nhiếp ảnh kỹ thuật, vd., phép chụp ảnh toàn ký, xử lý dữ liệu bằng quang học, công nghệ viễn thám

Xếp vào đây quang học ứng dụng; tác phẩm chung về công nghệ hồng ngoại và tử ngoại

Xếp sản xuất dụng cụ quang học vào 681; xếp tác phẩm liên ngành về nhiếp ảnh vào 770

Về quang trắc, xem 526.9; về chiếu sáng, xem 621.32; về dụng cụ quang điện và quang điện tử, xem 621.3815; về truyền thông lade quang học, xem 621.382

Xem thêm 535 về quang học và ánh sáng là chủ đề trong vật lý; cũng xem 620.1 về tính chất quang học của vật liệu kỹ thuật; cũng xem 621.381 về quang điện tử

Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39

.37 Kiểm tra và đo lượng điện

Dụng cụ và cách sử dụng

Về việc kiểm tra và đo máy móc, bộ phận, hoặc chức năng cụ thể, xem máy móc, bộ phận, hoặc chức năng đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., kiểm tra nam châm điện 621.34028

.38 Điện tử, kỹ thuật truyền thông

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 621.38 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., ăng ten, rađa dùng cho vô tuyến nghiệp dư 621.3841 (*không phải* 621.382)

TÓM LƯỢC

621.381	**Điện tử học**
.382	**Kỹ thuật truyền thông**
.383	**Điện báo**
.384	**Vô tuyến điện và rađa**
.385	**Điện thoại**
.386	**Thiết bị điện thoại đầu cuối**
.387	**Truyền điện thoại và thiết bị trung gian**
.388	**Truyền hình**
.389	**An ninh, ghi âm, các hệ thống liên quan**

.381 Điện tử học

Bao gồm cả điện tử học vi sóng, quang điện tử học

Xếp vào đây vi điện tử học

Xếp xử lý tín hiệu, tiếng ồn và nhiễu điện tử vào 621.382. Xếp một ứng dụng c thể của điện tử học theo ứng dụng đó, vd., công nghệ lade 621.36

Xem thêm 537.5 về vật lý học điện tử

.381 5 Thành phần và mạch điện

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả dụng cụ quang điện, vd., mắt điện; dụng cụ quang điện tử; mạc in; chất bán dẫn, vd., tranzisto

Xếp vào đây chất bán dẫn tương tự, số, tích hợp, vi điện tử, chất siêu dẫn, mạch màng mỏng; mạch và các thành phần chung cho kỹ thuật điện tử và truyền thông

Xếp thành phần và mạch vi sóng vào 621.381; xếp thành phần và mạch của một ngành kỹ thuật truyền thông cụ thể vào 621.383–621.389; xếp tích hợp quy mô rất lớn vào 621.39

.381 502 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 621.3815

.382 Kỹ thuật truyền thông

Bao gồm cả các phương tiện truyền thông âm học, điện âm học, quang học, chuyển tiếp tín hiệu, vệ tinh; mạng truyền thông; truyền fax; lý thuyết thông tin xử lý tín hiệu; ăng ten; dụng cụ ghi âm chung cho nhiều hệ thống truyền thông, vd., đĩa, băng

Xếp vào đây các phương tiện truyền thông tương tự, số, điện tử; viễn thông; tác phẩm tổng hợp về dữ liệu số và kỹ thuật viễn thông

Xếp thành phần hoặc mạch chung cho điện tử và kỹ thuật viễn thông, vd., thiết tăng âm, chuyển mạch vào 621.3815; xếp máy ghi hình vào 621.388; xếp hệ thống âm thanh giới hạn cho ghi âm và phát lại, máy ghi âm vào 621.389; xếp t phẩm liên ngành về lý thuyết thông tin vào 003

Về hệ thống truyền thông cụ thể, xem 621.383–621.389; về kỹ thuật truyền thông dữ liệu, xem 621.39. Về mạng truyền thông dựa trên một công nghệ c thể, xem công nghệ đó, vd., mạng điện thoại 621.385

Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 621.382, 621.39

[.382 028 5] Xử lý dữ liệu · Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 621.382

> 621.383–621.389 Hệ thống truyền thông cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 621.382

.383 Điện báo

Về điện báo vô tuyến, xem 621.384

.384 Vô tuyến điện và rađa

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vô tuyến điện và rađa, cho riêng vô tuyến điện

Bao gồm cả Loran (hệ thống vô tuyến đạo hàng xa), điều khiển vô tuyến, điện báo vô tuyến

Xếp vào đây đài phát thanh, tác phẩm kỹ thuật tổng hợp về phát thanh và truyền hình, về hệ thống truyền thông không dây

Xếp tác phẩm liên ngành về phát thanh và truyền hình vào 384.5; xếp tác phẩm liên ngành về đài phát thanh vào 384.54

Về vô tuyến truyền hình, xem 621.388

.384 028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp bảo dưỡng và sửa chữa máy thu vào 621.384

.384 1 Vô tuyến điện nghiệp dư

Giới hạn cho truyền thông từ xa

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về rađiô dải sóng nghiệp dư và dân dụng

Về rađiô với dải sóng dân dụng, xem 621.3845

[.384 101–.384 109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 621.3841

.384 5 Điện thoại vô tuyến

Bao gồm cả điện thoại di động, rađiô dải sóng dân dụng, rađiô xách tay, máy thu và phát vô tuyến đeo lưng

Xếp vào đây đài phát thanh di động, tác phẩm tổng hợp về truyền sóng vô tuyến trong điện thoại

Về chuyển tiếp tín hiệu vô tuyến, xem 621.387

.384 8 Rađa

.385 Điện thoại

Xếp vào đây hệ thống điện thoại dùng dây, cáp, lade, sợi quang

Xếp hệ thống điện thoại di động vào 621.3845; xếp kỹ thuật truyền thông dữ liệu vào 621.39

Về điện thoại vô tuyến, xem 621.3845; về thiết bị điện thoại đầu cuối, xem 621.386; về việc truyền điện thoại và thiết bị trung gian, xem 621.387

.386 Thiết bị điện thoại đầu cuối

Thiết bị quay số, truyền, nhận

.387 Truyền điện thoại và thiết bị trung gian

Bao gồm cả chuyển tiếp tín hiệu vô tuyến, hệ thống chuyển mạch

Xếp tác phẩm tổng hợp về truyền tín hiệu vô tuyến trong điện thoại vào 621.3845

.388 Truyền hình

Bao gồm cả camera. máy ghi hình

.388 001 Triết học và lý thuyết

.388 002 Tài liệu hỗn hợp

.388 002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa máy thu; xếp vào 621.38

Bao gồm cả bảo dưỡng và sửa chữa cho chung thiết bị truyền và phát thanh cũng như máy thu

388 003–.388 009 Tiểu phân mục chung

.389 An ninh, ghi âm, các hệ thống liên quan

Bao gồm cả hệ thống báo động, kỹ thuật nghe nhìn, đĩa nén, kỹ thuật âm thanh số, thiết bị điện tử nghe trộm, hệ thống địa chỉ công cộng, hệ thống định vị bằn thuỷ âm

Xếp ghi âm nhắn tin điện thoại vào 621.386; xếp tác phẩm tổng hợp về truyền thông âm học, về hệ thống âm thanh bao gồm cả truyền cũng như ghi âm và sa lại âm vào 621.382

.39 Kỹ thuật máy tính

Bao gồm cả máy tính tương tự; kỹ thuật truyền thông dữ liệu; thiết bị giao diện và truyền thông, vd., modem; thiết bị ngoại vi, vd., thiết bị đầu cuối, bộ nhớ, bộ lưu t

Xếp vào đây máy tính điện tử số, bộ xử lý trung tâm, độ tin cậy của máy tính, đánl giá hiệu suất của máy tính nói chung

Xếp việc chọn lọc và sử dụng phần cứng máy tính, tác phẩm nghiên cứu cả phần cứng lẫn lập chương trình hoặc chương trình vào 004; xếp việc lưu giữ dữ liệu hìn ảnh vào thiết bị lưu trữ quang học vào 621.36; xếp máy tính có thể lập trình vào 6 Xếp một ứng dụng cụ thể của máy tính theo ứng dụng đó, vd., dùng máy tính tron kỹ thuật điều khiển tự động 629.8

Xem Phần hướng dẫn ở 004–006 so với 621.39; cũng xem ở 004.6 so với 621.382, 621.39; cũng xem 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39

.390 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 621.39

.4 Động cơ chính và kỹ thuật nhiệt

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động cơ chính và kỹ thuật nhiệt, cho riêng động cơ chính

Bao gồm cả cối xay gió

Xếp vào đây động cơ, thiết bị phát lực, hệ thống đẩy

Về kỹ thuật hơi nước, xem 621.1; về công nghệ thuỷ năng, xem 621.2

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung

.402 Kỹ thuật nhiệt

Bao gồm cả đốt cháy, sưởi ấm bằng điện, thiết bị

Xếp phụ phẩm gây ô nhiễm của đốt cháy vào 628.5

Về công nghệ nhiệt độ thấp, xem 621.5. Về một loại kỹ thuật nhiệt cụ thể, xem loại đó, vd., kỹ thuật địa nhiệt 621.44, sưởi ấm các toà nhà 697

Xem thêm 536 về vật lý nhiệt

.406 Tuabin

Xếp vào đây máy tuabin

.43 Động cơ đốt trong

Bao gồm cả động cơ điêsen, động cơ phản lực, động cơ tên lửa, động cơ mồi bằng tia lửa điện, tuabin khí

Xếp phát điện bằng động cơ đốt trong vào 621.31

Về động cơ đốt trong cho một loại phương tiện vận tải cụ thể, xem loại đó, vd., động cơ đốt trong cho tàu thuỷ 623.87

.44 Kỹ thuật địa nhiệt

.46 Động cơ điện và động cơ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động cơ điện và động cơ liên quan, cho riêng động cơ điện

.47 Kỹ thuật năng lượng mặt trời

Bao gồm cả động cơ chạy bằng pin mặt trời

Xếp kỹ thuật nguồn năng lượng mặt trời thứ cấp theo nguồn thứ cấp đó, vd., truyền điện từ bức xạ mặt trời 621.31, năng lượng gió 621.4

.48 Kỹ thuật hạt nhân

Công nghệ phân hạch và tổng hợp hạt nhân

Bao gồm cả lò phản ứng hạt nhân và nhà máy điện hạt nhân, sức đẩy hạt nhân, công nghệ chất thải phóng xạ, tác phẩm công nghệ tổng hợp về đồng vị phóng xạ

Về sự phát nhiệt điện bằng đồng vị phóng xạ, xem 621.31. Về một ứng dụng đồng vị phóng xạ cụ thể, xem ứng dụng đó, vd., phương pháp chữa bệnh bằng đồng vị phóng xạ, xem 615.8

Xem thêm 539.7 về vật lý hạt nhân

.5 Công nghệ khí nén, chân không, nhiệt độ thấp

Bao gồm cả công nghệ nén không khí, công nghệ đông lạnh, sản xuất nước đá, làm lạnh, thổi cát

Về điều khiển bằng khí nén, xem 629.8

Xem thêm 533 về vật lý chân không; cũng xem 536 về vật lý nhiệt độ thấp

.6 Máy thổi gió, quạt, máy bơm

Về một loại máy bơm cụ thể, xem loại đó, vd., máy bơm thủy lực 621.2

.8 Kỹ thuật chế tạo máy

Bao gồm cả vật chốt, vd., then, đinh; ma sát, bôi trơn; chi tiết máy, vd., ổ trục, bánh răng, thiết bị vận tải vật liệu, vd., cần trục, thiết bị nâng, thiết bị nâng bằng tời, gàu m xúc; thiết bị băng chuyền, vd., thang băng, ống dẫn và đường ống, thiết bị chuyển người; truyền lực

Xếp đường ống than vào 662.6; xếp đường ống dầu vào 665.5; xếp đường ống khí cô nghiệp vào 665.7. Xếp một loại máy cụ thể không quy định ở đây theo loại đó, vd., tr thủy lực 621.2; xếp một công dụng cụ thể của máy theo công dụng đó, vd., bánh răng đồng hồ 681.1; xếp sản xuất ống băng vật liệu cụ thể theo vật liệu đó, vd., ống kim lo 671.8

Xem thêm 621.9 về thiết bị chốt

.801 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý vật lý của máy; xếp vào 621.8

.802 Tài liệu hỗn hợp

.802 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 621.8

Bao gồm cả kiểm tra độ bền của máy móc

.9 Dụng cụ

Bao gồm cả dụng cụ khoan, thiết bị chốt, đá mài, búa, dao, máy tiện, khuôn đúc, bào, cưa, mỏ kẹp, cờ lê

Xếp vào đây chế tạo thiết bị

Xếp vật chốt vào 621.8. Xếp một công dụng cụ thể theo công dụng đó, vd., máy tiện trong gia công gỗ 684

.900 1–.900 9 Tiểu phân mục chung

622 Khai mỏ và các hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khai mỏ và các hoạt động liên quan, chc riêng khai mỏ

Bao gồm cả xử lý tại chỗ, tuyển quặng, thăm dò quặng, tìm kiếm châu báu; an toàn mỏ

Xếp cải tạo đất sau khi khai thác bề mặt mỏ vào 631.6; xếp phương pháp và thiết bị khác cổ để tìm kiếm báu vật vào 930.1028; xếp tác phẩm tổng hợp về an toàn mỏ vào 363.11

Về thăm dò nước, hút nước, xem 628.1

Xem Phần hướng dẫn ở 622 so với 662, 669

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho các biện pháp an toàn; xếp vào 622

623 Kỹ thuật quân sự và hàng hải

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật quân sự và hàng hải, cho riêng kỹ thuật quân sự

Bao gồm cả đạn đạo học, ngụy trang, phá hủy, pháo đài, pháo kích; đặt và phá mìn; truyền thông quân sự, tình báo, vệ sinh, công nghệ vận tải

Xếp sản xuất mìn vào 623.4; xếp các khía cạnh nghệ thuật của pháo đài vào 725

Xem Phần hướng dẫn ở 355–359 so với 623

.4 Quân giới

Bao gồm cả đạn dược; pháo; vũ khí sinh học, vũ khí hoá học, vũ khí hạt nhân; vũ khí hủy diệt hàng loạt; mìn; tên lửa, vũ khí rôcket; súng loại nhỏ; vũ khí thô sơ, vd., áo giáp, cung và tên, kiếm

Xếp đặt và phá mìn vào 623; xếp vũ khí nhỏ đặt trên xe vào 623.7; xếp tàu chiến vào 623.82; xếp các khía cạnh nghệ thuật của vũ khí và áo giáp vào 739.7; xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật tên lửa vào 621.43

Về chiến xa, xem 623.7

.7 Tàu xe

Xe yểm trợ, chiến xa và hậu cần

Bao gồm cả xe jeep, tàu vũ trụ, xe tăng

Xếp đầu máy và toa xe đường sắt vào 623

Về đạn dược và các chất phá hủy khác, xem 623.4; về tàu hải quân, xem 623.82

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

[.701–.709] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 623.7

.74 Máy bay

Bao gồm cả khí cầu có lực đẩy, kinh khí cầu, máy bay ném bom, máy bay chiến đấu, máy bay lên thẳng

Về máy bay hậu cần, xem 623.4

[.740 1–.740 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 623.74

.8 Kỹ thuật hàng hải và nghề đi biển

Kỹ thuật hàng hải; kỹ thuật tàu và thuyền và các bộ phận của chúng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật hàng hải và nghề đi biển, cho riêng kỹ thuật hàng hải

Bao gồm cả thiết bị chở hàng, xưởng đóng tầu

Xếp vào đây kỹ thuật hải quân, tác phẩm tổng hợp về vận tải của hải quân

Xếp các phương tiện hải quân vào 623; xếp bến cảng, cảng, vũng tầu vào 627

Về thiết bị chở hàng trên bờ, xem 627

.802 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thiết bị và dụng cụ cho tàu biển; xếp vào 623.8

.82 Tàu biển

Xếp kiến trúc hải quân, bộ phận và chi tiết tàu biển không phải là thiết bị phát lực xưởng đóng tàu vào 623.8; xếp tàu lướt bên trên mặt nước vào 629.3

Về thiết bị phát lực, xem 623.87

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.820 01 Triết học và lý thuyết

.820 02 Tài liệu hỗn hợp

820.022 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 623.82

.820 03–.820 09 Tiểu phân mục chung

.822 Tàu chạy bằng sức gió hiện đại

Bao gồm cả thuyền nhiều cánh buồm (thuyền buồm cao tốc), tàu chạy bằng rô thuyền buồm

Xếp tác phẩm tổng hợp về tàu chạy bằng sức gió thời cổ đại, trung cổ và hiện vào 623.82

.822 022 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 623.82

.825 Tàu chiến chạy bằng điện

Bao gồm cả tàu chở máy bay, chiến hạm, tàu ngầm, tàu ngư lôi; quân giới hải quân

Xếp tác phẩm tổng hợp về tàu lặn vào 623.82

Về pháo hải quân, thiết bị có nạp thuốc nổ, xem 623.4; về tàu chiến yểm trợ xem 623.826

.825 022 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 623.82

.826 Tàu chiến yểm trợ và các tàu chính phủ khác

Bao gồm cả tàu cứu thương, tàu hậu cần quân sự, tàu quét thủy lôi, tàu hải qua

.826 022 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 623.82

.87 Thiết bị phát lực của tàu biển

Bao gồm cả động cơ đốt trong

Xếp vào đây kỹ thuật tàu biển

.88 Nghề đi biển

Bao gồm cả vận tải hàng, công nghệ chống cháy, công nghệ an toàn biển, hoạt động giải cứu, nghiên cứu nạn đắm tàu, tác phẩm liên ngành về công nghệ buộc nút và ghép nối

Xếp thiết bị an toàn, sản xuất thiết bị chống cháy vào 623.8

Về nghề hàng hải, xem 623.89. Về một ứng dụng cụ thể của buộc nút và ghép nối, xem ứng dụng đó, vd., buộc nút trong cắm trại 796.54

.880 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho biện pháp an toàn; xếp vào 623.88

.89 Hàng hải

Lựa chọn và xác định hướng đi

Bao gồm cả sách hướng dẫn lái tàu và người lái tàu; các phương tiện trợ giúp cho nghề hàng hải, vd., hải đăng

Xếp đóng tàu hải đăng vào 623.82; xếp quy trình hàng hải để ngăn ngừa va chạm và mắc cạn vào 623.88; xếp xây dựng hải đăng, cột mốc, phao, mốc ngày vào 627; xếp tác phẩm liên ngành về hải đăng vào 387.1

624 Kỹ thuật xây dựng

Bao gồm cả kỹ thuật kiến trúc cảnh quan

Xếp vào đây kỹ thuật xây dựng

Về kỹ thuật xây dựng quân sự, xem 623. Về một ngành xây dựng cụ thể không quy định ở đây, xem ngành đó, vd., xây dựng nhà 690

Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 624.1; cũng xem ở 624 so với 690

.029 Tài liệu hỗn hợp thương mại

Xếp tác phẩm liên ngành về đo vẽ chính xác vào 692

.1 Kỹ thuật kết cấu và xây dựng dưới mặt đất

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật kết cấu và xây dựng dưới mặt đất, cho riêng kỹ thuật kết cấu

Bao gồm cả kỹ thuật động đất, địa chất công trình, đào, móng, cơ học đất, khảo sát đất, đường hầm, tác phẩm liên ngành về phân tích và thiết kế kết cấu

Xếp khai mỏ dưới mặt đất vào 622; xếp tác phẩm liên ngành về khảo sát đất vào 631.4. Xếp một ứng dụng cụ thể của kỹ thuật kết cấu theo ứng dụng đó, vd., kết cấu đập 627

Về kỹ thuật đường hầm quân sự, xem 623; về xây dựng các phương tiện xử lý chất thải ngầm, xem 628.4. Về một ứng dụng phân tích và thiết kế kết cấu cụ thể, xem ứng dụng đó, vd., phân tích kết cấu máy bay 629.134

Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 624.1

.101 Triết học và lý thuyết

Xếp lý thuyết kết cấu, lý thuyết cấu tạo vào 624.1

.2 Cầu

Xếp kiến trúc cầu vào 725

Về kỹ thuật cầu quân sự, xem 623

.209 3–.209 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp cầu cụ thể thuộc một loại cụ thể vào 624.2

625 Kỹ thuật đường sắt và đường bộ

Xếp kỹ thuật đường hầm vào 624.1; xếp kỹ thuật cầu vào 624.2

.1 Đường sắt

Bao gồm cả đường sắt và xe lửa mô hình, đường sắt một ray, đường ray, sân ga, tác phẩm tổng hợp về đường sắt chuyên dụng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về đường ray khổ rộng, đường ray khổ hẹp, đường ra tiêu chuẩn

Xếp điện khí hóa đường sắt vào 621.33; xếp trò chơi với đường sắt và tàu hoả mô hìn vào 790.1; xếp tác phẩm liên ngành về đường sắt vào 385

Về kỹ thuật đường sắt quân sự, xem 623; về đầu máy và toa xe, mô hình và mẫu ti xảo đầu máy và toa xe, xem 625.2; về đường sắt chuyên dụng, mô hình đường sắt tàu hỏa chuyên dụng, xem 625.3–625.6

.100 1 Triết học và lý thuyết

.100 2 Tài liệu hỗn hợp

.100 22 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 625.1

.100 3–.100 9 Tiểu phân mục chung

.2 Đầu máy và toa xe

Bao gồm cả toa chở hàng và toa chở khách

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các loại toa tàu cụ thể, đầu máy và toa xe cho đườ sắt hai ray thường

Xếp mô hình và mẫu tiểu xảo loại đầu máy và toa xe cụ thể không phải là đầu máy v toa xe một đường ray vào 625.1

Về đầu máy và toa xe cho đường sắt chuyên dụng, xem 625.3-625.6

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.202 2 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 625.1

.26 Đầu máy

Xếp mô hình các loại đầu máy cụ thể vào 625.1; xếp thiết bị phụ tùng, cơ cấu di động vào 625.2

.260 22 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 625.1

> **625.3–625.6 Đường sắt chuyên dụng**

Xếp vào đây nền đường sắt, đường ray và phụ tùng, đầu máy và toa xe

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 625.1

Về đường sắt mỏ, xem 622

.3 Đường sắt dốc, đường sắt trên núi, đường sắt kéo tàu lên bờ

.4 Hệ thống trung chuyển nhanh

Bao gồm cả đường sắt trên cao, hệ thống đường dẫn, đường tàu điện ngầm

Về hệ thống trên mặt đất, xem 625.6

.5 Đường sắt cáp và đường sắt trên không

Về đường sắt leo núi, xem 625.3

.6 Đường sắt trên mặt đất và hệ thống xe điện

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Đường sắt chạy điện liên đô thị và trong đô thị

.7 Đường giao thông

Bao gồm cả lề đường, rào chắn đường, dọn tuyết, biển báo giao thông

Xếp vào đây đường cao tốc, đường phố

Xếp chỗ chắn tàu (giao lộ giữa đường sắt và đường bộ) vào 625.1; xếp vỉa hè vào 625.8; xếp tác phẩm liên ngành về đường giao thông và đường cao tốc vào 388.1; xếp tác phẩm liên ngành về đường giao thông và đường phố ở đô thị vào 388.4

Về kỹ thuật đường quân sự, xem 623; về mặt đường nhân tạo, xem 625.8; về chiếu sáng công cộng đường bộ, xem 628.9; về đường rừng, xem 634.9

.702 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 625.7

.8 Mặt đường nhân tạo

Bao gồm cả vỉa hè, đường đi xe, vệ đường

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về lát đường

Về mặt lát không quy định ở đây, xem mặt lát đó, vd., đường băng sân bay 629.136

.802 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 625.7

[626] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

627 Kỹ thuật thuỷ lợi

Ngành kỹ thuật liên quan tới việc sử dụng và kiểm soát nguồn nước tự nhiên của trái đất

Bao gồm cả đê đập, hồ chứa nước; phòng chống lũ lụt; bến cảng, cảng, vũng tàu; đường sông nội địa, vd., kênh, sông, suối; các phương tiện hỗ trợ hàng hải, vd., hải đăng, cột m phao, mốc ngày; kết cấu xa bờ, giàn khoan; cải tạo đất, tưới tiêu; các hoạt động dưới nư vd., nạo vét lòng sông, tác phẩm công nghệ tổng hợp về xói mòn và chống xói mòn; tác phẩm liên ngành về lặn

Xếp vào đây kết cấu thuỷ lợi, kỹ thuật thuỷ lợi

Xếp danh sách hải đăng, danh sách phao và mốc ngày, sử dụng các phương tiện hỗ trợ hàng hải vào 623.89; xếp đường hầm dẫn kênh vào 624.1; xếp cầu qua kênh vào 624.2; các khía cạnh kiến trúc của phương tiện cảng vào 725; xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thu hải đương vào 620; xếp tác phẩm tổng hợp về thiết bị chở hàng vào 623.88; xếp tác phẩ liên ngành về cải tạo đất vào 333.73; xếp tác phẩm liên ngành về kênh vào 386; xếp tác phẩm liên ngành về bến cảng, cảng, vũng tàu vào 387.1; xếp tác phẩm liên ngành về xói mòn vào 551.3; xếp tác phẩm liên ngành về sông và suối vào 551.48. Xếp phòng chống lụt cho một loại kết cấu cụ thể và nghiên cứu sự sụp đổ của một kết cấu cụ thể theo kết c đó, vd., nghiên cứu đổ cầu do lũ 624.2; xếp một công dụng cụ thể của đê đập và hồ chứ nước theo công dụng đó, vd., lưu trữ và bảo tồn nước 628.1; xếp một công dụng cụ thể c kết cấu xa bờ theo công dụng đó, vd., dùng giàn khoan trong khai thác dầu mỏ 622

Về kỹ thuật cấp nước, xem 628.1; về xói mòn đất nông nghiệp và chống xói mòn, xen 631.4; về tưới tiêu đồng ruộng, xem 631.5; về cải tạo đất nông nghiệp, về sự tái sinh dưỡng, cải tạo bề mặt mỏ, xem 631.6; về môn thể thao lặn, xem 797.2

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho thủy động lực học; xếp vào 627

628 Kỹ thuật vệ sinh và đô thị Kỹ thuật bảo vệ môi trường

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả công nghệ chất thải nông nghiệp, vệ sinh nông thôn, cống rãnh

Xếp vào đây kỹ thuật sức khỏe môi trường, công nghệ vệ sinh công cộng

Xếp thoát nước đường phố vào 625.7; xếp tác phẩm liên ngành về bảo vệ môi trường và 363.7

Về kỹ thuật vệ sinh quân sự, xem 623; về đặt ống nước, xem 696. Về một khía cạnh c thể của kỹ thuật đô thị không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., kỹ thuật đường 625.7, đặt đường ống khí 665.7; về sử dụng chất thải nông nghiệp trong một công n cụ thể, xem công nghệ đó, vd., sử dụng biôga 665.7

Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600; cũng xem ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600

.091 73 Vùng kinh tế xã hội theo mật độ dân số

Không dùng cho vùng nông thôn; xếp vào 628

.1 Cấp nước

Bao gồm cả biện pháp chống ô nhiễm, vd., làm sạch dầu tràn; hồ dự trữ nước; nguồn nước, vd., giếng; kiểm tra; xử lý, vd., khử mặn, xử lý nước bằng flo

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật cấp nước; cống rãnh, xử lý và phân hủy nước cống rãnh

Xếp đánh giá kinh tế và xã hội về sự cấp đủ nước, các yêu cầu phát triển, bảo tồn các nguồn nước vào 333.91; xếp kỹ thuật thủy lực cho cung cấp nước, tác phẩm tổng hợp về bảo vệ các hồ chứa nước vào 627; xếp cống rãnh, cấp nước cho các vùng nông thôn và vùng dân cư thưa thớt vào 628; xếp tác phẩm liên ngành về cấp nước vào 363.6; xếp tác phẩm liên ngành về các biện pháp chống ô nhiễm nước vào 363.73; xếp tác phẩm liên ngành về nguồn nước, về đánh giá nguồn nước vào 553.7; xếp tác phẩm liên ngành về xử lý nước bằng flo vào 614.5

Về xây dựng đập và hồ chứa nước, xem 627; về xử lý và phân hủy nước cống rãnh, xem 628.3. Về biện pháp chống ô nhiễm công nghiệp trong một công nghệ cụ thể không phải là kỹ thuật vệ sinh, xem công nghệ đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., chống ô nhiễm ở các nhà máy luyện kim, xem 669.028

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.102 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra; xếp vào 628.1

.3 Xử lý và phân hủy nước cống rãnh

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung xử lý và phân hủy nước cống rãnh, cho riêng xử lý nước cống rãnh

Bao gồm cả bãi chôn lấp vệ sinh

Xếp phân hủy nước cống không có đường thoát vào 628

Về phân hủy nước cống thải bằng cách biến đổi nhân tạo thành nước ngầm, xem 627; về xử lý nước cống thải để tái sử dụng trong cấp nước, xem 628.1. Về một công dụng cụ thể của bùn cống, xem công dụng đó, vd., sử dụng làm phân bón 631.8; về xử lý và phân hủy nước cống trong một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., xử lý nước thải từ các nhà máy nước giải khát bởi những người làm nước giải khát 663.028

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.4 Công nghệ chất thải, nhà vệ sinh công cộng, làm sạch đường phố

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công nghệ chất thải, nhà vệ sinh công cộng, làm sạch đường phố, cho riêng công nghệ chất thải

Bao gồm cả chất thải nguy hiểm, chất thải lỏng, chất thải rắn; công nghệ tái sinh; bãi chôn lấp vệ sinh

Xếp vào đây xử lý và phân huỷ chất thải công nghiệp

Xếp công nghệ chất thải cho vùng nông thôn và dân cư thưa thớt vào 628; xếp ô nhiễm do chất thải vào 628.5; xếp tác phẩm liên ngành về chất thải vào 363.72

Về chất thải lỏng đổ xuống nước, xem 628.1; về xử lý và phân hủy nước cống, xem 628.3; về chất thải khí, xem 628.5. Về kiểm soát và sử dụng chất thải trong một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., công nghệ chất thải trong công nghiệp dầu mỏ 665.5028; về một công nghệ chuyển đổi cụ thể, xem công nghệ đó, vd., chuyển đổi rác thành phân bón 668

.5 Công nghệ chống ô nhiễm và kỹ thuật vệ sinh công nghiệp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công nghệ chống ô nhiễm và kỹ thuật vệ sinh công nghiệp, cho riêng công nghệ chống ô nhiễm

Bao gồm cả ô nhiễm không khí và đất; vệ sinh nhà máy; các loại chất gây ô nhiễm cụ thể. vd., thuốc trừ sâu

Xếp vào đây công nghệ chống ô nhiễm công nghiệp

Xếp các loại chất gây ô nhiễm nước cụ thể vào 628.1; xếp điều tra chất lượng không khí, tác phẩm liên ngành về ô nhiễm vào 363.73

Về chống ồn, xem 620.2; về chống ô nhiễm nước, xem 628.1. Về một công nghệ chống ô nhiễm trong một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., kỹ thuật chống ô nhiễm trong công nghệ dầu mỏ 665.5028

.9 Các ngành kỹ thuật vệ sinh và đô thị khác

Bao gồm cả chống cháy, vd., việc sử dụng thiết bị và phương tiện, tác phẩm tổng hợp về việc sản xuất chúng; công nghệ an toàn chống cháy, vd., kiểm tra độ chịu lửa và tính dễ bốc cháy; tai hoạ nói chung và công nghệ cứu chữa; chiếu sáng công cộng; tác phẩm tổng hợp về công nghệ chống sâu bệnh

Xếp chiếu sáng sân bay vào 629.136; xếp tác phẩm liên ngành về nguy cơ cháy và việc kiểm soát vào 363.37; xếp tác phẩm liên ngành về chống vật hại vào 363.7

Về công nghệ chống cháy trên tàu thuỷ, xem 623.88; về công nghệ chống cháy ở sân bay, xem 629.136; về chống sâu bệnh nông nghiệp, xem 632; về công nghệ chống cháy rừng, xem 634.9. Về một công nghệ chống tai hoạ và giải cứu cụ thể, xem công nghệ đó, vd., sơ cứu 616.02; về kiểm tra độ chịu lửa của một sản phẩm cụ thể, xem sản phẩm đó, vd., vải 677, kết cấu xây dựng 693.8; về sản xuất một loại thiết bị và phương tiện chống cháy cụ thể, xem loại đó, vd., xe cứu hỏa 629.225, quần áo chịu lửa 687, trạm cứu hỏa 690

629 Các ngành khác của kỹ thuật

TÓM LƯỢC

629.04	**Kỹ thuật vận tải**
.1	**Kỹ thuật hàng không vũ trụ**
.2	**Xe có động cơ chạy trên mặt đất, xe đạp**
.3	**Xe chạy trên đệm khí (Tàu lướt)**
.4	**Du hành vũ trụ**
.8	**Kỹ thuật điều khiển tự động**

.04 Kỹ thuật vận tải

Bao gồm cả công nghệ xe và thiết bị vận tải khác, công nghệ đường giao thông và các phương tiện vận tải tĩnh khác; hàng hải; tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật vận tải đường thuỷ, kỹ thuật vận tải trên mặt đất

Xếp kỹ thuật vận tải quân sự vào 623; xếp việc vận hành thiết bị vận tải vì mục đích giải trí vào 796–797; xếp tác phẩm liên ngành về vận tải vào 388; xếp tác phẩm liên ngành về mô hình điều khiển từ xa vào 796.15. Xếp vấn đề kỹ thuật riêng cho vận tải hàng hoá cụ thể theo hàng hoá đó, vd., vận chuyển bùn than 662.6

Về đạo hàng thiên văn, xem 527; về ống và đường ống, xem 621.8; về kỹ thuật hàng hải và nghề đi biển, xem 623.8; về đường sắt, đường bộ, đường cao tốc, xem 625; về đường thuỷ nội địa, bến cảng, cảng, vũng tàu, xem 627; về kỹ thuật hàng không vũ trụ, xem 629.1; về xe có động cơ chạy trên mặt đất, xe đạp, xem 629.2; về xe chạy trên đệm khí, xem 629.3; về xe không có động cơ chạy trên mặt đất, xem 688.6; về công trình xây dựng nhà trong giao thông vận tải, xem 690

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388; cũng xem 796.15 so với 629.04

.040 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả thiết bị tiện nghi, vd., điều hoà không khí; thiết bị điều khiển, vd., đèn hiệu và biển báo

.1 Kỹ thuật hàng không vũ trụ

Bao gồm cả tàu bay xách tay, vd., tàu lượn, dù lượn

Xếp kỹ thuật hàng không quân sự vào 623; xếp lượn dù, lượn tàu là một môn thể thao vào 797.5

Về xe chạy trên đệm khí, xem 629.3; về du hành vũ trụ, xem 629.4

.13 Hàng không học

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.130 01–.130 09 Tiểu phân mục chung

.130 1 Triết học và lý thuyết bay

Không dùng cho cơ học chất khí về bay, khí tượng học hàng không; xếp vào 629.132

.130 2–.130 8 Tiểu phân mục chung của bay

.130 9 Lịch sử, địa lý, con người liên quan tới bay

Không dùng cho hướng dẫn bay; xếp vào 629.132

Nhật ký hoạt động bay ở tất cả các loại máy bay

.130 916 2 Đại dương và biển

Bao gồm cả bay xuyên đại dương

.130 92 Người lái máy bay

Xếp vào đây phi công

.132 Cơ học bay; bay và các chủ đề liên quan

Bao gồm cả điều khiển tự động, khí tượng học hàng không, hướng dẫn bay, đặc hàng, lái máy bay, nghiên cứu tai nạn máy bay

Xếp lượn bằng tàu vào 629.1; xếp phi công vào 629.13092; xếp diều bay, máy bay mô hình vào 796.15; xếp thể thao trên không vào 797.5

Xem thêm 629.135 về thiết bị lái tự động

[.132 01–.132 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 629.1301–629.1309

.133 Các loại máy bay

Bao gồm cả máy bay cánh quạt, khí cầu có lực đẩy (khí cầu điều khiển được), k cầu, tầu lượn, máy bay trực thăng, máy bay cánh diều và các mô hình và mẫu tiểu xảo

Xếp dù lượn vào 629.1; xếp mô hình và mẫu tiểu xảo của một bộ phận máy bay cụ thể theo bộ phận đó vào 629.134–629.135; xếp bộ phận của các loại máy bay cụ thể vào 629.134; xếp diều và máy bay mô hình, tác phẩm liên ngành về chế tạo và thả máy bay mô hình vào 796.15

Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04

.133 022 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 629.133

.133 028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị an toàn, kiểm tra và đo lường; xếp vào 629.134

.134 Các bộ phận máy bay và kỹ thuật chung

Bao gồm cả thiết bị tiện nghi, vd., điều hoà không khí; bảo dưỡng và sửa chữa; thiết bị an toàn; dù, kiểm tra và đo lường

Về bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường một loại máy bay cụ thể không phải là máy bay nói chung, xem 629.133; về thiết bị đo kiểm máy bay xem 629.135

.134 028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường; xếp vào 629.134

.135 Thiết bị đo kiểm máy bay (Điện tử hàng không)

.136 Sân bay

Bao gồm cả hệ thống điều khiển giao thông đường không, sân đỗ máy bay lên thẳng

Xếp vào đây sân bay thương mại

Xem Phần hướng dẫn ở 629.136 so với 387.7

.2 Xe có động cơ chạy trên mặt đất, xe đạp

Bao gồm cả xe có động cơ không chạy trên đất, vd., xe chạy dưới đáy đại dương; xe chạy trên bề mặt ngoài trái đất, vd., xe chạy trên mặt trăng, tác phẩm tổng hợp về xe có động cơ chạy trên mặt đất và kỹ thuật an toàn trên đường cao tốc

Xếp xe quân sự có động cơ chạy trên mặt đất vào 623.7

Về kỹ thuật an toàn trên đường cao tốc, xem 625.7028; về xe đệm khí chạy trên mặt đất, xem 629.3

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.202 2 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 629.22

.202 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị

Không dùng cho vật liệu; xếp vào 629.2. Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường; xếp vào 629.28

Xếp kỹ thuật an toàn xe có động cơ chạy trên mặt đất vào 629.2

.22 Các loại xe

Bao gồm cả xe chạy bằng điện và chạy bằng hơi nước; xe chạy không có đường, vd., xe chạy trên mọi địa hình, xe chạy trên tuyết; mô hình tất cả các loại xe

Xếp xe có động cơ chạy trên mặt đất, xe chạy trên bề mặt ngoài trái đất, và thiết kế, vật liệu, chế tạo, các bộ phận không phải là động cơ của xe cụ thể vào 629.2; xếp động cơ vào 629.25; xếp việc lái một loại xe cụ thể vào 629.28

Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04

.220 22 Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 629.22

.220 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường; xếp vào 629.28

> 629.222–629.228 Xe chạy bằng xăng, bằng dầu và bằng sức người

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 629.22

.222 *Xe khách

Bao gồm cả xe buýt, xe bánh to chạy trên cát, xe khách nhỏ, ôtô thể thao, xe lớn vừa chở khách vừa chở hàng, xe taxi

Xếp xe đua vào 629.228

Xem thêm 629.223 cho xe hành lý

*Không dùng ký hiệu 022 từ Bảng 1 cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 629.22. Không dùng ký hiệu 028 từ Bảng 1 cho kiểm tra và đo lường, bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 629.28

.223 *Xe tải nhẹ

Bao gồm cả xe tải cơ động, xe hành lý

Xem thêm 629.222 về xe khách nhỏ

.224 *Xe tải (Ôtô tải)

Xếp vào đây xe moóc có máy kéo

Về xe tải nhẹ, xem 629.223

.225 *Xe công cụ

Bao gồm cả xe ủi đất, xe cứu hoả, máy kéo

Xếp máy kéo chạy bằng hơi nước vào 629.22

Về thiết bị vận chuyển tự động, xem 621.8; về xe tải, xem 629.224

.226 *Xe cắm trại, xe có phòng ở, xe moóc lớn (xe moóc có mui để ở)

Tiểu phân mục chung được thêm cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về xe giải trí (RV)

Xếp xây dựng nhà di động kéo vào 690

Về một loại xe giải trí cụ thể không quy định ở đây, xem xe đò, vd., xe bánh t chạy trên cát 629.222

Xem thêm 629.224 về xe moóc có máy kéo

Xem Phần hướng dẫn ở 643, 690, 728.7 so với 629.226

.227 *Xe đạp

Bao gồm cả xe đạp, xe máy

.228 *Xe đua

Xe đua thông thường và xe đua cải tạo

Bao gồm cả xe đua có động cơ cải tiến, xe đua mini

.25 Động cơ

Bao gồm cả động cơ mồi bằng tia lửa điện; các hệ thống phụ trợ, vd., ắc quy

Xếp vào đây chống ô nhiễm

.250 01–.250 09 Tiểu phân mục chung

.28 Kiểm tra, lái xe, bảo dưỡng, sửa chữa

Bao gồm cả dịch vụ do xưởng sửa xe và trạm bảo dưỡng cung cấp

Xếp bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường một bộ phận xe cụ thể không phải là động cơ; kiểm tra của nhà máy trong quá trình chế tạo ôtô vào 629.2 xếp bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường động cơ, tác phẩm về hiệu chỉnh máy của xe ôtô giới hạn cho bảo dưỡng và sửa chữa động cơ vào 629.250028

*Không dùng ký hiệu 022 từ Bảng 1 cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 629.22. Không dùng ký hiệu 028 từ Bảng 1 cho kiểm tra và đo lường, bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 629.28

.3 Xe chạy trên đệm khí (Tàu lướt)

Xếp xe quân sự chạy trên đệm khí vào 623.7

.4 Du hành vũ trụ

Xếp du hành vũ trụ quân sự vào 623; xếp tác phẩm liên ngành về chính sách vũ trụ vào 333.9

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.401 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho cơ học vũ trụ; xếp vào 629.4

.409 2 Kỹ sư du hành vũ trụ

Xếp nhà du hành vũ trụ vào 629.450092

.43 Chuyến bay vũ trụ không người lái

Bao gồm cả chuyến bay của các vệ tinh nhân tạo

Xếp chuyến bay vệ tinh cho một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., vệ tinh thời tiết 551.63

Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 vs. 559.9, 919.904

.44 Tàu vũ trụ phụ trợ

Bao gồm cả phòng thí nghiệm, tàu vũ trụ con thoi, trạm vũ trụ

.45 Chuyến bay vũ trụ có người

Bao gồm cả việc tuyển chọn và đào tạo các nhà du hành vũ trụ

Xếp tàu vũ trụ phụ trợ vào 629.44

Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904

.450 01–.450 09 Tiểu phân mục chung

.46 Kỹ thuật tàu vũ trụ không người

Xếp vào đây vệ tinh nhân tạo

.47 Kỹ thuật du hành vũ trụ

Bao gồm cả bệ phóng, bộ quần áo vũ trụ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về tàu vũ trụ

Về tàu vũ trụ phụ trợ, xem 629.44; về kỹ thuật tàu vũ trụ không người, xem 629.46

.8 Kỹ thuật điều khiển tự động

Bao gồm cả điều khiển bằng máy tính, rôbốt, cơ cấu tự động, máy bán hàng tự động

Xếp vào đây thiết bị tự động không phải do máy tính điều khiển

Xếp một ứng dụng cụ thể theo ứng dụng đó, vd., điều khiển máy công cụ bằng số 621.9

Về điều khiển bằng máy tính hoạt động nhà máy trong sản xuất, xem 670.42

.801 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết điều khiển; xếp vào 629.8

630 Nông nghiệp và các công nghệ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nông nghiệp và các công nghệ liên quan, cho riêng nông nghiệp

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về tầm quan trọng của nông nghiệp [*trước đây cũng là* 580]; trồng trọt, trang trại, cây trồng

Xếp xã hội học nông nghiệp vào 306.3; xếp kinh tế nông nghiệp vào 338.1

Xem thêm 307.72 về xã hội học nông thôn; cũng xem 333.76 về kinh tế đất nông nghiệp cũng xem 909 về tác phẩm tổng quát về điều kiện và văn minh nông thôn; cũng xem 930–990 về điều kiện và văn minh nông thôn các khu vực cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 571–575 so với 630; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3

TÓM LƯỢC

630.1–.9	Tiểu phân mục chung
631	Kỹ thuật cụ thể; máy móc, thiết bị, vật liệu
632	Xâm hại, bệnh, sâu hại cây trồng
633	Cây trồng ngoài đồng và trong đồn điền
634	Vườn cây ăn quả, quả, lâm nghiệp
635	Cây trồng trong vườn (Nghề làm vườn) Rau
636	Chăn nuôi
637	Chế biến sữa và các sản phẩm liên quan
638	Nuôi côn trùng
639	Săn bắn, nghề cá, bảo tồn, các kỹ thuật liên quan

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các nguyên lý khoa học; xếp vào 630.2

.2 Tài liệu hỗn hợp và các nguyên lý khoa học

Về di truyền học nông nghiệp, xem 631.5

[.22–.29] Tài liệu hỗn hợp cụ thể

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp cụ thể không phải là máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 630.2. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 631

631 Kỹ thuật cụ thể; máy móc, thiết bị, vật liệu

Đề tài chung cho trồng trọt và chăn nuôi hoặc giới hạn cho trồng trọt

Xếp tác phẩm tổng hợp về máy móc, thiết bị, vật liệu sử dụng cho kỹ thuật hoặc quy trình phụ trợ cụ thể, vd., máy tính, vào 630.2

Về thiệt hại, bệnh, sâu hại cây trồng, xem 632; về kỹ thuật, máy móc, thiết bị, vật liệu cho các cây trồng cụ thể, xem 633–635; về kỹ thuật, máy móc, thiết bị, vật liệu cụ thể cho ngành chăn nuôi, xem 636

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 630.1–630.9

.2 **Công trình xây dựng trong nông nghiệp**

Bao gồm cả kho chứa, đập, hàng rào; đường đi, cầu cống

Xếp xây dựng cầu vào 624.2; xếp xây dựng đường trong trang trại vào 625.7; xếp xây dựng đập vào 627; xếp xây dựng nhà và các kết cấu khác trong trang trại vào 690

Về làm chuồng cho gia súc, xem 636.08

.3 **Dụng cụ, cơ khí, máy móc, thiết bị**

Bao gồm cả nhà xưởng

Xếp chế tạo dụng cụ, cơ khí, máy móc, thiết bị vào 681. Xếp chế tạo một loại máy cụ thể theo loại đó, vd., chế tạo máy kéo 629.225

Về thiết bị cho một mục đích cụ thể, xem mục đích đó, vd., nhà kính 631.5

Xem thêm 631.2 về công trình xây dựng trong nông nghiệp

.4 **Khoa học đất**

Bao gồm cả xói mòn đất, lập bản đồ thổ nhưỡng, tác phẩm nông nghiệp tổng hợp về bảo tồn đất và nước

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về đất

Xếp sử dụng phân bón và các chất cải tạo đất vào 631.8; xếp tác phẩm kỹ thuật tổng hợp về xói mòn đất vào 627; xếp tác phẩm liên ngành về bảo tồn đất vào 333.73; xếp tác phẩm liên ngành về xói mòn đất vào 551.3; xếp tác phẩm liên ngành về cơ học đất vào 624.1

Về phục hồi đất, xem 631.6; về bảo tồn nước, xem 631.7. Về một khía cạnh cụ thể của đất, xem khía cạnh đó, vd., thành tạo thổ nhưỡng 551.3, sử dụng đất trong xây dựng 624.1

.401 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho phân loại đất, các nguyên lý khoa học; xếp vào 631.4

[.409] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 631.4

.5 Trồng trọt và thu hoạch

Bao gồm cả di truyền học nông nghiệp, vườn ươm, nhân giống cây trồng, hạt giống và danh mục hạt giống, các giống cây trồng, năng suất; các công đoạn sau thu hoạch, vd., phân loại, bảo quản trong kho; các phương pháp trồng trọt đặc biệt, vd., luân canh, trồng trọt khô, nông nghiệp nhà kính, tưới tiêu, trồng trọt hữu cơ, nông nghiệp không cần đất (thuỷ canh)

Chỉ sử dụng chỉ số này cho tưới tiêu khi tác phẩm mô tả liên quan tới công việc trong trang trại, vd., lắp đặt và sử dụng hệ thống tưới phun

Xếp các phương pháp trồng trọt đặc biệt như là đề tài trong kinh tế đất đai vào 333.76, xếp các phương pháp trồng trọt đặc biệt như là đề tài trong kinh tế nông nghiệp vào 338.1; xếp sinh học cây nông nghiệp vào 580; xếp đào giếng vào 628.1; xếp tác phẩm liên ngành về tưới tiêu vào 333.91; xếp tác phẩm liên ngành về khía cạnh kỹ thuật của tưới tiêu, các công trình nhận nước tưới từ nguồn ngoài trang trại vào 627

Về thoát nước thải, xem 628.3; về trồng trọt để bảo tồn đất, luân canh cây trồng chống xói mòn, xem 631.4; về nhà kính, làm vườn hữu cơ, xem 635. Về từng khía cạnh của trồng trọt hữu cơ, xem khía cạnh đó, vd., phân vi sinh 631.8

Xem Phần hướng dẫn ở 338.1 so với 631.5

.6 Dọn đất, tiêu nước, phục hồi đất

Bao gồm cả cải tạo bề mặt đất mỏ

Xếp vào đây cải tạo đất

Xếp phục hồi rừng vào 634.9; xếp các dự án tiêu nước ngoài trang trại, tác phẩm liên ngành về các khía cạnh kỹ thuật của tiêu nước và cải tạo đất vào 627

.7 Bảo tồn nước

Về trồng trọt để bảo tồn nước, xem 631.5

.8 Phân bón, chất cải tạo đất, chất điều hoà sinh trưởng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung phân bón, chất dưỡng đất, chất điều hoà sinh trưởng, cho riêng phân bón

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về hoá chất nông nghiệp

Xếp tác phẩm tổng hợp về độ phì đất vào 631.4

Về thuốc trừ sâu, xem 632; về sản xuất hoá chất nông nghiệp, xem 668

632 Xâm hại, bệnh, sâu hại cây trồng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung xâm hại cây trồng, bệnh, sâu hại cây trồng, cho riêng xâm hại cây trồng

Bao gồm cả biện pháp phòng chống, vd., xông khói, thuốc trừ dịch bệnh; cỏ dại

Xếp vào đây bệnh lý học cây trồng nông nghiệp; tác phẩm tổng hợp về xâm hại cây trồng và vật nuôi, bệnh, sâu hại

Xếp tác phẩm bàn về cả sinh lý và bệnh lý cây trồng nông nghiệp vào 571.2; xếp sử dụng cây trồng nông nghiệp trong nghiên cứu các quá trình bệnh lý cơ bản vào 571.9; xếp tác phẩm liên ngành về sâu hại, tác phẩm bàn về dịch vụ chống sâu hại vào 363.7; xếp tác phẩm liên ngành về kỹ thuật phòng chống sâu hại vào 628.9

Về xâm hại, bệnh, sâu hại cây trồng cụ thể, xem 633–635; về chống thú dữ trong chăn nuôi, xem 636.08; về thú y, xem 636.089

> 633–635 Các cây trồng cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 630

Xem Phần hướng dẫn ở 633–635

633 Cây trồng ngoài đồng và trong đồn điền

Cây trồng sản xuất trên quy mô lớn phục vụ cho nông nghiệp và công nghiệp chế biến không phải cho mục đích bảo tồn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp sản xuất rau tươi vào 635

Về một cây trồng ngoài đồng hoặc cây trồng trong đồn điền cụ thể không được quy định ở đây, xem cây trồng đó, vd., cây ăn quả trồng trong đồn điền 634

[.028] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 630.2. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, xếp vào 631

.1 Ngũ cốc

Bao gồm cả lúa mạch, kiều mạch, ngô, yến mạch, lúa, lúa mạch đen, lúa mì

Về cây ngũ cốc làm thức ăn gia súc, xem 633.2; về ngô vườn (pop corn), xem 635

.2 Cây thức ăn gia súc

Bao gồm cả bãi chăn thả và cỏ, cỏ hoà thảo

Xếp vào đây cỏ làm thức ăn gia súc

Xếp sử dụng rừng làm nơi chăn thả vào 634.9; xếp tác phẩm tổng hợp về trại chăn nuôi và nông trại dành cho vật nuôi vào 636

Về cây làm thức ăn gia súc không phải là cỏ, xem 633.3

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

.3 Cây họ đậu, cây thức ăn gia súc không phải cỏ và cây họ đậu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cây họ đậu và cây thức ăn gia súc không phải cây họ đậu, cho riêng cây họ đậu

Bao gồm cả cỏ linh lăng, đậu tương, cỏ ba lá, cây lạc, đậu

Xếp vào đây cây họ đậu làm thức ăn gia súc, cây họ đậu lấy hạt

Xếp tác phẩm liên ngành về cây họ đậu làm thực phẩm vào 641.3

Về các loại quả thuộc cây họ đậu, xem 634; về cây họ đậu trồng ở vườn, xem 635

.5 Cây lấy sợi

Bao gồm cả bông, lanh, đay; cây mây tre

Xếp vào đây cây sợi mềm

Xếp cây lấy sợi trồng làm bột giấy vào 633.8

.6 Cây lấy đường, cây có nước đường, cây lấy bột

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cây lấy đường, cây có nước đường, cây lấy bột, cho riêng cây lấy đường; cho riêng cây có nước đường

Bao gồm cả củ cải đường, cây gỗ thích có đường, mía, cây lúa miến ngọt; sắn, khoai sọ

Xếp cây trồng lấy bột và sản phẩm khác theo sản phẩm khác đó, vd., khoai tây 635

.7 Cây có ancaloit

Bao gồm cả cacao, cà phê, cần sa, chè, thuốc lá

.8 Các loại cây trồng khác dùng cho chế biến công nghiệp

Bao gồm cả cây có dầu; cây gia vị; cây làm thuốc nhuộm, hương liệu, cây thuốc, nước hoa, cao su

Về cây dừa, cây ôliu, xem 634; về hành và cây gia vị khác, rau thơm và ngọt, xem 635. Về cây trồng sản sinh ra thuốc như là một sản phẩm phụ, xem sản phẩm chính, vd., cây thuốc phiện 633.7

634 Vườn cây ăn quả, quả, lâm nghiệp

Quả: phần sinh sản của các cây có hạt có phần thịt ngọt ít hay nhiều cùng với hạt, có thể ăn được

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vườn cây ăn quả, quả, lâm nghiệp; cho riêng vườn cây ăn quả; cho riêng quả

Bao gồm cả quả mọng, quả hạch, ôliu

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về cây thân gỗ

Về cây trồng trong đồn điền, xem 633; về dưa, xem 635; về cây cảnh, xem 635.9

.8 Nho

Xếp vào đây nghề trồng nho

.9 Lâm nghiệp

Bao gồm cả nông lâm nghiệp; kỹ thuật chống cháy rừng; lâm học, vd., trồng rừng, phục hồi rừng; lâm sản, vd., bột gỗ; đốn gỗ, tác phẩm tổng hợp về xẻ gỗ

Xếp cây không có gỗ trồng làm bột giấy vào 633.8; xếp gỗ xẻ vào 674; xếp tác phẩm liên ngành về trồng rừng và trồng lại rừng vào 333.75. Xếp các cây trồng cho sản phẩm không phải gỗ xẻ hoặc bột gỗ theo sản phẩm đó, vd., cây cao su 633.8, cây hồ đào 634

Về vận hành nhà máy cưa, xem 674

.906 8 Quản lý

Không dùng cho quản lý sản xuất, xếp vào 634.9

635 Cây trồng trong vườn (Nghề làm vườn) Rau

Rau: cây trồng chủ yếu dành cho con người tiêu thụ không qua chế biến trung gian trừ nấu nướng và bảo quản

Bao gồm cả cây thuốc, nấm; nhà kính và làm vườn hữu cơ

Xếp vào đây nghề làm vườn trong nhà, sản xuất rau đem bán chợ xa

Xếp vườn cây ăn quả vào 634

Về sắn, khoai sọ, xem 633.6

.9 Hoa và cây cảnh

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bonsai, cây hàng rào, cây trồng trong nhà, bãi cỏ, cây bóng mát

Xếp vào đây nghề trồng hoa

Xếp cây được sử dụng làm hàng rào vào 631.2; xếp kiến trúc vườn hoa cảnh vào 712; xếp sắp xếp hoa vào 745.92

Về trồng và chăm sóc cây ven đường, xem 625.7

Xem Phần hướng dẫn ở 635.9 so với 582.1

.902 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 635.9

636 Chăn nuôi

Bao gồm cả trang trại, chuồng trại, gia súc non

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về các loài gia súc

Xếp trại chăn nuôi và chuồng trại dành cho các loại vật nuôi cụ thể, cho gia súc non của các loại vật nuôi cụ thể vào 636.1–636.9

Về nuôi các loại động vật chưa thuần hoá, xem 639. Về một khía cạnh phi nông nghiệp cụ thể của các loại vật nuôi có vú, xem khía cạnh đó, vd., sinh học vật nuôi có vú 599

Xem Phần hướng dẫn ở 800 so với 398.24, 590, 636

TÓM LƯỢC

636.001–.009 Tiểu phân mục chung
.08 Đề tài cụ thể về chăn nuôi
.1 Họ Ngựa Ngựa
.2 Động vật nhai lại và họ lạc đà Bò Gia súc lớn có sừng
.3 Động vật nhai lại nhỏ Cừu
.4 Lợn
.5 Gia cầm Gà
.6 Chim không phải gia cầm
.7 Chó
.8 Mèo
.9 Động vật có vú khác

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho di truyền học; xếp vào 636.08

.002 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho đánh dấu quyền sở hữu: xếp vào 636.08

.003–.006 Tiểu phân mục chung

.007 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.007 9 Thi đấu, festival, giải thưởng, tài trợ

Không dùng cho triển lãm động vật và các giải thưởng có liên quan; xếp vào 636.08

.008–.009 Tiểu phân mục chung

08 Đề tài cụ thể về chăn nuôi

Bao gồm cả trình diễn động vật; chăm sóc động vật, vd., bệnh viện thú y; đóng dấu chín; lai giống, di truyền học, sinh chất phôi; cho ăn, dinh dưỡng, quản lý chăm sóc; huấn luyện; làm chuồng, vd., chuồng trại; chống thú dữ; động vật trình diễn

Xếp trại chăn nuôi, chuồng trại, gia súc non vào 636; xếp đề tài cụ thể liên quan tới động vật nuôi vì mục đích cụ thể vào 636.088; xếp xây dựng chuồng trại gia súc vào 690; xếp tác phẩm liên ngành về tài nguyên di truyền vào 333.95

Về phát triển bãi chăn thả, xem 633.2; về sử dụng rừng làm bãi chăn thả, xem 634.9; về chống thú dữ trong bảo tồn động vật hoang dã, xem 639.9

Xem thêm 179 về các khía cạnh đạo đức của chăm sóc động vật

[.080 1–.080 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 636.001–636.009

.088 Động vật nuôi vì mục đích cụ thể

Bao gồm cả động vật nuôi lấy thực phẩm, để lấy da, chơi thể thao, làm việc; động vật thí nghiệm; động vật yêu quý

Xếp động vật triển lãm vào 636.08; xếp khoa học thú y về động vật nuôi vì mục đích cụ thể vào 636.089; xếp chăn nuôi lấy lông vào 636.97; xếp chế biến sữa và trứng vào 637; xếp các hồi ký và tường thuật thực về động vật yêu quý vào 808.88. Xếp hồi ký và tường thuật thực về động vật yêu quý thuộc một nền văn học cụ thể theo nền văn học đó vào 800, cộng thêm ký hiệu 8 từ bảng 3 dưới ngôn ngữ thích hợp, vd., hồi ký bằng tiếng Anh về động vật yêu quý 828; xếp nghiên cứu văn học về động vật yêu quý không phải là hồi ký theo loại văn học thích hợp vào 800, vd., tiểu thuyết Anh về động vật yêu quý 823

Xem Phần hướng dẫn ở 800 so với 398.24, 590, 636

.089 Khoa học thú y Thú y

Bao gồm cả giải phẫu và sinh lý gia súc

Xếp bệnh viện động vật, dịch vụ chăm sóc động vật vào 636.08

.1 Họ Ngựa Ngựa

Bao gồm cả lừa, la, ngựa nhỏ, ngựa vằn

Xếp đào tạo người cưỡi ngựa và đánh xe, tác phẩm tổng hợp về huấn luyện ngựa và người cưỡi ngựa và đánh xe vào 798

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

.2 Động vật nhai lại và họ lạc đà Bò Gia súc lớn có sừng

Bao gồm cả bò Bison, hươu, llamas; sản xuất sữa, chăn nuôi gia súc lớn lấy thịt

Xếp vắt sữa và chế biến sữa vào 637

Về động vật nhai lại nhỏ, xem 636.3

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung cho động vật nhai lại và họ lạc đà

.3 Động vật nhai lại nhỏ Cừu

Bao gồm cả dê

Xếp hươu chuột vào 636.963

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung

.4 Lợn

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung

.5 Gia cầm Gà

Bao gồm cả vịt, ngỗng, chim công, gà lôi, gà tây

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nuôi chim, tác phẩm liên ngành về gia cầm

Về chim không phải gia cầm, xem 636.6. Về khía cạnh phi nông nghiệp cụ thể của gia cầm, xem khía cạnh đó, vd., sinh học gia cầm 598

.500 1–.500 9 Tiểu phân mục chung

.6 Chim không phải gia cầm

Bao gồm cả chim săn, chim cảnh; chim biết hót

Xếp tác phẩm tổng hợp về chim vào 636.5

Về chim công, xem 636.5

[.600 1–.600 9] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 636.601–636.609

.601–.609 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 636.6001–636.6009]

.7 Chó

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

> 636.72–636.75 Các giống và nhóm chó cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 636.7

Về chó cảnh thuộc bất kỳ giống nào, xem 636.76

Xem Phần hướng dẫn ở 636.72–636.75

.72 Các giống chó không dành cho thể thao

Bao gồm cả chó sục Boston, chó Bun, chó Shar-Pei Trung Quốc, chó lông dày Trung Quốc, chó đốm đen, chó Pômeran Phần Lan, chó xù, chó Xpaniơn Tây Tạng, chó sục Tây Tạng

Xếp vào đây các giống chó có nhiều công dụng khác nhau (Anh)

Xếp tác phẩm tổng hợp về các loài chó sàn vào 636.755

.73 Chó làm việc và chó chăn gia súc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chó làm việc và chó chăn gia súc, cho riêng chó làm việc

Bao gồm cả chó kéo xe trượt tuyết, chó giữ nhà (chó gác cổng)

Bao gồm cả chó mõi, chó Boxer, chó Bun tai cụp, chó Doberman, chó Eskimo, chó Dane lớn, chó tai cụp, chó Newfoundland, chó Rottweiler, chó Saintberna, chó Schnauzer (giống chuẩn và to), chó kéo xe Siberia

Xếp chó Phần Lan vào 636.72; xếp chó săn Na Uy vào 636.753; xếp chó Schnauzer nhỏ vào 636.755

.737 Chó chăn gia súc

Bao gồm cả chó Puli, chó nhỏ xứ Wales, chó chăn cừu, vd., chó chăn cừu lông rậm, chó chăn cừu Đức

.75 Chó thể thao, chó săn, chó sục

Xếp vào đây các giống chó săn, chó thể thao (Anh)

.752 Chó thể thao

Bao gồm cả chó đánh hơi, chó tha mồi về, chó săn lông xù, chó spaniel, chó Weimaraner

Xếp vào đây chó săn chim, chó theo người săn bằng súng (Anh)

Xem thêm 636.72 chó spaniel Tây Tạng; cũng xem 636.76 chó spaniel Nhật (chin)

.753 Chó săn

Bao gồm cả chó săn thỏ, chó chồn, chó đua, chó săn nai Na Uy, chó Whipper

Xếp chó đua Ý, chó chồn nhỏ vào 636.76; xếp đua chó vào 798.8

.755 Chó sục

Bao gồm cả chó Schnauzer tý hon

Về chó sục Boston và chó sục Tây Tạng, xem 636.72; về chó sục làm cảnh, xem 636.76

.76 Chó chơi

Bao gồm cả chó Chihuahua, chó săn thỏ Ý, chó Nhật, chó Malt, chó Mêhicô không lông (Xoloizuinli), chó chồn tý hon, chó Pinscher tý hon, chó Bắc Kinh, chó Pômeran, chó Pug (chó i), chó sục lông mềm, chó sục Yorkshire

Xếp chó xù tý hon vào 636.72; xếp chó Schnauzer tý hon vào 636.755

.8 Mèo

Bao gồm cả các loại không phải mèo nhà, vd., mèo gấm Mỹ

.800 1–.800 9 Tiểu phân mục chung

.9 Động vật có vú khác

Thêm vào chỉ số cơ bản 636.9 các số tiếp sau 599 trong 599.2–599.8, vd., loài gặm nhấm 636.935, động vật có da lông 636.97; tuy nhiên, về ngựa, xem 636.1; về họ lạc đà, động vật nhai lại không phải hươu chuột, xem 636.2; về họ mèo, xem 636.8

637 Chế biến sữa và các sản phẩm liên quan

Bao gồm cả sữa, bơ, phó mát, chế biến trứng; sản xuất đồ tráng miệng ướp lạnh, vd., kem

Xếp chăn nuôi gia cầm lấy trứng vào 636.5; xếp tác phẩm tổng hợp về chăn nuôi lấy sữa vào 636.2

638 Nuôi côn trùng

Bao gồm cả nuôi ong (nghề nuôi ong), chế biến mật ong, làm vườn nuôi bướm; nuôi tằm

639 Săn bắn, nghề cá, bảo tồn, các kỹ thuật liên quan

Bao gồm cả nuôi và đánh bắt động vật không xương sống, vd., động vật có vỏ cứng (tôm cua), động vật thân mềm

Xếp tác phẩm tổng hợp về săn bắn thương mại và thể thao vào 799.2

Về nuôi côn trùng, xem 638; về săn bắn và câu cá thể thao, xem 799

Xem thêm 636.97 về chăn nuôi lấy lông

.091 6 Nghiên cứu không khí và nước

Xếp nuôi thuỷ sản vào 639.8

.2 Đánh bắt cá, săn cá voi, săn hải cẩu thương mại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đánh bắt cá, săn cá voi, săn hải cẩu thương mại, cho riêng đánh bắt cá thương mại

Xếp vào đây tác phẩm về nghề cá bao hàm cả nuôi lẫn đánh bắt, về nghề cá bao hàm cả động vật không xương sống lẫn cá có xương sống

Xếp nghề nuôi các động vật không xương sống vào 639; xếp tác phẩm tổng hợp về nuôi thuỷ sản vào 639.8

Về nuôi cá, xem 639.3

.3 Nuôi các động vật có xương sống máu lạnh Nuôi cá

Bao gồm cả nuôi động vật lưỡng cư, vd., nuôi ếch; trại ương cá; nuôi động vật bò sát

Xếp vào đây động vật có xương sống máu lạnh làm vật yêu quý

.34 Nuôi cá trong bể

Bao gồm cả bể cá biển

Xếp vào đây bể cá nước ngọt, bể cá trong nhà

Xếp tác phẩm liên ngành về bể cá vào 597.073

.8 **Nuôi trồng thuỷ sản**

Bao gồm cá trồng thực vật dưới nước

Xếp vào đây nuôi hải sản

Xếp thuỷ canh vào 631.5. Xếp nuôi một loài thuỷ sản cụ thể theo loài đó, vd., nuôi cá 639.3

.9 **Bảo tồn tài nguyên sinh học**

Bao gồm cả chống dịch bệnh, sâu hại, thú dữ; cải thiện môi trường sống, khu bảo tồn v nơi ẩn náu; bảo tồn thực vật

Xếp vào đây việc bảo tồn các loài động vật, thú rừng, động vật có vú, động vật có xương sống, động vật hoang dã; bảo vệ thú rừng

Xếp tác phẩm tổng hợp về chống sâu bệnh trong nông nghiệp vào 632; xếp tác phẩm tổng hợp về chống thú dữ trong nông nghiệp vào 636.08; xếp tác phẩm liên ngành về bảo tồn tài nguyên sinh học vào 333.95

Xem thêm 636.088 về nuôi thú rừng máu nóng

Xem Phần hướng dẫn ở 333.95 so với 639.9

.97 Các loài động vật có vú cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo tồn các loài động vật có vú cụ thể vào 639.9

[.970 1–.970 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 639.901–639.909

640 Quản lý nhà cửa và gia đình

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quản lý nhà cửa và gia đình, cho riêng quản lý nhà cửa

Bao gồm cả quản lý người làm công trong hộ gia đình, thời gian

Xếp vào đây khoa nội trợ, quản lý hộ gia đình

Quản lý tài chính hộ cá nhân chuyển tới 332.024

Xếp sức khỏe cá nhân vào 613; xếp quản lý hộ tập thể vào 647

TÓM LƯỢC

640.1–.9 Tiểu phân mục chung
641 Thực phẩm và đồ uống
642 Bữa ăn và phục vụ bàn ăn
643 Cung ứng nhà ở và thiết bị gia đình
644 Tiện nghi gia đình
645 Đồ đạc gia đình
646 May vá, quần áo, quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình
647 Quản lý hộ tập thể (Quản trị cơ quan)
648 Quản gia
649 Nuôi dạy con; chăm sóc người thiểu năng và ốm đau tại nhà

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 643

.29 Tài liệu thương mại hỗn hợp

Không dùng cho tài liệu hướng dẫn đánh giá và mua sắm; xếp vào 640.73

.6 Tổ chức

[.68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 640

.7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan; sách hướng dẫn đánh giá và mua sắm

.73 Sách hướng dẫn đánh giá và mua sắm

Xếp vào đây giáo dục người tiêu dùng về nhu cầu gia đình và cá nhân

Xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý tiền của hộ gia đình vào 332.024; xếp sách liên ngành hướng dẫn đánh giá và mua sắm và tác phẩm về giáo dục người tiêu dùng vào 381.3. Xếp sách hướng dẫn đánh giá và mua sắm một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể theo sản phẩm và dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 029 từ Bảng 1, vd., sách hướng dẫn về đánh giá xe ôtô 629.222029

641 Thực phẩm và đồ uống

Xếp dinh dưỡng ứng dụng vào 613.2

Về bữa ăn và phục vụ bàn ăn, xem 642

TÓM LƯỢC

641.01 Triết học và lý thuyết
.2 Nước giải khát (Đồ uống)
.3 Thực phẩm
.4 Bảo quản và lưu giữ thực phẩm
.5 Nấu ăn
.6 Nấu nguyên liệu cụ thể
.7 Phương pháp và kỹ thuật nấu ăn cụ thể
.8 Nấu các loại món ăn cụ thể, pha nước giải khát

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả nghệ thuật ẩm thực, thú ẩm thực

.2 Nước giải khát (Đồ uống)

Bao gồm cả giá trị dinh dưỡng của nước giải khát cụ thể

Xếp vào đây tài liệu liên ngành về nước giải khát

Xếp nấu rượu bia tại nhà vào 641.8; xếp tác phẩm tổng hợp về giá trị dinh dưỡng của nước giải khát vào 613.2

Về nước giải khát không có cồn và các loại nước giải khát cụ thể, xem 641.3. Về một khía cạnh cụ thể của nước giải khát, xem khía cạnh đó, vd., sản xuất (chế biến thương phẩm) 663

.3 Thực phẩm

Bao gồm cả giá trị dinh dưỡng của thực phẩm cụ thể

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về thực phẩm

Xếp tác phẩm tổng hợp về chế độ ăn uống vào 613.2

Về tác phẩm liên ngành về món ăn cụ thể, xem 641.8. Về một khía cạnh cụ thể của thực phẩm, xem khía cạnh đó, vd., sản xuất (chế biến thương phẩm) 664

Xem Phần hướng dẫn ở 363.8 so với 613.2, 641.3; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3

.300 1 Triết học và lý thuyết

.300 2 Tài liệu hỗn hợp

.300 29 Tài liệu thương mại hỗn hợp

Không dùng cho tài liệu hướng dẫn đánh giá và mua sắm; xếp vào 641.3

.300 3–.300 9 Tiểu phân mục chung

.4 Bảo quản và lưu giữ thực phẩm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bảo quản và lưu giữ thực phẩm, cho riêng bảo quản thực phẩm

Bao gồm cả đóng hộp, bảo quản lạnh, sấy khô, giầm (ngâm), hun khói

Xếp tác phẩm liên ngành về bảo quản thực phẩm vào 664

.5 Nấu ăn

Chế biến thực phẩm dùng nhiệt và không dùng nhiệt

Bao gồm cả nướng thịt ăn ngoài trời, nấu ăn cho bữa tiệc, nấu thức ăn thừa

Xếp thực đơn và dự trù bữa ăn, tác phẩm tổng hợp về dịch vụ ăn uống và nấu ăn cho bữa tiệc vào 642; xếp tác phẩm tổng hợp kỹ thuật nướng thịt vào 641.7

Về nấu nguyên liệu cụ thể, xem 641.6; về phương pháp và kỹ thuật nấu ăn cụ thể, xem 641.7; về nấu các loại món ăn cụ thể, pha nước giải khát, xem 641.8

.502 Tài liệu hỗn hợp

.502 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Máy móc, thiết bị, nguyên liệu nấu ăn chuyển tới 643

.508 Nấu ăn liên quan tới những loại người cụ thể

[.508 3–.508 4] Nấu ăn cho những người ở lứa tuổi cụ thể

Không dùng; xếp vào 641.5

.508 7 Nấu ăn cho người thiểu năng, người có năng khiếu

Không dùng cho nấu ăn cho người ốm; xếp vào 641.5

.508 8 Nấu ăn liên quan tới nhóm nghề nghiệp

Không dùng cho nấu ăn liên quan tới nhóm tôn giáo; xếp vào 641.5

[.508 9] Nấu ăn liên quan tới nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 641.59

.509 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho đặc điểm nấu ăn của các môi trường địa lý cụ thể; xếp vào 641.59

Xếp vào đây sưu tập công thức nấu ăn của các nhà hàng cụ thể

.59 Đặc trưng nấu ăn của các môi trường địa lý cụ thể, nấu ăn dân tộc

Xếp vào đây nấu ăn quốc tế

Xếp nấu ăn kiểu Do Thái, một loại đặc điểm nấu ăn cụ thể của các môi trường địa lý cụ thể, thí dụ nấu ăn kiểu Pháp cho những người sành ăn vào 641.5; xếp lịch sử, địa lý có liên quan tới nấu ăn nói chung, sưu tập công thức nấu ăn của các nhà hàng cụ thể, vào 641.509

.593–.599 Đặc điểm nấu ăn của các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 641.59 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., nấu ăn kiểu Mêhicô 641.5972

Xếp đặc điểm nấu ăn của nhóm sắc tộc và dân tộc không chiếm đa số vào 641.59

.6 Nấu nguyên liệu cụ thể

Bao gồm cả rau

Xếp nấu ăn chay vào 641.5; xếp các loại món ăn cụ thể có các nguyên liệu cụ thể, pha nước giải khát tại nhà vào 641.8

Về thức ăn thừa, xem 641.5

.7 Phương pháp và kỹ thuật nấu ăn cụ thể

Bao gồm cả nướng bánh, nướng thịt, luộc, rán, nướng, quay; chế biến món ăn lạnh

Xếp các phương pháp cụ thể ứng dụng cho nguyên liệu cụ thể vào 641.6; xếp phương pháp cụ thể ứng dụng cho các loại món ăn cụ thể, pha nước giải khát vào 641.8

Về nướng thịt, luộc, nướng ở các bếp ngoài trời, xem 641.5

[.701–.709] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 641.501–641.509

.8 Nấu các loại món ăn cụ thể, pha nước giải khát

Bao gồm cả món khai vị, bánh mì, món hầm (om), món tráng miệng, salat, bánh kẹp thịt, nước chấm, thịt hầm; pha rượu, tác phẩm tổng hợp về cocktail

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về các loại món ăn cụ thể

Xếp nấu ăn với nước giải khát, với cacao, cà phê, chè, vào 641.6; xếp tác phẩm tổng hợp về nước giải khát vào 641.2

Về cocktail đóng chai và đóng hộp, xem 663; về sản xuất (chế biến thương phẩm) món ăn đầy đủ, xem 664

642 Bữa ăn và phục vụ bàn ăn

Bao gồm cả phục vụ ăn uống, đi chơi và ăn ngoài trời (picnic), bày và trang trí bàn ăn

Xếp vào đây thực đơn, sách hướng dẫn nấu ăn theo thực đơn, bữa ăn cụ thể

Xếp hoạt động của địa điểm ăn uống công cộng, phục vụ ăn uống bao gồm cả hoạt động tiệm ăn vào 647.95; xếp tác phẩm tổng hợp về sách hướng dẫn nấu ăn vào 641.5

643 Cung ứng nhà ở và thiết bị gia đình

Tác phẩm dành cho người chủ cư ngụ và người thuê nhà bao quát hoạt động của thành viên trong một hộ gia đình

Bao gồm cả dụng cụ, thiết bị, nguyên liệu nấu ăn [*trước đây tất cả cũng là* 641.5028], bếp các khu vực cụ thể khác và thiết bị của khu vực đó, vd., phòng tắm; chọn lọc, mua sắm, nhà chống trộm; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo trang thiết bị; các loại nhà cụ thể, vd., nhà tập thể, nhà di động, nhà nghỉ hè

Xếp nấu ăn với đồ dùng và dụng cụ cụ thể không giới hạn cho một loại nấu ăn cụ thể vào 641.5; xếp trang bị bàn ăn vào 642; xếp tiện nghi gia đình, ống nước và đặt ống nước vào 644; xếp đồ đạc gia đình vào 645; xếp xây dựng nhà bằng đồ vải sợi vào 646.2; xếp quản lý nhà chung cư và nhà căn hộ tập thể vào 647; xếp việc chuyển nhà vào 648. Xếp thiết bị hoặc đồ dùng cụ thể cho một loại nấu ăn cụ thể theo loại nấu ăn đó, vd., rán bằng chảo 641.7; xếp trang thiết bị cho một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., máy khâu 646.2

Về bảo dưỡng và sửa chữa tiện ích gia đình, xem 644; về bảo dưỡng và sửa chữa đồ đạc gia đình, xem 645; về bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị dùng để may quần áo, quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình, xem 646

Xem thêm 333.33 về khía cạnh kinh tế của việc mua nhà; cũng xem 346.04 về luật bất động sản; cũng xem 388.3 về nhà cơ giới hoá; cũng xem 683 về sản xuất đồ gia dụng, cũng xem 684 về xưởng gia đình; cũng xem 690 về xây dựng nhà; cũng xem 728 về tác phẩm tổng hợp về thiết kế và xây dựng nhà

Xem Phần hướng dẫn ở 363.5 so với 643; cũng xem 643, 690, 728.7 so với 629.226; cũng xem ở 690 so với 643

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo dưỡng, sửa chữa; xếp vào 643

644 Tiện nghi gia đình

Tác phẩm dành cho người cho thuê nhà hoặc người thuê nhà bao quát hoạt động của thành viên trong một hộ gia đình

Bao gồm cả sưởi ấm, chiếu sáng, đặt ống nước, thông gió và điều hoà không khí

Xếp vào đây bảo tồn năng lượng trong nhà

Xếp giá đèn như đồ đạc vào 645

645 Đồ đạc gia đình

Tác phẩm dành cho người cho thuê nhà hoặc người thuê nhà bao quát hoạt động của thành viên trong một hộ gia đình

Bao gồm cả rèm xếp nếp, lớp phủ sàn, đồ gỗ, bộ đèn

Xếp vào đây đồ đạc gia đình trong nhà ở, tác phẩm tổng hợp về đồ đạc gia đình và trang trí nội thất

Xếp sản xuất đồ đạc gia đình vào 684; xếp nghiên cứu khía cạnh nghệ thuật của đồ gỗ và phụ kiện vào 749

Về kết cấu nhà bằng đồ vải sợi; xem 646.2; về trang trí nội thất, xem 747

646 May vá, quần áo, quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về đồ vải sợi trong gia đình

Xếp tác phẩm liên ngành về quần áo và phụ liệu vào 391

Về giặt là và các thao tác liên quan, xem 648. Về đồ vải có công dụng cụ thể, xem công dụng đó, vd., dùng cho đồ đạc 645

Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9

.2 May và các thao tác liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung may và các thao tác liên quan, cho riêng may

Bao gồm cả sản xuất đồ dùng gia đình, vd., khăn phủ đồ đạc; hàng dệt lại; máy khâu

Xếp vào đây vá, may cho gia đình

Xếp vá quần áo vào 646; xếp sản xuất quần áo vào 646.4; xếp khía cạnh nghệ thuật và trang trí của sản xuất đồ nội thất vào 746.9

Về đan, móc, ren, xem 746.43; về thêu ren, xem 746.44

.202 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho thiết bị không phải là máy khâu, máy móc, vật liệu; xếp vào 646. Không dùng cho máy khâu, bảo dưỡng, sửa chữa; xếp vào 646.2

.4 May quần áo và phụ liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung may quần áo và phụ liệu, cho riêng may quần áo

Xếp vào đây thường phục, quần áo thể thao

Xếp ủng và giầy vào 685; xếp đồ kim hoàn cho trang phục may bằng tay vào 745.594

Về sản xuất mũ, khăn trùm, xem 646.5; về sản xuất quần áo thương phẩm, xem 687

.400 1–.400 7 Tiểu phân mục chung

[.400 8] Quần áo liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 646.4

.400 9 Lịch sử, địa lý, con người

.5 Sản xuất mũ, nón

Bao gồm cả trang phục phụ nữ (băng, dây nơ)

.500 1–.500 7 Tiểu phân mục chung

[.500 8] Sản xuất mũ, nón liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 646.5

.500 9 Lịch sử, địa lý, con người

.7 Quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình

Bao gồm cả chăm sóc tóc, mặt, da; tóc giả; kỹ năng xã hội, vd., hẹn hò, lựa chọn bạn đời; sách hướng dẫn hưu trí

Xếp vào đây trang điểm; kỹ năng sống, thành công trong cuộc sống cá nhân và gia đi

Tính sách sẽ cá nhân chuyển tới 613; xoa bóp, tác phẩm tổng hợp về thể chất và thể hình chuyển tới 613.7; tác phẩm liên ngành về sự thành công chuyển tới 650.1; luyện tập thể hình để thi đấu chuyển tới 796.41

Xếp lựa chọn quần áo và ăn mặc kiểu cách vào 646; xếp dạy trẻ em ăn mặc chỉnh tề 649

Về các biện pháp cận tâm lý và tâm linh để đạt được sung túc, hạnh phúc, thành công, xem 131; về kỹ thuật tâm lý để đạt được sung túc, hạnh phúc, thành công cá nhân, xem 158; về lễ nghi, xem 395; về chăm sóc thể chất và thể hình, xem 613.7; nuôi dạy con cái, xem 649; về thành công trong kinh doanh và các công việc xã hội khác, xem 650.1

Xem thêm 362.6 về dịch vụ xã hội đối với người cao tuổi; cũng xem 362.82 về dịch vụ xã hội cho gia đình

.700 1–.700 7 Tiểu phân mục chung về cuộc sống cá nhân và gia đình

.700 8 Cuộc sống cá nhân và gia đình liên quan tới các loại người

.700 84 Quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình liên quan tới các loại người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho người cao tuổi; xếp vào 646.7

.700 9 Lịch sử, địa lý, con người của cuộc sống cá nhân và gia đình

.701–.707 Tiểu phân mục chung về ăn mặc chỉnh tề

[.708] Ăn mặc chỉnh tề liên quan tới các loại người cụ thể

Không dùng; xếp vào 646.7

.709 Lịch sử, địa lý, con người ăn mặc chỉnh tề

647 Quản lý hộ tập thể (Quản trị cơ quan)

Bao gồm cả nhà chung cư, nhà công cộng, bệnh viện, bãi đỗ cho nhà xe mooc và nhà di động; người làm công

Xếp tác phẩm nội trợ tổng hợp về người làm công cho các hộ gia đình vào 640. Xếp một khía cạnh cụ thể của hộ gia đình tập thể và cơ quan theo khía cạnh đó, vd., giữ gìn sân vườn 635.9, giặt là 648

.068 Quản lý

Không dùng cho quản lý nhân sự; xếp vào 647

.9 Nhà cho người tạm trú thuê, các địa điểm ăn và uống

[.901–.909] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 647.9

.94 Nhà cho thuê ở tạm

Bao gồm cả nơi cắm trại, vd., nhà trại xe moóc

Xếp vào đây quản lý hộ gia đình trong ngành dịch vụ khách sạn, đặt giường ngủ và bữa ăn sáng, ký túc xá, khách sạn, nhà trọ, khách sạn có bãi đỗ xe, khu nghỉ

Tác phẩm liên ngành và mô tả liên quan tới nhà cho người tạm trú thuê chuyển tới 910.46

Xếp bãi đỗ cho nhà xe moóc và nhà di động vào 647; xếp tác phẩm liên ngành về ngành dịch vụ khách sạn vào 338.4; xếp tác phẩm tổng hợp về du lịch vào 910

Về các địa điểm ăn và uống, xem 647.95

.940 25 Danh bạ cá nhân và tổ chức

Bao gồm cả danh bạ cá nhân và tổ chức liên quan tới quản lý hộ gia đình ở nhà cho người tạm trú thuê theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể [*trước đây là* 647.943–647.949]

Danh bạ về nhà cho người tạm trú thuê chuyển tới 910.46

.940 93–.940 99 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể [*trước đây là* 647.943–647.949]

[.943–.949] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Danh bạ cá nhân và tổ chức liên quan tới quản lý hộ gia đình ở nhà cho người tạm trú thuê theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể chuyển tới 647.94025; quản lý hộ gia đình ở nhà cho người tạm trú thuê theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể chuyển tới 647.94093–647.94099; tác phẩm liên ngành và mô tả liên quan tới nhà cho người tạm trú thuê theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể chuyển tới 913–919, cộng thêm ký hiệu 06 từ bảng dưới 913–919

.95 Địa điểm ăn và uống

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây cơ sở kinh doanh phục vụ ăn uống

Xếp tác phẩm liên ngành về tiện nghi cho du khách vào 910.46

Xem Phần hướng dẫn ở 913–919: Bảng bổ sung: 04: Sách hướng dẫn

.950 25 Danh bạ cá nhân và tổ chức

Không dùng cho danh bạ châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; xếp vào 647.953–647.959

.950 9 Lịch sử, địa lý, con người

[.950 93–.950 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 647.953–647.959

.953–.959 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp vào đây các danh bạ

Thêm vào chỉ số cơ bản 647.95 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., nhà hàng ở Haoai (Hawaii) 647.95969

648 Quản gia

Bao gồm cả giặt là và các thao tác liên quan, vd., là, nhuộm; di chuyển, lưu kho, chống sâu hại

Xếp vào đây vệ sinh hộ gia đình

Xếp tác phẩm về "quản gia" theo nghĩa quản lý nhà cửa, vd., chuẩn bị bữa ăn và sửa chữa hàng ngày cũng như làm vệ sinh, vào 640; xếp hấp tẩy khô, giặt là thương mại, tác phẩm liên ngành về giặt là vào 667

649 Nuôi dạy con; chăm sóc người thiểu năng và ốm đau tại nhà

Bao gồm cả các hoạt động sáng tạo, giáo dục trước tuổi đến trường tại nhà, giáo dục giới tính, đào tạo, tác phẩm tổng hợp về nuôi con bằng sữa mẹ

Xếp đào tạo tôn giáo vào 204; xếp đào tạo Thiên chúa giáo vào 248.8; xếp trường sơ đẳng-tiểu học tại nhà và học trường sơ đẳng và tiểu học tại nhà vào 372; xếp kỹ thuật học tập ở trình độ sơ đẳng và tiểu học cho cha mẹ vào 372.13028; xếp học đọc trình độ sơ đẳng và tiểu học tại nhà vào 372.4

Về khía cạnh dinh dưỡng của nuôi con bằng sữa mẹ, xem 613.2

.8 Chăm sóc người thiểu năng và ốm đau tại nhà

Xếp dịch vụ xã hội đối với người thiểu năng và ốm đau vào 362.1–362.4, xếp các khía cạnh nuôi dưỡng vào 610.73; xếp chăm sóc trẻ em thiểu năng tại nhà vào 649

650 Quản lý và các dịch vụ phụ trợ

Xếp vào đây kinh doanh thương mại

Xem Phần hướng dẫn ở 330 so với 650, 658

TÓM LƯỢC

650.01–.09 Tiểu phân mục chung
.1 Thành công cá nhân trong kinh doanh
651 Dịch vụ văn phòng
652 Quá trình truyền thông viết
653 Tốc ký
657 Kế toán
658 Quản lý nói chung
659 Quảng cáo và quan hệ công cộng

.01–.09 Tiểu phân mục chung

.1 **Thành công cá nhân trong kinh doanh**

Bao gồm cả thành công về tài chính, thành công trong quan hệ kinh doanh, khả năng sáng tạo; năng lực cá nhân; tác phẩm liên ngành về quản lý thời gian

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về sự thành công [*trước đây là* 646.7]

Về quản lý thời gian trong cuộc sống cá nhân, xem 640; về thành công trong cuộc sống cá nhân và gia đình, xem 646.7; về thành công với tư cách một người điều hành, xem 658.4. Về một khía cạnh cụ thể của sự thành công, xem khía cạnh đó, vd., kỹ thuật học tập để thành công với tư cách là sinh viên 371.3028

.14 Thành công trong việc tìm được việc làm và thăng tiến

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả viết lý lịch, viết thư kèm hồ sơ tìm việc [*trước đây cả hai là* 808], sơ yếu lý lịch, đơn xin việc, tác phẩm tổng hợp về phỏng vấn tuyển người

Về phỏng vấn tuyển người theo quan điểm của người tuyển nhân công, xem 658.3

> **651–657 Các dịch vụ phụ trợ**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 650

Về quảng cáo và quan hệ công cộng, xem 659

651 Dịch vụ văn phòng

Bao gồm cả thiết bị và cung cấp thiết bị văn phòng, các vấn đề về an ninh và bảo mật

Xếp việc mua và cung cấp thiết bị văn phòng vào 658.7. Xếp một khía cạnh cụ thể của an ninh và bảo mật dịch vụ văn phòng theo khía cạnh đó, vd., an ninh và bảo mật trong quản lý hồ sơ 651.5

Về quá trình truyền thông viết, xem 652; về kế toán, xem 657. Về một loại thiết bị cụ thể, xem công dụng của thiết bị đó, vd., máy tính 651.8

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 651

[.028 5] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 651.8

.3 **Quản lý văn phòng**

Bao gồm cả các hoạt động của nhân viên văn phòng, nhân viên lưu giữ hồ sơ (nhân viên văn thư), tùy phái, nhân viên lễ tân, thư ký, người viết tốc ký, người đánh máy

.5 **Quản lý hồ sơ**

Bao gồm cả hệ thống sắp xếp hồ sơ; số hóa, vi phim hóa các hồ sơ

Xếp dịch vụ văn phòng kết hợp với quản lý hồ sơ vào 651.3

Về tạo lập và chuyển hồ sơ, xem 651.7

.7 Truyền thông Tạo lập và chuyển hồ sơ

Bao gồm cả thư từ, thư điện tử, intranet, báo cáo; đọc cho viết và việc dùng thiết bị đọc cho viết; xử lý thư từ

Xếp truyền thông như là một kỹ thuật quản lý vào 658.4; xếp tác phẩm liên ngành về truyền thông vào 302.2

Về quá trình truyền thông viết, xem 652

Xem thêm 653 về ghi tốc ký và chuyển tả các bản viết tốc ký

Xem Phần hướng dẫn ở 658.4 so với 651.7, 808

.8 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Dùng trong việc thực hiện các chức năng văn phòng

Xếp tác phẩm liên ngành về xử lý dữ liệu vào 004

Về ứng dụng máy tính cho một hoạt động văn phòng cụ thể, xem hoạt động đó, vd., số hóa các hồ sơ 651.5

652 Quá trình truyền thông viết

Bao gồm cả thuật viết, sao chép, tác phẩm liên ngành về mật mã

Xếp tác phẩm liên ngành về sao chụp vào 686.4

Về viết tốc ký, xem 653. Về kỹ thuật mật mã dùng cho một mục đích cụ thể, xem mục đích đó, vd., kỹ thuật mật mã dùng để đảm bảo an ninh trong các hệ máy tính 005.8

Xem thêm 745.6 về nghệ thuật thư pháp

.3 Sử dụng bàn phím

Xếp vào đây đánh máy

.300 1–.300 6 Tiểu phân mục chung

.300 7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.300 76 Ôn tập và bài tập

Không dùng để kiểm tra và luyện tập tốc độ và tính chính xác; xếp vào 652.3

.300 8–.300 9 Tiểu phân mục chung

[.5] Xử lý văn bản

Chuyển tới 005.52

653 Tốc ký

Bao gồm cả hệ thống viết tay và bằng máy; tốc ký với công dụng cụ thể, vd., để tường thuật phiên tòa

.076 Ôn tập và bài tập

Không dùng để kiểm tra và luyện tập tốc độ và tính chính xác; xếp vào 653

[654] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

[655] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

[656] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

657 Kế toán

Bao gồm cả kiểm toán, kế toán

Xếp vào đây kế toán tài chính

Xếp việc dùng thông tin kế toán để quản lý vào 658.15

658 Quản lý nói chung

Quản lý bao gồm việc chỉ đạo tất cả các loại doanh nghiệp (lợi nhuận và phi lợi nhuận) trừ các cơ quan chính phủ không tự cung cấp các dịch vụ trực tiếp

Bao gồm cả quản lý các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp có hình thức tổ chức sở hữu cụ thể (vd., công ty hợp danh, công ty thương mại, doanh nghiệp quốc tế)

Xếp vào đây quản trị kinh doanh nói chung, quản lý công nghiệp nói chung; quản lý các cơ quan công quyền tự cung cấp các dịch vụ trực tiếp (trái với các cơ quan công quyền điều chỉnh, hỗ trợ, hoặc kiểm soát dịch vụ do các cơ quan khác cung cấp)

Xếp việc phân tích và mô tả hành vi ở các cơ quan phức hợp, xã hội học quản lý vào 302.3; xếp kiểm soát, ra quyết định, quản lý thông tin, tổ chức nội bộ, lập kế hoạch, hoạch định chính sách vào 658.4; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý và nền kinh tế vào 330. Xếp một khía cạnh cụ thể của việc quản lý các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp có hình thức tổ chức sở hữu cụ thể theo khía cạnh đó vào 658.1–658.8, evd., quản lý tài chính của các công ty 658.15

Về hành chính công, xem 351. Về quản lý doanh nghiệp tham gia vào một lĩnh vực hoạt động cụ thể, xem lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý ngân hàng 332.1068

Xem thêm 306.3 về xã hội học công nghiệp

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354; cũng xem 330 so với 650, 658; cũng xem 658 so với 658.1, 658.4

TÓM LƯỢC

658.001–.009	**Tiểu phân mục chung**
.02	**Doanh nghiệp nhỏ**
.1	**Tổ chức và tài chính**
.2	**Quản lý cơ sở vật chất**
.3	**Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)**
.4	**Quản lý điều hành**
.5	**Quản lý sản xuất**
.7	**Quản lý vật liệu**
.8	**Quản lý tiếp thị**

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết và phân tích hệ thống, cho vận trù học, cho mô hình và mô phỏng; xếp vào 658.4

.002 Tài liệu hỗn hợp

[.002 85] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 658

.003–.009 Tiểu phân mục chung

.02 Doanh nghiệp nhỏ

Bao gồm cả doanh nghiệp thiểu số

Xếp quản lý các doanh nghiệp nhỏ của một hình thức tổ chức sở hữu cụ thể vào 658

[.020 1–.020 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 658.02

.1 Tổ chức và tài chính

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung tổ chức và tài chính, cho riêng tổ chức

Bao gồm cả khai trương doanh nghiệp, vd., của công ty hợp danh, công ty thương mại; cải tổ, vd., tổ chức sáp nhập; tổ chức các doanh nghiệp quốc tế và hoạt động

Xếp quản lý chung hình thức tổ chức sở hữu cụ thể vào 658

Về tổ chức nội bộ, xem 658.4

Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4

.15 Quản lý tài chính

Bao gồm cả phá sản, lập ngân sách, không trả được nợ, bảo hiểm, kế toán quản lý, thuế; cấp vốn, vd., đất đai, nhà xưởng, thiết bị công nghiệp liên quan; đánh giá kinh doanh; tác phẩm tổng hợp về vốn và việc quản lý vốn

Xếp vào đây việc ra quyết định tài chính, lập kế hoạch tài chính

Xếp các khía cạnh luật pháp của thuế kinh doanh vào 343.06; xếp kế toán vào 657; xếp việc cải tổ và giải thể doanh nghiệp vì thua lỗ trong kinh doanh vào 658; xếp tác phẩm liên ngành về thuế kinh doanh và các khía cạnh kinh tế của thuế đó vào 336.2; xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm vào 368

Về vốn, xem 332; về quản lý việc đền bù, xem 658.3; về quản lý tín dụng khách hành, xem 658.8

Xem thêm 658.7 về việc mua các loại thiết bị khác

Xem Phần hướng dẫn ở 332 so với 338, 658.15

.2 Quản lý cơ sở vật chất

Bao gồm cả sơ đồ bố trí, bố trí cơ sở vật chất, tiện ích, tác phẩm thương mại tổng hợp về quản lý năng lượng

Xếp bố trí doanh nghiệp vào 658.1; xếp cung cấp đất, nhà xưởng, thiết bị công nghiệp liên quan vào 658.15; xếp việc mua các loại thiết bị khác vào 658.7

Về thiết bị văn phòng, xem 651. Về khía cạnh cụ thể của quản lý năng lượng xem khía cạnh đó, vd., quản lý năng lượng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất 658.5

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

.3 Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)

Bao gồm cả điều kiện làm việc, vd., giờ giấc, ngày làm việc, ngày nghỉ phép, liên lạc từ xa; thương lượng tập thể, đại diện của người lao động trong quản lý, công đoàn và các tổ chức khác của người lao động; sa thải, phỏng vấn tuyển người; thăng chức; sức khoẻ, an toàn, phúc lợi người lao động; đào tạo; quản lý việc trả công

Xếp dân chủ công nghiệp vào 331.01; xếp tự quản của công nhân trong ngành công nghiệp vào 338.6; xếp kỹ thuật văn phòng trong việc duy trì các hồ sơ về lương vào 651.3; xếp các thủ tục kế toán tiền lương vào 657; xếp an toàn nhà máy và thiết bị vào 658.20028; xếp việc phỏng vấn tuyển người theo quan điểm của người tìm việc, tác phẩm tổng hợp về phỏng vấn tuyển người vào 650.14; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý an toàn vào 658.4; xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ công nghiệp, về lao động vào 331; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn công nghiệp vào 363.11

Về quản lý nhân viên văn phòng, xem 651.3068; về quản lý người giám sát, người điều hành, xem 658.4

Xem thêm 650.14 về cách được thăng tiến (quan điểm của người làm công)

.300 1–.300 7 Tiểu phân mục chung

.300 8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp vào đây hành động khẳng định, phân biệt đối xử trong tuyển người, cơ hội việc làm bình đẳng

.300 9 Nghiên cứu lịch sử, địa lý, con người

.4 Quản lý điều hành

Giới hạn cho các hoạt động kể tên dưới đây

Bao gồm cả tình báo và an ninh kinh doanh, truyền thông, quản lý xung đột và khủng hoảng, chấm dứt hợp đồng, ra quyết định, quản trị thông tin, tổ chức nội bộ, quản lý người điều hành, quản lý theo mục tiêu, thành công quản lý, thay đổi quản lý, đàm phán, kế hoạch hoá, hoạch định chính sách, quản lý dự án, kiểm tra chất lượng, trách nhiệm xã hội của quản lý điều hành, sử dụng tư vấn, tác phẩm tổng hợp về quản lý an toàn

Xếp vào đây vai trò, chức năng, quyền lực, vị trí của ban quản lý ở cấp cao và cấp trung gian

Xếp thành công chung trong kinh doanh vào 650.1; xếp cơ học truyền thông vào 651.7; xếp quản lý doanh nghiệp nhỏ vào 658.02; xếp bảo hiểm vào 658.15; xếp giám sát vào 658.3; xếp tác phẩm quản lý tổng hợp về tổ chức, cái tổ vào 658.1; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn vào 363.1. Xếp một hoạt động quản lý điều hành cụ thể không quy định ở đây theo hoạt động trong quản lý đó, vd., quản lý nhân sự 658.3; xếp việc ứng dụng một hoạt động cụ thể kể tên ở đây trong một ngành quản lý khác theo ngành đó, vd., lập kế hoạch sản xuất 658.5; xếp chấm dứt hợp đồng dịch vụ quản lý đặc biệt theo dịch vụ đó vào 658, vd., quản lý nhân sự 658.3; xếp chấm dứt hợp đồng một dịch vụ ph quản lý đặc biệt theo dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., chấm dứt hợp đồng dịch vụ y tế 362.1068

Về việc sắp xếp nhân sự theo trách nhiệm cụ thể, xem 658.3; về tác phẩm tổng hợp về cái tổ doanh nghiệp, xem 658.1. Về thay đổi quản lý ở một ngành quản lý cụ thể, xem ngành đó, vd., thay đổi trong sản xuất 658.5; về dùng tư vấn trong tiếp thị 658.8; về một khía cạnh cụ thể của quản lý an toàn, xem khía cạnh đó, vd., an toàn sản xuất 658.5

Xem thêm 302.3 về tương tác xã hội trong các nhóm; cũng xem 658.5 về kiểm tra chất lượng sản phẩm; cũng xem 658.7 về ký hợp đồng vật liệu; cũng xem 808.3 về k thuật diễn thuyết

Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4; cũng xem 658.4 so với 651.7, 808

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung

.5 Quản lý sản xuất

Bao gồm cả tự động hoá, hiện đại hoá; dán nhãn; kiểm tra sản phẩm, vd., thanh tra, kiểm tra chất lượng, thu hồi sản phẩm, an toàn sản phẩm; lập kế hoạch sản xuất và sản phẩm; nghiên cứu và phát triển (R&D); sắp xếp thứ tự, vd., lập chương trình, lưu đồ công việc; kiểm soát và sử dụng chất thải; nghiên cứu lao động, thời gian, diễn biến; tá phẩm liên ngành về đóng gói

Xếp vào đây quản lý sản xuất ở các doanh nghiệp sản xuất; quản lý sản xuất ở các ngành công nghiệp dịch vụ, tác phẩm tổng hợp về hậu cần

Xếp tiếp thị vào 658.8; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý năng lượng vào 658.2; xếp tác phẩm tổng hợp về kiểm tra chất lượng, về quản lý an toàn vào 658.4

Về vận chuyển vật liệu, phân phối vật thể, đóng gói để vận chuyển bằng tàu thuỷ, các côngtenơ bảo quản, xem 658.7; về nghiên cứu thị trường cho các sản phẩm mới dùng bao bì để xúc tiến bán hàng, xem 658.8; về kỹ thuật vận hành nhà máy, xem 670.42; về công nghệ đóng gói, xem 688.8. Về quản lý sản xuất ở các doanh nghiệp tham gia vào một loại hoạt động cụ thể không phải là sản xuất, xem hoạt động đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý sản xuất nông nghiệp 630.68

.500 1–.500 9 Tiểu phân mục chung

.7 **Quản lý vật liệu**

Bao gồm cả việc thu mua, vd., hợp đồng, lựa chọn người bán; kiểm tra vật liệu nội bộ, vd., kiểm tra bảng kiểm kê, kiểm tra vật liệu gốc, xử lý vật liệu, bảo quản vật liệu, quản lý kho hàng; phân phối theo giá trị vật chất, vd., vận chuyển bằng tàu thuỷ

Xếp vào đây quản lý nguồn cung cấp

Xếp kiểm tra tài chính bằng kiểm kê vào 658.15; xếp việc chấm dứt hợp đồng, ký hợp đồng phụ về dịch vụ vào 658.4; xếp bố trí nhà kho, tác phẩm tổng hợp về quản lý năng lượng vào 658.2; xếp tác phẩm tổng hợp về hậu cần vào 658.5

Về quản lý nguồn cung cấp thiết bị văn phòng, xem 651; về mua đất, nhà xưởng, thiết bị công nghiệp liên quan, xem 658.15

.8 **Quản lý tiếp thị**

Bao gồm cả quản lý tín dụng mở rộng bởi người bán, các kênh tiếp thị, vd., cửa hàng nhiều chi nhánh, cửa hàng bách hoá lớn, tiếp thị trực tiếp, cửa hàng giảm giá, đặc quyền kinh tiêu, các hãng bán hàng qua thư tín, tiếp thị qua điện thoại; tiếp thị bán lẻ và bán buôn; quản lý việc bán hàng, vd., các mối quan hệ với người tiêu dùng, định giá, xúc tiến bán hàng, vd., sử dụng sản phẩm có thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá, đóng gói; nghiên cứu thị trường, vd., tâm lý người tiêu dùng, nghiên cứu người tiêu dùng

Xếp vào đây quản lý việc phân phối, tiếp thị sản phẩm, tiếp thị dịch vụ; buôn bán

Xếp quản lý tín dụng bởi ngân hàng và các tổ chức tài chính khác vào 332; xếp kết quả nghiên cứu thị trường vào 381–382; xếp quản lý nhân viên bán hàng vào 658.3; xếp thiết kế sản phẩm, tác phẩm tổng hợp về hậu cần, tác phẩm liên ngành về đóng gói vào 658.5

Về phân phối vật thể, xem 658.7; về quảng cáo và quan hệ công cộng, xem 659

.800 1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho hệ thống; cho tâm lý người tiêu dùng; xếp vào 658.8

.800 2–.800 6 Tiểu phân mục chung

.800 7 Giáo dục, nghiên cứu và các đề tài liên quan

.800 72 Nghiên cứu, phương pháp thống kê

Về nghiên cứu thị trường, xem 658.8

.800 8–.800 9 Tiểu phân mục chung

.85 Bán hàng cá nhân

Kỹ thuật cho cá nhân, không phân biệt kênh bán hàng

Xếp vào đây nghệ thuật bán hàng cá nhân

659 Quảng cáo và quan hệ công cộng

Xếp vào đây quảng cáo

.1 Quảng cáo

Bao gồm cả quảng cáo bằng trưng bày, vd., trưng bày ở quầy hàng hay ở cửa kính cửa hàng, triển lãm, triển lãm thương mại, chiến dịch quảng cáo; các loại quảng cáo chung vd., quảng cáo bán lẻ; lập kế hoạch, kiểm tra, tổ chức quản lý quảng cáo; quảng cáo bằng các cuộc thi và xổ số

Quảng cáo các cuộc vận động bầu cử chính trị chuyển tới 324.7

Xếp chiến dịch quảng cáo, các loại quảng cáo chung, lập kế hoạch kiểm tra, tổ chức quản lý quảng cáo; quảng cáo bằng các cuộc thi và xổ số, tất cả liên quan tới quảng cáo trên các phương tiện truyền thông cụ thể vào 659.13–659.14; xếp chiến dịch quảng cáo các loại quảng cáo chung, lập kế hoạch, kiểm tra, tổ chức quản lý quảng cáo; quảng cáo bằng các cuộc thi và xổ số, tất cả liên quan tới các loại tổ chức, sản phẩm và dịch vụ cụ thể vào 659.19

Xem thêm 658.8 về quản lý bán hàng; cũng xem 658.85 về bán hàng cá nhân; cũng xem 790.1 về các cuộc thi như một hình thức giải trí; cũng xem 795.3 về xổ số như một hình thức giải trí

.13 Quảng cáo trên các phương tiện truyền thông cụ thể

Bao gồm cả quảng cáo trên danh bạ, các catalô đặt hàng qua thư tín; bảng dán tường; báo, bảng điện

Quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể trên các phương tiện truyền thông cụ thể chuyển tới 659.19

Xếp tiếp thị qua thư từ trực tiếp vào 658.8

Về quảng cáo trên các phương tiện truyền thông điện tử, xem 659.14

[.130 1–.130 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 659.13

.14 Quảng cáo trên các phương tiện truyền thông điện tử

Bao gồm cả quảng cáo trực tuyến, phát thanh, truyền hình

Quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể trên một phương tiện điện tử cụ thể chuyển tới 659.19

Xem thêm 658.8 về tiếp thị trực tuyến, bán hàng trên truyền hình

.19 Quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể

Xếp vào đây quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể trên một phương tiện truyền thông cụ thể [*trước đây là* 659.13]; quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm dịch vụ cụ thể trên một phương tiện điện tử cụ thể [*trước đây là* 659.14]

Về quảng cáo cho các cuộc vận động bầu cử chính trị, xem 324.7

[.190 001–.190 009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 659.101–659.109

.2 Quan hệ công cộng

Bao gồm cả quan hệ công cộng đối với các loại tổ chức cụ thể; đối với các tổ chức sản xuất các loại sản phẩm và dịch vụ cụ thể, hoặc theo đuổi các mục tiêu cụ thể, vd., vận động hành lang

Quan hệ công cộng để tiến hành các cuộc vận động bầu cử chính trị chuyển tới 324.7

Về quan hệ công cộng trong thư viện, xem 021.7; về quan hệ công cộng đối với tôn giáo, xem 200; về quan hệ công cộng đối với chính phủ, xem 352.7; về quan hệ công cộng đối với lực lượng vũ trang, xem 355.3

660 Kỹ thuật hoá học và các công nghệ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật hoá học và các công nghệ liên quan, cho riêng kỹ thuật hoá học

Xếp ứng dụng quân sự vào 623

Về hoá dược, xem 615; về công nghệ bột giấy và giấy xem 676; về chất đàn hồi và sản phẩm đàn hồi, xem 678

Xem Phần hướng dẫn ở 604.7 so với 660

TÓM LƯỢC

660.01–.09 Tiểu phân mục chung
.6 Công nghệ sinh học
661 Công nghệ các hoá chất công nghiệp
662 Công nghệ chất nổ, nhiên liệu, các sản phẩm liên quan
663 Công nghệ nước giải khát
664 Công nghệ thực phẩm
665 Công nghệ dầu, mỡ, sáp, khí công nghiệp
666 Công nghệ đồ gốm và các công nghệ liên quan
667 Công nghệ làm sạch, nhuộm in màu, sơn phủ, các công nghệ liên quan
668 Công nghệ các sản phẩm hữu cơ khác
669 Luyện kim

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho kiểm tra quá trình; xếp vào 660

.02 Tài liệu hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, các biện pháp an toàn; xếp vào 660

.03–.09 Tiểu phân mục chung

.6 Công nghệ sinh học

Ứng dụng sinh vật sống hoặc các hệ hoặc quá trình sinh học của chúng vào sản xuất các sản phẩm có ích

Bao gồm cả kỹ thuật di truyền, vi sinh học công nghiệp

661 Công nghệ các hoá chất công nghiệp

Sản xuất các hoá chất dùng làm nguyên liệu hoặc thuốc thử trong sản xuất các sản phẩm khác

Bao gồm cả ammôniac, xenlulô, nhựa than đá; các hoá chất chuyên dụng, vd., hoá chất dùng trong nhiếp ảnh

Về cacbon, xem 662; về khí công nghiệp, xem 665.7; về các nguyên tố khí, xem 665.8; về thạch cao, xem 666; về glyxêrin, xem 668

.001–.009 Tiểu phân mục chung

662 Công nghệ chất nổ, nhiên liệu, các sản phẩm liên quan

Bao gồm cả muội than, than củi, cốc, pháo hoa, graphit, diêm, dầu mỏ tổng hợp; gỗ làm nhiên liệu, chất thải làm nhiên liệu, vd., sinh khối làm nhiên liệu

Xếp chất nổ hạt nhân vào 621.48; xếp dầu, mỡ, sáp, khí công nghiệp làm nhiên liệu vào 665; xếp tác phẩm liên ngành về năng lượng từ vật liệu thải vào 333.793; xếp tác phẩm liên ngành về sinh khối làm nhiên liệu vào 333.95

Xem Phần hướng dẫn ở 622 so với 662, 669

.6 Than

Bao gồm cả xử lý, vd., khử lưu huỳnh; tồn trữ, vận chuyển, phân phối; dùng làm nhiên liệu, làm nguyên liệu

Xếp than cốc vào 662. Xếp một công dụng cụ thể theo công dụng đó, vd., dùng trong luyện kim 669

[.601–609] Tiểu phân mục chung

Không dùng: xếp vào 662.6

663 Công nghệ nước giải khát

Chế biến, bảo quản, đóng gói thương phẩm

Bao gồm cả nước uống đóng chai

Xếp chế biến nước giải khát trong gia đình vào 641.8; xếp tác phẩm tổng hợp về nước giải khát vào 641.2

Về sữa, xem 637

664 Công nghệ thực phẩm

Sản xuất, bảo quản, đóng gói thương phẩm

Bao gồm cả mỡ và dầu; đồ gia vị, vd., hương liệu; muối ăn thực phẩm; thực phẩm và gia v chuyên dụng, vd., thực phẩm cho trẻ nhỏ, bột nướng bánh; tác phẩm liên ngành về bảo quản thực phẩm

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về công nghệ thực phẩm và nước giải khát thương mại

Xếp chế biến, bảo quản, nấu ăn trong gia đình vào 641.4–641.8; xếp tác phẩm liên ngành về thực phẩm vào 641.3; xếp tác phẩm liên ngành về mỡ và dầu động vật và thực vật vào 665

Về chế biến sữa và các sản phẩm thương mại, xem 637; về mật ong, xem 638; về bảo quản thực phẩm ở nhà, xem 641.4; về công nghệ nước giải khát thương mại, xem 663

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho kiểm tra quá trình; xếp vào 664

.002 Tài liệu hỗn hợp

.002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị

Không dùng cho vật liệu, thử nghiệm, đo lường; xếp vào 664

.003–.009 Tiểu phân mục chung

665 Công nghệ dầu, mỡ, sáp, khí công nghiệp

Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về mỡ và dầu động vật và thực vật

Xếp vào đây dầu, mỡ, sáp không bay hơi, bôi trơn, làm xà phòng

Xếp dầu thông vào 661; xếp sáp đánh bóng vào 667

Về sáp ong, xem 638; về mỡ và dầu động vật và thực vật dùng trong thực phẩm và sản xuất thực phẩm, xem 664

.5 Dầu mỏ

Bao gồm cả nhựa đường, xăng, dầu hỏa; lọc, tồn trữ, vận chuyển, phân phối, sử dụng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về công nghệ dầu mỏ và khí thiên nhiên

Xếp dầu mỏ tổng hợp vào 662; xếp bê tông nhựa đường vào 666. Xếp một công dụng cụ thể theo công dụng đó, vd., chất bôi trơn động cơ ôtô 629.25

Về công nghệ khai thác dầu mỏ và khí thiên nhiên, xem 622; về dầu mỏ như một loại hóa chất công nghiệp, xem 661; về tác phẩm tổng hợp về công nghệ khí thiên nhiên, xem 665.7

.7 Khí tự nhiên và khí sản xuất

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khí tự nhiên và khí sản xuất, cho riêng khí tự nhiên

Bao gồm cả chế biến, tồn trữ, vận chuyển, phân phối, sử dụng khí tự nhiên và khí sản xuất từ than, than cốc, dầu mỏ, chất thải sinh học

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về công nghệ khí công nghiệp

Xếp một công dụng cụ thể theo công dụng đó, vd., sưởi ấm toà nhà 697

Về công nghệ tách chiết khí tự nhiên, xem 622; về công nghệ khí công nghiệp không quy định ở đây, xem 665.8

.8 Các khí công nghiệp khác

Bao gồm cả hiđrô, nitơ, oxy

Về ammoniac, xem 661

666 Công nghệ đồ gốm và các công nghệ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đồ gốm và các công nghệ liên quan, cho riêng công nghệ đồ gốm

Bao gồm cả amiăng, gạch, bê tông, men, thuỷ tinh sợi, thuỷ tinh, đá quí và khoáng vật tổng hợp và nhân tạo; chất bám dính trong xây dựng, vd., xi măng, thạch cao gốm; đồ gốm, vd., đồ đất nung, đồ gốm đá

667 Công nghệ làm sạch, nhuộm in màu, sơn phủ, các công nghệ liên quan

Bao gồm cả tẩy trắng; nhuộm và in; mực, sơn mài Nhật Bản, sơn mài, sơn, chất đánh bóng; vécni; chất phủ, tác phẩm tổng hợp về vật liệu và phương pháp về sản xuất chất phủ bảo v và trang trí

Xếp tẩy trắng, làm sạch, giặt là ở nhà vào 648. Xếp việc nhuộm và in vật liệu cụ thể k hôn quy định ở đây theo vật liệu đó, vd., nhuộm da 675

Về muội than, xem 662; về chất tẩy rửa, xà phòng, xem 668. Về chất phủ được làm từ vật liệu cụ thể, xem vật liệu đó, vd., chất phủ men 666, chất phủ nhựa phản ứng nhiệt 668.4; về chất phủ ứng dụng cho một đồ vật cụ thể và phương pháp phủ, xem đồ vật được phủ, vd., chất phủ cho kim loại 671.7, chất phủ kim loại cho vật liệu polyme 668.9, sơn nhà 698, đánh vecni đàn viôlong 787.2

668 Công nghệ các sản phẩm hữu cơ khác

Bao gồm cả chất kết dính, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, phân bón, keo hồ, gôm, nước hoa, thuốc trừ sâu, nhựa thông, xà phòng, chất dưỡng đất

Về chất bám dính trong xây dựng, xem 666

.4 Chất dẻo

Xếp sợi và vải sợi bằng chất dẻo vào 677

[.402 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 668.4

.9 Polyme và polyme hoá

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung polyme và polyme hoá, cho riêng polyme

Xếp vào đây polyme tổng hợp

Xếp một ứng dụng cụ thể theo ứng dụng đó, vd., sản xuất hàng dệt kim 687; xếp một polyme cụ thể theo polyme đó, vd., chất dẻo 668.4

669 Luyện kim

Bao gồm cả phân tích vật lý và hoá học kim loại

Xếp vào đây hợp kim, luyện kim bằng chiết tách; luyện kim gia công, tác phẩm liên ngành về kim loại

Về một khía cạnh cụ thể của kim loại, xem khía cạnh đó, vd., khoáng vật học 549, gia công kim loại và các sản phẩm kim loại sơ chế 671

Xem Phần hướng dẫn ở 622 so với 662, 669

.028 Các kỹ thuật và loại quy trình cụ thể; máy móc, thiết bị

Không dùng cho vật liệu; xếp vào 669

Bao gồm cả luyện kim điện

670 Công nghệ sản xuất

Bao gồm cả lập kế hoạch và thiết kế chế phẩm

Xếp vào đây các chế phẩm

Xếp các ứng dụng trong quân sự vào 623; xếp lập kế hoạch và thiết kế các loại sản phẩm cụ thể vào 671–679; xếp nghệ thuật vào 700. Xếp tác phẩm tổng hợp về sản phẩm được chế tạo theo một quá trình cụ thể vào quá trình đó, vd., gỗ đã ngâm tẩm 674

Về sản xuất sản phẩm dựa trên ngành kỹ thuật cụ thể, xem 620; về sản xuất sản phẩm dựa trên công nghệ hoá học, xem 660; về sản xuất thành phẩm cho các công dụng cụ thể không quy định ở chỗ khác, xem 680

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

TÓM LƯỢC

670.1–.9 Tiểu phân mục chung và các đề tài sản xuất đặc biệt
671 Quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế
672 Sắt, thép, hợp kim sắt khác
673 Kim loại màu
674 Gia công gỗ, sản phẩm gỗ, lie (bấc)
675 Gia công da và da lông
676 Công nghệ bột giấy và giấy
677 Dệt may
678 Chất đàn hồi và sản phẩm đàn hồi
679 Sản phẩm khác bằng các loại vật liệu cụ thể

.285 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây thiết kế dựa trên máy tính/sản xuất dựa trên máy tính (CAD/CAM), hệ thống sản xuất được tích hợp với máy tính (CIM), tác phẩm tổng hợp về sử dụng máy tính trong quản lý sản xuất và thiết kế dựa trên máy tính hoặc sản xuất dựa trên máy tính

Xếp thiết kế dựa trên máy tính (CAD) vào 620; xếp sử dụng máy tính trong quản lý sản xuất vào 658

Về sản xuất dựa trên máy tính (CAM), hệ thống sản xuất linh hoạt giới hạn cho vận hành nhà máy, xem 670.42

.4 Đề tài sản xuất đặc biệt

.42 Kỹ thuật vận hành nhà máy

Bao gồm cả quy trình kiểm tra, quy trình kỹ thuật của phân xưởng cơ khí; cơ khí hoá và tự động hoá vận hành nhà máy, thí dụ, sản xuất với sự trợ giúp của máy tính (CAM), hệ thống sản xuất linh hoạt nếu giới hạn cho vận hành nhà máy, rôbôt (người máy)

Xếp vào đây công nghệ phân xưởng và công nghệ lắp ráp dây chuyền

Xếp thiết kế dựa trên máy tính (CAD) vào 620; xếp thiết kế với sự trợ giúp của máy tính/sản xuất với sự trợ giúp của máy tính (CAD/CAM), hệ thống sản xuất tích hợp với máy tính (CIM), sản xuất với sự trợ giúp của máy tính (CAM), hệ thống sản xuất linh hoạt nếu áp dụng cho thiết kế và sản xuất thành phẩm vào 670.285; xếp tác phẩm tổng hợp về kiểm tra bằng máy tính vào 629.8

Về công cụ và thiết bị chế tạo, xem 621.9; về công nghệ bao bì, xem 688.8

.420 68 Quản lý

Không dùng cho quản lý vận hành nhà máy; xếp vào 658.5

.68 Quản lý

Không dùng cho quản lý sản xuất; xếp vào 658.5

> **671–679 Sản xuất sản phẩm từ các vật liệu cụ thể**

Xếp vào đây sản xuất sản phẩm sơ cấp

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 670

Về sản xuất sản phẩm gốm, xem 666; về sản xuất sản phẩm nhựa, xem 668.4

Xem Phần hướng dẫn ở 671–679 so với 680

671 Quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế, cho riêng quá trình gia công kim loại

Xếp luyện kim và tác phẩm liên ngành về kim loại vào 669

Về quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế bằng sắt, thép, các hợp kim sắt khác như là kim loại chính, xem 672; về quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế bằng kim loại màu như là kim loại chính, xem 673

> **671.2–671.7 Quá trình gia công kim loại cụ thể**

Xếp quá trình cụ thể được ứng dụng cho sản phẩm sơ cấp cụ thể vào 671.8; xếp tác phẩm tổng hợp vào 671

.2 Đúc

Bao gồm cả chế tạo khuôn, chế tạo mẫu

Xem thêm 671.3 về thao tác gia công nóng

.3 Gia công cơ khí và quá trình liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung gia công cơ khí và quá trình liên quan, cho riêng gia công cơ khí

Bao gồm cả rèn, cắt gọt, dập, cán, rèn khuôn; luyện kim bột

Xếp vào đây thao tác gia công nóng, thao tác gia công nguội, gia công định hình năng lượng cao

Về gia công rèn nhỏ, xem 682

.4 Đúc kim loại bằng điện

.5 Nối và cắt kim loại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nối và cắt kim loại, cho riêng nối kim loại

Bao gồm cả tán đinh, hàn (chì, thiếc), hàn

Xếp liên kết gốm-kim loại vào 666; xếp cắt như là một quá trình gia công cơ khí vào 671.3

.7 Gia công tinh và xử lý bề mặt kim loại; phủ kim loại cho vật liệu phi kim loại

Bao gồm cả đẽo ba via, mạ điện, đánh bóng

Xếp tráng men vào 666; xếp tác phẩm tổng hợp về phủ kim loại vào 667. Xếp phủ kim loại cho một vật liệu cụ thể theo vật liệu đó, vd., phủ kim loại cho nhựa 668.4, phủ kim loại cho kim loại chứa sắt 672.7

.8 Sản phẩm sơ cấp

Bao gồm cả dây cáp, ống dẫn, tấm kim loại mỏng, dây thép

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại

Về một sản phẩm kim loại cụ thể không được quy định ở đây, xem sản phẩm đó, vd., đồ đạc bằng kim loại 684.1

672 Sắt, thép, hợp kim sắt khác

Quá trình gia công kim loại và sản phẩm sơ cấp

Thêm vào chỉ số cơ bản 672 các số tiếp sau 671 ở 671.2–671.8, vd., hàn 672.5
Tiểu phân mục được thêm cho bất kỳ hoặc toàn bộ đề tài trong đề mục

Về gia công rèn nhỏ, xem 682

673 Kim loại màu

Quá trình gia công kim loại và sản phẩm sơ cấp

Xếp vào đây hợp kim kim loại màu

Xếp quá trình gia công kim loại và sản phẩm sơ cấp mà trong đó kim loại màu không phải là kim loại chính của thành phẩm vào quá trình đó hoặc kim loại chính đó, vd., mạ ních ken cho các kim loại khác nhau 671.7, phủ kẽm cho thép 672.7

674 Gia công gỗ, sản phẩm gỗ, lie (bấc)

Bao gồm cả thùng, thùng gỗ thưa, khay/mâm gỗ, lõi quấn, tăm; tấm ván ép mạt cưa, gỗ dán, gỗ ốp, gỗ bóc tấm;các sản phẩm từ gỗ phế thải và gỗ vụn; tác phẩm tổng hợp về các công nghệ sử dụng gỗ

Về một sản phẩm cụ thể hoặc công nghệ sử dụng gỗ cụ thể không được quy định ở đây, xem sản phẩm hoặc công nghệ đó, vd., gỗ như là một nhiên liệu 662, công nghệ bột giấy và giấy 676, đồ đạc bằng gỗ 684.1, nghề mộc 694

.001–.009 Tiểu phân mục chung

.01 Triết học và lý thuyết công nghệ gỗ

.02 Tài liệu hỗn hợp về công nghệ gỗ

Không dùng cho bản thuyết minh kỹ thuật; xếp vào 674

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho tuyển chọn gỗ, công nghệ phế thải; xếp vào 674

.03–.09 Tiểu phân mục chung của công nghệ gỗ

675 Gia công da và da lông

Bao gồm cả sản xuất da và da lông giả

Về hàng da và da lông, xem 685

676 Công nghệ bột giấy và giấy

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công nghệ bột giấy và giấy, cho riêng công nghệ giấy

Bao gồm cả bìa xơ sợi, bìa bột giấy; vật chứa bằng giấy, vd., túi giấy; bìa cactông

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho công nghệ chất thải; xếp vào 676

677 Dệt may

Sản xuất sợi, vải sợi, thừng chão

Bao gồm cả chăn, thảm, thảm cửa, thảm trang trí; ren, dây thừng, dải băng; hàng dệt sợi nhân tạo

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sản xuất hàng dệt và may mặc

Về nhuộm và in hàng dệt, xem 667; về sản xuất quần áo, xem 687

.001 Triết học và lý thuyết

.002 Tài liệu hỗn hợp

.002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, kiểm tra và đo lường; xếp vào 677

.003–.009 Tiểu phân mục chung

678 Chất đàn hồi và sản phẩm đàn hồi

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chất đàn hồi và sản phẩm đàn hồi, cho riêng chất đàn hồi

Bao gồm cả cao su và nhựa mủ tự nhiên, cao su và nhựa mủ tổng hợp

679 Sản phẩm khác bằng các loại vật liệu cụ thể

Bao gồm cả chổi, bàn chải, tải lau sàn; xì gà, thuốc lá điếu; sản phẩm từ lông chim và ngà voi

680 Sản xuất sản phẩm chuyên dụng

Không quy định ở chỗ khác

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về nghề thủ công

Xếp sửa chữa trang bị gia đình do các thành viên trong gia đình thực hiện vào 643. Xếp sản xuất sản phẩm dựa trên một ngành kỹ thuật cụ thể theo ngành kỹ thuật đó vào 620, vd., kỹ thuật quân sự 623, sản xuất xe có động cơ 629.2; trừ các sản phẩm đã được quy định ở 681–688, xếp sản xuất sản phẩm bằng một vật liệu cụ thể theo vật liệu đó vào 671–679, vd., sản xuất sản phẩm thép 672, nhưng sản xuất đồ đạc bằng thép 684.1

Về công việc thủ công mỹ nghệ, xem 745.5

Xem Phần hướng dẫn ở 671–679 so với 680; cũng xem ở 680 so với 745.5

TÓM LƯỢC

681 **Dụng cụ chính xác và dụng cụ khác**
682 **Gia công rèn nhỏ (Rèn thủ công)**
683 **Đồ kim khí và đồ gia dụng**
684 **Đồ đạc và xưởng gia đình**
685 **Hàng da và da lông thú, và sản phẩm liên quan**
686 **In và hoạt động liên quan**
687 **Quần áo và phụ liệu**
688 **Thành phẩm khác, và công nghệ bao bì**

681 Dụng cụ chính xác và dụng cụ khác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung dụng cụ chính xác và dụng cụ khác, cho riêng dụng cụ chính xác

Bao gồm cả dụng cụ tính; máy ảnh, máy quay phim, kính mắt, thấu kính, kính viễn vọng; máy và thiết bị in, máy chữ và nhân sao; thiết bị y tế, vd., chân giả, nạng; dụng cụ âm nhạc; máy công nghệ, vd., máy nông nghiệp; dụng cụ thử nghiệm, đo lường, cảm ứng, vd., dụng cụ điện để đo đại lượng phi điện, công cụ đo lường

Xếp máy fax 621.382; xếp phim và vật tư nhiếp ảnh khác vào 661; xếp bút chì vỏ gỗ vào 674; xếp dụng cụ đo thời gian vào 681.1; xếp chế tạo thủ công nhạc cụ hoặc nhóm nhạc cụ cụ thể vào 786–788; xếp tác phẩm tổng hợp về chế tạo thủ công nhạc cụ vào 784.192; xếp tác phẩm liên ngành về thiết bị văn phòng vào 651. Xếp dụng cụ thử nghiệm, đo lường, cảm ứng cho một ứng dụng công nghệ cụ thể theo chỉ số phân loại về ngành sản xuất đó, vd., khí cụ đo kiểm trên máy bay 629.135

Về dụng cụ đo đại lượng điện, xem 621.37; về dụng cụ thử nghiệm và đo tín hiệu điện tử, xem 621.3815; về máy tính điện tử, xem 621.39

.1 Dụng cụ đo thời gian

Bao gồm cả đồng hồ, đồng hồ đeo tay, đồng hồ mặt trời, đồng hồ cát

Về đồng hồ và đồng hồ đeo tay được xem như những tác phẩm nghệ thuật, xem 739.3

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 681.1

682 Gia công rèn nhỏ (Rèn thủ công)

Bao gồm cả gia công móng ngựa, chế tạo dụng cụ rèn tay và đồ sắt

683 Đồ kim khí và đồ gia dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đồ kim khí và đồ gia dụng, cho riêng đồ kim khí

Bao gồm cả nghề thợ khoá, dụng cụ nhà bếp

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sản xuất đồ kim khí và vật tư xây dựng

Về tủ lạnh và máy lạnh, xem 621.5; về trang bị sưởi ấm, thông gió, điều hoà không khí, xem 697. Về một đồ kim khí cụ thể hoặc một sản phẩm vật tư xây dựng cụ thể không được quy định ở đây, xem sản phẩm đó, vd., dụng cụ 621.9, sơn 667; về dụng cụ và đồ gia dụng phi kim loại, xem vật liệu chế tạo chúng, vd., đồ gỗ 674

.4 Súng nhỏ

Bao gồm cả súng lục, súng lục ổ đạn quay, súng trường, súng săn

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về súng nhỏ, về chữa súng

Về súng nhỏ quân sự, xem 623.4

.400 1 Triết học và lý thuyết

.400 2 Tài liệu hỗn hợp

.400 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo trì và sửa chữa; xếp vào 683.4

.400 3–.400 9 Tiểu phân mục chung

684 Đồ đạc và xưởng gia đình

Bao gồm cả gia công kim loại, gia công gỗ; đồ đạc bằng hàng dệt, vd., rèm xếp nếp, khăn phủ đồ đạc

Về thảm sàn và thảm cửa, xem 677

.001–.009 Tiểu phân mục chung cho chung đồ đạc và xưởng gia đình, cho riêng đồ đạ

.1 Đồ gỗ

Xếp đồ cắm trại vào 685

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

685 Hàng da và da lông thú, và sản phẩm liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hàng da và da lông thú và sản phẩm liên quan, cho riêng hàng da

Bao gồm cả quần áo bằng da và da lông thú; giày dép da và sản liên quan, vd., giày trượt băng, ván trượt tuyết, giày đi tuyết; găng tay, găng tay hở ngón; chế tạo dây cương, yên (ngựa, xe); túi xách, hành lý, trang bị cắm trại, vd., túi ngủ, lều trại

Xếp sản xuất trang bị liên quan tới trượt tuyết vào 688.7

Về giày bao, xem 678; về bí tất, xem 687

686 In và hoạt động liên quan

Xếp vào đây thiết kế và sản xuất xuất bản phẩm, nghệ thuật sách

Xếp tác phẩm liên ngành về sách vào 002

Về minh hoạ sách, xem 741.6

Xem thêm 681 về sản xuất thiết bị in

.2 In

Bao gồm cả sắp chữ in chụp; in quang cơ; đúc chữ, sắp chữ; kỹ thuật in không áp chữ, vd., in chụp điện, in lade; tác phẩm về chế bản điện tử nhấn mạnh đến in; in bằng bảng mẫu tự và con chữ phi La tinh

Xếp vào đây in bằng bảng mẫu tự La tinh

Xếp tác phẩm tổng hợp về in và xuất bản vào 070.5; xếp tác phẩm liên ngành về phương tiện truyền thông dạng in vào 302.23

Xem thêm 070.5 về tự xuất bản; cũng xem 686.4 về quá trình in chụp điện trong nhân sao tài liệu

.209 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp phát minh về in vào 686

.3 Đóng sách

Quá trình và vật liệu

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung

.4 Sao chụp (Nhân sao)

Bao gồm cả in bản lam, chụp vi ảnh, sao chụp quang điện

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về sao chụp

Xếp telefax vào 621.382

Về một khía cạnh cụ thể của nhân sao tài liệu, xem khía cạnh đó, vd., dịch vụ sao chụp trong thư viện 025.1

Xem thêm 681 về sản xuất thiết bị sao chụp

687 Quần áo và phụ liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quần áo và phụ liệu, cho riêng quần áo

Bao gồm cả tạo mẫu, may quần áo nữ, may đo; phụ liệu cho ngành may (đồ khâu), vd., khuy (cúc); tác phẩm tổng hợp về sản xuất thiết bị may và vật tư

Xếp vào đây quần áo thông thường, quần áo thể thao

Xếp tác phẩm liên ngành về quần áo và phụ tùng vào 391; xếp tác phẩm liên ngành về thiết bị may và vật tư vào 646; xếp tác phẩm liên ngành về ngành may vào 646.4; xếp tác phẩm liên ngành về chế tạo kim hoàn trang phục vào 688; xếp tác phẩm liên ngành về chế tạo đồ kim hoàn vào 739.27

Về sản xuất máy khâu và thiết bị may, xem 681; về quần áo bằng da và da lông thú, giày dép, găng tay và găng tay hở ngón, xem 685. Về sản xuất một loại vật tư may cụ thể, xem loại đó, vd., chỉ 677

688 Thành phẩm khác, và công nghệ bao bì

Bao gồm cả đồ kim hoàn trang phục; vật dụng cho người hút thuốc lá, vd., tẩu; đồ dùng trang điểm cá nhân, vd., lược, dao cạo; tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiểu xảo

Xếp đồ kim hoàn trang phục thủ công vào 745.594; xếp tác phẩm liên ngành về đồ kim hoàn trang phục vào 391.7; xếp tác phẩm liên ngành về chế tạo đồ kim hoàn vào 739.27; xếp tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiểu xảo vào 745.5928

Về mỹ phẩm, xem 668; về bàn chải, xem 679. Về mô hình và mẫu tiểu xảo của một đối tượng cụ thể, xem đối tượng đó, vd., máy bay mô hình 629.133

Xem Phần hướng dẫn ở 745.5928

.6 Xe không động cơ

Bao gồm cả xe ngựa, xe bò, xe goòng, xe cút kít

Về xe đạp, xem 629.227

Xem thêm 685 về ván trượt băng

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.7 Dụng cụ giải trí

Bao gồm cả dụng cụ, trang bị cho trò chơi và thể thao không quy định ở chỗ khác, vd. vợt tennít, ruồi nhân tạo; tác phẩm liên ngành về đồ chơi thủ công và đồ chơi công nghiệp

Về súng nhỏ, xem 683.4; về găng tay và găng tay hở ngón điền kinh, dụng cụ cắm trại, cương ngựa, yên ngựa, ván trượt băng, giầy trượt băng, ván trượt tuyết, xem 685; về đồ chơi thủ công, xem 745.592

.8 Công nghệ bao bì (Công nghệ đóng gói)

Vật liệu, thiết bị, kỹ thuật

Xếp tác phẩm liên ngành về đóng gói vào 658.5. Xếp sản xuất và sử dụng vật chứa được làm bằng một vật liệu cụ thể theo vật liệu đó, vd., vật chứa bằng giấy 676; xếp khía cạnh mỹ thuật của vật chứa theo khía cạnh đó vào 700, vd., bình gốm 738.3; xếp vật chứa cho một sản phẩm cụ thể theo sản phẩm đó, vd., can đựng bia 663

[689] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

690 Nhà & Xây dựng

Quy hoạch, phân tích, thiết kế kỹ thuật, xây dựng, phá công trình nhà ở và các tiện ích của chúng

Bao gồm cả các loại công trình xây dựng nhà cụ thể, vd., nhà ga hàng không, nhà thờ lớn, nhà đô thị; cấu kiện cụ thể, vd., mái nhà

Xếp ống khói và lò sưởi vào 697; xếp tác phẩm liên ngành về thiết kế và xây dựng vào 72

Về công trình xây dựng phòng chống hoạt động quân sự, phương tiện hải quân và không quân, xem 623; về phương tiện bến cảng, xem 627; về sửa chữa nhà do thành viên gia đình làm, xem 643

Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 690; cũng xem ở 643, 690, 728.7 so với 629.226; cũng xem ở 690 so với 643; cũng xem ở 721 so với 690

.01 Triết học và lý thuyết

.02 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho quy phạm kỹ thuật; xếp vào 692

.022 Tài liệu minh hoạ, mô hình, mẫu tiểu xảo

Không dùng cho bản đồ, đồ án, biểu đồ; xếp vào 692

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, biện pháp an toàn; xếp vào 690. Không dùng cho vật liệu; xếp vào 691

.029 Tài liệu thương mại hỗn hợp

Không dùng cho lập dự toán lao động, thời gian, vật liệu; xếp vào 692

.03–.09 Tiểu phân mục chung

691 Vật liệu xây dựng

Bao gồm cả gạch, bê tông, chất dẻo, thép, gỗ; vật liệu cách điện

Xếp vào đây đặc tính kết cấu, lựa chọn kết cấu

Xếp kết cấu một loại vật liệu cụ thể vào 693

692 Quy trình kỹ thuật xây dựng phụ trợ

Bao gồm cả đồ án, bản vẽ, quy phạm kỹ thuật; dự toán lao động, thời gian, vật liệu; ký hợp đồng; tác phẩm liên ngành về đo vẽ chính xác

Xếp ứng dụng một quy trình kỹ thuật phụ trợ cụ thể vào một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, vd., dự toán về điều hoà không khí 697.9

693 Kết cấu bằng một loại vật liệu cụ thể và theo một mục đích cụ thể

Bao gồm cả kết cấu xây, kim loại, vật liệu làm sẵn; panen nhiều lớp; trát vữa

Xếp tác phẩm tổng hợp về kết cấu bằng tất cả các loại vật liệu vào 690

Về chọn lựa, bảo quản, đặc tính kết cấu của vật liệu xây dựng, xem 691; về kết cấu gỗ, xem 694; về vật liệu làm mái, xem 695

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 690.01–690.09

.8 Kết cấu theo mục đích cụ thể

Bao gồm cả kết cấu chịu lửa, cách điện, giảm chấn, chống ẩm, chống thấm; cách âm

694 Kết cấu gỗ Nghề mộc

695 Lợp mái

Xếp mái gỗ vào 694; xếp tác phẩm tổng hợp về mái như là những cấu kiện vào 690

696 Tiện ích

Bao gồm cả lắp đặt đường ống, phụ tùng đường ống

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật năng lượng và kỹ thuật môi trường cho các tc nhà

Xếp đặt đường dây điện nội thất vào 621.319; xếp tác phẩm liên ngành về sử dụng năng lượng trong các toà nhà vào 333.79

Về kỹ thuật sưởi ấm, thông gió, điều hoà không khí, xem 697 Về một khía cạnh cụ thể của kỹ thuật năng lượng và môi trường, xem khía cạnh đó, vd., cách nhiệt 693.8

697 Kỹ thuật sưởi ấm, thông gió, điều hoà không khí

Bao gồm cả lò sưởi đốt củi, lò sưởi, lò lửa

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung

.001 Triết học và lý thuyết sưởi ấm

.002 Tài liệu hỗn hợp về sưởi ấm

.002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; vật liệu

Không dùng cho máy và thiết bị sưởi ấm; xếp vào 697

.003–.009 Tiểu phân mục chung của sưởi ấm

.9 Thông gió và điều hoà không khí

Xếp sưởi ấm vào 697

698 Hoàn thiện chi tiết

Bao gồm cả hoàn thiện việc mộc, sơn, dán giấy tường; lớp phủ sàn, vd., thảm

Xếp lợp mái vào 695; xếp tác phẩm tổng hợp về sàn vào 690

Về đặt lưới thép, trát vữa, trát tường bằng vữa stuco, xem 693; về đường viền trang trí bằng gỗ, ốp panen, dát, xem 694

[699] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

700

700 Nghệ thuật Mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Mô tả, đánh giá phê bình, kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu của mỹ thuật, nghệ thuật trang trí, nghệ thuật chữ, nghệ thuật thể hiện và nghệ thuật vui chơi giải trí

Xếp vào đây nghệ thuật diễn đạt khái niệm

Dùng 700 và tiểu phân mục chung 700.1–700.9 cho sách của nghệ sỹ, nghệ thuật biểu diễn bao trùm nghệ thuật nói chung; dùng 702.8 và 709 cho sách của nghệ sỹ, nghệ thuật thể hiện giới hạn cho mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Về mỹ thuật sách, xem 686; về văn học, xem 800

TÓM LƯỢC

700.1–.9	**Tiểu phân mục chung của nghệ thuật**
701–709	**Tiểu phân mục chung của mỹ thuật, nghệ thuật trang trí và mô tả bằng hình tượng**
710	**Nghệ thuật quy hoạch đô thị và cảnh quan**
720	**Kiến trúc**
730	**Nghệ thuật tạo hình Điêu khắc**
740	**Vẽ và nghệ thuật trang trí**
750	**Hội hoạ và tác phẩm hội hoạ**
760	**Nghệ thuật đồ hoạ Thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm**
770	**Nhiếp ảnh, ảnh, nghệ thuật máy tính**
780	**Âm nhạc**
790	**Nghệ thuật vui chơi giải trí và biểu diễn**

700.1–700.9 Tiểu phân mục chung của nghệ thuật

Dùng dãy tiểu phân mục chung này cho tài liệu bao gồm nhiều ngành mỹ thuật và nghệ thuật trang trí và một hoặc nhiều nghệ thuật khác, vd., tác phẩm về một hoạ sỹ, cũng là nhà điêu khắc và nhà thơ 700.92. Nếu chỉ có một ngành mỹ thuật hoặc nghệ thuật trang trí và một nghệ thuật khác thì xếp vào chỉ số phân loại xuất hiện đầu tiên trong bảng này, vd., hoạ sỹ và nhà thơ Hoa Kỳ 759.13

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 700

.1 Triết học và lý thuyết nghệ thuật

.2 Tài liệu hỗn hợp

.285 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây máy tính được sử dụng như là một kỹ thuật hỗ trợ cho kỹ thuật truyền thống trong nghệ thuật

Xếp nghệ thuật máy tính vào 776

Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7

.3–.8 Tiểu phân mục chung của nghệ thuật

.9 Lịch sử, địa lý, con người của nghệ thuật

.92 Con người

Xếp vào đây bản thân tác phẩm, đánh giá phê bình và mô tả tác phẩm của một hoặc nhiều nghệ sỹ

Xem Phần hướng dẫn ở 700.92

> **701–708 Tiểu phân mục chung của mỹ thuật và nghệ thuật trang trí**

Không phải là nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người

Xếp tiểu phân mục chung của các trường phái, phong cách, thời kỳ phát triển cụ thể v 709.01–709.05; xếp tác phẩm tổng hợp vào 700

701 Triết học và lý thuyết của mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Bao gồm cả khía cạnh bình phẩm, vd., mỹ học, phê bình và đánh giá nghệ thuật, tâàm lý học; đặc điểm cố hữu, vd., màu sắc, bố cục, ánh sáng, phối cảnh, bút pháp, thời gianan

Xếp tác phẩm về đánh giá phê bình vào 709; xếp tác phẩm liên ngành về mỹ học vvào 111

702 Tài liệu hỗn hợp về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

.8 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả giám định; phương tiện hỗn hợp và vật liệu tổng hợp, vd., nghệ thuuật thể hiện; đồ giả, phiên bản

Xếp tác phẩm đã hoàn thành bằng phương tiện hỗn hợp và vật liệu tổng hợp vàao 709; xếp nghệ thuật sử dụng phương tiện hỗn hợp hoặc vật liệu tổng hợp hai chiều vvào 760

.81 Nghệ thuật cắt dán

Xếp ảnh cắt vào 745.54

[.810 1–.810 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 702.81

.85 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây máy tính được sử dụng như là một kỹ thuật hỗ trợ cho kỹ thuật t truyền thống trong mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Xếp nghệ thuật máy tính vào 776

Xem Phần hướng dẫn ở 776 vs. 006.5–006.7

.9 Tài liệu thương mại hỗn hợp

Xếp danh mục bán đấu giá và hàng bán có liên quan tới triển lãm vào 707.4

703 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

704 Các đề tài đặc biệt về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Bao gồm cả các loại người tham gia nghệ thuật, vd., người bảo trợ

Xếp mô tả, đánh giá phê bình, tác phẩm, tiểu sử của cá nhân nghệ sỹ vào 709.2

Về những người kinh doanh nghệ thuật, xem 381; về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí của các dân tộc không biết chữ, xem 709.01

.003 Lịch sử và mô tả liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Xếp lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người hỗn hợp cụ thể của một nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể vào 704; xếp lịch sử và mô tả liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc tại nơi họ chiếm đa số vào 709.1–709.9

.99 Mô tả bằng hình tượng

Bao gồm cả các chủ đề kiến trúc, cảnh quan đô thị; tranh ảnh khiêu dâm, hình người, chân dung; thiên nhiên, vd., động vật, cảnh quan, cảnh biển, cây cỏ; tĩnh vật; thần thoại và truyền thuyết, tôn giáo và biểu tượng tôn giáo, biểu tượng hoá và biểu tượng

Xếp ý nghĩa và mục đích của nghệ thuật trong tôn giáo vào 203; xếp ý nghĩa và mục đích của nghệ thuật trong Thiên chúa giáo vào 246; xếp ý nghĩa và mục đích của nghệ thuật trong các tôn giáo phi Thiên chúa giáo vào 292–299

Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758

705 Xuất bản phẩm nhiều kỳ về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

706 Các tổ chức và quản lý về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

707 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

.74 Các sưu tập và triển lãm nhất thời và lưu động

Không dùng cho bảo tàng, sưu tập và triển lãm thường xuyên; xếp vào 708

Xếp vào đây các sưu tập thường xuyên lưu động, triển lãm nhất thời của một sưu tập tư nhân, danh mục bán đấu giá và hàng bán liên quan tới triển lãm

Về các cuộc triển lãm trong nhà nhất thời được lựa chọn từ bộ sưu tập thường xuyên của một bảo tàng hoặc phòng tranh, xem 708

708 Phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Không dùng cho lịch sử và mô tả mỹ thuật và nghệ thuật trang trí liên quan tới các loại người; xếp vào 704

Các sưu tập nghệ thuật tổng quát

Xếp vào đây báo cáo hàng năm đề cập tới các vấn đề thu thập, hoạt động, chương trình, dự án

Về sưu tập và triển lãm nhất thời và lưu động, xem 707.4

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 708.1–708.9

> **708.1–708.9 Địa lý**

Xếp vào đây sách chỉ dẫn và mục lục của phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân cụ th

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 708

.1 **Bắc Mỹ**

Về phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đ Tây Ấn, Bermuda, xem 708.972

.11 Canada

.13–.19 Hoa Kỳ

Thêm vào chỉ số cơ bản 708.1 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 73–79 từ Bảng 2, vd., phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở bang Pennsylvania 708.148

Về phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở Hawaii, xem 708.9969

> **708.2–708.8 Châu Âu**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 708.94

Về phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân không quy định ở đây, xem 708.949, vd. phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở Bỉ 708.9493

.2 **Quần đảo Briton Nước Anh**

Bao gồm cả Xcôtlen, Ailen, xứ Wales

.3–.8 **Những vùng hỗn hợp của Châu Âu**

Thêm vào chỉ số cơ bản 708 các số tiếp sau —4 ở ký hiệu 43–48 từ Bảng 2, vd., phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở Pháp 708.4

.9 **Khu vực địa lý khác**

Thêm vào chỉ số cơ bản 708.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm tổng hợp về phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở các khu vực Hồi giáo 708.917, ở các nước Châu Âu 708.94

Xếp các vùng của Châu Âu ở ký hiệu 41–48 từ Bảng 2 vào 708.2–708.8

709 Lịch sử, địa lý, con người của mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tác phẩm

Xếp vào đây các tác phẩm đã hoàn thành về nghệ thuật thử nghiệm và sử dụng phương tiệ hỗn hợp mà không phù hợp với một phương tiện đã được thừa nhận

Xếp nghệ thuật thử nghiệm và phương tiện hỗn hợp 2 chiều vào 760

> 709.01–709.05 Các thời kỳ phát triển và nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ

Xếp vào đây các trường phái và phong cách không giới hạn quốc gia và địa phương, tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật Châu Âu giới hạn thời kỳ, trường phái hoặc phong cách

Thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng dấu * ký hiệu 01–08 từ Bảng 1, vd., triển lãm nghệ thuật trung đại 709.02074

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 709

Về nghệ thuật Châu Âu giới hạn cho một địa phương cụ thể, xem địa phương đó ở 709.4, vd., nghệ thuật Đức 709.43

Xem Phần hướng dẫn ở 709.01–709.05 so với 709.3–709.9

.01 Nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ, và thời nguyên thuỷ tới năm 499

Nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ không phân biệt địa điểm hoặc thời gian, nhưng giới hạn cho các dân tộc không biết chữ trong quá khứ và những dân tộc không biết chữ thực sự không thuộc thành phần của xã hội đương đại

Bao gồm cả nghệ thuật thuộc thời kỳ đồ đá cũ và nghệ thuật đồ đá

.02 *Thế kỷ 6–15, 500–1499

Bao gồm cả nghệ thuật Byzantine, đầu công nguyên, Gôtic, Phục hưng và Romanesque (thời kỳ kiến trúc Châu Âu thế kỷ 9–12)

Xếp vào đây nghệ thuật trung đại

Về nghệ thuật Byzantine, đầu công nguyên, Gôtic, Phục hưng của bất kỳ thời kỳ nào khác, xem thời kỳ cụ thể đó, vd., nghệ thuật đầu công nguyên trước năm 500 709.01

.03 *Thời kỳ cận đại, 1500–

Bao gồm cả nghệ thuật mới, nghệ thuật barôc, phục hưng cổ điển, trường phái ấn tượng, trường phái phô trương, trường phái tự nhiên, trường phái hiện thực, nghệ thuật rôcôcô, trường phái lãng mạn

Về thế kỷ 20, 1900–1999, xem 709.04; về thế kỷ 21, 2000–2099, xem 709.05. Về nghệ thuật mới, nghệ thuật barôc, phục hưng cổ điển, ấn tượng, trường phái phô trương, trường phái tự nhiên, trường phái hiện thực, nghệ thuật rôcôcô, trường phái lãng mạn của thời kỳ nào khác, xem thời kỳ cụ thể đó, vd., trường phái hiện thực của thế kỷ 709.04

.04 Thế kỷ 20, 1900–1999

Bao gồm cả trường phái trừu tượng, nghệ thuật trang trí, trường phái lập thể, trường phái biểu cảm, nghệ thuật ảo thị, nghệ thuật đại chúng, trường phái siêu thực

Xếp vào đây nghệ thuật cận đại

Về thế kỷ 19, 1800–1899, xem 709.03; về thế kỷ 21, 2000–2099, xem 709.05

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 709.01–709.05

.040 01–.040 08 Tiểu phân mục chung

.05 *Thế kỷ 21, 2000–2099

.1 Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Xếp lịch sử và mô tả mỹ thuật và nghệ thuật trang trí liên quan tới các loại người vào 704; xếp nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ không phân biệt địa điểm vào 709.01

.2 Con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình , tiểu sử, tác phẩm của các nghệ sỹ không giới hạn cho một loại hình cụ thể hoặc chủ yếu được xác định với một loại hình cụ thể vd. hội hoạ, hoặc nhóm các loại hình, vd., nghệ thuật đồ hoạ

Xếp các tác phẩm của nhiều nghệ sỹ trong cùng một khu vực địa lý không bị giới hạn bởi châu lục, quốc gia, địa phương vào 709.1; xếp tác phẩm của nhiều nghệ sỹ trong cùng một khu vực địa lý của cùng một châu lục, quốc gia, địa phương vào 709.3–709.

Xem Phần hướng dẫn ở 709.2 so với 381

.3–.9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp vào đây nghệ thuật của các thời kỳ cụ thể, vd., nghệ thuật 1800–1899 ở Đức709.4

Xếp lịch sử và mô tả về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí liên quan tới các loại người v. 704; xếp nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ không phân biệt địa điểm vào 709.01. Xếp tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật Châu Âu của những thời kỳ cụ thể theo thời kỳ đó vào 709.01–709.05 (*không phải* 709.4), vd., nghệ thuật của 1800–1899 ở Châu Âu 709.03 (*không phải* 709.4)

Xem Phần hướng dẫn ở 709.01–709.05 so với 709.3–709.9

710 Nghệ thuật quy hoạch đô thị và cảnh quan

711 Quy hoạch khu vực (Nghệ thuật quy hoạch đô thị)

Thiết kế môi trường tự nhiên vì phúc lợi, tiện nghi và vui chơi công cộng

Bao gồm cả tái thiết đô thị

Xếp tác phẩm tổng hợp về quy hoạch và kiến trúc khu vực vào 720; xếp tác phẩm liên ngành về quy hoạch khu vực vào 307.1; xếp tác phẩm liên ngành về tái thiết đô thị vào 307.3

Về kiến trúc cảnh quan, xem 712

712 Kiến trúc cảnh quan (Thiết kế cảnh quan)

Bao gồm cả làm đẹp công viên và sân bãi công cộng, tư nhân và bán tư nhân; sân cơ quan

Xếp khía cạnh kỹ thuật của kiến trúc cảnh quan vào 624

Về đường giao thông, xem 713; về các yếu tố cụ thể trong thiết kế cảnh quan, xem 714–717; về nghĩa trang, xem 718; về cảnh quan thiên nhiên, xem 719

.01 Triết học và lý thuyết

Xếp mỹ học, phong cách và bố cục vào 712

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 709.01–709.05

713 Kiến trúc cảnh quan đường giao thông

> **714–717 Những yếu tố cụ thể trong kiến trúc cảnh quan**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 712

714 Địa vật nước trong kiến trúc cảnh quan

Bao gồm cả đài phun nước, bể nước

Xếp tác phẩm tổng hợp về đài phun nước vào 731

715 Cây thân gỗ trong kiến trúc cảnh quan

Trồng để ra hoa hoặc cho các thuộc tính khác

Bao gồm cả việc cắt tỉa cây; các loại cây cụ thể, vd., cây bụi, cây, cây leo

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thực vật trong kiến trúc cảnh quan

Xếp tác phẩm tổng hợp về cây trồng để ra hoa trong kiến trúc cảnh quan vào 716

Về cây thân cỏ trong kiến trúc cảnh quan, xem 716

Xem thêm 635.9 về trồng và chăm sóc cây thân gỗ

716 Cây thân cỏ trong kiến trúc cảnh quan

Trồng để ra hoa hoặc cho các thuộc tính khác

Bao gồm cả việc phủ đất

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về cây được chăm sóc để ra hoa trong kiến trúc cảnh quan

Về cây thân gỗ được trồng để ra hoa, xem 715

Xem thêm 635.9 về trồng và chăm sóc cây thân cỏ

717 Kết cấu trong kiến trúc cảnh quan

Quan hệ giữa toà nhà, sân thềm, hàng rào, cổng, bậc thang, phụ kiện trang trí với các yếu tố khác của kiến trúc cảnh quan

718 Thiết kế cảnh quan nghĩa trang

719 Cảnh quan thiên nhiên

Bao gồm cả rừng và khu bảo tồn động vật hoang dã

Xếp đặc điểm nước tự nhiên vào 714

720 Kiến trúc

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kiến trúc, nghệ thuật quy hoạch đô thị và cảnh quan

Về nghệ thuật quy hoạch đô thị và cảnh quan, xem 710

TÓM LƯỢC

720.1–.9	**Tiểu phân mục chung**
721	**Kết cấu kiến trúc**
722	**Kiến trúc từ thời nguyên thuỷ đến khoảng năm 300**
723	**Kiến trúc từ khoảng năm 300 đến 1399**
724	**Kiến trúc từ năm 1400**
725	**Công trình kiến trúc công cộng**
726	**Công trình xây dựng cho tôn giáo và mục đích liên quan**
727	**Công trình xây dựng cho giáo dục và nghiên cứu**
728	**Công trình xây dựng nhà ở và các công trình liên quan**
729	**Thiết kế, trang trí công trình và phần phụ**

.22 Minh hoạ, mô hình, mẫu tiểu xảo

Bao gồm cả bản vẽ kiến trúc

Xếp vẽ kiến trúc vào 720.28. Xếp bản vẽ kiến trúc cho một kết cấu hoặc một kiểu kết cấu cụ thể theo kết cấu đó vào 725–728, cộng thêm ký hiệu 022 từ Bảng 1, vd. bản vẽ kiến trúc nhà ở 728.022

.28 Kỹ thuật và quy trình; máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả vẽ kiến trúc, thay đổi kiểu dáng

Xếp bản vẽ kiến trúc, minh hoạ, mô hình vào 720.22; xếp tác phẩm liên ngành về bảo quản, bảo tồn, khôi phục vào 363.6

Xem Phần hướng dẫn ở 930–990: Bảo tồn lịch sử

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây khía cạnh kiến trúc của công trình xây dựng, trường phái và phong cách mang tính lịch sử giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể

Xếp bản vẽ kiến trúc vào 720.22; xếp tác phẩm tổng hợp về trường phái và phong cách cụ thể không giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể vào 722–724

Xem Phần hướng dẫn ở 913–919: Địa điểm và công trình xây dựng lịch sử; cũng xem ở 930–990: Bảo tồn lịch sử

[.93] Thế giới cổ đại

Không dùng; xếp vào 722

721 Kết cấu kiến trúc

Bao gồm cả các yếu tố kết cấu, vd., cửa, sàn, nền móng, mái nhà, cầu thang, tường, cửa sổ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về thiết kế và xây dựng

Xếp kết cấu kiến trúc của các kiểu kiến trúc cụ thể vào 725–728; xếp nghệ thuật trang trí các yếu tố kết cấu ở những môi trường cụ thể vào 729

Về kỹ thuật kết cấu, xem 624.1; về thiết kế kỹ thuật và xây dựng, xem 690; về thiết kế và trang trí, xem 729

Xem Phần hướng dẫn ở 721 so với 690

> **722–724 Trường phái và phong cách kiến trúc**

Xếp kiến trúc sư thuộc trường phái và phong cách cụ thể không giới hạn cho kiểu kết cấu cụ thể vào 720.92; xếp chi tiết xây dựng thuộc trường phái và phong cách cụ thể vào 721; xếp kiểu kết cấu cụ thể không phân biệt trường phái hoặc phong cách vào 725–728; xếp thiết kế và trang trí kết cấu thuộc trường phái và phong cách cụ thể vào 729; xếp tác phẩm tổng hợp, trường phái và phong cách từ khoảng năm 300 giới hạn cho quốc gia hoặc địa phương cụ thể vào 720.9

722 Kiến trúc từ thời nguyên thuỷ đến khoảng năm 300

Bao gồm cả kiến trúc Hy Lạp và La Mã cổ đại

723 Kiến trúc từ khoảng năm 300 đến 1399

Bao gồm cả kiến trúc Byzantine, Gôtic, Moor, Châu Âu cổ

Xếp vào đây kiến trúc trung đại

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho kiến trúc giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể; xếp vào 720.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người; xếp vào 720.92

724 Kiến trúc từ năm 1400

Bao gồm cả kiến trúc barôc, kiến trúc phục hưng cổ điển, kiến trúc tân cổ điển, kiến trúc Thời kỳ Phục hưng, kiến trúc rôcôcô

Xếp vào đây kiến trúc hiện đại

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng đối với kiến trúc giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể; xếp vào 720.9. Không dùng cho nghiên cứu về khía cạnh con người; xếp vào 720.92

> **725–728 Các công trình kiến trúc cụ thể**

Xếp vào đây sự phát triển của trường phái và phong cách kiến trúc, tác phẩm tổng hợp về những công trình kiến trúc cụ thể, cách thiết kế và trang trí nội thất, tác phẩm liên ngành về thiết kế và xây dựng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 720. Xếp công trình kiến trúc được cải tạo cho một công dụng mới theo công dụng mới đó, vd., kho hàng chuyển đổi thành căn hộ 728; xếp công trình kiến trúc được cải tạo cho nhiều công dụng mới theo công dụng cũ, vd., kho hàng chuyển đổi thành cửa hàng bán lẻ và căn hộ 725

Về kỹ thuật công trình kiến trúc, xem 624.1; về thiết kế kỹ thuật và xây dựng một kiểu công trình kiến trúc nhà ở cụ thể, xem 690; về trang trí nội thất, xem 747

725 Công trình kiến trúc công cộng

Bao gồm cả phòng hoà nhạc, trung tâm đô thị, nhà máy, bệnh viện, đài tưởng niệm, công sở, nhà hát nhạc kịch, nhà ga xe lửa, tiệm ăn, khu thương mại, cửa hàng bách hoá, nhà hát cầu, tháp; tác phẩm tổng hợp về phòng tắm hơi và bể bơi công cộng và gia đình

Xếp kỹ thuật công sự và pháo đài, các phương tiện quân sự và hải quân vào 623; xếp kỹ thuật cầu vào 624.2; xếp kỹ thuật bến cảng, cảng, vũng tàu vào 627; xếp tác phẩm tổng hợ về lâu đài vào 728.8. Xếp công trình xây dựng tưởng niệm vì một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., toà nhà thư viện tưởng niệm 727

Về công trình kiến trúc công cộng được sử dụng chủ yếu cho tôn giáo và mục đích liên quan, xem 726; về kết cấu công trình công cộng được sử dụng chủ yếu cho nghiên cứu và giáo dục, xem 727; về kết cấu công trình công cộng được sử dụng chủ yếu để ở và mục đích liên quan, nhà tắm hơi và bể bơi gia đình, xem 728

726 Công trình xây dựng cho tôn giáo và mục đích liên quan

Bao gồm cả nhà thờ Hồi giáo, thánh địa, giáo đường Do thái, đền thờ; tu viện, lăng mộ

.5 Nhà thờ

Xếp tác phẩm tổng hợp về công trình có liên quan tới Thiên chúa giáo vào 726

Về nhà thờ lớn, xem 726.6

.6 Nhà thờ lớn

Về chi tiết và bộ phận của nhà thờ chính, xem 726.5

727 Công trình xây dựng cho giáo dục và nghiên cứu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công trình xây dựng cho giáo dục và nghiên cứu, cho riêng công trình xây dựng cho giáo dục

Bao gồm cả trường sở trường đại học và cao đẳng, phòng thí nghiệm, thư viện, bảo tàng

Xếp vào đây công trình trường học

728 Công trình xây dựng nhà ở và các công trình liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công trình xây dựng nhà ở và các công trình liên quan, cho riêng công trình xây dựng nhà ở

Bao gồm cả nhà, căn hộ, nhà lá, nhà trại, khách sạn; phòng tắm hơi, bể bơi; công trình trang trại không phải là nhà ở cho người, vd., chuồng bò

Xếp vào đây kiến trúc gia đình, nhà ở thông thường

Xếp tác phẩm tổng hợp về nhà tắm hơi, bể bơi vào 725

Về dinh thự công sở, xem 725; về toà giám mục, nhà của cha xứ, xem 726; về ký túc xá trường học, xem 727

.7 Nhà nghỉ, nhà lều, chòi săn, nhà thuyền, nhà di động

Xem Phần hướng dẫn ở 643, 690, 728.7 so với 629.226

.8 Tư dinh lớn và cầu kỳ

Bao gồm cả cung điện, tác phẩm tổng hợp về kiến trúc lâu đài

Xếp vào đây lâu đài, trang viên, dinh thự, nhà đồn điền, biệt thự

Về lâu đài như là công trình kiến trúc quân sự, xem 725

Xem thêm 725 về cung điện của những người trị vì; cũng xem 726 về toà giám mục

729 Thiết kế, trang trí công trình và phần phụ

Bao gồm cả chất lượng âm học, chiếu sáng, thiết kế đơn nguyên; trang trí bằng những phương tiện cụ thể

Xếp vào đây kiến trúc nội thất (nghệ thuật hoặc thực hành lập kế hoạch, giám sát thiết kế và thực hiện phần nội thất kiến trúc và bài trí đồ đạc)

Xếp thiết kế và trang trí các yếu tố kết cấu, không phải bằng những phương tiện cụ thể, vào 721; xếp thiết kế và trang trí kết cấu và phần phụ của các kiểu công trình xây dựng cụ thể vào 725–728. Xếp trang trí bằng một phương tiện cụ thể không phải trong bối cảnh kiến trúc theo phương tiện đó, vd., điêu khắc 730

Về trang trí nội thất, xem 747

Xem Phần hướng dẫn ở 729

730 Nghệ thuật tạo hình Điêu khắc

Xếp quần thể, công trình xây dựng; điêu khắc sử dụng âm thanh, hình tượng động; nghệ thuật công trình ngoài trời; phương tiện hỗn hợp và vật liệu tổng hợp (composite) vào 709.04

TÓM LƯỢC

730.01–.09 Tiểu phân mục chung của nghệ thuật tạo hình
.1–.9 Tiểu phân mục chung của điêu khắc
731 Quá trình, thể loại, chủ đề của điêu khắc
732 Điêu khắc từ thời nguyên thuỷ đến khoảng năm 500, điêu khắc của các dân tộc không biết chữ
733 Điêu khắc Hy Lạp, Etruscan, La Mã cổ
734 Điêu khắc từ khoảng năm 500 đến 1399
735 Điêu khắc từ năm 1400
736 Chạm khắc và tác phẩm chạm khắc
737 Khoa tiền cổ và ấn tín học
738 Nghệ thuật gốm
739 Gia công kim loại nghệ thuật

.01 Triết học và lý thuyết của nghệ thuật tạo hình

.02 Tài liệu hỗn hợp về nghệ thuật tạo hình

.028 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu của nghệ thuật tạo hình

Xếp vào đây kỹ thuật của nhiều nghệ thuật tạo hình, vd., làm khuôn đất sét trong nghệ thuật điêu khắc và gốm

.03–.09 Tiểu phân mục chung của nghệ thuật tạo hình

> **730.1–730.9 Tiểu phân mục chung của điêu khắc**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 730

.1 Triết học và lý thuyết điêu khắc

Bao gồm cả phê bình và đánh giá

Xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 730.9

.2 Tài liệu hỗn hợp về điêu khắc

[.28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 731. Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 731.028

.3–.8 Tiểu phân mục chung của điêu khắc

.9 Lịch sử, địa lý, con người của điêu khắc

Xếp vào đây các trường phái và phong cách giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể

Xếp điêu khắc của các dân tộc không biết chữ không phân biệt thời gian hoặc địa điểm vào 732; xếp tác phẩm tổng hợp về những trường phái và phong cách cụ thể không giới hạn quốc gia hoặc địa phương vào 732–735

.92 Con người

Bao gồm cả tác phẩm của các nhà điêu khắc từ một số khu vực địa lý

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử của các nhà điêu khắc và tác phẩm của họ không phân biệt quá trình, sự thể hiện, phong cách hoặc trường phái, thời kỳ địa điểm

Xếp các nhà điêu khắc cũng đồng thời làm nghệ thuật tạo hình khác vào 730.092; xếp tác phẩm của nhiều nhà điêu khắc trong cùng một vùng, khu vực địa lý, địa điểm nói chung (không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương) vào 730.91; xếp tác phẩm của nhiều nhà điêu khắc trong thế giới hiện đại vào 730.94–730.99; xếp tác phẩm của nhiều nhà điêu khắc trong thế giới cổ đại vào 732–733

[.93] Thế giới cổ đại

Không dùng; xếp vào 732–733

> **731–735 Điêu khắc**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 730

Xem Phần hướng dẫn ở 731–735 so với 736–739

731 Quá trình, thể loại, chủ đề của điêu khắc

Bao gồm cả chạm nổi (phù điêu); điêu khắc toàn diện, vd., tượng bán thân, tác phẩm động và tĩnh; mô tả bằng hình tượng

Xếp quá trình, thể loại, chủ đề điêu khắc cụ thể liên quan tới từng nhà điêu khắc vào 730.92; xếp quá trình, thể loại, chủ đề điêu khắc của những thời kỳ cụ thể và theo trường phái cụ thể vào 732–735

Về tượng đài bằng đồng, xem 739.5

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 731. Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 731.4

Xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ vào 731.4

.092 Con người

Không dùng cho từng nhà điêu khắc; xếp vào 730.92

.4 Kỹ thuật và quy trình

Bao gồm cả chạm khắc, đúc kim loại, làm mô hình, đồ khuôn, hàn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp chung về kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp thể loại và chủ đề sử dụng kỹ thuật và quy trình; máy móc, thiết bị, vật liệu cụ thể vào 731

Về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 731.028

> **732–735 Trường phái và phong cách điêu khắc**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 730.9

732 Điêu khắc từ thời nguyên thuỷ tới khoảng năm 500, điêu khắc của các dân tộc không biết chữ

Xếp vào đây điêu khắc cổ đại

Xếp nghiên cứu về khía cạnh con người của một trường phái hoặc phong cách cụ thể vào 730.92

Về điêu khắc Hy Lạp, Etruscan, La Mã cổ, xem 733

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người; xếp vào 730.92. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý; xếp vào 732

733 Điêu khắc Hy Lạp, Etruscan, La Mã cổ

Xếp nghiên cứu khía cạnh con người của một trường phái hoặc phong cách cụ thể vào 730.92

[.092] Con người

Không dùng; xếp vào 730.92

734 Điêu khắc từ khoảng năm 500 đến 1399

Bao gồm cả điêu khắc Byzantine, Gôtic, Châu Âu cổ

Xếp vào đây điêu khắc Trung đại

Xếp một trường phái hoặc phong cách cụ thể giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể vào 730.9; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của một trường phái hoặc phong cách cụ thể vào 730.92

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 730.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người; xếp vào 730.92. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử; xếp vào 734

735 Điêu khắc từ năm 1400

Bao gồm cả điêu khắc Barôc, điêu khắc Thời kỳ Phục hưng

Xếp vào đây điêu khắc hiện đại

Xếp một trường phái hoặc phong cách cụ thể giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể vào 730.9; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của một trường phái hoặc phong cách cụ thể vào 730.92

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 730.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người; xếp vào 730.92. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử; xếp vào 735

> 736–739 Các nghệ thuật tạo hình khác

Quá trình và sản phẩm

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 730. Xếp một nghệ thuật tạo hình không được quy định ở đây theo nghệ thuật đó vào 745–749, vd., nghệ thuật dệt may 746

Xem thêm 731–735 về điêu khắc

Xem Phần hướng dẫn ở 731–735 so với 736–739

736 Chạm khắc và tác phẩm chạm khắc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả thuật chạm đá quý, vd., gia công ngọc; đồ kim hoàn bằng đá chạm; khắc chữ trên đá, nghệ thuật xếp giấy, nghệ thuật đẽo gọt

Xếp con triện, con dấu, ấn tín có chạm khắc vào 737; xếp bộ đồ đá quý và bán quý vào 739.27

Xem thêm 731–735 về điêu khắc đá, gỗ; cũng xem 745.51 về hàng thủ công bằng gỗ

737 Khoa tiền cổ và ấn tín học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khoa tiền cổ và ấn tín học, cho riêng khoa tiền cổ

Bao gồm cả khuy áo, huy chương, bùa đồng tiền, tiền đồng; con triện, con dấu, ấn tín

Xếp tác phẩm liên ngành về ấn tín học vào 929.9

Về tiền giấy, xem 769.5

.4 Tiền xu

Xếp vào đây tiền xu giả

.409 3–.409 9 Các châu lục và địa phương cụ thể

Không dùng cho quốc gia cụ thể; xếp vào 737.49

.49 Tiền đồng của các nước cụ thể

Theo nơi xuất xứ

Thêm vào chỉ số cơ bản 737.49 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., tiền đồng La Mã cổ đúc ở Ai Cập 737.4932

738 Nghệ thuật gốm

Xếp vào đây đồ gốm

Tác phẩm về "đồ gốm" theo nghĩa là đồ sứ và đồ đất nung hoặc đồ đá được xếp vào đây, nếu chỉ có nghĩa là đồ sứ thì xếp vào 738.2

Xếp điêu khắc gốm vào 731–735

Về thuỷ tinh, xem 748

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 738.1

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây các nhãn hiệu đồ gốm

.092 Con người

Xếp vào đây các nghệ nhân gốm; mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử các nghệ nhân gốm không phân biệt vật liệu hoặc sản phẩm

Về nghệ nhân tráng men, xem 738.4092; về nghệ nhân gốm khảm, xem 738.5092

.1 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật làm sản phẩm chuyên ngành vào 738.4–738.8

Về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 738.028

> **738.2–738.8 Sản phẩm**

Phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, sưu tập tác phẩm

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 738

.2 Đồ sứ

Xếp tác phẩm tổng hợp về đồ sứ, đồ đất nung, đồ đá vào 738

[.202 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 738.028. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 738.1

.209 Lịch sử và địa lý của đồ sứ

Xếp vào đây các nhãn hiệu

[.209 2] Con người

Không dùng; xếp vào 738.092

.3 Đồ đất nung và đồ gốm đá

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả đồ gốm đenphơ (Hà Lan), đồ sành, đồ gốm majolica (Italia, Thời kỳ Phục hưng)

[.302 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 738.028. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 738.1

.309 Lịch sử và địa lý

Xếp vào đây các nhãn hiệu

[.309 2] Con người

Không dùng; xếp vào 738.092

> **738.4–738.8 Sản phẩm chuyên ngành và kỹ thuật làm các sản phẩm này**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 738

.4 Đồ tráng men

Về nghệ khảm men huyền, xem 739; về đồ kim hoàn, xem 739.27; về đồ thuỷ tinh tráng men, xem 748.6

.5 Đồ khảm

Bao gồm cả đồ khảm được dùng với kiến trúc, vd., mặt lát; đồ khảm gắn vào vật để mang, vd., đồ kim hoàn khảm

Xếp vào đây tranh khảm, tác phẩm tổng hợp về đồ khảm bằng mọi vật liệu

Về khảm bằng một vật liệu cụ thể không quy định ở đây, xem vật liệu đó, vd., thuỷ tinh khảm 748.5

.6 Gạch và ngói trang trí

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

.8 Các sản phẩm khác

Bao gồm cả búp bê, tượng nhỏ, đèn, lò lửa

Xếp tác phẩm tổng hợp về làm búp bê thủ công vào 745.592

739 Gia công kim loại nghệ thuật

Về khoa tiền cổ, xem 737

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 739

Xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình vào 739

.2 Gia công kim loại quý

Bao gồm cả gia công vàng, bạc

Xếp đồng hồ và đồng hồ đeo tay bằng kim loại quý vào 739.3

.27 Đồ kim hoàn

Thiết kế bộ đồ kim hoàn, nạm đá quý, công việc sửa chữa

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về làm đồ kim hoàn cho trang phục và kim hoàn mỹ nghệ

Xếp tác phẩm liên ngành về đồ kim hoàn vào 391.7; xếp tác phẩm liên ngành về đồ kim hoàn cho trang phục vào 688

Về chạm đá quý và bán quý, xem 736; về làm thủ công đồ kim hoàn, xem 745.594 Về đồ kim hoàn được làm bằng vật liệu không phải là kim loại, xem vật liệu đó ở 700–770, vd., đồ kim hoàn khảm 738.5

[.270 28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 739.27

.3 Đồng hồ và đồng hồ đeo tay

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây các loại đồng hồ lớn không phân biệt vật liệu

Xếp đồng hồ được xem như đồ đạc vào 749; xếp tác phẩm liên ngành về đồng hồ và đồng hồ đeo tay vào 681.1

[.302 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 739.3

> **739.4–739.5 Gia công kim loại thường**

Xếp đồng hồ và đồng hồ đeo tay bằng kim loại thường vào 739.3; xếp tác phẩm tổng hợp vào 739

Về vũ khí và áo giáp, xem 739.7

.4 Gia công sắt

Xếp vào đây sắt rèn, gang, thép không gỉ

[.402 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 739.4

.5 Gia công kim loại không phải là sắt

Bao gồm cả di vật bằng đồng

Xem thêm 731–735 về điêu khắc đồng

.7 Vũ khí và áo giáp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vũ khí và áo giáp, cho riêng vũ khí

Xếp vào đây cách trang trí hình dáng, chuôi, cán, đồ kim loại

Xếp tác phẩm liên ngành về vũ khí và áo giáp vào 623.4

740 Vẽ và nghệ thuật trang trí

TÓM LƯỢC

741 Vẽ và tranh vẽ
742 Phép phối cảnh trong vẽ
743 Vẽ và tranh vẽ theo chủ đề
745 Nghệ thuật trang trí
746 Nghệ thuật dệt may
747 Trang trí nội thất
748 Thuỷ tinh
749 Đồ gỗ và phụ kiện

741 Vẽ và tranh vẽ

Xếp tác phẩm tổng hợp về vẽ và hội hoạ vào 750; xếp tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật hai chiều vào 760

Về vẽ và tranh vẽ theo chủ đề, xem 743

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả phê bình và đánh giá

Xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 741.09; xếp phép phối cảnh vào 742

.02 Tài liệu hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ 741.2

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.074 Bảo tàng và triển lãm

Về sưu tập tranh vẽ, xem 741.9

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Về sưu tập tranh vẽ từ những thời kỳ cụ thể, xem 741.9

.092 Con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử của nghệ sỹ không phân biệt phương tiện, quá trình, chủ đề, thời kỳ, địa điểm

Xếp các nghệ sỹ làm việc trong những ứng dụng đặc biệt vào 741.5–741.7; xếp sưu tập tranh vẽ vào 741.9

.093–.099 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Về sưu tập tranh vẽ từ các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, xem 741.93–741.99

.2 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả vẽ phun sơn, phấn, than chì, bút chì màu, mực, bút chì, tranh gỗ vẽ bằng đùi nung, ngòi bút bằng bạc

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu được từng nghệ sỹ sử dụng vào 741.092; xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu được dùng trong những ứng dụng đặc biệt vào 741.5–741.7; xếp sưu tập tranh vẽ không phân biệt phương tiện hoặc quy trình vào 741.9; xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu dùng trong vẽ tranh theo chủ đề cụ thể vào 743

Về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 741.028; về phép phối cảnh, xem 742

Xem thêm 751.42 về màu nước

> **741.5–741.7 Ứng dụng cụ thể**

Xếp vào đây các tác phẩm bắt đầu bằng vẽ nhưng dùng kỹ thuật khác như hội hoạ, thiết kế nghệ thuật in, nhiếp ảnh để tạo sản phẩm cuối cùng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 741.6

.5 Tranh vui, tranh biếm hoạ, tranh hài

Bao gồm cả phim hoạt hoạ vui

Xếp vào đây tiểu thuyết tranh vui, tiểu thuyết đồ hoạ (tiểu thuyết hình ảnh)

Xếp kỹ thuật nhiếp ảnh trong phim hoạt hoạ vui vào 778.5; xếp tác phẩm tổng hợp về phim hoạt họa vào 791.43. Xếp tranh vui hoặc tranh biếm hoạ mà mục đích để thông tin hoặc thuyết phục theo chủ đề của tranh vui hoặc tranh biếm hoạ đó, vd., tranh vui chính trị 320.02

.507 4 Bảo tàng và triển lãm

Không dùng cho các sưu tập; xếp vào 741.5

.509 Lịch sử, địa lý, con người

.509 2 Con người

Xếp sưu tập của từng nghệ sỹ vào 741.5

.6 Thiết kế đồ hoạ, minh hoạ và nghệ thuật mang tính thương mại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả quảng cáo, sách và bìa bọc sách, lịch, thiếp chúc mừng, vỏ bao diêm, bưu thiếp; vẽ thời trang; tác phẩm tổng hợp về áp phích

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về ứng dụng đặc biệt của vẽ

Xếp minh hoạ bản thảo và sách vào 745.6; xếp thiết kế thời trang vào 746.9; xếp các bưu thiếp do chính phủ phát hành không có minh hoạ vào 769.56; xếp nghệ thuật đồ hoạ, tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật hai chiều vào 760. Xếp một loại minh hoạ cụ thể, một dạng thiết kế đồ hoạ cụ thể, một dạng nghệ thuật mang tính thương mại cụ thể không quy định ở đây theo chủ đề, vd., tranh sơn dầu nguyên bản cho bìa bọc sách 759

Về áp phích nghệ thuật (áp phích như là một dạng ấn phẩm cụ thể), xem 769.5

Xem Phần hướng dẫn ở 741.6 so với 800

.7 Hình bóng

Xếp hình cắt giấy vào 736

.9 Sưu tập tranh vẽ

Không phân biệt phương tiện hoặc quá trình

Xếp vào đây mục lục triển lãm, tranh phác thảo như là tác phẩm nghệ thuật đích thực

Xếp sưu tập của nghệ sỹ thuộc về ứng dụng cụ thể vào 741.5–741.7; xếp sưu tập tranh theo chủ đề không thuộc một thời kỳ hoặc địa điểm cụ thể vào 743. Xếp tranh phác thảo không phải là tác phẩm nghệ thuật đích thực theo tác phẩm hoàn chỉnh đó, vd., tranh phác thảo cho bích hoạ 751.7

.93–.99 Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 741.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., sưu tập tranh từ Luân Đôn 741.9421

Sưu tập của từng nghệ sỹ chỉ được xếp ở cấp quốc gia. Ký hiệu 074 từ Bảng 1 cho sưu tập không được thêm vào, vd., sưu tập của một nghệ sỹ cá lẻ ở Luân Đôn được xếp vào 741.942 (*không phải* 741.9421, 741.942074)

742 Phép phối cảnh trong vẽ

Lý thuyết, nguyên lý, phương pháp

Xếp phép phối cảnh trong ứng dụng cụ thể vào 741.5–741.7; xếp phép phối cảnh trong vẽ theo chủ đề cụ thể vào 743; xếp tác phẩm tổng hợp về phép phối cảnh trong nghệ thuật vào 701

743 *Vẽ và tranh vẽ theo chủ đề

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vẽ và tranh vẽ theo chủ đề, cho riêng vẽ

Xếp sưu tập tranh vẽ theo chủ đề thuộc một thời kỳ hoặc địa điểm cụ thể vào 741.9

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 về nghệ sỹ; xếp vào 741.092

.4 *Vẽ người

Xếp vào đây người mặc quần áo [*trước đây là* 743.5], người khoả thân

Về thiết kế mẫu thời trang, xem 741.6

[.5] Người mặc quần áo

Chuyển tới 743.4

.6 *Vẽ động vật

[744] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

745 Nghệ thuật trang trí

Xếp vào đây nghệ thuật dân gian

Về một nghệ thuật trang trí không quy định ở đây, xem nghệ thuật đó 736–739, 746–749, vd., trang trí nội thất 747

.1 Đồ cổ

Về một loại đồ cổ cụ thể, xem loại đó, vd., đồ đồng thau 739.5, ô tô chở khách 629.222

Xem Phần hướng dẫn ở 745.1

.2 Mỹ thuật công nghiệp và thiết kế công nghiệp

Tạo mẫu hàng hoá sản xuất hàng loạt

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Về thiết kế một hàng hoá cụ thể, xem hàng hoá đó, vd., ôtô 629.2

.4 Thiết kế và trang trí thuần tuý và ứng dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sách nguồn thiết kế

Về thiết kế công nghiệp, xem 745.2. Về thiết kế trong một dạng nghệ thuật cụ thể, xem dạng đó, vd., thiết kế trong kiến trúc 729

.5 Đồ thủ công

Tác phẩm được làm bằng tay với sự trợ giúp của công cụ hoặc máy đơn giản

Xếp xưởng gia đình (nghiệp dư) vào 684; xếp tác phẩm liên ngành về đồ thủ công vào 680. Xếp khía cạnh thủ công của một loại nghệ thuật khác theo nghệ thuật đó, vd., nghề in dùng bản dập cao su 761

Về dùng màu sắc trang trí, xem 745.7; về nghệ thuật làm hoa, xem 745.92

Xem Phần hướng dẫn ở 680 so với 745.5

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 về nghệ sỹ; xếp vào 741.092

> 745.51–745.58 Vật liệu cụ thể

Xếp các đồ vật cụ thể được làm từ những vật liệu cụ thể vào 745.59; xếp tác phẩm tổng hợp vào 745.5

Về đồ dệt thủ công, xem 746; về đồ thuỷ tinh thủ công, xem 748

.51 Gỗ

Bao gồm cả khảm, dát, chạm trổ, mành cuộn; tre

Xếp đồ dùng bằng gỗ vào 674; xếp gia công gỗ vào 684; xếp làm đồ gỗ mỹ thuật (làm đồ đạc bằng gỗ) vào 684.1; xếp khía cạnh nghệ thuật của đồ gỗ vào 749

Về chạm trổ đồ gỗ, xem 749

.53 Da thuộc và da lông thuộc

Xếp sản xuất quần áo vào 646.4

.54 Giấy

Bao gồm cả giấy bồi, giấy xốp mỏng, giấy dán tường; giấy cắt, giấy gói quà

Xếp giấy bồi dùng trong điêu khắc vào 731; xếp cắt giấy và gấp giấy vào 736

.55 Vỏ cứng

.56 Kim loại

Xếp gia công kim loại nghệ thuật vào 739

.57 Cao su và chất dẻo

.58 Hạt cườm, đồ đúc và đồ vật khác

Xếp các đồ vật cụ thể được làm từ các đối tượng khác vào 745.59

Về thêu hạt cườm, xem 746.5

Xem thêm 745.594 về đồ kim hoàn nạm hạt trên trang phục

.59 Chế tạo các đồ vật cụ thể

Xếp vào đây đồ thủ công bằng vật liệu tổng hợp

.592 Đồ chơi, mô hình, mẫu tiều xảo, đồ vật liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đồ chơi, mô hình, mẫu tiều xảo, đồ vật liên quan; cho riêng đồ chơi

Bao gồm cả búp bê, thú vật nhồi, máy bay giấy

Xếp búp bê sứ vào 738.8; xếp tác phẩm liên ngành về đồ chơi sản xuất hàng loạt và đồ chơi thủ công vào 688.7

.592 8 Mô hình và mẫu tiểu xảo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tàu thuỷ trong chai lọ, chú lính đồ chơi

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiểu xảo thủ công

Xếp mô hình và mẫu tiểu xảo được sản xuất theo dây chuyền lắp ráp hoặc sản xuất cơ khí hoá, tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiểu xảo vào 688; xếp chơi mô hình điều khiển từ xa vào 796.15

Về mô hình và mẫu tiểu xảo thủ công của một đồ vật cụ thể, mô hình để sử dụng cho nghiệp vụ và kỹ thuật, xem đồ vật hoặc công dụng đó, cộng thêm ký hiệu 022 từ Bảng 1, vd., mô hình thủ công của vệ tinh nhân tạo 629.46022; về triển lãm giáo dục mô hình và mẫu tiểu xảo, xem chủ đề được minh hoạ, cộng thêm ký hiệu 074 từ Bảng 1, vd., triển lãm mẫu tiểu xảo thủ công về nhân loại học tự nhiên 599.9074

Xem Phần hướng dẫn ở 745.5928

.593 Đồ vật hữu dụng

Bao gồm cả nến, hình nộm, chụp đèn

Xếp chim chạm khắc không dùng cho săn bắn vào 730

Về đồ chơi, mô hình, mẫu tiểu xảo, đồ vật liên quan, xem 745.592

.594 Đồ vật trang trí

Bao gồm cả hoa giả, đồ trang trí Giáng sinh, đồ kim hoàn trang phục, quả trứng Phục sinh, thiếp chúc mừng

Xếp nghệ thuật cắm hoa giả vào 745.92; xếp tác phẩm liên ngành về đồ kim hoàn trang phục vào 391.7; xếp tác phẩm liên ngành về chế tác đồ kim hoàn trang phục vào 688; xếp tác phẩm liên ngành về chế tạo đồ kim hoàn vào 739.27

.6 Thư pháp, thiết kế huy hiệu, sơn son thếp vàng

Bao gồm cả viết chữ nghệ thuật, viết chữ trang trí

Xếp phát triển, mô tả, đánh giá phê bình bản viết tay vào 091; xếp phát triển, mô tả, đánh giá phê bình sách có minh hoạ vào 096; xếp lối viết vào 652; xếp nghệ thuật in vào 686.2

Xem thêm 741.6 về minh hoạ sách

.7 Dùng màu trang trí

Bao gồm cả mạ vàng, đánh vecni, làm sơn mài, vẽ, in giấy nền

Xếp mạ vàng như là một khía cạnh của nghề đóng sách vào 686.3; xếp mạ vàng như là một khía cạnh mạ vàng bản viết tay và sách vào 745.6; xếp in, vẽ, nhuộm vải vào 746.6

.9 Nghệ thuật trang trí khác

.92 Nghệ thuật trang trí hoa

Cắm hoa: lựa chọn và bài trí vật liệu thực vật và phụ kiện thích hợp

Xếp vào đây việc cắm hoa giả, bài trí hoa trong không gian

Xếp nghề làm hoa giả vào 745.594; xếp cây trồng trong chậu như là trang trí nội thất vào 747

746 Nghệ thuật dệt may

Xếp vào đây nghề dệt thủ công

Xếp may vá trong gia đình và các hoạt động liên quan vào 646.2. Xếp một sản phẩm dệt cụ thể không được quy định ở đây theo sản phẩm đó, vd., thú vật nhồi 745.592

> **746.1–746.9 Sản phẩm và quá trình**

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., thảm thêu 746.7 (*không phải* 746.44):

Ren (Đăng ten) và các loại vải có liên quan	746.2
Thảm	746.7
Kéo sợi và dệt sợi	746.1
Công việc kim chỉ và đan lát	746.4
Thêu hạt cườm	746.5
In, vẽ, nhuộm	746.6
Tranh, rèm, thảm thêu	746.3
Các sản phẩm dệt may khác	746.9

Xếp may và may vá trong gia đình vào 646; xếp sản xuất dệt vào 677; xếp tác phẩm tổng hợp vào 746

.1 **Kéo sợi và dệt**

Bao gồm cả nhuộm, xe sợi

Về dệt sợi thực vật thô, xem 746.41; về dệt không khung cửi, xem 746.42

.2 **Ren (Đăng ten) và các loại vải có liên quan**

Bao gồm cả viền đăng ten

Về đan ren, xem 746.43

.3 **Tranh ảnh, rèm, thảm thêu**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

[.309] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 746.39

.39 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 746.39 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., nghệ sỹ 746.392

.4 **Công việc kim chỉ và thủ công**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

.41 Dệt, bện tết, dệt thảm chiếu bằng sợi thực vật thô

Bao gồm cả đan rổ rá, gia công sợi cọ, sợi lác

.42 Dệt không khung cửi và kỹ thuật liên quan

Bao gồm cả tết sợi, kết nút, dệt dây trang sức, dệt lưới, bện sợi

Xếp dệt sợi thực vật thô không khung cửi vào 746.41

Về dệt bằng thẻ lỗ, xem 746.1

.43 Đan, móc, đan ren

.44 Thêu

Bao gồm cả thêu đính, thêu zic-zag, thêu vải bạt, thêu trường kỷ, thêu len, thêu vắt chéo, thêu rời, thêu rút chỉ, thêu hình học, thêu theo mẫu vẽ trên giấy, thêu trổ hình tổ ong (smocking)

.46 Chắp vá và may chần

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây chăn mền bông

.5 Thêu hạt cườm

.6 In, vẽ, nhuộm

Bao gồm cả nghệ thuật in hoa batic (bôi sáp), phương pháp in lụa, nhuộm buộc từng phần (tạo sắc đậm nhạt)

.7 Thảm gai

Xếp vào đây thảm trải sàn

[.709] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 746.79

.79 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 746.79 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., người dệt thảm 746.792

.9 Các sản phẩm dệt may khác

Bao gồm cả trang phục, thiết kế thời trang; đồ đạc nội thất, vd., tấm phủ ngoài khăn trải giường, rèm xếp nếp, khăn phủ đồ đạc, khăn trải bàn, khăn mặt, khăn tắm

Xếp tác phẩm liên ngành về quần áo vào 391; xếp tác phẩm liên ngành về thiết kế quần áo vào 646.4

Về chăn len đan, xem 746.43; về chăn mền bông, xem 746.46

Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9

747 Trang trí nội thất

Thiết kế và trang trí với đồ đạc nội thất

Bao gồm cả thảm trải sàn, chiếu sáng trang trí, rèm xếp nếp, thảm gai, vải bọc nệm ghế, giấy dán tường; trang trí với cây trồng trong nhà

Xếp vào đây trang trí nội thất nhà ở

Xếp kiến trúc nội thất (thiết kế nội thất) vào 729; xếp nghệ thuật dệt và nghề thủ công vào 746

Về đồ đạc và phụ kiện, xem 749

.09 Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là* 747.2]

[.2] **Lịch sử, địa lý, con người**

Chuyển tới 747.09

.7 **Trang trí các phòng cụ thể của nhà ở**

Xếp các đồ trang trí cụ thể không phân biệt phòng vào 747

748 Thuỷ tinh

.092 Con người

Xếp vào đây người sản xuất thuỷ tinh

Xếp tác phẩm về "người sản xuất thuỷ tinh" chỉ để cập tới người làm đồ thuỷ tinh vào 748.2092

.2 **Đồ thuỷ tinh**

Xếp vào đây đồ thuỷ tinh thổi, đúc, được trang trí, tập theo mẫu, đổ khuôn, ép

Xếp thuỷ tinh màu vào 748.5

Về phương pháp trang trí, xem 748.6; về vật phẩm cụ thể, xem 748.8

.202 8 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả cắt chai, thổi thuỷ tinh

.209 Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là* 748.29]

[.29] Lịch sử, địa lý, con người

Chuyển tới 748.209

.5 **Thuỷ tinh màu, sơn, chì, ghép**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thuỷ tinh màu, sơn, chì, ghép; cho riêng thuỷ tinh màu; cho riêng thuỷ tinh sơn; cho riêng thuỷ tinh chì

Xếp tác phẩm tổng hợp về thuỷ tinh ghép vào 738.5

Về vật phẩm cụ thể, xem 748.8

.509 Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là* 748.59]

[.59] Lịch sử, địa lý, con người

Chuyển tới 748.509

.6 Phương pháp trang trí

Bao gồm cả khắc, khắc axit

Xếp phương pháp trang trí những vật phẩm cụ thể vào 748.8

Về thuỷ tinh sơn, xem 748.5

[.609 2] Con người

Không dùng; xếp vào 748.2092

.8 Vật phẩm cụ thể

Bao gồm cả chai lọ có giá trị mỹ thuật không phân biệt công dụng, cốc uống nước, gương, cái chặn giấy

Xếp sản xuất chai lọ thuỷ tinh vào 666; xếp gương như là đồ đạc, đèn thuỷ tinh và giá đèn vào 749

749 Đồ gỗ và phụ kiện

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đồ gỗ và phụ kiện, cho riêng đồ gỗ

Bao gồm cả đồ gỗ gắn tường, lò sưởi đốt củi, đèn, khung ảnh

Xếp đồ gỗ nhà thờ gắn tường trong thiết kế kiến trúc vào 726

Về vải bọc nệm ghế, xem 747

.09 Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là* 749.2]

[.2] Lịch sử, địa lý, con người

Chuyển tới 749.09

750 Hội hoạ và tác phẩm hội hoạ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hội hoạ và vẽ

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., cá nhân hoạ sỹ Canada vẽ chân dung 759.11 (*không phải* 757.0971), vẽ chân dung ở Canada 757 0971 (*không phải* 759.11):

Cá nhân hoạ sỹ và tác phẩm của họ	759.1–759.9
Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu	751.2–751.6
Mô tả bằng hình tượng	753–758
Thể loại cụ thể	751.7
Địa lý	759.1–759.9
Thời kỳ phát triển	759.01–759.07
Màu sắc	752

Xếp tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật đồ hoạ, nghệ thuật 2 chiều (vẽ trên mặt phẳng) vào 760. Xếp hội hoạ trong một nghệ thuật trang trí cụ thể theo nghệ thuật đó, vd., mạ vàng bản viết tay và sách 745.6

Về vẽ và tranh vẽ, xem 741

TÓM LƯỢC

750.1–.8	**Tiểu phân mục chung**
751	**Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu, thể loại**
752	**Màu sắc**
753	**Biểu tượng hoá, phúng dụ, thần thoại học, truyền thuyết**
754	**Tranh tả thực**
755	**Tôn giáo**
757	**Hình người**
758	**Các chủ đề khác**
759	**Lịch sử, địa lý, con người**

.1 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả phê bình và đánh giá

Xếp màu sắc vào 752; xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 759

.2 Tài liệu hỗn hợp

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho vật liệu; xếp vào 751.2. Không dùng cho máy móc và thiết bị; xếp vào 751.3. Không dùng cho việc bảo trì và sửa chữa; xếp vào 751.6

Về tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ, xem 751.4

[.9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 759

751 *Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu, thể loại

.2 *Vật liệu

Xếp việc sử dụng vật liệu trong những kỹ thuật cụ thể vào 751.4

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho cá nhân hoạ sỹ; xếp vào 759.1–759.9

.3 ***Máy móc, thiết bị, hình mẫu của nghệ sỹ**

Xếp việc sử dụng máy móc và thiết bị trong các kỹ thuật cụ thể vào 751.4

.4 ***Kỹ thuật và quy trình**

Bao gồm cả tranh phun sơn, tranh vẽ mực; tranh cắt dán (với vẽ là kỹ thuật cơ bản)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ

Về tranh khảm, xem 738.5; về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 750.28; về kỹ thuật phiên bản, xem 751.5; về bảo trì và sửa chữa, xem 751.6

.42 *Vẽ màu nước

[.420 1–.420 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 751.42

.45 *Vẽ dầu

.5 ***Kỹ thuật phiên bản**

Thực hiện, nhận dạng, quyết định tính xác thực của phiên bản, bản sao chép, bản giả mạo, bản thay đổi

Về thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm, xem 760

.6 ***Bảo trì và sửa chữa**

Bao gồm cả giám định

Xếp nhận dạng phiên bản, bản sao chép, bản giả mạo, bản thay đổi vào 751.5

.7 ***Thể loại cụ thể**

Bao gồm cả bích hoạ, tranh vẽ trên tường, tranh phong cảnh, tiểu xảo mỹ thuật

Xếp tiểu xảo mỹ thuật như là mạ vàng bản thảo và sách vào 745.6

752 *Màu sắc

Xếp công nghệ màu vào 667; xếp tác phẩm tổng hợp về màu sắc trong mỹ thuật và nghệ thuật trang trí vào 701

> 753–758 Mô tả bằng hình tượng

Xếp vào đây sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tác phẩm không phân biệt thể loại

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 750

Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 and 753–758

753 *Biểu tượng hoá, phúng dụ, thần thoại học, truyền thuyết

Xếp thần thoại tôn giáo vào 755

Về biểu tượng tôn giáo, xem 755

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho cá nhân hoạ sỹ; xếp vào 759.1–759.9

754 *Tranh tả thực

755 *Tôn giáo

Xếp vào đây biểu tượng tôn giáo

[756] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

757 *Hình người

Không quy định ở 753–755, 758

Xếp vào đây chân dung

758 Các chủ đề khác

Bao gồm cả động vật, cảnh quan đô thị, cảnh quan, cảnh quan biển, thực vật, tĩnh vật

Xếp cá nhân hoạ sỹ vào 759.1–759.9. Xếp cảnh săn bắn mà trong đó động vật không được chú trọng, theo chủ đề, vd., người đi săn 757

759 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tác phẩm

Xếp triển lãm hội hoạ không giới hạn địa điểm, thời kỳ hoặc chủ đề vào 750.74

> 759.01–759.07 Thời kỳ phát triển

Xếp vào đây trường phái và phong cách không giới hạn quốc gia hoặc địa phương, các tác phẩm về một hoặc hai thời kỳ hội hoạ Châu Âu

Xếp tác phẩm từ 3 thời kỳ trở lên của hội hoạ Châu Âu vào 759.94; xếp tác phẩm tổng hợp vào 759. Xếp trường phái liên quan tới một địa phương cụ thể theo địa phương đó vào 759.1–759.9, vd., trường phái Floren của hội hoạ Italia 759.5

Khi phân loại tác phẩm của nhiều hoạ sỹ, ưu tiên dùng ký hiệu 074 và 075 từ Bảng 1 cho bảo tàng, sưu tập, triển lãm và hoạt động bảo tàng, một cách tương ứng, so với ký hiệu 092 Con người

Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758

.01 *Các dân tộc không biết chữ, và thời kỳ nguyên thuỷ đến năm 499

Bao gồm cả tác phẩm hội hoạ của các dân tộc không biết chữ không phân biệt thời gian hoặc địa điểm

Xếp tác phẩm hội hoạ của 2 nền văn hoá có chữ viết và không có chữ viết vào 759.1–759.9

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho cá nhân hoạ sỹ; xếp vào 759.1–759.9

.02 *500–1399

Bao gồm cả hội hoạ và tác phẩm hội hoạ Byzantine, đầu công nguyên, Gôtic, thời kỳ kiến trúc Châu Âu (thế kỷ 9–12)

Xếp vào đây hội hoạ và tác phẩm hội hoạ trung đại

Về hội hoạ Byzantine, đầu công nguyên, Gôtic thuộc bất kỳ thời kỳ nào khác, xem thời kỳ cụ thể đó, vd., hội hoạ đầu công nguyên trước năm 500 759.01

.03 *1400–1599

Xếp vào đây hội hoạ và tác phẩm hội hoạ Thời kỳ Phục hưng

Về hội hoạ và tác phẩm hội hoạ Thời kỳ Phục hưng trước năm 1400, xem 759.02

.04 *1600–1799

Bao gồm cả hội hoạ và tác phẩm hội hoạ barôc và rôcôcô

.05 *1800–1899

Bao gồm cả trường phái ấn tượng, trường phái phô trương, trường phái tự nhiên, trường phái nhiều chấm màu, trường phái hiện thực, trường phái lãng mạn

Về trường phái phô trương, trường phái tự nhiên, trường phái hiện thực, trường phái lãng mạn của bất kỳ thời kỳ nào khác, xem thời kỳ cụ thể đó, vd., trường phái hiện thực của thời kỳ 1900–1990 759.06

.06 *1900–1999

Bao gồm cả trường phái trừu tượng, trường phái lập thể, trường phái biểu cảm, nghệ thuật ảo thị, nghệ thuật pop, trường phái siêu thực

Xếp vào đây hội hoạ hiện đại

Về 1800–1899, xem 759.05; về 2000–2099, xem 759.07

.07 *2000–2099

> **759.1–759.9 Địa lý**

Cá nhân hoạ sỹ được xếp vào ký hiệu chỉ ở cấp quốc gia. Tiểu phân mục chung —074, —075, và —092 từ Bảng 1 không được thêm vào cho cá nhân hoạ sỹ, vd., một cuộc triển lãm tác phẩm của hoạ sỹ Canađa, sưu tập tác phẩm của người đó, và tiểu sử của hoạ sỹ đó 759.11 (*không phải* 759.11074, 759.11075, hoặc 759.11092, một cách tương ứng)

Xếp hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của các dân tộc không biết chữ vào 759.01; xếp hội hoạ phương tây thuộc một hoặc hai thời kỳ cụ thể vào 759.02–759.07; xếp tác phẩm tổng hợp vào 759

.1 **Bắc Mỹ**

Về hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda, xem 759.972

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho cá nhân hoạ sỹ; xếp vào 759.1–759.9

.11 Canada

.12 Hoa Kỳ

Xếp hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của các bang cụ thể vào 759.14–759.19

.14–.19 Các bang cụ thể của Hoa Kỳ

Thêm vào chỉ số cơ bản 759.1 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 74–79 từ Bảng 2, vd., hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của California (California) 759.194

Xếp cá nhân hoạ sỹ vào 759.13

Về hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của Hawaii xem 759.9969

> **759.2–759.8 Châu Âu**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 759.94

Về quốc gia và địa phương không được quy định ở đây, xem quốc gia hoặc địa phương đó ở 759.949, vd., hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của Bỉ 759.9493

.2 Quần đảo Britơn (British Isles)

Xếp vào đây nước Anh

.3–.8 Các phần hỗn hợp của Châu Âu

Thêm vào chỉ số cơ bản 759 các số tiếp sau —4 ở ký hiệu 43–48 từ Bảng 2, vd., hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của Pháp 759.4

.9 Các khu vực địa lý khác

.91 Khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Thêm vào chỉ số cơ bản 759.91 các số tiếp sau --1ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., Tây bán cầu 759.9181

Cá nhân hoạ sỹ được xếp vào ký hiệu dùng cho quốc gia tương ứng của họ, vd., hoạ sỹ từ Canada 759.11

.93–.99 Châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp vào đây hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của các thời kỳ cụ thể, vd., hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của thời kỳ 1800–1899 ở Nam Mỹ 759.98

Thêm vào chỉ số cơ bản 759.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm tổng hợp về hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của Châu Âu 759.94, hội hoạ và tác phẩm hội hoạ ở Etruscan 759.937; tuy nhiên, về cá nhân hoạ sỹ Hoaoai, xem 759.13; về cá nhân hoạ sỹ ở Xibêri, xem 759.7

Xếp tác phẩm về một hoặc hai thời kỳ hội hoạ Châu Âu vào 759.02–759.07, vd., hội hoạ và tác phẩm hội hoạ của thời kỳ 1800–1899 ở Châu Âu 759.05 (*không phải* 759.94); xếp hội hoạ và tác phẩm hội hoạ từ các phần của Châu Âu trong ký hiệu 41–48 từ Bảng 2 vào 759.2–759.8

760 Nghệ thuật đồ hoạ Thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Nghệ thuật đồ hoạ: bất kỳ và mọi thể hiện phi tạo hình trên bề mặt phẳng, bao gồm hội hoạ, vẽ, bản in và ảnh chụp

Bao gồm cả chà hình (chữ), nghệ thuật sử dụng phương tiện hỗn hợp và vật liệu tổng hợp hai chiều

Xếp vào đây nghệ thuật hai chiều; ấn phẩm và ít nhất một loại khác của nghệ thuật đồ hoạ

Xếp tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật đồ hoạ và nghệ thuật tạo hình vào 701–709. Xếp việc chà hình (chữ) dùng để học tập và nghiên cứu trong một lĩnh vực cụ thể theo lĩnh vực đó, vd., chà hình (chữ) dùng để nghiên cứu di vật bằng đồng 739.5

Về in, xem 686.2; về vẽ và tranh vẽ, xem 741; về hội hoạ và tác phẩm hội hoạ, xem 750; về nhiếp ảnh và ảnh, xem 770

.01–.09 Tiểu phân mục chung của nghệ thuật đồ hoạ

.1 Triết học và lý thuyết thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Bao gồm cả phê bình và đánh giá

Xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 769.9

.2 Tài liệu hỗn hợp về thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

.28 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu của thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu để làm các loại ấn phẩm cụ thể vào 761–767

.3–.6 Tiểu phân mục chung của thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

.7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan về thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

.75 Hoạt động và các dịch vụ bảo tàng

Không dùng cho sưu tầm; xếp vào 769

.8 Lịch sử và mô tả thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm liên quan tới các loại người

[.9] Lịch sử, địa lý, con người liên quan tới thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Không dùng; xếp vào 769.9

> **761–769 Thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 760

> **761–767 Thiết kế nghệ thuật in**

Mỹ thuật của việc thực hiện một bản kẽm hoặc chế bản thể hiện một bức tranh hoặc mẫu thiết kế của người thiết kế mỹ thuật in hoặc được sao chép từ hoạ phẩm hoặc bản vẽ của một nghệ sỹ khác hoặc từ một bức ảnh

Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu được dùng trong phiên bản, bảo quản, chăm sóc hàng ngày vào 769; xếp bảo trì và sửa chữa vào 769.028; xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu được cá nhân người thiết kế nghệ thuật in sử dụng vào 769.92; xếp tác phẩm tổng hợp vào 760 28

761 Quá trình in nổi (In khắc)

Bao gồm cả chạm khắc kim loại, chạm khắc gỗ; in bằng bản gỗ có lớp vải nhựa chạm khắc nổi

[762] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 7

763 Quá trình in thạch bản (Quá trình in từ đá)

Về thuật in đá nhiều màu, xem 764

764 Thuật in thạch bản màu và in lụa

Bao gồm cả in lưới lụa

> **765–767 Quá trình chạm khắc chìm**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 765

765 Chạm khắc kim loại

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quá trình chạm khắc nổi và chạm khắc chìm, về quá trình chạm khắc chìm

Về quá trình chạm khắc nổi, xem 761; về in bản kẽm và bản khắc đồng bằng axit, xem 766; về khắc axit và bằng mũi khô, xem 767

766 In bản kẽm, in bản khắc bằng axit, quá trình liên quan

767 Khắc axit và bằng mũi khô

[768] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 7

769 Ấn phẩm

Tác phẩm được tạo ra bằnh cách sử dụng bản kẽm, lưới, hoặc chế bản

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình, sưu tập không phân biệt quá trình in

.075 Hoạt động và dịch vụ bảo tàng

Không dùng cho sưu tầm; xếp vào 769

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 769.9

.5 Các loại ấn phẩm

Bao gồm cả áp phích nghệ thuật, búp bê giấy, tiền giấy; dấu Giáng sinh, tem tiết kiệm

Xếp ấn phẩm không phải là tem bưu điện về một chủ đề cụ thể không phân biệt thể loại vào 769; xếp ấn phẩm do cá nhân người thiết kế nghệ thuật in làm ra không phân biệt thể loại vào 769.92; xếp tác phẩm tổng hợp về áp phích vào 741.6

.56 Tem thư và các dụng cụ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung tem thư và các dụng cụ liên quan, cho riêng tem thư

Bao gồm cả dấu tem, dấu huỷ tem, phong bì, dấu bưu điện; văn phòng phẩm bưu điện, vd., bưu thiếp

Xếp vào đây thú chơi tem (nghiên cứu và sưu tầm tem)

Xếp bưu ảnh vào 741.6; xếp tem không phải loại trả tiền trước của bưu điện vào 769.5

[.560 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 769.569

.569 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 769.569 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tem bưu điện từ San Marino 769.569454; tuy nhiên, về cá nhân người thiết kế nghệ thuật in, xem 769.92

.9 Lịch sử, địa lý, con người của thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Thêm vào chỉ số cơ bản 769.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., thiết kế nghệ thuật in ở nước Anh 769.942

Xếp lịch sử của một quá trình cụ thể theo quá trình đó, vd., lịch sử in thạch bản 763.09

Xem Phần hướng dẫn ở 769.9

.92 Con người

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 769.9

Xếp vào đây nghệ nhân chạm, người thiết kế nghệ thuật in

770 Nhiếp ảnh, ảnh, nghệ thuật máy tính

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhiếp ảnh, ảnh, nghệ thuật máy tính; cho chung nhiếp ảnh và ảnh; cho riêng nhiếp ảnh

Xếp vào đây nhiếp ảnh thông thường (nhiếp ảnh dùng phim)

Xếp nhiếp ảnh công nghệ vào 621.36

.2 Tài liệu hỗn hợp

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Về tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình phụ trợ và cơ bản, xem 771

.9 Lịch sử, địa lý, con người

.92 Con người

Xếp vào đây nhà nhiếp ảnh không phân biệt loại nhiếp ảnh

Xếp nhiếp ảnh vào 779. Xếp nhà nhiếp ảnh liên quan tới một ứng dụng cụ thể theo ứng dụng đó, vd., phóng viên báo ảnh 070.4

Về nhà nhiếp ảnh điện ảnh, xem 778.5; về nhà nhiếp ảnh truyền hình và video, xem 778.59092

Xem Phần hướng dẫn ở 779 so với 770.92

771 *Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả phòng tối, phòng chụp (studiô); tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về mô tả, cách sử dụng, sản xuất máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu dùng trong những quá trình đặc biệt vào 772–774; xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu dùng trong những lĩnh vực cụ thể và các loại nhiếp ảnh đặc biệt vào 778

Về khía cạnh xử lý nhiếp ảnh số, xem 006.6; về khía cạnh nghệ thuật của việc xử lý nhiếp ảnh số, xem 760; về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 770.28. Về sản xuất một loại máy móc, thiết bị, vật liệu cụ thể, xem máy móc, thiết bị hoặc vật liệu đó, vd., máy ảnh 681

.3 Máy ảnh và phụ kiện

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung máy ảnh và phụ kiện; cho riêng máy ảnh

Bao gồm cả máy ảnh số, giá ba chân

> **772–775 Quá trình nhiếp ảnh đặc biệt**

Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật xử lý trong những lĩnh vực cụ thể và loại nhiếp ảnh cụ thể vào 778; xếp tác phẩm tổng hợp vào 771

Về kỹ thuật in cơ quang, xem 686.2

772 *Quá trình muối kim loại

773 *Quá trình pha màu in ảnh

Xếp phương pháp in chụp khô vào 686.4

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho nhà nhiếp ảnh; xếp vào 770.92

774 *Chụp ảnh toàn kỳ

775 *Nhiếp ảnh số

Bao gồm cả thao tác hình ảnh

.028 4 Máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho máy ảnh số; xếp vào 771.3

776 Nghệ thuật máy tính (Nghệ thuật số)

Đối tượng nghệ thuật được tạo ra bằng cách sử dụng máy tính để hiển thị trên thiết bị đầu ra của máy tính

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật máy tính và ứng dụng máy tính trong nghệ thuật

Về ứng dụng máy tính trong nghệ thuật, xem 700.285; về ứng dụng máy tính trong mỹ thuật và nghệ thuật trang trí, xem 702.85; về âm nhạc máy tính, xem 786.7. Về thiết kế hàng hoá cụ thể bằng máy tính, xem hàng hoá đó, vd., thiết kế ôtô bằng máy tính 629.2

Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7

[777] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

778 Các lĩnh vực nhiếp ảnh cụ thể và loại nhiếp ảnh đặc biệt; kỹ thuật điện ảnh và sản xuất băng, đĩa hình; các hoạt động liên quan

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về việc sử dụng và sản xuất máy móc, thiết bị, vật liệu được dùng trong các lĩnh vực cụ thể và loại nhiếp ảnh đặc biệt

Về sản xuất một loại máy móc, thiết bị, vật liệu cụ thể, xem máy móc, thiết bị, hoặc vật liệu đó, vd., máy ảnh 681

.2 *Chiếu ảnh

Bao gồm cả phim cuộn, phim tấm (dương bản)

Về chiếu hình lập thể, xem 778.4; về chiếu bóng, xem 778.5

.3 *Các loại nhiếp ảnh đặc biệt

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả chụp ảnh vĩ mô, chụp ảnh vi mô, chụp ảnh từ xa; chụp ảnh từ máy bay, chụp ảnh cận cảnh, chụp ảnh tốc độ cao, chụp ảnh hồng ngoại, chụp ảnh vũ trụ

Xếp một loại nhiếp ảnh đặc biệt liên quan tới kỹ thuật điện ảnh và sản xuất băng, đĩa, hình vào 778.5. Xếp một ứng dụng cụ thể của nhiếp ảnh theo ứng dụng đó, vd., sử dụng nhiếp ảnh trong thiên văn học 522

Về phương pháp quang trắc, xem 526.9; về nhiếp ảnh công nghệ và quang học trong nhiếp ảnh, xem 621.36

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho nhà nhiếp ảnh; xếp vào 770.92

.4 *Nhiếp ảnh lập thể và chiếu hình lập thể

Về nhiếp ảnh trong chiếu bóng lập thể (phim nổi) và chiếu hình lập thể, xem 778.5

.5 Điện ảnh, sản xuất video (băng, đĩa, hình), các hoạt động liên quan

Bao gồm cả chiếu phim hoạt hoạ và phim chiếu bóng

Xếp tác phẩm tổng hợp về sản xuất phim chiếu bóng và điện ảnh, phim hoạt hình vào 791.43

Xem Phần hướng dẫn ở 791.43, 791.45 so với 778.5

.59 Sản phẩm băng hình, đĩa hình

Bao gồm cả bao quản, tác phẩm liên ngành về dạng thức ghi hình và máy ghi hình

Xếp vào đây hệ thống video gia đình, nhiếp ảnh truyền hình, nghệ thuật video

Xếp tác phẩm tổng hợp về sản phẩm truyền hình vào 791.45; xếp tác phẩm liên ngành về truyền hình vào 384.55. Xếp một ứng dụng cụ thể của sản xuất video theo ứng dụng đó, vd., sử dụng sản phẩm video trong chẩn đoán bệnh 616.07

Về sản xuất dạng thức và ghi hình, xem 621.388

Xem Phần hướng dẫn ở 791.43, 791.45 so với 778.5

.590 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo quản; xếp vào 778.59

> **778.6–778.8 Các đề tài cụ thể trong nhiếp ảnh**

Xếp đề tài cụ thể liên quan tới kỹ thuật điện ảnh và sản xuất băng, đĩa hình vào 778.5; xếp tác phẩm tổng hợp vào 770

.6 *Nhiếp ảnh màu

Xếp vào đây nhiếp ảnh màu

Xếp nhiếp ảnh vi mô màu vào 778.3

.602 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật xử lý, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu trong nhiếp ảnh màu vào 778.6

.7 *Nhiếp ảnh trong điều kiện cụ thể

Bao gồm cả chụp ảnh có đèn flash, chụp ảnh trong nhà, chụp ảnh ngoài trời, chụp ảnh dưới nước

Xếp đèn flash đoàn thời trong nhiếp ảnh tốc độ cao vào 778.3

Về nhiếp ảnh hồng ngoại, xem 778.3

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho nhà nhiếp ảnh; xếp vào 770.92

.8 *Hiệu ứng đặc biệt và xảo thuật nhiếp ảnh

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả chụp ảnh tĩnh vật đặt trên bàn

.9 Nhiếp ảnh về chủ đề cụ thể

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật chụp ảnh, ảnh và nhà nhiếp ảnh về một chủ đề cụ thể

Xếp nhà nhiếp ảnh vào 770.92; xếp nhiếp ảnh bằng phương pháp cụ thể không phân biệt chủ đề vào 778.3–778.8

779 Ảnh

Xếp tiểu sử và đánh giá phê bình mà có thể bao gồm một số ảnh vào 770.92

Xem Phần hướng dẫn ở 779 so với 770.92

780 Âm nhạc

Sau các đề tài tổng quát (780 và 781) sự sắp xếp cơ bản của bảng chính dựa vào giọng ca, nhạc cụ, hoặc nhóm hoà tấu. Thanh nhạc được xếp vào782–783; nhạc cụ vào 784–788

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 780 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, thí dụ, nhạc thánh ca 782.2 (*không phải* 781.7)

Bảng chính này không phân biệt bản dàn bè (tổng phổ), văn bản, hoặc tài liệu ghi âm

TÓM LƯỢC

780.1–.9	**Tiểu phân mục chung và khảo luận về dàn bè (tổng phổ), tài liệu ghi âm, văn bản nhạc**
781	**Nguyên lý chung và thể loại âm nhạc**
782	**Thanh nhạc**
783	**Nhạc cho đơn ca Giọng ca**
784	**Nhạc cụ, nhóm hoà tấu và âm nhạc liên quan**
785	**Nhóm hoà tấu mỗi bè một nhạc cụ**
786	**Nhạc cụ phím, nhạc cụ cơ, nhạc cụ điện, nhạc cụ gõ**
787	***Nhạc cụ dây (Đàn dây) Nhạc cụ kéo cần vĩ**
788	**Nhạc cụ thổi (Nhạc khí cụ)**

.1 Triết học và lý thuyết

Về nguyên lý chung, lý thuyết âm nhạc, xem 781

.15 Sách hướng dẫn phân tích và phổ nhạc theo chương trình

.2 Tài liệu hỗn hợp

Bao gồm cả mục lục chuyên đề

Về mục lục chuyên đề cá nhân nhà soạn nhạc, xem 780.92

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho nhà nhiếp ảnh; xếp vào 770.92

.26 Văn bản nhạc; khảo luận về dàn bè (tổng phổ) và tài liệu ghi âm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một tổ hợp của hai hay nhiều đề tài có trong đề mục, cho dàn bè (tổng phổ) nói riêng

Bao gồm cả lời nhạc kịch, lời phổ nhạc, tinh tiết của nhạc phẩm

Ngôn từ của văn bản phải được bàn luận trong bối cảnh âm nhạc. Nếu ngôn từ được trình bày như văn học, chuyện kể dân gian, hoặc văn bản tôn giáo, thì xếp các tác phẩm đó vào 800, 398, hoặc 200, một cách tương ứng

Dùng tiểu phân mục này cho văn bản chỉ để tạo lập chỉ số phân loại khác, thí dụ, lời phổ nhạc của bài hát 782.42026; không bao giờ dùng cho chính nó

Khi dùng các bảng chính không phải là 780, hãy chỉ rõ bản dàn bè (tổng phổ), tài liệu ghi âm, văn bản và khảo luận về dàn bè bằng cách thêm 026 từ 780.26, thí dụ, thư mục các bản dàn bè (tổng phổ) 016.78026, danh mục băng đĩa nhạc viôlông 016.7872026

Xem thêm 070.5 về xuất bản nhạc; cũng xem 686.2 về in nhạc; cũng xem 781.49 về ghi âm nhạc

Xem Phần hướng dẫn ở 780.26

.28 Kỹ thuật va quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho nhạc cụ; xếp vào 784.19

Xem thêm 780.26 về bản dàn bè (tổng phổ) và tài liệu ghi âm; cũng xem 781.4 về kỹ thuật âm nhạc

.285 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Về sáng tác nhạc bằng máy tính, xem 781.3; về máy tính như là một nhạc cụ, xem 786.7

.7 Giáo dục, nghiên cứu, biểu diễn, các đề tài liên quan

Bao gồm cả việc sử dụng máy móc và thiết bị trong nghiên cứu và giảng dạy

Về kỹ thuật để tiếp thu kỹ năng âm nhạc và học một diễn mục, xem 781.4

.76 Ôn tập, luyện tập, kiểm tra, bài tự học

.78 Biểu diễn (Các buổi hoà nhạc và độc tấu)

Không dùng cho việc sử dụng máy móc và thiết bị trong nghiên cứu và giảng dạy; xếp vào 780.7

Xem thêm 781.4 về kỹ thuật biểu diễn

.79 Các cuộc thi, festival, giải thưởng, tài trợ

Xếp biểu diễn ở festival và các cuộc thi âm nhạc vào 780.78

.8 Lịch sử và mô tả âm nhạc liên quan tới các loại người

.89 Âm nhạc liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể

Về âm nhạc dân gian, xem 781.62

Xem Phần hướng dẫn ở 781.62 so với 780.89

.9 **Lịch sử, địa lý, con người**

Không có sự phân biệt giữa âm nhạc của một nơi và âm nhạc chơi tại nơi đó, thí dụ, âm nhạc của Áo và âm nhạc chơi ở Áo đều được xếp vào 780.9436

Xếp đánh giá phê bình trong sách hướng dẫn phân tích và phổ nhạc theo chương trình vào 780.15

.92 Con người có liên quan tới âm nhạc

Xếp vào đây nhà soạn nhạc, diễn viên, nhà phê bình; mục lục chuyên đề về cá nhân nhà soạn nhạc

Xếp mục lục chuyên đề tổng quát vào 780.2

Xem Phần hướng dẫn ở 780.92; cũng xem ở 780.92 và 791.092

.94 Âm nhạc Châu Âu Âm nhạc Tây Âu

Chỉ dùng cho các tác phẩm chú trọng vào việc bàn luận về nguồn gốc và đặc trưng âm nhạc của Châu Âu so với âm nhạc có xuất xứ khác

---

> **781–788 Nguyên lý, thể loại, nhóm hoà tấu, giọng ca, nhạc cụ**

Xếp vào đây âm nhạc thuộc mọi truyền thống

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 781–788 vào chỉ số xuất hiện sau cùng, vd., diễn tập thanh nhạc 782.044 (*không phải* 781.44), Bản xônat cho đàn xenlô của Johann Sebastian Bach 787.4 (*không phải* 784.18)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 780

781 *Nguyên lý chung và thể loại âm nhạc

Xếp vào đây lý thuyết âm nhạc

Dùng tiểu phân mục chung của 781 chỉ khi chủ đề này không giới hạn cho giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu. Nếu giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu được nêu cụ thể thì xếp theo giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu; rồi thêm ký hiệu như được chỉ dẫn. Chẳng hạn, diễn tập âm nhạc 781.44, diễn tập ôpêra (một thể loại giọng ca) 782.1

Xem Phần hướng dẫn ở 780.92

TÓM LƯỢC

781.1	**Mỹ học, đánh giá, thị hiếu**
.2	**Yếu tố âm nhạc**
.3	**Sáng tác**
.4	**Kỹ thuật âm nhạc**
.5	**Các loại âm nhạc**
.6	**Truyền thống âm nhạc**
.7	**Nhạc tôn giáo**
.8	**Thể loại âm nhạc**

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.1 Mỹ học, đánh giá, thị hiếu

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vao 781.1

.2 *Yếu tố âm nhạc

Bao gồm cả đồng hồ đo, tiết tấu, âm thanh nhạc, vd., cao độ, âm sắc; giai điệu; hoà âm hệ thống âm giai, vd., hệ thống phi giọng điệu, hệ thống 12 âm; đối âm

Xếp vào đây các nguyên lý khoa học

Xếp tác phẩm tổng hợp về nhạc xêri vào 781.3

Về thời gian biểu diễn, xem 781.4

.3 *Sáng tác

Bao gồm cả cải biên, ứng tác, phối khí, nhạc xêri

Về hệ thống phi điệu tính, xem 781.2

.302 85 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng cho sáng tác bằng máy tính; xếp vào 781.3

.4 *Kỹ thuật âm nhạc

Bao gồm cả đọc bản dàn bè (tổng phổ)

Về ngẫu hứng, kỹ thuật sáng tác, xem 781.3

Xem thêm 784.193 về kỹ thuật chơi nhạc cụ

.44 *Diễn tập và thực hành

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

.45 *Chỉ huy

.46 *Diễn xuất

.47 *Đệm nhạc

.48 *Lấy hơi và âm hưởng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp lấy hơi và âm hưởng kết hợp với biểu diễn nhạc cụ vào 784.193

.49 *Ghi âm nhạc

Xem thêm 621.389 về thiết bị ghi âm và tái tạo âm; cũng xem 780.26 về khảo luận về tài liệu ghi âm nhạc

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.5 *Các loại âm nhạc

Bao gồm cả âm nhạc dành cho những thời gian cụ thể, vd., ngày mùa; âm nhạc trong một khung cảnh cụ thể, vd., âm nhạc đường phố; âm nhạc dành cho phương tiện truyền thông cụ thể (giới hạn cho nhạc nền hoặc nhạc điệu thức), vd., nhạc truyền hình; hoạt động có đệm nhạc, vd., đám cưới; nhạc theo chương trình (âm nhạc mô tả khái niệm phi âm nhạc, vd., âm nhạc mô tả biển); nhạc balê, nhạc múa; quân nhạc, nhạc yêu nước, nhạc tranh đấu

Xếp thanh ôpêra vào 782.1; xếp các thể loại nhạc mô tả khái niệm phi âm nhạc, vd., dạ khúc vào 784.18

Xem thêm 778.5 về lồng tiếng cho phim điện ảnh; cũng xem 778.59 về lồng tiếng cho chương trình truyền hình

.6 *Truyền thống âm nhạc

Tác phẩm nhấn mạnh một truyền thống cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 781.6

.62 Âm nhạc dân gian

Nhạc bản xứ đối với một nhóm văn hoá mà trong đó dòng nhạc này thịnh hành, thường qua nghe truyền

Xem thêm 780.9 về âm nhạc và biểu diễn tại một địa phương cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 781.62 so với 780.89

.620 01–.620 07 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn âm nhạc dân gian 781.620078

.620 08 Lịch sử và mô tả âm nhạc dân gian liên quan tới các loại người

[.620 089] Nghiên cứu liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 781.62

.620 09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu về khía cạnh địa lý của nhạc dân gian của các nhóm dân tộc và sắc tộc vào 781.62

.63 *Nhạc pop

Về nhạc pop Phương Tây, xem 781.64

.64 *Nhạc pop Phương Tây

Xếp nhạc đồng quê và nhạc Phương Tây vào 781.642

Phần lớn tác phẩm nhạc pop Phương Tây là về các bài hát phổ thông và được xếp vào 782.42164

Về nhạc jazz, xem 781.65; về nhạc rock, xem 781.66

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.642 *Nhạc đồng quê

Xếp vào đây nhạc blue grass (cỏ xanh)

.643 *Nhạc blue

Xếp vào đây nhạc tiết tấu và nhạc blue

.644 *Nhạc sun (Soul)

.646 *Nhạc dân gian vùng Caribê

.65 *Nhạc jazz

Sắc gồm cả nhạc xuynh (swing)

.66 *Nhạc rock (Rock 'n' roll)

.7 Nhạc tôn giáo

Xếp nhạc tôn giáo đi kèm với các giai đoạn của chu kỳ biến sinh vào 781.5; xếp tác phẩm về "âm nhạc nhà thờ" theo nghĩa âm nhạc nhà thờ Thiên chúa giáo vào 781.71; xếp thanh nhạc tôn giáo vào 782.2

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn nhạc tôn giáo 781.70078

.71 Nhạc tôn giáo Thiên chúa giáo

Về âm nhạc của năm nhà thờ Thiên chúa giáo, xem 781.72

.710 01–.710 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn nhạc tôn giáo Thiên chúa giáo 781.70078

.72 *Âm nhạc của năm giáo hội Thiên chúa giáo

.723 *Ngày lễ Giáng sinh

Xếp vào đây mùa Giáng sinh

Xếp Lễ hiển linh (Lễ hiện thân) vào 781.72

.727 *Ngày Chủ nhật Phục sinh

Xếp vào đây mùa Phục sinh

Xếp lễ Thăng thiên vào 781.72

.76 *Nhạc tôn giáo Do Thái

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.8 *Thể loại âm nhạc

Bao gồm cả thể loại da capô; chacôn (vũ điệu ba phách một nhịp), rôndô, theme (giai điệu chủ đề) và các biến khúc

Xếp vào đây phân tích thể loại; các tác phẩm không đặc tả giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu

Xếp tác phẩm về giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu cụ thể theo giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu đó, vd., Biến khúc của Brahm về giai điệu chủ đề Schumann (dành cho độc tấu pianô) 786.2

Về thể loại thanh nhạc, xem 782.1–782.4; về các thể loại nhạc cụ, xem 784.18

782 Thanh nhạc

Xếp nhạc giao hưởng có phần thanh nhạc vào 784.2

Về âm nhạc cho đơn ca, xem 783

Xem Phần hướng dẫn ở 782

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn thanh nhạc 782.0078

.01–.07 Các nguyên lý chung của thanh nhạc

Thêm vào chỉ số cơ bản 782.0 các số tiếp sau 781 ở 781.1–781.7, vd., diễn tập thanh nhạc 782.044

.08 Các thể loại âm nhạc

Về các thể loại thanh nhạc, xem 782.1–782.4

> **782.1–782.4 Các thể loại thanh nhạc**

Xếp vào đây khảo luận và tài liệu ghi âm về thể loại thanh nhạc dành cho giọng ca và nhóm hoà tấu cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 782

.1 *Thể loại ca kịch Ôpêra

Không phân biệt loại giọng và nhóm giọng

Bao gồm cả ca vũ kịch, ôpêret (nhạc kịch ngắn), nhạc tạp kịch

Xếp vào đây bản chuyển thể hoà nhạc

Xem Phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.109 2 Con người liên quan tới thể loại ca kịch, ôpêra

Xếp vào đây tiểu sử của ca sỹ nổi tiếng như nhau vừa là người hát ôpêra vừa là ca sỹ độc diễn, của nhạc trưởng nổi tiếng chủ yếu là người chỉ huy dàn nhạc ôpêra

Xếp tiểu sử của ca sỹ nổi tiếng chủ yếu là ca sỹ độc diễn vào 782.42168092; xếp tiểu sử của nhạc trưởng nổi tiếng như nhau vừa là người chỉ huy dàn nhạ ôpêra vừa là người chỉ huy dàn nhạc thông thường vào 784.2092

.109 4 Ôpêra Châu Âu

Dùng chỉ số này chỉ cho các tác phẩm bàn luận nhiều về ôpêra Châu Âu so với ôpêra có nguồn gốc khác

.2 *Các thể loại thanh nhạc không phải ca kịch

Bao gồm cả trầm ca, đồng ca nhà thờ, nhạc tôn giáo; tác phẩm tổng hợp về nhạc cantat (thanh nhạc barôc)

Xếp thanh xướng kịch vào 782.23; xếp trầm ca của Giáo phái Anh, của Giáo phái Gregory vào 782.32

Về nhạc lễ xem 782.3; về thể loại phi tôn giáo (thế tục), cantata phi tôn giáo, xem 782.4

.23 *Thanh xướng kịch

Bao gồm cả bài mến Chúa (passion)

.25 *Thánh ca

Bao gồm cả nhạc phúc âm, thánh ca của người da đen

Xếp vào đây thể loại thánh ca hát trong phạm vi hẹp

Nếu bài hát được gọi là bài ca vịnh (hymn), xếp vào 782.27; nếu được gọi là bài hát Giáng sinh, xếp vào 782.28; nếu không thuộc các loại trên, xếp vào đây

Xếp khúc môtet (hợp xướng thánh ca) vào 782.2; xếp tác phẩm tổng hợp về các bài hát vào 782.42

.27 *Bài ca vịnh

Về bài ca vịnh không nhạc, xem 264; về bài hát Giáng sinh, xem 782.28

.28 *Bài hát Giáng sinh

.3 *Buổi lễ tôn giáo (Nghi lễ và hành lễ)

Phổ nhạc cho các bài ca đã quy định của những tôn giáo cụ thể

Bao gồm cả nghi lễ của các tôn giáo cụ thể không phải là Thiên chúa giáo

Xếp bài ca được dùng trong một tôn giáo cụ thể theo tôn giáo đó, vd., nghi lễ và hành l của nhà thờ Thiên chúa giáo 264

.32 *Buổi lễ Thiên chúa giáo

Bao gồm cả lễ Misa (lễ Thánh thể); cầu nguyện buổi sáng, cầu nguyện buổi tối

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.4 *Các thể loại phi tôn giáo

Bao gồm cả balat (Khúc tự sự), tình khúc Madrigan, cantata phi tôn giáo, bài ca điệp khúc

.42 *Bài hát

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về bài hát

Về thánh ca, xem 782.25

.421 Các nguyên lý chung về bài hát

.421 6 Bài hát thuộc truyền thống âm nhạc cụ thể

.421 62 Dân ca

.421 620 01–.421 620 07 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn dân ca 782.421620078

.421 620 08 Lịch sử và mô tả dân ca liên quan tới các loại người

[.421 620 089] Nghiên cứu liên quan tới nhóm dân tộc và sắc tộc

Không dùng; xếp vào 782.42162

.421 620 09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu về khía cạnh địa lý của dân ca thuộc các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể vào 782.42162

.421 64 *Các bài hát phổ thông (nhạc pop) Phương Tây

Về bài hát nhạc jazz, xem 782.42165; về bài hát nhạc rock, xem 782.42166

.421 642 *Bài hát nhạc đồng quê

.421 643 *Bài hát nhạc blue

.421 644 *Bài hát nhạc soul

.421 646 *Bài hát dân gian vùng Caribê

.421 649 *Bài hát nhạc Rap

.421 65 *Bài hát nhạc jazz

.421 66 *Bài hát nhạc rock (Bài hát Rock 'n' roll)

.421 68 *Bài hát nghệ thuật (có đệm dương cầm)

Bao gồm cả bài hát thể loại Đức (lieder)

.421 680 92 Con người liên quan tới các bài hát nghệ thuật

Xếp vào đây tiểu sử của các ca sỹ nổi tiếng chủ yếu như ca sỹ độc diễn

Xếp tiểu sử của các ca sỹ nổi tiếng như nhau vừa là người hát ôpêra vừa là ca sỹ độc diễn vào 782.1092

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

> **782.5–782.9 Người trình diễn thanh nhạc**

Dùng 782.5–782.9 cho bản dàn bè (tổng phổ) và phần bè của các thể loại thanh nhạc dành cho dàn đồng ca cụ thể, vd., các bản dàn bè bài hát nhạc pop dành cho đội hợp xướng nam 782.8. Dùng 782.1–782.4 cho khảo luận và tài liệu ghi âm các thể loại thanh nhạc cho dàn đồng ca cụ thể, vd., tài liệu ghi âm các bài hát nhạc pop của một đội hợp xướng nam 782.42164. Xếp kỹ thuật biểu diễn dành cho một dàn đồng ca hoặc thể loại cụ thể theo dàn đồng ca hoặc thể loại đó, vd., chỉ huy nhạc hợp xướng 782.5, ôpêra 782.1

Xếp thể loại thanh nhạc ca kịch vào 782.1, xếp tác phẩm tổng hợp vào 782

.5 *Giọng pha

Xếp vào đây nhạc hợp xướng, nhạc đệm cho biểu diễn đồng ca hoặc hát bè, nhạc hợp xướng có bè lĩnh xướng, đồng ca

Về hát bè, xem 783.1

> **782.6–782.9 Các loại giọng**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 782

.6 *Giọng nữ

Xếp vào đây nhạc dành như nhau cho giọng nữ hoặc giọng trẻ em

Xếp nhạc cho giọng trẻ em vào 782.7

.7 *Giọng trẻ em

Xếp nhạc dành như nhau cho giọng nữ hoặc giọng trẻ em vào 782.6

.8 *Giọng nam

.9 *Các loại giọng khác

Bao gồm cả giọng hát nói kiểu Đức (sprechgesang)

783 Nhạc cho đơn ca Giọng ca

Dùng 783 cho bản dàn bè (tổng phổ) và phần bè thuộc thể loại thanh nhạc dành cho các loại hoặc nhóm hòa ca cụ thể của giọng đơn ca. Dùng 782.1–782.4 cho khảo luận và tài liệu ghi âm về thể loại thanh nhạc dành cho các loại hoặc nhóm hòa ca cụ thể của giọng đơn ca. Xếp kỹ thuật biểu diễn dành cho một loại hoặc nhóm hòa ca cụ thể của giọng đơn ca hoặc cho một một thể loại cụ thể theo loại, hình thức, hoặc thể loại đó, vd., chỉ huy các bài hát bè 783.1, ôpêra 782.1

Xếp thể loại ca kịch vào 782.1

Xem Phần hướng dẫn ở 782

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn nhạc cho đơn ca 783.0078

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.1 ***Giọng đơn ca phối hợp**

Xếp vào đây các bài hát bè

Xếp nhạc dành như nhau cho biểu diễn hợp xướng hoặc hát bè vào 782.5

> **783.2–783.9 Giọng lĩnh xướng**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 783.2

.2 ***Giọng lĩnh xướng**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các loại giọng đơn ca

Về loại giọng đơn ca cụ thể, xem 783.3–783.9

> **783.3–783.9 Các loại giọng đơn ca cụ thể**

Xếp giọng đơn ca trong dàn đồng ca vào 783.1; xếp tác phẩm tổng hợp vào 783.2

.3 ***Giọng cao**

Xếp giọng nữ cao vào 783.6; xếp giọng trẻ em cao vào 783.7; xếp giọng nam kim, cao (antô, tênô) vào 783.8

.4 ***Giọng trung**

Xếp giọng nữ trung vào 783.6; xếp giọng trẻ em trung vào 783.7; xếp giọng nam trung vào 783.8

.5 ***Giọng trầm**

Xếp giọng nữ trầm vào 783.6; xếp giọng trẻ em trầm vào 783.7; xếp giọng nam trầm vào 783.8

.6 ***Giọng nữ**

Xếp vào đây âm nhạc dành như nhau cho giọng nữ hoặc giọng trẻ em

Xếp nhạc cho giọng trẻ em vào 783.7

.7 ***Giọng trẻ em**

Xếp âm nhạc dành như nhau cho giọng nữ hoặc giọng trẻ em vào 783.6

.8 ***Giọng nam**

.9 ***Các loại giọng khác**

Bao gồm cả giọng hát nói kiểu Đức (sprechgesang); nhạc cụ có âm sắc; vd., kazoo (nhạc cụ đồ chơi)

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

> **784–788 Nhạc cụ và âm nhạc liên quan**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 784

Xem Phần hướng dẫn ở 784–788

784 Nhạc cụ, nhóm hoà tấu và âm nhạc liên quan

Về nhóm hoà tấu mỗi bè chỉ có một nhạc cụ, xem 785; về nhạc cụ cụ thể và âm nhạc liên quan, xem 786–788

Xem thêm 787 về âm nhạc cho nhạc cụ có giai điệu không đặc thù

Xem Phần hướng dẫn ở 784–788

.01–.09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn 784.078

.1 Nguyên lý chung, thể loại âm nhạc, nhạc cụ

.11–.17 Nguyên lý chung của nhạc cụ, nhóm hoà tấu nhạc cụ và âm nhạc liên quan

Thêm vào chỉ số cơ bản 784.1 các số tiếp sau 781 ở 781.1–781.7, vd., kỹ thuật biểu diễn 784.14

Về kỹ thuật chơi nhạc cụ, xem 784.193

.18 *Thể loại âm nhạc

Bao gồm cả côngxectô, fuga, hành khúc, khúc dạo đầu, bản xônat, tổ khúc giao hưởng; các thể loại múa, vd., vũ điệu Pháp, vanxơ

Xếp tác phẩm tổng hợp về côngxectô vào 784.2. Xếp thể loại âm nhạc cụ thể liên quan tới một nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu theo nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu đó, vd., Bản giao hưởng số 3 của Camille Saint-Saens [dành cho dàn nhạc đủ bộ gồm cả đàn Oóc (organ)] 784.2, Bản giao hưởng số 5 của Charles Marie Widor (dành cho độc tấu đàn Oóc) 786.5

.19 Nhạc cụ

Về các nhạc cụ cụ thể, xem 786–788

.190 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 784.19. Không dùng cho kiểm tra, đo lường, bảo trì, sửa chữa; xếp vào 784.192

[.190 94–.190 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 784.194–784.199

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.192 Kỹ thuật và quy trình cho chính các nhạc cụ

Bao gồm cả mô tả, thiết kế, chế tạo, kiểm tra, đo lường, bảo trì, lên dây đàn, sửa chữa

Về chế tạo bằng máy, xem 681

Xem thêm 784.193 về kỹ thuật chơi nhạc cụ

.193 *Kỹ thuật chơi nhạc cụ

Bao gồm cả kéo cần vĩ, đánh đàn

Xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật âm nhạc vào 784.14

.194–.199 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 784.19 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., nhạc cụ Đức 784.1943

.2 *Dàn nhạc đủ bộ (Dàn nhạc giao hưởng)

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về côngxectô

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về phối khí, âm nhạc dành như nhau cho biểu diễn dàn nhạc hoặc biểu diễn thính phòng

Về thể loại côngxectô, xem 784.18; về các loại phối khí khác, xem 784.3–784.9; về nhạc thính phòng, xem 785

.209 2 Con người có liên quan tới dàn nhạc giao hưởng

Xếp vào đây tiểu sử của nhạc trưởng nổi tiếng vừa như người chỉ huy ôpêra hoặc vừa như chỉ huy dàn nhạc

Xếp tiểu sử của nhạc trưởng nổi tiếng chủ yếu như người chỉ huy ôpêra vào 782.1092

> **784.3–784.9 Phối khí, và ban nhạc khác**

Xếp tác phẩm tổng hợp về phối khí, và ban nhạc, về ban nhạc vào 784; xếp tác phẩm tổng hợp về phối khí vào 784.2

.3 *Dàn nhạc thính phòng

Về âm nhạc thính phòng, xem 785

.4 *Dàn nhạc nhẹ

Bao gồm cả các ban nhạc lớn; dàn nhạc khiêu vũ, dàn nhạc trường học

Xếp vào đây dàn nhạc phòng khách

.6 *Dàn nhạc đàn phím, đàn cơ, đàn điện, bộ gõ

Bao gồm cả dàn nhạc tiết tấu

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.7 ***Dàn nhạc dây**

.8 ***Dàn nhạc cụ thổi (kèn, sáo)**

Dàn nhạc gồm có nhạc cụ kèn, sáo gỗ, kèn đồng, hoặc cả hai

Bao gồm cả ban nhạc hành khúc, ban quân nhạc

Về đội kèn đồng, xem 784.9

.9 ***Đội kèn đồng**

785 Nhóm hoà tấu mỗi bè một nhạc cụ

Xếp vào đây nhạc thính phòng

Xếp tác phẩm dành cho nhạc cụ có giai điệu độc tấu theo bộ đệm đàn phím hoặc bộ đệm khác vào 786–788

Xem phần hướng dẫn ở 784–788

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn nhạc thính phòng 785.0078

.01–.07 Các nguyên lý chung của nhóm hoà tấu chỉ có một nhạc cụ theo lè

Thêm vào chỉ số cơ bản 785.0 các số tiếp sau 781 ở 781.1–781.7, vd. kỹ thuật biểu diễn 785.04

Về kỹ thuật chơi nhạc cụ, xem 785.093

.08 *Các thể loại âm nhạc

.09 †Nhạc cụ

Thêm vào chỉ số cơ bản 785.09 các số tiếp sau 784.19 ở 784.192–784.199, vd., kỹ thuật kéo cần vĩ 785.093

> **786–788 Nhạc cụ cụ thể và âm nhạc liên quan**

Xếp vào đây âm nhạc dành cho nhạc cụ độc tấu, âm nhạc dành cho nhạc cụ độc tấu được đệm bởi một nhạc cụ khác khi nhạc cụ đệm rõ ràng có vai trò phụ

Trừ khi nhạc cụ cổ của một nhạc cụ hiện đại được ghi vào bảng chính này, xếp nó theo nhạc cụ hiện đại. Chẳng hạn, kèn cổ shawm, tiền thân của kèn ôboa và là một nhạc cụ không liệt kê trong bảng chính, được xếp theo kèn ôboa vào 788.5; tuy nhiên, đàn vihuela, tiền thân của đàn ghita và là một nhạc cụ được liệt kê trong 787.8, được xếp vào 787.8, không phải xếp theo đàn ghita vào 787.87

Xếp nhạc thính phòng vào 785; xếp tác phẩm tổng hợp vào 784

Về nhạc cụ lên giây, xem 783.9

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

†Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 784.19

786 *Nhạc cụ phím, nhạc cụ cơ, nhạc cụ điện, nhạc cụ gõ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nhạc cụ phím, về nhạc cụ phím có dây; âm nhạc dành cho nhạc cụ phím không nêu cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 784–788

> **786.2–786.5 Nhạc cụ phím**

Xếp âm nhạc dành cho nhiều người biểu diễn trên một nhạc cụ phím như một nhóm hoà tấu vào 785; xếp nhạc cụ phím cơ vào 786.6; xếp idiophone (đàn bằng vật liệu rắn có âm rung lớn) vào 786.8; xếp tác phẩm tổng hợp vào 786

> **786.2–786.4 Nhạc cụ phím có dây**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 786

.2 ***Đàn pianô**

.3 ***Đàn clavicô**

.4 ***Đàn clavơxanh (Clavecin)**

Xếp vào đây đàn xpinet, đàn clavicô bầu vuông

.5 ***Nhạc khí cụ có phím Đàn oóc**

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về nhạc cụ điện (electrophone) có phím

Xếp đàn accoocđiông (arccodion), đàn phong cầm nhỏ (concertina) vào 788.8. Xếp một nhạc cụ có bàn phím mà âm thanh của nó tạo ra theo cách truyền thống, thậm chí được khuyếch đại hay biến đổi bằng kỹ thuật điện tử, theo nhạc cụ đó, vd., đàn pianô điện 786.2

Xem thêm 786.7 về nhạc cụ tổng hợp âm thanh

.6 ***Nhạc cụ cơ và nhạc cụ gió (aeolian)**

Nhạc cụ gió: nhạc cụ được kích hoạt bằng gió

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhạc cụ cơ và nhạc cụ gió, cho riêng nhạc cụ cơ

Bao gồm cả chuông chùm, hộp âm nhạc, đàn pianô tự động

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9 cho chung nhạc cụ và âm nhạc liên quan, cho riêng âm nhạc

.7 ***Nhạc cụ điện Nhạc cụ điện tử**

Bao gồm cả máy tính, băng từ, nhạc cụ điện tử tổng hợp âm thanh, âm nhạc điện tử

Xếp vào đây âm nhạc được tạo thành từ âm thanh được sản sinh hoặc thao tác bằng điệ

Xếp nhạc cụ điện có phím vào 786.5. Xếp một nhạc cụ chuẩn được khuếch đại hoặc biến đổi bằng điện cụ thể không phải là nhạc cụ có phím theo nhạc cụ đó, vd., đàn ghita điện 787.87

Xem thêm 781.3 về sử dụng máy tính để soạn nhạc

.8 ***Nhạc cụ gõ**

Bao gồm cả chuông, chuông hoà âm, chũm chọe, chiêng, thanh la tam giác, trống thép Tây Ấn, mộc cầm (xylophone), đàn idiophone (đàn bằng vật liệu rắn có âm rung lớn)

Về idiophone cơ, xem 786.6; về trống, xem 786.9; về nhạc cụ dây gảy, xem 787.7

.9 ***Trống và thiết bị dùng để tạo hiệu ứng gõ**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trống và thiết bị dùng để tạo hiệu ứng gõ, cho riêng trống

Bao gồm cả trống bôngô (trống đôi), trống lục lạc, trống tămbua (trống dài)

787 *Nhạc cụ dây (Đàn dây) Nhạc cụ kéo cần vĩ

Xếp vào đây âm nhạc dành cho nhạc cụ có giai điệu không đặc thù, tác phẩm tổng hợp về họ đàn luýt (nhạc cụ có dây đàn căng từ bầu cộng hưởng tới cổ đàn)

Xếp nhạc cụ dây có phím vào 786; xếp nhạc cụ dây cơ vào 786.6

Xem Phần hướng dẫn ở 784–788

.2 ***Viôlông**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về họ viôlông

Về viôla, xem 787.3; về xenlô, xem 787.4; về côngtrơbat (contre-bass), xem 787.5

.3 ***Viôla**

.4 ***Đàn xenlô**

.5 ***Côngtrơbat (Contre-bass)**

.6 ***Các nhạc cụ dây kéo cần vĩ khác Viôn (Viol)**

Về Côngtrơbat, xem 787.5

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9 cho chung nhạc cụ và âm nhạc iêm quan, cho riêng âm nhạc

.7 ***Nhạc cụ gảy**

Bao gồm cả đàn ximbalum, đàn lia

Xếp vào đây đàn thập lục (zither), tác phẩm tổng hợp về nhạc cụ dây gảy

Về họ đàn luyt (tỳ bà) gảy, xem 787.8; về đàn hạc (hạc cầm) và cần vĩ nhạc, xem 787.9

.8 ***Họ đàn luyt (tỳ bà) gảy**

Bao gồm cả băngiô, luýt (tỳ bà), măngđôlin, vihuela

.87 *Đàn ghita

.9 ***Đàn hạp (harper) và cần vĩ**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đàn hạp và cần vĩ, cho riêng đàn hạp

788 *Nhạc cụ thổi (Nhạc khí cụ)

Xếp nhạc cụ thổi có phím vào 786.5; xếp nhạc cụ thổi cơ học vào 786.6

Xem Phần hướng dẫn ở 784–788

.2 ***Nhạc cụ thổi (kèn, sáo) bằng gỗ và nhạc cụ thoát khí**

Nhạc cụ thoát khí: loại nhạc cụ mà luồng không khí không hướng vào hoặc đi qua một lỗ hổng hoặc ống nhưng lại thoát ngay ra bên ngoài, hoặc không khí bất động và nhạc cụ khi chuyển động ngân vang do ma sát với không khí, vd., cái Yoo Yoo (bull-roares)

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhạc cụ thổi bằng gỗ và nhạc cụ thoát khí, cho riêng nhạc cụ thổi bằng gỗ

Xếp nhạc cụ thoát khí được dùng để tạo hiệu ứng gõ vào 786.9

Về nhạc cụ thổi bằng gỗ cụ thể, xem 788.3–788.8

> **788.3–788.8 Nhạc cụ thổi bằng gỗ cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 788.2

.3 ***Họ sáo**

Bao gồm cả sáo, sáo nhỏ, ống sáo thổi

.4 ***Kèn có lưỡi gà**

Bao gồm cả kèn túi

Về kèn có lưỡi gà kép, xem 788.5; về kèn lưỡi gà đơn, xem 788.6; về kèn lưỡi gà tự do, xem 788.8

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9 cho chung nhạc cụ và âm nhạc liên quan, cho riêng âm nhạc

.5 ***Kèn có lưỡi gà kép**

Bao gồm cả kèn fagôt, kèn co Anh, kèn ôboa

Về kèn túi, xem 788.4

.6 ***Kèn có lưỡi gà đơn**

Bao gồm cả kèn clarinet

Về kèn túi, xem 788.4; về kèn xăcxôphôn, xem 788.7

.7 ***Kèn xăcxôphôn**

.8 ***Nhạc khí cụ không có lưỡi gà**

Bao gồm cả đàn accoocđiông, kèn acmônica

.9 ***Kèn đồng (kèn dùng môi)**

Bao gồm cả kèn lệnh, kèn đồng cornet, kèn co Pháp, trombon, trumpet, tuba

(789) Nhà soạn nhạc và truyền thống âm nhạc

(Số tuỳ chọn; dùng 780–788)

790 Nghệ thuật vui chơi giải trí và biểu diễn

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về vui chơi giải trí

Về xã hội học vui chơi giải trí, xem 306.4; về âm nhạc, xem 780

TÓM LƯỢC

790.01–.09 [Hoạt động vui chơi giải trí và nghệ thuật biểu diễn nói chung]
.1–.2 Nghệ thuật vui chơi giải trí và biểu diễn
791 Biểu diễn công cộng
792 Trình diễn sân khấu
793 Trò chơi và trò giải trí trong nhà
794 Trò chơi kỹ năng trong nhà
795 Trò chơi may rủi
796 Điền kinh, thể thao và trò chơi ngoài trời
797 Thể thao dưới nước và trên không
798 Thể thao cưỡi ngựa và đua động vật
799 Câu cá, săn, bắn

.01 Triết học và lý thuyết vui chơi giải trí

Thời gian rảnh rỗi chuyển tới 790.1

.02–.05 Tiểu phân mục chung của vui chơi giải trí

.06 Các tổ chức và quản lý vui chơi giải trí

Bao gồm cả các trung tâm vui chơi giải trí

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 790.06

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9 cho chung nhạc cụ và âm nhạc liên quan, cho riêng âm nhạc

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan về vui chơi giải trí

.08 Lịch sử và mô tả vui chơi giải trí liên quan tới các nhóm người

Không dùng cho các hoạt động và chương trình dành cho những tầng lớp người cụ thể; xếp vào 790.1

.09 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới vui chơi giải trí

.1 Các loại hoạt động vui chơi giải trí nói chung

Bao gồm cả sưu tập, sở thích; chơi đồ chơi, vd., xe lửa điện; du lịch, du hành

Xếp vào đây thời gian nhàn rỗi [*trước đây là* 790.01]

Xếp sưu tập một loại hiện vật cụ thể theo loại đó, cộng ký hiệu 075 từ Bảng 1, vd., sưu tập tiền đồng 737.4075, thẻ thể thao 796.075

Về một hoạt động cụ thể, xem hoạt động đó, vd., cắt và gấp giấy 736, chơi piano 786.2, thể thao ngoài trời 796; về chơi một loại đồ chơi cụ thể được nêu ở chỗ khác, xem đồ chơi đó, vd., điều khiển máy bay mô hình 796.15

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 790.01–790.09

.2 Nghệ thuật biểu diễn nói chung

Dùng cho các tác phẩm nghiên cứu điền kinh, thể thao ngoài trời và trò chơi cũng như biểu diễn công cộng

Xếp tác phẩm tổng hợp về biểu diễn công cộng vào 791; xếp tác phẩm tổng hợp về điền kinh, thể thao và trò chơi ngoài trời vào 796

Về xã hội học của nghệ thuật biểu diễn, xem 306.4. Về một nghệ thuật biểu diễn cụ thể, xem nghệ thuật đó, vd., biểu diễn đàn nhạc giao hưởng 784.2078, phim điện ảnh 791.43; về một môn thể thao cụ thể, xem môn thể thao đó, vd., bóng rổ 796.323, bơi lội 797.2

791 Biểu diễn công cộng

Không phải là biểu diễn thể thao và trò chơi

Bao gồm cả các buổi trình diễn rong, vd., trình diễn thuốc, trình diễn của đoàn nghệ thuật đi rong

Về biểu diễn âm nhạc không phải là trình diễn sân khấu, xem 780; về trình diễn sân khấu, xem 792; về trình diễn sân khấu âm nhạc, xem 792.5; về ảo thuật, xem 793.8

Xem thêm 793–796 về thể thao và biểu diễn trò chơi

.06 Các tổ chức và quản lý

Bao gồm cả công viên vui chơi giải trí

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 791.06

.092 Con người

Xem phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092

.3 Xiếc

Xếp vào đây xiếc nghiệp dư

.4 Điện ảnh, phát thanh, truyền hình

Xem thêm 302.23 về khía cạnh xã hội của điện ảnh, phát thanh, truyền hình như một phương tiện truyền thông đại chúng

Xem Phần hướng dẫn ở 363.31 so với 303.3, 791.4; cũng xem ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4

.43 Phim điện ảnh

Bao gồm cả kịch bản phim

Xếp vào đây phim kịch

Xếp kỹ thuật làm phim hoạt hoạ vào 741.5; xếp khía cạnh nhiếp ảnh của phim điện ảnh vào 778.5; xếp phim truyền hình, băng hình điện ảnh vào 791.45; xếp kịch bản vào 800. Xếp bản thân phim và chương trình ghi âm có chủ đề theo chủ đề đó, vd., nghề trồng hoa 635.9

Xem thêm 384 về khía cạnh truyền thông của phim điện ảnh, vd., lập chương trình (xếp thời gian biểu)

Xem phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092; cũng xem ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9; cũng xem ở 791.43, 791.45 so với 778.5; cũng xem ở 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

.430 1 Triết học, lý thuyết, mỹ học

Bao gồm cả lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình và đánh giá

.430 2 Các khía cạnh cụ thể của điện ảnh

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp; xếp vào 791.43

Bao gồm cả đóng phim, đạo diễn

[.430 201–.430 209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 791.4302

.430 9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về công ty điện ảnh và trường quay cụ thể

Xếp mô tả, đánh giá phê bình những phim cụ thể vào 791.43

.430 92 Con người

Không dùng cho con người chỉ liên quan tới một khía cạnh của phim điện ảnh, vd., diễn viên; xếp vào 791.4302

.44 Phát thanh

Bao gồm cả kịch bản phát thanh

Xếp vào đây chương trình kịch

Xếp kịch bản vào 800. Xếp chương trình có chủ đề theo chủ đề đó, vd., nghề trồng hoa 635.9

Xem thêm 384.54 về khía cạnh truyền thông của phát thanh, vd., lập chương trình (xếp thời gian biểu)

Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092; cũng xem ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9; cũng xem ở 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

.440 1 Triết học, lý thuyết, mỹ học

Bao gồm cả lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử của phê bình và đánh giá

.440 2 Các khía cạnh cụ thể của phát thanh

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp; xếp vào 791.44

Bao gồm cả diễn xuất, đạo diễn

[.440 201–.440 209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 791.4402

.440 9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về hãng phát thanh và phòng thu thanh cụ thể

Về mô tả, đánh giá phê bình những chương trình cụ thể, xem 791.44

.440 92 Con người

Không dùng cho con người chỉ liên quan tới một khía cạnh của phát thanh, vd., diễn viên; xếp vào 791.4402

.45 Truyền hình

Bao gồm cả kịch truyền hình

Xếp vào đây các chương trình kịch và chương trình khán giả, việc sử dụng băng video

Xếp kịch bản vào 800. Xếp chương trình có chủ đề theo chủ đề đó, vd., nghề trồng hoa 635.9; xếp công dụng của băng hình không được quy định ở đây theo công dụng đó, vd., ghi băng hình nhạc rock 781.66

Xem thêm 384.55 về khía cạnh truyền thông của truyền hình, vd., lập chương trình (xếp thời gian biểu)

Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092; cũng xem ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9; cũng xem ở 791.43, 791.45 so với 778.5; cũng xem ở 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

.450 1 Triết học, lý thuyết, mỹ học

Bao gồm cả lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử của phê bình và đánh giá

.450 2 Các khía cạnh cụ thể của truyền hình

Không dùng cho vấn đề hỗn hợp; xếp vào 791.45

Bao gồm cả diễn xuất, đạo diễn

[.450 201–.450 209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 791.4502

.450 9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về hãng truyền hình, đài truyền hình, mạng lưới truyền hình

Xếp mô tả, đánh giá phê bình về chương trình cụ thể vào 791.45

.450 92 Con người

Không dùng cho con người chỉ liên quan tới 1 khía cạnh của truyền hình, vd., diễn viên; xếp vào 791.4502

.5 Nhà hát múa rối và nhà hát múa rối cắt giấy

Xếp phim múa rối vào 791.43; xếp kịch bản vào 800

.6 Trình diễn hoành tráng

Bao gồm cả đầu trò cổ vũ; festival, đám rước, diễu hành, xe diễu hành

Về diễu hành xiếc, xem 791.3; về trình diễn dưới nước, xem 797.2

.8 Biểu diễn thú

Bao gồm cả đấu bò, cuộc thi tài của những người chăn bò

Về biểu diễn xiếc thú, xem 791.3; về thể thao cưỡi ngựa và đua động vật, xem 798

792 Trình diễn sân khấu

Xếp vào đây trình diễn kịch, nghệ thuật sân khấu

Xếp kịch bản vào 800

Về phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình, xem 791.4; về nhà hát múa rối và nhà hát búp bê, xem 791.5

Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092

.01 Triết học, lý thuyết, mỹ học

Bao gồm cả lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử của phê bình và đánh giá

.02 Các khía cạnh cụ thể của trình diễn sân khấu

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp; xếp vào 792

Bao gồm cả diễn xuất, đạo diễn

[.020 1–.020 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 792.02

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về nhà hát và đoàn diễn cụ thể

Về sản phẩm cụ thể ở nhà hát cụ thể hoặc đoàn diễn cụ thể, xem 792.9

.092 Con người

Không dùng cho con người chỉ liên quan tới một khía cạnh của trình diễn sân khấu, vd., diễn viên; xếp vào 792.02

.1 *Bi kịch và chính kịch

Bao gồm cả kịch lịch sử, kịch huyền thoại, kịch luân lý, kịch huyền bí thánh tích, kịch tình cảm, kịch tôn giáo

Xem thêm 792.2 về kịch huyền bí hiện đại

.2 *Hài kịch và kịch lãng mạn

Bao gồm cả kịch huyền bí hiện đại (kinh dị)

Xem thêm 792.1 về kịch thần thoại tôn giáo

.3 Kịch câm

Bao gồm cả diễn tả bằng điệu bộ (kịch câm với truyền thống ồn ào của Anh, thường biểu diễn vào khoảng thời gian Giáng sinh)

Xếp vào đây diễn tả bằng điệu bộ, kịch câm lặng lẽ

.5 *Các thể loại ca kịch Ôpêra

Xếp tác phẩm liên ngành về thể loại ca kịch, về ôpêra vào 782.1

Về nhạc kịch, xem 792.6; về các chương trình biểu diễn tạp kỹ, xem 792.7

Xem phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6

.509 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về nhà hát và đoàn diễn cụ thể

Xếp sản phẩm cụ thể ở nhà hát cụ thể hoặc do đoàn diễn cụ thể vào 792.5

.6 *Nhạc kịch

Xếp vào đây ôpêra balat, nhạc kịch vui, nhạc tạp kịch

Xếp tác phẩm liên ngành về nhạc kịch vào 782.1

Xem phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6

.609 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về nhà hát và đoàn diễn cụ thể

Xếp vở diễn cụ thể ở nhà hát cụ thể hoặc của đoàn diễn cụ thể vào 792.6

*Dùng ký hệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 792.01–792.09

.7 *Biểu diễn tạp kỹ và múa (trên sân khấu)

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung biểu diễn tạp kỹ và múa, cho riêng biểu diễn tạp kỹ

Bao gồm cả nhảy claket (nhảy gõ nhịp chân)

Xếp vào đây tiết mục hài, ca vũ nhà hàng, tạp kỹ, biểu diễn ở phòng hoa nhạc và hộp đêm

Xếp tiết mục sân khấu vào 792.9

Về múa trong nhạc kịch, xem 792.6

Xem thêm 791 về chương trình biểu diễn và tấu hài hát rong

.8 *Balê và múa hiện đại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nghệ thuật biên đạo múa

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về múa

Về múa trong nhạc kịch, xem 792.6; về múa sân khấu và nhảy claket, xem 792.7; về múa tập thể, múa dân gian, múa dân tộc, xem 793.3

Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092

.802 Các khía cạnh cụ thể của balê và múa hiện đại

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp; xếp vào 792.8

Bao gồm cả diễn viên múa

[.802 01–.802 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 792.802

.809 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về nhà hát và đoàn diễn cụ thể

Xếp vở diễn cụ thể ở nhà hát cụ thể hoặc của đoàn diễn cụ thể vào 792.8

.809 2 Con người

Không dùng cho con người chỉ liên quan tới một khía cạnh của balê hoặc múa hiện đại, vd., diễn viên múa, biên đạo múa; xếp vào 792.802

.9 Vở diễn

Xếp vào đây kịch bản, biên đạo sân khấu; mô tả, đánh giá phê bình vở diễn cụ thể của nhà hát và đoàn diễn cụ thể

Xếp mô tả, đánh giá phê bình kịch bản ôpêra vào 792.5; xếp mô tả, đánh giá phê bình tác phẩm kịch bản nhạc kịch vào 792.6; xếp mô tả, đánh giá phê bình kịch bản balê vào 792.8

Xem Phần hướng dẫn ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9; cũng xem ở 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 792.01–792.09

793 Trò chơi và trò giải trí trong nhà

Về trò chơi kỹ năng trong nhà, xem 794; về trò chơi may rủi, xem 795

.08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp hoạt động và chương trình cho các tầng lớp người cụ thể vào 793

.2 Họp mặt và chiêu đãi

Bao gồm cả chơi đố chữ

.3 Múa tập thể, múa dân gian, múa dân tộc

Bao gồm cả khiêu vũ tại vũ trường và khiêu vũ 4 cặp

.4 Trò chơi hành động

.5 Trò chơi nộp phạt và trò chơi xảo thuật

.7 Trò chơi không mang tính chất hành động

Về chơi chắp chữ và tạo cảnh, xem 793.2

.73 Trắc nghiệm và trò chơi đánh đố

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả thơ ghép chữ, đố ô chữ, đố vui kiến thức; trò chơi ghép hình

Xếp trắc nghiệm như một phương tiện dạy học chính thức để giảng dạy về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 07 từ Bảng 1, vd., dạy sử dụng kinh thánh bằng phương pháp trắc nghiệm 220.07

Về trò chơi và vui chơi giải trí toán học, xem 793.74

.734 Trò chơi chữ

Bao gồm cả trò đảo chữ

.735 Câu đố

Xếp câu đố như văn học dân gian, tác phẩm liên ngành về câu đố vào 398.6

Xem Phần hướng dẫn ở B3—8 so với 398.6, 793.735

.74 Trò chơi và vui chơi giải trí toán học

.8 Ảo thuật và các hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung ảo thuật và các hoạt động liên quan, cho riêng ảo thuật

Bao gồm cả chơi trảo bài, tung hứng, vui chơi giải trí khoa học, thuật nói tiếng bụng

Xếp vào đây cách làm trò ảo thuật

.9 Các hoạt động vui chơi giải trí trong nhà khác

Bao gồm cả trò chơi chiến tranh (trò chơi đánh trận)

Xem thêm 355.4 về trò chơi chiến tranh dùng trong quân sự; cũng xem 796.1 về trò chơi chiến tranh ngoài trời

.93 Trò chơi mạo hiểm Trò chơi tưởng tượng

Xếp vào đây trò chơi bí ẩn, trò chơi đóng kịch

Xem thêm 793.9 về trò chơi chiến tranh (trò chơi đánh trận)

Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so với 794.8

[.930 285] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 793.93

794 Trò chơi kỹ năng trong nhà

Xếp vào đây trò chơi trên bàn gỗ (cờ, cá ngựa,..)

Xếp trò chơi chiến tranh vào 793.9; xếp trò chơi mạo hiểm, tưởng tượng, bí ẩn vào 793.93; xếp trò chơi kết hợp kỹ năng và may rủi vào 795

Về chơi sóc đĩa, xem 795.1

.1 Cờ

[.102 85] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 794.1

.2 Cờ đam

.3 Phóng phi tiêu

.6 Bowling

Xem thêm 796.31 về bowling sân cỏ

.7 Chơi bóng

Bao gồm cả trò chơi bắn đạn

Xếp chơi bóng điền kinh, tác phẩm tổng hợp về chơi bóng vào 796.3

Về bowling, xem 794.6

.72 Bi a

Xếp vào đây bi a đánh dây chuyền

Về bi a túi, xem 794.73

.73 Bi a túi lưới

Bao gồm cả bi a lỗ 16 viên (bi a túi lưới Mỹ), bi a lỗ 15 viên

.8 Trò chơi điện tử Trò chơi máy tính

Bao gồm cả trò chơi điện tử bỏ xu

Xếp vào đây trò chơi video

Xếp trò chơi chiến tranh (chơi đánh trận) trên máy tính vào 793.9; xếp các trò chơi mạo hiểm, tưởng tượng, bí ẩn trên máy vi tính vào 793.93. Xếp các loại trò chơi hoặc trò tiêu khiển trong nhà cụ thể trên máy tính theo trò chơi hoặc trò tiêu khiển đó vào 793–795, cộng thêm ký hiệu 0285 từ Bảng 1, vd., cờ đam trên máy tính 794.20285

Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so với 794.8

[.802 85] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 794.8

795 Trò chơi may rủi

Xếp vào đây chơi cờ bạc

Xếp cá cược về một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., về đua ngựa 798.401

Xem thêm 364.1 về cá cược xem như một tội phạm; cũng xem 616.85 về đam mê cá cược

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả hệ thống đánh cá ngựa, xác suất trúng giải

Xem Phần hướng dẫn ở 795.01 so với 519.2

.1 Chơi súc sắc

Bao gồm cả xóc đĩa, chơi 2 súc sắc

.2 Chơi quay số và chơi con quay

Bao gồm cả cò quay (cờ bạc rulet), máy chơi có khe (bỏ xu)

.3 Trò chơi phụ thuộc vào việc rút số hoặc máy đếm

Bao gồm cả bài bingô, cờ đôminô, xổ số, mạt chược

.4 Chơi bài

Bao gồm cả bài xilat (21 lá), chơi bài 1 người

.41 Trò chơi chủ yếu dựa vào kỹ năng

Bao gồm cả bài bridge, bài crib, bài 48 lá; bài rummy và các dạng khác, vd., bài canasta

.412 Bài tây (Poker)

796 Điền kinh, thể thao và trò chơi ngoài trời

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Xếp điền kinh, thể thao và trò chơi ngoài trời trên máy tính vào 794.8

Về bơi lội và thể thao trên không, xem 797; về cưỡi ngựa và đua động vật, xem 798; về câu cá, đi săn và bắn, xem 799

TÓM LƯỢC

796.01–.09	**Tiểu phân mục chung và các loại thể thao và trò chơi nói chung**
.1	**Trò chơi hỗn hợp**
.2	**Hoạt động và trò chơi cần có dụng cụ**
.3	**Chơi bóng**
.4	**Cử tạ, đường đua và sân bãi, thể dục**
.5	**Sinh hoạt ngoài trời**
.6	**Đi xe đạp và các hoạt động liên quan**
.7	**Lái xe có động cơ**
.8	**Thể thao võ đầu**
.9	**Thể thao trên băng và trên tuyết**

.04 Các loại thể thao và trò chơi nói chung

Bao gồm cả thể thao nghiệp dư, thể thao trong nhà trường, thể thao thi đấu nội bộ thể thao chuyên nghiệp; thể thao quá khích; thể thao xe lăn

Xem Phần hướng dẫn ở 796.08 so với 796.04

.06 Các tổ chức, phương tiện, quản lý

Bao gồm cả sân bay vũ trụ, nhà thi đấu, sân chơi, sân vận động

[.068] Quản lý

Không dùng, xếp vào 796.06

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Bao gồm cả huấn luyện

.071 Giáo dục

Không dùng cho giảng dạy; xếp vào 796.07

.08 Lịch sử và mô tả về thể thao và trò chơi liên quan tới các loại người

Xếp các loại thể thao và trò chơi tổng hợp cho loại người cụ thể vào 796.04

Xem Phần hướng dẫn ở 796.08 so với 796.04

.087 Người thiểu năng và ốm đau, người có năng khiếu

Xếp thể thao và trò chơi đã thay đổi dành cho người thiểu năng thể chất vào 796.04

.1 Trò chơi hỗn hợp

Không quy định ở chỗ khác

Về hoạt động và trò chơi cần có thiết bị, xem 796.2

.15 Chơi với mô hình điều khiển từ xa, diều, máy móc tương tự

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung mô hình điều khiển từ xa, diều, máy móc tương tự; cho riêng mô hình điều khiển từ xa

Xếp vào đây chơi mô hình điều khiển bằng dây dẫn

Xếp tác phẩm tổng hợp về chơi đồ chơi cơ học và khoa học vào 790.1

Về chơi tàu hoả có điều khiển từ xa, xem 790.1

Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04

.2 Hoạt động và trò chơi cần có dụng cụ

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả ném đĩa (Frisbee®), ném vòng móng ngựa, Yo-Yo

.21 Trượt giày có bánh xe

Xếp vào đây trượt giày chỉ có một hàng bánh xe (trượt patanh)

.22 Trượt ván có bánh xe

.3 Chơi bóng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về chơi bóng trong nhà và ngoài trời

Về chơi bóng trong nhà, xem 794.7

.31 Ném bóng bơm hơi hoặc đánh bằng tay

Bao gồm cả bóng ném, bowling sân cỏ

Xem thêm 794.6 về bowling trong nhà

.32 Ném bóng hoặc đánh bóng bằng tay

.323 Bóng rổ

.323 01–.323 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., huấn luyện 796.32307

.324 Bóng lưới

.325 Bóng chuyền

.33 Bóng chơi bằng chân (Túc cầu)

Bao gồm cả túc cầu theo luật Ôxtrâylia (Australia), bóng đẩy

.332 Túc cầu Mỹ

.332 02 Tài liệu hỗn hợp

Bao gồm cả luật lệ chính thức, tài liệu hướng dẫn khán giả

.332 06 Tổ chức, dụng cụ, quản lý

Bao gồm cả câu lạc bộ, liên đoàn; sân cỏ và sự bài trí sân cỏ

[.332 068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 796.33206

.332 07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Bao gồm cả huấn luyện

.332 071 Giáo dục

Không dùng cho giảng dạy; xếp vào 796.33207

.333 Bóng bầu dục Bóng bầu dục nghiệp dư

.333 01–.333 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., huấn luyện 796.33307

.334 Bóng đá

.334 01–.334 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., huấn luyện 796.33407

.335 Túc cầu Canađa

.335 01–.335 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., huấn luyện 796.33507

.34 Môn thể thao dùng vợt

Bao gồm cả tennis vợt gỗ, bóng bàn; bóng lacrosse

.342 Quần vợt (Quần vợt sân cỏ)

.342 01–.342 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., huấn luyện 796.34207

.343 Bóng quần

Xếp vào đây vợt, bóng quần vợt sân tường

.345 Cầu lông

.35 Bóng đánh bằng gậy, vồ pôlô, gậy bóng chày

Bao gồm cả bóng vồ, pôlô

.352 Gôn

.352 01–.352 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., luật lệ chính thức 796.35202

.355 Khúc côn cầu

Bao gồm cả khúc côn cầu trong nhà

Xem thêm 796.962 về khúc côn cầu trên băng

.357 Bóng chày

Bao gồm cả bóng mềm

.357 01–.357 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., liên đoàn bóng chày 796.35706

.358 Môn bóng Crickê

.358 01–.358 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., huấn luyện 796.35807

.4 Cử tạ, đường đua và sân bãi, thể dục

.406 Tổ chức, phương tiện, quản lý

Bao gồm cả phòng tập thể dục

[.406 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 796.406

.407 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Bao gồm cả huấn luyện

.407 1 Giáo dục

Không dùng cho giảng dạy; xếp vào 796.407

.41 Cử tạ

Bao gồm cả thể hình cho thi đấu [*trước đây là* 646.7]

Xếp việc huấn luyện cử tạ để tạo cơ thể cường tráng và tác phẩm liên ngành về huấn luyện cử tạ, thể hình để tạo cơ thể cường tráng và tác phẩm liên ngành về thể hình vào 613.7

.42 Đường đua và sân bãi

Bao gồm cả cuộc thi điền kinh 3 môn liên tục

Xếp vào đây chạy

Về những sự kiện trên sân bãi, xem 796.43; về định hướng thể thao, xem 796.58

Xem thêm 613.7 về chạy như là một bài tập thể dục

.420 6 Các tổ chức, phương tiện , quản lý

Bao gồm cả sân đấu điền kinh

[.420 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 796.4206

.43 Nhảy cao, nhảy có vật chống, ném

Bao gồm cả nhảy sào, ném tạ

Xếp vào đây các sự kiện sân bãi

Xem thêm 796.2 về bộ môn ném; cũng xem 796.44 về bộ môn nhảy cao thể dục

.44 Thể dục thể thao

Bao gồm cả thể dục nhịp điệu

Về đu bay, leo dây, đi trên dây, xem 796.46; về ảo thuật, nhào lộn, nhào lộn trên bạt, uốn dẻo, xem 796.47

Xem thêm 613.7 về bài tập thể dục

.46 Đu bay, leo dây, đi trên dây

Xem thêm 791.3 về đu bay và đi trên dây như động tác xiếc

.47 Nhào lộn, thể dục nhào lộn, nhào lộn trên bạt, uốn dẻo

Bao gồm cả thể dục trên sàn

Xem thêm 791.3 về ảo thuật như động tác xiếc

.48 Thế vận hội (Olympic)

Sắp xếp trò chơi cụ thể theo thời gian

Xếp Thế vận hội của người tàn tật vào 796.04; xếp Thế vận hội đặc biệt vào 796.087. Xếp một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., bóng rổ 796.323, bơi lội 797.2

Về Thế vận hội mùa đông, xem 796.98

.480 93–.480 99 Địa lý

Không dùng cho môn chơi cụ thể; xếp vào 796.48

.5 Sinh hoạt ngoài trời

Bao gồm cả hoạt động trên bãi biển

Xếp một hoạt động ngoài trời cụ thể không quy định ở đây theo hoạt động đó, vd., câu cá 799.1

.51 Đi bộ

Xếp vào đây đi bộ vác nặng, đi bộ đường dài

Về đi bộ theo loại địa hình, xem 796.52

Xem thêm 796.58 về thể thao định hướng

Xem Phần hướng dẫn ở 913–919 so với 796.51

.52 Đi bộ và thám hiểm theo loại địa hình

Bao gồm cả thám hiểm hang động

.522 Núi, đồi, núi đá

Bao gồm cả leo trèo trong nhà, leo trèo thể thao

Xếp vào đây thể thao leo núi

.54 Cắm trại

Bao gồm cả đi rừng

Xếp hoạt động trên bãi biển vào 796.5

.56 Nghỉ ở nhà nghỉ nông thôn và trang trại

.58 Định hướng thể thao

Xếp định hướng vào 912

.6 Đi xe đạp và các hoạt động liên quan

Dùng xe có bánh không điều khiển bằng động cơ hoặc sức kéo động vật

Bao gồm cả đua xe đường trường, chèo thuyền trên cạn, đua xe thô sơ

Xếp cuộc thi điền kinh 3 môn liên tục vào 796.42

Về trượt con lăn, xem 796.21; về trượt ván có bánh xe, xem 796.22

.63 Đi xe đạp trên núi (Đi xe đạp trên mọi địa hình)

.7 Lái xe có động cơ

Bao gồm cả lái xe vui chơi giải trí, du lịch vui chơi giải trí bằng nhà di động

Về trượt tuyết, xem 796.94

.72 Đua ôtô

Xem thêm 796.15 về đua xe đồ chơi

.720 6 Các tổ chức, phương tiện, quản lý

Bao gồm cả đường đua và đường đua cao tốc

[.720 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 796.7206

.8 Thể thao võ đấu

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về võ thuật

Xếp cuộc thi đấu với động vật vào 791.8; xếp các loại võ thuật phương Đông vào 796.815

Về võ thuật dùng để tự vệ, xem 613.6; về võ thuật như là thể dục để tăng cường thể chất, xem 613.7

.81 Thi đấu không vũ khí

Về đánh bốc (quyền Anh), xem 796.83

.812 Vật

.815 Các loại võ thuật phương Đông

Bao gồm cả judô, jujitsu, karate

Xếp các loại võ thuật bao gồm cả các loại võ thuật phương Đông và các loại võ thuật quân sự khác, vd., đánh bốc, đấu kiếm vào 796.8

.83 Đánh bốc

.86 Đấu kiếm

Xếp vào đây đấu gươm

.9 Thể thao trên băng và trên tuyết

Bao gồm cả trượt ván trên băng, đi giày trượt tuyết, đi xe trượt băng, đi xe trượt tuyết, vd., trượt xe trên tuyết

Về đua chó kéo xe trượt tuyết, xem 798.8; về câu cá trên băng, xem 799.1

Xem thêm 796.54 về cắm trại trên tuyết; cũng xem 798 về xe trượt tuyết do ngựa kéo

.91 Trượt băng

Bao gồm cả trượt băng nghệ thuật, trượt băng tốc độ

.93 Trượt tuyết và trượt ván trên tuyết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trượt tuyết và trượt ván trên tuyết, cho riêng trượt tuyết

Bao gồm cả nhảy cao

.939 Trượt ván trên tuyết

.94 Đi xe trượt tuyết

.96 Trò chơi trên băng

962 Khúc côn cầu trên băng

Xem thêm 796.355 về khúc côn cầu trên sân

.962 01–.962 09 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., huấn luyện 796.96207

964 Đánh đáo trên băng

.98 Thế vận hội mùa đông

Sắp xếp các môn chơi cụ thể theo thời gian

Xếp một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., trượt băng 796.91

.980 93–.980 99 Nghiên cứu về khía cạnh địa lý

Không dùng cho trò chơi cụ thể; xếp vào 796.98

797 Thể thao dưới nước và trên không

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thể thao dưới nước và trên không, cho riêng thể thao dưới nước

Xếp thể thao dưới nước và trên không trong máy tính vào 794.8

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp tác phẩm tổng hợp về an toàn nước trong thể thao dưới nước vào 797.20028

> **797.1–797.3 Thể thao dưới nước**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 797

Về câu cá, xem 799.1

.1 Bơi thuyền

Bao gồm cả đua thuyền và hội đua thuyền

.12 Các loại thuyền lớn

Bao gồm cả lái thuyền máy, chèo thuyền

Xếp kỹ năng điều khiển loại thuyền lớn cụ thể vào 623.88; xếp đua thuyền theo loại thuyền lớn cụ thể đó vào 797.1

.122 Đi canô

Bao gồm cả đi thuyền nhỏ

.124 Đi thuyền buồm

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về môn thuyền buồm

Xếp đi thuyền buồm gắn máy vào 797.12

Xem thêm 643 về thuyền buồm ghép như nhà ở; cũng xem 796.6 về đi thuyền buồm trên cạn; cũng xem 797.3 về lướt ván buồm

.2 Bơi và lặn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bơi và lặn, cho riêng lặn

Bao gồm cả lặn dùng bình khí, lặn trần, lặn dùng ống thở; lặn xuất phát từ ván nhún và bục; trình diễn dưới nước; pôlô nước (cưỡi ngựa đánh bóng dưới nước)

Xếp vào đây công viên nước

Xếp cuộc thi điền kinh 3 môn liên tục vào 796.42

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

.3 Các môn thể thao dưới nước khác

Bao gồm cả lướt xuống có động cơ phản lực, lướt sóng (cưỡi sóng), trượt ván nước, lướt sóng nhờ sức gió (lướt ván buồm, lướt thuyền buồm)

.5 Thể thao trên không

Bao gồm cả đua máy bay, bay khinh khí cầu, bay vui chơi giải trí, bay tàu lượn, nhảy dù mở chậm, bay mạo hiểm

798 Thể thao cưỡi ngựa và đua động vật

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thể thao cưỡi ngựa và đua động vật, cho riêng thể thao cưỡi ngựa

Bao gồm cả lái xe ngựa, huấn luyện ngựa

Xếp biểu diễn thú vào 791.8; xếp thể thao cưỡi ngựa và đua động vật trên máy tính vào 794.8; xếp đi săn cưỡi ngựa vào 799.2

Về pôlô nước, xem 796.35

.2 Kỹ thuật cưỡi ngựa

Bao gồm cả cưỡi ngựa, nhảy ngựa

Về đua ngựa, xem 798.4

.4 Đua ngựa Đua đường bằng

Bao gồm cả đua ngựa thắng yên cương, đua ngựa vượt rào

.400 1–.400 5 Tiểu phân mục chung

.400 6 Tổ chức, phương tiện, quản lý

Bao gồm cả đường đua

[.400 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 798.4006

.400 7–.400 9 Tiểu phân mục chung

.401 Đánh cá ngựa

Bao gồm cả đánh cá ăn chia

.8 Đua chó

Bao gồm cả đua chó kéo xe trượt tuyết

799 Câu cá, săn, bắn

Xếp trò chơi câu cá, săn, bắn trên máy tính vào 794.8

Xem thêm 688.7 về sản xuất thiết bị vừa hàng loạt vừa thủ công

.1 Câu cá

Xếp câu sò, hến vào 799.2; xếp tác phẩm liên ngành về câu cá vào 639.2

.12 Câu cá bằng ruồi nhân tạo

Xếp câu bằng ruồi nhân tạo đối với cá nước ngọt vào 799.1; xếp câu bằng ruồi nhân tạo đối với cá nước mặn vào 799.16; xếp câu bằng ruồi nhân tạo đối với một loại cá cụ thể vào 799.17

Xem thêm 688.7 về việc làm ruồi nhân tạo

[.120 1–.120 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 799.12

.16 Đánh bắt cá nước mặn

Xếp đánh các loại cá nước mặn cụ thể vào 799.17

.17 Các loại cá cụ thể

Bao gồm cả đánh cá vược và cá hồi nước ngọt

Xếp tác phẩm tổng hợp về đánh cá nước ngọt hoặc cá nước mặn vào 799.1

.2 Săn bắn

Thú săn lớn hoặc nhỏ

Bao gồm cả đi săn bằng chim ưng

Xếp vào đây đánh bẫy thể thao; tác phẩm tổng hợp về săn thể thao và săn thương mại, về thể thao săn bắn

Về săn thương mại, săn có phương tiện, xem 639; về bắn không phải là trò chơi, xem 799.3

.202 Tài liệu hỗn hợp

.202 8 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả súng, cung và tên

[.202 85] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 799.2

[.209] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 799.29

.29 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 799.29 ký hiệu từ 1–9 từ Bảng 2, vd., đi săn ở Đức 799.2943

.3 Bắn (Mục tiêu bắn không phải là chim, thú săn)

Bao gồm cả bắn cung, bắn bồ câu bằng đất sét, bắn các vật ném lên trời

Về thiết bị đạn đạo, xem 799.2028

800

800 Văn học (Văn chương) và tu từ học

Xếp vào đây tác phẩm văn học, tác phẩm về văn học

Sau những đề tài tổng quát (800–809) việc sắp xếp cơ bản là văn học theo ngôn ngữ, rồi đến văn học của mỗi ngôn ngữ theo thể loại. Những chỉ dẫn chi tiết hơn được cung cấp ở đầu Bảng 3

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., sưu tập kịch viết theo thể thơ từ hai nền văn học trở lên 808.82 (*Không phải* 808.81):

Kịch
Thơ
    Xếp trào phúng thể thơ theo tạp văn
Tiểu thuyết
Tiểu luận
Diễn văn
Thư từ
Tạp văn
Văn trào phúng và châm biếm

Xếp văn học dân gian vào 398.2; xếp lời nhạc kịch, thơ, lời hát hoặc kể có nhạc vào 780.26; xếp tác phẩm liên ngành về ngôn ngữ và văn học vào 400; xếp tác phẩm liên ngành về nghệ thuật vào 700

Xem Phần hướng dẫn ở 800; cũng xem ở 080 so với 800; cũng xem ở 741.6 so với 800; cũng xem ở 800 so với 398.2; cũng xem ở 800 so với 398.24, 590, 636

TÓM LƯỢC

801–809 **Tiểu phân mục chung; tu từ học; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình từ hai nền văn học trở lên**
810 **Văn học Mỹ bằng tiếng Anh**
820 **Văn học Anh và Văn học Anh cổ (Ăngl0-Xăcxông)**
830 **Văn học bằng các ngôn ngữ Giecmanh Văn học Đức**
840 **Văn học bằng các ngôn ngữ Rôman Văn học Pháp**
850 **Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman Văn học Italia**
860 **Văn học bằng các ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha Văn học Tây Ban Nha**
870 **Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ Văn học Latinh**
880 **Văn học bằng các ngôn ngữ Hy Lạp cổ Văn học Hy Lạp cổ điển**
890 **Văn học bằng các ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể khác**

801 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả mỹ học; lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học

Xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 809

Xem Phần hướng dẫn ở 800: Phê bình văn học

802 Tài liệu hỗn hợp

803 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

[804] [Không phân định]

Sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

805 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Xếp sưu tập văn bản văn học ở dạng nhiều kỳ vào 808.80005; xếp lịch sử, đánh giá phê bình ở dạng nhiều kỳ vào 809.005

806 Các tổ chức và quản lý

807 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

808 Tu từ học và sưu tập văn bản văn học của hai nền văn học trở lên

Tu từ học: sử dụng hiệu quả ngôn ngữ

Không dùng cho lịch sử và mô tả tu từ học có liên quan tới loại người; xếp vào 808.008. Không dùng cho sưu tập văn bản văn học của hai nền văn học trở lên có liên quan tới loại người; xếp vào 808.8

Bao gồm cả đạo văn; văn học chuyên nghiệp, kỹ thuật, mô tả về chủ đề cụ thể; sách học về văn phong, kỹ thuật tìm nguồn gốc tác giả và biên tập, vd., chuẩn bị bản thảo, viết đề xuất bán; tu từ học trong ngôn ngữ cụ thể

Xếp vào đây sáng tác

Xếp nghiên cứu chung về cách dùng chuẩn ngôn ngữ (ngôn ngữ học quy chuẩn) vào 418; xếp lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học vào 801; xếp sách học về văn phong, nguồn gốc tác giả và kỹ thuật biên tập, tu từ học trong ngôn ngữ cụ thể cho thể loại văn học cụ thể vào 808.1–808.7. Xếp khía cạnh cụ thể của đạo văn theo khía cạnh đó, vd., đạo văn tác phẩm của nhà văn tiểu thuyết Mỹ 813; xếp nghiên cứu sử dụng chuẩn trong ngôn ngữ cụ thể theo ngôn ngữ cụ thể đó, cộng thêm ký hiệu 8 từ Bảng 4, vd., cách dùng tiếng Anh 428

Viết lý lịch, viết thư xin việc được chuyển tới 650.14

Về việc nộp bản thảo cho người đại diện tác giả và nhà xuất bản, xem 070.5

Xem thêm 001.4 về nghiên cứu

Xem Phần hướng dẫn ở 658.4 so với 651.7, 808

.001–.009 Tiểu phân mục chung của tu từ học

.06 Viết văn học thiếu nhi

[.060 1–.060 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 808.06

> **808.1–808.7 Tu từ học trong các thể loại văn học cụ thể**

Xếp vào đây mỹ học, đánh giá, đặc điểm và bản chất, sáng tác, lý thuyết các thể loại văn học cụ thể; kỹ thuật, lý thuyết, lịch sử phê bình văn học các thể loại văn học cụ thể

Theo bảng ưu tiên dưới 800

Xếp các thể loại cụ thể cho thiếu nhi vào 808.06; xếp tác phẩm đánh giá phê bình các thể loại văn học cụ thể vào 809.1–809.7; xếp lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn bản các thể loại văn học cụ thể : tác phẩm tổng hợp về lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học vào 801; xếp tác phẩm tổng hợp về tu từ học trong các thể loại văn học cụ thể vào 808

Xem Phần hướng dẫn ở 800: Phê bình văn học

.1 Tu từ học thơ

Xếp vào đây niêm luật thơ

.2 Tu từ học kịch

.3 Tu từ học tiểu thuyết

Bao gồm cả tu từ học truyện ngắn

Xếp vào đây tu từ học tiểu thuyết ngắn và tiểu thuyết

.4 Tu từ học tiểu luận

.5 Tu từ học diễn văn

Nghệ thuật hoặc kỹ thuật diễn đạt bằng lời nói

Bao gồm cả nói đồng thanh; nói trước công chúng (hùng biện), v.d., diễn văn sau bữa tối, trên diễn đàn, nói trên truyền hình; kể lại, vd., đọc to, kể chuyện

Xếp vào đây giọng nói, cách diễn đạt, cử chỉ điệu bộ

Về thuyết giáo, xem 251

.53 Tranh luận

Xếp vào đây thảo luận công khai những quan điểm trái ngược mà không phân biệt dạng thức

.56 Hội thoại

.6 Tu từ học thư từ

.7 Tu từ học văn trào phúng và châm biếm

Xếp vào đây tu từ học văn nhại

.8 Sưu tập văn bản văn học của từ ba nền văn học trở lên

Văn bản của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên mà không cùng họ ngôn ngữ

Bao gồm cả sưu tập các tác phẩm không giới hạn cho một thể loại văn học cụ thể nhưng giới hạn cho hoặc một thời kỳ cụ thể hoặc thể hiện những đặc điểm cụ thể (thể hiện chất lượng cụ thể về văn phong, lối viết, viễn cảnh; thể hiện các yếu tố cụ thể, vd., dòng ý thức; nghiên cứu đề tài cụ thể; nhấn mạnh các chủ đề; hoặc được viết bởi và viết về loại người cụ thể)

Xếp vào đây các văn bản của từ ba nền văn học trở lên chỉ với hai họ ngôn ngữ

Xếp sưu tập các tác phẩm giới hạn cho một thể loại văn học cụ thể và hoặc giới hạn cho một thời kỳ cụ thể hoặc thể hiện những đặc điểm cụ thể (thể hiện chất lượng cụ thể về văn phong, lối viết, viễn cảnh; thể hiện các yếu tố cụ thể, vd., dòng ý thức; nghiên cứu đề tài cụ thể; nhấn mạnh các chủ đề; hoặc được viết bởi và viết về loại người cụ thể) vào 808.81–808.88, mà không thêm nữa từ bảng dưới 808.81–808.87. Xếp các tác phẩm giới hạn cho một đề tài cụ thể được tìm thấy trong các tiểu phân mục của 808.8 và bao gồm như nhau các văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình văn học theo đề tài đó vào 808.8, vd., văn bản và phê bình kịch 808.82; xếp sưu tập văn bản của từ ba nền văn học trở lên có cùng ngôn ngữ theo nền văn học của ngôn ngữ đó, vd., sưu tập các tác phẩm của văn học Anh, Mỹ, và Ôxtrâylia bằng tiếng Anh (từ hai thể loại văn học trở lên) 820.8; xếp sưu tập văn bản của các nền văn học từ ba ngôn ngữ trở lên có cùng họ ngôn ngữ theo nền văn học của họ ngôn ngữ đó, vd., văn học Pháp, Italia và Tây Ban Nha 840

.800 01–.800 07 Tiểu phân mục chung

[.800 08] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 808.8

[.800 09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 809

> 808.81–808.88 Sưu tập các thể loại cụ thể

Theo bảng ưu tiên dưới 800

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 808.8

.81–.87 Sưu tập các thể loại cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 808.8 các số tiếp sau 808 ở 808.1–808.7, vd., sưu tập kịch 808.82, sưu tập các bài tranh luận 808.853; sau đó thêm tiếp như sau:

001–008 Tiểu phân mục chung

009 Địa lý

Không dùng cho nghiên cứu lịch sử; xếp theo thể loại cụ thể, không thêm ký hiệu từ Bảng 1

[0092] Con người

Không dùng; xếp theo thể loại cụ thể, không thêm ký hiệu từ Bảng 1

Xem Phần hướng dẫn ở 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

.88 Sưu tập tạp văn

Bao gồm cả giai thoại, nhật ký, thơ trào phúng, grafitô, chuyện vui, biên tập, câu trích dẫn, ký sự, câu đố vui, văn học văn xuôi bằng nhiều thể loại, các tác phẩm không có thể loại xác định

Xếp tác phẩm có thể loại văn học xác định cụ thể theo thể loại đó, vd., thơ 808.81

[.880 1–.880 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 808.88

809 Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình từ ba nền văn học trở lên

Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên mà không cùng họ ngôn ngữ

Bao gồm cả lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm của thời kỳ cụ thể

Xếp vào đây tiểu sử tập hợp; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm từ ba nền văn học trở lên chỉ với hai họ ngôn ngữ

Xếp lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học vào 801; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm bằng một thể loại cụ thể trong thời kỳ cụ thể vào 809.1–809.7, không thêm tiếp từ bảng dưới 808.81–808.87. Xếp lịch sử, mô tả, phê bình văn học của từ ba nền văn học trở lên với cùng ngôn ngữ theo nền văn học của ngôn ngữ đó, vd., lịch sử văn học Anh, Mỹ, và Ôxtrâylia bằng tiếng Anh (nhiều thể loại văn học) 820.9; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá, phê bình văn học từ ba ngôn ngữ trở lên cùng họ theo nền văn học của họ ngôn ngữ đó, vd., văn học Pháp, Italia, và Tây Ban Nha 840

.001–.007 Tiểu phân mục chung

[.008–.009] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 809

.1–.7 Văn học bằng các thể loại cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 809 các số tiếp sau 808 ở 808.1–808.7, vd., lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình thơ 809.1

Xếp lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học các thể loại văn học cụ thể vào 808.1–808.7

> **810–890 Văn học bằng các ngôn ngữ cụ thể**

Văn học được xếp theo ngôn ngữ của chính văn

Xếp vào đây sưu tập văn bản từ những nền văn học có hai ngôn ngữ; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình nền văn học có hai ngôn ngữ

Trừ khi có quy định cụ thể về phương ngữ, văn học bằng một phương ngữ được xếp theo văn học của ngôn ngữ cơ bản

Văn học bằng tiếng bồi hoặc tiếng lai tạp được xếp theo ngôn ngữ nguồn mà số từ vựng có nguồn gốc từ đó nhiều hơn là từ các ngôn ngữ nguồn khác

Các chỉ số được dùng trong bảng này cho các nền văn học bằng các ngôn ngữ riêng biệt thì không nhất thiết phải tương ứng chính xác với các ngôn ngữ đó ở 420–490

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp tác phẩm bao gồm hoặc bàn đến những nền văn học có hai ngôn ngữ ở 810–890 vào chỉ số phân loại xuất hiện đầu tiên, vd., sưu tập văn bản tiếng Anh và tiếng Pháp 820.8 (*không phải* 840.8), nhưng sưu tập văn bản tiếng Hy Lạp cổ điển và tiếng Latinh 880

Xếp văn bản của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên mà không cùng họ ngôn ngữ vào 808.8; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên mà không cùng họ ngôn ngữ vào 809; xếp các tác phẩm tổng hợp vào 800

810 Văn học Mỹ bằng tiếng Anh

Văn học tiếng Anh của Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Haoai (Hawaii), và các đảo liên đới theo địa lý

Thêm vào chỉ số cơ bản 81 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Mỹ bằng tiếng Anh 811.008

Xếp các tác phẩm tổng hợp về văn học Mỹ bằng tiếng Anh và văn học Anh vào 820

811 Thơ Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

812 Kịch Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

813 Tiểu thuyết Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

814 Tiểu luận Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

815 Diễn văn Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

816 Thư từ Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

817 Văn trào phúng và châm biếm Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

818 Tạp văn Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

(819) Văn học Mỹ bằng tiếng Anh, không yêu cầu nhấn mạnh tính địa phương

(Chỉ số tuỳ chọn: dùng 810–818 cho tất cả nền văn học Mỹ bằng tiếng Anh)

820 Văn học Anh và Văn học Anh cổ (Ăngliô-Xăcxông)

Về Văn học Mỹ bằng tiếng Anh, xem 810

> **820.1–828 Tiểu phân mục của Văn học Anh**

Thêm vào chỉ số cơ bản 82 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Anh 821.008

Chỉ số đặc biệt cho Shakespeare xuất hiện bên dưới ở 822.3

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 820

821 Thơ Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

822 Kịch Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

.3 **William Shakespeare**

823 Tiểu thuyết Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

824 Tiểu luận Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

825 Diễn văn Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

826 Thư từ Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

827 Văn trào phúng và châm biếm Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

828 Tạp văn Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

829 Văn học Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)

[.08–.09] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 829

830 Văn học bằng các ngôn ngữ Giecmanh Văn học Đức

Về văn học Anh và văn học Anh cổ (Ănglô-Xăcxông), xem 820

.01–.09 Tiểu phân mục chung của văn học bằng các ngôn ngữ Giecmanh

---

> **830.1–838 Tiểu phân mục của Văn học Đức**

Thêm vào chỉ số cơ bản 83 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Đức 831.008

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 830

.1–.9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình lịch sử Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

831 Thơ Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

832 Kịch Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

833 Tiểu thuyết Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

834 Tiểu luận Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

835 Diễn văn Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

836 Thư từ Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

837 Văn trào phúng và châm biếm Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

838 Tạp văn Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

839 Các nền văn học Giecmanh khác

Bao gồm cả văn học bằng tiếng Đức cổ; các văn học Hạ Giecmanh; văn học Bắc Giecmanh (Bắc Âu), vd., văn học Aixolen, văn học Na Uy cổ

Xếp văn học Thuỵ Điển vào 839.7; xếp văn học Đan Mạch và Na Uy vào 839.8

.3 Các nền văn học bằng tiếng Hà Lan

Bao gồm cả văn học Nam Phi gốc Hà Lan

.31 Văn học Hà Lan

Xếp vào đây văn học Flamăng (Flemish literature)

[.310 8–.310 9] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; nghiên cứu lịch sử, địa lý, con người

.7 Văn học Thuỵ Điển

Thêm vào chỉ số cơ bản 839.7 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Thuỵ Điển 839.71008

.8 Văn học Đan Mạch và Na Uy

.81 Văn học Đan Mạch

Xếp văn học Đan Mạch-Na Uy vào 839.82

[.810 8–.810 9] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 839.81

.82 Văn học Na Uy

Xếp vào đây văn học Đan Mạch-Na Uy, Bokmål, Tân Na Uy, Landsmål

[.820 8–.820 9] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 839.82

840 Văn học bằng các ngôn ngữ Rôman Văn học Pháp

Xếp tác phẩm tổng hợp về văn học ngôn ngữ Italia cổ vào 870

Về văn học bằng các ngôn ngữ Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman, xem 850; về văn học bằng các ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, xem 860

.01–.09 Tiểu phân mục chung của văn học bằng các ngôn ngữ Rôman

---

> **840.1–848 Tiểu phân mục của Văn học Pháp**

Thêm vào chỉ số cơ bản 84 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Pháp 841.008

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 840

Xem thêm 849 về Văn học Occitan

.1–.9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình văn học Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

841 Thơ Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

842 Kịch Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

843 Tiểu thuyết Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

844 Tiểu luận Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

845 Diễn văn Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

846 Thư từ Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

847 Văn trào phúng và châm biếm Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

848 Tạp văn Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

849 Văn học Occitan, Catalan, Franco-Provençal

850 Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman Văn học Italia

Xếp tác phẩm tổng hợp về văn học bằng các ngôn ngữ Rôman vào 840; xếp tác phẩm tổng hợp về văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ vào 870

> **850.1–858 Tiểu phân mục của Văn học Italia**

Thêm vào chỉ số cơ bản 85 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Italia 851.008

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 850

.1–.9 **Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình văn học Italia**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

851 Thơ Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

852 Kịch Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

853 Tiểu thuyết Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

854 Tiểu luận Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

855 Diễn văn Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

856 Thư từ Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

857 Văn trào phúng và châm biếm Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

858 Tạp văn Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

859 Văn học Rumani và Retô-Rôman

860 Văn học bằng các ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha Văn học Tây Ban Nha

.01–.09 Tiểu phân mục chung của văn học bằng các ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

---

> **860.1–868 Tiểu phân mục của Văn học Tây Ban Nha**

Xếp vào đây Văn học Do Thái-Tây Ban Nha (Ladino), Văn học Papiamento

Thêm vào chỉ số cơ bản 86 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Tây Ban Nha 861.008

Xếp tác phẩm tổng quát ở 860

.1–.9 **Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình Văn học Tây Ban Nha**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 ở đầu Bảng 3

861 Thơ Tây Ban Nha

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

862 Kịch Tây Ban Nha

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

863 Tiểu thuyết Tây Ban Nha

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

864 Tiểu luận Tây Ban Nha

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

865 Diễn văn Tây Ban Nha

Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

866 Thư từ Tây Ban Nha

Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

867 Văn trào phúng và châm biếm Tây Ban Nha

Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

868 Tạp văn Tây Ban Nha

Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

869 Văn học Bồ Đào Nha

Xếp vào đây văn học Galicia (Gallegan)

Thêm vào chỉ số cơ bản 869 như chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Bồ Đào Nha 869.1008

870 Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ Văn học Latinh

Xếp tác phẩm tổng hợp của văn học bằng ngôn ngữ cổ điển (Hy Lạp và Latinh) vào 880

Về văn học bằng các ngôn ngữ Rôman, xem 840

.01–.09 Tiểu phân mục chung văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ

> **870.1–878 Tiểu phân mục của Văn học Latinh**

Thêm vào chỉ số cơ bản 87 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Latinh 871.008; tuy nhiên, hãy theo giải thích riêng và ngoại lệ đối với ký hiệu từ Bảng 3 xuất hiện bên dưới ở 871–874

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 870

.1–.9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình Văn học Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

871 Thơ Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

Về kịch thơ, xem 872; về sử thi, xem 873; về thơ trữ tình, xem 874

872 Kịch thơ và kịch Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

873 Sử thi và tiểu thuyết Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

874 Thơ trữ tình Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

875 Diễn văn Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

876 Sử thi và thư từ Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

877 Văn trào phúng và châm biếm Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

878 Tạp văn Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

879 Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ khác

Bao gồm cả văn học Osco-Umbria

880 Văn học bằng các ngôn ngữ Hy Lạp cổ Văn học Hy Lạp cổ điển

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp của văn học bằng các ngôn ngữ cổ điển (Hy Lạp và Latinh) hoặc về văn học bằng các ngôn ngữ đó

Về văn học Latinh, xem 870

.01–.09 Tiểu phân mục chung của văn học cổ điển (Hy Lạp và Latinh)

> **880.1–888 Tiểu phân mục của văn học Hy Lạp cổ điển**

Thêm vào chỉ số cơ bản 88 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Hy Lạp cổ điển 881.008; tuy nhiên, hãy theo giải thích riêng và ngoại lệ đối với ký hiệu từ Bảng 3 xuất hiện bên dưới ở 881–884

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 880

.1–.9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình Văn học Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

881 Thơ Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

Về kịch thơ, xem 882; về sử thi, xem 883; về thơ trữ tình, xem 884

882 Kịch thơ và kịch Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

883 Sử thi và tiểu thuyết Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

884 Thơ trữ tình Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

885 Diễn văn Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

886 Thư từ Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

887 Văn trào phúng và châm biếm Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

888 Tạp văn Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

889 Văn học Hy Lạp hiện đại

Xếp vào đây văn học Katharevusa và Demotic

[.08–.09] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 889

890 Văn học bằng các ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể khác

Xếp văn bản của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên không cùng họ ngôn ngữ vào 808.8; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm của nhiều tác giả viết bằng từ ba ngôn ngữ trở lên không cùng họ ngôn ngữ vào 809

891 Văn học Đông Ấn-Âu và Celt

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Văn học Đông Ấn-Âu và Celt, cho riêng Văn học Đông Ấn-Âu

Bao gồm cả Văn học Anbani, Acmênia; Văn học Baltic, vđ., Văn học Latvia, Lithuania; Văn học Iran, vđ., Văn học Ba Tư; Văn học Phạn; tác phẩm tổng quát về Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ, về Văn học Prakrit

Xếp Văn học Ấn Độ hiện đại, ngôn ngữ Phương ngữ Ấn Độ hiện đại vào 891.4

.4 Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ hiện đại

Bao gồm cả Văn học Bengali, Hindi, Gypsy (Digan), Sinhal, Urdu

Xếp vào đây các nền văn học Prakrit hiện đại

Xếp tác phẩm tổng hợp về Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ, về các nền văn học Prakrit hiện đại vào 891.

.6 Văn học Celt

Bao gồm cả Văn học Breton, Cornwall, Ailen và Xcôtlen cổ, xứ Wales

.7 Văn học Đông Xlavơ Văn học Nga

Bao gồm cả Văn học Bêlarut, Ukraina

Xếp tác phẩm tổng hợp về Văn học Xlavơ vào 891.8

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung của các nền văn học Đông Xlavơ

.701–.78 Tiểu phân mục của Văn học Nga

Thêm vào chỉ số cơ bản 891.7 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Nga 891.71008

.8 Văn học Xlavơ

Bao gồm cả văn học Bungari, Séc, Ba Lan, Sécbô-Crôatia, Xlôvac, Xlôvênia

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về văn học bằng các ngôn ngữ Baltic-Xlavơ

Xếp văn học Baltic vào 891

Về văn học Đông Xlavơ, xem 891.7

892 Văn học Á-Phi Văn học Xêmit

Bao gồm cả Văn học Étiôpia

Về Văn học Á-Phi không phải Xêmit, xem 893

.4 Văn học Do Thái

[.408–.409] Lịch sử và mô tả có sự liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 892.4

.7 Văn học ngôn ngữ Arập và Malta Văn học Arập

Xếp vào đây Văn học Arập cổ điển, Văn học Arập chuẩn hiện đại; Văn học Do Thái-Arập

[.708–.709] Lịch sử và mô tả có sự liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 892.7

893 Văn học Á-Phi không phải Xêmit

Bao gồm cả Văn học Berber, Sat (Chadic literature), Copt (Coptic literature), Cush (Cushitic literature)

894 Văn học Altai, Ural, Bắc Cực, Dravidia

Bao gồm cả Văn học Extônia, Phần Lan, Hungary, Sami; Văn học Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ

.8 Văn học Dravidia

Bao gồm cả Văn học Kannada, Malayalam, Tamil, Telugu

895 Văn học Đông Á và Đông Nam Á Văn học Hán-Tạng

Bao gồm cả Văn học Miến Điện, Văn học Tây Tạng

Văn học bằng ngôn ngữ Nam Á có quan hệ gần gũi với ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á được xếp vào đây

Về văn học ngôn ngữ Nam Đảo của Đông Á và Đông Nam Á, xem 899

Xem thêm 891.4 về văn học Nêpan

.1 Văn học Trung Quốc

[.108–.109] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.1

.4 Văn học Tạng-Miến

Bao gồm cả văn học bằng các ngôn ngữ Lô Lô, vd., Cống, Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Phù Lá, Si La

Xếp văn học Miến Điện, Tây Tạng vào 895

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung của Văn học Tạng-Miến

.6 Văn học Nhật Bản

[.608–.609] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.6

.7 Văn học Triều Tiên

[.708–.709] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.7

.9 Văn học bằng các ngôn ngữ hỗn hợp của Đông Nam Á; Văn học Munda

Giới hạn cho văn học bằng các ngôn ngữ và họ ngôn ngữ được nêu tên dưới đây

Bao gồm cả văn học Thái Lan (Xiêm); văn học bằng các ngôn ngữ Kađai, vd., Cơ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo

Xếp vào đây văn học bằng ngôn ngữ Daic

Xếp văn học Nam Á vào 895.93

Về văn học bằng ngôn ngữ Nam Đảo, xem 899

.91 Văn học Tày-Thái

Bao gồm cả văn học bằng các ngôn ngữ Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái

Xếp Văn học Thái Lan (Xiêm) vào 895.9

Về Văn học Việt-Mường, xem 895.92

.910 01–.910 09 Tiểu phân mục chung của văn học bằng ngôn ngữ Tày

.92 Văn học Việt-Mường

.922 Văn học Việt Nam

BẢNG THỜI KỲ
- 1 Thời kỳ đầu đến năm 1799
- 2 1800–1899
- 3 1900–1999
- 32 1900–1945
  - Xếp vào đây thế kỷ 20
  - *Về thời kỳ 1945–1999, xem 34*
- 34 1945–1999
- 4 2000–

.922 01–.922 07 Tiểu phân mục chung

Tác phẩm của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Tiểu phân mục chung được dùng cho các tác phẩm tổng quát bao gồm như nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, vd., một xuất bản phẩm nhiều kỳ bao gồm như nhau về văn bản văn học, và lịch sử mô tả, đánh giá phê bình các loại văn học bằng tiếng Việt 895.92205. Tác phẩm giới hạn cho các đề tài cụ thể được xếp vào 895.92208

Xếp sưu tập văn bản văn học vào 895.92208; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào 895.92209

.922 08 Sưu tập văn bản văn học bằng nhiều thể loại

Tác phẩm của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Tác phẩm giới hạn cho một đề tài cụ thể và bao gồm như nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình của một nền văn học cụ thể được xếp vào đây, vd., văn bản và phê bình các tác phẩm văn học bằng tiếng Việt về chiến tranh

Xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào 895.92209; xếp sưu tập của tác giả cá nhân vào 895.9221–895.9228

.922 080 001–.922 080 008 Tiểu phân mục chung

.922 080 009 Lịch sử và địa lý

[.922 080 009 01–.922 080 009 05] Các thời kỳ lịch sử

Không dùng; xếp vào 895.92208001–895.92208004

.922 080 01–.922 080 04 Văn học các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9220800 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., văn học thời kỳ 1945–1999 895.9220800 34

.922 09 Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm bằng nhiều thể loại

Tác phẩm về nhiều tác giả

Xếp vào đây tiểu sử tập hợp

.922 090 001–.922 090 008 Tiểu phân mục chung

.922 090 009 Lịch sử và địa lý

[.922 090 009 01–.922 090 009 05] Các thời kỳ lịch sử

Không dùng; xếp vào 895.92209001–895.92209004

.922 090 009 3–.922 090 009 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho văn học dành cho những người sống ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể và của những người đó; xếp vào 895.92209

.922 090 01–.922 090 04 Văn học các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9220900 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., văn học thời kỳ 1945–1999 895.922090034

.922 1 Thơ Việt Nam

Xếp vào đây các bài thơ văn xuôi

.922 100 1–.922 100 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình thơ

Tác phẩm của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Thêm vào ký hiệu 895.922100 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập thơ 895.9221008; tuy nhiên, không thêm cho thơ thể loại cụ thể, vd., sưu tập sử thi, thơ trữ tình 895.9221 (*không phải* 895.9221008)

.922 11–.922 14 Thơ các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9221 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., thơ thời kỳ 1945–1999 895.922134; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập thơ của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895.92213408; tuy nhiên, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì không thêm cho thơ thể loại cụ thể, vd., sưu tập sử thi, thơ trữ tình của nhiều tác giả 895.9221 (*không phải* 895.922134 cũng không phải 895.92213408)

.922 2 Kịch Việt Nam

Xếp vào đây kịch đọc, kịch viết bằng thơ

.922 200 1–.922 200 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình kịch

Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả

Thêm vào ký hiệu 895.922200 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập kịch 895.9222008; tuy nhiên, không thêm cho kịch dùng cho phương tiện truyền thông đại chúng, kịch phạm vi hạn chế (bao gồm cả kịch độc thoại), kịch thể loại cụ thể, vd., sưu tập kịch truyền thanh, kịch một hồi, kịch lịch sử, kịch tôn giáo và kịch luân lý, hài kịch 895.9222 (*không phải* 895.9222008)

.922 21–.922 24 Kịch các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9222 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., kịch thời kỳ 1945–1999 895.922234; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập kịch của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895.92223408; tuy nhiên, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì không thêm cho kịch dùng cho phương tiện truyền thông đại chúng, kịch phạm vi hạn chế (bao gồm cả kịch độc thoại), kịch thể loại cụ thể, vd., sưu tập kịch truyền thanh, kịch một hồi, kịch lịch sử, kịch tôn giáo và kịch luân lý, hài kịch thuộc thời kỳ 1945–1999 895.9222 (*không phải* 895.922234 cũng không phải 895.92223408)

.922 3 Tiểu thuyết Việt Nam

Xếp vào đây tiểu thuyết, truyện ngắn

Xếp tiểu thuyết đồ họa (tiểu thuyết tranh vui hoặc truyện tranh hài hước trên báo) vào 741.5

.922 300 1–.922 300 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình tiểu thuyết

Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922300 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tiểu thuyết 895.9223008; tuy nhiên, không thêm cho truyện ngắn hoặc tiểu thuyết thể loại cụ thể, vd., sưu tập tiểu thuyết lịch sử và tiểu thuyết từng hồi, truyện lãng mạn và truyện tình, tiểu thuyết khoa học 895.9223 (*không phải* 895.9223008)

.922 31–.922 34 Tiểu thuyết các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9223 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., tiểu thuyết thời kỳ 1945–1999 895.922334; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tiểu thuyết của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 là 895.92233408; tuy nhiên, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì không thêm cho truyện ngắn hoặc tiểu thuyết thể loại cụ thể, vd., sưu tập tiểu thuyết lịch sử và tiểu thuyết từng hồi, truyện lãng mạn và truyện tình, tiểu thuyết khoa học thuộc thời kỳ 1945–1999 895.9223 (*không phải* 895.922334 cũng không phải 895.92233408)

.922 4 Tiểu luận Việt Nam

Sưu tập hoặc tài liệu bàn luận về các tác phẩm có giá trị văn học

.922 400 1–.922 400 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình tiểu luận

Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922400 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tiểu luận 895.9224008

.922 41–.922 44 Tiểu luận các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9224 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., tiểu luận thời kỳ 1945–1999 895.922434; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tiểu luận của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895.92243408

.922 5 Diễn văn Việt Nam

Sưu tập hoặc tài liệu bàn luận về tác phẩm có giá trị văn học

.922 500 1–.922 500 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình diễn văn

Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922500 như chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập diễn văn 895.9225008; tuy nhiên, không thêm cho các loại diễn văn cụ thể, vd., sưu tập diễn văn trên truyền hình, trong các cuộc tranh luận, diễn thuyết 895.9225 (*không phải* 895.9225008)

.922 51–.922 54 Diễn văn các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9225 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., diễn văn thời kỳ 1945–1999 895.922534; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập diễn văn của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895.92253408; tuy nhiên, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì không thêm cho các loại diễn văn cụ thể, vd., sưu tập diễn văn trên truyền hình, các cuộc tranh luận, diễn thuyết của nhiều tác giả 895.9225 (*không phải* 895.922534 cũng không phải 895.92253408)

.922 6 Thư từ Việt Nam

Sưu tập hoặc tài liệu bàn luận về tác phẩm có giá trị văn học

.922 600 1–.922 600 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình thư từ

Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922600 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập thư từ 895.9226008

.922 61–.922 64 Thư từ các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9226 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., thư từ thời kỳ 1945–1999 895.922634; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập thư từ của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 là 895.92263408

.922 7 Văn trào phúng và châm biếm Việt Nam

Giới hạn cho sưu tập và phê bình các tác phẩm bằng nhiều thể loại văn học, bao gồm cả thơ lẫn văn xuôi, của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Bao gồm cả sưu tập văn trào phúng đọc giải trí

Xếp vào đây văn nhại

Xếp tác phẩm của tác giả cá nhân và về tác giả cá nhân của văn châm biếm và văn trào phúng bằng nhiều thể loại trong tiểu phân mục 09 dưới 895.92281–895.92284. Xếp tác phẩm của tác giả cá nhân và về tác giả cá nhân của văn châm biếm và văn trào phúng chỉ bằng một thể loại theo thể loại đó, vd., thơ châm biếm 895.9221

Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8

.922 700 1–.922 700 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình văn trào phúng và châm biếm

Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922700 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập văn trào phúng và châm biếm 895.9227008

.922 71–.922 74 Văn trào phúng và châm biếm các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9227 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., văn hài hước và châm biếm thời kỳ 1945–1999 895.922734; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập văn trào phúng và châm biếm của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895 92273408

922 8 Tạp văn Việt Nam

Xếp một thể loại văn học có thể xác định cụ thể theo thể loại đó, vd., tiểu luận Việt Nam 895.9224

.922 800 1–.922 800 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình tạp văn

Tác phẩm của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922800 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tạp văn của nhiều thời kỳ 895.9228008

> 895.922 802–895.922 808 Các loại tạp văn cụ thể

Giới hạn cho các loại quy định dưới đây

Xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử, sưu tập tác phẩm của các tác giả thuộc nhiều thời kỳ vào mỗi chỉ số mà không thêm tiểu phân mục nào nữa

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 895.9228

.922 802 Giai thoại, chuyện vui, grafitô (văn viết trên tường cổ), chuyện đùa, lời trích dẫn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả câu đố vui

Xếp văn hài hước và châm biếm bằng nhiều thể loại văn học, bao gồm cả thơ lẫn văn xuôi, vào 895.9227; xếp câu đố là văn học dân gian, tác phẩm liên ngành về câu đố vào 398.6

Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8; cũng xem ở B3—8 so với 398.6, 793.735

.922 803 Nhật ký, biên bản, ghi chép, hồi ký

Xếp sưu tập liên ngành về nhật ký vào 900. Xếp nhật ký, biên bản, ghi chép, hồi ký của tác giả không phải nhà văn theo chủ đề thích hợp, vd., nhật ký của nhà thiên văn học 520.92

Xem Phần hướng dẫn ở B3—8

.922 807 Tác phẩm không xác định được thể loại văn học

Xếp vào đây tác phẩm thử nghiệm và không chính thức

Xếp tác phẩm thử nghiệm có thể loại văn học xác định theo thể loại đó, vd., tiểu thuyết thử nghiệm 895.9223

Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8

.922 808 Văn xuôi

Sưu tập và tài liệu bàn luận về các tác phẩm bằng nhiều thể loại văn học

Xếp văn xuôi không xác định được thể loại văn học vào 895.922807. Xếp một thể loại cụ thể của văn xuôi theo thể loại đó, vd., tiểu luận 895.9224

.922 81–.922 84 Tạp văn các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9228 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., thời kỳ 1945–1999 895.922834; sau đó thêm tiếp như sau, nhưng không bao giờ thêm tiểu phân mục chung:

02 Giai thoại,chuyện vui, graffiti, chuyện đùa, lời trích dẫn
Bao gồm cả câu đố vui
Xếp câu đố là văn học dân gian, tác phẩm liên ngành về câu đố vào 398.6
Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8; cũng xem ở B3—8 so với 398.6, 793.735

03 Nhật ký, biên bản, ghi chép, bồi ký
Xem Phần hướng dẫn ở B3—8

07 Tác phẩm không xác định được thể loại văn học
Xếp vào đây tác phẩm thử nghiệm và không chính thức
Xếp tác phẩm thử nghiệm có thể loại văn học xác định theo thể loại đó, vd., Tiểu thuyết thử nghiệm 895.9223
Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8

08 Văn xuôi
Sưu tập hoặc tài liệu bàn luận về tác phẩm bằng nhiều thể loại văn xuôi
Xếp vào đây sưu tập và phê bình tác phẩm văn xuôi chọn lọc của một tác giả cá nhân mà không bao gồm thể loại văn học chính của tác giả đó, vd., sưu tập tác phẩm văn xuôi của một nhà thơ Việt nam thế kỷ 19 895.9228208, sưu tập truyện và kịch của một nhà viết tiểu luận Việt nam thời kỳ 1945–1999 895.92283408
Xếp văn xuôi không xác định được thể loại văn học vào 07. Xếp một thể loại cụ thể của văn xuôi theo thể loại đó, vd., tiểu luận 895.9224; xếp sưu tập tổng hợp hoặc phê bình tác phẩm của một tác giả theo chỉ số phân loại văn học chính của tác giả đó, hoặc là theo thể loại văn học chiếm ưu thế hoặc vào 09 cho tác giả cá nhân không bị giới hạn vào một thể loại cụ thể hoặc chủ yếu có thể xác định với một thể loại cụ thể, vd., sưu tập tổng hợp tác phẩm của một nhà văn Việt nam thời kỳ 1945–1999 là người nổi tiếng chủ yếu là nhà tiểu thuyết 895.922334

09 Tác giả cá nhân không giới hạn vào một thể loại cụ thể hoặc về cơ bản có thể xác định được theo một thể loại cụ thể
Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử, tập hợp tác phẩm

924 Văn học Mường

[.924 08–.924 09] Lịch sử và mô tả có liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.924

.927 Văn học Thổ

[.927 08–.927 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.927

.929 Văn học Chứt

[.929 08–.929 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.929

.93 Văn học Nam Á

Bao gồm cả Văn học Ba na, Cơ tu, Kh'mú, Rơ măm

Xếp vào đây Văn học Môn-Khơme

Xếp Văn học Munđa vào 895.9

Về Văn học Việt-Mường, xem 895.92

.932 Văn học Khơ me

[.932 08–.932 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.932

.97 Văn học Mông-Miền (Mông-Dao)

.972 Văn học Mông (Mèo)

[.972 08–.972 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.972

.974 Văn học Pà thẻn

[.974 08–.974 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.974

.978 Văn học Dao

[.978 08–.978 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.978

896 Văn học Châu Phi

Bao gồm cả Văn học Fulani, Ibo, Yoruba; Văn học bằng ngôn ngữ Bantu, vd., Văn học Đông Phi, Zulu

Xếp Văn học Nam Phi gốc Hà Lan vào 839.3; xếp Văn học Malagaxi vào 899. Xếp văn học bằng tiếng lai tạp Châu Phi có ngôn ngữ gốc đầu tiên không phải tiếng Châu Phi theo ngôn ngữ gốc đó, vd., văn học Krio 820

Về Văn học Êtiôpia, xem 892; về văn học không phải Xêmit , xem 893

897 Văn học bằng ngôn ngữ bản xứ Bắc Mỹ

Bao gồm cả văn học Inuktitut (Inuit), Maya, nahuatl (Aztec)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về văn học bằng ngôn ngữ bản xứ Bắc và Nam Mỹ

Về văn học bằng ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ, xem 898

898 Văn học bằng ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ

Bao gồm cả văn học Guarani, Quechua

899 Văn học bằng ngôn ngữ phi Nam Đảo của Châu Đại Dương, bằng ngôn ngữ Nam Đảo, các ngôn ngữ hỗn hợp

Ngôn ngữ hỗn hợp giới hạn cho tiếng Basque, Elamite, Etrusca, Hurria, Sumeria; ngôn ng Kapkazơ, vd., tiếng Gruzia, ngôn ngữ nhân tạo, vd., Quốc tế ngữ (Esperanto)

Bao gồm cả văn học bằng ngôn ngữ Nam Đảo của Việt Nam, vd., Ê đê, Gia rai, Ra glai, Chu ru

Bao gồm cả văn học bằng ngôn ngữ Ôxtrâylia; ngôn ngữ Maiai-Pôlinêzi, vd., tiếng Bahasa của Inđônêxia, tiếng Bahasa của Malaixia, ngôn ngữ đảo Java, Malagasi, Maori, Tagalog (tiếng Philippin); các ngôn ngữ Papua

900

900 Lịch sử, địa lý và các ngành phụ trợ

Xếp vào đây tình hình và hoàn cảnh xã hội, lịch sử chính trị nói chung; khía cạnh quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, xã hội, phúc lợi của các cuộc chiến tranh cụ thể

Xếp tác phẩm liên ngành về thế giới cổ đại, các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 930–990. Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề ấy, cộng thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1, vd., nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của khoa học tự nhiên 509, tình hình và hoàn cảnh kinh tế 330.9, tình hình và hoàn cảnh thuần túy chính trị 320.9, lịch sử khoa học quân sự 355.009

Xem thêm 303.49 về lịch sử tương lai (sự kiện được dự báo không phải là du hành)

Xem Phần hướng dẫn ở 900

TÓM LƯỢC

900.1–.9	**Tiểu phân mục chung của lịch sử và địa lý**
901–909	**Tiểu phân mục chung của lịch sử, sưu tập tường thuật sự kiện và lịch sử thế giới**
910	**Địa lý và du hành (Du lịch)**
920	**Tiểu sử, phả hệ học, huy hiệu**
930	**Lịch sử thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 499**
940	**Lịch sử Châu Âu Tây Âu**
950	**Lịch sử Châu Á Phương Đông Viễn Đông**
960	**Lịch sử Châu Phi**
970	**Lịch sử Bắc Mỹ**
980	**Lịch sử Nam Mỹ**
990	**Lịch sử các phần khác của thế giới, thế giới ngoài trái đất Quần đảo Thái Bình Dương**

.1–.9 Tiểu phân mục chung của lịch sử và địa lý

901 Triết học và lý thuyết lịch sử

902 Tài liệu hỗn hợp về lịch sử

.2 Minh hoạ, mô hình, mẫu tiểu xảo

Không dùng cho bản đồ, bình đồ, biểu đồ; xếp vào 911

903 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu về lịch sử

904 Sưu tập tường thuật sự kiện

Xếp vào đây mạo hiểm

Xếp du hành vào 910; xếp sưu tập giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, khu vực hoặc vùng cụ thể nhưng không giới hạn lục địa, quốc gia, hoặc địa phương vào 909; xếp sưu tập giới hạn cho một lục địa, quốc gia, địa phương cụ thể vào 930–990. Xếp lịch sử một loại sự kiện cụ thể theo sự kiện đó, vd., lịch sử địa chất của động đất ở California 551.2209794

Xem Phần hướng dẫn ở 900: Sự kiện kịch sử so với sự kiện phi lịch sử

905 Xuất bản phẩm nhiều kỳ về lịch sử

906 Các tổ chức và quản lý về lịch sử

907 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan về lịch sử

908 Lịch sử liên quan tới các loại người

[.9] **Nhóm sắc tộc và dân tộc**

Không dùng; xếp vào 909

909 Lịch sử thế giới

Văn minh và sự kiện không giới hạn địa lý

Bao gồm cả lịch sử nhóm sắc tộc và dân tộc không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phươn vd., lịch sử thế giới của người Do Thái; lịch sử các khu vực, vùng, địa điểm không giới hạ châu lục, quốc gia, địa phương, vd., lịch sử vùng nhiệt đới; tác phẩm liên ngành về khu vực, vùng, địa điểm nói chung (*không phải* là đất liền, đại dương, biển)

Xếp sưu tập tường thuật về sự kiện không giới hạn theo thời kỳ, khu vực, vùng, chủ đề và 904; xếp sưu tập tiểu sử tổng quát giới hạn theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung vào 920.0091; xếp tác phẩm liên nganh về hình dạng đất liền, đại dương, biển vào 551.4

Về địa lý và du hành trong khu vực, vùng, địa điểm nói chung, xem 910

Xem thêm 920.0092 về sưu tập tổng quát về tiểu sử thành viên của một nhóm sắc tộc hoặc dân tộc cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhân vật hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem 306 so với 305. 909. 930–990; cũng xem 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09, cũng xem ở 909, 930–990 so với 910, cũng xem ở 920.008 so với 305–306, 362; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 901–908

[.009] Lịch sử

Không dùng cho sử ký, xếp vào 907.2. Không dùng cho tác phẩm tổng quát bàn về khía cạnh lịch sử; xếp vào 909

[.009 1] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 909

[.009 2] Con người

Không dùng; xếp vào 920

[.009 3–.009 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất

Không dùng; xếp vào 930–990

> 909.07–909.08 Các thời kỳ lịch sử tổng quát

Xếp vào đây lịch sử tổng quát từ 3 châu lục trở lên (hoặc 3 quốc gia trở lên nếu không cùng một châu lục)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 909

Về lịch sử cổ đại, xem 930

.07 Khoảng 500–1450/1500

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về các cuộc Thập tự chinh

Xếp vào đây Thời Trung cổ

Xếp các thời kỳ lịch sử cụ thể vào 909. Xếp lịch sử một địa điểm trong thời kỳ Thập tự chinh theo lịch sử địa phương ấy, vd., lịch sử Châu Âu trong thời kỳ Thập tự chinh 940.1

Về tác phẩm tổng hợp về một cuộc Thập tự chinh cụ thể, xem lịch sử quốc gia hoặc vùng mà ở đó phần lớn cuộc chiến diễn ra, vd., cuộc Thập tự chinh thứ nhất 956, cuộc Thập tự chinh thứ tư 949.5

Xem thêm 940.1 về lịch sử Châu Âu thời Trung cổ

.08 Lịch sử hiện đại, 1450/1500–

Xếp các thời kỳ lịch sử cụ thể đến năm 1700 vào 909; xếp các thời kỳ lịch sử cụ thể từ năm 1700 vào 909.7–909.8

> **909.7–909.8 Các thời kỳ lịch sử cụ thể từ năm 1700**

Xếp tiểu sử tổng quát giới hạn cho một thời kỳ lịch sử cụ thể vào 920.009; xếp tác phẩm tổng hợp vào 909

Xem thêm 909 về các thời kỳ lịch sử giữa năm 500 và 1699; cũng xem 930 về các thời kỳ lịch sử đến năm 499

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhân vật hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử

.7 Thế kỷ 18, 1700–1799

.8 1800–

.81 Thế kỷ 19, 1800–1899

Xếp vào đây cách mạng công nghiệp

.82 Thế kỷ 20, 1900–1999

Về Chiến tranh thế giới I, xem 940.3; về Chiến tranh thế giới II, xem 940.53

.83 Thế kỷ 21, 2000–2099

Xem thêm 303.49 về tương lai học

910 Địa lý và du hành (Du lịch)

Bao gồm cả địa lý tự nhiên

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về du lịch, về du hành

Xếp tác phẩm tổng quát về văn minh không phải là các bản tường thuật du hành vào 909; xếp địa lý tự nhiên các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 913–919; xếp tác phẩm về văn minh không phải là các bản tường thuật du hành trong thế giới cổ đại và các địa điểm cụ thể trong thế giới hiện đại vào 930–990. Xếp địa lý tự nhiên của một yếu tố địa lý cụ thể theo yếu tố đó vào 550, *vd.*, băng hà 551.31; xếp khía cạnh địa lý của một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1, *vd.*, khía cạnh địa lý của tôn giáo 200.9, của địa mạo học 551.4109

Về một khía cạnh cụ thể của du lịch, xem khía cạnh ấy, vd., ngành du lịch 338.4, du hành vô du lịch ở Ấn Độ 915.404

Xem Phần hướng dẫn ở 550 so với 910; cũng xem ở 578 so với 304.2, 508, 910; cũng xem 909, 930–990 so với 910

.2 Tài liệu hỗn hợp

Bao gồm cả sách hướng dẫn du lịch thế giới

Xếp sách hướng dẫn du lịch tới khu vực, vùng, địa điểm nói chung vào 910.91; xếp sách hướng dẫn du lịch tới các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng dưới 913–919

.22 Tài liệu minh hoạ, mô hình, mẫu tiêu xảo

Không dùng cho bản đồ và bình đồ; xếp vào 912

.25 Danh bạ các cá nhân và tổ chức

Xếp vào đây danh bạ thành phố, danh bạ điện thoại

Xếp danh bạ thành phố, danh bạ điện thoại của một địa điểm cụ thể vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 0025 từ bảng dưới 913–919

Xem thêm 910.46 về danh bạ tiện nghi cho du khách

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

.3 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu, từ điển địa danh

Xếp vào đây tác phẩm về địa danh sắp xếp một cách hệ thống để tiện tra cứu

Xếp các bài thuyết trình về địa danh vào 910; xếp tài liệu lịch sử liên quan tới địa danh nói chung vào 909; xếp tài liệu lịch sử liên quan tới địa danh của các địa điểm cụ thể vào 930–990

.4 Các bản tường thuật du hành và tiện nghi cho du khách

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bản tường thuật du hành và tiện nghi cho du khách, cho riêng bản tường thuật du hành

Không giới hạn địa lý

Bao gồm cả các chuyến đi vòng quanh thế giới, du hành trên đại dương, sinh hoạt khi đi biển, hành trình của cướp biển; tác phẩm tổng hợp về các vụ đắm tàu trên đại dương và đường thuỷ nội địa

Xếp du hành ở các đại dương cụ thể vào 910.9163–910.9167

Về bản tường trình du hành nhấn mạnh đến nền văn minh của địa điểm đã đến, xem 909; về phát hiện và thám hiểm, xem 910.9. Về đắm tàu trên đại dương, xem địa điểm bị đắm ở 910.9163–910.9167, vd., vụ đắm tàu Titanic 910.9163, những vụ đắm tàu ở vùng biển Alaska thuộc Thái Bình Dương 910.9164; về những vụ đắm tàu trên đường thuỷ nội địa, xem địa điểm bị đắm ở 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng dưới 913–919,vd., các vụ đắm tàu trên sông Mississippi 917.704, các vụ đắm tàu ở hồ Michigan 917.7404

Xem thêm 508 về các cuộc thám hiểm và du hành khoa học; cũng xem 910.2 về sách hướng dẫn du lịch thế giới

.46 Tiện nghi cho du khách

Bao gồm cả tiện nghi ngủ và ăn sáng, nhà nghỉ, nhà nhiều phòng cho thuê, nhà cho thuê, nhà trọ, khu nghỉ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành và mô tả về nhà cho người thuê ở tạm [*trước đây là* 647.94]; danh bạ về nhà cho người thuê ở tạm [*trước đây là* 647.94025]; khách sạn, quán trọ, nhà nghỉ có bãi đỗ xe

Xếp tiện nghi ngủ và ăn sáng, nhà nghỉ, nhà nhiều buồng cho thuê, nhà trọ; khu nghỉ theo lục địa, quốc gia, địa phương cụ thể vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 06 từ bảng dưới 913–919

Về một loại tiện nghi cụ thể cho du khách không phải là nhà cho thuê, xem loại tiện nghi đó, vd., phương tiện đi lại 388, nơi ăn uống 647.95; về một khía cạnh cụ thể của phòng cho thuê ở tạm, xem khía cạnh ấy, vd., quản lý gia đình 647.94

[.460 25] Danh bạ các cá nhân và tổ chức

Không dùng cho danh bạ cá nhân và tổ chức nói chung; xếp vào 910.46. Không dùng cho danh bạ cá nhân và tổ chức giới hạn cho châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; xếp vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 06 từ bảng dưới 913–919

.460 9 Lịch sử và con người

[.460 93–.460 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 06 từ bảng dưới 913–919

.5–.8 Tiểu phân mục chung

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây phát kiến, thám hiểm, phát triển kiến thức địa lý

.91 Địa lý và du hành ở các khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Xếp địa lý tự nhiên của các khu vực, vùng, địa điểm nói chung vào 910; xếp tác phẩm liên ngành về đất liền, đại dương, biển vào 551.4

.92 Nhà địa lý, du khách, nhà thám hiểm không phân biệt quốc gia gốc

.93–.99 Phát hiện và thám hiểm do các nước cụ thể tiến hành

Không dùng cho địa lý và du hành ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất; xếp vào 913–919

Thêm vào chỉ số cơ bản 910.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2 cho quốc gia chịu trách nhiệm tiến hành, vd., các cuộc thám hiểm do nước Anh tiến hành 910.941

Xếp phát hiện và thám hiểm do một nước cụ thể tiến hành ở các khu vực, vùng, địa điểm nói chung vào 910.91; xếp phát hiện và thám hiểm của một nước cụ thể ở các châu lục, quốc gia, địa phương, thế giới ngoài trái đất vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng dưới 913–919; xếp thời kỳ phát hiện và thám hiểm trong lịch sử vào 930–990

911 Địa lý lịch sử

Phát triển và thay đổi ở các khu vực địa lý bị phân chia về mặt chính trị

Xếp vào đây tập bản đồ lịch sử

.09 Lịch sử

[.091–.099] Địa lý và con người

Không dùng; xếp vào 911

912 Thể hiện bằng đồ hoạ bề mặt trái đất và thế giới ngoài trái đất

Bao gồm cả đọc bản đồ

Xếp vào đây bản đồ đường bộ (bản đồ đường cao tốc) [*trước đây cũng là* 388.1022]; tập bản đồ (atlas), bản đồ, biểu đồ, bình đồ

Xếp vẽ bản đồ vào 526

Về thể hiện bằng đồ hoạ một chủ đề cụ thể không phải là địa lý, du hành, đường bộ, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 022 từ Bảng 1, vd., tập bản đồ đường sắt 385.022

.09 Lịch sử và con người liên quan tới bản đồ và lập bản đồ

[.091] Bản đồ và lập bản đồ các khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 912

[.093–.099] Bản đồ và lập bản đồ các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, thế giới ngoài trái đất

Không dùng; xếp vào 912.3–912.9

.3–.9 Các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất

Thêm vào chỉ số cơ bản 912 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2,vd., bản đồ bang Illinois 912.773

913–919 Địa lý và du hành trong thế giới cổ đại và châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về địa lý cổ đại và hiện đại và du hành ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 91 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., địa lý nước Anh 914.2; sau đó thêm tiếp như sau:

001 Triết học và lý thuyết
Bao gồm cả tác phẩm tản mạn về địa danh và nguồn gốc, lịch sử, và ý nghĩa của địa danh
Xếp từ điển và từ điển địa danh vào 003

002 Tác phẩm hỗn hợp

0022 Minh hoạ, mô hình, mẫu tiêu xảo
Không dùng cho tập bản đồ (atlát), bản đồ, biểu đồ; xếp vào 912
Xếp ảnh chụp phản ánh nền văn minh của địa điểm cụ thể vào 930–990

0025 Danh bạ các cá nhân và tổ chức
Xếp vào đây danh bạ thành phố, danh bạ điện thoại

003 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu, từ điển địa danh
Xếp vào đây tác phẩm về địa danh được sắp xếp hệ thống để tiện tra cứu
Xếp tác phẩm bàn về địa danh vào 001; xếp tài liệu lịch sử liên quan đến địa danh vào 930–990

005–008 Tiểu phân mục chung

[009] Lịch sử, địa lý, con người
Không dùng; xếp vào 913–919 không cộng thêm ký hiệu từ bảng này

04 Du hành
Xếp vào đây phát hiện, thám hiểm; sách hướng dẫn du hành
Xếp sách hướng dẫn du hành thế giới vào 910.2; xếp các tường thuật du hành nhấn mạnh văn minh của quốc gia đã đến vào 930–990
Về tiện nghi cho du khách, xem 06
Xem Phần hướng dẫn ở 913–919: bảng bổ sung: 04; cũng xem 913–919 so với 796.51

06 Tiện nghi cho du khách
Bao gồm tiện nghi ngủ và ăn sáng, nhà nghỉ, nhà nhiều buồng cho thuê; nhà trọ; khu nghỉ
Xếp vào đây tác phẩm liên ngành và mô tả về phòng cho người thuê ở tạm ở châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể [*trước đây là* 647.943–647.949]; phòng cho du khách, khách sạn, nhà nghỉ có bãi đỗ xe, quán trọ ; danh bạ về tiện nghi cho du khách
Về một loại tiện nghi cụ thể cho du khách không phải là phòng cho thuê, xem loại tiện nghi đó, vd., phương tiện đi lại 388, nơi ăn uống 647.953–647.959; về một khía cạnh cụ thể của phòng cho người thuê ở tạm, xem khía cạnh ấy, vd., quản lý gia đình 647.94093–647.94099

[06025] Danh bạ các cá nhân và tổ chức
Không dùng; xếp vào 06

Xếp địa lý học lịch sử vào 911; xếp thể hiện bằng đồ hoạ vào 912; xếp nghiên cứu khu vực vào 940–990; xếp tác phẩm tổng hợp, địa lý và du hành ở nhiều châu lục vào 910; xếp tác phẩm liên ngành về địa lý và lịch sử của thế giới cổ đại, của châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 930–990

Xem Phần hướng dẫn ở 913–919; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990

913 Địa lý và du hành trong thế giới cổ đại

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

914 Địa lý và du hành ở Châu Âu

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

915 Địa lý và du hành ở Châu Á

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

916 Địa lý và du hành ở Châu Phi

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

917 Địa lý và du hành ở Bắc Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

918 Địa lý và du hành ở Nam Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

919 Địa lý và du hành ở các phần khác của thế giới và thế giới ngoài trái đất Địa lý và du hành ở Quần đảo Thái Bình Dương

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9

.904 Du hành trong thế giới ngoài trái đất

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

Xếp vào đây bản tường trình về các chuyến bay theo kế hoạch

Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904

920 Tiểu sử, phả hệ học, huy hiệu

Xếp vào đây tiểu sử tự thuật, nhật ký, hồi ký, trao đổi thư từ; tiểu sử như là một ngành

Xếp tiểu sử của cá nhân liên quan tới một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử nhà hoá học 540.92

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092

.001–.002 Tiểu phân mục chung của tiểu sử như là một ngành

.003 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu về tiểu sử như là một ngành

Xem thêm 920.02 về các từ điển tiểu sử

.005–.007 Tiểu phân mục chung của tiểu sử như là một ngành

.008 Lịch sử và mô tả tiểu sử như là một ngành liên quan tới các loại người; sưu tập chung về tiểu sử của các loại người

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

[.008 1–.008 2] Nam giới và phụ nữ

Không dùng; xếp vào 920.7

[.008 8] Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng; xếp theo nhóm cụ thể, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử tín đồ giáo phái Lute (Luther) Tin lành 284.1092

[.008 9] Nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 920.0092

.009 Lịch sử, địa lý, con người của tiểu sử như là một ngành; sưu tập chung về tiểu sử theo thời kỳ, vùng, nhóm

Tiểu phân mục được thêm vào cho tiểu sử như là một ngành, cho sưu tập chung về tiểu sử, hoặc cho cả hai

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử

.009 1 Khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Thêm vào chỉ số cơ bản 920.0091 những số tiếp sau —1 trong ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., tiểu sử những người ngoại ô 920.009173

.009 2 Nhóm sắc tộc và dân tộc

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

.009 3–.009 9 Nghiên cứu tiểu sử như là một ngành theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho sưu tập chung về tiểu sử theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; xếp vào 920.03–920.09

.02 Sưu tập chung về tiểu sử

Về một sưu tập giới hạn thời kỳ, địa điểm, nhóm hoặc chủ đề, xem thời kỳ, địa điểm, nhóm hoặc chủ đề đó, vd., sưu tập tiểu sử những người sống ở Anh 920.042, sưu tập tiểu sử các nhà khoa học 509.2

[.020 3] Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

Không dùng; xếp vào 920.02

[.020 8] Lịch sử và mô tả sưu tập chung về tiểu sử với các loại người

Không dùng; xếp vào 920.008

[.020 81–.020 82] Nam giới và phụ nữ

Không dùng; xếp vào 920.7

[.020 88] Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng; xếp theo nhóm cụ thể, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử những người theo giáo phái Lute (Luther) Tin lành 284.1092

[.020 89] Nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 920.0092

.03–.09 Sưu tập chung về tiểu sử theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không liên quan tới một chủ đề cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 920.0 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., sưu tập tiểu sử những người sống ở Anh 920.042

Xếp sưu tập theo giới tính không phân biệt châu lục, quốc gia, địa phương vào 920.7

Về tiểu sử tập hợp những người có ảnh hưởng đáng kể đến lịch sử tổng quát của một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, xem lịch sử châu lục, quốc gia, địa phương đó ở 930–990, cộng thêm ký hiệu 009 từ bảng dưới 920–990, vd., tiểu sử tập hợp của các nhà vua và nữ hoàng Anh 942.009

Xem Phần hướng dẫn ở B1–092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990, cũng xem ở 930–990: Tiểu sử

.7 Loại người phân biệt theo giới tính

Xếp vào đây tiểu sử cá nhân những người không liên quan tới một ngành hoặc chủ đề cụ thể, tiểu sử tập hợp của loại người phân biệt theo giới tính

.71 Nam giới

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

.72 Phụ nữ

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

(921) *Nhà triết học và nhà tâm lý học

(922) *Lãnh tụ, nhà tư tưởng, nhà hoạt động tôn giáo

(923) *Con người trong khoa học xã hội

(924) *Nhà ngữ văn và nhà biên soạn từ điển

(925) *Nhà khoa học

(926) *Con người trong công nghệ

(927) *Con người trong nghệ thuật và vui chơi giải trí

Về con người trong văn học, xem 928

(928) *Con người trong văn học, lịch sử, tiểu sử, phả hệ học

Bao gồm cả nhà sử học, nhà văn và nhà phê bình văn học

Xem thêm 923 về nhà thám hiểm, nhà địa lý, người đi tiên phong

*(Chỉ số tùy chọn; ưu tiên các chủ đề hoặc ngành cụ thể, như được mô tả dưới 920)

929 Phả hệ học, tên người, huy hiệu

Bao gồm cả lịch sử dòng họ, hồ sơ nghĩa trang, vd., mộ chí; nguồn phả hệ, vd., hồ sơ điều tra dân số, hồ sơ toà án, danh mục thuế, di chúc

Nguồn phả hệ: các nguồn do tổ chức phả hệ xuất bản, do những nhà phả hệ học biên soạn, bổ sung hoặc sắp xếp lại nhằm nhấn mạnh nội dung của phả hệ, vd., hồ sơ điều tra dân số của Hoa Kỳ có kèm bảng tra theo tên người

Xếp lịch sử dòng họ nhấn mạnh đến những đóng góp của các thành viên trong dòng họ với nghề nghiệp cụ thể theo nghề nghiệp đó; vd., dòng họ Rothschilds kinh doanh ngân hàng 332.1092; xếp lịch sử dòng họ đưa ra thông tin lịch sử về khu vực mà dòng họ đó sinh sống theo lịch sử khu vực đó, vd., các dòng họ nổi tiếng ở thành phố New York 974.7; xếp lịch sử dòng họ của một nhân vật xuất chúng nhấn mạnh cuộc đời nhân vật đó theo chỉ số phân loại tiểu sử dành cho nhân vật, vd., tổ tiên, dòng họ, và cuộc đời Winston Churchill 941.082092

.4 Họ tên cá nhân

Xem thêm 929.9 về tên các ngôi nhà, vật nuôi yêu quý, tàu thuyền

.6 Huy hiệu học

Bao gồm cả hình vẽ và dấu hiệu

Xếp vào đây chữ và hình vẽ trên huy hiệu, gia huy

Về hoàng tộc, công hầu, tầng lớp quý tộc, dòng tu hiệp sỹ, xem 929.7

.7 Hoàng tộc, công hầu, tầng lớp quý tộc, dòng tu hiệp sỹ

Xếp vào đây phẩm cấp, tước hiệu, danh hiệu vẻ vang; phả hệ ghi chép hoặc lập các danh hiệu vẻ vang; tác phẩm nhấn mạnh dòng dõi hoặc nguồn gốc có liên quan tới hoàng gia, công hầu, tầng lớp quý tộc, hoặc người có địa vị cao; lịch sử và phả hệ các dòng họ hoàng gia

Xếp dòng tu hiệp sỹ Thiên chúa giáo vào 255; xếp dòng tu hiệp sỹ Thiên chúa giáo trong lịch sử giáo hội vào 271; xếp lịch sử một dòng họ hoàng gia bao gồm cả sự kiện chung hoặc tiểu sử các thành viên của dòng họ hoàng gia vào 930–990

[.709 41–.709 49] Các quốc gia Châu Âu cụ thể

Không dùng; xếp vào 929.7

.8 Giải thưởng, huân chương, huy chương, bút tích

Xếp bút tích liên quan đến chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 075 từ Bảng 1, vd., bút tích các cầu thủ bóng đá Mỹ 796.332075; xếp giải thưởng, huân chương, huy chương liên quan tới một chủ đề cụ thể theo chủ đề ấy, cộng thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1, vd., giải thưởng bóng đá Mỹ 796.332079

Về chữ và hình vẽ trên huy hiệu, xem 929.6

.9 Các hình thức của huy hiệu và nhận dạng

Bao gồm cả cờ; tên các ngôi nhà, vật nuôi yêu quý, tàu thuyền; dấu sở hữu và nhãn dịch vụ, con triện, thương hiệu

Xếp sử dụng cờ và cờ hiệu trong quân sự vào 355.1; xếp từ nguyên học của tên vào 412; xếp con triện khắc hình và chữ vào 929.5. Xếp các hình thức huy hiệu và nhận dạng không được quy định ở đây theo hình thức đó, vd., gia huy 929.6; xếp các dấu hiệu nhận dạng thuộc một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 02 từ Bảng 1, vd., huy hiệu ngành hàng không 387.702

Về địa danh, xem 910; về tên cá nhân, xem 929.4

> **930–990 Lịch sử thế giới cổ đại; lịch sử các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất**

Văn minh và sự kiện

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về địa lý và lịch sử thế giới cổ đại, lịch sử các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., lịch sử tổng quát Châu Âu 940, lịch sử nước Anh 942; sau đó thêm tiếp như sau:

001 Triết học và lý thuyết

002 Tài liệu hỗn hợp

0022 Tài liệu minh hoạ, mô hình, mẫu tiểu xảo

Không dùng cho tập bản đồ lịch sử; xếp vào 911

003–006 Tiểu phân mục chung

007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

0072 Nghiên cứu lịch sử

Xếp vào đây sử ký

008 Lịch sử liên quan tới các loại người

[0089] Nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng cho nhóm bản xứ thuộc trong một thời kỳ tiền sử nêu ra trong bảng chính 930–990; xếp vào 930–990 theo thời kỳ đó, vd., người bản xứ Ôxtrâylia (Australia) trước khi người Châu Âu đến định cư 994.01. Không dùng cho các nhóm khác; xếp vào 930–990 không thêm ký hiệu từ bảng này

009 Con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý; xếp vào 930–990 không thêm ký hiệu từ bảng này

Mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử con người không giới hạn thời kỳ cụ thể

Xếp nhà sử học và người viết sử vào 0072; xếp con người thuộc một thời kỳ lịch sử cụ thể được nêu ra trong bảng chính 930–990 vào 930–990 theo thời kỳ đó, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử các thủ tướng Anh thế kỷ 941.082092; xếp con người thuộc một thời kỳ cụ thể không được nêu ra trong bảng chính 930–990 vào 930–990 không thêm ký hiệu từ bảng này; xếp tác phẩm tổng hợp về con người nói chung thuộc một lục địa, quốc gia, địa phương cụ thể vào 920.03–920.09

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử

Các bảng chính sau đây không liệt kê toàn bộ các quốc gia và địa phương có trong Bảng 2; tuy nhiên, các hướng dẫn trước đây vẫn áp dụng cho lịch sử bất kỳ địa điểm nào trong ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., Manta (Malta) thế kỷ 20 945.8, KwaZulu-Natal thế kỷ 20 968.4

(tiếp tục)

> 930–990 Lịch sử thế giới cổ đại; lịch sử các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất (tiếp tục)

Xếp xã hội học chiến tranh vào 303.6; xếp xã hội học của các thể chế quân sự vào 306.2, xếp các nhân tố xã hội tác động đến chiến tranh, nguyên nhân xã hội của chiến tranh vào 355.02; xếp địa lý lịch sử vào 911; xếp địa lý thế giới cổ đại, châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 913–919; xếp tác phẩm tổng hợp vào 909

Xem Phần hướng dẫn ở 930–990; cũng xem ở 306 so với 305, 909, 930–990; cũng xem ở 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09; cũng xem ở 909, 930–990 so với 910; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355–359

930 Lịch sử thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 499

.01–.09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 930–990; tuy nhiên, về khảo cổ học, xem 930.1

.1 Khảo cổ học

Nghiên cứu nền văn minh quá khứ qua phát hiện, sưu tầm, giải thích các di vật

Bao gồm cả các thời kỳ khảo cổ cụ thể, vd., thời kỳ Đồ đá cũ

Xếp vào đây khảo cổ học thời tiền sử, tác phẩm liên ngành về khảo cổ học

Về khảo cổ học công nghiệp, xem 609; về khảo cổ học các đại dương và biển cụ thể, xem 909; về khảo cổ học các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể được quy định ở ký hiệu 3 từ Bảng 2, xem 931–939; khảo cổ học thời kỳ hiện đại, cổ đại và thời kỳ tiền sử các châu lục, quốc gia, địa phương không được quy định ở ký hiệu 3 từ Bảng 2, xem 940–990

Xem thêm 700 về khía cạnh mỹ thuật của hiện vật khảo cổ

> 931–939 Các địa điểm cụ thể

Xếp khảo cổ học và lịch sử các đại dương và biển cụ thể vào 909; xếp khảo cổ học và lịch sử thời kỳ hiện đại, cổ đại và khảo cổ học các châu lục, quốc gia, địa phương không được quy định ở ký hiệu 3 từ Bảng 2 vào 940–990; xếp tác phẩm tổng hợp vào 930

931 *Trung Hoa cho đến năm 420

932 *Ai Cập (Egypt) cho đến năm 640

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

933 *Palextin (Palestine) cho đến năm 70

Xem thêm 220.9 về khảo cổ học vì mục đích nghiên cứu kinh thánh, lịch sử các sự kiện trong kinh thánh

934 *Ấn Độ cho đến năm 647

935 *Lưỡng Hà (Mesopotamia) và Cao nguyên Iran cho đến năm 637

Về chiến tranh Ba Tư, xem 938

936 *Châu Âu ở phía bắc và phía tây Bán đảo Italia cho đến khoảng năm 499

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Châu Âu cổ đại

Về một phần cụ thể của Châu Âu cổ đại không được quy định ở đây, xem phần đó, vd., Italia 937, Nga 947

.1 *Quần đảo Britơn (British Isles) cho đến năm 410 Bắc Britơn (Northern Britain) và Ailen (Ireland)

Về Nam Britơn, xem 936.2

.2 *Nam Britơn (Southern Britain) cho đến năm 410 Anh

.3 *Vùng Giecmanh cho đến năm 481

Bao gồm cả Áo (Austria) và Liechtenstein cho đến năm 476

Áo và Liechtenstein từ năm 476 cho đến 481 được chuyển tới 943.6

.4 *Vùng Celt cho đến năm 486

Về Quần đảo Britơn, xem 936.1

.6 *Bán đảo Iberia và các đảo lân cận cho đến năm 415

937 *Bán đảo Italia và lãnh thổ lân cận cho đến năm 476

938 *Hy Lạp cho đến năm 323

939 *Các vùng khác của thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 640

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

> **940–990 Lịch sử tổng quát thế giới hiện đại, thế giới ngoài trái đất**

Xếp vào đây các công trình nghiên cứu khu vực; tác phẩm tổng hợp về lịch sử cổ đại và hiện đại của các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Trừ những thay đổi được chỉ ra dưới những mục cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục có đánh dấu ‡ như sau:

08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
Xếp những người ủng hộ kẻ thù, người theo chủ nghĩa hòa bình vào 1
089 Các nhóm sắc tộc và dân tộc
09 Lịch sử, địa lý, con người
Không dùng cho sự tham gia của các nhóm nước cụ thể; xếp vào 3
[094–099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương
Không dùng; xếp vào 3

1 Lịch sử xã hội, chính trị, kinh tế
Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục
Bao gồm cả nguyên nhân, kết quả, nỗ lực giữ gìn hoặc vãn hội hoà bình
Xếp lịch sử ngoại giao nói chung vào 2; xếp trại tù binh vào 7. Xếp kết quả và tác động đối với một nước cụ thể theo lịch sử của nước đó, vd., tác động của Chiến tranh Việt Nam đối với Hoa Kỳ 973.923 (*không phải* 959.70431)

2 Lịch sử ngoại giao
Xếp nguyên nhân, nỗ lực ngoại giao nhằm giữ gìn hoặc vãn hồi hoà bình, kết quả ngoại giao vào 1

3 Sự tham gia của những nhóm quốc gia cụ thể và của các quốc gia, địa phương cụ thể
Xếp sự tham gia quân sự của những nhóm quốc gia cụ thể và của các quốc gia, địa phương cụ thể vào 409. Xếp sự tham gia vào một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., nỗ lực nhằm giữ gìn hoặc vãn hồi hoà bình 1
34–39 Sự tham gia của các quốc gia và địa phương cụ thể
Thêm vào ký hiệu 3 —4–9 từ Bảng 2, vd., sự tham gia của Pháp 344

4 Hoạt động quân sự và đơn vị quân đội
Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
Xếp vào đây lịch sử quân sự
Xếp các đơn vị tham gia vào một loại dịch vụ cụ thể theo dịch vụ, vd., các đơn vị quân y 7 Về một khía cạnh của lịch sử quân sự, xem khía cạnh đó, vd., trại tù binh 7
42 Hoạt động bộ binh
45 Hoạt động hải quân
48 Hoạt động không quân

6 Lễ kỷ niệm, lễ tưởng niệm, đài tưởng niệm
Bao gồm cả huân chương, huy chương, bảng ghi công liệt sỹ, nghĩa trang, di tích

7 Tù binh, dịch vụ y tế và xã hội
Bao gồm cả trại tù binh

8 Các đề tài quân sự khác
Bao gồm cả người đào ngũ; sinh hoạt và phong tục quân sự; quân nhân mất tích trong chiến đấu; chiến tranh đặc biệt, tuyên truyền

(tiếp tục)

> **940–990 Lịch sử tổng quát thế giới hiện đại, thế giới ngoài trái đất (tiếp tục)**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 909

Về lịch sử tổng quát thế giới cổ đại, xem 930

Xem Phần hướng dẫn ở 930–990: Chiến tranh

940 Lịch sử Châu Âu Tây Âu

TÓM LƯỢC

940.01–.09 Tiểu phân mục chung
.1–.5 [Các thời kỳ lịch sử]
941 Quần đảo Britơn (British Isles)
942 Anh và xứ Wales
943 Trung Âu Đức
944 Pháp và Mônacô
945 Bán đảo Italia và các đảo lân cận Italia
946 Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Tây Ban Nha
947 Đông Âu Nga
948 Scandinavia
949 Các phần khác của Châu Âu

.01–.09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 930–990

.1 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1453

Bao gồm cả thời kỳ Thập tự chinh, 1096–1299

Xếp vào đây thời Trung cổ, 476–1453

Xếp tác phẩm tổng hợp về Thập tự chinh vào 909.07. Xếp tác phẩm tổng hợp về một cuộc Thập tự chinh cụ thể theo lịch sử của quốc gia hoặc vùng diễn ra phần lớn các cuộc giao chiến, vd., cuộc Thập tự chinh thứ nhất 956

Về lịch sử cổ đại đến năm 499, xem 936

.2 1453–

Bao gồm cả Thời kỳ Phục hưng, 1453–1517, Thời kỳ Cải cách, 1517–1648; Chiến tranh 30 năm, 1618–1648; Chiến tranh của Liên minh Augsburg, 1688–1697; Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, 1701–1714; Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, 1740–1748; Chiến tranh Bảy năm, 1756–1763; các cuộc Chiến tranh của Napoleon

Về chiến tranh thế giới I, xem 940.3; từ 1918 đến nay, xem 940.5; về các khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh của Liên minh Augsburg, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, Chiến tranh Bảy năm, xem 973.2

Xem thêm 945 Thời kỳ Phục hưng ở Italia

.3 Chiến tranh thế giới I, 1914–1918

Xếp hậu quả và ảnh hưởng đối với một quốc gia cụ thể theo lịch sử quốc gia đó, vd., hậu quả đối với nước Đức 943.085

Về lịch sử quân sự, xem 940.4

.308 Chiến tranh thế giới I liên quan tới các loại người

Không dùng cho người không trực tiếp chiến đấu, người theo chủ nghĩa hoà bình, người ủng hộ kẻ thù; xếp vào 940.3

.309 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho sự tham gia của nhóm quốc gia cụ thể; xếp vào 940.3

[.309 4–.309 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng; xếp vào 940.3

.4 Lịch sử quân sự chiến tranh thế giới I

Bao gồm cả lễ tưởng niệm, dịch vụ y tế, dịch vụ xã hội

.400 1–.400 8 Tiểu phân mục chung

.400 9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho chiến dịch quân sự; xếp vào 940.4

.400 92 Con người

Không dùng cho bàn tường thuật cá nhân; xếp vào 940.4

[.400 94–.400 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng cho sự tham chiến của các quốc gia, các cuộc tác chiến trên bộ cụ thể; xếp vào 940.4

.5 1918–

.53 Chiến tranh thế giới II, 1939–1945

Bao gồm cả hoạt động phúc lợi cho nạn nhân Do Thái bị tàn sát [*trước đây cũng là* 362.87]; vụ tàn sát người Do Thái, 1933–1945

Xếp vào đây Chiến tranh Trung-Nhật, 1937–1945

Xếp hoạt động phúc lợi lâu dài cho người Do Thái còn sống sót và con cháu họ vào 362.87. Xếp hậu quả và ảnh hưởng đối với một quốc gia cụ thể theo lịch sử quốc gia đó, vd., ảnh hưởng đối với Na Uy 948.104

Về lịch sử quân sự, xem 940.54; Chiến tranh Trung-Nhật thời kỳ 1937–1941, xem 951.04

.530 8 Chiến tranh thế giới II liên quan tới các loại người

Không dùng cho người không trực tiếp chiến đấu, người theo chủ nghĩa hoà bình, người ủng hộ kẻ thù; xếp vào 940.53

Xem thêm 940.53 về sự tàn sát người Do Thái

.530 9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho sự tham gia của nhóm quốc gia cụ thể; xếp vào 940.53

[.530 94–.530 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng; xếp vào 940.53

.54 Lịch sử quân sự Chiến tranh thế giới II

Bao gồm cả lễ tưởng niệm, dịch vụ y tế, dịch vụ xã hội

.540 01–.540 08 Tiểu phân mục chung

.540 09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho chiến dịch quân sự; xếp vào 940.54

.540 092 Con người

Không dùng cho bản tường thuật cá nhân; xếp vào 940.54

[.540 094–.540 099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng cho sự tham chiến của các quốc gia, các cuộc tác chiến trên bộ cụ thể; xếp vào 940.54

.55 1945–1999

.56 2000–

941 *Quần đảo Britơn (British Isles)

Xếp vào đây Đại Anh (Britơn Lớn), Vương quốc Anh

Xem Phần hướng dẫn ở 941

.01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1066

Về lịch sử cổ đại đến năm 410, xem 936.1

.02–.05 Từ thời kỳ Norman đến thời kỳ Dòng họ Tudor, 1066–1603

Thêm vào chỉ số cơ bản 941.0 những số tiếp sau 942.0 ở 942.02–942.05, vd., thời kỳ của Dòng họ Tudor 941.05

.06 Dòng họ Stuart và các thời kỳ Khối thịnh vượng chung, 1603–1714

.07 Thời kỳ Dòng họ Hanover, 1714–1837

.08 Thời kỳ Nữ Hoàng Victoria và Dòng họ Windsor, 1837–

.081 Triều đại Nữ hoàng Victoria, 1837–1901

Xếp vào đây thế kỷ 19

Về thời kỳ 1800–1837, xem 941.07

.082 1901–1999

Về triều đại George V, xem 941.083; về thời kỳ 1936–1945, xem 941.084; về 1945–1999, xem 941.085

.083 Triều đại George V, 1910–1936

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.084 1936–1945

Xếp vào đây các triều đại Edward VIII, 1936, và George VI, 1936–1952; thời kỳ Chiến tranh thế giới II, 1939–1945

Về triều đại George VI trong thời kỳ 1945–1952, xem 941.085

.085 1945–1999

Xếp vào đây Triều đại Elizabeth II, 1952 đến nay

Từ năm 2000 đến nay, xem 941.086

.086 2000–

.1 *Xcôtlen (Scotland)

Về Đông Bắc Xcôtlen, xem 941.2; Đông Nam Xcôtlen, xem 941.3; về Tây Nam Xcôtlen, xem 941.4

.101 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1057

Bao gồm cả thế kỷ 11

Về lịch sử cổ đại đến năm 410, xem 936.1; về thời kỳ 1057–1099, xem 941.102

.102 1057–1314

Bao gồm cả Trận Bannockburn, 1314

.103 1314–1424

.104 Các triều đại từ James I đến James V, 1424–1542

.105 Thời kỳ cải cách, 1542–1603

Xếp vào đây thế kỷ 16

Về 1500–1542, xem 941.104

.106–.108 Thời kỳ liên hợp riêng với nước Anh cho đến nay, 1603–

Thêm vào chỉ số cơ bản 941.10 những số tiếp sau 941.0 ở ký hiệu 941.06–941.08, vd., Triều đại George V 941.1083

.5 *Ailen (Ireland)

.501 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1086

Về lịch sử cổ đại đến năm 410, xem 936.1

.502 1086–1171

.503 Thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Plantagenet, 1171–1399

.504 Thời kỳ dưới quyền cai trị của các Dòng họ Lancaster và York, 1399–1485

.505 Thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Tudor, 1485–1603

.506 Thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Stuart, 1603–1691

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.507 1691–1799

.508 1800–

.508 1 1800–1899

.508 2 1900–

.508 24 1970–

.6 *Ulster Bắc Ailen

.601–.607 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1800

Thêm vào chỉ số cơ bản 941.60 những số tiếp sau 941.50 ở ký hiệu 941.501–941.507, vd., thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Tudor 941.605

.7 *Cộng hoà Ailen

Về Leinster, xem 941.8; về Munster, xem 941.9

.701–.707 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1800

Thêm vào chỉ số cơ bản 941.70 những số tiếp sau 941.50 ở ký hiệu 941.501–941.507, vd., thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Tudor 941.705

.708 1800–

.708 1 1800–1899

.708 2 1900–

Bao gồm cả thời kỳ là Nhà nước Ailen tự do, 1922–1937; là Eire, 1937–1949

.708 24 1970–

942 *Anh và xứ Wales

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Anh và xứ Wales, cho riêng Anh

Xem Phần hướng dẫn ở 941

> 942.01–942.08 Các thời kỳ lịch sử chung của Anh và xứ Uên, của riêng Anh

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 942

.01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1066

Về lịch sử cổ đại đến 410, xem 936.2

.02 Thời kỳ Norman, 1066–1154

Bao gồm cả Trận Hastings, 1066

Xếp vào đây thế kỷ 12

Về thời kỳ 1154–1199, xem 942.03

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.03 Thời kỳ của Dòng họ Plantagenet, 1154–1399

Xếp vào đây thời Trung cổ

Về thời kỳ 1066–1154, xem 942.02; về thời kỳ 1399–1485, xem 942.04

.04 Thời kỳ của Dòng họ Lancaster và York, 1399–1485

Xếp vào đây Chiến tranh Hoa Hồng, 1455–1485

.05 Thời kỳ của Dòng họ Tudor, 1485–1603

.06–.08 Dòng họ Stuart và các thời kỳ Khối Thịnh vượng chung cho đến nay, 1603–

Thêm vào chỉ số cơ bản 942.0 những số tiếp sau 941.0 ở ký hiệu 941.06–941.08, vd., triều đại Nữ Hoàng Victoria 942.081

.9 *Xứ Wales

.901–.908 Các thời kỳ lịch sử

Thêm vào chỉ số cơ bản 942.90 những số tiếp sau 942.0 ở ký hiệu 942.01–942.08, vd., xứ Uên thời kỳ Chiến tranh Hoa Hồng 942.904

943 Trung Âu Đức

Bao gồm cả Đông Đức, 1945–1990; Cộng hoà Dân chủ Đức, 1949–1990; Đế quốc La Mã thần thánh

Về lịch sử Đức cổ đại đến năm 481, xem 936.3

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung của Trung Âu

Như được thay đổi dưới 930–990

.001–.009 Tiểu phân mục chung của Đức

Như được thay đổi dưới 930–990

.08 Đức từ 1866

.085 Thời kỳ Cộng hoà Weimar, 1918–1933

.086 Thời kỳ Đế chế III, 1933–1945

Xếp sự tàn sát người Do Thái vào 940.53

.087 1945–1990

Xếp vào đây thế kỷ 20; Cộng hoà Liên bang, 1949 đến nay; tác phẩm tổng hợp về nước Cộng hoà Liên bang Đức và Cộng hoà Dân chủ Đức

Thời kỳ 1990–2000 chuyển tới 943.088

Xếp Cộng hoà Dân chủ Đức vào 943; xếp thời kỳ 1900–1918 vào 943.08

Về thời kỳ Cộng hoà Weima, xem 943.085; về thời kỳ Đế chế Thứ Ba, 1933–1945, xem 943.086; về năm 2000 đến nay, xem 943.088

.088 1990–

Bao gồm cả thời kỳ 1990–2000 [*trước đây là* 943.087]

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.6 *Áo (Austria) và Liechtenstein

Bao gồm cả Áo và Liechtenstein từ năm 476 đến năm 481 [*trước đây là* 936.3]

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Áo và Liechtenstein, cho riêng Áo

Về lịch sử cổ đại đến năm 476, xem 936.3

.605 Áo từ năm 1918

.7 *Cộng hoà Sec (Czech Republic) và Xlôvakia (Slovakia)

.703 1918–1992

Xếp vào đây Tiệp Khắc

Về 1945–1992, xem 943.704

.704 1945–1992

.705 1993–

Thời kỳ hai quốc gia có chủ quyền

.71 *Cộng hoà Sec (Czech Republic)

Về Moravia, xem 943.72

.710 5 1993–

.73 *Xlôvakia (Slovakia)

.730 5 1993–

.8 *Ba Lan

.805 1939–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp 1900–1939 vào 943.8

.9 *Hungari

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.905 1918–

944 *Pháp và Mônacô (Monaco)

Bao gồm cả Chiến tranh 100 năm, 1337–1453

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Pháp và Mônacô, cho riêng Pháp

Về lịch sử cổ đại đến năm 486, xem 936.4

> 944.04–944.08 Pháp từ 1789

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 944

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.04 Thời kỳ cách mạng, 1789–1804

.05 Thời kỳ Đế chế I, 1804–1815

Xếp vào đây triều đại Napoleon I, 1804–1814

Xếp các cuộc chiến tranh của Napoleon vào 940.2

.06 Thời kỳ Phục hưng, 1815–1848

Xếp vào đây thế kỷ 19

Về một thời kỳ cụ thể của thế kỷ 19 không được quy định ở đây, xem thời kỳ đó, vd., Đệ chế thứ hai 944.07

.07 Thời kỳ Đệ nhị Cộng hoà và Đế chế II (thời kỳ Napoleon III), 1848–1870

.08 1870

.081 Thời kỳ Đệ tam Cộng hoà, 1870–1945

Xếp vào đây thế kỷ 20

Về thời kỳ 1945–1958, xem 944.082; về thời kỳ 1958–1999, xem 944.083

.082 Thời kỳ Đệ tứ Cộng hoà, 1945–1958

.083 Thời kỳ Đệ ngũ Cộng hoà 1958–

Về thời kỳ từ năm 2000 đến nay, xem 944.084

.084 2000–

945 *Bán đảo Italia và các đảo lân cận Italia

Tiểu phân mục được thêm cho chung bán đảo Italia và các đảo lân cận, Italia, cho riêng bá đảo Italia; cho riêng Italia

Về lịch sử cổ đại đến năm 476, xem 937

.09 Italia từ năm 1900

.091 Triều đại Vitor Emmanuel III, 1900–1946

Xếp vào đây thế kỷ 20, thời kỳ phát xít

Về thời kỳ 1946–1999, xem 945.092

.092 Thời kỳ Cộng hoà, 1946–

Về thời kỳ từ năm 2000 đến nay, xem 945.093

.093 2000–

946 Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Tây Ban Nha

Về lịch sử cổ đại đến 415, xem 936.6

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung của bán đảo Iberia và các đảo lân cận

Như được thay đổi dưới 930–990

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.001–.009 Tiểu phân mục chung của Tây Ban Nha

Như được thay đổi dưới 930–990

.08 Tây Ban Nha từ năm 1931

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1931 vào 946

.081 Thời kỳ Đệ nhị Cộng hòa, 1931–1939

Xếp vào đây Nội chiến, 1936–1939

.082 Thời kỳ Francisco Franco, 1939–1975

.083 Triều đại Juan Carlos I, 1975–

.9 *Bồ Đào Nha

.904 1910–

947 Đông Âu Nga

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung của Đông Âu

Như được thay đổi dưới 930–990

.001–.009 Tiểu phân mục chung của Nga

Như được thay đổi dưới 930–990

.08 Nga từ 1855

.084 1917–1991

Xếp vào đây thế kỷ 20; thời kỳ cộng sản; tác phẩm tổng hợp về Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết, 1923–1991

Xếp thời kỳ 1900–1917 vào 947.08

Về 1953–1991, xem 947.085. Về một phần cụ thể của Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết, xem phần đó, vd., Ukraina 947.7

.085 1953–1991

.086 1991–

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về cộng đồng các quốc gia độc lập, 1991–

Về một phần cụ thể của Cộng đồng các quốc gia độc lập, xem phần đó, vd., Ukraina 947.708

.5 *Kapkazơ (Caucasus)

.54 *Azecbaijan (Azerbaijan)

.540 8 1991–

[.540 801–.540 809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.5408

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.56 *Acmênia (Armenia)

.560 8 1991–

[.560 801–.560 809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.5608

.58 *Gruzia (Georgia)

.580 8 1991–

[.580 801–.580 809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.5808

.6 *Môndôva (Moldova)

.608 1991–

[.608 01–.608 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.608

.7 *Ukraina (Ukraine)

.708 1991–

[.708 01–.708 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.708

.8 *Bêlarut (Belarus)

.808 1991–

[.808 01–.808 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.808

.9 *Lituania (Lithuania), Latvia, Extônia (Estonia)

Xếp vào đây các quốc gia vùng Baltic

.908 1991–

[.908 01–.908 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.908

.93 *Lituania (Lithuania)

.930 8 1991–

[.930 801–.930 809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.9308

.96 *Latvia

.960 8 1991–

[.960 801–.960 809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.9608

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.98 *Extônia (Estonia)

.980 8 1991–

[.980 801–.980 809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.9808

948 *Scandinavia

Xếp vào đây Bắc Âu

Về lịch sử cổ đại đến năm 481, xem 936.3

.06 1905–1999 [*trước đây là* 948.08]

.07 2000– [*trước đây là* 948.09]

[.08] 1905–1999

Chuyển tới 948.06

[.09] 2000–

Chuyển tới 948.07

.1 *Na Uy

Về lịch sử cổ đại đến năm 481, xem 936.3; về Đông nam Na Uy, xem 948.2; về Tây nam Na Uy, xem 948.3; về Trung và Bắc Na Uy, xem 948.4

.104 1905–1999

.105 2000–

.5 *Thuỵ Điển

Về lịch sử cổ đại đến năm 481, xem 936.3; về Nam Thuỵ Điển, xem 948.6; về Trung Thuỵ Điển, xem 948.7; về Bắc Thuỵ Điển, xem 948.8

.505 1905- 1999

.506 2000–

.9 Đan Mạch và Phần Lan

Về lịch sử Đan Mạch cổ đại đến năm 481, xem 936.3

.900 1–.900 9 Tiểu phân mục chung của Đan Mạch

Như được thay đổi dưới 930–990

> 948.905–948.906 Đan Mạch từ năm 1906

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 948.9

.905 1906–1999

.906 2000–

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.97 *Phần Lan

.9705 1917–

949 Các phần khác của Châu Âu

.1 *Quần đảo Tây Bắc

.12 *Aixơlen (Iceland)

.1205 1904–1999

Bao gồm cả thời kỳ độc lập trong liên minh với Vương quốc Đan Mạch, 1918–1944; thời kỳ Cộng hoà, 1944–1999

Tác phẩm tổng hợp về thời kỳ Cộng hoà, từ năm 1944 đến nay, được chuyển tới 949.1206

.1206 2000–

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thời kỳ Cộng hoà, 1944 đến nay [*trước đây là* 949.1205]

Về thời kỳ Cộng hoà, 1944–1999, xem 949.1205

.2 *Hà Lan

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các quốc gia vùng thấp, các quốc gia Bênêlux

Về lịch sử cổ đại đến năm 481, xem 936.3; về các quốc gia vùng thấp phía nam, xem 949.3

.207 1901–

.3 Các quốc gia vùng thấp phía Nam Bỉ

Về lịch sử cổ đại đến 486, xem 936.4

.304 1909–

.35 *Lucxămbua (Luxembourg)

Về lịch sử cổ đại đến năm 486, xem 936.4

.3504 1890–

.4 *Thuỵ Sỹ

Về lịch sử cổ đại đến năm 486, xem 936.4

.407 1945–

[.407 01–.407 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 949.407

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.5 *Hy Lạp

Bao gồm cả Đế quốc Byzantine; cuộc Thập tự chinh thứ tư, 1202–1204

Về lịch sử Hy Lạp cổ đại đến năm 323, xem 938; về lịch sử cổ đại Quần đảo Êgiê và Crete đến năm 323, xem 939

.507 1830–

.6 *Bán đảo Balkan

Bao gồm cả Chiến tranh Balkan, 1912–1913

.65 *Anbani

Về lịch sử cổ đại đến năm 323, xem 939

.650 3 1946–1992

Xếp vào đây thời kỳ Cộng hoà Nhân dân, 1946–1991; thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1946 vào 949.65

Về thời kỳ 1992–1999, xem 949.6504

.650 4 1992–

.7 *Xecbia (Serbia) và Môntênêgrô, Crôatia, Xlôvenia (Slovenia), Bôxnia (Bosnia) và Hecxêgôvina (Hercegovina), Makêđônia (Macedonia)

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.702 Nam Tư, 1918–1991

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Nam Tư cũ [*trước đây là* 949.7103], thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1918 vào 949.7

Về thời kỳ 1991–1999, xem 949.703; về Nam Tư (1991–2003), xem 949.7103

.703 Thời kỳ 5 quốc gia có chủ quyền, 1991–

Xem thêm 949.7103 về Nam Tư (1991–)

.71 *Xecbia (Serbia)

.710 3 1991–

Xếp vào đây Xecbia và Môntênêgrô, Nam Tư (1991–2003)

Tác phẩm tổng hợp về Nam Tư cũ chuyển tới 949.702

Xếp Nam Tư (1918–1991) vào 949.702

Về Môntênêgrô, xem 949.745

.72 *Crôatia

.720 3 1991–

.73 *Xlôvenia (Slovenia)

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.730 3 1991–

.74 *Bôxnia và Hecxêgôvina, Môntênêgrô

.742 *Bôxnia (Bosnia) và Hecxêgôvina (Hercegovina)

.742 03 1991–

.76 *Makêđônia (Macedonia)

.760 3 1991–

.8 *Rumani

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.803 1947–

.9 *Bungari

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.903 1946–

950 Lịch sử Châu Á Phương Đông Viễn Đông

TÓM LƯỢC

950.01–.09 Tiểu phân mục chung
.4 1905–
951 Trung Hoa và vùng đất lân cận
952 Nhật Bản
953 Bán đảo Arập và vùng đất lân cận
954 Nam Á Ấn Độ
955 Iran
956 Trung Đông (Cận Đông)
957 Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)
958 Trung Á
959 Đông Nam Á

.01–.09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 930–990

.4 1905–

951 *Trung Hoa và các vùng đất lân cận

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Trung Hoa và các vùng đất lân cận, cho riêng Trung Hoa

Về lịch sử cổ đại đến năm 420, xem 931

.04 Thời kỳ Cộng hoà, 1912–1949

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.05 Thời kỳ Cộng hoà Nhân dân, 1949–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1912 vào 951

Về thời kỳ 1912–1949, xem 951.06; từ năm 2000 đến nay, xem 951.06

.06 2000–

.2 *Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao

[.201–.209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 951.2

.25 *Hồng Kông

.250 5 1945–1997

.250 6 Thời kỳ là một phần của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, 1997–

.9 *Triều Tiên

.904 1945–

Bao gồm cả thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 951.9

.93 *Bắc Triều Tiên (Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên)

.930 4 1945–

Bao gồm cả thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 951.93

.95 *Nam Triều Tiên (Hàn Quốc)

.950 4 1945–

Bao gồm cả thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 951.95

952 *Nhật Bản

.03 1868–1945

Bao gồm cả thế kỷ 20

Về thời kỳ 1945–1999, xem 952.04

.04 1945–1999

.05 2000–

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

953 *Bán đảo Arập và vùng đất lân cận

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Bán đảo Arập và vùng đất lân cận, cho riêng Bán đảo Arập

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.05 1926–

.3 ***Yêmen**

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.305 1918–

Bao gồm cả thời kỳ Cộng hoà Yêmen, từ năm 1990 đến nay

.32 *Bắc Yêmen

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.320 5 1918–

Bao gồm cả Cộng hoà Arập Yêmen, 1962–1990; thời kỳ là một phần của Cộng hoà Yêmen, từ năm 1990 đến nay

.35 *Nam Yêmen

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.350 5 1967–

Bao gồm cả Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Yêmen, 1970–1990; thời kỳ là một phần của Cộng hoà Yêmen, từ năm 1990 đến nay

.6 ***Các quốc gia vùng Vịnh Ba Tư**

.67 *Kôoet (Kuwait)

Xếp cuộc khủng hoảng và Chiến tranh vùng Vịnh, 1990–1991 vào 956.7044

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.8 ***Arập Xêut (Saudi Arabia)**

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.805 1926–

Xếp các hoạt động quân sự ở Arập Xêut trong thời kỳ Chiến tranh vùng Vịnh, 1990–1991, vào 956.7044

954 *Nam Á Ấn Độ

Về lịch sử cổ đại Ấn Độ đến năm 647, xem 934

.02 647–1785

.03 Thời kỳ Anh cai trị, 1785–1947

Về thời kỳ cầm quyền của Huân tước Clive, Warren Hastings, xem 954.02

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.04 1947–1971

Về sự lãnh đạo của Thủ tướng Inđira Găngđi, 1971–1977, xem 954.05

.05 1971–

.9 Các khu vực hành chính khác

Xếp vào đây Pakixtan (Tây và Đông, 1947–1971)

.900 1–.900 9 Tiểu phân mục chung của Pakixtan (Tây và Đông, 1947–1971)

Như được thay đổi dưới 930–990

> 954.902–954.905 Các thời kỳ lịch sử của Pakixtan (Tây và Đông, 1947–1971)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 954.9

Về lịch sử cổ đại đến 647, xem 934

.902 647–1785

.903 Thời kỳ Anh cai trị, 1785–1947

.904 1947–1971

.905 1971–

.91 *Pakixtan (Pakistan)

.910 2 647–1785

.910 3 Thời kỳ Anh cai trị, 1785–1947

.910 4 1947–1971

.910 5 1971–

Về chiến tranh Ấn Độ-Pakixtan, 1971, xem 954.9205

.92 *Băngladet (Bangladesh)

.920 2 647–1785

.920 3 Thời kỳ Anh cai trị, 1785–1947

.920 4 1947–1971

.920 5 1971–

.93 *Xri Lanka (Sri Lanka)

.930 3 1948–

955 *Iran

Về lịch sử cổ đại đến năm 637, xem 935

.05 1906–

Bao gồm cả cuộc xung đột Iran-Irắc, 1980–1988

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

956 *Trung Đông (Cận Đông)

Bao gồm cả cuộc Thập tự chinh thứ nhất,1096–1099, cuộc Thập tự chinh thứ hai, 1147–1149, cuộc Thập tự chinh thứ ba, 1189–1192

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.04 1945–1980

Bao gồm cả chiến tranh Ixraen-Arập, 1948–1949; chiến dịch Sinai, 1956; chiến tranh Ixraen-Arập, 1967 (Chiến tranh 6 ngày); chiến tranh Ixraen-Arập, 1973 (Chi tranh Yom Kippour)

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 956

Về thời kỳ 1980–1999, xem 956.05

.05 1980–

Bao gồm cả xung đột Ixraen-Libăng-Xyri, 1982–1985

.1 ***Thổ Nhĩ Kỳ**

Về Thổ Nhĩ Kỳ thuộc Châu Âu, xem 949.61; về các phân mục của Thổ Nhĩ Kỳ, xem 956.2–956.6

.103 1950–1999

.104 2000–

.4 ***Trung Nam Thổ Nhĩ Kỳ**

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.7 ***Irăc**

Về lịch sử cổ đại đến năm 637, xem 935

.704 1920–

.704 4 1979–

Bao gồm cả cuộc khủng hoảng và Chiến tranh vùng Vịnh, 1990–1991; chiến tranh Irăc, 2003

Xếp vào đây chính quyền Sađam Husein, 1979–2003

Xếp xung đột Irăc-Iran, 1980 -1988, vào 955.05

.9 ***Xyri (Syria), Libăng (Lebanon), Đảo Sip (Cyprus), Ixraen (Israel), Joocđani (Jordan)**

.91 *Xyri (Syria)

Về lịch sử cổ đại đến năm 640, xem 939

.910 4 1920–

Xếp chiến tranh Ixraen-Arập, 1948–1949, 1967 và 1973, vào 956.04; xếp cuộc xung đột Ixraen-Libăng-Xyri, 1982–1985, vào 956.05

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.92 *Libăng (Lebanon)

Về lịch sử cổ đại đến năm 640, xem 939

.920 4 1926–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp Chiến tranh Ixraen-Arập, 1948–1949, vào 956.04; xếp cuộc xung đột Ixraen-Libăng-Xyri, 1982–1985, vào 956.05; xếp thời kỳ 1900–1926 vào 956.92

.93 *Đảo Sip (Cyprus)

Về lịch sử cổ đại đến năm 640, xem 939

.930 4 1960–

.94 *Palextin (Palestine) Ixraen (Israel)

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 70, Vương quốc Judah, Judaea cổ đại, xem 933; về Vương quốc Edom cổ đại đến năm 70, xem 939

Xem thêm 320.54095694 về Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái (chủ nghĩa Xiôn); cũng xem 909 lịch sử thế giới của dân tộc Do Thái

.940 5 1948–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp Chiến tranh Ixraen-Arập 1948–1949, 1967 và 1973, chiến dịch Sinai, 1956, vào 956.04; xếp cuộc xung đột Ixraen-Libăng-Xyri, 1982–1985, vào 956.05; xếp thời kỳ 1900–1948 vào 956.94

.95 *Joocđani (Jordan) và Bờ Tây

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Joocđani và Bờ Tây, cho riêng Joocđani

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 70, xem 933, Vương quốc Moah, Petra cổ đại đến năm 70, xem 939

.950 4 1923–

Xếp Chiến tranh Ixraen-Arập 1948–1949, 1967 vào 956.04

957 *Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)

.08 1855–

958 *Trung Á

Về sơ kỳ lịch sử đến khoảng năm 640, xem 939

.1 *Afganixtan (Afganistan)

Về sơ kỳ lịch sử đến khoảng năm 640, xem 939

.104 1919–

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.4 *Tuôcketxtan (Turkestan)

Về Tuôcmênixtan, xem 958.5; về Tatjikixtan, xem 958.6; về Uzobêkixtan, xem 958.7

.408 1991–

[.408 01–.408 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 958.408

.5 *Tuôcmênixtan (Turkmenistan)

.508 1991–

[.508 01–.508 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 958.508

.6 *Tatjikixtan (Tajikistan)

.608 1991–

[.608 01–.608 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 958.608

.7 *Uzobêkixtan (Uzbekistan)

.708 1991–

[.708 01–.708 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 958.708

959 *Đông Nam Á

.05 1900–

.1 *Myanma

.105 1948–

.3 *Thái Lan

.304 1910–

.4 *Lào

.404 1949–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1949 vào 959.4; xếp các hoạt động quân sự ở Lào trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam vào 959.704

.5 *Các lãnh thổ thuộc Khối thịnh vượng chung Malaixia

.505 Thời kỳ Liên Bang, 1963–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1963 vào 959.5

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.55 *Brunây (Brunei)

.550 5 1984–

.57 *Xingapo (Singapore)

.570 5 1963–

Bao gồm cả thời kỳ thuộc Liên Bang Malaixia, 1963–1965

Xếp vào đây thế kỷ 20; thời kỳ quốc gia tách riêng, 1965–

Xếp thời kỳ 1900–1963 vào 959.57

.6 *Căm pu chia (Cambodia)

.604 1949–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1949 vào 959.6; xếp các hoạt động quân sự ở Campuchia trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam vào 959.704

.7 *Việt Nam

.701 Từ sơ kỳ lịch sử tới năm 939

.701 1 Từ sơ kỳ lịch sử tới năm 258 trước C.N.

.701 2 257–179 trước C.N.

Bao gồm cả nước Văn Lang, Âu Lạc

.701 3 Thời kỳ Bắc thuộc, 179 trước C.N.– 939 sau C.N.

.702 939–1883

.702 1 939–980

Bao gồm cả Nhà Ngô, 939–944; Nhà Đinh, 968–980

.702 2 Nhà Tiền Lê, 980–1009

Bao gồm cả cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Tống, 980

.702 3 Nhà Lý, 1009–1225

Bao gồm cả cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Tống, 1075

.702 4 Nhà Trần, 1225–1400

Bao gồm cả Kháng chiến chống Nguyên Mông, 1258–1288

.702 5 Nhà Hồ và thời kỳ đô hộ của nhà Minh, 1400–1427

.702 51 Nhà Hồ, 1400–1407

.702 52 Thời kỳ đô hộ của nhà Minh, 1407–1427

Bao gồm cả Khởi nghĩa Lam Sơn, 1418

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.702 6 Nhà Hậu Lê, 1427–1527

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Nhà Hậu Lê và Nhà Lê Trung hưng

Về Nhà Lê Trung hưng, 1533–1592, xem 959.70271; về Nhà Lê Trung hưng, 1592–1788, xem 959.70272

.702 7 1527–1788

.702 71 Nhà Mạc, 1527–1592

.702 72 1592–1788

Bao gồm cả Trịnh-Nguyễn phân tranh, 1627–1672; Khởi nghĩa Tây Sơn, 1771

Xếp vào đây Nhà Lê Trung hưng, 1592–1788

Về Nhà Lê Trung hưng, 1533–1592, xem 959.70271

.702 8 Nhà Tây Sơn, 1788–1802

Bao gồm cả Đại phá quân Thanh, 1789

Xếp vào đây thời vua Quang Trung, 1788–1792

Về Nhà Tây Sơn, 1778–1788, xem 959.70272

.702 9 Nhà Nguyễn, 1802–1883

.703 Thời Pháp thuộc, 1883–1945

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Đông Dương thuộc Pháp

Về Lào như là một phần của Đông Dương thuộc Pháp, xem 959.4; về Cămpuchia như là một phần của Đông Dương thuộc Pháp, xem 959.6

.703 1 1884–1930

.703 2 1930–1945

Bao gồm cả Cách mạng Tháng Tám, 1945

.704 1945–

Xếp vào đây Thế kỷ 20

Về thời kỳ 1900–1945, xem 959.703

.704 1 ‡1945–1954

Xếp vào đây Chiến tranh Đông Dương, 1946–1954

.704 2 1954–1961

.704 3 ‡Chiến tranh Việt Nam, 1961–1975

Xếp vào đây Chiến tranh Đông Dương, 1946–1954

‡Thêm như được chỉ dẫn dưới 940–990

.704 33 Sự tham gia của các nhóm quốc gia cụ thể, của các quốc gia, địa phương, nhóm cụ thể

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 940–990

Xếp sự tham gia quân sự của các quốc gia, địa phương, nhóm cụ thể vào 959.70434. Xếp một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., nỗ lực nhằm giữ gìn hoặc vãn hồi hoà bình 959.70431

.704 331 Miền Bắc Việt Nam

.704 332 Miền Nam Việt Nam

.704 332 2 Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam

.704 332 5 Chính quyền Việt Nam Cộng hoà

.704 334–.704 339 Sự tham gia của các quốc gia và địa phương cụ thể

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 940–990

Thêm vào chỉ số cơ bản 959.70433 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2 , vd., sự tham gia của Hoa Kỳ 959.7043373; tuy nhiên, về Miền Bắc Việt Nam, xem 959.704331; về Miền Nam Việt Nam, xem 959.70332

.704 4 1975–

.704 41 Thời kỳ thống nhất đất nước, 1975–1986

.704 42 Thời kỳ đổi mới, 1986–

.8 *Inđônêxia và Đông Timor

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Inđônêxia và Đông Timor, cho riêng Inđônêxia

---

> 959.803–959.804 Các thời kỳ lịch sử của Inđônêxia và Đông Timor, của riêng Inđônêxia

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 959.8

.803 Thời kỳ Cộng hoà, 1945–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 959.8

Về thời kỳ từ năm 2000 đến nay, xem 959.804

.804 2000–

.87 *Đông Timor

.870 4 1999–

Xếp vào đây thời kỳ là Cộng hoà Dân chủ Đông Timor, 2002–

.9 *Philipin (Philippines)

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.904 Thời kỳ cộng hoà, 1946–

960 Lịch sử Châu Phi

TÓM LƯỢC

960.01 -.09 Tiểu phân mục chung
.3 1885–
961 Tuynidi (Tunisia) và Libi (Libya)
962 Ai Cập (Egypt) và Xuđăng (Sudan)
963 Êtiôpia (Ethiopia) và Êritrêa (Eritrea)
964 Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi Marôc (Morocco)
965 Angiêri
966 Tây Phi và các đảo ngoài khơi
967 Trung Phi và các đảo ngoài khơi
968 Nam Phi Cộng hoà Nam Phi
969 Quần đảo Nam Ấn Độ Dương

.01–.09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 930–990

.3 1885–

961 *Tuynidi (Tunisia) và Libi (Libya)

Xếp vào đây Bắc Phi

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 640, xem 939

.04 1950–1999

.05 2000–

.1 *Tuynidi (Tunisia)

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 647, xem 939

.105 1956–

.2 *Libi (Libya)

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 644, xem 939

.204 1952–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1952 vào 961.2

962 *Ai Cập (Egypt) và Xuđăng (Sudan)

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 640, xem 932

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung của Ai Cập và Xuđăng

Như được thay đổi dưới 930–990

.001–.009 Tiểu phân mục chung của Ai Cập

Như được thay đổi dưới 930–990

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.05 Ai Cập từ năm 1922

Xếp Chiến tranh Ixraen-Arập 1948–1949, 1967 và 1973, chiến dịch Sinai, 1956, vào 956.04

.4 *Xuđăng (Sudan)

Về các phần của Xuđăng, xem 962.5–962.9

.404 1956–

963 *Êtiôpia (Ethiopia) và Êritrêa (Eritrea)

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Êtiôpia và Êritrêa, cho riêng Êtiôpia

Xem thêm 939 về Êtiôpia cổ đại (một phần ngày nay là Xuđăng, không phải Êtiôpia)

.07 1974–

.5 *Êritrêa (Eritrea)

.507 1952–

964 Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi Marôc (Morocco)

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi, Marôc; cho riêng Marôc

Về lịch sử Marôc cổ đại đến năm 640, xem 939

.05 Marôc từ năm 1956

965 *Angiêri

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 647, xem 939

.05 1862–

966 *Tây Phi và các đảo ngoài khơi

.03 1885–

.1 *Môritani (Mauritania)

.105 1960–

.2 *Mali, Buakina Faxô (Burkina Faso), Nigiê (Niger)

.203 1960–

.23 *Mali

.230 5 1960–

.25 *Buakina Faxô (Burkina Faso)

.250 5 1960–

.26 *Nigiê (Niger)

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.260 5 1960–

.3 *Xênêgan (Senegal)

.305 1960–

Bao gồm cả Liên minh Senegambia, 1982–1989

Về phần Gămbia (Gambia) thuộc Senegambia, xem 966.5103

.4 *Xiêra Lêôn (Sierra Leone)

.404 1961–

.5 *Gămbia (Gambia), Ghinê (Guinea), Ghinê Bitxao (Guinea-Bissau), Cap Ve (Cape Verde)

.51 *Gămbia (Gambia)

.510 3 1965–

Bao gồm cả thời kỳ là một phần thuộc Xênêgămbia, 1982–1989

Xếp tác phẩm tổng hợp về Xênêgămbia vào 966.305

.52 *Ghinê (Guinea)

.520 5 1958–

.57 *Ghinê Bitxao (Guinea-Bissau)

.570 3 1974–

.58 *Cap Ve (Cape Verde)

.580 3 1975–

.6 *Libêria và Côt Đivoa (Côte d'Ivoire)

.62 *Libêria

.620 3 1945–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 966.62

.68 *Côt Đivoa (Côte d'Ivoire)

.680 5 1960–

.7 *Gana (Ghana)

Xem thêm 966.1 về Đế quốc Gana

.705 1957–

.8 *Tôgô (Togo) và Bênanh (Benin)

.81 *Tôgô (Togo)

.810 4 1960–

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.83 *Bênanh (Benin)

Xem thêm 966.9 về Vương Quốc Bênanh

.830 5 1960–

.9 *Nigiêria (Nigeria)

.905 1960–

967 *Trung Phi và các đảo ngoài khơi

Xếp vào đây vùng Châu Phi Cận Sahara (Vùng Châu Phi ở phía Nam Sahara)

Về phần cụ thể thuộc Châu Phi Cận Sahara không quy định ở đây, xem phần đó, vd., Nigêria 966.9

.03 1885–

.1 *Camơrun (Cameroon), Xao Tômê (Sao Tome) và Prinxipê (Principe), Ghinê xích đạo (Equatorial Guinea)

.11 *Camơrun (Cameroon)

.110 4 1960–

.15 *Xao Tômê (Sao Tome) và Prinxipê (Principe)

.150 2 Thời kỳ Cộng hoà, 1975–

.18 *Ghinê xích đạo (Equatorial Guinea)

.180 3 1968–

.2 *Gabông (Gabon) và Cộng hoà Côngô (Republic of the Congo)

.205 1959–

.21 *Gabông (Gabon)

.210 4 1960-

.24 *Cộng hoà Côngô (Republic of the Congo)

.240 5 1960–

.3 *Angôla (Angola)

.304 1975–

.4 *Cộng hoà Trung Phi và Sat (Chad)

.41 *Cộng hoà Trung Phi

.410 5 1960–

.43 *Sat (Chad)

.430 4 1960–

.5 *Cộng hoà Dân chủ Côngô, Ruanda (Rwanda), Burundi

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.500 1–.500 9 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 967.501–967.509]

Như được thay đổi dưới 930–990

[.501–.509] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 967.5001–967.5009

.51 *Cộng hoà Dân chủ Côngô

.510 3 1960–

Bao gồm cả thời kỳ là Zaia (Zaire), 1971–1997

.57 *Ruanđa và Burunđi

.570 4 1962–

.571 *Ruanđa (Rwanda)

.571 04 1962–

.572 *Burunđi

.572 04 1962–

.6 *Uganđa và Kênia (Kenya)

Xếp vào đây Đông Phi

.604 1961–

.61 *Uganđa

.610 4 1962–

.62 *Kênia (Kenya)

.620 4 1963–

.7 *Jibuti (Djibouti) và Xômali (Somalia)

Xếp vào đây vùng Somaliland

.71 *Jibuti (Djibouti)

.710 4 1977–

.73 *Xômali (Somalia)

.730 5 1960–

.8 *Tanzania

.804 Thời kỳ là cộng hoà thống nhất, 1964–

.9 *Môzămbich (Mozambique)

.905 1975–

968 Nam Phi Cộng hoà Nam Phi

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung của Nam Phi

*Như được thay đổi dưới 930–990

.001–.009 Tiểu phân mục chung của cộng hoà Nam Phi

Như được thay đổi dưới 930–990

> 968.02–968.06 Các thời kỳ lịch sử của Cộng hoà Nam Phi

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 968

.02 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1488

.03 Thời kỳ thám hiểm và định cư của người Châu Âu, 1488–1814

.04 1814–1910

.05 Thời kỳ Liên Bang, 1910–1961

Xếp vào đây thế kỷ 20

Về thời kỳ 1900–1910, xem 968.04; về thời kỳ 1961–1999, xem 968.06

.06 Thời kỳ Cộng hoà, 1961–

.8 *Namibia, Bôtxoana (Botswana), Lêxôthô (Lesotho), Xoazilen (Swaziland)

.803 1885–

.81 *Namibia

.810 3 Thời kỳ Nam Phi, 1915–1990

.810 4 1990–

.83 *Bôtxoana (Botswana)

.830 3 1966–

.85 *Lêxôthô (Lesotho)

.850 3 1966–

.87 *Xoazilen (Swaziland)

.870 3 1968–

.9 *Zimbabuê (Zimbabwe), Zămbia (Zambia), Malauy (Malawi)

.904 1964–

.91 *Zimbabuê (Zimbabwe)

.910 5 Thời kỳ Cộng hoà Zimbabuê, 1980–

.94 *Zămbia (Zambia)

.940 4 Thời kỳ Cộng hoà Zămbia, 1964–

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.97 *Malauy (Malawi)

.9704 1964-

969 *Quần đảo Nam Ấn Độ Dương

.1 *Madagaxca (Madagascar)

.105 1960–

970 Lịch sử Bắc Mỹ

TÓM LƯỢC

970.001–.009	**Tiểu phân mục chung**
.01–.05	**Các thời kỳ lịch sử**
971	**Canada**
972	**Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda**
973	**Hoa Kỳ**
974–979	**Các bang cụ thể của Hoa Kỳ**

.001–.003 Tiểu phân mục chung

.004 Các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ

Xếp lịch sử và nền văn minh của các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ ở một địa điểm cụ thể theo địa điểm ấy, vd., người Hopi ở Arizona 979.1004

[.004 01–.004 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 970.004

.005–.007 Tiểu phân mục chung

008 Lịch sử liên quan tới các loại người

[.008 9] Nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng cho các nhóm sắc tộc và dân tộc không phải là các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ; xếp vào 970. Không dùng cho các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ; xếp vào 970.004

.009 Con người

Mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử những người liên quan tới lịch sử bắc Mỹ nhưng không giới hạn thời kỳ cụ thể

Xếp nhà sử học và sử ký vào 970; xếp những người thuộc về một thời kỳ cụ thể vào 970.01–970.05, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1

> 970.01–970.05 Các thời kỳ lịch sử

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 970

.01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1599

.02 1600–1699

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.03 1700–1799

.04 1800–1899

.05 1900–

.051 1900–1918

Xếp vào đây thời kỳ Chiến tranh thế giới I, 1914–1918

.052 1918–1945

Xếp vào đây thời kỳ Chiến tranh thế giới II, 1939–1945

.053 1945–1999

Xếp vào đây thế kỷ 20

Về thời kỳ 1900–1918, xem 970.051; về thời kỳ 1918–1945, xem 970.052

.054 2000–

> 971–979 Các quốc gia và địa phương ở Bắc Mỹ

Thêm vào chỉ số cơ bản 97 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 71–79 từ Bảng 2, vd., lịch sử tổng quát Canada 971, lịch sử tổng quát Quebec 971.4; sau đó thêm tiếp như sau:

0C1 Triết học và lý thuyết

002 Tài liệu hỗn hợp

0022 Minh hoạ, mô hình, mẫu tiêu xảo

Không dùng cho các tập bản đồ (atlat) lịch sử; xếp vào 911

003 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

004 Các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ

Xếp các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ thuộc một thời kỳ tiền sử được nêu trong bảng chính 971–979 vào 971–979 theo thời kỳ đó, vd., các dân tộc bản xứ Canada trước khi người Châu Âu đến định cư 971.01; xếp các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ thuộc thời kỳ tiền sử mà không được nêu trong bảng chính 971–979 vào 971–979 không thêm ký hiệu từ bảng này, vd., người bản xứ Quêbec trước khi người Châu Âu định cư 971.4, người bản xứ Mêhicô trước khi người Châu Âu định cư 972

[00401–00409] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 004

005–006 Tiểu phân mục chung

007 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

0072 Nghiên cứu lịch sử

Xếp vào đây sử ký

008 Lịch sử liên quan tới các loại người

[0089] Nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng cho các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ; xếp vào 004.

Không dùng cho các nhóm sắc tộc và dân tộc không phải là các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ; xếp vào 971–979 không thêm ký hiệu từ bảng này

009 Con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý; xếp vào 971–979 không thêm ký hiệu từ bảng này

Mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử con người không giới hạn thời kỳ cụ thể

Xếp nhà sử học và sử ký vào 0072; xếp con người thuộc về một thời kỳ cụ thể được nêu trong bảng chính 971–979 vào 971–979 theo thời kỳ đó, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1; vd., tiểu sử các thủ tướng Canada thế kỷ 971.06092; xếp con người thuộc về một thời kỳ cụ thể không được nêu trong bảng chính 971–979 vào 971–979 không thêm ký hiệu từ bảng này; xếp tác phẩm tổng hợp nghiên cứu con người nói chung của một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 920.03–920.09

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhân vật hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử

(tiếp tục)

> **971–979 Các quốc gia và địa phương ở Bắc Mỹ (tiếp tục)**

Các bảng chính sau đây không liệt kê tất cả các quốc gia và địa phương có trong Bảng 2; tuy nhiên, vẫn tiếp tục áp dụng các qui định trước đây cho lịch sử bất kỳ địa điểm nào ở ký hiệu 71–79 từ Bảng 2, vd., Nova Scotia thế kỷ 20 971.6

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 970

Xem Phần hướng dẫn ở 306 so với 305, 909, 930–990; cũng xem ở 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09; cũng xem ở 909, 930–990 so với 910; cũng xem ở 930–990; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355–359

971 †Canada

.01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1763

Xếp các khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh của Liên minh Augsburg, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, Chiến tranh Bảy năm vào 973.2; xếp tác phẩm tổng hợp về chiến tranh của Liên minh Augsburg, chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, Chiến tranh Bảy năm vào 940.2

.02 Thời kỳ đầu dưới sự cai trị của Anh, 1763–1791

.03 Thời kỳ ly khai hai miền Thượng và Hạ Canada 1791–1841

Xếp vào đây thế kỷ 19

Về thời kỳ 1841–1867, xem 971.04; về thời kỳ 1867–1899, xem 971.05

.04 Thời kỳ Tỉnh Canada, 1841 - 1867

.05 Thời kỳ Canada tự trị, 1867–

Về thời kỳ 1911–1999, xem 971.06; từ năm 2000 đến nay, xem 971.07

.06 1911–1999

.061 1911–1921

.062 1921–1935

.063 1935–1957

.064 1957–1999

.07 2000–

972 Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung cho chung Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda

Như được thay đổi dưới 971–979

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 971–979

.001–.009 Tiểu phân mục chung của Mêhicô

Như được thay đổi dưới 971–979

.08 Mêhicô từ năm 1867

> **972.8–972.9 Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 972

.8 †Trung Mỹ

.805 1900–

.81 †Goatêmala (Guatemala)

.810 5 1871–

.82 †Bêlizơ (Belize)

.820 5 1964–

.83 †Hônđurat (Hondurat)

.830 5 1838–

.84 †En Xanvado (El Salvador)

.840 5 1859–

.85 †Nicaragoa (Nicaragua)

.850 5 1893–

.86 †Côtxta Rica (Costa Rica)

.860 5 1948–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp 1900–1948 vào 972.86

.87 †Panama

.870 5 1903–

.9 †Quần đảo Tây Ấn (Quần đảo Antilles) và Bermuda

Xếp vào đây khu vực Caribê

Về một phần của khu vực Caribê không được quy định ở đây, xem phần đó, vd., Vênêzuêla 987

.905 1902–

.91 †Cuba

.910 6 1899–

Xếp vào đây thời kỳ Cộng hoà, 1902 đến nay

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 971–979

.92 †Jamaica và Quần đảo Cayman

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Jamaica và Quần đảo Cayman, cho riêng Jamaica

.920 6 Jamaica từ 1962

.93 †Cộng hoà Đôminica

.930 5 1902–

.94 †Haiti

.940 7 1957–

.95 †Puectô Ricô (Puerto Rico)

.950 5 1900–

.98 †Quần đảo hướng gió và các đảo phía Nam khác

.983 †Đảo Trinidad và Tobago

.983 04 1962–

973 Hoa Kỳ

Về các bang cụ thể, xem 974–979

.01–.09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 971–979

.1 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1607

.2 Thời kỳ thuộc địa 1607–1775

Bao gồm cả cuộc Chiến tranh của Vua William (khía cạnh Bắc Mỹ của cuộc Chiến tranh của Liên minh Augsburg), 1688–1697; Chiến tranh của Nữ Hoàng Anne (khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha), 1701–1714; chiến tranh của Vua George (khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua tại Áo), 1740–1748; Chiến tranh giữa người Pháp và người da đỏ (khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh Bảy năm), 1756–1763

Xếp các sự kiện của thời kỳ 1763–1775 như là nguyên nhân của Cách mạng Hoa Kỳ vào 973.3; xếp tác phẩm tổng hợp về Chiến tranh của Liên minh Augsburg, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, Chiến tranh 7 năm vào 940.2

.3 Thời kỳ Cách mạng và Liên bang, 1775–1789

Tiểu phân mục chung được thêm cho chung thời kỳ Cách mạng và Liên bang, cho riêng thời kỳ cách mạng

.4 Thời kỳ Lập hiến, 1789–1809

Bao gồm cả Chiến tranh Tripôli, 1801–1805

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 971–979

.5 1809–1845

Bao gồm cả Chiến tranh năm 1812; Chiến tranh với người Angiê. 1815

Xếp vào đây thế kỷ 19

Xếp các sự kiện của thời kỳ 1809–1845 như là nguyên nhân của Nội Chiến vào 973.7

Về nội phần cụ thể của thế kỷ 19 không được quy định ở đây, xem phần đó, vd. Nội Chiến 973.7

.6 1845–1861

Bao gồm cả Chiến tranh Mêhicô, 1845–1848

Xếp các sự kiện của thời kỳ 1845–1861 như là nguyên nhân của Nội Chiến vào 973.7

.7 Chính quyền Abraham Lincôn, 1861–1865 Nội chiến

.708 Nội chiến liên quan tới các loại người

Không dùng cho những người ủng hộ Liên minh miền Nam, những người ủng hộ liên bang miền Bắc; xếp vào 973.7

.709 Lịch sử, địa lý, con người

.709 2 Con người

Không dùng cho các bản tường thuật cá nhân; xếp vào 973.7

.8 Thời kỳ tái thiết, 1865–1901

Bao gồm cả Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ, 1898

.9 1901–

.91 1901–1952

Xếp vào đây thế kỷ 20

Về thời kỳ 1900–1901, xem 973.8; về thời kỳ 1953–1999, xem 973.92

.917 Chính quyền Franklin Delano Roosevelt, 1933–1945

.918 Chính quyền Harry S. Truman, 1945–1953

.92 1953–2001

.921 Chính quyền Dwight David Eisenhower, 1953–1961

.922 Chính quyền John Fitzgerald Kenndy, 1961–1963

.923 Chính quyền Lyndon Baines Johnson, 1963–1969

Xếp vào đây thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, 1961–1975

Về 1961–1963 thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, xem 973.922; về 1969–1974 thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, xem 973.924; về 1974–1975 thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, xem 973.925

.924 Chính quyền Richard Milhous Nixon, 1969–1974

.925 Chính quyền Gerald Rudolph Ford, 1974–1977

.926 Chính quyền Jimmy (James Earl) Carter, 1977–1981

.927 Chính quyền Ronald Reagan, 1981–1989

.928 Chính quyền George Bush, 1989–1993

.929 Chính quyền Bill Clinton, 1993–2001

.93 2001–

.931 Chính quyền George W. Bush, 2001–

974–979 Các bang cụ thể của Hoa Kỳ

Thêm vào chỉ số cơ bản 97 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 74–79 từ Bảng 2, vd., Arizona 979.1; sau đó thêm tiếp như được chỉ dẫn dưới 971–979, vd., người da đỏ ở Arizona 979.1004

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 973

Về Hawaii, xem 996.9

974 †Đông Bắc Hoa Kỳ (New England và các bang Trung Đại Tây Dương)

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

975 †Các bang Đông Nam Hoa Kỳ (Các bang Nam Đại Tây Dương)

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

976 †Trung Nam Hoa Kỳ Các bang Bờ Vịnh (Gulf Coast states)

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

977 †Trung Bắc Hoa Kỳ Các bang vùng Hồ (Lake states)

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

978 †Tây Hoa Kỳ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

979 †Vùng Lòng chảo (Great Basin) và Sườn dốc Thái Bình Dương (Pacific Slope region) của Hoa Kỳ Các bang ven bờ Thái Bình Dương

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

980 Lịch sử Nam Mỹ

Xếp vào đây Châu Mỹ Latinh

Về Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda, xem 972

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 930–990

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 971–979

.03 1830–1999

.04 2000-

981 *Braxin (Brazil)

.05 Thời kỳ nền Cộng hoà thứ hai, 1930–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp 1901–1930 vào 981

982 *Achentina (Argentina)

.06 1910–1999

.07 1999–

983 *Chilê (Chile)

.06 1861–

Bao gồm cả Chiến tranh Thái Bình Dương, 1879–1883

984 *Bôlivia (Bolivia)

Về Chiến tranh Thái Bình Dương, xem 983.06

.05 1899–

985 *Pêru (Peru)

.06 1867–

Về Chiến tranh Thái Bình Dương xem 983.06

986 *Côlômbia (Colombia) và Êcuađo (Ecuador)

.1 *Côlômbia (Colombia)

.106 1863–

.6 *Êcuađo (Ecuador)

.607 1896–

987 *Vênêxuêla (Venezuela)

.06 Thời kỳ Cộng hoà, 1830–

988 *Guiana

.03 1945–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1901–1945 vào 988

.1 *Guyana

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.103 1945–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1901–1945 vào 988.1

.3 *Suriname

.303 1945–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1901–1945 vào 988.3

989 Paragoay (Paraguay) và Urugoay (Uruguay)

.001–.009 Tiểu phân mục chung [*trước đây là* 989.01–989.09]

Như được thay đổi dưới 930–990

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 989.001–989.009

.2 *Paragoay (Paraguay)

.207 1902–

.5 *Urugoay (Uruguay)

.506 1886–

990 Lịch sử các phần khác của thế giới, thế giới ngoài trái đất Quần đảo Thái Bình Dương

.01–.09 Tiểu phân mục chung của các đảo Thái Bình Dương

Như được thay đổi dưới 930–990

[991] [Không phân định]

Được sử dụng gần nhất trong Ấn bản 9

[992] [Không phân định]

Được sử dụng gần nhất trong Ấn bản 9

993 *Niu Zilân (New Zealand)

.01 Sơ kỳ lịch sử cho đến năm 1840

Bao gồm cả lịch sử người Maori trước khi người Châu Âu định cư, lịch sử của những người Châu Âu định cư

.02 Thời kỳ thuộc địa, 1840–1908

Xếp vào đây thế kỷ 19

Về thời kỳ 1800–1840, xem 993.01

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.03 1908–1999

Xếp vào đây thời kỳ tự trị, 1908–1947

.04 2000–

994 *Ôxtrâylia (Australia)

.01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1788

.02 Thời kỳ định cư và phát triển, 1788–1851

Xếp vào đây thế kỷ 19

Về 1851–1899, xem 994.03

.03 Thời kỳ phát triển chính quyền tự trị, 1851–1901

.04 Thời kỳ Khối Thịnh Vượng Chung, 1901–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Về thời kỳ 1945–1966, xem 994.05; về thời kỳ 1966–1999, xem 994.06; về thời kỳ từ năm 2000 đến nay, xem 994.07

.05 1945–1966

.06 1966–1999

.07 2000–

995 Melanesia Niu Ghinê (New Guinea)

Xếp vào đây Châu Đại Dương

Xếp Polynesia vào 996

.3 *Papua Niu Ghinê Vùng Niu Ghinê

Về vùng Papua, xem 995.4; về vùng Cao nguyên, xem 995.6; về vùng Momase, xem 995.7; về quần đảo Bismarck, xem 995.8; về Tỉnh bắc Sôlômôn, xem 995.92

.305 Thời kỳ độc lập, 1975–

996 Các phần khác của Thái Bình Dương Polynesia

.001–.009 Tiểu phân mục chung của Polynesia

Như được thay đổi dưới 930–990

.9 Các đảo Trung Bắc Thái Bình Dương Hawaii

.900 01–.900 09 Tiểu phân mục chung của các đảo Trung Bắc Thái Bình Dương

Như được thay đổi dưới 930–990

.900 1–.900 9 Tiểu phân mục chung của Hawaii

Như được thay đổi dưới 930–990

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

997 *Quần đảo Đại Tây Dương

Về một đảo cụ thể hoặc một nhóm đảo không được quy định ở đây, xem đảo hoặc nhóm đảo đó, vd., Azores 946.9

998 *Quần đảo Bắc Cực và Nam Cực

999 Thế giới ngoài trái đất

Xếp vào đây nền văn minh ngoài trái đất, trí thông minh ngoài trái đất, SETI (tìm kiếm trí thông minh ngoài trái đất)

Không cộng thêm từ bảng dưới 930–990

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

Bảng chỉ mục quan hệ

Những chữ viết tắt dùng trong Bảng chỉ mục

B1	Bảng 1	Tiểu phân mục chung
B2	Bảng 2	Khu vực địa lý, và con người
B3	Bảng 3	Tiểu phân mục cho từng nền văn học, cho các thể loại văn học cụ thể
B4	Bảng 4	Tiểu phân mục cho từng ngôn ngữ

B.Đ.N.	Bồ Đào Nha
C.H.	Cộng hoà
C.H.D.C.	Cộng hoà Dân chủ
C.H.D.C.N.D.	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân
Colo.	Colorado
H.K.	Hoa Kỳ
N.Z.	Niu Zilân
T.B.D.	Thái Bình Dương
T.B.N.	Tây Ban Nha
V.Q.	Vương quốc

A

Aberdeenshire (Xcôtlen) B2—412
Abyssinia B2—63
Ác 111
  đạo đức học 170
    tôn giáo 205
  tôn giáo 202
    Thiên chúa giáo 231
      tự do lựa chọn 233
    triết học tôn giáo 214
Ác dâm
  y học 616.85
Ác mộng 154.6
Accoocđiông (Đàn) 788.8
Achentina 982
B2—82
Acmênia (C.H.) 947.56
B2—475 6
Acmênia (Vùng) B2—566
  Acmênia (C.H.) B2—475 6
  cổ đại B2—39
  Thổ Nhĩ Kỳ B2—566
Acmônica (Kèn) 788.8
ADN (Di truyền học) 572.8
  Xem Phần hướng dẫn ở 576.5 so với 572.8
Afganixtan 958.1
B2—581
Aggadah (Do Thái giáo) 296.1
Ai Cập 962
B2—62
  cổ đại 932
B2—32
Ái nam ái nữ 306.76
  đạo đức học 176
    Xem thêm Quan hệ tình dục — đạo đức học
  tâm lý học 155.3
AID (Bệnh) 362.196
  dịch vụ xã hội 362.196
  tỷ lệ mắc bệnh 614.5
  y học 616.97
Aikido (Võ thuật) 796.815
Ailen 941.7
B2—417
  cổ đại 936.1
  Xem Phần hướng dẫn ở 941
Ailen (Đảo) 941.5
B2—415
  cổ đại B2—361
Aixơlen 949.12
B2—491 2
Alabama (H.K. : Bang) B2—761
Alaska (H.K. : Bang) B2—798
Alberta B2—712 3
Almanac 030
Amian 553.6
  công nghệ 666
Amip 579.4
Amoniac 546
  kỹ thuật hoá học 661
Amos (Sách kinh thánh) 224
An dưỡng đường 362.16
  Xem thêm Dịch vụ y tế
An Giang B2—597 91
An ninh căn hộ 643
An ninh chung 327.1
An ninh quốc gia 355
  hành chính công 353.1
  luật pháp 343
    quyền lực của cảnh sát 342
An ninh tài chính
  tài chính cá nhân 332.024
An sinh xã hội 362
  bảo hiểm do nhà nước tài trợ 368.4
    luật pháp 344.02
  hành chính công 353.5
  Mỹ 368.4
  phúc lợi xã hội 362
    luật pháp 344.03
An toàn 363.1
  an toàn cá nhân 613.6
B1—028
  dịch vụ xã hội 363.1
  hành chính công 353.9
  luật pháp 344.04
  quản lý 658.4
  quản lý nhân sự 658.3
  Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600; *cũng xem ở* 363.1
An toàn cá nhân 613.6
B1—028
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
An toàn chống cháy 363.37
  công nghệ 628.9
  luật pháp 344.05
An toàn công cộng 363.1
  dịch vụ xã hội 363.1
  hành chính công 353.9
An toàn công nghiệp 363.11
  dịch vụ xã hội 363.11
  hành chính công 353.9
  kỹ thuật 620.8
  luật pháp 344.04
An toàn công việc 331.25
  quản lý nhân sự 658.3

An toàn dữ liệu 005.8
An toan đường cao tốc 363.12
  dịch vụ xã hội 363.12
  kỹ thuật 625.702 8
  luật pháp 343.09
An toàn giao thông 363.12
  Xem thêm An toàn đường cao tốc
An toàn giao thông vận tải 363.12
  hành chính công 353.9
  luật pháp 343.09
An toàn hàng không 363.12
  luật pháp 343.09
An toàn lao động 331.25
An toàn mạng máy tính 005.8
An toàn máy tính 005.8
  dữ liệu 005.8
  quản lý 658.4
An toàn mỏ 363.11
  công nghệ 622
  dịch vụ xã hội 363.11
An toàn nghề nghiệp 363.11
  Xem thêm An toàn công nghiệp
An toàn nhà cửa 363.13
An toàn sản phẩm 363.19
  dịch vụ xã hội 363.19
  luật pháp 344.04
  quản lý sản xuất 658.5
An toàn thuyền bè 363.12
An toàn thực phẩm 363.19
An toàn thương mại
  quản lý 658.4
An toàn trong nhà 363.13
An toàn vận tải 363.12
  Xem Phần hướng dẫn ở 900
An toàn việc làm 331.25
An toàn vui chơi giải trí 363.14
Án treo 364.6
  hình phạt học 364.6
  luật pháp 345
Anbani 949.65
  B2—496 5
Anbani (V.Q. cổ xưa) B2—39
Ancaloit 572
  hoá học 547
Andet B2—8
Andorra 946.7
  B2—467
Angiêri 965
  B2—65
Angôla 967.3
  B2—673
Anguilla 972.973
  B2—729 73
Anh (chị) em ruột 306.875
  B1—085
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
  quan hệ gia đình 306.875
  tâm lý học 155.44
Anh (em) trai 306 875
  B1—085
  Xem thêm Anh (chị) em ruột
Anh (em) trai và chị (em) gái 306.875
  Xem thêm Anh (chị) em ruột
Anh (Nước) 942
  B2—42
  cổ đại 936.2
  B2—362
  Xem Phần hướng dẫn ở 941
Anh hùng
  văn hoá dân gian 398.22
Ảnh 779
  Xem Phần hướng dẫn ở 779 so với 770.92
Ảnh hưởng
  tâm lý học 155.9
  tâm lý học xã hội 302
Ảnh hưởng tình huống
  tâm lý học 155.9
Ảnh hưởng văn hoá
  tâm lý học 155.9
Ảnh hưởng xã hội 302
  tâm lý học 155.9
Ảnh thánh
  ý nghĩa tôn giáo 203
    Thiên chúa giáo 246
Ánh sáng 535
  khí tượng học 551.56
  kỹ thuật 621.36
  nghệ thuật 701
  vật lý 535
Ánh sáng hoàng đạo 523.5
Ánh xạ 511.3
  tôpô học 514
Antigua và Barbuda (Đảo) 972.974
  B2—729 74
Ao 551.48
  kiến trúc cảnh quan 714
  kinh tế học tài nguyên 333.91
  sinh học 578.763
  sinh thái học 577.63
  thuỷ học 551.48
Ao cá 639.3
Ảo ảnh 551.56
Ảo giác 001.9
  tâm lý học 154.4
  tâm lý học tri giác 153.7
    tri giác cảm quan 152.1
Ảo giác quang học 152.14

Ảo thuật 133.4
  văn hoá dân gian 398.2
  vui chơi giải trí 793.8
Ảo tưởng 001.9
  Xem thêm Ảo giác
Áo (Nước) 943.6
B2—436
  cổ đại 936.3
B2—363
Áo giáp 623.4
  gia công kim loại nghệ thuật 739.7
Áo quần 391
  Xem thêm Quần áo
Áp bức
  kiểm soát xã hội 303.3
Áp phích
  nghệ thuật 741.6
    ấn phẩm 769.5
    minh hoạ 741.6
Áp phích nghệ thuật 769.5
Áp suất khí áp kế 551.5
Áp suất khí quyển 551.5
Apennines (Quần đảo) B2—45
'Aqā'id (Hồi giáo) 297.2
Arabia 953
B2—53
  Xem thêm Bán đảo Arập
Arập Xêut 953.8
B2—538
Argyll và Bute (Xcôtlen) B2—414
Arizona (H.K.: Bang) B2—791
Arkansas (H.K. : Bang) B2—767
ARN (Di truyền học) 572.8
Aruba (Đảo) B2—729 8
Assyria 935
Atlat 912
B1—022
Augsburg, Chiến tranh của Liên minh, 1688–1697
  lịch sử Bắc Mỹ 973.2
Axit 546
  kỹ thuật hoá học 661
Axit amin 572
Axit deoxyribonucleic 572.8
Axit nucleic 572.8
Axit ribonucleic 572.8
Axyri B2—35
Azecbaijan B2—475 4
Azecbaijan (Vùng) 947.54
B2—55
  Azecbaijan B2—475 4
  Iran B2—55
Azores (B.Đ.N.) B2—469

Ă

Ắc qui 621.31
  ôtô 629.25
Ăn
  dạy dỗ trẻ em 649
  động vật học mô tả 591.5
  nghệ thuật ẩm thực 641.01
  phong tục 394.1
  sinh lý học động vật 573.3
Ăn cắp 364.16
  Xem thêm Ăn trộm
Ăn chay
  chế độ ăn kiêng 613.2
  đạo đức học 179
  hành đạo 204
    Do Thái giáo 296.7
    Hồi giáo 297.5
    Thiên chúa giáo 248.4
Ăn cướp 364.15
  luật pháp 345
Ăn không ngon
  y học 616.85
Ăn kiêng 372.37
  sức khoẻ 613.2
Ăn mặc chỉnh tề 646.7
Ăn mặc giả giới 306.77
Ăn mòn 620.1
Ăn năn 202
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 234
Ăn ngoài trời 642
Ăn trộm 364.16
  luật pháp 345
  ngăn chặn
    bảo tàng học 069
Ăn uống vô độ
  y học 616.85
Ăng ten 621.382
Ănglô-Xăcxông
  lịch sử 942

Â

Âm điệu 414
  ngôn ngữ cụ thể B4—1
Âm học 534
  kỹ thuật 620.2
  thiết kế kiến trúc 729
Âm hồn 133.9
  ma quỷ hiện hình 133.1
Âm hưởng
  kỹ xảo âm nhạc 781.48

Âm ký
  y học 616.07
Âm mưu 364.1
  luật pháp 345
Âm nhạc 780
  công tác xuất bản 070.5
  đạo đức học 175
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.87
  tôn giáo 203
    Do Thái giáo 296.4
    Thiên chúa giáo 246
    thờ phụng công cộng 203
      Thiên chúa giáo 264
  xã hội học 306.4
Âm nhạc dân gian 781.62
  Xem Phần hướng dẫn ở 781.62 so với 780.89
Âm nhạc dân tộc học 780.89
Âm nhạc điện tử 786.7
Âm nhạc đường phố 781.5
Âm nhạc máy tính 786.7
Âm nhạc nhà thờ 781.71
Âm nhạc phát thanh 781.5
Âm nhạc truyền hình 781.5
Âm sắc
  yếu tố âm nhạc 781.2
Âm tạp
  kỹ thuật truyền thông 621.382
Âm thanh 534
  kỹ thuật 620.2
  vật lý 534
  yếu tố âm nhạc 781.2
Âm thanh động vật 591.59
Âm thanh không nghe thấy được 534.5
Âm vị học 414
  ngôn ngữ cụ thể B4—1
Ân sủng 202
  Thiên chúa giáo 234
Ân xá 364.6
Ấn bản đầu tiên 094
Ấn Độ 954
  B2—54
  cổ đại 934
  B2—34
Ấn Độ Dương 551.46
  B2—165
Ấn Độ giáo 294.5
Ấn loát 686.2
  Xem thêm In
Ấn phẩm
  nghệ thuật 769
Ấn tín học 929.9
  huy hiệu 929.9
  khoa tiền cổ 737
Âu Lạc 959.701 2
Âu tàu 387.1
  kỹ thuật 627

B

Ba Lan 438
  B2—438
Ba Tư B2—55
  cổ đại B2—35
Bà La Môn giáo 294.5
Bà Rịa – Vũng Tàu B2—597 77
Bà xơ 206
  Thiên chúa giáo 255
    sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo 248.8
    tiểu sử 271
      Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Babylon 935
  B2—35
Bác sỹ 610.92
  luật pháp 344.04
  tiểu sử 610.92
  vai trò và chức năng 610.69
Bác sỹ chuyên khoa mắt 617.709 2
Bác sỹ chuyên khoa tai 617.809 2
Bác sỹ dinh dưỡng 613.209 2
Bác sỹ lão khoa 618.970 092
Bác sỹ ngoại khoa 617.092
Bác sỹ nha khoa 617.609 2
Bác sỹ nhãn khoa 617.709 2
Bác sỹ nhi khoa 618.920 009 2
Bác sỹ nội khoa 615.509 2
Bác sỹ phẫu thuật 617.092
Bác sỹ phụ khoa 618.100 92
Bác sỹ sản khoa 618.200 92
Bác sỹ thính khoa 617.809 2
Bạc 669
  địa chất học kinh tế 553.4
  gia công kim loại 673
  hoá học 546
  luyện kim 669
Bạc Liêu B2—597 97
Bacbađốt (Quốc đảo) B2—729 81
Bacbary (Bắc Phi) B2—61
Bách (Cây) 585
Bách khoa thư 030
  B1—03
Bạch hầu
  y học 616.9
Bạch Nga 477.8
  B2—778
Bạch tạng
  y học 616.5

Bạch tuộc 594
Baffin (Canada) B2—719
Bahama (Quần đảo) 972.96
B2—729 6
Bahrain (Vịnh Ba Tư) 953.65
Bài 21 lá 795.4
Bài 48 lá 795.41
Bài báo quan trọng
nghề làm báo 070.4
Bài bingô 795.3
Bài bridge 795.41
Bài ca điệp khúc 782.4
Bài ca về vua Salomon 223
Bài ca vịnh 782.27
tôn giáo 203
Do Thái giáo 296.4
Thiên chúa giáo 264
Bài canasta 795.41
Bài chơi hai người 794.2
Bài chúc rượu 394.1
phong tục 394.1
tu từ học 808.5
văn học 808.85
lịch sử và phê bình 809.5
nền văn học cụ thể B3—5
Bài crib 795.41
Bài đồng kể
văn học 808.85
lịch sử và phê bình 809.5
nền văn học cụ thể B3—5
Bài giảng đạo 204
Do Thái 296.4
Hồi giáo 297.3
Thiên chúa giáo 252
Bài hát 782.42
Bài hát bè 783.1
Bài hát Giáng sinh 782.28
Bài hát nghệ thuật 782.421 68
Bài hát nhạc pop
Phương Tây 782.421 64
Bài hát nhạc Rap 782.421 649
Bài hát phổ thông
Phương Tây 782.421 64
Bài hát rong 398.8
Bài hát ru 781.5
âm nhạc 781.5
văn học dân gian 398.8
Bài hát thể loại Đức 782.421 68
Bài kể chuyện
văn học 808.85
lịch sử và phê bình 809.5
nền văn học cụ thể B3—5
Bài kiểm tra B1—028
giáo dục 371.26
B1—076
Bài phỏng vấn 080
Bài rummy 795.41
Bài tập cơ bắp 613.7
Bài tập nâng cao 371.39
Bài tập nhịp điệu 613.7
Bài tập thể dục 613.7
Bài tập toán B1—076
Bài tập về nhà 371.302 8
Bài tây 795.412
Bài thuốc dân gian
điều trị học 615.8
văn hoá dân gian 398.27
Bài thuyết giáo trên núi 226.9
Thần học đạo đức Thiên chúa giáo 241.5
Bài tiết 573.4
động vật 573.4
sinh lý người 612.4
thực vật 575.7
Bài toán
học tập và giảng dạy B1—076
Bài toán 3 thiên thể
thiên văn học 521
Bài toán 3 vật thể
thiên văn học 521
Bài toán ít vật thể 530.14
Bài toán n thiên thể
thiên văn học 521
Bài toán n vật thể 530.14
thiên văn học 521
Bài toán nhiều vật thể 530.14
Bài tranh luận
tu từ học 808.53
văn học 808.853
lịch sử và phê bình 809.53
nền văn học cụ thể B3—5
Bài trí thực vật 745.92
Bài viết Phúc âm 243
Bài xilat 795.4
Bài tóm tắt
sưu tập 080
Bãi biển 551.45
B2—14
địa lý 910.914
địa mạo học 551.45
kinh tế học tài nguyên 333.91
tài nguyên vui chơi giải trí 333.78
Xem thêm Bờ biển
Bãi Cháy B2—597 29
Bãi chăn thả 633.2
Bãi chôn lấp vệ sinh 363.72
công nghệ 628.4
bùn cống 628.3
Xem thêm Kiểm soát chất thải

Bãi cỏ
  kiến trúc cảnh quan 712
  trồng hoa 635.9
Bãi công 331.892
  Xem thêm Đình công
Bãi công phản đối 331.892
Bãi đỗ cho nhà di động 647
Bãi đỗ cho nhà xe mooc 647
Bãi nô 326
Bái hoả giáo 295
Bái vật giáo
  tôn giáo 202
Bại liệt
  y học 616.8
Balat
  âm nhạc 787.4
  văn học 808.81
Balê 792.8
Ban đào (Bệnh)
  y học 616.9
Ban giám đốc
  hành chính công 352.2
Ban giáo dục phổ thông 353.8
  giáo dục công lập địa phương 379.1
Ban hành luật khẩn cấp 343
Ban hành pháp chế 328.3
Ban ngành chính phủ 320.4
Ban nhạc 784
Ban nhạc hành khúc 784.8
Ban nhạc Jazz 784.4
Ban nhạc lớn 784.4
Ban nhạc sáo gỗ 784.8
Ban nhóm 302.3
Ban phép
  nghi lễ tôn giáo 203
    Thiên chúa giáo 265
Ban quản trị
  quản lý điều hành 658.4
  thư viện 021.8
Ban quân nhạc 784.8
Bàn 645
Bàn chải 679
Bàn chân 612
  sinh lý học 612
  y học vùng 617.5
Bàn phím (Máy tính) 004.7
Bàn tay 612
  sinh lý học 612
  y học vùng 617.5
Bàn tính 681
  toán học 510.28
Bản án 345
Bản chất 111
Bản chất so với dưỡng dục
  tâm lý học
    tâm lý học cá nhân 155.2
    tâm lý học tiến hoá 155.7
Bản côngxectô dành cho pianô 784.2
Bản côngxectô dành cho viôlông 784.2
Bản dàn bè 780
  khảo luận 780.26
  Xem Phần hướng dẫn ở 780.26; *cũng xem ở* 782
Bản dự báo 003
  B1—01
Bản đồ 912
  B1—022
  công tác xuất bản 070.5
Bản đồ đường bộ 912
Bản đồ đường cao tốc 912
Bản đồ học 526
  kỹ thuật quân sự 623
Bản Đôn B2—597 65
Bản in lam 604.2
  công nghệ in 686.4
Bản năng 154.2
Bản ngã 155.2
  tâm lý học 155.2
  tiềm thức 154.2
  triết học 126
Bản quy hoạch B1—022
Bản quyền tác giả 346.04
Bản sắc giới tính 305.3
Bản sắc nhóm 305
Bản sắc xã hội 305
Bản thân
  tâm lý học 155.2
  triết học 126
Bản thể học 111
Bản tin 050
  B1—05
  Xem thêm Xuất bản phẩm nhiều kỳ
Bản tính 155.2
  triết học 126
Bản tường thuật cá nhân
  Cách mạng Mỹ 973.309 2
  Chiến tranh Đông Dương 959.704 109 2
  Chiến tranh thế giới I 940.4
  Chiến tranh thế giới II 940.54
  Chiến tranh Việt Nam 959.704 309 2
  Nội chiến (H.K.) 973.7
  Nội chiến (T.B.N.) 946.081 092
  Xem Phần hướng dẫn ở 930–990
Bản vẽ B1—022
Bản vẽ kiến trúc 720.22
Bản viết tay 091

Bán 381
  quản lý 658.8
  B1—068
  thương mại 381
Bán bất động sản 333.33
Bán cầu B2—181
Bán đảo Arập 953
  B2—53
  cổ đại 939
  B2—39
Bán đảo Balkan 949.6
  B2—496
Bán đảo Đông Dương B2—59
Bán đảo Iberia 946
  B2—46
  cổ đại 936.6
  B2—366
Bán đảo Italia B2—45
  cổ đại B2—37
Bán đảo Malai B2—595
Bán đảo Sinai (Ai Cập)
  cổ đại B2—39

Bán đất 333.33
Bán đấu giá 381
  quản lý 658.8
Bán đồ cũ 381
  quản lý 658.8
  Xem thêm Thương mại
Bán hàng cá nhân
  quản lý 658.85
Bán kim loại
  địa chất học kinh tế 553.4
Bán lẻ 381
  quản lý tiếp thị 658.8
  Xem thêm Thương mại
Bán nhà 333.33
Bán qua điện thoại
  quản lý 658.8
Bán sỉ 381
  quản lý tiếp thị 658.8
  Xem thêm Thương mại
Bán trả dần
  luật pháp 346.07
  tín dụng mua hàng 332.7
Bán trực tiếp 381
  quản lý 658.8
Bạn tù 365
Bang Bờ Vịnh (H.K.) B2—76
Bang Đông Bắc (H.K.) B2—74
Bang Đông Nam (H.K.) B2—75
Bang Hồ (H.K.) B2—77
Bang Miền Nam (H.K.) B2—75
Bang Miền Tây (H.K.) B2—78
Bang Nam Đại Tây Dương (H.K.) B2—75
Bang quốc gia (Nam Phi) B2—682
Bang Trung Bắc (H.K.) B2—77
Bang Trung Đại Tây Dương (H.K.) B2—74
Bang tự do (Nam Phi) B2—685
Bang tự do Orange (Nam Phi) B2—685
Bảng B1—02
Bảng biến tố
  ngôn ngữ học ứng dụng 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—82
Bảng chữ cái 411
  Xem thêm Bảng mẫu tự
Bảng chữ cái ngôn ngữ ngón tay 419
Bảng dán thông báo 659.13
Bảng điện
  quảng cáo 659.13
Bảng điện tử 005.54
Bảng động từ
  ngôn ngữ học ứng dụng 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—82
Bảng đúng 160
Bảng giá B1—029
Bảng kiểm kê tài sản B1—02
Bảng mẫu tự 411
  in 686.2
  nghệ thuật trang trí 745.6
  ngôn ngữ cụ thể B4—1
Bảng niên đại 902
Bảng tin
  dùng cho giảng dạy 371.33
Bảng tin (Máy tính) 004.693
  Xem thêm Phương tiện truyền thông máy tính
Bảng tin điện tử 004.693
Bảng tính (Chương trình máy tính) 005.54
Bảng tuần hoàn 546
Bảng vàng danh dự 929.7
Báng bổ 205
  đạo đức học 179
Bánh kẹp thịt 641.8
Bánh mì 641.8
Bánh ngọt 641.8
  chế biến tại nhà 641.8
  chế biến thương mại 664
Bánh nhân ngọt 641.8
Bánh nướng 641.8
Bánh răng 621.8
Bánh xe nước 621.2
Bannockburn, Trận, 1314 941.102
Bao bì 658.5
  Xem thêm Đóng gói
Bao gói 658.5
  Xem thêm Đóng gói

Bao gói phần mềm 005.3
Bao xương ngoài 591.47
  động vật học mô tả 591.47
  sinh lý học 573.7
Bảo 621.9
Bảo chữa (Luật pháp) 347
  luật hình sự 345
Bảo dưỡng 620
  B1—028
  quản lý cơ sở vật chất 658.2
  B1—068
Bảo Hà B2—597 167
Bảo hiểm 368
  hành chính công 354.8
  luật pháp 346
  quản lý tài chính 658.15
Bảo hiểm ăn cắp 368.8
Bảo hiểm bạo động 368.1
Bảo hiểm bất cần 368.5
Bảo hiểm bệnh viện 368.38
Bảo hiểm biến động dân sự 368.1
Bảo hiểm bồi thường người lao động 368.4
  hành chính công 353.6
  luật pháp 344.02
Bảo hiểm chứng từ sở hữu tài sản 368.8
Bảo hiểm của hội ái hữu 368.36
Bảo hiểm cướp 368.8
Bảo hiểm do nhà nước tài trợ 368.4
  luật pháp 344.02
Bảo hiểm đình công 368.8
Bảo hiểm đồ thuỷ tinh 368.6
Bảo hiểm giao thông vận tải 368.2
Bảo hiểm hoả hoạn 368.1
Bảo hiểm kinh doanh 368
Bảo hiểm mai táng 368.36
Bảo hiểm người còn sống 368.3
Bảo hiểm người già và người còn sống 368.3
  luật pháp 344.02
  nhà nước tài trợ 368.4
Bảo hiểm nhân thọ 368.32
Bảo hiểm nhân thọ công nghiệp 368.36
Bảo hiểm nhân thọ rủi ro chiến tranh 368.36
Bảo hiểm ôtô 368
  trách nhiệm 368.5
Bảo hiểm phẫu thuật 368.38
Bảo hiểm quá cảnh 368.2
Bảo hiểm rủi ro chiến tranh 368.1
Bảo hiểm sản phụ 368.4
  luật pháp 344.02
Bảo hiểm tai hoạ 368.5
Bảo hiểm tai nạn 368.38
  nhà nước tài trợ 368.4
  tai nạn công nghiệp 368.7
Bảo hiểm tai nạn công nghiệp 368.7
Bảo hiểm tai nạn máy móc 368.7
Bảo hiểm tàu biển 368.2
Bảo hiểm tập thể 368.3
Bảo hiểm thảm họa 368.1
Bảo hiểm thất nghiệp 368.4
  hành chính công 353.5
  luật pháp 344.02
Bảo hiểm thiệt hại tài sản 368.1
Bảo hiểm thu nhập người thiểu năng 368.38
Bảo hiểm tiền gửi ngân hàng 368.8
Bảo hiểm tiền thế chấp 368.8
Bảo hiểm tín dụng 368.8
Bảo hiểm trách nhiệm 368.5
Bảo hiểm trách nhiệm kinh doanh 368.8
Bảo hiểm trộm 368.8
Bảo hiểm xã hội 368.4
  luật pháp 344.02
Bảo hiểm y tế 368.38
  hành chính công 353.6
  nhà nước tài trợ 368.4
    luật pháp 344.02
Bảo mật
  dịch vụ văn phòng 651
Bảo mật máy tính 005.8
  quản lý 658.4
Bảo quản 620
  B1—028
  nghệ thuật 702.8
  tài liệu thư mục 025.8
Bảo quản hồ sơ văn phòng 651.5
Bảo quản lạnh thực phẩm 664
  bảo quản thương mại 664
  bảo quản trong gia đình 641.4
Bảo quản vật mẫu
  sinh học 570.75
Bảo tàng 069
  B1—074
  hỗ trợ hành chính công 352.7
  kiến trúc 727
  mỹ thuật 708
    Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758
Bảo tàng học 069
  B1—075
Bảo tàng khoa học 507.4
Bảo tàng mỹ thuật 708
Bảo tàng nghệ thuật 708
  kiến trúc 727
Bảo toàn khối lượng-năng lượng 530.11
Bảo toàn năng lượng 531
  Xem thêm Bảo tồn năng lượng

Bảo tồn B1—028
  nghệ thuật 702.8
  tài liệu thư mục 025.8
Bảo tồn đất 333.73
  kinh tế học đất đai 333.73
  nông nghiệp 631.4
Bảo tồn động vật hoang dã 333.95
  công nghệ 639.9
  luật pháp 346.04
Bảo tồn lịch sử 363.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 930–990
Bảo tồn năng lượng 333.791
  khoa nội trợ 644
Bảo tồn nước 333.91
  kinh tế học tài nguyên 333.91
  kỹ thuật 628.1
  nông nghiệp 631.7
Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên 333.72
  công nghệ 639.9
  hành chính công 354.3
  kinh tế học 333.72
  luật pháp 346.04
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; *cũng xem ở* 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7
Bảo tồn thiên nhiên 333.72
  Xem thêm Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên
Bảo trì chương trình 005.1
Bảo trì phần mềm 005.1
Bảo trợ 306.2
  khoa học chính trị 324.2
Bảo vệ
  đặc điểm cá tính 155.2
Bảo vệ bờ biển 333.91
  kỹ thuật 627
Bảo vệ động vật bị săn bắn 333.95
  công nghệ 639.9
  Xem thêm Bảo vệ thú rừng
Bảo vệ đức tin 202
  Xem thêm Biện giải
Bảo vệ luật pháp bình đẳng 323.42
Bảo vệ môi trường 363.7
  dịch vụ xã hội 363.7
  hành chính công 354.3
  kỹ thuật 628
  luật pháp 344.04
  Xem thêm Môi trường
  Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600
Bảo vệ người tiêu dùng 381.3
  hành chính công 352.7
Bảo vệ người tiêu dùng (tiếp tục)
  luật pháp 343.07
  thương mại 381.3
Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên 333.72
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7
Bảo vệ thú rừng 333.95
Bão 551.55
  dự báo thời tiết 551.64
  Xem thêm Thảm hoạ
Bão bụi 551.55
Bão mưa đá 551.55
Bão tập sa mạc, Chiến dịch, 1991 956.704 4
Bão tuyết 551.55
  Xem thêm Thảm hoạ
Bão xoáy 551.55
  dự báo thời tiết 551.64
  Xem thêm Thảm hoạ
Báo (Động vật) 599.75
Báo (Xuất bản phẩm) 070
  B1—05
  Xem thêm Báo chí
Báo cáo
  hồ sơ văn phòng 651.7
Báo cáo hành chính B1—06
Báo cáo kỹ thuật
  biên mục 025.3
  xử lý thư viện 025.17
  Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600
Báo cáo nghiên cứu
  tu từ học 808
Báo cáo pháp luật 348
Báo cáo tiêu dùng 381.3
  B1—029
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029
Báo Cheetah (Động vật) 599.75
Báo chí 070
  B1—05
  công tác xuất bản 070.5
  nghề làm báo 070.1
  thư mục 011
  vấn đề dân quyền 323.44
  xã hội học 302.23
Báo chí đại học
  công tác xuất bản 070.5
Báo chí học đường 371.8
Báo chí học sinh và sinh viên 371.8
Báo động toàn cầu 363.738
Bạo loạn 303.6
  Xem thêm Nổi loạn; Thảm hoạ

Bạo lực 303.6
  an toàn công cộng 363.32
  đạo đức học 179.7
  xung đột xã hội 303.6
Bạo lực gia đình 362.82
  phúc lợi xã hội 362.82
  xã hội học 306.87
  y học 616.85
Bạo lực trong nhà trường 371.7
Baranh B2—536 5
Barbados (Quốc đảo) 972.981
Barbuda (Đảo) B2—729 74
Bát đĩa 642
Baxutôlen B2—688 5
Bay
  hàng không 629.132
  thể thao 797.5
Bay (Động vật)
  sinh lý học 573.7
  tập tính 591.5
Bay bổng (Thuyết thông linh) 133.9
Bay hơi 536
  khí tượng học 551.57
Bay mạo hiểm 797.5
Bay tàu lượn
  thể thao 797.5
Bay xuyên đại dương
  kỹ thuật 629.130 916 2
Bày bàn ăn 642
Bazơ 546
  kỹ thuật hoá học 661
Bắc Ailen 941.6
B2—416
Bắc Anh B2—427
Bắc Âu 948
B2—48
  cổ đại 936.3
B2—363
Bắc Bán cầu B2—181
Bắc Băng Dương 551.46
B2—163
Bắc Borneo B2—595
Bắc Briten 941.1
B2—411
  cổ đại 936.1
B2—361
Bắc Carolina (H.K. : Bang) B2—756
Bắc cực quang 538
Bắc Dakota (H.K. : Bang) B2—784
Bắc Giang B2—597 25
Bắc Kạn B2—597 13
Bắc Lanarkshire (Xcôtlen) B2—414
Bắc Mỹ 970
B2—7
  Xem Phần hướng dẫn ở B2—73 so với B2—71
Bắc Na Uy B2—484
Bắc Ninh B2—597 27
Bắc Ôxtrâylia B2—942 9
Bắc Phi 961
B2—61
  cổ đại 939
B2—39
Bắc Transvaal (Nam Phi) B2—682 5
Bắc Triều Tiên 951.93
B2—519 3
Bắc Yêmen 953.32
B2—533 2
Bắc Yorkshire (Anh) B2—428
Băn khoăn 152.4
Bắn bia 799.3
Bắn bồ câu bằng đất sét 799.3
Bắn các vật ném lên trời 799.3
Bắn cung 799.3
Băng 551.31
  công nghệ sản xuất 621.5
  địa chất 551.31
  địa chất học kinh tế 553.7
Băng biển 551.34
Băng chứng hiện hữu của Chúa Trời 212
Băng dính 668
Băng đảng
  tâm lý học xã hội 302.3
  tội phạm học 364.106
Băng ghi âm 621.382
Băng hà học 551.31
Băng hình 384.55
Băng huyết sau khi sinh
  y học 618.7
Băng tích 551.31
Băng tiếng 384
Băng từ
  âm nhạc 786.7
  kỹ thuật 621.382
Băng từ (Máy tính) 004 5
Bằng cấp học vị 378.2
Bằng chứng 347
  Xem thêm Chứng cứ
Bằng sáng chế 346.04
  Xem thêm Sáng chế
Băngiô (Đàn) 787.8
Bănglađet 954.92
B2—549 2
Bắp cải 641.3
  cây trồng trong vườn 635
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3

Bắp thịt 611
Xem thêm Cơ bắp
Bắt 363.2
luật pháp 345
Bắt cóc 364.15
Bắt cóc con cái 362.82
Bắt lính 355.2
luật pháp 343
Bắt nạt 302.3
Bắt nhầm 346.03
Bắc 674
Bậc giáo dục 372–374
Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378; *cũng xem ở* 372.24 và 373.23
Bấm huyệt
điều trị học 615.8
Bất bình đẳng 305
tôn giáo 200.8
Bất bình với chính quyền
hành chính công 352.8
Bất đồng 303.48
hành động xã hội 361.2
Bất động sản 333.3
hành chính công 354.3
kinh tế đầu tư 332.63
luật pháp 346.04
Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5
Bất hoà 302.5
Bất lực
y học 616.6
Bất tử
tôn giáo 202
Do Thái giáo 296.3
Hồi giáo 297.2
Thiên chúa giáo 236
triết học của tôn giáo 218
triết học 129
Bầu cử 324
công đoàn 331.87
Bẫy chim 799.2
Berlin B2—43
Bermuda (Quần đảo) 972.99
B2—729 9
Bessarabia B2—476
Bê tông 666
kết cấu xây dựng 693
khoa học vật liệu 620.1
vật liệu xây dựng 691
Bể bơi 797.2
công cộng 797.2
kiến trúc 725
gia đình 643
kiến trúc 728
kiến trúc 725
Bể cá 597.073
nuôi cá 639.34
Bể cá biển 597.177 073
nuôi cá 639.34
Bể cá cảnh 639.34
Bể cá nước ngọt 639.34
Bể cá trong nhà 639.34
Bệ phóng
tàu vũ trụ 629.47
Bêlarut 947.8
B2—478
Bêlizơ 972.82
B2—728 2
Bến cảng 387.1
kỹ thuật 627
Xem thêm Cảng
Bến cuối 388
Bến tàu 387.1
Xem thêm Cầu tàu
Bến Tre B2—597 85
Bến xe buýt 388.3
Bện sợi
nghệ thuật 746.42
Bênanh 966.83
B2—668 3
Bệnh 571.9
động vật 571.9
công nghệ bảo tồn 639.9
thú y 636.089
người 362.1
ảnh hưởng tâm lý 155.9
dịch vụ xã hội 362.1
lão khoa 618.97
nghi lễ tôn giáo 203
Thiên chúa giáo 265
ngoại khoa 617
Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 và 614.4–614.5
nhi khoa 618.92
phụ khoa 618.1
tỷ lệ mắc bệnh 614.4
y học 616
Xem Phần hướng dẫn ở 610 so với 616; *cũng xem ở* 616 so với 612; *cũng xem ở* 616 so với 617.4; *cũng xem ở* 616 so với 618.92

Bệnh (tiếp tục)
  nông nghiệp 632
  thực vật 571.9
    nông nghiệp 632
  Xem Phân hướng dẫn ở 571–575 so với 630
Bệnh axit phenyl pyruvic niệu
  y học 616.3
Bệnh bạch cầu 362.196
  dịch vụ xã hội 362.196
  y học 616.99
Bệnh bạch huyết
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.4
Bệnh bẩm sinh
  người
    y học 616
Bệnh béo phì
  y học 616.3
Bệnh cảm xúc 362.2
  Xem thêm Ốm đau tinh thần
Bệnh cây trồng
  nông nghiệp 632
Bệnh chân voi
  y học 616.9
Bệnh chuyển hoá
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.3
Bệnh công nghiệp
  y học 616.9
Bệnh cơ quan sinh dục
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.6
Bệnh cơ thần kinh
  y học 616.7
Bệnh cơ xương
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.7
Bệnh da do vật ký sinh
  y học 616.5
Bệnh dại
  động vật
    thú y 636.089
  người
    y học 616.9
Bệnh di truyền 571.9
  y học 616
  Xem thêm Rối loạn gien
Bệnh dịch
  y học 616.9
Bệnh dịch trong nhà
  kỹ thuật phòng chống 628.9
Bệnh dinh dưỡng
  y học 616.3
Bệnh do điều trị
  y học 615.5
Bệnh do vật ký sinh 571.9
Bệnh do vi khuẩn 571.9
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.9
Bệnh động vật 571.9
  thú y 636.089
Bệnh động vật truyền sang người
  người
    y học 616.9
Bệnh đường hô hấp
  người
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.2
Bệnh ecpec môi
  y học 616.5
Bệnh ecpet do vi rút
  y học 616.9
Bệnh giảm trí nhớ tuổi già 362.196
  dịch vụ xã hội 362.196
  lão khoa 618.97
  y học 616.8
Bệnh hậu sản
  y học 618.7
Bệnh hen
  y học 616.2
Bệnh hen tim
  y học 616.1
Bệnh hệ tạo hồng cầu
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.4
Bệnh hệ thần kinh
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.8
Bệnh hệ thống miễn dịch
  người
    y học 616.97
Bệnh hệ tiêu hoá
  người
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.3
  người 362.196
Bệnh hoa liễu
  y học 616.95
Bệnh hoang tưởng
  y học 616.89

Bệnh học 571.9
  người 616.07
  thực vật
    nông nghiệp 632
  Xem Phần hướng dẫn ở 571–575 so với 630
Bệnh học cây trồng 571.9
  nông nghiệp 632
Bệnh học quanh răng 617.6
Bệnh học tế bào 571.9
Bệnh học thần kinh tâm thần 616.8
Bệnh học thực vật 571.9
Bệnh học tuổi già 618.97
Bệnh học xã hội 361.1
  Xem Phần hướng dẫn ở 301–307 so với 361–365
Bệnh hưng trầm cảm
  y học 616.89
Bệnh khó thở
  y học 616.2
Bệnh không lây 571.9
  người
    y học 616.9
Bệnh khổng lồ (Tuyến yên)
  y học 616.4
Bệnh khớp
  người
    y học 616.7
Bệnh kinh niên
  y học 616
Bệnh ký sinh trùng 571.9
  người
    y học 616.9
Bệnh lậu
  y học 616.95
Bệnh lây 571.9
  động vật
    thú y 636.089
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    tỷ lệ mắc bệnh 614.5
    y học 616.9
  sinh học 571.9
Bệnh lở môi do lạnh
  y học 616.5
Bệnh lú lẫn tuổi già 362.196
  Xem thêm Bệnh giảm trí nhớ tuổi già
Bệnh máu
  người
    y học 616.1
Bệnh mắt
  người 362.19
    dịch vụ xã hội 362.19
    khoa mắt 617.7
Bệnh miễn dịch
  y học 616.97
Bệnh móng tay
  người
    y học 616.5
Bệnh môi trường 571.9
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    tỷ lệ mắc bệnh 614.5
    y học 616.9
  Xem Phần hướng dẫn ở 363.73 so với 571.9, 577.27
Bệnh mụn giộp bộ phận sinh dục
  y học 616.95
Bệnh não
  người
    y học 616.8
Bệnh não mạch
  y học 616.8
Bệnh nấm 571.9
  người
    y học 616.9
Bệnh nghề nghiệp
  y học 616.9
Bệnh ngoài da
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.5
Bệnh người già 362.198
  Xem thêm Rối loạn tuổi già
Bệnh nhân hấp hối 362.17
  Xem thêm Bệnh nhân sắp qua đời
Bệnh nhân sắp qua đời 362.17
  y học 616
  Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 so với 610
Bệnh nhi
  y học 618.92
Bệnh nhiễm trùng 571.9
Bệnh nhiễm vi rút 571.9
  người
    y học 616.9
Bệnh nhiệt đới
  y học 616.9
Bệnh nội tiết
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.4
Bệnh Parkinson
  y học 616.8
Bệnh quên 362.2
  phúc lợi xã hội 362.2
  y học 616.85

Bệnh răng
  người
    nha khoa 617.6
Bệnh Rickettsia
  người
    y học 616.9
Bệnh rụng tóc
  y học 616.5
Bệnh sốt
  triệu chứng 616
Bệnh sởi Đức
  y học 616.9
Bệnh tai
  người 362.19
    dịch vụ xã hội 362.19
    y học 617.8
Bệnh tâm thần 362.2
  Xem thêm Ốm đau tinh thần
Bệnh thiếu máu
  y học 616.1
Bệnh thiếu máu hồng cầu nhỏ liên
  y học 616.1
Bệnh thiếu tập trung
  nhi khoa 618.92
  y học 616.85
Bệnh thực vật 571.9
  nông nghiệp 632
Bệnh tiết niệu
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.6
Bệnh tim
  y học 616.1
Bệnh tim chạy khớp
  y học 616.1
Bệnh tim hình vành
  y học 616.1
Bệnh tim mạch
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.1
Bệnh tim phổi
  y học 616.1
Bệnh tóc
  người
    y học 616.5
Bệnh trẻ em 362.198
  dịch vụ xã hội 362.198
  y học 618.92
Bệnh truyền nhiễm 571.9
  Xem thêm Bệnh lây
Bệnh truyền theo đường tình dục
  tỷ lệ mắc bệnh 614.5
  y học 616.95
Bệnh tụ huyết tim
  y học 616.1
Bệnh tuổi già 362.198
Bệnh tuỷ xương
  y học 616.4
Bệnh tự kỷ
  y học 616.85
Bệnh tự miễn dịch
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.97
Bệnh viêm vảy
  y học 616.9
Bệnh ưa chảy máu
  y học 616.1
Bệnh viện 362.11
  kiến trúc 725
  phúc lợi xã hội 362.11
  quản trị cơ quan 647
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Bệnh viện cho người sắp qua đời 362.17
Bệnh viện động vật 636.08
Bệnh viện tâm thần 362.2
Bệnh viện thú y 636.08
Bệnh viện thực hành 362.12
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Bệnh xơ cứng teo cơ bên
  y học 616.8
Bếp 643
Bếp lò
  nghệ thuật gốm 738.8
  thiết bị nhà bếp 643
    công nghệ chế tạo 683
Bi a 794.72
Bi a đánh dây chuyền 794.72
Bi a lỗ 15 viên 794.73
Bi a lỗ 16 viên 794.73
Bi a túi lưới 794.73
Bi a túi lưới Mỹ 794.73
Bi da 794.72
Bi kịch 792.1
  trình diễn sân khấu 792.1
  văn học 808.82
Bi (Nước) 949.3
  B2—493
  cổ đại 936.4
  B2—364
Bí 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Bí ngô 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Bia (Đồ uống) 641.2
Bìa bột giấy 676

Bìa cactông 676
Bìa xơ sợi 676
Bích hoạ 751.7
Bích quy mềm 641.8
Biên bản
  hồ sơ văn phòng 651.7
Biên chế nhà trường 371.2
Biên dịch
  ngôn ngữ học 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—8
Biên đạo múa 792.8
Biên giới 320.1
  khoa học chính trị 320.1
  luật giữa các quốc gia 341.4
Biên Hòa B2—597 75
Biên mục
  thư viện học 025.3
Biên mục chủ đề 025.4
Biên mục hợp tác 025.3
Biên mục mô tả 025.3
Biên mục phối hợp 025.3
Biên niên sử 900
  Xem thêm Lịch sử
Biên niên sử (Sách kinh thánh) 222
Biên tập 808
  nghề làm báo 070.4
Biên tập bản thảo 808
  công tác xuất bản 070.5
Biển 551.46
  B2—162
  Xem thêm Đại dương
Biển Andaman B2—165
Biển Arafura B2—164
Biển Bantích B2—163
Biển báo giao thông 388.3
  dịch vụ vận tải 388.3
  kỹ thuật 625.7
Biển Bắc B2—163
Biển Bêring B2—164
Biển Caribê B2—163
Biển Caxpiên B2—475
Biển Chết (Ixraen và Joocđani) B2—569 4
Biển Đen B2—163
Biển Đỏ B2—165
Biển Đông B2—164
Biển Đông Trung Hoa B2—164
Biển Êgiê B2—163
Biển hiệu 302.23
  giao thông vận tải
    kỹ thuật 629.040 28
  quảng cáo 659.13
Biển Java B2—164
Biển khơi 551.46
  luật giữa các quốc gia 341.4
  Xem thêm Đại dương
Biển Nhật Bản B2—164
Biển nội địa 551.48
  B2—16
Biển Ôkhốt B2—164
Biển quảng cáo
  xã hội học 302.23
Biển Timor B2—165
Biến chứng khi mang thai
  sản khoa 618.3
Biến dạng 531
  địa chất học 551.8
Biến dị 576.5
  người 599.9
Biến đổi hành vi 153.8
  phương pháp giảng dạy 371.39
  tâm lý học giáo dục 370.15
Biến đổi nhân tạo thời tiết 551.68
Biến đổi pha 530.4
Biến đổi thời tiết 551.68
Biến động lao động 331.12
Biến động nghề nghiệp 305.9
  kinh tế học 331.12
Biến động sỹ số 371.2
Biến động xã hội 305.5
Biến khúc 781.8
Biến thể tiếng Trung Quốc 495.17
Biện giải 202
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 239
Biện hộ (Luật pháp) 347
  Xem thêm Bào chữa (Luật pháp)
Biện minh (Giáo điều) 234
Biện pháp an toàn
  an ninh gia đình 643
  dịch vụ văn phòng 651
  hoạt động thư viện 025.8
  máy tính 005.8
Biện pháp bảo mật
  dịch vụ văn phòng 651
  máy tính 005.8
Biện thần luận 202
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 231
  tôn giáo so sánh 202
  triết học tôn giáo 214
Biếng ăn tâm thần
  y học 616.85
Biết đọc biết viết 302.2
  chính sách giáo dục 379.2
  giáo dục người lớn 374
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.6

Biết đọc biết viết (tiếp tục)
ngôn ngữ học 418
xã hội học 302.2
Biết ơn 179
Biết sử dụng máy tính 004
Biệt dược 615
Biệt ngữ 417
ngôn ngữ cụ thể B4—7
Biệt thự
kiến trúc 728.8
Biểu diễn 790.2
âm nhạc 780.78
Biểu diễn múa 792.7
Biểu diễn nhảy ngựa 798.2
Biểu diễn ở hộp đêm 792.7
Biểu diễn ở phòng hoà nhạc 792.7
Biểu diễn tạp kỹ 792.7
Biểu diễn thú 791.8
Xem thêm Trình diễn động vật
Biểu diễn văn nghệ 790.2
Biểu đồ 912
B1—022
Biểu đồ tiến độ học tập 153.1
Biểu ghi mục lục đọc máy 025.3
Biểu tình trước nhà máy 331.892
Biểu tượng 302.2
Kinh thánh 220.6
tác phẩm hội hoạ 753
tâm lý học xã hội 302.2
thể hiện nghệ thuật 704.9
văn học 808.8
lịch sử và phê bình 809
nền văn học cụ thể B3—08
ý nghĩa tôn giáo 203
Do Thái giáo 296.4
Hồi giáo 297.3
Thiên chúa giáo 246
Biểu tượng con số 133.3
Biểu tượng tôn giáo 203
hội hoạ 755
thể hiện nghệ thuật 704.9
Xem thêm Biểu tượng — ý nghĩa tôn giáo
Binh chủng kỹ thuật 358
Xem thêm Lực lượng kỹ thuật
Binh chủng thiết giáp 358
Bình Dương B2—597 74
Bình đẳng 305
lý thuyết chính trị 320.01
quyền công dân 323.42
tôn giáo 200.8
Bình đẳng trong giáo dục 379.2
Bình đẳng xã hội 305
Bình Định B2—597 54
Bình đồ 912
Bình minh 525
Bình ổn tiền tệ 332.4
Bình phẩm
Kinh thánh 220.4
Bình Phước B2—597 71
Bình Thuận B2—597 59
Bình văn
sách thánh
Kinh thánh 220.4
Biôga
công nghệ 665.7
Bịp bợm 001.9
Bít tất 391.4
Xem thêm Quần áo
Bò
chăn nuôi 636.2
Bò biển 599.55
Bò Bison
chăn nuôi 636.2
Bò cái 636.2
Bò rừng 599.64
Bò sát 597.9
cổ động vật học 567.9
công nghệ bảo tồn 639.9
động vật học 597.9
kinh tế học tài nguyên 333.95
nông nghiệp 639.3
săn bắn thể thao 799.2
Bò sát biết bay 567.918
Bò sát có hai hố thái dương 567.9
Bò sát học 597.9
Bò sát không lỗ nguyên thuỷ 567.9
Bò sát như vật yêu quí 639.3
Bò sát Pterosauria 567.918
Bò thịt
chăn nuôi 636.2
Bỏ nhà ra đi 306.88
Bỏ phiếu vòng đầu 324.5
Bỏ thói quen 152.3
Bỏ tù 365
Bọ ba thùy 565
Bọ cánh cứng 595.76
Bọ cạp 595.4
Bọ chét 595.77
Bọ tạp 595.76
Boa tiền
cách thức 395.5
Bohemia (C.H. Sec) B2—437 1
Bói 133.3
Bói bằng quả cầu pha lê 133.3
Bói cá (Chim) 598.7
Bói đất 133.3
Bói toán 133.3
tôn giáo 203
Bói toán dựa vào biểu tượng 133.3

Bơm 623.4
Bơm nguyên tử 355.8
Xem thêm Vũ khí hạt nhân
Bonaire (Đảo) B2—729 8
Bong gân
y học 617.1
Bỏng
y học 617.1
Bóng bàn 796.34
Bóng bầu dục 796.333
Bóng bầu dục nghiệp dư 796.333
Bóng chày 796.357
Bóng chuyền 796.325
Bóng đá 796.334
Bóng đẩy 796.33
Bóng gậy 796.358
Bóng lacrosse 796.34
Bóng lưới 796.324
Bóng mềm 796.357
Bóng ném 796.31
Bóng Pôlô 796.35
Bóng Pôlô nước 797.2
Bóng quần 796.343
Bóng quần vợt sân tường 796.343
Bóng rổ 796.323
Bóng vổ 796.35
Bóng vợt 796.34
Bonsai 635.9
Bophuthatswana (Nam Phi) B2—682 4
Borneo
Malaixia B2—595
Bọt 541
Bọt biển 593.4
cổ động vật học 563
Bọt khí 530.4
Bowling (Trò chơi) 794.6
Bowling sân cỏ 796.31
Bồ câu 598.6
Bồ câu hoang dã 598.6
Bồ Đào Nha 946.9
B2—469
cổ đại 936.6
B2—366
Bồ nông 598.4
Bố 306.874
Xem thêm Cha
Bố cục 701
Bổ dượng 306.874
B1—085
Bố mẹ 155.6
Xem thêm Cha mẹ
Bố trí cơ sở vật chất
quản lý 658.2
Bộ
hành chính công 351
Xem thêm Cơ quan hành chính
Bộ binh 356
Bộ Bồ câu 598.6
Bộ Bổ nông 598.4
Bộ Cá sấu 597.98
Bộ Cánh vảy 595.78
Bộ Chim cắt 598.9
Bộ Chim dẽ 598.3
Bộ Chim én 598.7
Bộ Chim ruồi 598.7
Bộ Cò 598.3
Bộ Côn trùng cánh màng 595.79
Bộ Cu cu 598.7
Bộ Cú muỗi 598.9
Bộ Dơi nhỏ 599.4
Bộ Đa man 599.6
Bộ đa xử lý 004
Bộ điều khiển thiết bị
chương trình và lập trình 005.7
Bộ điều khiển thiết bị ngoại vi 004.6
Bộ đồ ăn 642
đồ thủ công 745.593
Bộ đội biên phòng 355.3
Bộ Động vật không đuôi 597.8
Bộ Đuôi seo 598.7
Bộ Gà 598.6
Bộ Gà nước 598.3
Bộ Gặm nhấm 599.35
chăn nuôi 636.935
Bộ giáo dục 353.8
Bộ Gõ kiến 598.7
Bộ Hải âu 598.4
Bộ lao động 354.9
Bộ Lipotyphla 599.33
Bộ luật 348
Bộ luật Hadith 297.1
Bộ lưu trữ 004.5
kỹ thuật 621.39
Bộ lưu trữ bổ trợ
tin học 004.5
Bộ lưu trữ ngoài
tin học 004.5
Bộ lưu trữ trong 004.5
Bộ máy
kỹ thuật 621.8
Bộ năng lượng 354.4
Bộ ngoại giao 351
Xem thêm Cơ quan hành chính
Bộ Ngỗng vịt 598.4
Bộ nhớ 004.5
kỹ thuật 621.39

Bộ nhớ ảo 005.4
chương trình và lập trình 005.4
phần cứng máy tính 004.5
Bộ nhớ chỉ để đọc trên đĩa nén 004.5
Bộ nhớ chính 004.5
Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên 004.5
Bộ nội vụ 353.3
Bộ nông nghiệp 354.5
Bộ phân tích cú pháp
lập trình ngôn ngữ 005.4
Bộ quốc phòng 355.6
Bộ quy tắc xử sự
thần học đạo đức 205
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 241.5
Bộ Răng ổ (Bò sát không lỗ) 567.91
Bộ Sà sừng 598.7
Bộ Sê 598.8
Bộ sinh mã
tin học 005.4
Bộ soạn thảo văn bản 005.52
Bộ tài chính 352.4
Bộ tài nguyên 354.3
Bộ Tê tê 599.3
Bộ thương mại 354.73
Bộ tư pháp 353.4
Bộ Vẹt 598.7
Bộ vi xử lý 004.16
Xem thêm Máy vi tính
Bộ Vượn người 599.8
Xem thêm Động vật linh trưởng
Bộ xử lý
phần cứng máy tính 004
kỹ thuật 621.39
Bộ xử lý trung tâm 004
kỹ thuật 621.39
Bộ xử lý vĩ mô 005.4
Bộ xương 573.7
Xem thêm Xương
Bộ y tế 353.6
Bốc hơi 536
khí tượng học 551.57
Bồi tơn 621.8
Bồi thẩm đoàn 345
Xem thêm Hội đồng xét xử
Bồi thường 347
Bội số thông minh 153.9
Bôlivia 984
B2—84
Bồn biển B2—182
Bồn đại dương B2—182
Bổn phận
tôn giáo 205
Hồi giáo 297.5
Bổn phận của linh mục trong khuôn viên đại học 259
Bông
cây lấy sợi 633.5
dệt may 677
Bông cải xanh 641.3
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Bột ăn 641.3
chế biến thương mại 664
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Bột giấy 676
Bột gỗ
sản phẩm rừng 634.9
Bột nướng bánh 664
Bôtxoana 968.83
B2—688 3
Bôxnia và Hecxêgôvina 949.742
B2—497 42
Bơ 641.3
chế biến 637
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Bờ biển 551.45
B2—14
địa mạo học 551.45
sinh học 578.769
sinh thái học 577.69
Xem thêm Ven biển
Bờ Biển Ngà 966.68
B2—666 8
Bờ biển Thái Bình Dương (Bắc Mỹ) B2—79
Bờ Tây (Sông Jordan) B2—569 5
Bơi 797.2
cơ thể cường tráng 613.7
Bơi thuyền 623.88
nghề đi biển 623.88
thể thao 797.1
Bơi thuyền buồm
thể thao 797.124
Bơm thuỷ lực 621.2
Braxin 981
B2—81
Britơn 941
B2—41
cổ đại 936.1
B2—361
Xem thêm Britơn Lớn
Xem Phần hướng dẫn ở 941
Britơn Lớn 941
B2—41
cổ đại 936.1
B2—361

Brumây 959.55
B2—595 5
Bùa chú 133.4
Bùa đồng tiền
khoa tiền cổ 737
Bùa hộ mệnh 133.4
Bùa mê 133.4
Búa 621.9
Buakina Faxô 966.25
B2—662 5
Bụi
khí tượng học 551.51
Bụi vũ trụ 523.1
Bùn cống
kỹ thuật vệ sinh 628.3
Bungari 949.9
B2—499
Buộc tội 342
Buổi chiêu đãi
dịch vụ ăn uống 642
nghi thức 395.3
Buổi đọc kinh thánh
thờ phụng công cộng
Thiên chúa giáo 264
Buổi hoà nhạc 780.78
Buổi lễ nhà thờ 264
âm nhạc 782.32
Buổi trình diễn rong 791
Buôn bán 381
quản lý 658.8
Xem thêm Thương mại
Buôn bán ma tuý 363.45
tội phạm học 364.1
luật pháp 345
vấn đề xã hội 363.45
Buôn bán nô lệ
thương mại 381
Buôn Ma Thuột B2—597 65
Buồn rầu 152.4
Búp bê 791.5
công nghệ chế tạo 688.7
đồ thủ công 745.592
nghệ thuật biểu diễn 791.5
nghệ thuật gốm 738.8
Búp bê giấy 769.5
Burundi 967.572
B2—675 72
Bush, George
Lịch sử Hoa Kỳ 973.928
Bush, George W. (George Walker)
Lịch sử Hoa Kỳ 973.931
Bút
công nghệ chế tạo 681
Bút pháp
mỹ thuật 701
phê bình văn học 809
nền văn học cụ thể B3—09
tu từ học 808
Bút tích 929.8
Butan 954.98
B2—549 8
Bữa ăn 642
phong tục 394.1
Bữa ăn đông lạnh
phục vụ gia đình 642
Bữa ăn hâm nóng
phục vụ gia đình 642
Bữa ăn nhẹ 642
Bữa chiều 642
nấu ăn 641.5
Bữa sáng 642
nấu ăn 641.5
Bữa sáng thay bữa trưa 642
nấu ăn 641.5
Bữa tối 642
nấu ăn 641.5
Bữa tối cuối cùng của Chúa 234
thần học 234
thờ phụng công cộng 264
Bữa trà 642
nấu ăn 641.5
Bữa trưa 642
nấu ăn 641.5
Bức tường lửa (An toàn máy tính) 005.8
Bức xạ 539.2
khí tượng học 551.5
lý sinh học 571 4
người 612
vật lý 539.2
Bức xạ điện từ 539.2
Bức xạ hồng ngoại 535.01
kỹ thuật 621.36
Bức xạ ion hoá 539.7
Bức xạ khí quyển
khí tượng học 551.5
Bức xạ mặt trời 523.7
khí tượng học 551.5
Bức xạ nhiệt 536
Bức xạ tử ngoại 535.01
kỹ thuật 621.36
Bướm 595.78
Bướm đêm 595.78
Bưu chính 383
Bưu điện 383
Bưu thiếp 383
thú chơi tem 769.56

C

Ca sỹ 782.009 2
Ca sỹ dân ca 782.421 620 92
Ca sỹ nhạc Rock 782.421 660 92
Ca sỹ ôpêra 782.109 2
Ca vũ kịch 782.1
  âm nhạc 782.1
  Xem Phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6
Ca vũ nhà hàng 792.7
Cà chua 641.3
  cây trồng trong vườn 635
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Cà Mau B2—597 96
Cà Ná B2—597 59
Cà phê 641.3
  chế biến tại nhà 641.8
  chế biến thương mại
    công nghệ 663
  nông nghiệp 633.7
  thực phẩm 641.3
Cà rốt 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Cá 597
  cổ động vật học 567
  động vật học 597
  kinh tế học tài nguyên 333.95
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Cá biển 597.177
Cá cược
  đua ngựa 798.401
Cá đuối 597.3
Cá heo 599.53
Cá heo dẫn đường 599.53
Cá heo sát thủ 599.53
Cá heo sống ở biển 599.53
Cá hồi chấm hồng 597.5
Cá hồi nước mặn 641.3
  động vật học 597.5
  thực phẩm 641.3
Cá hồi nước ngọt 641.3
  câu cá thể thao 799.17
  động vật học 597.5
  thực phẩm 641.3
Cá mập 597.3
Cá nước ngọt 597.176
Cá sấu Châu Mỹ 597.98
Cá sấu Châu Phi 597.98
Cá tính 155.2
  triết học 126
Cá vây tia 597
  cổ động vật học 567
Cá voi 599.5
  công nghệ bảo tồn 639.97
  động vật học 599.5
  kinh tế học tài nguyên 333.95
Cá voi có lược hàm 599.5
Cá voi có răng 599.5
Cá voi lớn 599.5
Cá vược
  câu cá thể thao 799.17
Cá xương 597
  cổ động vật học 567
Cabala 296.1
  nguồn tư liệu Do Thái giáo 296.1
  thuyết huyền bí 135
  thuyết thần bí Do Thái
    phong trào 296.8
    quy giáo 296.7
Các vị vua (Sách kinh thánh) 222
Cacao 583
  nông nghiệp 633.7
Cacao (Bột) 641.3
  nước giải khát 641.3
    chế biến tại nhà 641.8
    chế biến thương mại 663
  thực phẩm 641.3
Cacbon 547
  hoá hữu cơ 547
  hoá vô cơ 546
  kỹ thuật hoá học 661
Cách ăn ở
  cận tâm lý học 131
  đạo đức
    tôn giáo
      Hồi giáo 297.5
  đạo đức học 170
    tôn giáo 205
      Do Thái giáo 296.3
      Thiên chúa giáo 241
  nghi thức 395
  tâm lý học 158.1
  tôn giáo cá nhân 204
    Do Thái giáo 296.7
    Hồi giáo 297.5
    Thiên chúa giáo 248.4
Cách âm 620.2
  nhà 693.8
Cách dùng ngôn ngữ 418
  ngôn ngữ cụ thể B4—8
Cách điện
  kết cấu xây dựng 693.8

Cách ly
  tâm lý học xã hội 302.5
Cách mạng 303.6
  đạo đức học 172
  khoa học chính trị 321.09
  xung đột xã hội 303.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 *so với* 320.4, 321, 321.09
Cách mạng công nghiệp 909.81
  lịch sử kinh tế 330.9
Cách mạng Mỹ, 1775–1783 973.3
Cách mạng Pháp 944.04
Cách mạng Tháng Tám, 1945 959.703 2
Cách ngôn 398.9
Cách ngôn (Sách kinh thánh) 223
Cacten 338.8
Cai nghiện
  điều trị 616.86
Cải biên (Âm nhạc) 781.3
Cải biến tâm linh 203
  Thiên chúa giáo 269
Cải biến tâm linh do phép màu 269
Cải cách
  lịch sử Châu Âu 940.2
Cải cách chính tả 418
  ngôn ngữ cụ thể B4—81
Cải cách hiến pháp 342.03
Cải cách luật pháp 340
Cải cách nhà tù 365
Cải cách phúc lợi 361.6
Cải cách ruộng đất 333.3
Cải cách thuế 336.2
Cải cách xã hội 303.48
Cải giáo 204
  Do Thái giáo 296.7
  Hồi giáo 297.5
  Thiên chúa giáo 248.2
Cải tạo
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
Cải tạo đất 333.73
  kinh tế học 333.73
  kỹ thuật thuỷ lực 627
  nông nghiệp 631.6
Cải tạo nhà 690
  khoa nội trợ 643
  Xem Phần hướng dẫn ở 690 so với 643
Cải thiện môi trường sống
  công nghệ 639.9
Cải tổ
  quản lý 658.1
    hành chính công 352.2
    tổ chức nội bộ 658.4
Cải tổ hình phạt 364.6
Cái chặn giấy
  thuỷ tinh
    nghệ thuật trang trí 748.8
Cái đẹp 111
Cái tôi 155.2
  Xem thêm Bản ngã
California (H.K. : Bang) B2—794
Calo
  dinh dưỡng ứng dụng 613.2
Cam 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Cảm biến
  công nghệ sản xuất 681
Cảm giác 152.1
  tri thức luận 121
Cảm giác đạo đức
  hệ thống đạo đức 171
Cảm lạnh
  y học 616.2
Cảm mạo mùa
  y học 616.2
Cảm nhận 152.1
Cảm xúc 152.4
  trẻ em 155.4
  triết học 128
Cambridgeshire (Anh) B2—426
Camera
  kỹ thuật truyền hình 621.388
Camorun 967.11
  B2—671 1
Can thiệp điều dưỡng 610.73
Can tia
  đồ hoạ trên máy tính 006.6
Cán bộ bưu điện 383
Cán bộ chuyên môn B1—086
Cán bộ lưu trữ 020.92
Cán bộ thông tin 020.92
Cán bộ thú y 636.089 092
Cán bộ thư viện 020.92
Cán bộ văn phòng 651.309 2
  quản lý nhân sự 651.306 8
Cán cân thanh toán 382
Cán cân thương mại 382
Cán kim loại 671.3
Canada 971
  B2—71
  Xem Phần hướng dẫn ở B2—73 so với B2—71
Canada tự trị 971.05
Cảng 387.1
  dịch vụ vận tải 387.1
  đường thuỷ nội địa 386
  kỹ thuật 627

Càng biển 387 1
  kỹ thuật 627
Canh gác bờ biển 363.28
  hoạt động cảnh sát 363.28
  hoạt động quân sự 359.9
Cảnh quan
  hội hoạ 758
  thể hiện nghệ thuật 704.9
Cảnh quan biển
  hội hoạ 758
  thể hiện nghệ thuật 704.9
Cảnh quan đô thị
  hội hoạ 758
  mỹ thuật 704.9
Cảnh quan phân mảng 333.95
  sinh thái học 577.27
Cảnh quan thiên nhiên
  kiến trúc cảnh quan 719
Cảnh sát 363.2
  hành chính công 353.3
  luật pháp 344.05
Cảnh sát hải cảng 363.28
Cảnh tầm sâu 745
Cảnh (Động vật) 591.47
  động vật học mô tả 591.47
  sinh lý học 573.7
Cảnh tay 612
  y học vùng 617.5
Cạnh tranh (Kinh tế) 338.6
Cạnh tranh (Xã hội) 302
Canxi 669
  hoá học 546
  luyện kim 669
Cao Bằng B2—597 12
Cao đẳng dự bị 378.1
Cao độ âm thanh
  tri giác
    tâm lý học 152.1
  yếu tố âm nhạc 781.2
Cao huyết áp
  y học 616.1
Cao Lãnh B2—597 89
Cao nguyên 551.43
  Xem thêm Núi
Cao nguyên Papua Niu Ghinê B2—956
Cao nguyên Xcôtlen B2—411
Cao ốc 720
  Xem thêm Toà nhà
Cao su 678
  đồ thủ công 745.57
  khoa học vật liệu 620.1
Cào cào 595.7
Cáo 599.775
Cáo Bắc Cực 599.776
Cáo đỏ 599.775
Cáo tai to Châu Phi 5999776
Cáo Vulpe 5999775
Cáo xám 5999776
Cap Ve 966658
  B2—6t658
Cáp
  công nghệ buộc nút và ghép nối 622388
Cáp quang
  tin học 00046
CARE 361617
  Xem thêm Tổ chức hợp tác cứu trợ quốc tế
Caribê B2—729
Carlow (Ailen : Hạt) B2—418
Carriacou (Đảo) B2—7298 45
Carter, James Earl
  Lịch sử Hoa Kỳ 973926
Carter, Jimmy
  Lịch sử Hoa Kỳ 973926
Carthage (Thành phố diệt vong) 939
  P2—29
Cát 5536
Cát nhựa đường 5532
Cát xét (Ghi âm) 384
  Xem thêm Tài liệu ghi âm
Cát xét (Ghi hình) 38455
  Xem thêm Tài liệu ghi hình
Catalô đấu giá B1—029
Catalô hàng đặt qua thư tín 381
  B1—029
  quảng cáo trực tiếp 65913
Catalô sản phẩm 338
  B1—029
  công nghiệp sản xuất 338402 9
Catalô thương mại 381029
  B1—029
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029
Cavan (Ailen : Hạt) B2—4169
Căm thù 179
  tâm lý học 152.4
Cắm hoa 745.92
Cắm trại 796.54
Campuchia 959.6
  B2—596
Căn bậc hai 513.2
Căn cứ hải quân 359.7
  kỹ thuật quân sự 623
Căn cứ không quân 358.4
Căn cứ quân sự 355.7
Căn hộ 643
Căn hộ tập thể 643
Căng thẳng
  tâm lý học 155.9
  Xem thêm Stress

Căng thẳng trong công việc 158.7
Cắt bao quy đầu 392.1
  nam giới
    phẫu thuật 617.4
  nghi lễ Do Thái 296.4
  phong tục 392.1
Cắt bỏ ruột thừa
  phẫu thuật 617.5
Cắt chai
  nghệ thuật trang trí 748.202 8
Cắt gọt kim loại 671.3
Cắt kim loại 671.5
Cắt ống dẫn tinh
  phẫu thuật 617.4
  sức khoẻ 613.9
    Xem thêm Kiểm soát sinh đẻ
Cắt tia cây 715
Cắt tóc 646.7
  phong tục 391.5
Cầm cố 332.7
  Xem thêm Thế chấp
Cầm tù 365
Cấm phòng
  Thiên chúa giáo 269
Cấm vận
  luật giữa các quốc gia 341.5
  thương mại quốc tế 382
Cân bằng
  chính sách kinh tế vĩ mô 339.5
  thiên văn học 521
Cân bằng nước 551.48
Cân bằng sinh lý học 571.7
Cân bằng sức mạnh 327.1
Cần sa
  nông nghiệp 633.7
Cần Thơ B2—597 93
Cần trục 621.8
Cần vĩ (Nhạc cụ) 787.9
Cận Đông 956
  B2—56
Cận tâm lý 130
  Xem Phần hướng dẫn ở 130 so với 200
Cận thị
  đo thị lực 617.7
Cấp chứng chỉ giáo viên 371.12
Cấp cứu y tế 362.18
  dịch vụ xã hội 362.18
  y học 616.02
Cấp giáo dục 372–374
Cấp giấy phép 352.8
  thương mại quốc tế 382
Cấp nhiệt
  nhà 697
  quản lý cơ sở vật chất 658.2
Cấp nhiệt (tiếp tục)
  quản lý hộ gia đình 644
  tàu xe 629.040 28
Cấp nước
  kỹ thuật 628.1
  lắp đặt đường ống 696
  quản lý hộ gia đình 644
Cấp nước nóng
  nhà 696
Cấp vốn 658.15
Cất giữ
  khoa nội trợ 648
  quản lý 658.7
Câu (Ngữ pháp) 415
  ngôn ngữ cụ thể B4—5
Câu cá
  thể thao 799.1
Câu cá bằng ruồi nhân tạo 799.12
Câu chuyện kinh thánh 220.9
Câu đố 398.6
  câu đố vui
    văn học 808.88
      nền văn học cụ thể B3—8
  văn học dân gian 398.6
  vui chơi giải trí 793.735
  Xem Phần hướng dẫn ở B3—8 so với 398.6, 793.735
Câu hỏi
  lôgic học 160
Câu lạc bộ 367
Câu lạc bộ doanh nhân 369.5
Câu lạc bộ đồng hương 369
Câu lạc bộ nữ sinh đại học 366.008 2
  Xem thêm Hội nữ sinh đại học
Câu lạc bộ quốc tế Lion 369.5
Câu lạc bộ quốc tế Rotary 369.5
Câu lạc bộ sách 070.5
Câu lạc bộ xã hội 367
Cầu 388.1
  dịch vụ vận tải 388.1
    đường bộ 388.1
    đường sắt 385.3
  kiến trúc 725
  kỹ thuật quân sự 623
  xây dựng 624.2
Cầu có mái che
  xây dựng 624.2
Cầu đường sắt 385.3
  Xem thêm Cầu
Cầu lông 796.345
Cầu nguyện 204
  Do Thái giáo 296.4
  Hồi giáo 297.3
  Thiên chúa giáo 248.3

Cầu nguyện (tiếp tục)
  thờ phụng công cộng 203
    Đạo Thái giác 296.4
    Hồi giáo 297.3
    Thiên chúa giáo 264
Cầu nguyện buổi sáng 264
  âm nhạc 782.32
Cầu nguyện buổi tối
  âm nhạc 782.32
Cầu nguyện trong trường công lập 379.2
Cầu phương hình tròn 516.2
Cầu răng giả 617.6
Cầu tàu 387.1
  kỹ thuật 627
Cầu thang 721
  kiến trúc 721
  xây dựng 690
Cầu thủ khúc côn cầu trên băng 796.962 092
Cầu toàn
  đặc điểm cá tính 155.2
Cầu vồng 551.56
Cấu trúc dữ liệu 005.7
Cấu trúc mạng
  tin học 004.6
Cấu trúc máy tính 004.2
Cấu trúc nguyên tử 539
Cấu trúc phân tử 541
Cấu trúc tệp
  tin học
    tệp dữ liệu 005.74
    Xem Phần hướng dẫn ở 005.74 so với 005.4
Cây 582.16
  kiến trúc cảnh quan 715
  lâm nghiệp 634.9
  nông nghiệp cây cảnh 635.9
  Xem thêm Thực vật
  Xem Phần hướng dẫn ở 633–635; *cũng xem ở* 635.9 so với 582.1
Cây ăn được 641.3
Cây ăn thịt 583
  sinh lý học 575.9
Cây bụi 582.17
  kiến trúc cảnh quan 715
  trồng hoa 635.9
  Xem Phần hướng dẫn ở 635.9 so với 582.1
Cây cảnh 635.9
  Xem thêm Thực vật
  Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600; *cũng xem ở* 633–635; *cũng xem ở* 635.9 so với 582.1
Cây cao su 633.8
Cây cỏ
  thể hiện nghệ thuật 704.9
Cây có ancaloit
  nông nghiệp 633.7
  thực vật học 581.6
Cây có dầu
  nông nghiệp 633.8
Cây có hạt 580
  Xem thêm Thực vật
Cây có nước đường 633.6
Cây có quả hình nón 585
Cây cối 580
  Xem thêm Thực vật
Cây độc 581.6
Cây đu 635.9
  lâm nghiệp 634.9
  nông nghiệp cây cảnh 635.9
  thực vật học 583
Cây gia vị 633.8
  Xem thêm Gia vị
Cây gỗ thích có đường 633.6
Cây hàng rào
  trồng hoa 635.9
Cây họ đậu 583
  cây thức ăn gia súc 633.3
  cây trồng trong vườn 635
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
  thực vật học 583
  Xem Phần hướng dẫn ở 633–635
Cây họ đậu lấy hạt
  cây trồng ngoài đồng 633.3
Cây hoa 716
  Xem thêm Cây ra hoa
Cây hương liệu 633.8
  Xem thêm Hương liệu
Cây không có hoa 587
Cây làm nước hoa
  nông nghiệp 633.8
Cây làm thuốc nhuộm
  nông nghiệp 633.8
Cây lâu năm 582.16
Cây lấy bột 633.6
Cây lấy đường 633.6
Cây lấy sợi 633.5
Cây lấy sợi có hạt 677
  Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600
Cây leo 582.1
  kiến trúc cảnh quan 715
  trồng hoa 635.9
  Xem Phần hướng dẫn ở 635.9 so với 582.1
Cây mây tre
  nông nghiệp 633.5

Cây mộc 582.16
Xem thêm Cây
Cây ra hoa 580
kiến trúc cảnh quan 716
Xem thêm Thực vật
Xem Phần hướng dẫn ở 580 so với 582.13
Cây sợi mềm 633.5
Cây thảo 581.6
cây thuốc 633.8
cây trồng trong vườn 635
dược lý học 615
nấu ăn với 641.6
thực phẩm 641.3
thực vật học 581.6
Cây thân cỏ 581.6
Xem thêm Cây thảo
Cây thân gỗ 582.16
kiến trúc cảnh quan 715
Xem thêm Cây
Cây thích 583
Cây thuốc 615
dược liệu học 615
nông nghiệp 633.8
thực vật học kinh tế 581.6
Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600
Cây thức ăn gia súc 633.2
Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600
Cây thường xuân 635.9
thực vật học 583
trồng hoa 635.9
Cây trồng 630
kinh tế học 338.1
Xem Phần hướng dẫn ở 633–635
Cây trồng ngoài đồng 633
Xem Phần hướng dẫn ở 633–635
Cây trồng trong đồn điền 633
Xem Phần hướng dẫn ở 633–635
Cây trồng trong nhà 635.9
trang trí nội thất 747
Cây trồng trong vườn 635
Xem Phần hướng dẫn ở 633–635
Cầy mangut 599.74
Cấy dòng
sinh sản người
đạo đức học 176
Cấy dưới da ngực 618.1
Cấy mô
phẫu thuật 617.9
Cấy mô nhân tạo
phẫu thuật 617.9
CD 384
Xem thêm Tài liệu ghi âm
CD-ROM
bộ nhớ máy tính 004.5
Ceuta (T.B.N.) B2—64
Cha 306.874
B1—085
tâm lý học 155.6
Cha độc thân 306.874
Cha không hôn thú 306.874
Cha mẹ 306.874
B1—085
phúc lợi xã hội 362.82
quan hệ gia đình 306.874
sách hướng dẫn về đời sống tôn giáo 204
Do Thái giáo 296.7
Thiên chúa giáo 248.8
tâm lý học 155.6
Cha mẹ không hôn thú 306.85
đạo đức học 173
Cha mẹ nuôi 306.874
B1—085
phúc lợi xã hội 362.73
Cha và con 306.874
Cha vị thành niên 306.874
Chà hình
nghệ thuật đồ hoạ 760
Chai lọ 688.8
thuỷ tinh
công nghệ 666
nghệ thuật trang trí 748.8
Chạm khắc 730.028
điêu khắc 731.4
nghệ thuật trang trí 736
Chạm khắc gỗ 761
Chạm khắc kim loại 765
Chạm khắc nổi kim loại 761
Chạm nổi 731
Chạm trán với người hành tinh khác 001.942
Chạm trổ gỗ
đồ thủ công 745.51
Chán nản 152.4
Chào mừng
nghi thức 395.4
Cháu 306.874
Cháy (Kỹ thuật) 541
Xem thêm Đốt cháy (Kỹ thuật)
Cháy rừng 363.37
dịch vụ xã hội 363.37
lâm nghiệp 634.9
Chạy
người
cơ thể cường tráng 613.7
thể thao 796.42
sinh lý học động vật 573.7

Chạy (tiếp tục)
  tập tính động vật 591.5
Chăm sóc
  đạo đức học 177
Chăm sóc ban ngày 362.71
  giáo dục trước tuổi đến trường 372.21
Chăm sóc bệnh nhân phẫu thuật 617
Chăm sóc bệnh nhân tâm thần 616.89
Chăm sóc bệnh nhân trong nhà trường 371.7
Chăm sóc cấp cứu 362.17
  phúc lợi xã hội 362.17
  y học 616.02
Chăm sóc con cái theo sự đóng góp chung 306.89
Chăm sóc của Hội từ thiện 361
  người già 362.61
  trẻ em 362.73
Chăm sóc động vật 636.08
  luật pháp 344.04
Chăm sóc giai đoạn cuối 362.17
  phúc lợi xã hội 362.17
  y học 616
Chăm sóc khi đã đỡ
  y học 616
Chăm sóc liên tục 362.17
  Xem thêm Chăm sóc tăng cường
Chăm sóc ngoài viện 362.12
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Chăm sóc người có thể đi lại được 362.12
  Xem thêm Chăm sóc ngoài viện
Chăm sóc sau khi đẻ
  sản khoa 618.6
Chăm sóc sức khoẻ 362.1
Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng 362.12
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Chăm sóc tăng cường 362.17
  phúc lợi xã hội 362.17
  y học 616.02
Chăm sóc trẻ em 649
Chăm sóc trước khi đẻ
  sản khoa 618.2
Chăn 643
  công nghệ sản xuất 677
Chăn mền bông 643
  nghệ thuật 746.46
Chăn nuôi 636
Chăn nuôi lấy lông 636.97
Chắp vá
  nghệ thuật 746.46
Châm cứu
  điều trị học 615.8
Chấm dứt hợp đồng 658.4
Chấm điểm 371.27
Chậm hiểu biết 618.92
Chậm phát triển trí tuệ 362.3
  nhi khoa 618.92
  phúc lợi xã hội 362.3
  y học 616.85
Chân 591.47
  động vật học mô tả 591.47
  sinh lý học động vật 573.7
  y học vùng 617.5
Chân dung
  hội hoạ 757
  thể hiện nghệ thuật 704.9
  vẽ 743.4
Chân không 533
Chân lý 121
Chân tay giả
  công nghệ sản xuất 681
  y học 617.5
Chân thật
  đạo đức học 177
Chẩn đoán
  y học 616.07
Chẩn đoán bằng hình ảnh
  y học 616.07
Chẩn đoán vật lý
  y học 616.07
Chấn thương
  y học 617.1
Chấn thương học
  y học 617.1
Chất ban dẫn 621.381 5
  vật lý 537.6
Chất béo 572
  hoá học 547
  Xem thêm Lipit; Mỡ
Chất cải tạo đất 631.8
  Xem thêm Chất dưỡng đất
Chất dẻo 668.4
  đồ thủ công 745.57
  khoa học vật liệu 620.1
  vật liệu kết cấu 693
  vật liệu xây dựng 691
Chất dễ cháy 363.17
  an toàn công cộng 363.17
  công nghệ 604.7
Chất dưỡng đất 631.8
  kỹ thuật hoá học 668
Chất đạm 572
  Xem thêm Protein
Chất đàn hồi 678
Chất đặc 530.4
Chất điện môi 537
Chất điều hoà sinh trưởng
  nông nghiệp 631.8
Chất độc 363.17
  Xem thêm Thuốc độc

Chất độc thực phẩm
  độc chất học người 615.9
Chất đồng phân 547
Chất đồng vị phóng xạ 539.7
  Xem thêm Đồng vị phóng xạ
Chất hoá sinh
  hoá hữu cơ 547
Chất keo 541
Chất kết dính 668
Chất kết dính trong xây dựng 666
  vật liệu xây dựng 691
Chất khoáng 553
  Xem thêm Khoáng chất
Chất kích thích
  phong tục 394.1
Chất lượng cuộc sống 306
Chất ma tuý 363.45
Chất màu 547
  công nghệ sơn 667
  hoá học 547
Chất nguy hiểm 363.17
  an toàn công cộng 363.17
  công nghệ 604.7
    Xem Phần hướng dẫn ở 604.7 so với 660
Chất nguyên sinh 571.6
Chất nổ 662
  an toàn công cộng 363.17
  kiểm soát 363.33
  kỹ thuật quân sự 623.4
Chất nổ đẩy 662
Chất ô nhiễm 363.738
Chất phóng xạ
  an toàn công cộng 363.17
Chất phủ 667
Chất phụ gia thực phẩm 641.3
  an toàn sản phẩm 363.19
  công nghệ thực phẩm 664
Chất tẩy rửa 668
Chất thải 363.72
  công nghệ chất thải 628.5
  công nghệ nhiên liệu 662
  sản xuất năng lượng
    kinh tế học 333.793
Chất thải công nghiệp 363.72
  công nghệ 628.4
  công nghệ chất thải 628.5
  dịch vụ xã hội 363.72
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Chất thải độc hại 363.72
  công nghệ 628.4
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Chất thải khí 363.72
  công nghệ 628.5
  dịch vụ xã hội 363.72
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Chất thải lỏng 363.72
  công nghệ 628.4
  dịch vụ xã hội 363.72
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Chất thải nguy hiểm 363.72
  công nghệ 628.4
  dịch vụ xã hội 363.72
Chất thải nông nghiệp
  kỹ thuật vệ sinh 628
Chất thải phóng xạ 363.72
  công nghệ 621.48
  dịch vụ xã hội 363.72
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Chất thải rắn 363.72
  công nghệ 628.4
  dịch vụ xã hội 363.72
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Chất thải tái chế 363.72
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Chất thải trong nhà 363.72
  công nghệ 628.4
  dịch vụ xã hội 363.72
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Chất thay thế đường
  công nghệ thực phẩm 664
Châu Á 950
  B2—5
Châu Âu 940
  B2—4
  cổ đại 936
  B2—36
Châu chấu 595.7
Châu Đại Dương 995
  B2—95
Châu Đốc B2—597 91
Châu Mỹ Latinh 980
  B2—8
Châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha 980
  B2—8
Châu Phi 960
  B2—6
Châu Phi, Miền Bắc
  cổ đại 939
Châu Phi Cận Sahara 967
  B2—67
Châu Phi Đen B2—67
Châu Phi xích đạo thuộc Pháp B2—672
Châu thổ 551.45
Châu thổ sông Hồng B2—597 3
Chấy rận 595.7

Chè 641.3
chế biến tại nhà 641.8
chế biến thương mại
công nghệ 663
nấu ăn với 641.6
nông nghiệp 633.7
thực phẩm 641.3
Chèo thuyền 797.12
Chèo thuyền trên cạn 796.6
Cheshire (Anh) B2—427
Chế bản điện tử
phần mềm máy tính 005.52
sắp chữ 686.2
Chế biến sữa 637
Chế độ ăn để trường thọ
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn ít cacbon hydrat
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn ít calo
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn ít chất béo
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn ít chất xơ
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn ít cholesterol
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn ít muối
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn nhạt
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn nhiều cacbon hydrat
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn nhiều chất xơ
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn sữa người 613.2
Chế độ ăn tăng cân
sức khoẻ 613.2
Chế độ ăn uống 613.2
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
Xem Phần hướng dẫn ở 363.8 so với 613.2, 641.3
Chế độ bú sữa mẹ 613.2
Chế độ cộng hoà 321.8
Chế độ dân chủ 321.8
Chế độ dân chủ hạn chế 321.8
Chế độ đa thê 306.84
phong tục 392.5
Chế độ giảng dạy 371.1
Chế độ hôn nhân một vợ một chồng 306.84
Xem thêm Hôn nhân
Chế độ nô lệ 306.3
khoa học chính trị 326
luật pháp 342.08
Chế độ quân chủ Áo-Hung B2—436
Chế độ tài phiệt 321
Chế độ tập trung dân chủ 335.43
Chế độ tu hành 206
Thiên chúa giáo 255
lịch sử giáo hội 271
tôn giáo cá nhân 248.8
Chế tài 327.1
luật giữa các quốc gia 341.5
Chế tạo khuôn
đúc kim loại 671.2
Chế tạo mẫu
đúc kim loại 671.2
Chế tạo tàu thuỷ 623.82
Chế tạo tàu thuyền 623.82
Chế tạo thiết bị 621.9
Chết 306.9
dịch vụ xã hội 363.7
Xem thêm Lo liệu việc tang
đạo đức học 179.7
nghi lễ tôn giáo 203
Do Thái giáo 296.4
Hồi giáo 297.3
Thiên chúa giáo 265
nhân khẩu học 304.6
phong tục 393
sinh học 571.9
tâm lý học 155.9
tôn giáo 202
Do Thái giáo 296.3
Hồi giáo 297.2
Thiên chúa giáo 236
triết học của tôn giáo 218
triết học 113
người 128
văn hoá dân gian 398.27
xã hội học 306.9
y học 616.07
Chết bất thường
nhi khoa 618.92
Chết trong khi ngủ
nhi khoa 618.92
Chi giả 681
Xem thêm Chân tay giả
Chi phí phiên toà 347
Chi phối
tâm lý học ứng dụng 158.2
Chi tiêu công 336.3
chính sách kinh tế vĩ mô 339.5
luật pháp 343
tài chính công 336.3
Chi tiêu của chính quyền 336.3
Xem thêm Chi tiêu công
Chì 669
độc chất học người 615.9
gia công kim loại 673
hoá học 546

Chi (tiếp tục)
  luyện kim 669
Chi (Sợi) 677
Chỉ dẫn người mua hàng 381.3
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—029
    B1—025 so với B1—029
Chỉ huy 781.45
Chỉ số giá bán lẻ 338.5
Chỉ số sách 025.4
Chị (em) gái 306.875
    B1—085
  Xem thêm Anh (chị) em ruột
Chị (em) gái và anh (em) trai 306.875
  Xem thêm Anh (chị) em ruột
Chia (Phép) 512.9
  đại số 512.9
  số học 513.2
Chia đều 1 góc làm 3 516.2
Chia học sinh và sinh viên theo nhóm 371.2
Chia lãi
  kinh tế học lao động 331.2
  quản lý nhân sự 658.3
Chia lại tỷ lệ dân biểu 328.3
Chia sẻ công việc 331.25
Chia sẻ lợi tức
  hành chính công 352.73
Chia sẻ thu nhập 336.1
Chia tỷ lệ dân biểu 328.3
Chìa khóa 683
Chiêm tinh học 133.5
Chiếm đóng quân sự 355.02
  chiến dịch 355.4
  luật chiến tranh 341.6
Chiếm hữu đất 333.3
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5
Chiếm hữu lãnh thổ
  tập tính động vật 591.56
Chiến chiện (Chim) 598.8
Chiến dịch 355.4
Chiến dịch Bão táp sa mạc, 1991 956.704 4
Chiến dịch bầu cử 324.9
  Xem thêm Vận động (Chính trị)
Chiến dịch bộc phá 358
Chiến dịch đổ bộ 355.4
  hải quân 359.9
Chiến dịch hải quân 359.4
  Xem thêm Hoạt động hải quân
Chiến dịch phá huỷ 358
  dưới nước 359.9
Chiến dịch quảng cáo 659.1
Chiến dịch quân sự 355.4
Chiến dịch Sinai, 1956 956.04
Chiến dịch vận động bầu cử 324.7
Chiến đấu 355.4
Chiến hạm
  kỹ thuật 623.825
Chiến lược 355.02
  chiến dịch quân sự 355.4
  mục tiêu quân sự 355.02
Chiến lược tìm tin
  thông tin học 025.5
Chiến sự 355.02
  Xem thêm Chiến tranh
Chiến sự trên mặt đất 355.02
Chiến sỹ 355.009 2
Chiến thắng Điện Biên Phủ, 1954 959.704 1
Chiến thuật 355.4
Chiến thuật du kích 355.4
Chiến tranh 355.02
  dịch vụ xã hội 363.34
  đạo đức học 172
    tôn giáo 205
      Do Thái giáo 296.3
      Thiên chúa giáo 241
  khoa học quân sự 355.02
  lịch sử 900
  luật pháp 341.6
  tác động xã hội 303.48
  thần học xã hội 201
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 261.8
  xã hội học 303.6
  Xem thêm Thảm hoạ
  Xem Phần hướng dẫn ở 900; *cũng xem ở* 930–990
Chiến tranh 100 năm, 1337–1453 944
Chiến tranh 30 năm, 1618–1648 940.2
Chiến tranh 6 ngày, 1967 956.04
Chiến tranh 7 năm, 1756–1763 940.2
  lịch sử Bắc Mỹ 973.2
Chiến tranh Anh-Hà Lan, 1652–1653 949.2
Chiến tranh Anh-Người Boer, 1899–1902 968.04
Chiến tranh Ấn Độ-Pakixtan, 1965 954.904
Chiến tranh Ấn Độ-Pakixtan, 1971 954.920 5
Chiến tranh Ba Tư, từ năm 500 cho đến 479 trước C.N. 938
Chiến tranh Balkan 949.6
Chiến tranh cách mạng 355.02
Chiến tranh cân não 327.1
Chiến tranh Crimea, 1853–1856 947
Chiến tranh của Liên minh Augsburg, 1688–1697 940.2
Chiến tranh của Napoleon 940.2

Chiến tranh của Nữ hoàng Anne, 1701–1714 940.2
lịch sử Bắc Mỹ 973.2
Chiến tranh của Vua George, 1740–1748 940.2
lịch sử Bắc Mỹ 973.2
Chiến tranh của Vua William, 1688–1697 940.2
lịch sử Bắc Mỹ 973.2
Chiến tranh du kích 355.02
Chiến tranh Đại Bắc Âu, 1700–1721 947
Chiến tranh đặc biệt 355 3
Chiến tranh Đông Dương 959.704 18
Chiến tranh Việt Nam 959.704 38
Chiến tranh Đông Dương, 1946–1954 959.704 1
Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, 1740–1748 940.2
lịch sử Bắc Mỹ 973.2
Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, 1701–1714 940.2
lịch sử Bắc Mỹ 973.2
Chiến tranh giữa các vì sao 358.1
Chiến tranh giữa người Pháp và người da đỏ, 1756–1763
lịch sử Bắc Mỹ 973.2
Chiến tranh giữa Pháp và Ấn Độ, 1756–1763 940.2
Chiến tranh hạn chế 355.02
Chiến tranh hạt nhân 355.02
chiến dịch 355.4
đạo đức học 172
Xem thêm Thảm hoạ
Chiến tranh Hoa Hồng, 1455–1485 942.04
Chiến tranh hoá học 358
Chiến tranh Iran-Irắc, 1980–1988 955.05
Chiến tranh Irắc, 2003 956.704 4
Chiến tranh Ixraen-Arập, 1948–1949 956.04
Chiến tranh Ixraen-Arập, 1967 956.04
Chiến tranh Ixraen-Arập, 1973 956.04
Chiến tranh không gian 358
Chiến tranh Mêhicô, 1845–1848 973.6
Chiến tranh Nam Phi, 1899–1902 968.04
Chiến tranh năm 1812 973.5
Chiến tranh Nga-Phần Lan, 1939–1940 948.970 3
Chiến tranh Pháp-Phổ, 1870–1871 943.08
Chiến tranh phóng xạ 358
Chiến tranh sinh học 358
Chiến tranh tàu ngầm 359.9
Chiến tranh tâm lý 355.3
Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ, 1898 973.8
Chiến tranh thế giới I, 1914–1918 940.3
Chiến tranh thế giới II, 1939–1945 940.53
Chiến tranh Tripôli, 1801–1805 973.4
Chiến tranh Trung-Nhật, 1937–1945 940.53
Chiến tranh vi trùng 358
Chiến tranh Việt Nam, 1961–1975 959.704 3
Miền Bắc Việt Nam 959.704 331
Miền Nam Việt Nam 959.704 332
Chiến tranh Vịnh Ba tư, 1980–1988 955.05
Chiến tranh Vịnh Pecxich, 1980–1988 955.05
Chiến tranh với người Angiê, 1815 973.5
Chiến tranh vũ trụ 358
Chiến tranh Vùng Vịnh, 1980–1988 955.05
Chiến tranh Vùng Vịnh, 1991 956.704 4
Chiến tranh Vùng Vịnh Pecxich, 1991 956.704 4
Chiến tranh xe tăng 358
Chiến tranh Yom Kippour, 1973 956.04
Chiến xa 355.8
khí tài 355.8
kỹ thuật 623.7
Chiêng 786.8
Chiêu đãi 793.2
nghi thức 395.3
vui trong nhà 793.2
Chiều thứ tư (Không gian) 530.11
Chiếu ảnh 778.2
Chiếu bóng 778.5
Chiếu đèn pha 621.32
Chiếu phim 778.5
Chiếu sáng 621.32
khu vực công cộng 628.9
kỹ thuật 621.32
quản lý hộ gia đình 644
thiết kế kiến trúc 729
trang trí nội thất 747
vận tải đường bộ 388.3
Chiếu sáng bằng khí đốt 621.32
Chiếu sáng công cộng 628.9
Chiếu sáng điện 621.32
Xem thêm Chiếu sáng
Chilê 983
B2—83
Chim 598
chăn nuôi 636.5
cổ động vật học 568
công nghệ bảo tồn 639.9
động vật học 598
kinh tế học tài nguyên 333.95
săn bắn thể thao 799.2
săn bắn thương mại 639
sâu bệnh nông nghiệp 632
thể hiện nghệ thuật 704.9
Chim áo đỏ 598.8
Chim ăn thịt 598.9

Chim bị săn 598.16
  chăn nuôi 636.6
  động vật học kinh tế 598.16
  săn bắn thể thao 799.2
Chim bị săn miền xuôi 598.4
Chim biết hót 598.8
  chăn nuôi 636.6
Chim cảnh 636.6
Chim cánh cụt 598.47
Chim cao cẳng 598.3
Chim cắt 598.9
Chim chạy 598.5
Chim chèo leo 598.8
Chim choắt 598.3
Chim cổ đỏ 598.8
Chim cu 598.7
Chim cút 598.6
Chim di trú 598.156
Chim én 598.7
Chim họ Sẻ 598.8
Chim hồng hạc 598.3
Chim không bay 598.16
Chim kiwi 598.5
Chim lặn 598.4
Chim lặn gavia 598.4
Chim mỏ sừng 598.7
Chim mồi 598.9
Chim nhàn biển 598.3
Chim nuôi trong lồng 636.6
Chim nước 598.176
Chim ở cạn 598
Chim quý hiếm 333.95
  sinh học 598.168
Chim nuôi 598.7
Chim săn bắn 598.16
  Xem thêm Chim bị săn
Chim sẻ 598.8
Chim sẻ đá 598.8
Chim ven biển 598.3
Chín chắn
  tâm lý học cá nhân
    phát triển tính cách 155.2
  tâm lý học phát triển
    tuổi trưởng thành 155.6
Chinh phục lãnh thổ 325
Chính đảng 324.2
Chính khách
  đạo đức học 172
  tiểu sử 324.209 2
Chính phủ 320
  Xem thêm Chính quyền
Chính quyền 320
  đạo đức học 172
  Xem Phần hướng dẫn ở 320.9, 320.4 so với 351
Chính quyền bang 321.02
  hành chính công 352.13
    Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19; *cũng xem ở* 352.13 so với 352.15
Chính quyền chuyên chế 321
Chính quyền cộng sản 321.9
Chính quyền địa phương 320.8
  hành chính công 352.14
    Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19
Chính quyền độc quyền 321.9
Chính quyền độc tài 321
Chính quyền hạn chế 320.51
Chính quyền liên bang 321.02
  hành chính công 351
Chính quyền nông thôn 320.8
  hành chính công 352.17
  hỗ trợ hành chính công 352.7
Chính quyền phát xít 321
Chính quyền quân sự 355.4
Chính quyền quốc tế 321
  luật pháp 341.2
Chính quyền so sánh 320.3
Chính quyền Việt Nam Cộng hoà 959.704 332 5
Chính sách chống độc quyền 338.8
Chính sách công 320.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 300, 320.6 so với 352–354
Chính sách đối ngoại 327.1
Chính sách giáo dục 379
  Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379
Chính sách khoa học
  kinh tế học 338.9
    Xem Phần hướng dẫn ở 338.9 so với 352.7, 500
Chính sách kinh tế 338.9
Chính sách kinh tế vĩ mô 339.5
Chính sách năng lượng 333.79
Chính sách quân sự 355
Chính sách tài chính 336.3
  kinh tế vĩ mô 339.5
  luật pháp 343
Chính sách thông tin
  kinh tế học 338.9
    Xem Phần hướng dẫn ở 338.9 so với 352.7, 500
Chính sách thu nhập 339.5
Chính sách thương mại 381.3
  thương mại quốc tế 382
Chính sách tiền lương-giá cả 339.5
  kiểm soát lạm phát 332.4

Chính sách tiền tệ 332.4
  kinh tế vĩ mô 339.5
Chính sách trang trại của chính phủ 338.1
Chính sách trường học 371
  Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379
Chính sách việc làm đầy đủ 331.12
  kinh tế vĩ mô 339.5
  Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so với 331.13
Chính sách xã hội 361.2
  chính phủ 361.6
Chính tả 411
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.63
  ngôn ngữ học 411
    ngôn ngữ cụ thể B4—1
  ngôn ngữ học ứng dụng 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—81
Chính thể thần quyền 321
  Xem thêm Chính trị thần quyền
Chính trị 320
Chính trị quốc tế 327.1
Chính trị sức mạnh 327.1
Chính trị thần quyền 321
  hệ thống chính trị 321
  hệ tư tưởng chính trị 320.5
Chính trị thực hành 324.7
Chính trị và tôn giáo 322
  thần học xã hội 201
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 261.7
  Xem Phần hướng dẫn ở 322 so với 201, 261.7, 292–299
Cho con bú 649
  nuôi dạy con cái 649
  sức khoẻ 613.2
Cho gia súc ăn 636.08
Cho vay
  luật pháp 346.07
Cho vay nặng lãi 332.8
Chó 636.7
  chăn nuôi 636.7
  động vật học 599.77
Chó Bắc Kinh 636.76
Chó Boxer 636.73
Chó Bun 636.72
Chó Bun tai cụp 636.73
Chó cảnh 636.76
Chó cảnh sát Đức 636.737
Chó chăn cừu 636.737
Chó chăn cừu Đức 636.737
Chó chăn cừu lông rậm 636.737
Chó chăn gia súc 636.737
Chó Chihuahua 636.76
Chó chồn 636.753
Chó chồn tý hon 636.76
Chó chơi 636.76
Chó công vụ 636.73
Chó Dane lớn 636.73
Chó Doberman 636.73
Chó đánh hơi 636.752
Chó đốm đen 636.72
Chó đua 636.753
Chó Eskimo 636.73
Chó gác cổng 636.73
Chó giữ nhà 636.73
Chó Huskie 636.73
Chó i 636.76
Chó kéo xe Siberia 636.73
Chó kéo xe trượt tuyết 636.73
Chó không dành cho thể thao 636.72
Chó lông dày Trung Quốc 636.72
Chó lớn 636.72
Chó Malta 636.76
Chó Mastiff 636.73
Chó Mêhicô không lông 636.76
Chó mồi 636.73
Chó Newfoundland 636.73
Chó Nhật 636.76
Chó nhỏ Welsh 636.737
Chó Pinscher tý hon 636.76
Chó Pômeran 636.76
Chó Pômeran Phần Lan 636.72
Chó Pug 636.76
Chó Puli 636.737
Chó Rottweiler 636.73
Chó Saintberna 636.73
Chó săn 636.753
Chó săn (Anh) 636.75
Chó săn chim 636.752
Chó săn lông xù 636.752
Chó săn nai Na Uy 636.753
Chó săn thỏ 636.753
Chó săn thỏ Ý 636.76
Chó Schnauzer 636.73
Chó Schnauzer lớn 636.73
Chó Schnauzer tý hon 636.755
Chó Shar-Pei Trung Quốc 636.72
Chó sói đồng cỏ 599.77
Chó spaniel 636.752
Chó sục 636.755
Chó sục Boston 636.72
Chó sục chơi 636.76
Chó sục lông mềm 636.76
Chó sục Manchester chơi 636.76
Chó sục Tây Tạng 636.72
Chó sục Yorkshire 636.76
Chó tha mồi về 636.752
Chó theo người săn bằng súng 636.752

Chó thể thao (Anh) 636.75
Chó thể thao (H.K.) 636.752
Chó Weimaraner 636.752
Chó Whipper 636.753
Chó Xoloizuintli 636.76
Chó Xpanhơn Tây Tạng 636.72
Chó xù 636.72
Chó xù chơi 636.76
Chọc ối
  sản khoa 618.3
Chòi săn
  kiến trúc 728.7
Cholesterol 572
  dinh dưỡng ứng dụng 613.2
Chòm sao 523.8
Chọn bạn đời
  kỹ năng sinh hoạt 646.7
  phong tục 392.4
  xã hội học 306.82
Chọn lọc giới 591.56
Chọn lọc sách
  thư viện học 025.2
Chọn lọc tự nhiên 576.8
Chọn nghề 331.702
  B1—023
Chọn nhà 643
Chọn trường 379.1
Chóng mặt (Ở độ cao)
  y học 616.9
Chỗ trốn thuế 336.2
  kinh tế đầu tư 332.6
Chồi cây 581.4
  sinh lý học 575.4
  thực vật học mô tả 581.4
Chổi 679
Chôn cất người chết 363.7
  Xem thêm Lo liệu việc tang
Chồn 599.76
Chồn hôi 599.76
Chồn sương 599.76
Chồn Vizon 599.76
Chồng 306.872
  B1—086
  Xem thêm Người đã kết hôn
Chồng nội trợ 640.92
  B1—088
  nhóm xã hội 305.33
Chồng và vợ 306.872
  luật pháp 346.01
Chống bạo động 363.32
Chống cháy 628.9
  lâm nghiệp 634.9
Chống dịch bệnh
  nông nghiệp 632
Chống đình công 331.89
Chống đối chính quyền 323
Chống lũ lụt 363.34
  Xem thêm Phòng chống lũ lụt
Chống sâu bệnh 363.7
  công nghệ bảo tồn 639.9
  kỹ thuật phòng chống 628.9
  phúc lợi xã hội 363.7
  vệ sinh hộ gia đình 648
Chống thú dữ
  chăn nuôi 636.08
  công nghệ bảo tồn 639.9
Chống trộm
  an ninh gia đình 643
Chống tụ tập 363.32
Chống vật hại 363.7
Chốt 621.8
Chợ 381
  Xem thêm Thị trường
Chơi 790
  tâm lý học 155
  vui chơi giải trí 790
  xã hội học 306.4
Chơi 2 súc sắc 795.1
Chơi bài 795.4
Chơi bài 1 người 795.4
Chơi bóng 796.3
  ngoài trời 796.3
  trong nhà 794.7
Chơi con quay 795.2
Chơi cờ bạc 306.4
  đạo đức học 175
  đạo đức nghề nghiệp 174
  kiểm soát công cộng 363.4
  luật pháp 344
  tội phạm học 364.1
  vui chơi giải trí 795
  xã hội học 306.4
Chơi đố chữ 793.2
Chơi quay số 795.2
Chơi súc sắc 795.1
Chơi tráo bài 793.8
Chớp 551.56
Chu kỳ
  triết học 116
Chu kỳ kinh doanh 338.5
Chu kỳ sinh học 571.7
Chu kỳ sống 571.8
  Xem thêm Vòng đời
Chu trình thuỷ học 551.48
Chủ đất 333.009 2
Chủ đất và tá điền 333.5
  luật pháp 346.04
Chủ ngân hàng 332.109 2
Chủ nghĩa Apartheid 305.800 968
  hệ tư tưởng chính trị 320.5

Chủ nghĩa bài Do Thái 305.892
khía cạnh chính trị 323.119 2
Chủ nghĩa bao thu
hệ tư tưởng chính trị 320.52
Chủ nghĩa cá nhân
hệ tư tưởng chính trị 320.51
tâm lý học xã hội 302.5
triết học 141
Chủ nghĩa Castro 335.434 7
Chủ nghĩa cấp tiến
hệ tư tưởng chính trị 320.53
Chủ nghĩa chiết trung
triết học 148
cổ đại 186
Chủ nghĩa chống quân phiệt 355.02
Chủ nghĩa cộng sản 335.4
hệ tư tưởng chính trị 320.532
Chủ nghĩa cộng sản, 1848–1875 335.422
Chủ nghĩa cộng sản Cuba 335.434 7
Chủ nghĩa cộng sản Nam tư 335.434 4
Chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc 335.434 5
Chủ nghĩa cộng sản Việt Nam 335.434 6
Chủ nghĩa cộng sản Xô viết 335.43
Chủ nghĩa dân tộc 320.54
Chủ nghĩa dân tộc da đen 320.54
Chủ nghĩa duy lý 149
Xem thêm Thuyết duy lý
Chủ nghĩa duy tâm 141
giáo dục 370.1
Chủ nghĩa duy vật 146
Chủ nghĩa duy vật biện chứng 335.411 2
triết học 146
Chủ nghĩa duy vật lịch sử 335.411 9
Chủ nghĩa đa nguyên 305.8
Chủ nghĩa đế quốc 325
quan hệ quốc tế 327.1
Chủ nghĩa giáo điều
triết học 148
Chủ nghĩa hiện sinh 142
Chủ nghĩa hiện thực
giáo dục 370.1
hội hoạ 759.05
triết học 149
văn học 808.8
lịch sử và phê bình 809
nền văn học cụ thể
lịch sử và phê bình B3—09
Chủ nghĩa hoà bình 303.6
đạo đức học 172
thần học xã hội 201
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 261.8
Chủ nghĩa hoài nghi
triết học 149
cổ đại 186
tri thức luận 121
triết học tôn giáo 211
Chủ nghĩa hồ tôn
triết học 148
Chủ nghĩa khủng bố 303.6
ngăn chặn
an toàn công cộng 363.32
tội phạm học 364.1
luật pháp 345
xung đột xã hội 303.6
Chủ nghĩa lãng mạn
hội hoạ 759.05
mỹ thuật 709.03
triết học 141
văn học 808.8
lịch sử và phê bình 809
nền văn học cụ thể B3—08
lịch sử và phê bình B3—09
Chủ nghĩa Mác 335.4
Chủ nghĩa Mác-Lênin 335.43
hệ tư tưởng chính trị 320.532 2
Chủ nghĩa Mao 335.434 5
Chủ nghĩa nghiệp đoàn 335
Chủ nghĩa nhân đạo
triết học 144
triết học tôn giáo 211
Chủ nghĩa nhân văn
triết học 144
triết học tôn giáo 211
Chủ nghĩa phát xít 335
hệ tư tưởng chính trị 320.5
Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc 305.8
B1—089
hệ tư tưởng chính trị 320.5
Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Nam Phi 305.800 968
hệ tư tưởng chính trị 320.5
Chủ nghĩa phục quốc Do Thái 320.540 956 94
Chủ nghĩa quân phiệt 355.02
xã hội học 303.6
Chủ nghĩa quốc gia sắc tộc 320.54
Chủ nghĩa Quốc xã mới 335
Chủ nghĩa tập thể
hệ tư tưởng chính trị 320.53
Xem Phần hướng dẫn ở 335 so với 306.3, 320.53
Chủ nghĩa thế tục 211
Chủ nghĩa thực dân 325
Chủ nghĩa thực dụng 144
giáo dục 370.1
Chủ nghĩa tích cực của học sinh và sinh viên 371.8

Chủ nghĩa Titô 335.434 4
Chủ nghĩa Trotsky 335.433
  hệ tư tưởng chính trị 320.532 3
Chủ nghĩa truyền thống
  hệ tư tưởng chính trị 320.52
  triết học 148
Chủ nghĩa tư bản 330.12
Chủ nghĩa tự do 320.51
  hệ tư tưởng chính trị 320.51
  triết học 148
Chủ nghĩa tự nhiên 146
  Xem thêm Trường phái tự nhiên
Chủ nghĩa tượng trưng
  văn học 808.8
    lịch sử và phê bình 809
    nền văn học cụ thể B3—08
Chủ nghĩa vô chính phủ 335
  hệ tư tưởng chính trị 320.5
  kinh tế học 335
Chủ nghĩa xã hội 335
  hệ tư tưởng chính trị 320.53
  kinh tế học 335
  xã hội học 306.3
  Xem Phần hướng dẫn ở 335 so với 306.3, 320.53
Chủ nghĩa xã hội dân chủ 335
  hệ tư tưởng chính trị 320.53
  kinh tế học 335
Chủ nghĩa xã hội Fabiên 335
Chủ nghĩa xã hội khoa học, 1875–1917 335.423
Chủ nghĩa xã hội không tưởng 335
Chủ nghĩa xã hội Mácxít
  hệ tư tưởng chính trị 320.532
Chủ nghĩa xã hội quốc gia 335
  hệ tư tưởng chính trị 320.5
Chủ nghĩa xã hội Thiên chúa giáo 335
Chủ nghĩa xét lại
  hệ tư tưởng chính trị 320.532 3
Chủ nhật
  nghi lễ Thiên chúa giáo 263
Chủ nhiệm khoa 371.4
Chủ quyền 320.1
  luật giữa các quốc gia 341.26
Chủ tâm
  tâm lý học 153.8
Chủ tịch 352.23
  Xem thêm Tổng thống
Chủ trang trại 630.92
Chú giải thánh kinh 121
  sách thánh 208
    Kinh thánh 220.601
    Talmud 296.1
  triết học 121
Chú lính đồ chơi
  đồ thủ công 745.592 8
Chú ý
  tâm lý học
    học tập 153.1
    tri giác 153.7
Chúa ba ngôi 231
Chúa bị đóng đinh lên cây thánh giá trong Thiên chúa giáo
  ý nghĩa tôn giáo 246
Chúa Con (Thiên chúa giáo) 231
Chúa cứu thế
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 232
Chúa Giêsu 232
  thể hiện nghệ thuật 704.9
  tiểu sử 232.9
    Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Chúa Giêsu chuộc tội cho thế gian 232
Chúa Giêsu giáng sinh 263
  kinh sách 242
Chúa Giêsu hạ trần lần thứ hai 236
Chúa Giêsu lên trời 232.9
Chúa Giêsu phục sinh 232
  cuộc đời 232.9
Chúa Giêsu ra đời 232.92
Chúa Thánh Thần 231
Chúa Trời 211
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 231
  tôn giáo so sánh 202
  triết học tôn giáo 211
Chuẩn bị dữ liệu
  tin học 005.7
Chuẩn bị tấm kính đặt tiêu bản 502.8
  sinh học 570.28
Chuẩn mực giá trị
  kiểm soát xã hội 303.3
  tri thức luận 121
Chuẩn sao 523.1
Chùm sao 523.8
Chùm tia 535.5
Chũm choẹ 786.8
Chung sống 306.84
Chủng tộc 305.8
  dân tộc học tự nhiên 599.97
  Xem thêm Nhóm sắc tộc
Chủng tộc thiểu số 305.8
  Xem thêm Nhóm sắc tộc
Chủng viện 200.71
  Do Thái giáo 296.071
  Thiên chúa giáo 230.071

Chủng viện thần học
  Thiên chúa giáo 230.071
Chứng khoán của chính phủ 332.63
Chuộc tội 202
  Do Thái giáo 296.3
  giáo điều Thiên chúa giáo 234
Chuỗi (Toán học) 515
Chuỗi thức ăn (Sinh thái học) 577
Chuối 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Chuồn 551.43
  Xem thêm Ao
Chuồn chuồn 595.7
Chuông 786.8
Chuông chùm 786.6
Chuông hoà âm 786.8
Chuồng 631.2
  chăm sóc động vật 636.08
  kiến trúc 728
Chuồng trại 636
Chuột 599.35
  chăn nuôi 636.935
Chuột (Máy tính) 004.7
Chuột bạch 599.36
Chuột chù 599.33
Chuột chù mũi dài 599.33
Chuột chù sống trên cây 599.33
Chuột chũi 599.33
Chuột đồng 636.935
  chăn nuôi 636.935
  động vật học 599.35
Chuột lang 636.935
  chăn nuôi 636.935
  động vật học 599.35
Chuột microtut 599.35
Chuột nhảy 636.935
  chăn nuôi 636.935
  động vật học 599.35
Chuột nhắt 599.35
  chăn nuôi 636.935
Chuột nước 599.35
Chuột túi 599.35
Chuột túi thuộc họ sóc 599.36
Chụp ảnh 770
  Xem thêm Nhiếp ảnh
Chụp ảnh cận cảnh 778.3
Chụp ảnh có đèn flash 778.7
Chụp ảnh dưới nước 778.7
Chụp ảnh hồn ma 133.9
Chụp ảnh hồng ngoại 778.3
Chụp ảnh ngoài trời 778.7
Chụp ảnh tĩnh vật đặt trên bàn 778.8
Chụp ảnh toàn ký 774
  kỹ thuật 621.36
  nghệ thuật 774
Chụp ảnh tốc độ cao 778.3
Chụp ảnh trong nhà 778.7
Chụp ảnh từ máy bay 778.3
Chụp ảnh từ xa 778.3
Chụp ảnh vi mô 778.3
Chụp ảnh vĩ mô 778.3
Chụp ảnh vũ trụ 778.3
Chụp cắt lớp bằng máy tính
  y học 616.07
Chụp đèn
  đồ thủ công 745.593
Chụp vi ảnh
  công nghệ 686.4
Chụp X-quang
  kỹ thuật 621.36
Chụp X-quang cắt lớp
  y học 616.07
Chuyên gia dinh dưỡng 613.209 2
Chuyên gia liệu pháp 615.509 2
Chuyên gia tin học 004.092
Chuyên gia tư vấn 001
  quản lý 658.4
Chuyên khảo 002
Chuyên môn hoá
  kinh tế 338.6
  tiến bộ xã hội 303.44
Chuyên môn nghề nghiệp 331.702
Chuyên viên kế toán 657.092
Chuyên viên văn phòng 651.309 2
Chuyển đổi dữ liệu 004.6
Chuyển đổi hồi cố
  hoạt động thư viện 025.3
Chuyển đổi nước mặn
  kỹ thuật cung cấp nước 628.1
Chuyển động
  cơ học thiên thể 521
  triết học 116
  vật lý 531
Chuyển động Brao 530.4
Chuyển động hỗn loạn trong hệ
    thống 003
Chuyển động khối 551.3
Chuyển động kiến tạo 551.8
Chuyển động xoáy 532
Chuyển giao dân cư 325
Chuyển hoá 572
  sinh lý học người 612.3
  y học 616.3
Chuyển hoá chất lỏng
  hoá sinh học
    người 612
Chuyển khối lượng 530.4

Chuyển mạch
  phương tiện truyền thông máy tính 004.6
Chuyển mạch bao gói
  phương tiện truyền thông máy tính 004.6
Chuyển nhượng 346.04
Chuyển nhượng đất 333.33
Chuyển phát nhanh 383
Chuyển phôi
  đạo đức học 176
Chuyển thành thơ 808.1
Chuyển tiếp tín hiệu vô tuyến
  kỹ thuật điện thoại 621.387
Chuyến bay lên các hành tinh có người 629.45
Chuyến bay vũ trụ 387.8
  kỹ thuật 629.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904
Chuyến bay vũ trụ có người
  kỹ thuật 629.45
  Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904
Chuyến bay vũ trụ không người
  kỹ thuật 629.43
  Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904
Chuyện đùa
  văn học 808.88
    nền văn học cụ thể B3—8
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8; *cũng xem ở* B3—8 so với 398.6, 793.735

Chuyện Giáng sinh 232.92

Chuyện thần tiên 398.2

Chữ khắc trên bia 411
  ngôn ngữ cụ thể B4—1
Chữ nổi 411
  in 686.2
  ngôn ngữ cụ thể B4—1
Chữ viết của hồn ma 133.9
Chữ viết ghi ý 411
  ngôn ngữ cụ thể B4—1
Chửa 573.6
  sản khoa 618.2
  sinh học 573.6
  sinh lý học người 612.6
Chửa nhiều thai
  sản khoa 618.2

Chữa bệnh
  phương pháp điều trị 615.5
  tôn giáo 203
    Thiên chúa giáo 234
    Xem thêm Chữa bệnh bằng tâm linh — tôn giáo
    Xem Phần hướng dẫn ở 615.8 so với 203, 234, 292–299
Chữa bệnh bằng tâm linh
  tôn giáo 203
    Thiên chúa giáo 234
  y học 615.8
Chữa cháy 628.9
  Xem thêm Chống cháy
Chữa súng 683.4
Chữa trị tại nhà 616.02
Chức linh mục 206
  Do Thái giáo 296.6
  Thiên chúa giáo 253
Chức năng cảm giác 573.8
  sinh lý học người 612.8
  Xem thêm Giác quan; Hệ thần kinh
  Xem Phần hướng dẫn ở 612.8 so với 152
Chức năng vận động
  tâm lý học 152.3
Chửi rủa
  đạo đức học 179
Chưng bày 907.4
    B1—074
  Xem thêm Triển lãm
Chứng cứ 347
  điều tra tội phạm 363.25
  luật hình sự 345
  luật pháp 347
Chứng cứ gián tiếp 347
  điều tra tội phạm 363.25
  luật hình sự 345
  luật pháp 347
Chứng khó đọc
  giáo dục 371.91
  y học 616.85
Chứng khoán 332.63
  hành chính công 354.8
  luật pháp 346
Chứng khoán nhà nước
  tài chính công 336.3
Chứng múa giật
  y học 616.8
Chứng nghi bệnh
  y học 616.85
Chứng quên
  y học 616.85

Chứng sợ chỗ đông người
  y học 616.85
Chứng sợ hãi
  y học 616.85
Chứng thư của tông đồ 226.6
Chứng thực tại phiên tòa 347
Chứng từ lưu thông 332.7
  luật pháp 346
Chương trình ngôn ngữ
  hành chính công 353.7
Chương Qohelet (Kinh cựu ước) 223
Chương trình (Máy tính) 005.3
B1—028 5
  thư mục 016.005 3
    Xem Phần hướng dẫn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—0285; *cũng xem ở* 005.1 so với 005.3; *cũng xem ở* 005.3
Chương trình an toàn trong nhà trường 363.11
Chương trình bữa trưa tại trường 371.7
Chương trình chăm sóc y tế người già 368.4
  hành chính công 353.6
Chương trình của đảng phái 324.2
Chương trình đọc sách ở thư viện trường học
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.42
Chương trình giảm cân
  bài tập 613.7
  chế độ ăn uống 613.2
  sức khoẻ 613.7
Chương trình giảng dạy 375
B1—071
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.19
  giáo dục Thiên chúa giáo 268
  giáo dục trung học 373.19
  kiểm soát của nhà nước 379.1
Chương trình giáo dục về thai nghén trong nhà trường 371.7
Chương trình hệ thống 005.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 005.3, 005.5 so với 005.4
Chương trình học tập B1—071
  Xem thêm Chương trình giảng dạy
Chương trình hỗ trợ người lao động 331.25
Chương trình lập cửa sổ 005.4
Chương trình Morrison 371.39
Chương trình mười hai bước
  lạm dụng chất gây nghiện
    y học 616.86
    Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29
  thần học giáo sỹ 206
    Thiên chúa giáo 259
Chương trình phát thanh 384.54
  nghệ thuật biểu diễn 791.44
  phát thanh 384.54
Chương trình quản trị thông tin cá nhân 005.5
Chương trình quản trị Window 005.4
Chương trình sau trung học 373.238
Chương trình tem phiếu thực phẩm 363.8
Chương trình thông báo tài liệu mới 025.5
Chương trình thống kê 005.5
Chương trình thời sự 070.4
Chương trình tích hợp 005.5
Chương trình tiện ích 005.4
Chương trình truyền hình 384.55
  nghệ thuật biểu diễn 791.45
  phát hình 384.55
Chương trình tương đương trung học 373.238
Chương trình ứng dụng 005.3
  Xem Phần hướng dẫn ở 005.3, 005.5 so với 005.4; *cũng xem ở* 005.368 so với 005 365
Chương trình văn hoá
  thư viện 021.2
Chương trình vừa học vừa làm 371.2
  giáo dục đại học 378.3
Chương trình xoá mù chữ 379.2
Chương trình y tế học đường 371.7
Clare (Ailen) B2—419
Clavicô (Đàn) 786.3
Clavicô bầu vuông (Đàn) 786.4
Clavơxanh (Đàn) 786.4
Clinton, Bill
  lịch sử Hoa Kỳ 973.929
Clo 553
  địa chất học kinh tế 553
  hoá học 546
Co giật
  y học 616.8
Cò (Động vật) 598.3
Cò quay 795.2
Cỏ 584
  cây thức ăn gia súc 633.2
Cỏ ba lá 633.3
  cây thức ăn gia súc 633.3
  thực vật học 583

Cỏ dại 632
  phòng chống 363.7
    dịch vụ xã hội 363.7
    kỹ thuật môi trường 628.9
    nông nghiệp 632
Cỏ họ Lúa 584
  Xem thêm Cỏ ngũ cốc
Cỏ khô
  cây thức ăn gia súc 633.2
Cỏ linh lăng 633.3
  cây thức ăn gia súc 633.3
  thực vật học 583
Cỏ ngũ cốc 584
  cây thức ăn gia súc 633.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 633–635
Cọ (Thực vật) 584
Cóc 597.8
Cocktail 641.8
Colchis (V.Q. cổ xưa) B2—39
Colorado (H.K.: Bang) B2—788
Columbia thuộc Anh B2—711
Con cái 306.874
Con dấu
  khoa tiền cổ 737
Con gái 305.230 82
B1—083
  giáo dục 371.823
  tâm lý học 155.43
  Xem thêm Trẻ em
Con gái (Quan hệ gia đình) 306.874
Con hợp thức
  tâm lý học 155.44
Con ky 794.6
Con lắc
  bói toán 133.3
Con lắc Fucô 525
Con lớn tuổi của người lạm dụng chất gây nghiện
  phúc lợi xã hội 362.29
  y học 616.86
Con lừng 599.76
Con một 306.874
  tâm lý học 155.44
Con ngoài giá thú 306.874
B1—086
  phúc lợi xã hội 362.708 6
Con ngựa thành Tơroa (Virut máy tính) 005.8
Con người B1—092
B2—2
  cá nhân
    Xem Phần hướng dẫn ở B1—092
  cá thể B1—092
  loại B1—08
Con người (tiếp tục)
  luật pháp 346.01
Con người truyền thuyết 398.21
Con nợ
  luật pháp 346.07
Con nuôi 306.874
B1—085
  phúc lợi xã hội 362.73
  tâm lý học 155.44
Con riêng 306.874
B1—085
Con rối 791.5
  chế tạo 688.7
    công nghệ 688.7
    đồ thủ công 745.592
  nghệ thuật biểu diễn 791.5
Con số
  triết học 119
Con talu 599.3
Con trai 305.230 81
B1—083
  giáo dục 371.823
  tâm lý học 155.43
  Xem thêm Trẻ em
Con trai (Quan hệ gia đình) 306.874
Con triện 929.9
  huy hiệu 929.9
  khoa tiền cổ 737
Connacht (Ailen) B2—417
Connecticut (H.K. : Bang) B2—746
Coocxơ (Vùng) B2—44
  cổ đại B2—37
Cork (Ailen : Hạt) B2—419
Cô đơn 155.9
  tâm lý học ứng dụng 158.2
Cổ động vật học 560
Cổ động vật học địa tầng 560
Cổ họng
  y học 616.3
Cổ khí hậu học 551.609
  các vùng cụ thể 551.69
Cổ ngữ 417
  Xem thêm Cổ ngữ học
Cổ ngữ học 417
  chữ viết tay 411
    ngôn ngữ cụ thể B4—1
  ngôn ngữ cụ thể B4—1
Cổ phần 332.63
Cổ phiếu 332.63
Cổ sinh thái học 560
Cổ sinh vật học 560
  Xem Phần hướng dẫn ở 551.7 so với 560; *cũng xem ở* 576.8 so với 560
Cổ sinh vật học địa tầng 560

Cổ thực vật học 561
Cổ thực vật học phân loại 561
Cổ tức 332.63
Cốc uống nước
  nghệ thuật trang trí 748.8
Cối xay gió 621.4
Cối xay nước 621.2
Côlômbia 986.1
B2—861
Cômo 969.4
B2—694
Côn Đảo B2—597.77
Côn trùng 595.7
  cổ động vật học 565
  động vật học 595.7
  sâu bệnh nông nghiệp 632
  vật mang bệnh
    y học 614.4
Côn trùng cận chân khớp 595.7
Côn trùng hai cánh 595.77
Côn trùng học 595.7
Côn trùng sống quần thể 595.79
Cồn 547
  hoá học 547
  kỹ thuật hoá học 661
  nhiên liệu 662
Cồn cát 551.3
  địa mạo học 551.3
  kinh tế học đất đai 333.73
  sinh học 578.75
  sinh thái học 577.5
Cồn nhiên liệu 662
Công (Chim) 598.6
  chăn nuôi 636.5
Công (Cơ học) 531
Công báo 351.05
Công bằng
  đạo đức học 172
  hành chính công 353.4
  khoa học chính trị 320.01
  luật pháp 340
Công bằng chính trị 320.01
Công bằng của Chúa Trời 214
  Thiên chúa giáo 231
  tôn giáo so sánh 202
  triết học tôn giáo 214
Công binh 358
Công bố kết quả bầu cử 324.9
Công chính 363
  Xem thêm Công trình công cộng
Công chúa
  văn hoá dân gian 398.22
Công chức 331.7
B1—086
  giai cấp xã hội 305.5
Công cụ
  công nghệ sản xuất 681
Công cụ trợ giúp trực tuyến 005.3
Công dân cao tuổi 305.26
B1—084
  Xem thêm Người già
Công dân già 305.26
  Xem thêm Người già
Công đảng (Anh) 324.241 07
Công đoàn 331.88
  phúc lợi 331.87
  phúc lợi xã hội 361.7
  quan hệ với chính quyền 322
  quản lý nhân sự 658.3
  thành viên 331.87
  tổ chức 331.87
Công đoàn công nghiệp 331.88
Công đoàn công ty 331.88
Công đoàn địa phương 331.87
Công đoàn ngành nghề 331.88
Công đoàn phí thu qua lương 331.88
Công đoàn quốc gia 331.87
Công giáo 230
  Xem thêm Thiên chúa giáo
Công hầu
  phả hệ học 929.7
Công lao (Giáo điều) 234
Công luận 303.3
Công lý 340
  Xem thêm Công bằng
Công nghệ 600
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.35
  tác động xã hội 303.48
    Xem Phần hướng dẫn ở 303.48 so với 306.4
  xã hội học 306.4
    Xem Phần hướng dẫn ở 303.48 so với 306.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600
Công nghệ an toàn biển 623.88
Công nghệ âm thanh số
  sao lại âm 621.389
  tin học 006.5
Công nghệ bột 620
Công nghệ buộc nút 623.88
Công nghệ chân không 621.5
Công nghệ chất thải 628.4
B1—028
  sản phẩm gỗ 674
Công nghệ chống ô nhiễm 628.5
B1—028
  nước 628.1
  ôtô 629.25
Công nghệ chống thảm hoạ 628.9

Công nghệ chữa cháy
  lâm nghiệp 634.9
Công nghệ công suất chất lỏng 620.1
Công nghệ công suất chất lưu 620.1
Công nghệ giáo dục 371.33
Công nghệ hạt mịn 620
Công nghệ hoá học 660
Công nghệ lò cao 669
Công nghệ nanô 620
Công nghệ nén không khí 621.5
Công nghệ nhiệt độ thấp 621.5
Công nghệ phân xưởng 670.42
Công nghệ sinh học 660.6
Công nghệ sinh học (Công thái học) 620.8
Công nghệ sinh sản
  người
    sức khoẻ 613.9
Công nghệ sinh sản người
  sức khoẻ 613.9
  vô sinh
    phụ khoa 618.1
  y học 616.6
Công nghệ sử dụng gỗ 674
Công nghệ tái sinh 628.4
Công nghệ thích hợp 338.9
Công nghệ thông tin
  tác động xã hội 303.48
  tin học 004
Công nghệ thực phẩm 664
Công nghệ và tôn giáo 201
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 261.5
  triết học tôn giáo 215
Công nghệ viễn thám 621.36
Công nghiệp 338
  định vị
    nhân tố kinh tế 338.6
  hành chính công 354
  kinh tế học 338
  luật pháp 343
  quan hệ với chính quyền 322
Công nghiệp chăn nuôi 338.1
Công nghiệp chế biến sữa 338.4
Công nghiệp chế biến thực phẩm 338.4
Công nghiệp chế tạo 338.4
Công nghiệp chế tạo ôtô 338.4
Công nghiệp dầu mỏ 338.2
Công nghiệp dệt may 338.4
Công nghiệp đánh cá 338.3
  Xem thêm Nghề cá
Công nghiệp đóng tàu 338.4
Công nghiệp gang thép 338.2
  khai mỏ 338.2
  luyện kim 338.4
Công nghiệp giấy 338.4
Công nghiệp gỗ 338.4
Công nghiệp hoá 338.9
Công nghiệp hoá chất 338.4
  công nghệ 660
Công nghiệp hoá vũ trụ 338.091 9
  trong thế giới ngoài trái đất 338.099 9
Công nghiệp khai mỏ 338.2
Công nghiệp khoáng sản 338.2
  doanh nghiệp 338.7
Công nghiệp lưu kho và vận chuyển 388
Công nghiệp may mặc 338.4
Công nghiệp máy tính 338.4
Công nghiệp nông nghiệp 338.1
Công nghiệp quốc phòng 338.4
Công nghiệp sản xuất 338.4
  hành chính công 354.6
Công nghiệp sữa 338.1
Công nghiệp xây dựng 338.4
Công nhân 331.11
Công nhân chuyên nghiệp B1—086
  giai cấp xã hội 305.5
Công nhân dệt may 677.009 2
Công nhân đường sắt 385.092
Công nhân lao động nặng nhọc 331.7
  B1—086
  giai cấp xã hội 305.5
Công nhân may 687.092
Công nhân quý tộc B1—086
Công nhân rèn 682.092
Công nhân viên chức nhà nước 352.6
  kinh tế học lao động 331.7
Công nhân xây dựng 624.092
  kỹ thuật xây dựng 624.092
  nghề xây dựng 690.092
Công nhận 352.8
  giáo dục 379.1
Công nhận (Luật giữa các quốc gia) 341.26
Công nhận kết quả học tập trước đây 371.26
Công pháp 342
Công pháp quốc tế 341
Công sở
  kiến trúc 725
Công tác bổ sung (Thư viện) 025.2
Công tác giảng dạy
  giáo dục 371.102
Công tác trắc địa 526.3
Công tác tư liệu 025
  chủ đề cụ thể 025.06
Công tác xuất bản 070.5
Công thái học 620.8
Công thức nấu ăn 641.5
Công trái 336.3
  Xem thêm Nợ công
Công trình bằng đất 624.1

Công trình công cộng 363
  hành chính công 352.7
  kiến trúc 725
  Xem Phần hướng dẫn ở 362 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600
Công trình lịch sử
  bảo tồn 363.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 913–919
Công trình nghiên cứu B1—07
Công trình nghiên cứu khu vực 940–990
Công trình nghiên cứu xã hội 300
Công trình xây dựng cho giáo dục 371.6
  kiến trúc 727
Công trình xây dựng cho nghiên cứu
  kiến trúc 727
Công trình xây dựng nhà ở 643
  khoa nội trợ 643
  kiến trúc 728
Công trình xây dựng trong nông nghiệp 631.2
Công ty 338.7
  kinh tế học 338.7
  luật pháp 346
  quản lý 658
    Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4
  thuế 336.2
    luật pháp 343.06
  Xem thêm Doanh nghiệp
Công ty bảo hiểm 368.006
  chức năng tín dụng 332.3
Công ty cổ phần mẹ 338.8
Công ty hợp danh 338.7
  quản lý 658
    Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4
Công ty hợp nhất 338.8
  kinh tế học 338.8
  quản lý 658.1
Công ty kinh doanh nhiều ngành 338.8
Công ty nhà nước 338.7
  hành chính công 352.2
Công ty trách nhiệm hữu hạn 338.7
Công ty ủy thác 332.2
Công việc 331.7
  B1—023
  tác phẩm cho B1—02
    Xem Phần hướng dẫn ở B1—02
Công việc cứu tế 361.3
Công việc kim chỉ
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
  nghệ thuật dệt may 746.4
Công việc kim chỉ nghệ thuật 746.4
Công việc mộc
  xây dựng 694
Công việc ngoài giờ 331.25
Công việc nhân sự học sinh và sinh viên 371.4
Công việc phúc lợi của giáo dân 361.7
Công việc tùy phái
  dịch vụ văn phòng 651.3
Công việc văn thư
  dịch vụ văn phòng 651.3
Công việc xã hội 361.3
Công việc xã hội về tâm thần 362.2
Công việc xã hội y tế 362.1
Công viên 363.6
  dịch vụ xã hội 363.6
  hành chính công 353.7
  kiến trúc cảnh quan 712
  kinh tế học đất đai 333.78
  luật pháp 346.04
  quy hoạch vùng 711
  Xem Phần hướng dẫn ở B2—4–B2—9
Công viên quốc gia 363.6
  bảo tồn tài nguyên thiên nhiên 333.72
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990
Công viên sinh học 578.073
Công viên vui chơi giải trí 791.06
Công xã 307.77
Cổng ra vào
  kiến trúc cảnh quan 717
Cống rãnh 628
Cộng (Phép) 512.9
  đại số 512.9
  số học 513.2
Cộng đồng 307
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
  Xem Phần hướng dẫn ở 307
Cộng đồng bộ lạc 307.77
Cộng đồng các quốc gia độc lập 947.086
B2—47
Cộng đồng chăm sóc đời sống 362.61
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Cộng đồng Châu Âu 341.242
  Xem thêm Liên minh Châu Âu
Cộng đồng được chăm sóc suốt đời 362.61
Cộng đồng hưu trí được chăm sóc suốt đời 362.61
Cộng đồng kinh tế Châu Âu 341.242
  Xem thêm Liên minh Châu Âu
Cộng đồng nông thôn 307.72
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
Cộng đồng Qumran 296.8

Cộng đồng quốc tế
luật giữa các quốc gia 341.2
Cộng đồng thế giới Hồi giáo Phương Tây 297.8
Cộng đồng Thiên chúa giáo toàn tòng 250
Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251–254, 259
Cộng đồng vô chính phủ 307.77
Cộng đồng xã hội chủ nghĩa 307.77
Cộng hoà Achentina B2—82
Cộng hoà Ailen 941.7
Cộng hoà Arập Yêmen 953.320 5
B2—533 2
Cộng hoà Côngô (Brazzaville) 967.24
B2—672 4
Cộng hoà Dân chủ Côngô 967.51
B2—675 1
Cộng hoà Dân chủ Đông Timor 959.870 4
Cộng hoà Dân chủ Đức 943
B2—43
Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên 951.93
B2—519 3
Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Yêmen 953.350 5
B2—533 5
Cộng hoà Đôminica 972.93
B2—729 3
Cộng hoà Liên bang Đức 943.087
B2—43
Cộng hoà Liên bang Nga 947
B2—47
Cộng hoà Liên bang và Hồi giáo Cômo B2—694
Cộng hoà Makêđônia thuộc Nam Tư cũ 949.76
B2—497 6
Cộng hoà Nam Phi 968
B2—68
Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ 951.7
B2—517
Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, 1949– 951.05
B2—51
Cộng hoà Palau 996.6
Cộng hoà Sec 943.71
B2—437 1
Cộng hoà Trung Phi 967.41
B2—674 1
thế kỷ 20 967.41
Cộng hoà Yêmen 953.305
B2—533
Cộng hưởng từ hạt nhân hiện hình
y học 616.07
Cộng sinh 577.8
Cộng sự
ảnh hưởng tâm lý 155.9
tâm lý học ứng dụng 158.2
Côngô (Brazzaville) 967.24
B2—672 4
Côngô (C.H.D.C.) 967.51
B2—675 1
Côngô thuộc Bỉ B2—675 1
Côngtenơ 688.8
Xem thêm Vật chứa
Côngtrôbat 787.5
Côngxectô 784.2
thể loại âm nhạc 784.18
Côngxoócxiom thư viện 021.6
Côt Đivoa 966.68
B2—666 8
Cột mốc
dùng trong hàng hải 623.89
xây dựng 627
Côtxta Rica 972.86
B2—728 6
Cơ bắp 573.7
giải phẫu học người 611
sinh học 573.7
sinh lý học người 612.7
y học 616.7
Cơ cấu theo chức năng và cấp bậc 658.4
Cơ cấu tự động
kỹ thuật điều khiển 629.8
Cơ chế bảo vệ (Tâm lý học) 155.2
Cơ duyên 123
Cơ đốc giáo 230
Xem thêm Thiên chúa giáo
Cơ động
phần mềm máy tính 005
Cơ học 530
kỹ thuật 620.1
vật lý cổ điển 531
vật lý học 530
vật lý học lượng tử 530.12
Cơ học chất khí 533
hàng không 629.132
kỹ thuật 620.1
Cơ học chất lỏng 532
kỹ thuật 620.1
Cơ học chất lưu 532
kỹ thuật 620.1
Cơ học chất rắn 531
kỹ thuật 620.1
Cơ học cổ điển 531
Cơ học công trình 620.1
Cơ học đất 624.1
Cơ học hạt
vật lý cổ điển 531

Cơ học lượng tử 530.12
Cơ học ma trận 530.12
Cơ học môi trường liên tục 531
Cơ học nước 532
Cơ học sóng 530.12
Cơ học thiên thể 521
  kỹ thuật 629.4
Cơ học thống kê 530.13
Cơ học ứng dụng 620.1
Cơ học vũ trụ
  kỹ thuật 629.4
Cơ hội bình đẳng
  chương trình chính phủ 353.53
Cơ hội bình đẳng về kinh tế
  chương trình chính phủ 354.09
Cơ hội giáo dục bình đẳng 379.2
Cơ hội nghề nghiệp 331.702
B1—023
  Xem thêm Hướng nghiệp
Cơ hội việc làm bình đẳng 331.13
  chương trình chính phủ 354.908
  kinh tế học 331.13
    công đoàn 331.87
  quản lý nhân sự 658.300 8
    nhân viên của chính phủ 352.608
Cơ khí 621.8
Cơ khí hoá
  kinh tế học 338
  kỹ thuật vận hành nhà máy 670.42
Cơ khí nông nghiệp 631.3
Cơ may
  triết học 123
  xác suất 519.2
Cơ quan cải huấn 365
  luật pháp 344.03
Cơ quan cảm giác 573.8
  động vật học mô tả 591.4
  giải phẫu học người 611
  sinh lý học động vật 573.8
  sinh lý học người 612.8
Cơ quan cận tư pháp 352.8
Cơ quan chính phủ 351
  Xem thêm Cơ quan hành chính
Cơ quan có quyền lực lập pháp 328.3
Cơ quan dịch vụ công 352.5
Cơ quan điều chỉnh 352.8
  luật pháp 342
Cơ quan độc lập
  hành chính công 352.2
Cơ quan giám sát 352.8
Cơ quan hành chính 351
  luật pháp 342
  mô tả và nhiệm vụ 351
  tổ chức và cấu trúc 352.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 352–354
Cơ quan hành pháp 351
Cơ quan lập pháp 328
  Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320
Cơ quan lưu trữ 027
  Xem thêm Thư viện
Cơ quan môi giới việc làm 331.12
Cơ quan nhân tạo
  phẫu thuật 617.9
Cơ quan phát điện (Bộ phận cơ thể) 573.9
Cơ quan phát quang sinh học 573.9
Cơ quan sinh sản 573.6
  Xem thêm Hệ sinh dục
Cơ quan trừng phạt 365
Cơ sở dữ liệu 025.04
  thông tin học 025.04
  tin học 005.74
  Xem Phần hướng dẫn ở 025.04, 025.06 so với 005.74
Cơ sở dữ liệu hướng đối tượng
  tin học 005.75
Cơ sở dữ liệu mạng
  tin học 005.75
Cơ sở dữ liệu phân bố
  tin học 005.75
Cơ sở dữ liệu phân cấp
  tin học 005.75
Cơ sở dữ liệu quan hệ
  tin học 005.75
Cơ sở dữ liệu siêu văn bản
  tin học 005.75
Cơ sở dữ liệu tệp tin phẳng
  tin học 005.75
Cơ sở dữ liệu toàn văn
  tin học 005.75
Cơ sở phục vụ 647.95
Cơ sở vật chất
  quản lý 658.2
B1—068
Cơ thể cường tráng 613.7
Cờ (Biểu hiệu) 929.9
  lực lượng vũ trang 355.1
Cờ (Trò chơi) 794.1
Cờ bạc 306.4
  đạo đức học 175
  đạo đức nghề nghiệp 174
  đua ngựa 798.401
  kiểm soát công cộng 363.4
  luật pháp 344
  tội phạm học 364.1
    luật hình sự 345
  vui chơi giải trí 795
  xã hội học 306.4
Cờ chuẩn 929.9
  lực lượng vũ trang 355.1

Cờ đam 794.2
Cờ đôminô 795.3
Cờ lê 621.9
Cờ rulet 795.2
CPU 004
Crickê (Môn bóng) 796.358
Crôatia 949.72
B2—497 2
CSDL 025.04
Xem thêm Cơ sở dữ liệu
CSDL hướng đối tượng
tin học 005.75
CSDL mạng
tin học 005.75
CSDL phân bố
tin học 005.75
CSDL phân cấp
tin học 005.75
CSDL quan hệ
tin học 005.75
CSDL siêu văn bản
tin học 005.75
CSDL tệp tin phẳng
tin học 005.75
CSDL toàn văn
tin học 005.75
Cu (Chim) 598.7
Cù Lao Chàm B2—597 56
Củ cải 641.3
cây lấy đường 633.6
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Củ cải đường 633.6
Củ cải Thuỵ Điển 641.3
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Củ Chi B2—597 79
Củ từ
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Cú (Chim) 598.9
Cú muỗi Bắc Mỹ 598.9
Cú pháp 415
ngôn ngữ cụ thể B4—5
Cua 595.3
cổ động vật học 565
đánh bắt 639
động vật học 595.3
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Cua móng ngựa 595.4
Của cải 330.1
đạo đức học 178
kinh tế học vĩ mô 339.3
Của cải (tiếp tục)
lý thuyết kinh tế 330.1
phân phối 339.2
Của cải trang trại 333.76
Của cải trong hôn nhân 346.01
Cuba 972.91
B2—729 1
Cúc (Quần áo)
công nghệ thương mại 687
Cục đối ngoại 353.1
Cục ngân khố 352.4
Cục nội vụ 353.3
Cúm
y học 616.2
Cumbria (Anh) B2—427
Cung cách 390
nghi thức 395
Cung cách ngồi bàn ăn 395.5
Cung cấp
kinh tế vi mô 338.5
Cung cấp lương thực 363.8
Xem thêm Cung cấp thực phẩm
Cung cấp nước 363.6
dịch vụ xã hội 363.6
hành chính công 354.3
luật pháp 343.09
Xem Phần hướng dẫn ở 363.6
Cung cấp nước cho thành phố 363.6
kỹ thuật 628.1
Cung cấp thiết bị văn phòng
dịch vụ văn phòng 651
thu mua 658.7
Cung cấp thực phẩm 363.8
kinh tế học 338.1
phúc lợi xã hội 363.8
Xem Phần hướng dẫn ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338; *cũng xem ở* 363.8 so với 613.2, 641.3
Cung điện
kiến trúc 728.8
Cung thiên văn 520.74
Cung ứng lao động 331.11
kinh tế học 331.11
Cung ứng nhà làm công sở 363.5
Cung ứng nhà ở 363.5
ảnh hưởng tâm lý 155.9
dịch vụ xã hội 363.5
hành chính công 353.5
khoa nội trợ 643
lực lượng vũ trang 355.1
xã hội học 307.3
Xem thêm Nhà ở

Cung và tên 799.202 8
  bắn bia 799.3
  thể thao 799.202 8
  thiết bị quân sự 623.4
  trò chơi săn bắn 799.2
Cùng phát năng lượng 333.793
  hơi nước 621.1
  kinh tế học tài nguyên 333.793
Cùng tạo ra năng lượng 333.793
  Xem thêm Cùng phát năng lượng
Củng cố công sự
  kỹ thuật quân sự 623
Cuộc sống con người
  nguồn gốc
    tôn giáo 202
      Thiên chúa giáo 233
      triết học tôn giáo 213
  triết học 128
Cuộc sống gia đình 306.85
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.82
  khoa nội trợ 646.7
  phong tục 392.3
  tâm lý học ứng dụng 158.2
  tôn giáo 204
    Thiên chúa giáo 248.4
Cuộc sống hàng ngày
  thể hiện nghệ thuật 704.9
Cuộc sống tương lai
  thuyết huyền bí 133.9
  tôn giáo 202
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 236
  triết học 129
Cuộc thi
  quảng cáo 659.19
Cuốn chiếu (Động vật) 595.6
Cuộn giấy tìm thấy tại Biển Chết 296.1
Cuống lá 581.4
  sinh lý học 575.4
  thực vật học mô tả 581.4
Curaçao (Đảo) B2—729 8
Cử chỉ 302.2
  tâm lý học 153.6
    động tác diễn đạt 152.3
    giao tiếp không lời 153.6
  tu từ học diễn văn 808.5
Cử tạ 613.7
  cơ thể cường tráng 613.7
  thể thao 796.41
Cưa 621.9
Cửa 721
  kiến trúc 721
  xây dựng 690
Cửa biển Saint Lawrence (Canada) B2--714
Cửa hàng bách hoá 381
  kiến trúc 725
  quản lý 658.8
  Xem thêm Thương mại
Cửa hàng bách hoá tổng hợp 381
  quản lý 658.8
Cửa hàng bán lẻ 381
  Xem thêm Thương mại
Cửa hàng dành cho công đoàn viên 331.88
Cửa hàng đồ dùng tiện nghi 332.6
Cửa hàng giảm giá 381
  quản lý 658.8
Cửa hàng nhiều chi nhánh 381
  quản lý 658.8
  Xem thêm Thương mại
Cửa hiệu 381
  quản lý 658.8
Cửa sổ
  toà nhà 721
Cửa sông 551.46
  Xem Phần hướng dẫn ở B2—162
Cực quang 538
Cười
  tâm lý học 152.4
Cưỡi ngựa 798.2
Cưỡi ngựa đánh bóng dưới nước 797.2
Cưỡi sóng 797.3
Cưới xin
  nghi thức 395.2
  phong tục 392.5
Cương lĩnh 324.2
Cưỡng chế nhập ngũ 355.2
  luật pháp 343
Cưỡng chế thi hành luật 363.2
  hành chính công 353.3
  luật pháp 345
Cướp 364.15
  Xem thêm Ăn cướp
Cừu 636.3
  chăn nuôi 636.3
  động vật học 599.649
Cứu chữa tại nhà
  điều trị học 615.8
Cứu rỗi 202
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 234
Cựu chiến binh 305.9 B1—086
  kinh tế học lao động 331.5
  luật pháp 343
  nhóm xã hội 305.9
  phúc lợi giáo dục 371.2
    trường cao đẳng và đại học 378.3

Cựu chiến binh (tiếp tục)
phúc lợi xã hội 362.86
hành chính công 353.538

D

Da 573.5
chăm sóc cá nhân 646.7
động vật học mô tả 591.47
phẫu thuật 617.4
sinh lý học động vật 573.5
sinh lý học người 612.7
y học 616.5
Da giả 675
Da lông 599.7
động vật học mô tả 599.7
sinh lý học 573.5
Da lông giả 675
Da lông thuộc
đồ thủ công 745.53
gia công 675
sản phẩm
công nghệ thương mại 685
Da thú
chăn nuôi 636.088
động vật học mô tả 599.6
gia công 675
sinh lý học 573.5
Da thuộc 675
đồ thủ công 745.53
Dạ dày 573.3
sinh học 573.3
sinh lý học người 612.3
y học 616.3
Dacia (V.Q. cổ xưa) B2—39
Dải băng 677
Dải đá san hô ngầm B2—943
Dải Gaza B2—53
Dàn nhạc 784.2
Dàn nhạc bộ gõ 784.6
Dàn nhạc cụ thổi 784.8
Dàn nhạc dây 784.7
Dàn nhạc đàn cơ 784.6
Dàn nhạc đàn điện 784.6
Dàn nhạc đàn phím 784.6
Dàn nhạc đủ bộ 784.2
Dàn nhạc giao hưởng 784.2
Dàn nhạc khiêu vũ 784.4
Dàn nhạc nhẹ 784.4
Dàn nhạc phòng khách 784.4
Dàn nhạc thính phòng 784.3
Dàn nhạc tiết tấu 784.6
Dàn nhạc trường học 784.4
Dán giấy tường 698
trang trí nội thất 747
Dán nhãn
quản lý sản xuất 658.5
tài liệu thư viện 025.7
Dạng thức biểu ghi dữ liệu 005.7
Dạng thức tệp
tin học 005.74
Dạng virut 579.2
Danh bạ B1—025
Xem Phần hướng dẫn ở
B1—025 so với
B1—029
Danh bạ công ty 338.7
Xem Phần hướng dẫn ở
B1—025 so với B1—029
Danh bạ dịch vụ 338.4
Xem Phần hướng dẫn ở
B1—025 so với B1—029
Danh bạ điện thoại 910.25
Xem Phần hướng dẫn ở
B1—025 so với B1—029
Danh bạ fax 910.25
Xem Phần hướng dẫn ở
B1—025 so với B1—029
Danh bạ sản phẩm 338
B1—029
công nghiệp sản xuất 338.402 9
Xem Phần hướng dẫn ở
B1—025 so với B1—029
Danh bạ thành phố 910.25
Xem Phần hướng dẫn ở
B1—025 so với B1—029
Danh ba thương mại 338.702 5
Xem Phần hướng dẫn ở
B1—025 so với B1—029
Danh hiệu B1—079
Danh hiệu vẻ vang
phả hệ học 929.7
Danh mục đĩa nhạc 011
âm nhạc 016.780 26
Danh mục hàng bán 381
Danh mục hạt giống 631.5
Danh mục sản phẩm 338
Xem thêm Danh bạ sản phẩm

Danh mục sưu tập B1—075
Xem Phần hướng dẫn ở
745.1
Danh mục thư điện tử 004.693
Danh sách B1—02
Danh sách đen (Lao động) 331.89
Danh sách hội viên B1—06
Daniel (Sách kinh thánh) 224
Dao 621.9

Dao cạo
  công nghệ sản xuất 688
Dao đĩa 642
  bày bàn 642
  công nghệ chế tạo 683
Dao động 620.3
  chất rắn 531
  kỹ thuật 620.3
Darfur (Xuđăng) B2—627
Dát
  đồ thủ công bằng gỗ 745 51
Da'wah (Hồi giáo) 297.7
Dãy (Toán học) 515
Dãy đồi Pennin (Anh) B2—428
Dãy núi Alps B2—494
Dãy núi Appalachian (H.K.) B2—74
Dãy núi Atlas B2—64
Dãy núi Balkan (Bungari) B2—499
Dãy núi Bismarck B2—956
Dãy núi Blue (H.K.) B2—755
Dãy núi Cambrian (Xứ Wales) B2—429
Dãy núi cao nguyên phía Đông (Ôxtrâylia) B2—94
Dãy núi Cascade (H.K.) B2—795
Dãy núi Cordilera (Canađa) B2—711
Dãy núi Drakensberg (Nam Phi) B2—684
  KwaZulu-Natal B2—684
  Mpumalanga B2—682 7
Dãy núi Himalaya B2—549 6
Dãy núi Pyrênê B2—46
Dãy núi Ven biển (H.K.) B2—795
Dãy số nguyên tố 512.7
Dãy Trường Sơn B2—597 4
Dạy học B1—071
Dạy học theo chương trình 371.39
  Xem thêm Giảng dạy theo chương trình
Dạy kèm 371.39
Dạy nghề 370.113
  Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Dạy nghề qua thực hành B1—071
  Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Dạy nói liệu pháp
  giáo dục đặc biệt 371.91
  y học 616.85
Dạy thay 371.14
Dạy trẻ đi vệ sinh 649
Dân ca 782.421 62
Dân chính 351
Dân chủ công nghiệp 331.01
Dân nghèo 305.5
  Xem thêm Người nghèo
Dân phòng 363.35
  Xem thêm Phòng vệ dân sự
Dân quyền 323
  chương trình chính phủ 353.4
  khoa học chính trị 323
  luật pháp 342.08
  phúc lợi xã hội 361.6
  thần học xã hội 201
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 261.7
Dân số 304.6
  vấn đề xã hội 363.9
  xã hội học 304.6
Dân tộc Á-Phi
  nhóm xã hội 305.892
Dân tộc bản xứ 305.8
  Bắc Mỹ 970.004
  Nam Mỹ 980
  Ôxtrâylia 994
  quyền công dân và nhân quyền 323.11
Dân tộc bản xứ Bắc Mỹ
  nhóm xã hội 305.897
Dân tộc bản xứ Mỹ 970.004
  Bắc Mỹ 970.004
    nhóm xã hội 305.897
    tôn giáo 299.7
  Nam Mỹ 980
    nhóm xã hội 305.898
    tôn giáo 299.8
  nhóm xã hội 305.897
  tôn giáo 299.7
Dân tộc bản xứ Nam Mỹ 980
  nhóm xã hội 305.898
Dân tộc Chăm 305.899
Dân tộc Chu ru 305.899
Dân tộc Đông Nam Á 305.895 9
Dân tộc Ê đê 305.899
Dân tộc Gia rai 305.899
Dân tộc học 305.8
  dân tộc học tự nhiên 599.97
Dân tộc học mô tả 305.8
Dân tộc học tự nhiên 599.97
Dân tộc học văn hóa 305.8
Dân tộc Nam Đảo ở Việt Nam 305.899
Dân tộc nói tiếng Bantu
  văn minh 967
Dân tộc Ra glai 305.899
Dân tộc thiểu số 305.8
  B1—089
  Xem thêm Nhóm sắc tộc
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—08 và 306.2–306.6
Dẫn độ 345
Dẫn nhiệt 536

Dẫn xuất xenlulô
  kỹ thuật hoá học 661
Dập khuôn kim loại 671.3
Dập kim loại 671.3
Dập nổi kim loại 671.3
Dầu
  công nghiệp 665
Dầu ăn
  công nghệ thực phẩm 664
Dầu bôi trơn 665.5
Dầu công nghiệp 665
Dầu đá phiến 553.2
  chế biến 665
Dầu đốt gason 662
Dầu giấm trộn rau sống 641.8
  công nghệ thực phẩm 664
Dầu hoả 665.5
Dầu khoáng
  chế biến 665
Dầu mỏ 553.2
  chế biến 665.5
    kinh tế học 338.4
  địa chất học kinh tế 553.2
  khai thác 622
  kinh tế học tài nguyên 333.8
  kinh tế khai thác 338.2
Dầu mỏ tổng hợp 662
Dầu nhiên liệu 665.5
Dấu bưu điện
  thú chơi tem 769.56
Dấu chân (Động vật) 591.47
Dấu Giáng sinh (Ấn phẩm) 769.5
Dấu hiệu ma thuật
  bói toán 133.3
Dấu hiệu nhận dạng 929.9
  B1—02
Dấu huỷ tem 769.56
Dấu sở hữu 929.9
Dấu tem 769.56
Dấu vết
  tri thức luận 121
Dây cáp
  công nghệ buộc nút và ghép nối 623.88
  kim loại 671.8
Dây cương 636.1
  công nghệ chế tạo 685
Dây thần kinh 573.8
  sinh học 573.8
  sinh lý học người 612.8
Dây thép
  kim loại 671.8
Dây thừng 677
  Xem thêm Thừng
Dây tủy sống
  phẫu thuật 617.4
Dậy thì 612.6
Delaware (H.K. : Bang) B2—751
Derbyshire (Anh) B2—425
Deuteronomy (Kinh thánh) 222
Dê 636.3
  chăn nuôi 636.3
  động vật học 599.64
Dế 595.7
Dệt 677
  công nghệ sản xuất 677
  nghệ thuật 746.1
    sợi thực vật 746.41
Dệt dây trang sức 746.42
Dệt lại 646.2
Dệt len 677
Dệt lụa 677
Dệt lưới
  nghệ thuật 746.42
Dệt may
  khoa học vật liệu 620.1
  may vá trong gia đình 646
Dệt vải lanh 677
Di chúc 346.05
Di chuyển 573.7
  sinh lý học động vật 573.7
  sinh lý học người 612.7
  tâm lý học 152.3
  thích nghi tự nhiên 591.47
Di chuyển ngang qua hành tinh khác 523.9
Di cư 304.8
  khoa học chính trị 325
Di cư nông thôn 307.2
Di cư thành thị 307.2
Di dân 304.8
  khoa học chính trị 325
Di dân nội hạt 304.809
  Xem thêm Di trú nội hạt
Di động ngẫu nhiên 519.2
Di trú 304.8
Di trú (Động vật) 591.56
Di trú nội hạt 304.809
  xã hội hoá cộng đồng 307.2
Di trú nông thôn-thành thị 307.2
Di trú thành thị-nông thôn 307.2
Di truyền 576.5
  người 599.93
  tâm lý học 155.7
    tâm lý học cá nhân 155.2
    tâm lý học tiến hoá 155.7
  Xem thêm Di truyền học
Di truyền học 576.5
  chăn nuôi 636.08
  động vật 591.3
  người 599.93
  thực vật 581.3

Di truyền học (tiếp tục)
xã hội học 304.5
Xem Phần hướng dẫn ở 576.5 so với 572.8
Di truyền học hành vi
tâm lý học 155.7
Di truyền học hoá sinh 572.8
Xem Phần hướng dẫn ở 576.5 so với 572.8
Di truyền học người 599.93
Di truyền học nông nghiệp 631.5
Di truyền học phân tử 572.8
Di truyền học phóng xạ 572.8
Di truyền học quần thể 576.5
Di truyền học sinh lý 572.8
người 611
Di truyền học tế bào 572.8
Di truyền học y học 616
Di truyền so với môi trường
tâm lý học 155.7
tâm lý học cá nhân 155.2
tâm lý học tiến hoá 155.7
Di vật bằng đồng
nghệ thuật 739.5
Dị dạng
sinh học 571.9
Dị giáo
Thiên chúa giáo 262
lịch sử giáo hội 273
Dị ứng (Bệnh) 571.9
người 362.196
dịch vụ xã hội 362.196
y học 616.97
Xem thêm Bệnh dị ứng
Dị ứng do tiếp xúc
y học 616.97
Dị ứng thuốc
y học 616.97
Dị ứng thực phẩm
y học 616.97
Dịch
ngôn ngữ học 418
Xem thêm Biên dịch — ngôn ngữ học
Dịch bệnh 591.6
nông nghiệp 632
Dịch bệnh động vật 591.6
Dịch hạch
y học 616.9
Dịch máy
ngôn ngữ cụ thể B4—8
ngôn ngữ học 418
Dịch tả
y học 616.9
Dịch tả Châu Á
y học 616.9
Dịch tễ học 614.4
Xem Phần hướng dẫn ở 614.4
Dịch vụ ăn uống
trường học 371.7
Dịch vụ bảo tàng 069
B1—075
Dịch vụ bảo vệ
trường học 371.6
Dịch vụ bưu điện 383
ngành chính công 354.75
luật pháp 343.09
lực lượng vũ trang 355.6
Dịch vụ cấp phát 355.3
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ 362.1
Xem thêm Dịch vụ y tế
Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 so với 610
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tinh thần 362.2
luật pháp 344.04
Dịch vụ chăm sóc tại nhà 362.14
Xem thêm Dịch vụ y tế
Dịch vụ chuyên chở 388
Dịch vụ chuyên nghiệp 338.4
Dịch vụ công cộng 363.6
thư viện 025.5
Xem thêm Tiện ích công cộng
Dịch vụ của nhà nước 352.6
Dịch vụ cung cấp tài liệu 025.6
Dịch vụ cứu thương 362.18
Dịch vụ đào tạo mở rộng 371.35
B1—071
Dịch vụ điện báo
nghề làm báo 070.4
Dịch vụ hàng hoá theo đơn vị định lượng 385
Dịch vụ hành khách 388
Dịch vụ hậu cần
đơn vị cấp phát 355.3
Dịch vụ khách sạn
quản lý hộ gia đình 647.94
Dịch vụ kỹ thuật (Thư viện) 025
Dịch vụ ký gửi an toàn 332.1
Dịch vụ luật pháp 347
Dịch vụ lưu thông
dịch vụ thư viện 025.6
Dịch vụ nuôi dưỡng
hành chính công 353.5
Dịch vụ phúc lợi tư nhân 361.7
Dịch vụ phục vụ con người 361
Xem thêm Hoạt động phúc lợi
Dịch vụ taxi 388.4
Dịch vụ tham khảo 025.5

Dịch vụ thông tin cộng đồng
  thư viện 021.2
Dịch vụ thông tin và tra cứu 025.5
Dịch vụ thư viện thu phí 025.1
Dịch vụ tra cứu 025.5
Dịch vụ tư vấn người đọc
  hoạt động thư viện 025.5
Dịch vụ ủy thác 332.1
Dịch vụ văn phòng 651
Dịch vụ văn thư
  dịch vụ văn phòng 651.3
Dịch vụ vé tháng
  đô thị 388.4
Dịch vụ việc làm 331.12
  hành chính công 354.9
Dịch vụ xã hội 361
  Xem thêm Hoạt động phúc lợi
Dịch vụ xã hội quốc tế 361.2
Dịch vụ xã hội trong nhà trường 371.7
Dịch vụ y tế 362.1
  an toàn 363.15
  Chiến tranh Đông Dương 959.704 17
  Chiến tranh thế giới I 940.4
  Chiến tranh thế giới II 940.54
  Chiến tranh Việt Nam 959.704 37
  chương trình người lao động
    quản lý nhân sự 658.3
  hành chính công 353.6
  luật pháp 344.03
  lực lượng vũ trang 355.3
  phúc lợi học sinh và sinh viên 371.7
  phúc lợi xã hội 362.1
Dịch vụ y tế cấp cứu 362.18
Dịch vụ y tế lao động
  quản lý nhân sự 658.3
Dịch vụ y tế nghề nghiệp
  quản lý nhân sự 658.3
Diệc 598.3
Diêm 662
Diễn biến
  quản lý sản xuất 658.5
Diễn đạt bằng âm thanh
  tâm lý học 152.3
Diễn đạt bằng chữ viết
  tâm lý học 152.3
Diễn giả 809.5
  Xem thêm Nhà hùng biện
Diễn giải 121
Diễn giải thần thoại
  Kinh thánh 220.6
Diễn tả bằng điệu bộ 792.3
Diễn tập
  kỹ xảo âm nhạc 781.44
Diễn tập quân sự 355.4
  huấn luyện 355.5
Diễn văn 080
  lịch sử văn học 809.5
  phê bình văn học 809.5
    lý thuyết 808.5
  tu từ học 808.5
  văn học 808.85
    nền văn học cụ thể B3—5
Diễn văn nhậm chức
  hành chính công 352.23
Diễn văn sau bữa tối
  tu từ học 808.5
  văn học 808.85
    lịch sử và phê bình 809.5
    nền văn học cụ thể B3—5
Diễn văn trên bục
  tu từ học 808.5
Diễn văn trước công chúng
  văn học 808.85
    lịch sử và phê bình 809.5
    nền văn học cụ thể B3—5
Diễn văn ứng khẩu
  tu từ học 808.5
Diễn viên 792.02
  phát thanh 791.440 2
  phim điện ảnh 791.430 2
  sân khấu 792.02
  truyền hình 791.450 2
  Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092
Diễn viên hài 791.092
Diễn viên múa 792.802
  Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092
Diễn xuất 792.02
  kỹ xảo âm nhạc 781.46
  phát thanh 791.440 2
  sân khấu 792.02
  truyền hình 791.450 2
Diện mạo cá nhân 646.7
  đạo đức học 177
  phong tục 391.6
Diệp thạch chứa đầu 553.2
Diệt chủng
  đạo đức học 179.7
  xã hội học 304.6
Diều
  vui chơi giải trí 796.15
Diều hâu 598.9
Diễu hành 394
  nghệ thuật biểu diễn 791.6
  phong tục 394
Dinh cơ
  kiến trúc 728.8

Dinh dưỡng 363.8
chăn nuôi 636.08
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
phúc lợi xã hội 363.8
sinh học 572
sinh lý học người 612.3
sức khoẻ 613.2
Xem Phần hướng dẫn ở 363.8 so với 613.2, 641.3
Dinh dưỡng ứng dụng 363.8
sức khoẻ 613.2
Dinh thự 643
Xem thêm Công trình xây dựng nhà ở
Do Thái giáo 296
Do Thái giáo bảo thủ 296.8
Do Thái giáo cải cách 296.8
Do Thái giáo chính thống 296.8
Do Thái giáo tái thiết 296.8
Do Thái giáo thần bí 296.8
Dò tìm mạch nước 133.3
Doanh nghiệp 338.7
đánh giá 658.15
định vị 338.09
khai trương 338.7
quản lý 658.1
kinh tế học 338.7
luật pháp 346
phúc lợi xã hội 361.7
quan hệ với chính quyền 322
quản lý 658
Xem Phần hướng dẫn ở 380; *cũng xem ở* 658 so với 658.1, 658.4
Doanh nghiệp đa quốc gia 338.8
quản lý 658
Doanh nghiệp gia đình
quản lý 658
Doanh nghiệp lớn 338.6
quản lý 658
Doanh nghiệp nhà nước 338.7
nguồn thu công 336.1
Doanh nghiệp nhỏ 338.6
chương trình chính phủ 354.2
kinh tế 338.6
quản lý 658.02
Doanh nghiệp nông nghiệp 338.7
Doanh nghiệp quốc tế 338.8
quản lý 658
tổ chức 658.1
Doanh nghiệp thiểu số 338.6
quản lý 658.02
Doanh nghiệp tư do 330.12
Doanh nhân 338.092
Xem Phần hướng dẫn ở 338.092
Doanh thu 336.02
Xem thêm Thu nhập
Doanh trại 355.7
Dọn dẹp đồ đạc 648
Dọn đất 631.6
Dọn tuyết
kỹ thuật 625.7
Donegal (Ailen : Hạt) B2—416 9
Dòng chảy 551.48
cơ học chất lưu 532
Dòng điện
vật lý 537.6
Dòng điện xoay chiều 621.31
Dòng Gulf Stream 551.46
Dòng họ 306.85
lịch sử 929
Xem thêm Gia đình
Dòng Hồi giáo Shia 297.8
Dòng Hồi giáo Sunni 297.8
Dòng siêu âm 533
Dòng suối 551.48
Xem thêm Sông
Dòng tu 206
Thiên chúa giáo 255
lịch sử giáo hội 271
Dòng tu hiệp sỹ 929.7
Dồn kênh
phương tiện truyền thông máy tính 004.6
Dơi 599.4
Du hành 910
ngành dịch vụ 338.4
vui chơi giải trí 790.1
xã hội học 306.4
Xem Phần hướng dẫn ở 550 so với 910; *cũng xem ở* 900; *cũng xem ở* 909, 930–990 so với 910; *cũng xem ở* 913–919
Du hành (Hàng hải, hàng không) 629.04
chuyến bay vũ trụ 629.45
kỹ thuật 629.04
vận tải đường biển 623.89
vận tải hàng không 629.132
Du hành trên đại dương 910.4
Du hành vũ trụ 629.4
Du khách 910.92
Du lịch 910
du hành 910
ngành 338.4
vui chơi giải trí 790.1
xã hội học 306.4
Du thủ du thực 302.3
Dù 629.134

Dụ ngôn trong Sách phúc âm 226.8
Dublin (Ailen : Hạt) B2—418
Dúi đồng (Động vật) 599.36
Dumfries và Galloway (Xcôtlen) B2—414
Dung môi 541
Dung nham 552
Dùng màu trang trí 745.7
Dùng quen một tay
  tâm lý học 152.3
Dùng từ
  tu từ học 808
Dũng cảm
  đạo đức học 179
Dụng cụ 621.9
  B1—028
  công nghệ chế tạo 683
Dụng cụ cầm tay 621.9
Dụng cụ chính xác
  công nghệ 681
Dụng cụ đo lường
  công nghệ sản xuất 681
  đo điện 621.37
Dụng cụ ghi
  kỹ thuật truyền thông 621.382
Dụng cụ giải trí
  công nghệ chế tạo 688.7
Dụng cụ hoá học 542
Dụng cụ khoan 621.9
Dụng cụ nguội 621.9
Dụng cụ nhà bếp 643
  công nghệ chế tạo 683
Dụng cụ quang điện 621.381 5
Dụng cụ quang học
  công nghệ sản xuất 681
Dụng cụ rèn tay
  công nghệ chế tạo 682
Dụng cụ thể thao
  công nghệ chế tạo 688.7
Dụng cụ thiên văn 522
Dụng cụ tính 681
  toán học 510.28
Dụng cụ y tế
  công nghệ sản xuất 681
Durham (Anh : Hạt) B2—428
Duy trì sưu tập
  hoạt động thư viện 025.8
Duy trì việc làm không sinh lợi 331.88
Duyên hải 551.45
  Xem thêm Ven biển
Dư thừa lao động 331.13
Dư thừa ngân sách
  chính sách kinh tế vĩ mô 339.5
Dữ liệu trong hệ thống máy tính 005.7
Dự báo 003
  B1—01
  đầu tư 332.67
  kinh doanh 338.5
  quản lý tiếp thị 658.8
  ra quyết định quản lý 658.4
  thay đổi xã hội 303.49
  thời tiết 551.63
  thuyết huyền bí 133.3
Dự báo kinh doanh 338.5
Dự báo kinh tế 330.01
Dự báo thời tiết 551.63
Dự báo triển vọng học tập 371.26
Dự báo xã hội 303.49
Dự đoán
  y học 616.07
Dự đoán xã hội 303.49
Dự học 371.2
Dự kiến
  triết học 124
Dự toán B1—029
  kết cấu xây dựng 692
Dự trữ thức ăn (Thực vật) 575.7
Dưa 641.3
  cây trồng trong vườn 635
  thực phẩm 641.3
Dưa chuột 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Dưa hấu 641.3
Dược động học 615
Dược học tâm lý 615
Dược liệu 615
Dược lực học 615
Dược lý học 615
  thú y 636.089
Dược sỹ 615
Dược thảo 615
Dương xỉ 587
DVD 384.55
  bộ nhớ máy tính 004.5
  Xem thêm Tài liệu ghi hình

Đ

Đa dạng sinh học 333.95
  kinh tế học tài nguyên 333.95
  sinh học 578.7
  sinh thái học 577
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577
Đa dạng sức lao động 331.11
  quản lý nhân sự 658.300 8

Đa nhân cách
  y học 616.85
Đa phương tiện tương tác 006.7
Đa xử lý 004
  chương trình 005.3
  lập trình 005.2
Đà điểu Châu Phi 598.5
Đà Lạt B2—597 69
Đà Nẵng (Thành phố) B2—597 51
Đá 553.5
  địa chất học kinh tế 553.5
  kết cấu xây dựng 693
  vật liệu xây dựng 691
Đá biến chất 552
Đá cẩm thạch 553.5
Đá điêu khắc 553.5
Đá macma 552
Đá mài 621.9
Đá núi lửa 552
Đá phiến chứa dầu 553.2
  Xem thêm Dầu mỏ
Đá quý 553.8
  chạm khắc 736
  địa chất học kinh tế 553.8
  khai mỏ 622
  nhân tạo 666
Đá quý đen 553.8
Đá quý tổng hợp 666
Đá quý vừa 553.8
Đá tảng 552
  khoáng vật học xác định 549
Đá tấm 553.5
Đá trầm tích 552
Đá xây dựng 553.5
Đài Loan 951.24
  B2—512 4
Đài nguyên 551.45
  sinh học 578.75
  sinh thái học 577.5
Đài phát thanh di động 621.384 5
Đài phun nước
  kiến trúc cảnh quan 714
Đài thiên văn
  thiên văn học 522
Đài tưởng niệm 725
Đái dầm
  y học 616.8
Đái tháo đường 362.196
  Xem thêm Tiểu đường (Bệnh)
Đại Anh 941
  B2—41
  cổ đại 936.1
  B2—361
Đại bác 355 8
  khí tài 355.8
  kỹ thuật 623.4
Đại bàng 598.9
Đại biểu công đoàn xưởng 331.87
Đại cổ sinh 551.7
Đại dịch thế kỷ 14
  lịch sử Châu Âu 940.1
  tỷ lệ mắc bệnh 614.5
Đại diện 324.6
  chính trị bầu cử 324 6
  quyền chính trị 323.5
Đại diện bầu cử 328.3
Đại diện của người lao động trong quản lý 331.01
  quản lý nhân sự 658.3
Đại diện lập pháp 328.3
Đại dương 551.46
  B2—162
  địa chất tự nhiên 551.46
  kinh tế học tài nguyên 333.91
  luật giữa các quốc gia 341.4
  sinh học 578.77
  sinh thái học 577.7
  tác nhân địa chất 551.3
  tương tác với khí quyển 551.5
  Xem Phần hướng dẫn ở B2—162
Đại đội 355.3
Đại học mở rộng 378.1
Đại hội 060
Đại lục Âu-Á B2—5
Đại phá quân Thanh, 1789 959.702 8
Đại phân tử 572
  hoá học 547
  hoá sinh học 572
Đại quân của Nước Cộng hòa (Mỹ) 369
Đại số 512
Đại số Boole 511.3
Đại số đa tuyến tính 512
Đại số hiện đại 512
Đại số phổ thông 512
Đại số thấu xạ 512
Đại số tôpô 512
Đại số trừu tượng 512
Đại số tuyến tính 512
Đại Tây Dương 551.46
  B2—163
Đại thắng Mùa Xuân, 1975 959.704 3
Đại tiên tri (Sách kinh thánh) 224
Đại tiền Cambri 551.7
Đại tiện
  sinh lý học người 612.3
Đại trung sinh 551.7
Đam mê
  đạo đức học 178

Đam mê tình dục 306.7
Đàm phán 302.3
  quản lý điều hành 658.4
  tâm lý học 158
  tâm lý học xã hội 302.3
Đàm thoại
  tâm lý học xã hội 302.3
Đảm bảo đầu tư 368.8
Đám cưới
  nghi thức 395.2
Đám rước 394
  nghệ thuật biểu diễn 791.6
  phong tục 394
Đan (Dệt may) 677
  công nghệ sản xuất 677
  nghệ thuật 746.43
Đan Mạch 948.9
  B2—489
  cổ đại 936.3
  B2—363
Đan ren
  nghệ thuật 746.43
Đan rổ rá
  đồ thủ công 746.41
Đàn accoocđiông 788.8
Đàn băngiô 787.8
Đàn clavicô 786.3
Đàn clavơxanh 786.4
Đàn dây 787
Đàn đúm 302.3
Đàn ghita 787.87
Đàn hạp 787.9
Đàn hồi 531
  khoa học vật liệu 620.1
Đàn idiophone 786.8
Đàn lia 787.7
Đàn luýt 787.8
Đàn măngđôlin 787.8
Đàn oóc 786.5
Đàn ông 305.31
  B1—081
  Xem thêm Nam giới
Đàn ông đã có vợ 306.872
  Xem thêm Nam giới đã có vợ
Đàn ông độc thân 306.81
  B1—086
Đàn pianô 786.2
Đàn pianô tự động 786.6
Đàn thập lục 787.7
Đàn trầm 787.5
Đàn tỳ bà 787.8
Đàn vihuela 787.8
Đàn viôlông 787.3
Đàn viôla 787.2
Đàn viôn 787.6
Đàn xenlô 787.4
Đàn ximbalum 787.7
Đàn xpinet 786.4
Đạn dược 355.8
  công nghệ sản xuất súng 683.4
  quân sự 355.8
    kỹ thuật 623.4
Đạn đạo học 531
  kỹ thuật quân sự 623
Đảng Bảo thủ (Anh) 324.241 04
Đảng Bảo thủ (Canađa) 324.271 04
Đảng Bảo thủ cấp tiến (Canađa) 324.271 04
Đảng Cộng hòa (H.K.) : 1792–1828) 324.273 2
Đảng Cộng hoà (H.K. : 1854–) 324.273 4
Đảng Cộng hoà Jefferson (H.K.) 324.273 2
Đảng cộng sản 324.2
Đảng Cộng Sản Đông Dương 324.259 707 51
Đảng Cộng Sản Việt Nam 324.259 707
  đề tài chung 324.259 707 1
Đảng Dân chủ (H.K.) 324.273 6
Đảng Dân chủ-Cộng hoà (H.K.) 324.273 6
Đảng Dân chủ mới (Canada) 324.271 07
Đảng Lao Động Việt Nam 324.259 707 53
  1951–1954 324.259 707 52
  1954–1975 324.259 707 53
  1975–1976 324.259 707 54
Đảng Liên bang (H.K.) 324.273 2
Đảng phái chính trị 324.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 324.2094–324.2099 và 324.24–324.29; *cũng xem ở* 909, 930–990 so với 320
Đảng phái như một nghề nghiệp 324.2
Đảng phái Việt Nam chỉ còn ý nghĩa lịch sử 324.259 702
Đảng Tự do (Anh) 324.241 06
Đảng Tự do Canađa 324.271 06
Đảng xã hội chủ nghĩa 324.2
Đánh bắt cá
  công nghệ thương mại 639.2
  hành chính công 354.5
  kinh tế học 338.3
  luật săn bắt 346.04
  thể thao 799.1
Đánh bắt cá nước mặn 639.2
  thể thao 799.16
  thương mại 639.2
Đánh bắt cá thương mại
  công nghệ 639.2
  kinh tế học 338.3
Đánh bẫy 639
  thể thao 799.2
Đánh bóng 667
  kim loại 671.7
Đánh bốc 796.83

Đánh cá ngựa 306.4
Đanh cá ngựa ăn chia 798.401
Đánh đàn 784.193
Đánh đáo trên bảng 796.964
Đánh giá
  âm nhạc 781.1
  bất động sản 333.33
  doanh nghiệp
    quản lý tài chính 658.15
  nghệ thuật 701
  văn học 801
Đánh giá âm nhạc 781.1
Đánh giá công nghệ 303.48
  khả năng thay đổi xã hội 303.48
  phát triển kinh tế 338.9
  tác động đối với tài nguyên thiên nhiên 333.71
Đánh giá đạo đức 170
  Xem thêm Phán xét đạo đức
Đánh giá giáo viên 371.14
Đánh giá hiệu suất
  tin học 004.029
    để thiết kế và cải tiến 004.2
    kỹ thuật 621.39
Đánh giá nghệ thuật 701
Đánh giá nhân cách 155.2
Đánh giá rủi ro
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
    Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577
Đánh giá sản phẩm 381.3
  B1—029
Đánh giá sản phẩm và dịch vụ B1—029
Đánh giá thuế 336.2
Đánh máy 652.3
Đánh thuế 336.2
Đánh thuế hai lần 336.2
  luật pháp 343.05
Đánh vecni 667
Đào (Quả) 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Đào (Xây dựng) 624.1
Đào ngũ 355.1
  luật pháp 343
Đào tạo
  giáo dục người lao động 370.113
    Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Đào tạo hướng nghiệp 370.113
  B1—071
  Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Đào tạo nghề 370.113
  Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Đào tạo tại chỗ 331.25
  Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Đào tạo tại chức 331.25
  B1—071
  giáo viên 370.71
  thư viện 020.71
  Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Đào tạo từ xa B1—071
Đảo 551.42
  B2—14
  địa lý 910.914
  địa mạo học 551.42
  sinh học 578.75
  sinh thái học 577.5
Đảo Atlantis 001.94
  văn hóa dân gian 398.23
Đảo Bắc (N.Z.) B2—93
Đảo băng trôi 551.34
Đảo Bouvet B2—97
Đảo Carriacou B2—729 845
Đảo Cát Bà B2—597 29
Đảo chính 321.09
  Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09
Đảo có chủ quyền (Xcôtlen) B2—411
Đảo Crete (Hy Lạp) 949.5
  B2—495
  cổ đại 939
  B2—39
Đảo Easter (T.B.D.) B2—961
Đảo Grenada B2—729 845
Đảo Jan Mayen B2—98
Đảo Man B2—427
Đảo Nam (N.Z.) B2—93
Đảo ở biển Măngsơ B2—423
Đảo Pitcairn (T.B.D.) B2—961
Đảo Pleasant 996.85
  B2—968 5
Đảo Prince Edward B2—717
Đảo san hô vòng 551.42
Đảo Sardinia B2—45
Đảo Sip 956.93
  cổ đại B2—39
  Xem thêm Sip
Đảo Spitsbergen (Na Uy) B2—98
Đảo Wight (Anh) B2—422
Đảo Xixin B2—45
  cổ đại B2—37
Đạo Cơ đốc 230
Đạo diễn 792.02
  phát thanh 791.440 2
  phim điện ảnh 791.430 2
  sân khấu 792.02

Đạo diễn (tiếp tục)
truyền hình 791.450 2
Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092
Đạo đức 170
kiểm soát công cộng 363.4
Xem thêm Thần học đạo đức
Đạo đức học 170
tôn giáo 205
Do Thái giáo 296.3
Hồi giáo 297.5
Thiên chúa giáo 241
Xem Phần hướng dẫn ở 241 so với 261.8
Đạo đức học chính trị 172
Đạo đức học gia đình 173
Đạo đức học Hồi giáo 297.5
Đạo đức học trong chính quyền 172
Đạo đức học ứng dụng 170
Đạo đức học xã hội 170
Đạo đức khắc kỷ 171
Đạo đức kinh doanh 174
Đạo đức lao động 306.3
Đạo đức luật pháp 174
Đạo đức nghề nghiệp 174
Đạo đức sinh học 174
Đạo đức tình dục 176
Xem thêm Quan hệ tình dục — đạo đức học
Đạo đức tình huống 171
Đạo đức xã hội chủ nghĩa 171
Đạo Gia tô 230
Đạo giáo
tôn giáo 299.5
Đạo hàng thiên văn 527
Đạo hữu Quaker 289.6
tiểu sử 289.609 2
Đạo Khổng
tôn giáo 299.5
Đạo Phật 294.3
Đạo Shinto 299.5
Đạo Thiên chúa 230
Đạo thờ lửa 295
Đạo Tin lành 280
Đạo văn
sáng tác 808
Đau
sinh lý học người 612.8
triệu chứng 616
Đau buồn 152.4
có tang 155.9
Đau đầu
y học 616.8
Đau khổ
biện thần luận 202
Thiên chúa giáo 231
Đau lưng
y học 617.5
Đau nửa đầu
y học 616.8
Đau ốm
y học 616
Đau thắt ngực
y học 616.1
Đay (Cây) 677
cây lấy sợi 633.5
dệt may 677
thực vật học 583
Đáy đại dương 551.46
Đặc điểm
tâm lý học cá nhân 155.2
Đặc điểm cá nhân 155.2
trẻ em 155.4
Đặc điểm chủng tộc
dân tộc học tự nhiên 599.97
Đặc điểm dân tộc 305.8
tâm lý học 155.8
Đặc điểm kinh thánh
thể hiện nghệ thuật 704.9
Đặc điểm về tuổi
nhân loại học tự nhiên 599.93
Đặc quyền 328.3
Đặc quyền kinh tiêu
bán lẻ 381
quản lý 658.8
chính phủ
thu nhập công 336.1
Đặc quyền ngoại giao
luật giữa các quốc gia 341.4
Đăk Lăk B2—597 65
Đăk Nông B2—597 67
Đắm tàu 363.12
mạo hiểm 910.4
Đăng ký 352.8
Đăng ký cử tri 324.6
Đăng ký mồ liệt sỹ
lực lượng vũ trang 355.6
Đăng ten
nghệ thuật 746.2
Đặt đường dây nội thất 621.319
Đặt mìn 623
Đầm hồ học 551.48
Xem thêm Khoa nghiên cứu đầm hồ
Đầm lầy 551.41
Xem thêm Đất lầy

Đầm lầy nước mặn
  sinh học 578.769
  sinh thái học 577.69
Đầm lầy nước triều
  sinh học 578.769
  sinh thái học 577.69
Đầm nước ngọt 551.48
  sinh học 578.763
  sinh thái học 577.63
Đầm phá 551.46
B2—16
  sinh học nước ngọt 578.763
  sinh thái học 577.7
  sinh thái học nước ngọt 577.63
Đất 631.4
B2—14
  nông nghiệp 631.4
  sinh học 578.75
  sinh thái học 577.5
Đất bãi chăn thả 333.74
  Xem thêm Đất cỏ
Đất bộ lạc 333.2
Đất chung 333.2
Đất cỏ 333.74
B2—15
  địa lý 910.915
  địa mạo học 551.45
  kinh tế học 333.74
  sinh học 578.74
  sinh thái học 577.4
Đất cỏ chăn nuôi 333.74
  Xem thêm Đất cỏ
Đất công 333.1
  hành chính 352.5
Đất công nghiệp 333.77
Đất đai 333
B2—14
  hành chính công 354.3
  kinh tế đầu tư 332.63
  kinh tế học 333
    Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5
  luật tài sản 346.04
Đất đô thị 333.77
Đất khô cằn 551.41
B2—15
  địa mạo học 551.41
  kinh tế học 333.73
  sinh học 578.754
  sinh thái học 577.54
Đất lầy 551.41
  địa mạo học 551.41
  kinh tế học tài nguyên 333.91
  sinh học 578.768
Đất lầy (tiếp tục)
  sinh thái học 577.68
Đất lầy ngập mặn
  sinh học 578.769
  sinh thái học 577.69
Đất lầy ven biển 551.45
  sinh học 578.769
  sinh thái học 577.69
Đất mỏ 333.76
Đất mỏ bề mặt 333.76
  công nghệ cải tạo 631.6
Đất mới (Nga) B2—98
Đất ngập nước 551.41
  kinh tế học tài nguyên 333.91
  Xem thêm Đất lầy
Đất nông nghiệp 333.76
Đất nông thôn 333.76
Đất nửa khô cằn 551.41
B2—15
  Xem thêm Đất khô cằn
Đất ở 333.77
  xã hội học cộng đồng 307.3
Đất phương Bắc (Nga) B2—98
Đất rừng 333.75
  kiến trúc cảnh quan 719
  kinh tế học 333.75
  sinh học 578.73
  sinh thái học 577.3
  tài nguyên vui chơi giải trí 333.78
Đất sét 553.6
  đồ gốm 666
    công nghệ 666
    nghệ thuật 738.1
Đất trồng trọt 631.5
Đất tư
  quyền sở hữu
    kinh tế học đất 333.3
Đất ven biển 551.45
B2—14
  Xem thêm Bờ biển
Đất vui chơi giải trí 333.78
Đầu 591.4
  động vật học mô tả 591.4
  sinh lý học người 612
  y học vùng 617.5
Đầu bếp 641.509 2
Đầu cơ 332.64
  cổ phiếu 332.63
  sách hướng dẫn 332.67
Đầu độc 362.29
  Xem thêm Nhiễm độc
Đầu gối 612
  sinh lý học 612
  y học vùng 617.5

Đầu máy 385
  kỹ thuật đường sắt 625.26
Đầu máy và toa xe 385
  dịch vụ vận tải 385
  kỹ thuật 625.2
  trung chuyển nhanh 388.4
    kỹ thuật 625.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388
Đầu thai
  thuyết huyền bí 133.9
  tôn giáo 202
  triết học 129
Đầu trò cổ vũ 791.6
Đầu tư 332.6
  kinh tế học vĩ mô 339.4
Đầu tư cá nhân 332.6
Đầu tư của tổ chức 332.67
Đầu tư nước ngoài 332.67
Đầu tư quốc tế 332.67
Đầu tư trong nước 332.6
Đầu video 384.55
Đấu bò 791.8
Đấu gươm 796.86
Đấu kiếm 796.86
Đấu tranh giai cấp 305.5
Đậu (Thực vật) 641.3
  cây trồng ngoài đồng 633.3
  cây trồng trong vườn 635
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Đậu Hà Lan 641.3
  cây trồng ngoài đồng 633.3
  cây trồng trong vườn 635
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Đậu mùa
  y học 616.9
Đe dọa
  quan hệ quốc tế 327.1
Đẻ 618.4
  biến chứng 618.5
Đẻ khó
  sản khoa 618.5
Đèn 621.32
  nghệ thuật đồ đạc 749
  nghệ thuật gốm 738.8
Đèn hiệu
  giao thông vận tải
    kỹ thuật 629.040 28
Đèn tia âm cực 621.381 5
Đeo vòng chim 598.072
Đẽo ba via 671.7
Đê đập 627
Để bạt
  lực lượng vũ trang 355.1
  quản lý nhân sự 658.3
  Xem thêm Thăng cấp
Đề cử (Đảng phái chính trị) 324.5
Đề cử kín 324.5
Đề cương B1—02
Đề mục chủ đề 025.4
Đề tài lịch sử
  văn hoá dân gian 398.27
Đề tài nghiên cứu của sinh viên B1—078
Đề tài nghiên cứu khoa học trong trường học 507.8
Đề tài nghiên cứu thuần tuý khoa học 507.8
Đề tài nghiên cứu xã hội 300
Đề tài và nhận xét
  ngôn ngữ cụ thể B4—5
Đề xướng (Lập pháp) 328.2
Đề tang 393
Đế chế 321
Đế chế Ba Tư 935
Đế chế I (Pháp) 944.05
Đế chế II (Pháp) 944.07
Đế chế III (Đức) 943.086
Đế chế La Mã thần thánh
  lịch sử giáo hội 270
Đế quốc 321
  B2—171
Đế quốc Anh B2—171
Đế quốc Áo B2—436
Đế quốc Byzantine 949.5
Đế quốc Chaldea 935
  B2—35
Đế quốc La Mã 937
  B2—37
Đế quốc La Mã thần thánh 943
  B2—43
Đế quốc Mogul 954.02
  B2—54
Đế quốc Mông Cổ 950
  B2—5
Đế quốc Ottoman 956
  B2—56
Đế quốc Sassania 935
  B2—35
Đế quốc Seleucid B2—35
Đế quốc Tatar 950
  B2—5
Đế quốc Trung Phi B2—674 1
Đệ ngũ Cộng hoà (Pháp) 944.083
Đệ nhị Cộng hoà (Pháp) 944.07
Đệ nhị Cộng hòa (T.B.N.) 946.081
Đệ tam Cộng hoà (Pháp) 944.081
Đệ tứ Cộng hoà (Pháp) 944.082

Đêm trường Trung cổ 940.1
Đếm 513.2
Đệm nhạc
  kỹ xảo âm nhạc 781.47
Đền thờ 203
  kiến trúc 726
Đi bộ
  cơ thể cường tráng 613.7
  thể thao 796.51
    Xem thêm Thể thao
    Xem Phần hướng dẫn ở 913–919 *so với* 796.51
Đi bộ đường dài 796.51
Đi bộ vác nặng 796.51
Đi canô
  thể thao 797.122
Đi giày trượt tuyết 796.9
Đi kèm nữ giới
  phong tục 392.6
Đi ngược sự kiện
  lôgic học 160
Đi qua hành tinh khác 523.9
Đi qua không phạm luật 341.4
Đi rừng
  hoạt động trại 796.54
Đi tàu thuyền 623.88
  Xem thêm Bơi thuyền
Đi thuyền buồm
  thể thao 797.124
Đi thuyền nhỏ 797.122
Đi thực tế 371.3
Đi trên dây
  thể thao 796.46
Đi xe đạp
  thể thao 796.6
Đi xe đạp trên đường gồ ghề 796.63
Đi xe đạp trên mọi địa hình 796.63
Đi xe đạp trên núi 796.63
Đi xe trượt băng 796.9
Đi xe trượt tuyết 796.9
Đia 592
Đĩa (Máy tính) 004 5
Đĩa bay 001.942
Đĩa cứng 004.5
Đĩa ghi âm 621.382
  sao lại âm 621.389
Đĩa hình 384.55
Đĩa mềm 004.5
Đĩa nén 384
  âm nhạc 780
  Xem thêm Tài liệu ghi âm
Đĩa video 384.55
Địa chấn học 551.22
Địa chấn ký 551.220 28
Địa chất học 551
  vùng cụ thể 554–559
Địa chất học cấu tạo 551.8
Địa chất học công trình 624.1
Địa chất học dưới biển 551.46
Địa chất học kiến trúc 551.8
Địa chất học kinh tế 553
Địa chất học lịch sử 551.7
  Xem Phần hướng dẫn ở 551.7 *so với* 560
Địa chất tự nhiên 551
Địa chính trị 320.1
  quan hệ quốc tế 327.101
Địa danh 910
Địa điểm linh thiêng 203
  Xem thêm Địa linh
Địa hình 551.41
B2—14
Địa hoá học 551.9
Địa hoá vô cơ 553.2
Địa kiến tạo 551.8
Địa linh 203
  Do Thái giáo 296.4
  Hồi giáo 297.3
  Thiên chúa giáo 263
Địa lý 910
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.89
  Kinh thánh 220.9
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—09; *cũng xem ở* 380; *cũng xem ở* 578 *so với* 304.2, 508, 910; *cũng xem ở* 909, 930–990 *so với* 910
Địa lý cổ sinh 551.7
Địa lý dân số 304.6
Địa lý kinh tế 330.9
Địa lý lịch sử 911
Địa lý nhân văn 304.2
Địa lý quân sự 355.4
Địa lý thiên văn 525
Địa lý toán 526
Địa lý tự nhiên 910
  Xem Phần hướng dẫn ở 550 *so với* 910; *cũng xem ở* 909, 930–990 *so với* 910
Địa mạo học 551.41
Địa ngục 202
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 236
Địa sinh vật 578.09
Địa tầng 551.1
Địa tầng học 551.7
Địa tiền (Thực vật) 588

Địa Trung Hải 551.46 B2—163
Địa từ 538
Địa vật lý 550
Xem Phần hướng dẫn ở 550 so với 910
Địa vật tự nhiên B2—1
Xem Phần hướng dẫn ở B2—4–B2—9
Địa vị giảng dạy 371.1
Địa y 579.7
Địa y học 614.4
Điếc
phúc lợi xã hội 362.4
y học 617.8
Điểm 133.3
Điểm đỗ xe tải 388.3
Điểm sách 028.1
Điên 362.2
Xem thêm Ốm đau tinh thần
Điền kinh 796
Điền kinh trên sân 796.43
Điện 333.793
khí tượng học 551.56
kinh tế học 333.793
vật lý 537
Điện ảnh 778.5
Xem Phần hướng dẫn ở 791.43, 791.45 so với 778.5
Điện báo 384.1
dịch vụ truyền thông 384.1
kỹ thuật 621.383
Điện báo bằng cáp ngầm dưới biển 384.1
Điện báo mật mã Morse 384.1
Điện báo vô tuyến 384.5
dịch vụ truyền thông 384.5
kỹ thuật 621.384
Điện Biên B2—597 177
Điện động lực học 537.6
kỹ thuật 621.31
Điện hoá 541
kỹ thuật hoá học 660
Điện học
vật lý 537
Điện học khí quyển 551.56
Điện khí hoá 333.793
công nghệ 621.319
Điện liệu pháp
y học 615.8
Điện năng 333.793
kinh tế học 333.793
kỹ thuật 621.31
luật pháp 343.09
Điện sinh học 572
cơ quan phát điện 573.9
Điện tâm đồ
y học 616.1
Điện thoại 384.6
dịch vụ truyền thông 384.6
kỹ thuật 621.385
xã hội học 302.23
Điện thoại cầm tay 384.5
dịch vụ truyền thông 384.5
kỹ thuật 621.384 5
Điện thoại di động 384.5
dịch vụ truyền thông 384.5
kỹ thuật 621.384 5
Điện thoại vô tuyến 384.5
dịch vụ truyền thông 384.5
kỹ thuật 621.384 5
Điện trị liệu
y học 615.8
Điện tử học 537
kỹ thuật 621.3
Điện tử hàng không 629.135
Điện tử học
công nghệ 621.381
vật lý 537.5
Điện tử học an toàn 621.389
Điện tử học lượng tử 537.5
Điện tử học năng lượng 621.31
Điện tử học vi sóng
kỹ thuật 621.381
Điệp (Động vật) 641.3
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Điêu khắc 730
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
Xem Phần hướng dẫn ở 731–735 so với 736–739
Điêu khắc Barôc 735
Điêu khắc Byzantine 734
Điêu khắc Châu Âu cổ 734
Điêu khắc cổ đại 732
Điêu khắc Etruscan 733
Điêu khắc Gôtic 734
Điêu khắc hiện đại 735
Điêu khắc Hy Lạp 733
Điêu khắc La Mã cổ 733
Điêu khắc Phương Đông 730.95
Điêu khắc Thời kỳ Phục hưng 735
Điêu khắc Trung đại 734
Điều bí ẩn
hiện tượng không giải thích được 001.94
thuyết huyền bí 135
Điều chỉnh (Tâm lý học) 155.2
người cao tuổi 155.67
trẻ em 155.4
Điều chỉnh động tác
tâm lý học 152.3

Điều dưỡng 610.73
Điều dưỡng viên 610.730 92
  vai trò và chức năng 610.730 6
Điều dưỡng viên thính trị 610.73
  Xem thêm Y tá phục vụ tại nhà
Điều dưỡng viên thực hành 610.730 92
  vai trò và chức năng 610.730 6
Điều dưỡng viên và bệnh nhân 610.730 6
Điều dưỡng y tế 610.73
Điều độ 178
Điều hành giác hội 262
Điều hoà không khí
  máy bay 629.134
  nhà 697.9
  quản lý hộ gia đình 644
  tàu xe 629.040 28
Điều khiển bằng máy tính 629.8
Điều khiển học 003
Điều khiển tàu vũ trụ 629.45
Điều khiển từ xa 620
Điều khiển vô tuyến
  kỹ thuật 621.384
Điều kiện công nghiệp 338.09
Điều kiện nhập học 371.2
Điều kiện tuyển dụng 331.2
  hành chính công 354.9
  kinh tế học 331.2
  quản lý nhân sự 658.3
    lực lượng vũ trang 355.1
Điều kiêng kỵ 390
Điều lệ giao thông 343.09
Điều phối 303.3
Điều phúc lớn 226.9
Điều tra
  hành chính công 352.7
  nghiên cứu mô tả 001.4
    B1—072
Điều tra an toàn 363.1
Điều tra dân số
  báo cáo thống kê 310
  hành chính công 352.7
Điều tra sức khỏe 614.4
Điều tra tai nạn 363.1
Điều tra tai nạn đắm tàu
  nghề đi biển 623.88
Điều tra tai nạn máy bay
  hàng không 629.132
Điều tra tội phạm 363.25
Điều trị bằng lao động
  y học 615.8
Điều trị bằng luyện tập
  y học 615.8
Điều trị bằng nhạc
  y học 615.8
Điều trị bằng niềm tin
  y học 615.8
  Xem Phần hướng dẫn ở 615 8 so với 203, 234, 292–299
Điều trị bằng tia X
  y học 615.8
Điều trị gen
  điều trị học 615.8
Điều trị hành vi
  tâm thần học 616.89
Điều trị học
  thú y 636.089
Điều cầm học 598
Điệu nhảy vanxơ 793.3
Đinh 621.8
Đình chỉ quyền 323.4
Đình công 331.892
  luật lao động 344.01
  quản lý nhân sự 658.3
Đỉnh Chômôlungma (Trung Hoa và Nêpan) B2—549 6
Đính hôn 392.4
  khía cạnh xã hội 306.73
  nghi thức 395.2
  phong tục 392.4
Định chỉ mục 025.3
  chủ đề 025.4
  thông tin học 025.3
Định chỉ mục chủ đề 025.4
Định chủ đề 025.4
Định chủ đề xếp giá
  thư viện học 025.4
Định cư
  kinh tế học 333.3
Định giá 338.5
  quản lý tiếp thị 658.8
Định hướng thể thao 796.58
Định kiến 303.3
  xã hội học 303.3
  Xem thêm Thành kiến
Định luật tuần hoàn 546
Định lý Pythagore 516.22
Định vị doanh nghiệp 338.09
Đo ảnh 526.9
Đo lường 530.8
    B1—028
  thương mại 389
Đo tam giác 526.3
Đo thị lực 617.7
Đo vẽ 526.9
Đo vẽ chính xác 692
Đo vẽ đất đai 333
  công nghệ 526.9
  kinh tế học 333
    đất công 333.1

Đo vẽ địa hình 526.9
Đo vẽ ranh giới 526.9
Đo vẽ theo đường bình độ 526.9
Đoản thiên tiểu thuyết 808.83
Đọc 418
  chăm sóc trẻ em 649
  dạy trẻ trước tuổi đến trường tại nhà 649
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.4
  ngôn ngữ cụ thể B4—84
  thư viện học 028
  vui chơi giải trí 790.1
Đọc bản dàn bè 781.4
Đọc bản đồ 912
Đọc cả lớp
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.41
Đọc các phần có nội dung
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.47
Đọc cho viết 651.7
  tốc ký 653
Đọc giải trí 790.1
  thư viện học 028
Đọc hiểu
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.47
Đọc máy môi 418
  giáo dục 418
  giáo dục đặc biệt 371.91
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.6
  ngôn ngữ cụ thể B4—8
Đọc nâng cao 418
  ngôn ngữ cụ thể B4—84
Đọc nhanh 418
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.45
  ngôn ngữ cụ thể B4—84
Đọc thành tiếng
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.45
Đọc theo nhóm nhỏ
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.41
Đọc to
  chăm sóc con cái 649
  tu từ học 808.5
Đọc tốc độ 418
  ngôn ngữ cụ thể B4—84
  Xem thêm Đọc nhanh
Đói
  phúc lợi xã hội 363.8
  tâm lý học 152.1
Đom đóm 595.76
Đóng băng vĩnh viễn 551.3
Đóng cửa nhà máy 338.6
Đóng dấu chín gia súc 636.08
Đóng gói 658.5
  kỹ thuật 688.8
  quản lý sản xuất 658.5
  xúc tiến bán hàng 658.8
Đóng hộp thực phẩm 664
  bảo quản thương mại 664
  bảo quản trong gia đình 641.4
Đóng phim
  phim điện ảnh 791.430 2
Đóng sách 686.3
  hoạt động thư viện 025.7
  sách đặc biệt 095
Đóng tàu thuỷ 623.82
Đóng tàu thuyền 623.82
Đô vật 796.812 092
Đồ bạc
  bày bàn 642
Đồ chơi 790.1
  an toàn sản phẩm 363.19
  chế tạo 688.7
    công nghệ 688.7
    đồ thủ công 745.592
  dùng trong chăm sóc trẻ em 649
  vui chơi giải trí 790.1
Đồ chơi giáo dục 790.1
  dùng cho dạy học 371.33
  vui chơi giải trí 790.1
Đồ chơi nhồi
  chế tạo 688.7
    công nghệ 688.7
    đồ thủ công 745.592
Đồ cổ 745.1
  Xem Phần hướng dẫn ở 745.1
Đồ dùng trang điểm cá nhân
  công nghệ sản xuất 688
Đồ đạc 645
  công nghệ thương mại 684
  phong tục 392.3
  quản lý hộ gia đình 645
  trang trí nội thất 747
Đồ đạc gia đình 645
  công nghệ chế tạo 684
  phong tục 392.3
  quản lý hộ gia đình 645
Đồ đạc ngoài trời 645
Đồ đạc nội thất
  nghệ thuật 747
  nghệ thuật dệt may 746.9
  quản lý hộ gia đình 645
Đồ đạc sân trong 645
Đồ đạc trong nhà thờ 247
Đồ đất nung 666
  công nghệ 666
  nghệ thuật 738.3
Đồ điện 643
  công nghệ chế tạo 683
Đồ đúc
  đồ thủ công 745.58

Đồ gia dụng 643
  an toàn sản phẩm 363.19
  công nghệ chế tạo 683
Đồ gỗ 645
  công nghệ chế tạo 684.1
  dịch vụ văn phòng 651
  nghệ thuật trang trí 749
  quản lý hộ gia đình 645
Đồ gỗ gắn tường 645
  công nghệ chế tạo 684.1
  nghệ thuật trang trí 749
Đồ gỗ mỹ thuật 684.1
Đồ gốm 666
  công nghệ 666
  nghệ thuật 738
Đồ gốm đá 666
  công nghệ 666
  nghệ thuật 738.3
Đồ gốm đenphơ (Hà Lan) 738.3
Đồ gốm majolica (Italia, Thời kỳ Phục hưng) 738.3
Đồ hoạ
  tin học 006.6
Đồ hoạ ba chiều
  đồ hoạ trên máy tính 006.6
Đồ hoạ kỹ thuật 604.2
Đồ hoạ trên máy tính 006.6
Đồ khảm 738.5
Đồ khâu 646
  công nghệ thương mại 687
Đồ kim hoàn 391.7
  chế tác 739.27
    đồ kim hoàn mỹ nghệ 739.27
    đồ kim hoàn trang phục 688
      đồ thủ công 745.594
  phong tục 391.7
Đồ kim hoàn bằng đá chạm 736
Đồ kim hoàn trang phục 391.7
  chế tác 688
  đồ thủ công 745.594
  phong tục 391.7
Đồ kim khí 683
Đồ nữ trang 391.7
  Xem thêm Đồ kim hoàn
Đồ sành 738.3
Đồ sắt
  nghệ thuật trang trí 739.4
  rèn thủ công 682
Đồ sứ 666
  công nghệ 666
  nghệ thuật 738.2
Đồ thủ công 680
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
Đồ thủ công (tiếp tục)
  nghệ thuật 745.5
  Xem Phần hướng dẫn ở 680 so với 745.5
Đồ thuỷ tinh
  đặt bàn 642
  nghệ thuật trang trí 748.2
Đồ thuỷ tinh đúc
  nghệ thuật trang trí 748.2
Đồ thuỷ tinh thổi
  nghệ thuật trang trí 748.2
Đồ trang điểm
  đồ thủ công 745.594
Đồ trang sức 391.7
  Xem thêm Đồ kim hoàn
Đồ trang trí lễ Giáng sinh 394.266 3
  đồ thủ công 745.594
  phong tục 394.266 3
Đồ tráng men
  nghệ thuật gốm 738.4
Đồ tráng miệng ướp lạnh 641.8
  chế biến tại nhà 641.8
  chế biến thương mại 637
Đồ uống 641.2
  chế biến tại nhà 641.8
  Xem thêm Nước giải khát
Đồ uống có cồn 641.2
  Xem thêm Nước giải khát có cồn
Đồ uống pha chế 641.8
  Xem thêm Nước giải khát có cồn
Đồ khuôn
  điêu khắc 731.4
  nghệ thuật 730.028
Đố kỵ
  đạo đức học 179
Đố ô chữ 793.73
Đố vui kiến thức
  vui chơi giải trí 793.73
Độ ẩm
  khí tượng học 551.57
Độ bền
  khoa học vật liệu 620.1
Độ cọ 536
Độ khả dụng
  máy tính 004.01
  phần mềm máy tính 005.01
Độ lệch tiêu chuẩn 519.5
Độ mòi (Vật liệu) 620.1
Độ nở 536
Độ tin cậy
  phần mềm máy tính 005
Độ tin cậy của chương trình 005
Độ tin cậy của kiểm tra
  giáo dục 371.260 1

Độ tin cậy của máy tính
  phần cứng 004
    kỹ thuật 621.39
  phần mềm 005
Độ tuổi hết giáo dục phổ thông 379.2
Độc chất học 571.9
  y học 615.9
Độc chất học công nghiệp
  y học 615.9
Độc chất học môi trường 571.9
  bệnh học 571.9
  sinh thái học 577.27
  y học 615.9
Độc chất học sinh thái 571.9
  bệnh học 571.9
  sinh thái học 577.27
  Xem Phần hướng dẫn ở 363.73 so với 571.9, 577.27
Độc quyền 338.8
  kinh tế học 338.8
  luật pháp 343
Độc quyền thương lượng 331.88
Độc tấu
  âm nhạc 780.78
Độc thân 306.73
  tâm lý học 155.3
  xã hội học 306.73
Đồi 551.43
  Xem thêm Núi
Đồi trụy 363.4
  đạo đức học 176
Đổi mới công nghệ
  kinh tế học 338
  nguyên nhân thay đổi xã hội 303.48
    Xem Phần hướng dẫn ở 303.48 so với 306.4
Đổi mới giáo hội 262.001
Đổi mới nghi thức tế lễ 264.001
Đổi mới xã hội 303.48
Đối âm 781.2
Đối lưu 536
Đối ngoại 303.48
  Xem thêm Quan hệ quốc tế
Đội kèn đồng 784.9
Đội ngũ giảng dạy có phân biệt 371.14
Đội quân cứu thế 287.9
Đội quân môtô 357
Đội quân tình nguyện 355.2
Đội quân trượt tuyết 356
Đội thương thuyền 387.5
Đôminica 972.984 1
  B2—729 841
Đôminica (C.H.) 972.93
  B2—729 3
Đồn bốt 355.7
Đốn gỗ 634.9
Đông (Miền) B2—5
Đông (Mùa) 508.2
Đông Á 950
  B2—5
Đông Anglia (Anh) B2—426
Đông Âu 947
  B2—47
Đông Bán cầu B2—181
Đông Canada B2—713
Đông chí tuyến 526
  B2—13
Đông Dương B2—597
Đông Dương thuộc Pháp 959.703
  B2—597
Đông Đức (C.H.D.C.) 943
  B2—43
Đông Hà B2—597 47
Đông lạnh 536
Đông Nam Á 959
  B2—59
Đông Nam Âu 949.6
  B2—496
  cổ đại 939
  B2—39
Đông Nam Bộ B2—597 7
Đông Pakixtan B2—549 2
Đông Phi 967.6
  B2—676
Đông Phú B2—597 71
Đông Riding của Yorkshire (Anh) B2—428
Đông Timor 959.87
  B2—598 7
Đông Transvaal (Nam Phi) B2—682 7
Đông Trung du (Anh) B2—425
Đồng (Kim loại) 669
  Xem thêm Đồng đỏ; Đồng thau; Đồng thiếc
Đồng bằng 551.45
  B2—14
  địa lý 910.914
Đồng bằng Lớn (H.K.) B2—78
Đồng bằng sông Cửu Long B2—597 8
Đồng bằng sông Hồng B2—597 3
Đồng bằng ven bờ Đại Tây Dương (H.K.) B2—75
Đồng ca 782.5
Đồng ca nhà thờ 782.2
Đồng cảm 152.4
Đồng cỏ 333.74
  Xem thêm Đất cỏ
Đồng dạng 516.2
Đồng dao 398.8

Đồng dư
  hình học Euclide 516.2
Đồng đạc thống nhất nhân danh Chúa Giêsu 289.9
Đồng đỏ 669
  gia công kim loại 673
  hoá học 546
  luyện kim 669
Đồng hoá 303.48
Đồng hồ 681.1
  công nghệ 681.1
  gia công kim loại nghệ thuật 739.3
Đồng hồ cát
  công nghệ 681.1
Đồng hồ đeo tay 681.1
  gia công kim loại nghệ thuật 739.3
Đồng hồ đo nhạc 781.2
Đồng hồ lớn
  nghệ thuật 739.3
  nghệ thuật trang trí 749
Đồng hồ mặt trời
  công nghệ 681.1
Đồng Hới B2—597 45
Đồng Nai B2—597 75
Đồng phục 391
  lực lượng vũ trang 355.1
  phong tục 391
Đồng thanh nói 808.5
  Xem thêm Nói đồng thanh
Đồng Tháp B2—597 89
Đồng thau 669
  gia công kim loại 673
  luyện kim 669
Đồng thiếc 669
  gia công kim loại 673
  luyện kim 669
  nghệ thuật trang trí 739.5
Đồng tiền
  khoa tiền cổ 737
Đồng tính luyến ái 306.76
  đạo đức học 176
    Xem thêm Quan hệ tình dục — đạo đức học
  vấn đề xã hội 363.4
  y học 616.85
    Xem Phần hướng dẫn ở 616.85
Đồng tính luyến ái nữ 306.76
Đồng trũng 551.44
  sinh học 578.76
  sinh thái học 577.6
Đồng vị phóng xạ 539.7
  công nghệ 621.48
  điều trị học 615.8
  hoá học 541
  vật lý 539.7
Động cơ 621.4
  ôtô 629.25
  tàu thuỷ 623.87
Động cơ chạy bằng pin mặt trời 621.47
Động cơ chính
  công nghệ 621.4
Động cơ điện 621.46
Động cơ điêsen 621.43
Động cơ đốt trong 621.43
  tàu thuỷ 623.87
Động cơ gió 621.4
Động cơ hơi nước 621.1
Động cơ mồi bằng tia lửa điện 621.43
  ôtô 629.25
Động cơ môtô 621.4
Động cơ phản lực 621.43
Động cơ plasma 621.46
Động cơ tên lửa 621.43
  tàu vũ trụ 629.47
Động cơ thúc đẩy 153.8
  tâm lý học quá trình học tập 153.1
Động cơ tuabin khí 621.43
Động cơ xăng 621.43
Động đất 551.22
  Xem thêm Thảm hoạ
Động kinh
  y học 616.8
Động lực học 531
  khí quyển 551.51
  kỹ thuật 620.1
Động lực học điện lượng tử 530.14
Động Phong Nha B2—597 45
Động tác bản năng
  tâm lý học 152.3
Động tác diễn đạt 302.2
  tâm lý học 152.3
Động tác tay
  tâm lý học 152.3
Động tác tay phải
  tâm lý học 152.3
Động tác tay trái
  tâm lý học 152.3
Động Tam Thanh B2 597 11
Động thái học 300
Động thái nhóm 302.3
Động vật 590
  bảo tồn 333.95
  công nghệ bảo tồn 639.9
    Xem Phần hướng dẫn ở 333.95 so với 639.9
  đối xử
    đạo đức học 179
  động vật học 590
  hội hoạ 758

Động vật (tiếp tục)
  kinh tế học tài nguyên 333.95
    Xem Phần hướng dẫn ở 333.95 so với 639.9
  nguồn thực phẩm
    nông nghiệp 636.088
  nông nghiệp 636
  sâu bệnh nông nghiệp 632
  sinh lý học 571.1
  sinh trưởng 571.8
  thể hiện nghệ thuật 704.9
  tiểu sử B1—092
  văn hoá dân gian 398.24
  vẽ 743.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 800 so với 398.24, 590, 636
Động vật ăn được 641.3
  động vật học kinh tế 591.6
  nguồn thực phẩm 641.3
  nông nghiệp 636.088
Động vật ăn kiến 599.3
Động vật ăn kiến có gai 599.2
Động vật ăn mỗi sống 591.5
Động vật ăn sâu bọ 599.33
Động vật ăn thịt 599.7
Động vật ăn thịt ở biển 599.79
Động vật ăn thịt ở cạn 599.7
Động vật bị săn bắn
  công nghệ bảo tồn 639.9
  động vật học kinh tế 591.6
  kinh tế học tài nguyên 333.95
Động vật biển 591.77
Động vật bò sát 597.9
  Xem thêm Bò sát
Động vật chân khớp 595
  cổ động vật học 565
Động vật có càng 595.4
Động vật có da lông 599.7
Động vật có dây sống 596
  cổ động vật học 566
Động vật có hại 591.6
Động vật có ích 591.6
Động vật có màng ối 596
Động vật có túi 599.2
Động vật có vỏ cứng 595.3
  cổ động vật học 565
  đánh bắt 639
Động vật có vú 599
  chăn nuôi 636
  cổ động vật học 569
  công nghệ bảo tồn 639.9
  dịch bệnh nông nghiệp 632
  động vật học 599
  kinh tế học tài nguyên 333.95
  săn bắn thể thao 799.2
Động vật có vú (tiếp tục)
  săn bắn thương mại 639
  thể hiện nghệ thuật 704.9
Động vật có vú có nhau thai 599
Động vật có vú móng guốc 599.6
Động vật có vú ở biển 599.5
Động vật có xương sống 596
  cổ động vật học 566
  công nghệ bảo tồn 639.9
Động vật có xương sống máu lạnh 597
  cổ động vật học 567
  nuôi 639.3
Động vật có xương sống máu nóng 599
Động vật con 591.3
  gia súc 636
Động vật da gai 593.9
  cổ động vật học 563
Động vật độc 591.6
Động vật đơn huyệt 599.2
Động vật hoang dã 590
  Xem thêm Động vật
Động vật học 590
Động vật học kinh tế 591.6
Động vật kéo 636.088
Động vật không xương sống 592
  cổ động vật học 562
  săn bắt và nuôi 639
Động vật không xương sống chân ngắn 592
Động vật ký sinh 591.6
Động vật làm việc 636.088
Động vật linh trưởng 599.8
  chăn nuôi 636.98
  công nghệ bảo tồn 639.97
Động vật lưỡng cư 597.8
  cổ động vật học 567
  nông nghiệp 639.3
Động vật máu nóng 599
Động vật móng guốc 599.6
Động vật móng guốc có ngón chẵn 599.63
Động vật móng guốc có ngón lẻ 599.66
Động vật mới sinh
  gia súc 636
Động vật ngoại lai 333.95
  sinh vật học 591.6
Động vật nguyên sinh 579.4
  cổ sinh vật học 561
Động vật nhai lại 599.63
  chăn nuôi 636.2
Động vật nhiều chân 595.6
Động vật nhỏ con
  chăn nuôi 636.088
Động vật nhuyễn thể 594
  Xem thêm Động vật thân mềm

Động vật non 591.3
  gia súc 636
Động vật nửa dây sống 595.9
  cổ động vật học 563
Động vật nước ngọt 591.76
Động vật ở cạn có xương sống 596
Động vật quý hiếm 333.95
  sinh vật học 591.68
Động vật ruột khoang 593.5
  cổ động vật học 563
Động vật săn bắn lớn 599.6
Động vật thân mềm 594
  cổ động vật học 564
  đánh bắt 639
  động vật học 594
Động vật thân mềm có vỏ 594
  công nghiệp đánh cá 338.3
  đánh bắt 639
  nấu ăn 641.6
  nuôi
    kinh tế học 338.3
  thực phẩm 641.3
Động vật thần thoại 398.24
Động vật thể thao
  chăn nuôi 636.088
Động vật thí nghiệm 616
  chăm sóc và nuôi dưỡng 636.088
  y học 616
Động vật thiếu răng 599.3
Động vật thời tiền sử 560
Động vật thuộc lớp nhện 595.4
Động vật thuỷ sinh 591.76
Động vật trình diễn
  chăn nuôi 636.08
Động vật truyền thuyết 398.24
  điều bí ẩn 001.944
  văn hoá dân gian 398.24
Động vật tuyệt chủng 560
Động vật xinh xắn
  chăn nuôi 636.088
Động vật yêu quí 636.088
  Xem Phần hướng dẫn ở 800 so với 398.24, 590, 636
Động viên 355.2
Đốt cháy (Kỹ thuật) 541
  Hoá học 541
  kỹ thuật hoá học 660
  kỹ thuật nhiệt 621.402
Đốt nhà 364.16
  luật pháp 345
Đột biến 576.5
Đột quỵ
  y học 616.8
Đột tử trẻ em
  nhi khoa 618.92
Đỡ đẻ
  y học 618.2
Đời sống cá nhân 646.7
Đời sống gia đình 306.85
  Xem thêm Cuộc sống gia đình
Đời sống hải quân 359.1
Đời sống học sinh và sinh viên 371.8
Đời sống tâm linh 204
  Thiên chúa giáo 248.4
Đời sống Thiên chúa giáo 248.4
Đời sống tôn giáo 204
  Do Thái giáo 296.7
  Hồi giáo 297.5
  Thiên chúa giáo 248.4
Đời sống trí tuệ 001.1
Đời sống vợ chồng 306.81
  Xem thêm Hôn nhân
Đời tư 323.44
  luật pháp 342.08
Đới nóng B2—13
  Xem thêm Nhiệt đới
Đới nước triều 551.45
  Xem thêm Bờ biển; Ven biển
Đợi phục vụ 642
Đơn vị nữ (Quân đội) 355.3
Đơn vị quân đội 355.3
  Xem thêm Lịch sử quân sự
  Xem Phần hướng dẫn ở 930–990
Đơn vị vật lý 530.8
Đơn xin sắp xếp công việc 650.14
Đơn xin việc 650.14
Đu bay
  thể thao 796.46
  xiếc 791.3
Đua 796
  động vật 798
    chó 798.8
    ngựa 798.4
  máy bay 797.5
  người 796.42
  ôtô 796.72
  thuyền 797.1
  xe có động cơ 796.7
  xe đạp 796.6
  xe đạp trên núi 796.63
  xe thô sơ 796.6
Đua bè 797.12
Đua chó 798.8
Đua chó kéo xe trượt tuyết 798.8
Đua đường bằng
  ngựa 798.4
Đua máy bay 797.5
Đua môtô 796.7
Đua môtô trên địa hình tự nhiên 796.7
Đua môtô việt dã 796.7

Đua ngựa 798.4
Đua ngựa thắng yên cương 798.4
Đua ôtô 796.72
Đua ôtô đường dài 796.7
Đua thuyền 797.1
Đua vượt rào
ngựa 798.4
Đua xe có động cơ 796.7
Đua xe đạp 796.6
núi 796.63
Đua xe đạp đường trường 796.6
Đua xe máy 796.7
Đua xe thô sơ 796.6
Đua xe trượt tuyết chó kéo 798.8
Đúc 671.2
Đúc chữ 686.2
Đúc khuôn 671.2
Đúc kim loại 671.2
công nghệ 671.2
điêu khắc 731.4
nghệ thuật 730.028
nghệ thuật trang trí 739
Đúc kim loại bằng điện 671.4
Đục thuỷ tinh thể
khoa mắt 617.7
Đúng và sai 170
Xem thêm Đạo đức học
Đuổi học 371.5
Đưa trẻ thiếu năng đến trường
giáo dục 371.9
chia học sinh và sinh viên theo
nhóm 371.2
Đưa trẻ tới trường bằng xe buýt 379.2
Đứa bé thụ tinh nhân tạo
y học 618.1
Đức (Nước) 943
B2—43
cổ đại 936.3
B2—363
Đức cha đầu tiên trong giáo hội 270
tiểu sử 270.092
Đức Chúa cha
giáo điều Thiên chúa giáo 231
Đức hạnh 179
Xem thêm Tính tốt
Đức mẹ đồng trinh Maria 232.91
Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Đức mẹ Maria
thể hiện nghệ thuật 704.9
Đức mẹ Maria hiện lên 232.91
Đức mẹ và Chúa hài đồng
thể hiện nghệ thuật 704.9
Đức Phật 294.3
Đức Phật Gautama 294.3
Đức tin 121
tôn giáo 202
Do Thái giáo 296.3
Hồi giáo 297.2
Thiên chúa giáo 234
hiểu biết Chúa Trời 231
tri thức luận 121
Đức tin dòng Bahai 297.9
Đức tin và lẽ phải 210
Thiên chúa giáo 231
triết học tôn giáo 210
Đười ươi 599.88
Đương lượng khối lượng-năng
lượng 530.11
Đường (Giao thông) 388.1
dịch vụ vận tải 388.1
đô thị 388.4
hành chính công 354.77
kiến trúc cảnh quan 713
kinh tế học đất đai 333.77
kỹ thuật 625.7
kỹ thuật quân sự 623
quy hoạch vùng 711
sử dụng trong nông nghiệp 631.2
Đường (Sacaroza) 572
dinh dưỡng ứng dụng 613.2
hoá học 547
hoá sinh học 572
Đường (Thực phẩm) 641.3
chế biến thương mại 664
nấu ăn với 641.6
thực phẩm 641.3
Đường bộ 388.1
Xem thêm Đường (Giao thông)
Đường cao tốc 388.1
kỹ thuật 625.7
Xem thêm Đường (Giao thông)
Đường dành cho người đi bộ 388.1
Đường dành cho xe đạp 388.1
dịch vụ vận tải 388.1
đô thị 388.4
kỹ thuật 625.7
Đường duyên hải 551.45
B2—14
Đường đi bộ ngầm 388.4
Đường đi xe 625.8
Đường đua 796.42
ngựa 798.400 6
ôtô 796.720 6
Đường đua cao tốc
đua ôtô 796.720 6
Đường đua và sân bãi 796.42
Đường giao thông
kỹ thuật 629.04

Đường hầm 388.1
dịch vụ vận tải 388.1
đường sắt 385.3
xây dựng 624.1
Đường ống
kỹ thuật 621.8
Đường phố 388.4
Xem thêm Đường (Giao thông)
Đường ray
kỹ thuật 625.1
Đường sắt 385
dịch vụ vận tải 385
điện khí hóa
công nghệ 621.33
kiến trúc cảnh quan 713
kỹ thuật 625.1
Đường sắt cáp 385
kỹ thuật 625.5
Đường sắt chuyên dụng 385.5
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt có khổ ray hẹp 385.5
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt có khổ ray rộng 385
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt có khổ ray tiêu chuẩn 385
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt công nghiệp 385.5
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt dốc 385
kỹ thuật 625.3
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt địa phương 388.4
kỹ thuật 625.6
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt điện 385
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt kéo tàu lên bờ 385
kỹ thuật 625.3
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt leo núi dùng cáp 385
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt liên thành phố 385.5
kỹ thuật 625.6
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt một ray 385.5
kỹ thuật 625.1
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt treo 385
Đường sắt trên cao 388.4
kỹ thuật 625.4
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt trên không 385
kỹ thuật 625.5
Đường sắt trên núi 385
kỹ thuật 625.3
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt trung chuyển nhanh 388.4
kỹ thuật 625.4
Xem thêm Đường sắt
Đường sắt vượt 388.4
Xem thêm Đường sắt; Đường sắt trên cao
Đường sông
kinh tế học đất đai 333.91
kỹ thuật 627
Đường tàu điện 388.4
kỹ thuật 625.6
Đường tàu điện ngầm 388.4
kỹ thuật 625.4
Đường thuỷ nội địa 386
kinh tế học đất đai 333.91
kỹ thuật 627
Đường xe đạp 388.1
Xem thêm Đường dành cho xe đạp
Đứt gãy (Địa chất học) 551.8
Đứt gãy (Vật liệu) 620.1

E

$E = mc^2$ 530.11
E-mail 004.692
Xem thêm Thư điện tử
Easter (Đức) B2– 961
Eczêma
y học 616.5
Edinburgh (Xcôtlen) B2—413
Edward VIII, Vua nước Anh
lịch sử Đại Anh 941.084
Eire 941.7
B2—417
Eire (1937–1949) 941.708 2
Eisenhower, Dwight D. (Dwight David)
lịch sử Hoa Kỳ 973.921
Electron 539.7
Elizabeth II, Nữ hoàng Anh
lịch sử Đại Anh 941.085
Em bé 305.232
B1—083
Xem thêm Trẻ nhỏ
En Xanvado 972.84
B2—728 4
Én (Chim) -- 598.7
Entropi 536
Enzyme 572
Eo biển Măngsơ B2—163
Essex (Anh) B2—426

Esther (Sách kinh thánh) 222
Etruria (Đảo) 937
B2—37
Exodus (Kinh thánh) 222
Extônia 947.98
B2—479 8
Extranet
tin học 004.67
Ezekiel (Sách kinh thánh) 224
Ezra (Sách kinh thánh) 222

Ê

Ếch 597.8
nông nghiệp 639.3
Êcuađo 986.6
B2—866
Êritrêa 963.5
B2—635
Êtiôpia 963
B2—63

F

Fax 384.1
kỹ thuật 621.382
Festival 394.26
B1—079
nghệ thuật biểu diễn 791.6
phong tục 394.26
Fife (Xcôtlen) B2—412
Fiji 996.11
B2—961 1
File dữ liệu 005.74
Xem thêm Tệp dữ liệu
Xem Phần hướng dẫn ở 025.04, 025.06 so với 005.74
Flo 553
địa chất học kinh tế 553
hoá học 546
Florida (H.K. : Bang) B2—759
Ford, Gerald R.
lịch sử Hoa Kỳ 973.925
Formosa (Đài Loan) 951.24
B2—512 4
Fort Smith (Canađa) B2—719
Franco, Francisco
Lịch sử Tây Ban Nha 946.082
Friendly (Quần đảo) B2—961 2
Frơn (Khí tượng học) 551.55
Frơn lạnh 551.55
Frơn nóng 551.55
Fuga (Âm nhạc) 784.18

G

Ga cuối 385.3
Ga xe lửa 385.3
dịch vụ vận tải 385.3
trung chuyển địa phương 388.4
kiến trúc 725
Gà 636.5
Gà gô 598.6
Gà lôi 598.6
chăn nuôi 636.5
Gà tây 636.5
động vật học 598.6
Gabông 967.21
B2—672 1
Gabông và Cộng hoà Côngô B2—672
Gạch 666
kết cấu xây dựng 693
nghệ thuật gốm 738.6
vật liệu xây dựng 691
Gạch sống
kết cấu xây dựng 693
Gái điếm 306.74
Galway (Ailen : Hạt) B2—417
Gan 573.3
phẫu thuật 617.5
sinh học 573.3
sinh lý học người 612.3
y học 616.3
Gana 966.7
B2—667
Gang 669
Ganh đua 302
Gạo 641.3
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Gàu máy xúc 621.8
Gaul (Xứ) 936.4
Gauteng (Nam Phi) B2—682 2
Gảy đàn 784.193
Gãy xương
y học 617.1
Gămbia 966.51
B2—665 1
Găng tay 391.4
công nghệ thương mại 685
phong tục 391.4
Găng tay hở ngón 391.4
công nghệ thương mại 685
phong tục 391.4
Gắp khăn ăn 642
Gấu 599.78
Gấu Mỹ 599.784

Gấu nâu 599.784
Gấu trắng ở Cực 599.786
Gấu trúc đỏ 599.76
Gấu trúc khổng lồ 599.789
Gấu trúc Mỹ 599.76
Gấu trúc nhỏ 599.76
Gấu túi 599.2
Gây giống
  chăn nuôi 636.08
Gây giống đàn gia súc 636.08
Gây gổ 302.5
  tâm lý học 155.2
    cảm xúc 152.4
    đặc điểm cá tính 155.2
    truyền động 153.8
  tâm lý học xã hội 302.5
Gây hấn
  luật chiến tranh 341.6
Gây quỹ 658.15
  B1—068
  giáo hội Thiên chúa giáo địa phương 254
  học tập và giảng dạy B1—079
  phúc lợi xã hội 361.706 8
GDP 339.3
Gen 572.8
Genesis (Kinh thánh) 222
George V, Vua nước Anh
  lịch sử Đại Anh 941.083
George VI, Vua nước Anh
  lịch sử Đại Anh 941.084
Georgia (H.K. : Bang) B2—758
Ghen 152.4
  đạo đức học 179
Ghép cơ quan nhân tạo 362.19
  dịch vụ xã hội 362.19
  phẫu thuật 617.9
Ghét 179
  tâm lý học 152.4
Ghế 645
Ghi âm
  âm nhạc 781.49
Ghi chép 371.302 8
Ghinê 966.52
  B2—665 2
Ghinê Bitxao 966.57
  B2—665 7
Ghinê xích đạo 967.18
  B2—671 8
Ghita (Đàn) 787.87
Gỉ
  khoa học vật liệu 620.1
Gia cầm 636.5
  động vật học 598.6
Gia chánh 641.5
  Xem thêm Nấu ăn
Gia công bạc 739.2
Gia công định hình năng lượng cao 671.3
Gia công gỗ 684
  nghề mộc 694
  xưởng gia đình 684
Gia công kim loại 671
  công nghệ 671
  xưởng gia đình 684
Gia công kim loại nghệ thuật 739
Gia công móng ngựa 682
Gia công ngọc 736
Gia công rèn nho 682
Gia công sắt
  nghệ thuật trang trí 739.4
  rèn thủ công 682
Gia công tinh kim loại 671.7
Gia công vàng 739.2
Gia đình 306.85
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
  lịch sử 929
  phúc lợi xã hội 362.82
    hành chính công 353.53
  tâm lý học ứng dụng 158.2
  tôn giáo
    sách hướng dẫn về đời sống 204
      Thiên chúa giáo 248.4
    thần học giáo sỹ 206
      Thiên chúa giáo 259
    thờ phụng 204
      Do Thái giáo 296.4
      Thiên chúa giáo 249
  xã hội học 306.85
Gia đình chỉ còn cha hoặc mẹ 306.85
  phúc lợi xã hội 362.82
Gia đình Chúa 232.92
Gia đình giáo sỹ
  thần học giáo sỹ 253
Gia đình tan vỡ 362.82
  xã hội học 306.89
Gia Định B2—597 79
Gia huy 929.6
Gia Lai B2—597 62
Gia súc 636
Gia súc lớn 636.2
  động vật học 599.64
  Xem thêm Trâu bò
Gia tô giáo 230
  Xem thêm Thiên chúa giáo
Gia vị 641.3
  chế biến thương mại 664
  nấu ăn với 641.6
  nông nghiệp 633.8
  thực phẩm 641.3

Già
  khía cạnh xã hội 305.26
  sinh lý học người 612.6
Giả đối
  đạo đức học 177
Giả mạo
  luật pháp 345
Giả mạo giấy tờ 364.16
Giả thiết
  toán học 511.3
Giả thuyết
  lôgic học 167
Giá ba chân (Máy ảnh) 771.3
Giá cả 338.5
  điều lệ
    luật pháp 343
  kinh tế học 338.5
  kinh tế học đất đai 333.33
  Quy định 338.5
Giá đèn
  quản lý hộ gia đình 645
Giá sinh hoạt 339.4
Giá thành 338.5
Giá trị B1—01
  kinh tế vi mô 338.5
Giá trị mạng lưới
  tài chính cá nhân 332.024
Giá trị so sánh 331.2
Giá trị trung bình 519.5
Giác quan 573.8
  tâm lý học 152.1
Giai cấp công nhân 305.5
B1—086
Giai cấp tư sản 305.5
B1—086
Giai cấp vô sản 305.5
B1—086
Giai cấp xã hội 305.5
B1—086
  dân quyền 323.3
  Xem Phần hướng dẫn ở 305.9 so với 305.5
Giai điệu 781.2
Giai điệu chủ đề 781.8
Giai thoại 895.922 802
  văn học 808.88
    nền văn học cụ thể B3—8
Giải phẫu học 571.3
  gia súc 636.089
  người 611
    Xem Phần hướng dẫn ở 612 so với 611
Giải phẫu học so sánh 571.3
Giải phẫu người 611
  Xem Phần hướng dẫn ở 612 so với 611
Giải phẫu thần kinh 617.4
Giải phóng nô lệ 326
Giải quyết động vật chết 363.7
Giải quyết người chết 363.7
  Xem thêm Lo liệu việc tang
Giải quyết những vụ việc cụ thể 361.3
Giải quyết những vụ việc cụ thể trong xã hội 361.3
Giải quyết tranh chấp 303.6
  luật pháp 347
Giải quyết vấn đề 153.4
  quản lý điều hành 658.4
  tâm lý học 153.4
  tâm lý học giáo dục 370.15
Giải quyết xác động vật 363.7
Giải quyết xung đột 303.6
Giải thích miệng 808.5
Giải thưởng 929.8
B1—079
  nghiên cứu 001.4
Giải tích 515
Giải tích chuỗi thời gian 519.5
Giải tích đa chiều 519.5
Giải tích Fourier 515
Giải tích hàm 515
Giải tích hiệp phương sai 519.5
Giải tích hồi quy 519.5
Giải tích phương sai 519.5
Giải tích số 518
Giải tích số ứng dụng 518
Giải tích thừa số 519.5
Giải tích toàn phần 514
Giải tích toán 515
Giải tích tổ hợp 511
Giải tích tương quan 519.5
Giải trí 790
  Xem thêm Vui chơi giải trí
Giải trừ quân bị 327.1
  luật pháp 341.7
Giam giữ 365
Giám bớt
  chế độ ăn uống 613.2
Giảm giá 332.8
Giảm phát 332.4
Giám định
  nghệ thuật 702.8
  tác phẩm hội hoạ 751.6

Giám định môi trường 363.7
  dịch vụ xã hội 363.7
  ô nhiễm 363.73
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577
Giám đốc điều hành
  quản lý điều hành 658.4
Giám mục 270.092
  giáo hội học 262
  tiểu sử 270.092
    giáo phái cụ thể 280
    Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Giám sát 658.4
  hành chính công 352.3
  thi hành luật 363.2
Giám sát giảng dạy 371.2
Giám sát người lao động 658.3
  nhân sự điều hành 658.4
Giám thị học đường 371.2
Giám thị nhà trường
  tiểu sử 371.200 92
Gian lận 364.16
  luật pháp 345
Gian lận bầu cử 324.6
Giàn khoan 627
Giãn tĩnh mạch
  y học 616.1
Gián 595.7
Gián điệp 327.12
  Xem thêm Hoạt động gián điệp
Giang mai
  y học 616.95
Giang mai thần kinh
  y học 616.8
Giảng dạy 371.102
  B1—071
  tâm lý học giáo dục 370.15
Giảng dạy cá biệt 371.39
Giảng dạy sinh viên 370.71
Giảng dạy song ngữ
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.65
Giảng dạy tại nhà có giáo viên 371.39
Giảng dạy theo chương trình 371.39
  B1—07
  điện tử 371.33
Giảng dạy theo êkíp 371.14
Giảng dạy theo nhóm 371.39
Giảng dạy thực hành 370.71
  B1—071
Giảng dạy với sự trợ giúp của máy tính 371.33
  B1—078
Giao diện máy tính 004.6
  chương trình và lập trình 005.7
  kỹ thuật 621.39
  Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 005.7
Giao diện người dùng
  chương trình hệ thống và lập trình 005.4
Giao diện người dùng bằng đồ hoạ
  chương trình hệ thống 005.4
Giao hợp
  xã hội học 306.77
Giao phó 346.05
Giao phối 591.56
Giao thông bộ hành 388.4
Giao thông đường bộ 388.3
  Xem thêm Vận tải đường bộ
Giao thông vận tải
  hành chính công 354.76
  Xem thêm Vận chuyển
Giao thông vận tải công cộng 388
  Xem thêm Vận tải công cộng
Giao thông vận tải đường sắt 385
  Xem thêm Vận tải đường sắt
Giao thông vận tải đường thuỷ 387
  Xem thêm Vận tải đường thuỷ
Giao thông vận tải hàng không 387.7
  Xem thêm Vận tải hàng không
Giao thức
  giao diện 004.6
  phương tiện truyền thông máy tính 004.6
Giao thức giao diện
  tin học 004.6
Giao thức truyền thông
  tin học 004.6
Giao tiếp 302.2
  Xem thêm Truyền thông
Giao tiếp bằng lời 302.2
Giao tiếp bằng thư từ 302.2
  Xem thêm Truyền thông viết
Giao tiếp giữa các nền văn hoá 303.48
Giao tiếp không bằng lời 302.2
Giao tiếp liên văn hoá 303.48
Giao tiếp người với người
  tâm lý học 153.6
Giao tiếp nói 302.2
  Xem thêm Truyền thông nói
Giao tiếp ở động vật 591.59
Giao tiếp viết 302.2
  Xem thêm Truyền thông viết
Giáo án 371.302 8

Giáo dục 370
B1—071
chính sách công 379
Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379
hỗ trợ của nhà nước 379.1
hỗ trợ hành chính công 353.8
luật pháp 344
vai trò thư viện 021.2
xã hội học 306.43
Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378
Giáo dục bắt buộc 379.2
Giáo dục bệnh nhân
y học 615.507 1
Giáo dục bù 370.11
Giáo dục cao đẳng 378
Giáo dục chuyên nghiệp 378
B1—071
Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Giáo dục công dân 320.4
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.83
Giáo dục công lập 370
hỗ trợ của nhà nước 379.1
kiểm soát của chính phủ 379.1
vấn đề chính sách 379
Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379
Giáo dục cơ bản 370.11
lớp người lớn 374
Giáo dục cơ sở 370
người lớn 374
Giáo dục Do Thái 296.6
Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299
Giáo dục đa văn hóa 370.117
Giáo dục đại học 378
B1—071
hỗ trợ của nhà nước 379.1
Giáo dục đạo đức 370.11
Giáo dục đặc biệt 371.9
hỗ trợ của nhà nước 379.1
Giáo dục định kỳ 374
Giáo dục giáo viên 370.71
Giáo dục giới tính 613.907 1
bậc tiểu học 372.37
Giáo dục Hồi giáo 297.7
Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299
Giáo dục hợp tác 371.2
bậc trung học 373.2
giáo dục đại học 378.3
Giáo dục hướng nghiệp 370.113
B1—071
bậc trung học 373.246
lớp người lớn 374
tại chỗ 331.25
quản lý nhân sự 658.3
B1—068
người điều hành 658.4
Giáo dục liên văn hóa 370.117
Giáo dục mở
giáo dục người lớn 374
Giáo dục nâng cao 374
Giáo dục nghề nghiệp 370.113
B1—071
Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Giáo dục ngoài nhà trường 371.3
Giáo dục người chậm hiểu
lớp người lớn 374
Giáo dục người lớn 374
B1—071
hỗ trợ của nhà nước 379.1
Giáo dục người tiêu dùng 381.3
khoa nội trợ 640.73
Giáo dục nhân cách 370.11
Giáo dục nhân văn 370.11
Giáo dục ở nhà trường 370
Giáo dục quốc tế 370.116
Giáo dục so sánh 370.9
Giáo dục song ngữ 370.117
Giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372
hỗ trợ của nhà nước 379.1
hỗ trợ hành chính công 353.8
Xem Phần hướng dẫn ở 372.24 và 373.23
Giáo dục sơ đẳng và tiểu học cho người lớn 374
Giáo dục suốt đời 374
Giáo dục thể chất 613.7
sức khoẻ 613.7
thể thao 796.07
trường sơ đẳng và tiểu học 372.86
Giáo dục Thiên chúa giáo 268
Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299
Giáo dục thường xuyên 374
Giáo dục tiếp tục 374
B1—071
Giáo dục tôn giáo 207
Do Thái giáo 296.6
Hồi giáo 297.7
Thiên chúa giáo 268
Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

Giáo dục trẻ thơ 372.21
Giáo dục trung học 373
B1--071
hỗ trợ của nhà nước 379.1
hỗ trợ hành chính công 353.8
Xem Phần hướng dẫn ở 372.24 và 373.23
Giáo dục trước tuổi đến trường 372.21
nuôi dạy con cái 649
Giáo dục tư thục 371.02
Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379
Giáo dục từ xa 371.35
lớp người lớn 374
Giáo dục từ xa bằng phương tiện điện tử 371.35
Giáo dục tự do 370.11
Giáo dục và nhà nước 379
Giáo dục vận động
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.86
Giáo dục võ lòng 372.21
Giáo đoàn
Thiên chúa giáo
giáo hội địa phương 250
Xem Phần hướng dẫn ở 322 so với 201, 261.7, 292–299
Giáo đường Do Thái giáo 296.6
kiến trúc 726
lịch sử giáo đoàn cụ thể 296.09
tổ chức 296.6
Giáo hoàng 282.092
giáo hội học 262
tiểu sử 282.092
Giáo hội 260
địa phương 250
lịch sử 270
Giáo hội Acmênia 281
Giáo hội Amis 289.7
Giáo hội Anh 283
Giáo hội Bắc Ấn Độ 287.9
Giáo hội các tông đồ 270.1
Giáo hội cải cách 284
Giáo hội cải cách ở Châu Mỹ 285.7
Giáo hội cải cách Thiên chúa giáo 285.7
Giáo hội Cảnh giáo 281
Giáo hội Canvanh 284
Giáo hội Chúa Giêsu, Nhà khoa học 289.5
Giáo hội Chúa Giêsu của những vị thánh giáo phái Mormon 289.3
Giáo hội Chúa Giêsu thống nhất 285.8
Giáo hội Chúa Trời 289.9
Giáo hội Chúa Trời hiện thân trong Chúa Giêsu, Dòng Mennonite 289.7
Giáo hội Copt 281
Giáo hội Công giáo 282
Giáo hội độc lập ở Châu Phi 289.9
Giáo hội đồng đạo thống nhất Phúc âm 289.9
Giáo hội học
Thiên chúa giáo 262
Giáo hội Hội Giám lý 287
Giáo hội hợp nhất 289.9
Giáo hội Hutterian Brethren 289.7
Giáo hội Hutterite Brethren 289.7
Giáo hội Jacobite 281
Giáo hội Jerusalem mới 289
Giáo hội Lutho 284.1
Giáo hội Mennonite 289.7
Giáo hội Moravia 284
Giáo hội Mormon 289.3
Giáo hội Nam Ấn Độ 287.9
Giáo hội Nazarene 287.9
Giáo hội Nhân chứng của Chúa 289.9
Giáo hội Nhất ngôi và giáo hội Nhất thần 289.1
Giáo hội Nhất thần 289.1
Giáo hội những vị thanh giáo phái Mormon 289.3
Giáo hội Phương Đông 281
Giáo hội Phương Đông cổ 281
Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282
Giáo hội Phương Đông dòng chính thống 281.9
Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282
Giáo hội Tân giáo 283
Giáo hội Tân giáo cải cách 283
Giáo hội theo thuyết Chúa hạ trần 289.9
Giáo hội theo thuyết một bản chất 281
Giáo hội Thiên chúa giáo 260
địa phương 250
giáo phái cụ thể 280
lịch sử 270
Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251–254, 259
Giáo hội Thiên chúa giáo địa phương 250
Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã 282
dòng tu 255
luật theo kinh sách 262.9
Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282
Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm 286.7
Giáo hội thống nhất Canada 287.9
Giáo hội thống nhất Ôxtrâylia 287.9
Giáo hội thuở sơ khai 270.1
Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282
Giáo hội Trưởng lão 285

Giáo hội và nhà nước 322
  thần học xã hội 201
    Thiên chúa giáo 261.7
  Xem thêm Chính trị và tôn giáo
  Xem Phần hướng dẫn ở 322 so với 201, 261.7, 292–299
Giáo hội Xcôtlen 285
Giáo lý Albige 273
  đạo Tin lành 284
  ngược đãi 272
Giáo lý Aria 273
Giáo lý Catha 273
  đạo Tin lành 284
Giáo lý chính thống
  Hồi giáo
    khoa học chính trị 320.5
    tôn giáo 297.09
    Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322
  Thiên chúa giáo 270.8
    đạo Tin lành 280
    giáo phái độc lập 289.9
Giáo lý chính thống Hồi giáo
  khoa học chính trị 320.5
  tôn giáo 297.09
  Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322
Giáo lý dòng Bab 297.9
Giáo lý hiện đại
  lịch sử giáo hội 273
Giáo lý Jansen 273
  đạo Tin lành 284
Giáo lý mộ đạo Piet 273
Giáo lý ngộ đạo 299
  dị giáo Thiên chúa giáo 273
Giáo lý Phúc âm 270.8
  Đạo Tin lành 280
  giáo phái độc lập 289.9
Giáo lý vấn đáp 268
Giáo lý Waldense 273
  đạo Tin lành 284
Giáo phái 209
  Do Thái giáo 296.8
  Hồi giáo 297.8
  Thiên chúa giáo 280
  Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299
Giáo phái Haxit 296.8
Giáo phái Manichae 299
Giáo phái Mithra 299
Giáo phái Thiên chúa giáo 280
Giáo phái Tư tưởng mới 299
  Thiên chúa giáo 289.9
Giáo phụ học (Thiên chúa giáo) 270
Giáo sỹ
  Thiên chúa giáo
    giáo hội học 262
Giáo sỹ Do Thái giáo 296.092
  đào tạo 296.071
  tiểu sử 296.092
    giáo phái cụ thể 296.8
  vai trò và chức năng 296.6
Giáo trình B1—071
Giáo trình ngôn ngữ
  tiếp cận hình thức B4—82
  tiếp cận ngữ-âm B4—83
  Xem Phần hướng dẫn ở 420–490
Giáo trưởng 200.92
  Kinh thánh 222
  Thiên chúa giáo 270.092
    tiểu sử 270.092
      giáo phái cụ thể 280
      Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
  tiểu sử 200.92
Giáo viên 371.1
  giáo viên tôn giáo
    Do Thái giáo 296.6
  khối lượng công việc 371.14
  kiểm soát của nhà nước 379.1
  luật pháp 344
  nhà giáo dục tôn giáo 207
    Thiên chúa giáo 268.092
      Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
  tiểu sử 371.100 92
Giáo xứ 250
  giáo hội học 262
  quản trị 254
Giày 391.4
  công nghệ thương mại 685
  phong tục 391.4
Giày dép 391.4
  công nghệ thương mại 685
  phong tục 391.4
  Xem thêm Quần áo
Giày đi tuyết
  công nghệ chế tạo 685
Giày trượt băng
  công nghệ chế tạo 685
Giặt khô 667
Giặt là 667
  khoa nội trợ 648
Giặt quần áo
  khoa nội trợ 648
Giấc mộng 154.6
  cận tâm lý học 135
  sinh lý học người 612.8

Giấc mơ 154.6
Xem thêm Giấc mộng
Giảm thực phẩm 664
bảo quản trong gia đình 641.4
Xem thêm Ngâm thực phẩm
Giấy 391.4
Xem thêm Giày
Giấy 676
đồ thủ công 745.54
Giấy bồi
đồ thủ công 745.54
Giấy cắt 745.54
Giấy chứng nhận ký gửi 332.1
Giấy chứng từ
hành chính công 353.5
Giấy dán tường 676
đồ thủ công 745.54
quản lý hộ gia đình 645
trang trí nội thất 747
Giấy gói quà 745.54
Giấy khai sinh
hành chính công 353.5
Giấy mời
nghi thức 395.4
Giấy xốp mỏng 676
đồ thủ công 745.54
Gibraltar 946.8
B2—468
Giếng
kỹ thuật 628.1
Giếng dầu 622
Giếng mạch ngầm
thuỷ học 551.49
Giết người 364.152
luật pháp 345
Gió 551.51
Gió buran 551.55
Gió mặt trời 523.5
Gió mùa 551.51
Gió xoáy 551.51
Giỏi toán
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.7
Giọng
âm nhạc 783
Xem Phần hướng dẫn ở 782
sinh lý học người 612.7
tu từ học diễn văn 808.5
Giọng ca 783
Giọng cao 783.3
Giọng hát nói kiểu Đức 782.9
giọng đồng ca và hợp ca 782.9
giọng đơn ca 783.9
Giọng lĩnh xướng 783.2
Giọng nam 782.8
giọng đồng ca và hợp ca 782.8
giọng đơn ca 783.8
Giọng nữ 782.6
giọng đồng ca và hợp ca 782.6
giọng đơn ca 783.6
Giọng pha 782.5
Giọng trầm 783.5
Giọng trẻ em 782.7
giọng đồng ca và hợp ca 782.7
giọng đơn ca 783.7
Giọng trung 783.4
Giống Bò 599.64
Giống cây trồng
nông nghiệp 631.5
Giống Chó 636.7
Xem Phần hướng dẫn ở 636.72–636.75
Giống Ngựa 599.665
Giống Người 599.9
cổ động vật học 569.9
Giờ giấc
nghi lễ tôn giáo 203
Do Thái giáo 296.4
Hồi giáo 297.3
Thiên chúa giáo 263
Giờ làm việc 331.25
quản lý nhân sự 658.3
Giờ lao động linh hoạt 331.25
Giới giáo sỹ của Chúa Giêsu 232
Giới hạn nhiệm kỳ
nhà lập pháp 328.3
Giới hạn nợ
tài chính công 336.3
Giới lãnh đạo cao cấp 658.4
Giới quý tộc 305.5
Giới tính 306.7
khía cạnh xã hội 305.3
tiến hoá 576.8
Xem thêm Tình dục
Giun 592
cổ động vật học 562
nuôi 639
Giun móc 592
Giữ gìn 620
B1—028
Xem thêm Bảo quản
Giữ hồ sơ 651.5
Glasgow (Xcôtlen) B2—414
Gloucestershire (Anh) B2—424
GNP 339.3
Gõ kiến (Chim) 598.7
Goatêmala 972.81
B2—728 1

Gom rác
  công nghệ 628.4
Gôtaland (Thuỵ Điển) B2—486
Gỗ 575.4
  đồ thủ công 745.51
  khoa học vật liệu 620.1
  nhiên liệu 333.95
    công nghệ hoá học 662
    kinh tế học tài nguyên 333.95
  sinh học 575.4
  vật liệu xây dựng 691
  Xem Phần hướng dẫn ở 583–585
    so với 600
Gỗ bóc tấm 674
Gỗ cây 338.1
Gỗ dán 674
Gỗ ốp 674
Gỗ xẻ 674
Gôm
  chế biến thương mại 668
Gôn (Môn chơi) 796.352
Gợi ý
  lôgic học 160
Grafitô 080
  văn học 808.88
    nền văn học cụ thể B3—8
Granit 553.5
Graphit 553.2
  địa chất học kinh tế 553.2
  kỹ thuật hoá học 662
Greenland 998.2
  B2—982
Grenada (Đảo) 972.984 5
  B2—729 845
Grenadines (Quần đảo) B2—729 844
Gruzia (C.H.) 947.58
  B2—475 8
Guadeloupe (Đảo) B2—729 7
Guiana 988
  B2—88
Guiana thuộc Hà Lan B2—883
Guiana thuộc Pháp 988.2
  B2—882
Guru 200.92
  Đạo Xích 294.609 2
  Hinđu giáo 294.509 2
  Phật giáo 294.309 2
  vai trò và chức năng 206
Gút (bệnh)
  y học 616.3
Guyana 988.1
  B2—881
Guyane 988.2
  B2—882
Gươm 623.4
  Xem thêm Kiếm (Vũ khí)
Gương
  nghệ thuật trang trí 748.8

H

Hà Đông B2—597 32
Hà Giang B2—597 163
Hà Lan 949.2
  B2—492
  cổ đại 936.4
  B2—364
Hà mã 599.63
Hà Nam B2—597 37
Hà Nội B2—597 31
Hà Tây B2—597 32
Hà Tiên B2—597 95
Hà Tĩnh B2—597 43
Hạ (Mùa) 508.2
Hạ Canada 971.03
Hạ chí tuyến 526
  B2—13
Hạ đường huyết
  y học 616.4
Hạ Ghinê B2—671
Hạ sỹ quan 355.009 2
  vai trò và chức năng 355.3
Hạ sỹ quan hải quân 359.009 2
  vai trò và chức năng 359.3
Habakkuk (Sách kinh thánh) 224
Haggai (Sách kinh thánh) 224
Hài hước 152.4
  chủ đề cụ thể B1—02
  tâm lý học 152.4
  Xem thêm Văn trào phúng
Hài kịch 792.2
  chương trình phát thanh 791.44
  chương trình truyền hình 791.45
  phim điện ảnh 791.43
  trình diễn sân khấu 792.2
  văn học 808.82
Hài lòng về công việc
  tâm lý học 158.7
Hài lòng về nghề nghiệp
  quản lý nhân sự 658.3
Hải âu lớn 598.4
Hải cảng 387.1
  Xem thêm Cảng
Hải cẩu 599.79
Hải cẩu có tai 599.79
Hải cẩu không có tai 599.79
Hải cẩu thuần 599.79
Hải chiến 359

Hải Dương B2—597 34
Hải dương học 551.46
Hải dương học động lực 551.46
Hải đăng 387.1
  dịch vụ vận tải 387.1
  kỹ thuật 627
  phương tiện trợ giúp hàng hải 623.89
Hải lưu 551.46
Hải ly 599.37
Hải ly Bắc Mỹ 599.37
Hải mã 599.79
Hải Phòng B2—597 35
Hải quân 359
Hải quân 359.9
Hải sản 641.3
  nấu ăn 641.6
Haiti 972.94
  B2—729 4
Halakhah (Do Thái giáo) 296.1
Hàm (Toán học)
  phép tính 515
Hàm số 511.3
Hàm xác định 512.9
Hãm hiếp 364.15
  Xem thêm Hiếp dâm
Hạm đội 359.3
Hampshire (Anh) B2—422
Hàn 671.5
  điêu khắc 731.4
  nghệ thuật trang trí 739
Hàn điện 671.5
Hàn đới B2—11
  sinh học 578.091 1
Hàn Quốc 951.95
  B2—519 5
Hạn chế quyền 323.4
Hạn chế tự do mậu dịch 338.8
  Xem thêm Kiểm chế kinh doanh
Hạn chế xuất khẩu 382
Hạn hán
  khí tượng học 551.57
  Xem thêm Thảm hoạ
Hạn ngạch nhập khẩu 382
Hang động 551.44
  B2—14
  địa lý 910.914
  địa mạo học 551.44
  sinh học 578.75
  sinh thái học 577.5
  thám hiểm 796.52
Hang Pắc Pó B2—597 12
Hang rút nước 551.44
Hàng ăn 647.95
  Xem thêm Tiệm ăn
Hàng bán 381
  luật pháp 346.07
Hàng bán trả tiền nhiều lần
  luật pháp 346.07
  tín dụng mua hàng 332.7
Hàng công nghiệp 338.4
Hàng da
  công nghệ thương mại 685
Hàng dệt len 677
Hàng dự trữ
  ngành thư cấp 338.4
Hàng đổi hàng 332
Hang giả 364.1
Hàng hải 623.89
Hàng hoá 338
  kinh tế đầu tư 332.63
  sản xuất 338
Hàng hoá giao sau 332.63
Hàng hoá nông nghiệp 338.1
  hành chính công 354.5
Hàng không 387.7
  Xem thêm Vận tải hàng không
Hàng không học 629.13
Hàng rào 631.2
Hàng rào thương mại 382
Hàng thể thao
  công nghệ chế tạo 688.7
Hàng thủ công 680
  Xem thêm Đồ thủ công
Hàng xóm
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
  tâm lý học ứng dụng 158.2
Hãng bán hàng qua thư tín 381
  quản lý 658.8
Hãng hàng không 387.7
Hành 641.3
  cây trồng trong vườn 635
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Hành chính 658
  Xem thêm Quản trị
Hành chính bang 352.13
Hành chính công 351
  đạo đức học 172
  khu vực hành chính phụ thuộc 352.14
    Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19; *cũng xem ở* 352.13 so với 352.15
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354; *cũng xem ở* 320.9, 320.4 so với 351; *cũng xem ở* 363 so với 344.02–344.05, 353–354
Hành chính quốc tế 352.11

Hành động
  nhân loại học triết học 128
  tâm lý học 150
Hành động cộng đồng 361.8
Hành động tích cực
  việc làm
    Xem thêm Cơ hội việc làm bình đẳng
Hành động ủng hộ sự bình đẳng
  chương trình chính phủ 353.53
  giáo dục 379.2
  quản lý nhân sự 658.300 8
  việc làm 331.13
Hành động xã hội 361.2
Hành động xã hội của chính phủ 361.6
Hành động xuất thần 133.8
Hành hung và bạo hành
  luật pháp 345
Hành hương 203
  Do Thái giáo 296.4
  Hồi giáo 297.3
  Thiên chúa giáo 263
Hành hương tới thánh địa Mecca 297.3
Hành khúc 784.18
Hành lễ của cha tuyên uý 355.3
Hành lý
  công nghệ chế tạo 685
Hành quân thuỷ lục 355.4
  Xem thêm Chiến dịch đổ bộ
Hành quân trên bộ 355.4
  Xem thêm Hoạt động bộ binh
Hành tinh 523.4
  B2—99
  chiêm tinh học 133.5
Hành tinh ngoài hệ mặt trời 523.2
Hành tinh nhỏ 523.44
Hành tinh siêu urani 523.48
Hành trình của cướp biển 910.4
Hành trình khoa học 508
Hành vi
  tâm lý học tổng quát 150
  tâm lý học xã hội 302
Hành vi bạo lực
  y học 616.85
Hành vi bầu cử 324.9
Hành vi bức xúc
  y học 616.85
Hành vi cá nhân
  kiểm soát hành chính công 353.3
Hành vi con người
  tâm lý học 150
  tâm lý học xã hội 302
Hành vi nhóm 302.3
Hành vi tổ chức 302.3
Hành vi tự sát 362.28
  y học 616.85
  Xem thêm Tự tử
Hành vi xã hội 302
Hành xác 203
  Thiên chúa giáo 234
    thờ phụng công cộng 265
Hạnh nhân 581.4
  Xem thêm Quả hạch
Hạnh phúc 170
  cận tâm lý học 131
  tâm lý học cảm xúc 152.4
  tâm lý học ứng dụng 158
Hạnh phúc vô biên (Thiên chúa giáo) 236
Hanover, Dòng họ 941.07
  lịch sử Anh 942.07
  lịch sử Đại Anh 941.07
Hào phóng
  đạo đức học 177
Hảo tâm
  đạo đức học 177
Háo hức đọc 372.41
Hastings, Trận, 1066 942.02
Hạt (Hành chính) 320.8
  chính quyền 320.8
  hành chính công 352.15
    Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 *so với* 352.13–352.19
Hạt (Vật chất)
  công nghệ 620
  vật lý hạt nhân 539.7
Hạt cốc 641 3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Hạt cốc (Điểm tâm) 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Hạt cườm
  đồ thủ công 745.58
Hạt giống 581.4
  nông nghiệp 631.5
  sinh lý học 575.6
  thực vật học mô tả 581.4
Hạt nhận thức 006.3
Hạt Quac 539.7
Hàu 641.3
  cổ động vật học 564
  đánh bắt 639
  động vật học 594
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Háu ăn 178
  y học 616.85

Hawaii 996.9
B2—969
Hắc Hải B2—163
Hắc tinh tinh 599.885
Hằng số vật lý 530.8
Hầm (Nấu ăn) 641.7
Hầm tránh bom 363.35
Xem thêm Hầm tránh máy bay
Hầm tránh máy bay 363.35
hành chính công 353.9
kỹ thuật quân sự 623
luật pháp 344.05
phòng vệ dân sự 363.35
Hấp hối 306.9
tâm lý học 155.9
Hậu cần
chiến dịch quân sự 355.4
quản lý 658.5
Hậu Giang B2—597 92
Hậu môn giả 617.5
Hèm vực 551.14
Hèn nhát
đạo đức học 179
Hẹn hò 306.73
kỹ năng sinh hoạt 646.7
phong tục 392.6
xã hội học 306.73
Heo 636.4
Xem thêm Lợn
Heo vòi 599 66
Hertfordshire (Anh) B2—425
Hề 791.3
Hệ bạch huyết 573.1
giải phẫu học người 611
phẫu thuật 617.4
sinh học 573.1
sinh lý người 612.4
y học 616.4
Hệ bài tiết 573.4
Hệ chuyên gia 006.3
Hệ cơ xương 573.7
giải phẫu học người 611
phẫu thuật 617.4
sinh học 573.7
sinh lý học người 612.7
y học 616.7
Hệ điều hành 005.4
Hệ đo lường 530.8
khía cạnh xã hội 389
vật lý 530.8
Hệ đo lường Anh 530.8
khía cạnh xã hội 389
Hệ đo lường thông dụng của Hoa Kỳ 530.8
Hệ hành tinh 523.2
Hệ hô hấp 573.2
giải phẫu học người 611
phẫu thuật 617.5
sinh học 573.2
sinh lý học người 612.2
y học 616.2
Hệ lụy 362.29
phúc lợi xã hội 362.29
thần học giáo sỹ 206
Thiên chúa giáo 259
y học 616.86
Hệ mặt trăng 523.3
Hệ mặt trời 523.2
B2—99
Xem thêm Thái dương hệ
Hệ mét 530.8
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.35
khía cạnh xã hội 389
Hệ miễn dịch 571.9
người 616.07
Hệ niệu 573 4
Xem thêm Hệ tiết niệu
Hệ niệu sinh dục 573.6
giải phẫu học người 611
phẫu thuật 617.4
sinh học 573.6
sinh lý học người 612.6
y học 616.6
Xem thêm Hệ tiết niệu
Hệ nội tiết 573.4
giải phẫu học người 611
phẫu thuật 617.4
sinh học 573.4
sinh lý người 612.4
y học 616.4
Xem Phần hướng dẫn ở 573.4 so với 571.7
Hệ quản trị CSDL 005.74
Hệ quản trị tệp
tin học
chương trình hệ thống 005.4
chương trình tệp dữ liệu 005.74
Hệ sao băng 523.5
Hệ sinh dục 573.6
giải phẫu học người 611
phẫu thuật 617.4
sinh học 573.6
sinh lý học người 612.6
y học 616.6
Hệ sinh dục nữ
phẫu thuật 618.8
phụ khoa 618.1

Hệ sinh sản 573.6
  động vật 573.6
    động vật học mô tả 591.4
  thực vật 575.6
    thực vật học mô tả 581.4
  Xem thêm Hệ sinh dục
Hệ sinh thái 577
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577
Hệ số nhị phân 513.5
Hệ số thập phân 513.5
Hệ tạo hồng cầu 573.1
  sinh lý người 612.4
  y học 616.4
Hệ tạo máu 573.1
  Xem thêm Hệ tạo hồng cầu
Hệ tâm lý 150.19
Hệ thần kinh 573.8
  giải phẫu học người 611
  phẫu thuật 617.4
  sinh học 573.8
  sinh lý học người 612.8
  y học 616.8
Hệ thống 003
B1—01
Hệ thống 12 âm 781.2
Hệ thống âm giai 781.2
Hệ thống âm thanh nổi
  kỹ thuật 621.389
Hệ thống báo động 363.35
  công nghệ an toàn chống cháy 628.9
  kỹ thuật 621.389
  kỹ thuật quân sự 623
  phòng vệ dân sự 363.35
  Xem thêm Phòng vệ dân sự
Hệ thống bầu cử 324.6
Hệ thống cảnh báo 363.35
  Xem thêm Hệ thống báo động
Hệ thống chính quyền 321
Hệ thống chính trị đặc quyền 321
Hệ thống chuyển mạch điện thoại 621.387
Hệ thống chữ viết 411
  ngôn ngữ cụ thể B4—1
Hệ thống công trình xây dựng 697
Hệ thống dựa trên tri thức 006.3
Hệ thống đa phương tiện
  tin học 006.7
Hệ thống đánh cá ngựa 795.01
Hệ thống đạo đức 171
Hệ thống đẳng cấp 305.5
Hệ thống đẩy 621.4
Hệ thống đếm 513.5
Hệ thống địa chỉ công cộng
  kỹ thuật 621.389
Hệ thống ghi âm 621.389
Hệ thống hỏi-đáp 006.3
Hệ thống kiểm soát sinh học 571.7
  sinh lý học người 612
  Xem thêm Hệ nội tiết
Hệ thống kiểm tra phản hồi 629.8
Hệ thống luân canh đất trống
  kinh tế học đất đai 333.2
Hệ thống luật pháp 340.5
Hệ thống lưu trữ và tìm tin 025.04
  chủ đề cụ thể 025.06
  tin học 005.74
Hệ thống máy tính 004
  chương trình 005.3
  kỹ thuật 621.39
Hệ thống miễn học phí 379.1
Hệ thống nghe trộm điện thoại
  kỹ thuật điện tử 621.389
Hệ thống phi giọng điệu 781.2
Hệ thống quản trị tệp
  tin học 005.4
    Xem Phần hướng dẫn ở 005.74 so với 005.4
Hệ thống quy mô lớn 003
Hệ thống sản xuất linh hoạt 670.42
Hệ thống sản xuất tích hợp với máy tính 670.285
Hệ thống theo dõi giáo dục 371.39
Hệ thống thông tin trực tuyến 025.04
Hệ thống thông tin tự động 025.04
Hệ thống tiền tệ quốc tế 332.4
Hệ thống tín ngưỡng
  kiểm soát xã hội 303.3
Hệ thống trung chuyển đường sắt địa phương 388.4
  kỹ thuật 625.6
Hệ thống trung chuyển đường sắt trên mặt đất 388.4
  kỹ thuật 625.6
Hệ thống trung gian 025.04
Hệ thống truyền hình ăng ten cộng đồng 384.55
Hệ thống truyền thông cáp 384.6
Hệ thống trường học 371
  Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379
Hệ thống tuyến tính 003
Hệ thống tự giác
  giáo dục 371.5
Hệ thống tự tổ chức 003
Hệ thống video gia đình 778.59
  kỹ thuật 621.388
  sản phẩm video 778.59
Hệ thời gian 389

Hệ tiết niệu 573.4
giải phẫu học người 611
phẫu thuật 617.4
sinh học 573.4
sinh lý người 612.4
y học 616.6
Hệ tiêu hoá 573.3
giải phẫu học người 611
phẫu thuật 617.4
sinh học 573.3
sinh lý học người 612.3
y học 616.3
Hệ tim mạch 573.1
giải phẫu học người 611
phẫu thuật 617.4
sinh học 573.1
sinh lý học người 612.1
y học 616.1
Hệ trị liệu 615.5
Xem Phần hướng dẫn ở 615.5
Hệ tuần hoàn 573.1
động vật 573.1
thực vật 575.7
Xem thêm Hệ tim mạch
Hệ tư tưởng 140
Hệ thống triết học 145
Hệ tư tưởng chính trị 320.5
chương trình của đảng phái 324.2
Hệ tư tưởng Hồi giáo
khoa học chính trị 320.5
Hệ tư tưởng môi trường luận chính trị 320.5
Hệ tư tưởng tôn giáo
khoa học chính trị 320.5
Hiđrô 553
công nghệ khí 665.8
địa chất học kinh tế 553
hoá học 546
Hiên hè 721
gia đình 643
Hiến chương thành phố 342.02
Hiến pháp 342.02
Hiến pháp Liên bang thuộc địa Mỹ, 1781
lịch sử Hoa Kỳ 973.3
Hiện đại hoá
quản lý điều hành 658.4
quản lý sản xuất 658.5
Hiện hình cộng hưởng từ
y học 616.07
Hiện hình cộng hưởng từ hạt nhân
y học 616.07
Hiện hữu 111
Hiện hữu của Chúa Trời 212
Hiện thân
triết học 129
Hiện thân của Chúa Giêsu 232
Hiện tượng bí ẩn 001.94
Hiện tượng cân tâm lý 133.8
Hiện tượng che khuất 523.9
Hiện tượng chuyển tải 530.4
Hiện tượng đa ngôn ngữ 306.44
Hiện tượng đa văn hoá
ngôn ngữ học xã hội 306.44
xã hội học 305.8
Hiện tượng đang xảy đến 115
Hiện tượng hai nền văn hoá
ngôn ngữ học xã hội 306.44
xã hội học 305.8
Hiện tượng học 142
Hiện tượng ma ám 133.4
Hiện tượng ngòi nổ 537.5
Hiện tượng phóng xạ 539.7
Hiện tượng siêu phàm 130
Xem Phần hướng dẫn ở 001.9 và 130
Hiện tượng song ngữ 306.44
ngôn ngữ học 400
xã hội học 306.44
Hiện tượng sụt lở 551.3
Hiện tượng tâm linh 133.8
Hiện tượng tự nhiên 508
Xem thêm Thiên nhiên
Hiện vật B1—074
bảo tàng học 069
chuẩn bị B1—075
Hiếp dâm 364.15
luật pháp 345
Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (1947) 382
Hiệp định thương mại 382
Hiệp hội 060
tổ chức ái hữu 366
Xem thêm Tổ chức
Hiệp hội cho vay mua nhà 332.3
Hiệp hội doanh nhân giữ gìn đạo đức kinh doanh 381.3
Hiệp hội người tiêu dùng 382
Hiệp hội tiết kiệm và cho vay 332.3
Hiệp hội tín dụng 334
Hiệp sỹ
phả hệ học 929.7
Hiệp ước 341.3
văn bản 341
Hiệp ước Giơnevơ 341.6
Hiếu động
nhi khoa 618.92
y học 616.85

Hiếu khách
  đạo đức học 177
  nghi thức 395.3
Hiệu ăn 647.95
  Xem thêm Tiệm ăn
Hiệu cầm đồ 332.3
Hiệu đính 808
  Xem thêm Biên tập
Hiệu đính bản thảo
  công tác xuất bản 070.5
Hiệu đoàn học sinh và sinh viên 371.5
Hiệu quả
  kinh tế học 338
  tăng
    quản lý nhân sự 658.3
    quản lý sản xuất 658.5
Hiệu quả sản xuất 338
Hiệu thuốc 615
Hiệu trưởng
  tiểu sử 371.200 92
Hiệu ứng đặc biệt 792.02
  biểu diễn kịch 792.02
  nhiếp ảnh 778.8
Hiệu ứng nhà kính 363.738
  khía cạnh ô nhiễm 363.738
  tác động xã hội 304.2
Highveld (Nam Phi) B2—682
Hindu Kush B2—581
Hinđu giáo 294.5
Hình ảnh
  mỹ thuật 704.9
Hình ảnh tương tác 006.7
  dùng cho giảng dạy 371.33
    B1—078
  tin học 006.7
Hình âm vị học 414
Hình bóng 741.7
Hình học 516
  bài toán nổi tiếng 516.2
Hình học affin 516
Hình học đại số 516.3
Hình học Euclide 516.2
Hình học giải tích 516.3
Hình học không gian 516.23
Hình học metric
  hình học Euclide 516.2
Hình học mô tả 516
Hình học phẳng 516.22
Hình học phi Euclide 516.9
Hình học tích phân 516.3
Hình học vi phân 516.3
Hình học xạ ảnh 516
Hình người
  hội hoạ 757
  thể hiện nghệ thuật 704.9
  vẽ 743.4
Hình nộm
  đồ thủ công 745.593
Hình pháp học 363.25
Hình phạt 364.6
  hành chính công 353.3
Hình phạt học 364.6
Hình sự học 364
Hình thái học 571.3
Hình thái học (Ngữ pháp) 415
  ngôn ngữ cụ thể B4—5
Hình thái khí quyển 551.55
Hình thái ngôn ngữ Anh Mỹ 427
Hình thành mô 571.8
Hình thành núi 551.8
Hình thức (Khái niệm)
  triết học 117
Hình thức cải tạo 364.6
Hình tượng (Tâm lý học) 153.3
Hình vẽ trên huy hiệu 929.6
Hình vẽ và dấu hiệu 929.6
Hình vị âm vị học 414
Hippi 305.5
  B1—086
Hispaniola B2—729 3
Hiu quạnh
  tâm lý học 155.9
Hò vè 398.8
Họ Bò 599.64
Họ Cá hồi 597.5
Họ Cá mập 597.3
Họ Cá nhám 597.3
Họ Cầy 599.74
Họ Chó (Canidae) 599.77
Họ Chồn 599.76
Họ Chuột 599.35
Họ đàn luýt 787
Họ hàng 306.87
  B1—085
Họ hàng qua hôn nhân 306.87
  B1—085
Họ Mèo 599.75
  chăn nuôi 636.8
Họ Ngựa 599.665
  chăn nuôi 636.1
Họ Người 599.9
  cổ động vật học 569.9
Họ tên cá nhân 929.4
Họ Thỏ 599.32

Hoa 582.13
  làm vườn 635.9
  sinh lý học 575.6
  thực vật học mô tả 582.13
  Xem Phần hướng dẫn ở 580 so với 582.13; *cũng xem ở* 635.9 so với 582.1
Hoa dại 582.13
Hoa giả
  đồ thủ công 745.594
Hoa hồng
  thực vật học 583
Hoa Kỳ 973
  B2—73
  Xem Phần hướng dẫn ở B2—73 so với B2—71
Hoa loa kèn 584
Hoa tiêu 629.04
Hoà âm
  yếu tố âm nhạc 781.2
Hoà bình 303.6
  chính trị quốc tế 327.1
  đạo đức học 172
  luật giữa các quốc gia 341.7
  thần học xã hội 201
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 261.8
Hoà Bình (Tỉnh) B2—597 19
Hoà giải
  kinh tế học lao động 331.89
  luật pháp 347
Hoà giải (Lao động) 331.88
Hoà nhập trường học 379.2
Hoả ngục 202
  Thiên chúa giáo 236
Hoả táng 363.7
  Xem thêm Lo liệu việc tang
Hoá bề mặt 541
  ứng dụng 660
Hoá chất 540
Hoá chất công nghiệp 661
Hoá chất dệt may 677
Hoá chất nhiếp ảnh 771
  kỹ thuật hoá học 661
Hoá chất nông nghiệp 631.8
Hoá chất sinh học 572
Hoá công 660
Hoá dung dịch 541
  ứng dụng 660
Hoá dược 615
Hoá học 540
  ứng dụng 660
Hoá học công nghiệp 660
Hoá học kỹ thuật 660
Hoá học mô 572
Hoá học nhựa than đá 661
Hoá học tế bào 572
Hoá học ứng dụng 660
Hoá học vũ trụ 523
Hoá hữu cơ 547
  ứng dụng 661
Hoá lập thể 547
Hoá lỏng than
  công nghệ 662.6
Hoá lượng tử 541
Hoá lý 541
  Xem thêm Hoá lý học
Hoá lý học
  ứng dụng 660
  Xem Phần hướng dẫn ở 541 so với 546
Hoá lý thuyết 541
Hoá phân tích 543
Hoá phóng xạ 541
  kỹ thuật hoá học 660
Hoá sinh học 572
  người 612
Hoá thạch 560
Hoá trị liệu
  y học 615.5
Hoá vô cơ 546
  ứng dụng 660
  Xem Phần hướng dẫn ở 541 so với 546; *cũng xem ở* 549 so với 546
Hoạ phẩm B1—022
Hoạ sỹ 759
Hoạ sỹ trang trí nội thất 747.092
Hoạch định chính sách 320.6
  hành chính công 352.3
  khoa học chính trị 320.6
  quá trình xã hội 303.3
  quản lý điều hành 658.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 300, 320.6 so với 352–354
Hoàn cảnh chính trị 320.9
  Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320
Hoàn cảnh không con 306.87
Hoàn cảnh kinh tế 330.9
Hoàn thiện chi tiết
  nhà 698
Hoàn thiện mộc
  nhà 698
Hoàn thiện nhân cách
  tâm lý học ứng dụng 158.1
Hoán cải tâm linh 234

Hoang mạc 333.74
B2—15
Xem thêm Đất cỏ
Hoàng đạo
chiêm tinh học 133.5
thiên văn học 523
văn hoá dân gian 398.26
Hoàng gia 305.5
B1—086
phả hệ học 929.7
văn hoá dân gian 398.22
Hoàng hậu 352.23
Xem thêm Hoàng gia; Quốc vương
Hoàng hôn 525
khí tượng học 551.56
Hoàng Liên Sơn B2—597 167
Hoàng thân
phả hệ học 929.7
Hoàng tộc 305.5
Xem thêm Hoàng gia
Hoàng tử
văn hoá dân gian 398.22
Hoàng yến (Chim) 636.6
chăn nuôi 636.6
động vật học 598.8
Hoàng hốt
tâm lý học xã hội 302
Hoàng loạn
y học 616.85
Hoạt cảnh lịch sử 394
phong tục 394
vui chơi giải trí 791.6
Hoạt động bộ binh 355.4
Chiến tranh Đông Dương 959.704 142
Chiến tranh Việt Nam 959.704 342
Hoạt động cảnh sát 363.2
Hoạt động cứu hộ 363.34
cứu trợ thảm hoạ 363.34
kỹ thuật 628.9
nghề đi biển 623.88
Hoạt động cứu tàu
kỹ thuật dưới nước 627
vận tải hàng hải 387.5
Hoạt động gián điệp 327.12
chính trị quốc tế 327.12
đạo đức học 172
hành chính công 353.1
lực lượng vũ trang 355.3
Hoạt động hải quân 359.4
Chiến tranh Đông Dương 959.704 145
Chiến tranh Việt Nam 959.704 345
Hoạt động học sinh và sinh viên 371.8
Hoạt động khoa học của học sinh và sinh viên 371.2
Hoạt động lãnh sự 327.2
Hoạt động lật đổ 327.12
chính trị quốc tế 327.12
hành chính công 353.1
nhóm chính trị 322.4
Hoạt động ngân hàng 332.1
Hoạt động ngân hàng đầu tư 332.66
Hoạt động ngân hàng thương mại 332.66
Hoạt động phản xã hội
tâm lý học xã hội 302
Hoạt động phúc lợi 361
Chiến tranh Đông Dương 959.704 17
Chiến tranh thế giới I 940.4
Chiến tranh thế giới II 940.54
Chiến tranh Việt Nam 959.704 37
dịch vụ cho tù nhân 365
hành chính công 353.5
luật pháp 344.03
nhóm cụ thể 362
quản lý nhân sự 658.3
Tàn sát người Do Thái, 1933–1945 940.53
Xem Phần hướng dẫn ở 301–307 so với 361–365; *cũng xem ở* 361–365; *cũng xem ở* 361–365 so với 353.5; *cũng xem ở* 361 so với 362–363
Hoạt động sáng tạo
chăm sóc trẻ em 649
giáo dục 371.3
Hoạt động tình báo 327.12
kỹ thuật quân sự 623
lực lượng vũ trang 355.3
quan hệ quốc tế 327.12
hành chính công 353.1
Hoạt động trên bãi biển
vui chơi giải trí 796.5
Hoạt động xã hội 361
Xem thêm Hoạt động phúc lợi
Hoạt hình trên máy tính 006.6
Học bằng máy 006.3
Học bổng 371.2
B1—079
giáo dục 379.1
chính sách công 379.1
hỗ trợ học sinh và sinh viên 371.2
giáo dục đại học 378.3
giáo dục đại học 378.3
nghiên cứu 001.4
Học nghề 331.25
giáo dục 371.2
bậc trung học 373.2
Học phí 371.2
giáo dục đại học 378.1

Học sinh không đạt điểm lên lớp 371.2
Học sinh và sinh viên 371.8
B1—088
địa vị pháp lý 344
Học sinh và sinh viên cá biệt 371.9
Học sinh và sinh viên chậm tiến 371.92
Học sinh và sinh viên có vấn đề 371.93
Học sinh và sinh viên đãng trí 371.94
Học sinh và sinh viên không được giáo dưỡng tốt 371.93
Học sinh và sinh viên nước ngoài 371.826
Học sinh và sinh viên phạm pháp 371.93
Học sinh và sinh viên quá hiếu động 371.94
Học sinh và sinh viên thiệt thòi về giáo dục 371.826
Học sinh và sinh viên yếu kém
giáo dục đặc biệt 371.9
Học tập 153.1
tâm lý học 153.1
trẻ em 155.4
tâm lý học giáo dục 370.15
Học tập có liên tưởng
tâm lý học 153.1
Học tập ở nước ngoài 370.116
Học tập và giảng dạy B1—07
Học thuyết Darwin 576.8
Học thuyết Kant 142
Học thuyết Lamarck 576.8
Học thức 001.2
Học từ
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.61
Học vấn 001.2
Học vẹt
giáo dục 371.39
Học vị danh dự 378.2
Học viện 060
Học viện quân sự 355.007 1
Xem Phần hướng dẫn ở 378.4–378.9 so với 355.0071
Hocmon 571.7
hoá sinh 571.7
sinh lý học động vật 573.4
sinh lý người 612.4
Xem Phần hướng dẫn ở 573.4 so với 571.7
Hocmon động vật 573.4
Hỏi đáp
học tập và giảng dạy B1—076
Hóm hỉnh và hài hước 152.4
Hòn Gai B2—597 29
Họp lấy lại đức tin 269
Họp mặt
nấu ăn 641.5
vui trong nhà 793.2
Họp trại
hành đạo Thiên chúa giáo 269
Hosea (Sách kinh thánh) 224
Hô hấp 572
động vật 573.2
hoá sinh học 572
sinh lý học người 612.2
thực vật 572
Hô hấp mô
sinh lý học người 612.2
Hô hấp nhân tạo
y học 615.3
Hô hấp theo nhịp 573.2
Hồ 551.48
B2—16
kinh tế học tài nguyên 333.91
sinh học 578.763
sinh thái học 577.63
thuỷ học 551.48
Hồ Ba Bể B2—597 13
Hồ chứa nước 627
Xem thêm Hồ dự trữ nước
Hồ dự trữ nước 627
kỹ thuật cung cấp nước 628.1
sinh học 578.763
sinh thái học 577.63
Hồ Erie (H.K.) B2—771
Hồ Hoàn Kiếm B2—597 31
Hồ Huron (H.K.) B2—774
Hổ Lớn B2—77
Canada B2—713
Hoa Kỳ B2—77
Hồ Malauy B2—689 7
Hồ Michigan (H.K.) B2—774
Hồ Neagh (Bắc Ailen) B2—416
Hồ nước mặn 551.48
Hồ nước ngọt 551.48
Xem thêm Đầm nước ngọt
Hồ Nyasa B2—689 7
Hồ Ontario (H.K.) B2—747
Hồ sơ cảnh sát 363.2
Hồ sơ công 352.3
xử lý lưu trữ 025.17
Hồ sơ điều tra dân số
phả hệ học 929
Hồ sơ nghĩa trang
phả hệ học 929
Hồ sơ toà án 347
phả hệ học 929
Hồ sơ văn phòng tin học hóa 651.5
Hồ Superior (H.K.) B2—774
Hồ Tây B2—597 31
Hố 599.756
Hố phách 553.8

Hỗ trợ của liên bang
  giáo dục 379.1
  trường tư 379.3
Hỗ trợ của nhà nước
  giáo dục 379.1
  trường tư 379.3
Hỗ trợ giá
  hành chính công 352.8
  kinh tế học 338.5
Hỗ trợ giáo dục của địa phương 379.1
Hỗ trợ sinh viên B1—079
  giáo dục đại học 378.3
Hỗ trợ tài chính
  hành chính công 352.73
Hỗ trợ tài chính của chính phủ
  thư viện 021.8
Hổ đen 523.8
Hộ chiếu 323.6
Hộ lý 610.730 92
  vai trò và chức năng 610.730 6
Hốc (Răng)
  nha khoa 617.6
Hồi giáo 297
  khoa học chính trị 320.5
Hồi giáo Đen 297.8
Hồi hương 323.6
Hồi ký 920
  B1—092
  văn học
    nền văn học cụ thể
      Xem Phần hướng dẫn ở B3—8
Hồi sức
  y học 616.02
Hồi sức tim phổi
  y học 616.1
Hồi ức 920
  Xem thêm Ký sự
Hối đoái 332.4
  Xem thêm Ngoại hối
Hội 060
  Xem thêm Tổ chức
Hội "Những người con của Cách mạng Mỹ" 369
Hội ái hữu 267
Hội ái hữu độc lập Odd Fellows 366
Hội ái hữu sinh viên
  giáo dục 371.8
Hội ái quốc 369
Hội An B2—597 52
Hội bí mật 366
Hội cho vay 332.3
Hội chợ 907.4
  B1—074
  Xem thêm Triển lãm
Hội Chữ thập đỏ 361.7
Hội chứng Down
  y học 616.85
Hội chứng Marfan
  y học 616.7
Hội chứng ống xương cổ tay
  y học 616.8
Hội chứng Reye
  y học 616.8
Hội chứng Sheehan
  sản khoa 618.7
Hội chứng sốc do nhiễm độc
  y học 616.9
Hội chứng tay vượn
  y học 616.7
Hội chứng thiếu miễn dịch 362.196
  dịch vụ xã hội 362.196
  tỷ lệ mắc bệnh 614.5
  y học 616.97
Hội chứng Tourette
  y học 616.8
Hội chứng trước kỳ kinh
  phụ khoa 618.1
Hội có tên bằng chữ cái Hy Lạp 371.8
  B1—06
Hội con gái 369.46
Hội con trai 369.42
Hội cựu chiến binh Mỹ 369
Hội danh dự
  giáo dục 371.8
Hội đồng
  giáo hội học Thiên chúa giáo 262
Hội đồng bộ trưởng
  hành chính công 352.24
Hội đồng Châu Âu B2—4
Hội đồng giáo dục 353.8
  trường công lập địa phương 379.1
Hội đồng hành pháp
  hành chính công 352.24
Hội đồng hoàng gia 352.7
Hội đồng quản trị 352.2
Hội đồng thống nhất giáo hội La Mã 262
  lịch sử giáo hội Thiên chúa giáo 270.2
    thời kỳ hiện đại 270.8
Hội đồng tư vấn
  hành chính công 352.7
Hội đồng xét xử 347
  luật hình sự 345
Hội đua thuyền 797.1
Hội gia đình và nhà trường 371.19
Hội giáo hữu 267
Hội hiệp sỹ Pythias 366
Hội hiếu thảo
  Thiên chúa giáo 267
Hội hoá trang 791

Hội hoạ
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
  nghệ thuật 750
  nghệ thuật dệt may 746.6
  nghệ thuật trang trí 745.7
Hội hoạ baroc 759.04
Hội hoạ Byzantine 759.02
Hội hoạ chạm khắc chìm 765
Hội hoạ đầu công nguyên 759.02
Hội hoạ Gôtic 759.02
Hội hoạ hiện đại 759.06
Hội hoạ rôcôcô 759.04
Hội hoạ thời kỳ kiến trúc Châu Âu (thế kỷ 9–12) 759.02
Hội hoạ Thời kỳ Phục hưng 759.03
Hội hoạ trung đại 759.02
Hội họp 060
  dùng trong quản lý 658.4
Hội kín 366
Hội lửa trại nữ 369.47
Hội nghề nghiệp 060
Hội nghị 060
  công đoàn 331.87
  đề cử chính trị 324.5
Hội nghị chính trị 324.5
Hội nghị chuyên đề 371.3
Hội nghị đề cử đại diện của chính đảng 324.5
Hội nghị giáo viên-phụ huynh 371.103
Hội nghị hoà bình 341.7
Hội nghị qua truyền hình
  dùng cho giảng dạy 371.33
Hội nghị từ xa
  dùng cho giảng dạy 371.35
Hội nhập kinh tế
  kinh tế học quốc tế 337.1
Hội nữ sinh đại học 366.008 2
  giáo dục 371.8
Hội phụ huynh-giáo viên 371.19
Hội phụ trách nữ 369.463
Hội Quaker 289.6
Hội quân sự 369
Hội Quốc Liên 341.22
  hành chính công 352.11
Hội Shakers (Thiên chúa giáo) 289
Hội Tam Điểm 366
Hội thanh thiếu niên 369.4
Hội thảo B1—071
Hội thẩm đoàn 345
Hội Thiên chúa giáo của nam thanh niên 267
Hội Thiên chúa giáo của thanh nữ 267
Hội thoại
  đạo đức học 177
  nghi thức 395.5
Hội thoại (tiếp tục)
  tâm lý học xã hội 302.3
  tu từ học 808.56
  văn học 808.856
    lịch sử và phê bình 809.56
    nền văn học cụ thể B3—5
Hội thống nhất của những người tin vào sự xuất hiện lần thứ hai của Chúa Giêsu 289
Hội thừa kế 369
Hội từ thiện 361.7
Hội từ thiện và bảo vệ trẻ sừng tấm 366
Hội tương tế 334
Hôn nhân 306.81
  đạo đức học 173
    tôn giáo 205
      Do Thái giáo 296.3
      Thiên chúa giáo 241
  giáo điều
    Thiên chúa giáo 234
  giáo điều tôn giáo 202
  luật pháp 346.01
  nghi lễ 203
    Do Thái giáo 296.4
    Thiên chúa giáo 265
  phong tục 392.5
  thần học xã hội 201
    Thiên chúa giáo 261.8
  tôn giáo 204
    Thiên chúa giáo 248.4
  tôn giáo cá nhân 204
    Do Thái giáo 296.7
    Hồi giáo 297.5
    Thiên chúa giáo 248.4
  văn hoá dân gian 398.27
  xã hội học 306.81
Hôn nhân dị chủng 306.84
Hôn nhân dị giáo 306.84
Hôn nhân dị tộc 306.84
Hôn nhân đồng giới 306.84
Hôn nhân đồng tính 306.84
Hôn nhân giữa các chủng tộc 306.84
Hôn nhân khác tín ngưỡng 306.84
Hôn nhân một vợ một chồng 306.81
Hôn nhân theo luật chung 306.84
Hồn ma 133.9
Hỗn loạn
  triết học 117
Hỗn loạn dân sự 303.6
Hỗn loạn kinh tế 338.5
Hônđurat 972.83
  B2—728 3
Hông
  y học vùng 617.5
Hồng hạc (Chim) 598.3

Hồng Hải B2—165
Hồng Kông (Trung Hoa) 951.25
B2—512 5
Hộp 688.8
Hộp âm nhạc 786.6
Hơi ẩm
khí tượng học 551.57
Hợp chất 546
kỹ thuật hoá học 660
Hợp chất béo 547
Hợp chất hoá học 546
kỹ thuật 660
Hợp chất thơm 547
Hợp chất tuần hoàn 547
Hợp đồng 346.02
hành chính công 352.5
lực lượng vũ trang 355.6
quản lý vật liệu 658.7
xây dựng 692
Hợp đồng cấm chỉ tham gia bãi công và gia nhập công đoàn 331.89
Hợp đồng cho thuê
bất động sản 333.5
luật pháp 346.04
Hợp đồng công 352.5
Hợp đồng lao động 331.89
Hợp đồng nhà nước 352.5
Hợp đồng quân sự 355.6
Hợp đồng quốc phòng 355.6
Hợp đồng về hàng hoá bán giao sau 332.64
Hợp kim 669
khoa học vật liệu 620.1
luyện kim 669
Hợp ngữ 005.13
Hợp nhất
trường học 379.1
Hợp nhất dữ liệu 005.74
Hợp tác
tâm lý học xã hội 302
Hợp tác kinh tế
kinh tế học quốc tế 337.1
Xem Phần hướng dẫn ở 337.3–337.9 so với 337.1
Hợp tác kinh tế đa phương 337.1
Xem Phần hướng dẫn ở 337.3–337.9 so với 337.1
Hợp tác quốc tế 327.1
luật pháp 341.7
Hợp tác thư viện 021.6
Hợp tác tư pháp 347
Hợp tác xã 334
quản lý 658
Xem thêm Tổ chức hợp tác
Hợp tác xã ngân hàng 334
Hợp tác xã nhà ở 334
Hợp tác xã nông nghiệp 334
Hợp tác xã sản xuất 334
Hợp tác xã tiêu thụ 334
Hợp thức
dữ liệu 005.7
xử lý tệp 005.74
Hớt tóc 646.7
Huân chương 929.8
lực lượng vũ trang 355.1
Huấn luyện
chăm sóc trẻ em 649
giáo dục người lao động 370.113
Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
lực lượng vũ trang 355.5
Huấn luyện cơ bản (Quân sự) 355.5
Huấn luyện động vật 636.08
Huấn luyện ngựa 798.2
vui chơi giải trí 798
Huấn luyện quân dự bị 355.2
Huấn luyện quân sự 355.5
Huấn luyện thể thao 796.07
Huấn luyện viên thể dục 796.440 92
Huế B2—597 49
Hủi (Bệnh)
y học 616.9
Hun khói thực phẩm 664
bảo quản thương mại 664
bảo quản trong gia đình 641.4
Hung thần 133.4
Hùng biện 808.5
Hungari 943.9
B2—439
Hussein, Saddam
lịch sử Irắc 956.704 4
Hút mỡ 617.9
Hút thuốc 394.1
luật pháp 344.05
nghiện 362.29
phúc lợi xã hội 362.29
sức khoẻ cá nhân 613.85
y học 616.86
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
phong tục 394.1
Huy chương
khoa tiền cổ 737
lực lượng vũ trang 355.1
Huy chương danh dự
giải thưởng 929.8
Huy động vốn 332
Huy hiệu 929.9
lực lượng vũ trang 355.1
Huy hiệu học 929.6
Huỷ bỏ (Bầu cử) 324.6

Huỷ bỏ sản phẩm 363.19
Xem thêm Thu hồi sản phẩm
Huyền (Đá quý) 553.8
Huyết áp cao
y học 616.1
Huyết học 616.1
Huyết thống 306.83
Xem thêm Quan hệ huyết thống
Hư cấu
lôgic học 165
Hư vô 111
Hứa hôn 392.4
Xem thêm Đính hôn
Hưng phấn
tâm lý học
cảm xúc 152.4
truyền động 153.8
Hưng Yên B2—597 33
Hứng thú đọc 028
Hứng thú nghề nghiệp
tâm lý học ứng dụng 158.6
Hương liệu 641.3
chế biến thương mại 664
nấu ăn với 641.6
nông nghiệp 633.8
thực phẩm 641.3
Hướng dẫn
giáo dục 371.4
phúc lợi xã hội 361
Hướng dẫn bay
hàng không 629.132
Hướng dẫn du lịch 910.2
Hướng dẫn đầu tư 332.67
Hướng dẫn đọc cá biệt
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.41
Hướng dẫn đọc từng người
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.41
Hướng dẫn giáo dục 371.4
Hướng dẫn giới tính 613.9
Xem thêm Hướng dẫn tình dục
Hướng dẫn sử dụng thư viện 025.5
Hướng dẫn tâm linh 206
Thiên chúa giáo 253.5
Hướng dẫn thư mục 025.5
Hướng dẫn tình dục 613.9
chăm sóc trẻ em tại nhà 649
Hướng dẫn việc làm 331.702
Hướng đạo sinh 369.409 2
Hướng đạo sinh Sói con 369.43
Hướng nghiệp 331.702
B1—023
giáo dục 371.4
tâm lý học 158.6
Hướng ngoại 155.2
Hướng nội 155.2
Hươu 599.65
chăn nuôi 636.2
công nghệ bảo tồn 639.97
động vật học 599.65
Hươu Bắc Mỹ 599.65
Hươu cao cổ 599.638
Hươu chuột 599.63
Hươu đùi vằn 599.638
Hươu sừng tấm 599.65
Hươu sừng tấm Âu Mỹ 599.65
Hữu trí 306.3
lập quyết định tài chính 332.024
tâm lý học 155.67
xã hội học 306.3
Hy Lạp 949.5
B2—495
cổ đại 938
B2—38
Hy vọng
tâm lý học 152.4
Thiên chúa giáo 234
Hyđrat cacbon 572
dinh dưỡng ứng dụng 613.2
hoá học 547
hoá sinh học 572
Hyđrocacbon 547
kỹ thuật hoá học 661

I

Ỉa chảy
y học 616.3
Iberia (V.Q.) B2—39
Ictêri
y học 616.85
Idaho (H.K.: Bang) B2—796
Idiophone (Đàn) 786.8
Illinois (H.K. : Bang) B2—773
Illyria (V.Q. cổ xưa) B2—39
In 686.2
dệt 667
nghệ thuật dệt may 746.6
In bản kẽm 766
In bản khắc bằng axit 766
In bằng bản gỗ có lớp vải nhựa chạm khắc nổi 761
In chụp điện 686.2
In giấy nến
nghệ thuật trang trí 745.7
In khắc 761
In không áp chữ 686.2
In lade 686.2

In lưới lụa 686.2
  nghệ thuật dệt may 746.6
  nghệ thuật đồ họa 764
In màu 686.2
In nổi 761
In ôpset 686.2
In quang cơ 686.2

In thạch bản 686.2
  nghệ thuật đồ họa 763
In vải 667
Indiana (H.K. : Bang) B2—772
Inđônêxia 959.8
B2—598
Inini (Guiana thuộc Pháp) B2—882
Internet 004.67
  hệ thống thông tin 025.04
  Xem Phần hướng dẫn ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3
Intranet
  công dụng văn phòng 651.7
Inuvik (Canađa) B2—719
Ionia (Vùng đất cổ xưa) B2—39
Iot 553.6
  địa chất học kinh tế 553.6
  hoá học 546
Iowa (H.K. : Bang) B2—777
Iran 955
B2—55
  cổ đại 935
B2—35
Irăc 956.7
B2—567
  cổ đại 935
B2—35
Irian Jaya (Inđônêxia) B2—951
Isaiah (Sách kinh thánh) 224
Istria (Crôatia)
  cổ đại B2—37
Italia 945
B2—45
  cổ đại 937
B2—37
Ixraen 956.94
B2—569 4
  cổ đại 933
B2—33

J

Jamaica 972.92
B2—729 2
Jeremiah (Sách kinh thánh) 224
Jibuti 967.71
B2—677 1
Jina giáo 294.4
Job (Sách kinh thánh) 223
Joel (Sách kinh thánh) 224
Johnson, Lyndon B. (Lyndon Baines)
  lịch sử Hoa Kỳ 973.923
Jonah (Sách kinh thánh) 224
Joocđani 956.95
B2—569 5
Joshua (Sách kinh thánh) 222
Juan Carlos I, Vua Tây Ban Nha
  lịch sử Tây Ban Nha 946.083
Judaea B2—33
  cổ đại 933
Judges (Sách kinh thánh) 222
Judô (Võ thuật) 796.815
Jujitsu (Võ thuật) 796.815

K

Kaffraria (Nam Phi) B2—687 5
Kalām (Hồi giáo) 297.2
Kali 669
  hoá học 546
  luyện kim 669
Kali cacbonat 553.6
Kanguru 599.2
Kanguru chân to 599.2
Kansas (H.K. : Bang) B2—781
Kapkazơ 947.5
B2—475
  cổ đại B2—39
Karate (Võ thuật) 796.815
  cơ thể cường tráng 613.7
Kazăcxtan 958.45
B2—584 5
Kazoo (Nhạc cụ đồ chơi) 783.9
Kẻ bụi đời 305.5
Kẻ chống Chúa 236
Kẻ lang thang 305.5
B1—086
Kẻ phạm tội 364.3
  Xem thêm Phạm nhân
Kẽ hở trong chính sách thuế 336.2
Keewatin (Canađa) B2—719
Kem 641.8
  chế biến thương mại 637
Kẽm 669
  gia công kim loại 673
  hoá học 546
  luyện kim 669
Kèn clarinet 788.6

Kèn co 788.9
Kèn co Anh 788.5
Kèn co Pháp 788.9
Kèn có lưỡi gà 788.4
Kèn có lưỡi gà đơn 788.6
Kèn có lưỡi gà kép 788.5
Kèn dùng môi 788.9
Kèn đồng 788.9
Kèn đồng comet 788.9
Kèn fagôt 788.5
Kèn gỗ 788.2
Kèn lệnh 788.9
Kèn ôboa 788.5
Kèn trombon 788.9
Kèn trumpet 788.9
Kèn tuba 788.9
Kèn túi 788.4
Kén (Côn trùng) 595.714
Kennedy, John F. (John Fitzgerald)
lịch sử Hoa Kỳ 973.922
Kentucky (H.K. : Bang) B2— 769
Keo 541
Keo dính 572
Keo hồ 668
Kẹo 641.8
chế biến thương mại 664
Kerry (Ailen) B2—419
Ketuvim (Kinh cựu ước) 223
Kê đơn thuốc 615
Kể chuyện 808.5
dịch vụ thư viện 027.62
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.67
tu từ học 808.5
Kế hoạch chăm sóc điều dưỡng 610.73
Kế hoạch cho người lao động sở hữu cổ phần 331.2
Kế hoạch hoá gia đình 363.9
Xem thêm Kiểm soát sinh đẻ
Kế hoạch kinh tế 338.9
Kế hoạch mua cổ phần 331.2
Kế hoạch phương thức đầu tư 332.67
Kế hoạch sản xuất 658.5
Kế hoạch sở hữu cổ phần 331.2
Kế hoạch tiền lương có đảm bảo 331.2
Kế hoạch vừa học vừa làm 371.2
giáo dục đại học 378.3
giáo dục trung học 373.2
Kế hoạch xã hội 361.2
Kế thừa 346.05
Kế toán 657
Kế toán giá thành 657
Kế toán quản lý 658.15
Kế toán tài chính 657
Kế toán viên 657
Kền 669
Xem thêm Niken
Kền kền 598.9
Kền kền khoang cổ 598.9
Kênh 386
dịch vụ vận tải 386
kỹ thuật 627
Kênh đào Panama B2—728 7
Kênh đào Suez B2—62
Kênh tiếp thị 381
quản lý 658.8
Kenia 967.62
B2—676 2
Kết bạn tình 306.84
Kết cấu chịu lửa nhà 693.8
Kết cấu chịu va đập 624.1
Xem thêm Kết cấu giảm chấn
Kết cấu chống ẩm nhà 693.8
Kết cấu chống thấm nhà 693.8
Kết cấu giảm chấn 624.1
nhà 693.8
Kết cấu gỗ 694
Kết cấu thuỷ lợi 627
Kết cấu xa bờ 627
Kết hội 302.3
Kết nút sợi 677
công nghệ sản xuất 677
nghệ thuật 746.42
Kêu gọi đầu tư 332.6
Khả năng đặc biệt về ngôn ngữ 234
Khả năng đọc
tu từ học 808
Khả năng đọc được ý nghĩ của người khác 133.8
Khả năng gây bệnh 571.9
Khả năng hoạt động tương tác 004.6
Khả năng học 153.9
Khả năng nhìn thấu vật vô hình 133.8
Khả năng nhìn thấy trước 133.8
Khả năng nhớ 153.1
Khả năng sáng tạo 153.3
thành công trong kinh doanh 650.1
Xem thêm Sáng tạo
Khả năng thích nghi
tâm lý học 155.2
ảnh hưởng tình hình 155.9
người cao tuổi 155.67
trẻ em 155.4
Khả năng thiên phú về tinh thần giáo điều Thiên chúa giáo 234
Khả năng tưởng tượng 154.3

Khác biệt quan điểm giữa các thế hệ 305.2
  quan hệ gia đình 306.874
Khác biệt về giới 578.4
  động vật 591.4
  nhân loại học tự nhiên 599.93
  tâm lý học 155.3
  xã hội học 305.3
Khách sạn 910.46
  Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Khai báo (Bảo hiểm) 368
Khai căn 512.9
  số học 513.2
Khai mỏ 622
  kinh tế sản xuất 338.2
Khai thác dữ liệu
  cơ sở dữ liệu 005.74
  trí tuệ nhân tạo 006.3
Khai thác đá 622
Khai thác than 622
  kinh tế sản xuất 338.2
Khai trương doanh nghiệp 338.7
  quản lý 658.1
B1—068
  Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4
Khái niệm
  tâm lý học 153.2
Khái niệm phi Ba ngôi
  Thiên chúa giáo
    Chúa Trời 231
    Giêsu 232.9
Khảm
  đồ thủ công bằng gỗ 745.51
Khám bệnh 616.07
Khám bệnh bằng X-quang
  y học 616.07
Khám phá lịch sử tự nhiên 508
Khám phá trong khoa học 509
Kháng án 347
Kháng chiến chống Nguyên Mông, 1258–1288 959.702 4
Kháng sinh 615
Kháng thuốc
  vi sinh vật 616.9
Khánh Hoà B2—597 56
Khảo cổ học 930.1
  các địa điểm cổ đại 931–939
  các địa điểm hiện đại 940–990
  Kinh thánh 220.9
Khảo cổ học công nghệ 609
Khảo cổ học công nghiệp
  khía cạnh công nghệ 609
  khía cạnh kinh tế 338.09
Khảo cổ học thời tiền sử 930.1
Khảo sát công nghiệp 338.09
Khảo sát đất 631.4
  kỹ thuật 624.1
  nông nghiệp 631.4
Khảo sát địa chất
  vùng cụ thể 554–559
Khát
  tâm lý học 152.1
Khay
  bằng gỗ 674
Khắc
  đá quý 736
  nghệ thuật đồ hoạ 760
  nghệ thuật thuỷ tinh 748.6
Khắc axit
  nghệ thuật đồ họa 767
  nghệ thuật thuỷ tinh 748.6
Khắc bằng ánh sáng 686.2
Khắc bằng mũi khô 767
Khắc chữ
  đá 736
Khăn mặt 643
  khoa nội trợ 643
  nghệ thuật 746.9
Khăn phủ đồ đạc 645
  công nghệ thương mại 684
  may vá trong gia đình 646.2
  nghệ thuật 746.9
  quản lý hộ gia đình 645
Khăn phủ giường
  nghệ thuật 746.43
Khăn tắm
  nghệ thuật 746.9
Khăn trải bàn 642
  bày bàn 642
  nghệ thuật 746.9
Khăn trải giường 643
  nghệ thuật 746.43
Khăn trùm đầu 391.4
  Xem thêm Mũ nón
Khâm liệm
  công nghệ 614
Khấu trừ thuế 336.2
  luật thuế thu nhập 343.05
Khen thưởng
  kỷ luật học đường 371.5
Khỉ 599.8
  chăn nuôi 636.98
Khỉ đầu chó 599.8
Khỉ không đuôi 599.88
Khỉ lớn không đuôi 599.88
Khí cầu
  kỹ thuật 629.133
  kỹ thuật quân sự 623.74
  thể thao 797.5

Khí cầu có động cơ 387.7
Xem thêm Máy bay
Khí cầu có lực đẩy
kỹ thuật quân sự 623.74
Khí cầu điều khiển được 387.7
kỹ thuật 629.133
Khí công nghiệp 665.7
Khí động lực học 533
Khí đốt 665.7
tiện ích công cộng 363.6
Xem thêm Chất nguy hiểm
Khí hậu 551.6
ảnh hưởng tâm lý 155.9
sinh thái học 577.2
tác động xã hội 304.2
Xem Phần hướng dẫn ở 551.5 so với 551.6
Khí hậu học 551.6
Khí hậu sinh học 577.2
Khí ion hoá 530.4
Khí lực học 533
Khí nén 621.5
Khí núi lửa 551.2
Khí quyển 551.5
B2—161
Khí tự nhiên 553.2
công nghệ 665.7
kinh tế học 338.4
địa chất học kinh tế 553.2
khai thác 622
kinh tế học tài nguyên 333.8
kinh tế khai thác 338.2
Khí tượng học 551.5
hàng không 629.132
Xem Phần hướng dẫn ở 551.5 so với 551.6
Khí tượng học hàng không 629.132
Khí tượng học thuỷ văn 551.57
Khí xoáy tụ 551.55
Khía cạnh địa lý B1—09
mỹ thuật 709
Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758; *cũng xem ở* 709.01–709.05 so với 709.3–709.9
Khía cạnh lịch sử B1—09
Khiêm tốn 179
Khiếm thính
y học 617.8
Khiếm thính một phần
y học 617.8
Khiêu dâm 363.4
đạo đức học 176
luật pháp 344.05
Khiêu dâm (tiếp tục)
tội phạm học 364.1
luật pháp 345
vấn đề xã hội 363.4
Khiêu vũ 792.8
Xem thêm Múa
Khiêu vũ 4 cặp 793.3
Khiêu vũ tại vũ trường 793.3
Kho bạc nhà nước 352.4
Kho dành riêng trong thư viện 025.6
Kho thư viện
duy trì sưu tập 025.8
quản lý cơ sở vật chất 022
Khó tiêu
y học 616.3
Khoa 371.1
Khoa bảo tàng 069
Khoa chân 617.5
Khoa chỉnh hình 616.7
phẫu thuật vùng 617.5
y học vùng 617.5
Khoa chỉnh hình răng mặt 617.6
Khoa chữa chân răng 617.6
Khoa da liễu 616.5
Khoa gây mê 617.9
Khoa học 500
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.35
hỗ trợ hành chính công 352.7
Kinh thánh 220.8
tác động xã hội 303.48
Xem Phần hướng dẫn ở 303.48 so với 306.4
xã hội học 306.4
Xem Phần hướng dẫn ở 303.48 so với 306.4
Xem Phần hướng dẫn ở 500 so với 001
Khoa học biển 551.46
Khoa học chính trị 320
Khoa học đất 631.4
Khoa học gia 509.2
tác phẩm cho B1—02
Khoa học giáo luận 299
Khoa học hành vi 300
tâm lý học 150
Khoa học không gian 500.5
Khoa học người máy 629.8
Khoa học nhân văn 001.3
Khoa học nhận thức 153
Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 153
Khoa học pháp lý 363.25
Khoa học quân sự 355

Khoa học sáng thế 231.7
Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8
Khoa học Thiên chúa giáo 289.5
Khoa học thú y 636.089
Khoa học tự nhiên 500
Xem thêm Khoa học
Khoa học ứng dụng 600
Khoa học và tôn giáo 201
Do Thái giáo 296.3
Hồi giáo 297.2
Thiên chúa giáo 261.5
triết học tôn giáo 215
Khoa học vật liệu 620.1
Khoa học vật lý nghĩa rộng 500.2
Khoa học về giun sán 592
Khoa học về sự sống 570
Khoa học về trái đất 550
Xem Phần hướng dẫn ở 550 so với 910
Khoa học xã hội 300
Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600
Khoa học y học 610
Khoa lưu trữ 020
Khoa mắt 617.7
Xem thêm Nhãn khoa
Khoa nghiên cứu đầm hồ 551.48
sinh học 577.6
Khoa nghiên cứu về Chúa Giêsu 232
Khoa nghiên cứu về Đức mẹ Maria 232.91
Khoa nghiên cứu về ma quỷ 133.4
Khoa nội trợ 640
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.82
phong tục 392.3
Khoa răng 617.6
Khoa răng giả 617.6
Khoa răng trẻ em 617.6
Khoa tai 617.8
nhi khoa 618.92
Khoa tai họng 617.5
Khoa tai mũi họng 617.5
Khoa tên lửa 621.43
Khoa thấp khớp 616.7
Khoa tiền cổ 737
Khoa tiêu hoá 616.3
Khoa tim trẻ em 618.92
Xem Phần hướng dẫn ở 616 so với 618.92; *cũng xem ở* 618.92 so với 617
Khoa tinh thần kinh 616.8
Khoả thân
thể hiện nghệ thuật 704.9
Khoá cửa nhà máy 331.89
Khoá học hàm thụ 371.35
B1—071
Khoai lang 641.3
thực phẩm 641.3
Khoai mỡ 641.3
Xem thêm Củ từ
Khoai sọ 641.3
cây lấy bột 633.6
thực phẩm 641.3
Khoai tây 641.3
nấu ăn 641.6
nông nghiệp 635
thực phẩm 641.3
Khoan dung 179
Khoản cho cá nhân vay 332.7
Khoản cho doanh nghiệp nhỏ vay 332.7
Khoản đầu tư 332.6
kinh tế học vĩ mô 339.4
Khoản nợ của học sinh và sinh viên 371.2
Khoản phát sinh 332.64
chứng khoán 332.63
hình thức đa dạng của đầu tư 332.64
Khoản tài trợ
giáo dục 379.1
B1—079
chính sách công 379.1
hỗ trợ học sinh và sinh viên 371.2
giáo dục đại học 378.3
hành chính công 352.73
nghiên cứu 001.4
B1—079
Khoản vay 332.7
hỗ trợ hành chính công 352.73
Khoản vay của trang trại 332.7
Khoáng chất 553
dinh dưỡng ứng dụng 613.2
địa chất học kinh tế 553
khoáng vật học 549
kinh tế học 338.2
tài nguyên 333.8
tổng hợp 666
văn hoá dân gian 398.26
Khoáng chất công nghiệp 553.6
Khoáng chất nhân tạo 666
Khoáng chất tổng hợp 666
Khoáng chất tự nhiên 666
Khoáng sàn 553
Xem thêm Khoáng chất
Khoáng vật 553
Xem thêm Khoáng chất
Khoáng vật học 549
Xem Phần hướng dẫn ở 549 so với 546; *cũng xem ở* 549 so với 548

Khởi nghiệp
  điều trị 616.86
  thần học giáo sỹ 206
    Thiên chúa giáo 259
  Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29
Khói 363.739
  công nghệ chất thải 628.5
  ô nhiễm không khí 363.739
Khổ hình của Chúa Giêsu 232.96
  âm nhạc 782.33
Khổ mẫu MARC 025.3
Khôi phục
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
Khôi phục dữ liệu 005.8
Khối cộng sản B2 –171
Khối không liên kết B2—171
Khối lượng 531
Khối lượng công việc của giáo viên 371.14
Khối Phương Tây B2—171
Khối thịnh vượng chung B2—171
Khối thịnh vượng chung các đảo Bắc Mariana B2—967
Khối thịnh vượng chung và các nước được Anh bảo hộ 941.06
Không chấp hành dân sự 303.6
  hành động chính trị 322.4
  xung đột xã hội 303.6
Không chiến 358.4
  Chiến tranh Đông Dương 959.704 148
  Chiến tranh Việt Nam 959.704 348
Không đọc được
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.43
Không gian B2—19
  kinh tế học tài nguyên 333.9
  luật giữa các quốc gia 341.4
  thiên văn học 520
  triết học 114
  vật lý 530.1
  Xem Phần hướng dẫn ở B2—99 so với B2—19; *cũng xem ở* 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9
Không gian ngoài trái đất 520
B2—19
  Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9
Không gian-thời gian 530.11
Không gian thuần nhất 514
Không gian và thời gian 530.11
  triết học 115
Không gian vectơ tôpô 515
Không hiện hữu 111
Không kích 358.4
Không phận 341.4
Không quân 358.4
Không quân thuỷ chiến 359.9
Không tham gia chiến đấu
  luật chiến tranh 341.6
Không trả được nợ
  kinh tế học tín dụng 332.7
  quản lý vốn 658.15
Không trả được nợ công 336.3
Không giáo 181
  tôn giáo 299.5
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng 959.701 3
Khởi nghĩa Lam Sơn, 1418 959.702 52
Khởi nghĩa Tây Sơn, 1771 959.702 72
Khớp 573.7
  sinh lý học động vật 573.7
  sinh lý học người 612.7
  y học 616.7
Khu bảo tồn động vật bị săn bắn 333.95
  công nghệ bảo tồn 639.9
Khu bảo tồn động vật hoang dã 333.95
  công nghệ bảo tồn 639.9
  kiến trúc cảnh quan 719
  kinh tế học 333.95
Khu buôn bán 381
  Xem thêm Trung tâm thương mại
Khu Columbia (Washington) B2—753
Khu dịch vụ
  hành chính công địa phương 352.19
Khu đặc biệt 352.19
Khu điều trị ngoại trú 362.12
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Khu định cư 307.77
Khu giáo dục 379.1
Khu nghỉ 910.46
  du hành 910.46
  kiến trúc 728
  kinh tế học đất đai 333.78
  kinh tế sản xuất 338.4
  quản lý hộ gia đình 647.94
  xã hội học cộng đồng 307.3
Khu nghỉ dưỡng sức
  sức khoẻ cá nhân 613
Khu nhà ổ chuột 307.3
Khu quân sự 355.7
Khu tập thể quân đội 355.1
Khu thương mại 307.3
  quy hoạch vùng 711
  Xem thêm Trung tâm thương mại
Khu trung tâm 307.3
Khu vực Caribê 972.9
B2—729
Khu vực đô thị 307.76
  Xem thêm Vùng đô thị

Khu vực hoang dã
  tài nguyên thiên nhiên 333.78
Khu vực Thái Bình Dương B2—182
Khu vực thủ đô 307.76
Khu vườn 578.073
  động vật 590.73
  thực vật 580.73
  trồng hoa 635.9
Khúc côn cầu 796.355
Khúc côn cầu trên băng 796.962
Khúc côn cầu trong nhà 796.355
Khúc dạo đầu 784.18
Khúc môtet 782.2
Khúc tự sự
  âm nhạc 782.4
Khuếch tán 530.4
Khung ảnh 684
  nghệ thuật đồ đạc 749
Khung phân loại thập phân Dewey 025.4
Khung phân loại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ 025.4
Khung xương 573.7
  Xem thêm Xương
Khủng bố 303.6
  Xem thêm Chủ nghĩa khủng bố
Khủng hoảng Irắc-Iran, 1990–1991 956.704 4
Khủng hoảng Irắc-Kôoét, 1990–1991 956.704 4
Khủng hoảng kinh tế 338.5
Khủng hoảng Vùng Vịnh Pecxich, 1990–1991 956.704 4
Khủng long 567.9
Khủng long ăn lá 567.913
Khủng long ăn thịt 567.912
Khủng long chân chim 567.914
Khủng long có giáp 567.915
Khủng long có sừng 567.915
Khủng long họ chim 567.914
Khủng long thằn lằn Allosaurus 567.912
Khủng long thằn lằn ba sừng 567.915
Khủng long thằn lằn bạo chúa 567.912
Khủng long thằn lằn đầu ngựa 567.914
Khủng long thằn lằn địa chấn 567.913
Khủng long thằn lằn hai ốc 567.913
Khủng long thằn lằn mái 567.915
Khủng long thằn lằn mỏ vịt 567.914
Khủng long thằn lằn móc 567.915
Khủng long thằn lằn Oviraptor 567.912
Khủng long thằn lằn răng cá sấu 567.914
Khủng long thằn lằn sấm 567.913
Khuôn đúc 621.9
Khuy 391.4
  công nghệ thương mại 687
  khoa tiền cổ 737
  may vá trong gia đình 646
Khuy (tiếp tục)
  phong tục 391.4
Khuyên răn
  thần học giáo sỹ 206
    Do Thái giáo 296.6
    Thiên chúa giáo 253.5
Khuyên răn gia đình
  khuyên răn của giáo sỹ Thiên chúa giáo 259
Khuyên răn hôn nhân
  thần học giáo sỹ 206
    Thiên chúa giáo 259
Khuyên răn trước hôn nhân
  khuyên răn của giáo sỹ Thiên chúa giáo 259
Khuyến khích
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học
    đọc sách 372.42
Khuyết tật
  phúc lợi xã hội 362.4
Khuyết tật khi sinh
  y học 616
Khử lưu huỳnh
  công nghệ than 662.6
Khử mặn 628.1
Khử nước thực phẩm 664
Khứu giác 573.8
  sinh lý học động vật 573.8
  sinh lý học người 612.8
  tâm lý học 152.1
Kích dục 155.3
Kích động quần chúng 302
Kích thước 530.8
  vật lý 530.8

Kịch 808.82
  lịch sử 809.2
  nền văn học cụ thể B3—2
  phê bình 809.2
    lý thuyết 808.2
  tu từ học 808.2
  Xem Phần hướng dẫn ở B3—2 so với B3—1; *cũng xem ở* 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9
Kịch (Diễn) 792
  Xem thêm Nhà hát
Kịch (Vở)
  nhà hát 792
  nhạc kịch 782.1
    âm nhạc 782.1
    trình diễn sân khấu 792.6
  văn học 808.82
    Xem thêm Kịch

Kịch bản phim 791.43
phim điện ảnh 791.43
văn học 808.82
Xem Phần hướng dẫn ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9; *cũng xem ở* 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9
Kịch câm 792.3
Kịch để đọc
nền văn học cụ thể B3—2
Kịch điện ảnh 791.43
văn học 808.82
Xem Phần hướng dẫn ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9
Kịch đọc
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.67
Kịch độc thoại
nền văn học cụ thể B3—2
văn học 808.82
Xem Phần hướng dẫn ở B3—2 so với B3—1
Kịch huyền bí thánh tích
trình diễn sân khấu 792.1
Kịch huyền thoại
trình diễn sân khấu 792.1
văn học 808.82
Kịch kinh dị 792.2
trình diễn sân khấu 792.2
văn học 808.82
Kịch lãng mạn 792.2
trình diễn sân khấu 792.2
văn học 808.82
Kịch lịch sử 792.1
trình diễn sân khấu 792.1
văn học 808.82
Kịch luân lý
trình diễn sân khấu 792.1
văn học 808.82
Kịch một hồi
văn học 808.82
Kịch nhà trường
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.66
Kịch phát thanh 791.44
chương trình phát thanh 791.44
văn học 808.82
Xem Phần hướng dẫn ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9; *cũng xem ở* 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9
Kịch thần thoại 792.2
Kịch thơ 808.81
nền văn học cụ thể B3—1
Xem Phần hướng dẫn ở B3—2 so với B3—1
Kịch thơ độc diễn 808.81
nền văn học cụ thể B3—1
Xem Phần hướng dẫn ở B3—2 so với B3—1
Kịch tình cảm
trình diễn sân khấu 792.1
văn học 808.82
Kịch tôn giáo
trình diễn sân khấu 792.1
văn học 808.82
Kịch truyền hình 791.45
nghệ thuật biểu diễn 791.45
văn học 808.82
Xem Phần hướng dẫn ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9; *cũng xem ở* 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9
Kiểm chế kinh doanh 338.6
luật pháp 343
Kiểm dịch
kiểm soát bệnh tật 614.4
Kiểm duyệt 363.31
kiểm soát xã hội 303.3
luật pháp 344.05
thư viện 025.2
Xem Phần hướng dẫn ở 363.31 so với 303.3, 791.4
Kiểm định đàn gia súc 636.08
Kiểm định giả thiết (Thống kê) 519.5
Kiểm kê
hoạt động thư viện 025.8
quản lý vật liệu 658.7
Kiểm phiếu bầu 324.6
Kiểm soát
hành chính công 352.8
kiểm soát nội bộ 352.3
kiểm soát từ ngoài 352.8
quá trình xã hội 303.3
Kiểm soát báo chí 363.31
Xem thêm Kiểm duyệt
Kiểm soát bệnh tật 614.4
hành chính công 353.6
luật pháp 344.04
Kiểm soát chất thải 363.72
công nghệ 628.4
dịch vụ xã hội 363.72
hành chính công 353.9
quản lý sản xuất 658.5
Kiểm soát cho thuê 363.5
Kiểm soát chủ đề
tin học 025.4
Kiểm soát dân số 363.9
luật pháp 344.04
nhân khẩu học 304.6
Xem thêm Kiểm soát sinh đẻ

Kiểm soát dịch bệnh động vật 363.7
Kiểm soát giá cả 338.5
  hành chính công 352.8
Kiểm soát giá thành 658.15
Kiểm soát giao thông 388
  vận tải đường bộ 388.3
    đô thị 388.4
    hành chính công 354.77
    hoạt động cảnh sát 363.2
  vận tải hàng không 387.7
Kiểm soát giao thông hàng không 387.7
  dịch vụ vận tải 387.7
  kỹ thuật 629.136
  Xem Phần hướng dẫn ở 629.136 so với 387.7
Kiểm soát khí hậu 551.68
Kiểm soát lũ lụt 363.34
  dịch vụ xã hội 363.34
  kỹ thuật 627
Kiểm soát rác thải
  luật pháp 344.04
Kiểm soát sinh đẻ 363.9
  chương trình học đường 371.7
  dịch vụ xã hội 363.9
  đạo đức học 176
    tôn giáo 205
      Thiên chúa giáo 241
  hành chính công 353.5
  luật pháp 344.04
  sức khoẻ 613.9
  tác động nhân khẩu học 304.6
  thần học xã hội 201
    Do Thái giáo 296.3
    Thiên chúa giáo 261.8
Kiểm soát sinh học sâu bệnh nông nghiệp 632
Kiểm soát súng 363.33
  an toàn công cộng 363.33
  luật pháp 344.05
  vấn đề dân quyền 323.4
Kiểm soát sử dụng
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
Kiểm soát thông tin 363.31
  Xem thêm Kiểm duyệt
Kiểm soát thời tiết 551.68
Kiểm soát thư mục 025.3
Kiểm soát tính chuẩn (Biên mục) 025.3
Kiểm soát tính nhất quán (Biên mục) 025.3
Kiểm soát tranh chấp 303.6
  quan hệ kinh doanh 650.1
  quản lý điều hành 658.4
Kiểm soát truy cập (Máy tính) 005.8
Kiểm soát vật nuôi
  luật pháp 344.04
Kiểm soát vũ khí 327.1
  chính trị quốc tế 327.1
  luật pháp 341.7
Kiểm soát xã hội 303.3
Kiểm soát xuất khẩu 382
Kiểm soát xung đột 303.6
Kiểm toán 657
Kiểm toán quản lý 658.4
  hành chính công 352.4
Kiểm toán thuế
  luật pháp 343.04
Kiểm tra B1—028
  giáo dục 371.26
    B1—076
    bài kiểm tra do giáo viên chuẩn bị 371.27
  vật lý 530.8
Kiểm tra chất lượng
  quản lý 658.4
  quản lý sản xuất 658.5
  toán học thống kê 519.8
Kiểm tra độ chịu lửa 628.9
  nhà 693.8
Kiểm tra hệ số thông minh 153.9
Kiểm tra hứng thú nghề nghiệp 153.9
Kiểm tra miệng 371.3
Kiểm tra năng khiếu 153.9
  giáo dục 371.26
Kiểm tra năng khiếu nghề nghiệp 153.9
Kiểm tra nhân cách 155.2
Kiểm tra phán đoán
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học
    đọc 372.48
Kiểm tra quá trình 003
  quản lý sản xuất 658.5
Kiểm tra sản phẩm
  quản lý sản xuất 658.5
Kiểm tra thành tích 371.26
Kiểm tra theo chuẩn 371.26
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.126
    đọc 372.48
Kiểm tra tính dễ bốc cháy 628.9
Kiểm tra trí thông minh 153.9
Kiểm tra trong giáo dục 371.26
    B1—076
Kiểm tra vấn đáp 371.3
Kiểm tra vật liệu gốc
  quản lý vật liệu 658.7
Kiếm (Vũ khí) 623.4
  gia công kim loại nghệ thuật 739.7
Kiên Giang B2—597 95
Kiên nhẫn 179
Kiến 595.79
Kiến tạo học 551.8
Kiến tạo lõi trái đất 551.1

Kiến thức xã hội 303.3
Kiến trúc 720
  thể hiện nghệ thuật 704.9
  ý nghĩa tôn giáo 203
    Thiên chúa giáo 246
Kiến trúc barốc 724
Kiến trúc Byzantine 723
Kiến trúc cảnh quan 712
  kỹ thuật 624.1
Kiến trúc Châu Âu cổ 723
Kiến trúc cổ đại 722
Kiến trúc cổ điển 722
Kiến trúc CSDL 005.74
Kiến trúc gia đình 728
Kiến trúc Gôtic 723
Kiến trúc hải quân 623.8
Kiến trúc hiện đại 724
Kiến trúc Hy Lạp cổ đại 722
Kiến trúc La Mã cổ đại 722
Kiến trúc Moor 723
Kiến trúc nội thất 729
Kiến trúc Phục hưng cổ điển 724
Kiến trúc Phương Đông 720.95
Kiến trúc rôcôcô 724
Kiến trúc sư 720.92
Kiến trúc sư cảnh quan 712.092
Kiến trúc tân cổ điển 724
Kiến trúc Thời kỳ Phục hưng 724
Kiến trúc trung đại 723
Kiêng rượu 178
Kiêng tình dục
  sức khoẻ 613.9
Kiếp sau
  thuyết huyền bí 133.9
  tôn giáo 202
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 236
    triết học của tôn giáo 218
  triết học 129
Kiếp trước 133.9
Kiệt sức vì công việc 158.7
Kiêu hãnh 179
Kiều mạch 641.3
  cây ngũ cốc 633.1
  thực phẩm 641.3
Kiểu tóc 646.7
  phong tục 391.5
Kildare (Ailen : Hạt) B2—418
Kilkenny (Ailen : Hạt) B2—418
Kim bản vị 332.4
Kim chỉ 646
  Xem thêm Đồ khâu
Kim cương 553.8
Kim loại 669
  địa chất học kinh tế 553.4
  đồ thủ công 745.55
  hoá học 546
  kết cấu xây dựng 693
  khai mỏ 622
  khoa học vật liệu 620.1
  luyện kim 669
  nghệ thuật trang trí 739
  vật liệu xây dựng 691
Kim loại đen 669
  gia công kim loại 672
  luyện kim 669
  nghệ thuật trang trí 739.4
Kim loại màu 669
  địa chất học kinh tế 553.4
  gia công kim loại 673
  luyện kim 669
Kim loại quý 669
Kim loại vụn 363.72
  dịch vụ xã hội 363.72
  luyện kim 669
Kim tự tháp 909
  Ai Cập 932
  Aztec 972
  Inca 985
  Maya 972.81
    Goatêmala 972.81
    Mêhicô 972
  Mêhicô 972
Kim tương học 669
Kinh cầu nguyện 204
  Do Thái giáo 296.4
  Hồi giáo 297.3
  Thiên chúa giáo 242
Kinh cầu nguyện của Chúa Giêsu 226.9
  kinh tĩnh tâm 242
Kinh Cựu ước 221
Kinh doanh 338
  quản lý 658.4
Kinh doanh bất động sản 33333
  luật pháp 346.04
Kinh doanh lớn 3385
  Xem thêm Doanh nghiệp lớn
Kinh doanh nhỏ 3385
  Xem thêm Doanh nghiệp nhỏ
Kinh doanh thương mại 650
  Xem Phần hướng dẫn ở 330 so với 650, 658
Kinh đọc dâng lên đức mẹ Maria đồng trinh 242
Kinh độ 526
Kinh Koran 2971
Kinh ngụy tác 229

Kinh nguyệt
  sinh lý học người 612.6
Kinh nhật tụng 264
Kinh phúc âm và Giáo hội cải cách 285.7
Kinh sách 204
  Do Thái giáo 296.7
  Hồi giáo 297.3
  Thiên chúa giáo 242
Kinh sách về sự thông thái của các thánh 223
Kinh Tân ước 225
Kinh tế học 330
  hành chính công 354
  thần học xã hội 201
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 261.8
  Xem Phần hướng dẫn ở 330 so với 650, 658
Kinh tế học đô thị 330.917 3
Kinh tế học Keynesian 330.15
Kinh tế học kinh điển 330.15
Kinh tế học lao động 331
Kinh tế học nông nghiệp 338.1
Kinh tế học quốc tế 337
Kinh tế học sản xuất 338
Kinh tế học trọng cung 330.15
Kinh tế học vi mô 338.5
Kinh tế học vĩ mô 339
  Xem Phần hướng dẫn ở 332, 336 so với 339
Kinh tế hỗn hợp 330.12
Kinh tế kế hoạch hóa 330.12
Kinh tế lượng 330.01
Kinh tế tài chính 332
  Xem Phần hướng dẫn ở 332, 336 so với 339; *cũng xem ở* 332 so với 338, 658.15
Kinh tế thị trường 330.12
Kinh tế y học 338.4
Kinh thánh 220
  sử dụng trong thờ phụng công cộng 264
Kinh thánh như là văn học 809
Kinh Torah (Kinh thánh) 222
Kinh Vệ Đà 294.5
Kính 666
  Xem thêm Thủy tinh
Kính hiển vi 502.8
Kính mắt
  công nghệ sản xuất 681
  đo thị lực 617.7
Kính viễn vọng 522
  công nghệ sản xuất 681
Kiribati (Đảo) 996.81
  B2—968 1
Kitikmeot (Canada) B2—719
Kitô giáo 230
  Xem thêm Thiên chúa giáo
Kohelet (Kinh cựu ước) 223
Kon Tum B2—597 61
Kordofan (Xuđăng) B2—628
Kôoet 953.67
  B2—536 7
Kung fu (Võ thuật) 796.815
Kurdistan B2—566
Kush (Vùng đất cổ xưa) B2—39
Kurơgưxtan 958.43
  B2—584 3
KwaZulu-Natal (Nam Phi) B2—684
Kỳ giông 597.8
Kỳ lân biển 398.24
Kỳ nghỉ phép
  giáo dục
    giáo dục đại học 378.1
Kỳ nhông 597.8
Kỳ thi tuyển sinh cao đẳng 378.1
Kỳ thị 305
  Xem thêm Phân biệt đối xử
Kỷ băng hà 551.7
Kỷ Cacbon 551.7
Kỷ Cambri 551.7
Kỷ luật
  giáo dục 371.5
  kinh tế học lao động 331.25
  lực lượng vũ trang 355.1
  nhà tù 365
Kỷ luật học đường 371.5
Kỷ luật lớp học 371.102
Kỷ luật quân sự 355.1
Kỷ niệm 394.2
Kỷ thứ ba 551.7
Kỹ năng cơ bản sử dụng máy tính
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.34
Kỹ năng dựa vào từ ngữ
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.46
Kỹ năng giải mã
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.46
Kỹ năng giao tiếp
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.6
Kỹ năng học tập 371.302 8
Kỹ năng lên lớp 371.3
Kỹ năng sinh hoạt 646.7
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.82
Kỹ năng tiến hành kiểm tra
  giáo dục 371.26
Kỹ năng tồn tại 613.6
Kỹ năng viết
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.62

Kỹ năng xã hội
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.82
  kỹ năng sinh hoạt 646.7
  tâm lý học xã hội 302
Kỹ sư 620.009 2
Kỹ sư âm thanh 620.209 2
Kỹ sư cầu đường 625 709 2
Kỹ sư cơ khí 621.092
Kỹ sư dầu mỏ 665.509 2
Kỹ sư dệt may 677.009 2
Kỹ sư du hành vũ trụ 629.409 2
Kỹ sư điện 621.309 2
Kỹ sư điện thoại 621.385 092
Kỹ sư điện tử 621.381 092
Kỹ sư đường cao tốc 625.709 2
Kỹ sư đường sắt 625.100 92
Kỹ sư hải quân 623.809 2
Kỹ sư hàng hải 623.809 2
Kỹ sư hàng không 629.130 092
Kỹ sư hàng không vũ trụ 629.109 2
Kỹ sư hệ thống 620.009 2
Kỹ sư hoá học 660.092
Kỹ sư kết cấu 624.109 2
Kỹ sư máy tính 621.390 92
Kỹ sư mỏ 622.092
Kỹ sư môi trường 628.092
Kỹ sư môi trường đô thị 628.092
Kỹ sư năng lượng hạt nhân 621.480 92
Kỹ sư năng lượng mặt trời 621.470 92
Kỹ sư ôtô 629 222 092
Kỹ sư quân đội 623.092
Kỹ sư quân sự 623.092
Kỹ sư thông tin liên lạc 621.382 092
Kỹ sư thủy lợi 627.092
Kỹ sư tin học 621.390 92
Kỹ sư truyền hình 621.388 009 2
Kỹ sư truyền thông 621.382 092
Kỹ sư tự động hoá 629.809 2
Kỹ sư vệ sinh 628.092
Kỹ sư vô tuyến điện 621.384 092
Kỹ sư xây dựng 624.092
Kỹ sư xe có động cơ 629.209 2
Kỹ thuật 620
Kỹ thuật an toàn 620.8
  B1—028
  đường bộ 625.702 8
  giao thông vận tải 629.040 28
Kỹ thuật âm học 620.2
Kỹ thuật bề mặt 620
Kỹ thuật biển 620
Kỹ thuật chất lượng 620
Kỹ thuật chế tạo máy 621.8
Kỹ thuật công nghiệp (Quản lý) 658.5
Kỹ thuật cơ khí 621
Kỹ thuật cưỡi ngựa
  thể thao 798.2
Kỹ thuật di truyền 660.6
  đạo đức học 174
  nông nghiệp 631.5
Kỹ thuật du hành vũ trụ 629.47
Kỹ thuật dưới nước 627
Kỹ thuật địa nhiệt 621.44
Kỹ thuật điện 621.3
Kỹ thuật điện ảnh 778.5
  Xem thêm Điện ảnh
Kỹ thuật điện thoại 384.6
  Xem thêm Điện thoại
Kỹ thuật điện tử 621.3
Kỹ thuật điện tử 621.381
Kỹ thuật điều khiển tự động 629.8
Kỹ thuật đô thị 628
Kỹ thuật độ tin cậy 620
Kỹ thuật đông lạnh 621.5
Kỹ thuật động đất 624.1
Kỹ thuật hải dương 620
Kỹ thuật hải quân 623.8
Kỹ thuật hàng hải 623.8
Kỹ thuật hàng không vũ trụ 629.1
Kỹ thuật hạt nhân 621.48
Kỹ thuật hệ thống 620.001
Kỹ thuật hoá học 660
Kỹ thuật hơi nước 621.1
Kỹ thuật kéo cần vĩ 784.93
Kỹ thuật kết cấu 624.
  Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 624.1
Kỹ thuật khí đốt 665.7
Kỹ thuật khí nén 621.
Kỹ thuật làm lạnh 536
Kỹ thuật làm tóm tắt 025.02 8
  thông tin học 025.02 8
  tu từ học 808
Kỹ thuật lấy mẫu 001.4
Kỹ thuật liên quan đến con người 620.8
Kỹ thuật liên quan tới yếu tố con người 620.8
  máy tính 621.39
Kỹ thuật máy tính 621.39
  Xem Phần hướng dẫn ở 004–006 so với 621.39
Kỹ thuật môi trường 628
  kỹ thuật vệ sinh 628
  môi trường lao động 620.8
  nhà 696
Kỹ thuật năng lượng 621.042
  nhà 696
Kỹ thuật nghe nhìn 621.389
Kỹ thuật nhiệt 621.402
Kỹ thuật phần mềm 005.

Kỹ thuật phụ trợ B1—028
Kỹ thuật plasma 621.044
Kỹ thuật quang học 621.36
Kỹ thuật quân sự 623
Kỹ thuật sinh học 003
Kỹ thuật sức khỏe môi trường 628
Kỹ thuật tàu biển 623.87
Kỹ thuật thuỷ lợi 627
Kỹ thuật thuỷ lực 621.2
Kỹ thuật tìm nguồn gốc tác giả 808
Kỹ thuật truyền thông 621.382
  kỹ thuật 623
Kỹ thuật từ 621.34
Kỹ thuật vận động bầu cử 324.7
Kỹ thuật vận hành nhà máy 670.42
Kỹ thuật vận tải 629.04
Kỹ thuật vệ sinh 628
  kỹ thuật quân sự 623
Kỹ thuật viên vệ sinh 613.092
Kỹ thuật viên y tế 610.73
  vai trò và chức năng 610.73
Kỹ thuật vũ trụ 620
Kỹ thuật xây dựng 624
  Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 624.1; *cũng xem ở* 624 so với 690
Kỹ thuật y sinh học 610.28
Ký hiệu 302.2
Ký hiệu học 302.2
  khía cạnh xã hội 302.2
  ngôn ngữ học 401
    ngôn ngữ cụ thể B4—01
  triết học 121
Ký hợp đồng giảng dạy giáo viên 371.1
Ký sinh 577.8
  bệnh học 571.9
  động vật 591.7
  sinh thái học 577.8
  thực vật 581.7
Ký sinh trùng 578.6
Ký sự 920
  B1—092
  tiểu sử 920
  văn học 808.88
    nền văn học cụ thể B3—8
Ký tự học 302.2
  Xem thêm Ký hiệu học
Ký ức 153.1
Kỵ binh 357
Kỵ binh cơ giới 357

L

La (Động vật) 636.1
Là (Giặt là)
  khoa nội trợ 648
Lá cây 581.4
  sinh lý học 575.5
  thực vật học mô tả 581.4
Lá chắn Canada (Cao nguyên) B2—714
Lá lách
  phẫu thuật 617.5
  sinh lý người 612.4
  y học 616.4
Lá số 133.3
Labrador (Canada) B2—718
Lác mắt
  khoa mắt 617.7
Lạc 641.3
  cây trồng ngoài đồng 633.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Lạc đà 636.2
  động vật học 599.63
Lạc đà không bướu 636.2
Lạc màng trong dạ con
  phụ khoa 618.1
Lade 621.36
Lai Châu B2—597 173
Lãi suất 332.8
Lái buôn 381.092
Lái máy bay 629.132
Lái máy bay quân sự 623.74
Lái ô tô 629.28
Lái tàu
  chuyến bay vũ trụ có người 629.45
  hàng không 629.132
  hàng không quân sự 623.74
  kỹ thuật đường sắt 625.26
  nghề đi biển 623.89
Lái tàu hoả
  kỹ thuật 625.26
Lái tàu vũ trụ 629.45
Lái taxi 388.4
Lái thuyền máy
  thể thao 797.12
Lái tự động
  máy bay 629.132
Lái xe ngựa 798
Làm bài tại chỗ 371.3
Làm cha mẹ 649
  khoa nội trợ 649
  tôn giáo cá nhân 204
    Thiên chúa giáo 248.8

Làm cha mẹ (tiếp tục)
  xã hội học 306.874
Làm chết không đau đớn
  đạo đức học 179.7
  luật pháp 344.04
Làm chuồng
  chăn nuôi 636.08
Làm dáng 646.7
Làm đầu 646.7
  phong tục 391.5
Làm đông khô thực phẩm 664
Làm đông lạnh thực phẩm 664
  bảo quản thương mại 664
  bảo quản trong gia đình 641.4
Làm giấy 676
Làm hàng gia
  kinh tế học 332
Làm hợp đồng 346.02
  Xem thêm Hợp đồng
Làm lạnh 621.5
Làm lạnh thực phẩm 664
  bảo quản thương mại 664
  bảo quản trong gia đình 641.4
Làm luận
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.62
Làm luật 348
  luật giữa các quốc gia 341
Làm mã vạch 006.4
Làm mẹ thay 306.874
  đạo đức học 176
Làm mô hình
  điêu khắc 731.4
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
  nghệ thuật tạo hình 730.028
Làm phép
  nghi lễ tôn giáo 203
    Thiên chúa giáo 265
Làm sạch
  công nghệ 667
Làm sạch đường phố 363.72
  công nghệ 628.4
Làm tình 306.77
Làm tổ 591.56
Làm trò ảo thuật
  vui chơi giải trí 793.8
Làm tròn bổn phận cá nhân
  mục đích giáo dục 370.11
Làm trọng tài thi đấu B1—079
Làm vệ sinh 363.72
  dịch vụ xã hội 363.72
  hành chính công 353.9
  khoa nội trợ 648
Làm vệ sinh nhà cửa 648
Làm việc theo nhóm
  giáo dục 371.3
  phúc lợi xã hội 361.4
Làm vườn 635
Làm vườn hữu cơ 635
Làm vườn nuôi bướm 638
Làm vườn rau 635
Làm vườn trong nhà
  trồng hoa 635.9
Lạm dụng cần sa 362.29
  Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng chất gây nghiện 362.29
  đạo đức học 178
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
  luật pháp 344.04
    luật hình sự 345
    luật phúc lợi xã hội 344.04
  phúc lợi xã hội 362.29
  sức khoẻ cá nhân 613.8
  thần học giáo sỹ 206
    Thiên chúa giáo 259
  vấn đề học đường 371.7
  y học 616.86
  Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29
Lạm dụng chất kích thích 362.29
  Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng chất ma tuý 362.29
  Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng chất ma tuý gây ảo giác 362.29
  Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng cocain 362.29
  Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng gai dầu 362.29
  Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng heroin 362.29
  Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng hít thuốc 362.29
  Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng ma tuý 362.29
  Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng rượu 362.292
  Xem thêm Rượu

Lạm dụng thuốc an thần 362.29
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng thuốc giảm đau 362.29
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng thuốc lá 362.29
sức khoẻ cá nhân 613.85
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng thuốc trầm cảm 362.29
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng tình dục trẻ em
vấn đề học đường 371.7
Lạm dụng trạng thái lâng lâng 362.29
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Lạm dụng trẻ em 362.76
phúc lợi xã hội 362.76
tội phạm học 364.15
luật hình sự 345
y học 616.85
Lạm phát 332.4
tài chính cá nhân 332.024
Lạm phát trì trệ 332.4
Lan (Thực vật) 584
Lancashire (Anh) B2—427
Lancaster, Dòng họ 942.04
lịch sử Ailen 941.504
lịch sử Anh 942.04
Lang chạ
đạo đức học 176
Làng 307.76
B2—173
chính quyền 320.8
Làng quê 307.72
Láng giềng 307.3
Lạng Sơn B2—597 11
Lanh
cây lấy sợi 633.5
dệt may 677
Lãnh đạm
tâm lý học xã hội 302
Lãnh đạo 303.3
đảng phái chính trị 324.2
kiểm soát xã hội 303.3
lực lượng vũ trang 355.3
quản lý điều hành 658.4
quản lý hành pháp
hành chính công 352.3
tâm lý học 158
Lãnh đạo cấp trưởng
hành chính công 352.23
quản lý điều hành 658.4
Lãnh hải
luật giữa các quốc gia 341.4
Lãnh thổ bị chiếm đóng 355.4
Lãnh thổ không tự trị 321
hành chính công 353.1
luật giữa các quốc gia 341.2
Lãnh thổ phía Bắc (Canada) B2—719
Lãnh thổ phía Bắc (Ôxtrâylia) B2—942 9
Lãnh thổ phía Tây Bắc (Canada) B2—719
Lãnh thổ quốc gia 320.1
luật giữa các quốc gia 341.4
Lãnh thổ uỷ trị thuộc Quần đảo Thái Bình Dương B2—965
Lãnh tụ Hồi giáo
vai trò và chức năng 297.6
Lánh nạn 323.6
luật pháp 342.08
Lạnh 536
Lao (Bệnh) 362.196
dịch vụ xã hội 362.196
y học 616.9
Lao động 331
đạo đức học 174
hành chính công 354.9
khía cạnh xã hội 306.3
kinh tế học 331
luật pháp 344.01
tâm lý học 158.7
Lao động (Sinh lý) 573.7
sinh lý học người 612
Lao động hợp đồng 331.5
Lao động khuyết tật 331.5
Lao động trẻ em 331.3
luật pháp 344.01
Lao động tư nhân 365
kinh tế học 331.5
Lào 959.4
B2—594
Lào Cai B2—597 167
Lão bệnh học 618.97
Lão giáo
tôn giáo 299.5
Lão hoá 571.8
sinh học 571.8
sinh lý học người 612.6
tâm lý học người cao tuổi 155.67
Lão khoa 305.26
khía cạnh xã hội 305.26
phúc lợi xã hội 362.6
sinh lý học người 612.6
Xem Phần hướng dẫn ở 618.97 so với 617
Laois (Ailen) B2—418
Lapland (Phần Lan) B2—489 7

Lát đường 625.8
Latvia 947.96
B2—479 6
Lau nhà cửa 648
Lặn 627
kỹ thuật 627
thể thao 797.2
Lặn dùng bình khí
thể thao 797.2
Lặn dùng ống thở 797.2
Lặn trần 797.2
Lặn xuất phát từ bục 797.2
Lặn xuất phát từ ván nhún 797.2
Lăng kính 535
Lăng mộ
kiến trúc 726
Lắng nghe 302.2
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.69
ngôn ngữ học ứng dụng 418
ngôn ngữ cụ thể B4—83
tâm lý học
giao tiếp 153.6
tri giác 153.7
Lắng nghe công chúng
hành chính công 351
Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354; *cũng xem ở* 300, 320.6 so với 352–354
Lắng nghe ý kiến khi đề cử 352–354
Xem Phần hướng dẫn ở 300, 320.6 so với 352–354
Lắp đặt đường ống
nhà 696
Lâm Đồng B2—597 69
Lâm học 634.9
Lâm nghiệp 634.9
hành chính công 354.5
Lâm sản 634.9
kinh tế học 338.1
Lập bản đồ 526
Lập kế hoạch 320.6
chính sách công 320.6
hành chính công 352.3
quản lý bán hàng 658.8
quản lý điều hành 658.4
quản lý sản xuất 658.5
Lập kế hoạch khẩn cấp 363.34
hành chính công 353.9
Xem thêm Thảm hoạ
Lập kế hoạch quốc gia
kinh tế học 338.9
Lập kế hoạch sản phẩm 658.5
Lập kế hoạch tài chính
quản lý 658.15
tài chính cá nhân 332.024
Lập luận 168
Lập mô hình bằng máy tính B1—01
Xem thêm Mô hình hoá bằng máy tính
Lập ngân sách 658.15
hành chính công 352.4
Lập pháp 328.3
Lập thời gian biểu
giáo dục 371.2
quản lý sản xuất 658.5
Lập thời khoá biểu
giáo dục 371.2
Lập trình 519.7
Lập trình cấu trúc 005.1
Lập trình đa nhiệm vụ 005.4
Lập trình đồ họa 005.1
Lập trình hệ thống 005.4
Xem Phần hướng dẫn ở 005.1–005.2 so với 005.4
Lập trình hướng đối tượng 005.1
Lập trình máy tính 005.1
Xem Phần hướng dẫn ở 005.1 so với 005.3
Lập trình phi tuyến tính 519.7
Lập trình song song 005.2
Lập trình thời gian thực 005.2
Lập trình toán học 519.7
Lập trình tuyến tính 519.7
Lập trình ứng dụng 005.1
Xem Phần hướng dẫn ở 005.1–005.2 so với 005.4
Lập trình viên 005.109 2
Lật đổ 327.12
Xem thêm Hoạt động lật đổ
Lâu đài
kiến trúc 728.8
Lậu thuế 364.1
Lấy hơi
kỹ xảo âm nhạc 781.48
Lấy mẫu lông nhung màng đệm
sản khoa 618.3
Lấy số tử vi 133.5
Lấy thăng bằng 526.3
Lẽ phải 128
Thiên chúa giáo 231
Leinster (Ailen) B2—418
Leitrim (Ailen) B2—417
Leo dây 796.46
Leo trèo đồi 796.522
Leo trèo núi 796.522
Leo trèo núi đá 796.522
Leo trèo thể thao 796.522

Leo trèo trong nhà 796.522
Levant (Trung Đông) B2—56
Leviticus (Kinh thánh) 222
Lề đường 625.7
Lễ 390
  lực lượng vũ trang 355.1
  phong tục 390
  tôn giáo 203
Lễ ban phước 234
  Xem thêm Phép bí tích
Lễ ban thánh thể 234
  âm nhạc 782.32
  thần học 234
  thờ phụng công cộng 264
Lễ ban thánh thể thuộc giáo phái Anh 283
Lễ cầu nguyện 203
  Do Thái giáo 296.4
  Hồi giáo 297.3
  Thiên chúa giáo 264
Lễ cưới
  nghi thức 395.2
Lễ đăng quang
  phong tục 394
Lễ Giáng sinh 263
  kinh sách 242
  phong tục 394.266 3
Lễ hội 394.26
B1—079
  nghệ thuật biểu diễn 791.6
  phong tục 394.26
Lễ hội bia 394.264 4
Lễ kiên tín 203
  nghi thức 395.2
  Thiên chúa giáo 234
    thần học 234
    thờ phụng công cộng 265
Lễ kỷ niệm 394.2
  lực lượng vũ trang 355.1
Lễ Misa 264
  âm nhạc 782.32
Lễ nhậm chức
  phong tục 394
Lễ nhập đạo 203
Lễ Noel 263
  kinh sách 242
Lễ phát bằng 371.2
  phong tục 394.2
Lễ Phục sinh 263
  kinh sách 242
  phong tục 394.266 7
Lễ Quá hải của người Do Thái 296.4
  phong tục 394.267
Lễ rửa tội 234
  thần học 234
  thờ phụng công cộng 265
Lễ rửa tội trong Chúa Thánh Thần 234
Lễ sám hối Do Thái giáo 296.4
Lễ tang 393
  nghi lễ Do Thái 296.4
  nghi lễ Hồi giáo 297.3
  nghi lễ Thiên chúa giáo 265
  nghi lễ tôn giáo 203
  nghi thức 395.2
  phong tục 393
Lễ thành hôn
  nghi thức 395.2
Lễ thành niên 296.4
  nghi thức 395.2
  phong tục 392.1
Lễ thánh đản của Chúa Giêsu 232.92
Lễ thụ phong giáo sỹ 206
  Thiên chúa giáo 262
Lễ tốt nghiệp 371.2
  phong tục 394.2
Lễ trao bằng 371.2
Lễ tưởng niệm 394.2
Lễ tưởng niệm quân sự 355.1
  Chiến tranh Đông Dương 959.704 16
  Chiến tranh thế giới I 940.4
  Chiến tranh thế giới II 940.54
  Chiến tranh Việt Nam 959.704 36
Lệ phí sử dụng
  dịch vụ thư viện 025.1
  tài chính công 336.1
Lên dây đàn 784.192
Lên đồng 133.9
Lên lớp 371.2
Lên men 547
  kỹ thuật hoá học 660
Lều trại 796.540 28
  công nghệ chế tạo 685
Lêxôthô 968.85
B2—688 5
Libăng 956.92
B2—569 2
Libêria 966.62
B2—666 2
Libi 961.2
B2—612
Lịch 529
  minh hoạ 741.6
Lịch sử 900 -
B1—09
  các địa điểm cụ thể 930–990
    Xem Phần hướng dẫn ở 930–990 so với 355.009, 355–359

Lịch sử (tiếp tục)
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.89
sự kiện trong kinh thánh 220.9
thế giới 909
Xem Phần hướng dẫn ở B1—09; *cũng xem ở* 306 so với 305; 909, 930–990; *cũng xem ở* 900; *cũng xem ở* 909, 930–990 so với 320
Lịch sử chính trị 900
Xem Phần hướng dẫn ở 900; *cũng xem ở* 909, 930–990 so với 320
Lịch sử cổ đại 930
B1—09
Lịch sử dòng họ 929
Lịch sử giáo hội 270
giáo phái cụ thể 280
Lịch sử hiện đại 909.08
B1—09
Lịch sử kinh tế 330.9
Lịch sử ngoại giao 327.09
Chiến tranh Đông Dương 959.704 12
Chiến tranh Việt Nam 959.704 32
Lịch sử quân sự 355.009
Chiến tranh Đông Dương 959.704 14
Chiến tranh thế giới I 940.4
Chiến tranh thế giới II 940.54
Chiến tranh Việt Nam 959.704 34
Xem Phần hướng dẫn ở 930–990 so với 355.009, 355–359
Lịch sử thế giới 909
Lịch sử trí tuệ 001.09
Lịch sử tự nhiên 508
động vật 590
sinh học 578
thực vật 580
Xem thêm Thiên nhiên
Xem Phần hướng dẫn ở 578 so với 304.2, 508, 910; *cũng xem ở* 579–590 so với 571–575
Lịch sử xã hội
Chiến tranh Đông Dương 959.704 11
Chiến tranh Việt Nam 959.704 31
Lịch sự
đạo đức học 177
nghi thức 395
Lịch thiên văn 528
Lie 674
Liechtenstein 943.64
B2—436 4
cổ đại 936.3
B2—363
Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết 947.084
B2—47
Liên bang Xô viết 947.084
Xem thêm Liên Xô
Liên bộ Hàm cổ 598.5
Liên đoàn 331.87
Liên đoàn Arập 341.24
Liên đoàn bóng bầu dục 796.333
Liên đoàn các nước Arập 341.24
Liên đoàn các nước cộng hòa Arập B2—62
Liên đoàn lao động quốc tế 331.880 91
Liên đoàn lao động và Đại hội các tổ chức công nghiệp Mỹ 331.880973
Liên đoàn Nam Arập B2—533 5
Liên hiệp 11 bang miền Nam Hoa Kỳ 973.7
B2—75
Liên hiệp Anh B2—171
Liên hiệp Anh và các nước được Anh bảo hộ 941.06
Liên hiệp bang 321.02
Liên hiệp Châu Âu 321
Liên hoan B1—079
Xem thêm Festival
Liên hợp doanh nghiệp 338.8
quản lý 658
Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4
Liên Hợp Quốc 341.23
hành chính công 352.11
tài chính 336
Liên kết hoá học 541
Liên kết ý tưởng
tâm lý học 153.2
Liên lạc qua vệ tinh 384.5
Xem thêm Truyền thông vệ tinh
Liên lạc từ xa
kinh tế học lao động 331.25
quản lý nhân sự 658.3
Liên minh 327.1
Liên minh Augsburg, Chiến tranh, 1688–1697
lịch sử Bắc Mỹ 973.2
Liên minh Châu Âu 341.242
hành chính công 352.11
kinh tế học 337.1
luật giữa các quốc gia 341.242
thương mại 382
Liên Xô 947.084
B2—47
Châu Á 957
B2—57

Liệng
  thể thao 797.5
Liệt
  y học 616.8
Liệt hai chân
  thần kinh học 616.8
  y học 617.5
Liệt não
  y học 616.8
Liệu pháp 615.5
Liệu pháp dùng thuốc
  y học 615.5
Liệu pháp vitamin 615
Limerick (Ailen : Hạt) B2—419
Limpopo (Nam Phi) B2—682 5
Lincolnshire (Anh) B2—425
Lincôn, Abraham
  lịch sử Hoa Kỳ 973.7
Linh cảm
  Kinh thánh 220.1
Linh cẩu 599.74
Linh dương 599.64
Linh dương sừng chà 599.63
Linh điêu 599.76
Linh hồn 128
  tôn giáo 202
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 233
  triết học 128
Linh miêu 599.75
Linh mục 270.092
  giáo hội học 262
  thần học giáo sỹ 253
  tiểu sử 270.092
    giáo phái cụ thể 280
    Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
  tôn giáo cá nhân 248.8
Linh mục phó xứ 270.092
  giáo hội học 262
  thần học giáo sỹ 253
  tiểu sử 270.092
    giáo phái cụ thể 280
  tôn giáo cá nhân 248.8
Linh mục trong bệnh viện 206
  Thiên chúa giáo 259
Linh mục trong nhà tù 206
  Thiên chúa giáo 259
Linh thiêng 202
  giáo điều Thiên chúa giáo 234
Lĩnh canh 306.3
  kinh tế học 333.33
Lĩnh canh trang trại 333.33
Lĩnh vực ảnh hưởng 327.1
Lính 355.009 2
Lính biên phòng 355.3
Lính biệt kích 356
Lính cứu hỏa 363.370 92
Lính đánh thuê 355.3
Lính đặc công 356
Lính thủy đánh bộ 359.9
Lipit 572
  hoá học 547
  hoá sinh học 572
Lituania 947.93
  B2—479 3
Livonia B2—479 8
Lo lắng 152.4
Lo liệu việc tang 363.7
  công nghệ 614
  dịch vụ xã hội 363.7
  luật pháp 344.04
  phong tục 393
Lò lửa
  nghệ thuật gốm 738.8
  sưởi ấm nhà 697
    thiết bị gia đình 644
  thiết bị nhà bếp 643
    công nghệ chế tạo 683
Lò phản ứng
  kỹ thuật hạt nhân 621.48
Lò phản ứng hạt nhân 621.48
Lò sưởi
  kỹ thuật nhiệt 621.402
  sưởi ấm nhà 697
Lò sưởi đốt củi
  nghệ thuật đồ đạc 749
  xây dựng 697
Loài Bò sát 597.9
  Xem thêm Bò sát
Loài Cá heo 599.53
Loài Chuột Cricetidae 599.35
Loài Chuột Myomorpha 599.35
Loài Chuột Rhizomydae 599.35
Loài Chuột Spacidae 599.35
Loài có nguy cơ tuyệt chủng 333.95
  Xem thêm Động vật quý hiếm
Loài đang mất dần
  kinh tế học tài nguyên 333.95
  sinh học 578.68
Loài Gặm nhấm 599.35
  Xem thêm Bộ Gặm nhấm
Loài Gấu 599.78
Loài Giáp xác 595.3
  Xem thêm Động vật có vỏ cứng
Loài mới tuyệt chủng 333.95
Loài ngoại lai 333.95
  sinh học 578.6

Loài Người 301
Xem thêm Người
Loài nhập nội 333.95
Xem thêm Loài có nguy cơ tuyệt chủng
Loài Nhuyễn thể 594
Xem thêm Động vật thân mềm
Loài quý hiếm
kinh tế học tài nguyên 333.95
sinh học 578.68
Loài Sơn dương 599.64
Loài Thú có hai răng cửa 599.2
Loài Thú có túi 599.2
Loại chim bị săn vùng cao 598.6
Loại hình nghệ thuật 700
Loại nhân cách 155.2
Loại từ 415
ngôn ngữ cụ thể B4—5
Loạn dưỡng cơ 362.196
dịch vụ xã hội 362.196
y học 616.7
Loạn luân 306.877
y học 616.85
Loạn nhịp tim
y học 616.1
Loạn tâm thần 362.2
phúc lợi xã hội 362.2
y học 616.89
Loạn thần kinh chức năng 362.2
phúc lợi xã hội 362.2
y học 616.85
Loạn thị
đo thị lực 617.7
Loãng xương
y học 616.7
Loét
hệ tiêu hoá
y học 616.3
Logic ký hiệu 511.3
Lõi quấn
bằng gỗ 674
Long An B2—597 81
Long Xuyên B2—597 91
Lòng bác ái
đạo đức học 177
Lòng tin
tri thức luận 121
Lòng tốt
đạo đức học 177
Lòng vị tha
đặc điểm cá tính 155.2
hệ thống đạo đức 171
Longford (Ailen : Hạt) B2—418
Loran
kỹ thuật vô tuyến điện 621.384
Louisiana (H.K. : Bang) B2—763
Louth (Ailen : Hạt) B2—418
Lỗ phun fumaron 551.2
Lôgarit 512.9
đại số 512.9
số học 513.2
Lôgic học 160
Lôgic mờ 511.3
Lôgic toán 511.3
Lỗi 001.9
Xem thêm Sai lầm
Lối ngắt câu 411
ngôn ngữ cụ thể B4—1
Lối sống dân dã 306
xã hội học 390
Lối viết 652
Xem thêm Thuật viết
Lông 599.147
chăm sóc cá nhân 646.7
động vật học mô tả 599.147
sinh lý học động vật 573.5
sinh lý học người 612.7
y học 616.5
Lông chim 598.147
Xem thêm Lông vũ
Lông mao 599.147
sinh lý học động vật 573.5
Xem thêm Lông
Lông thú 599.147
Xem thêm Lông
Lông vũ 598.147
động vật học mô tả 598.147
sinh lý học 573.5
Lồng ngực
sinh lý học người 612
y học vùng 617.5
Lốp 678
Lời
âm nhạc 780
khảo luận 780.26
Lời giải
học tập và giảng dạy B1—076
Lời nhạc kịch 780
khảo luận 780.26
Lời nói 302.2
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.62
sinh lý học người 612.7
tâm lý học 153.6
tương tác xã hội 302.2
vấn đề dân quyền 323.44
Lời phán xét cuối cùng
Thiên chúa giáo 236
Lời phổ nhạc 780
khảo luận 780.26
Lời sấm truyền 133.3

Lời tiên tri 133.3
  tôn giáo 203
    Chúa cứu thế
      Do Thái giáo 296.3
      Thiên chúa giáo 232
    Kinh thánh 220.1
    thuyết tận thế 202
      Do Thái giáo 296.3
      Thiên chúa giáo 236
Lời trích dẫn 080
  văn học 808.88
    nền văn học cụ thể B3—8
  Xem Phần hướng dẫn ở 080 so với 800; *cũng xem ở* 081–089
Lời tuyên xưng đức tin 202
  Thiên chúa giáo 238
Lợi nhuận 338.5
  quản lý tài chính 658.15
Lợi thế so sánh
  kinh tế học 338.6
Lợi tức 336.02
  Xem thêm Thu nhập
Lợn 636.4
  chăn nuôi 636.4
  động vật học 599.63
Lợn biển 599.55
Lợn đất 599.3
Lợn thiến 636.4
  chăn nuôi 636.4
  động vật học 599.63
Lớp biên 532
Lớp Bò sát 597.9
  Xem thêm Bò sát
Lớp bọc 573.5
  động vật học mô tả 591.47
  sinh lý học động vật 573.5
  sinh lý học người 612.7
  y học 616.5
Lớp Động vật hình hoa
  cổ sinh vật học 563
Lớp học 371.6
Lớp Phiến lược 593.8
  cổ động vật học 563
Lớp phủ của trái đất 551.1
Lớp phủ sàn 645
  kết cấu xây dựng 698
  quản lý hộ gia đình 645
Lớp Răng nón 562
Lớp San hô 593.6
Lớp sơ cấp (H.K.) 372.24
Lớp sơ trung 372.24
Lớp Sứa 593.5
Lớp Sứa lược 593.8
Lũ lụt
  dịch vụ xã hội 363.34
  kiểm tra kỹ thuật 627
  thuỷ học 551.48
Lú lẫn tuổi già
  y học 616.8
Lúa
  cây lương thực 633.1
Lúa mạch 641.3
  cây ngũ cốc 633.1
  thực phẩm 641.3
Lúa mạch đen 641.3
  cây lương thực 633.1
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Lúa mì 641.3
  cây lương thực 633.1
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Lúa miến 584
  cây có nước đường 633.6
  thực vật học 584
Lúa miến ngọt 633.6
Luân canh
  công nghệ trồng trọt 631.5
Luân chuyển giáo viên 371.14
Luân Đôn B2—421
Luận án 378.2
  thư mục 011
    địa điểm cụ thể 015
Luận bình
  sách thánh 208
    Kinh thánh 220.6
    Talmud 296.1
Luận văn 378.2
  thư mục 011
    địa điểm cụ thể 015
Luật 348
  ban hành và bãi bỏ 328.3
Luật ăn kiêng
  Do Thái giáo 296.7
Luật bảo vệ nhân thân 347
  luật hình sự 345
Luật báo chí 343.09
Luật Bắc Mỹ thuộc Anh, 1867 971.04
Luật bầu cử 342
Luật chăm sóc sức khoẻ công cộng 344.04
Luật chăm sóc sức khoẻ tinh thần 344.04
Luật chống tờ rớt 343
Luật chơi
  ra quyết định quản lý 658.4
Luật cổ đại 340.5
Luật công 342
Luật công quốc tế 341

Luật dân sự 340.5
Xem Phần hướng dẫn ở 340, 342–347 so với 340.5
Luật di chúc 346.05
Luật Do thái 340.5
Luật đại lý 346.02
Luật gia đình 346.01
Luật giáo hội 262.9
Luật giữa các quốc gia 341
Luật hải quân 343.09
Luật hàng hải 343.09
Luật hàng không 343.09
Luật hành chính 342
Luật hiến pháp 342
Luật hình sự 345
Luật học 340
Luật Hồi giáo 340.5
Luật kinh doanh 346.07
Luật kinh tế quốc tế 343
Luật La Mã 340.5
Luật lao động 344.01
Luật môi trường 344.04
Luật ngoại giao
luật giữa các quốc gia 341.3
Luật nguyên thuỷ 340.5
Luật nhân đạo 341.6
Luật nhân văn 344.04
Luật pháp 340
khu vực hành chính cụ thể 349.4–.9
Xem Phần hướng dẫn ở 340.02–340.09 so với 349, *cũng xem ở* 342–349
Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354
Luật pháp giáo hội 262.9
Luật pháp so sánh 340
Luật pháp và xã hội 340
Luật phong kiến 340.5
Luật phúc lợi 344.03
Luật quân sự 343
Luật quốc tế 341
Xem Phần hướng dẫn ở 341 so với 327
Luật săn bắn 346.04
Luật sư 340.092
Luật tài sản 346.04
Luật thánh
Thiên chúa giáo 241
Luật theo kinh sách 262.9
Luật thú y 344.04
Luật thuế 343.04
Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4
Luật thừa kế 346.05
Luật thương mại 346.07
Luật tôn giáo 208
Do Thái giáo 296.1
Hồi giáo 297.1
Thiên chúa giáo 262.9
Luật Trung cổ 340.5
Luật tư 346
Luật tư quốc tế 340.9
Xem Phần hướng dẫn ở 340.9
Luật uống rượu 344.05
Luật xã hội 344.01
Luật y tế 344.04
Lục địa 551.41
B2—14
địa lý 910.914
địa mạo học 551.41
Lục quân 355
Lucxămbua 949.35
B2—493 5
cổ đại 936.4
B2—364
Lùn (Bệnh)
y học 616.4
Lún đất 551.3
Luộc 641.7
Luput ban đỏ
y học 616.7
Luput ban đỏ toàn thân
y học 616.7
Luyện đọc 418
ngôn ngữ cụ thể B4– 84
Luyện kim 669
Luyện kim bột 671.3
Luyện kim chiết tách 669
Luyện kim điện 669.028
Luyện kim gia công 669
Luyện tập 613.7
cơ thể cường tráng 613.7
điều trị học 615.8
sinh lý học người 612
hệ cơ xương 612.7
Luyện tập quân sự 355.5
Luyện tập vận động
tâm lý học 152.3
Luyện yoga
sức khoẻ 613.7
Lừa (Động vật) 636.1
chăn nuôi 636.1
động vật học 599.665
Lừa biển 599.79
Lừa dối 364.16
luật pháp 345
thuyết huyền bí 130
Lừa đảo 364.16
đạo đức học 179

Lửa
  văn hoá dân gian 398.26
Lửa trại 369.47
Lựa chọn
  tâm lý học 153.8
Lựa chọn bản thảo
  công tác xuất bản 070.5
Lựa chọn người bán
  quản lý vật liệu 658.7
Lựa chọn xã hội 302
Lực
  triết học 118
Lực đẩy ion 621.46
Lực lượng bộ binh 356
Lực lượng cơ động 357
Lực lượng gìn giữ hòa bình 355.3
  luật giữa các quốc gia 341.5
Lực lượng hải quân 359.9
Lực lượng không quân 358.4
Lực lượng kỹ thuật 358
  hải quân 359.9
  không quân 358.4
Lực lượng kỵ binh 357
Lực lượng lao động 331.11
Lực lượng mặt đất 355
Lực lượng pháo binh 358
Lực lượng phòng thủ chống tên lửa 358.1
Lực lượng quân sự 355
Lực lượng quân y
  lực lượng vũ trang 355.3
Lực lượng quốc tế (Quân sự) 355.3
Lực lượng tên lửa 358
Lực lượng tên lửa chiến lược 358.1
Lực lượng tên lửa đạn đạo 358.1
Lực lượng tên lửa điều khiển 358.1
  hải quân 359.9
Lực lượng thiết giáp 358
Lực lượng viễn chinh 355.3
Lực lượng vũ trang 355
  bảo hiểm nhân thọ 368.36
  luật pháp 343
  quan hệ với nhà nước 322
Lực lượng xây dựng 358
  thủy quân 359.9
Lưng
  sinh lý học người 612
  y học vùng 617.5
Lược 646.7
  công nghệ sản xuất 688
Lười biếng 179
Lưỡi
  sinh lý học người 612.3
Lượn dù
  kỹ thuật 629.1
  thể thao 797.5
Lượn tàu
  kỹ thuật 629.1
  thể thao 797.5
Lương 331.2
  Xem thêm Tiền lương
Lương hưu 331.25
  hành chính công 353.5
  quản lý nhân sự 658.3
Lương ngoài giờ 331.2
Lương tâm 170
  tôn giáo 205
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.5
    Thiên chúa giáo 241
  vấn đề dân quyền 323.44
Lương thiện 179
Lương thực 641.3
  Xem thêm Thực phẩm
Lưỡng Hà 956.7
  B2—567
  cổ đại B2—35
Lưỡng tính 306.76
  Xem thêm Ái nam ái nữ
Lượng cung cấp
  dự báo 338
    công nghiệp nông nghiệp 338.1
    ngành thứ cấp 338.4
  kinh tế vi mô 338.5
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
Lượng dư thừa 338.1
  ngành thứ cấp 338.4
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
Lượng giác 516.24
Lượng giác giải tích 516.3
Lượng mưa 551.57
Lượng thiếu hụt
  công nghiệp nông nghiệp 338.1
  ngành thứ cấp 338.4
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
Lướt sóng 797.3
Lướt sóng nhờ sức gió 797.3
Lướt thuyền buồm 797.3
Lướt ván buồm 797.3
Lướt xuồng có động cơ phản lực 797.3
Lượt chơi 794
Lưu ban 371.2
Lưu điện 621.31
Lưu đồ công việc
  quản lý sản xuất 658.5
Lưu giữ thực phẩm
  khoa nội trợ 641.4
Lưu huỳnh 553.6
  địa chất học kinh tế 553.6
  hoá học 546
  hoá hữu cơ 547

Lưu kho
  khoa nội trợ 648
  quản lý 658.7
Lưu kho hàng hoá 388
  dịch vụ vận tải 388
  thương mại 381
Lưu kho sản phẩm thu hoạch 631.5
Lưu lượng giao thông 388.3
  đô thị 388.4
Lưu trữ học 020
Lưu vực sông
  kinh tế học đất đai 333.73
Ly dị 306.89
  đạo đức học 173
    tôn giáo 205
      Do Thái giáo 296.3
      Thiên chúa giáo 241
  luật pháp 346.01
  xã hội học 306.89
Ly tán gia đình 306.88
Ly thân 306.89
  đạo đức học 173
Lý sinh học 571.4
  người 612
Lý thuyết B1—01
Lý thuyết âm nhạc 781
Lý thuyết bội K 512
Lý thuyết chiết lọc 530.13
Lý thuyết chọn mẫu 519.5
Lý thuyết đệ quy 511.3
Lý thuyết điều khiển 003
  kỹ thuật tự động 629.8
  toán học 515
Lý thuyết đo lường 530.801
Lý thuyết đồ thị 511
Lý thuyết giá trị lao động 335.412
Lý thuyết hàm 515
Lý thuyết mã hoá 003
Lý thuyết máy
  toán học 511.3
Lý thuyết nhận thức 003
Lý thuyết phạm trù 512
Lý thuyết quyết định 003
Lý thuyết quyết định (Toán học) 519.5
Lý thuyết sóng 530.14
Lý thuyết số 512.7
Lý thuyết tập hợp 511.3
Lý thuyết thông tin 003
  kỹ thuật truyền thông 621.382
Lý thuyết trò chơi 519.3
Lý thuyết trường 530.14
Lý thuyết trường đồng nhất 530.14
Lý thuyết vận tải (Cơ học thống kê) 530.13
Lý thuyết về vai trò 302
Lý thuyết xếp hàng 519.8
Lý trí 128
  hệ thống đạo đức 171
  nhân loại học triết học 128
  tri thức luận 121
Lỵ (Bệnh)
  y học 616.9

M

Ma 133.1
  thuyết huyền bí 133.1
  văn hóa dân gian 398.2
Ma cà rồng 398.2
Ma chay
  phong tục 393
Ma quái 133.1
  văn hóa dân gian 398.2
Ma quỷ hiện hình 133.1
Ma sát 531
  kỹ thuật cơ khí 621.8
Ma sói 398.2
Ma thuật 133.4
  hành đạo 203
    phục hồi cách tân 299
    tôn giáo Châu Phi 299.6
    tôn giáo của người Mỹ bản xứ 299.7
Ma trận 512.9
Ma tuý 362.2
  đạo đức học 178
  phong tục 394.1
  Xem thêm Buôn bán ma tuý; Lạm dụng chất gây nghiện
Mã hoá chương trình 005.1
Mã số 005.7
Mã sửa lỗi 005.7
Mã vùng bưu điện 383
Mạ điện 671.7
Mạ vàng
  nghệ thuật trang trí 745.7
Mạ vàng sách 745.6
Mạch bán dẫn 621.381 5
Mạch điện 621.319
  điện tử học 621.381 5
Mạch điện tử 621.381 5
Mạch in 621.381 5
Mạch màng mỏng 621.381 5
Mạch máu 573.1
  y học 616.1
Mạch nước phun 551.5
Mạch số 621.381 5
Mạch tích hợp 621.381 5
Mạch tương tự
  điện tử học 621.381 5

Madagaxca 969.1
B2—691
Mafia 364.106
Magi giáo 295
Mai Châu B2—597 19
Mái nhà 721
  kiến trúc 721
  xây dựng 690
Mại dâm 306.74
  đạo đức học 176
  kiểm soát công cộng 363.4
  tội phạm học 364.15
    luật hình sự 345
  xã hội học 306.74
Mại dâm trẻ em 306.74
Maimonides, Moses
  văn bản luật Do Thái 296.1
Maine (H.K. : Bang) B2—741
Makêđônia (C.H.) 949.76
B2—497 6
Makêđônia (Vùng) B2—495
  cổ đại B2—38
  Hy Lạp B2—495
  Makêđônia (C.H.) B2—497 6
Malachi (Sách kinh thánh) 224
Malagaxi 969.1
Malaixia 959.5
B2—595
Malauy 968.97
B2—689 7
Mali 966.23
B2—662 3
Malta 945.8
B2—458
  cổ đại 937
B2—37
Màn hình (Máy tính) 004.7
Mãn kinh 612.6
  rối loạn
    phụ khoa 618.1
  sinh lý học người 612.6
Manđivơ 954.95
B2—549 5
Mang (Hô hấp) 573.2
Mang thai 573.6
  Xem thêm Chửa
Màng mỏng 530.4
Màng mờ 541
  hoá keo 541
Mạng che mặt 391.4
Mạng cục bộ 004.6
  Xem thêm Phương tiện truyền thông máy tính
Mạng cục bộ băng thông cơ bản 004.6
Mạng cục bộ băng thông rộng 004.6
Mạng cục bộ tốc độ cao 004.6
Mạng diện rộng 004.67
Mạng lưới điện 621.319
Mạng lưới thư viện 021.6
Mạng máy tính 004.6
  Xem thêm Phương tiện truyền thông máy tính
Mạng nơron 006.3
Mạng toàn cầu 004.67
  hệ thống thông tin 025.04
  siêu văn bản 006.7
  tin học 004.67
  Xem Phần hướng dẫn ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3
Mạng truyền thông
  kỹ thuật truyền thông 621.382
  tin học 004.6
    kỹ thuật 621.39
Mảnh cuộn
  đồ thủ công bằng gỗ 745.51
Manitoba (Canada) B2—712 7
Mao dẫn 530.4
Mạo hiểm 904
  các địa điểm cụ thể 930–990
Marketing 381
  Xem thêm Tiếp thị
Marôc 964
B2—64
Martinique (Đảo) B2—729 8
Maryland (H.K. : Bang) B2—752
Massachusetts (H.K. : Bang) B2—744
Mạt chược 795.3
Màu cờ 929.9
  lực lượng vũ trang 355.1
Màu mây 551.56
Màu sắc 535.6
  công nghệ 667
  động vật 591.47
  hội hoạ 752
  nghệ thuật 701
  sinh lý học động vật 573.5
  vật lý 535.6
Máu 573.1
  sinh học 573.1
  sinh lý học người 612.1
May chần
  nghệ thuật 746.46
May đo 646.4
  công nghệ thương mại 687
  may vá trong gia đình 646.4
May quần áo nữ 646.4
  công nghệ thương mại 687
May rủi
  xác suất 519.2

May vá 646.2
  giáo dục sơ đẳng va tiểu học 372.5
Máy ảnh 771.3
  công nghệ sản xuất 681
Máy ảnh số 771.3
May bán hàng tự động 629.8
Máy bay 387.7
  dịch vụ vận tải 387.7
  khí tài 358.4
  kỹ thuật 629.133
  kỹ thuật quân sự 623.74
  lái máy bay 629.132
  thể thao 797.5
  Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388
Máy bay cánh điều 629.133
Máy bay cánh quạt 387.7
  Xem thêm Máy bay
Máy bay cánh quạt mô hình 629.133
  vui chơi giải trí 796.15
  Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
Máy bay chiến đấu 358.4
  khí tài 358.4
  kỹ thuật 623.74
Máy bay giấy 745.592
Máy bay lên thẳng 387.7
  dịch vụ vận tải 387.7
  kỹ thuật 629.133
  kỹ thuật quân sự 623.74
Máy bay mô hình 629.133
  vui chơi giải trí 796.15
  Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
Máy bay ném bom 358.4
  khí tài 358.4
  kỹ thuật 623.74
Máy bay quân sự 358.4
  kỹ thuật 623.74
  thiết bị lực lượng vũ trang 358.4
Máy bay trực thăng 387.7
  Xem thêm Máy bay lên thẳng
Máy bơm 621.6
Máy chơi có khe (bỏ xu) 795.2
Máy chữ 652.3
  công nghệ sản xuất 681
  công việc văn phòng 652.3
Máy công cụ 621.9
Máy dò điện 621.389
Máy điện 621.31
Máy điện báo 384.1
Máy điện báo đánh chữ 384.1
Máy điện thoại 621.386
  dịch vụ văn phòng 651.7
Máy điều hoà nhịp tim
  y học 617.4
Máy đo calo 613.2
Máy ghi hình 384.55
  dịch vụ truyền thông 384.55
  kỹ thuật 621.388
  nhiếp ảnh 778.59
Máy giặt
  công nghệ chế tạo 683
Máy hàn kín 621.8
Máy in
  công nghệ sản xuất 681
  tin học 004.7
Máy in từ máy tính 004.7
  công nghệ sản xuất 681
Máy kéo 629.225
Máy khâu
  khoa nội trợ 646.2
Máy kiểm tra trình tự 511.3
Máy lạnh 621.5
  thiết bị nhà bếp 641.4
Máy may
  khoa nội trợ 646.2
Máy móc B1—028
  phương tiện hỗ trợ giảng dạy 371.33
B1—078
Máy móc nguy hiểm 363.18
Máy móc y tế
  công nghệ sản xuất 681
Máy nghe
  thính học 617.8
Máy nghe đĩa 621.389
Máy nhân sao
  công dụng văn phòng 652
  công nghệ sản xuất 681
  dịch vụ thư viện 025.1
Máy nông nghiệp
  công nghệ sản xuất 681
Máy phát điện
  kỹ thuật điện 621.31
Máy phát điện bằng nồi hơi 621.31
Máy phay 621.9
Máy quang điện 621.381 5
Máy quay phim
  công nghệ sản xuất 681
Máy sắp chữ linôtip 686.2
Máy thổi gió 621.6
Máy thu thanh 384.5
Máy thu thanh dải sóng dân dụng 384.5
  kỹ thuật 621.384 5
Máy thuỷ lực 621.2
Máy tiện 621.9

Máy tính 004
  âm nhạc 780.285
    nhạc cụ 786.7
    sáng tác 781.3
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.34
  kiểm soát truy cập 005.8
  kỹ thuật 621.39
  luật pháp 343.09
  phương tiện hỗ trợ giảng dạy 371.33
  tác động xã hội 303.48
Máy tính bỏ túi 004.16
  Xem thêm Máy vi tính
Máy tính cá nhân 004.16
  Xem thêm Máy vi tính
Máy tính có khả năng lập trình 510.285
Máy tính dùng bút 004.16
  Xem thêm Máy vi tính
Máy tính điện tử 004
Máy tính điện tử số 004
  Xem thêm Máy tính
Máy tính gia đình 004.16
  Xem thêm Máy vi tính
Máy tính lập trình 005.1
  Xem Phần hướng dẫn ở 005.1 so với 005.3
Máy tính lớn 004.1
  chương trình 005.3
  lập trình 005.2
Máy tính mini 004.1
  chương trình 005.3
  kỹ thuật 621.39
  lập trình 005.2
Máy tính số 004
Máy tính thông thường
  toán học 510.28
Máy tính thông thường 681
Máy tính tương tự 004.1
  kỹ thuật 621.39
Máy tính xách tay 004.16
  Xem thêm Máy vi tính
Máy trả lời điện thoại
  kỹ thuật 621.386
Máy trạm 004.16
  Xem thêm Thiết bị đầu cuối

Máy tuabin 621.406
Máy vi tính 004.16
  chương trình 005.36
  hệ điều hành 005.4
  kỹ thuật 621.39
  lập trình 005.26
  Xem Phần hướng dẫn ở 004.165
Máy vô tuyến điện đeo lưng 621.384 5
Mayo (Ailen : Hạt) B2—417
Măngđôlin (Đàn) 787.8

Mắt 573.8
  động vật học mô tả 591.4
  khoa mắt 617.7
  sinh lý học động vật 573.8
  sinh lý học người 612.8
Mắt điện 621.381 5
Mắt quỷ 133.4
Mặt
  chăm sóc cá nhân 646.7
Mặt đường nhân tạo 625.8
Mặt lát
  mặt đường 625.8
Mặt nước 551.49
Mặt trăng 523.3
  B2—99
  luật giữa các quốc gia 341.4
Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam 959.704 332 2
Mặt trời 523.7
  B2—99
Mặt trước (Thiết kế kiến trúc) 729
Mâm
  bằng gỗ 674
Mất điện
  kỹ thuật điện 621.319
Mất giá tiền tệ 332.4
Mất mát (Tâm lý học) 155.9
Mất ngủ
  y học 616.8
Mất tích trong chiến đấu
  Chiến tranh Đông Dương 959.704 18
  Chiến tranh Việt Nam 959.704 38
Mất tiếng
  giáo dục đặc biệt 371.91
Mất trí
  y học 616.8
Mật độ động vật 591.7
Mật mã 652
  tin học 005.8
  vui chơi giải trí 793.73
Mật mã hoá dữ liệu
  tin học 005.8
Mật ong 641.3
  chế biến 638
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Mâu thuẫn
  lôgic học 165
Mâu thuẫn giữa các luật 340.9
  trong nước 342
  Xem Phần hướng dẫn ở 340.9
Mẫu giáo 372.21
Mẫu thực vật 580.74

Mẫu tiêu xảo 688
B1—022
công nghệ sản xuất 688
đồ thủ công 745.592 8
Xem Phần hướng dẫn ở 745.5928
Mẫu vật động vật
bảo tồn 590.75
Mẫu vật sinh vật
bảo quản 570.75
Mẫu vật thực vật
bảo quản 580.75
Mậu dịch 381
Mậu dịch nhập khẩu 382
Mậu dịch xuất khẩu 382
hành chính công 354.74
Mây 551.57
Mẹ 306.874
B1—085
tâm lý học 155.6
Mẹ độc thân 306.874
Mẹ ghẻ 306.874
B1—085
Mẹ không hôn thú 306.874
B1—086
phúc lợi xã hội 362.83
Mẹ và con cái 306.874
Mẹ vị thành niên 306.874
Meath (Ailen) B2—418
Melanesia 995
B2—95
Melilla (T.B.N.) B2—64
Men 666
bột nở 664
Mèo 636.8
chăn nuôi 636.8
động vật học 599.75
Mèo gấm Mỹ 599.75
chăn nuôi 636.8
Mèo rừng 599.75
Mèo rừng Nam Mỹ 599.75
chăn nuôi 636.8
Mẹo lang băm
y học 615.8
Mê tín 001.9
văn hoá dân gian 398
Mêhicô 972
B2—72
Mệt mỏi
quản lý sản xuất 658.5
tâm lý học 152.1
Mía 633.6
Micah (Sách kinh thánh) 224
Michigan (H.K. : Bang) B2—774
Micronesia B2—965
Micrô 621.382
Miền cực B2—11
Miền đất hứa (Kinh thánh) 222
Miễn dịch 571.9
người 616.07
Miễn dịch học 571.9
người 616.07
Miễn thuế 336.2
Miễn trừ lập pháp 328.3
Miến Điện 959.1
B2—591
Miệng 591.4
động vật học mô tả 591.4
sinh lý học động vật 573.3
Miệng núi lửa 551.21
Miệng núi lửa thiên thạch 551.3
Mìn 355.8
đặt và phá mìn 623
khí tài 355.8
kỹ thuật 623.4
Minh đô hộ, 1407–1427 959.702 52
Minh hoạ
nghệ thuật 741.6
Xem Phần hướng dẫn ở 741.6 so với 800
Minh hoạ bìa bọc sách 741.6
Minh họa bưu thiếp 741.6
Minh hoạ sách 741.6
Minnesota (H.K. : Bang) B2—776
Mississippi (H.K. : Bang) B2—762
Missouri (H.K. : Bang) B2—778
Mỏ 622
Mỏ kẹp 621.9
Móc (Dệt may) 677
công nghệ sản xuất 677
nghệ thuật 746.43
Moesia (Vùng đất cổ xưa) B2—39
Món ăn 642
Món ăn mặn dọn vào cuối bữa 641.8
Món ăn nguội
nấu ăn 641.7
Món ăn thêm 641.8
Món hầm 641.8
Món khai vị 641.8
Món tráng miệng 641.8
Monaghan (Ailen: Hạt) B2—416 9
Mòng biển 598.3
Móng Cái B2—597 29
Móng tay
chăm sóc cá nhân 646.7
sinh lý học người 612.7
y học 616.5
Montana (H.K.: Bang) B2—786
Montserrat (Đảo) B2—729 7

Moravia (C.H. Sec) 943.72
B2—437 2
Moray (Xcôtlen) B2—412
Mọt vòi voi 595.76
Mô bệnh học 571.9
Mô gỗ 575.4
Mô hình 688
  công nghệ sản xuất 688
  đồ thủ công 745.592 8
    Xem Phần hướng dẫn ở 745.5928
Mô hình điều khiển bằng dây dẫn 796.15
Mô hình điều khiển từ xa 796.15
  công nghệ 629.04
  vui chơi giải trí 796.15
  Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
Mô hình hoá bằng máy tính 003
B1—01
  dùng cho giảng dạy 371.39
Mô hình quân sự 355.4
  đồ thủ công 745.592 8
Mô hình toán học 511
Mô hình vũ trụ 520.74
Mô học 571.5
  người 611
Mô học vùng 571.5
  động vật 573.9
  thực vật 575.4
Mô liên kết 571.5
  hệ cơ xương 573.7
  sinh lý học người 612.7
  sinh vật 571.5
Mô nhân tạo
  phẫu thuật 617.9
Mô phỏng 003
  dùng cho giảng dạy 371.39
  toán học 511
Mô phỏng bằng máy tính 003
B1—01
Mô tả bằng hình tượng
  điêu khắc 731
  hội hoạ 753–758
    Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758
  mỹ thuật 704.9
    Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758
Mộ chí
  phả hệ học 929
Mốc (Sinh vật) 579.5
Mốc ngày
  phương tiện trợ giúp hàng hải 623.89
  xây dựng 627
Mộc cẩm 786.8
Mộc tặc 587
Môđem 004.6
  kỹ thuật 621.39
Môhamet, nhà Tiên tri 297.6
Môi trường 333.7
  đạo đức học 179
  hành chính công 354.3
  kinh tế học 333.7
  thần học xã hội 201
    Thiên chúa giáo 261.8
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; *cũng xem ở* 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7
Môi trường khắc nghiệt
  sinh học 578.75
  sinh thái học 577.5
Môi trường làm việc 331.25
  Xem thêm Môi trường lao động
Môi trường lao động 331.25
  kỹ thuật 620.8
Môi trường luận 333.72
Môi trường nhân tạo
  sinh học 578.75
  sinh thái học 577.5
  sức khoẻ 613
Môi trường so với di truyền
  tâm lý học 155.7
    tâm lý học cá nhân 155.2
    tâm lý học tiến hoá 155.7
Môi trường tự nhiên
  sức khoẻ 613
Môi trường vật chất
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
Môi trường xã hội
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
Mối (Côn trùng) 595.7
Mồm 591.4
  Xem thêm Miệng
Mômen 531
Môn đua ôtô nhỏ 796.7
Môn học xã hội 300
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.83
Môn phái
  Thiên chúa giáo 280
Môn thuyền buồm 797.124
Mônacô 944.9
B2—449
Môndavia B2—498
  Môndôva B2—476
  Rumani B2—498
Môndôva 947.6
B2—476

Mông Cổ 951.7
B2—517
Mộng du
tâm lý học 154.6
Mộng tưởng 154.3
Môntênêgrô B2—497 45
Môritani 966.1
B2—661
Môrixơ 969.8
B2—698
Một thời trang 746.9
Môtô 388 3
Xem thêm Xe máy
Mơ mộng 154.6
Mơ tưởng 154.3
Mỡ 572
công nghệ thực phẩm 664
công nghiệp 665
dinh dưỡng ứng dụng 613.2
hoá sinh học 572
Mỡ công nghiệp 665
Môzămbich 967.9
B2—679
Mpumalanga (Nam Phi) B2—682 7
Mù
khoa mắt 617.7
phúc lợi xã hội 362.4
Mù chữ 302.2
Mù màu
khoa mắt 617.7
Mũ 391.4
Mũ nón 391.4
khoa nội trợ 646
may vá trong gia đình 646.5
phong tục 391.4
Xem thêm Quần áo
Mụ phù thuỷ 133.4
văn hoá dân gian 398.21
Mua bán trực tuyến 381
Mua hàng qua điện thoại 381
Mua nhà 643
Mua sắm 658.7
hành chính công 352.5
lực lượng vũ trang 355.6
Mua sắm có khảo giá 381.3
B1—029
sản phẩm của người tiêu dùng 640.73
Mua sắm công 352.5
lực lượng vũ trang 355.6
Mùa 508.2
lịch sử tự nhiên 508.2
tác động tới sinh thái tự nhiên 577.2
thích nghi sinh học 578.4
thiên văn học 525
Mùa cây ăn quả 634
Mùa chay Ramadan 297.3
Mùa Đông 508.2
Mùa Hạ 508.2
Mùa Thu 508 2
Mùa Xuân 508.2
Múa 792.8
đạo đức học 175
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.86
nghi thức 395.3
phong tục 394
Mua dân gian 793.3
Múa dân tộc 793 3
Múa hiện đại 792.8
Múa rối 791.5
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.67
Múa tập thể 793.3
Mục đích
triết học 124
Mục lục 025.3
thư mục 017
thư viện học 025.3
Mục lục bảo tàng 069
B1—074
Mục lục chủ đề
thư mục 017
Mục lục chuyên đề 780.2
Mục lục của nhà xuất bản 015
Mục lục kiểu từ điển 025.3
thư mục 019
Mục lục liên hợp 025.3
hợp tác thư viện 021.6
thư mục 017
Mục lục phân loại
thư mục 017
Mục lục phiếu 025.3
Mục lục sách 025.3
thư mục 017
Mục lục tác giả 025.3
thư mục 018
Mục lục thư viện 025.3
thư mục 017
Mục lục triển lãm 069
B1—074
Mục lục trực tuyến 025.3
Mục sư 270.092
giáo hội học 262
thần học giáo sỹ 253
Xem thêm Tăng lữ — Thiên chúa giáo
Mục sư nữ 200.92
Do Thái giáo 296.092
vai trò và chức năng 296.6
Thiên chúa giáo 270.092
thụ phong 262

Mục sư nữ
  Thiên chúa giáo (tiếp tục)
    tiểu sử 270.092
      Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
    Xem thêm Tăng lữ — Thiên chúa giáo
  vai trò và chức năng 206
Mục tiêu ngoài trái đất
  kỹ thuật 629.2
Mũi 599.14
  động vật học mô tả 599.14
  phẫu thuật 617.5
  sinh lý học động vật 573.2
  sinh lý học người 612.2
  y học 616.2
Mũi Bắc (Nam Phi) B2—687 1
Mũi Đông (Nam Phi) B2—687 5
Mũi Hảo Vọng (Nam Phi) B2—687
Mũi Né B2—597 59
Mũi Tây (Nam Phi) B2—687 3
Mụn nước do sốt
  y học 616.5
Munster (Ailen) B2—419
Muỗi 595.77
Muỗi mắt 595.77
Muỗi vằn 595.77
Muối 546
  địa chất học kinh tế 553.6
  hoá học 546
  kỹ thuật hoá học 661
Muối ăn 553.6
  công nghệ thực phẩm 664
  địa chất học kinh tế 553.6
  hoá học 546
Muội than 662
Mưa 551.57
  dự báo thời tiết 551.64
Mưa axit 363.738
  dự báo thời tiết 551.64
  khí tượng học 551.57
  Xem thêm Ô nhiễm
Mưa dông 551.55
Mưa đá 551.57
Mức độ thông minh 153.9
Mức độ tìm chính xác 025.04
Mức độ tìm được 025.04
Mức độ tìm phù hợp 025.04
Mức sống
  kinh tế học vĩ mô 339.4
Mực (In, vẽ) 667
Mực ống (Động vật) 594
Mười ba điều đức tin (Do Thái giáo) 296.3
Mười điều răn của Chúa 222
  thần học đạo đức
    Do Thái giáo 296.3
    Thiên chúa giáo 241.5
Mượn liên thư viện 025.6
Mứt 641.8
Mứt quả
  chế biến trong gia đình 641.4
Mỳ ống 641.8
Mỹ học 111
  nghệ thuật 701
  triết học 111
  văn học 801
Mỹ phẩm 646.7
  an toàn sản phẩm 363.19
  chăm sóc cá nhân 646.7
  công nghệ chế tạo 668
  phong tục 391.6
  sức khoẻ 613
Mỹ Sơn B2—597 52
Mỹ Tho B2—597 83
Mỹ thuật 700
Mỹ thuật công nghiệp 745.2
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.35
Mỹ viện 646.7
Myanma 959.1
B2—591

N

Na Uy 948.1
B2—481
  cổ đại 936.3
B2—363
Nahum (Sách kinh thánh) 224
Nam Á 954
B2—54
Nam Âu 940
B2—4
  cổ đại 938
B2—38
Nam Bán cầu B2—181
Nam Britơn 942
B2—42
  cổ đại 936.2
B2—362
Nam Carolina (H.K. : Bang) B2—757
Nam châm 538
  nhân tạo 621.34
Nam châm điện 621.34
Nam châm tự nhiên 538
Nam Cực B2—98
Nam Dakota (H.K. : Bang) B2—783
Nam Định B2—597 38

Nam giới 305.31
B1—081
khía cạnh xã hội 305.31
tâm lý học 155.6
tiểu sử 920.71
tôn giáo 200.81
Thiên chúa giáo 270.081
sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo 248.8
Xem Phần hướng dẫn ở B1—081 và B1—082
Nam giới chưa lập gia đình 306.81
Nam giới đã có vợ 306.872
B1—086
Nam giới đã ly dị 306.89
Nam giới đồng tính luyến ái 306.76
B1—086
Nam giới ly thân 306.89
Nam hướng đạo sinh 369.43
Nam Lanarkshire (Xcôtlen) B2—414
Nam Mỹ 980
B2—8
Nam Ôxtrâylia B2—942 3
Nam Phi 968
B2—68
Xem thêm Cộng hoà Nam Phi
Nam Phi (C.H.) B2—68
Nam thanh niên 305.242
B1—084
dưới 18 tuổi
phúc lợi xã hội 362.708 3
dưới 21 tuổi 305.235
B1—083 5
khía cạnh xã hội 305.235
tâm lý học 155.5
khía cạnh xã hội 305.242
phúc lợi xã hội 362
tâm lý học 155.6
Nam thần 202
Nam tính 155.3
Nam Triều Tiên 951.95
B2—519 5
Nam Tư 949.702
B2—497
Nam Tư (1918–1991) 949.702
B2—497
Nam Tư (1991–2003) 949.710 3
B2—497 1
Nam Yêmen 953.35
B2—533 5
Namibia 968.81
B2—688 1
Nạn đói 363.8
Nạn nhân chiến tranh 305.9
Nạn nhân của áp bức
phúc lợi xã hội 362.87
Nạn nhân của hiếp dâm 362.883
Nạn nhân của tội ác 362.88
Xem thêm Nạn nhân của tội phạm
Nạn nhân của tội phạm 362.88
B1—086
chương trình học đường 371.7
phúc lợi xã hội 362.88
hành chính công 353.53
Nạn nhân học 362.88
Nạn nhân người lớn của sự lạm dụng trẻ em
phúc lợi xã hội 362.76
y học 616.85
Nàng tiên cá 398.2
Nang
công nghệ sản xuất 681
Não 573.8
phẫu thuật 617.4
sinh học 573.8
sinh lý học người 612.8
y học 616.8
Não tướng học 139
Nạo thai 363.46
Xem thêm Phá thai
Nạo vét lòng sông 627
Napoleon I, Đế chế Pháp
Lịch sử Pháp 944.05
Napoleon III, Đế chế Pháp
Lịch sử Pháp 944.07
Natal (Nam Phi) B2—684
Natri
hoá học 546
Natri cacbonat 546
kỹ thuật hoá học 661
Nauru (Đảo) 996.85
B2—968 5
Năm 529
Năm giáo hội 263
âm nhạc 781.72
kinh sách 242
Năm học 371.2
Năm mới 394.261 4
người Do Thái 296.4
phong tục 394.261 4
Do Thái 394.267
Nắn khớp
hệ trị liệu 615.5
Năng khiếu 153.9
Năng lực cá nhân
kinh doanh 650.1
người điều hành 658.4
Năng lực giáo viên 371.12

Năng lượng 333.79
  hành chính công 354.4
  kinh tế học tài nguyên 333.79
  triết học 118
  vật lý cổ điển 531
  vật lý học 530
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.6
Năng lượng địa nhiệt 333.8
Năng lượng gió 333.9
Năng lượng hạt nhân 333.792
  kinh tế học 333.792
  luật pháp 343.09
  vật lý 539.7
Năng lượng mặt trời 333.792
  kinh tế học 333.792
  kỹ thuật 621.47
Năng lượng nguyên tử 333.792
  luật pháp 343.09
  vật lý 539.7
Năng lượng nước 333.91
Năng lượng phát xạ 539.2
Năng lượng sinh khối 333.95
  công nghệ nhiên liệu 662
Năng lượng thuỷ điện 333.91
Năng suất
  công nghiệp khoáng sản 338.2
  công nghiệp nông nghiệp 338.1
  kinh tế học lao động 331.11
  ngành thứ cấp 338.4
  sản lượng cây trồng 631.5
Năng suất cây trồng 338.1
Năng suất lao động 331.11
  tăng
    quản lý nhân sự 658.3
Năng suất sinh học 577
Nấm 579.6
  nấu ăn 641.6
  nông nghiệp 635
  thực phẩm 641.3
Nấm đại 579.6
Nấm đích thực 579.5
Nấm học 579.5
Nấm men 579.5
Nấm mốc 579.5
Nấm mũ 579.6
Nấm mũ độc 579.6
Nấm sợi 579.5
Nâng cấp 690
  khoa nội trợ 643
Nâng cấp nhà 690
  khoa nội trợ 643
  Xem Phần hướng dẫn ở 690 so với 643
Nấu ăn 641.5
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
  phong tục 392.3
Nấu ăn bằng lò vi sóng 641.5
Nấu ăn bổ dưỡng 641.5
Nấu ăn cho người ăn chay 641.5
Nấu ăn cho người ăn kiêng 641.5
Nấu ăn cho người giảm béo 641.5
Nấu ăn cho người sành ăn 641.5
Nấu ăn dân tộc 641.59
Nấu ăn Giáng sinh 641.5
Nấu ăn ít cacbohyđrat 641.5
Nấu ăn ít calo 641.5
Nấu ăn ít cholesterol 641.5
Nấu ăn ít muối 641.5
Nấu ăn kiểu Do Thái 641.5
Nấu ăn quốc tế 641.59
Nấu ăn trong nhà hàng 641.5
Nebraska (H.K. : Bang) B2—782
Nehemiah (Sách kinh thánh) 222
Ném đĩa 796.2
Ném đĩa Frisbees® 796.2
Ném tạ 796.43
Ném vòng móng ngựa 796.2
Nén dữ liệu 005.74
Nevada (H.K.: Bang) B2—793
Nevi'im (Tiên tri) 224
New Brunswick (Canađa) B2—715
New Caledonia 995.97
  B2—959 7
New England (H.K.) B2—74
New Hampshire (H.K. : Bang) B2—742
New Jersey (H.K. : Bang) B2—749
New Mexico (H.K.: Bang) B2—789
New South Wales (Óxtrâylia) B2—944
New York (H.K. : Bang) B2—747
Newfoundland (Canađa) B2—718
Nền móng 721
  kiến trúc 721
  kỹ thuật kết cấu 624.1
Nến 621.32
  đồ thủ công 745.593
Nêpan 954.96
  B2—549 6
Nga 947
  B2—47
  Châu Á 957
  B2—57
Ngà voi
  công nghệ sản xuất 679
Ngạch bậc (dân sự) 352.6
Ngạch dân chính 352.6
  luật pháp 342
Ngạn ngữ thời tiết 551.63

Ngành Bot biển
  cổ động vật học 563
Ngành Chén cổ 563
Ngành chế biến sữa 338.4
Ngành chế biến thịt 338.4
Ngành chế biến thực phẩm 338.4
Ngành chế tạo ôtô 338.4
Ngành dân sự 351
Ngành dệt may 338.4
Ngành dịch vụ 338.4
  hành chính công 354.6
Ngành dịch vụ thực phẩm 338.4
Ngành du lịch 338.4
  dịch vụ vận tải 388
  hành chính công 354.73
  kinh tế học 338.4
  luật pháp 343
Ngành đóng tàu 338.4
Ngành giấy 338.4
Ngành hành pháp 351
  luật pháp 342
Ngành khách sạn 338.4
Ngành lập pháp 328
Ngành may mặc 338.4
Ngành máy tính 338.4
Ngành nguyên khai 338
  hành chính công 354.3
Ngành sản xuất 338.4
  hành chính công 354.6
Ngành thứ cấp 338.4
  hành chính công 354.6
Ngành tiết kiệm 332.3
Ngành tư pháp 347
Ngành xây dựng 338.4
Ngành xẻ gỗ 338.4
Ngao sò 594
  cổ động vật học 564
  đánh bắt 639
  động vật học 594
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Ngày 529
Ngày các thánh 263
Ngày Chủ nhật cho Mẹ 394.262 8
Ngày công 331.25
  Xem thêm Ngày làm việc
Ngày độc lập 394.26
Ngày học 371.2
Ngày hội 394.25
Ngày làm việc 331.25
  quản lý nhân sự 658.3
Ngày lễ 394.26
  nấu ăn 641.5
  phong tục 394.26
Ngày lễ (tiếp tục)
  tôn giáo 203
    Thiên chúa giáo 263
Ngày lễ 19–4 394.26
Ngày lễ các thánh 394.26–6
Ngày lễ Do Thái 296.4
  phong tục 394.26
Ngày lễ giáo hội 263
  phong tục 394.26
Ngày lễ lớn
  phong tục 394.2
  tôn giáo 203
  Xem thêm Ngày lễ thánh
Ngày lễ phi tôn giáo 394.26
  Xem thêm Ngày lễ
Ngày lễ Tạ ơn 394.26–9
Ngày lễ thánh 203
  Do Thái giáo 296.4
  Hồi giáo 297.3
  phong tục 394.26
    Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267
  Thiên chúa giáo 263
  Xem thêm Ngày lễ
Ngày lễ theo mùa 394.26
  Xem thêm Ngày lễ
Ngày lễ thế tục 394.26
Ngày lễ Thiên chúa giáo 263
  phong tục 394.26
Ngày lễ tôn giáo 203
  phong tục 394.26
    Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267
  Xem thêm Ngày lễ; Ngày lễ thánh
Ngày Mẹ 394.26 8
Ngày nghỉ 394.26
  Xem thêm Ngày lễ
Ngày nghỉ lễ Kwanzaa 394.26 2
Ngày nghỉ lễ tháng năm 394.26 7
Ngày phá ngục Bastile 394.26 5
Ngày phán quyết 202
  Thiên chúa giáo 236
Ngày Quốc khánh Hoa Kỳ 394.26 4
Ngày tận thế
  tôn giáo 202
    Thiên chúa giáo 236
  tri thức còn tranh luận 001.9
Ngày tháng 902
Ngày thánh Valentine 394.26 8
Ngày thứ ba ăn mặn 394.25
  phong tục 394.25
  vui chơi giải trí 791.6
Ngày tình yêu 394.26 8

Ngày Xaba 296.4
  Do Thái giáo 296.4
  Thiên chúa giáo 263
Ngăn ngừa hiếp dâm 362.883
  tự vệ 613.6
Ngăn ngừa hoả hoạn 363.37
Ngăn ngừa tội phạm 364.4
  chương trình học đường 371.7
  hoạt động cảnh sát 363.2
  tự vệ 613.6
Ngâm thực phẩm 664
  bảo quản thương mại 664
  bảo quản trong gia đình 641.4
Ngân hà 523.1
  Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 523.1, 523.8
Ngân hàng 332.1
  đảm bảo của chính phủ về tiền gửi 368.8
  luật pháp 346
Ngân hàng cho người lao động 332.3
Ngân hàng cho vay thế chấp 332.3
Ngân hàng công huân 332.1
Ngân hàng dữ liệu 025.04
Ngân hàng đất đai 332.3
Ngân hàng đầu tư 332.66
Ngân hàng lao động 332.3
Ngân hàng nông nghiệp 332.3
Ngân hàng phát hành chứng khoán 332.66
Ngân hàng phát triển 332.1
  nội địa 332.2
  quốc tế 332.1
Ngân hàng quốc tế 332.1
Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế 332.1
Ngân hàng thế giới 332.1
  luật pháp 346
Ngân hàng thương mại 332.1
Ngân hàng tiết kiệm 332.2
Ngân hàng trung ương 332.1
Ngân hàng việc làm 331.12
Ngân quỹ gia đình 332.024
  kinh tế học 332.024
  kinh tế học vĩ mô 339.4
Ngân sách công 352.4
Nghe 302.2
  Xem thêm Lắng nghe
Nghèo khổ 362.5
  kinh tế học vĩ mô 339.4
  phúc lợi xã hội 362.5
Nghề cá 338.3
  công nghệ 639.2
  doanh nghiệp 338.7
  hành chính công 354.5
  kinh tế học 338.3
Nghề dệt thủ công 746
Nghề đi biển 623.88
Nghề hợp pháp 340.023
Nghề làm báo 070.4
  xã hội học 302.23
Nghề làm báo ảnh 070.4
Nghề làm báo phim 070.4
Nghề làm vườn 635
Nghề mộc 694
Nghề nề 693
Nghề nghiệp 331.7
  tâm lý học ứng dụng 158.6
Nghề nông 630
Nghề nuôi ong 638
Nghề thợ khoá 683
Nghề thủ công 680
  nghệ thuật 745
Nghề trồng cây cảnh trong chậu 635.9
Nghề trồng hoa 635.9
Nghề trồng nho 634.8
Nghề xây 693
Nghệ An B2—597 42
Nghệ nhân 609.2
Nghệ nhân chạm 769.92
Nghệ nhân gốm 738.092
Nghệ sỹ 700.92
  Xem Phần hướng dẫn ở 700.92
Nghệ sỹ đương cầm 786.209 2
Nghệ sỹ clavơxanh 786.409 2
Nghệ sỹ đàn hạp 787.909 2
Nghệ sỹ đàn ốóc 786.509 2
Nghệ sỹ đánh trống 786.909 2
Nghệ sỹ đồ họa 760.092
Nghệ sỹ ghita 787.870 92
Nghệ sỹ pianô 786.209 2
Nghệ sỹ thanh nhạc 782.009 2
Nghệ sỹ thụ cầm 787.909 2
Nghệ sỹ thương mại 741.609 2
Nghệ sỹ vĩ cầm 787.209 2
Nghệ sỹ viôlông 787.209 2
Nghệ sỹ võ thuật 796.809 2
Nghệ sỹ xăcxôphôn 788.709 2
Nghệ sỹ xenlô 787.409 2
Nghệ thuật 700
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
  kinh tế đầu tư 332.63
  trang trí 745
  xã hội học 306.4
  ý nghĩa tôn giáo 203
    Do Thái giáo 296.4
    Hồi giáo 297.3
    Thiên chúa giáo 246
  Xem thêm Loại hình nghệ thuật
Nghệ thuật ảo thị 709.04
  hội hoạ 759.06
Nghệ thuật ẩm thực 641.01

Nghệ thuật bán hàng
quản lý 658.85
Nghệ thuật bán lẻ
quản lý 658.85
Nghệ thuật barôc 709.03
Nghệ thuật biểu đạo múa 792.8
Nghệ thuật biểu diễn 790.2
xã hội học 306.4
Nghệ thuật Byzantine 709.02
Nghệ thuật cắt dán 702.81
Nghệ thuật cận đại 709.04
Nghệ thuật chơi cây cảnh 635.9
Nghệ thuật dân gian 745
Nghệ thuật dệt lưới 746
Nghệ thuật dệt may 746
Nghệ thuật diễn đạt khái niệm 700
Nghệ thuật đại chúng 709.04
Nghệ thuật đầu công nguyên 709.02
Nghệ thuật đẽo gọt 736
Nghệ thuật đồ đá 709.01
Nghệ thuật đồ họa 760
Nghệ thuật ghi hình
nghệ thuật máy tính 776
Nghệ thuật gốm 738
Nghệ thuật Gôtic 709.02
Nghệ thuật in 686.2
Nghệ thuật in hoa Batic 746.6
Nghệ thuật làm phim 778.5
Xem thêm Điện ảnh
Nghệ thuật mang tính thương mại 741.6
Nghệ thuật máy tính 776
Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7
Nghệ thuật mới 709.03
Nghệ thuật ngôn ngữ
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.6
Nghệ thuật nguyên thuỷ 700
dân tộc không biết chữ 709.01
Nghệ thuật phục hưng 709.02
Nghệ thuật phục hưng cổ điển 709.03
Nghệ thuật Phương Đông 709.5
Nghệ thuật pop
hội hoạ 759.06
Nghệ thuật quản lý gia đình 640
Nghệ thuật quy hoạch đô thị 711
Nghệ thuật rẻ tiền 709.03
Nghệ thuật Romanesque 709.02
Nghệ thuật rôcôcô 709.03
Nghệ thuật sách
công nghệ 686
Nghệ thuật sáng tạo 700
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
Nghệ thuật sân khấu 792
dùng cho giảng dạy 371.39
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.66
Nghệ thuật sân khấu (tiếp tục)
nghệ thuật biểu diễn 792
ý nghĩa tôn giáo 203
Thiên chúa giáo 246
Nghệ thuật số 776
Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7
Nghệ thuật sử dụng phương tiện hỗn hợp 702.8
hai chiều 760
Nghệ thuật tạo hình 730
Xem Phần hướng dẫn ở 731–735 so với 736–739
Nghệ thuật thể hiện 700
mỹ thuật 702.8
Nghệ thuật thời kỳ kiến trúc Châu Âu thế kỷ 9–12 709.02
Nghệ thuật thủ công
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
Nghệ thuật thuyết giáo
Thiên chúa giáo 251
Nghệ thuật tiểu thủ công 745
Nghệ thuật tôn giáo 700
mỹ thuật 704.9
Nghệ thuật trang trí 745
Nghệ thuật trang trí hoa 745.92
Nghệ thuật trung đại 709.02
Nghệ thuật và nghề thủ công 745
Nghệ thuật video 778.59
nghệ thuật máy tính 776
Nghệ thuật vui chơi giải trí 790
Nghệ thuật xếp giấy 736
Nghi lễ 390
phong tục 390
tôn giáo 203
âm nhạc 782.3
Do Thái giáo 296.4
Hồi giáo 297.3
Thiên chúa giáo 264
Nghi lễ giáo hội Phương Đông cổ 281
Nghi lễ nhập đạo
nghi thức 395.2
phong tục 392.1
tôn giáo 203
Nghi ngờ
tri thức luận 121
Nghi thức 395
Nghi thức điện thoại 395.5
Nghi thức kinh doanh 395.5
Nghi thức ngoại giao 327.2
Nghi thức tế lễ 203
Xem thêm Thờ phụng công cộng
Nghi thức thể thao 395.5
Nghi thức trực tuyến 395.5
Nghi thức trường học 395.5

Nghỉ hưu 306.3
Xem thêm Hưu trí
Nghỉ ngơi
cơ thể cường tráng 613.7
sinh lý học người 612.7
Nghỉ ở nhà nghỉ nông thôn 796.56
Nghỉ ở trang trại 796.56
Nghỉ phép 331.25
quản lý nhân sự 658.3
Nghĩa địa 363.7
Xem thêm Nghĩa trang
Nghĩa trang 363.7
kiến trúc cảnh quan 718
Nghĩa vụ quân sự 355.2
Nghịch lý
lôgic học 165
Nghiên cứu 001.4
B1—072
Nghiên cứu chính sách 320.6
Nghiên cứu công nghiệp
công nghệ 607
Nghiên cứu công việc
quản lý sản xuất 658.5
Nghiên cứu đánh giá 001.4
Nghiên cứu đời sống loài chim 598.072
Nghiên cứu lịch sử 001.4
B1—072
Nghiên cứu mô tả 001.4
Nghiên cứu môi trường
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.35
Nghiên cứu ngôn ngữ hội thoại 418
ngôn ngữ cụ thể B4—83
Nghiên cứu người tiêu dùng
quản lý tiếp thị 658.8
Nghiên cứu sản phẩm
công nghệ 607
Nghiên cứu sử dụng thư viện 025.5
Nghiên cứu tác động môi trường 333.71
Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577
Nghiên cứu tai nạn 363.1
Nghiên cứu tai nạn đắm tàu
nghề đi biển 623.88
Nghiên cứu tai nạn máy bay
hàng không 629.132
Nghiên cứu thời gian
quản lý sản xuất 658.5
Nghiên cứu thời gian phản xạ 152.8
Nghiên cứu thực nghiệm 001.4
Nghiên cứu tôn giáo 200.71
Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299
Nghiên cứu trẻ em 305.23
sinh lý học 612.6
tâm lý học 155.4
xã hội học 305.23
Nghiên cứu tự nhiên 508.07
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.35
Nghiên cứu và phát triển
hành chính công 354.2
khoa học quân sự 355
quản lý sản xuất 658.5
Nghiên cứu vùng biển sâu 551.46
Nghiện 362.29
phong tục 394.1
phúc lợi xã hội 362.29
thần học giáo sỹ 206
Thiên chúa giáo 259
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Nghiện đồ ăn
y học 616.85
Nghiện rượu 362.292
luật pháp 344.04
phúc lợi xã hội 362.292
sức khoẻ cá nhân 613.81
y học 616.86
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Nghiệp 202
Hinđu giáo 294.5
Phật giáo 294.3
Nghiệp đoàn 331.88
Nghiệp đoàn lao động 331.88
Xem thêm Công đoàn
Ngoài nhóm 302.4
Ngoại cảm 133.8
Ngoại chất 133.9
Ngoại giao 327.2
luật giữa các quốc gia 341.3
Ngoại giáo 292
Ngoại hối 332.4
luật pháp 343
Ngoại khoa 617
Ngoại kiều 305.9
B1—086
Xem thêm Người nước ngoài
Ngoại Mông 951.7
B2—517
Ngoại ngữ
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.65
Ngoại ô 307.74
B2—173
Xem thêm Ngoại thành
Ngoại tệ 332.4
Xem thêm Ngoại hối

Ngoại thành 307.74
B2—173
ảnh hưởng tâm lý 155.9
hành chính công 352.16
Ngoại thương 382
hành chính công 354.74
Ngoại tình 306.73
đạo đức học 176
Xem thêm Quan hệ tình dục -- đạo đức học
xã hội học 306.73
Ngoan ngoãn
đặc điểu cá tính 155.2
Ngói
kết cấu xây dựng 693
nghệ thuật gốm 738.6
vật liệu xây dựng 691
Ngô 641.3
cây ngũ cốc 633.1
cây trồng trong vườn 635
thực phẩm 641 3
Ngô đường 641.3
cây trồng trong vườn 635
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Ngô ngọt 641.3
Xem thêm Ngô đường
Ngộ độc 362.29
Xem thêm Nhiễm độc
Ngộ độc thịt
y học 616.9
Ngôi thứ lúc sinh 306.87
quan hệ gia đình 306.87
tâm lý học môi trường 155.9
Ngồi lê đôi mách
đạo đức học 177
Ngôn luận
vấn đề dân quyền 323.44
Ngôn ngữ 400
B1—01
giáo dục 407.1
phương pháp quy chuẩn 418.007 1
Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071
triết học 401
tác phẩm triết học 121
xã hội học 306.44
Xem Phần hướng dẫn ở 420–490
Ngôn ngữ Á-Phi 492
không thuộc họ Xêmít 493
Ngôn ngữ Abkhaz 499
Ngôn ngữ Acmênia 491
Ngôn ngữ Adyghe 499
Ngôn ngữ Afganixtan 491
Ngôn ngữ Afrikan 439.
Ngôn ngữ Ai Cập 493
Ngôn ngữ Ailen 491
Ngôn ngữ Aixolen 439
Ngôn ngữ Akan 496
Ngôn ngữ Akkadia 492
Ngôn ngữ Aleut 497
Ngôn ngữ Altai 494
Ngôn ngữ Amhar 492
Ngôn ngữ Anbani 491
Ngôn ngữ Anh 420
tu từ học 808
Ngôn ngữ Anh cổ 429
Ngôn ngữ Arập 492.
Ngôn ngữ Arập chuẩn hiện đại 492.
Ngôn ngữ Arập cổ điển 492.
Ngôn ngữ Assam 491.
Ngôn ngữ Avesta 491
Ngôn ngữ Aymara 498
Ngôn ngữ Azerbaijan 494
Ngôn ngữ Aztec 497
Ngôn ngữ Ănglô-Xăcxông 429
Ngôn ngữ Ấn-Aryan 491
Ngôn ngữ Ấn-Âu 410
Ngôn ngữ Ấn-Giecmanh 410
Ngôn ngữ Ấn-Hittite 410
Ngôn ngữ Ấn-Iran 491
Ngôn ngữ Âu-Á 410
Ngôn ngữ Ba Lan 491.
Ngôn ngữ Bahasa 499
Ngôn ngữ Bahasa Inđônêxia 499
Ngôn ngữ Bahasa Malaixia 499
Ngôn ngữ Baltic 491
Ngôn ngữ Baltic-Xlavơ 491.
Ngôn ngữ Baluchi 491
Ngôn ngữ Bambara 496
Ngôn ngữ bản xứ Bắc Mỹ 497
Ngôn ngữ bản xứ Mỹ 497
Nam Mỹ 498
Ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ 498
Ngôn ngữ bản xứ Trung Mỹ 497
Ngôn ngữ Bantu 496
Ngôn ngữ Basque 499
Ngôn ngữ Batu 491
Ngôn ngữ Batư cổ 491
Ngôn ngữ Bắc Âu 439
Ngôn ngữ Bắc Cực 494
Ngôn ngữ Bắc Giecmanh 439
Ngôn ngữ Bắc Xôthô 496
Ngôn ngữ Bemba 496
Ngôn ngữ Bengan 491.
Ngôn ngữ Berber 493
Ngôn ngữ Bêlarut 491.
Ngôn ngữ Bihari 491.

Ngôn ngữ Bokmål 439.8
Ngôn ngữ Bồ Đào Nha 469
Ngôn ngữ Brahui 494.8
Ngôn ngữ Breton 491.6
Ngôn ngữ Bungari 491.8
Ngôn ngữ Bungari cổ 491.8
Ngôn ngữ Catalan 449
Ngôn ngữ Celt 491.6
Ngôn ngữ Châu Á 490
Ngôn ngữ Châu Âu 410
Ngôn ngữ Châu Đại Dương 499
Ngôn ngữ Châu Phi 496
Ngôn ngữ Chichewa 496
Ngôn ngữ chuẩn
mô tả và phân tích 411–415
ngôn ngữ cụ thể
mô tả và phân tích B4—1–5
ngôn ngữ học ứng dụng B4—8
Xem Phần hướng dẫn ở B4—1–B4—5, B4—8 so với B4—7
ngôn ngữ học ứng dụng 418
Ngôn ngữ Chuvash 494
Ngôn ngữ Copt 493
Ngôn ngữ Cornwall 491.6
Ngôn ngữ cổ điển (Hy Lạp và Latinh) 480
Ngôn ngữ Côngô 496
Ngôn ngữ cơ thể 302.2
Ngôn ngữ Crôatia 491.8
Ngôn ngữ Cush 493
Ngôn ngữ Dalmatia 457
Ngôn ngữ Dari 491
Ngôn ngữ dấu hiệu 419
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.6
Ngôn ngữ dấu hiệu Mỹ 419
Ngôn ngữ Demotic 489
Ngôn ngữ Do Thái-Đức 439
Ngôn ngữ Do Thái-Tây Ban Nha 467
Ngôn ngữ Dravidia 494.8
Ngôn ngữ Duala 496
Ngôn ngữ Đan Mạch 439.8
Ngôn ngữ đánh dấu 006.7
Ngôn ngữ đảo Java 499
Ngôn ngữ điệu bộ
tâm lý học 153.6
Ngôn ngữ Đông Á 495
Ngôn ngữ Đông Ấn-Âu 491
Ngôn ngữ Đông Nam Á 495
Ngôn ngữ Đông Xlavơ 491.7
Ngôn ngữ động vật 591.59
Ngôn ngữ Đức 430
Ngôn ngữ Đức Scandinavia thời Trung cổ 439
Ngôn ngữ Efik 496
Ngôn ngữ Elamite 499
Ngôn ngữ Eskimo 497
Ngôn ngữ Esperanto 499
Ngôn ngữ Etrusca 499
Ngôn ngữ Ewe 496
Ngôn ngữ Extônia 494
Ngôn ngữ Êtiôpia 492
Ngôn ngữ Fante 496
Ngôn ngữ Farsi 491
Ngôn ngữ Franco-Provencal 449
Ngôn ngữ Frisia 439
Ngôn ngữ Fulani 496
Ngôn ngữ Gã 496
Ngôn ngữ Gael 491.6
Ngôn ngữ Gael của Xcôtlen 491.6
Ngôn ngữ Galla 493
Ngôn ngữ Ganda 496
Ngôn ngữ Ge'ez 492
Ngôn ngữ Giecmanh 430
Ngôn ngữ Gondi 494.8
Ngôn ngữ Gruzia 499
Ngôn ngữ Guarani 498
Ngôn ngữ Gujara 491.4
Ngôn ngữ Gypsy 491.4
Ngôn ngữ Hà Lan 439.3
Ngôn ngữ Hà Lan gốc 439.31
Ngôn ngữ Hamitô-Xêmit 492
Ngôn ngữ Hàn Quốc 495.7
Ngôn ngữ Hán-Tạng 495
Ngôn ngữ Hausa 493
Ngôn ngữ Hawaii 499
Ngôn ngữ Hê-brơ 492.4
Ngôn ngữ hiện đại 410
Ngôn ngữ Hinđi 491.4
Ngôn ngữ hình thức 511.3
Ngôn ngữ Hittite 491
Ngôn ngữ học 410
Xem Phần hướng dẫn ở 410
Ngôn ngữ học dân tộc 306.44
Ngôn ngữ học đồng đại 410
Xem Phần hướng dẫn ở 410
Ngôn ngữ học lịch đại 417
Xem Phần hướng dẫn ở 410
Ngôn ngữ học lịch sử 417
ngôn ngữ cụ thể B4—7
Xem Phần hướng dẫn ở 410
Ngôn ngữ học máy tính 410.285
Ngôn ngữ học mô tả 410
Xem Phần hướng dẫn ở 410
Ngôn ngữ học nhân loại 306.44
Ngôn ngữ học quy chuẩn 418
ngôn ngữ cụ thể B4—8
Xem Phần hướng dẫn ở 410
Ngôn ngữ học so sánh 410
Xem Phần hướng dẫn ở 410

Ngôn ngữ học tâm lý 401
Ngôn ngữ học thần kinh sinh lý học người 612.8
Ngôn ngữ học tương phản 410
Xem Phần hướng dẫn ở 410
Ngôn ngữ học ứng dụng 418
ngôn ngữ cụ thể B4—8
Ngôn ngữ học xã hội 306.44
Ngôn ngữ Hungari 494
Ngôn ngữ Hurria 499
Ngôn ngữ Hy Lạp 480
Ngôn ngữ Hy Lạp Byzantine 487
Ngôn ngữ Hy Lạp cổ 480
Ngôn ngữ Hy Lạp cổ (Sau năm 323) 487
Ngôn ngữ Hy Lạp cổ điển 480
Ngôn ngữ Hy Lạp hậu cổ điển 487
Ngôn ngữ Hy Lạp hiện đại 489
Ngôn ngữ Hy Lạp kinh thánh 487
Ngôn ngữ Hy Lạp tiền cổ điển 487
Ngôn ngữ Ibo 496
Ngôn ngữ Ifích 439
Ngôn ngữ Inđônêxia 499
Ngôn ngữ Inuit 497
Ngôn ngữ Inuktitut 497
Ngôn ngữ Inuktitut Đông Canadia 497
Ngôn ngữ Iran 491
Ngôn ngữ Italia 450
Ngôn ngữ Italia cổ 470
Ngôn ngữ Jivaroan 498
Ngôn ngữ Kabyle 493
Ngôn ngữ Kannada 494.8
Ngôn ngữ Kapkazơ 499
Ngôn ngữ Katharevusa 489
Ngôn ngữ Kazăcxtan 494
Ngôn ngữ Khalkha Mông Cổ 494
Ngôn ngữ Khond 494.8
Ngôn ngữ Kiêcghixtan 494
Ngôn ngữ kiểm việc 005.4
Ngôn ngữ Kikuyu 496
Ngôn ngữ Kimbundu 496
Ngôn ngữ Koine (Hy Lạp cổ) 487
Ngôn ngữ Krio 427
Ngôn ngữ Kurd 491
Ngôn ngữ Ladino 467
Ngôn ngữ Lahnda 491.4
Ngôn ngữ Landsmål 439.8
Ngôn ngữ Lapp (Bắc Scandinavia) 494
Ngôn ngữ Latinh 470
Ngôn ngữ Latinh cổ 477
Ngôn ngữ Latinh hậu cổ điển 477
Ngôn ngữ Latinh thông tục 477
Ngôn ngữ Latinh tiền cổ điển 477
Ngôn ngữ Latvia 491
Ngôn ngữ Lăngođôc (Langue d'oc) 449
Ngôn ngữ lập trình 005.13
Ngôn ngữ Lingala 496
Ngôn ngữ Lituania 491
Ngôn ngữ Makêđônia 491.8
Ngôn ngữ Malagasi 499
Ngôn ngữ Malai 499
Ngôn ngữ Malai-Polynesia 499
Ngôn ngữ Malayalam 494.8
Ngôn ngữ Malta 492.7
Ngôn ngữ Manx 491.6
Ngôn ngữ Maori 499
Ngôn ngữ Marathi 491.4
Ngôn ngữ máy 005.1
Ngôn ngữ máy tính 005.1
Ngôn ngữ Maya 497
Ngôn ngữ Maya Yucatec 497
Ngôn ngữ Melanesia 499
Ngôn ngữ Mende 496
Ngôn ngữ Mèo-Dao 495.9
Ngôn ngữ Micronesia 499
Ngôn ngữ Miến Điện 495
Ngôn ngữ Môn-Khơme 495.9
Ngôn ngữ Mônđavia 459
Ngôn ngữ Mông Cổ 494
Ngôn ngữ Mông-Miền 495.9
Ngôn ngữ Munđa 495.9
Ngôn ngữ Mỹ da đỏ 497
Ngôn ngữ Na Uy 439.8
Ngôn ngữ Na Uy mới 439.8
Ngôn ngữ Nahuatl 497
Ngôn ngữ Nam Á 495.9
Ngôn ngữ Nam Ảrập 492
Ngôn ngữ Nam Đảo 499
Ngôn ngữ Nam Phi (Gốc Hà Lan) 439.3
Ngôn ngữ Nam Xôthô 496
Ngôn ngữ Nêpan 491.4
Ngôn ngữ Nga 491.7
Ngôn ngữ ngón tay 419
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.6
ngôn ngữ nói diễn tả 418
thể hiện ngôn ngữ nói ngôn ngữ cụ thể B4—8
Ngôn ngữ người Mỹ da đỏ Nam Mỹ 498
Ngôn ngữ nhân tạo 499
Ngôn ngữ Nhật 495.6
Ngôn ngữ nói 418
ngôn ngữ cụ thể B4—8
Ngôn ngữ Nyanja 496
Ngôn ngữ Occitan 449
Ngôn ngữ Oriya 491.4
Ngôn ngữ Osco và Umbria 479
Ngôn ngữ Ômôt 493
Ngôn ngữ Ôrômô 493
Ngôn ngữ Ôxtrâylia 499
Ngôn ngữ Pali 491

Ngôn ngữ Panjap 491.4
Ngôn ngữ Papua 499
Ngôn ngữ Pasto 491
Ngôn ngữ Phạn 491
Ngôn ngữ Pháp 440
Ngôn ngữ Phần Lan 494
Ngôn ngữ phi Nam Đảo của Châu Đại Dương 499
Ngôn ngữ phi thủ tục 005.13
Ngôn ngữ Philippin 499
Ngôn ngữ Phương Đông 490
Ngôn ngữ Polabia 491.8
Ngôn ngữ Polynesia 499
Ngôn ngữ Prakrit 491
Ngôn ngữ Prakrit hiện đại 491.4
Ngôn ngữ Provencal 449
Ngôn ngữ Quan Thoại 495.1
Ngôn ngữ Quechua 498
Ngôn ngữ quốc tế 401
Ngôn ngữ Rajasthani 491.4
Ngôn ngữ Retô-Rôman 459
Ngôn ngữ Riksmål 439.8
Ngôn ngữ Rôman 440
Ngôn ngữ Ruanđa 496
Ngôn ngữ Rumani 459
Ngôn ngữ Rundi 496
Ngôn ngữ Sami 494
Ngôn ngữ Samoa 499
Ngôn ngữ Sango 496
Ngôn ngữ Sardinia 457
Ngôn ngữ Sat 493
Ngôn ngữ Scandinavia 439
Ngôn ngữ Sec 491.8
Ngôn ngữ Shona 496
Ngôn ngữ Shuar 498
Ngôn ngữ Siberia cổ 494
Ngôn ngữ Sindhi 491.4
Ngôn ngữ Suahili 496
Ngôn ngữ Suazi 496
Ngôn ngữ Sumeria 499
Ngôn ngữ Tagalog 499
Ngôn ngữ Tahiti 499
Ngôn ngữ Tajik 491
Ngôn ngữ Tamashek 493
Ngôn ngữ Tamazight 493
Ngôn ngữ Tamin 494.8
Ngôn ngữ Tạng-Miến 495.4
Ngôn ngữ Tatar 494
Ngôn ngữ Tatar vùng Crimea 494
Ngôn ngữ Tày-Thái 495.91
Ngôn ngữ Tây Ban Nha 460
Ngôn ngữ Tây Tạng 495
Ngôn ngữ Telugu 494.8
Ngôn ngữ thổ dân da đỏ 497
Ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ 494
Ngôn ngữ Thuỵ Điển 439.7
Ngôn ngữ Tiểu lục địa Ấn độ 491
Ngôn ngữ Tiểu lục địa Ấn độ hiện đại 491.4
Ngôn ngữ Tigré 492
Ngôn ngữ Tigrinya 492
Ngôn ngữ toàn cầu 401
Ngôn ngữ Tocharia 491
Ngôn ngữ Triều Tiên 495.7
Ngôn ngữ Trung Quốc 495.1
Ngôn ngữ Tsonga 496
Ngôn ngữ Tsuana 496
Ngôn ngữ Tuôcmêni 494
Ngôn ngữ Tupí 498
Ngôn ngữ tượng hình ngôn ngữ Ai Cập 493
Ngôn ngữ Twi (Ghana) 496
Ngôn ngữ Ugarit 492
Ngôn ngữ Uighur 494
Ngôn ngữ Ukraina 491.7
Ngôn ngữ Uôcđu 491.4
Ngôn ngữ Ural 494
Ngôn ngữ Ural-Altai 494
Ngôn ngữ Uzơbêkixtan 494
Ngôn ngữ Việt–Mường 495.92
Ngôn ngữ Wend 491.8
Ngôn ngữ Wolof 496
Ngôn ngữ Xecbia 491.8
Ngôn ngữ Xecbia-Crôatia 491.8
Ngôn ngữ Xêmit 492
Ngôn ngữ Xhosa 496
Ngôn ngữ Xiêm 495.9
Ngôn ngữ Xlavơ 491.8
Ngôn ngữ Xlôvac 491.8
Ngôn ngữ Xlôvênia 491.8
Ngôn ngữ Xômali 493
Ngôn ngữ Xôthô-Tsuana 496
Ngôn ngữ xứ Wales 491.6
Ngôn ngữ Xyri 492
Ngôn ngữ Yakutia 494
Ngôn ngữ Yoruba 496
Ngôn ngữ Zulu 496
Ngôn từ 401
Xem thêm Thuật ngữ; Từ ngữ
Ngỗng 598.4
chăn nuôi 636.5
Ngủ 154.6
cơ thể cường tráng 613.7
sinh lý học người 612.8
tâm lý học 154.6
Ngủ đông 591.56
sinh lý học 571.7
tập tính 591.56

Ngũ cốc 641.3
  cây thức ăn gia súc 633.2
  chế biến thương mại 664
  nấu ăn 641.6
  nông nghiệp 633.1
  thực phẩm 641.3
  Xem Phần hướng dẫn ở 633–635
Ngũ Hành Sơn B2—597 51
Nguồn cung cấp
  quản lý 658.7
Nguồn gốc sự sống 575.8
  tôn giáo 202
    Thiên chúa giáo 231.7
    triết học tôn giáo 213
Nguồn gốc từ 412
  ngôn ngữ cụ thể B4—2
Nguồn lực
  giáo dục và nghiên cứu B1—07
    Xem Phần hướng dẫn ở 016 so với 026, B1—07
Nguồn lực công nghiệp 338.09
  khoa học quân sự 355.2
Nguồn lực kinh tế
  bảo tồn 339.4
Nguồn lực quân sự 355.2

Nguồn năng lượng 333.79
  địa chất học kinh tế 553.2
  hành chính công 354.4
  khai thác 622
    kinh tế học 338.2
Nguồn năng lượng tái tạo 333.79
  kỹ thuật 621.042
Nguồn năng lượng thay thế 333.79
  kinh tế học 333.79
  kỹ thuật 621.042
Nguồn nhân lực 331.11
  kinh tế học 331.11
  lực lượng vũ trang 355.2
Nguồn nước 333.91
  kỹ thuật 627
Nguồn nước nóng 333.8
  Xem thêm Nước nóng
Nguồn tin
  sử dụng 028.7
Nguồn tin điện tử 302.23
  biên mục 025.3
  công tác xuất bản 070.5
  thư mục 011
    Xem Phần hướng dẫn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04
  xã hội học 302.23

Nguồn tin điện tử (tiếp tục)
  xử lý thư viện 025.1
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—0285
Nguồn tin Internet 025.04
Nguy cơ cháy 363.37
  công nghệ 628.9
Nguỵ biện 001.9
  lôgic học 165
Nguỵ kinh 229
Nguỵ trang 355.4
  kỹ thuật 623
Nguỵ trang (Sinh học) 591.47
Nguyên liệu 333.7
  nguồn lực quân sự 355.2
Nguyên lý khoa học 500
B1—01
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—01 so với B1—02
Nguyên lý tâm lý học B1—01
Nguyên nhân chiến tranh 355.02
  Chiến tranh Việt Nam 959.704 31
Nguyên tắc luật pháp 340
Nguyên thủ quốc gia 352.23
Nguyên tố hoá học 546
Nguyên tội 233
Nguyên tử 539.7
Nguyệt quế 583
Nguyệt thực 523.3
Ngư học 597
Ngữ âm học 414
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.46
  ngôn ngữ cụ thể B4—1
Ngữ dụng học 306.44
  ngôn ngữ học tâm lý 401
  ngôn ngữ học xã hội 306.44
Ngữ nghĩa học
  ngôn ngữ học 401
    ngôn ngữ cụ thể B4—01
  triết học 121
Ngữ pháp 415
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.61
  ngôn ngữ học 415
    ngôn ngữ cụ thể B4—5
  ngôn ngữ học ứng dụng 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—8
Ngữ pháp quy chuẩn 418
  ngôn ngữ cụ thể B4—82
Ngữ pháp tạo sinh 415
  ngôn ngữ cụ thể B4—5
Ngữ văn 400
  ngôn ngữ học 410
Ngựa 636.1
  chăn nuôi 636.1
  động vật học 599.65

Ngựa đua 636.1
  thể thao 798.4
Ngựa hoang 636.1
  động vật học 599.665
Ngựa nhỏ 636.1
Ngựa vằn 599.665
  chăn nuôi 636.1
Ngực
  sinh lý học người 612
Ngưng thế chấp 332.7
Ngưng tụ 536
Ngược đãi chồng 362.82
  Xem thêm Bạo lực gia đình
Ngược đãi gia đình 362.82
  phúc lợi xã hội 362.82
  xã hội học 306.87
Ngược đãi người già 362.6
  phúc lợi xã hội 362.6
  tội phạm học 364.15
    luật hình sự 345
Ngược đãi tôn giáo 272
Ngược đãi trẻ em 362.76
  Xem thêm Lạm dụng trẻ em
Ngược đãi vợ 362.82
  Xem thêm Bạo lực gia đình
Người 301
  cổ động vật học 569.9
  động vật học 599.9
  nhân loại học 301
  sinh lý học 612
  tác động đến sinh thái tự nhiên 577.27
  tôn giáo 202
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 233
    triết học của tôn giáo 218
  triết học 128
  xã hội học 301
Người Achentina 982
Người Acmênia
  nhóm xã hội 305.891
Người Afganixtan 958.1
  nhóm xã hội 305.891
Người Ai Cập (Cổ đại) 932
  nhóm xã hội 305.89
  tôn giáo 299
Người Ai Cập (Hiện đại) 962
  nhóm xã hội 305.892
Người ái nam ái nữ 306.76
Người Ailen 941.5
  nhóm dân tộc 941.7
  nhóm sắc tộc 941.5
  nhóm xã hội 305.891
Người Aixolen 949.12
  nhóm xã hội 305.83
Người Amhara
  nhóm xã hội 305.892
Người Anbani 949.65
  nhóm xã hội 305.891
Người Angiêri 965
  nhóm xã hội 305.892
Người Angôla 967.3
Người Anh 942
  nhóm xã hội 305.82
Người Anh bản xứ 941
  nhóm xã hội 305.82
Người Ảo 943.6
  nhóm xã hội 305.83
Người Arập
  nhóm xã hội 305.892
  văn minh 909
Người Arập Xêut 953.8
Người Aztec
  văn minh 972
Người Ấn-Âu
  nhóm xã hội 305.809
Người Ấn Độ 954
  nhóm xã hội 305.891
Người Ba Lan 943.8
  nhóm xã hội 305.891
Người Ba Na 305.895 93
Người Ba Tư 955
  nhóm xã hội 305.891
Người bản xứ 305.8
  Xem thêm Dân tộc bản xứ
Người bản xứ Bắc Mỹ 970.004
Người bán da lông 675
Người bán hàng 381.092
  Xem thêm Nhân viên bán hàng
Người bảo tồn thiên nhiên 333.720 92
  tài nguyên sinh học 333.95
    nhà công nghệ 639.909 2
Người bảo trợ và khách hàng 306.2
Người bảo vệ cộng đồng 345
Người bảo vệ động vật bị săn 639.909 2
Người Bắc Mỹ 970
  nhóm xã hội 305.81
Người Bănglađet 954.92
  nhóm xã hội 305.891
Người Bengan
  nhóm xã hội 305.891
Người Berber
  nhóm xã hội 305.89
Người Bêlarut 947.8
  nhóm xã hội 305.891
Người Bi 949.3
  nhóm xã hội 305.83
Người bị lưu đày 305.9
  BI—086
  Xem thêm Người tỵ nạn

Người bị trục xuất 305.9
B1—086
Xem thêm Người tỵ nạn
Người biểu diễn nơi công cộng 791.092
Người biểu diễn rong 791.092
Người bó học 371.2
Người Bồ Đào Nha 946.9
nhóm xã hội 305.86
Người Bồ Y 305.895 91
Người Bôlivia 984
Người Braxin 981
nhóm xã hội 305.86
Người Brâu 305.895 93
Người Briton 941
nhóm xã hội 305.82
Người Bru-Vân Kiều 305.895 93
Người Bungari 949.9
nhóm xã hội 305.891
Người buôn bán tác phẩm nghệ thuật 709.2
Xem Phần hướng dẫn ở 709.2 so với 381
Người cải giáo 204
Người Cajun
nhóm xã hội 305.84
Xem Phần hướng dẫn ở 305.811 so với 305.82, 305.84
Người Canada 971
nhóm xã hội 305.811
Xem Phần hướng dẫn ở 305.811 so với 305.82, 305.84
Người Canada gốc Pháp
nhóm xã hội 305.811
văn minh 971.4
Xem Phần hướng dẫn ở 305.811 so với 305.82, 305.84
Người canh rừng cấm săn bắn 639.909 2
Người cao tuổi 305.26
B1—084
Xem thêm Người già
Người Campuchia 959.6
Người Celt
nhóm xã hội 305.891
văn minh cổ đại 936
Người Chăm 305.899
Người chăn bò 636.2
Người chăn nuôi 636.009 2
Người chậm phát triển 305.9
B1—087
giáo dục 371.92
phúc lợi xã hội 362.3
Người chậm phát triển trí tuệ 305.9
B1—087
giáo dục 371.92
phúc lợi xã hội 362.3
Người Châu Á 950
Người Châu Âu 940
nhóm xã hội 305.89
Người Châu Phi 960
nhóm xã hội 305.896
Người chế tạo nhạc cụ 784.19 92
Người chết
giải quyết 363.7
Xem thêm Lo liệu việc tang
Người Chilê 983
Người Chơ Ro 305.895 93
Người Chu ru 305.899
Người chưa lập gia đình 306.8
B1—086
tâm lý học 155.6
Người chữa súng 683.409 2
Người Chứt 305.895 929
Người Co 305.895 93
Người có bản năng tình dục đồi giới 306.76
Người có bản năng tình dục đồng giới 306.76
B1—086
Người có bản năng tình dục khác giới 306.76
B1—086
Người có bản năng tình dục lưỡng tính B1—086
Người có năng khiếu 305.9
B1—088
giáo dục đặc biệt 371.95
Người có nghề nghiệp
giai cấp xã hội 305.5
Người Colossia (Sách kinh thánh) 227
Người Corinthia (Sách kinh thánh) 227
Người Côlômbia 986.1
Người Cống 305.895 4
Người cộng sản 335.409 2
theo chủ nghĩa Mác-Lênin 335.430 92
Người Côngô (Brazzaville) 967.24
Người Côngô (Kinshasa) 967.51
Người Côtxta Rica 972.86
Người Cơ Ho 305.895 93
Người Cơ Lao 305.895 9
Người Cơ Tu 305.895 93
Người Crô-Manhông 569.9
Người Crôatia 949.72
nhóm xã hội 305.891
Người Cuba 972.91
Người da đen gốc Phi
nhóm xã hội 305.896
Người da đen Nam Phi
nhóm xã hội 305.896
Người da đỏ Apache
nhóm xã hội 305.897

Người da đỏ Aymara
  nhóm xã hội 305.898
Người da đỏ Bắc Mỹ 970.004
  nhóm xã hội 305.897
  tôn giáo 299.7
Người da đỏ Cherokee
  nhóm xã hội 305.897
Người da đỏ Guaraní
  nhóm xã hội 305.898
Người da đỏ Hopi
  nhóm xã hội 305.897
Người da đỏ Inca
  văn minh 985
Người da đỏ Iroquois
  nhóm xã hội 305.897
Người da đỏ Maya 972.81
  nhóm xã hội 305.897
Người da đỏ Mohawk
  nhóm xã hội 305.897
Người da đỏ Nam Mỹ 980
  nhóm xã hội 305.898
  tôn giáo 299.8
Người da đỏ Navajo
  nhóm xã hội 305.897
Người da đỏ Quechua
  nhóm xã hội 305.898
Người da đỏ Seminole
  nhóm xã hội 305.897
Người da đỏ Woodland
  nhóm xã hội 305.897
Người da trắng
  nhóm xã hội 305.809
Người Dao 305.895 978
Người dạy giáo lý vấn đáp 268.092
  Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Người dịch 418
  ngôn ngữ cụ thể B4—8
Người Do Thái
  khía cạnh xã hội 305.892
  văn minh 909
Người Do thái (Sách kinh thánh) 227
Người Dravidia 954
  nhóm xã hội 305.89
Người đã có gia đình 306.872
  B1—086
  Xem thêm Người đã kết hôn
Người đã đính hôn 306.73
  B1—086
Người đã kết hôn 306.872
  B1—086
  nhóm xã hội 306.872
  sách hướng dẫn về đời sống tôn giáo 204
  tâm lý học 155.6
Người đã ly dị 306.89
  B1—086
  quan hệ gia đình 306.89
  tâm lý học 155.6
Người đã ly hôn 306.89
  B1—086
  Xem thêm Người đã ly dị
Người Đài Loan 951.24
Người đại diện tác giả
  công tác xuất bản 070.5
Người Đan Mạch 948.9
Người đánh máy 651.3
Người đảo Coocxơ
  nhóm xã hội 305.85
Người đảo Síp 956.93
  nhóm xã hội 305.88
Người đi lại có khuyết tật 305.9
  B1—087
  giáo dục 371.91
Người đi săn
  thể thao 799.292
  thương mại 639
Người điếc 305.9
  B1—087
  giáo dục 371.91
  phúc lợi xã hội 362.4
  Xem thêm Người thiểu năng
Người điếc-mù
  Xem thêm Người thiểu năng
Người điều hành
  quản lý nhân sự 658.4
    hành chính công 352.3
Người độc thân 306.81
  B1—086
Người đổi giới 306.76
Người Đôminica 972.93
Người đồng tính luyến ái 306.76
  B1—086
  kinh tế học lao động 331.5
Người Đức 943
  nhóm xã hội 305.83
Người En Xanvađo 972.84
Người Ephesia (Sách kinh thánh) 227
Người Eskimo
  nhóm xã hội 305.897
Người Extônia 947.98
  nhóm xã hội 305.89
Người Ê đê 305.899
Người Êcuađo 986.6
Người Êritrêa 963.5
  nhóm xã hội 305.892
Người Êtiôpia 963
  nhóm xã hội 305.892
Người Flamăng
  nhóm xã hội 305.83

Người Galatia (Sách kinh thánh) 227
Người Galla (Châu Phi)
  nhóm xã hội 305.89
Người Gana 966.7
Người gây mê 617.9
Người Gia rai 305.899
Người già 305.26
B1—084
  chăm sóc của Hội từ thiện 362.61
  chăm sóc nơi ở 362.61
  chăm sóc tại nhà 649.8
  khía cạnh xã hội 305.26
  kiến trúc cho 720.84
  lão khoa 618.97
  phúc lợi xã hội 362.6
    hành chính công 353.537
  sinh lý học 612.6
  tâm lý học 155.67
  thư viện cho 027.6
  tôn giáo 200.84
    Thiên chúa giáo 270.084
      chăm lo của giáo sỹ đối với 259
      sách hướng dẫn về đời sống 248.8
Người già Piltdown 569.9
Người giám hộ và người được bảo trợ 346.01
Người giám sát
  vai trò và chức năng 658.3
Người giàu 305.5
B1—086
Người Giáy 305.895 91
Người Gié-Triêng 305.895 93
Người Gipsy
  nhóm xã hội 305.891
Người goá bụa 306.88
B1—086
  quan hệ gia đình 306.88
  tâm lý học 155.6
Người goá chồng 306.88
B1—086
Người goá vợ 306.88
B1—086
Người Goatêmala 972.81
Người Gujarat (Ấn Độ)
  nhóm xã hội 305.891
Người Hà Lan 949.2
  nhóm xã hội 305.83
Người Hà Nhì 305.895 4
Người Haiti 972.94
  nhóm xã hội 305.896
Người hát dân ca 782.421 620 92
Người Hausa (Châu Phi)
  nhóm xã hội 305.89
Người Hindi
  nhóm xã hội 305.891
  văn minh 954
Người H'mông 305.895 972
Người Hoa 305.895 1
Người Hoa Kỳ 973
  nhóm xã hội 305.8 3
Người học nghề B1—071
  kinh tế học 331.5
Người Hônđurat 972.8
Người Hơ Mông 305.895 972
Người Hrê 305.895 93
Người Hungari 943.9
  nhóm xã hội 305.8
Người hưu trí 306.3
B1—086
  tâm lý học 155.6
Người Hy Lạp 949.5
  cổ đại 938
  hiện đại 949.5
  nhóm xã hội 305.8
Người Inđônêxia
  nhóm xã hội 305.9
Người Inuit
  nhóm xã hội 305.97
Người Iran 955
Người Irắc 956.
  nhóm xã hội 305.92
Người Italia 945
  nhóm xã hội 305.5
Người Ixraen 956.4
  nhóm xã hội 305.92
Người Jamaica 972.2
  nhóm xã hội 305.96
Người Joocđani 956.5
  nhóm xã hội 305.92
Người Kapkazơ 305.09
Người Kênia 967.2
Người Kháng 305.95 93
Người khiếm thị 305.
B1—087
  giáo dục 371.1
  Xem thêm Người thiếu năng
Người khiếm thính 305.
B1—087
  giáo dục 371.1
  phúc lợi xã hội 362.
  Xem thêm Người thiếu năng
Người khoả thân
  hội hoạ 757
  thể hiện nghệ thuật 704.
  vẽ 743.
Người không được học hành B1—086
  Xem thêm Người thiệt thòi văn hoá

Người không quốc tịch 323.6
luật giữa các quốc gia 341.4
Người khổng lồ độc ác 398.21
Người Khơ Mú 305.895 93
Người Khơme 305.895 932
Người khuyết tật 305.9
B1—087
Xem thêm Người thiểu năng
Người Kinh 305.895 922
Người Kurd
nhóm xã hội 305.891
Người La Chí 305.895 9
Người La Ha 305.895 9
Người La Hủ 305.895 4
Người La Mã
nhóm xã hội 305.8
Người La Mã (Sách kinh thánh) 227
Người lái máy bay 629.130 92
Người lái xe buýt 388.3
Người lái xe tải 388.3
Người làm công 331.11
Người làm công tác phúc lợi 361.92
Người làm công tác xã hội 361.309 2
Người làm công trong hộ gia đình 640
hộ tập thể 647
Người làm công trong nhà 640
Người làm đồ gỗ 684.100 92
Người làm đồ thuỷ tinh 748.209 2
Người làm đồng hồ 681.1
Người làm nghề rừng 634.909 2
Người làm nhạc cụ 784.190 92
Xem Phần hướng dẫn ở 784–788
Người làm nông nghiệp 630.92
kinh tế học 331.7
Người làm súng 683.400 92
Người làm thảm 746.792
Người làm trò vui 791.092
Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092
Người làm vườn 635.092
Người lang thang 305.5
B1—086
Người lao động 331.11
giai cấp xã hội 305.5
B1—086
Người lao động chuyên nghiệp 331.7
Người lao động công nghiệp 331.7
Người lao động di trú 331.5
phúc lợi xã hội 362.85
Người lao động dịch vụ 331.7
Người lao động đồng tính luyến ái 331.5
Người lao động già 331.3
Người lao động không có chuyên môn 331.7
Người lao động lành nghề 331.7
Người lao động mua trái phiếu bảo hiểm 368.8
Người lao động nữ 331.4
Người lao động tạm tuyển 331.5
Người lao động tham gia quản lý 331.01
quản lý nhân sự 658.3
Người lao động trẻ 331.3
Người lao động trung niên 331.3
Người Lào 959.4
nhóm xã hội 305.895 91
Người Lapp
nhóm xã hội 305.89
Người Latvia 947.96
nhóm xã hội 305.891
Người Libăng 956.92
nhóm xã hội 305.892
Người Libêria 966.62
Người Libi 961.2
nhóm xã hội 305.892
Người Lithuania
nhóm xã hội 305.891
Người Lituania 947.93
Người Lô Lô 305.895 4
Người lớn 305.24
giáo dục 374
khía cạnh xã hội 305.24
tâm lý học 155.6
Người Lự 305.895 91
Người lưu vong 305.9
B1—086
Người ly thân 306.89
Người Mạ 305.895 93
Người Mácxít 335.409 2
Người Mácxít-Lêninít 335.430 92
Người Makêđônia
nhóm xã hội 305.891
Người Malagaxi
nhóm xã hội 305.89
Người Malaixia 959.5
nhóm xã hội 305.89
Người Mali 966.23
Người Malta 945.8
nhóm xã hội 305.892
Người mãn hạn tù 364.8
kinh tế học lao động 331.5
Người Mảng 305.895 93
Người Maori 993
nhóm xã hội 305.89
Người Marốc 964
nhóm xã hội 305.892
Người máy 629.8
Xem thêm Rôbôt
Người mặc quần áo
vẽ 743.4

Người mất tích
  hoạt động cảnh sát 363.2
Người Melanesia
  nhóm xã hội 305.89
Người Mèo 305.895 972
Người Mêhicô 972
Người Miền Điện 959.1
  nhóm xã hội 305.895
Người minh hoạ 741.609 2
Người môi giới (Chứng khoán) 332.6
Người môi giới chiết khấu 332.6
Người Mông 305 895 972
Người Mông Cổ 951.7
Người Môritani 966.1
Người Mu Nông 305.895 93
Người Môzămbích 967.9
Người mù 305.9
  B1—087
  giáo dục 371.91
  phúc lợi xã hội 362.4
  Xem thêm Người thiểu năng
Người Mường 305.895 924
Người Mỹ 973
  nhóm xã hội 305.813
Người Mỹ bản xứ 970.004
  Xem thêm Dân tộc bản xứ Mỹ
Người Mỹ da đen 973
  nhóm xã hội 305.896
Người Mỹ da đỏ 970.004
  Xem thêm Dân tộc bản xứ Mỹ
Người Mỹ gốc Anh 305.813
  Xem Phần hướng dẫn ở 305.813 so với 305.82
Người Mỹ gốc Châu Á
  nhóm xã hội 305.895
Người Mỹ gốc Mêhicô 973
  nhóm xã hội 305.868
Người Mỹ gốc Phi 973
  nhóm xã hội 305.896
Người Mỹ gốc Tây Ban Nha 980
  nhóm xã hội 305.868
Người Mỹ Latinh 980
  nhóm xã hội 305.868
Người Na Uy 948.1
Người Nam Á
  nhóm xã hội 305.891
Người Nam Ấn Độ
  nhóm xã hội 305.89
Người Nam Đảo ở Việt Nam 305.899
Người Nam Mỹ 980
  nhóm xã hội 305.868
Người Nam Phi (Gốc Anh) 968
  nhóm xã hội 305.82
Người Nam Phi (Gốc Hà Lan) 968
  nhóm xã hội 305.83
Người Nam Phi (Nhóm dân tộc) 968
  nhóm xã hội 305.896
Người Nam Tư 949.7 0 3
  nhóm xã hội 305.891
Người Namibia 968 8
Người Nêanđectan 569.9
Người Nêpan 954.9
  nhóm xã hội 305.891
Người Nga 947
  nhóm xã hội 305 891
Người Ngái 305.895 1
Người nghèo 305.
  B1—086
  chương trình chính phủ 353.3
  phúc lợi xã hội 362.
  hành chính công 353.3
Người nghỉ hưu 306.
  B1—086
  Xem thêm Người hưu trí
Người nghiên cứu văn hoá dân gian 398.092
Người nghiện B1—087
Người ngoại đạo (Thành viên giáo hội) 262
  điều hành giáo hội 262
  nhóm xã hội 305.
  thần học giáo sỹ 253
  tiểu sử 270.092
  giáo phái cụ thể 280
  Xem Phần hướng dẫn ở 230-280
Người nhập cư 305.
  B1—086
  kinh tế học lao động 331.
Người Nhật 952
  nhóm xã hội 305.95
Người nhỏ tuổi 305.3
  Xem thêm Người trẻ tuổi
Người Nicaragoa 972.5
Người Nigiêria 966.
Người Niu Zilân 993
  nhóm xã hội 305.2
Người nói năng có khuyết tật B1—087
  giáo dục đặc biệt 371.91
  Xem thêm Người thiểu năng
Người nói tiếng Bantu
  nhóm xã hội 305.896
Người nô lệ 306.
  B1—086
Người nội trợ 640.2
  B1—088
Người Nùng 305.895 91
Người nước ngoài 305.
  B1—086
  địa vị pháp lý 346.1
  luật hiến pháp 342.8

Người nước ngoài
  địa vị pháp lý (tiếp tục)
    luật tư 346.01
  luật chiến tranh 341.6
  tình trạng chính trị 323.6
Người Osco-Umbria
  nhóm xã hội 305.8
Người ốm 305.9
B1—087
  chăm lo của giáo sỹ 206
    Thiên chúa giáo 259
  chăm sóc tại nhà 649.8
  chương trình chính phủ (phi y tế) 353.539
  dịch vụ chăm sóc sức khoẻ 362.1
  kiến trúc cho 720.87
  nấu ăn cho 641.5
  nhóm xã hội 305.9
  phúc lợi xã hội 362.1
    Xem thêm Dịch vụ y tế
    Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 so với 610
Người ốm đau liệt giường
  chăm sóc tại nhà 649.8
  dịch vụ chăm sóc sức khoẻ 362.14
Người ốm đau tinh thần 305.9
B1—087
  giáo dục 371.94
  phạm nhân 364.3
  phúc lợi xã hội 362.2
Người Ôrômô (Châu Phi)
  nhóm xã hội 305.89
Người Ôxtrâylia 994
  nhóm xã hội 305.82
Người Ơ Đu 305.895 93
Người ở hang 569.9
Người Pả Thẻn 305.895 974
Người Pakixtan 954.91
  nhóm xã hội 305.891
Người Palextin 956.94
  nhóm xã hội 305.892
Người Panama 972.87
Người Paragoay 989.2
Người Pêru 985
Người phác họa 604.209 2
Người phạm tội B1—086
Người phản xã hội 305.9
Người Pháp 944
  nhóm xã hội 305.84
Người Phần Lan 948.97
  nhóm xã hội 305.89
Người phiên dịch 418
  ngôn ngữ cụ thể B4—8
Người Philemon (Sách kinh thánh) 227
Người Philipin 959.9
  nhóm xã hội 305.89
Người Philippia (Sách kinh thánh) 227
Người Phù Lá 305.895 4
Người phụ trách thư viện 021.8
Người Piltdown 569.9
Người Polynesia 996
  nhóm xã hội 305.89
Người Polynesia gốc Malaixia
  nhóm xã hội 305.89
Người Pu Péo 305.895 9
Người Puectô Ricô 972.95
Người Punjab
  nhóm xã hội 305.891
Người quảng cáo 659.109 2
Người Ra glai 305.899
Người rối loạn cảm xúc 305.9
B1—087
Người Rơ Măm 305.895 93
Người Rumani 949.8
  nhóm xã hội 305.85
Người Sami (Châu Âu)
  nhóm xã hội 305.89
Người sản xuất thảm 746.792
Người Sán Chay 305.895 91
Người Sán Dìu 305.895 1
Người Saudi
  nhóm xã hội 305.892
Người Scandinavia 948
  nhóm xã hội 305.83
Người Sec 943.71
  nhóm xã hội 305.891
Người Si La 305.895 4
Người Tà Ôi 305.895 93
Người Tamin
  nhóm xã hội 305.89
Người tàn tật 305.9
B1—087
  Xem thêm Người thiểu năng
Người Tanzania 967.8
Người Tatjikixtan 958.6
Người Tày 305.895 91
Người Tây Ban Nha 946
  nhóm xã hội 305.86
Người Tây Tạng 951
  nhóm xã hội 305.895
Người Telugu
  nhóm xã hội 305.89
Người Thái 305.895 91
Người Thái Lan 959.3
Người thay đổi tôn giáo 204
  truyền giáo cho 207
Người thăm dò quặng 622
Người thất nghiệp 305.9
B1—086
  kinh tế học lao động 331.13
  nhóm xã hội 305.9

Người theo chủ nghĩa Mac 335.409 2
Người theo chu nghĩa xã hội 335.009 2
Người theo đạo Tin lành
tiểu sử 280
Người theo giáo lý Canvanh
tiểu sử 284
Người theo Thanh giáo
tiểu sử 285
Người Thessalonia (Sách kinh
thánh) 227
Người thiết kế nghệ thuật ir. 769.92
Xem Phần hướng dẫn ở 769.9
Người thiết kế thời trang 746.9
Người thiệt thòi trong xã hội 305.5
B1—086
phúc lợi xã hội 362
hành chính công 353.53
thư viện cho 027.6
Người thiệt thòi văn hoá 305.5
B1—086
Người thiếu năng 305.9
B1—087
chăm sóc tại nhà 649.8
giáo dục 371.9
kiến trúc cho 720.87
nhóm xã hội 305.9
phúc lợi xã hội 362.4
hành chính công 353.539
thể thao 796.087
Xem Phần hướng dẫn ở
796.08 so với 796.04
thiết bị trợ giúp 617
thư viện cho 027.6
xuất bản phẩm dành cho
thư mục 011.63
Xem Phần hướng dẫn ở
362.1–362.4 so với 610
Người thiếu năng phát triển 305.9
B1—087
dịch vụ xã hội 362.196
giáo dục 371.92
nhóm xã hội 305.9
Người thiếu năng thể chất 305.9
B1—087
giáo dục 371.91
phúc lợi xã hội 362.4
Xem thêm Người thiếu năng
Người thiếu năng trí tuệ 305.9
B1—087
địa vị pháp lý 346.01
luật hiến pháp 342.08
luật tư 346.01
giáo dục 371.92
Xem Phần hướng dẫn ở
362.1–362.4 so với 610
Người Thổ 305.85 927
Người Thổ Nhĩ Kỳ 956.1
nhóm xã hội 305.8
Người thổi kèn clarinet 788.6
Người thổi kèn co 788.9
Người thổi kèn cornet 788.9
Người thổi kèn trombon 788.9
Người thổi kèn trumpet 788.9
Người thổi sáo 788.3
Người thu nhập thấp 305.5
B1—086
Xem thêm Người nghèo
Người Thuỵ Điển 948.5
Người Thuỵ Sỹ 949.4
nhóm xã hội 305.8
Người tiền sử 569.9
Người Tiệp Khắc 943.73
nhóm xã hội 305.81
Người Tiểu lục địa Ấn Độ 954
nhóm xã hội 305.81
Người Timothy (Sách kinh thánh) 227
Người Titu (Sách kinh thánh) 227
Người tổn thương não 305.9
B1—087
giáo dục 371.9
phúc lợi xã hội 362.3
Người trang trí nội thất 747.02
Người tranh luận 809.9
Người trẻ tuổi 305.3
B1—083
đọc sách
thư viện học 028.7
khía cạnh xã hội 305.3
phúc lợi xã hội 362.7
hành chính công 353.36
thư viện cho 027.62
tôn giáo 200.3
Thiên chúa giáo 270.083
chăm lo của giáo sỹ đối với 259
xuất bản phẩm dành cho
thư mục 011.62
Người trẻ tuổi bất bình thường
phúc lợi xã hội 362.74
Người Triều Tiên 951.9
nhóm xã hội 305.895
Người trồng rừng 634.09 2
Người Trung Hoa 951
Người Trung Mỹ 9723
nhóm xã hội 305368
Người trung niên 305244
B1—084
khía cạnh xã hội 305244
tâm lý học 155.6
Người Trung Quốc 951

Người trưởng thành 305.24
Xem thêm Người lớn
Người tu hành 255
sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo 248.8
tiểu sử 271.009 2
Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Người tuyên truyền y học
vai trò và chức năng 610.69
Người tuyết ở Hymalaya 001.944
Người tuyết quái dị 001.944
Người Tuynidi 961.1
nhóm xã hội 305.892
Người tư vấn 001
quản lý 658.4
Người tư vấn đầu tư 332.6
Người tử vì đạo 200.92
Thiên chúa giáo 272.092
Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
vai trò và chức năng 206
Người tỵ nạn 305.9
B1—086
khoa học chính trị 325
luật giữa các quốc gia 341.4
luật pháp 342.08
phúc lợi xã hội 362.87
Người tỵ nạn chính trị 325
Xem thêm Người tỵ nạn
Người Úc
nhóm xã hội 305.82
Người Ukraina 947.7
nhóm xã hội 305.891
Người Urugoay 989.5
Người vận hành máy móc 629.8
Người vẽ 741.092
Người vẽ thiết kế 604.209 2
Người Vênêxuêla 987
Người viết tốc ký 651.3
Người Việt Nam 959.7
nhóm xã hội 305.895 922
Người vô gia cư 305.5
B1—086
phúc lợi xã hội 362.5
Người vợ nội trợ
nhóm xã hội 305.43
Người vừa mù vừa điếc 305.9
B1—087
truyền thông 419
Xem thêm Người thiểu năng
Người xây dựng 690.092
Người Xâylan
nhóm xã hội 305.891
Người Xcôtlen 941.1
nhóm xã hội 305.891
Người Xecbia 949.71
nhóm xã hội 305.891
Người Xêmit
nhóm xã hội 305.892
Người Xênêgan 966.3
Người Xiêm 305.895 9
Người Xinh Mum 305.895 93
Người Xlavơ
nhóm xã hội 305.891
văn minh 947
Người Xlôvac 943.73
nhóm xã hội 305.891
Người Xlôvenia 949.73
nhóm xã hội 305.891
Người Xoazilen 968.87
Người Xơ Đăng 305.895 93
Người Xri Lanka 954.93
nhóm xã hội 305.891
Người Xtiêng 305.895 93
Người Xuadi
nhóm xã hội 305.896
Người Xuđăng 962.4
nhóm xã hội 305.892
Người xứ Basque
nhóm xã hội 305.89
văn minh 946
Người xứ Catalan
nhóm xã hội 305.84
văn minh 946
Người xứ Wales 942.9
nhóm xã hội 305.891
Người xứ Walloon
nhóm xã hội 305.84
Người Xyri 956.91
nhóm xã hội 305.892
Người Ý 945
Người Yêmen 953.3
Người Zaia 967.51
Người Zămbia 968.94
Người Zimbabuê 968.91
Ngưỡng tâm lý 152.1
nghiên cứu về số lượng 152.8
Ngượng ngùng 152.4
Nha khoa 617.6
Nha Trang B2—597 56
Nhà 643
kiến trúc 728
xây dựng 690
Xem thêm Nhà ở
Nhà an dưỡng 362.16
Xem thêm Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tinh thần; Dịch vụ y tế
Nhà báo 070.92

Nhà biên soạn từ điển 413.092
ngôn ngữ cụ thể B4—309 2
Nhà cao tầng 720
Xem thêm Toà nhà
Nhà chế tạo đồng hồ 681.1
Nhà chính trị
đạo đức học 172
tiểu sử 324.209 2
Nhà cho người tạm trú thuê 910.46
Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Nhà cho thuê ở tạm 910.46
du hành 910.45
kiến trúc 728
quản lý hộ gia đình 647.94
Nhà chung cư 647
kiến trúc 728
quản lý hộ gia đình 647
Nhà cổ sinh vật học 560.92
Nhà công cộng 363.5
luật pháp 344
quản lý gia đình 647
Nhà công nghệ 609.2
tác phẩm cho B1—02
Xem Phần hướng dẫn ở B1—01 so với B1—02
Nhà cửa 640
Xem thêm Nhà ở
Nhà di động 643
khoa nội trợ 643
kiến trúc 728.7
kỹ thuật vận tải 629.226
vui chơi giải trí 796.7
Xem Phần hướng dẫn ở 643, 690, 728.7 so với 629.226
Nhà dinh dưỡng học 613.209 2
Nhà doanh nghiệp 338
Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600; *cũng xem ở* 338.092
Nhà du hành vũ trụ 629.450 092
Nhà dưỡng lão 362.61
Xem thêm Dịch vụ y tế
Nhà đạo đức học 170.92
Xem Phần hướng dẫn ở 170.92 so với 171
Nhà địa chất học 551.092
Nhà địa lý 910.92
Nhà điêu khắc 730.92
Nhà điểu cầm học 598.092
Nhà Đinh, 968–980 959.702 1
Nhà độc chất học 615.900 92
Nhà đồn điền
kiến trúc 728.8
Nhà động vật học 590.92
Nhà hải dương học 551.460 92
Nhà hàng 647.95
Xem thêm Tiệm ăn
Nhà hàng hải 387.50[illegible]2
lính hải quân 359.00[illegible]2
nhà công nghệ 623.88[illegible]92
thương nhân đường biển 387.50[illegible]2
Nhà hành chính công 352.3
quản lý hành pháp 352.3
tiểu sử 351.09[illegible]
Nhà hát
kiến trúc 725
Nhà hát mua tối cắt giấy 791.5
Nhà hát nhạc kịch
kiến trúc 725
Nhà Hậu Lê, 1427–1527 959.702 6
Nhà hình sự học 364.092
Nhà hoá chất 660.092
Nhà hoá học 540.92
Nhà hoá học công nghiệp 660.092
Nhà hoạt động xã hội 361.309 2
Nhà Hồ, 1400–1407 959.702 51
Nhà hùng biện 809.5
tiểu sử cá nhân B3—5
tiểu sử tập hợp 809.5
nền văn học cụ thể B3—500 9
Nhà in 686.209 2
Nhà khảo cổ học 930.109 2
Nhà khoa học 509.2
tác phẩm cho B1—02
Xem Phần hướng dẫn ở B1—01 so với B1—02
Nhà khoa học biển 551.460 92
Nhà khoa học chính trị 320.092
Nhà khoa học Thiên chúa giáo
tiểu sử 289.509 2
Nhà khoa học tự nhiên 508.092
Nhà kinh tế 330.092
Nhà kính 631.5
Nhà lá
kiến trúc 728
Nhà lãnh đạo công đoàn 331.880 92
vai trò và chức năng 331.8[illegible]
Nhà lãnh đạo tôn giáo 200.9[illegible]
đạo đức nghề nghiệp 174
Hinđu giáo 294.509 2
Hồi giáo 297.092
tiểu sử 297.092
giáo phái cụ thể 297.8
vai trò và chức năng 297.6
người Do Thái 296.092
tiểu sử 296.092
giáo phái cụ thể 296.8
vai trò và chức năng 296.6
Phật giáo 294.309 2

Nhà lãnh đạo tôn giáo (tiếp tục)
  Thiên chúa giáo 270.092
    đào tạo 230.071
    giáo hội học 262
    thần học giáo sỹ 253
    tiểu sử 270.092
      giáo phái cụ thể 280
      Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
    tôn giáo cá nhân 248.8
  vai trò và chức năng 206
Nhà lao 365
Nhà lập pháp
  tiểu sử 328.092
  vai trò và chức năng 328.3
Nhà lập trình 005.109 2
Nhà Lê Trung hưng, 1533–1592 959.702 71
Nhà Lê Trung hưng, 1592–1788 959.702 72
Nhà lều 643
  khoa nội trợ 643
  kiến trúc 728.7
Nhà lưu động 643
  Xem thêm Nhà di động
Nhà Lý, 1009–1225 959.702 3
Nhà Mạc, 1527–1592 959.702 71
Nhà may 646.400 92
Nhà máy
  công nghệ chế tạo 670
  kiến trúc 725
  ngành chế tạo 338.4
  quản lý sản xuất 658.5
  tổ chức sản xuất 338.6
Nhà máy điện 621.31
Nhà máy điện hạt nhân 621.48
Nhà máy thủy điện 621.31
Nhà nghỉ có bãi đỗ xe 910.46
  Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Nhà nghỉ hè 643
  khoa nội trợ 643
  kiến trúc 728.7
Nhà nghiên cứu chim 598.092
Nhà nghiên cứu hình sự 364.092
Nhà nghiên cứu tội phạm 364.092
Nhà nghiên cứu tự nhiên 508.092
Nhà Ngô, 939–944 959.702 1
Nhà ngôn ngữ học
  chuyên gia ngôn ngữ 409.2
    ngôn ngữ cụ thể B4—092
  chuyên gia ngôn ngữ học 410.92
    ngôn ngữ cụ thể B4—092
  nhà ngữ văn học 409.2
    ngôn ngữ cụ thể B4—092
Nhà Nguyễn, 1802–1883 959.702 9
Nhà ngữ pháp học 415.092
Nhà ngữ văn học 409.2
  chuyên gia ngôn ngữ học 410.92
Nhà nhiếp ảnh 770.92
  Xem Phần hướng dẫn ở 779 so với 770.92
Nhà nhiều phòng cho thuê 910.46
  Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Nhà nuôi dưỡng 362.16
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Nhà nuôi trẻ mồ côi 362.73
Nhà nước 320.1
Nhà nước Ailen tự do 941.708 2
  B2—417
Nhà nước không tưởng 321
  chủ nghĩa xã hội 335
Nhà nước lý tưởng 321
Nhà nước phúc lợi
  kinh tế học 330.12
  phúc lợi xã hội 361.6
Nhà nước quý tộc
  hệ thống chính trị 321
Nhà nước-thành phố 321
Nhà nước toàn dân 321
Nhà ổ chuột 307.3
Nhà ở 643
  khoa nội trợ 643
  kiến trúc 728
  phong tục 392.3
  xây dựng 690
  Xem Phần hướng dẫn ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338; *cũng xem ở* 363.5 so với 643
Nhà ở của quân nhân 355.1
Nhà phả hệ học 929
Nhà quản lý 338.092
Nhà quản lý trường học
  kiểm soát của nhà nước 379.1
  tiểu sử 371.200 92
Nhà sinh học 570.92
Nhà soạn kịch 809.2
  tiểu sử cá nhân B3—2
  tiểu sử tập hợp 809.2
    nền văn học cụ thể B3—200 9
Nhà soạn nhạc 780.92
  Xem Phần hướng dẫn ở 780.92
Nhà sử học 907
Nhà tài chính 332.092
Nhà tắm 643
Nhà tắm hơi
  kiến trúc 725
    công cộng 725
    gia đình 728
Nhà tâm lý học 150.92
Nhà tập thể 647
  luật pháp 346.04

Nhà Tây Sơn, 1778–1788 959.702 72
Nhà Tây Sơn, 1788–1802 959.702 8
Nhà thám hiểm 910.92
Nhà thám hiểm (Tổ chức hướng đạo) 369.43
Nhà thần học 202.092
  Thiên chúa giáo 230.092
    Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Nhà thầu khoán 690.092
Nhà thi đấu 796.06
Nhà thiên văn học 520.92
Nhà thơ 809.1
  nền văn học cụ thể B3—1
  tiểu sử tập hợp 809.1
    nền văn học cụ thể B3—100 9
Nhà thờ
  kiến trúc 726.5
  quản lý 254
  ý nghĩa tôn giáo 246
Nhà thờ Hồi giáo 297.3
  kiến trúc 726
Nhà thờ lớn
  kiến trúc 726.6
Nhà thờ trong giáo dục công lập 379.2
Nhà thú y 636.089 092
Nhà thuyền 643
  kiến trúc 728.7
Nhà thực vật học 580.92
Nhà Tiền Lê, 980-1009 959.702 2
Nhà toán học 510.92
Nhà tội phạm học 364.092
Nhà trại
  kiến trúc 728
Nhà trại xe moóc 910.46
  Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Nhà trang trại 631.2
Nhà trắc địa 526.909 2
Nhà trắc địa công huân (V.Q. Anh)
  kinh tế học 333
Nhà Trần, 1225–1400 959.702 4
Nhà trẻ 372.21
Nhà triết học 180–190
  cổ đại 180
  hiện đại 190
  Phương Đông 181
  Xem Phần hướng dẫn ở 180–190
Nhà triết học đạo đức 170.92
  Xem Phần hướng dẫn ở 170.92 so với 171
Nhà trọ 910.46
  Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Nhà trọ (có thổi cơm) 910.46
  Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Nhà truyền giáo 207
  Thiên chúa giáo 266.00 2
    Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Nhà trường 371
  B1—071
  Xem thêm Giáo dục; Học sinh và sinh viên; Trường học
Nhà trường và xã hội 306.43
Nhà tù 365
  luật pháp 344.03
Nhà tù chính trị 365
Nhà tù quân sự 365
Nhà văn châm biếm 809.7
  tiểu sử tập hợp 809.7
    nền văn học cụ thể B3—700 9
Nhà văn hoá dân gian 398.09
Nhà văn trào phúng 809.7
  tiểu sử tập hợp 809.7
    nền văn học cụ thể B3—700 9
Nhà vật lý nạt nhân 539.70 2
Nhà vật lý học 530.09
Nhà vệ sinh công cộng
  công nghệ 628.4
Nhà viết kịch 809.2
  tiểu sử cá nhân B3—2
  tiểu sử tập hợp 809.2
    nền văn học cụ thể B3—200 9
Nhà viết tiểu luận 809.4
  tiểu sử cá nhân B3—4
  tiểu sử tập hợp 809.4
    nền văn học cụ thể B3—400 9
Nhà viết tiểu thuyết 809.3
  tiểu sử cá nhân B3—3
  tiểu sử tập hợp 809.3
    nền văn học cụ thể B3—300 9
Nhà vườn ở thành phố 363.5
Nhà xuất bản 070.5
  nghề làm báo 070.5
  quan hệ với tác giả 070.5
  tiểu sử 070.50 2
Nhà xuất bản nhà nước 070.5
Nhà xuất bản thương mại 070.5
Nhà xưởng
  nông nghiệp 631.3
  quản lý 658.2
Nhã nhặn
  đạo đức học 177
Nhạc balê 781.5
Nhạc blue 781.64
  bài hát 782.42 643
Nhạc blue grass 781.642
Nhạc cantata 782.2
Nhạc cò xanh 781.642
Nhạc công 780.92

Nhạc cụ 784.19
  chế tạo 784.192
    bằng máy 681
    bằng tay 784.192
Nhạc cụ có âm sắc 783.9
Nhạc cụ cơ 786.6
Nhạc cụ dây 787
Nhạc cụ dây kéo cần vĩ 787
Nhạc cụ điện 786.7
Nhạc cụ điện có phím 786.5
Nhạc cụ điện tử 786.7
Nhạc cụ điện tử tổng hợp âm thanh 786.7
Nhạc cụ độc tấu 786–788
Nhạc cụ gảy 787.7
Nhạc cụ gió 786.6
Nhạc cụ gõ 786.8
Nhạc cụ phím 786
Nhạc cụ thoát khí 788.2
Nhạc cụ thổi 788
Nhạc cụ thổi bằng gỗ 788.2
Nhạc dân gian vùng Caribê 781.646
  bài hát 782.421 646
Nhạc đám cưới 781.5
Nhạc đồng quê 781.642
  bài hát 782.421 642
Nhạc giao hưởng 784.18
Nhạc hợp xướng 782.5
Nhạc jazz 781.65
  bài hát 782.421 65
Nhạc khí cụ 788
Nhạc khí cụ có phím 786.5
Nhạc khí cụ không có lưỡi gà 788.8
Nhạc kịch 782.1
  âm nhạc 782.1
  trình diễn sân khấu 792.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6
Nhạc kịch ngắn 782.1
  Xem thêm Ôpêret
Nhạc kịch vui
  trình diễn sân khấu 792.6
Nhạc múa 781.5
Nhạc ngày mùa 781.5
Nhạc nhẹ 781.6
Nhạc phim 781.5
Nhạc phúc âm 782.25
Nhạc Phục sinh 781.727
Nhạc pop 781.63
Nhạc pop Phương Tây 781.64
  bài hát 782.421 64
  nhạc đồng quê và nhạc Phương Tây 781.642
    bài hát 782.421 642
Nhạc rock 781.66
  bài hát 782.421 66
Nhạc soul 781.644
  bài hát 782.421 644
Nhạc sun 781.644
  Xem thêm Nhạc soul
Nhạc swing 781.65
Nhạc sỹ 780.92
  Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092; *cũng xem ở* 780.92; *cũng xem ở* 781.6; *cũng xem ở* 784–788
Nhạc sỹ nhạc dân gian 781.620 092
Nhạc sỹ nhạc Jazz 781.650 92
Nhạc sỹ nhạc Rock 781.660 92
Nhạc sỹ sáng tác 780.92
Nhạc tạp kịch 782.1
  âm nhạc 782.1
  trình diễn sân khấu 792.6
Nhạc theo chương trình 781.5
Nhạc Thiên chúa giáo 781.723
Nhạc thính phòng 785
Nhạc tiết tấu và nhạc blue 781.643
Nhạc tôn giáo 781.7
Nhạc tôn giáo Do Thái 781.76
  thờ phụng công cộng 782.3
    tôn giáo 296.4
Nhạc tôn giáo Thiên chúa giáo 781.71
  thờ phụng công cộng 782.32
    âm nhạc 782.32
    tôn giáo 264
Nhạc tranh đấu 781.5
Nhạc trẻ 781.6
Nhạc trưởng 784.209 2
  dàn nhạc 784.209 2
  ôpêra 782.109 2
Nhạc vũ kịch 781.5
Nhạc xêri
  âm nhạc 781.3
Nhạc xuynh 781.65
Nhạc yêu nước 781.5
Nhàn biển (Chim) 598.3
Nhãn dịch vụ 929.9
  B1—02
Nhãn hiệu hàng hoá 929.9
  Xem thêm Thương hiệu
Nhãn khoa 617.7
  nhi khoa 618.92
Nhào lộn 796.47
  thể thao 796.47
  xiếc 791.3
Nhào lộn trên bạt 796.47
Nhảy
  ngựa 798.2
  thể thao sân bãi 796.43
  trượt tuyết 796.93
Nhảy claket 792.7

Nhảy dù mở chậm 797.5
Nhảy gõ nhịp chân 792.7
Nhảy múa 792.8
Xem thêm Múa
Nhảy nhịp điệu 613.7
Nhảy sào 796.43
Nhạy cảm 152.4
Nhạy cảm ở thực vật 575.9
Nhạy cảm với dược phẩm
y học 616.97
Nhân (Phép) 512.9
đại số 512.9
số học 513.2
Nhân cách 155.2
người cao tuổi 155.67
tâm lý học giới tính 155.3
tâm lý học ứng dụng 158.1
trẻ em 155.4
triết học 126
Nhân chứng 347
Nhân đôi khối lập phương 516.2
Nhân đức của Chúa Trời 214
Thiên chúa giáo 231
tôn giáo so sánh 202
triết học tôn giáo 214
Nhân giống cây trồng 631.5
Nhân khẩu học 304.6
Nhân loại 301
Xem thêm Người
Nhân loại của Chúa Giêsu 232
Nhân loại học 301
nhân loại học thần học 202
nhân loại học triết học 128
nhân loại học tự nhiên 599.9
Nhân loại học giáo dục 306.43
Nhân loại học kinh tế 306.3
Nhân loại học nhân khẩu 304.6
Nhân loại học sinh thái 304.2
Nhân loại học tội phạm 364.2
Nhân loại học triết học 128
Nhân loại học tự nhiên 599.9
Nhân loại học văn hoá 306
Nhân loại học xã hội 306
Nhân lực
lực lượng vũ trang 355.2
Nhân mãn 363.9
Nhân quyền 323
luật giữa các quốc gia 341.4
Xem Phần hướng dẫn ở
342.08 so với 341.4
Xem thêm Dân quyền
Nhân sao 686.4
Xem thêm Sao chụp
Nhân tố rủi ro
y học 616.07
Nhân trắc học 599.9
Nhân trắc học thiết kế 620.8
Nhân từ
đạo đức học 177
Nhân vật B1—092
văn học 808.8
Nhân viên bán hàng 381.092
tổ chức 658.8
Nhân viên bảo hiểm 368.0092
Nhân viên bưu điện 383
Nhân viên đường sắt 385.092
Nhân viên hàng không 387.7092
Nhân viên lâm nghiệp 634.9092
Nhân viên lễ tân
dịch vụ văn phòng 651.3
Nhân viên lưu trữ hồ sơ 651.3
Nhân viên quân sự 355.0092
Xem thêm Quân nhân
Nhân viên thanh tra 352.8
hành chính công 352.8
luật pháp 342
ngành lập pháp 328.3
Nhân viên thú y 636.089092
Nhân viên văn phòng 651.3
Nhân viên y tế 610.92
luật pháp 344.04
vai trò và chức năng 610.69
Xem Phần hướng dẫn ở
362.1–362.4 so với 610
Nhân viên y tế liên quan 610.73
Nhận biết 153.1
Nhận biết Chúa Trời 212
Thiên chúa giáo 231
tôn giáo so sánh 202
triết học tôn giáo 212
Nhận con nuôi 362.73
luật pháp 346.01
phúc lợi xã hội 362.73
Nhận dạng ký tự quang học 006.4
Nhận dạng lời nói
tin học 006.4
Nhận dạng lời nói tự động 006.4
Nhận dạng mẫu hình
tin học 006.4
Nhận dạng mẫu hình quang học
tin học 006.4
Xem Phần hướng dẫn ở
006.3 so với 006.4, 621.36,
621.39
Nhận thức 153
Xem Phần hướng dẫn ở 153.7 so
với 152.1
Nhận thức giá trị
tâm lý học 153.4
Nhận xét trung dung của Kinh thánh 220.6

Nhập cư 304.8
hành chính công 353.4
khoa học chính trị 325
luật pháp 342.08
xã hội học 304.8
Nhập dữ liệu 005.7
Nhập học 371.2
Nhập quốc tịch 323.6
hành chính công 353.4
Nhất thể 111
Nhật Bản 952
B2—52
Nhật ký 920
B1—092
tiểu sử 920
văn học 808.88
nền văn học cụ thể B3—8
Xem Phần hướng dẫn ở B3—8
Nhật thực 523.7
Nhẹ nhàng 179
Nhi đồng B1—083
Xem thêm Trẻ nhỏ
Nhi khoa 618.92
Nhiễm độc 362.29
độc chất học người 615.9
phúc lợi xã hội 362.29
y học 616.86
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Nhiễm khuẩn 571.9
Nhiễm khuẩn nguyên sinh 571.9
người 362.196
dịch vụ xã hội 362.196
y học 616.9
Nhiễm khuẩn salmonel
người
y học 616.9
Nhiễm sắc thể 572.8
Nhiễm trùng 571.9
Xem thêm Bệnh lây

Nhiễm trùng do nấm candida
y học 616.9
Nhiễm trùng do sinh vật đơn bào 571.9
Xem thêm Nhiễm khuẩn nguyên sinh
Nhiên liệu 662
hành chính công 354.4
kinh tế học tài nguyên 333.8
kỹ thuật hoá học 662
kỹ thuật nhiệt 621.402
Nhiên liệu gỗ 333.95
Nhiên liệu hàng không 665.5
Nhiên liệu hạt nhân
kinh tế học tài nguyên 333.8
Nhiên liệu hoá thạch 553.2
hành chính công 354.4
kinh tế học tài nguyên 333.8
Nhiên liệu không tái tạo 553.2
Nhiên liệu phản lực 665.5
Nhiên liệu tên lửa 662
Nhiên liệu tổng hợp 662
Nhiếp ảnh 770
kỹ thuật 621.36
kỹ thuật quân sự 623
nghệ thuật 770
phương pháp 771
Nhiếp ảnh lập thể 778.4
Nhiếp ảnh màu 778.6
Nhiếp ảnh số 775
Nhiếp ảnh tiểu xảo 778.8
Nhiếp ảnh trong điện ảnh 778.5
Nhiếp ảnh truyền hình 778.59
Nhiệt điện 537.6
Nhiệt độ 536
dự báo thời tiết 551.64
khí tượng học 551.5
vật lý 536
Nhiệt độ cơ thể 571.7
Nhiệt độ không khí
khí tượng học 551.5
Nhiệt động lực học 536
khí tượng học 551.5
kỹ thuật 621.402
kỹ thuật hoá học 660
vật lý 536
Nhiệt đới B2—13
sinh học 578.091 3
sinh thái 577.091 3
Nhiệt hoá học 541
Nhiệt học 536
Nhiệt sinh học 572
Nhiễu khí quyển 551.55
Nhím ăn sâu bọ 599.33
Nhím biển 593.9
Nhím gặm nhấm 599.35
Nhìn
tâm lý học 153.7
Nhịp độ (Âm nhạc) 781.2
Nhịp sinh học 571.7
sinh lý học người 612
Nho 641.3
nấu ăn 641.6
nghề trồng nho 634.8
thực phẩm 641.3
thực vật học 583
Nho giáo
tôn giáo 299.5

Nhóm (Toán học) 512
Nhóm bạn chơi
  giáo dục trước tuổi đến trường 372.21
Nhóm bộ lạc 305.8
Nhóm cách mạng 322.4
Nhóm chống đối 322.4
Nhóm chung lợi ích chính trị 322.4
  quá trình chính trị 324
  quan hệ với chính phủ 322.4
Nhóm chủng tộc 305.8
B1—089
  Xem thêm Nhóm sắc tộc
Nhóm dạng thân mềm 594
  Xem thêm Động vật thân mềm
Nhóm dân tộc 305.8
B1—089
  Xem thêm Nhóm sắc tộc
Nhóm đàm thoại trực tuyến 004.693
Nhóm gây áp lực 322.4
  quá trình chính trị 324
Nhóm hành động chính trị 322.4
Nhóm hoà tấu 784
Nhóm học tập
  giáo dục người lớn 374
Nhóm Hông thằn lằn 567.912
Nhóm không chiếm ưu thế 305.5
Nhóm Khủng long họ Thằn lằn 567.912
Nhóm máu
  sinh lý học người 612.1
Nhóm nâng cao ý thức 305
Nhóm nghề nghiệp 305.9
B1—088
  Xem Phần hướng dẫn ở 305.9 so với 305.5
Nhóm ngôn ngữ
  xã hội học 305.7
Nhóm người cùng địa vị
  xã hội hoá 303.3
Nhóm Răng cửa kép 599.32
Nhóm sắc tộc 305.8
B1—089
  chương trình chính phủ 353.53
  dân tộc học tự nhiên 599.97
  địa lý B1—089
    Xem Phần hướng dẫn ở B1—09 so với B1—089
  địa vị pháp lý 346.01
    luật hiến pháp 342.08
    luật tư 346.01
  giáo dục 371.829
  lao động 331.6
  lịch sử 909
  phúc lợi xã hội 362.84
    hành chính công 353.53
Nhóm sắc tộc (tiếp tục)
  quyền công dân và nhân quyền 323.11
  tâm lý học 155.8
  tội phạm học 364.3
Nhóm tham khảo
  tâm lý học xã hội 302.5
Nhóm thanh niên theo đạo 259
Nhóm thảo luận trực tuyến 004.693
Nhóm thiểu số 305.5
B1—08
  giáo dục 371.82
  phúc lợi xã hội 362
    hành chính công 353.53
  quyền công dân 323.1
  thư mục tác phẩm của 011.8
  thư viện cho 027.6
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—08 và 306.2–306.6
Nhóm tôn giáo B1—088
  địa vị pháp lý 346.01
    luật hiến pháp 342.08
    luật tư 346.01
  thư viện cho 027.6
  xã hội học 305.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 322 so với 201, 261.7, 292–299
Nhóm truyền tin 004.693
Nhóm tuổi 305.2
Nhóm xã hội 305
B1—08
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—08 và 306.2–306.6; *cũng xem ở* 306 so với 305, 909, 930–990
Nhồi bông thú 590.75
Nhôm 669
  gia công kim loại 673
  hoá học 546
  luyện kim 669
Nhớ bằng thính giác 153.1
Nhớ lại 153.1
Nhu cầu
  dự báo 338
    công nghiệp nông nghiệp 338.1
    ngành thứ cấp 338.4
  kinh tế học lao động 331.12
  kinh tế vi mô 338.5
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
Nhún nhường 179
Nhuộm 667
  khoa nội trợ 648
  nghệ thuật dệt may 746.6
Nhuộm buộc từng phần
  nghệ thuật dệt may 746.6

Nhuộm sợi
  nghệ thuật 746.1
Nhút nhát 155.2
Nhuyễn thể học 594
Nhựa cánh kiến 667
Nhựa đường 553.2
  địa chất học kinh tế 553.2
  sản phẩm dầu mỏ 665.5
Nhựa mủ tổng hợp
  công nghệ chế tạo 678
Nhựa thông
  chế biến thương mại 668
Ni lông 668.4
  dệt may 677
Nicaragoa 972.85
B2—728 5
Niêm luật thơ 808.1
  ngôn ngữ học 414
    ngôn ngữ cụ thể B4—1
Niệm thần chú
  thuyết huyền bí 133.4
Niên đại học 529
Niên đại học lịch sử 902
Niên giám 050
B1—05
  almanac 030
  bách khoa thư 030
  niên giám bách khoa 030
Niên giám bách khoa 030
Niên lịch hàng hải 528
Niên lịch thiên văn 528
Niệu học 616.6
Nigiê 966.26
B2—662 6
Nigiêria 966.9
B2—669
Niken 669
  gia công kim loại 673
  hoá học 546
  luyện kim 669
Ninh (Nấu ăn) 641.7
Ninh Bình B2—597 39
Ninh Thuận B2—597 58
Nitơ 553
  công nghệ khí 665.8
  địa chất học kinh tế 553
  hoá học 546
  hoá hữu cơ 547
Nitrat 553.6
Niu Ghinê 995
B2—95
Niu Ghinê (Lãnh thổ) B2—953
Niu Ghinê thuộc Đức B2—953
Niu Zilân 993
B2—93
Nixon, Richard M. (Richard Milhous)
  lịch sử Hoa Kỳ 973.924
Nói
  ngôn ngữ học ứng dụng 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—83
  tu từ học 808.5
Nói đồng thanh 808.5
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.67
  tu từ học 808.5
Nói lắp
  giáo dục đặc biệt 371.91
  y học 616.85
Nói nhanh thành ngữ khó phát âm 398.8
Nói nhiều thứ tiếng 234
Nói trước công chúng 808.5
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.62
Non nước (Núi) B2—597 51
Nón 391.4
  Xem thêm Mũ
Nòng nọc 597.8
Nóng chảy 536
Norrland (Thuỵ Điển) B2—488
Northumberland (Anh) B2—428
Nova Scotia B2—716
Nô dịch 346.04
  luật giữa các quốc gia 341.4
Nô lệ
  đạo đức học 177
Nồ mìn 624.1
Nồi hơi
  kỹ thuật hơi nước 621.1
Nổi loạn 303.6
  hành động chính trị 322.4
  xung đột xã hội 303.6
Nối
  thừng và cáp 623.88
Nối kênh thông linh 133.9
Nối kim loại 671.5
Nối mạng liên thông 004.6
Nội các 321.8
  hành chính công 352.24
Nội chiến 355.02
  xung đột xã hội 303.6
Nội chiến (Anh), 1642–1649 942.06
Nội chiến (H.K.), 1861–1865 973.7
Nội chiến (T.B.N.), 1936–1939 946.081
Nội khoa 616
Nội quy an toàn 363.1
Nội soi
  y học 616.07
Nội thương 381
  Xem thêm Thương mại
Nội tiết học 573.4
  y học 616.4

Nội nết tố 573.4
Nội tợ 640
Nôn mửa
  y học 616
Nông dân 305.5
B1—088
Nông lâm nghiệp 634.9
Nông nghiệp 630
  hành chính công 354.5
  kinh tế học 338.1
  luật pháp 344
  văn hoá dân gian 398.24
Nông nghiệp và nhà nước 338.1
Nông sản 338.1
  Xem thêm Sản phẩm nông nghiệp
Nợ công 336.3
  chính sách kinh tế vĩ mô 339.5
  hành chính 352.4
  luật pháp 343
  tài chính công 336.3
Nơi ăn 647.95
  dịch vụ ăn uống 642
  quản lý hộ gia đình 647.95
Nơi chôn cất tạm
  Chiến tranh Việt Nam 959.704 31
Nơi có ma 133.1
Nơi đóng quân 355.7
Nơi đỗ xe 388.4
Nơi ở học sinh và sinh viên 371.8
Nơi truyền thuyết 398.23
  điều bí ẩn 001.94
  văn hóa dân gian 398.23
Nơi uống 647.95
Notron 539.7
Nơvi
  u máu mao mạch
    y học 616.99
  y học 616.5
Nubia (Vùng đất cổ xưa) B2—39
Núi 551.43
B2—14
  địa lý 910.914
  địa mạo học 551.43
  kinh tế học đất đai 333.73
  sinh học 578.75
  sinh thái học 577.5
  tài nguyên vui chơi giải trí 333.78
Núi Alps thuộc Ôxtrâylia B2—944
Núi Đá B2—78
  Canada B2—711
  Colorado B2—788
  Hoa Kỳ B2—78
Núi Green (H.K.) B2—743
Núi lửa 551.21
Núi Rocky (H.K.) B2—78
  Xem thêm Núi Đá
Numbers (Sách kinh thánh) 222
Nunavut (Canada) B2—719
Nuôi cá 639.3
  kinh tế học 338.3
Nuôi cấy cơ quan 571.5
  người 612
Nuôi cấy mô 571.5
  người 612
Nuoi con bằng sữa mẹ 649
  nuôi dạy con 649
  sức khoẻ 613.2
Nuôi côn trùng 638
Nuôi dạy con 649
  phong tục 392.1
  tôn giáo cá nhân 204
    Do Thái giáo 296.7
    Thiên chúa giáo 248.8
Nuôi hải sản 639.8
Nuôi lấy len 636.3
Nuôi ong 638
Nuôi trồng thủy sản 639.8
  kinh tế học 338.3
Nữ chiến sỹ 355.408 2
Nữ công
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
  nghệ thuật dệt may 746.4
Nữ giáo sỹ Do Thái giáo 296.092
  vai trò và chức năng 296.6
Nữ giới 305.4
B1—082
  Xem thêm Phụ nữ
Nữ giới đồng tính luyến ái 306.76
B1—086
Nữ hướng đạo sinh 369.463
Nữ thanh niên 305.242
  Xem thêm Thanh nữ
Nữ thần 202
Nữ tính 155.3
Nữ tu 255
  sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo 248.5
  tiểu sử 271
    Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Nước 553.7
  địa chất học kinh tế 553.7
  hoá học 546
  khí tượng học 551.57
  kỹ thuật vệ sinh 628.1
  sức khoẻ 613.2
  tác nhân địa chất 551.3
  văn hoá dân gian 398.26
Nước Arập B2—17

Nước bán chủ quyền 321
luật giữa các quốc gia 341.27
Nước Benelux 949.2
B2—492
Nước bị chiếm đóng 355.4
Xem Phần hướng dẫn ở 930–990
Nước biển 551.46
Nước chấm 641.8
Nước Chúa 231.7
Xem thêm Thiên Đàng
Nước cộng hoà 321.8
Nước dưới mặt đất 553.7
Xem thêm Nước ngầm
Nước đá
công nghệ sản xuất 621.5
Nước đóng chai
chế biến thương mại 663
Nước được bảo hộ 321
luật giữa các quốc gia 341.27
Nước đường 641.3
chế biến thương mại 664
Nước đường cây thích 641.3
chế biến thương mại 664
thực phẩm 641.3
Nước giải khát 641.2
an toàn sản phẩm 363.19
chế biến tại nhà 641.8
chế biến thương mại 663
khoa nội trợ 641.2
nấu ăn với 641.6
phong tục 394.1
sức khoẻ 613.2
Nước giải khát có cồn 641.2
an toàn sản phẩm 363.19
chế biến tại nhà 641.8
chế biến thương mại 663
đạo đức học 178
kiểm soát công cộng 363.4
nấu ăn với 641.6
phong tục 394.1
Nước hoa 668
phong tục 391.6
Nước khoáng 553.7
chế biến thương mại 663
địa chất học kinh tế 553.7
Nước liên kết miền Tây Ấn B2—729 73
Nước mặt 553.7
địa chất học kinh tế 553.7
thuỷ học 551.48
Nước muối 553.7
Nước ngầm 553.7
địa chất học kinh tế 553.7
kinh tế học 333.91
thuỷ học 551.49
Nước nhỏ 327.101
Xem thêm Tiểu quốc
Nước nóng 333.8
địa vật lý 551.2
kinh tế học 333.8
Nước Phương Tây B2—182
Nước vùng Balkan 949.6
Nước vùng Baltic 947.9
B2—479
Nước vùng thấp 949.2
B2—492
Nước vùng thấp phía Nam 949.3
B2—493
Nướng 641.7
Nướng bánh
nấu ăn gia đình 641.7
sản xuất thực phẩm thương mại 664
Nướng thịt 641.7
nấu ăn ngoài trời 641.5
nấu ăn trong nhà 641.7
Nút đốt sống
y học 616.8

O

Oanh tạc 358.4
Obadiah (Sách kinh thánh) 224
Óc 573.8
Xem thêm Não
Offaly (Ailen) B2—418
Ohio (H.K. : Bang) B2—771
Oklahoma (H.K. : Bang) B2—766
Ong 595.79
nghề nuôi ong 638
Ong bắp 595.79
Ong bò vẽ 595.79
Ontario (Canada) B2—713
Oregon (H.K. : Bang) B2—795
Oslo (Na Uy) B2—482
Østlandet (Na Uy) B2—482
Oxfordshire (Anh) B2—425
Oxy
công nghệ khí 665.8
hoá học 546
hoá hữu cơ 547
Oxy hoá 541

Ô

Ô
phong tục 391.4
Ô nhiễm 363.73
hành chính công 354.3
luật pháp 344.04

Ô nhiễm (tiếp tục)
phúc lợi xã hội 363.73
sinh thái học 577.27
tác động xã hội 304.2
Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; *cũng xem ở* 363.73 so với 571.9, 577.27
Ô nhiễm công nghiệp 363.73
công nghệ 628.5
phúc lợi xã hội 363.73
Ô nhiễm đất 363.729
công nghệ 628.5
phúc lợi xã hội 363.739
Ô nhiễm hoá học 363.738
Ô nhiễm không khí 363.739
công nghệ 628.5
phúc lợi xã hội 363.739
sinh thái học 577.27
Ô nhiễm nước 363.739
kỹ thuật vệ sinh 628.1
phúc lợi xã hội 363.739
tác động tới sinh thái tự nhiên 577.6
Ô băng từ
tin học 004.5
Ô đĩa 004.5
Ô trục 621.8
Ốc sên 594
Ôliu 641.3
nấu ăn 641.6
nông nghiệp 634
thực phẩm 641.3
Ốm đau 362.1
y học 616
Ốm đau thể chất 362.1
y học 616
Ốm đau tinh thần 362.2
lão khoa 618.97
nhi khoa 618.92
phúc lợi xã hội 362.2
tâm thần học 616.89
Ôman 953.53
B2—535 3
Ôn đới B2—12
Ôn tập
học tập và giảng dạy B1—076
Ổn định hệ thống 003
Ổn định kinh tế
chính sách kinh tế vĩ mô 339.5
Ông bà 306.874
B1—085
Ống dẫn 621.8
gia công kim loại 671.8
Ống điều hòa bình 399
Ống khói 721
kiến trúc 721
nhà 697
Ống nhòm
công nghệ sản xuất 681
Ống sáo thổi 788.3
Ôpêra 782.1
âm nhạc 782.1
trình diễn sân khấu 792.5
Xem Phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6
Ôpêra balat 782.1
âm nhạc 782.1
trình diễn sân khấu 792.6
Ôpêra truyền phát 791.44
chương trình phát thanh 791.44
chương trình truyền hình 791.45
Ôpêret 782.1
âm nhạc 782.1
trình diễn sân khấu 792.5
Ôtô 388.3
dịch vụ vận tải 388.3
kỹ thuật 629.22
kỹ thuật quân sự 623.7
luật pháp 343.09
sửa chữa 629.28
thể thao 796.7
Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388
Ôtô chở khách 388.3
Xem thêm Ôtô
Ôtô điện
kỹ thuật 629.22
Ôtô đua nhỏ 796.7
Xem thêm Xe đua mini
Ôtô mô hình 629.22
vui chơi giải trí 796.15
Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
Ôtô tải 629.22
Xem thêm Xe tải
Ôtô thể thao 388.3
dịch vụ vận tải 388.3
kỹ thuật 629.22
lái xe 629.28
vui chơi giải trí 796.7
sửa chữa 629.28
Ôtômat 511.3
trí tuệ nhân tạo 006.3
Ôxtrâylia 994
B2—94

P

Pakixtan 954.91
B2—549 1
Pakixtan (1947–1971) 954.9
B2—549
Palau (C.H.) 996.6
B2—966
Palextin 956.94
B2—569 4
cổ đại 933
B2—33
Palmyra Atoll (Quần đảo Line) B2—969
Pamir B2—586
Panama 972.87
B2—728 7
Panen nhiều lớp
vật liệu xây dựng 693
Pannonia (Vùng đất cổ xưa) B2—39
Papua B2—954
Papua (Inđônêxia) B2—951
Papua Niu Ghinê 995.3
B2—953
Paragoay 989.2
B2—892
Parazoa (Bọt biển) 593.4
Pennsylvania (H.K. : Bang) B2—748
Pentateuch (Năm quyển đầu của Kinh Cựu ước) 222
Perth và Kinross (Xcôtlen) B2—412
Pêru 985
B2—85
Pha rượu 641.8
Phà 386
Xem thêm Tàu thuỷ
Phả hệ học 929
Phá dỡ nhà 690
Phá hoại 364.16
lực lượng vũ trang 355.3
Phá hoại công trình văn hóa 364.16
trường học 371.7
Phá huỷ 623
Phá sản 332.7
luật pháp 346.07
quản lý tài chính 658.15
tài chính công 336.3
Phá sản ngân hàng 332.1
Phá thai 363.46
đạo đức học 179.7
tôn giáo 205
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 241
luật pháp 342.08
Phá thai (tiếp tục)
phẫu thuật 618.8
tác động nhân khẩu học 304.6
thần học xã hội 201
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 261.8
vấn đề xã hội 363.46
luật pháp 344.05
Phá thai bằng phẫu thuật 363.46
y học 618.8
Phác đồ chỉ định thuốc 615
Phác hoạ 604.2
Phác thảo B1—02
Phạm nhân 364.3
B1—086
chăm lo của giáo sỹ đối với 259
dịch vụ phúc lợi 364.6
luật pháp 345
tội phạm học 364.3
trừng phạt 364.6
Xem thêm Người phạm tội
Phạm nhân được tha 364.8
Phạm nhân vị thành niên 364.36
B1—086
chăm lo của giáo sỹ đối với 259
Phạm pháp của trẻ vị thành niên
vấn đề học đường 371.7
Phạm pháp trong nhà trường 371.7
Phạm trù ngữ pháp 415
ngôn ngữ cụ thể B4—5
Phan Rang B2—597 58
Phan Rang-Tháp Chàm B2—597 58
Phan Thiết B2—597 59
Phản đối 303.6
hành động xã hội 361.2
Phản đối của học sinh và sinh viên 371.8
Phản đối xã hội 303.6
Phản gián 327.12
Xem thêm Hoạt động gián điệp
Phản kháng thụ động
hành động chính trị 322.4
xung đột xã hội 303.6
Phản ứng hoá học 541
Phản ứng nhiệt hạch 539.7
Phản ứng nóng chảy 621.48
Phản ứng phân hạt nhân 621.48
Phản ứng sinh học 152.1
Phản văn hoá 306
Phản xạ
tâm lý học 152.3
Phán quyết án 347
Phán xét
tâm lý học 153.4
Phán xét đạo đức 170
tâm lý học 155.2

Phao
  phương tiện trợ giúp hàng hải 623.89
  xây dựng 627
Pháo 662
Pháo (Vũ khí) 355.8
  khí tài 355.8
  kỹ thuật 623.4
Pháo binh 358
Pháo bông 662
Pháo đài
  căn cứ quân sự 355.7
  kỹ thuật quân sự 623
Pháo hoa 662
Pháo kích 623
Pháp (Nước) 944
  B2—44
  cổ đại 936.4
  B2—364
Pháp luật 340
  Xem thêm Luật pháp
Pháp luật xã hội 344.01
Pháp sư 133.4
  Xem thêm Thầy pháp
Pháp y 614
Phát âm 414
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.62
  ngôn ngữ học 414
    ngôn ngữ cụ thể B4—1
  ngôn ngữ học ứng dụng 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—81
Phát biểu công khai trên truyền hình 808.5
Phát chẩn 204
  Hồi giáo 297.5
  Thiên chúa giáo 248.4
Phát điện năng 621.31
Phát hiện tội phạm 363.25
Phát hình 384.55
  Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4
Phát kiến địa lý 910.9
  Xem Phần hướng dẫn ở 913–919
Phát kiến trong khoa học 509
Phát minh 608
  Xem Phần hướng dẫn ở 608 so với 609
Phát nhiệt điện 621.31
Phát quang 535
Phát quang hoá học 541
Phát quang sinh học 572
Phát sinh bệnh
  y học 616.07
Phát thanh 384.54
  dùng cho giảng dạy 371.33
  kỹ thuật 621.384
Phát thanh (tiếp tục)
  nghệ thuật biểu diễn 791.44
    Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4
  xã hội học 302.23
  Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4
Phát thanh công cộng
  vô tuyến 384.54
Phát thanh phi thương mại 384.54
Phát triển
  kinh tế học 338.9
    Xem thêm Phát triển kinh tế
  sinh học 571.8
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
  xã hội học 303.44
Phát triển công nghiệp 338.4
Phát triển cộng đồng 307.
  hành chính công 354.2
Phát triển của thanh thiếu niên 305.235
  tâm lý học 155.
  xã hội học 305.235
Phát triển của trẻ em 305.231
  sinh lý học 612.6
  tâm lý học 155.4
  xã hội học 305.231
Phát triển đạo đức
  tâm lý học 155.2
Phát triển đô thị 307.
  hành chính công 354.2
Phát triển kinh tế 338.9
  hành chính công 354.2
    Xem Phần hướng dẫn ở 300, 320.6 so với 352–354
  kinh tế sản xuất 338.9
  tài nguyên thiên nhiên 333.71
    Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577
  xã hội học 306.
Phát triển kinh tế quốc tế 338.91
Phát triển năng lượng 333.9
Phát triển nghề nghiệp 370.113
  kinh doanh 650.
  tâm lý học công nghiệp 158.
  Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp; Hướng nghiệp
Phát triển nông thôn 307.
  hành chính công 354.
Phát triển phần sụn (Máy tính) 005.
Phát triển sản phẩm
  quản lý 658.
Phát triển tài nguyên
  tài nguyên thiên nhiên 333.1

Phát triển tính cách
  tâm lý học 155.2
Phát triển vốn tài liệu
  thư viện học 025.2
Phát triển vốn từ vựng
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.44
Phạt đánh 364.6
  giáo dục 371.5
Phạt tiền 364.6
Phẩm cách bỏ phiếu 324.6
Phân bố thời gian (Máy tính)
  chương trình hệ thống 005.4
Phân biệt (Tâm lý học) 152.1
  nghiên cứu về số lượng 152.8
Phân biệt chủng tộc 305.8
  luật pháp 342.08
Phân biệt chủng tộc ở Nam Phi
  hệ tư tưởng chính trị 320.5
Phân biệt chủng tộc trong giáo dục 379.2
Phân biệt chủng tộc trong sách giáo khoa
  kiểm soát của nhà nước 379.1
Phân biệt đối xử 305
B1—08
  đạo đức học 177
  tôn giáo 200.8
Phân biệt đối xử theo giới 305.3
Phân biệt đối xử theo giới trong giáo dục 379.2
Phân biệt đối xử trong giáo dục 379.2
Phân biệt đối xử trong trả lương 331.2
Phân biệt đối xử trong việc làm 331.13
  Xem thêm Cơ hội việc làm bình đẳng
Phân biệt đối xử về cung ứng nhà ở 363.5
Phân biệt giới 571.8
Phân biệt giới đối với đàn ông 305.32
Phân biệt giới đối với phụ nữ 305.42
  kinh tế học lao động 331.4
  luật pháp 342.08
Phân biệt giới trong sách giáo khoa
  kiểm soát của nhà nước 379.1
Phân biệt tuổi trong việc làm 331.3
Phân bón 631.8
  kỹ thuật hoá học 668
Phân chia quyền lực 320.4
Phân công lao động
  kinh tế sản xuất 338.6
  xã hội học 306.3
Phân cực ánh sáng 535.5
Phân hạch hạt nhân 539.7
Phân khoáng 631.8
  địa chất học kinh tế 553.6
Phân loại 001
B1—01
  tin học 025.4
Phân loại (Sinh học) 578.01
Phân loại (Tâm lý học) 155.2
Phân loại bảo mật 352.3
  lực lượng vũ trang 355.3
Phân loại theo tên gọi 578.01
Phân lớp đá 551.8
  Xem thêm Phân tầng đá
Phân phối hạn định 333.71
  hành chính công 352.8
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.6
Phân phối hàng hoá theo giá trị vật chất
  quản lý 658.7
Phân phối lại thu nhập
  chính sách kinh tế vĩ mô 339.5
Phân phối thu nhập 339.2
Phân số 513.2
  toán học 514
Phân số thập phân 513.2
Phân tâm 150.19
  tâm lý học 150.19
  tâm thần học 616.89
Phân tầng 551.8
  vùng cụ thể 554–559
Phân tầng đá 551.8
  vùng cụ thể 554–559
Phân tầng xã hội 305
Phân theo nhóm khả năng trong giáo dục 371.2
Phân tích chủ đề
  tin học 025.4
Phân tích chữ viết 155.2
  bói toán 137
Phân tích định lượng 543
Phân tích định tính 543
Phân tích giao tác
  tâm lý học ứng dụng 158.2
    hệ thống 158
  tâm thần học 616.89
Phân tích hệ thống 003
  quản lý 658.4
  tin học 004.2
B1—028 5
    phần mềm 005.1
Phân tích hoá học 543
Phân tích kết cấu 624.1
  xây dựng 690
Phân tích liên ngành 339.2
Phân tích nhân cách
  tâm lý học ứng dụng 158.1

Phân tích nhập xuất 339.2
Phân tích nội dung B1—01
ngôn ngữ học 401
ngôn ngữ cụ thể B4—01
Phân tích phổ 543
vật lý 535.8
Phân tích thể loại
âm nhạc 781.8
Phân tích thư mục 025.3
Phân tích thứ nguyên 530.8
Phân tích thừa số 512.9
đại số 512.9
lý thuyết số 512.7
số học 513.2
Phân tích việc 658.3
Phân tích vốn tài liệu
thư viện học 025.2
Phân vùng 333.73
Xem thêm Quy vùng
Phân xử
luật pháp 347
Phần Bắc Cực thuộc Canada B2—719
Phần cứng (Máy tính) 004
kỹ thuật 621.39
Xem Phần hướng dẫn ở 004 so với 005
Phần giữa (Máy tính) 005.3
Phần Lan 948.97
B2—489 7
Phần Liên Xô thuộc Trung Á 958.4
B2—584
Phần mềm (Máy tính) 005.3
B1—028 5
Xem thêm Chương trình máy tính
Xem Phần hướng dẫn ở 004 so với 005
Phần mềm kiểm soát đa phương tiện 006.7
Phần mềm thông minh 006.3
Phần mềm trình bày 005.5
Phần mềm trình diễn thương mại 005.5
Phần mềm ứng dụng 005.3
Xem Phần hướng dẫn ở 005.3, 005.5 so với 005.4; *cũng xem ở* 005.368 so với 005.365
Phần nhóm (Máy tính) 005.3
Phần sụn (Máy tính) 005.3
phần cứng 004
vi chương trình 005.1
Phần thưởng 929.8
B1—079
Phấn hoa 571.8
cổ thực vật học 561
Phật 294.3
Phật giáo 294.3
Phật giáo Thiền tông 294.3
Phật tử
tiểu sử 294.3092
Phẫu thuật 617
Xem Phần hướng dẫn ở 616 so với 617.4
Phẫu thuật chỉnh hình 617.4
Phẫu thuật động mạch vành 617.4
Phẫu thuật lạnh 617
Phẫu thuật lão khoa 617.9
Phẫu thuật miệng 617.5
nha khoa 617.6
Phẫu thuật nhi khoa 617.9
Phẫu thuật ống chân răng 617.6
Phẫu thuật phục hồi 617.9
Phẫu thuật quân sự 617.9
Phẫu thuật răng 617.6
Phẫu thuật ruột thừa
phẫu thuật 617.5
Phẫu thuật sản khoa 618.8
Phẫu thuật tạo hình 617.9
Phẫu thuật tâm thần 617.4
Phẫu thuật thẩm mỹ 617.9
Phẫu thuật thực hành 617
Phẫu thuật tim 617.4
Phẫu thuật tim sử dụng đường dẫn máu phụ 617.4
Phẫu thuật ung thư vú 616.99
Phẫu thuật viên 617.092
Phẫu thuật vùng 617.5
Xem Phần hướng dẫn ở 617.5
Phe cánh tả mới 320.53
Phép bí tích 234
thần học 234
thờ phụng công cộng 265
Phép chịu lễ lần đầu 203
Xem thêm Lễ kiên tín
Phép đo 530.8
Phép đo thời gian 529
Phép đồng phối 514
Phép loại suy
lôgic học 169
Phép màu 202
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 231.7
của Chúa Giêsu 232.9
sách Phúc âm 226.7
của Đức mẹ Maria 232.91
triết học tôn giáo 212
Phép phù thủy dùng nước 133.3
Phép thử Rorschach 155.2
Phép tính 515
Phép tính đại số 512.9
Phép tính mệnh đề 511.3
Phép tính số 518

Phép tính sơ bộ 510
Xem Phần hướng dẫn ở 510
Phép tính tích phân 515
Phép tính vi phân 515
Phép tính vị ngữ 511.3
Phép tính xác xuất 519.2
Phép tính xấp xỉ 511
Phép tốc ký 653
Phép xác định trọng lực
trắc địa học 526
Phê bình
nghệ thuật 701
văn học 809
lý thuyết 801
Xem Phần hướng dẫn ở 800
Phê bình đánh giá
kinh tế học đất đai 333.33
Phê bình văn bản
sách thánh 208
Phê bình văn học 809
lý thuyết 801
nền văn học cụ thể B3—09
sách thánh 208
Kinh thánh 220.6
Talmud 296.1
Xem Phần hướng dẫn ở 800
Phê phán
Kinh thánh 220.6
Phế thải 363.72
công nghệ chất thải 628.4
Xem thêm Kiểm soát chất thải
Phễu cactơ 551.44
Phi bạo lực 303.6
đạo đức học 179.7
xung đột xã hội 303.6
Phi công 629.130 92
Phi công vũ trụ 629.450 092
Phi cơ 387.7
Phi thần thoại hoá 220.6
Phi tôn giáo
thái độ của tôn giáo đối với 201
Thiên chúa giáo 261.2
Phi vật chất 530
Phí sử dụng
dịch vụ thư viện 025.1
tài chính công 336.1
Phiếm tâm linh luận 141
Phiên bản
nghệ thuật 702.8
tác phẩm hội hoạ 751.5
Phiên dịch
ngôn ngữ học 418
ngôn ngữ cụ thể B4—8
Phiên toà 347
luật hình sự 345
Phiên tòa hình sự 345
Phiên toà xử tội ác chiến tranh 341.6
Phiêu lưu 904
Xem thêm Mạo hiểm
Phiếu ghi nợ 332.7
dịch vụ ngân hàng 332.1
Phiếu miễn học phí 379.1
trường tư 379.3
Philipin 959.9
B2—599
Phim 791.43
Xem thêm Phim điện ảnh
Phim (Nhiếp ảnh) 771
Phim ảnh khiêu dâm
đạo đức học 176
Phim chiếu bóng 791.43
Xem thêm Phim điện ảnh
Phim cuộn 778.2
dùng cho giảng dạy 371.33
Phim điện ảnh 791.43
dịch vụ truyền thông 384
dùng cho giảng dạy 371.33
đạo đức học 175
nghề làm báo 070.1
nghệ thuật biểu diễn 791.43
Xem Phần hướng dẫn ở 791.43, 791.45 so với 778.5
xã hội học 302.23
Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4
Phim giáo dục
dùng cho giảng dạy 371.33
nghề làm báo 070.1
Phim hoạt hình
điện ảnh 778.5
Xem thêm Phim hoạt hoạ
Phim hoạt hoạ
điện ảnh 778.5
phim điện ảnh 791.43
vẽ 741.5
Phim tấm 778.2
dùng cho giảng dạy 371.33
Phim tư liệu
nghề làm báo 070.1
Phình mạch
y học 616.1
Phó mát 641.3
chế biến 637
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Phoenicia 939
B2—39
Phong (Bệnh)
y học 616.9
Phong bì tem 769.56

Phong cách (Mỹ thuật) 709
Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758; *cũng xem ở* 709.01–709.05 so với 709.3–709.9
Phong cảnh
hội hoạ 758
thể hiện nghệ thuật 704.9
Phong cảnh biển
hội hoạ 758
thể hiện nghệ thuật 704.9
Phong cảnh thành phố
hội hoạ 758
mỹ thuật 704.9
Phong hoá 551.3
Phong năng 333.9
Phong thánh 235
Phong toả 355.4
Phong trào bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 381.3
Phong trào cải cách 270.6
hành động xã hội 361.2
quan hệ với chính phủ 322.4
Phong trào chính trị 320.5
Xem Phần hướng dẫn ở 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990
Phong trào chống cải cách tôn giáo 270.6
Phong trào chống chế độ nô lệ 326
Phong trào dân tộc "toàn châu" 320.54
Phong trào dân tộc "toàn Phi" 320.54
Phong trào giải phóng nam giới 305.32
Phong trào hoà bình 327.1
xã hội học 303.6
Phong trào học sinh và sinh viên 371.8
Phong trào lao động 331.8
quan hệ với chính quyền 322
Phong trào Sufi 297.4
Phong trào thống nhất giáo hội 280
Phong trào Thời đại mới
cận tâm lý 130
tôn giáo 299
Xem Phần hướng dẫn ở 299
Phong trào tôn giáo đề cao khả năng thiên phú 270.8
Đạo Tin lành 280
Phong trào tôn giáo mới 200.9
Phong tục 391
Phong tục chiến tranh 399
Phong tục đến tuổi trưởng thành phong tục 392.1
Phong tục gia đình 392.3
Phong tục ngoại giao 399
Phong tục xã hội 390
Phòng bệnh
y học 613
y tế 614.4
Phòng chống dịch bệnh 363.7
Phòng chống lũ lụt 363.34
dịch vụ xã hội 363.34
kỹ thuật 627
Phòng chống sâu bệnh 363.7
Xem thêm Chống sâu bệnh
Phòng chống sâu bệnh bằng sinh học
nông nghiệp 632
Phòng chụp
nhiếp ảnh 771
Phòng giáo dục quận, huyện 379.1
Phòng hoà nhạc
kiến trúc 725
Phòng tắm 643
Phòng tắm hơi
kiến trúc
gia đình 723
Xem thêm Nhà tắm hơi
Phòng tập thể dục 796.406
Phòng thí nghiệm 001.4
kiến trúc 727
tiện nghi trường học 371.6
Phòng thí nghiệm hoá học 542
Phòng thí nghiệm ngôn ngữ
ngôn ngữ học ứng dụng 418.007
ngôn ngữ cụ thể B4— 800 78
Phòng thí nghiệm vũ trụ
kỹ thuật 629.44
Phòng thủ
kỹ thuật 623
Phòng thủ 355.4
Phòng tối (Nhiếp ảnh) 771
Phòng tranh 069
Phòng vệ của động vật 591.47
Phòng vệ dân sự 363.35
hành chính công 353.9
luật pháp 344.05
Phỏng vấn 158
công việc xã hội 361.3
tâm lý học ứng dụng 158
Phỏng vấn việc làm 650.14
tuyển người 658.3
Phóng phi tiêu 794.3
Phóng thích trước phiên tòa 345
Photocopy 686.4
Xem thêm Sao chụp
Photphat 553.6
Photpho
hoá học 546
hoá hữu cơ 547
Phổ biến thông tin có chọn lọc 025.5

Phổ điện từ 539.2
Phổ học 543
Xem thêm Quang phổ học
Phổ nhạc theo chương trình 780.15
Phố 388.4
Phôi học 571.8
sinh lý học người 612.6
Phổi 573.2
phẫu thuật 617.5
sinh học 573.2
sinh lý học người 612.2
y học 616.2
Phối cảnh
nghệ thuật 701
Phối hợp cộng đồng-nhà trường 371.19
Phối khí 781.3
Phù hộ của Chúa Trời 214
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 231
tôn giáo so sánh 202
triết học tôn giáo 214
Phù hợp với giáo lý các tông đồ 262
Phù niêm
y học 616.85
Phù phép
thuyết huyền bí 133.4
vui chơi giải trí 793.8
yêu thuật 133.4
Phủ đất
kiến trúc cảnh quan 716
trồng hoa 635.9
Phủ định
lôgic học 160
Phủ màu 667
Phủ nhận
tri thức luận 121
Phú Quốc B2—597 95
Phú Thọ B2—597 21
Phú Yên B2—597 55
Phụ khoa 618.1
Phụ khoa nội tiết 618.1
Phụ liệu may 391.4
khoa nội trợ 646
may vá trong gia đình 646.4
phong tục 391.4
Xem thêm Quần áo
Phụ liệu y phục nữ 391.4
Phụ lớp Cá xương 597
cổ động vật học 567
Phụ nữ 305.4
B1—082
dân quyền và nhân quyền 323.3
địa vị pháp lý 346.01
luật hiến pháp 342.08
luật tư 346.01
Phụ nữ (tiếp tục)
giáo dục 371.822
khía cạnh xã hội 305.4
Kinh thánh 220.8
phúc lợi xã hội 362.83
hành chính công 353.535
tâm lý học 155.6
tiểu sử 920.72
tôn giáo 200.82
Do Thái giáo 296.082
sách hướng dẫn về đời sống 296.708 2
Thiên chúa giáo 270.082
sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo 248.8
Xem Phần hướng dẫn ở B1—081 và B1—082
Phụ nữ chưa lập gia đình 306.81
Phụ nữ đã có chồng 306.872
B1—086
kinh tế học lao động 331.4
quan hệ gia đình 306.872
Phụ nữ đã ly dị 306.89
Phụ nữ đồng tính luyến ái 306.76
B1—086
Phụ nữ ly thân 306.89
Phụ nữ trong giáo dục 370.82
Phụ nữ trong Kinh thánh 220.9
Phụ tá bác sỹ 610.73
Phúc lợi 361
Xem thêm Hoạt động phúc lợi
Phúc lợi công cộng 361.6
Phúc lợi học sinh và sinh viên 371.7
Phúc lợi xã hội 361
Xem thêm Hoạt động phúc lợi
Phục chế B1—028
kỹ thuật 620
nghệ thuật 702.8
tài liệu thư viện 025.7
Phục hồi
dịch vụ chăm sóc sức khoẻ 362.17
y học 617
dịch vụ xã hội 362
tài nguyên thiên nhiên 333.71
Phục hồi đất 631.6
Phục hồi rừng 333.75
lâm học 634.9
Xem thêm Trồng lại rừng
Phục sinh 202
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 236
Phục tùng 303.3
tâm lý học 153.8
Phục vụ ăn uống 642
Phục vụ bàn ăn 642
Phục vụ bữa ăn trong tiệm 642

Phục vụ con người 361
Phục vụ trong quân đội 355.1
Phun khói
  phòng chống sâu bệnh nông nghiệp 632
  y tế 614.4
Phun thuốc
  phòng chống sâu bệnh nông nghiệp 632
Phun thuốc bột cho cây trồng 632
Phúng dụ
  tác phẩm hội họa 755
  thể hiện nghệ thuật 704.9
Phương Đông 950
B2—5
Phương ngữ 417
  ngôn ngữ cụ thể B4—7
    Xem Phần hướng dẫn ở B4—1–B4—5, B4—8 so với B4—7; *cũng xem ở* 420–490
Phương ngữ Bắc Kinh 495.1
Phương ngữ Faeroe 439
Phương ngữ Flamăng 439.31
Phương ngữ Galicia 469.7
Phương ngữ học 417
  ngôn ngữ cụ thể B4—7
Phương ngữ Papiamento 467
Phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc 610
  Xem thêm Y học không dùng thuốc
Phương pháp chữa nói ngăng có khuyết tật
  giáo dục đặc biệt 371.91
Phương pháp điều trị 615.5
  Xem Phần hướng dẫn ở 613 so với 612, 615.8; *cũng xem ở* 615.8
Phương pháp đọc nhận thức
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.47
Phương pháp giảng dạy 371.3
B1—071
  giáo dục tôn giáo 207
    Thiên chúa giáo 268
Phương pháp giảng dạy làm đề án 371.3
Phương pháp học tập 371.302 8
Phương pháp khoa học 001.4
B1—072
Phương pháp lắp ráp dây chuyền 670.42
  công nghệ 670.42
  quản lý sản xuất 658.5
Phương pháp lên lớp 371.39
Phương pháp luận B1—01
Phương pháp luận điều tra 001.4
Phương pháp Monte Carlo 518
Phương pháp Montessori 371.39
Phương pháp nghiên cứu thị trường quản lý 658.8
Phương pháp ngữ âm
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.46
Phương pháp nhận biết từ
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.46
Phương pháp nhìn đọc
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.46
Phương pháp phân tích thị trường quản lý 658.8
Phương pháp rèn luyện kỹ năng đọc
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.45
Phương pháp tách từ
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.46
Phương pháp thí nghiệm 371.3
Phương pháp thống kê 001.4
B1—072
Phương pháp thống kê phi tham số 519.5
Phương pháp thống kê tham số 519.5
Phương pháp toàn từ
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.46
Phương pháp Waldorf 371.39
Phương Tây B2—182
Phương thức 519.5
Phương thức truyền
  phương tiện truyền thông máy tính 004.6
Phương tiện chăm sóc sức khoẻ 362.1
  an toàn 363.15
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Phương tiện đi lại của học sinh và sinh viên 371.8
Phương tiện điện tử 302.23
  quảng cáo 659.14
  xã hội học 302.23
Phương tiện hỗ trợ giảng dạy 371.33
B1—078
Phương tiện hỗ trợ hàng hải 387.1
  kỹ thuật thuỷ lực 627
Phương tiện kỹ thuật số 302.23
  quảng cáo 659.14
  xã hội học 302.23
Phương tiện sản xuất
  sở hữu xã hội 335.41
Phương tiện trao đổi 332.4
Phương tiện trung chuyển nhanh 388.4
Phương tiện truyền thông 302.23
  Xem thêm Phương tiện truyền thông đại chúng
Phương tiện truyền thông (liên lạc) 384
  hành chính công 354.75
  khoa học quân sự 358
    hải quân 359.9

Phương tiện truyền thông (liên lạc)
khoa học quân sự (tiếp tục)
không quân 358.4
kỹ thuật 621.382
luật pháp 343.09
tin học 004.6
Xem Phần hướng dẫn ở 380
Phương tiện truyền thông âm học
kỹ thuật 621.382
Phương tiện truyền thông dạng in
nghề làm báo 070.1
xã hội học 302.23
Phương tiện truyền thông đại chúng 302.23
tôn giáo 201
Thiên chúa giáo 261.5
truyền giảng phúc âm 269
vận động bầu cử 324.7
xã hội học 302.23
Phương tiện truyền thông điện âm học
kỹ thuật 621.382
Phương tiện truyền thông điện tử
kỹ thuật 621.382
Phương tiện truyền thông giáo dục 371.33
nghề làm báo 070.1
Phương tiện truyền thông lade
kỹ thuật 621.382
Phương tiện truyền thông máy tính 004.6
chương trình và lập trình 005.7
dịch vụ truyền thông 384.3
kỹ thuật 621.39
luật pháp 343.09
Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 005.7; *cũng xem ở* 004.6 so với 384.3
Phương tiện truyền thông phát thanh
nghề làm báo 070.1
Phương tiện truyền thông số 384
dịch vụ truyền thông 384
kỹ thuật 621.382
Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 621.382, 621.39
Phương tiện truyền thông tin tức 070.1
Phương tiện truyền thông tư liệu
nghề làm báo 070.1
Phương tiện truyền thông tương tự 621.382
Phương tiện vận chuyển công cộng 388.4
Phương tiện vận tải 388
xây dựng 690
Phương trình 511.3
đại số 512.9
phép tính 515
Phương trình bậc hai 512.9
Phương trình nhị thức 512.9
Phương trình tích phân 515
Phương trình vi phân 515
Pianô 786.2
Pianô tự động 786.6
Pin 621.31
Pin mặt trời 621.31
Pin nhiên liệu 621.31
Pitcairn (Đảo) B2—961
Plantagenet, Dòng họ 942.03
lịch sử Ailen 941.503
lịch sử Anh 942.03
Plây Ku B2—597 62
Polyme 547
hoá hữu cơ 547
hoá vô cơ 541
kỹ thuật hoá học 668.9
Polyme hoá 547
kỹ thuật hoá học 668.9
Polynesia 996
B2—96
Polynesia thuộc Pháp B2—962
Porifera (Bọt biển) 593.4
Pretoria-Witwatersrand-Vereeniging (Nam Phi) B2—682 2
Prophets (Sách kinh thánh) 224
Protein 572
dinh dưỡng ứng dụng 613.2
hoá học 547
hoá sinh học 572
Proton 539.7
Puectô Ricô 972.95
B2—729 5

Q

Qatar 953.63
B2—536 3
Qohelet (Kinh cựu ước) 223
Quả 581.4
an toàn sản phẩm 363.19
bảo quản thương mại 664
bảo quản trong gia đình 641.4
cây ăn quả 634
nấu ăn 641.6
sinh lý học 575.6
thực phẩm 641.3
thực vật học mô tả 581.4
Quả cầu pha lê
thuyết huyền bí 133
Quả hạch 581.4
cây ăn quả 634
nấu ăn 641.6
sinh lý học 575.6
thực phẩm 641.3
thực vật học mô tả 581.4

Quả mọng 581.4
  nấu ăn 641.6
  nghề làm vườn 634
  sinh lý học 575.6
  thực phẩm 641.3
  thực vật học mô tả 581.4
Quả ngâm
  chế biến trong gia đình 641.4
Quả phụ 306.88
  B1—086
  Xem thêm Người goá chồng
Quả trứng Phục sinh 394.266 7
  đồ thủ công 745.594
  phong tục 394.266 7
Quá trình
  triết học về tự nhiên 116
Quá trình chính trị 324
  Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 320
Quá trình lập pháp 328
Quá trình Markov 519.2
Quá trình muối kim loại nhiếp ảnh 772
Quá trình ngẫu nhiên 519.2
Quá trình nhận thức trí tuệ 153
  trẻ em 155.4
Quá trình pha màu in ảnh 773
Quá trình sinh học 570
  quá trình bên trong 571
  Xem Phần hướng dẫn ở 579–590 so với 571–575
Quá trình tạo núi 551.8
Quá trình thụ cảm 152.1
Quá trình trí tuệ 153
Quá trình xã hội 303
  Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 320
Quạ 598.8
Quái thai học
  y học 616
Quái vật
  hiện tượng không giải thích được 001.944
Quái vật đầu người
  văn hoá dân gian 398.21
Quái vật Gila 597.95
Quái vật hồ Loch Ness 001.944
Quan điểm nam nữ bình quyền B1—082
Quan điểm xã hội 303.3
Quan hệ cha con 346.01
Quan hệ cha mẹ-con cái 306.874
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
  đạo đức học 173
  luật pháp 346.01
Quan hệ chủng tộc 305.8
Quan hệ con cái-cha mẹ 306.874
  Xem thêm Quan hệ cha mẹ-con cái
Quan hệ con người
  kinh doanh 650.1
  quản lý nhân sự 658.3
    hành chính công 352.6
    người điều hành 658.4
  tâm lý học ứng dụng 158.2
Quan hệ công cộng 659.2
  giáo hội địa phương 254
  hành chính công 352.7
  lực lượng vũ trang 355.3
  thư viện 021.7
Quan hệ công nghiệp 331
Quan hệ cộng đồng-nhà trường 306.43
  giáo dục 371.19
  xã hội học 306.43
Quan hệ dân sự-quân sự 322
Quan hệ gia đình 306.87
  luật pháp 346.01
Quan hệ giao kết với Chúa Trời
  Thiên chúa giáo 231.7
Quan hệ giáo viên-cộng đồng 306.43
  giáo dục 371.19
Quan hệ giáo viên-học sinh và sinh viên 371.102
Quan hệ giáo viên-phụ huynh 371.19
Quan hệ giữa các tôn giáo 201
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 261.2
Quan hệ giữa chính quyền bang và liên bang 321.02
Quan hệ giữa động vật và thực vật 577.8
Quan hệ giữa người với người 302
  kinh doanh 650.1
  tâm lý học ứng dụng 158.2
  xã hội học 302
Quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng
  kinh tế học vĩ mô 339.4
Quan hệ giữa thực vật và động vật 577.8
Quan hệ giữa tiết kiệm và tiêu dùng 339.4
Quan hệ học đường 379.1
Quan hệ hôn nhân gia đình 306.8
Quan hệ huyết thống 306.83
  phả hệ học 929
Quan hệ kinh tế đối ngoại 337
Quan hệ kinh tế quốc tế 337
Quan hệ lao động 331
  quản lý nhân sự 658.3
Quan hệ ngành nghề-trường học 371.19
Quan hệ nghề nghiệp B1—023
Quan hệ nước ngoài 327
Quan hệ phụ huynh-nhà trường 371.19

Quan hệ quốc tế 303.48
đạo đức học 172
hành chính công 353.1
khoa học chính trị 327
luật giữa các quốc gia 341.3
thần học xã hội 201
Do Thái giáo 296.3
Hồi giáo 297.2
Thiên chúa giáo 261.8
xã hội học 303.48
Xem Phần hướng dẫn ở 341 so với 327
Quan hệ tài chính liên chính phủ 336
Quan hệ thuế liên chính phủ 336.2
Quan hệ thư viện-chính quyền 021.8
Quan hệ thư viện-cộng đồng 021.2
Quan hệ tình dục 306.7
đạo đức học 176
tôn giáo 205
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 241
kỹ thuật 613.9
tâm lý học 155.3
xã hội học 306.7
Quan hệ tình dục ngoài hôn nhân 306.73
đạo đức học 176
vấn đề xã hội 363.4
Xem thêm Quan hệ tình dục
Quan hệ tình dục trước hôn nhân 306.73
vấn đề xã hội 363.4
Quan hệ vợ chồng trên thực tế 306.84
Quan hệ với khách hàng
quản lý tiếp thị 658.8
Quan hệ xã hội 302
đạo đức học 177
Quan liêu 302.3
Quan sát động vật 590.72
Quan sát động vật hoang dã 590.72
Quan toà 347
Quản gia 648
Quản lý 658
B1—068
Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354; *cũng xem ở* 330 so với 650, 658
Quản lý an toàn 658.4
Quản lý cấp phát
lực lượng vũ trang 355.6
Quản lý chất lượng tổng hợp 658.4
Quản lý chuồng trại 636.08
Quản lý công nghiệp 658
B1—068
Quản lý cơ sở vật chất 658.2
B1—068
thư viện 022
trường học 371.6
Quản lý của giáo hoàng 262
Quản lý cung ứng 658.7
lực lượng vũ trang 355.6
Quản lý danh mục chứng khoán đầu tư 332.6
Quản lý di sản 346.05
Quản lý dự án 658.4
Quản lý điều hành 658.4
B1—068
hành chính công 352.3
quản lý quân sự 355.6
Quản lý động vật hoang dã 333.95
công nghệ 639.9
Quản lý hải quân 359.6
Quản lý hàng bán 658.8
B1—068
Quản lý hồ sơ 651.5
Quản lý hồ sơ y tế 651.5
Quản lý hộ gia đình 640
hộ tập thể 647
Quản lý kém ở công sở 364.1
hành chính công 353.4
luật pháp 345
Quản lý kho hàng 658.7
Quản lý khủng hoảng 658.4
Quản lý lớp học 371.102
Quản lý năng lượng 333.79
kinh doanh 658.2
B1—068
Quản lý nguồn nhân lực 658.3
B1—068
Xem thêm Quản lý nhân sự
Quản lý nhà nước 351
Xem thêm Cơ quan hành chính
Quản lý nhà xưởng 658.2
Quản lý nhân sự 658.3
B1—068
hành chính công 352.6
lực lượng vũ trang 355.6
thư viện 023
trường học 371.2
Quản lý nợ cá nhân 332.024
Quản lý phân phối 658.8
B1—068
Quản lý phương tiện 658.2
Xem thêm Quản lý cơ sở vật chất
Quản lý quân sự 355.6
Quản lý quỹ lương 658.3
hành chính công 352.4

Quản lý rủi ro
  bảo hiểm 368
  quản lý tài chính 658.15
Quản lý sản xuất 658.5
  B1—068
Quản lý sân bãi 658.2
Quản lý sự thay đổi 658.4
Quản lý tài chính 658.15
  B1—068
  hành chính công 352.4
  lực lượng vũ trang 355.6
  trường học 371.2
    giáo dục đại học 378.1
  Xem Phần hướng dẫn ở 332 so với 338, 658.15
Quản lý tài nguyên thiên nhiên 333.7
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577
Quản lý tài sản
  hành chính công 352.5
Quản lý theo mục tiêu 658.4
Quản lý thời gian 650.1
  khoa nội trợ 640
  kinh doanh 650.1
    người điều hành 658.4
Quản lý thư viện 025.1
Quản lý tiếp thị 658.8
Quản lý tín dụng
  tiếp thị 658.8
Quản lý tổ, đội 658.4
Quản lý trung gian 658.4
Quản lý trường học 371.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379
Quản lý tư pháp 347
Quản lý văn phòng 651.3
Quản lý vật liệu 658.7
  B1—068
Quản lý vốn 658.15
Quản lý vốn tài liệu
  thư viện học 025.2
Quản lý xưởng máy 658.5
Quản trị 658
  B1—068
Quản trị bộ nhớ 005.4
Quản trị cơ quan 647
Quản trị đĩa cứng 004.5
  chương trình hệ thống 005.4
Quản trị hệ thống tệp
  tin học 005.4
    Xem Phần hướng dẫn ở 005.74 so với 005.4
Quản trị kinh doanh 658
  B1—068
Quản trị tài chính 658.1
  Xem thêm Quản lý tài chính
Quản trị thông tin
  dịch vụ văn phòng 651
  hành chính công 352.3
  quản lý điều hành 658.4
Quản trị tiền lương 658.3
  Xem thêm Quản lý quỹ lương
Quán ăn 647.9
  Xem thêm Tiệm ăn
Quán ăn tự phục vụ 647.9
Quán ăn tự phục vụ trong nhà trường 371.7
Quán giải khát 647.9
Quán rượu 647.9
Quán tính 531
Quán trọ 910.4
  Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Quán xuyến nhà cửa 640
Quang điện 537.5
Quang điện tử học 621.381
Quang hoá 541
  kỹ thuật hoá học 660
Quang học 535
Quang học khí quyển 551.5
Quang học kỹ thuật 621.3
Quang học sợi 621.3
Quang học tích hợp 621.3
Quang học ứng dụng 621.3
Quang hợp 572
Quang nhiếp ảnh 621.3
Quang phổ học 543
  hoá phân tích 543
  kỹ thuật 621.3
  vật lý 535.8
Quảng Bình B2—597 4
Quảng cáo 659.1
  luật pháp 343
  minh hoạ 741.6
Quảng cáo bằng trưng bày 659.1
Quảng cáo chính trị 324.7
Quảng cáo công cộng 659
Quảng cáo gửi thư trực tiếp 659.1
Quảng cáo in 659.1
Quảng cáo mua bán lẻ 659.1
Quảng cáo ngoài trời 659.1
Quảng cáo phát thanh 659.1
Quảng cáo thương mại 659.1
Quảng cáo trên báo 659.1
Quảng cáo trên danh bạ 659.1
Quảng cáo trên phương tiện vận tải 659.1
Quảng cáo truyền hình 659.1
Quảng cáo trực tuyến 659.1
Quảng Nam B2—597 5
Quảng Ngãi B2—597 5

Quảng Ninh B2—597 29
Quảng Trị B2—597 47
Quạt: máy 621.6
Quay (Chuyển động)
  trái đất 525
Quay (Nấu ăn)
  nấu ăn gia đình 641.7
Quặng 553
Quân bài 795.4
  bói toán 133.3
Quân bài Taro 133.3
Quân bưu 355.6
Quân cảnh 355.1
Quân cận vệ 355.3
Quân chủ chuyên chế 321
Quân chủ lập hiến 321.8
Quân dự bị 355.3
Quân đoàn 355.3
Quân đoàn Hòa bình (H.K.) 361.6
Quân đội biên phòng 355.3
Quân giới 355.8
  khí tài 355.8
  kỹ thuật 623.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 355–359 so với 623
Quân giới hải quân 359.8
  khí tài hải quân 359.8
  kỹ thuật 623.825
Quân lê dương 355.3
Quân nhạc 781.5
Quân nhảy dù 356
Quân nhân 355.009 2
  vai trò và chức năng 355.3
Quân nhân dự bị
  vai trò và chức năng 355.3
Quân nhu 355.8
Quân phục 355.1
Quân y 355.3
Quần áo 391
  khoa nội trợ 646
  lực lượng vũ trang 355.8
    trang phục 355.1
  may vá trong gia đình 646.4
  nghệ thuật 746.9
  phong tục 391
  sản xuất thương mại 687
    da lông thú 685
    da thuộc 685
  sức khoẻ 613
  Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9
Quần áo da 391
  công nghệ thương mại 685
Quần áo nam 391
  công nghệ thương mại 687.081
  khoa nội trợ 646
  may vá trong gia đình 646.4
  phong tục 391
Quần áo nữ 391
  công nghệ thương mại 687.082
  khoa nội trợ 646
  may vá trong gia đình 646.4
  phong tục 391
Quần áo thường 391
Quần áo trẻ em 391
  công nghệ thương mại 687.083
  khoa nội trợ 646
  may vá trong gia đình 646.4
  phong tục 391
Quần áo vũ trụ 629.47
Quần đảo Anh 941
  B2—41
  Xem thêm Quần đảo Britơn
Quần đảo Antilles 972.9
  B2—729
Quần đảo Antilles Lớn B2—729
Quần đảo Antilles Nhỏ B2—729
Quần đảo Antilles thuộc Hà Lan B2—729 8
Quần đảo Apennines B2—45
Quần đảo Bahama 972.96
  B2—729 6
Quần đảo Baleare B2—46
Quần đảo Bắc Cực B2—98
Quần đảo Bắc Mariana B2—967
Quần đảo Bermuda 972.99
  B2—729 9
Quần đảo Bismarck (Papua Niu Ghinê) B2—958
Quần đảo Britơn 941
  B2—41
  cổ đại 936.1
  B2—361
  Xem thêm Britơn Lớn; Đại Anh
  Xem Phần hướng dẫn ở 941
Quần đảo Canary B2—64
Quần đảo Cap Ve B2—665 8
Quần đảo Caribê 972.9
  B2—729
Quần đảo Caroline B2—966
Quần đảo Cayman B2—729 2
Quần đảo Cook B2—962
Quần đảo Đại Tây Dương 997
  B2—97
Quần đảo Ellice B2—968 2

Quần đảo Ghê 949.5
B2—495
cổ đại 939
B2—39
Quần đảo Falkland B2—97
Quần đảo Friendly B2—961 2
Quần đảo Hướng gió B2—729 84
Quần đảo Khuất gió (Tây Ấn) B2—729 7
Quần đảo Line B2—964
Quần đảo Madeira (B.Đ.N.) B2—469
Quần đảo Malai B2—598
Quần đảo Malvinas B2—97
Quần đảo Mariana B2—967
Quần đảo Marquesas B2—963
Quần đảo Marshall B2—968
Quần đảo Saint Vincent và Grenadines 972.984 4
B2—729 844
Quần đảo Samoa (T.B.D.) B2—961
Quần đảo Solomon 995.93
B2—959 3
Quần đảo Solomon thuộc Anh B2—959 3
Quần đảo Sunda B2—598
Quần đảo Tây Ấn 972.9
B2—729
Quần đảo Thái Bình Dương 990
B2—9
Quần đảo Tokelau (T.B.D.) B2—961
Quần đảo Tonga 996.12
B2—961 2
Quần đảo Trung Thái Bình Dương B2—96
Quần đảo Tuamotu B2—963
Quần đảo Wallis và Futuna B2—961 6
Quần đảo xích đạo B2—964
Quần thể sinh học 577.8
Quần vợt 796.342
công nghệ dụng cụ 688.7
Quần vợt sân cỏ 796.342
Quần xã động vật 591.7
Quần xã sinh vật 577
Xem Phần hướng dẫn ở 577.3–577.7 so với 579–590
Quần xã thực vật 581.7
Quầy bán rượu 647.95
Quấy rối 302.3
Quấy rối trẻ em 364.15
luật pháp 345
y học 616.85
Quẻ sớ 133.9
Quebec (Canada) B2—714
Queensland B2—943
Quen thuốc (ma tuý) 362.29
Xem thêm Lạm dụng chất gây nghiện
Quét đồng vị phóng xạ
y học 616.0
Quét vôi
nhà 698
Quên 153.1
Quốc gia 320.1
luật giữa các quốc gia 341.3
Quốc gia Arập B2—17
Quốc gia Benelux 949.2
Quốc gia Hồi giáo 297.8
Quốc gia liên kết miền Tây Ấn B2—729 3
Quốc gia Phương Tây B2—182
Quốc gia vùng Balkan 949.
B2—496
Quốc gia vùng Baltic 947.9
B2—479
Quốc gia vùng thấp 949.2
B2—492
Quốc gia vùng thấp phía Nam 949.2
B2—493
Quốc gia vùng Vịnh Ba Tư 953.
B2—536
Quốc gia vùng Vịnh Pecxich 953.
B2—536
Quốc hội 328
Quốc hội Hoa Kỳ 328
Quốc hữu hoá công nghiệp 338.9
Quốc hữu hoá tài sản 333.1
Quốc ngữ 495.922
Quốc phòng 355
luật pháp 343
Quốc tế cộng sản 324.
Quốc tế ngữ 499
Quốc tịch 323.6
Quốc trái 336.3
chính sách kinh tế vĩ mô 339.3
luật pháp 343
Quốc vương 352.3
hành chính công 352.3
khoa học chính trị
quân chủ chuyên chế 321
quân chủ lập hiến 321.8
văn hoá dân gian 398.2
Quy chế 348
Quy chuẩn xã hội 306
kiểm soát xã hội 303.3
Quy định (Hành chính công) 352.8
Quy định (Luật pháp) 348
Quy định an toàn 363.
Xem Phần hướng dẫn ở 363.1 so với 600; *cũng xem ở* 363.1
Quy định hành chính 348

Quy giáo 204
  Do Thái giáo 296.7
  Hồi giáo 297.5
    Sufi 297.4
  Thiên chúa giáo 248.2
Quy hoạch bang
  nghệ thuật quy hoạch đô thị 711
Quy hoạch cộng đồng 307.1
Quy hoạch địa phương 307.1
  nghệ thuật quy hoạch đô thị 711
  xã hội học cộng đồng 307.1
Quy hoạch gia sản 332.024
  luật pháp 346.05

Quy hoạch khu vực 307.1
  nghệ thuật 711
  xã hội học cộng đồng 307.1
Quy hoạch quốc gia
  kinh tế học 338.9
  nghệ thuật quy hoạch đô thị 711
Quy hoạch thành phố 307.1
  hành chính công 354.3
  luật pháp 346.04
  nghệ thuật quy hoạch đô thị 711
Quy hoạch thuế
  luật pháp 343.04
    thuế thu nhập 343.05
Quy hoạch vùng 307.1
Quy luật tự nhiên
  hệ thống đạo đức 171
  luật pháp 340
Quy nạp 161
Quy Nhơn B2—597 54
Quy phạm kỹ thuật xây dựng 692
Quy tác giả của Kinh thánh 220.6
Quy tắc của Quốc hội 060.4
  cơ quan lập pháp 328
Quy tắc vàng
  Thiên chúa giáo 241.5
Quy tắc về trình tự 060.4
  cơ quan lập pháp 328
Quy trình điều dưỡng 610.73
Quy trình kiểm tra 670.42
Quy trình kỹ thuật của phân xưởng cơ khí 670.42
Quy trình phụ trợ B1—028
Quy trình tranh cử 324.6
Quy vùng 333.73
  hành chính công 354.3
  luật pháp 346.04
  quy hoạch khu vực 711
  sử dụng đất 333.73
    đô thị 333.77

Quỷ 202
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 235
  thuyết huyền bí 133.4
Quỷ thuật 133.4
Quỷ Xa tăng
  Thiên chúa giáo 235
  thuyết huyền bí 133.4
Quỹ (Tổ chức) 060
  luật pháp 346
  phúc lợi xã hội 361.7
Quỹ công 352.4
Quỹ đạo 521
  thiên văn học 521
    trái đất 525
Quỹ hỗ tương 332.63
Quỹ hưu trí
  đầu tư bằng 332.67
Quỹ nhi đồng Liên Hợp Quốc 362.7
Quỹ thị trường tiền tệ 332.63
Quỹ tiền tệ quốc tế 332.1
Quý tộc B1—086
Quyên Anh 796.83
Quyền bầu cử 324.6
  luật pháp 342
Quyền bầu cử của phụ nữ 324.6
Quyền bỏ phiếu 324.6
Quyền chính trị 323.5
Quyền chọn 332.64
Quyền chọn bán 332.64
  cổ phiếu 332.63
Quyền chọn mua 332.64
  cổ phiếu 332.63
Quyền chọn mua cổ phiếu 332.63
Quyền chủ sở hữu 338.7
  kinh tế học 338.7
  quản lý 658
    Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4
Quyền có việc làm 331.01
Quyền công dân 323.6
  đạo đức học 172
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.83
  khoa học chính trị 323.6
  luật pháp 342.08
    Xem Phần hướng dẫn ở 342.08 so với 341.4
Quyền của động vật
  đạo đức học 179
Quyền đi qua 346.04
  luật giữa các quốc gia 341.4
Quyền đình công 331.892
Quyền đọc sách 379.2

Quyền được chết
đạo đức học 179.7
luật pháp 344.04
Quyền được giáo dục 379.2
Quyền được học hành 379.2
Quyền được phá sản 332.7
luật pháp 346.07
Quyền được sống 323.4
đạo đức học 179.7
luật pháp 342.08
Quyền được sống (Trước khi sinh)
đạo đức học 179.7
luật pháp 342.08
Quyền được thanh lý tài sản 332.7
Xem thêm Quyền được phá sản
Quyền giữ chức vụ 323.5
Quyền hạn giáo hoàng 262
Quyền hạn giáo hội 262
Quyền hạn mục sư 262
Quyền hạn tôn giáo 206
Thiên chúa giáo 262
Quyền hội họp 323.4
Quyền kế vị các thánh tông đồ 262
Quyền khai thác khoáng sản
bán và cho thuê 333.33
luật pháp 346.04
thu nhập công 336.1
Quyền kiến nghị 323.4
Quyền kinh tế 330
Quyền làm việc 331.88
Quyền lánh nạn 323.6
luật pháp 342.08
Quyền lợi trong hôn nhân 346.01
Quyền lực 303.3
quan hệ quốc tế 327.101
Quyền lưu giữ tài sản
luật pháp 346.07
Quyền mang vũ khí 323.4
Quyền miễn trừ của nhà lập pháp 328.3
Quyền nhân đạo 323
Xem thêm Dân quyền
Quyền phúc lợi 361.6
Quyền riêng tư 323.44
Quyền sở hữu
luật bất động sản 346.04
Quyền sở hữu của người vắng mặt
kinh tế học đất đai 333
Quyền sở hữu của nhà nước
kinh tế học đất 333.1
Quyền sở hữu đất 333.3
Quyền sở hữu tài sản 323.4
Quyền sở hữu tập thể
kinh tế học đất 333.3
Quyền sử dụng khoảng không (Bất động sản)
bán và cho thuê 333.33
Quyền sử dụng nước
bán và cho thuê 333.33
kinh tế học 333.91
luật pháp 346.04
Quyền tài phán
toà án 347
Xem thêm Quyền xét xử
Quyền thông tin 323.44
Quyền tối cao của Chúa Trời 212
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 231.7
tôn giáo so sánh 202
triết học tôn giáo 212
Quyền tự do cá nhân 323.44
triết học 123
Quyền tự do của người dân 323
Xem thêm Dân quyền
Quyền tự do học thuật
giáo dục đại học 378.1
Quyền xét xử
chính quyền 342
con người 342.08
toà án 347
Quyền ion 538
B2—161
Quyết đấu 394
đạo đức học 179.7
Quyết định của tòa án
văn bản 348
Quyết định luận 003

R

Ra quyết định
hành chính công 352.3
khoa học chính trị 320.6
quản lý điều hành 658.4
tâm lý học 153.8
tâm lý học xã hội 302.3
Ra quyết định về tài chính
quản lý 658.15
Rác thải gia đình 363.72
Xem thêm Chất thải trong nhà
Rạch Giá B2—597 95
Rađa 621.38 48
báo cáo thời tiết 551.63
kỹ thuật quân sự 623
Rađiô 384.5
Xem thêm Vô tuyến điện
Rađiô chạy pin 384.5

Radiô dải sóng dân dụng 384.5
dịch vụ truyền thông 384.5
kỹ thuật 621.384 5
Radiô xách tay 621.384 5
Rái cá 599.769
RAM (Máy tính) 004.5
Rán 641.7
Rạn đá ngầm 551.42
địa mạo học 551.42
sinh học 578.77
sinh thái học 577.7
Rãnh trũng Núi Đá Canada B2—711
Rao hàng rong 398.8
Rào chắn đường 625.7
Rào quanh
kinh tế học đất đai 333.2
Rau 641.3
bảo quản trong gia đình 641.4
cây trồng trong vườn 635
chế biến thương mại 664
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Rau bina 641.3
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Rau diếp 641.3
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Rau salad 641.3
Xem thêm Rau xà lách
Rau trộn dầu giấm 641.8
Xem thêm Rau xà lách
Rau xà lách 641.3
cây trồng trong vườn 635
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Rắn (Động vật) 597.96
Răng 591.4
động vật học mô tả 591.4
nha khoa 617.6
sinh lý học động vật 573.3
sinh lý học người 612.3
Răng giả
nha khoa 617.6
Răng nanh 591.47
động vật học mô tả 591.47
sinh lý học 573.3
Râu 646.7
phong tục 391.5
Reagan, Ronald
lịch sử Hoa Kỳ 973.927
Rèm 645
nghệ thuật dệt may 746.3
Rèm vải 645
Xem thêm Rèm xếp nếp
Rèm xếp nếp 645
công nghệ thương mại 684
may vá trong gia đình 646.2
nghệ thuật 746.9
quản lý hộ gia đình 645
trang trí nội thất 747
Ren 677
công nghệ sản xuất 677
nghệ thuật 746.2
Rèn 671.3
nghệ thuật trang trí 739
rèn thủ công 682
Rèn luyện đạo đức
chăm sóc trẻ em tại nhà 649
Rèn luyện thể lực
sức khoẻ 613.7
Rèn luyện tính cách
chăm sóc trẻ em tại nhà 649
Rèn luyện tính nhạy cảm
tâm lý học ứng dụng 158.2
Rèn luyện tính quyết đoán
tâm lý học ứng dụng 158.2
Rèn thủ công 682
Réunion (Đảo) B2—69
Rễ cây 581.4
sinh lý học 575.5
thực vật học mô tả 581.4
Rết 595.6
Rêu 588
Rhode (Đảo) B2—745
Rickettsia (Vi sinh vật) 579.3
Rio Grande (H.K.) B2—764
Rock 'n' roll (Âm nhạc) 781.66
Rong đuôi chó 588
Roosevelt, Franklin D. (Franklin Delano)
lịch sử Hoa Kỳ 973.917
Roscommon (Ailen : Hạt) B2—417
Rôbôt 629.8
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.35
kỹ thuật vận hành nhà máy 670.42
Rôcket 358.1
Xem thêm Vũ khí tên lửa
Rối loạn ăn uống
y học 616.85
Rối loạn bản sắc giới
y học 616.85
Rối loạn bào thai
y học 618.3
Rối loạn chấn thương tích tụ
y học 617.1
Rối loạn chuyển hoá pofirin
y học 616.3

Rối loạn di truyền 571.9
người 362.196
dịch vụ xã hội 362.196
y học 616
Rối loạn dinh dưỡng
người 362.196
dịch vụ xã hội 362.196
y học 616.3
Rối loạn đa nhân cách
y học 616.85
Rối loạn giả tạo
y học 616.85
Rối loạn giấc ngủ
y học 616.8
Rối loạn hoang tưởng
y học 616.89
Rối loạn học tập
y học 616.85
Rối loạn kiểm soát xung động
y học 616.85
Rối loạn kinh nguyệt
phụ khoa 618.1
Rối loạn kỹ năng đọc
giáo dục đặc biệt 371.91
Rối loạn lão khoa
dịch vụ xã hội 362.198
tỷ lệ mắc bệnh 614.5
Rối loạn lời nói
y học 616.85
Rối loạn lưỡng cực
y học 616.89
Rối loạn ngôn ngữ
giáo dục đặc biệt 371.91
y học 616.85
Rối loạn nhân cách
y học 616.85
Rối loạn nhi khoa
nhi khoa 618.92
tỷ lệ mắc bệnh 614.5
Rối loạn stress sau chấn thương
y học 616.85
Rối loạn tâm thần do chiến tranh
y học 616.85
Rối loạn tâm trạng
y học 616.85
Rối loạn tiền mãn kinh
phụ khoa 618.1
Rối loạn tinh thần 362.2
Xem thêm Ốm đau tinh thần
Rối loạn tình dục
phụ khoa 618.1
tâm thần học 616.85
y học 616.6
Rối loạn tình dục nữ
phụ khoa 618.1
Rối loạn tuổi già 362.198
y học 618.97
Rối loạn vận động
y học 616.8
Rồng 398.24
điều bí ẩn 001.94
văn hoá dân gian 398.24
Rơnghen học y học 616.07
Rùa 597.92
Ruanđa 967.57
B2—675 71
Ruanđa-Urundi 967.57
B2—675 7
Ruanđa và Burundi B2—675 7
Rủi ro
bảo hiểm 368
kinh tế học 338.5
Rumani 949.8
B2—498
Rung động 620.3
Xem thêm Dao động
Rung động hạ âm 534.5
kỹ thuật 620.2
Rung động siêu âm 534.5
kỹ thuật 620.2
Rừng rợn
tâm lý học 152.4
Ruồi 595.77
Ruồi nhân tạo
câu cá 799.12
chế tạo 688.7
Ruột 573.3
phẫu thuật 617.5
sinh học 573.3
sinh lý học người 612.3
y học 616.3
Rụt rè 155.2
Ruth (Sách kinh thánh) 222
Rửa tội
nghi thức 395.2
phong tục 392.1
Rừng 333.75
B2—15
Xem thêm Đất rừng
Rừng bảo tồn 333.75
Xem thêm Đất rừng
Rừng cấm 333.75
Rừng già 333.75
Rừng mây mù
sinh thái học 577.34
Rừng mưa 333.75
sinh học 578.734
sinh thái học 577.34

Rừng mưa nhiệt đới
  sinh học 578.734
  sinh thái học 577.34
Rừng nhiệt đới
  sinh học 578.730 913
  sinh thái học 577.309 13
Rừng quốc gia 333.75
Rừng rậm 333.75
  sinh học 578.734
  sinh thái học 577.34
Rượu 547
  chế biến tại nhà 641.8
  hoá học 547
  kiểm soát công cộng 363.4
  kỹ thuật hoá học 661
Rượu bia 641.2
  Xem thêm Nước giải khát có cồn
Rượu mùi 641.2
Rượu trái cây 641.8
Rượu vang 641.2
  nấu ăn với 641.6
Rượu Whiskey 641.2

S

Sa Đéc B2—597 89
Sa Huỳnh B2—597 53
Sa mạc 551.41
B2—15
  Xem thêm Đất khô cằn
Sa mạc Arập B2—39
Sa mạc Gôbi B2—517
Sa mạc Kalahari B2—688 3
Sa mạc Sahara B2—66
Sa ngã của nhân loại 233
Sa Pa B2—597 167
Sa thải người lao động
  quản lý nhân sự 658.3
Saba (Quần đảo Antilles thuộc
  Hà Lan) B2—729 7
Sách 002
  biên mục 025.3
  công nghệ 686
  công tác xuất bản 070.5
  thư mục 011
  xã hội học 302.23
Sách bài tập B1—076
Sách bìa mềm 002
  công tác xuất bản 070.5
Sách cấm 098
Sách cầu nguyện thông thường 264
Sách cho người trẻ tuổi
  thư mục 011.62
Sách của nghệ sỹ 700
Sách đánh tráo 098
Sách địa chỉ 080
Sách đoán mộng 135
Sách đọc 418
  ngôn ngữ học ứng dụng 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—86
  tu từ học 808
  Xem Phần hướng dẫn ở 420–490
Sách đọc cho trường cao đẳng
  ngôn ngữ học ứng dụng 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—86
Sách giả mạo 098
Sách giáo khoa 371.3
  kiểm soát của nhà nước 379.1
Sách giáo lý vấn đáp 202
  Thiên chúa giáo 238
Sách hay nhất
  thư mục 011
Sách học vần 418
  ngôn ngữ cụ thể B4—81
Sách hướng dẫn 910.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 913–919;
    cũng xem ở 913–919 so với
    796.51
Sách hướng dẫn nấu ăn 641.5
Sách hướng dẫn nấu ăn theo thực
    đơn 642
Sách hướng dẫn người lái tàu
  nghề đi biển 623.89
Sách hướng dẫn người mua hàng 381.3
B1—029
Sách hướng dẫn tra cứu
  kỹ năng sinh hoạt 646.7
Sách hướng dẫn triển lãm B1—074
Sách hướng dẫn về kiểu cách 808
  đánh máy 652.3
Sách hướng dẫn về văn phong 808
Sách in cổ 093
Sách khải huyền 228
Sách khải huyền của Chúa Trời 212
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 231.7
  tôn giáo so sánh 202
  triết học tôn giáo 212
Sách khắc gỗ 092
Sách kiểm duyệt 098
Sách kinh 264
Sách lịch sử (Kinh Cựu ước) 222
Sách liệt kê những sự kiện
    đáng ghi nhớ B1—075
Sách luyện đọc cao đẳng 808
Sách mini 099
Sách nói
  thư mục 011

Sách Phúc âm 226
  tài liệu gia 229
Sách Phúc âm gia 229
Sách Phúc âm tóm tắt 226
Sách quý hiếm 090
  thư mục 011
Sách sự kiện 030
Sách tặng
  công tác bổ sung thư viện 025.2
  quan hệ thư viện-chính quyền 021.8
Sách thánh 208
  Do Thái giáo 296.1
    Kinh thánh 221
  Thiên chúa giáo 220
  Xem Phần hướng dẫn ở 130 so với 200
Sách thánh vịnh 264
Sách thiếu nhi
  thư mục 011.62
Sách thơ (Kinh cựu ước) 223
Sách tiên tri (Kinh Cựu ước) 224
Sách tiểu xảo 099
Sách tĩnh tâm 158.1
  tôn giáo 204
    Do Thái giáo 296.7
    Hồi giáo 297.3
    Thiên chúa giáo 242
Sách tra cứu B1—03
Sách trao đổi
  công tác bổ sung thư viện 025.2
  quan hệ thư viện-chính quyền 021.8
Sách tý hon 099
Sách và đọc 028
Sách văn học dân gian bán rong 398
Sách văn học giả mạo 098
Sách vỡ lòng 418
  ngôn ngữ cụ thể B4—86
Sạch sẽ 613
  sức khoẻ cá nhân 613
  thói quen cá nhân 391.6
Sạch sẽ cá nhân 613
Sahel B2—66
Sai khớp
  y học 617.1
Sai lầm 001.9
  lôgic học 165
  tâm lý học tri giác 153.7
Sai lệch của sách giáo khoa 371.3
Sai lệch khúc xạ ánh sáng của mắt đo thị lực 617.7
Sai phạm 346.03
Sai phạm trong khám chữa bệnh
  tội dân sự 344.04
Sài Gòn B2—597 79
Saint Eustatius (Quần đảo Antilles thuộc Hà Lan) B2—729 7
Saint Helena B2—97
Saint Kitts-Nevis 972.97
  B2—729 73
Saint Lucia 972.983
  B2—729 84
Saint Martin (Đảo) B2—729 7
Saint Pierre và Miquelon (Canada) B2—718
Saint Vincent và Grenadines (Quần đảo) 972.984
  B2—729 84
Sam (Động vật) 595.3
Saman (Pháp sư) 200.92
Saman giáo 201
Samaria B2—33
Samaria (V.Q. cổ xưa) 933
Samoa 996.14
  B2—961 4
Samoa (Quần đảo) B2—961
Samuel (Sách kinh thánh) 222
San hô 593.6
  cổ động vật học 563
San Marino 945.4
  B2—454
Sàn 721
  kiến trúc 721
  xây dựng 690
Sản khoa 618.2
Sản lượng cây trồng 338.1
  Xem Phần hướng dẫn ở 338.1 so với 631.5
Sản lượng quốc dân dòng 339.3
Sản phẩm
  công nghiệp khoáng sản 338.2
  công nghiệp nông nghiệp 338.1
  kinh tế học 338
  ngành thứ cấp 338.4
  thương mại 381
Sản phẩm có thương hiệu
  xúc tiến bán hàng 658.8
Sản phẩm gỗ 674
Sản phẩm kim loại 671.8
Sản phẩm nông nghiệp 338.1
  hành chính công 354.5
Sản phẩm quốc dân 339.3
Sản phẩm rừng 634.9
  Xem thêm Lâm sản
Sản phẩm sữa 641.3
  chế biến 637
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Sản phẩm từ lông chim
  công nghệ sản xuất 679

Sản xuất
  công nghệ 670
    Xem Phần hướng dẫn ở 671–679 so với 680
  quản lý sản xuất 658.5
  xã hội học 306.3
Sản xuất chương trình truyền thông giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.67
Sản xuất công nghiệp 338
Sản xuất giấy 676
Sản xuất rau đem bán chợ xa 635
Sản xuất sữa 636.2
Sản xuất tích hợp với máy tính 670.285
Sản xuất video
  nhiếp ảnh 778.59
    Xem Phần hướng dẫn ở 791.43, 791.45 so với 778.5
Sản xuất với sự trợ giúp của máy tính 670.42
Sán lá 592
Sáng chế 346.04
Sáng chế (Sưu tập) 608
B1—02
Sáng kiến
  đặc điểm cá tính 155.2
Sáng kiến phòng thủ chiến lược (SDI) 358.1
Sáng tác 808
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.62
  ngôn ngữ học ứng dụng 418
    ngôn ngữ cụ thể B4—8
  tu từ học 808
Sáng tác (Âm nhạc) 781.3
Sáng tác nhạc bằng máy tính 781.3
Sáng tạo 153.3
  mục tiêu giáo dục 370.11
  nghệ thuật 701
  tâm lý học giáo dục 370.15
Sáng thế
  tôn giáo 202
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 231.7
    triết học tôn giáo 213
  triết học 113
Sáng thế (Kinh thánh) 222
Santeria giáo 299.6
Sao 523.8
  Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 523.1, 523.8
Sao ẩn 523.8
Sao băng 523.5
Sao biển 593.9
  cổ động vật học 563
Sao chiếu mệnh 133.9
Sao chổi 523.6
B2—99
Sao chổi Halley 523.6
Sao chụp 686.4
  công dụng văn phòng 652
  công nghệ 686.4
  dịch vụ thư viện 025.1
  thiết bị
    công nghệ sản xuất 681
Sao chụp quang điện 686.4
  Xem thêm Sao chụp
Sao Diêm vương 523.48
Sao Hải vương 523.48
Sao Hoả 523.43
B2—99
Sao Kim 523.42
B2—99
Sao lưu dữ liệu 005.8
Sao Mộc 523.45
Sao Thiên vương 523.47
Sao Thổ 523.46
Sao Thuỷ 523.41
Sáo 788.3
Sáo gỗ 788.2
Sáo nhỏ 788.3
Sáp 665
Sarcomastigophora (Nhóm động vật) 579.4
Sardinia (Đảo) B2—45
  cổ đại B2—37
Sarmatia (V.Q. cổ xưa) B2—39
Saskatchewan B2—712 4
Sat (Nước) 967.43
B2—674 3
Sát nhân 364.152
  Xem thêm Giết người
Savan 333.74
B2—15
  Xem thêm Đất cỏ
Say đắm
  tâm lý học 152.4
Say mê công việc
  đặc điểm cá tính 155.2
Say tàu xe
  y học 616.9
Sắc đẹp
  kỹ năng sinh hoạt 646.7
Sắc tộc thiểu số 305.8
  Xem thêm Nhóm sắc tộc
Săn bắn 799.2
  đạo đức học 179
  hành chính công 354.3
  luật săn bắt 346.04
  tài chính
    kinh tế sản xuất 338.3

Sán bắn (tiếp tục)
  thể thao 799.2
  thương mại 639
    hành chính công 354.3
Săn bằng chim ưng 799.2
Săn cá voi
  công nghệ 639.2
  kinh tế sản xuất 338.3
Săn hải cẩu 639.2
Săn thú lớn 799.2
Săn thú nhỏ
  thể thao 799.2
Sẵn sàng chiến đấu 355
Sắn 641.3
  cây lấy bột 633.6
  thực phẩm 641.3
Sắp chữ 686.2
Sắp chữ bằng in chụp 686.2
Sắp xếp dữ liệu 005.74
Sắp xếp hồ sơ
  quản lý hồ sơ 651.5
Sắp xếp thứ tự
  quản lý sản xuất 658.5
Sắt 669
  địa chất học kinh tế 553.3
  gia công kim loại 672
  hoá học 546
  luyện kim 669
Sân bay 387.7
  dịch vụ vận tải 387.7
  kỹ thuật 629.136
  kỹ thuật quân sự 623
Sân bay vũ trụ 796.06
Sân chơi 796.06
Sân đấu điền kinh 796.420 6
Sân đỗ máy bay lên thẳng 387.7
  kỹ thuật 629.136
Sân ga 385.3
  kỹ thuật 625.1
Sân khấu 745
Sân thềm
  kiến trúc cảnh quan 717
Sân trong 721
  gia đình 643
Sân trường 371.6
Sân vận động 796.06
Sâu bướm 595.78
Sâu hại
  nông nghiệp 632
Sâu phát quang 595.76
Sẩy thai
  sản khoa 618.3
Sẩy thai tự nhiên
  sản khoa 618.3
Sấy khô thực phẩm 664
  bảo quản thương mại 664
  bảo quản trong gia đình 641.4
Scandinavia 948
  B2—48
  cổ đại 936.3
  B2—363
Sẻ (Chim) 598.8
Sẻ đá (Chim) 598.8
Sec (C.H.) 943.71
  B2—437 1
Séc (Tài chính) 332.7
Senegambia 966.30
  B2—663
Sếu 598.3
Shakespeare, William 822.3
Sheffield (Anh : Thành phố) B2—428
Shinto giáo 299.5
Siberia (Nga) 957
  B2—57
Siêu âm ký
  y học 616.07
Siêu bản ngã
  tiềm thức 154.2
Siêu chuỗi 539.7
Siêu dẫn 537.6
  kỹ thuật 621.3
Siêu đối xứng 539.7
Siêu hình học 110
Siêu lòng 530.4
Siêu máy tính 004.1
  chương trình 005.3
  lập trình 005.2
Siêu nhân
  không thuộc về tôn giáo 398.2
Siêu nhiên
  thuyết huyền bí 130
Siêu phương tiện 006.7
Siêu thị 381
  quản lý 658.8
Siêu trọng lực 530.1
Siêu va đập 539.7
Siêu văn bản 006.7
Siêu virut 579.2
Sinh chất phôi 333.9
  nông nghiệp 631.5
    gây giống gia súc 636.0
Sinh con 618.4
  chuẩn bị
    sản khoa 618.2
  phong tục 392.1
  sản khoa 618.4
  sinh lý học người 612.6

Sinh con tự nhiên
  sản khoa 618.4
Sinh đẻ 573.6
  Xem thêm Sinh con
Sinh địa hoá học 577
Sinh hoạt cá nhân 646.7
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.82
Sinh hoạt gia đình
  khoa nội trợ 646.7
Sinh hoạt hải quân 359.1
Sinh hoạt khi đi biển 910.4
Sinh hoạt ngoài trời 796.5
Sinh hoạt ngoại khóa 371.8
Sinh hoạt quân sự 355.1
  Chiến tranh Đông Dương 959.704 18
  Chiến tranh Việt Nam 959.704 38
Sinh học 570
  hệ thống đạo đức 171
  môi trường cụ thể 578.7
    Xem Phần hướng dẫn ở 577 so với 578.7
  Xem Phần hướng dẫn ở 571–573 so với 610; *cũng xem ở* 579–590 so với 571–575
Sinh học biển 578.77
  Xem Phần hướng dẫn ở 578.76–578.77 so với 551.46, 551.48
Sinh học bờ biển 578.769
Sinh học công nghiệp 660.6
Sinh học du hành vũ trụ 571.4
  người 612
Sinh học dưới nước 578.76
  Xem thêm Sinh học thuỷ sinh
Sinh học đô thị 578.75
Sinh học gần bờ 578.77
Sinh học kinh tế 578.6
Sinh học mô 571.5
  người 611
Sinh học mô tả 578
  Xem Phần hướng dẫn ở 578 so với 304.2, 508, 910
Sinh học môi trường nước 578.76
Sinh học nước mặn 578.77
Sinh học nước ngọt 578.76
  Xem Phần hướng dẫn ở 578.76–578.77 so với 551.46, 551.48
Sinh học phát triển 571.8
  người 612.6
Sinh học phân loại 578
Sinh học phân tử 572.8
Sinh học quần thể 577.8
Sinh học tế bào 571.6
Sinh học thiên văn 576.8
Sinh học thuỷ sinh 578.76
  Xem Phần hướng dẫn ở 578.76–578.77 so với 551.46, 551.48
Sinh học ven sông 578.768
Sinh học vũ trụ 571.091 9
Sinh học xã hội 304.5
  hành vi con người 304.5
  sinh thái học sinh học 577.8
  tập tính động vật 591.56
Sinh lý bệnh học 571.9
Sinh lý học 571
  động vật 571.1
  gia súc 636.089
  người 612
    Xem Phần hướng dẫn ở 612 so với 611; *cũng xem ở* 613 so với 612, 615.8; *cũng xem ở* 616 so với 612
  thực vật 571.2
  vi sinh vật 571.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 571–575 so với 630; *cũng xem ở* 579–590 so với 571–575
Sinh lý học động vật 571.1
Sinh lý học người 612
  Xem Phần hướng dẫn ở 612 so với 611; *cũng xem ở* 613 so với 612, 615.8; *cũng xem ở* 616 so với 612
Sinh lý học so sánh 571.1
Sinh lý học tế bào 571.6
Sinh lý học thần kinh
  người 612.8
Sinh lý học thực vật 571.2
Sinh lý học vũ trụ
  người 612
Sinh lý học vùng 571.5
  động vật 573.9
  người 612
  thực vật 575.4
Sinh nhật
  phong tục 394.2
Sinh quyển
  kinh tế học tài nguyên 333.95
Sinh sản 571.8
  đạo đức học 176
  động vật 573.6
  sinh học 571.8
  sinh lý học người 612.6
  thực vật 575.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 571.8 so với 573.6, 575.6

Sinh sản hữu tính 571.8
  động vật 573.6
  thực vật 575.6
Sinh sản người 612.6
Sinh sản sinh dưỡng 571.8
  thực vật 575.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 571.8 so với 573.6, 575.6
Sinh sản tế bào 571.8
Sinh sản vô tính 571.8
  thực vật 575.4
Sinh thái cháy 577.2
Sinh thái học 577
  đạo đức học 179
  động vật 591.7
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.35
  môi trường cụ thể 577
    Xem Phần hướng dẫn ở 577 so với 578.7
  thần học xã hội 201
  thực vật 581.7
  xã hội học 304.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; *cũng xem ở* 577.3–577.7 so với 579–590
Sinh thái học biển 577.7
Sinh thái học bờ biển 577.69
Sinh thái học cá thể 577.2
  động vật 591.7
  thực vật 581.7
  Xem Phần hướng dẫn ở 577.3–577.7 so với 579–590
Sinh thái học đô thị 577.5
Sinh thái học động vật 591.7
Sinh thái học gần bờ 577.7
Sinh thái học người 304.2
  sinh học 599.9
  Xem Phần hướng dẫn ở 578 so với 304.2, 508, 910
Sinh thái học nông nghiệp 577.5
Sinh thái học nước 577.6
Sinh thái học nước mặn 577.7
Sinh thái học nước ngọt 577.6
Sinh thái học quần thể 577.8
Sinh thái học rừng 577.3
Sinh thái học thực vật 581.7
Sinh thái học ven sông 577.68
Sinh thái trên trái đất 577
Sinh tố 572
  Xem thêm Vitamin
Sinh trưởng 571.8
  sinh học phát triển 571.8
  sinh lý học người 612.6
Sinh vật có ích 578.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 630 so với 579–590, 641.3
Sinh vật đơn bào 579
Sinh vật gây hại 578.6
Sinh vật ký sinh 578.6
Sinh vật nhân nguyên thuỷ 579.3
Sinh vật nổi 578.77
  nước ngọt 578.76
Sinh vật phù du 578.77
  Xem thêm Sinh vật nổi
Sinh viên B1—088
  Xem thêm Học sinh và sinh viên
Sinh viên cao đẳng
  chăm lo của giáo sư 259
Sip B2—569 3
  cổ đại B2—39
Sligo (Ailen : Hạt) B2—417
Sọ
  phẫu thuật 617.5
Soạn bài kiểm tra
  giáo dục 371.26
    B1—076
    bài kiểm tra do giáo viên chuẩn bị 371.27
Soạn pháp qui 348
  luật giữa các quốc gia 341
Sóc (Động vật) 599.36
Sóc đất 599.36
Sóc len 636.935
  chăn nuôi 636.935
  động vật học 599.35
Sóc Trăng B2—597 99
Sỏi 553.6
Sói 599.773
Sói đỏ 599.773
Sói gỗ 599.773
Sói xám 599.773
Solomon (Quần đảo) 995.93
  B2—959 3
Somaliland (Vùng) 967.7
  B2 677
Sống
  cơ học 531
  cơ học chất lưu 532
  hải dương học 551.46
Sóng biển động 551.46
Sóng điện từ 539.2
Sóng thuỷ triều 551.46
Sóng vô tuyến 537.5
Sørlandet (Na Uy) B2—483
Sổ tay
  văn học 808.88
    nền văn học cụ thể B3—8

Sổ tay của cha mẹ sắp có con 649
Sổ tay mua bán 381.3
Sổ tay người mua hàng 381.3
B1—029
Sổ tay người trông trẻ 649
Sổ tay theo dõi của cha mẹ
y học 618.2
Số 513.5
bói 133.3
Số đo 530.8
khía cạnh xã hội 389
Xem thêm Kích thước
Số học 513
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.7
Số lượng
triết học 119
Số mật mã 652
Số mệnh
triết học 123
Số mũ 512.9
đại số 512.9
số học 513.2
Số phận
triết học 123
Số sinh
nhân khẩu học 304.6
Số trung bình 519.5
Số tử
nhân khẩu học 304.6
Sốc (Bệnh lý)
hậu quả tổn thương 617.2
Sôcôla 641.3
chế biến thương mại 664
nước giải khát 641.3
chế biến tại nhà 641.8
chế biến thương mại 663
thực phẩm 641.3
Sỏi 583
Sông 551.48
B2—16
địa lý 910.916
kinh tế học tài nguyên 333.91
kỹ thuật thuỷ lực 627
sinh học 578.76
sinh thái học 577.6
tài nguyên vui chơi giải trí 333.78
thuỷ học 551.48
Sông Amazon B2—81
Sông Arkansas B2—767
Arkansas B2—767
Kansas B2—781
Sông Bamn (Bắc Ailen) B2—416
Sông Barrow (Ailen) B2—418
Sông băng 551.31
Sông Bển Hải B2—597 47
Sông Brahmaputra (Bănglađet) B2—549 2
Sông Brazos (H.K.) B2—764
Sông Canađa (H.K.) B2—766
Sông Chattahoochee (H.K.) B2—758
Sông Clyde (Xcôtlen) B2—414
Sông có cảnh đẹp 333.78
Sông Colorado (H.K.:Texas) B2—764
Sông Colorado (H.K.- Mêhicô) B2—791
Sông Columbia (H.K.) B2—797
Sông Connecticut (H.K.) B2—74
Sông Côngô B2—675 1
Sông Danube B2—496
Sông Delaware (H.K.) B2—749
Sông Des Moines (H.K.) B2—777
Sông Đà B2—597 19
Sông Gianh B2—597 45
Sông Hồng B2—597 3
Sông Hương B2—597 49
Sông Indus (Pakixtan) B2—549 1
Sông Joocđan B2—569 4
Sông Limpopơ
Nam Phi B2—682 5
Sông Magdalena (Côlômbia) B2—861
Sông Mississippi (H.K.) B2—77
Sông Missouri B2—78
Missouri (H.K. : Bang) B2—778
Montana (H.K.: Bang) B2—786
Sông Murray River (Ôxtrâylia) B2—944
Sông Nigiê B2—662
Sông Nin B2—62
Sông Nin trắng B2—629
Sông Nin xanh (Êtiôpia và
Xuđăng) B2—626
Sông Ohio (H.K.) B2—77
Sông Orange (Nam Phi) B2—687 1
Sông Orinoco (Vênêxuêla) B2—87
Sông Ouse lớn (Anh) B2—426
Sông Paragoay B2—892
Sông Platte (H.K.) B2—782
Sông Potomac (H.K.) B2—752
Sông Rhine B2—43
Đức B2—43
Thuỵ Sỹ B2—494
Sông Saint Lawrence (Canađa) B2—714
Sông Severn (Xứ Wales và
Anh) B2—424
Sông Shannon (Ailen) B2—417
Sông Susquehanna (H.K.) B2—748
Sông Tennessee (H.K.) B2—768
Sông Thames (Anh) B2—422
Sông Tiền B2—597 8
Sông Trent (Anh) B2—425
Sông Urugoay B2—82
Achentina B2—82
Urugoay B2—895

Sông Vaal (Nam Phi) B2—682
Sông Vardar (Makédônia) B2—497 6
Sông Volta (Gana) B2—667
Sông Wisconsin (H.K.) B2—775
Sông Zaia B2—675 1
Sống
  triết học 113
Sống còn 613.6
Sống độc thân
  đạo đức học 176
  hành đạo 204
    Thiên chúa giáo 248.4
      tăng lữ 253
  phong tục 392.6
Sống nhờ vào cứu tế 362.61
Sống sót 613.6
Sống sót cá nhân
  thuyết huyền bí 133.9
Sốt ban đỏ
  y học 616.9
Sốt rét
  y học 616.9
Sốt thấp khớp
  y học 616.9
Sốt thương hàn
  y học 616.9
Sốt vàng da
  y học 616.9
Sơ cứu 362.18
  dịch vụ chăm sóc sức khoẻ 362.18
  y học 616.02
Sơ đồ B1—022
Sơ đồ bố trí
  quản lý cơ sở vật chất 658.2
Sơ đồ kết cấu sàn 729
Sơ yếu lý lịch 650.14
Sở chuyên ngành khu vực
  hành chính công 352.2
Sở hữu công nghiệp 346.04
Sở hữu trí tuệ 346.04
  hành chính công 352.7
Sở khí tượng 354.3
Sở thích B1—023
  vui chơi giải trí 790.1
Sợ hãi 152.4
Sởi
  y học 616.9
Sợi
  vật liệu dệt 677
Sợi cọ
  nghệ thuật dệt may 746.41
Sợi dệt nhân tạo 677
Sợi đay 677
Sợi gai 677
Sợi lác 746.41
Sợi nhân tạo
  dệt may 677
Sợi thuỷ tinh 666
Sơn 667
  công nghệ 667
  nghệ thuật trang trí 745.7
  nhà 698
  quản lý hộ gia đình 645
Sơn La B2—597 18
Sơn mài 667
  nghệ thuật trang trí 745.7
Sơn mài Nhật
  công nghệ 667
  nghệ thuật trang trí 745.7
Sơn Mỹ (Quảng Ngãi) B2—597 53
Sơn phủ 667
Sơn son thếp vàng 745.6
Sơn Tây B2—597 32
Staffordshire (Anh) B2—424
Stirling (Xcôtlen) B2—413
Strathclyde (Xcôtlen) B2—414
Stress
  tâm lý học 155.9
  tâm lý học người cao tuổi 155.67
  tâm thần học 616.89
  y học 616.9
Stress nghề nghiệp 158.7
Stuart, Dòng họ 941.06
  lịch sử Ailen 941.506
  lịch sử Anh 942.06
  lịch sử Đại Anh 941.06
Studiô
  nhiếp ảnh 771
Súc sắc
  bói toán 133.3
Sung túc
  cận tâm lý học 131
Súng 683.4
  bắn bia 799.3
  công nghệ sản xuất 683.4
  gia công kim loại nghệ thuật 739.7
  khí tài 355.8
  kiểm soát 363.33
  kỹ thuật quân sự 623.4
  thể thao 799.20 8
  trò chơi săn bắn 799.2
Súng lớn 355.8
  khí tài 355.8
  kỹ thuật 623.4
Súng lục 683.4
  Xem thêm Súng
Súng lục ổ đạn quay 683.4
Súng nhỏ 683.4
Súng săn 683.4

Súng trường 683.4
Xem thêm Súng
Suối 551.49
Suối nước khoáng
sức khỏe 613
Suối nước nóng 551.2
Súp lơ 641.3
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Suriname (Nước) B2—883
Suy diễn 162
Suy dinh dưỡng
người 362.196
dịch vụ xã hội 362.196
y học 616.3
Suy đoán
tâm lý học 153.4
toán học thống kê 519.5
Suy giảm miễn dịch
người
y học 616.97
Suy giảm tầng ôzôn 363.738
Suy luận 153.4
lôgic học 160
tâm lý học 153.4
Suy luận diễn dịch 162
lôgic học 162
tâm lý học 153.4
Suy luận quy nạp 161
lôgic học 161
tâm lý học 153.4
Suy luận thống kê 519.5
Suy não 362.196
Suy nghĩ trừu tượng 153.2
Suy sụp tâm lý 158.7
Suy thận
y học 616.6
Suy thoái kinh tế
chu kỳ kinh tế 338.5
Suy thoái xã hội 303.45
Suy yếu
sinh lý học người 612.6
Sư tử 599.757
Sư tử biển 599.79
Sư tử núi 599.75
Sử dụng bàn phím 652.3
Sử dụng chất thải
quản lý sản xuất 658.5
Sử dụng đất 333.73
khảo sát nông nghiệp 631.4
kinh tế học 333.73
xã hội học cộng đồng 307.3
Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5
Sử dụng đất thương mại 333.77
Sử dụng đồng thời (Bất động sản) 333.3
Sử dụng lại
phần mềm máy tính 005
Sử dụng máy tính chủ - khách 004
Sử dụng ngôn ngữ 418
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.61
ngôn ngữ cụ thể B4—8
Sử học 900
Xem thêm Lịch sử
Sử thi 808.81
Sứ (Vật liệu) 666
Sứ giả của Chúa Trời 289.9
Sứ quán 327.2
Sự cố hạt nhân 363.17
Sự kiện 900
Xem thêm Lịch sử
Xem Phần hướng dẫn ở 900
Sự kiện lịch sử 900
thể hiện nghệ thuật 704.9
Xem thêm Lịch sử
Xem Phần hướng dẫn ở 900
Sự nghiệp thư viện so sánh 020.9
Sự sống
bản chất sinh học 570.1
đạo đức y học 179.7
nguồn gốc 576.8
tôn trọng
đạo đức học 179
triết học 113
Sự sống ngoài trái đất 576.8
Sự thật hiển nhiên 160
Sửa chữa B1—028
khoa nội trợ 643
kỹ thuật 620
nhà 690
Xem Phần hướng dẫn ở 690 so với 643
tài liệu thư viện 025.7
Sửa chữa hàng dệt
khoa nội trợ 646.2
Sửa chữa nhà 690
Xem Phần hướng dẫn ở 690 so với 643
Sửa đổi hiến pháp 342.03
Sửa mốt quần áo 646.4
Sửa sai 347
Sữa 641.3
chế biến 637
nấu ăn 641.6
thực phẩm 641.3
Sứa 593.5
Sứa Physalia 593.5
Sức bền
khoa học vật liệu 620.1

Sức căng bề mặt 530.4
Sức đẩy hạt nhân 621.48
Sức ép xã hội 303.3
Sức kháng bệnh 571.9
  người 616.07
Sức khoẻ 613
  chăm sóc trẻ em 649
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
  xã hội học 306.4
  y học 613
  Xem Phần hướng dẫn ở 613 so với 612, 615.8
Sức khoẻ cá nhân 613
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
Sức khoẻ công nghiệp 613.6
Sức khoẻ đi lại 613.6
Sức khoẻ môi trường
  sức khoẻ cá nhân 613
Sức khoẻ nghề nghiệp 613.6
Sức khoẻ quân đội 613.6
Sức khoẻ sinh sản 613.9
Sức lao động 331.11
Sức mạnh làm nên kim tự tháp 001.94
Sức mua 339.4
  giá sinh hoạt 339.4
  giá trị tiền tệ 332.4
Sức nổi 532
Sừng 591.47
  động vật học mô tả 591.47
  sinh lý học 573.5
Sưởi ấm
  nhà 697
  quản lý cơ sở vật chất 658.2
  quản lý hộ gia đình 644
  tàu xe 629.040 28
Sưởi ấm bằng hơi nước 621.1
  nhà 697
Sưởi ấm bằng năng lượng mặt trời 621.47
  nhà 697
Sưởi ấm bằng nhiệt 621.402
Sưởi ấm các khu dân cư 697
  kinh tế học tài nguyên 333.793
Sườn dốc 551.43
  Xem thêm Núi
Sương giá 551.3
  đợt lạnh 551.5
  khí tượng học thuỷ văn 551.57
  tác nhân địa chất 551.3
Sương mù
  khí tượng học 551.57
Sương muối 551.3
  Xem thêm Sương giá
Sưu tầm 069
  B1—075
  bảo tàng học 069
  vui chơi giải trí 790.1
Sưu tầm sách 002.075
Sưu tập 069
  bảo tàng học 069
  chuẩn bị B1—075
  mô tả B1—074
  mỹ thuật 708
    nhất thời 707.1
    Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758
  văn bản 080
    Xem Phần hướng dẫn ở 080 so với 800; *cũng xem ở* 081–089
  văn học 808.8
    nền văn học cụ thể B3—08
Sưu tập dành riêng trong thư viện 025.6
Sưu tập dữ liệu tự động 006
Sưu tập thống kê 310
  B1—02
Sưu tập thư viện
  duy trì 025.8
Svalbard (Na Uy) B2—98
Svealand (Thuỵ Điển) B2—487
Sỹ quan 355.002
  vai trò và chức năng 355.3
Sỹ quan cảnh sát 363.202

T

Tà thuật 299.6
Tả (Bệnh)
  y học 616.9
Tác chiến trên bộ 355.4
  Xem thêm Hoạt động bộ binh
Tác dụng của thuốc vờ
  y học 615.5
Tác dụng phụ của thuốc
  dược động học 615
Tác giả 809
  quan hệ với nhà xuất bản 070.5
  tiểu sử tập hợp 809
    nền văn học cụ thể B3—09
Tác giả da đen
  nền văn học cụ thể B3—08
    lịch sử và phê bình B3—09
  văn học 808.8
    lịch sử và phê bình 809
Tác phẩm có bút danh
  thư mục 014
Tác phẩm động 731

Tác phẩm hội hoạ 750
Tác phẩm khuyết danh
  thư mục 014
Tác phẩm tĩnh 731
Tác phẩm tra cứu 028.7
  điểm sách 028.1
  sử dụng 028.7
  thư mục 011
Tạc
  Xem thêm Chạm khắc
Tahiti (Đảo) B2—962
Tai 573.8
  động vật học mô tả 591.4
  sinh lý học động vật 573.8
  sinh lý học người 612.8
  y học 617.8
Tai biến (Toán học) 514
Tai hoạ 904
  Xem thêm Thảm hoạ; Thiên tai
  Xem Phần hướng dẫn ở 900
Tai nạn 363.1
  dịch vụ xã hội 363.1
    hành chính công 353.9
    luật pháp 344.04
  luật dân sự 346.03
  sức khoẻ cá nhân 613.6
  tâm lý học 155.9
  Xem thêm An toàn
Tai nạn đường cao tốc 363.12
  Xem thêm An toàn đường cao tốc
Tai nạn đường sắt 363.12
Tai nạn giao thông 363.12
  Xem thêm An toàn đường cao tốc
Tai nạn hàng không 363.12
Tai nạn hạt nhân 363.17
Tai nạn máy bay 363.12
Tai nạn ôtô 363.12
  Xem thêm An toàn đường cao tốc
Tai nạn tàu hoả 363.12
Tai nạn tàu thuỷ 363.12
Tai nạn tàu vũ trụ 363.12
Tai nạn vận tải 363.12
Tai nạn xe máy 363.12
  Xem thêm An toàn đường cao tốc
Tai nạn xe tải 363.12
  Xem thêm An toàn đường cao tốc
Tài chính 332
  công nghiệp khoáng sản 338.2
  công nghiệp nông nghiệp 338.1
  giáo hội 262
    giáo hội địa phương 254
  hoạt động thư viện 025.1
  kinh tế sản xuất 338.6
Tài chính (tiếp tục)
  ngành thứ cấp 338.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 332, 336 so với 339; *cũng xem ở* 332 so với 338, 658.15
Tài chính bất động sản 332.7
Tài chính cá nhân 332.024
Tài chính công 336
  hành chính 352.4
  kinh tế học 336
  luật pháp 343
  Xem Phần hướng dẫn ở 332, 336 so với 339
Tài chính của đảng phái 324.2
Tài chính địa phương 336
Tài chính hộ gia đình 332.024
Tài chính nhà ở 332.7
Tài chính quốc nội 332.7
Tài chính quốc tế 332
  luật pháp 343
Tài chính thành phố 336
Tài chính vận động 324.7
Tài khoản lương hưu cá nhân 332.024
Tài khoản lưu động vốn
  kinh tế học vĩ mô 339.2
Tài khoản ngân hàng 332.1
Tài khoản sản phẩm 339.3
Tài khoản thu nhập 339.3
Tài khoản tiết kiệm 332.1
Tài khoản vãng lai 332.1
Tài khoản vãng lai có thưởng 332.1
Tài liệu bảng biểu B1—02
Tài liệu chương trình
  chuẩn bị 005.1
  văn bản 005.3
Tài liệu đặc biệt
  biên mục 025.3
  xử lý thư viện 025.17
Tài liệu đọc 418
  Xem thêm Sách đọc
Tài liệu đọc máy 302.23
  Xem thêm Nguồn tin điện tử
Tài liệu ghi âm 384
  âm nhạc 780
    khảo luận 780.26
    Xem Phần hướng dẫn ở 780.26
  dịch vụ truyền thông 384
  dùng cho giảng dạy 371.33
  kỹ thuật 621.389
Tài liệu ghi hình 384.55
  âm nhạc 780
    khảo luận 780.26
    Xem Phần hướng dẫn ở 780.26
  dịch vụ truyền thông 384.55
  nghệ thuật biểu diễn 791.45

Tài liệu giảng dạy 371.33
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.133
    đọc 372.41
  kiểm soát của nhà nước 379.1
Tài liệu hướng dẫn thí nghiệm B1—078
  nghiên cứu B1—072
Tài liệu hướng dẫn tình dục 613.9
Tài liệu in lại
  thư mục 011
Tài liệu không phải sách
  biên mục 025.3
  xử lý thư viện 025.17
Tài liệu lưu trữ
  xử lý thư viện 025.17
Tài liệu minh hoạ B1—022
  sách đặc biệt 096
Tài liệu nghe nhìn
  biên mục 025.3
  dùng cho giảng dạy 371.33
  điểm sách 028.1
  thư mục 011
  xử lý thư viện 025.17
Tài liệu phát không
  thư mục 011
Tài liệu phần mềm
  chuẩn bị 005.1
  văn bản 005.3
Tài liệu quảng cáo 381.029
B1—029
Tài liệu thương mại hỗn hợp 381.029
B1—029
Tài liệu tra cứu 028.7
  Xem thêm Tác phẩm tra cứu
Tài liệu vận động 324.2
Tài liệu vi hình
  sản xuất
    hồ sơ văn phòng 651.5
  thư mục 011
Tài nguyên biển 333.91
  hành chính công 354.3
Tài nguyên dưới mặt đất
  kinh tế học đất 333.8
Tài nguyên dưới nước 333.91
Tài nguyên đất 333.73
  hành chính công 354.3
  kinh tế học 333.73
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5
Tài nguyên điện tử 302.23
  Xem thêm Nguồn tin điện tử
Tài nguyên động vật 333.95
Tài nguyên gỗ 333.75
Tài nguyên khoáng sản
  hành chính công 354.3
  kinh tế học đất 333.8
  luật pháp 346.04
Tài nguyên năng lượng 333.79
  Xem thêm Nguồn năng lượng
Tài nguyên nước 333.91
  kỹ thuật 627
Tài nguyên quốc gia
  bảo tồn 339.4
Tài nguyên sinh học 333.95
  công nghệ bảo tồn 639.9
  kinh tế học 333.95
Tài nguyên sinh học biển
  hành chính công 354.5
Tài nguyên thiên nhiên 333.7
  bảo tồn 333.72
  đạo đức học 178
  hành chính công 354.3
  kinh tế học 333.7
  luật giữa các quốc gia 341.4
  luật pháp 346.04
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; *cũng xem ở* 333.7–333.9 so với 363.6
Tài nguyên thuỷ sinh 333.95
  hành chính công 354.5
Tài sản
  kinh tế học vĩ mô 339.3
  lý thuyết kinh tế 330.1
  phân phối 339.2
Tài sản công
  kinh tế học đất 333.1
  luật pháp 343
  quản lý 352.5
Tài sản của chính phủ
  quản lý 352.5
Tài sản của người nước ngoài
  luật pháp 346.04 86
Tài sản riêng
  luật pháp 346.04
Tài sản trang trại 333.76
Tài sản trong hôn nhân 346.01
Tài sản tư
  kinh tế học đất 333.3
Tài trợ B1—079
Tài xế xe buýt 388.3
Tài xế xe tải 388.3
Tái lau sàn 679
Tái bảo hiểm 368
Tái chế chất thải 363.72
Tái hiện 153.1
Tái hôn 306.84
  Xem thêm Hôn nhân

Tái phát triển
  xã hội học cộng đồng 307.3
Tái sinh rừng 333.75
  lâm học 634.9
  Xem thêm Trồng lại rừng
Tái tạo sinh học 571.8
Tái thiết 355.02
  lịch sử Hoa Kỳ 973.8
Tái thiết đô thị 307.3
  nghệ thuật quy hoạch đô thị 711
Talmud (Do Thái giáo) 296.1
Tam Đảo B2—597 23
Tam giác Bermuda 001.94
Tam Kỳ B2—597 52
Tạm cho nghỉ việc
  kinh tế học 331.25
    kiểm soát công đoàn 331.88
  quản lý nhân sự 658.3
Tạm ngừng học 371.5
Tạm tha 364.6
  hình phạt học 364.6
  luật pháp 345
Tàn bạo
  đạo đức học 179
Tàn sát người Do Thái, 1933–1945 940.53
Tàn sát tôn giáo 272
Tàn tích khối 551.3
Tán đinh 671.5
Tang (Việc)
  tâm lý học 155.9
  thần học giáo sỹ 206
    Do Thái giáo 296.6
    Thiên chúa giáo 259
  tôn giáo 204
    Do Thái giáo
      tôn giáo cá nhân 296.7
    Thiên chúa giáo
      kinh sách 242
      tôn giáo cá nhân 248.8
Tanzania 967.8
B2—678
Tảo 579.8
Tảo bẹ 579.8
Tảo biển 579.8
  nuôi 639.8
Tảo diệp lục 579.3
Tảo học 579.8
Tảo loại học 579.8
Tảo silic 579.8
Táo 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Tạo hình
  đồ hoạ trên máy tính 006.6
Tạo hình vú 618.1
Tạo lỗ hổng 532
Tạo lực 551.8
Tạo mẫu
  quần áo
    công nghệ thương mại 687
Tạo mây 551.68
Tạo miễn dịch
  kiểm soát bệnh tật 614.4
Tạo việc làm 331.12
  Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so với 331.13
Tạp âm
  kỹ thuật truyền thông 621.382
Tạp chí 050
B1—05
  Xem thêm Xuất bản phẩm nhiều kỳ
Tạp kỹ 792.7
Tasmania B2—946
Tatjikixtan B2—586
Tàu bay 387.7
  Xem thêm Máy bay
Tàu bay xách tay
  kỹ thuật 629.1
Tàu buôn 387.2
  chạy bằng sức gió 387.2
    kỹ thuật 623.822
  kỹ thuật 623.82
  Xem thêm Tàu thuỷ
Tàu canh gác bờ biển
  kỹ thuật 623.826
Tàu chạy bằng điện 387.2
  Xem thêm Tàu thuỷ
Tàu chạy bằng rôto
  kỹ thuật 623.822
Tàu chạy bằng sức gió 387.2
  hiện đại 387.2
    kỹ thuật 623.822
  kỹ thuật 623.82
  Xem thêm Tàu thuỷ
Tàu chiến 359.8
  chạy bằng điện 359.8
    kỹ thuật 623.825
  chạy bằng sức gió 359.8
    kỹ thuật 623.822
  đơn vị hải quân 359.3
  khí tài hải quân 359.8
  kỹ thuật 623.8
Tàu chở dầu 387.2
  Xem thêm Tàu thuỷ
Tàu chở hàng 387.2
  chạy bằng sức gió 387.2
    kỹ thuật 623.822
  kỹ thuật 623.82
  Xem thêm Tàu thuỷ

Tàu chở khách 387.2
Xem thêm Tàu thuỷ
Tàu chở may bay
kỹ thuật 623.825
Tàu công cụ 387.2
chạy bằng sức gió 387.2
kỹ thuật 623.822
kỹ thuật 623.82
Xem thêm Tàu thuỷ
Tàu cứu thương
kỹ thuật 623.826
Tàu đánh cá 387.2
Xem thêm Tàu thuỷ
Tàu điện 388.4
kỹ thuật 625.6
Tàu đổ bộ
kỹ thuật 623.825
Tàu gắn động cơ
kỹ thuật 623.82
Tàu hải quan
kỹ thuật 623.826
Tàu hậu cần quân sự
kỹ thuật 623.826
Tàu hoả 385
Xem thêm Xe lửa
Tàu hoả mô hình 625.1
Xem thêm Xe lửa mô hình
Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
Tàu khu trục
kỹ thuật 623.825
Tàu lượn
kỹ thuật 629.133
Tàu lướt 388.3
Xem thêm Xe chạy trên đệm khí
Tàu ngầm
kỹ thuật 623.825
Tàu ngư lôi
kỹ thuật 623.825
Tàu quét thuỷ lôi
kỹ thuật 623.826
Tàu thăm dò vũ trụ (không người) 629.43
Tàu thuỷ 387.2
dịch vụ vận tải 387.2
đơn vị hải quân 359.3
khí tài hải quân 359.8
kỹ thuật 623.82
Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388
Tàu thuỷ mô hình 623.82
vui chơi giải trí 796.15
Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
Tàu thuỷ trong chai lọ 745.592 8
Tàu thuyền 387.2
Xem thêm Tàu thuỷ
Tàu tuần tiễu 623.825
Tàu tuần tiễu bờ biển
kỹ thuật 623.826
Tàu vũ trụ
kỹ thuật 629.47
kỹ thuật quân sự 623.7
Tàu vũ trụ có người
kỹ thuật 629.47
Tàu vũ trụ con thoi 387.8
kỹ thuật 629.44
Tàu vũ trụ không người
kỹ thuật 629.46
Tàu xe 388
dịch vụ vận tải 388
khí tài 355.8
kỹ thuật 629.04
kỹ thuật quân sự 623.7
Taxi 388.3
kỹ thuật 629.222
Tay 612
sinh lý học 612
y học vùng 617.5
Tắc kè hoa 597.95
Tăm
bằng gỗ 674
Tằm 638
động vật học 595.78
nuôi 638
Tắm 613
Tắm nắng
sức khoẻ 613
Tăng bạch cầu đơn nhân
y học 616.9
Tăng cường sức khoẻ
y học 613
Tăng lữ 200.92
đạo đức nghề nghiệp 174
Thiên chúa giáo 270.092
đào tạo 230.071
giáo hội học 262
thần học giáo sỹ 253
tiểu sử 270.092
giáo phái cụ thể 280
Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
tôn giáo cá nhân 248.8
vai trò và chức năng 206
Tăng nhãn áp
khoa mắt 617.7
Tăng trưởng 303.44
Tăng trưởng kinh tế 338.9
Tặng đất 333.33

Tặng phẩm
  công tác bổ sung thư viện 025.2
  quan hệ thư viện-chính quyền 021.8
Tâm linh 204
  Do Thái giáo 296.7
  Thiên chúa giáo 248
Tâm lý học 150
B1—01
  Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 150, B1—01
Tâm lý học bệnh lý 616.89
Tâm lý học cá biệt 155
Tâm lý học cá nhân 155.2
  người cao tuổi 155.67
  trẻ em 155.4
Tâm lý học công nghiệp 158.7
Tâm lý học dân tộc 155.8
  trẻ em 155.45
Tâm lý học di truyền 155.7
Tâm lý học động vật 591.5
  tâm lý học so sánh 156
Tâm lý học Freud 150.19
Tâm lý học Gestalt 150.19
Tâm lý học giáo dục 370.15
Tâm lý học giáo sỹ 206
  Thiên chúa giáo 253.5
Tâm lý học hiện sinh 150.19
Tâm lý học Jung 150.19
  thuyết nhân cách 155.2
Tâm lý học khác biệt 155
Tâm lý học không gian 155.9
Tâm lý học lâm sàng 616.89
Tâm lý học môi trường 155.9
Tâm lý học nhân văn 150.19
Tâm lý học nhận thức 153
  người cao tuổi 155.67
  trẻ em 155.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 153 so với 153.4
Tâm lý học phát triển 155
Tâm lý học sai biệt 155
Tâm lý học so sánh 156
Tâm lý học thanh thiếu niên 155.5
Tâm lý học tiến hoá 155.7
Tâm lý học tội phạm 364.3
Tâm lý học tôn giáo 200.1
Tâm lý học trẻ em 155.4
Tâm lý học ứng dụng 158
Tâm lý học văn hoá giao thoa 155.8
Tâm lý học xã hội 302
  Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 150, B1—01
Tâm lý không bình thường 616.89
Tâm lý liệu pháp
  tâm thần học 616.89
  y học 615.8
Tâm lý liệu pháp gia đình
  tâm thần học 616.89
Tâm lý liệu pháp nhóm
  tâm thần học 616.89
Tâm lý người tiêu dùng
  nghiên cứu tiếp thị 658.8
Tâm sinh lý
  người 612.8
Tâm thần học 616.89
Tâm thần học thanh thiếu niên 616.890 083 5
Tâm thần phân liệt
  y học 616.89
Tâm trạng 152.4
Tâm trí 150
  tâm lý học 150
  triết học 128
Tấm kim loại mỏng 671.8
Tấm phủ ngoài khăn trải giường 643
  nghệ thuật 746.9
  thiết bị gia đình 643
Tấm phủ sàn 645
  Xem thêm Lớp phủ sàn
Tân An B2—597 81
Tân Thế giới 995.97
B2—959 7
Tấn công 355.4
Tấn công và hành hung 364.15
Tầng băng vĩnh cửu 551.3
Tầng bình lưu 551.51
B2—161
Tầng chứa nước 553.7
  thuỷ học 551.49
Tầng điện ly 538
B2—161
Tầng đối lưu 551.51
B2—161
Tầng lớp dưới B1—086
  Xem thêm Tầng lớp hạ lưu
Tầng lớp đặc quyền 305.5
B1—086
Tầng lớp hạ lưu 305.5
B1—086
Tầng lớp kinh tế-xã hội 305.5
B1—086
Tầng lớp lao động 305.5
B1—086
  phúc lợi xã hội 362.85
Tầng lớp quý tộc 305.5
B1—086
  phả hệ học 929.7
Tầng lớp thượng lưu 305.5
B1—086

Tầng lớp trên B1—086
Xem thêm Tầng lớp thượng lưu
Tầng lớp trung lưu 305.5
B1—086
Tầng lớp xã hội 305.5
B1—086
Xem thêm Giai cấp xã hội
Tầng ôzôn 551.51
Tập bản đồ 912
B1—022
Tập bản đồ đường sắt 385.022
khu vực cụ thể 385.09
Tập bản đồ lịch sử 911
Tập đoàn chính trị đầu sỏ 321
Tập đọc 418
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.43
ngôn ngữ cụ thể B4—84
Tập hợp 511.3
Tập luyện 613.7
Xem thêm Luyện tập
Tập quán 390
Tập quán học động vật 591.5
Tập quán pháp 340.5
Tập quán quân sự 355.1
Tập quán xã hội 306
Xem thêm Tục lệ
Tập san doanh nghiệp B1—05
Tập sự giáo viên 371.14
Tập thở
điều trị 615.8
sức khoẻ 613.7
Tập tính
động vật 591.5
thực vật 575.9
Tập tính động vật 591.5
tâm lý học so sánh 156
Tập tính giới 591.56
Tập tính sinh sản 591.56
Tập tính tự vệ 591.56
Tập tính xã hội 591.56
Tập trận giả
khoa học quân sự 355.4
Tập trung
tâm lý học quá trình học tập 153.1
Tập trung hoá
trường học 379.1
Tập trung kinh tế 338.8
Tầu 688
Tây Ản B2—729
Xem thêm Quần đảo Tây Ản
Tây Ản thuộc Pháp B2—729 7
Tây Âu 940
B2—4
cổ đại B2—36
Tây Âu cổ đại 936
Tây Ban Nha 946
B2—46
cổ đại 936.6
B2—366
Tây Bán cầu B2—181
Tây Bắc cũ (H.K.) B2—77
Tây Bắc Thái Bình Dương (H.K.) B2—795
Tây Canada B2—712
Tây Đức 943.08
B2—43
Tây Hoa Kỳ B2—78
Tây Nam cũ (H.K.) B2—76
Tây Nam mới (H.K.) B2—79
Tây Nguyên B2—597 6
Tây Ninh B2—597 72
Tây Ôxtrâylia B2—941
Tây Pakixtan 954.91 4
B2—549 1
Tây Phi 966
B2—66
Tây Sahara B2—648
Tây Samoa 996.14
B2—961 4
Tây Tạng 951
B2—51
Tây Virginia B2—754
Tẩy chay
chính trị quốc tế 327.1
luật giữa các quốc gia 341.5
kiểm chế kinh doanh 338.6
kinh tế học lao động 331.89
Tẩy não 153.8
Tẩy trắng
nguyên liệu liên quan đến quần áo 667
khoa nội trợ 648
Tẩy uế
y tế 614.4
Telefax 384.1
kỹ thuật 621.382
Telex 384.1
Tem thư 383
dịch vụ bưu điện 383
in 686.2
kinh tế đầu tư 332.63
thú chơi tem 769.56
Tem tiết kiệm
ấn phẩm 769.5
Tennessee (H.K. : Bang) B2—768
Tennis vợt gỗ 796.34
Texas (H.K. : Bang) B2—764
Tê giác 599.6
công nghệ bảo tồn 639.9

Tế bào 571.6
  người 611
Tế bào bạch huyết 571.9
  miễn dịch học người 616.07
Tế bào có nhân thực 571.6
Tế bào học 571.6
  người 611
Tế bào lympho 571.9
Tế bào sinh dục 571.8
Tên 929.9
  cá nhân 929.4
  địa lý 910
    từ điển địa danh 910.3
  phong tục 392.1
  từ nguyên học 412
    ngôn ngữ cụ thể B4—2
Tên dòng họ 929.4
Tên lửa 621.43
  khí tài 358.1
  kỹ thuật quân sự 623.4
Tên lửa điều khiển 358.1
  khí tài 358.1
  kỹ thuật 623.4
Tên lửa hạt nhân 358.1
  khí tài 358.1
  kỹ thuật 623.4
Tên lửa học 621.43
Tên lửa tăng tốc 629.47
Tệp chuẩn (Biên mục) 025.3
  chủ đề 025.4
  tên tác giả và nhan đề 025.3
Tệp dữ liệu 005.74
Tết sợi 677
  nghệ thuật 746.42
Tha bổng 364.6
  hình phạt học 364.6
  luật pháp 345
Tha hương 323.6
Tha thứ 234
Thác
  thuỷ học 551.48
Thạch 641.8
Thạch cao 553.6
Thạch cao gốm 666
Thạch học 552
Thạch luận 552
Thạch quyển 551
Thạch tùng 587
Thái Bình (Tỉnh) B2—597 36
Thái Bình Dương 551.46
  B2—164
Thái Bình Dương, Chiến tranh, 1879–1883 983.06
Thái dương hệ 523.2
  B2—99
Thái độ 152.4
  tâm lý học 152.4
  xã hội học 303.3
Thái độ trung lập
  luật chiến tranh 341.6
Thái Lan 959.3
  B2—593
Thái Nguyên B2—597 14
Tham ăn 178
Tham gia chuyến bay 387.7
Tham gia của công dân 323
  vận động bầu cử 324.7
Tham gia của giáo viên trong quản lý 371.1
Tham gia của học sinh và sinh viên trong quản lý 371.5
Tham gia quản lý 331.01
  quản lý nhân sự 658.3
Tham gia xã hội 302
Tham vọng
  tâm lý học xã hội 302.5
Thảm 645
  Xem thêm Thảm gai
Thảm chiếu
  nghệ thuật 746.41
Thảm gai 645
  công nghệ sản xuất 677
  nghệ thuật 746.7
  quản lý hộ gia đình 645
  trang trí nội thất 747
Thảm hoạ 904
  an toàn cá nhân 613.6
  dịch vụ xã hội 363.34
    hành chính công 353.9
  luật pháp 344.05
  tác động xã hội 303.48
  tâm lý học 155.9
Thảm thêu 677
  công nghệ sản xuất 677
  nghệ thuật dệt may 746.3
Thám hiểm 910.9
  địa lý 910.9
  khoa học 508
  vui chơi giải trí 796.52
  Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904; *cũng xem ở* 913–919
Thám hiểm hang động 796.52
Thám tử 363.250 92
Than 553.2
  địa chất học kinh tế 553.2
  kinh tế học tài nguyên 333.8
  kinh tế sản xuất 338.2
  kỹ thuật hóa học 662.6
Than bánh 662

Than chì 553.2
Xem thêm Graphit
Than cốc
kỹ thuật hoá học 662
Than củi
kỹ thuật hoá học 662
Than đá 553.2
Xem thêm Than
Thán thư (Kinh thánh) 224
Thang băng chuyền 621.8
Tháng 529
Thanh giáo 285
Thanh Hoá B2—597 41
Thanh la tam giác 786.8
Thanh lý kho 025.2
Thanh nhạc 782
Xem Phần hướng dẫn ở 782
Thanh nhạc phi tôn giáo 782.4
Thanh nhạc thế tục 782.4
Thanh nhạc tôn giáo 782.2
Thanh niên 305.23
B1—084
Xem thêm Người trẻ tuổi
Thanh niên mới lớn 305.235
B1—083 5
Xem thêm Thanh thiếu niên
Thanh niên trưởng thành 305.242
B1—084
dưới 18 tuổi
phúc lợi xã hội 362.708 3
dưới 21 tuổi 305.235
B1—083 5
Xem thêm Thanh thiếu niên
khía cạnh xã hội 305.242
kinh tế học lao động 331.3
nghi thức 395.1
phúc lợi xã hội 362
tâm lý học 155.6
tổ chức chính trị 324
tôn giáo 200.84
Thiên chúa giáo 270.084
chăm lo của giáo sỹ đối với 259
giáo dục tôn giáo 268
sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo 248.8
Thanh nữ 305.242
B1—084
dưới 18 tuổi
phúc lợi xã hội 362.708 3
dưới 21 tuổi 305.235
B1—083 5
khía cạnh xã hội 305.235
tâm lý học 155.5
khía cạnh xã hội 305.242
phúc lợi xã hội 362
Thanh nữ (tiếp tục)
tâm lý học 155.6
Thanh quản học 616.2
Thanh thiếu niên 305.235
B1—083 5
đọc sách
thư viện học 028.5
kinh tế học lao động 331.3
nghi thức 395.1
phúc lợi xã hội 362.708
hành chính công 353.536
sinh lý học 612.6
tâm lý học 155.5
thư viện cho 027.62
tôn giáo 200.835
Do Thái giáo 296.083
giáo dục tôn giáo 296.6
sách hướng dẫn đời sống 296.7085
Thiên chúa giáo 270.083
chăm lo của giáo sỹ đối với 259
giáo dục tôn giáo 268
sách hướng dẫn về đời sống 248.8
Thanh tra
hành chính công 352.8
quản lý sản xuất 658.5
thương mại quốc tế 382
Thanh xướng kịch 782.23
Thành công 650.1
cận tâm lý học 131
tâm lý học ứng dụng 158
Thành công trong kinh doanh 650.1
Thành công trong quản lý 658.4
Thành công về tài chính 650.1
Thành đạt
khoa nội trợ 646.7
Thành kiến 303.3
đạo đức học 177
tôn giáo 200.8
xã hội học 303.3
Thành phần điện 621.385
Thành phần khí quyển 551.51
Thành phần quang điện 621.385
Thành phố 307.76
B2—173
ảnh hưởng tâm lý 155.9
chính quyền 320.8
hành chính công 352.16
Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19
hỗ trợ hành chính công 352.7
xã hội học 307.76
Thành phố Cần Thơ B2—597 9
Thành phố Hà Nội B2—597 31
Thành phố Hạ Long B2—597 2

Thành phố Hải Phòng B2—597 35
Thành phố Hồ Chí Minh B2—597 79
Thành phố lớn 320.8
Thành phố Vaticăng 945.6
B2—456
Thành tạo đất 551.3
Thành viên giáo hội
giáo hội địa phương 254
Thánh 200.92
thể hiện nghệ thuật 704.9
Thiên chúa giáo 270.092
giáo điều 235
tiểu sử 270.092
giáo phái cụ thể 280
Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
vai trò và chức năng 206
Thánh Alia 297.2
Thánh ca 782.25
Thánh ca của người da đen 782.25
Thánh ca của những thánh ca 223
Thánh chiến 297.7
Thánh địa 203
kiến trúc 726
Thiên chúa giáo 263
Thánh giá
ý nghĩa tôn giáo 246
Thánh Giêm (Sách kinh thánh) 227
Thánh Gioan (Sách kinh thánh) 226.5
sách khải huyền 228
sách phúc âm 226.5
thư của sứ đồ 227
Thánh Gioan Baptixta 232.9
Thánh Giuđơ (Sách kinh thánh) 227
Thánh Luca (Sách Phúc âm) 226.4
Thánh Maccô (Sách Phúc âm) 226.3
Thánh Mattơ (Sách Phúc âm) 226.2
Thánh Pie (Sách kinh thánh) 227
Thánh thần 202
Thánh thần của Chúa Giêsu 232
Thánh thiện 234
Thánh thư 220.1
Thánh vịnh 223
Thao tác chữa bệnh
y học 615.8
Thao tác gia công nguội
kim loại 671.3
Thao tác gia công nóng
kim loại 671.3
Thao tác hình ảnh
nhiếp ảnh số 775
tin học 006.6
Thảo luận
công khai
tu từ học 808.53
văn học 808.853
phương pháp giảng dạy 371.3
Thảo luận công khai
tu từ học 808.53
văn học 808.853
Thảo nguyên 333.74
B2—15
địa lý 910.915
Xem thêm Đất cỏ
Tháp
kiến trúc 725
Tháp Chàm B2—597 58
Thay đổi 116
khoa học chính trị 320.01
triết học 116
xã hội học 303.4
Thay đổi hành vi 153.8
Xem thêm Biến đổi hành vi
Thay đổi kiểu nhà 690
khoa nội trợ 643
kiến trúc 720.28
Xem Phần hướng dẫn ở 690 so với 643
Thay đổi ngôn ngữ 417
Thay đổi xã hội 303.4
Thày cả (Hồi giáo) 297.092
tiểu sử 297.092
giáo phái cụ thể 297.8
vai trò và chức năng 297.6
Thày nắn xương 610.92
hành nghề giới hạn 615.5
Xem Phần hướng dẫn ở 610.92 so với 615.5
Thày pháp 133.4
văn hoá dân gian 398.21
Thày phù thuỷ 133.4
văn hoá dân gian 398.21
Thày thuốc 610.92
luật pháp 344.04
tiểu sử 610.92
vai trò và chức năng 610.69
Thày thuốc và bệnh nhân 610.69
Thày tu 206
Thiên chúa giáo 255
sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo 248.8
tiểu sử 271.009 2
Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Thăm dò quặng 622
Thằn lằn 597.95
Thằn lằn ngón cánh 567.918

Thăng cấp
  lực lượng vũ trang 355.1
  quản lý nhân sự 658.3
  thành đạt cá nhân 650.14
Thăng chức 658.3
Thăng tiến 650.14
Thặng dư 338.1
  Xem thêm Lượng dư thừa
Thâm niên
  kinh tế học lao động 331.25
Thẩm quyền 303.3
  hệ thống đạo đức 171
  kiểm soát xã hội 303.3
  tôn giáo 206
    Thiên chúa giáo 262
Thẩm cách máu
  y học 617.4
Thân cây 581.4
  sinh lý học 575.4
  thực vật học mô tả 581.4
Thân mật
  tâm lý học ứng dụng 158.2
Thân thể và tinh thần
  tâm lý học 150
  triết học 128
Thần giao cách cảm 133.8
Thần học 202
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 230
Thần học chính thống 230
Thần học chính thống (Thiên chúa giáo) 230.01
Thần học cứu rỗi 230
  khía cạnh chính trị 261.7
  khía cạnh kinh tế xã hội 261.8
Thần học cứu thế 202
  Thiên chúa giáo 234
Thần học đạo đức 205
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.5
  Thiên chúa giáo 241
    Xem Phần hướng dẫn ở 241 so với 261.8
Thần học giáo điều 202
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 230
  triết học tôn giáo 210
Thần học giáo sỹ 206
  Do Thái giáo 296.6
  Thiên chúa giáo 253
Thần học kinh thánh
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 230
Thần học mộ đạo 204
  Do Thái giáo 296.7
  Hồi giáo
    Sufi 297.4
  Thiên chúa giáo 240
Thần học ngữ cảnh 202
  Thiên chúa giáo 230
Thần học phúc âm 230
Thần học tự nhiên 210
Thần học xã hội 201
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 261
    Xem Phần hướng dẫn ở 241 so với 261.8
Thần kinh học
  y học 616.8
Thần linh 202
  Thiên chúa giáo 235
Thần luận 211
Thần nam và thần nữ 202
  Ai Cập 299
  Châu Phi 299.6
  cổ điển 292.2
  của người Celt 299
  Giecmanh 293
  Hindu 294.5
  Hy Lạp 292.2
  La Mã 292.2
  Na Uy 293
  người Mỹ bản xứ 299.7
  Phật giáo 294.3
  văn hoá dân gian 398.21
Thần thoại 398.2
  Xem thêm Thần thoại học
  Xem Phần hướng dẫn ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299
Thần thoại học 398.2
  Hindu giáo 294.5
  Phật giáo 294.3
  tác phẩm hội hoạ 753
  thể hiện nghệ thuật 704.9
  Thiên chúa giáo 230
  tôn giáo 201
  tôn giáo Ai Cập 299
  tôn giáo Châu Phi 299.6
  tôn giáo cổ điển 292.1
  tôn giáo của người Celt 299
  tôn giáo của người Mỹ bản xứ 299.7
  tôn giáo Giecmanh 293
  tôn giáo Hy Lạp 292.1
  tôn giáo La Mã 292.1
  tôn giáo Na Uy 293
  tôn giáo Scandinavia 293
  văn hoá dân gian 398.2

Thần thoại tôn giáo 201
Thần tiên 202
Thần tượng 209
Thận 573.4
  phẫu thuật 617.4
  sinh học 573.4
  sinh lý người 612.4
  y học 616.6
Thận học 616.6
Thận trọng 179
Thấp khớp
  y học 616.7
Thập tự chinh 909.07
  lịch sử 909.07
    1096–1099 956
    1147–1149 956
    1189–1192 956
    1202–1204 949.5
  lịch sử Châu Âu 940.1
  lịch sử giáo hội 270.4
Thập tự chinh I, 1096–1099 956
Thập tự chinh II, 1147–1149 956
Thập tự chinh III, 1189–1192 956
Thập tự chinh IV, 1202–1204 949.5
Thất nghiệp 331.13
  kinh tế học 331.13
  xã hội học 306.3
  Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so với 331.13
Thẩu cảm
  tâm lý học 152.4
Thấu kính
  công nghệ sản xuất 681
Thấu kính tiếp xúc
  đo thị lực 617.7
Thẻ hội viên bóng chày 796.357 075
Thẻ hội viên thể thao 796.075
Thẻ thông minh 332.7
  dịch vụ ngân hàng 332.1
Thẻ tín dụng 332.7
  dịch vụ ngân hàng 332.1
Thèm muốn 152.4
Theme và các biến khúc 781.8
Then 621.8
Theo dõi sinh hoạt loài chim 598.072
Thép 669
  gia công kim loại 672
  kết cấu xây dựng 693
  kinh tế sản xuất 338.4
  luyện kim 669
  vật liệu xây dựng 691
Thesaurus 413
  chủ đề cụ thể B1—03
  ngôn ngữ cụ thể B4—3
Thể chế 306
  Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 320
Thể chế chính phủ
  xã hội học 306.2
Thể chế chính trị
  miêu tả và đánh giá 320.9
  xã hội học 306.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 320; *cũng xem ở* 320 so với 306.2
Thể chế tôn giáo
  xã hội học 306.6
Thể dục 613.7
  Xem thêm Giáo dục thể chất
Thể dục (Môn) 796.44
Thể dục chạy bộ 613.7
Thể dục liệu pháp
  y học 615.8
Thể dục mềm dẻo 613.7
  điều trị 615.8
Thể dục nhào lộn 796.47
Thể dục nhịp điệu 796.44
Thể dục thể thao 796.44
Thể dục trên sàn 796.47
Thể hình 613.7
  cơ thể cường tráng 613.7
  thể thao 796.41
Thể loại âm nhạc 781.8
  nhạc cụ 784.18
  thanh nhạc 782
Thể loại ca kịch 782.1
  Xem Phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6
Thể loại chacôn 781.8
Thể loại da capô 781.8
Thể loại múa 784.18
Thể loại nhạc cụ 784.18
Thể loại rôndô 781.8
Thể loại thanh nhạc 782
Thể loại văn học 808.81–.88
  phê bình 809
  Xem Phần hướng dẫn ở 800
Thể thao 796
  an toàn 363.14
    kỹ thuật 796.028
  cơ thể cường tráng 613.7
  đạo đức học 175
  hỗ trợ hành chính công 353.7
  luật pháp 344
  sinh lý học người 612
  xã hội học 306.4

Thể thao chuyên nghiệp 796.04
Xem thêm Thể thao
Xem Phần hướng dẫn ở 796.08 so với 796.04
Thể thao cưỡi ngựa 798
Thể thao dưới nước 797
Thể thao leo núi 796.522
Thể thao mùa đông 796.9
Thể thao nghiệp dư 796.04
Xem thêm Thể thao
Xem Phần hướng dẫn ở 796.08 so với 796.04
Thể thao ngoài trời 796
Thể thao nhà nghề 796.04
Thể thao quá khích 796.04
Thể thao tài tử 796.04
Thể thao thi đấu nội bộ 796.04
Thể thao trên băng 796.9
Thể thao trên không 797.5
Thể thao trên tuyết 796.9
Thể thao trong nhà trường 796.04
Xem thêm Thể thao
Xem Phần hướng dẫn ở 796.08 so với 796.04
Thể thao võ đấu 796.8
Thể thao xe lăn 796.04
Thể thức
lôgic học 160
Thể xác
triết học 128
Thể xác và linh hồn 128
tôn giáo 202
Thiên chúa giáo 233
triết học của tôn giáo 218
Thể xác và tinh thần
tâm lý học 150
triết học 128
Thế chấp 332.7
kinh tế đầu tư 332.63
luật pháp 346.04
Thế giới cổ đại B2—3
Xem Phần hướng dẫn ở B2—4–B2—9 so với B2—3
Thế giới hiện đại B2—4–9
Thế giới Hy Lạp cổ B2—38
Thế giới ngoài trái đất 999
B2—99
khoa học về trái đất 559.9
Xem Phần hướng dẫn ở 523 so với 559.9
Xem Phần hướng dẫn ở B2—99 so với B2—19; *cũng xem ở* 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9
Thế giới quan 140
Thế giới thứ ba B2—171
Thế vận hội 796.48
mùa đông 796.98
mùa hè 796.48
Thế vận hội của người khuyết tật 796.04
Thế vận hội đặc biệt 796.08
Thêu
nghệ thuật 746.44
Thêu đính
nghệ thuật dệt may 746.44
Thêu hạt cườm 746.5
Thêu hình học
nghệ thuật 746.44
Thêu len 746.44
Thêu rời
nghệ thuật 746.44
Thêu rút chỉ
nghệ thuật 746.44
Thêu theo mẫu vẽ trên giấy 746.44
Thêu tổ hình tổ ong
nghệ thuật 746.44
Thêu trường kỳ
nghệ thuật 746.44
Thêu vải bạt 746.44
Thêu vắt chéo 746.44
Thêu zic-zac 746.44
Thi 371.26
dùng trong quảng cáo 659.1
quảng cáo 659.19
Thi ca 808.81
Xem thêm Thơ
Thi chuyển ngạch 351.07
B1—076
Thi cử B1—076
giáo dục
bài kiểm tra do giáo viên chuẩn bị 371.27
Thi dân chính B1—076
Thi đấu B1—079
Thi đấu không vũ khí 796.81
Thi điền kinh 3 môn liên tục 796.42
Thi hành công lý 347
Thi hành luật
hành chính công 353.3
Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354
Thi pháp 808.1
Xem thêm Niêm luật thơ
Thi sỹ 809.1
B3—1
Xem thêm Nhà thơ
Thi tài của học sinh và sinh viên 371.8
Thi tài của những người chăn bò 791.8

Thí nghiệm
  luyện kim 669
Thí nghiệm của học sinh và sinh viên B1—078
Thí nghiệm động vật 590.72
  đạo đức học 179
  sinh lý học 571.107 2
  y học 616
Thí nghiệm khoa học 507.2
Thị giác 573.8
  sinh lý học động vật 573.8
  sinh lý học người 612.8
  tâm lý học 152.14
  Xem thêm Mắt
Thị giác máy tính 006.3
  Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39
Thị thực 323.6
Thị trấn 307.76
Thị trường 381
  bán lẻ 381
    quản lý 658.8
Thị trường bất động sản 333.33
Thị trường chung 341.242
  Xem thêm Liên minh Châu Âu
Thị trường chung Châu Âu 341.242
  Xem thêm Liên minh Châu Âu
Thị trường chứng khoán 332.64
Thị trường chứng khoán không chính thức 332.64
Thị trường lao động 331.12
  Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so với 331.13
Thị xã 307.76
Thích nghi
  động vật 591.4
  thực vật 581.4
Thích nghi khí hậu
  động vật 591.4
  sinh học 578.4
  thực vật 581.4
Thích nghi sinh học 578.4
Thích nghi sinh sản 578.4
  động vật 591.4
  thực vật 581.4
Thích nghi tập tính
  động vật 591.5
Thích nghi tự vệ 578.4
  động vật 591.47
Thích nghi văn hoá 303.48
Thích thú
  học tập 153.1
  tâm lý học 152.4
Thiếc 669
  gia công kim loại 673
  hoá học 546
  luyện kim 669
Thiên chúa giáo 230
  thể hiện nghệ thuật 704.9
    ý nghĩa tôn giáo 246
Thiên chúa giáo La Mã 282.092
Thiên chúa giáo La Mã ly khai 284
Thiên chúa giáo trong trường công lập 379.2
Thiên chúa giáo và các tôn giáo khác 261.2
Thiên chúa giáo và chính trị 261.7
Thiên chúa giáo và thuyết vô thần 261.2
Thiên chúa giáo và văn hoá 261
Thiên Đàng 231.7
  thuyết tận thế 236
Thiên Đường 202
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 236
  Xem thêm Thiên Đàng
Thiên nga 598.4
Thiên nhiên 508
  hội hoạ 758
  thể hiện nghệ thuật 704.9
  thờ phụng tôn giáo 202
  tôn trọng
    đạo đức học 179
  triết học 113
  văn hoá dân gian 398.24
    không có sự sống 398.26
Thiên nhiên liệu pháp
  hệ trị liệu 615.5
Thiên niên kỷ Chúa trị vì
  Thiên chúa giáo 236
Thiên tai 904
  Xem thêm Thảm hoạ
Thiên tài 305.9
B1—087
  tâm lý học 153.9
Thiên thạch 523.5
Thiên thần 202
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 235
Thiên thể 520
  văn hoá dân gian 398.26
Thiên thực 523.9
  mặt trăng 523.3
  mặt trời 523.7
Thiên văn học 520
  Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 523.1, 523.8
Thiên văn học định vị 522

Thiên văn học hồng ngoại 522
Thiên văn học thực hành 522
Thiên văn học vô tuyến 522
Thiên vị trong kiểm tra
  giáo dục 371.260 1
  tâm lý học 150.28
Thiền định 158.1
  Xem thêm Tĩnh tâm
Thiền định siêu thoát 158.1
  hệ thống 158
Thiện và ác 111
  đạo đức học 170
    tôn giáo 205
  tôn giáo 202
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.2
    Thiên chúa giáo 231
      tự do lựa chọn 233
    triết học tôn giáo 214
Thiếp chúc mừng
  đồ thủ công 745.594
  minh hoạ 741.6
Thiết bị B1—028
  dùng trong giáo dục B1—078
  giáo xứ Thiên chúa giáo địa phương 254
  lực lượng vũ trang 355.8
  phương tiện hỗ trợ giảng dạy 371.33
Thiết bị an toàn 621.9
  máy bay 629.134
  ôtô 629.2
  quản lý cơ sở vật chất 658.2
Thiết bị băng chuyền 621.8
Thiết bị chỉnh hình 617
Thiết bị chốt 621.9
Thiết bị chở hàng 623.8
Thiết bị di chuyển người
  kỹ thuật 621.8
Thiết bị đầu cuối 004.7
  đồ hoạ 006.6
  kỹ thuật 621.39
Thiết bị đầu vào-đầu ra máy tính
  kỹ thuật 621.39
Thiết bị điện 643
  công nghệ chế tạo 683
Thiết bị điện tử nghe trộm 621.389
Thiết bị điều khiển
  giao thông vận tải
    kỹ thuật 629.040 28
Thiết bị đo đạc
  vật lý học 530
Thiết bị đo kiểm B1—028
  máy bay 629.135
Thiết bị gia đình 643
Thiết bị giảng dạy 371.33
  Xem thêm Tài liệu giảng dạy
Thiết bị lái tự động
  máy bay 629.135
Thiết bị lắp bộ phận giả 617
  công nghệ sản xuất 681
Thiết bị lưu trữ quang học 004.5
Thiết bị may 646
  công nghệ sản xuất 681
  may vá trong gia đình 646
Thiết bị nâng 621.8
Thiết bị nâng bằng tời 621.8
Thiết bị ngoại vi đầu ra 004.7
Thiết bị ngoại vi đầu vào 004.7
Thiết bị ngoại vi máy tính 004.7
  kỹ thuật 621.39
Thiết bị nhiếp ảnh 771
  công nghệ sản xuất 681
Thiết bị nông nghiệp 631.3
  công nghệ sản xuất 681
Thiết bị phát lực 621.4
  tàu thuỷ 623.87
Thiết bị quân sự 355.8
Thiết bị sưởi ấm 621.402
Thiết bị sưởi ấm không gian nhà 697
Thiết bị thư viện
  quản lý 022
Thiết bị thử nghiệm
  công nghệ sản xuất 681
Thiết bị tiện nghi
  máy bay 629.13
  tàu xe 629.0428
Thiết bị trợ giúp
  người thiểu năng 617
Thiết bị tự động 629.8
Thiết bị văn phòng
  dịch vụ văn phòng 651
  thu mua 658.7
Thiết bị vệ sinh
  quản lý cơ sở vật chất 658.2
Thiết bị xử lý vật liệu 621.8
Thiết bị y tế
  công nghệ sản xuất 681
Thiết kế
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
  kỹ thuật kết cấu 624.1
  nghệ thuật 745.4
Thiết kế / sản xuất với sự trợ giúp của máy tính 670.28
Thiết kế cảnh quan 712
Thiết kế chương trình 005.1
Thiết kế công nghiệp 745.2
Thiết kế CSDL 005.74

Thiết kế đồ hoạ
  nghệ thuật 741.6
Thiết kế đơn nguyên 729
Thiết kế hệ thống 003
  tin học 004.2
    phần mềm 005.1
Thiết kế huy hiệu 929.6
  biểu hiệu 929.6
  nghệ thuật trang trí 745.6
Thiết kế kết cấu 624.1
Thiết kế kiến trúc 729
  Xem Phần hướng dẫn ở 729
Thiết kế môi trường
  nghệ thuật 711
Thiết kế nghệ thuật in
  nghệ thuật đồ hoạ 760
Thiết kế nội thất 729
  Xem Phần hướng dẫn ở 729
Thiết kế thời trang 746.9
Thiết kế trang Web 006.7
Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính 620
Thiết quân luật 342
Thiểu năng
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
  phúc lợi xã hội 362.4
Thiểu năng học tập 371.9
  y học 616.85
Thiểu năng phát triển
  y học 616.85
Thiểu năng tâm thần
  nhi khoa 618.92
Thiểu năng trí tuệ 362.3
  Xem thêm Chậm phát triển trí tuệ
Thiếu ăn
  phúc lợi xã hội 363.8
Thiếu dân số 363.9
Thiếu hụt lao động 331.13
Thiếu hụt ngân sách 352.4
  chính sách kinh tế vĩ mô 339.5
Thính giác 573.8
  sinh lý học động vật 573.8
  sinh lý học người 612.8
  tâm lý học 152.1
  Xem thêm Tai
Thính học 617.8
  nhi khoa 618.92
Thịt 641.3
  bảo quản trong gia đình 641.4
  chế biến thương mại
    công nghệ 664
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Thịt bò 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Thịt gà 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Thịt gia cầm 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Thịt hầm 641.8
Thịt lợn 641.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Thỏ 599.32
  chăn nuôi 636.932
Thỏ cộc 599.32
Thỏ rừng 599.32
Thọ 571.8
Thoả mãn về công việc
  quản lý nhân sự 658.3
  tâm lý học 158.7
Thoả thuận quốc tế
  mục tiêu giáo dục 370.116
Thoái hoá xã hội 303.45
Thoát hơi nước 575.8
Thói ăn mồi sống 591.5
  thực vật 575.9
Thói quen
  tâm lý học 152.3
  tập quán 390
Thói quen đọc 028
Thói quen sinh hoạt 646.7
  Xem thêm Kỹ năng sinh hoạt
Thói xấu 179
  tôn giáo 205
    Do Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.5
    Thiên chúa giáo 241
Thổ dân 305.8
  Xem thêm Dân tộc bản xứ
Thổ dân Ôxtrâylia 994
  nhóm xã hội 305.89
Thổ ngữ 417
  Xem thêm Phương ngữ
Thổ Nhĩ Kỳ 956.1
  B2—561
Thổ Nhĩ Kỳ thuộc Châu Âu B2—496 1
Thôi miên
  cận tâm lý học 133.8
Thôi miên liệu pháp
  y học 615.8
Thổi cát 621.5
Thổi mòn 551.3
Thổi thuỷ tinh
  nghệ thuật trang trí 748.202 8

Thông (Cây) 585
Thông điệp điều hành
  hành chính công 352.23
Thông điệp tâm linh 133.9
Thông gió
  nhà 697.9
  quản lý cơ sở vật chất 658.2
  quản lý hộ gia đình 644
Thông luật 340.5
  Xem Phân hướng dẫn ở 340, 342–347 so với 340.5
Thông minh 153.9
  Xem thêm Trí thông minh
Thông mưu khống chế giả
  tội phạm học 364.16
    luật hình sự 345
Thông thái của Chúa Trời 212
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 231
  tôn giáo so sánh 202
  triết học tôn giáo 212
Thông thiên học 299
Thông tin cho người tiêu dùng 381.3
  khoa nội trợ 640.73
Thông tin học 020
Thông tin việc làm 331.12
Thông trị của Giáo hoàng 262.9
Thống kê lượng tử 530.13
Thống nhất 111
  giáo hội Thiên chúa giáo 262
Thơ 808.81
  lịch sử 809.1
  nền văn học cụ thể B3—1
  phê bình 809.1
    lý luận 808.1
  tu từ học 808.1
Thơ ca 808.81
  Xem thêm Thơ
Thơ ghép chữ 793.73
Thơ lãng mạn 808.81
Thơ tiểu lâm 808.81
Thơ trào phúng 808.88
  nền văn học cụ thể B3—8
Thơ trữ tình 808.81
Thơ văn xuôi
  nền văn học cụ thể B3—1
Thơ vui 808.81
Thờ cúng quỷ 133.4
  thuyết huyền bí 133.4
  tôn giáo 299
Thờ phụng 204
  Do Thái giáo 296.4
  Hồi giáo 297.3
  Thiên chúa giáo 248.3
Thờ phụng công cộng 203
  âm nhạc 782.3
  Do Thái giáo 296.4
  Hồi giáo 297.3
  Thiên chúa giáo 264
Thở 573.2
  kỹ xảo âm nhạc 781.48
  sinh học 573.2
  sinh lý học người 612.2
  sức khoẻ 613
Thở nhân tạo
  y học 615.8
Thợ điện 621.31
Thợ đóng đồ gỗ mỹ thuật 684.1
Thợ gốm 738.09
Thợ in 686.20 2
Thợ kim hoàn 739.27 92
Thợ may đo 646.40 92
Thợ mỏ 622.09
Thợ mộc mỹ thuật 684.1
Thợ rèn 682.09
Thơi đại hoàng kim
  Thiên chúa giáo 236
Thời gian
  nghệ thuật 701
  niên đại học 529
  triết học 115
Thời gian kéo dài ngày làm việc vào mùa hè 389
Thời gian nghỉ đẻ 331.4
Thời gian nhàn rỗi
  đạo đức học 175
  mục tiêu giáo dục 370.11
  nghệ thuật vui chơi giải trí 790.1
  xã hội học 306.4
Thời gian tuyển dụng 331.25
  quản lý nhân sự 658.3
    giáo viên 371.1
      giáo dục đại học 378.1
Thời hạn lao động 331.25
  Xem thêm Thời gian tuyển dụng
Thời kỳ băng hà
  cổ sinh vật học 560
Thời kỳ địa chất 551.7
Thời kỳ đồ đá cũ
  mỹ thuật 709.01
Thời kỳ đổi mới (Việt nam), 1986– 959.70 42
Thời kỳ làm việc 331.25
Thời kỳ Phát xít (Italia) 945.09
Thời kỳ Phục hưng (Pháp) 1815–1848 944.06
Thời kỳ sinh đẻ
  sản khoa 618.6
Thời niên thiếu 305.2
  tâm lý học 155.4

Thời Phục hưng
  lịch sử Châu Âu 940.2
  lịch sử Italia 945
Thời sự truyền hình 070.4
Thời sự truyền thanh 070.4
Thời thơ ấu 305.23
  Xem thêm Thời niên thiếu
Thời tiết 551.6
  hàng không 629.132
  khoa học trái đất 551.6
  tác động xã hội 304.2
  văn hoá dân gian 398.26
  Xem Phần hướng dẫn ở 551.5 so với 551.6
Thời trang 391
  nghệ thuật 746.9
  phong tục 391
  Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9
Thời trang hiện đại 746.9
  quảng cáo 659.1
Thời Trung cổ 909.07
  B1—09
  lịch sử Anh 942.03
  lịch sử Châu Âu 940.1
  lịch sử giáo hội 270.3
Thrace (Hy Lạp) B2—495
  cổ đại B2—39
Thu (Mùa) 508.2
Thu hẹp quy mô tổ chức
  quản lý nhân sự 658.3
Thu hoạch 631.5
Thu hồi sản phẩm 363.19
  luật pháp 344.04
  quản lý sản xuất 658.5
Thu hồi tài sản 346.04
Thu nhập
  hành chính công 352.4
  kinh tế học lao động 331.2
  kinh tế học vĩ mô 339.3
  luật pháp 343
  tài chính công 336.02
  tăng thêm
    tài chính cá nhân 332.024
Thu nhập bằng xổ số
  tài chính công 336.1
Thu nhập cá nhân 339.3
Thu nhập của người tiêu dùng
  kinh tế học vĩ mô 339.2
Thu nhập gia đình
  kinh tế học vĩ mô 339.2
Thu nhập hưu trí
  lương hưu 331.25
Thu nhập liên chính phủ
  tài chính công 336.1
Thu nhập quốc dân 339.3
Thu nhập thuế trong nước 336.2
  luật pháp 343.04
Thu nhập tối thiểu được đảm bảo 362.5
Thu nhập trong chính phủ
  tài chính công 336.1
Thu thập sự kiện 001.4
  B1—072
  hành chính công 352.7
Thu thập tin 070.4
Thu thập tin điện tử 070.4
Thù lao 331.2
  Xem thêm Trả công
Thủ công
  nghệ thuật dệt may 746.4
Thủ công nghiệp 338.6
Thủ Dầu Một B2—597 74
Thủ đoạn kinh tế gian lận 338.6
  luật pháp 343.07
Thủ lĩnh Hồi giáo Iran tối cao 297.092
  tiểu sử 297.092
    giáo phái cụ thể 297.8
  vai trò và chức năng 297.6
Thủ phó
  hành chính công 352.23
Thủ thuật cắt tử cung
  phẫu thuật 618.1
Thủ trưởng
  hành chính công 352.23
Thủ tục hình sự 345
Thủ tục luật pháp 347
Thủ tục tố tụng dân sự 347
Thủ tướng 352.23
  hành chính công 352.23
  nội các 321.8
Thú ăn mồi sống 591.5
Thú ẩm thực 641.01
Thú chơi tem 769.56
Thú có hình người 599.88
Thú có túi Didelphis 599.2
Thú có túi Opossum 599.2
Thú dữ 591.5
Thú lông nhím 599.2
Thú mỏ vịt 599.2
Thú vị
  tâm lý học 152.4
Thụ cầm 787.9
Thụ mộc học 582.16
Thụ phấn 571.8
Thụ tinh nhân tạo
  đạo đức học 176
  phụ khoa 618.1
  sức khoẻ 613.9

Thụ tinh trong ống nghiệm
  đạo đức học 176
  y học 618.1
Thuật bói chữ 137
Thuật chạm đá quý 736
Thuật chạm ngọc 736
Thuật diễn thuyết trước công chúng 808.5
Thuật đo sao 522
Thuật giả kim 540.1
Thuật gọi hồn 133.9
Thuật in đá 686.2
  Xem thêm in thạch bản
Thuật in lụa 764
Thuật in thạch bản màu 764
Thuật nắn xương 610
  bệ trị liệu 615.5
Thuật ngữ 401
  B1—01
  ngôn ngữ cụ thể B4—01
    sử dụng B4—81
    từ điển B4—3
    Xem Phần hướng dẫn ở B4—3 so với B4—81
  sử dụng 418
  từ điển 413
Thuật nhớ 153.1
Thuật nói tiếng bụng 793.8
Thuật phù thuỷ 133.4
  Xem thêm Ma thuật
Thuật soi kính hiển vi 502.8
  chẩn đoán y học 616.07
  khoa học tự nhiên 502.8
  sinh học 570.28
Thuật thôi miên 154.7
Thuật toán 518
  lập trình máy tính 005.1
Thuật toán sắp xếp 005.74
Thuật toán tìm kiếm 005.74
Thuật viết 652
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.63
Thuật xem tướng chữ 155.2
  bói toán 137
Thuật xem tướng mặt
  bói toán 138
Thuật xem tướng tay 133.6
Thuê
  kinh tế học đất đai 333.5
  luật pháp 346.04
Thuê (Thuyết kinh tế) 333.01
Thuê cổ phần
  kinh tế học đất đai 333.5
Thuê đất
  kinh tế học đất đai 333.5
Thuê hội trường 331.88
Thuê làm kinh tế 333.01
Thuê nhà 643
Thuê nhà đất
  luật pháp 346.04
Thuê trả tiền mặt
  kinh tế học đất đai 333.5
Thuê ưu đãi
  thỏa thuận an toàn công đoàn 331.88
Thuế 336.2
  chính sách kinh tế vĩ mô 339.5
  hành chính công 352.4
  kế toán 657
  luật pháp 343.04
  quản lý tài chính 658.15
  Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4
Thuế an sinh xã hội 336.24
  luật pháp 343.05
Thuế bán hàng 336.2
  luật pháp 343.05
Thuế bảo hiểm xã hội 336.24
  Xem thêm Thuế an sinh xã hội
Thuế bất động sản 336.22
Thuế chuyển nhượng 336.2
  luật pháp 343.05
Thuế di sản 336.2
  luật pháp 343.05
Thuế địa phương 336.2
Thuế gia sản 336.2
Thuế giá trị gia tăng 336.2
Thuế kinh doanh 336.2
  luật pháp 343.0
Thuế lãi vốn 336.2
Thuế lợi tức 336.2
  luật pháp 343.0
Thuế lương 336.2
Thuế môn bài 336.2
  luật pháp 343.0
Thuế nhập khẩu 382
  tài chính công 336.2
Thuế quà biếu 336.2
  luật pháp 343.0
Thuế quan 382
  luật pháp 343.0
  tài chính công 336.2
Thuế suất (V.Q. Anh) 336.2
  luật pháp 343.0
  tài chính công 336.2
Thuế tài sản 336.2
  luật pháp 343.0
Thuế tài sản cá nhân 336.2
Thuế thu nhập 336.2
  luật pháp 343.0
Thuế thu nhập âm 362.5
Thuế thu nhập cá nhân 336.2

Thuế thu nhập kinh doanh 336.24
Thuế thừa kế 336.2
  luật pháp 343.05
Thuế trường học 379.1
Thuế xuất khẩu 382
  tài chính công 336.2
Thung lũng 551.44
  B2—14
  địa lý 910.914
Thung lũng dạng hẻm 551.8
Thung lũng Great Rift B2—676
Thung lũng sông Mississippi (H.K.) B2—77
Thung lũng sông Ohio (H.K.) B2—77
Thùng 688.8
  bằng gỗ 674
Thùng chứa 688.8
  Xem thêm Vật chứa
Thùng gỗ thưa 674
Thuốc 615
  an toàn sản phẩm 363.19
  dược lý học 615
Thuốc bán không cần đơn 615
Thuốc bán theo đơn 615
Thuốc diệt cỏ
  dùng trong nông nghiệp 632
  kỹ thuật hoá học 668
Thuốc diệt nấm 668
  dùng trong nông nghiệp 632
  kỹ thuật hoá học 668
Thuốc độc 363.17
  an toàn công cộng 363.17
  độc chất học người 615.9
  Xem thêm Chất nguy hiểm
Thuốc gây nghiện
  dược động học 615
Thuốc giải độc
  độc chất học người 615.9
Thuốc không kê đơn 615
Thuốc lá
  công nghệ sản xuất 679
  đạo đức học 178
  nông nghiệp 633.7
  phong tục 394.1
Thuốc lá điếu 679
Thuốc nhuộm 667
  công nghệ 667
  hoá học 547
Thuốc phiện
  đạo đức học 178
Thuốc trừ dịch bệnh 668
  dùng trong nông nghiệp 632
  kỹ thuật hoá học 668
  ô nhiễm 363.738
    công nghệ chất thải 628.5
Thuốc trừ sâu 668
  dùng trong nông nghiệp 632
  kỹ thuật hoá học 668
Thuốc uống
  phương pháp chỉ định 615
Thuốc uống ngừa thai
  sức khoẻ 613.9
    Xem thêm Kiểm soát sinh đẻ
Thuộc da 675
Thuộc địa 321
  hành chính công 353.1
  luật giữa các quốc gia 341.2
Thuộc địa hoá 325
Thuộc tính của Chúa Trời 212
  Thiên chúa giáo 231
  tôn giáo so sánh 202
  triết học tôn giáo 212
Thuỷ âm 621.389
Thuỷ canh 631.5
Thuỷ cầm 598.4
Thuỷ chiến 359
Thuỷ đậu
  y học 616.9
Thuỷ động lực học 532
Thuỷ học 551.48
Thuỷ liệu pháp
  y học 615.8
Thuỷ lợi 333.91
  kỹ thuật 627
Thuỷ lực học 532
Thuỷ năng 333.91
Thuỷ ngân 669
Thuỷ phi (Cây) 587
Thuỷ quyển 551.46
Thuỷ thủ 387.509 2
  Xem thêm Nhà hàng hải
Thuỷ tinh 666
  công nghệ 666
  kết cấu xây dựng 693
  khoa học vật liệu 620.1
  nghệ thuật trang trí 748
  vật liệu xây dựng 691
Thuỷ tinh chì
  nghệ thuật 748.5
Thuỷ tinh ghép
  nghệ thuật 748.5
Thuỷ tinh màu
  nghệ thuật 748.5
Thuỷ tinh sợi 666
Thuỷ tinh sơn
  nghệ thuật 748.5
Thuỷ tĩnh học 532
Thuỷ triều 551.46
Thuỷ tức 593.5
Thuỷ tức tập đoàn 593.5

Thuỷ văn học 551.46
Thụy Điển 948.5
B2—485
cổ đại 936.3
B2—363
Thụy Sỹ 949.4
B2—494
cổ đại 936.4
B2—364
Thuyền chuyền lao động 331.12
Thuyền buồm 387.2
chạy bằng sức gió 387.2
kỹ thuật 623.822
kỹ thuật 623.82
Thuyền buồm cao tốc
kỹ thuật 623.822
Thuyền mô hình 623.82
vui chơi giải trí 796.15
Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
Thuyền nhiều cánh buồm
kỹ thuật 623.822
Thuyết Aristoteles mới 149
Thuyết bất khả tri 211
triết học 149
triết học tôn giáo 211
Thuyết Bergson 143
Thuyết bi quan
triết học 149
Thuyết Big bang 523.1
Thuyết cá nhân
triết học 141
Thuyết cầu toàn
đặc điểm cá tính 155.2
hệ thống đạo đức 171
Thuyết cấu trúc
triết học 149
Thuyết chiết trung
triết học 148
cổ đại 186
Thuyết chủ quan 141
Thuyết Chúa hạ trần 270.8
Đạo Tin lành 280
giáo phái độc lập 289.9
Thuyết chức năng
tâm lý học 150.19
Thuyết có thần 211
Xem thêm Thuyết hữu thần
Thuyết công cụ 144
Thuyết cơ giới 146
Thuyết cứu cánh 124
Xem thêm Thuyết mục đích
Thuyết duy cảm 145
Thuyết duy danh 149
Thuyết duy lý 149
hệ tư tưởng chính trị 320.51
triết học 149
triết học tôn giáo 211
Thuyết đa nguyên 147
Thuyết đa thần 211
tôn giáo so sánh 202
triết học tôn giáo 211
Thuyết điện từ 530.14
Thuyết định mệnh
triết học 149
Thuyết động học (Cơ học thống kê) 530.13
Thuyết giá trị 121
Thuyết giáo 206
Thiên chúa giáo 251
Thuyết giáo đoàn 285.8
Thuyết giáo hội toàn thế giới 262.00
Thuyết Hàn lâm mới 186
Thuyết hành vi 150.19
Thuyết hậu hiện đại 149
Thuyết Hermet 135
Thuyết hoài nghi
triết học 149
cổ đại 186
Thuyết huyền bí 130
hành đạo 203
Xem Phần hướng dẫn ở 130 so với 200
Thuyết hư vô
triết học 149
Thuyết hữu thần 211
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 231
tôn giáo so sánh 202
triết học tôn giáo 211
Thuyết khách quan 149
Thuyết khái niệm 149
Thuyết khoái lạc
hệ thống đạo đức 171
Thuyết kinh nghiệm 146
Thuyết kinh viện mới 149
Thuyết lạc quan
triết học 149
Thuyết lượng tử 530.12
Thuyết mạt thế 236
Xem thêm Thuyết tận thế
Thuyết một thần 211
Do Thái giáo 296.3
Thiên chúa giáo 231
tôn giáo so sánh 202
triết học tôn giáo 211
Thuyết mục đích 124
triết học 124
triết học tôn giáo 210
Thuyết nam nữ bình quyền 305.42

Thuyết ngẫu nhiên 147
Thuyết nguồn gốc vũ trụ 523.1
  triết học 113
  Xem thêm Tinh nguyên học
Thuyết nguyên tử 146
Thuyết nhân quả
  triết học 122
Thuyết Nhất ngôi 289.1
Thuyết nhất nguyên
  triết học 147
Thuyết nhị nguyên
  triết học 147
Thuyết phi cấu trúc
  triết học 149
Thuyết phiếm thần 211
  triết học 147
  triết học tôn giáo 211
Thuyết phủ nhận Ba ngôi 289.1
Thuyết phục 303.3
  lôgic học 168
  tâm lý học 153.8
  tâm lý học xã hội 303.3
  tu từ học 808
Thuyết phục chính trị 320.01
Thuyết Platon 184
  cổ đại 184
  hiện đại 141
Thuyết Platon mới 186
  cổ đại 186
  hiện đại 141
Thuyết quy nạp (Tâm lý học) 150.19
Thuyết quyết định 123
Thuyết sáng thế 231.7
  giáo dục công lập 379.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8
Thuyết Socin 289.1
Thuyết song hành 147
Thuyết sức sống 147
Thuyết Swedenborg 289
Thuyết tam đoạn luận 166
Thuyết tạo dựng 149
Thuyết tạo phản xạ có điều kiện bằng quan sát 153.1
Thuyết tạo phản xạ có điều kiện kinh điển 153.1
Thuyết tạo phản xạ có điều kiện Pavlov 153.1
Thuyết tận thế 202
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 236
  triết học của tôn giáo 218
Thuyết thần bí 204
  Do Thái giáo 296.7
  Hồi giáo 297.4
  Thiên chúa giáo 248.2
  triết học 149
    Phương Tây trung đại 189
Thuyết thần bí duy tâm về con người 299
Thuyết thần học
  diễn giải kinh thánh 220.6
  Giáo điều Thiên chúa giáo 232
Thuyết thần linh 211
  triết học 147
Thuyết Thomas mới 149
Thuyết thông linh 133.9
  tôn giáo so sánh 202
  triết học 141
Thuyết thực chứng 146
Thuyết tiên nghiệm
  triết học 141
Thuyết tiến hoá
  triết học 146
Thuyết tôn giáo huyền bí Rosicrucia 135
Thuyết trực giác 143
Thuyết tương đối (Triết học) 149
  Xem thêm Tương đối luận
Thuyết tương đối (Vật lý) 530.11
  triết học 115
Thuyết ưu sinh 363.9
  dịch vụ xã hội 363.9
  sức khoẻ 613.9
Thuyết vật linh
  triết học 147
Thuyết vị lợi 144
  đạo đức học 171
Thuyết vô định 123
Thuyết vô thần 211
Thư chuyển tiền 332.7
Thư của sứ đồ (Kinh thánh) 227
Thư của sứ đồ dòng Phaolô 227
Thư của sứ đồ Thiên Chúa giáo 227
Thư điện tử 004.692
  dịch vụ truyền thông 384.3
  phương tiện truyền thông văn phòng 651.7
  Xem thêm Phương tiện truyền thông máy tính
Thư giãn
  cơ thể cường tráng 613.7
Thư kèm chứng từ
  dùng trong xin việc làm 650.14
Thư ký 651.3
Thư mẫu
  công dụng văn phòng 651.7

Thư mục 011
Thư mục chủ đề 016
Xem Phần hướng dẫn ở 016 so với 026, B1--07
Thư mục dữ liệu 005.74
Thư mục học 010
Thư mục lịch sử 002
Thư mục quốc gia 015
Thư mục thương mại 015
Thư mục tiểu sử 012
Thư pháp 745.6
Thư từ
nghi thức 395.4
tiểu sử 920
B1—092
vận chuyển bưu điện 383
Thư từ (Văn học) 808.86
lịch sử 809.6
phê bình 809.6
lý thuyết 808.6
tu từ học 808.6
văn học cụ thể B3—6
Thư viện 027
hoạt động 025
hỗ trợ hành chính công 352.7
kiến trúc 727
luật pháp 344
quan hệ 021
Thư viện âm nhạc 026
Thư viện bang 027.5
Thư viện bảo tàng 027.6
Thư viện bệnh nhân 027.6
Thư viện bệnh viện 027.6
Thư viện chi nhánh
sự nghiệp thư viện công cộng 027.4
Thư viện chuyên khoa 026
Xem Phần hướng dẫn ở 016 so với 026, B1—07
Thư viện chương trình học tập 027.7
Thư viện công cộng 027.4
hỗ trợ hành chính công 353.7
Thư viện công lập 027.5
Thư viện công nghiệp 027.6
Thư viện giáo xứ 027.6
Thư viện học 020
Thư viện luật 026
Thư viện lưu chiểu
công tác bổ sung 025.2
quan hệ chính quyền 021.8
Thư viện lưu động
dùng cho thư viện công cộng 027.4
Thư viện nghệ thuật 026
Thư viện nhà thờ 027.6
Thư viện nhà tù 027.6
Thư viện ôtô
dùng cho thư viện công cộng 027.4
quản lý cơ sở vật chất 022
Thư viện quốc gia 027.5
Thư viện số 025.04
Thư viện thiếu nhi 027.62
Thư viện thương mại 027.6
Thư viện trường cao đẳng 027.7
Thư viện trường đại học 027.7
Thư viện trường học 027.8
Thư viện y học 026
Thư khả năng 153.9
Thử lâm sàng 615.502
Thử nghiệm B1—028
Thử trí tuệ 153.9
Thứ tự từ 415
ngôn ngữ cụ thể B4—5
Thừa dân số 363.9
Thừa kế 346.05
Thừa Thiên – Huế B2—597 49
Thức ăn 641.3
Xem thêm Thực phẩm
Thức ăn gia súc 636.08
chăn nuôi 636.08
chế biến thương mại 664
Thức ăn nhanh
phục vụ gia đình 642
Thức ăn thừa 641.5
Thức canh người chết 393
Thực đơn 642
Thực hành luật pháp 347
Thực hành nhóm
y học 610.6
Thực hành tình dục 306.77
Thực nghiệm y học trên người
đạo đức học 174.2
Thực phẩm 641.3
an toàn sản phẩm 363.19
bảo quản trong gia đình 641.4
chế biến thương mại
công nghệ 664
kinh tế học 338.4
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
khoa nội trợ 641.3
kinh tế nông nghiệp 338.1
kỹ thuật bảo quản 664
nấu ăn 641.5
phong tục 394.1
sức khoẻ 613.2
văn hoá dân gian 398.2
Xem Phần hướng dẫn ở 363.8 so với 613.2, 641.3; *cũng xem ở* 630 so với 579–590, 641.3
Thực phẩm biển 641.3
Xem thêm Hải sản

Thực phẩm chay 641.3
Thực phẩm cho trẻ nhỏ 641.300 83
chế biến thương mại 664
nấu ăn 641.5
Thực phẩm có lợi cho sức khỏe 641.3
Thực phẩm đóng hộp
khoa học nội trợ 641.4
Thực phẩm sấy khô
chế biến trong gia đình 641.4
nấu ăn 641.6
Thực phẩm thiên nhiên 641.3
Thực phẩm tiện nghi
phục vụ gia đình 642
Thực phẩm ướp lạnh
nấu ăn 641.6
Thực tế ảo 006.8
Thực vật 580
cổ thực vật học 561
công nghệ bảo tồn 639.9
hội hoạ 758
kiến trúc cảnh quan 715
kinh tế học tài nguyên 333.95
nguồn thực phẩm 641.3
Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600
nông nghiệp 630
sâu bệnh nông nghiệp 632
sinh lý học 571.2
thể hiện nghệ thuật 704.9
thực vật học 580
tiểu sử B1—092
văn hoá dân gian 398.24
Thực vật ăn được 641.3
thực phẩm 641.3
thực vật học kinh tế 581.6
Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600
Thực vật ăn sâu bọ 583
Thực vật ăn thịt 583
sinh lý học 575.9
Thực vật có hại 581.6
Thực vật có ích 581.6
Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600
Thực vật có lợi 581.6
Thực vật có mạch 580
Thực vật có phôi mầm 580
Xem thêm Thực vật
Thực vật có tán 579
Thực vật độc 581.6
Thực vật hai lá mầm 583
Thực vật hạt kín 580
cổ thực vật học 561
Xem thêm Thực vật
Thực vật hạt trần 585
Thực vật họ rêu 588
Thực vật học 580
Thực vật học biển 579
Thực vật học kinh tế 581.6
Thực vật khô
bộ sưu tập thực vật 580.74
Thực vật không hạt 586
Thực vật không hạt có mạch 587
Thực vật ký sinh 581.6
Thực vật một lá mầm 584
Thực vật ngoại lai 333.95
sinh vật học 581.6
Thực vật nguyên sinh 579
Thực vật nước ngọt 581.7
Thực vật quý hiếm 333.95
sinh vật học 581.68
Thực vật sống hai năm 582.1
trồng hoa 635.9
Thực vật sống một năm 582.1
Thực vật thân cỏ 582.1
Thực vật thân gỗ 582.16
Thực vật thuỷ sinh 581.7
trồng hoa 635.9
Thực vật trên núi 581.7
trồng hoa 635.9
Thực vật tuyệt chủng 561
Thừng 677
công nghệ buộc nút và ghép nối 623.88
Thương hiệu 929.9
luật pháp 346.04
sản phẩm 602
xúc tiến bán hàng 658.8
Thương lượng 302.3
Xem thêm Đàm phán
Thương lượng giữa người lao động và giới chủ 331.89
Xem thêm Thương lượng tập thể
Thương lượng tập thể 331.89
hành chính công 354.9
kinh tế học 331.89
luật pháp 344.01
quản lý nhân sự 658.3
Thương mại 381
đạo đức học 174
hành chính công 354.73
luật pháp 343
tác nhân thay đổi xã hội 303.48
xã hội học 306.3
Xem Phần hướng dẫn ở 380
Thương mại liên bang 381
Thương mại liên vùng 381
Xem thêm Thương mại
Thương mại quốc tế 382
hành chính công 354.74
Thương mại trong nước 381

Thương nhân 381.092
Thương nhân đường biển 387.509 2
  nhà công nghệ 623.880 92
Thương phiếu
  phương tiện trao đổi 332
Thương tích
  y học 617.1
Thường xuân (Cây) 635.9
Thượng Canada 971.03
Thượng Đế 211
  tôn giáo so sánh 202
Thương Ghinê B2—665
Tia Gama 539.7
Tia vũ trụ 539.7
Tia X 539.7
Tích (Động vật) 595.4
Tiệc 642
  nấu ăn 641.5
Tiêm chủng
  kiểm soát bệnh tật 614.4
Tiềm thức 154.2
  triết học 127
Tiệm ăn 647.95
  kiến trúc 725
  phục vụ bữa ăn 642
Tiệm cà phê 647.95
Tiên đề
  lôgic toán 511.3
Tiên đoán 003
  thuyết huyền bí 133.3
Tiên nữ 398.21
Tiên tri 202
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 231.7
Tiền 332.4
  hành chính công 354.8
  kinh tế học 332.4
  luật pháp 343
Tiền đề 160
Tiền định
  Thiên chúa giáo 234
Tiền Giang B2—597 83
Tiền giấy 332.4
  in 686.2
  nghệ thuật 769.5
Tiền gửi ngân hàng 332.1
  đảm bảo của chính phủ 368.8
Tiền hưu trí
  hành chính công 353.5
Tiền kim loại 332.4
  Xem thêm Tiền xu
Tiền liệt tuyến
  y học 616.6
Tiền lương 331.2
  hành chính công 354.9
  kinh tế học 331.2
  quản lý nhân sự 658.3
    người điều hành 658.4
Tiền lương tối thiểu 331.2
Tiền tệ 332.4
  Xem thêm Tiền
Tiền tệ tín dụng xã hội 332
Tiền trợ cấp của chính phủ 336.1
  hành chính công 352.73
Tiền vay 332.7
  Xem thêm Khoản vay
Tiền xu 332.4
  khoa tiền cổ 737.4
  kinh tế đầu tư 332.63
  kinh tế tiền tệ 332.4
Tiền xu giả
  khoa tiền cổ 737.4
Tiến bộ 303.44
Tiến bộ xã hội 303.44
Tiến hoá 576.8
  động vật 591.3
  hệ thống đạo đức 171
  người 599.93
  sinh học 576.8
  thực vật 581.3
  triết học 116
  Xem Phần hướng dẫn ở 576.8 so với 560
Tiến hoá đối lập với sáng thế 202
  Do Thái giáo 296.3
  Thiên chúa giáo 231.7
    Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8
  triết học tôn giáo 213
Tiến hoá người 599.93
Tiến hoá xã hội 303.4
Tiện dân 305.5

B1—086
Tiện ích công cộng 363.6
  dịch vụ xã hội 363.6
  hành chính công 354.72
    năng lượng 354.4
  luật pháp 343.09
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.6; *cũng xem ở* 363.5, 363.6, 363.8 so với 338
Tiện ích điện 333.79
  Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.6

Tiện ích nhà cửa 644
  quản lý cơ sở vật chất 658.2
  xây dựng 696
Tiện ích trợ giúp (Máy tính) 005.3
Tiện ích vui chơi giải trí 790.06
  dịch vụ xã hội 363.6
Tiện nghi chăm sóc mở rộng 362.16
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Tiện nghi chăm sóc sức khoẻ tinh thần 362.2
Tiện nghi du hành 910.46
  Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Tiện nghi đỗ xe 388.4
Tiện nghi gia đình 644
Tiện nghi ngủ và ăn sáng 910.46
  Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm
Tiện nghi trường học 371.6
Tiếng Abkhaz 499
Tiếng Acmênia 491
Tiếng Adyghe 499
Tiếng Afganixtan 491
Tiếng Afrikan 439.3
Tiếng Ai Cập 493
Tiếng Ailen 491.6
Tiếng Aixơlen 439
Tiếng Akan 496
Tiếng Akkadia 492
Tiếng Altai 494
Tiếng Anbani 491
Tiếng Anh 420
Tiếng Anh bồi 427
Tiếng Anh cơ bản 428
Tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.652
Tiếng Anh lai tạp 427
Tiếng Anh Trung thế kỷ 427
Tiếng Arama 492
Tiếng Arập 492.7
Tiếng Assam 491.4
Tiếng Avesta 491
Tiếng Aymara 498
Tiếng Azerbaijan 494
Tiếng Bắc Lan 491.8
Tiếng Bắc Na 495.93
Tiếng Bahasa 499
Tiếng Bahasa Inđônêxia 499
Tiếng Bahasa Malaixia 499
Tiếng Baluchi 491
Tiếng Bambara 496
Tiếng Bantu 496
Tiếng Basque 499
Tiếng Batư 491
Tiếng Batư cổ 491
Tiếng Bắc Kinh 495.1
Tiếng Bắc Xôthô 496
Tiếng Bemba 496
Tiếng Bengan 491.4
Tiếng Berber 493
Tiếng Bêlarut 491.7
Tiếng Bihari 491.4
Tiếng Bồ Đào Nha 469
Tiếng Bố Y 495.91
Tiếng bồi 417
  ngôn ngữ cụ thể B4—7
    Xem Phần hướng dẫn ở B4—7
Tiếng Brahui 494.8
Tiếng Breton 491.6
Tiếng Bungari 491.8
Tiếng Bungari cổ 491.8
Tiếng Campuchia 495.932
Tiếng Celt 491.6
Tiếng Chichewa 496
Tiếng Chuvash 494
Tiếng Chứt 495.929
Tiếng Copt 493
Tiếng Cornwall 491.6
Tiếng Cống 495.4
Tiếng Côngô 496
Tiếng Cơ Lao 495.9
Tiếng Crôatia 491.8
Tiếng Cush 493
Tiếng Dalmatia 457
Tiếng Dao 495.978
Tiếng Dari 491
Tiếng Demotic 489
Tiếng Dravidia 494.8
Tiếng Duala 496
Tiếng Đan Mạch 439.8
Tiếng Đức 430
Tiếng Efik 496
Tiếng Elamite 499
Tiếng Esperanto 499
Tiếng Etrusca 499
Tiếng Ewe 496
Tiếng Extônia 494
Tiếng Êtiôpia 492
Tiếng Fante 496
Tiếng Farsi 491
Tiếng Frisia 439
Tiếng Fulani 496
Tiếng Gã 496
Tiếng Gael 491.6
Tiếng Gael của Xcôtlen 491.6
Tiếng Galla 493
Tiếng Ganda 496
Tiếng Giáy 495.91
Tiếng Gondi 494.8
Tiếng Gruzia 499
Tiếng Guarani 498

Tiếng Gujara 491.4
Tiếng Gypsy 491.4
Tiếng Hà Lan 439.3
Tiếng Hà Lan gốc 439.31
Tiếng Hà Nhì 495.4
Tiếng Hạ Giecmanh 439
Tiếng Hàn Quốc 495.7
Tiếng Hausa 493
Tiếng Hê-brơ 492.4
Tiếng Hindi 491.4
Tiếng Hittite 491
Tiếng H'mông 495.972
Tiếng Hơ Mông 495.972
Tiếng Hungari 494
Tiếng Hy Lạp Byzantine 487
Tiếng Hy Lạp cổ (Sau năm 323) 487
Tiếng Hy Lạp cổ điển 480
Tiếng Hy Lạp hậu cổ điển 487
Tiếng Hy Lạp hiện đại 489
Tiếng Hy Lạp kinh thánh 487
Tiếng Hy Lạp tiền cổ điển 487
Tiếng Ibo 496
Tiếng Idích 439
Tiếng Iran 491
Tiếng Italia 450
Tiếng Jivaroan 498
Tiếng Ka Tu 495.93
Tiếng Kabyle 493
Tiếng Kađai 495.9
Tiếng Kannada 494.8
Tiếng Kapkazơ 499
Tiếng Katharevusa 489
Tiếng Kazăcxtan 494
Tiếng Khalkha Mông Cổ 494
Tiếng Khond 494.8
Tiếng Khơ me 495.932
Tiếng Khơ Mú 495.93
Tiếng Kiêcghixtan 494
Tiếng Kikuyu 496
Tiếng Kimbundu 496
Tiếng Koine (Hy Lạp cổ) 487
Tiếng Krio 427
Tiếng Kurd 491
Tiếng La Chí 495.9
Tiếng La Ha 495.9
Tiếng La Hủ 495.4
Tiếng Lahnda 491.4
Tiếng lai tạp
  ngôn ngữ cụ thể B4—7
    Xem Phần hướng dẫn ở B4—7
  ngôn ngữ học 417
Tiếng Lào 495.91
Tiếng Lapp (Bắc Scandinavia) 494
Tiếng Latinh 470
Tiếng Latinh cổ 477
Tiếng Latinh hậu cổ điển 477
Tiếng Latinh thông tục 477
Tiếng Latinh tiền cổ điển 477
Tiếng Latvia 491
Tiếng Lingala 496
Tiếng Lituania 491
Tiếng lóng 417
  ngôn ngữ cụ thể B4—7
Tiếng Lô Lô 495.4
Tiếng Lự 495.91
Tiếng Makêđônia 491.8
Tiếng Malai 439
Tiếng Malayalam 494.8
Tiếng Malta 492.7
Tiếng Manx 491.6
Tiếng Maori 499
Tiếng Marathi 491.4
Tiếng Mende 496
Tiếng Mèo 495.972
Tiếng Miến Điện 495
Tiếng Môndavia 459
Tiếng Mông 495.972
Tiếng Mông Cổ 494
Tiếng Mường 495.924
Tiếng Na Uy 439.8
Tiếng Nam Xôthô 496
Tiếng Nêpan 491.4
Tiếng Nga 491.7
Tiếng Nhật 495.6
Tiếng Nôm 495.922
Tiếng Nùng 495.91
Tiếng nước ngoài
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.65
Tiếng Nyanja 496
Tiếng Oriya 491.4
Tiếng Ômôt 493
Tiếng ồn 363.74
  kỹ thuật 620.2
  kỹ thuật truyền thông 621.382
  phúc lợi xã hội 363.74
  tâm lý học 152.1
    tâm lý học môi trường 155.9
Tiếng ồn điện tử 621.382
Tiếng Ôrômô 493
Tiếng Ôxtrâylia 499
Tiếng Pà Thẻn 495.974
Tiếng Pali 491
Tiếng Panjap 491.4
Tiếng Papua 499
Tiếng Pasto 491
Tiếng Phạn 491
Tiếng Pháp 440
Tiếng Phần Lan 494
Tiếng Philippin 499

Tiếng Phù Lá 495.4
Tiếng Polabia 491.8
Tiếng Pu Péo 495.9
Tiếng Quechua 498
Tiếng Rajasthani 491.4
Tiếng Rơ Măm 495.93
Tiếng Ruanđa 496
Tiếng Rumani 459
Tiếng Rundi 496
Tiếng Sami 494
Tiếng Samoa 499
Tiếng Sán Chay 495.91
Tiếng Sango 496
Tiếng Sardinia 457
Tiếng Sat 493
Tiếng Sec 491.8
Tiếng Shona 496
Tiếng Shuar 498
Tiếng Si La 495.4
Tiếng Silberia cổ 494
Tiếng Sindhi 491.4
Tiếng Suahili 496
Tiếng Suazi 496
Tiếng Sumeria 499
Tiếng Tagalog 499
Tiếng Tahiti 499
Tiếng Tajik 491
Tiếng Tamashek 493
Tiếng Tamazight 493
Tiếng Tamin 494.8
Tiếng Tatar 494
Tiếng Tatar vùng Crimea 494
Tiếng Tày 495.91
Tiếng Tây Ban Nha 460
dạy ngoại ngữ
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.656
Tiếng Tây Tạng 495
Tiếng Telugu 494.8
Tiếng Thái 495.91
Tiếng Thái Lan 495.9
Tiếng Thổ 495.927
Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ 494
Tiếng Thuỵ Điển 439.7
Tiếng Tigré 492
Tiếng Tigrinya 492
Tiếng Tocharia 491
Tiếng Triều Tiên 495.7
Tiếng Trung Quốc 495.1
Tiếng Tsonga 496
Tiếng Tsuana 496
Tiếng Tuôcmêni 494
Tiếng Tupí 498
Tiếng Twi (Ghana) 496
Tiếng Úc 499
Tiếng Ugarit 492
Tiếng Uighur 494
Tiếng Ukraina 491.7
Tiếng Uôcđu 491.4
Tiếng Ural 494
Tiếng Uzơbêkixtan 494
Tiếng vang
vật lý 534
Tiếng Vedda 491
Tiếng Việt 495.922
Tiếng Wend 491.8
Tiếng Wolof 496
Tiếng Xecbia 491.8
Tiếng Xhosa 496
Tiếng Xiêm 495.9
Tiếng Xlavơ 491.8
Tiếng Xlôvac 491.8
Tiếng Xlôvênia 491.8
Tiếng Xômali 493
Tiếng xứ Wales 491.6
Tiếng Xyri 492
Tiếng Ý 450
Tiếng Yakutia 494
Tiếng Yoruba 496
Tiếng Zulu 496
Tiếp cận ngôn ngữ bằng kinh nghiệm
đọc
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.47
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.62
Tiếp cận toàn ngữ
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.62
đọc 372.47
nghệ thuật ngôn ngữ 372.62
Tiếp thị 381
luật pháp 343
quản lý 658.8
B1—068
Tiếp thị bán lẻ 381
Tiếp thị bán sỉ 381
Tiếp thị hợp tác 334
Tiếp thị nông nghiệp 381
hành chính công 354.5
Tiếp thị qua điện thoại 381
quản lý 658.8
Tiếp thị trực tiếp
quản lý 658.8
Tiếp thị trực tiếp qua thư 381
quản lý 658.8
Tiếp thu ngôn ngữ 401
Xem Phân hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai 401
ngôn ngữ học ứng dụng 418
ngôn ngữ cụ thể B4—8
Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071
Tiếp xúc văn hoá 303.48
Tiệp Khắc 943.703
B2—437
Tiết dịch 571.7
sinh lý người 612.4
Tiết kiệm 332
Tiết mục hài 792.7
Tiết sữa 573.6
sản khoa 618.7
sinh học 573.6
sinh lý học người 612.6
Tiết tấu 781.2
Tiêu bản động vật
bảo tồn 590.75
Tiêu bản sinh vật
bảo quản 570.75
Tiêu bản thực vật
bảo quản 580.75
Tiêu chuẩn B1—02
Tiêu chuẩn hoá 389
hành chính công 352.8
quản lý sản xuất 658.5
thương mại 389
Tiêu chuẩn kích cỡ
quản lý sản xuất 658.5
Tiêu dùng 339.4
đạo đức học 178
kinh tế học vĩ mô 339.4
tài nguyên thiên nhiên 333.71
xã hội học 306.3
Tiêu hoá 573.3
sinh lý học người 612.3
Tiêu hoá của tế bào 572
Tiêu khiển 793.2
Tiêu nước
kỹ thuật 627
nông nghiệp 631.6
Tiêu thụ 339.4
Xem thêm Tiêu dùng
Tiêu thụ năng lượng 333.79
Tiểu Á 956.1
B2—561
cổ đại 939
B2—39
Tiểu đường (Bệnh) 362.196
dịch vụ xã hội 362.196
y học 616.4
Tiểu hành tinh 523.44
Tiểu luận 080
Xem Phần hướng dẫn ở 080 so với 800
Tiểu luận (Văn học) 808.84
lịch sử 809.4
nền văn học cụ thể B3—4
phê bình 809.4
lý thuyết 808.4
tu từ học 808.4
Tiểu quốc 321
vai trò quốc tế 327.101
Tiểu sử 920
B1—092
thể loại văn học 809
nền văn học cụ thể B3—09
Xem Phần hướng dẫn ở B1—092; *cũng xem ở* 913–919; *cũng xem ở* 930–990
Tiểu sử các thánh 223
Tiểu sử tập hợp 920
Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362; *cũng xem ở* 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990
Tiểu sử tự thuật 920
B1—092
Tiểu thủ công nghiệp 600
Tiểu thuyết 808.83
lịch sử 809.3
phê bình 809.3
lý thuyết 808.3
tu từ học 808.3
văn hoá dân gian 398.2
văn học cụ thể B3—3
Tiểu thuyết đồ hoạ 741.5
Tiểu thuyết hình ảnh 741.5
Tiểu thuyết hư cấu Gôtích 808.83
Tiểu thuyết lãng mạn 808.83
Tiểu thuyết lịch sử 808.83
Tiểu thuyết ngắn 808.83
Tiểu thuyết phiêu lưu mạo hiểm 808.83
Tiểu thuyết phóng tác 808.83
Tiểu thuyết rùng rợn 808.83
Tiểu thuyết tranh vui 741.5
Tiểu thuyết trào phúng 808.83
Tiểu văn hoá 306
Tiểu Vương quốc Arập thống nhất 953.57
B2—535 7
Tiểu lâm
văn học 808.88
nền văn học cụ thể B3—8

Tim 573.1
  động vật 573.1
  sinh lý học người 612.1
  Xem thêm Hệ tim mạch
Tim học 616.1
Tìm dữ kiện 001.4
  Xem thêm Thu thập sự kiện
Tìm hiểu (Hôn nhân) 306.73
  đạo đức học 177
  kỹ năng sinh hoạt 646.7
  phong tục 392.4
  xã hội học 306.73
Tìm kiếm châu báu 622
Tìm kiếm trí thông minh ngoài trái đất 999
Tìm tin
  thông tin học 025.5
Tìm tin trên Internet 025.04
Tìm vàng 622
Tìm việc 650.14
Timor thuộc Bồ Đào Nha 959.87
Timur thuộc Timor 959.87
B2—598 7
Tin chắc
  tri thức luận 121
Tin học 004
  Xem Phần hướng dẫn ở 004–006; *cũng xem ở* 004–006 so với 621.39
Tín chỉ 371.2
Tín chỉ giáo dục 371.26
Tín dụng 332.7
  hành chính công 354.8
  luật pháp 346.07
Tín dụng buôn bán 332.7
Tín dụng công nghiệp 332.7
Tín dụng mua hàng 332.7
Tín dụng nông nghiệp 332.7
Tín dụng thương mại 332.7
Tín dụng xuất khẩu 332.7
Tín điều 202
  Thiên chúa giáo 238
Tín đồ Anh giáo
  tiểu sử 283.092
Tín đồ Arminius 284
Tín đồ Bái hoả giáo
  tiểu sử 295.092
Tín đồ Brahman giáo
  tiểu sử 294.509 2
Tín đồ Chúa hạ trần
  tiểu sử 289.9
Tín đồ Do Thái giáo
  khía cạnh xã hội 305.6
  tiểu sử 296.092
    giáo phái cụ thể 296.8
Tín đồ Đạo Xích
  tiểu sử 294.609 2
Tín đồ giáo đoàn
  tiểu sử 285.809 2
Tín đồ Giáo hội Mennonite
  tiểu sử 289.709 2
Tín đồ Giáo phái Luther Tin lành
  tiểu sử 284.109 2
Tín đồ Giáo phái Mormon
  tiểu sử 289.309 2
Tín đồ Giáo phái Nhất thể
  tiểu sử 289.109 2
Tín đồ Giáo phái rửa tội 286
  tiểu sử 286.092
Tín đồ Giáo phái rửa tội lại 284
Tín đồ Giáo phái trưởng lão
  tiểu sử 285.092
Tín đồ Hinđu giáo
  tiểu sử 294.509 2
Tín đồ Hồi giáo 297.092
  tiểu sử 297.092
    giáo phái cụ thể 297.8
Tín đồ Hồi giáo Đen
  tiểu sử 297.8
Tín đồ Hội Giám lý
  tiểu sử 287.092
Tín đồ Hội Quaker 289.6
  tiểu sử 289.609 2
Tín đồ Huguenot 284
Tín đồ Hussite 284
Tín đồ Jaina giáo
  tiểu sử 294.409 2
Tín đồ Moravia
  tiểu sử 284
Tín đồ Phật giáo
  tiểu sử 294.309 2
Tín đồ Thiên chúa giáo 270.092
B1—088
  giáo phái cụ thể 280
  nhóm xã hội 305.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
Tín đồ Thiên chúa giáo Anh quốc
  tiểu sử 283.092
Tín đồ Thiên chúa giáo chính thống Phương Đông
  tiểu sử 281.909 2
Tín đồ Thiên chúa Phúc lâm 286.7
  tiểu sử 286.709 2
Tín đồ Tông phái Thiên chúa giáo
  tiểu sử 286.609 2
Tín ngưỡng dân gian
  văn hoá dân gian 398
Tinh bột 572
  công nghệ thực phẩm 664
  dinh dưỡng ứng dụng 613.2

Tinh bột (tiếp tục)
  hoá học 547
  hoá sinh học 572
Tinh hoa phát tiết
  cận tâm lý học 133.8
Tinh nguyên học 523.1
  thiên văn học 523.1
  triết học 113
Tinh thần 128
  tâm lý học 150
  triết học 128
Tinh thần người lao động
  quản lý nhân sự 658.3
Tinh thần thượng võ 394
Tinh thể 548
Tinh thể học 548
  Xem Phần hướng dẫn ở 549 so với 548
Tinh thể lỏng 530.4
Tinh tú 523.8
Tình bạn 177
  ảnh hưởng tâm lý 155.9
  đạo đức học 177
  tâm lý học ứng dụng 158.2
  tâm lý học xã hội 302.3
Tình báo 327.12
  Xem thêm Hoạt động tình báo
Tình báo công nghiệp
  đạo đức học 174
Tình báo quân sự 355.3
Tình báo thương mại
  dùng trong quản lý 658.4
Tình cảm 152.4
Tình dục 306.7
  phong tục 392.6
  sinh lý học người 612.6
  tâm lý học 155.3
    thanh thiếu niên 155.5
    trẻ em 155.43
  xã hội học 306.7
Tình dục đồi giới 306.76
Tình dục khác giới 306.76
Tình hình chính trị 320.9
  Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320
Tình hình kinh tế 330.9
Tình hình quân sự 355
Tình khúc Madrigan 782.4
Tình tiết
  âm nhạc 780
    khảo luận 782.002 6
Tình trạng bất hợp pháp 306.874
  luật pháp 346.01
Tình trạng hôn nhân 306.81
Tình trạng ngoài giá thú 306.874
  luật pháp 346.01
Tình trạng vô chính phủ 335
Tình yêu
  đạo đức học 177
  tâm lý học 152.4
  tình yêu của Chúa Trời 212
    Thiên chúa giáo 231
    tôn giáo so sánh 202
    triết học tôn giáo 212
  triết học 128
  văn hoá dân gian 398.27
Tỉnh 320.8
  hành chính công 352.14
    Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19; *cũng xem ở* 352.13 so với 352.15
Tỉnh (Đơn vị cấp bang) 321.02
  hành chính công 352.13
Tỉnh (Đơn vị chính quyền địa phương) 320.8
  hành chính công 352.15
Tỉnh Bắc (Nam Phi) B2—682 5
Tỉnh Bắc Solomon (Papua Niu Ghinê) B2—959 2
Tỉnh biển (Canada) B2—715
Tỉnh Canada 971.04
Tỉnh miền đồng cỏ (Canada) B2—712
Tỉnh phía Đại Tây Dương (Canada) B2—715
Tĩnh học 531
  kỹ thuật 620.1
Tĩnh tâm 158.1
  tôn giáo 204
    Do Thái giáo 296.7
    Hồi giáo 297.3
    Thiên chúa giáo 248.3
Tĩnh tâm đọc kinh thánh 242
Tĩnh vật
  hội hoạ 758
  thể hiện nghệ thuật 704.9
Tính bất diệt
  triết học 115
Tính cách 155.2
  tâm lý học 155.2
  tâm lý học trẻ em 155.4
Tính chính xác (Kinh thánh) 220.1
Tính dục 155.3
Tính hợp lệ của kiểm tra
  giáo dục 371.260
Tính hợp pháp của chính phủ 320.01
Tính khả dụng
  máy tính 004.01
  phần mềm máy tính 005.01

Tính khí 155.2
Tính năng dung lỗi 004.2
  lập trình 005.1
Tính sáng tạo (Văn học) 801
Tính tất yếu
  ttriết học 123
Tính toán kinh doanh 650.01
Tính tốt 179
  ttôn giáo 205
    Đo Thái giáo 296.3
    Hồi giáo 297.5
    Thiên chúa giáo 241
Tính tương thích
  ttin học 004
    phần cứng 004
Tipperary (Ailen : Hạt) B2—419
Tỏ tình 306.73
  Xem thêm Tìm hiểu (Hôn nhân)
Toà chợ hàng 385
  kkỹ thuật 625.2
Toà chợ khách 385
  kkỹ thuật 625.2
Toà tàu 385
Toà xe 385
  kkỹ thuật 625.2
Toà án 347
  luật giữa các quốc gia 341.5
Toà án dành cho vị thành niên phạm pháp 345
Toà án dị giáo 272
Toà án quân sự 343
Toà án quốc tế 341.5
Toà án tối cao 347
Toà nhà 720
  kkiến trúc 720
  qquản lý 658.2
  xxây dựng 690
    Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 690
Toà nhà lịch sử 363.6
  Xem thêm Công trình lịch sử
Toàn cảnh 745
Toán học 510
  ggiáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.7
  Xem Phần hướng dẫn ở 510
Toán học hữu hạn 511
Toán học rời rạc 511
Toán học số 518
Toán học thống kê 519.5
Toán học thuần tuý 510
Toán học vectơ 512
Toán tin học 004.01
Toán tử lôgic 511.3
Toán ứng dụng 519
Tobago (Đảo) 972.983
B2—729 83
Tóc
  chăm sóc cá nhân 646.7
  sinh lý học người 612.7
  y học 616.5
Tóc giả 646.7
  chăm sóc cá nhân 646.7
  công nghệ sản xuất 679
  phong tục 391.5
Togoland B2—668 1
  Gana B2—667
  Tôgô B2—668 1
Togoland thuộc Anh B2—667
Togoland thuộc Pháp B2—668 1
Tokelau (Quần đảo) B2—961
Tóm tắt luật pháp 348
Tóm tắt nhân cách 155.2
Tòng quân
  lực lượng vũ trang 355.2
Tonga (Quần đảo) 996.12
B2—961 2
Tổ (Động vật) 591.56
Tổ chim 598.156
Tổ chức 060
B1—06
  doanh nghiệp 338.7
  hành vi tổ chức 302.3
  luật pháp 346
  tôn giáo 206
    Xem thêm Tổ chức tôn giáo
  xã hội 366
Tổ chức (Quản lý) 658.1
B1—068
  điều hành 658.4
  Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4
Tổ chức ái hữu 366
Tổ chức các nước Châu Mỹ 341.24
  hành chính công 352.11
Tổ chức chính phủ quốc tế 341.2
  Xem thêm Tổ chức liên chính phủ
Tổ chức chính quyền quốc tế 341.2
  Xem thêm Tổ chức liên chính phủ
Tổ chức cho vay 332.1
Tổ chức công đoàn 331.89
Tổ chức của người lao động 331.88
  quản lý nhân sự 658.3
Tổ chức doanh nghiệp 338.7
  Xem thêm Doanh nghiệp
Tổ chức đảng phái quốc tế 324.1
Tổ chức giáo dục 371

Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá Liên Hợp Quốc 001.06
hành chính công 353.7
luật pháp 344
Xem thêm Unesco
Tổ chức giáo hội 262
Tổ chức học sinh và sinh viên 371.8
Tổ chức hỗ trợ đảng phái 324
Tổ chức hợp tác 334
quản lý 658
Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4
Tổ chức hợp tác cứu trợ quốc tế 361.7
Tổ chức liên chính phủ 341.2
B1—06
hành chính công 352.11
hợp tác kinh tế 337.1
Xem Phần hướng dẫn ở 337.3–337.9 so với 337.1
luật giữa các quốc gia 341.2
Tổ chức những người bạn thư viện 021.7
Tổ chức nội bộ 658.4
Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4
Tổ chức phi chính phủ 060
B1—06
Tổ chức phi lợi nhuận 060
luật pháp 346
phúc lợi xã hội 361.7
quản lý 658
thư viện 027.6
Tổ chức quốc tế 060
B1—06
Xem thêm Tổ chức liên chính phủ
Tổ chức quốc tế xã hội chủ nghĩa 324.1
Tổ chức tài chính 332.1
hành chính công 354.8
Tổ chức tài chính bán 332.3
Tổ chức tài chính mua 332.3
Tổ chức tài trợ y tế 362.1
Tổ chức tệp
tin học
chương trình hệ thống 005.4
tệp dữ liệu 005.74
Xem Phần hướng dẫn ở 005.74 so với 005.4
Tổ chức Thương mại Thế giới 382
Tổ chức tiết kiệm 332.3
Tổ chức tín dụng 332.3
Tổ chức tôn giáo 206
dịch vụ phúc lợi 361.7
Do Thái giáo 296.6
Thiên chúa giáo 260
các hội hoạt động tôn giáo 267
dòng tu 255
Tổ chức tôn giáo
Thiên chúa giáo (tiếp tục)
giáo hội địa phương 250
Tổ chức từ thiện chung 361.8
Tổ đội sản xuất 658.4
Tổ hợp công nghiệp-quốc phòng 355.02
xã hội học 306.2
Tổ khúc giao hưởng 784.18
Tốc ký 653
Tốc ký bằng máy 653
Tộc người 305.8
dân tộc học tự nhiên 599.97
Xem thêm Nhóm sắc tộc
Tôgô 966.81
B2—668.1
Tối ưu hoá toán học 519.6
Tội 202
Do Thái giáo 296.3
thần học đạo đức 205
Hồi giáo 297.5
Thiên chúa giáo 241
nguyên tội 233
Tội ác 364.1
Tội ác chiến tranh 364.1
luật giữa các quốc gia 341.6
luật hình sự 345
Tội dân sự 346.03
Xem Phần hướng dẫn ở 345 so với 346.03
Tội giết người 364.152
đạo đức học 179.7
luật pháp 345
Tội hiếp dâm 364.15
ngăn ngừa 364.4
tự vệ 613.6
Tội hình 364.1
luật pháp 345
Xem Phần hướng dẫn ở 345 so với 346.03
Xem thêm Tội phạm
Xem Phần hướng dẫn ở 362–363 so với 364.1; *cũng xem ở* 900
Tội không hoàn thành trách nhiệm 364.1
Xem thêm Quản lý kém ở công sở
Tội lỗi 346.03
tâm lý học 152.4
Xem Phần hướng dẫn ở 345 so với 346.03
Tội phạm 364
cải huấn 364.6
luật pháp 345
Tội phạm (Người) 364.3
B1—086
Xem thêm Phạm nhân

Tội phạm chính trị 364.1
Tội phạm có tổ chức 364.106
Tội phạm công chức 364.16
  luật pháp 345
Tội phạm học 364
Tội phạm không có nạn nhân 364.1
  luật pháp 345
Tội phạm quốc tế 364.1
  luật pháp 345
Tội phạm tình dục 364.15
Tội phản quốc 364.1
  luật pháp 345
Tội phỉ báng 364.15
  luật pháp 345
    luật hình sự 345
    tội dân sự 346.03
Tội thiếu trách nhiệm 364.1
Tội trộm cắp
  luật pháp 345
Tội xâm phạm con người 364.15
  luật pháp 345
Tội xâm phạm tài sản 364.16
  luật pháp 345
Tôm 595.3
  đánh bắt 639
  động vật học 595.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Tôm hùm 641.3
  đánh bắt 639
  động vật học 595.3
  nấu ăn 641.6
  thực phẩm 641.3
Tôn giáo 200
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.84
  hỗ trợ hành chính công 353.7
  hội hoạ 755
  thể hiện nghệ thuật 704.9
  xã hội học 306.6
  Xem Phần hướng dẫn ở 130 so với 200; *cũng xem ở* 200 so với 100; *cũng xem ở* 201–209 và 292–299
Tôn giáo cá nhân 204
  Do Thái giáo 296.7
  Hồi giáo 297.5
    Sufi 297.4
  Thiên chúa giáo 240
Tôn giáo Châu Phi 299.6
Tôn giáo cổ điển 292
Tôn giáo đa thần 201
Tôn giáo Giecmanh 293
Tôn giáo Hy Lạp 292.08
Tôn giáo La Mã 292.07
Tôn giáo một thần 201
Tôn giáo mới 200.9
Tôn giáo Na Uy 293
Tôn giáo Scandinavia 293
Tôn giáo so sánh 200
  Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299
Tôn giáo Thời đại mới 299
  Xem Phần hướng dẫn ở 299
Tôn giáo Tiểu lục địa Ấn Độ 294
  Xem Phần hướng dẫn ở 200.9 so với 294, 299
Tôn giáo trị liệu 615.8
  Xem Phần hướng dẫn ở 615.8 so với 203, 234, 292–299
Tôn giáo trong trường công lập 379.2
Tôn giáo tự nhiên 210
Tôn giáo và chính trị 322
  thần học xã hội 201
  Xem thêm Chính trị và tôn giáo
Tôn giáo và môn ngành thế tục 201
  Do Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 261.5
    Xem Phần hướng dẫn ở 261.5
  triết học tôn giáo 215
Tôn giáo và văn hoá 201
  Thiên chúa giáo 261
Tồn tại 111
Tồn trữ
  công nghệ dầu mỏ 665.5
  công nghệ khí đốt 665.7
  công nghệ than 662.6
  khoa nội trợ 648
  quản lý kho hàng 658.7
Tổn thương
  y học 617.1
Tổn thương do phóng xạ
  người 362.196
    dịch vụ xã hội 362.196
    y học 616.9
Tông đồ 225.9
Tông đồ Chúa Giêsu
  tiểu sử 286.609 2
Tông phái 12 tông đồ của Chúa 286.6
Tông phái Campbellites 286.6
Tổng cục địa chính 353.5
Tổng đài
  điện thoại 621.387
Tổng hợp âm thanh
  tin học 006.5
Tổng hợp âm thanh trên máy tính 006.5
Tổng hợp hạt nhân 539.7
Tổng hợp lời nói
  tin học 006.5
Tổng sản lượng quốc dân 339.3

Tổng sản phẩm quốc nội 339.3
Tổng số đại biểu 324.5
Tổng thanh tra
  quản lý quân sự 355.6
Tổng thống 352.23
  hành chính công 352.23
  hệ thống dân chủ 321.8
Tổng xâm lược, 980 959.702 2
Tổng xâm lược, 1075 959.702 3
Tôpô học 514
Tôpô học đại số 514
Tôpô tổ hợp 514
Tôpô vi phân 514
Tơ nhân tạo
  dệt may 677
Tơroa (Thành phố diệt vong) B2—39
Tơrơt 338.8
  quản lý 658
Tơrơt công nghiệp 338.8
  quản lý 658
Trà 641.3
  Xem thêm Chè
Trà Vinh B2—597 86
Trả công 331.2
  kinh tế học 331.2
  quản lý nhân sự 658.3
Trả công theo lao động 331.2
Trả lương thất nghiệp 368.4
  kinh tế học lao động 331.25
Trách nhiệm
  giáo dục công lập 379.1
  giáo viên 371.14
  hành chính công 352.3
Trách nhiệm pháp lý 346.02
  chính quyền 342
Trách nhiệm pháp lý về sản phẩm 346.03
Trách nhiệm xã hội
  mục tiêu giáo dục 370.11
  quản lý điều hành 658.4
Trải nghiệm
  nhân loại học triết học 128
Trải nghiệm lúc sắp chết
  thuyết huyền bí 133.9
Trải nghiệm thoát xác 133.9
Trải thảm
  kết cấu xây dựng 698
Trái cây 581.4
  Xem thêm Quả
Trái đất 550
  cấu tạo bên trong 551.1
  lịch sử địa chất 551.7
  những ảnh hưởng ngoài trái đất 001.94
  thiên văn học 525
Trái phiếu 332.63
Trái phiếu đầu cơ 332.63
Trái phiếu kho bạc 332.63
Trái phiếu thế chấp 332.63
Trại cải tạo 365
Trại giam 365
Trại giam tù binh chiến tranh 355.7
Trại khổ sai 365
Trại tập trung 365
Trại ương cá 639.3
Trạm bảo dưỡng
  kỹ thuật ôtô 629.28
Trạm cuối xe buýt 388.3
Trạm vũ trụ 629 44
Trạm xá 362.12
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Tràn dầu 363.738
  kỹ thuật chống ô nhiễm nước 628.1
Tràn khí
  y học 616.2
Trang bị cắm trại 796.540 2
  công nghệ chế tạo 685
Trang bị nội thất
  quản lý hộ gia đình 645
Trang điểm 646.7
  Xem thêm Mỹ phẩm
Trang phục 792.02
  may vá trong gia đình 646.4
  Xem thêm Quần áo
  Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9
Trang phục học vị 378.2
Trang phục nữ 646.5
Trang trại 630
  chăn nuôi 636
Trang trại nhà tù 365
Trang trắng thương mại 338 702 5
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029
Trang trí 745 4
  kiến trúc 729
Trang trí bàn ăn 642
Trang trí kết cấu 729
  Xem Phần hướng dẫn ở 729
Trang trí kiến trúc 729
  Xem Phần hướng dẫn ở 729
Trang trí nghệ thuật 709 04
Trang trí nội thất 747
  khoa nội trợ 645
Trang vàng (Danh bạ) B1—029
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029
Trang vàng công nghiệp B1—029
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

Tramg viên
  kiến trúc 728.8
Trạmg thái thay đổi của ý thức 154.4
Trạmg thái vật chất 530.4
  kỹỹ thuật hoá học 660
Tramh ảnh B1—022
  nghệ thuật dệt may 746.3
  nghệ thuật tạo hình 760
Tramh ảnh khiêu dâm
  mỹ thuật 704.9
Tramh ảnh minh hoạ B1—022
  sáich đặc biệt 096
Tramh biếm hoạ 741.5
Tramh cắt dán 751.4
Tramh chấp 303.6
Tramh chấp quốc tế 327.1
  luật pháp 341.5
Tramh chấp quyền lợi
  đạạo đức nghề nghiệp 174
  hàành chính công 353.4
Tramh cử
  quuy trình 324.6
Tramh gỗ vẽ bằng dùi nung 741.2
Tramh hải 741.5
Tramh khảm 738.5
Tramh khoả thân
  thuể hiện nghệ thuật 704.9
Tramh luận 808.53
Tramh luận tôn giáo
  Dạo Thái giáo 296.3
  Hồi giáo 297.2
  Thiên chúa giáo 239
  tôòn giáo so sánh 202
Tramh nghệ thuật 750
Tramh phong cảnh 751.7
Tramh phun sơn 751.4
Tramh tả thực 754
Tramh tiều xảo 751.7
Tramh vẽ B1—022
  ngghệ thuật 741
Tramh vẽ mực 751.4
Tramh vẽ trên tường 751.7
Tramh vui 741.5
  B1—022
Trámh thai 363.9
  Xem thêm Kiểm soát sinh đẻ
Trámh thuế 336.2
  luật pháp 343.04
  thuế thu nhập 336.24
    luật pháp 343.05
Tramsvaal (Nam Phi) B2—682
Traco đổi chất 572
  Xem thêm Chuyển hoá
Traco đổi chứng khoán 332.64
  quốc tế 332.6
Trao đổi giáo dục 370.116
Trao đổi giáo viên 370.116
Trao đổi hàng hoá 332.64
Trao đổi ion
  sinh lý học 572
Trao đổi khí
  sinh lý học người 612.2
    Xem thêm Hệ hô hấp
  thực vật 575.8
Trao đổi lao động 331.12
Trao đổi sinh viên 370.116
Trao đổi thư từ 383
  dịch vụ văn phòng 651.7
  Xem thêm Thư từ
Trao đổi văn hoá 303.48
Trát vữa 693
Trắc địa học 526
Trắc nghiệm 793.73
Trắc nghiệm máy tính 004.2
Trắc tinh học 522
Trầm ca 782.2
Trầm cảm 362.2
  phúc lợi xã hội 362.2
  y học 616.85
Trầm cảm sau khi sinh
  y học 618.7
Trầm tích 551.3
Trầm tích học 552
  quá trình bề mặt 551.3
Trấn áp 323
Trận đánh 355.4
Trật tự
  triết học 117
Trâu 599.64
Trâu bò 636.2
Tre
  đồ thủ công 745.51
Trẻ bị bỏ rơi 305.230 86
  B1—086
  dịch vụ xã hội 362.73
Trẻ bị lạm dụng 305.230 86
  B1—086
  nhi khoa 618.92
  phúc lợi xã hội 362.76
    Xem thêm Lạm dụng trẻ em
Trẻ bị ngược đãi 305.230 86
  Xem thêm Trẻ bị lạm dụng
Trẻ bỏ nhà 305.230 86
  B1—086
  Xem thêm Trẻ lang thang
Trẻ có năng khiếu
  tâm lý học 155.45

Trẻ con 305.232
B1—085
Xem thêm Trẻ nhỏ
Trẻ đẻ non
nhi khoa 618.92
Trẻ em 305.23
B1—083
đọc sách
thư viện học 028.5
đối xử
đạo đức học 179
khía cạnh xã hội 305.23
kinh tế học lao động 331.3
nấu ăn cho 641.5
nghi thức 395.1
phúc lợi xã hội 362.7
hành chính công 353.536
sức khoẻ 613
chăm sóc tại nhà 649
tâm lý học 155.4
tôn giáo 200.83
Do Thái giáo 296.083
giáo dục tôn giáo 296.6
sách hướng dẫn về đời sống 296.708 3
sách hướng dẫn về đời sống 204
Thiên chúa giáo 270.083
chăm lo của giáo sỹ đối với 259
giáo dục tôn giáo 268
sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo 248.8
xã hội hoá 303.3
xuất bản phẩm dành cho
thư mục 011.62
Trẻ em bị thiệt thòi trong xã hội
tâm lý học 155.45
Trẻ em bị thiệt thòi về văn hóa
tâm lý học 155.45
Trẻ em đặc biệt
tâm lý học 155.45
Trẻ em ít được học hành
tâm lý học 155.45
Trẻ em trước tuổi đến trường 305.233
chăm sóc tại nhà 649
khía cạnh xã hội 305.233
tâm lý học 155.42
Trẻ em trước tuổi mười ba 305.234
Trẻ em tuổi đến trường 305.234
tâm lý học 155.42
Trẻ em tuổi đi học 305.234
Xem thêm Trẻ em tuổi đến trường
Trẻ khuyết tật 305.9
B1—087
Xem thêm Người thiểu năng; Trẻ thiểu năng
Trẻ lạc 362.82
Trẻ lang thang 305.230 6
B1—086
phúc lợi xã hội 362.74
Trẻ mồ côi 305.230 6
B1—086
dịch vụ xã hội 362.73
Trẻ nhỏ 305.232
B1—083
chăm sóc tại nhà 649
khía cạnh xã hội 305.232
nấu ăn cho 641.5
nhi khoa 618.92
tâm lý học 155.42
Trẻ sinh ba 306.875
Trẻ sinh đôi 306.875
tâm lý học 155.44
Trẻ sinh tư 306.875
Trẻ sơ sinh
nhi khoa 618.92
Trẻ thiểu năng 305.9
B1—087
chăm sóc tại nhà 649
tâm lý học 155.45
Xem thêm Người thiểu năng
Trẻ thiểu chăm sóc
phúc lợi xã hội 362.76
Xem thêm Lạm dụng trẻ em
Trẻ tiền phạm 305.230 6
B1—086
phúc lợi xã hội 362.74
Treo quyền 323.4
Tri giác 153.7
tâm lý học 153.7
cảm quan 152.1
tri thức luận 121
Xem Phần hướng dẫn ở 153.7 so với 152.1; *cũng xem ở* 612.8 so với 152
Tri giác cảm quan 152.1
Tri giác đau
tâm lý học 152.1
Tri giác không gian
tâm lý học 153.7
thị giác 152.14
Tri giác màu sắc
tâm lý học 152.14
Tri giác mẫu hình
thị giác
tâm lý học 152.14
Tri giác nhịp điệu 153.7
Tri giác nóng 152.1
Tri giác thời gian 153.7
Tri giác tiềm thức
tâm lý học 153.7

Tri giác vận động
  tâm lý học 153.7
    thị giác 152.14
Tri thức 001
  lý thuyết 121
  tâm lý học 153.4
  xã hội học 306.4
Tri thức còn tranh luận 001.9
  Xem Phần hướng dẫn ở 001.9 và 130
Tri thức khoa học 001
Tri thức luận 121
Trĩ (Bệnh)
  y học 616.3
Trí năng 153.9
  tâm lý học 153.9
  triết học 128
Trí nhớ 153.1
  tâm lý học giáo dục 370.15
  triết học 128
Trí nhớ bằng thị giác 153.1
Trí óc động vật 591.5
Trí thông minh 153.9
  tâm lý học 153.9
  tâm lý học tiến hoá 155.7
Trí thông minh hơn người 153.9
Trí thông minh ngoài trái đất 999
Trí thức 305.5
B1—086
Trí tuệ nhân tạo 006.3
  Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 153
Trí tưởng tượng 153.3
  tâm lý học giáo dục 370.15
  triết học 128
Trị giá
  tri thức luận 121
Trị liệu lão khoa 615.5
Trị liệu nhi khoa 615.5
Trị liệu theo chế độ ăn
  y học 615.8
Triển khai sản phẩm
  quản lý 658.5
Triển lãm 907.4
B1—074
  công nghệ 607
  hỗ trợ hành chính công 352.7
  mỹ thuật 708
    nhất thời 707.4
    Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758
  phong tục 394
  quảng cáo 659.1
  thương mại 381
  văn minh 907.4
Triển lãm gia súc 636.08
Triển lãm thương mại 381
  quảng cáo 659.1
Triết (Động vật) 599.76
  chăn nuôi 636.976
Triết Bắc Mỹ (Động vật) 599.76
Triết học 100
B1—01
  Xem Phần hướng dẫn ở 200 so với 100
Triết học Alexandria 186
Triết học Aristoteles 185
  hiện đại 149
Triết học cổ đại 180
Triết học của khoa học 501
Triết học Cyrena 183
Triết học Do Thái 181
Triết học Elia 183
Triết học Eretria (Cổ đại) 183
Triết học giáo phụ 189
Triết học hiện đại 190
  Phương Đông 181
  Phương Tây 190
Triết học Hindu 181
Triết học hoài nghi 186
Triết học Hồi giáo 181
Triết học hưởng lạc 187
Triết học Hy Lạp 180
  hiện đại 199
Triết học khắc kỷ 188
Triết học Khổng giáo 181
  tôn giáo 299.5
Triết học khuyến nho 183
Triết học kinh viện 189
  hiện đại 149
Triết học Lão giáo 181
Triết học Megaris 183
Triết học ngôn ngữ 149
Triết học nguỵ biện 183
Triết học Nho giáo 181
Triết học phát triển 146
Triết học phân tích 146
Triết học Phật giáo 181
Triết học phê phán 142
Triết học Phương Đông 181
Triết học Phương Tây 190
Triết học Socrat 183
Triết học Thiên chúa giáo 190
Triết học Thiên chúa giáo sơ khai 189
Triết học Thomas 189
  hiện đại 149
Triết học tôn giáo 210
Triết học trung cổ
  Phương Đông 181
  Phương Tây 189

Triết học trước Socrat 182
Triệt sản
  dịch vụ xã hội 363.9
  sức khoẻ 613.9
  Xem thêm Kiểm soát sinh đẻ
Triều đại Quang Trung, 1788–1792 959.702 8
Triều Tiên 951.9
B2—519
Triều Tiên (C.H.D.C.N.D.) 951.93
Triệu chứng
  y học 616
Triệu chứng học
  y học 616.07
Triệu chứng mệt mỏi kinh niên
  y học 616
Trinh sát 355.4
Trinh tiết
  đạo đức học 176
Trình bày bằng lời nói
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.66
Trình bày dữ liệu 005.7
Trình biên dịch 005.4
Trình dịch hợp ngữ 005.4
Trình diễn 791
Trình diễn của đoàn nghệ thuật đi
    rong 791
Trình diễn dịch
  lập trình ngôn ngữ 005.4
Trình diễn dưới nước 797.2
Trình diễn động vật 791.8
  chăn nuôi 636.08
  nghệ thuật biểu diễn 791.8
Trình diễn sân khấu 792
Trình diễn trước công chúng
  đạo đức học 175
Trình độ của người lao động 331.11
Trình phiên dịch
  lập trình ngôn ngữ 005.4
Trịnh-Nguyễn phân tranh,
    1627–1672 959.702 72
Trinidad (Đảo) 972.983
Trinidad và Tobago 972.983
B2—729 83
  thế kỷ 20 972.983
Trò chơi 790.1
  ngoài trời 796
  phong tục 394
  trong nhà 793
  văn học dân gian 398.8
Trò chơi 9 con ky 794.6
Trò chơi 10 con ky 794.6
Trò chơi bắn đạn 794.7
Trò chơi bí ẩn 793.93
  Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so
    với 794.8
Trò chơi chiến tranh
  khoa học quân sự 355.4
  vui chơi giải trí 793.9
Trò chơi chữ 793.734
Trò chơi điền kinh 796
Trò chơi điện tử 794.8
Trò chơi điện tử bỏ xu 794.8
  Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so
    với 794.8
Trò chơi đóng kịch 793.93
  Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so
    với 794.8
Trò chơi đông người 793.2
  Xem thêm Họp mặt
Trò chơi ghép hình 793.73
Trò chơi giáo dục 790.1
  dùng cho giảng dạy 371.33
  vui chơi giải trí 790.1
Trò chơi hò vè 398.8
Trò chơi kỹ năng 790.1
  trong nhà 794
Trò chơi mạo hiểm 793.93
  Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so
    với 794.8
Trò chơi may rủi 795
  xác suất 519.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 795.01 so
    với 519.2
Trò chơi máy tính 794.8
Trò chơi ngoài trời 796
Trò chơi nộp phạt 793.5
Trò chơi toán học 793.74
Trò chơi trên bàn gỗ 794
Trò chơi trên băng 796.96
Trò chơi trong nhà 793
Trò chơi tưởng tượng 793.93
  Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so
    với 794.8
Trò chơi video 794.8
Trò chơi xảo thuật 793.5
Trò chuyện
  đạo đức học 177
  tâm lý học xã hội 302.3
Trò đảo chữ 793.734
Trò giải trí 790
Trò ma thuật 133.4
Trojan horse (Virut máy tính) 005.8
Trøndelag (Na Uy) B2—484
Trong nhóm 302.4
Trọng lực 531
  cơ học thiên thể 521
Trọng lượng nguyên tử 541
Trọng lượng và số đo 530.8
  sử dụng xã hội 389
  vật lý 530.8

Trọng nam khinh nữ 305.42
Xem thêm Phân biệt giới đối với phụ nữ
Trọng tài
kinh tế học lao động 331.89
luật giữa các quốc gia 341.5
luật pháp 347
quản lý nhân sự 658.3
Trọng tài công nghiệp 331.89
Trôi dạt lục địa 551.1
Trộm cắp 364.16
Trốn học 371.2
Trốn thuế 364.1
luật pháp 345
Trồng cây không đất 631.5
Trồng cây trong chậu cảnh 635.9
Trồng hoa trong vườn 635.9
Trồng lại rừng 333.75
kinh tế học tài nguyên 333.75
lâm học 634.9
Trồng rừng 333.75
kinh tế học tài nguyên 333.75
lâm học 634.9
Trồng trọt 631.5
Trồng trọt hữu cơ 631.5
Trồng trọt ít nước 631.5
Trồng trọt khô 631.5
Trống (Nhạc cụ) 786.9
Trống bôngô 786.9
Trống dài 786.9
Trống đôi 786.9
Trống lục lạc 786.9
Trống tămbua 786.9
Trống thép 786.8
Trống thép Tây Ản 786.8
Trợ cấp
công nghiệp nông nghiệp 338.1
kinh tế sản xuất 338.9
mậu dịch xuất khẩu 382
tài nguyên thiên nhiên 333.71
Trợ cấp đất
kinh tế học 333.1
Trợ cấp hàng năm
bảo hiểm 368.3
tài chính cá nhân 332.024
Trợ cấp ngoài lương 331.25
kinh tế học 331.25
quản lý nhân sự 658.3
người điều hành 658.4
Trợ cấp người lao động 331.25
Trợ cấp nhà nước
kinh tế sản xuất 338.9
Trợ cấp nuôi con 346.01
Trợ cấp sau ly dị 346.01
Trợ cấp thất nghiệp 368.4
Xem thêm Trả lương thất nghiệp
Trợ giảng 371.14
Trợ giúp cho gia đình có con cái phải nuôi 362.71
Trợ giúp của liên bang
giáo dục 379.1
trường tư 379.3
Trợ giúp của nhà nước
giáo dục 379.1
trường tư 379.3
Trợ giúp giáo dục 379.1
Trợ giúp hành vi 158
Trợ giúp kỹ thuật
kinh tế học 338.91
Trợ giúp pháp lý 362.5
luật pháp 347
luật hình sự 345
phúc lợi xã hội 362.5
Trợ giúp sinh viên 371.2
Xem thêm Hỗ trợ sinh viên
Trợ giúp tài chính 361
Trợ giúp y tế 368.4
hành chính công 353.6
Trời 202
Xem thêm Thiên đường
Trụ cột của Hồi giáo 297.3
Truman, Harry S.
lịch sử Hoa Kỳ 973.918
Trung Á 958
B2—58
cổ đại 939
B2—39
Trung Âu 943
B2—43
Trung du (Anh) B2—424
Trung đại 909.07
B1—09
Xem thêm Thời Trung cổ
Trung đoàn 355.3
Trung Đông 956
B2—56
cổ đại 939
B2—39
Trung gian hoà giải
kinh tế học lao động 331.89
Trung Hoa 951
B2—51
1949– 951.05
cổ đại 931
B2—31
sơ kỳ lịch sử cho đến năm 420 931
thế kỷ 20 951.05
Trung Hoa (C.H.N.D.), 1949– 951.05

Trung Hoa (Dân quốc · 1949–) 951.24
B2—512 4
Trung Hoa Dân quốc 951.24
B2—512 4
Trung Mỹ 972.8
B2—728
Trung Ôxtrâylia B2—942
Trung Phi 967
B2—67
Trung Phi (C.H.) 967.41
B2—674 1
Trung Quốc 951
B2—51
Xem thêm Trung Hoa
Trung tâm cải tạo 344.03
Trung tâm đô thị 307.3
kiến trúc 725
xã hội học cộng đồng 307.3
Trung tâm học liệu trường học 027.8
Trung tâm hướng dẫn trước khi phóng thích 365
Trung tâm mua bán 381
Xem thêm Trung tâm thương mại
Trung tâm phục hồi 365
người trẻ tuổi bất bình thường 362.74
trừng phạt 365
Trung tâm phương tiện truyền thông 027
Xem thêm Thư viện
Trung tâm tài liệu giảng dạy 027.7
thư viện trường cao đẳng 027.7
thư viện trường học 027.8
Trung tâm thông tin 027
Xem thêm Thư viện
Trung tâm thương mại 381
kiến trúc 725
quản lý 658.8
Xem thêm Thương mại
Trung tâm vui chơi giải trí 790.06
Trung Tây (H.K.) B2—77
Trung thế kỷ 909.07
B1—09
Xem thêm Thời Trung cổ
Trùng rận 579.3
Trúng tuyển đại học 371.2
Truy nã 363.2
Trụy lạc 363.4
đạo đức học 176
Truyền điện 621.319
Truyền động tâm lý 153.8
sinh lý học 152.5
Truyền fax 384.1
kỹ thuật 621.382
Truyền giảng phúc âm 269
Truyền giảng phúc âm trên truyền hình 269
Truyền giáo 20
Hồi giáo 29
Thiên chúa giáo 26
Truyền hình 384.55
dịch vụ truyền thông 384.55
dùng cho giảng dạy 37..33
đạo đức học 17
kỹ thuật 62..388
nghề làm báo 070.1
nghệ thuật biểu diễn 79 .45
Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4; *cũng xem ở* 791 43, 791.45 so với 778.5
tôn giáo 20.
Thiên chúa giáo 26..5
truyền giảng phúc âm 269
xã hội học 302.23
Truyền hình cáp 384.55
Truyền hình công cộng 384.55
Truyền hình mạch kín 384.55
Truyền hình miễn phí 384.55
Truyền hình phi thương mại 384.55
Truyền hình thu phí 384.55
Truyền hình thuê bao 384.55
Truyền hình trả thêm theo yêu cầu 384.55
Truyền lực
kỹ thuật cơ khí 621.8
Truyền nhiệt 536
Truyền phát (Âm thanh, hình ảnh) 384.54
Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4
Truyền sinh lực 154.7
cận tâm lý học 133.8
Truyền thanh
nghề làm báo 070.1
Truyền thông 302.2
B1—0
dịch vụ văn phòng 651.7
Xem Phần hướng dẫn ở 658.4 so với 651.7, 808
đạo đức học 17
động vật 591.59
sinh lý học 573.9
quản lý 658.4
Xem Phần hướng dẫn ở 658.4 so với 651.7, 808
tâm lý học 153.6
xã hội học 302.2
Truyền thông bằng lời 302.2
tâm lý học 153.6
Truyền thông dữ liệu 004.6
kỹ thuật 621.39
Xem thêm Phương tiện truyền thông máy tính

Truyền thông đại chúng 302.2
  dịch vụ truyền thông 384
  khía cạnh xã hội 302.2
Truyền thông không bằng lời 302.2
  tâm lý học 153.6
  tâm lý học xã hội 302.2
Truyền thông không dây 384.5
  kỹ thuật 621.384
Truyền thông miệng 302.2
  Xem thêm Truyền thông nói
Truyền thông nói 302.2
  dịch vụ văn phòng 651.7
  tu từ học 808.5
Truyền thông ở động vật 591.59
  sinh lý học 573.9
Truyền thông phi ngôn ngữ 302.2
Truyền thông quang học
  kỹ thuật 621.382
Truyền thông tiếp tín hiệu
  kỹ thuật 621.382
Truyền thông vệ tinh 384.5
  dịch vụ truyền thông 384.5
  kỹ thuật 621.382
Truyền thông viết 302.2
  dịch vụ văn phòng 651.7
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.62
  tu từ học 808
  xã hội học 302.2
Truyền thông vô tuyến 384.5
  Xem thêm Truyền thông không dây; Vô tuyến điện
Truyền thông vũ trụ
  kỹ thuật 621.382
Truyền thống âm nhạc 781.6
Truyền thuyết
  tác phẩm hội hoạ 753
  thể hiện nghệ thuật 704.9
  văn hoá dân gian 398.2
    Xem Phần hướng dẫn ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299
Truyền thuyết Hồi giáo 297.1
Truyện huyền bí 808.83
Truyện hư cấu 808.83
  văn học cụ thể B3—3
  Xem thêm Tiểu thuyết
Truyện khoa học viễn tưởng 808.83
Truyện kinh dị 808.83
Truyện ngắn 808.83
Truyện ngụ ngôn
  văn hoá dân gian 398.24
Truyện tình 808.83
Truyện trinh thám 808.83

Trừ (Phép) 512.9
  đại số 512.9
  số học 513.2
Trữ lượng 333.71
Trực giác 153.4
Trưng bày 907.4
  B1—074
  Xem thêm Triển lãm
Trưng bày ở quầy hàng
  quảng cáo 659.1
Trưng bày ở tủ kính cửa hàng
  quảng cáo 659.1
Trưng cầu dân ý 328.2
Trừng phạt
  hình phạt học 364.6
  kỷ luật học đường 371.5
  luật pháp 345
  lực lượng vũ trang 355.1
Trứng 591.4
  chăn nuôi 636.5
  chế biến 637
  động vật học mô tả 591.4
  nấu ăn 641.6
  sinh lý học 573.6
  thực phẩm 641.3
Trứng cá (Mụn)
  y học 616.5
Trường (Toán học) 512
Trường áp kế
  vật lý 530.14
Trường ban đêm
  giáo dục người lớn 374
Trường cao đẳng 378.1
  B1—071
  hỗ trợ của nhà nước 379.1
Trường cao đẳng 4 năm 378.1
Trường cao đẳng cổ điển 373.24
Trường cao đẳng công lập 378
Trường cao đẳng dạy Kinh Thánh 230.071
Trường cao đẳng dân lập 378
Trường cao đẳng khoa học 373.24
Trường cao đẳng tư thục 378
Trường cao đẳng và đại học thuộc nhà thờ 378
Trường cao học 378.1
Trường cấp một 372
Trường công 371.01
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.1
  giáo dục trung học 373.2
  Xem thêm Giáo dục
Trường Công giáo 371.071
Trường cộng đồng 371.03
Trường dạy chương trình mở 371.2
  giảng dạy 371.39

Trường dạy đạo ngày chủ nhật 268
Do Thái giáo 296.6
Trường dạy nghề 370.113
Xem thêm Giáo dục hướng nghiệp
Trường dạy tiếng Latinh và Hy Lạp (V.Q. Anh) 373.24
Trường Do Thái 371.076
Trường dòng 371.07
Xem thêm Trường tôn giáo
Trường đại học 378
B1—071
Xem thêm Giáo dục đại học
Trường đại học quân sự 378.4–.9
Xem Phần hướng dẫn ở 378.4–378.9 so với 355.0071
Trường đào tạo giáo sỹ Do Thái 296.071
Trường đạo 371.07
Xem thêm Trường tôn giáo
Trường điểm 373.24
Trường giáo xứ 371.071
Trường hàm thụ 374
Trường học 371
B1—071
luật pháp 344
tài chính công 379.1
tập trung hóa 379.1
tiêu chuẩn
chính sách công 379.1
Xem thêm Giáo dục; Học sinh và sinh viên
Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379; *cũng xem ở* 371.01–371.8 so với 372–374, 378
Trường học dành cho mọi lứa tuổi 371
Trường học dành cho trẻ từ 9 đến 13 tuổi 373.236
Trường học do nhà thờ quản lý (Giáo dục đại cương) 371.071
Trường học không phân lớp 371.2
Trường học mùa hè 371.2
Trường Hồi giáo 371.077
Trường không chính quy 371.04
Trường lycée 373.24
Trường mẫu giáo 372.21
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.21
Trường mẫu giáo (V.Q. Anh) 372.24
Trường nội trú 373.2
Trường phái
mỹ thuật 709
Xem Phần hướng dẫn ở 709.01–709.05 so với 709.3–709.9
Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758
Trường phái ấn tượng
hội hoạ 759.05
mỹ thuật 709.03
Trường phái biểu cảm
hội hoạ 759.06
mỹ thuật 709.04
Trường phái hiện thực
hội hoạ 759.05
mỹ thuật 709.03
Trường phái kinh tế Chicago 330.15
Trường phái lãng mạn
hội hoạ 759.05
mỹ thuật 709.03
Trường phái lập thể 709.04
hội hoạ 759.06
Trường phái nhiều chấm màu
hội hoạ 759.05
Trường phái phô trương 709.03
hội hoạ 759.05
Trường phái siêu thực
hội hoạ 759.06
mỹ thuật 709.04
Trường phái tạo dựng 709.04
Trường phái thống nhất đạo Thiên chúa 289.9
Trường phái trừu tượng 709.04
hội hoạ 759.06
Trường phái tư tưởng B1—01
Trường phái tự nhiên 146
hội hoạ 759.05
mỹ thuật 709.03
Trường phái và phong cách kiến trúc 720.9
chi tiết xây dựng 721
cổ đại 722
Trường phi truyền thống 371.04
Trường phổ thông cấp 1 (V.Q. Anh) 372
Trường sau đại học 378.1
Trường sơ cấp 372
Trường sơ cấp (H.K.) 372.24
Trường sơ cấp (V.Q. Anh) 372
Trường sở 371.6
Xem thêm Công trình xây dựng cho giáo dục
Trường sở cao đẳng 378.1
kiến trúc 727
Trường Sơn B2—597 4
Trường tại nhà 371.04
Trường thần học 230.071
Trường Thiên chúa giáo (Giáo dục đại cương) 371.071
Trường thực nghiệm 371.04
Trường tiểu học 372
Trường tôn giáo 371.07
thư viện 027.8

Trường trung cao 6 năm 373.238
Trường trung cấp 373
Trường trung cấp quân sự 373.24
Trường trung học 373
—071
Xem thêm Giáo dục trung học
Trường trung học Châu Âu 373.24
Trường trung học cơ sở 373.236
Trường trung học dự bị 373.2
Trường trung học kỹ thuật 373.246
Trường trung học phân ban 373.238
Trường trung học phổ thông 373.238
Trường trung học sơ trung 373.236
Trường trung học tổng hợp 373.2
Trường trung học truyền thống 374
Trường tư 371.02
chính sách công 379.3
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.1
giáo dục trung học 373.2
Trưởng giáo
vai trò và chức năng 206
Trưởng thành 571.8
sinh lý học người 612.6
tâm lý học phát triển 155
Trướng (Bức) 645
Xem thêm Rèm
Trượt băng 796.91
khúc côn cầu 796.962
Trượt băng nghệ thuật 796.91
Trượt băng tốc độ 796.91
Trượt giày có bánh xe 796.21
Trượt patanh 796.21
Trượt tuyết 796.93
Trượt ván có bánh xe 796.22
Trượt ván nước 797.3
Trượt ván trên băng 796.9
Trượt ván trên tuyết 796.939
Trượt xe trên tuyết 796.9
Trừu tượng hoá 153.2
Tu dưỡng
tâm lý học ứng dụng 158.1
Tu khổ hạnh 204
Thiên chúa giáo 248.4
Tu sửa
tài liệu thư viện 025.7
Tu sỹ 200.92
Thiên chúa giáo 270.092
giáo hội học 262
thần học giáo sỹ 253
tiểu sử 270.092
giáo phái cụ thể 280
Xem Phần hướng dẫn ở 230–280
tôn giáo cá nhân 248.8
vai trò và chức năng 206
Tu thân
tâm lý học ứng dụng 158.1
Tu từ học 808
Tu viện 206
kiến trúc 726
Thiên chúa giáo 255
lịch sử giáo hội 271
Tù binh 355.1
Chiến tranh Đông Dương 959.704 17
Chiến tranh Việt Nam 959.704 37
luật pháp 341.6
phong tục chiến tranh 399
tình trạng dịch vụ 355.1
Tù nhân 365
Tù nhân chiến tranh 355.1
Xem thêm Tù binh
Tủ hàng triển lãm
quảng cáo 659.1
Tủ lạnh 621.5
thiết bị nhà bếp 641.4
Tủ sắt 683
Tụ tập 302.3
Tuabin 621.406
Tuân thủ của bệnh nhân
y học 615.5
Tuần 529
Tuần chay 263
kinh sách 242
Tuần dương hạm
kỹ thuật 623.825
Tuần hoàn 573.1
sinh học 573.1
sinh lý học người 612.1
thực vật 575.7
Tuần hoàn (Khí tượng học) 551.51
Tuần làm việc 331.25
quản lý nhân sự 658.3
Tuần làm việc chặt chẽ 331.25
Tuần lao động
quản lý nhân sự 658.3
Tuần lễ Thánh 263
kinh sách 242
Tuần lộc 599.65
Tuần tra
hoạt động cảnh sát 363.2
Tuần tra biên giới 363.28
Tuần tra đường cao tốc 363.2
Túc cầu 796.33
Túc cầu Canada 796.335
Túc cầu Mỹ 796.332
Túc cầu theo luật Ôxtrâylia 796.33
Tục lệ 306
phong tục 390
xã hội học 306
Tục ngữ 398.9

Tudor, Dòng họ 942.05
lịch sử Ailen 941.505
lịch sử Anh 942.05
Túi 688.8
Túi bao tử 575.6
Túi giấy 676
Túi ngủ
công nghệ chế tạo 685
Túi xách 391.4
công nghệ chế tạo 685
phong tục 391.4
Tùng hứng 792.5
Tùng thư 050
B1—05
thư mục 011
Xem thêm Xuất bản phẩm nhiều kỳ
Tuôcketxtan 958.4
B2—584
Tuôcmênixtan 958.5
B2—585
Tuổi ấu thơ 305.232
Xem thêm Trẻ nhỏ
Tuổi ấu thơ của Chúa Giêsu 232.92
Tuổi già 305.26
Tuổi thanh thiếu niên 305.235
khía cạnh xã hội 305.235
sinh lý học người 612.6
tâm lý học 155.5
Tuổi thọ 571.8
sinh lý học người 612.6
Tuổi thọ trung bình 304.6
Tuổi trẻ 305.235
B1—083 5
trên 20 tuổi 305.242
B1—084
Xem thêm Thanh niên; Thanh niên trưởng thành
Xem thêm Thanh thiếu niên
Tuổi trung niên 305.244
Tuổi trưởng thành 305.24
tâm lý học 155.6
Tuvalu 996.82
B2—968 2
Tuy Hoà B2—597 55
Tùy phái 651.3
Tuỷ xương 573.1
y học 616.4
giải phẫu học người 611
sinh học 573.1
sinh lý người 612.4
Tuy
y học 616.3
Tuyên án 347
luật hình sự 345
Tuyên ngôn cộng sản 335.422
Tuyên ngôn độc lập, 1776 (H.K.) 973.3
Tuyên Quang B2—597 153
Tuyên truyền 303.3
chính trị quốc tế 327.1
kiểm soát xã hội 303.3
lực lượng vũ trang 355.3
Tuyên truyền chính trị 320.01
Tuyên truyền y tế 362.1
phúc lợi xã hội 362.1
Thiên chúa giáo 266
Tuyên xưng tín ngưỡng
Hồi giáo 297.3
Tuyển chọn học sinh và sinh viên 371.27
Tuyển dụng học sinh và sinh viên 371.2
giáo dục đại học 378.3
Tuyển mộ
lực lượng vũ trang 355.2
quản lý nhân sự 658.3
người điều hành 658.4
Tuyển nghĩa vụ quân sự 355.2
luật pháp 343
Tuyển quặng 622
Xem Phần hướng dẫn ở 622 so với 662, 669
Tuyển quân 355.2
luật pháp 343
Tuyển sinh 371.2
Tuyến 571.7
sinh học 571.7
hệ nội tiết 573.4
sinh lý người 612.4
y học 616.4
Xem thêm Hệ nội tiết
Tuyến chất nhờn
y học 616.5
Tuyến đường ven biển 387.5
Tuyến liên bờ biển 387.5
Tuyến mồ hôi 573.5
y học 616.5
Tuyến ngoại tiết
sinh lý người 612.4
Tuyến tiền liệt
sinh lý học người 612.6
y học 616.6
Tuyến tuỵ
y học 616.3
Tuyến vú 573.6
sinh học 573.6
sinh lý học người 612.6
Tuyết 551.57
dự báo thời tiết 551.64
Tuyệt diệu ca 223
Tuynidi 961.1
B2—611

Tư bản 332
Xem thêm Vốn
Tư cách bỏ phiếu 324.6
Tư cách cha mẹ 306.874
nuôi dạy con cái 649
phong tục 392.3
xã hội học 306.874
Tư cách đạo đức
lực lượng vũ trang 355.1
quản lý nhân sự 658.3
Tư cách làm cha 306.874
Tư cách làm mẹ 306.874
Tư cách pháp nhân quốc tế 341.2
Tư duy 153.4
Tư duy phê phán 160
giáo dục sơ đẳng và tiểu học
đọc 372.47
tâm lý học 153.4
Tư duy sáng tạo 153.4
Xem thêm Sáng tạo
Tư nhân hoá 338.9
Tư pháp 346
Tư pháp (Ngành) 340
Tư pháp hình sự 364
hành chính công 353.4
hoạt động cảnh sát 363.2
luật pháp 345
tội phạm học 364
Tư pháp quốc tế 340.9
Tư pháp vị thành niên 364.36
Tư thế 613.7
Tư tưởng 140
Tư tưởng Che Guevara 335.434 7
Tư tưởng Hồ Chí Minh 335.434 6
Tư tưởng Mao Trạch Đông 335.434 5
Tư vấn 361
công việc xã hội 361
giáo dục 371.4
tâm lý học 158
Tư vấn cá nhân
giáo dục 371.4
Tư vấn cho nhau trong học sinh và
sinh viên 371.4
Tư vấn gia đình 362.82
Tư vấn hôn nhân
phúc lợi xã hội 362.82
tâm lý liệu pháp 616.89
Tư vấn nhóm 158
Tư vấn pháp lý
dùng trong quản lý 658.1
Từ chối nhập ngũ có ý thức 355.2
đạo đức học 172
luật pháp 343
Từ điển 413
chủ đề cụ thể B1—03
ngôn ngữ cụ thể B4—3
Xem Phần hướng dẫn ở
B4—3 so với B4—81
Từ điển dữ liệu 005.74
Từ điển đa ngôn ngữ 413
B1—03
Từ điển địa danh 910.3
Từ điển đọc vần và tách vần 413
ngôn ngữ cụ thể B4—3
Từ điển học 413.028
ngôn ngữ cụ thể B4—302 8
Từ điển song ngữ B4—3
Từ điển tách từ 413
ngôn ngữ cụ thể B4—3
Từ điển thành ngữ 418
ngôn ngữ cụ thể B4—83
Từ điển thành ngữ đa ngữ 418
Từ điển tiểu sử B1—092
Từ điển tranh 413
chủ đề cụ thể B1—03
ngôn ngữ cụ thể B4—3
Từ điển từ đồng nghĩa 413
ngôn ngữ cụ thể B4—3
Từ điển từ viết tắt 413
ngôn ngữ cụ thể B4—3
Từ điển từ viết tắt bằng chữ cái đầu 413
chủ đề cụ thể B1—01
ngôn ngữ cụ thể B4—3
Từ học (Vật lý) 538
Từ nguyên học 412
ngôn ngữ cụ thể B4—2
Từ ngữ 401
âm nhạc 780
khảo luận 780.26
Xem thêm Thuật ngữ
Từ nước ngoài 412
ngôn ngữ cụ thể B4—2
Từ quyển 538
khí tượng học 551.51
Từ thiện
đạo đức học 177
phúc lợi xã hội 361.7
Từ vay mượn 412
ngôn ngữ cụ thể B4—2
Từ viết tắt 411
ngôn ngữ cụ thể B4—1
Từ viết tắt bằng chữ cái đầu 411
ngôn ngữ cụ thể B4—1
Từ vựng 401
Xem thêm Thuật ngữ
Từ vựng học 401
ngôn ngữ cụ thể B4—01

Tử hình 364.66
  đạo đức học 179.7
  hình phạt học 364.66
  luật pháp 345
Tử vong 306.9
  Xem thêm Chết
Tự bảo hiểm 332.64
Tự cấp tự túc 338.9
Tự chấp nhận 155.2
Tự chữa bệnh 616.02
Tự do
  triết học 123
Tự do báo chí 323.44
  luật pháp 342.08
Tự do cá nhân 323
Tự do chính trị 320.01
Tự do diễn đạt 323.44
Tự do giảng dạy 371.1
Tự do hành động 323.44
Tự do lập hội 323.4
Tự do ngôn luận 323.44
  luật pháp 342.08
Tự do thông tin 323.44
Tự do tín ngưỡng 323.44
Tự do tôn giáo 323.44
  quyền công dân 323.44
  thần học xã hội 201
    Thiên chúa giáo 261.7
Tự do trí tuệ 323.44
  chính sách thư viện 025.2
Tự đọc
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.45
Tự động hoá
  công nghệ sản xuất 670.42
  kinh tế học 338
  kỹ thuật điều khiển 629.8
  quản lý sản xuất 658.5
  tác động xã hội 303.48
Tự hoàn thiện
  tâm lý học ứng dụng 158.1
Tự học 371.39
Tự kiềm chế 179
  tâm lý học 153.8
    phát triển 155.2
Tự kỷ
  giáo dục đặc biệt 371.94
  nhi khoa 618.92
Tự lực 179
Tự miễn dịch 571.9
  y học 616.97
Tự nhận thức 155.2
  hệ thống đạo đức 171
Tự nhiên 508
  Xem thêm Thiên nhiên
Tự quản của công nhân trong ngành công nghiệp 338.6
Tự sát 362.28
  Xem thêm Tự tử
Tự thực hiện 155.2
  tâm lý học ứng dụng 158.1
Tự tin 155.2
  tâm lý học ứng dụng 158.1
Tự trọng 155.2
  tâm lý học ứng dụng 158.1
Tự tử 362.28
  đạo đức học 179.7
  phong tục 394
  phúc lợi xã hội 362.28
  y học 616.85
Tự tử có trợ giúp
  đạo đức học 179.7
Tự vệ 613.6
  an toàn cá nhân 613.6
  huấn luyện quân sự 355.5
Tức giận 152.4
  đạo đức học 179
Tước hiệu 929.7
Tưới tiêu 333.91
  kinh tế học đất đai 333.91
  kỹ thuật 627
  nông nghiệp 631.5
Tương đối luận 149
  đạo đức học 171
Tương lai của lãi suất 332.63
Tương lai học 003
  thay đổi xã hội 303.49
  thuyết huyền bí 133.3
Tương lai tài chính 332.63
Tương tác con người-máy tính 004.01
  kỹ thuật 621.39
Tương tác cơ bản 539.7
Tương tác đại dương-khí quyển 551.5
Tương tác khí quyển-đại dương 551.5
Tương tác khí quyển-lục địa 551.5
Tương tác lục địa-khí quyển 551.5
Tương tác máy tính-con người 004.01
Tương tác xã hội 302
Tương thích
  tin học
    phần mềm 005
Tương thuộc
  kinh tế học 338.9
Tường 721
  kiến trúc 721
  xây dựng 690
Tường thuật
  nghề làm báo 070.4
Tường thuật phiên tòa
  tốc ký 653

Tường thuật sách 371.302 8
Tưởng tượng
ttriết học 128
Xem thêm Trí tưởng tượng
Tượng 731
Tượng bán thân 731
Tượng khoả thân
tthể hiện nghệ thuật 704.9
Tượng nhỏ 666
nnghệ thuật gốm 738.8
Tỷ · lệ chết
nnhân khẩu học 304.6
Tỷ · lệ phần trăm 513.2
Tỷ · lệ thức
ssố học 513.2
Tỷ · số
ssố học 513.2

U

U
nngười
y học 616.99
U nnáu mao mạch
yy học 616.99
U tthân sinh
nngười
y học 616.99
Uboangi-Shari B2—674 1
Úc 994
B2—94
Ugganđa 967.61
B2—676 1
Ukrraina 947.7
B2—477
Ulsster (Bắc Ailen và Ailen) 941.6
B2—416
Uneesco 001.06
hhành chính công 353.7
luuật pháp 344
Ungg thư 571.9
nngười 362.196
dịch vụ xã hội 362.196
y học 616.99
Ungg thư học 616.99
Ungg thư phổi
y học 616.99
Ungg thư vú
y học 616.99
Ungg 391.4
ccông nghệ chế tạo 685
pphong tục 391.4
UNICEF 362.7
Uốn dẻo
thể thao 796.47
Uốn nếp (Địa chất học) 551.8
Uốn tóc 646.7
Xem thêm Làm đầu
Uống
phong tục 394.1
Urani 669
Urugoay 989.5
B2—895
USSR B2—47
Utah (H.K.: Bang) B2—792
Ủy ban 302.3
cơ quan lập pháp 328.3
Ủy ban hành động chính trị 324
Ủy ban quốc tế Chữ thập đỏ 361.7
Ủy ban thư viện 021.8
Ủy thác đầu tư 332.63
Ủy thác tài sản 346.05
Uzobêkixtan 958.7
B2—587

Ư

Ứng dụng máy tính B1—028 5
Ứng tác (Âm nhạc) 781.3

V

Vai trò của giới 305.3
Vai trò xã hội 302
Vải bọc nệm ghế 645
may vá trong gia đình 646.2
trang trí nội thất 747
Vải sợi 677
công nghệ dệt 677
đồ đạc gia đình 645
khoa nội trợ 646
Van 621.8
Ván ép mạt cưa 674
Ván trượt tuyết 796.93
công nghệ chế tạo 685
Vàng 669
địa chất học kinh tế 553.4
gia công kim loại 673
hoá học 546
khai mỏ 622
kinh tế sản xuất 338.2
luyện kim 669
Vành (Toán học) 512
Vành đai hành tinh 523.9
Vanuatu 995.95
B2—959 5

Vanxơ (Vũ điệu) 793.3
  âm nhạc 784.18
Vào biên chế 378.1
Vay 332
  quản lý vốn 658.15
Vay nợ công 336.3
Vay nợ quốc tế
  tài chính công 336.3
Văcxin
  dược lý học 615
Văn bản âm nhạc 780
  nhạc luận 780.26
Văn bia Rosetta 493
Văn châm biếm 808.87
  lịch sử văn học 809.7
  phê bình văn học 809.7
    lý thuyết 808.7
  tu từ học 808.7
  văn học 808.87
    nền văn học cụ thể B3—7
  Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8
Văn chương 800
  Xem Phần hướng dẫn ở 800
Văn hoá 306
  hỗ trợ hành chính công 353.7
  Xem Phần hướng dẫn ở 306 so với 305, 909, 930–990
Văn hoá dân gian 398
  lịch sử và phê bình 398.09
Văn hoá đại chúng 306
Văn hoá ma tuý 306
Văn hoá phổ thông 306
Văn hoá quần chúng 306
Văn học 800
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.64
  Xem thêm Loại hình nghệ thuật
  Xem Phần hướng dẫn ở 741.6 so với 800; *cũng xem ở* 800
Văn học Á-Phi 892
  không phải Xêmit 893
Văn học Achentina 860
Văn học Acmênia 891
Văn học Ai Cập
  tiếng Ai Cập 893
  tiếng Arập 892.7
Văn học Ailen
  tiếng Anh 820
Văn học Ailen cổ
  văn học Celt 891.6
Văn học Aixolen 839
Văn học Altai 894
Văn học Anbani 891
Văn học Anh 820
Văn học Anh cổ 829
Văn học Arập 892.7
Văn học Arập chuẩn hiện đại 892.7
Văn học Arập cổ điển 892.7
Văn học Aztec 897
Văn học Ăngiô-Xăcxông 829
Văn học Ấn Độ
  tiếng Anh 820
  Tiểu lục địa Ấn Độ 891
Văn học Ba Lan 891.8
Văn học Ba Tư 891
Văn học Bahasa Inđônêxia 899
Văn học Bahasa Malaixia 899
Văn học Baltic 891
Văn học Baltic-Xlavơ 891.8
Văn học bản xứ Bắc Mỹ 897
Văn học bản xứ Mỹ 897
  Nam Mỹ 898
Văn học Bantu 896
Văn học Basque 899
Văn học Bắc Âu 839
Văn học Bắc Cực 894
Văn học Bắc Giecmanh 839
Văn học bằng các ngôn ngữ Hy Lạp cổ 880
Văn học bằng các ngôn ngữ Rôman 840
Văn học bằng tiếng Đức 839
Văn học bằng tiếng Hà Lan 839.3
Văn học Bengali 891.4
Văn học Berber 893
Văn học Bélarut 891.7
Văn học Bỉ
  Flamăng 839.31
  tiếng Pháp 840
Văn học Bokmâl 839.82
Văn học Bồ Đào Nha 869
Văn học Bố Y 895.91
Văn học Bôlivia 860
Văn học Braxin 869
Văn học Breton 891.6
Văn học Bungari 891.8
Văn học Canada
  tiếng Anh 810
  tiếng Inuit 897
  tiếng Pháp 840
Văn học Catalan 849
Văn học Celt 891.6
Văn học Châu Phi 808.8
  bằng ngôn ngữ Châu Phi 896
  lịch sử và phê bình 809
Văn học Chilê 860
Văn học Chu ru 899
Văn học Chứt 895.929
Văn học Copt 893
Văn học Cornwall 891.6

Văăn học Côlômbia 860
Văăn học Công 895.4
Văăn học Côxta Rica 860
Văăn học Cơ Lao 895.9
Văăn học Crôatia 891.8
Văăn học của người Mỹ da đỏ 897
  ]Nam Mỹ 898
Văăn học Cuba 860
Văăn học Cush 893
Văăn học Dalmatia 850
Văăn học Dao 895.978
Văăn học dân gian 398.2
  Xem thêm Văn học
  Xem Phần hướng dẫn ở 398.2; *cũng xem ở* 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; *cũng xem ở* 398.2 so với 398; *cũng xem ở* 800 so với 398.2
Văăn học Demotic (Hy Lạp) 889
Văăn học Digan 891.4
Văăn học Do Thái 892.4
Văăn học Do Thái-Arập 892.7
Văăn học Do Thái-Tây Ban Nha 860
Văăn học Dravidia 894.8
Văăn học Đan Mạch 839.81
Văăn học Đan Mạch-Na Uy 839.82
Văăn học Đôminica 860
Văăn học Đông Á 895
Văăn học Đông Ấn-Âu 891
Văăn học Đông Nam Á 895
Văăn học Đông Xlavơ 891.7
Văăn học Đức 830
Văăn học En Xanvađo 860
Văăn học Esperanto 899
Văăn học Extônia 894
Văăn học Ê đê 899
Văăn học Êcuađo 860
Văăn học Êtiôpia 892
Văăn học Farsi 891
Văăn học Flamăng 839.31
Văăn học Franco-Provençal 849
Văăn học Fulani 896
Văăn học Galicia (Gallegan) 869
Văăn học Gallegan 869
Văăn học Gia rai 899
Văăn học Giáy 895.91
Văăn học Giecmanh 830
Văăn học Goatêmala 860
Văăn học Gruzia 899
Văăn học Guarani 898
Văăn học Gypsy 891.4
Văăn học Hà Lan 839.31
Văăn học Hà Nhì 895.4
Văăn học Hạ Giecmanh 839
Văăn học Haiti 840
Văn học Hàn Quốc 895.7
Văn học Hán-Tạng 895
Văn học hiện thực
  văn học
    nền văn học cụ thể B3—08
Văn học Hindi 891.4
Văn học H'mông 895.972
Văn học Hôndurat 860
Văn học Hơ Mông 895.972
Văn học Hungary 894
Văn học Hy Lạp 880
Văn học Hy Lạp cổ điển 880
Văn học Hy Lạp hiện đại 889
Văn học Ibo 896
Văn học Inđônêxia 899
Văn học Inuit 897
Văn học Inuktitut 897
Văn học Iran 891
Văn học Italia 850
Văn học Italia cổ 870
Văn học Java 899
Văn học Kannada 894.8
Văn học Kapkazơ 899
Văn học Katharevusa (Hy Lạp) 889
Văn học Khơ me 895.932
Văn học La Chí 895.9
Văn học La Ha 895.9
Văn học La Hủ 895.4
Văn học Ladino 860
Văn học Landsmål 839.82
Văn học Lào 895.91
Văn học Latinh 870
Văn học Latvia 891
Văn học Lithuania 891
Văn học Lô Lô 895.4
Văn học Lự 895.91
Văn học Malagasi 899
Văn học Malai-Polynesia 899
Văn học Malayalam 894.8
Văn học Malta 892.7
Văn học Maori 899
Văn học Maya 897
Văn học Mèo 895.972
Văn học Mêhicô 860
Văn học Miến Điện 895
Văn học Mông 895.972
Văn học Mông Cổ 894
Văn học Mông-Miền (Mông-Dao) 895.97
Văn học Munđa 895.9
Văn học Mường 895.924
Văn học Mỹ (Tiếng Anh) 810
Văn học Mỹ bản xứ 897
  Nam Mỹ 898
Văn học Mỹ Latinh 860
Văn học Myanmar 895

Văn học Na Uy 839 82
Văn học Na Uy cổ 839
Văn học Nahuatl 897
Văn học Nam Đảo 899
Văn học Nam Mỹ 898
Văn học Nam Phi gốc Hà Lan 839.3
Văn học Nga 891.7
Văn học Nhật Bản 895.6
Văn học Nicaragoa 860
Văn học Niu Zilân 820
Văn học Nùng 895.91
Văn học Occitan 849
Văn học Osco-Umbria 879
Văn học Ôxtrâylia 899
Văn học Pà thẻn 895.974
Văn học Panama 860
Văn học Papiamento 860
Văn học Papua 899
Văn học Paragoay 860
Văn học Pêru 860
Văn học Phạn 891
Văn học Pháp 840
Văn học Phần Lan 894
Văn học Philippin 899
Văn học Phù Lá 895.4
Văn học Polynesia 899
Văn học Prakrit 891
Văn học Prakrit hiện đại 891.4
Văn học Pu Péo 895.9
Văn học Puectô Ricô 860
Văn học Quechua 898
Văn học Ra glai 899
Văn học Retô-Rôman 859
Văn học Riksmål 839.82
Văn học Rumani 859
Văn học Sami 894
Văn học Sán Chay 895.91
Văn học Sardinia 850
Văn học Sat 893
Văn học Sec 891.8
Văn học Secbia 891.8
Văn học Secbô-Crôatia 891.8
Văn học Si La 895.4
Văn học Sinhal 891.4
Văn học so sánh 809
Văn học Sumeria 899
Văn học Swahili 896
Văn học Tagalog 899
Văn học Tamil 894.8
Văn học Tạng-Miến 895.4
Văn học Tày 895.91
Văn học Tân Na Uy 839.82
Văn học Tây Ban Nha 860
Văn học Tây Ban Nha-Mỹ 860
Văn học Tây Tạng 895
Văn học Telugu 894.8
Văn học Thái 895.91
Văn học Thái Lan 895.9
Văn học thanh niên 808.8
  lịch sử và phê bình 809
  nền văn học cụ thể B3—08
    lịch sử và phê bình B3—09
Văn học thiếu nhi 808.8
  lịch sử và phê bình 809
  nền văn học cụ thể B3—08
    lịch sử và phê bình B3—09
  tự từ học 808.06
Văn học thiếu niên 808.8
  lịch sử và phê bình 809
  nền văn học cụ thể B3—08
    lịch sử và phê bình B3—09
  tự từ học 808.06
Văn học Thổ 895.927
Văn học thổ dân da đỏ 897
  Nam Mỹ 898
Văn học Thổ Nhĩ Kỳ 894
Văn học Thuỵ Điển 839.7
Văn học Thuỵ Sỹ
  tiếng Đức 830
  tiếng Italia 850
  tiếng Pháp 840
Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ hiện đại 891.4
Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ 891
Văn học Triều Tiên 895.7
Văn học Trung Quốc 895.1
Văn học Úc 899
Văn học Ukraina 891.7
Văn học Ural 894
Văn học Urdu 891.4
Văn học Urugoay 860
Văn học Vênêxuêla 860
Văn học Việt-Mường 895.92
Văn học Việt Nam 895.922
Văn học Xcôtlen
  tiếng Anh 820
Văn học Xcôtlen cổ
  văn học Celt 891.6
Văn học Xêmit 892
Văn học Xlavơ 891.8
Văn học Xlôvac 891.8
Văn học Xlôvênia 891.8
Văn học xứ Wales 891.6
  tiếng Anh 820
Văn học Ý 850
Văn học Yoruba 896
Văn học Zulu 896
Văn Lang 959.702

Văn minh 909
giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.89
lịch sử 909
các địa điểm cụ thể 930–990
xã hội học 306
Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 910
Văn minh cổ đại 930
Văn minh ngoài trái đất 999
Văn nhại 808.87
lịch sử văn học 809.7
phê bình văn học 809.7
lý thuyết 808.7
tu từ học 808.7
văn học 808.87
nền văn học cụ thể B3—7
Văn phong 800
phê bình
nền văn học cụ thể B3—09
phê bình văn học 809
Văn phòng nhà đất 353.5
Văn phòng phẩm bưu điện
thú chơi tem 769.56
Văn trào phúng
chủ đề cụ thể B1—02
lịch sử văn học 809.7
phê bình văn học 809.7
lý thuyết 808.7
tu từ học 808.7
văn học 808.87
nền văn học cụ thể B3—7
Xem Phần hướng dẫn ở
B1—02 so với B3—7, B3—8
Văn trào phúng Việt Nam 895.922 7
Văn truyền 080
văn học 808.8
nền văn học cụ thể B3—08
Xem Phần hướng dẫn ở
080 so với 800; *cũng xem ở* 081–089
Văn viết trên tường cổ 080
Xem thêm Grafitô
Văn xuôi 808.88
nền văn học cụ thể B3—8
Vắng mặt không lý do 331.25
quản lý nhân sự 658.3
Vần chữ cái 411
Xem thêm Bảng mẫu tự
Vần thơ 808.1
Vấn đề kinh tế xã hội 361.1
thần học xã hội 201
Do Thái giáo 296.3
Hồi giáo 297.2
Thiên chúa giáo 261.8
Vấn đề xã hội 361.1
Xem Phần hướng dẫn ở
301–307 so với 361–365; *cũng xem ở* 361–365; *cũng xem ở* 361–365 so với 353.5; *cũng xem ở* 361 so với 362–363; *cũng xem ở* 362–363 so với 364.1; *cũng xem ở* 363 so với 344.02–344.05, 353–354
Vận chuyển 388
công nghệ dầu mỏ 665.5
công nghệ khí đốt 665.7
công nghệ than 662.6
hành chính công 354.76
khai mỏ 622
kỹ thuật quân sự 623
luật pháp 343.09
tác động xã hội 303.48
Xem Phần hướng dẫn ở 380
Vận chuyển bằng tàu thuỷ 387.5
Vận chuyển hàng hoá 623.88
Vận chuyển sinh học 571.6
Vận chuyển thư từ 383
Vận động 573.7
sinh lý học động vật 573.7
sinh lý học người 612
hệ cơ xương 612.7
tâm lý học 152.3
tập tính động vật 591.5
thực vật 575.9
Vận động (Chính trị) 324.9
bầu cử 324.9
đề cử 324.5
kỹ thuật 324.7
Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320
Vận động bầu cử 324.9
Vận động hành lang 324
cơ quan lập pháp 328.3
quan hệ công cộng 659.2
Vận động viên đấu kiếm 796.860 92
Vận động viên điền kinh 796.092
sức khoẻ 613.7
Vận động xã hội 303.48
Vận hành nhà máy cưa 674
Vận tải 388
Xem thêm Vận chuyển
Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388
Vận tải bằng phà 386
Vận tải bằng tàu xe 388.3
luật pháp 343.09
Vận tải công cộng 388
Vận tải địa phương 388.4

Vận tải đô thị 388.4
luật pháp 343.09
Vận tải đường biển
hành chính công 354.78
Vận tải đường bộ 388.3
đô thị 388.4
luật pháp 343.09
Vận tải đường cao tốc 388.3
Vận tải đường ống 388.5
Vận tải đường sắt 385
dịch vụ vận tải 385
kỹ thuật 625.1
luật pháp 343.09
trung chuyển địa phương 388.4
Vận tải đường sông 386
Vận tải đường thuỷ 387
an toàn 363.12
hành chính công 354.78
kỹ thuật 629.04
kỹ thuật quân sự 623.8
luật pháp 343.09
Vận tải đường thuỷ nội địa 386
hành chính công 354.78
Vận tải hàng hải 387.5
Vận tải hàng không 387.7
hành chính công 354.79
kỹ thuật 629.13
Vận tải mặt đất 388
hành chính công 354.76
kỹ thuật 629.04
Vận tải ngoại thành 388.4
Vận tải ôtô 388.3
dịch vụ vận tải 388.3
đô thị 388.4
hành chính công 354.76
kỹ thuật 629.222
Vận tải quân sự 358
hải quân 359.9
kỹ thuật 623
lục quân 358
Vận tải toa xe có sàn 385
Vận tải trên hồ 386
Vận tải ven đô 388.4
Vận tải viễn dương 387.5
Vận tải vũ trụ 387.8
hành chính công 354.79
kỹ thuật 629.4
Vận tải xe buýt 388.3
đô thị 388.4
Vận tải xe tải
đô thị 388.4
Vận trù học 003
B1—01
ra quyết định quản lý 658.4
Vãng lời (Giáo điều) 234
Vật (Thể thao) 796.812
Vật chất 530
triết học 117
Vật chất giữa các hành tinh 523.5
Vật chất giữa các ngôi sao 523.1
Vật chất tối 523.1
Vật chứa 688.8
giấy 676
Vật chưng bày B1—074
Xem thêm Hiện vật
Vật dụng cho người hut thuốc lá 688
Vật giả
bảo tàng học 069
công cụ tài chính 332
nghệ thuật 702.8
tác phẩm hội hoạ 751.5
Vật hiến tế 203
Vật hoá thạch 560
Vật liệu B1—028
Vật liệu cách điện
khoa học vật liệu 620.1
vật liệu xây dựng 691
Vật liệu chế tạo máy 620.1
Vật liệu chiến lược 355.2
kinh tế học đất 333.8
Vật liệu chịu nhiệt 553.6
Vật liệu chứa cacbon 553.2
Vật liệu chứa đất 553.6
Vật liệu công trình 620.1
Vật liệu gốm 553.6
địa chất học kinh tế 553.6
khoa học vật liệu 620.1
kỹ thuật hoá học 666
Vật liệu kết cấu
xây dựng 691
Vật liệu làm mái 695
Vật liệu làm sẵn
vật liệu xây dựng 691
xây dựng 693
Vật liệu mài
tài nguyên khoáng sản 553.6
Vật liệu nổ
khoa học vật liệu 620.1
Vật liệu nguy hiểm 363.17
Xem thêm Chất nguy hiểm
Vật liệu tổng hợp 702.8
hai chiều 760
Vật liệu xây dựng 691
Vật lý bề mặt 530.4
Vật lý hạt 539.7
Vật lý hạt nhân 539.7
Vật lý học 530
kỹ thuật 621
Vật lý học cổ điển 530
Vật lý học hiện đại 539

Vật lý học ứng dụng 621
Vật lý lượng tử 539
Vật lý môi trường liên tục 530
  lý thuyết 530.14
Vật lý năng lượng cao 539.7
Vật lý nguyên tử 539.7
Vật lý phân tử 539
Vật lý plasma 530.4
Vật lý thể khí 530.4
Vật lý thể lỏng 530.4
Vật lý thể rắn 530.4
Vật lý thiên văn 523.01
Vật lý toán 530.15
Vật lý trị liệu
  y học 615.8
Vật mang bệnh
  y học 614.4
Vật mẫu động vật
  bảo tồn 590.75
Vật mẫu sinh vật
  bảo quản 570.75
Vật mẫu thực vật
  bảo quản 580.75
Vật nuôi 636
Vật thể bay không xác định 001.942
Vật thể bay lạ 001.942
Vật tiểu xảo 688
  Xem thêm Mẫu tiểu xảo
Vật trưng bày B1—074
  Xem thêm Hiện vật
Ve (Côn trùng) 595.4
Ve văn (Tập tính động vật) 591.56
Vè
  văn học dân gian 398.8
Vè đếm 398.8
Vè nhảy dây 398.8
Vẽ 741
  công nghệ 604.2
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.5
  nghệ thuật 741
Vẽ bản đồ 526
Vẽ bằng máy 604.2
Vẽ bằng ngòi bút bạc 741.2
Vẽ chì 741.2
Vẽ chì màu 741.2
Vẽ dầu 751.45
Vẽ kiến trúc 720.28
Vẽ kỹ thuật 604.2
Vẽ màu nước 751.42
Vẽ mực 741.2
Vẽ phác 604.2
Vẽ phấn 741.2
Vẽ phun sơn 741.2
Vẽ than 741.2
Vẽ thời trang 741.6
Ven biển 551.45
  B2—14
  địa lý 910.914
  địa mạo học 551.45
  kinh tế học tài nguyên 333.91
  sinh học 578.75
  sinh thái học 577.5
Vermont (H.K. : Bang) B2—743
Vestlandet (Na Uy) B2—483
Vẹt 598.7
  chăn nuôi 636.6
Vẹt đuôi dài 598.7
Vẹt đuôi dài ở Úc 636.6
  chăn nuôi 636.6
  động vật học 598.7
Vệ đường
  kỹ thuật đường bộ 625.8
Vệ sinh 613
  cá nhân 613
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
  phong tục 391.6
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Vệ sinh cá nhân 613
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.37
Vệ sinh công cộng 363.72
  công nghệ 628
  Xem thêm Vệ sinh
Vệ sinh công nghiệp 363.72
  công nghệ 628.5
  Xem thêm Vệ sinh
Vệ sinh hộ gia đình 648
Vệ sinh miệng
  nha khoa 617.6
Vệ sinh môi trường 363.72
Vệ sinh nhà máy 363.72
  kỹ thuật 628.5
Vệ sinh nông thôn 363.720 917 3
  công nghệ 628
Vệ sinh tình dục 613.9
  chương trình học đường 371.7
Vệ sinh viên 613.092
Vệ tinh 523.9
Vệ tinh nghiên cứu thời tiết
  sử dụng 551.63
Vệ tinh nhân tạo
  bay 629.43
  kỹ thuật 629.46
Vênêxuêla 987
  B2—87
Vết chàm
  u máu mao mạch
    y học 616.99
  y học 616.5
Vết mặt trời 523.7

Vết tích
  tri thức luận 121
Vi chương trình 005.1
Vi điện tử học 621.381
Vi hoá thạch 560
Vi khí tượng 551.6
Vi khuẩn 579.3
Vi khuẩn điển hình 579.3
Vi khuẩn học 579.3
Vi lập trình 005.1
Vi lượng đồng cân
  kỹ thuật 615.5
Vi mã 005.1
Vi mạch 621.381 5
Vi phạm đạo đức
  kiểm soát xã hội 363.4
  tội phạm học 364.1
Vi sinh học 579
  ứng dụng 660.6
  y học 616.9
Vi sinh học công nghiệp 660.6
Vi sinh học y học 616.9
Vi sinh vật 579
  cổ sinh vật học 561
  sinh học tế bào 571.6
  sinh lý học 571.2
  Xem Phần hướng dẫn ở 571.6 so với 571.2
Vi sinh vật đơn bào 579.4
  Xem thêm Động vật nguyên sinh
Vi sinh vật gây bệnh 579
  vi trùng học y học 616.9
Vi sóng 537.5
Vi trùng học y học 616.9
Vĩ độ 526
Vi tiền 391.4
  công nghệ chế tạo 685
  phong tục 391.4
Vị giác 573.8
  sinh lý học động vật 573.8
  sinh lý học người 612.8
  tâm lý học 152.1
Vỉa hè 625.8
Victor Emmanuel III, Vua Italia
  lịch sử Italia 945.091
Victoria B2—945
Victoria, Nữ hoàng Anh
  lịch sử Đại Anh 941.081
Videotex 004.69
  dịch vụ truyền thông 384.3
Việc chưa có người làm 331.12
Việc làm 331.12
Việc làm bán thời gian 331.25
Viêm
  triệu chứng 616
Viêm bàng quang
  y học 616.6
Viêm gan
  y học 616.3
Viêm khớp
  y học 616.7
Viêm khớp mãn tính
  y học 616.7
Viêm khớp mãn tính tiến triển
  y học 616.7
Viêm màng não
  y học 616.8
Viêm phổi
  y học 616.2
Viêm ruột
  y học 616.3
Viêm ruột kết
  y học 616.3
Viêm ruột thừa
  y học 616.3
Viên chức chính phủ 352.23
Viên đăng ten 677
  nghệ thuật 746.2
Viễn Đông 950
B2—5
Viễn thông 384
  dịch vụ truyền thông 384
  hành chính công 354.75
  kỹ thuật 621.382
Viện điều dưỡng 362.16
  Xem thêm Dịch vụ y tế
Viện hàn lâm 060
Viện trợ kinh tế 338.9
  chính trị quốc tế 327.1
  hành chính công 352.73
  kinh tế quốc tế 338.9
  luật pháp 343
Viện trợ nước ngoài 338.91
  kinh tế học 338.91
    luật pháp 343
  quan hệ quốc tế 327.1
Viện trợ quân sự 355
  luật pháp 342
Viết báo cáo 371.302 8
Viết chuyên nghiệp 808
Viết chữ
  nghệ thuật trang trí 745.6
Viết chữ nghệ thuật 745.6
Viết chữ trang trí 745.6
Viết kịch 808.2
Viết sơ yếu lý lịch 650.14
Viết tay 652
  giáo dục sơ đẳng và tiểu học 372.63
Viết văn khoa học 808
Viết văn kỹ thuật 808

Viết văn thương mại 808
Xem Phần hướng dẫn ở 658.4 so với 651.7, 808
Việt Nam 959.7
B2—597
939 về trước 959.701
939–1883 959.702
1883–1945 959.703
1945– 959.704
Vihuela (Đàn) 787.8
Vinh (Thành phố) B2—597 42
Vĩnh hằng 111
Vĩnh Linh B2—597 47
Vĩnh Long B2—597 87
Vĩnh Phúc B2—597 23
Vịnh Ba Tư B2—165
Vịnh Bái Tử Long B2—164
Vịnh Chesapeak B2—163
Vịnh Hạ Long B2—597 29
Vịnh Mêhicô B2—163
Vịnh Pecxich B2—165
Viôla (Đàn) 787.3
Viôlông (Đàn) 787.2
Viôn (Đàn) 787.6
Virgin (Đảo) B2—729 7
Virginia (H.K. : Bang) B2—755
Virut 579.2
Virut học 579.2
Virut máy tính 005.8
Virut ở động vật 579.2
Virut ở động vật có xương sống 579.2
Vishnu giáo 294.5
Vịt 598.4
chăn nuôi 636.5
Vitamin 572
dinh dưỡng ứng dụng 613.2
dược lý học 615
hoá sinh học 572
sinh tổng hợp người 612.3
trao đổi chất sinh lý học người 612.3
Vỏ bao diêm 741.6
Vỏ bào 674
Vỏ cây 581.4
sinh lý học 575.4
thực vật học mô tả 581.4
Vỏ cứng 591.47
đồ thủ công 745.55
động vật học mô tả 591.47
động vật thân mềm 594.147
sinh lý học 573.7
Vỏ trai ốc
đồ thủ công 745.55
Vỏ trái đất 551.1
Võ thuật 796.8
cơ thể cường tráng 613.7
Voi 599.67
chăn nuôi 636.967
công nghệ bảo tồn 639.97
Vòi rồng 551.55
Xem thêm Thảm hoạ
Vòng đời 571.8
nghi thức 395.2
phong tục 392
sinh học phát triển 571.8
tập tính động vật 591.56
Vô sinh
phụ khoa 618.1
y học 616.6
Vô thức 154.2
triết học 127
Vô trách nhiệm 346.03
Vô tuyến điện 384.5
dịch vụ truyền thông 384.5
kỹ thuật 621.384
Vô tuyến điện nghiệp dư 384.54
dịch vụ truyền thông 384.54
kỹ thuật 621.384 1
Vôi 553.6
Vốn 332
quản lý 658.15
Vốn chi trả 331.2
Vốn tài liệu thư viện
duy trì 025.8
Vợ 306.872
B1—086
Xem thêm Người đã kết hôn
Vợ chồng không hôn thú 306.84
Vợ mục sư
tiểu sử 270.092
Vợ nội trợ 640.92
B1—088
Vợ và chồng 306.872
luật pháp 346.01
Vợt 796.343
Vu cáo 364.15
đạo đức học 177
luật pháp 345
Vu khống 364.15
Xem thêm Vu cáo
Vũ điệu Pháp 793.3
âm nhạc 784.18
Vũ điệu vanxơ 793.3
Vũ khí 355.8
gia công kim loại nghệ thuật 739.7
khí tài 355.8
kỹ thuật 623.4
phong tục 399

Vũ khí (tiếp tục)
quân sự 355.8
Xem Phần hướng dẫn ở 355-359 so với 623
Vũ khí chiến lược 358.1
luật giữa các quốc gia 341.7
Vũ khí của động vật 591.47
Vũ khí đeo cạnh sườn
kỹ thuật quân sự 623.4
Vũ khí giết người hàng loạt 358
Xem thêm Vũ khí huỷ diệt hàng loạt
Vũ khí hạt nhân 355.8
khí tài 355.8
kiểm soát 327.1
luật giữa các quốc gia 341.7
kỹ thuật 623.4
Vũ khí hoá học 358
khí tài 358
kỹ thuật 623.4
Vũ khí huỷ diệt hàng loạt 358
chiến tranh 358
kỹ thuật 623.4
Vũ khí sinh học 358
kỹ thuật 623.4
Vũ khí tên lửa 358.1
khí tài 358.1
kỹ thuật 623.4
Vũ trụ
thiên văn học 523.1
triết học 113
Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 523.1, 523.8
Vũ trụ học 523.1
thiên văn học 523.1
tôn giáo 202
Do Thái giáo 296.3
Hồi giáo 297.2
Thiên chúa giáo 231.7
triết học 113
Vũ trụ luận 523.1
Xem thêm Vũ trụ học
Vú
sinh lý học phụ nữ 612.6
y học 618.1
đàn ông 616.4
phụ nữ 618.1
Vú đàn ông
y học 616.4
Vụ án 348
luật giữa các quốc gia 341
Vụ thư viện 021.8
Vua 352.23
hành chính công 352.23
Xem thêm Hoàng gia; Quốc vương
Vui chơi
chăm sóc trẻ em 649
Vui chơi giải trí 790
đạo đức học 175
hỗ trợ hành chính công 353.7
văn hoá dân gian 398.27
xã hội học 306.4
Vui chơi giải trí khoa học 793.8
Vui chơi giải trí toán học 793.74
Vui sướng 152.4
Vui vẻ 179
Vùng B2—1
Vùng Ấn Độ Dương B2—182
Vùng biên giới Xcôtlen B2—413
Vùng Biển Baltic B2—485
Vùng Canberra (Ôxtrâylia) B2—947
Vùng cao 551.43
Xem thêm Núi
Vùng Celt 944
B2—44
cổ đại 936.4
B2—364
sơ kỳ lịch sử đến năm 486 936.4
Vùng chăn thả 333.74
B2—15
Xem thêm Đất cỏ
Vùng Châu Đại Dương B2—9
Vùng duyên hải 551.45
B2—14
Xem thêm Bờ biển; Ven biển
Vùng Đại Tây Dương B2—182
Vùng đang phát triển B2—172
Vùng đầm lầy Fens (Anh) B2—426
Vùng đất Franz Josef (Nga) B2—98
Vùng đất thấp (Xcôtlen) B2—413
Vùng Địa Trung Hải B2—182
Vùng địa văn học B2—1
Xem Phần hướng dẫn ở B2—4–B2—9
Vùng đô thị 307.76
B2—173
Vùng đồi Chiltern (Anh) B2—425
Vùng Đông Nam Bộ B2—597.7
Vùng đồng bằng sông Cửu Long B2—597.8
Vùng Giecmanh 943
B2—43
cổ đại 936.3
B2—363
Vùng hàn đới B2—11
Xem thêm Hàn đới

Vùng Hồ (Anh) B2—427
Vùng Hồi giáo B2—17
Vùng kém phát triển B2—172
Vùng Lòng chảo (H.K.) B2—79
Vùng Nam Cực B2—98
Vùng nhiệt đới B2—13
Xem thêm Nhiệt đới
Vùng nông thôn B2—173
Vùng núi Bắc Bộ B2—597 1
Vùng núi Carpath B2—477
Ukraina B2—477
Xlôvakia B2—437 3
Vùng nước Nam Cực 551.46
B2—167
Vùng phát triển B2—172
Vùng quang phổ
vật lý ánh sáng 535.01
Vùng rừng 333.75
sinh thái học 577.3
Vùng sông Hậu B2—597 9
Vùng sông Tiền B2—597 8
Vùng Sừng Châu Phi B2—63
Vùng Tây Bắc (Nam Phi) B2—682 4
Vùng Thái Bình Dương B2—182
Vùng thủ đô Ôxtrâylia B2—947
Vùng trung du Bắc Bộ B2—597 2
Vùng trũng 551.44
Vùng ven biển 551.45
B2—14
Xem thêm Bờ biển
Vùng ven biển Bắc Trung Bộ B2—597 4
Vùng ven biển Nam Trung Bộ B2—597 5
Vùng vĩ độ trung bình B2—12
Vùng vịnh Ba Tư B2—53
Vùng vịnh Pecxich B2—53
Vũng tàu
kỹ thuật thuỷ lực 627
Vũng Tàu (Thành phố) B2—597 77
Vữa xơ động mạch
y học 616.1
Vực nước 551.48
Vườn 635
kiến trúc cảnh quan 712
Vườn ăn quả 634
Vườn bách thảo 580.73
Vườn đá 635.9
Vườn gia đình 635
Vườn thú 590.73
chăm sóc động vật 636.088
Vườn thuỷ sinh 635.9
thực vật học 581.7
Vườn trẻ 372.21
Vườn ươm 631.5
nghề làm vườn 635
Vượn 599.88
Vượn cáo 599.8
Vượn Gorin 599.884
Vương quốc Anh 941
B2—41
Xem thêm Đại Anh
Xem Phần hướng dẫn ở 941
Vương quyền của Chúa Giêsu 232

W

Wales (Xứ) 942.9
Xem thêm Xứ Wales
Warwickshire (Anh) B2—424
Washington (D.C.) B2—753
Washington (H.K.: Bang) B2—797
Waterford (Ailen : Hạt) B2—419
Website
biên mục 025.3
hệ thống thông tin 025.04
thư mục 025.04
chủ đề cụ thể 025.06
Xem Phần hướng dẫn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04
tin học 006.7
Welsh Marches (Biên giới Anh và xứ Wales) B2—424
Westmeath (Ailen) B2—418
Wexford (Ailen : Hạt) B2—418
Wicklow (Ailen : Hạt) B2—418
Windsor, Dòng họ 941.08
lịch sử Anh 942.08
lịch sử Đại Anh 941.08
Windsor, Edward, Quận công
lịch sử Đại Anh 941.084
Wisconsin (H.K. : Bang) B2—775
Witwatersrand (Nam Phi) B2—682 2
Worm (Virut máy tính) 005.8
WTO 382
WWW 004.67
Xem thêm Mạng toàn cầu
Xem Phần hướng dẫn ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3
Wyoming (H.K.: Bang) B2—787

X

X-quang liệu pháp
y học 615.8
X-quang y học 616.07
Xa bố mẹ
tâm lý học trẻ em 155.44
Xà ích 388.3
Xà phòng 668

Xã hội 301
Xã hội hoá 303.3
Xã hội học 301
Xem Phần hướng dẫn ở 301–307 so với 361–365
Xã hội học chính trị 306.2
Xem Phần hướng dẫn ở 320 so với 306.2
Xã hội học công nghiệp 306.3
Xã hội học đô thị 307.76
Xã hội học giáo dục 306.43
Xã hội học kinh tế 306.3
Xã hội học nông thôn 307.72
Xã hội học quân sự 306.2
Xã hội học sinh học 304.5
sinh thái học sinh học 577.8
xã hội học 304.5
Xã hội học ứng dụng 360
Xác định và sửa lỗi (Tin học) 004.2
chương trình 005.1
Xác suất 519.2
chơi cờ bạc 795.01
tri thức luận 121
Xem Phần hướng dẫn ở 795.01 so với 519.2
Xác suất có điều kiện 519.2
Xác suất hình học 519.2
Xác ướp
phong tục 393
Xaga (Chuyện hoang đường)
văn học Na Uy cổ 839
Xanvađo, En 972.84
Xao Tômê và Prinxipê 967.15
B2—671 5
Xảo thuật nhiếp ảnh 778.8
Xăcxôphôn (Kèn) 788.7
Xăm hình
phong tục 391.6
Xăng 665.5
Xâm hại cây trồng
nông nghiệp 632
Xâm lược
luật chiến tranh 341.6
Xâm phạm đời tư 323.44
khoa học chính trị 323.44
luật pháp 345
luật hình sự 345
tội dân sự 346.03
Xâm phạm môi trường 363.7
tác động xã hội 304.2
Xem thêm Bảo vệ môi trường
Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7
Xâm thực 551.8
Xấu hổ 152.4
Xây dựng 624
công nghệ 690
kiểm soát nhà nước 354.6
Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 690
Xây dựng dưới mặt đất 624.1
Xêysen 969.6
B2—696
Xcôtlen 941.1
B2—411
cổ đại 936.1
B2—361
Xem Phần hướng dẫn ở 941
Xe bánh to chạy trên cát
kỹ thuật 629.22
Xe bò 388.3
công nghệ chế tạo 688.6
Xe bọc thép 358
khí tài 358
kỹ thuật 623.7
Xe buýt 388.3
kỹ thuật 629.22
Xem thêm Xe cơ giới
Xe buýt dành cho học sinh và sinh viên 371.8
Xe buýt đường dài 388.3
kỹ thuật 629.22
Xem thêm Xe cơ giới
Xe cải tiến 388.3
kỹ thuật 629.22
Xe cắm trại 388.3
kỹ thuật 629.23
Xe chạy bằng hơi nước
kỹ thuật 629.2
Xe chạy dưới đáy đại dương
kỹ thuật 629.2
Xe chạy trên đệm khí 388.3
dịch vụ vận tải 388.3
kỹ thuật 629.3
Xe chạy trên đường gồ ghề 388.3
kỹ thuật 629.2
Xem thêm Xe cơ giới
Xe chạy trên mặt trăng
kỹ thuật 629.2
Xe chạy trên mọi địa hình 388.3
kỹ thuật 629.2
Xem thêm Xe cơ giới
Xe chạy trên tuyết 388.3
dịch vụ vận tải 388.3
kỹ thuật 629.2
thể thao 796.9
Xem thêm Xe cơ giới
Xe chơi 388.3
kỹ thuật 629.23

Xe ô tô có động cơ 388.3
Xem thêm Xe cơ giới
Xe ô tô có động cơ chạy trên mặt đất 388.3
Xem thêm Xe cơ giới
Xe ô tô có phòng ở 388.3
kỹ thuật 629.226
Xem thêm Xe cơ giới
Xem Phần hướng dẫn ở 643, 690, 728.7 so với 629.226
Xe ô tô cộ 388
Xem thêm Tàu xe
Xe ô tô công cụ
động cơ tự động 629.225
Xe ô tô cơ giới 388.3
kỹ thuật 629.2
kỹ thuật quân sự 623.7
lái xe 629.28
luật pháp 343.09
sửa chữa 629.28
Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388
Xe ô tô cút kít
công nghệ chế tạo 688.6
Xe ô tô cứu hoả 628.9
chế tạo 629.225
Xe ô tô diễu hành
nghệ thuật biểu diễn 791.6
Xe ô tô đạp 388.3
đi xe đạp 629.28
kỹ thuật 629.227
sửa chữa 629.28
Xe ô tô điện 388.4
kỹ thuật 625.6
Xe ô tô đua 796.72
kỹ thuật 629.228
thể thao 796.72
Xe ô tô đua có động cơ cải tiến 796.72
kỹ thuật 629.228
thể thao 796.72
Xe ô tô đua mini 796.7
kỹ thuật 629.228
thể thao 796.7
Xe ô tô goòng 388.3
công nghệ chế tạo 688.6
Xe ô tô hành lý 388.3
kỹ thuật 629.223
Xe ô tô hoả 385
Xem thêm Xe lửa
Xe ô tô jeeep 388.3
Xem thêm Ôtô
Xe ô tô khách nhỏ
kỹ thuật 629.222
Xe ô tô không động cơ
công nghệ chế tạo 688.6
Xe ô tô lớn vừa chở khách vừa chở hàng
kỹ thuật 629.222
Xe ô tô lửa 385
kỹ thuật 625.2
Xe ô tô lửa mô hình 625.1
vui chơi giải trí 790.1
Xe ô tô máy 388.3
dịch vụ vận tải 388.3
kỹ thuật 629.227
thể thao 796.7
Xem thêm Xe cơ giới
Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388
Xe ô tô moóc chở hàng 388.3
kỹ thuật 629.224
Xe ô tô moóc chở khách 388.3
kỹ thuật 629.226
vui chơi giải trí 796.7
Xe ô tô moóc có máy kéo 388.3
kỹ thuật 629.224
Xe ô tô moóc có mui để ở 388.3
kỹ thuật 629.226
Xe ô tô mô hình chạy trên mặt đất 629.22
vui chơi giải trí 796.15
Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
Xe ô tô ngựa 388.3
công nghệ chế tạo 688.6
Xe ô tô ngựa tuyến 388.3
Xe ô tô sách lưu động
dùng cho thư viện công cộng 027.4
quản lý cơ sở vật chất 022
Xe ô tô sợi 677
công nghệ sản xuất 677
nghệ thuật 746.1
Xe ô tô tải 388.3
kỹ thuật 629.224
Xem thêm Xe cơ giới
Xe ô tô tải cơ động 388.3
kỹ thuật 629.223
Xe ô tô tải nhẹ 388.3
kỹ thuật 629.223
Xe ô tô tăng 358
khí tài 358
kỹ thuật 623.7
Xe ô tô ủi đất 624.1
kỹ thuật 629.225
Xẻ gỗ 634.9
Xecbia 949.71
B2—497 1
Xecbia và Môntênêgrô 949.710 3
B2—497 1
Xem lòng bàn tay 133.6
Xem tướng tay 133.6
Xenlô (Đàn) 787.4

Xét xử 347
  luật giữa các quốc gia 341.5
Xét xử của bồi thẩm đoàn 347
  luật hình sự 345
Xét xử hình sự 345
Xênêgan 966.3
B2—663
Xếp giá
  duy trì sưu tập thư viện 025.8
  quản lý cơ sở vật chất thư viện 022
Xếp lên lớp trên 371.26
Xếp loại cây trồng 631.5
Xếp lớp 371.26
Xếp lớp học sinh theo năng lực 371.2
Xi măng 666
  khoa học vật liệu 620.1
Xi măng Portland 666
Xì gà 679
Xí nghiệp
  quản lý sản xuất 658.5
Xí nghiệp chỉ nhận thành viên nghiệp đoàn 331.88
Xí nghiệp khép kín 331.88
Xí nghiệp mở 331.88
Xí nghiệp nhà nước 338.6
Xí nghiệp nhận cả người ngoài nghiệp đoàn 331.88
Xí nghiệp sản xuất 338.7
Xí nghiệp tư nhân 338.6
Xích đạo 526
B2—13
Xích giáo 294.6
Xích lô 388.3
  dịch vụ vận tải 388.3
  đi xích lô 629.28
  kỹ thuật 629.227
  sửa chữa 629.28
Xiclotron 539.7
Xiếc 791.3
Xiếc nghiệp dư 791.3
Xiêra Lêôn 966.4
B2—664
Ximbalum (Đàn) 787.7
Xingapo 959.57
B2—595 7
Xirô 641.3
  Xem thêm Nước đường
Xixin (Đảo) B2—45
  cổ đại B2—37
Xlôvakia 943.73
B2—437 3
Xlôvenia 949.73
B2—497 3
Xoa bóp 615.8
  cơ thể cường tráng 613.7
  điều trị học 615.8
Xoá phân biệt chủng tộc trong giáo dục 379.2
Xoá phân biệt chủng tộc trong nhà trường 379.2
Xoá mù chữ 302.2
  Xem thêm Biết đọc biết viết
Xoazilen 968.87
B2—688 7
Xóc đĩa 795.1
Xói mòn 551.3
  địa chất 551.3
  kỹ thuật 627
  nông nghiệp 631.4
Xói mòn đất 551.3
  địa chất 551.3
  kỹ thuật 627
  nông nghiệp 631.4
Xổ số 795.3
  dùng trong quảng cáo 659.1
  đạo đức nghề nghiệp 174
  quảng cáo 659.19
Xômali 967.73
B2—677 3
Xônat (Âm nhạc) 784.18
Xông khói
  phòng chống sâu bệnh nông nghiệp 632
  y tế 614.4
Xơ cứng động mạch
  y học 616.1
Xơ cứng rải rác
  y học 616.8
Xơ gan
  y học 616.3
Xơ nang
  y học 616.3
Xơ vữa động mạch
  y học 616.1
Xới đất 631.5
Xpinet (Đàn) 786.4
Xri Lanka 954.93
B2—549 3
Xtôckhôm (Thuỵ Điển) B2—487
Xu hướng giá cả B1—029
  danh mục sưu tập B1—075
Xu hướng tình dục 306.76
Xu nịnh
  đạo đức học 177
Xuân (Mùa) 508.2
Xuất bản phẩm chính phủ
  thư mục 011

Xuất bản phẩm chữ nổi
  thư mục 011.63
Xuất bản phẩm chữ to
  thư mục 011.63
Xuất bản phẩm điện tử 070.5
  Xem thêm Nguồn tin điện tử
Xuất bản phẩm định kỳ 050
B1—05
  Xem thêm Xuất bản phẩm nhiều kỳ
Xuất bản phẩm khổ lớn
  thư mục 011.63
Xuất bản phẩm nhiều kỳ 050
B1—05
  công tác xuất bản 070.5
  nghề làm báo 070.1
Xuất bản phẩm số hoá 070.5
  thư mục 011
Xuất bản trên Web 070.5
  tin học 006.7
Xúc động
  tâm lý học 152.4
Xúc giác 573.8
  sinh lý học động vật 573.8
  sinh lý học người 612.8
  tâm lý học 152.1
Xúc phạm 179
Xúc tiến bán hàng 658.8
Xúc xắc
  bói toán 133.3
Xuđăng 962.4
B2—624
Xung động ăn cắp 362.2
  phúc lợi xã hội 362.2
  y học 616.85
Xung đột 303.6
  nhóm xã hội 305
Xung đột chủng tộc 305.8
Xung đột công nghiệp
  xã hội học 306.3
Xung đột Iran-Irắc, 1980–1988 955.05
Xung đột Ixraen-Libăng-Xyri, 1982–1985 956.05
Xung đột Libăng, 1982–1985 956.05
Xung đột lợi ích
  đạo đức nghề nghiệp 174
  hành chính công 353.4
Xung đột quốc tế 327.1
  luật pháp 341.5
  Xem thêm Chiến tranh
Xung đột xã hội 303.6
Xúp (Món ăn) 641.8
Xuyên Kapkazơ B2—475
Xuyên tạc 001.9
  sách 098
Xử lý (Thư viện) 025
Xử lý chất thải 363.72
Xử lý dữ liệu 004
B1—028 5
  dịch vụ văn phòng 651.8
Xử lý dữ liệu bằng quang học 621.36
  tin học 006.4
    kỹ thuật 621.39
  Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39
Xử lý dữ liệu điện tử 004
B1—028 5
Xử lý dữ liệu tự động 004
B1—028 5
Xử lý hình ảnh 621.36
  Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39
Xử lý ngôn ngữ tự nhiên
  tin học 006.3
Xử lý nước 628.1
Xử lý nước bằng flo
  kỹ thuật cung cấp nước 628.1
Xử lý nước cống 363.72
  dịch vụ xã hội 363.72
  kỹ thuật 628.3
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Xử lý phân phối 004
  Xem thêm Xử lý phân tán
Xử lý phân tán 004
  chương trình 005.3
  lập trình 005.2
Xử lý rác 363.72
  Xem thêm Kiểm soát chất thải
Xử lý song song 004
Xử lý tại chỗ 622
  Xem Phần hướng dẫn ở 622 so với 662, 669
Xử lý tệp
  cơ sở dữ liệu 005.74
Xử lý thông tin do người làm 153
Xử lý thời gian thực 004
  chương trình 005.3
Xử lý thư từ
  dịch vụ văn phòng 651.7
Xử lý tín hiệu 621.382
Xử lý trực tuyến 004
Xử lý tương tác 004
Xử lý văn bản 005.52
Xử lý vật liệu
  quản lý vật liệu 658.7
Xứ Gaul 936.4
B2—364
Xứ sở (Nam Phi) B2—682